TỔNG CỤC THỐNG KÊ

CÁC BÁO CÁO
PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO THỐNG KÊ
NĂM 2020

HÀ NỘI 8 - 2021

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

THAM GIA BIÊN SOẠN

TỔ PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO THỐNG KÊ

1. Bà Nguyễn Thu Oanh, Vụ trưởng Vụ TKTH - Tổ trưởng

2. Ông Nguyễn Việt Phong, Vụ trưởng Vụ TK Thương mại và Dịch vụ - Tổ phó

3. Ông Lê Tuấn Anh, Phó Vụ trưởng Vụ TKTH - Tổ phó

4. Ông Dương Mạnh Hùng, Vụ trưởng Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia - Thành viên

5. Ông Lê Trung Hiếu, Vụ trưởng Vụ TK Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Thành viên

6. Bà Đỗ Thị Ngọc, Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá - Thành viên

7. Ông Nguyễn Huy Minh, Phó Vụ trưởng Vụ TK Dân số và Lao động - Thành viên

8. Bà Phạm Quỳnh Lợi, Phó Vụ trưởng Vụ TK Thương mại và Dịch vụ - Thành viên

9. Ông Nguyễn Thế Quân, Phó Vụ trưởng Vụ TK Xã hội và Môi trường - Thành viên

10. Ông Nguyễn Tuấn Anh, Phó Cục trưởng Cục TTDL và UDCNTT - Thành viên

11. Ông Đặng Văn Phẩm, Trưởng phòng Tổng hợp - Thư ký, VPTC - Thành viên

12. Bà Trần Thị Thu, Thống kê viên chính, Vụ Thống kê Tổng hợp và phổ biến thông tin thống kê - Thành viên

13. Bà Đinh Thị Thủy, Thống kê viên chính, Vụ Thống kê Tổng hợp và phổ biến thông tin thống kê - Thành viên

14. Bà Nghiêm Thị Vân, TKVC, Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia - Thành viên

15. Ông Bùi Ngọc Tân, TKVC, Vụ TKNN và HTQT - Thành viên

16. Bà Nguyễn Thu Hương, TKVC, Phòng Thư ký Tổng hợp, VPTC - Thành viên.

MỤC LỤC

TT	TÊN BÁO CÁO	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	TRANG
	Lời mở đầu		
1	Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2016-2020	Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê	5
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo - Động lực tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2020		119
3	Tình hình sử dụng công nghệ làm tăng năng suất lao động của doanh nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam	Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia	163
4	Phân tích và đánh giá khả năng thành lập doanh nghiệp của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ	219
5	Phân tích, đánh giá hiệu quả đầu tư ở Việt Nam theo ngành kinh tế và loại hình kinh tế giai đoạn 2010-2019		265
6	Mức độ tiếp cận cách mạng công nghiệp 4.0 của doanh nghiệp Việt Nam	Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng	289
7	Đánh giá tiềm năng ngành khai thác gỗ của Việt Nam trong bối cảnh hộ nhập	Vụ Thống kê Nông, lâm nghiệp và thủy sản	355
8	Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến kết quả sản xuất cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng và dự báo sản xuất đến năm 2025		391
9	Phân tích tác động của nghèo đói, ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu tới tình trạng y tế và nguy cơ bệnh truyền nhiễm gây dịch, dự báo tình hình bệnh truyền nhiễm gây dịch ở Việt Nam giai đoạn 2021-2025	Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường	483
10	Phân tích chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2011-2019 ở Việt Nam	Vụ Thống kê Giá	539
11	Phân tích tác động của giá một số mặt hàng thiết yếu đến chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2015-2019 ở Việt Nam		617

12	Nghề chủ yếu ở Việt Nam và xu hướng chuyển đổi nghề của người lao động	Vụ Thống kê Dân số và Lao động	681
13	Mức sinh của Việt Nam giai đoạn 2001-2019: Các yếu tố tác động và đề xuất giải pháp thay đổi về mức sinh thay thế trong thời gian tới		707
14	Vai trò của lao động di cư đối với động lực phát triển ở Việt Nam		739

LỜI MỞ ĐẦU

Phân tích và dự báo thống kê ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong hoạt động thống kê. Phân tích và dự báo nâng cao giá trị của thông tin thống kê, làm cho "con số thống kê thực sự biết nói", giúp người sử dụng thông tin thống kê hiểu biết một cách đầy đủ và sâu sắc hơn về số liệu thống kê. Nhiệm vụ phân tích và dự báo thống kê đã được quy định trong các văn bản pháp lý như: Luật Thống kê quy định trách nhiệm của cơ quan thống kê Nhà nước trong việc thực hiện phân tích và dự báo thống kê; Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 xác định đẩy mạnh phân tích và dự báo thống kê là một trong những chương trình hành động thực hiện Chiến lược; Nghị quyết số 01/NQ-CP hàng năm của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước đều xác định nâng cao chất lượng công tác thống kê, phân tích, dự báo, phục vụ quản lý, điều hành là một trong những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu. Vì vậy, phân tích và dự báo thống kê trung thực, khách quan, toàn diện là trách nhiệm của ngành Thống kê để phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Chính phủ, các cấp, các ngành và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Trước những yêu cầu đối với công tác phân tích và dự báo, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 292/QĐ-TCTK ngày 5/4/2017 thành lập Tổ Phân tích và Dự báo Thống kê. Theo đó, nhiệm vụ chính của Tổ Phân tích và Dự báo Thống kê là tham mưu, giúp Tổng cục trưởng định hướng công tác phân tích và dự báo thống kê; xây dựng kế hoạch và phối hợp với các đơn vị trong Tổng cục thực hiện các chuyên đề phân tích và dự báo thống kê. Thực hiện nhiệm vụ đó, trong những năm qua, Tổng cục Thống kê đã thực hiện nhiều báo cáo, chuyên đề phân tích, dự báo chuyên sâu và nhận được sự đánh giá cao của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Năm 2020, Tổ Phân tích và Dự báo Thống kê của Tổng cục Thống kê thực hiện 14 báo cáo phân tích, nội dung tập trung vào những vấn đề có tính thời sự, được các đối tượng sử dụng thông tin thống kê quan tâm. Nhằm giới thiệu nội dung phân tích của các báo cáo này và hy vọng mang đến các thông tin hữu ích tới toàn thể bạn đọc, Tổng cục Thống kê biên soạn ấn phẩm "Các báo cáo phân tích và dự báo thống kê năm 2020".

Ấn phẩm này không tránh khỏi những thiếu sót trong quá trình thực hiện, Tổng cục Thống kê mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để tiếp tục nâng cao chất lượng công tác phân tích và dự báo thống kê.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO

ĐỘNG THÁI VÀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM 5 NĂM 2016-2020

LỜI NÓI ĐẦU

Đánh giá bức tranh kinh tế - xã hội của đất nước sau mỗi kỳ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm là một trong những công việc quan trọng và định kỳ của Tổng cục Thống kê. Ấn phẩm **"Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2016-2020"** tập trung phân tích, đánh giá kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 với các thay đổi, biến động bất thường, đặc biệt là tác động của đại dịch Covid-19 đến kinh tế - xã hội của đất nước. Nội dung ấn phẩm gồm hai phần chính:

Phần thứ nhất: Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2016-2020, phân tích kết quả đạt được và những hạn chế, tồn tại của nền kinh tế qua 5 năm với các nội dung: (i) Tổng quan động thái và thực trạng kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; (ii) Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô và phát triển doanh nghiệp; (iii) Các ngành kinh tế then chốt; (iv) Một số lĩnh vực xã hội, môi trường chủ yếu.

Phần thứ hai: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2016-2020, bao gồm 238 biểu số liệu thống kê tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020. Các biểu số liệu được xây dựng có hệ thống, phân tổ nhiều chiều, góp phần phản ánh rõ hơn những đánh giá, phân tích tình hình trong Phần thứ nhất; đồng thời cung cấp thêm thông tin thống kê kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 và những thông tin thống kê liên quan khác để người sử dụng thông tin thống kê tiếp tục khai thác, sử dụng cho các nhu cầu nghiên cứu khác nhau của các tổ chức, cá nhân.

I. TỔNG QUAN ĐỘNG THÁI VÀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016-2020

1.1. Bối cảnh và phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020

Nước ta bước vào thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 trong bối cảnh thế giới và khu vực có những yếu tố thuận lợi và khó khăn đan xen. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương vẫn là trung tâm phát triển năng động của kinh tế thế giới. Vai trò trung tâm kết nối của ASEAN trong các thiết chế khu vực tiếp tục được khẳng định nhưng còn nhiều thách thức. Hòa bình và hợp tác phát triển là xu thế lớn nhưng chủ nghĩa dân tộc cực đoan, xung đột sắc tộc, tôn giáo, hoạt động khủng bố tiếp tục gia tăng. Các nước lớn tăng cường sức mạnh quân sự và cạnh tranh chiến lược trong khu vực ngày càng quyết liệt. Tranh chấp lãnh thổ, đặc biệt là tranh chấp trên Biển Đông diễn biến gay gắt, phức tạp. Khoa học, công nghệ phát triển rất nhanh cùng với toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng tác động mạnh mẽ đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia. Việc thực hiện các hiệp định thương mại tự do đã có và tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, cùng với việc hình thành Cộng đồng ASEAN trong năm 2015 mở ra nhiều cơ hội thuận lợi cho phát triển nhưng cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức.

Trong nước, sau 30 năm đổi mới, thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn nhiều và có thêm kinh nghiệm trong lãnh đạo, quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng lên. Với những thuận lợi về chính trị - xã hội ổn định, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và tiềm lực của đất nước được tăng cường, quan hệ quốc tế được mở rộng, nước ta đã đạt được một số thành tựu nhất định: Tiềm lực kinh tế được nâng cao, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, tăng trưởng kinh tế khá, nước ta đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh và đã hoàn thành hầu hết mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ cam kết với quốc tế, chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh được giữ vững; giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ có bước chuyển biến tích cực; công tác bảo vệ môi trường được quan tâm hơn và có mặt được cải thiện; hiệu lực hiệu quả quản lý của Nhà nước được nâng lên; cải cách hành chính được đẩy mạnh; phòng chống tham nhũng, lãng phí có kết quả bước đầu; quốc phòng, an ninh được tăng cường; quan hệ đối ngoại ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu; vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao. Những thành tựu trên tạo tiền đề quan trọng để nước ta tiếp tục đổi mới và phát triển bền vững trong những năm tới. Tuy nước ta đã đạt được những thành quả quan trọng, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém. Nền kinh tế vẫn còn những tồn tại và tiềm ẩn nhiều rủi ro, nguy cơ tụt hậu còn lớn. Các yếu tố nền tảng như thể chế, hạ tầng, nguồn

nhân lực… đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại còn thấp so với yêu cầu. Trình độ khoa học, công nghệ, năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh còn thấp. Độ mở nền kinh tế cao, khả năng chống chịu, thích ứng với tác động bên ngoài còn yếu, năng lực tiếp cận nền kinh tế số, xã hội còn hạn chế. Nhiệm vụ bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ còn rất nặng nề. Nhu cầu đầu tư cho phát triển, nhất là kết cấu hạ tầng, bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu vì sự phát triển bền vững rất lớn, nhưng nguồn lực còn hạn hẹp.

Tình hình trên đây đòi hỏi phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, hành động quyết liệt, năng động, sáng tạo, tranh thủ thời cơ, thuận lợi, vượt qua khó khăn, thách thức để đưa đất nước phát triển nhanh, bền vững. Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 11 đã thông qua Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12/4/2016 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 với mục tiêu tổng quát là "Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, phấn đấu tăng trưởng kinh tế cao hơn 5 năm trước. Đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát triển văn hóa, thực hiện dân chủ, tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, tăng cường phúc lợi xã hội và cải thiện đời sống nhân dân". Đồng thời đưa ra các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội cần đạt được trong giai đoạn 2016-2020. Cụ thể:

a) Các chỉ tiêu về kinh tế:

(1) Tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân 5 năm 6,5 - 7%/năm.

(2) GDP bình quân đầu người năm 2020 khoảng 3.200 - 3.500 USD.

(3) Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP năm 2020 khoảng 85%.

(4) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm khoảng 32-34% GDP.

(5) Bội chi ngân sách nhà nước năm 2020 dưới 4% GDP.

(6) Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng khoảng 30 - 35%.

(7) Năng suất lao động xã hội bình quân tăng khoảng 5%/năm.

(8) Tiêu hao năng lượng tính trên GDP bình quân giảm 1 - 1,5%/năm.

(9) Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2020 đạt 38 - 40%.

b) Các chỉ tiêu về xã hội:

(1) Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội năm 2020 khoảng 40%.

(2) Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 đạt khoảng 65 - 70%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25%.

(3) Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị năm 2020 dưới 4%.

(4) Đến năm 2020 có 9 - 10 bác sĩ và trên 26,5 giường bệnh trên 1 vạn dân.

(5) Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế năm 2020 đạt trên 80% dân số.

(6) Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân khoảng 1,0 - 1,5%/năm.

c) Các chỉ tiêu về môi trường:

(1) Tỷ lệ được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh năm 2020 là 95% dân cư thành thị, 90% dân cư nông thôn.

(2) Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý năm 2020 là 85%.

(3) Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý năm 2020 là 95 - 100%.

(4) Tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 42%.

1.2. Tổng quan kết quả đạt được và những hạn chế, bất cập

1.2.1. Kết quả đạt được

Bước vào thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, bối cảnh khu vực và thế giới có những yếu tố thuận lợi và khó khăn đan xen, diễn biến phức tạp hơn so với dự báo, tác động đến phát triển kinh tế trong nước như: Xu hướng kinh tế thế giới phục hồi và phát triển; liên kết và tự do hoá thương mại vẫn là xu thế chủ đạo nhưng đan xen yếu tố bảo hộ; phát triển khoa học và công nghệ tác động mạnh mẽ đến các mặt kinh tế, văn hoá, xã hội; cạnh tranh địa chính trị, địa kinh tế đi đôi với căng thẳng thương mại giữa một số nền kinh tế lớn; chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa bảo hộ trỗi dậy; xung đột chính trị trong nội bộ và giữa các quốc gia. Đặc biệt, vào năm cuối giai đoạn kế hoạch 5 năm 2016-2020, dịch Covid-19 lần đầu tiên xảy ra trên toàn cầu ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới, kinh tế toàn cầu rơi vào tình trạng suy thoái, hậu quả kéo dài nhiều năm.

Trong nước, tiếp nối những thành tựu đạt được của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015, trong giai đoạn 5 năm tiếp theo 2016-2020, kinh tế vĩ mô dần ổn định, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội vào đường lối chỉ đạo, lãnh đạo của Đảng, Chính phủ, các cấp, các ngành ngày càng tăng lên. Tuy nhiên, những khó khăn, hạn chế nội tại của nền kinh tế đã ảnh hưởng không nhỏ tới phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường. Ảnh hưởng từ bên ngoài gia tăng, cạnh tranh ngày càng gay gắt, trong khi độ mở của nền kinh tế cao, sức chống chịu còn hạn chế; tác động của biến đổi khí hậu ngày càng mạnh, các loại dịch bệnh xảy ra... đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân và khả năng hoàn thành mục tiêu kế hoạch 5 năm, đặc biệt là tác động của đại dịch Covid-19 từ đầu năm 2020.

Trong bối cảnh đó, với phương châm hành động "Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả", cùng với đó là thực hiện mục tiêu kép "vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội", Chính phủ, Thủ tướng

Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết, Chỉ thị; đã lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt các Bộ, ngành và địa phương tập trung thực hiện đồng bộ, có hiệu quả Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế và Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08/11/2016 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020. Sự ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp, của nhân dân, các tổ chức quốc tế, kinh tế nước ta đã từng bước vượt qua khó khăn, thách thức, duy trì đà chuyển biến tích cực, cụ thể như sau:

a) Kinh tế tăng trưởng khá, từng bước chuyển dịch sang chiều sâu, quy mô kinh tế ngày càng mở rộng, lạm phát được kiểm soát, đặc biệt năm 2020 nền kinh tế vẫn đạt tăng trưởng dương dù bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19

Mặc dù tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2016 tăng 6,21%, thấp hơn tốc độ tăng của năm 2015 (tăng 6,68%) do ảnh hưởng của tình trạng xâm nhập mặn nghiêm trọng tại các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long nhưng trong ba năm tiếp theo, nền kinh tế đã có sự bứt phá, tốc độ tăng GDP năm sau cao hơn năm trước và vượt mục tiêu Quốc hội đề ra trong Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội hằng năm[1], trong đó tốc độ tăng GDP năm 2017 đạt 6,81%; năm 2018 tăng 7,08% và là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008; năm 2019 tăng 7,02%. Bình quân giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng GDP đạt 6,78%, cao hơn 0,87 điểm phần trăm so với mức tăng bình quân 5,91%/năm của giai đoạn 2011-2015, đồng thời đạt mục tiêu tăng trưởng 6,5%-7%/năm của Kế hoạch 5 năm 2016-2020. Riêng năm 2020, tăng trưởng kinh tế đạt 2,91%, tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020[2] nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới thì đây là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng thuộc nhóm cao nhất thế giới. Điều này cho thấy tính đúng đắn trong chỉ đạo, điều hành khôi phục kinh tế, phòng chống dịch bệnh và sự quyết tâm, đồng lòng của toàn bộ hệ thống chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự nỗ lực, cố gắng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp để thực hiện có hiệu quả mục tiêu "vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội". Bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng GDP đạt 5,99%/năm, không đạt mục tiêu tăng trưởng theo kế hoạch đề ra (6,5-7%/năm).

[1] Tốc độ tăng GDP theo mục tiêu Quốc hội đề ra trong Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội các năm 2017-2019 lần lượt là: 6,7%; 6,5%-6,7%; 6,6%-6,8%.

[2] Tốc độ tăng GDP các năm 2011-2020 lần lượt là: 6,24%; 5,25%; 5,42%; 5,98%; 6,68%; 6,21%; 6,81%; 7,08%; 7,02%; 2,91%.

Mặc dù tốc độ tăng bình quân năm trong giai đoạn 2016-2020 không đạt mục tiêu đã đề ra, nhưng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam được xếp vào hàng cao nhất so với các nước trong khu vực ASEAN. Bình quân năm trong giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng GDP của Việt Nam đạt 6,78%, cao hơn tốc độ tăng của Xin-ga-po (2,44%); Thái Lan (3,42%); Ma-lai-xi-a (4,8%); Phi-li-pin (6,6%); In-đô-nê-xi-a (5,07%); chỉ thấp hơn Cam-pu-chia (7,09%).

Quy mô nền kinh tế ngày càng được mở rộng[3]. Theo giá hiện hành, GDP năm 2016 đạt 4.502,7 nghìn tỷ đồng (tương đương 205,3 tỷ USD); năm 2018 đạt 5.542,3 nghìn tỷ đồng (tương đương 245,2 tỷ USD), ước tính năm 2020 đạt 6.293,1 nghìn tỷ đồng (tương đương 271,2 tỷ USD), gấp 1,5 lần quy mô GDP năm 2015.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn tốc độ tăng dân số nên GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành tăng từ 2.097 USD/người năm 2015 lên 2.202 USD/người năm 2016 (tăng 105 USD so với năm trước); 2.373 USD/người năm 2017 (tăng 171 USD); 2.570 USD/người năm 2018 (tăng 197 USD); 2.714 USD/người năm 2019 (tăng 144 USD); ước tính năm 2020 đạt 2.779 USD/người, gấp 1,33 lần mức GDP bình quân đầu người năm 2015. Tính theo sức mua tương đương năm 2017, GDP bình quân đầu người năm 2019 đạt 8.041 USD/người, gấp 1,4 lần năm 2015.

Tăng trưởng kinh tế dần dịch chuyển sang chiều sâu, thể hiện ở mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng của nền kinh tế tăng lên. Trong giai đoạn 2016-2020, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế đạt bình quân 45,72%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 32,84% của giai đoạn 2011-2015. Cùng với đó, chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) giảm từ 6,42 năm 2016 xuống 6,08 năm 2019. Bình quân giai đoạn 2016-2019, hệ số ICOR đạt 6,13, thấp hơn so với hệ số 6,25 của giai đoạn 2011-2015.

Về kiểm soát lạm phát: Công tác điều hành, kiểm soát lạm phát những năm gần đây đạt được kết quả quan trọng nhờ sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành trong việc xây dựng và thực hiện các kịch bản điều hành giá những mặt hàng quan trọng, thiết yếu như dịch vụ y tế, xăng dầu, điện… phù hợp trong từng giai đoạn. Công tác thống kê, phân tích, dự báo về giá cả, thị trường được tăng cường. Nhờ vậy, giai đoạn 2016-2020 là giai đoạn thành công trong việc kiểm soát lạm phát, trong điều kiện giá một số mặt hàng thiết yếu tăng trở lại nhưng vẫn tạo điều kiện để điều chỉnh giá một số mặt hàng do Chính phủ quản lý tiệm cần dần với giá thị trường, lạm phát hằng năm được kiểm soát dưới mục tiêu Quốc hội đề ra: Năm 2016, lạm phát ở mức 2,66%; năm 2017 ở mức 3,53%; năm 2018 ở mức 3,54%; năm 2019 ở mức 2,79% và năm 2020 ở mức 3,23% dù bị ảnh hưởng rất lớn của việc tăng giá thịt lợn do dịch tả lợn châu Phi kéo dài.

[3] Quy mô GDP chưa đánh giá lại.

Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2016-2020 cho thấy, lạm phát trong nền kinh tế được kiểm soát tốt, thể hiện rõ nét việc đổi mới tư duy trong lựa chọn mục tiêu ưu tiên tăng trưởng và phát triển kinh tế. Từ năm 2011 trở về trước, với tư duy lựa chọn mục tiêu ưu tiên là tăng trưởng nhanh, mô hình tăng trưởng nghiêng về số lượng hơn chất lượng, chiều rộng hơn chiều sâu, chủ yếu dựa vào tăng vốn đầu tư, sử dụng lực lượng lao động rẻ, khai thác tài nguyên thiên nhiên… nên lạm phát cao, lặp đi lặp lại. Từ năm 2012 đến nay, với mục tiêu ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, chủ động kiểm soát lạm phát nên lạm phát luôn giữ ở mức kiểm soát, giai đoạn 2016-2020 luôn đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Bình quân năm giai đoạn 2016-2020 CPI tăng 3,15%, thấp hơn mức tăng 7,65%/năm của giai đoạn 2011-2015.

b) Cơ cấu lại nền kinh tế đã có bước chuyển biến tích cực, thực chất hơn trong các ngành, lĩnh vực

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo xu hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP đã giảm từ 16,32% năm 2016 xuống 15,34% năm 2017, năm 2019 còn 13,96% và ước tính năm 2020 là 14,85%[4]; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ 32,72% năm 2016 lên 33,4% năm 2017; 34,49% năm 2019 và ước tính năm 2020 là 33,72%; khu vực dịch vụ tăng từ 40,92% năm 2016 lên 41,26% năm 2017, 41,64% năm 2019 và ước tính năm 2020 là 41,63%. Sau 5 năm, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,47 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1 điểm phần trăm[5]; khu vực dịch vụ tăng 0,71 điểm phần trăm.

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế những năm gần đây không chỉ diễn ra giữa các ngành kinh tế mà còn có xu hướng chuyển đổi tích cực trong nội bộ ngành. Trong sản xuất nông nghiệp, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ loại cây có giá trị thấp sang loại cây có giá trị cao hoặc nuôi trồng thủy sản mang lại hiệu quả rõ rệt. Cơ cấu sản xuất được điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế của mỗi địa phương và cả nước, gắn với nhu cầu thị trường. Một số nông sản có sản lượng lớn, chủ lực đã khẳng định được vị thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới, bảo đảm đứng vững trong hội nhập quốc tế. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu các ngành, sản phẩm có lợi thế và thị trường tiêu thụ như thủy sản (nhất là tôm nước lợ), rau, hoa quả, các loại cây công nghiệp giá trị cao, đồ gỗ, lâm sản trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ngày càng tăng.

---

[4] Năm 2020, trước bối cảnh dịch Covid-19 ảnh hưởng nặng nề đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội thì khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn đạt mức tăng trưởng ấn tượng và là bệ đỡ của nền kinh tế, đảm bảo an sinh, an dân trong đại dịch.

[5] Khu vực công nghiệp và xây dựng chậm chuyển dịch do ngành khai khoáng (chủ yếu khai thác dầu thô, than đá) các năm 2016, 2017 và 2018 giảm mạnh.

Lĩnh vực công nghiệp chuyển dịch theo hướng phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và giá trị xuất khẩu lớn; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo tăng dần qua các năm. Bình quân giai đoạn 2016-2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,24%/năm, chiếm tỷ trọng 16,7% GDP năm 2020 và tăng 2,43 điểm phần trăm so với năm 2016; ngành khai khoáng giảm 3,75%/năm, chiếm 5,55% GDP và giảm 2,57 điểm phần trăm. Điều này cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp đã theo hướng tăng tỷ trọng các ngành chế biến, chế tạo, nhất là các ngành công nghiệp chế biến sâu, đồng thời giảm tỷ trọng ngành khai khoáng để phát triển bền vững gắn kết với bảo vệ môi trường.

Khu vực dịch vụ được cơ cấu lại theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm có năng lực cạnh tranh. Trong đó, một số ngành dịch vụ được hiện đại hóa, hình thành các sản phẩm dịch vụ chất lượng cao như dịch vụ y tế, bảo hiểm[6] đặc biệt trong bối cảnh dịch Covid-19. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong 5 năm qua liên tục tăng cao. Tính chung 5 năm 2016-2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành đạt 21.887 nghìn tỷ đồng, bình quân mỗi năm tăng 9,4%, bao gồm: Bán lẻ hàng hóa đạt 16.664,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,1% tổng mức và bình quân mỗi năm tăng 10,7%; dịch vụ lưu trú ăn uống đạt 2.559,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,7% và tăng 5%; du lịch lữ hành và dịch vụ khác đạt 2.663,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,2% và tăng 5,7%. Hoạt động xuất nhập khẩu đạt nhiều kết quả quan trọng, năm 2020 tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam ước đạt 545,4 tỷ USD, tăng 5,3%, tương ứng tăng 27,4 tỷ USD về số tuyệt đối so với năm 2019. Tính chung giai đoạn 2016-2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng bình quân 11,8%/năm; nhập khẩu hàng hóa tăng bình quân 9,6%/năm.

Cơ cấu lao động có sự dịch chuyển theo hướng tích cực. Tỷ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng số lao động cả nước giảm mạnh, từ 41,6% năm 2016 xuống còn 33,1% năm 2020, giảm 8,5 điểm phần trăm so với năm 2016 *(đạt mục tiêu đề ra cho giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng dưới 40%).* Lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng tăng nhanh, năm 2016 chiếm 25,2% lao động cả nước, đến năm 2020 chiếm 30,8%, tăng 5,6 điểm phần trăm so với năm 2016 (*đạt mục tiêu giai đoạn 2016-2020 chiếm khoảng 25%-30%).* Khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất từ 33,3% năm 2016 lên 36,1% trong năm 2020, tăng 2,9 điểm phần trăm.

Bên cạnh đó, các cân đối lớn của nền kinh tế trong giai đoạn 2016-2020 được bảo đảm, góp phần củng cố nền tảng vĩ mô, tạo nguồn lực cho phát triển. Ước tính tổng thu ngân sách 5 năm 2016-2020 đạt 6.915 nghìn tỷ đồng, gấp 1,6

[6] Các sản phẩm bảo hiểm được đa dạng hóa với khoảng 1.200 sản phẩm, chất lượng sản phẩm được cải thiện, nhiều loại hình sản phẩm mới, bảo hiểm vì mục tiêu an sinh xã hội được triển khai như: Bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm vi mô, bảo hiểm tín dụng xuất khẩu, bảo hiểm bảo lãnh, bảo hiểm hưu trí...

lần giai đoạn 2011-2015. Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với GDP có xu hướng giảm trong giai đoạn 2016-2020, tình hình cân đối ngân sách Trung ương và địa phương được đảm bảo, bội chi ngân sách nhà nước được kiểm soát trong giới hạn. Độ mở của nền kinh tế tăng nhanh, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP năm 2016 đạt 184,7%; năm 2020 ước đạt 209,3%. Điều này chứng tỏ Việt Nam đã tăng cường hội nhập, khai thác được thế mạnh của kinh tế trong nước, tham gia sâu, rộng vào thị trường thế giới.

c) Thương mại trong nước phát triển thông qua phát triển hạ tầng, đa dạng hóa các hình thức cung cấp dịch vụ; cán cân xuất, nhập khẩu hàng hoá được cải thiện rõ rệt, chuyển từ thâm hụt sang thặng dư, cơ cấu xuất, nhập khẩu chuyển dịch tích cực, bền vững hơn

Thương mại trong nước ngày càng được cải thiện, đặc biệt hệ thống bán buôn, bán lẻ. Sức mua và cầu tiêu dùng trong nước ngày càng tăng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng trưởng nhanh, bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2020 đạt 4.377,4 nghìn tỷ đồng, gấp gần 2 lần so với giai đoạn 2011-2015. Năm 2020, trước tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, các đơn vị bán lẻ đã chủ động và nhanh chóng thích ứng với tình hình mới, thay đổi phương thức kinh doanh để tăng doanh thu bán lẻ. Hệ thống kênh phân phối hàng hóa trên cả nước đã triển khai nhiều chương trình khuyến mại hấp dẫn, đồng thời kích cầu mua, bán hàng hóa trực tuyến và áp dụng chính sách giao hàng đảm bảo lợi ích người tiêu dùng. Hệ thống trung tâm logistics mới được hình thành và phát triển. Công tác quản lý thị trường được triển khai quyết liệt; công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng bước đầu được nâng lên, xử lý mạnh các hành vi cạnh tranh không lành mạnh, quản lý chặt chẽ các hoạt động bán hàng đa cấp.

Về hoạt động xuất nhập khẩu, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá tăng mạnh, từ 327,8 tỉ USD năm 2015 lên khoảng 517,96 tỉ USD năm 2019; riêng năm 2020 mặc dù ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19 vẫn đạt khá, ước tính 545,36 tỉ USD, tương đương khoảng 200% GDP. Xuất khẩu hàng hoá tăng từ 162 tỉ USD năm 2015 lên khoảng 282,66 tỉ USD năm 2020, tăng bình quân 11,8%/năm giai đoạn 2016-2020, là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Cán cân xuất, nhập khẩu hàng hoá chuyển từ thâm hụt sang thặng dư cuối kỳ 5 năm, tạo điều kiện cán cân thanh toán giữ được trạng thái tích cực, góp phần ổn định các chỉ số kinh tế vĩ mô khác.

Cơ cấu xuất, nhập khẩu chuyển dịch theo hướng giảm xuất khẩu thô, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, công nghiệp và tăng nhập khẩu các mặt hàng cho sản xuất và xuất khẩu. Xuất khẩu của khu vực trong nước ngày càng được cải thiện về tỉ trọng và tốc độ tăng. Quy mô các mặt hàng xuất khẩu được mở rộng,

số mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu từ 1 tỉ USD trở lên tăng qua các năm[7]. Nhập khẩu tập trung chủ yếu ở nhóm hàng cần thiết phục vụ sản xuất, xuất khẩu và phục vụ các dự án đầu tư trong lĩnh vực năng lượng, điện tử[8]. Thị trường nhập khẩu máy móc, nguyên liệu cho sản xuất đã dịch chuyển dần từ khu vực châu Á sang khu vực thị trường châu Âu và châu Mỹ.

d) An sinh xã hội được bảo đảm góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân

Giai đoạn 2016-2019, đời sống của dân cư tiếp tục được cải thiện. Chỉ số phát triển con người (HDI) tăng từ 0,684 năm 2015 lên 0,689 năm 2016 và 0,694 năm 2017, xếp hạng 116 trong tổng số 189 quốc gia và vùng lãnh thổ. Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2019 ước tính đạt 4,3 triệu đồng (tăng gần 1,2 triệu đồng so với năm 2016), bình quân giai đoạn 2016-2019 tăng 8,5%/năm. Chi tiêu bình quân đầu người một tháng tăng từ 1.888 nghìn đồng năm 2014 lên 2.157 nghìn đồng năm 2016 và 2.546 nghìn đồng năm 2018. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2019 là 96,3%, trong đó thành thị 99,4%, nông thôn 94,7%.

Về y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng trong những năm qua ngành y tế đã nỗ lực, cố gắng trong công tác phòng, chống dịch bệnh bảo vệ sức khỏe của người dân. Điểm nhấn chính là năm 2020 nước ta đã đạt những kết quả khả quan trong công tác phòng chống dịch Covid-19. Trong khi dịch bệnh tại các quốc gia trên thế giới diễn biến phức tạp thì số người mắc và tử vong do dịch Covid-19 của nước ta ở mức thấp và không lây lan rộng trong cộng đồng. Kết quả phòng chống dịch Covid-19 của nước ta được cộng đồng quốc tế đánh giá cao và được ghi nhận là nước có hoạt động chống dịch hiệu quả nhất thế giới trong bối cảnh là nước có thu nhập trung bình thấp, đầu tư cho y tế còn hạn chế. Có được thành quả đó, bên cạnh sự quyết liệt trong chỉ đạo phòng chống dịch bệnh, đó là việc tiếp tục đổi mới trong việc phát triển hệ thống chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm y tế theo định hướng công bằng, hiệu quả đi đôi với phát triển, xây dựng mạng lưới y tế dự phòng và mạng lưới khám bệnh, các cơ sở y tế được củng cố và tăng cường. Y tế tư nhân được hình thành và không ngừng phát triển, trở thành một bộ phận quan trọng của hệ thống y tế nước ta. Đã hình thành 3 trung tâm y tế chuyên sâu và đang thực hiện đầu tư xây dựng mới 5 bệnh viện tuyến cuối tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Số giường bệnh trên 1 vạn dân đạt 28 giường vào năm 2020, vượt mục tiêu đề ra (26,5 giường). Đã xây dựng Chương trình phát triển y học cổ truyền, kết hợp y dược cổ truyền với y học hiện đại.

[7] Năm 2020 có 32 mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch trên 1 tỷ USD, chiếm 92,4% kim ngạch xuất khẩu.

[8] Nhập khẩu của nhóm hàng tư liệu sản xuất luôn chiếm khoảng 90%.

Tại thời điểm 31/12/2018, cả nước có 13.547 cơ sở y tế do Nhà nước quản lý, trong đó có 1.354 bệnh viện, 308 phòng khám đa khoa khu vực và 11.815 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp. Năm 2019 có 96,2 nghìn bác sĩ; số bác sĩ trên một vạn dân là 8,8 bác sĩ; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 89,3%, vượt 1,2% so với mục tiêu của Thủ tướng Chính phủ giao trong Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh giao chỉ tiêu thực hiện bảo hiểm y tế giai đoạn 2016-2020.

Từ năm 2016, Việt Nam bắt đầu công bố tỷ lệ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều với tỷ lệ 9,2%; năm 2017 giảm xuống còn 7,9%; năm 2018 giảm còn 6,8%; năm 2019 giảm còn 5,7%. Bình quân giai đoạn 2016-2019 giảm 1,2%/năm, đạt mục tiêu đề ra trong chiến lược giảm nghèo quốc gia là giảm từ 1% đến 1,5%. Xu hướng giảm này ở cả thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế, đây cũng là kết quả tích cực đối với công tác xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam.

Phát huy truyền thống uống nước nhớ nguồn, huy động toàn xã hội tham gia chăm sóc gia đình chính sách, người có công. Đến nay, cả nước đã xác nhận được trên 9,2 triệu người có công, trong đó, số người đang hưởng chế độ ưu đãi hằng tháng gần 1,4 triệu người; trên 500 nghìn thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp hằng tháng. Số người tham gia bảo hiểm xã hội ngày càng tăng, từ 9,5 triệu người năm 2010 lên 15,9 triệu người năm 2019 (chiếm 32,5% lực lượng lao động trong độ tuổi). Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp tăng nhanh[9]. Thực hiện hiệu quả các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo đảm an toàn vệ sinh lao động; mở rộng và thực hiện tốt các chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên và đột xuất. Nhà nước đã dành nhiều nguồn lực đối phó với đại dịch Covid-19; thực hiện nhiều biện pháp hỗ trợ người dân, doanh nghiệp gặp khó khăn; giảm, giãn thuế, phí, lệ phí; giảm giá điện, nước, dịch vụ viễn thông; khoanh nợ, giãn nợ, giảm lãi suất tín dụng… Đẩy mạnh hỗ trợ nhà ở cho người có công, người nghèo ở nông thôn và các vùng thường xuyên bị thiên tai, bão lũ[10]; phát triển nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại đô thị và công nhân khu công nghiệp.

e) Quản lý Nhà nước

Giai đoạn 2016-2020 hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước được nâng lên. Vai trò của Nhà nước và nội dung, phương thức quản lý nhà nước đã từng bước điều chỉnh phù hợp hơn với yêu cầu phát triển của đất nước và thông lệ quốc tế. Cải cách hành chính của bộ máy nhà nước, các bộ, ngành, địa phương đã được đẩy mạnh; tổ chức bộ máy nhà nước được kiện toàn, tinh giản biên chế được đẩy

[9] Số lượt người được hưởng bảo hiểm xã hội từ 7,8 triệu năm 2010 tăng lên 14,5 triệu năm 2018; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp tăng từ 7,2 triệu lên 12,6 triệu.

[10] Đã hoàn thành chương trình hỗ trợ nhà ở cho gần 400 nghìn hộ người có công; xây dựng hơn 4,1 triệu m^2 nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại đô thị và công nhân khu công nghiệp; hỗ trợ nhà ở cho trên 1 triệu người nghèo ở nông thôn và các vùng thường xuyên bị thiên tai, bão lũ.

mạnh và đạt kết quả bước đầu. Thực hiện công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình, đối thoại, tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tiếp tục hoàn thiện phương thức hoạt động và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước được tăng cường; đề cao trách nhiệm của người đứng đầu; tinh thần và thái độ làm việc của cán bộ, công chức theo hướng phục vụ người dân, doanh nghiệp đã được nâng lên. Chế tài xử lý vi phạm được hoàn thiện hơn.

Cải cách thủ tục hành chính đạt những kết quả tích cực. Các cấp, các ngành tập trung cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm thống nhất, đồng bộ, đơn giản, minh bạch, phù hợp với thông lệ quốc tế. Nhiều thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, danh mục sản phẩm hàng hóa kiểm tra chuyên ngành đã được cắt giảm, đơn giản hóa. Quy định về thủ tục hành chính được kiểm soát chặt chẽ ngay từ khi xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Tích cực xây dựng Chính phủ, chính quyền điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến được đẩy nhanh; cơ chế một cửa, một cửa liên thông, một cửa quốc gia, một cửa ASEAN tiếp tục được duy trì, mở rộng, cải thiện về chất lượng, hiệu quả hoạt động.

Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí được đẩy mạnh và đạt nhiều kết quả. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, phát hiện và chấn chỉnh, xử lý nhiều vụ việc vi phạm, thu hồi số lượng lớn tiền và tài sản cho Nhà nước. Công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo được quan tâm hơn, xử lý kịp thời nhiều vụ việc tồn đọng kéo dài, vượt cấp và hạn chế phát sinh mới góp phần củng cố niềm tin trong nhân dân.

1.2.2. Một số hạn chế, tồn tại

a) Mô hình tăng trưởng kinh tế thay đổi chưa rõ nét, chất lượng tăng trưởng kinh tế chưa được như kỳ vọng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm

Tốc độ tăng GDP bình quân hằng năm trong giai đoạn 2016-2020 xấp xỉ 6% không đạt được mục tiêu Kế hoạch đề ra là tăng 6,5-7%/năm. Nền tảng kinh tế vĩ mô, khả năng chống chịu của nền kinh tế có thời điểm chưa thực sự vững chắc. Cùng với đó, tăng trưởng kinh tế của nước ta vẫn chủ yếu dựa vào đóng góp của yếu tố vốn và lao động với mức đóng góp bình quân giai đoạn 2016-2020 là 54,28%, trong đó đóng góp của yếu tố vốn vào tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn này cao hơn đóng góp của nhân tố TFP. Mức đóng góp của vốn và TFP vào tăng trưởng các năm 2016-2020 lần lượt là: 50,86% và 44,87%; 47,91% và 46,09%; 46,18% và 44,76%; 46,35% và 47,71%; 104,21% và 44,43%.

Mặc dù Việt Nam có tốc độ tăng năng suất lao động cao nhưng mức năng suất lao động của nước ta hiện nay vẫn rất thấp so với các nước trong khu vực. Tính theo PPP 2017, năng suất lao động của Việt Nam năm 2019 đạt 13,8 nghìn

USD, chỉ bằng 8,4% mức năng suất của Xin-ga-po; 23,1% của Ma-lai-xi-a; 41,5% của Thái Lan; 55,5% của In-đô-nê-xi-a và 62,8% của Phi-li-pin; chỉ cao hơn NSLĐ của Cam-pu-chia (gấp 1,8 lần). Đáng chú ý là chênh lệch về mức năng suất lao động giữa Việt Nam với các nước vẫn tiếp tục gia tăng. Điều này cho thấy khoảng cách và thách thức nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt để có thể bắt kịp mức năng suất lao động của các nước.

GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành tuy có tăng qua các năm nhưng vẫn không đạt so với mục tiêu 3.200-3.500 USD đặt ra vào năm 2020. Hiện nay Việt Nam tiếp tục thuộc nhóm nước có thu nhập trung bình thấp, năm 2019 GDP bình quân đầu người xếp thứ 120/187 quốc gia và vùng lãnh thổ, chỉ ngang bằng mức GDP bình quân đầu người của Ma-lai-xi-a năm 1993; Thái Lan năm 2003; In-đô-nê-xi-a năm 2010; Trung Quốc năm 2009 và Hàn Quốc thập niên 90 của thế kỷ trước. Tính đến năm 2019, GDP bình quân đầu người của Thái Lan gấp 2,3 lần Việt Nam; Ma-lai-xi-a gấp 3,5 lần; In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin cũng là những quốc gia thuộc nhóm thu nhập thấp nhưng gấp Việt Nam lần lượt là 1,5 lần và 1,1 lần; riêng Hàn Quốc thuộc nhóm nước có thu nhập cao với GDP bình quân đầu người gấp Việt Nam 5,7 lần.

Cơ cấu kinh tế tuy có thay đổi theo hướng tích cực nhưng còn chậm, các ngành công nghiệp, dịch vụ, nhất là những ngành dịch vụ "mũi nhọn" như tài chính, tín dụng, du lịch còn chiếm tỷ trọng thấp. So với các nước trong khu vực, trừ những nước có khu vực kinh tế công nghiệp phát triển mạnh như Xin-ga-po và Hàn Quốc, các nước có cùng xuất phát điểm là sản xuất nông nghiệp giống Việt Nam, như Thái Lan, Phi-li-pin, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ đã có cơ cấu kinh tế khá tốt. Đến cuối năm 2019, cơ cấu 3 khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp và xây dựng, dịch vụ của Thái Lan đạt lần lượt là 8%, 33% và 58,6%; Phi-li-pin là 9%, 30% và 61%. So với các nước trong khu vực, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP của Việt Nam vẫn còn cao. Tỷ trọng khu vực này năm 2019 của Ma-lai-xi-a là 7%; Phi-li-pin 9%; Thái Lan 8%; In-đô-nê-xi-a 13%; Trung Quốc 7%; Hàn Quốc 2%. Trong khi đó, các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, nhất là các ngành dịch vụ mang tính chất "động lực" hay "huyết mạch" của nền kinh tế như tài chính, tín dụng còn chiếm tỷ trọng thấp.

b) Một số vấn đề xã hội

Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước. Tính đến năm 2020, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo vẫn chiếm tỷ lệ thấp trong tổng số lao động, chỉ đạt 24,1%, tăng 3,2 điểm phần trăm so với năm 2016. Bên cạnh đó, chất lượng nguồn nhân lực thấp cũng là một trong những thách thức mà nước ta phải đối

mặt trong cách mạng công nghiệp lần thứ Tư. So sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á về chỉ số nguồn nhân lực[11], Việt Nam xếp sau Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Phi-li-pin và chỉ xếp hạng gần tương đương Cam-pu-chia.

Chênh lệch giữa nhóm có thu nhập cao nhất so với nhóm có thu nhập thấp nhất ngày càng tăng, năm 2014 là 9,7 lần, năm 2016 là 9,8 lần và năm 2019 là 10,2 lần. Đời sống của một bộ phận người dân còn khó khăn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bị thiên tai, khoảng cách phát triển giữa các địa phương, vùng, miền còn khá lớn.

Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự trở thành động lực để nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Hiệu quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và ứng dụng kết quả nghiên cứu chưa cao. Năng lực nghiên cứu ứng dụng của các viện nghiên cứu, trường đại học còn khiêm tốn. Mối liên kết giữa nghiên cứu với đào tạo, giữa nghiên cứu với thị trường và doanh nghiệp còn yếu. Thiếu cơ chế, chính sách phù hợp hỗ trợ thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo và doanh nghiệp thực hiện đổi mới, ứng dụng công nghệ.

Quản lý nhà nước về văn hóa, nghệ thuật, tôn giáo, tín ngưỡng, thông tin truyền thông nhiều mặt còn bất cập. Năng lực và nguồn lực về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai còn hạn chế. Tình trạng phá rừng, khai thác cát, đá, sỏi trái phép còn diễn ra ở nhiều địa phương. Chất lượng môi trường ở nhiều nơi xuống cấp, nhất là các đô thị, khu công nghiệp, làng nghề, lưu vực một số sông.

Khái quát lại, mặc dù gặp nhiều khó khăn thách thức, nhưng tình hình kinh tế - xã hội nước ta 5 năm 2016-2020 diễn biến theo chiều hướng tích cực, kinh tế tăng trưởng với tốc độ tương đối cao, đặc biệt là kết quả kiềm chế và kiểm soát lạm phát; đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện, sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế thu được thành tựu mới. Năm 2020, đại dịch Covid-19 đã tác động lớn đến mọi mặt về kinh tế và xã hội, làm gián đoạn hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch… Tuy nhiên, với sự điều hành quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự ủng hộ, đồng lòng của người dân, doanh nghiệp nên tình hình kinh tế - xã hội nước ta tiếp tục được duy trì ổn định. Tuy một số chỉ tiêu không đạt so với kế hoạch đề ra tại Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12/4/2016 Quốc hội khóa XIII về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 nhưng có thể nói giai đoạn 2016-2020 là giai đoạn thành công trong phát triển kinh tế và ổn định xã hội, tô đậm thêm thành tựu của 35 năm đổi mới của đất nước.

[11] Xếp hạng chỉ số nguồn nhân lực về mức độ sẵn sang cho cách mạng công nghiệp 4.0 năm 2018: Xin-ga-po xếp hạng 2, Ma-lai-xi-a xếp hạng 21, Thái Lan xếp hạng 53, In-đô-nê-xi-a xếp hạng 55, Phi-li-pin xếp hạng 66, Cam-pu-chia xếp hạng 70.

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ VĨ MÔ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

2.1. Tăng trưởng kinh tế

2.1.1. Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước

Giai đoạn 2016-2020 là một trong những giai đoạn thành công của kinh tế Việt Nam kể từ khi bước vào công cuộc đổi mới nền kinh tế. Khởi đầu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2016 đạt 6,21%, tuy thấp hơn tốc độ tăng của năm 2015 (6,68%) do ảnh hưởng của tình trạng xâm nhập mặn nghiêm trọng tại các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long nhưng cao hơn các năm trong giai đoạn 2012-2014[12]. Trong ba năm tiếp theo, nền kinh tế đã có sự bứt phá, tốc độ tăng GDP năm sau cao hơn năm trước và vượt mục tiêu Quốc hội đề ra trong Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, trong đó tốc độ tăng GDP năm 2017 đạt 6,81%; năm 2018 tăng 7,08% và là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008; năm 2019 tăng 7,02%. Bình quân giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng GDP đạt 6,78%/năm, cao hơn 0,87 điểm phần trăm so với mức tăng bình quân 5,91%/năm của giai đoạn 2011-2015. Riêng năm 2020, tăng trưởng kinh tế ước tính đạt 2,91%, tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới thì đây là thành công lớn của Việt Nam. Bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng GDP đạt 5,99%/năm, không đạt mục tiêu đề ra trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 (6,5% - 7%/năm).

Theo khu vực kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 2,5%/năm trong giai đoạn 2016-2019; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,33%/năm và khu vực dịch vụ tăng 7,19%/năm. Năm 2020, sản lượng của một số cây lâu năm, sản phẩm chăn nuôi chủ yếu và sản lượng tôm năm 2020 tăng khá nên tốc độ tăng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 2,68%, chỉ thấp hơn tốc độ tăng 2,9% và 3,76% của năm 2017 và năm 2018; khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ chỉ tăng lần lượt là 3,98% và 2,34%, thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020[13]. Bình quân giai đoạn 2016-2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,54%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,45%; khu vực dịch vụ tăng 6,2%.

---

[12] Tốc độ tăng GDP các năm 2012-2014 lần lượt là: 5,25%; 5,42%; 5,98%.

[13] Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp và xây dựng các năm 2011-2020 lần lượt là: 7,6%; 7,39%; 5,08%; 6,42%; 9,64%; 7,57%; 8%, 8,85%; 8,9% và 3,98%; tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ lần lượt là: 7,47%; 6,71%; 6,72%; 6,16%; 6,33%; 6,98%; 7,44%; 7,03%; 7,30%; 2,34%.

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2016-2020 phân theo khu vực kinh tế

%

	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân 2016-2020
GDP	**6,21**	**6,81**	**7,08**	**7,02**	**2,91**	**5,99**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,36	2,90	3,76	2,01	2,68	2,54
Công nghiệp và xây dựng	7,57	8,00	8,85	8,90	3,98	7,45
Dịch vụ	6,98	7,44	7,03	7,30	2,34	6,20
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6,38	6,34	6,08	6,46	1,70	5,38

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Đóng góp vào mức tăng bình quân chung mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 của toàn nền kinh tế chủ yếu do các ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại, ngân hàng. Trong mức tăng bình quân tổng giá trị tăng thêm giai đoạn 2016-2020 của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,43 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp 2,95 điểm phần trăm và khu vực dịch vụ đóng góp 2,69 điểm phần trăm. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo liên tục giữ vai trò là động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế với mức đóng góp trung bình 2,17 điểm phần trăm, trong đó năm 2016 đóng góp 2,07 điểm phần trăm; năm 2017 đóng góp 2,64 điểm phần trăm; năm 2018 đóng góp 2,55 điểm phần trăm; năm 2019 đóng góp 2,33 điểm phần trăm; năm 2020 đóng góp 1,25 điểm phần trăm.

2.1.2. Chất lượng tăng trưởng

a) Năng suất các nhân tố tổng hợp: Tăng trưởng kinh tế dần dịch chuyển sang chiều sâu, thể hiện ở mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng của nền kinh tế ngày một lớn. Trong giai đoạn 2016-2020, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế đạt bình quân 45,72%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 32,84% của giai đoạn 2011-2015, trong đó năm 2016 đạt 44,87%; năm 2017 đạt 46,09%; năm 2018 đạt 44,76%; năm 2019 đạt 47,72% và năm 2020 ước tính đạt 44,43%. Trong giai đoạn này, nguồn vốn đầu tư công đã đi đúng hướng, tập trung vào phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông. Nhiều doanh nghiệp đã tích cực đổi mới tổ chức quản lý, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao trình độ và tay nghề của người lao động nên TFP trong giai đoạn 2016-2020 đã có sự tiến bộ rõ rệt so với giai đoạn 2011-2015. Mặc dù vậy, tăng trưởng kinh tế của nước ta vẫn chủ yếu dựa vào đóng góp của yếu tố vốn và lao động với mức đóng góp bình quân giai đoạn 2016-2020 là 54,28%.

b) Năng suất lao động: Năng suất lao động (NSLĐ) có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm. Theo giá hiện hành, NSLĐ của toàn nền kinh tế năm 2016 đạt 84,4 triệu đồng/lao động; năm 2017 đạt 93,2 triệu đồng/lao động; năm 2018 đạt 102,1 triệu đồng/lao động; năm 2019 đạt 110,5 triệu đồng/lao động và năm 2020 đạt 117,4 triệu đồng/lao động. Tính theo giá so sánh năm 2010, bình quân giai đoạn 2016-2020, NSLĐ tăng 5,79%/năm, cao hơn so với tốc độ tăng bình quân 4,27%/năm của giai đoạn 2011-2015 và cao hơn mục tiêu tăng trưởng bình quân 5%/năm trong giai đoạn 2016-2020.

So với các quốc gia trong khu vực ASEAN, thời gian qua Việt Nam là quốc gia có tốc độ tăng NSLĐ cao. Tính chung giai đoạn 2011-2019, NSLĐ theo sức mua tương đương năm 2017 (PPP 2017) của Việt Nam tăng trung bình 5,1%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân của Xin-ga-po (2%/năm); Ma-lai-xi-a (2,3%/năm); Thái Lan (3,2%/năm); Phi-li-pin (4,4%/năm); In-đô-nê-xi-a (3,4%/năm). Tuy nhiên, mức NSLĐ của Việt Nam hiện nay vẫn rất thấp so với các nước trong khu vực: Chỉ bằng 8,4% mức năng suất của Xin-ga-po; 23,1% của Ma-lai-xi-a; 41,5% của Thái Lan; 55,5% của In-đô-nê-xi-a và 62,8% của Phi-li-pin; chỉ cao hơn NSLĐ của Cam-pu-chia (gấp 1,8 lần). Đáng chú ý là chênh lệch về mức NSLĐ giữa Việt Nam với các nước vẫn tiếp tục gia tăng[14]. Điều này cho thấy khoảng cách và thách thức nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt để có thể bắt kịp mức NSLĐ của các nước.

NSLĐ và tốc độ tăng NSLĐ giai đoạn 2016-2020

[14] Chênh lệch mức NSLĐ (tính theo PPP 2017) của Xin-ga-po và Việt Nam tăng từ 132.864 USD năm 2011 lên 150.354 USD năm 2019; tương tự, của Ma-lai-xi-a từ 39.850 USD lên 46.010 USD; Thái Lan từ 15.330 USD lên 19.416 USD; In-đô-nê-xi-a từ 9.281 USD lên 11.085 USD; Phi-li-pin từ 5.804 USD lên 8.164 USD. *(Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng Thế giới).*

c) Hiệu quả đầu tư

Trong nhiều năm qua, nền kinh tế nước ta vận hành theo mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào yếu tố vốn. Giai đoạn 2001-2010, tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với GDP bằng 41,6%, đến giai đoạn 2011-2020 tỷ lệ này giảm xuống còn 32,9%. Việc huy động được nguồn vốn lớn đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, hiệu quả đầu tư được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây với nhiều năng lực sản xuất mới bổ sung cho nền kinh tế. Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) giảm từ 6,42 năm 2016 xuống 6,11 năm 2017; 5,98 năm 2018 và 6,08 năm 2019. Bình quân giai đoạn 2016-2019, hệ số ICOR đạt 6,13, thấp hơn so với hệ số 6,25 của giai đoạn 2011-2015. Năm 2020, do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế bị đình trệ, các dự án công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chưa phát huy được năng lực như nền kinh tế khi ở trạng thái bình thường nên ICOR năm 2020 đạt 14,28[15]; bình quân giai đoạn 2016-2020 hệ số ICOR đạt 7,04.

Trong giai đoạn 2016-2020, vốn đầu tư vào khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm khoảng 5,7%-6,3% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội nhưng khu vực này tạo ra 14%-16% GDP của cả nước; trong khi đó, khu vực công nghiệp và xây dựng tuy tạo ra 32%-34% GDP nhưng vốn đầu tư của khu vực này chiếm tới 43,5%-46% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội; khu vực dịch vụ tạo ra 41%-42% GDP nhưng vốn đầu tư chiếm tới 48,1%-50,3%. Điều này cho thấy, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đầu tư ít nhưng mang lại hiệu quả cao nhất, trong khi khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ tuy có đóng góp lớn đối với tăng trưởng kinh tế nhưng lượng vốn đầu tư vào khu vực này ở mức rất cao.

2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

2.2.1. Cơ cấu khu vực kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam trong những năm gần đây thay đổi rõ rệt giữa các khu vực. Điều này được thể hiện ở giảm tỷ trọng trong GDP của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng các khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ. Năm 2020, ước tính khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 14,85%, giảm 1,47 điểm phần trăm so với năm 2016; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,72%, tăng 1 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm 41,63%, tăng 0,71 điểm phần trăm.

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế những năm gần đây không chỉ diễn ra giữa các khu vực kinh tế mà còn có xu hướng chuyển đổi tích cực trong nội bộ từng khu vực. Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tỷ trọng ngành nông nghiệp

[15] Nếu trước đây chỉ cần đầu tư 6-6,5 đồng để tạo ra 1 đồng tăng thêm của GDP thì năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh nên cần tới hơn 14 đồng để có được 1 đồng tăng trưởng.

trong GDP đã giảm từ 12,18% năm 2016 xuống 10,82% năm 2020, tuy nhiên giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp vẫn đạt kết quả cao với tốc độ tăng từ 0,72% lên 2,55%. Trong giai đoạn này, hoạt động sản xuất nông nghiệp đã tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ loại cây có giá trị thấp sang loại cây có giá trị cao hoặc nuôi trồng thủy sản mang lại hiệu quả rõ rệt. Cơ cấu sản xuất được điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế của mỗi địa phương và cả nước, gắn với nhu cầu thị trường.

Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế (%)

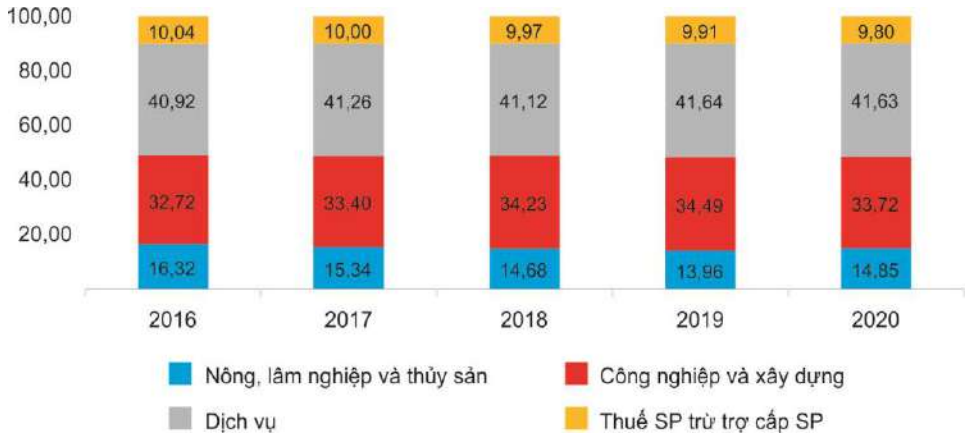

Tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và giá trị xuất khẩu lớn, giảm tỷ trọng công nghiệp khai thác và nâng cao năng lực cạnh tranh, hướng tới sự phát triển bền vững. Ngành chế biến, chế tạo luôn đóng vai trò động lực, dẫn dắt tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tỷ trọng trong GDP tăng dần qua các năm: Năm 2016 chiếm 14,27%; năm 2017 chiếm 15,33%; năm 2018 chiếm 16%; năm 2019 chiếm 16,48% và năm 2020 chiếm 16,7%. Bình quân giai đoạn 2016-2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 15,86% GDP, cao hơn tỷ trọng 13,38% của giai đoạn 2011-2015. Tỷ trọng ngành khai khoáng trong GDP giảm đáng kể, bình quân giai đoạn 2016-2020 chiếm 6,95%, giảm 3,58 điểm phần trăm so với tỷ trọng bình quân 10,53% của giai đoạn 2011-2015.

Khu vực dịch vụ cũng là điểm sáng và động lực tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây. Việc tái cơ cấu ngành dịch vụ được thực hiện theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các sản phẩm có năng lực cạnh tranh; phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao như công nghệ thông tin, truyền thông, tài chính, ngân hàng, logistics, hàng không, du lịch và thương mại điện tử, y tế, giáo dục. Trong giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng các ngành dịch vụ thị trường chiếm 28,42% GDP, tăng 0,6 điểm phần trăm so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ thị trường đạt khá, giai

đoạn 2016-2019 tăng 7,41%, cao hơn 0,9 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015 (6,51%). Năm 2020 do tác động tiêu cực của dịch Covid-19, tốc độ tăng của các ngành dịch vụ thị trường chỉ đạt 1,37% nên tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 6,17%, thấp hơn so với giai đoạn 2011-2015 (6,51%).

2.2.2. Quy mô nền kinh tế[16]

Với tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, quy mô nền kinh tế ngày càng được mở rộng. Theo giá hiện hành, GDP năm 2016 đạt 4.502,7 nghìn tỷ đồng (tương đương 205,3 tỷ USD), gấp 1,6 lần quy mô GDP năm 2011; năm 2017 đạt 5.006 nghìn tỷ đồng (tương đương 223,7 tỷ USD); năm 2018 đạt 5.542,3 nghìn tỷ đồng (tương đương 245,2 tỷ USD), năm 2019 đạt 6.037,3 nghìn tỷ đồng (tương đương 261,9 tỷ USD); năm 2020 đạt 6.293,1 nghìn tỷ đồng (tương đương 271,2 tỷ USD), gấp 1,4 lần GDP năm 2016.

So với quy mô GDP của các nước trong khu vực ASEAN theo sức mua tương đương, quy mô kinh tế nước ta chỉ cao hơn Lào, Bru-nây, Cam-pu-chia, Mi-an-ma. Năm 2019, quy mô GDP của Việt Nam chỉ bằng 60,3% quy mô GDP của Thái Lan; 24,3% của In-đô-nê-xi-a; 80,5% của Phi-li-pin; 85,6% của Ma-lai-xi-a; đồng thời gấp 3 lần của Mi-an-ma; 13,8 lần của Lào; 10,7 lần của Cam-pu-chia và 28,8 lần của Bru-nây. Nhờ tăng trưởng dương trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, quy mô GDP đánh giá lại của Việt Nam năm 2020 ước tính đạt trên 340 tỷ USD, vượt Xin-ga-po và Ma-lai-xi-a, vươn lên đứng thứ 4 ở khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a 1.088,8 tỷ USD; Thái Lan 509,2 tỷ USD và Phi-li-pin 367,4 tỷ USD)[17].

2.3. Cân đối kinh tế vĩ mô

2.3.1. Tiết kiệm, tiêu dùng cuối cùng

Các cân đối vĩ mô lớn của nước ta thời gian qua cơ bản duy trì ổn định và có sự cải thiện nhưng chưa thực sự vững chắc. Tỷ lệ tiết kiệm so với GDP luôn thấp hơn tỷ lệ đầu tư so với GDP và đang có xu hướng giảm dần. Điều này đồng nghĩa với Việt Nam phải đi vay từ nước ngoài để đầu tư. Tỷ lệ tiết kiệm so với GDP của Việt Nam giai đoạn 2011-2015 là 29,88%; năm 2016 đạt 29,58%; năm 2017 đạt 29,12%; 2018 đạt 29,20%; 2019 đạt 29,40%; năm 2020 đạt 29,11%. Bình quân giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ tiết kiệm so với GDP đạt 29,27%, thấp hơn giai đoạn 2011-2015.

Trong những năm qua, với chính sách thắt chặt chi tiêu, Chính phủ đã cắt giảm một số khoản chi thường xuyên cho các hoạt động điều hành vĩ mô, kiểm soát và hạn chế các dự án đầu tư bằng ngân sách Nhà nước. Nhờ đó, tốc độ tăng

[16] Quy mô GDP chưa đánh giá lại.
[17] Báo cáo triển vọng kinh tế thế giới năm 2020 ngày 13/10/2020 của IMF.

tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước đã giảm từ 7,11%/năm bình quân giai đoạn 2011-2015 xuống còn 6,62%/năm bình quân giai đoạn 2016-2020, trong đó năm 2019, tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước chỉ tăng 5,80%, mức thấp nhất kể từ năm 2003 trở lại đây. Năm 2020, do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, Chính phủ đã chi tiêu nhiều hơn để kiểm soát dịch bệnh nhằm bảo vệ sức khỏe nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội, duy trì và phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh, ước tính tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước tăng 6,16% so với năm 2019.

Tiêu dùng hộ gia đình là một trong những động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong giai đoạn 2016-2019, nhờ tiêu dùng bình quân năm của hộ gia đình tăng cao 7,32% đã đưa kinh tế tăng trưởng 6,78%/năm. Năm 2020, kế hoạch tăng lương theo lộ trình của Chính phủ không thực hiện được trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, tác động tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội. Các doanh nghiệp phải chống đỡ bằng nhiều biện pháp trong đó có cả các biện pháp tinh giảm lao động (cắt giảm, nghỉ luân phiên…), tuyển dụng lao động thời vụ, lao động tạm thời để duy trì hoạt động. Trước những khó khăn chung của nền kinh tế, thu nhập của người dân bị hạn chế, từ đó dẫn đến nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình trong giai đoạn này giảm sút đáng kể, sức mua kém cho dù Chính phủ đưa ra nhiều giải pháp kích cầu. Tính chung tiêu dùng hộ dân cư giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 5,93%/năm, trong đó năm 2020 chỉ tăng 0,58%, là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020[18].

2.3.2. Tích lũy tài sản

Bình quân năm trong giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng của tích lũy tài sản trong GDP đạt 26,65%, giảm 0,88 điểm phần trăm so với tỷ trọng 27,53% của giai đoạn 2011-2015. Trong giai đoạn này, tỷ trọng tích lũy tài sản trong nền kinh tế có xu hướng giảm. Năm 2016, tỷ trọng tích lũy tài sản trong GDP chiếm 26,58%; năm 2018 chiếm 26,53%; năm 2019 chiếm 26,84%; năm 2020 chiếm 26,66%; bình quân giai đoạn 2016-2020 chiếm 26,6%, giảm 0,9 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015 (27,5%).

Về tốc độ tăng, năm 2016 tích lũy tài sản tăng 9,71%; năm 2017 tăng 9,8%; năm 2018 tăng 8,22%; năm 2019 tăng 7,91%. Bình quân giai đoạn 2016-2019, tích lũy tài sản tăng 8,91%/năm, trong đó tích lũy tài sản cố định tăng 9,26%/năm; thay đổi tồn kho tăng 5,32%/năm. So với các nước trong ASEAN, tốc độ tăng tích lũy tài sản của Việt Nam trong giai đoạn 2016-2019 chỉ đứng sau Phi-li-pin (11,2%) và cao hơn các nước In-đô-nê-xi-a (5,4%); Ma-lai-xi-a (1,2%); Xin-ga-po (3,9%); Thái Lan (4,9%). Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, tích lũy tài sản năm 2020 đã giảm sút để tập trung nguồn lực phòng, chống dịch

[18] Tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình các năm 2011-2020 lần lượt là: 4,1%; 4,88%; 5,18%; 6,12%; 9,33%; 7,30%; 7,35%; 7,26%; 7,36%; 0,58%.

bệnh nên chỉ tăng 4,12%, là mức tăng thấp nhất kể từ năm 2013, đưa tốc độ tăng bình quân tích lũy tài sản giai đoạn 2016-2020 đạt 7,93%/năm và cao hơn 3,61%/năm của giai đoạn 2011-2015.

2.3.3. Cán cân thanh toán quốc tế

Cán cân thanh toán quốc tế (BOP) với mức thặng dư khá là cơ sở đảm bảo cho sự ổn định của đồng tiền nội địa chống lại các rủi ro bên ngoài cũng như đảm bảo khả năng linh hoạt trong điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trong giai đoạn 2016-2019, nước ta đã duy trì thặng dư BOP, đặc biệt, thặng dư BOP năm 2019 đạt mức cao kỷ lục 23,25 tỷ USD (tương đương 9% GDP) và gấp 2,8 lần thặng dư của năm 2016 nhờ cán cân tài chính thặng dư cao (gấp 1,8 lần năm 2016). Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, dòng vốn FDI được duy trì, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa đạt được những kết quả vượt bậc là những yếu tố quan trọng đưa cán cân tổng thể của nước ta thặng dư trong giai đoạn này.

Cán cân vãng lai năm 2019 thặng dư 12,48 tỷ USD (tương đương 4,8% GDP), đặc biệt cán cân hàng hóa thặng dư cao 21,22 tỷ USD, gấp 2 lần năm 2016; thâm hụt cán cân dịch vụ được thu hẹp từ mức 4,26 tỷ USD năm 2016 xuống mức 1,19 tỷ USD năm 2019 nhờ xuất khẩu dịch vụ tăng khá trong những năm gần đây. Chuyển giao vãng lai năm 2019 thặng dư 9,24 tỷ USD, tăng 15,8% so với mức thặng dư gần 8 tỷ USD của năm 2016 do đầu tư FDI vào Việt Nam tăng nhanh, dẫn đến chuyển giao thu nhập ra nước ngoài lớn hơn thu nhập từ nước ngoài về Việt Nam trong thời gian qua.

Cán cân vốn và cán cân tài chính thặng dư 18,97 tỷ USD trong năm 2019, gấp 1,8 lần mức thặng dư 10,73 tỷ USD của năm 2016, chủ yếu do các luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, vốn đầu tư gián tiếp, vay nợ nước ngoài vào Việt Nam đều tăng mạnh. Đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng năm 2019 thặng dư 15,67 tỷ USD, tăng 35,1% so với năm 2016; vốn đầu tư gián tiếp ròng thặng dư 2,99 tỷ USD, gấp 13,15 lần năm 2016 nhờ thị trường chứng khoán tăng trưởng tốt và hoạt động cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước diễn ra sôi động. Thặng dư của cán cân vãng lai, cán cân vốn và tài chính đã đóng góp phần tích cực vào tăng trưởng kinh tế, là một trong những nhân tố quan trọng giúp giảm áp lực tăng tỷ giá và cải thiện cán cân tổng thể của Việt Nam trong thời gian qua.

2.3.4. Độ mở của nền kinh tế

Nền kinh tế Việt Nam có độ mở khá cao và tăng tương đối nhanh. Đây là kết quả của quá trình hội nhập với thế giới trong xu thế toàn cầu hóa. Độ mở cao cho thấy chúng ta vừa phát huy được thế mạnh của kinh tế trong nước, vừa khai thác, tận dụng các cơ hội của thị trường thế giới. Mặt khác, trước sự biến động nhanh và khó lường của kinh tế thế giới, đòi hỏi phải có giải pháp để khai thác, tận dụng những yếu tố tích cực, đồng thời hạn chế tác động tiêu cực đối với nền

kinh tế nước ta. Năm 2016, độ mở của nền kinh tế nước ta đạt 184,7%; năm 2017 đạt 200,4%; năm 2018 đạt 208,3%; năm 2019 đạt 211,5% và năm 2020 đạt 209,3%. So với các nước trong khu vực ASEAN, Việt Nam thuộc nhóm nước có độ mở của nền kinh tế cao, chỉ thấp hơn độ mở kinh tế của Xin-ga-po[19]. Độ mở của nền kinh tế khá và tăng nhanh có sự đóng góp lớn của khu vực FDI. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của khu vực này trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2020 chiếm 72,3%. Như vậy, độ mở cho thấy đầu tư nước ngoài trở thành một bộ phận quan trọng của nền kinh tế, khu vực kinh tế trong nước cần tranh thủ thời cơ để tiếp thu trình độ khoa học, công nghệ, kỹ năng quản lý của khu vực FDI nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh hơn nữa.

2.3.5. Thu nhập quốc gia

Thu nhập quốc gia (GNI) của Việt Nam so với GDP ngày càng thấp hơn, hay nói cách khác thu nhập thuộc sở hữu nước ngoài mang ra khỏi Việt Nam ngày càng nhiều. Giai đoạn 2006-2010, bình quân GNI bằng khoảng 96,6% GDP; giai đoạn 2011-2015 chỉ còn 95,46%; giai đoạn 2016-2020 là 94,13%. Xu hướng này xuất hiện phổ biến ở các nước có đầu tư nước ngoài nhiều như In-đô-nê-xi-a (GNI so với GDP bình quân giai đoạn 2016-2019 là 96,95%), Cam-pu-chia (93,79%), Lào (95,91%) và Thái Lan (95,6%). Riêng Bru-nây và Phi-li-pin thu nhập từ nước ngoài chuyển về nước khá nhiều làm cho GNI so với GDP của hai quốc gia này ở mức cao, tương ứng đạt 104,02% và 110,65%.

Theo sức mua tương đương (PPP 2017), tốc độ tăng GNI bình quân cả thời kỳ 2016-2019 của Việt Nam là 6,51%/năm, thấp hơn Cam-pu-chia (7,18%/năm), nhưng cao hơn các nước Thái Lan (3,89%/năm), Xin-ga-po (2,13%/năm), Phi-li-pin (6,18%/năm), Ma-lai-xi-a (4,85%/năm) và In-đô-nê-xi-a (5,16%/năm).

2.4. Ngân sách Nhà nước[20]

2.4.1. Thu ngân sách

Trong những năm đầu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2019, với sự nỗ lực của Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương, thu ngân sách Nhà nước (NSNN) đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Nhờ tăng cường quản lý thu, chống thất thu, chuyển giá, xử lý nợ đọng thuế, nên tổng thu cân đối ngân sách nhà nước các năm gần đây đều vượt dự toán (năm 2016 vượt 11,5%; năm 2017 vượt 6,2%; năm 2018 vượt 8,5%; sơ bộ năm 2019 vượt 9,9%). Năm 2020, diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 kết hợp với việc thực hiện các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh đã ảnh hưởng đến công tác thu, chi NSNN.

---

[19] Độ mở nền kinh tế năm 2019 của một số nước: Xin-ga-po là 319,1%; Cam-pu-chia 123,6%; Thái Lan 110,4%; Ấn Độ 39,6%; Phi-li-pin 68,6%; In-đô-nê-xi-a 37,3%.

[20] Số liệu ngân sách năm 2018 là số quyết toán theo Quyết định số 1108/QĐ-BTC ngày 24/7/2020 của Bộ Tài chính. Số liệu ngân sách năm 2020 lấy từ Báo cáo Kết quả thực hiện dự toán Ngân sách Nhà nước 2020, dự toán Ngân sách Nhà nước và phương án phân bổ Ngân sách Trung ương năm 2021.

Ước tính tổng thu ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2019 đạt 5.407,9 nghìn tỷ đồng, trong đó năm 2016 đạt 1.131,5 nghìn tỷ đồng, năm 2017 đạt 1.293,6 nghìn tỷ đồng, năm 2018 đạt 1.431,7 nghìn tỷ đồng; sơ bộ năm 2019 đạt 1.551,1 nghìn tỷ đồng. So với quy mô thu ngân sách giai đoạn 2011-2014, quy mô thu ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2019 gấp 1,7 lần, trong đó thu nội địa gấp hơn 2 lần; thu từ xuất nhập khẩu gấp 1,4 lần; trong khi thu từ dầu thô chỉ bằng 0,5 lần. Riêng năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên thu ngân sách Nhà nước gặp nhiều khó khăn, tổng thu ngân sách Nhà nước ước tính đạt 1.507,1 nghìn tỷ đồng (bằng 98% dự toán năm 2020), đưa tổng thu ngân sách cả giai đoạn 2016-2020 đạt 6.915 nghìn tỷ đồng, gấp 1,6 lần giai đoạn 2011-2015. Đây là mức thu tích cực trong điều kiện thu ngân sách nhà nước năm 2020 khó khăn, tăng trưởng kinh tế thấp.

Thu ngân sách Nhà nước bình quân năm giai đoạn 2016-2020 bằng 25,25% GDP, cao hơn so với tỷ lệ 23,96% của giai đoạn 2011-2015. Thu ngân sách nhà nước theo hướng tích cực cả về quy mô và cơ cấu. Trong tổng thu ngân sách Nhà nước, thu nội địa chiếm tỷ trọng lớn đã bảo đảm cho nguồn thu ngân sách Nhà nước được ổn định. Tỷ trọng thu nội địa trong tổng thu tăng từ 68,7% bình quân giai đoạn 2011-2015 lên 85,5% năm 2020 (kế hoạch là 84-85%).

Giai đoạn 2016-2019, một số nguồn thu trong thu nội địa chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu ngân sách như thu từ doanh nghiệp nhà nước chiếm 11,4%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) 13,6%; thu từ khu vực công, thương nghiệp dịch vụ ngoài nhà nước 14,5%. Thu viện trợ không hoàn lại giảm qua các năm, giai đoạn 2016-2019, thu viện trợ chiếm tỷ trọng bình quân 0,56% và giảm 0,77 điểm phần trăm so với tỷ trọng 1,33% của giai đoạn 2011-2015 do Việt Nam đã gia nhập nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp.

2.4.2. Chi ngân sách

Chi ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2020 cơ bản được bảo đảm theo đúng dự toán, đáp ứng yêu cầu triển khai nhiệm vụ kinh tế, chính trị của các đơn vị sử dụng ngân sách.

Tổng chi ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2016-2019 ước tính đạt 6.277,6 nghìn tỷ đồng, gấp 1,6 lần giai đoạn 2011-2014, trong đó ước tính tổng chi đầu tư phát triển chiếm 25% tổng chi ngân sách Nhà nước; chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội chiếm 58,7%, trong đó tỷ lệ chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo trong tổng chi ngân sách tăng từ 13,7% năm 2016 lên 14% năm 2019; tỷ lệ chi cho sự nghiệp khoa học và công nghệ đạt 0,74%. Nhờ dư địa tài khóa tích lũy được trong quá trình cơ cấu lại ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2019, nên mặc dù thu ngân sách năm 2020 gặp nhiều khó khăn nhưng vẫn cân đối được đủ nguồn để triển khai giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 và các nhiệm vụ cấp bách phát sinh do thiên tai, dịch

bệnh. Ước tính chi ngân sách nhà nước năm 2020 đạt 1.781,4 nghìn tỷ đồng, đáp ứng đầy đủ các nhiệm vụ chi ngân sách. Điểm sáng trong thực hiện chi ngân sách năm 2020 là tiến độ giải ngân vốn đầu tư phát triển tiến bộ hơn so với năm trước nhờ sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các Bộ, ngành, địa phương. Ước tính đến ngày 31/12/2020 chi đầu tư phát triển đạt 82,8% dự toán năm 2020 (cùng kỳ năm 2019 đạt 62,9%). Tính chung 5 năm 2016-2020 tổng chi ngân sách Nhà nước ước tính đạt 8,06 triệu tỷ đồng, bằng 29,4% GDP, trong đó năm 2016 bằng 28,8%; năm 2017 bằng 27,1%; năm 2018 bằng 33,7%; năm 2019 bằng 29,1% và năm 2020 bằng 28,3%. Chi đầu tư phát triển bằng 7,4% GDP trong giai đoạn 2016-2019, một số khoản mục chi quan trọng như chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo chiếm 4%, giảm 0,09 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2014; chi sự nghiệp khoa học và công nghệ chiếm 0,2%, tăng 0,01 điểm phần trăm.

2.4.3. Cân đối thu chi ngân sách nhà nước

Tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước năm 2016 theo Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 đạt 5,5% GDP (tăng so với dự toán chủ yếu do GDP theo giá hiện hành năm 2016 đạt thấp hơn mục tiêu kế hoạch đề ra); năm 2017 là 3,48%; năm 2018 là 2,8%; sơ bộ năm 2019 là 3,4%; năm 2020 ước tính dưới 4%. Tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước so với GDP có xu hướng giảm trong giai đoạn 2016-2019. Riêng năm 2020 bội chi ngân sách mặc dù tăng so với dự toán năm nhưng vẫn ở mức hợp lý do phải tập trung nguồn lực đảm bảo cho công tác phòng, chống dịch Covid-19, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp gặp khó khăn, khắc phục kịp thời hậu quả bão lũ, thiên tai và các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp bách, đột xuất phát sinh, góp phần duy trì và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh. Nhìn chung, tình hình cân đối ngân sách Trung ương và địa phương được đảm bảo, bội chi ngân sách Nhà nước được kiểm soát.

2.5. Bảo hiểm

Thị trường bảo hiểm trong giai đoạn 2016-2020 phát triển an toàn và bền vững. Năng lực tài chính, hiệu quả hoạt động, khả năng quản trị điều hành và quản trị rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm được nâng cao, đảm bảo khả năng chi trả bồi thường và quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm. Năm 2020 là thời điểm đặc biệt khi dịch Covid-19 xảy ra, bảo hiểm đã thực sự trở thành một trong những trụ cột đảm bảo an sinh xã hội với nhiều dấu mốc đáng ghi nhớ trong bối cảnh ứng phó với dịch bệnh.

Số người tham gia bảo hiểm ngày càng tăng. Năm 2020, cả nước có 16.493,2 nghìn người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), tăng 26,3% so với năm 2016; 86.881,4 nghìn người tham gia bảo hiểm y tế (BHYT), tăng 14,4% và 14.157,3 nghìn người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), tăng 29,4%.

Doanh thu bảo hiểm trong những năm qua tăng trưởng mạnh, đáp ứng nhu cầu chi trả bảo hiểm cho người dân. Tổng số thu bảo hiểm năm 2020 đạt 388,4 nghìn tỷ đồng, tăng 51,5% so với năm 2016, trong đó: Thu BHXH đạt 263 nghìn tỷ đồng, chiếm 67,7% tổng số thu bảo hiểm và tăng 49,8%; thu BHYT đạt 105,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,1% và tăng 52,7%; thu BHTN đạt 20,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,2% và tăng 69,2%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2020 đạt 365,3 nghìn tỷ đồng, tăng 54,8% so với năm 2016, trong đó: Chi BHXH đạt 251,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 68,9% tổng số chi bảo hiểm và tăng 56%; chi BHYT đạt 101,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,8% và tăng 47,8%; chi BHTN đạt 11,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,3% và tăng 106,4%.

Năng lực tài chính, hiệu quả hoạt động, khả năng quản trị điều hành và quản trị rủi ro của các doanh nghiệp bảo hiểm được nâng cao. Trong giai đoạn 2016-2019, tổng tài sản của các doanh nghiệp bảo hiểm tăng bình quân là 23,06%/năm; tổng quỹ dự phòng nghiệp vụ tăng 25,08%/năm.

Tổng số sản phẩm bảo hiểm trên thị trường hiện nay lên tới trên 800 sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ, 400 sản phẩm bảo hiểm nhân thọ. Ngoài việc phát triển về số lượng, sản phẩm bảo hiểm được phát triển theo hướng ngày càng đa dạng và linh hoạt, thực hiện cho tất cả 7 nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, 11 nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và 3 nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Thị trường bảo hiểm mặc dù tăng trưởng cao, ổn định nhưng quy mô vẫn còn nhỏ so với tiềm năng. Tỷ lệ doanh thu phí bảo hiểm trên GDP hiện nay mới chỉ đạt mức khoảng 3%, thấp hơn so với mức trung bình của khu vực ASEAN (3,35%); châu Á (5,37%) và thế giới (6,3%). Vì vậy, trong giai đoạn tới ngành Bảo hiểm cần phải đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá nâng cao nhận thức về ý nghĩa, vai trò của bảo hiểm; thực hiện đồng bộ thông qua tăng cường hợp tác với cơ quan quản lý, Hiệp hội bảo hiểm; phấn đấu tổng doanh thu thị trường bảo hiểm đạt tỷ lệ 3,5% đến 4% GDP trong thời gian tới.

2.6. Thị trường tài chính, tiền tệ

2.6.1. Tổng phương tiện thanh toán

Giai đoạn 2016-2019, tổng phương tiện thanh toán được điều tiết hợp lý, góp phần kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tích cực tăng trưởng kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô, trong đó năm 2016 tăng 18,38%; năm 2017 tăng 15%; năm 2018 tăng 12,41%; năm 2019 tăng 14,78%. Bình quân năm giai đoạn 2016-2019, tổng phương tiện thanh toán tăng 15,12%/năm và thấp hơn mức tăng 16,63%/năm của giai đoạn 2011-2015. Điều này khẳng định các giải pháp, chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng đã phát huy hiệu quả.

Hoạt động thanh toán, đặc biệt là thanh toán không dùng tiền mặt tiếp tục có bước phát triển mạnh mẽ với nhiều sản phẩm, tiện ích ngân hàng mới, hiện đại được áp dụng, số lượng và giá trị thanh toán tăng trưởng mạnh, đồng thời tăng cường an toàn bảo mật trong ngành Ngân hàng.

2.6.2. Tăng trưởng tín dụng

Trong giai đoạn 2016-2019, tín dụng được kiểm soát theo mục tiêu nhưng vẫn đảm bảo cho nền kinh tế duy trì tăng trưởng ở mức cao. Điều này cho thấy các giải pháp chính sách tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã đi đúng hướng, đảm bảo mở rộng tín dụng hiệu quả, an toàn, cung ứng đủ vốn cho nền kinh tế và phù hợp với mục tiêu kiểm soát lạm phát. Theo đó, tăng trưởng tín dụng năm 2016 đạt 18,25%; năm 2017 đạt 18,28%; năm 2018 đạt 13,89% và năm 2019 đạt 13,65%. Bình quân giai đoạn 2016- 2019, tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 16%/năm, cao hơn tốc độ 15,14%/năm của giai đoạn 2011-2015. Như vậy, tốc độ bơm vốn ngân hàng ra nền kinh tế không cao hơn nhiều so với giai đoạn trước nhưng tăng trưởng GDP tiếp tục được duy trì và đạt mức cao hơn (6,78%/năm) so với tốc độ tăng GDP của giai đoạn 2011-2015 (5,91%/năm). Không những vậy, vốn ngân hàng đã chảy vào khu vực sản xuất, đảm bảo cho kinh tế tăng trưởng thực chất và bền vững hơn so với chảy vào các lĩnh vực dễ gây bong bóng như bất động sản, thị trường chứng khoán, cổ phiếu.

Riêng năm 2020, do tác động của dịch Covid-19, cầu tín dụng ở mức thấp nên tín dụng không đạt mức tăng trưởng cao như các năm trước. Tính đến thời điểm 21/12/2020, tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 10,14% (cùng thời điểm năm 2019 tăng 12,14%). Cơ cấu tín dụng tiếp tục chuyển hướng theo hướng tích cực tập trung chủ yếu vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nhất là các lĩnh vực ưu tiên, các dự án lớn, trọng tâm trọng điểm theo chủ trương của Chính phủ.

2.6.3. Diễn biến lãi suất

Trong những năm đầu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2016-2020, lãi suất bằng đồng Việt Nam (VNĐ) diễn biến tương đối ổn định, phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô và thị trường tiền tệ. Năm 2016, lãi suất huy động sau khi tăng 0,2%-0,3%/năm trong 3 tháng đầu năm đến tháng 4 đã ổn định, đặc biệt từ giữa tháng 4 và từ cuối tháng 9 năm 2016, nhiều tổ chức tín dụng đã giảm 0,3%-0,5%/năm lãi suất huy động và giảm 0,5%-1%/năm lãi suất cho vay đối với một số lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Đến cuối năm 2016, lãi suất huy động bằng VNĐ phổ biến ở mức 0,8%-1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,5%-5,4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,4%-6,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn trên 12 tháng ở mức 6,4%-7,2%/năm. Lãi suất cho vay phổ biến ở mức 6%-9% đối với kỳ ngắn hạn; 9%-11% đối với kỳ trung và dài hạn.

Bước sang năm 2017 và năm 2018, diễn biến lãi suất không có nhiều biến động, đồng thời môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, áp lực lạm phát không lớn nên thanh khoản tiền đồng được bảo đảm. Năm 2017, lãi suất huy động bằng VNĐ đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng phổ biến ở mức

4,3%-5,4%/năm, năm 2018 là 4,5%-5,5%/năm. Tương tự, đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 lần lượt là 5,3%-6,5%/năm và 5,5%-6,5%/năm; đối với tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng là 6,5%-7,3%/năm và 6,6%-7,3%/năm.

Năm 2019, mặt bằng lãi suất thị trường có xu hướng giảm ở một số kỳ hạn, phù hợp với động thái điều hành của NHNN. Đến cuối năm 2019, mặt bằng lãi suất huy động phổ biến ở mức 0,2%-0,8%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,3%-5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến dưới 6 tháng; 5,5%-7%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến dưới 12 tháng; kỳ hạn trên 12 tháng khoảng 6,6%-7,5%/năm.

Lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng trong giai đoạn 2016-2019 phổ biến ở mức khoảng 6%-9%/năm đối với kỳ ngắn hạn, kỳ trung và dài hạn từ 9%-11%/năm.

Lãi suất huy động bằng đồng USD nhìn chung phù hợp với chủ trương của Chính phủ và định hướng điều hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chống đô la hóa trong nền kinh tế, hạn chế tình trạng găm ngoại tệ, hỗ trợ ổn định tỷ giá và thị trường ngoại tệ. Trong giai đoạn 2016-2019, lãi suất huy động bằng USD của các tổ chức tín dụng ở mức 0%/năm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Lãi suất cho vay USD phổ biến ở mức 2,8%-4,7% đối với kỳ ngắn hạn, trong đó năm 2016 là 2,8%-4,8%; năm 2017 và 2018 là 2,8%-4,7%; năm 2019 là 3,0%-4,7%. Lãi suất kỳ trung và dài hạn phổ biến ở mức 4,5%-6%, trong đó năm 2016 là 4,9%-6%; năm 2017 là 4,6%-6,0%; năm 2018 và năm 2019 là 4,5%-6,0%.

Để kịp thời hỗ trợ nền kinh tế trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, trong năm 2020, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã điều chỉnh giảm ba lần đồng bộ các mức lãi suất với quy mô tương đối lớn và liên tục, tổng mức giảm từ 1,5% - 2%/năm đối với lãi suất điều hành để hỗ trợ thanh khoản, tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng tiếp cận nguồn vốn từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với chi phí thấp; giảm 0,6% - 1,0%/năm trần lãi suất tiền gửi đồng Việt Nam các kỳ hạn dưới sáu tháng và giảm 1,5%/năm trần lãi suất cho vay ngắn hạn đồng Việt Nam đối với các lĩnh vực ưu tiên để hỗ trợ giảm chi phí vay vốn của doanh nghiệp, người dân. Mức giảm lãi suất điều hành của Việt Nam hiện là một trong các mức giảm mạnh nhất so với các nước trong khu vực.

2.6.4. Xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng

Thực hiện Nghị quyết số 42/2017/QH14 (NQ 42) ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng (TCTD) và Đề án cơ cấu lại các TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020 được ban hành theo Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19/7/2017, Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan đã vào cuộc quyết liệt, tạo sự chuyển biến tích cực trong xử lý

nợ xấu, cơ cấu lại TCTD. Năng lực tài chính của các TCTD được củng cố, tính minh bạch được cải thiện rõ rệt, vốn điều lệ tăng nhanh qua các năm. Cụ thể, đến tháng 12/2019, ước tính tỷ lệ nợ xấu nội bảng của toàn hệ thống TCTD ở mức 1,89% (hoàn thành mục tiêu dưới 2%). Từ năm 2012 đến cuối tháng 12/2019, các TCTD đã xử lý được 1.064 nghìn tỷ đồng nợ xấu; từ 15/8/2017 đến cuối tháng 12/2019, xử lý được 305,7 nghìn tỷ đồng nợ xấu theo NQ 42 (không bao gồm sử dụng dự phòng rủi ro và khoản bán nợ cho công ty quản lý tài sản thông qua phát hành trái phiếu đặc biệt). Trung bình từ 15/8/2017 đến tháng 12/2019, mỗi tháng TCTD xử lý được 10,5 nghìn tỷ đồng, cao hơn 4,9 nghìn tỷ đồng so với kết quả xử lý nợ xấu trung bình trong giai đoạn 2012-2017 trước khi NQ 42 có hiệu lực. Đây cũng là dấu hiệu tích cực cho thấy NQ 42 đã phát huy hiệu quả, góp phần tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc và đẩy mạnh công tác xử lý nợ xấu của hệ thống TCTD.

Mặc dù đạt được nhiều kết quả trên thực tế, cơ chế, chính sách, pháp luật về xử lý nợ xấu vẫn chưa hoàn thiện, đòi hỏi sự hỗ trợ và phối hợp của nhiều Bộ, ngành, địa phương. Đó là việc thực hiện các giải pháp xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu còn hạn chế do chưa có thị trường mua bán nợ chuyên nghiệp dẫn đến việc mua bán nợ xấu chưa sôi động, các thương vụ lớn chưa phát sinh nhiều. Việc triển khai NQ 42 trong thực tiễn còn gặp nhiều bất cập, điển hình là các vấn đề liên quan đến thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm và nghĩa vụ nộp thuế có ảnh hưởng đến việc thực hiện thủ tục sang tên cho người mua; vấn đề xử lý tài sản bảo đảm là dự án bất động sản còn dở dang….

2.7. Thị trường chứng khoán

Trong những năm qua, thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam đã không ngừng hoàn thiện về cấu trúc, phát triển mạnh mẽ để trở thành một thị trường có quy mô đáng kể trong khu vực, góp phần phát triển hệ thống tài chính quốc gia theo hướng cân bằng, bền vững và trở thành kênh huy động vốn quan trọng cho nền kinh tế. Các thị trường đã được hình thành, bao gồm thị trường cổ phiếu, thị trường trái phiếu (trong đó có trái phiếu Chính phủ) và TTCK phái sinh.

Trong giai đoạn 2016-2019, kinh tế Việt Nam giữ nhịp tăng trưởng ở mức cao, làn sóng doanh nghiệp lên sàn mạnh mẽ, đà tăng trưởng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng tích cực, lạm phát được kiểm soát ở mức hợp lý, tín dụng tăng trưởng tốt, môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện... Đó là những động lực cho TTCK Việt Nam tăng trưởng và thu hút các nhà đầu tư. Năm 2020, mặc dù chịu tác động nghiêm trọng của dịch Covid-19 nhưng nhờ kiểm soát tốt dịch bệnh, thị trường chứng khoán Việt Nam đã phục hồi bền vững và tăng trưởng mạnh vào cuối năm. Chất lượng hoạt động, năng lực tài chính, quản trị doanh nghiệp và khả năng kiểm soát rủi ro của các công ty chứng khoán (CTCK) tiếp tục được nâng cao. Tình hình tài chính của hệ thống CTCK được

cải thiện mạnh nhờ TTCK diễn biến tích cực. Tính đến hết năm 2020 có 86 công ty chứng khoán được cấp phép thành lập và hoạt động; tổng số công ty niêm yết chứng khoán là 769 công ty, tăng 10,6% so với năm 2016; tổng số loại chứng khoán niêm yết là 1.370 loại, tăng 5,9%. Ngoài ra, TTCK đã hình thành và phát triển đầy đủ các loại hình quỹ đầu tư chứng khoán. Năm 2019, TTCK có 47 công ty quản lý quỹ đang hoạt động, bao gồm 32 quỹ mở, 02 quỹ Quỹ hoán đổi danh mục (ETF), 01 quỹ bất động sản, 10 quỹ thành viên và 02 quỹ đóng.

Trong bối cảnh dịch Covid-19 ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế toàn thế giới, TTCK Việt Nam năm 2020 có sự hồi phục mạnh mẽ, thanh khoản tăng cao kỷ lục, cùng với đó là sự tham gia mạnh mẽ của các nhà đầu tư mới. Năm 2020, TTCK có 250 phiên giao dịch được thực hiện với tổng khối lượng giao dịch đạt 134.662 triệu chứng khoán, gấp 2,2 lần năm 2016; giá trị giao dịch bình quân mỗi phiên đạt 28,4 nghìn tỷ đồng/phiên, gấp 3 lần. Tính đến ngày 30/11/2020, tổng giá trị vốn hóa TTCK đạt hơn 6,11 triệu tỷ đồng, là mức cao nhất từ trước đến nay và bằng 97% GDP, vượt mục tiêu chiếm 70% GDP đề ra trong chiến lược phát triển TTCK tới năm 2020.

Thị trường cổ phiếu đã đạt tốc độ tăng trưởng trung bình gần 50%/năm trong 10 năm trở lại đây. Năm 2020, chỉ số VN Index vượt ngưỡng 1.100 điểm, đạt 1.103,87 điểm và tăng 14,9% so với thời điểm cuối năm 2019. Tổng số loại cổ phiếu niêm yết trên thị trường là 790 loại, tăng 13,7% so với năm 2016; khối lượng cổ phiếu niêm yết là 124.152 triệu cổ phiếu với tổng giá trị niêm yết đạt 1.064 nghìn tỷ đồng, gấp 2 lần năm 2016; giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 5.294 nghìn tỷ đồng, gấp 2,7 lần.

Trên thị trường trái phiếu, tổng số loại trái phiếu niêm yết đạt 574 loại, trong đó có 39 loại trái phiếu doanh nghiệp, gấp 4,9 lần năm 2016; khối lượng trái phiếu niêm yết đạt 14.922 triệu trái phiếu, gấp 1,6 lần; khối lượng giao dịch đạt 39.865 triệu trái phiếu, gấp 2,5 lần; tổng giá trị giao dịch đạt 4.255 nghìn tỷ đồng, gấp 2,7 lần.

Số lượng tài khoản nhà đầu tư trong nước mở mới tăng kỷ lục trong năm 2020. Số tài khoản nhà đầu tư trong nước mở mới năm 2020 đạt 393.659 tài khoản, tăng 94% so với số lượng tài khoản mở mới trong năm 2019. Luỹ kế hết tháng 12/2020, tổng số lượng tài khoản chứng khoán tại Việt Nam đạt hơn 2,77 triệu tài khoản, tăng 16,7% so với cuối năm 2019.

TTCK phái sinh tiếp tục đóng vai trò phòng vệ rủi ro hiệu quả, ổn định tâm lý nhà đầu tư. Khối lượng giao dịch bình quân năm 2020 trên thị trường phái sinh đạt 156.852 hợp đồng/phiên, tăng 77% so với bình quân năm 2019. Tại thời điểm 31/12/2020, khối lượng hợp đồng mở toàn thị trường đạt 40.339 hợp đồng, tăng 143% so với cuối năm 2019.

2.8. Diễn biến giá cả và lạm phát

2.8.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Giai đoạn 5 năm 2016-2020, tình hình giá cả Việt Nam có nhiều biến động và chịu ảnh hưởng tiêu cực của các nhân tố như: căng thẳng thương mại Mỹ - Trung gia tăng, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tại nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, dưới sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các mặt hàng quan trọng, thiết yếu như dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục, xăng dầu, điện… được thực hiện điều chỉnh tiệm cận dần theo giá thị trường, phù hợp trong từng giai đoạn, nhờ đó công tác quản lý điều hành giá, kiểm soát lạm phát của Chính phủ đã đạt được những thành công đáng kể, chỉ tiêu CPI thực hiện đều thấp hơn kế hoạch. Bình quân năm giai đoạn 2016-2020 CPI tăng 3,15%, thấp hơn mức tăng 7,65%/năm của giai đoạn 2011-2015.

Năm 2016, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 tăng 4,74% so với tháng 12/2015, đạt mục tiêu dưới 5% Quốc hội đề ra. CPI bình quân năm 2016 tăng 2,66% so với bình quân năm 2015, bình quân mỗi tháng CPI tăng 0,39%. Năm 2017, CPI bình quân tăng 3,53% so với năm 2016 và tăng 2,6% so với tháng 12 năm 2016, thấp hơn mục tiêu 4% Quốc hội đề ra. Trong 2 năm 2016 và 2017 lạm phát tăng chủ yếu do Chính phủ điều hành giá dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục và tăng mức lương tối thiểu vùng áp dụng cho người lao động ở các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, việc tăng giá điện sinh hoạt và những ảnh hưởng của thiên tai cũng tác động không nhỏ đến tỷ lệ lạm phát Việt Nam năm 2016-2017. Lạm phát cơ bản giảm từ 1,83% năm 2016 xuống 1,41% năm 2017.

Năm 2018 tiếp tục là năm thành công trong việc kiểm soát lạm phát, CPI bình quân năm 2018 tăng 3,54% so với năm 2017, đạt chỉ tiêu Quốc hội đề ra; CPI tháng 12/2018 tăng 2,98% so với tháng 12 năm 2017, bình quân mỗi tháng tăng 0,25%. Mục tiêu kiểm soát lạm phát, giữ CPI bình quân năm 2018 dưới 4% đạt được nhờ sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành trong việc xây dựng và đề xuất các kịch bản điều hành giá. CPI bình quân năm 2019 tăng 2,79% so với năm 2018, là mức tăng bình quân năm thấp nhất trong 3 năm liên tiếp; CPI tháng 12/2019 tăng 5,23% so với tháng 12/2018. CPI năm 2019 tăng chủ yếu do giá điện sinh hoạt điều chỉnh tăng, nhu cầu tiêu dùng điện cao vào dịp Tết và thời tiết nắng nóng trong quý II và quý III/2019; các địa phương điều chỉnh tăng giá dịch vụ giáo dục theo lộ trình và giá dịch vụ y tế, dịch vụ khám chữa bệnh. Lạm phát cơ bản bình quân tăng từ 1,48% năm 2018 lên 2,01% năm 2019.

Bước sang năm 2020, CPI bình quân tăng 3,23% so với năm trước, chủ yếu do giá các mặt hàng thực phẩm tăng 12,28% so với năm trước (làm CPI chung tăng 2,61 điểm phần trăm), trong đó riêng giá thịt lợn tăng 57,23% (làm CPI chung tăng 1,94 điểm phần trăm); bên cạnh đó, ảnh hưởng của dịch Covid-19 cũng khiến giá một số mặt hàng y tế tăng cao và tại một số thời điểm, một bộ

phận người dân tập trung đi mua hàng dự trữ nhu yếu phẩm nên có những tác động nhất định đến tâm lý chung toàn xã hội. Nhìn chung, mặt bằng giá năm 2020 tăng khá cao so với cùng kỳ năm trước, ngay từ tháng Một đã tăng 6,43%, ảnh hưởng đến công tác quản lý, điều hành giá của năm 2020, dẫn đến việc kiểm soát lạm phát theo mục tiêu dưới 4% Quốc hội đặt ra gặp nhiều khó khăn, thách thức. Tuy nhiên, với sự chỉ đạo, điều hành sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự phối hợp của các Bộ, ngành, địa phương, mức tăng của CPI được kiểm soát dần qua từng tháng, đến cuối năm 2020, CPI bình quân đạt mức tăng 3,23%, đạt mục tiêu Quốc hội. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2020 tăng 2,31% so với bình quân năm 2019.

2.8.2. Chỉ số giá vàng

Giai đoạn 2016-2020, giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới. Giá vàng thế giới tăng, giảm liên tục khó dự báo xu hướng, chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố: (i) Nước Anh quyết định rời khỏi Liên minh châu Âu; (ii) Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) tăng lãi suất trong tháng 12/2016 và 3 lần trong năm 2017; (iii) Chiến tranh thương mại Mỹ-Trung; (iv) Nhu cầu nhập khẩu vàng tại thị trường lớn nhất thế giới là Ấn Độ giảm. Giá vàng thế giới bình quân năm 2016, năm 2017, năm 2018, năm 2019 lần lượt là: 1.302,1 USD/ounce; 1.332,8 USD/ounce; 1.353,7 USD/ounce; 1.434,8 USD/ounce. Chỉ số giá vàng trong nước bình quân năm 2016, năm 2017, năm 2018, năm 2019 tăng so với năm trước lần lượt là: 5,95%; 3,71%; 2,36%; 7,55%.

Bước sang năm 2020, ảnh hưởng của dịch Covid-19 là nguyên nhân hàng đầu làm giá vàng tăng cao. Dịch Covid-19 bùng phát và lan rộng trên 215 quốc gia và vùng lãnh thổ, ảnh hưởng tiêu cực lâu dài đến hoạt động kinh tế toàn cầu làm cho vàng trở thành kênh đầu tư an toàn. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của chiến tranh thương mại Mỹ-Trung ngày càng gay gắt khiến không chỉ Trung Quốc mà nhiều quốc gia khác cũng đang đẩy mạnh mua vàng để dự trữ nhằm phục vụ chiến lược dài hạn. Chính vì thế, giá vàng thế giới đang ở mức cao nhất trong vòng 6 năm qua bất chấp tăng trưởng toàn cầu sụt giảm. Bình quân năm 2020, giá vàng tăng 28,05% so với bình quân năm 2019. Tuy nhiên, với những biện pháp quản lý, điều hành thị trường vàng của các cơ quan liên quan nói chung và Ngân hàng Nhà nước nói riêng, thị trường vàng trong nước đã cơ bản ổn định, minh bạch. Bình quân 5 năm 2016-2020 giá vàng tăng 9,15%/năm, cao hơn mức tăng 2,32%/năm của giai đoạn 2011-2015.

2.8.3. Chỉ số giá đô la Mỹ

Chính sách tỷ giá và điều hành tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thời gian qua đã đóng góp tích cực vào việc ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối. Chỉ số giá đô la Mỹ năm 2016 tăng 2,23% so với năm trước, năm 2017 tăng 1,40%. Khi FED tăng lãi suất 3 lần vào tháng 3/2018, tháng 6/2018 và tháng 9/2018 khiến đồng USD mạnh lên so với các

đồng tiền khác, đồng Nhân dân tệ mất giá khoảng 5,3% so với đồng đô la Mỹ, tỷ giá VND/USD cũng biến động theo xu hướng tăng. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2018 tăng 2,69% so với cùng kỳ năm 2017; bình quân năm 2018 tăng 1,29% so với năm 2017. Chỉ số giá đô la Mỹ năm 2019 tăng 0,99% so với năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ năm 2020 tương đối ổn định so với năm trước, giảm 0,02%. Với phương thức điều hành tỷ giá theo cơ chế tỷ giá trung tâm với 8 đồng tiền chủ chốt nên giá đồng USD trong nước vẫn dao động trong biên độ 3%. Bình quân giai đoạn 2016-2020, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,18%/năm, thấp hơn mức tăng 2,56%/năm của giai đoạn 2011-2015.

2.8.4. Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất

Năm 2016, giá nguyên, nhiên, vật liệu (NNVL) giảm 1,3% so với năm trước, trong đó nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo giảm 1,84%, nguyên nhân do giá xăng dầu thế giới giảm; giá cả các loại phân bón và thức ăn chăn nuôi cho sản xuất nông nghiệp bình ổn. Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu 4 năm 2017-2020 tăng lần lượt là 1,14%; 4,54%, 2,32% và 1,73% so với năm trước, trong đó giá NNVL sử dụng cho xây dựng tăng (năm 2017 tăng 5,61%, năm 2018 tăng 5,7%, năm 2019 tăng 1,48% và năm 2020 tăng 0,92%). Nguyên nhân chính xuất phát từ nhu cầu xây dựng tăng nhanh, cùng với việc các cơ quan quản lý thắt chặt việc khai thác tài nguyên nên ảnh hưởng mạnh đến giá cát xây dựng, bên cạnh đó, giá sắt, thép nhập khẩu tăng do giá phôi thép tăng cao. Đối với chỉ số giá NNVL dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, năm 2016 giảm 1,31% so với năm trước, năm 2017 giảm 1,57% do nguồn cung của các cơ sở sản xuất nhiều, cung cấp ồ ạt ra thị trường kéo giá con giống giảm, thị trường dư cung thời gian dài khiến nguồn nguyên liệu cho chăn nuôi giá thấp. Sau 2 năm giảm liên tiếp, từ năm 2018 đến nay, giá sản phẩm chăn nuôi gia cầm tương đối ổn định, do thực hiện các chính sách của nhà nước trong việc xác định lượng cung, cầu gia cầm trên thị trường cả nước.

Năm 2020, chỉ số giá NNVL bình quân tăng 1,73% so với năm trước, trong đó chỉ số giá NNVL sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,97% do nguồn cung con giống chăn nuôi trong nước giảm, giá giống và thức ăn chăn nuôi tăng mạnh ở hầu hết các địa phương trên cả nước. Chỉ số giá NNVL sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo tăng 1,7% do sản phẩm dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác tăng giá nhẹ do nhu cầu dầu thế giới tăng khi một số quốc gia nối lại hoạt động kinh tế và đi lại sau thời gian giãn cách xã hội do ảnh hưởng của dịch Covid-19, cùng với việc OPEC+ gia hạn cắt giảm sản lượng khai thác dầu đến tháng 12 năm 2020, một số quốc gia sản xuất lớn như Mỹ và Ca-na-đa tiếp tục giảm sản lượng khai thác dầu và giảm số lượng giàn khoan đá phiến xuống mức thấp kỷ lục dù giá dầu tăng.

Như vậy, bình quân 5 năm 2016-2020 chỉ số giá NNVL dùng cho sản xuất tăng 1,67%, thấp hơn mức tăng 7,27%/năm của giai đoạn 2011-2015.

2.8.5. Chỉ số giá sản xuất

a) Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 5 năm 2016-2020 có xu hướng ổn định qua các năm (năm 2016 tăng 1,71%, năm 2017 giảm 0,08%, năm 2018 tăng 1,98%, năm 2019 tăng 1,31%) và đạt mức cao nhất vào năm 2020 (tăng 8,24%), mặc dù dịch tả lợn châu Phi đã giảm nhưng chưa được khống chế hoàn toàn, nguồn cung lợn giống giảm, giá lợn giống tăng cao so với năm 2019 (giá lợn lai giống tăng 81,72%; giá lợn địa phương giống tăng 82,89%), chi phí phòng dịch chuồng trại tăng, tốc độ tái đàn lợn chậm làm khan hiếm sản lượng cung lợn hơi trên thị trường… làm tăng chi phí đầu vào, theo đó, giá một số sản phẩm chăn nuôi lợn bình quân tăng (thịt lợn hơi tăng 75,93%; lợn đặc sản thịt hơi tăng 42,1%; lợn giống tăng 49,86%), làm chỉ số giá sản phẩm chăn nuôi tăng 38,34%. Bên cạnh đó, giá quả chứa dầu bình quân năm 2020 tăng 54,4% do nguồn cung quả dừa khô giảm, trong khi nhu cầu mua tăng cao để phục vụ sản xuất các sản phẩm xuất khẩu và chế biến như: Thạch dừa, nước cốt dừa trong đợt nắng nóng kéo dài và các sản phẩm bánh kẹo, mứt,… trong dịp cuối năm; giá cao su mủ khô bình quân năm 2020 tăng 6,18% (cao nhất là quý I/2020 tăng 11,81% và quý IV/2020 tăng 12,22%) do sản lượng khai thác giảm, nhu cầu sản xuất găng tay cao su y tế tăng trong bối cảnh dịch Covid-19, đồng thời trên thế giới ngành ô tô toàn cầu hồi phục, đặc biệt ở Trung Quốc đã tác động tăng giá cao su mủ khô trong nước. Tính chung 5 năm 2016-2020, chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,59%/năm, thấp hơn bình quân mỗi năm giai đoạn 2011-2015 (tăng 6,21%).

b) Chỉ số giá sản xuất công nghiệp

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp 5 năm 2016-2020 tăng 1,18%/năm, thấp hơn mức tăng 5,77%/năm của giai đoạn 2011-2015. Năm 2016, chỉ số giá sản xuất công nghiệp có mức giảm cao nhất so với năm trước (-0,61%) do tác động của giá dầu thế giới giảm và sự điều chỉnh giảm giá than. Năm 2017, 2018 và 2019, chỉ số giá sản xuất công nghiệp tăng lần lượt là 2,82%, 3,09% và 1,25%, chủ yếu do giá các mặt hàng tăng như giá than, giá cát, giá phôi thép, giá dầu và giá điện, nước sinh hoạt. Năm 2020, chỉ số giá sản xuất công nghiệp giảm 0,6% so với năm trước do chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, thực hiện giãn cách xã hội, đóng cửa biên giới quốc gia nên nhu cầu tiêu thụ năng lượng thế giới giảm, bình quân giá dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác giảm 18,46%; nhiều doanh nghiệp sản xuất trong nước phải ngừng hoạt động sản xuất hoặc sản xuất cầm chừng do thiếu nguyên liệu đầu vào sản xuất dẫn tới nhu cầu tiêu thụ điện sản xuất giảm 1,32% so với năm trước.

c) Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi

Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi biến động theo giá nhiên liệu trên thị trường thế giới. Trong nước, giá xăng dầu bình quân năm 2016 giảm 15,95% so với năm trước và giảm 3,35% so với tháng 12/2015, tác động làm chỉ số giá vận tải kho bãi giảm 1,77%. Bước sang năm 2017, giá nhiên liệu trên thị trường thế giới tăng khá mạnh, bình quân giá dầu Brent ở mức 54,49 USD/thùng, cao hơn nhiều so với mức 45,13 USD/thùng năm 2016. Vì vậy, giá xăng dầu trong nước bình quân năm 2017 tăng 15,49% so với năm 2016, tác động làm giá cước vận tải, kho bãi tăng 2,15%. Năm 2018, giá nhiên liệu trên thị trường thế giới tăng mạnh làm giá xăng dầu bình quân trong nước tăng 15,25%, tác động làm chỉ số giá cước vận tải, kho bãi tăng 4,15%. Năm 2019, giá xăng dầu trong nước bình quân giảm 3,14% so với năm 2018, tác động làm chỉ số giá cước vận tải, kho bãi tăng 2,92%. Tuy nhiên, năm 2020 chỉ số giá vận tải kho bãi giảm 5,21% so với năm 2019 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 khiến các quốc gia trên thế giới đóng cửa biên giới làm gián đoạn hoạt động vận chuyển hàng hóa, kinh doanh, du lịch... Trong tháng 4 năm 2020, giá dầu Brent giảm kỷ lục trong vòng 21 năm kể từ năm 1999, giá dầu WTI lần đầu tiên lập kỷ lục rơi xuống ngưỡng âm, làm giá xăng dầu trong nước giảm theo. Ngoài ra, việc thực hiện giãn cách xã hội để phòng, chống dịch Covid-19 theo Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ cũng là nguyên nhân chính khiến giá cước vận tải năm 2020 giảm. Tính chung 5 năm, chỉ số giá cước vận tải, kho bãi bình quân năm tăng 0,39%, thấp hơn mức tăng 6,6%/năm của giai đoạn 2011-2015.

2.8.6. Chỉ số giá dịch vụ

Sự tăng trưởng mạnh mẽ của khu vực dịch vụ đã tác động đến chỉ số giá dịch vụ giai đoạn 2016-2019. Năm 2016 chỉ số giá dịch vụ tăng 2,38% so với năm trước; năm 2017 tăng 3,63%; năm 2018 tăng 3% và năm 2019 tăng 3,06%, trong đó nhóm dịch vụ giáo dục trong 4 năm có mức tăng tương ứng là 5,54%; 6,89%; 6,83%; 6,15% và nhóm dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội là 25,37%; 27,2%; 7,03%; 3,1%, đây là hai nhóm chính có tác động làm tăng chỉ số giá dịch vụ giai đoạn 2016-2019. Giá dịch vụ giáo dục tăng theo lộ trình tăng học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ. Giá dịch vụ y tế khám chữa bệnh thực hiện điều chỉnh tăng theo lộ trình giá dịch vụ công quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Việc tăng giá dịch vụ y tế gắn với nâng cao chất lượng khám chữa bệnh đã phần nào đáp ứng được kỳ vọng của người dân. Riêng năm 2020, chỉ số giá dịch vụ giảm 0,73% so với năm 2019, chủ yếu do ảnh hưởng dịch Covid-19 đã tác động tiêu cực đến các hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch, lưu trú; dịch vụ hành chính và hỗ trợ, cụ thể là hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch và các hoạt động liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch. Tính chung giai đoạn 2016-2020, chỉ số giá dịch vụ bình quân năm tăng 2,26%, thấp hơn bình quân mỗi năm giai đoạn 2011-2015 (tăng 3,86%).

2.8.7. Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa phản ánh mối quan hệ kinh tế giữa nước ta và thế giới, nhất là khi nước ta ngày càng hội nhập sâu rộng với các nước trong khu vực và trên thế giới. Bình quân năm giai đoạn 2016-2020, chỉ số giá xuất khẩu tăng 0,75%, chỉ số giá nhập khẩu giảm 0,09%.

Năm 2016, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa giảm 1,71% so với năm trước, do giá của một số mặt hàng như: Nhóm sắt thép giảm 22% chủ yếu do nguồn thép từ Trung Quốc lớn khiến lượng cung trên thị trường thế giới trở nên dồi dào làm giá thép xuất khẩu giảm; thời tiết khô hạn ảnh hưởng tới sản lượng, chất lượng cà phê khiến giá giảm 11,25%; hạt tiêu giảm 10,45% do nguồn cung dồi dào. Tương tự, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa năm 2016 giảm 5,35% so với năm trước do một số nhóm hàng chính giảm mạnh như: Giá nhập khẩu sắt thép giảm 18,11% do ảnh hưởng của việc bán ồ ạt với giá rẻ của Trung Quốc trong thời gian dài; giá xăng dầu các loại giảm sâu 20,43% do dư cung trên thị trường thế giới.

Từ năm 2017-2019, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng lần lượt là 2,93%; 0,94% và 3,01%, chủ yếu do giá xuất khẩu của một số mặt hàng tăng như: sự khởi sắc trở lại của giá gạo (năm 2017 tăng 3,89%, năm 2018 tăng 5,29%) và thủy sản (năm 2017 tăng 7,18%, năm 2018 tăng 3,07%, năm 2019 tăng 1,55%); giá dầu thô xuất khẩu (2017 tăng 26,31%, năm 2018 tăng 20,73%), giá gỗ và các sản phẩm từ gỗ tăng (năm 2017 tăng 1,28%, năm 2018 tăng 6,27%, năm 2019 tăng 2,57%) do sản phẩm gỗ Việt Nam được nhiều nhà nhập khẩu lớn quan tâm, nhất là Hoa Kỳ và EU vì có kỹ thuật cao, sản phẩm đạt tiêu chuẩn tương tự như sản phẩm của châu Âu. Ngoài ra, năm 2019, giá hàng rau quả tăng 8,8% do được hưởng lợi từ Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) để tiếp cận với các thị trường lớn như: Nhật Bản, Ca-na-đa dễ dàng hơn, cùng với đó, căng thẳng chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc cũng là cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu rau quả vào thị trường Mỹ; giá sắt thép tăng 5,85% do ảnh hưởng của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và các hậu quả phát sinh từ các khoản thuế bao quanh thị trường thép toàn cầu.

Chỉ số giá nhập nhẩu hàng hóa năm 2017-2019 tăng lần lượt là 2,57%; 2,54% và 0,59% so với năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do các mặt hàng nhập khẩu như: Giá cao su nguyên liệu tăng (năm 2017 tăng 27,27%); giá xăng dầu các loại tăng do ảnh hưởng của giá dầu thô trên thế giới tăng (năm 2017 tăng 19,9%, năm 2018 tăng 16,23%); giá khí đốt hóa lỏng tăng do nhu cầu nhiên liệu đầu vào cho nhiệt điện khí ở châu Á làm giá khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) tăng mạnh trong thời gian gần đây, nhất là khi Trung Quốc tăng cường nhập khẩu LNG trong nỗ lực giảm bớt sự lệ thuộc vào than nhiệt (năm 2017 tăng 17,6%, năm 2018 tăng 13,22%); giá hàng rau, quả nhập khẩu tăng do các nước có hàng rào kỹ thuật tốt, chất lượng cao cũng như quản lý chặt về an toàn thực

phẩm khiến giá sản phẩm cao (năm 2017, 2018, 2019 tăng lần lượt là 1,73%, 10,98%, 8,46%); giá sắt thép tăng (năm 2017 tăng 10,31%, năm 2018 tăng 10,6% và năm 2019 tăng 2,69%) do Trung Quốc giảm xuất khẩu thép nhằm ngăn chặn hành vi buôn lậu thép sang Đông Nam Á, xung đột thương mại giữa Mỹ - Trung Quốc và các hậu quả phát sinh từ các khoản thuế bao quanh thị trường thép toàn cầu.

Bước sang năm 2020, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa giảm 1,32% so với năm trước chủ yếu do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên hầu hết các thị trường xuất khẩu thủy sản lớn của Việt Nam như Trung Quốc, Hoa Kỳ đều giảm nhu cầu tiêu thụ làm giá thủy sản xuất khẩu giảm; giá điều xuất khẩu giảm 3,59% so với năm 2019 (giá hạt điều quý I, quý II và quý III/2020 giảm lần lượt 4,84%; 6,61%; 5,81% so với cùng kỳ năm trước); giá điện thoại di động xuất khẩu của Việt Nam giảm do các hãng điện thoại lớn như Samsung giảm giá nhằm cạnh tranh với các sản phẩm của Huawei cũng như tác động từ các chính sách của Mỹ đối với Công ty công nghệ Huawei. Đối với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa, bình quân năm 2020 giảm 0,59% so với năm trước do một số nguyên nhân như: Giá khí đốt hóa lỏng giảm do nhu cầu tiêu thụ trên thị trường thấp trong khi tồn kho tăng; giá hàng thủy sản giảm do các doanh nghiệp bị ảnh hưởng dịch Covid-19 và người dân thắt chặt chi tiêu, thực hiện giãn cách xã hội khiến hàng tồn kho nhiều.

Tỷ giá thương mại hàng hóa (so sánh chỉ số giá xuất khẩu với chỉ số giá nhập khẩu) trong hoạt động ngoại thương ở nước ta trong giai đoạn 2016-2020 lần lượt là: năm 2016 tăng 3,85%; năm 2017 tăng 0,35%; năm 2018 giảm 1,56%; năm 2019 tăng 2,41% và năm 2020 giảm 0,74%. Nguyên nhân chính của hiện tượng này do ảnh hưởng của dịch Covid-19; dịch tả lợn châu Phi; căng thẳng thương mại Mỹ - Trung; Tổ chức các nước Xuất khẩu dầu mỏ và các đối tác chủ chốt (OPEC+) tiếp tục cắt giảm sản lượng dầu; Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) có hiệu lực từ ngày 01/8/2020 làm chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, tỷ giá thương mại (TOT) hàng hóa các năm biến động. Tính chung 5 năm giai đoạn 2016-2020, bình quân mỗi năm tăng 0,84%.

2.9. Phát triển doanh nghiệp

Với vai trò ngày một quan trọng và không thể thay thế của doanh nghiệp, đặc biệt trong khoảng 5 năm trở lại đây Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo sát sao thông qua việc ban hành nhiều quyết sách quan trọng cụ thể hóa quan điểm thực hiện nghiêm túc, nhất quán một mặt bằng pháp lý và điều kiện kinh doanh cho các doanh nghiệp, không phân biệt hình thức sở hữu, thành phần kinh tế, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp khu vực tư nhân trong và ngoài nước vào các lĩnh vực mà pháp luật không cấm; tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước. Luật 04/2017/QH14 của Quốc hội ban hành ngày 12/6/2017 về Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Nghị quyết số

35/NQ-CP của Chính phủ ban hành ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 là hai trong số các chính sách quan trọng về phát triển doanh nghiệp giai đoạn 5 năm qua.

Giai đoạn 2011-2020, công tác cải cách thủ tục hành chính được cải thiện mạnh mẽ, trên 50% thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh được cắt giảm. Môi trường kinh doanh được cải thiện, doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng nhanh cả về số lượng và vốn đăng ký. Nhiều mô hình kinh doanh mới dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhất là công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ trong thời gian gần đây. Tuy nhiên, năm 2020 dịch Covid-19 đã tác động nhiều mặt đến hoạt động sản xuất kinh doanh của hầu hết khu vực doanh nghiệp. Hàng loạt những vấn đề mà doanh nghiệp Việt Nam đang phải đối mặt như: Thiếu hụt nguồn vốn cho SXKD, thị trường cung - cầu trong nước bị thu hẹp, hoạt động xuất, nhập khẩu bị đình trệ… Trước tình hình đó Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời chỉ đạo, ban hành các gói hỗ trợ người dân, doanh nghiệp nhằm phòng chống dịch bệnh, bảo đảm sức khỏe người dân, vừa chống suy giảm kinh tế và giữ vững ổn định xã hội, nỗ lực phấn đấu cao nhất thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

2.9.1. Số lượng, quy mô doanh nghiệp

Số doanh nghiệp thành lập mới bình quân trong giai đoạn 2016-2020 trên phạm vi cả nước đạt 128,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 62,8% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp thành lập mới hằng năm đạt cao nhất với 90,9 nghìn doanh nghiệp, chiếm 70,9% số doanh nghiệp thành lập mới bình quân giai đoạn 2016-2020; khu vực công nghiệp và xây dựng 35,2 nghìn doanh nghiệp, chiếm 27,5%; khu vực nông lâm, nghiệp và thủy sản hơn 2 nghìn doanh nghiệp, chiếm 1,6%. Bình quân giai đoạn 2016-2019, số doanh nghiệp thành lập mới tăng 9,9%/năm. Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm 2,3% so với năm 2019 nên giai đoạn 2016-2020 số doanh nghiệp thành lập mới tăng 7,3%/năm. Tuy nhiên số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới năm 2020 đạt 16,6 tỷ đồng, tăng 32,3% so với năm 2019 và tăng 163,5% so với năm 2015. Điều đó cho thấy niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp trong triển vọng phát triển sản xuất, kinh doanh thời gian tới.

Trong giai đoạn 2016-2020, bình quân năm cả nước còn có 34.133 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 15,4%/năm. Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động bình quân hằng năm đạt cao nhất với 23.357 doanh nghiệp, tăng 16,4%/năm; khu vực công nghiệp và xây dựng có 10.081 doanh nghiệp, tăng 14%/năm; khu vực nông lâm, nghiệp và thủy sản có 695 doanh nghiệp, tăng 5,9%/năm.

Năm 2020, dịch Covid-19 xuất hiện và diễn biến phức tạp, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tất cả các quốc gia trên thế giới. Nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng nên chịu nhiều tác động tiêu cực của dịch bệnh trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Các hoạt động sản xuất, cung ứng và lưu chuyển thương mại, hàng không, du lịch, lao động và việc làm bị đình trệ, gián đoạn do ảnh hưởng của dịch bệnh. Doanh nghiệp là đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề, nhiều doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động hoặc phá sản, giải thể, thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh. Năm 2020 có 101,7 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 13,9% so với năm trước, trong đó có 17,5 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 3,7%. Số doanh nghiệp giải thể bình quân năm trong giai đoạn 2016-2020 là 15.042 doanh nghiệp.

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh bình quân giai đoạn 2016-2019 cả nước là 586,2 nghìn doanh nghiệp, tăng 55,1% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Theo loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp ngoài nhà nước có số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm tỷ lệ chi phối với 567,3 nghìn doanh nghiệp, chiếm 96,8% số lượng của toàn bộ khu vực doanh nghiệp), tăng 55,6% so với giai đoạn 2011-2015; doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài có 16,5 nghìn doanh nghiệp (chiếm 2,8%), tăng 60,7%; doanh nghiệp nhà nước có 2,4 nghìn doanh nghiệp (chiếm 0,4%), giảm 23,5%.

Mặc dù bị ảnh hưởng nặng nề của đại dịch, doanh nghiệp Việt Nam vẫn có thể thấy được những cơ hội để phát triển và cải thiện năng lực. Việc đẩy lùi được dịch bệnh giúp nước ta trở thành địa chỉ tin cậy của các nhà đầu tư nước ngoài, điểm đến tiềm năng, an toàn cho sự phân bổ lại dòng vốn đầu tư trên thế giới, đặc biệt là xu hướng chuyển dịch nhà máy sản xuất ra khỏi Trung Quốc của các tập đoàn trên thế giới. Với lực lượng lao động đông đảo và giá nhân công rẻ, cơ sở hạ tầng khá tốt, vị trí địa lý gần Trung Quốc, Việt Nam sẽ được các tập đoàn có nhu cầu dịch chuyển ngày càng chú ý hơn. Giai đoạn bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 cũng là cơ hội để các doanh nghiệp kiểm chứng lại sức chịu đựng và khả năng thích nghi với tình hình mới; tự đánh giá về thực trạng sản xuất kinh doanh, điểm mạnh, điểm yếu và lợi thế cạnh tranh, trên cơ sở đó cải tiến mô hình sản xuất kinh doanh theo hướng hiệu quả và bền vững. Ảnh hưởng của dịch Covid-19 còn tạo ra thay đổi về nhu cầu đối với sản phẩm, dịch vụ; đem lại cơ hội gia nhập các thị trường ngoài thị trường truyền thống cho doanh nghiệp Việt Nam có thể tận dụng. Bên cạnh đó, các chính sách hội nhập quốc tế sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam có thể tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, hình thành chuỗi giá trị mới, đặc biệt cần tận dụng những lợi thế từ Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA).

2.9.2. Lao động của khu vực doanh nghiệp

Bình quân hằng năm giai đoạn 2016-2019 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cả nước thu hút 14,6 triệu lao động, tăng 25,6% so với giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế, khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút lao động chi phối trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Bình quân giai đoạn 2016-2019 các doanh nghiệp khu vực này thu hút 9,4 triệu lao động, chiếm 64% lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 22,8% so với giai đoạn 2011-2015; các doanh nghiệp dịch vụ thu hút 5 triệu lao động, chiếm 34,3%, tăng 33,4%; các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ thu hút được 253,7 nghìn lao động, chiếm 1,7%, giảm 3,4%.

Theo loại hình doanh nghiệp, bình quân năm khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút nhiều lao động nhất với 8,86 triệu lao động, chiếm 60,5% tổng lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 25,9% so với lao động bình quân giai đoạn 2011-2015; các doanh nghiệp FDI thu hút 4,6 triệu lao động, chiếm 31,4%, tăng 47,6%; khu vực doanh nghiệp nhà nước thu hút 1,2 triệu lao động, chiếm 8,1%, giảm 21%.

2.9.3. Nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh

Bình quân giai đoạn 2016-2019, mỗi năm khu vực doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thu hút 35,8 triệu tỷ đồng vốn cho SXKD, tăng 90,3% so với vốn bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ hiện thu hút vốn chiếm tỷ lệ chi phối trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Bình quân giai đoạn 2016-2019 khu vực này thu hút 23,3 triệu tỷ đồng vốn cho SXKD, chiếm 65% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 97,1% so với giai đoạn 2011-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 12,2 triệu tỷ đồng, chiếm 33,9%, tăng 78,7%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút vốn rất thấp với 372,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,1%, tăng 80,2%.

Theo loại hình doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đang thu hút nhiều vốn nhất cho SXKD, giai đoạn 2016-2019 bình quân khu vực này thu hút 20,2 triệu tỷ đồng vốn cho SXKD, chiếm 56,3% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 116,7% so với giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp nhà nước mặc dù giảm đáng kể về số doanh nghiệp, nhưng hiện vẫn là khu vực thu hút khá lớn vốn cho SXKD với 9,2 triệu tỷ đồng, chiếm 25,6%, tăng 51%; khu vực doanh nghiệp FDI thu hút 6,5 triệu tỷ đồng, chiếm 18,1%, tăng 88,1%.

2.9.4. Doanh thu

Trong giai đoạn 2016-2019, bình quân năm khu vực doanh nghiệp tạo ra 22 triệu tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 77,1% so với doanh thu bình quân giai đoạn 2011-2015. Theo khu vực kinh tế, khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ có quy mô lớn nhất về doanh thu nhưng khu vực công nghiệp và xây

dựng có tốc độ tăng doanh thu giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2011-2015 nhanh hơn. Cụ thể, khu vực công nghiệp và xây dựng bình quân giai đoạn 2016-2019 mỗi năm tạo ra 11,1 triệu tỷ đồng doanh thu, chiếm 50,4% doanh thu toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 83,7% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực dịch vụ tạo ra 10,8 triệu tỷ đồng, chiếm 49%, tăng 71%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 125,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6%, tăng 70,8%.

Theo loại hình doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra doanh thu chiếm tỷ lệ chi phối trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp, bình quân năm giai đoạn 2016-2019 khu vực này tạo ra 12,5 triệu tỷ đồng, chiếm 56,8% doanh thu toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 91,3% so với giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra 6,3 triệu tỷ đồng, chiếm 28,4%, tăng 106,2%; khu vực doanh nghiệp nhà nước tạo ra 3,2 triệu tỷ đồng, chiếm 14,7%, tăng 13,5%.

2.9.5. Lợi nhuận trước thuế

Bình quân giai đoạn 2016-2019, mỗi năm khu vực doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tạo ra 843,5 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 84,1% so với mức lợi nhuận bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế, bình quân năm giai đoạn 2016-2019 khu vực công nghiệp và xây dựng tạo ra lợi nhuận trước thuế cao nhất với 480,7 nghìn tỷ đồng, tăng 72,4% so với lợi nhuận bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực dịch vụ tạo ra 359,8 nghìn tỷ đồng, tăng 109,7%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 2,9 nghìn tỷ đồng, giảm 61,9%.

Theo loại hình doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp FDI tuy thu hút vốn đầu tư thấp nhất nhưng lợi nhuận trước thuế chiếm tỷ lệ cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Bình quân giai đoạn 2016-2020, mỗi năm khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra 374,9 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, chiếm 44,4% tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 102,1% so với lợi nhuận bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra 269,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 32%, tăng 167,7%; khu vực doanh nghiệp nhà nước tạo ra 198,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,6%, tăng 15,6% (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tạo ra 114,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,6%, tăng 14,6%).

2.9.6. Thu nhập của người lao động

Thu nhập bình quân tháng một lao động làm việc trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cả nước giai đoạn 2016-2019 đạt 8,5 triệu đồng, tăng 44,6% so với thu nhập bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế, bình quân giai đoạn 2016-2019 thu nhập bình quân tháng của người lao động trong doanh nghiệp khu vực dịch vụ đạt cao nhất với 9,7 triệu đồng, tăng 43,2% so với giai đoạn 2011-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 7,9 triệu đồng, tăng 45,4%; doanh nghiệp khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 5,3 triệu đồng, tăng thấp ở mức 8,2%.

Theo loại hình doanh nghiệp, bình quân giai đoạn 2016-2019 thu nhập bình quân tháng của người lao động trong doanh nghiệp nhà nước đạt cao nhất với 12,4 triệu đồng, tăng 39,7% so với giai đoạn 2011-2015; doanh nghiệp FDI đạt 9,4 triệu đồng, tăng 42,8%; doanh nghiệp ngoài nhà nhà nước đạt 7,5 triệu đồng, tăng 52,5%.

2.9.7. Kết quả cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước

Lũy kế từ năm 2016 đến tháng 6 năm 2020, cả nước đã cổ phần hóa 175 doanh nghiệp với quy mô vốn nhà nước được xác định lại đạt 207,1 nghìn tỷ đồng, bằng 109% tổng giá trị phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp cổ phần hóa cả giai đoạn 2011-2015; thoái 25,2 nghìn tỷ đồng, thu về 171,8 nghìn tỷ đồng. Tổng số tiền thu từ cổ phần hóa, thoái vốn từ năm 2016 đến nay đạt khoảng 218 nghìn tỷ đồng, gấp 2,8 lần tổng số thu từ cổ phần hóa, thoái vốn của cả giai đoạn 2011-2015. Số tiền chuyển ngân hàng nhà nước theo Nghị quyết của Quốc hội đạt 211,5 nghìn tỷ đồng, đạt 85% kế hoạch của giai đoạn 2016-2020.

Tiến độ cổ phần hóa, thoái vốn chậm so với kế hoạch đề ra nguyên nhân từ sự chưa chủ động, nghiêm túc, quyết liệt của một số Bộ, ngành, địa phương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và doanh nghiệp nhà nước trong chỉ đạo và triển khai thực hiện. Bên cạnh đó nhiều doanh nghiệp cổ phần hóa, thoái vốn trong giai đoạn này có quy mô lớn, phức tạp về tài chính, đất đai nhiều, phạm vi hoạt động rộng nên việc xử lý tài chính, phê duyệt phương án sử dụng đất, xác định giá trị doanh nghiệp, bán cổ phần lần đầu gặp nhiều khó khăn, thời gian kéo dài. Việc rà soát, xác lập hồ sơ pháp lý, cho ý kiến, phê duyệt phương án sử dụng đất của doanh nghiệp cổ phần hóa mất nhiều thời gian so với quy định.

III. CÁC NGÀNH KINH TẾ THEN CHỐT

3.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong giai đoạn 2016-2020, mặc dù sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh song với sự nỗ lực vượt bậc đã đạt được nhiều thành công đáng ghi nhận, được coi là bệ đỡ của nền kinh tế, đặc biệt năm 2020 khi dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống, kinh tế - xã hội. Bình quân giai đoạn 2016-2020, giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,54%/năm, trong đó ngành nông nghiệp tăng 1,8%/năm, đóng góp 1,32 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; ngành lâm nghiệp tăng 5%/năm do chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,22 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 4,8%/năm, đóng góp 0,99 điểm phần trăm.

Nhờ vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đã tạo bước đột phá mạnh mẽ với sự chuyển dịch tích cực trong cơ cấu, nhiều giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng được đưa vào sản xuất. Cụ thể:

3.1.1. Sản xuất nông nghiệp

Giai đoạn 2016-2020, hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích không ngừng tăng lên qua các năm. Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt tăng từ 82,6 triệu đồng/ha năm 2015 lên 97,1 triệu đồng/ha năm 2019. Ngành trồng trọt tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án Tái cơ cấu ngành, chuyển đổi theo kế hoạch diện tích đất lúa kém hiệu quả và chủ động chuyển đổi diện tích gieo trồng lúa hằng năm không cân đối được nguồn nước sang trồng rau, màu, cây ăn quả hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản để có hiệu quả kinh tế cao hơn. Ngoài ra do nhu cầu sử dụng đất trong quá trình xây dựng công nghiệp hóa, đô thị hóa mà diện tích gieo cấy lúa giảm.

Năm 2016, diện tích gieo cấy lúa cả nước đạt 7.737,1 nghìn ha thì năm 2020 diện tích lúa gieo cấy ước tính đạt 7.277,8 nghìn ha (chiếm 88,5% tổng diện tích cây lương thực), giảm 5,9% so với năm 2016 và giảm 7% so với năm 2015. Bình quân giai đoạn 2016-2020, diện tích cây lương thực có hạt giảm 1,8%/năm, trong đó diện tích lúa giảm 1,4%/năm.

Do diện tích gieo cấy lúa giảm nên sản lượng lúa giảm. Năm 2016, sản lượng lương thực có hạt 48,42 triệu tấn, trong đó sản lượng lúa đạt 43,16 triệu tấn, đến năm 2020, sản lượng lương thực có hạt ước tính đạt 47,29 triệu tấn, trong đó lúa đạt 42,69 triệu tấn, giảm 5,3% so với năm 2015. Tính chung giai đoạn 2016-2020, sản lượng lương thực có hạt đạt 240,7 triệu tấn, giảm 2,1% so với sản lượng lương thực có hạt giai đoạn 2011-2015, bình quân mỗi năm giảm 1,3%, trong đó sản lượng lúa đạt 216,1 triệu tấn, bình quân giảm 1,1%/năm; sản lượng ngô đạt 24,6 triệu tấn, bình quân giảm 2,8%/năm. Như vậy, sản lượng lương thực có hạt không đạt mục tiêu tăng trưởng của ngành nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 là đến năm 2020 đạt 49,2 triệu tấn (trong đó ngô 6,6 triệu tấn).

Mặc dù diện tích gieo cấy lúa giảm nhưng nhờ áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, gieo cấy loại giống lúa chất lượng cao thay thế giống lúa truyền thống nên năng suất lúa tăng trong những năm gần đây. Năng suất lúa năm 2016 đạt 55,8 tạ/ha, giảm 3,1% so với năm 2015 thì đến năm 2020 ước tính đạt 58,7 tạ/ha, tăng 2% so với năm 2015.

Trong khi diện tích lúa và cây công nghiệp hằng năm có xu hướng giảm thì diện tích cây lâu năm tăng lên, đặc biệt là cây ăn quả. Diện tích cây công nghiệp lâu năm không ổn định qua các năm do biến động giá và một phần diện tích già cỗi cần phải trồng tái canh. Đến năm 2020, diện tích trồng cây cao su đạt 926 nghìn ha, giảm 59,6 nghìn ha so với năm 2015; cà phê đạt 695,5 nghìn ha, tăng 52,2 nghìn ha; diện tích hồ tiêu tăng mạnh vào các năm 2017, 2018, cao nhất đạt trên 150 nghìn ha, sau đó do giá giảm và không ổn định nên đến năm 2020 còn 131,8 nghìn ha, tăng 30,2 nghìn ha; cây điều đạt 302,5 nghìn ha, tăng 12,1 nghìn ha; chè đạt 124 nghìn ha, giảm 9,6 nghìn ha. Năm 2020, diện tích cây ăn quả ước

tính đạt 1,13 triệu ha, tăng 309,4 nghìn ha so với năm 2015, bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2020 tăng 61,9 nghìn ha. Tính chung 5 năm 2016-2020, diện tích trồng cây lâu năm tăng bình quân 2,1%/năm nhưng vẫn thấp hơn mức tăng 2,7%/năm của giai đoạn 2011-2015, trong đó cây công nghiệp tăng 0,2%/năm, cây ăn quả tăng 6,6%/năm. Trong lĩnh vực trồng trọt, chú trọng đến chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả, điều đó thể hiện ở việc giảm diện tích cây trồng hằng năm không hiệu quả sang cây trồng khác cho giá trị kinh tế cao hơn như chuyển đổi diện tích trồng lúa bị hạn hán hoặc nhiễm mặn sang trồng cây ăn quả, loại bỏ những cây trồng lâu năm đã già cỗi để tập trung vào cây cho năng suất cao. Năm 2015, diện tích cây hằng năm chiếm 78,3% tổng diện tích cây trồng các loại, cây lâu năm chiếm 21,7%, trong đó cây ăn quả chiếm 5,5% thì đến năm 2020 diện tích cây hằng năm giảm xuống còn 75,1% và diện tích cây lâu năm tăng lên là 24,9%, trong đó cây ăn quả đạt 7,8%. Đối với cây lúa, mặc dù giảm diện tích gieo cấy nhưng sử dụng giống lúa xác nhận kèm quy trình canh tác đa dạng, thích nghi với điều kiện thời tiết nên cho năng suất cao ổn định, đáp ứng yêu cầu thị trường. Sản phẩm cây ăn quả không những chiếm lĩnh thị trường trong nước mà còn vươn ra thị trường nước ngoài chinh phục những thị trường khó tính như Mỹ, Nhật Bản, Ôt-xtrây-lia, Niu-di-lân.

Nhờ chuyển đổi tổ chức sản xuất, đầu tư trang trại hiện đại, giống năng suất cao, cho nên năng suất và chi phí sản xuất chăn nuôi được cải thiện đáng kể. Ngành chăn nuôi có những bước chuyển đổi mạnh mẽ từ số lượng sang chất lượng, từ nông hộ quy mô nhỏ sang chăn nuôi gia trại, trang trại, chăn nuôi hộ theo hình thức công nghiệp quy mô lớn, áp dụng kỹ thuật và công nghệ tiên tiến; khuyến khích chăn nuôi theo hướng hữu cơ, xây dựng vùng chăn nuôi an toàn để kiểm soát dịch bệnh; chế biến sâu và phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi công nghiệp. Đồng thời, chú trọng chất lượng, hiệu quả và giá trị gia tăng để liên kết doanh nghiệp với các hộ chăn nuôi và tổ chức sản xuất nhằm tạo điều kiện tiêu thụ sản phẩm đầu ra. Số lượng trang trại từ 29,4 nghìn trang trại năm 2015 lên 32,3 nghìn trang trại năm 2019, bình quân giai đoạn 2016-2019 tăng 2,4%/năm.

Chăn nuôi bò phát triển tương đối ổn định, năm 2020 đàn bò ước tính đạt 6,21 triệu con, tăng 15,7% so với năm 2015; đàn trâu đạt 2,33 triệu con, giảm 7,5% do hiệu quả kinh tế không cao và diện tích chăn thả bị thu hẹp. Bình quân giai đoạn 2016-2020 số lượng bò tăng 3%/năm; trâu giảm 1,5%/năm. Giai đoạn 2016-2020, ngành chăn nuôi lợn đã phải đối mặt với cơn khủng hoảng lớn khi dịch tả lợn châu Phi xuất hiện và lan rộng. Sau khi ổ dịch đầu tiên được phát hiện tại miền Bắc từ tháng 2/2019, đến tháng 9/2019 dịch đã lan rộng khắp cả 63 tỉnh, thành phố. Đàn lợn cả nước đang dần được khôi phục sau dịch tả lợn Châu phi, tuy nhiên việc tái đàn tại các địa phương trên cả nước nhìn chung vẫn còn chậm so với kỳ vọng và đang có nguy cơ bùng phát trở lại. Tổng đàn lợn cả nước đã

sụt giảm mạnh so với năm 2015, do đó sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng cũng giảm sâu. Tổng đàn lợn của cả nước năm 2020 là 22,95 triệu con, giảm 17,3% so với năm 2015; bình quân giai đoạn 2016-2020 giảm 3,7%/năm.

Đàn gia cầm cả nước nhìn chung phát triển tốt, không có dịch bệnh lớn xảy ra, người chăn nuôi gia cầm cũng yên tâm mở rộng quy mô đàn. Năm 2020 đàn gia cầm ước tính đạt gần 510 triệu con, tăng 49,2% so với năm 2015, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 8,3%/năm. Trong khi tình hình dịch bệnh ở lợn diễn biến phức tạp, người dân đã chuyển sang sử dụng thịt gia cầm và các loại trứng nhiều hơn nên nhu cầu tiêu thụ thịt gia cầm và trứng tăng mạnh. Các yếu tố này đã khiến tổng đàn gia cầm và sản lượng thịt gia cầm, sản lượng trứng gia cầm có xu hướng tăng cao. Sản lượng trứng tăng qua các năm, năm 2020 ước tính đạt 14.690 triệu quả, tăng 5.815,7 triệu quả so với năm 2015.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng giai đoạn 2016-2020 ước tính đạt 26,07 triệu tấn, tăng 17,4% so với giai đoạn 2011-2015, trong đó sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng tăng 5,5%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tăng 15,9%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tăng 10,7%; thịt gia cầm hơi giết, bán tăng 46,8%. Bình quân giai đoạn 2016-2020, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng tăng 2,2%/năm; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tăng 4,4%/năm; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng giảm 0,1%/năm; thịt gia cầm hơi giết, bán tăng 9,9%/năm. Sản lượng sữa tươi tăng qua các năm, giai đoạn 2016-2020 ước tính đạt 4.683,6 triệu lít, bình quân tăng 8,5%/năm.

Để đạt được những kết quả như trên trong bối cảnh khó khăn của năm 2020, ngành chăn nuôi đã tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm về công tác chỉ đạo tái đàn, tăng đàn lợn, đáp ứng đủ nguồn cung con giống cho nhu cầu sản xuất nhằm tăng nguồn cung lợn thịt, góp phần giảm giá sản phẩm và ổn định thị trường. Đồng thời, triển khai chăn nuôi an toàn sinh học kết hợp với tăng cường phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm,...

Như vậy, 5 năm qua, mặc dù gặp nhiều khó khăn tác động nhưng ngành chăn nuôi, đã đạt được những kết quả nhất định và tiếp tục xác định cơ cấu vật nuôi và thứ tự ưu tiên; phương thức chăn nuôi trang trại, gia trại, chăn nuôi công nghiệp quy mô lớn đã phát triển mạnh, nhất là chăn nuôi lợn, gia cầm. Các mô hình chăn nuôi công nghiệp gắn với giết mổ, chế biến tập trung, công nghiệp và phân phối sản phẩm được nhân rộng; thực hiện chuyển giao nhanh cho sản xuất các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ về giống, thức ăn, quản lý, môi trường; phổ biến và nhân rộng các mô hình liên kết trong sản xuất và các chuỗi sản xuất khép kín đang có hiệu quả; hỗ trợ và khuyến khích việc đầu tư các vùng, địa bàn chăn nuôi sạch, an toàn dịch bệnh và an toàn vệ sinh thực phẩm. Công tác kiểm tra, thanh tra chất lượng vật tư và an toàn thực phẩm đối với chăn nuôi đã được thực

hiện quyết liệt, xử lý nghiêm các vi phạm về sử dụng chất cấm, thức ăn kém chất lượng, vệ sinh an toàn trong giết mổ... ; tập trung làm tốt công tác quản lý chất lượng giống; xử lý chất thải chăn nuôi.

Mặc dù đạt nhiều kết quả nhưng so với mục tiêu đặt ra đối với nông nghiệp vẫn còn nhiều tồn tại: Phát triển sản xuất quy mô lớn, theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi chưa phổ biến; áp dụng khoa học công nghệ chưa mạnh, chưa tạo được "đột phá" về giá trị gia tăng cho sản phẩm. Ngành chăn nuôi vẫn còn nhiều hạn chế và phải đối mặt với khó khăn, vướng mắc như: Dịch bệnh trên vật nuôi phức tạp và gây ảnh hưởng lớn; định hướng cơ cấu vật nuôi còn lệ thuộc nhiều vào yếu tố quy mô đầu con mà chưa tính đầy đủ đến yếu tố nâng cao năng suất vật nuôi, cơ cấu sản phẩm chưa phù hợp với sự phát triển của thị trường; thói quen tiêu dùng sản phẩm vật nuôi; tổ chức sản xuất chăn nuôi theo các chuỗi liên kết gắn sản xuất, chế biến với kết nối thị trường thiếu giải pháp chính sách thực hiện hiệu quả.

Quá trình phát triển vẫn có nhiều yếu tố thiếu bền vững, tăng trưởng thiếu ổn định, nhiều mục tiêu chưa đạt mức kế hoạch đề ra, những yếu kém nội tại mặc dù đã được khắc phục nhưng chưa đáp ứng được đòi hỏi của nền sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn và tiêu chuẩn cao từ thị trường quốc tế. Chất lượng và khả năng cạnh tranh của một số sản phẩm vẫn chưa cao; trong khi thị trường tiêu thụ đòi hỏi cao về chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Kinh tế hộ nhỏ lẻ, ruộng đất sản xuất manh mún, đang ngày càng bộc lộ những hạn chế yếu kém, cản trở quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa, gây khó khăn cho ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ cao, cơ giới hóa các khâu của quá trình sản xuất; khó tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao, mẫu mã đều..., cản trở sản xuất lớn phát triển.

Quan hệ sản xuất đổi mới còn chậm. Các hình thức tổ chức và liên kết sản xuất hình thành chủ yếu là tự phát, hiệu quả chưa thật sự ổn định, mới tập trung nhiều ở lĩnh vực trồng trọt, thủy sản; các lĩnh vực khác chưa phù hợp với trình độ và yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất đối với nền sản xuất theo hướng hiện đại và hội nhập.

Công tác nghiên cứu khoa học thiếu tầm chiến lược; nhiệm vụ khoa học công nghệ nhiều nhưng cơ cấu chưa hợp lý, thiếu nghiên cứu về chế biến sâu, gia tăng giá trị của sản phẩm. Hoạt động khuyến nông còn dàn trải; mối liên kết giữa nghiên cứu và ứng dụng trong thực tiễn chưa chặt chẽ, hiệu quả không cao. Ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao còn hạn chế, quy mô hẹp, chưa tạo được "đột phá" để nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp.

Nông nghiệp bị tác động trực tiếp của biến đổi khí hậu như thời tiết cực đoan xảy ra bất thường, hạn hán, lũ lụt, cháy rừng, sạt lở, xâm nhập mặn mức độ nghiêm trọng hơn ở hầu khắp các tỉnh, thành phố trên cả nước nên ảnh hưởng lớn đến năng suất cây trồng và vật nuôi.

Thị trường tiêu thụ cả trong và ngoài nước ngày càng cạnh tranh gay gắt, nhất là chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, giá cả... Thị trường nhiều mặt hàng nông sản không ổn định, có xu hướng giảm giá mạnh và chịu tác động từ chiến tranh thương mại giữa các nước lớn, một số mặt hàng nông sản chủ lực xuất khẩu phải đối mặt với những quy định mới khắt khe và yêu cầu cao hơn của các thị trường nhập khẩu.

Nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta như gạo, cà phê, cao su, rau, quả, tôm... một mặt luôn phải đối mặt với hàng rào kỹ thuật, rào cản thương mại của các nước nhập khẩu như: Mỹ, EU, Nhật Bản, Úc, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ca-na-đa...; mặt khác chịu sự cạnh tranh quyết liệt của các nước như: Thái Lan, Ấn Độ, Braxin... có nền nông nghiệp phát triển đi trước Việt Nam.

Cơ chế chính sách ban hành nhiều nhưng chưa đồng bộ, thiếu nguồn lực để thực hiện; mức huy động từ nguồn xã hội hoá còn thấp, nhiều vướng mắc, bất cập trong cơ chế chính sách chậm được thay đổi, nhất là chính sách về đất đai. Sự phối hợp của các Bộ, ngành chưa thật hiệu quả, còn chồng chéo, phân khúc... Nhiều Bộ, ngành chậm ban hành một số chính sách quan trọng (đất đai, khoa học công nghệ, tài chính...) để thúc đẩy hợp tác, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị nông sản.

3.1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Nâng cao năng suất, chất lượng và phát huy giá trị của từng loại rừng, tăng giá trị rừng sản xuất trên đơn vị diện tích; góp phần đáp ứng các yêu cầu về giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân làm nghề rừng, gắn với tiến trình xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội là mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020.

Sản xuất lâm nghiệp giai đoạn 2016-2020 hoàn thành tốt các mục tiêu đề ra: Tỷ lệ diện tích rừng trồng từ nguồn giống kiểm soát và chứng nhận nguồn gốc lô cây; diện tích rừng gỗ lớn; diện tích rừng được cấp chứng chỉ FSC; sản lượng gỗ rừng trồng đáp ứng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; thu dịch vụ môi trường rừng; tỷ lệ che phủ rừng. Các chính sách phát triển lâm nghiệp bền vững cộng với chủ trương cơ cấu lại lâm nghiệp đã được thực hiện hiệu quả, rừng tự nhiên được quản lý chặt chẽ hơn, rừng trồng chuyển theo hướng đa chức năng và phát triển trồng rừng gỗ lớn, gỗ quý và lâm sản ngoài gỗ, năng suất, chất lượng và giá trị từng loại rừng đã được nâng cao; độ che phủ rừng liên tục tăng và hoàn thành chỉ tiêu Quốc hội giao. Trong giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành lâm nghiệp tăng bình quân là 5,6%.

Tỷ lệ che phủ rừng liên tục tăng qua các năm, từ 40,8% năm 2015 lên 41,9% năm 2019 và ước tính đạt 42% năm 2020, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng khoảng 0,2%/năm. Diện tích rừng trồng mới tập trung giai đoạn 2016-2020 ước tính đạt 1.381,6 nghìn ha, bình quân 276,3 nghìn ha/năm. Sản lượng khai

thác gỗ rừng trồng tăng 33,9% trong vòng 5 năm qua, từ 12,6 triệu m^3 năm 2016 lên 16,9 triệu m^3 năm 2020. Khai thác rừng tự nhiên được quản lý chặt chẽ theo hướng bền vững và đã dừng khai thác từ năm 2014. Từ đầu năm 2020 đến nay, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, các doanh nghiệp chế biến gỗ gặp khó khăn bởi nhiều đơn hàng xuất khẩu gỗ bị hủy hoặc chậm thanh toán nên giảm thu mua gỗ nguyên liệu, dẫn đến chuỗi cung ứng gỗ bị giảm.

Công tác bảo vệ và phòng chống cháy rừng đã được các cấp, các ngành đặc biệt quan tâm, tăng cường kiểm tra, đôn đốc phòng cháy chữa cháy tại những địa phương có nguy cơ cao xảy ra cháy rừng. Năm 2020 diện tích rừng bị thiệt hại cả nước 1.464,3 ha, giảm 45,6% so với năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 645,3 ha, giảm 67,8%; diện tích rừng bị chặt, phá là 819 ha, tăng 19,4%.

Bên cạnh những kết quả đạt được quan trọng nêu trên, ngành lâm nghiệp hiện tại vẫn còn những tồn tại, bất cập cần tiếp tục xử lý, khắc phục:

- Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch lâm nghiệp còn hạn chế, bất cập; diện tích rừng tuy có tăng nhưng chất lượng và tính đa dạng sinh học của một số trạng thái rừng tự nhiên còn bị giảm hoặc tăng chậm. Chất lượng rừng tự nhiên thấp, có đến 60 - 70% là rừng nghèo, tăng trưởng chưa bền vững. Năng suất rừng trồng tuy được cải thiện đáng kể so với giai đoạn trước, nhưng vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực, sản phẩm chủ yếu là gỗ nhỏ.

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước chưa đáp ứng đủ theo nhu cầu tương ứng với nhiệm vụ được giao; quỹ đất trồng rừng của các địa phương tiếp tục bị thu hẹp, phân bổ phân tán, địa bàn xa, chi phí vận chuyển vật tư, giống cây trồng trong trồng rừng cao; mặt khác, hạn hán, nắng nóng kéo dài gây áp lực lớn trong phòng chống cháy rừng; nạn phá rừng, khai thác trái phép rừng và động vật hoang dã ngày càng tinh vi với quy mô lớn xảy ra ở nhiều địa phương, trong khi lực lượng kiểm lâm còn mỏng.

- Sự hợp tác và liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất, chế biến với người trồng rừng còn lỏng lẻo, thiếu hiệu quả. Đầu tư cho ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản chưa tạo dựng được thương hiệu cho các sản phẩm gỗ tương ứng với tiềm năng thế mạnh của Việt Nam.

3.1.3. Sản xuất thủy sản

Với mục tiêu phát triển thuỷ sản toàn diện cả về nuôi trồng, khai thác, chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá, gia tăng giá trị và bền vững, trong 5 năm qua ngành thủy sản đã có những đóng góp quan trọng vào việc hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Sản lượng thủy sản giai đoạn 2016-2020 bình quân tăng 5,1%/năm, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng 5,2%/năm.

Năm 2020, cả nước có 1.142,7 nghìn ha diện tích nuôi trồng thủy sản, tăng 6,5% so với năm 2016, tập trung phần lớn vào nuôi trồng thủy sản nội địa chiếm 95,9% (diện tích ươm, nuôi giống thủy sản chiếm 5,4%), nuôi trồng thủy sản

biển chỉ chiếm 4,1%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2020 ước đạt 4.559,2 nghìn tấn, tăng 25,1% so với năm 2016. Nuôi trồng thủy sản chuyển dịch rõ rệt theo hướng tăng các sản phẩm có khả năng xuất khẩu hoặc có giá trị kinh tế cao như cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng.

Năm 2020, sản lượng cá tra ước tính đạt 1.515,1 nghìn tấn, giảm 5,9% so với năm 2019. Hiện nay các tỉnh có sản lượng cá tra lớn nhất là Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, Bến Tre. Các sản phẩm cá tra được sản xuất tuân thủ các tiêu chuẩn quản lý chất lượng quốc tế và an toàn thực phẩm nghiêm ngặt như GlobalGAP, ASC và BAP... Tuy nhiên vào những tháng đầu năm 2020 hoạt động sản xuất, chế biến, xuất khẩu cá tra có xu hướng giảm sút do tác động kép của đại dịch Covid-19 và xâm nhập mặn kéo dài. Kim ngạch xuất khẩu cá tra 10 tháng đầu năm 2020 đạt 1.215 tỷ USD, giảm 26,1% so với cùng kỳ năm trước. Sự phụ thuộc vào xuất khẩu đã khiến ngành hàng gặp nhiều khó khăn khi các đơn hàng bị đối tác hủy hoặc hoãn giao hàng do lệnh giãn cách xã hội ở hầu hết các quốc gia nhập khẩu. Trước sức ép tăng giá của con giống, thức ăn, đầu ra cá nguyên liệu bấp bênh, giá cá tra giảm mạnh, các hộ nuôi độc lập đã thua lỗ nặng và gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp tục đầu tư thả nuôi mới. Trong khi đó, doanh nghiệp lại có nhu cầu cao nguồn cá có chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và đạt các tiêu chuẩn chất lượng để được chấp nhận của các nhà nhập khẩu. Điều này dẫn tới xu hướng nhiều doanh nghiệp thực hiện nuôi liên kết với hộ nuôi hoặc tự đầu tư vùng nuôi cho riêng mình nhằm đảm bảo sự ổn định và chất lượng nguồn cá nguyên liệu. Giá cá tra nguyên liệu hầu hết các tháng trong năm 2020 ở mức dưới giá thành sản xuất.

Diện tích nuôi tôm năm 2020 đạt 750 nghìn ha, chiếm 65,6% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản, tăng 8,7% so với năm 2016. Nuôi tôm nước lợ những tháng đầu năm 2020 đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức như diễn biến thời tiết cực đoan, hạn hán, xâm nhập mặn xuất hiện sớm và sâu; độ mặn và nhiệt độ biến động làm giảm sức đề kháng của tôm. Tình hình dịch bệnh trên tôm diễn biến phức tạp. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tổng diện tích nuôi tôm nước lợ bị thiệt hại 8 tháng năm 2020 là 37.965 ha (thâm canh, bán thâm canh là 6.037 ha; quảng canh, quảng canh cải tiến là 30.040 ha; tôm lúa và các hình thức nuôi khác là 528 ha), cao gấp 2,1 lần so với cùng kỳ năm 2019.

Bên cạnh đó, sản xuất tôm nước lợ mặc dù đã có thị trường tiêu thụ trong nước nhưng vẫn bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Xuất khẩu tôm 6 tháng đầu năm khó khăn, đạt 2,1 tỷ USD, giảm 4,4% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên sang đến Quý III năm 2020, thị trường xuất khẩu tôm đã bắt đầu được khôi phục, người nuôi đã bắt đầu thả nuôi cho vụ mới, ước 9 tháng xuất khẩu tôm đạt 2,74 tỷ USD, tăng 12,7% so với cùng kỳ. Sản lượng tôm năm 2020 đạt 949,9 nghìn tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân giai đoạn 2016-2020 sản lượng tôm tăng 8,4%/năm.

Trọng tâm của ngành thủy sản trong thời gian qua vẫn là phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản kết hợp với khai thác, hỗ trợ ngư dân. Bên cạnh đầu tư phát triển hạ tầng nuôi trồng thủy sản, hệ thống cảng cá khai thác thủy sản và neo đậu trách bão cho tàu cá khai thác thủy sản tiếp tục được quan tâm.

Khai thác thủy sản biển đang giảm dần hoạt động khai thác ven bờ, kém hiệu quả nhằm bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản biển. Các tỉnh, thành phố đã và đang tiếp tục lắp đặt thiết bị giám sát hành trình các tàu cá có chiều dài từ 15m và lắp thiết bị Movimar (Hệ thống quan sát tàu cá, ngư trường, nguồn lợi thủy sản bằng công nghệ vệ tinh) cho tàu có chiều dài từ 24m theo khuyến nghị của EC để quản lý việc khai thác, cảnh báo tàu vi phạm vùng biển các nước, hướng tới khai thác biển bền vững và góp phần tháo gỡ thẻ vàng đối với hải sản Việt Nam. Tàu thuyền khai thác thủy sản biển được cơ cấu lại theo hướng giảm dần tàu công suất nhỏ khai thác gần bờ và tăng tàu công suất lớn, nâng cao năng suất tàu thuyền, đẩy mạnh khai thác xa bờ. Số lượng tàu thuyền và năng lực khai thác không ngừng tăng theo các năm. Năm 2016 có 30,5 nghìn tàu khai thác hải sản xa bờ với tổng công suất 10.688,1 nghìn CV, sông suất bình quân của một tàu khai thác xa bờ là 350,8 CV. Đến năm 2018, số lượng tàu khai thác xa bờ ước tính đạt 34,6 nghìn tàu với tổng công suất 13.480,6 nghìn CV và công suất bình quân một tàu đã tăng lên 390CV. Năm 2020 số lượng tàu khai thác xa bờ ước tính đạt 35,2 nghìn tàu với tổng công suất 14.274,1 nghìn CV và công suất bình quân một tàu là 405,3 CV. Điều này đã góp phần đưa sản lượng thủy sản khai thác từ 3.226,1 nghìn tấn năm 2016 lên 3.863,9 nghìn tấn năm 2020, tăng 19,9% so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020 sản lượng thủy sản khai thác tăng 4,8%/năm, tương đương với giai đoạn 2011-2015.

Sản xuất thủy sản trong 5 năm 2016-2020 đã có nhiều khởi sắc. Tuy nhiên, ngành thủy sản cũng đang đối mặt với không ít khó khăn, như vùng neo đậu, luồng lạch bồi lắng không đảm bảo an toàn, vệ sinh an toàn thực phẩm; Thiếu hệ thống xử lý môi trường, hạ tầng không đồng bộ; Công nghệ bốc dỡ, vận chuyển, bảo quản, chế biến sản phẩm khai thác tại các cảng lạc hậu, tổn thất sau thu hoạch vẫn còn cao.

Với chiều dài bờ biển 3.260 km và rộng 1 triệu km^2, Việt Nam có lợi thế rất lớn trong sử dụng và khai thác khoảng 500 nghìn km^2 diện tích nuôi trồng thủy, hải sản biển. Song, việc nuôi trồng hiện nay chỉ ở giai đoạn phôi thai, nuôi gần bờ là chính, hình thức rất sơ sài, đơn giản; Công tác nghiên cứu sản xuất con giống cũng chưa theo quy trình công nghệ cao; Đa số các cơ sở nuôi trồng còn lại vẫn dùng thức ăn tươi, tiềm ẩn gây ô nhiễm môi trường. Để khắc phục những điểm yếu đó, đề án nuôi trồng thủy sản đã được đề xuất trong chiến lược phát triển ngành thủy sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3.2. Sản xuất công nghiệp

3.2.1. Nguồn lực và năng lực phát triển

a) Cơ sở sản xuất công nghiệp

Trong giai đoạn 2016-2019, cơ sở sản xuất công nghiệp tiếp tục được đầu tư phát triển với số lượng xây dựng mới và mở rộng cơ sở sản xuất tăng thêm hằng năm. Năm 2019, toàn ngành công nghiệp có 984,6 nghìn cơ sở, tăng 86,8 nghìn cơ sở so với năm 2015. Trong tổng số cơ sở của toàn ngành công nghiệp, số cơ sở của loại hình kinh tế ngoài Nhà nước chiếm đa số với 974,5 nghìn cơ sở, tương đương 99%, tăng hơn 84,3 nghìn cơ sở; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 9.405 cơ sở, tăng 2.700 cơ sở; kinh tế Nhà nước chiếm 712 cơ sở, giảm 221 cơ sở do quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được đẩy mạnh. Đáng chú ý là, trong khi số cơ sở của hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp và cá thể tăng rất thấp (tương ứng tăng bình quân 0,6%/năm và 1,2%/năm trong giai đoạn 2016-2019) thì số cơ sở công nghiệp của loại hình doanh nghiệp lại tăng lên rất nhanh chóng. Năm 2016, số cơ sở công nghiệp của loại hình doanh nghiệp đạt 81,1 nghìn cơ sở; năm 2017 đạt 90,5 nghìn cơ sở; năm 2018 đạt 104,1 nghìn cơ sở; năm 2019 đạt 118,2 nghìn cơ sở; bình quân giai đoạn 2016-2019 số cơ sở công nghiệp của doanh nghiệp tăng 12,9%/năm, tương ứng mỗi năm tăng gần 11,4 nghìn cơ sở. Môi trường kinh doanh Việt Nam liên tục được cải thiện, nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư và phát triển hoạt động sản xuất cùng với các hộ kinh doanh có đủ điều kiện nâng lên thành doanh nghiệp… Đặc biệt, tinh thần "quốc gia khởi nghiệp" là động lực để doanh nghiệp khởi nghiệp phát triển, đó là những yếu tố tích cực làm tăng các cơ sở sản xuất của ngành công nghiệp trong thời gian qua. Sự phát triển của doanh nghiệp ngành công nghiệp là nhân tố đảm bảo cho việc thực hiện các mục tiêu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nâng cao hiệu quả kinh tế, giữ vững ổn định và tạo thế mạnh hơn về năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong quá trình hội nhập, trong đó ngành chế biến, chế tạo luôn đóng vai trò động lực chính. Năm 2019, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có 109,9 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (chiếm 16,4% tổng số doanh nghiệp) với số lao động là 7.557,7 nghìn người (chiếm 49,9% tổng số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm). Trong ngành chế biến, chế tạo, doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghệ cao tạo ra nhiều giá trị gia tăng và lợi nhuận tăng trưởng nhanh, chiếm thị phần cao hơn so với các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành có công nghệ trung bình và thấp. Số doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2019 thuộc nhóm ngành công nghệ cao là 13.420 doanh nghiệp, gấp 2,6 lần năm 2010; nhóm ngành công nghệ trung bình là 34.578 doanh nghiệp, gấp 2,5 lần; nhóm ngành công nghệ thấp là 61.919 doanh nghiệp, gấp 2,3 lần.

Số cơ sở sản xuất công nghiệp tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo loại hình

Cơ sở

	Tổng số	Chia ra		
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cá thể
2015	897.799	72.702	2.153	822.944
2016	907.916	81.079	2.149	824.688
2017	943.298	90.486	2.096	850.716
2018	957.160	104.047	2.165	850.948
2019	984.586	118.178	2.204	864.204

Nguồn: Tổng cục Thống kê

b) Vốn đầu tư

Cũng như số cơ sở sản xuất công nghiệp, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội vào ngành công nghiệp có xu hướng tăng nhanh trong giai đoạn 2016-2019. Theo giá so sánh năm 2010, vốn đầu tư vào ngành công nghiệp năm 2016 tăng 5,91%; năm 2017 tăng 6,34%; năm 2018 tăng 8,78%; năm 2019 tăng 9,04%; bình quân giai đoạn 2016-2019 tăng 7,51%. Năm 2020, dịch Covid-19 đã tác động tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, nhiều doanh nghiệp phá sản, giải thể, tạm dừng hoạt động, thu hẹp quy mô nên vốn đầu tư vào ngành công nghiệp ước tính chỉ tăng 0,33% và là mức tăng thấp nhất từ trước đến nay. Bình quân giai đoạn 2016-2020, vốn đầu tư vào công nghiệp tăng 6,03%; thấp hơn 0,43 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015, trong đó vốn đầu tư vào ngành chế biến, chế tạo tăng 6,62%/năm; ngành khai khoáng giảm 12,5%/năm. Như vậy tốc độ tăng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp cho thấy, trong thời gian qua nước ta đã tập trung tăng cường phát triển các ngành công nghiệp gắn với sản xuất và tiêu dùng, giảm tỷ trọng gia công và khai thác tài nguyên, khoáng sản.

Theo giá hiện hành, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội vào ngành công nghiệp giai đoạn 2016-2020 đạt 3.552,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 38,5% tổng vốn và gấp 1,6 lần giai đoạn 2011-2015, trong đó vốn đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 2.555,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,7% và gấp 1,8 lần; vốn đầu tư vào ngành sản xuất và phân phối điện đạt 635,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,9% và gấp 1,6 lần; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải đạt 142,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,5% và gấp 1,2 lần.

Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước vào ngành công nghiệp trong giai đoạn này đạt 868,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,7% tổng vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước; trong đó vốn đầu tư vào ngành chế biến, chế

tạo đạt 222,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,1%. Theo giá so sánh, bình quân trong giai đoạn 2016-2020, vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước vào ngành công nghiệp chỉ tăng 0,21%/năm, trong đó vào ngành chế biến, chế tạo tăng 2,15%/năm; ngành khai khoáng giảm 13,8%/năm; ngành sản xuất, phân phối điện nước tăng 1,32%/năm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,78%/năm.

c) Lao động công nghiệp

Lao động sản xuất công nghiệp tại thời điểm 31/12 hằng năm có xu hướng tăng trong giai đoạn 2016-2019. Tại thời điểm 31/12/2019, tổng số lao động sản xuất công nghiệp có 9.708,2 nghìn người, gấp 1,2 lần năm 2015, trong đó ngành khai khoáng có 202,6 nghìn người, chiếm 2,1% tổng số lao động sản xuất công nghiệp, giảm 12,2% so với năm 2015; ngành chế biến, chế tạo có 9.235,8 nghìn lao động, chiếm 95,1%, tăng 17,4%; ngành sản xuất và phân phối điện có 138,5 nghìn lao động, chiếm 1,4% và giảm 2,9%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải có 131,3 nghìn lao động, chiếm 1,4% và tăng 12,6%.

Theo loại hình hoạt động, bình quân năm trong giai đoạn 2016-2019, số lao động công nghiệp của hộ sản xuất kinh doanh cá thể (có quy mô nhỏ chiếm khoảng 17,6% trong năm 2019) tăng 0,51%/năm, trong khi đó lao động công nghiệp của doanh nghiệp tăng bình quân 4,59%/năm (chiếm tỷ trọng 82,4%). Theo ngành hoạt động, lao động trong ngành sản xuất và phân phối điện giai đoạn 2016-2019 giảm bình quân 0,74%/năm; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 3,02%/năm; ngành khai khoáng giảm 3,21%/năm và ngành chế biến chế tạo có quy mô lao động lớn tăng 4,08%/năm (chiếm tỷ trọng gần 95,1%).

Số lao động sản xuất công nghiệp tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo ngành công nghiệp

Người

	Tổng số	Chia ra			
		Khai khoáng	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
2016	8.885.510	210.561	8.405.635	145.061	124.253
2017	9.225.461	198.659	8.757.121	142.950	126.731
2018	9.424.101	195.606	8.953.684	145.734	129.077
2019	9.708.233	202.594	9.235.843	138.488	131.308

3.2.2. Kết quả đạt được

a) Chuyển dịch cơ cấu nội ngành

Lĩnh vực công nghiệp chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, giảm tỷ trọng của ngành khai khoáng; chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và giá trị xuất khẩu lớn. Giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo chiếm 56,9% tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp và tăng 8,8 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015; ngành khai khoáng chiếm 24,9%, giảm 13 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện chiếm 16,3%, tăng 4,1 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải chiếm 1,9%, tăng 0,1 điểm phần trăm. Như vậy, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo liên tục được mở rộng, tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP cao nhất trong các ngành công nghiệp và tăng liên tục qua các năm. Năm 2016, tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo trong GDP chiếm 14,27%; năm 2017 chiếm 15,33%; năm 2018 chiếm 16%; năm 2019 chiếm 16,48% và năm 2020 chiếm 16,7%. Đóng góp lớn cho việc gia tăng tỷ trọng này là sự phát triển ổn định của các ngành thép, dệt may, thực phẩm, da giày, thiết bị điện…, đặc biệt là ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học ngày càng phát triển nhờ thu hút khối lượng lớn vốn đầu tư nước ngoài, nhân tố chính tác động tới quá trình dịch chuyển cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp. Nếu tính cả ngành xây dựng thì tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng trong GDP tăng từ 32,72% năm 2016 lên 33,72% năm 2020, đạt mục tiêu đặt ra trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 (30%-35%).

b) Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp

Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp trong giai đoạn 2011-2015 không ổn định[21] nhưng lại có xu hướng tăng đều trong giai đoạn 2016-2019. Năm 2016, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 7,06%; năm 2017 tăng 7,85%; năm 2018 tăng 8,79% và năm 2019 tăng 8,86%; bình quân giai đoạn 2016-2019 tăng 8,14%/năm. Riêng năm 2020, dịch Covid-19 tác động tiêu cực tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chỉ tăng 3,36%, là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020. Tính chung tốc độ tăng giá trị tăng thêm bình quân ngành công nghiệp trong giai đoạn 2016-2020 đạt 7,16%/năm, thấp hơn tốc độ tăng 7,64%/năm của giai đoạn trước. Đóng góp vào tốc độ tăng của ngành công nghiệp trong giai đoạn 2016-2019 có sự hỗ trợ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với tốc độ tăng cao qua các năm. Cụ thể, năm 2016 tăng 11,90%; năm 2017 tăng 14,40%; năm 2018 tăng 12,98%; năm 2019 tăng 11,29%, bình quân giai đoạn 2016-2019 tăng 12,64%/năm, cao hơn nhiều so với mức tăng bình quân 9,64%/năm của giai đoạn 2011-2015. Năm

[21] Năm 2011 giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 9,46%; năm 2012 tăng 8,2%; năm 2013 tăng 4,93%; năm 2014 tăng 6,32% và năm 2015 tăng 9,39%.

2020, giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo chỉ tăng 5,82%, là mức tăng thấp nhất trong thời kỳ 2011-2020. Trong khi đó, tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp khai khoáng giảm mạnh, phù hợp với mục tiêu giảm sự phụ thuộc của tăng trưởng kinh tế vào khai thác khoáng sản và tài nguyên thiên nhiên, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Bình quân giai đoạn 2016-2020, giá trị tăng thêm ngành khai khoáng giảm 3,75%/năm (giai đoạn 2011-2015 tăng 3,29%/năm); ngành sản xuất và phân phối điện tăng 8,86%/năm (giai đoạn 2011-2015 tăng 11,02%/năm); ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,22% (giai đoạn 2011-2015 tăng 8,24%/năm).

Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp giai đoạn 2016-2020

%

	Toàn ngành công nghiệp	Chia ra			
		Khai khoáng	Chế biến, chế tạo	Sản xuất và phân phối điện	Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải
2016	7,06	-4,00	11,90	11,60	7,80
2017	7,85	-7,10	14,40	9,40	8,67
2018	8,79	-3,11	12,98	10,40	6,42
2019	8,86	1,29	11,29	9,14	7,72
Sơ bộ 2020	3,36	-5,62	5,82	3,92	5,51
Bình quân 2016-2020	7,16	-3,75	11,24	8,86	7,22

Nguồn: Tổng cục Thống kê

c) Năng suất lao động công nghiệp

Năm 2020, năng suất lao động (NSLĐ) công nghiệp đạt 146,7 triệu đồng/lao động, gấp 1,1 lần NSLĐ năm 2016. Ngành khai khoáng có NSLĐ đạt cao nhất trong nhóm ngành công nghiệp và trong các ngành kinh tế với 2.008,2 triệu đồng/lao động do đây là ngành có tính đặc thù, giá trị sản phẩm khai khoáng bao gồm cả giá trị tài nguyên thiên nhiên. Ngành cung cấp nước, quản lý rác thải và xử lý nước thải có NSLĐ đạt 204,3 triệu đồng/lao động, gấp 1,2 lần; ngành sản xuất và phân phối điện đạt 1.740,3 triệu đồng/lao động, gấp 1,5 lần. NSLĐ của ngành chế biến, chế tạo đạt thấp nhất 93 triệu đồng/lao động, gấp 1,3 lần. Mặc dù là một trong những khu vực chiếm tỷ trọng lớn của nền kinh tế về quy mô nhưng tốc độ tăng NSLĐ ngành công nghiệp chưa thể hiện được vai trò chủ chốt thúc đẩy tăng trưởng nhanh. Năng suất lao động ngành công nghiệp năm 2016 tăng 0,3% so với năm trước; năm 2017 tăng 2,7%; năm 2018 tăng 3,9%; năm 2019 giảm 3,4%; năm 2020 tăng 3,6%; bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 1,4%/năm, thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng bình quân 4,1%/năm của giai đoạn 2011-2015. Trong đó, NSLĐ ngành khai khoáng tăng 1,8%/năm; ngành chế biến, chế tạo tăng 5,0%/năm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,6%/năm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,9%/năm.

NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nước ta đạt thấp do các doanh nghiệp công nghiệp (gồm cả doanh nghiệp FDI) chủ yếu tham gia ở các khâu, các công đoạn có giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp, không chủ động được nguồn cung cho sản xuất, nhất là các sản phẩm phải nhập khẩu nguyên phụ liệu (dệt, may mặc, da giày, điện tử, hóa chất…), trong khi đây là những ngành sử dụng nhiều lao động. Bên cạnh đó, việc tiếp nhận và chuyển giao công nghệ từ khu vực doanh nghiệp FDI sang khu vực doanh nghiệp trong nước nhằm nâng cao NSLĐ thời gian qua còn hạn chế. Công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành dẫn dắt tăng trưởng NSLĐ nhưng tiếp tục tập trung cao ở những ngành hướng xuất khẩu dựa trên nền tảng công nghệ thấp (dệt may, da giày, chế biến thực phẩm) đến trung bình (sản xuất kim loại). Trong khi đó, ngành công nghệ cao (điện tử) tập trung ở khu vực có vốn nước ngoài chủ yếu là hoạt động lắp ráp, có giá trị gia tăng trong nước thấp. Ngoài ra, ngành công nghệ cao chủ yếu tận dụng lao động chi phí rẻ và ưu đãi chính sách, chưa có nhiều tác động lan tỏa đối với khu vực trong nước nên chưa thể tạo đột phá về tăng trưởng NSLĐ.

3.2.3. Kết quả sản xuất một số ngành công nghiệp chủ yếu

Phát triển một số ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn theo định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020 được Chính phủ, lãnh đạo các cấp, các ngành quan tâm thực hiện, đưa nước ta cơ bản hội nhập thành công vào chuỗi giá trị toàn cầu với sự dẫn dắt của một số doanh nghiệp công nghiệp lớn.

Trong 4 năm 2016-2019, sản xuất công nghiệp tăng trưởng tích cực. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2016 tăng 7,4%; năm 2017 tăng 11,3%; năm 2018 tăng 10,1%; năm 2019 tăng 9,1%; bình quân giai đoạn 2016-2019 IIP tăng 9,5%/năm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2020

%

	Toàn ngành công nghiệp	Chia ra			
		Khai khoáng	Chế biến, chế tạo	Sản xuất và phân phối điện	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải
2016	107,4	93,2	111,3	111,5	108,0
2017	111,3	95,9	114,7	109,6	107,1
2018	110,1	97,8	112,2	110,0	106,4
2019	109,1	100,9	110,4	108,5	106,1
2020	103,3	92,5	104,8	103,1	104,2
BQ 2012-2015	107,2	103,4	108,0	110,9	107,7
BQ 2016-2020	108,2	96,0	110,6	108,5	106,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2020, dịch Covid-19 đã tác động tiêu cực tới sản xuất công nghiệp, làm đứt gãy chuỗi cung ứng nguyên liệu đầu vào, thu hẹp thị trường xuất, nhập khẩu nên IIP chỉ tăng 3,3% và là mức tăng thấp nhất kể từ năm 2012. Bình quân giai đoạn 2016-2020, IIP ngành công nghiệp tăng 8,2%/năm, cao hơn mức tăng 7,2%/năm của giai đoạn 2012-2015. Trong đó, IIP ngành khai khoáng giảm 4%/năm; chế biến, chế tạo tăng 10,6%/năm; sản xuất và phân phối điện tăng 8,5%/năm; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,4%/năm.

Đóng góp vào tăng trưởng tích cực của ngành công nghiệp trong giai đoạn này là các ngành trọng điểm có mức tăng IIP cao, cụ thể:

- Ngành sản xuất kim loại duy trì đà tăng trưởng cao với mức tăng bình quân 21,5%/năm trong giai đoạn 2016-2020, trong đó năm 2016 tăng 17,9%; năm 2017 tăng 22,1%; năm 2018 tăng 25%; năm 2019 tăng 28,7% và năm 2020 tăng 14,3%. Một số tập đoàn/công ty sản xuất đã có nhiều đóng góp cho tăng trưởng của ngành sản xuất kim loại như Tập đoàn Formosa đi vào sản xuất năm 2017 và tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất trong năm 2018; Tập đoàn Hòa Phát đưa vào hoạt động dự án thép cán khoảng 600 nghìn tấn trong tháng 8/2018; Tập đoàn Hoa Sen đưa thiết bị dây chuyền cán nguội, mạ kẽm/lạnh, mạ màu vào hoạt động với công suất 350 nghìn tấn; công ty Tung Ho đưa vào dây chuyền sản xuất công suất 600 nghìn tấn thép xây dựng trong 6 tháng cuối năm 2018. Năm 2019, sản lượng sản xuất sắt thép thô gấp 3,4 lần so với năm 2016; thép cán, thép hình tăng gấp 1,5 lần.

- Ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học: Là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các ngành công nghiệp và phát triển bứt phá mạnh mẽ trong 10 năm trở lại đây từ kết quả của quá trình hội nhập và gia tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài. Mặc dù IIP ngành Điện tử đạt mức tăng cao nhưng tốc độ tăng không đồng đều giữa các năm: Năm 2016 tăng 12,5%; năm 2017 tăng 35,2%; năm 2018 tăng 10,7%; năm 2019 tăng 1,8%; năm 2020 tăng 12%, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 13,9%/năm. Năm 2020, xuất khẩu sản phẩm điện tử, máy vi tính và linh kiện tăng 22,8% so với năm trước chủ yếu do doanh nghiệp FDI vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong sản xuất và xuất khẩu nhờ làm chủ được công nghệ, đưa Việt Nam dần trở thành công xưởng sản xuất và lắp ráp linh kiện cho các sản phẩm điện tử của nhiều hãng lớn trên thế giới như Samsung, LG, Canon, Toshiba...

- Công nghiệp sản xuất đồ uống phát triển với tốc độ nhanh, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu. Bình quân giai đoạn 2016-2020, IIP ngành sản xuất đồ uống tăng 5,8%/năm; trong đó năm 2016 tăng 10,4%; năm 2017 tăng 6,1%; năm 2018 tăng 7,9%; năm 2019 tăng 10,5%; riêng năm 2020 giảm 5,1% do tác động kép của dịch Covid-19 và Nghị định số

100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt đã tác động gián tiếp đến ngành sản xuất đồ uống có cồn. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp nội địa có năng lực cạnh tranh cao, dẫn đầu thị trường về sản xuất các sản phẩm đáp ứng nhu cầu trong nước như Công ty cổ phần sữa Việt Nam (Vinamilk), công ty cổ phần sữa TH True Milk, công ty cổ phần thực phẩm dinh dưỡng Nutifood… Tuy nhiên, đối với bộ phận doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn còn nhiều khó khăn với rào cản kỹ thuật từ thị trường, khối lượng hàng hóa nhỏ, chi phí logistics cao làm tăng giá thành sản phẩm hàng hóa. Ngoài ra, những thay đổi trong hành vi của người tiêu dùng và tác động tiêu cực từ dịch Covid-19 đòi hỏi các doanh nghiệp phải xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh cho phù hợp với tình hình mới.

- Ngành công nghiệp Dệt may trong những năm gần đây đã có những bước tiến tích cực, tốc độ tăng IIP ngành Dệt bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt 12,5%/năm, trong đó năm 2016 tăng 16,9%; năm 2017 tăng 9,8%; năm 2018 tăng 12,5% và năm 2019 tăng 10,9%. Ngành sản xuất trang phục là một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn, những năm qua luôn phát triển mạnh mẽ và nỗ lực để tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế. Bình quân năm trong giai đoạn 2016-2019, IIP của ngành này tăng 8,8%/năm, trong đó năm 2018 đạt tốc độ tăng cao nhất 10,9%. Một số thương hiệu may mặc được khẳng định trên thị trường trong và ngoài nước như: May 10, May Việt Tiến, Dệt Kim Đông Xuân, Gấm Thái Tuấn, An Phước… Những thương hiệu này không chỉ đứng vững ở thị trường trong nước mà còn giúp ngành trang phục Việt Nam tạo dựng tên tuổi trên thị trường nước ngoài. Năm 2020, ngành Dệt may, giày dép, túi xách, sản xuất trang phục là những ngành chịu tác động tiêu cực và kéo dài nhất của dịch Covid-19. Chỉ số IIP ngành Dệt giảm 0,5%; ngành sản xuất trang phục giảm 4,9% do dịch Covid-19 làm thu hẹp thị trường tiêu thụ các sản phẩm may mặc, nhu cầu sản phẩm dệt may giảm sút mạnh khi người tiêu dùng trên thế giới tập trung vào các đồ dùng thiết yếu như khẩu trang, quần áo bảo hộ để phòng chống dịch. Điều này khiến các doanh nghiệp Dệt may Việt Nam phải đối mặt với nhiều khó khăn và tìm cách tồn tại, phát triển phù hợp với bối cảnh mới. Bình quân giai đoạn 2016-2020 ngành Dệt tăng 9,8%/năm, ngành sản xuất trang phục tăng 5,9%/năm, thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng bình quân 14,5%/năm và 8,8%/năm của giai đoạn 2012-2015.

- Ngành Hóa chất: Là ngành công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, cung cấp nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất và tiêu dùng như phân bón, sơn và mực in, thuốc bảo vệ thực vật, chất tẩy rửa… Sản xuất của ngành Hóa chất hiện nay vẫn chủ yếu tập trung vào các công ty Nhà nước thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Bên cạnh đó, trong xu hướng mở cửa thị trường, sự tham gia của khu vực FDI ngày càng tăng với các dự án đầu tư lớn như Dự án Nhà máy sản xuất polypropylene và kho ngầm chứa khí dầu mỏ hóa lỏng với sức

chứa 240.000 tấn tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Dự án tổ hợp lọc hóa dầu Long Sơn do Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn (LSP) làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư ước tính là 5,4 tỷ USD để sản xuất các sản phẩm PP, PE; Dự án Tổ hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn công suất chế biến 10 triệu tấn dầu thô/năm với các loại sản phẩm LPG, xăng 92/95, diesel, Jet A1, sản phẩm hóa dầu Benzen, P-Xylene, nhựa Polypropylen và lưu huỳnh có tổng mức đầu tư trên 9 tỷ USD… Trong 5 năm 2016-2020, ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng bình quân 5,8%/năm, trong đó năm 2016 tăng 1,4%; năm 2017 tăng 6,2%; năm 2018 tăng 8,2%; năm 2019 tăng 6,4% và năm 2020 tăng 6,7%.

- Ngành sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu đạt mức tăng trưởng khá trong giai đoạn 2016-2020, cung cấp nhiều sản phẩm hóa dược để góp phần phòng chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe người dân trước ảnh hưởng của dịch Covid-19. Năm 2016 chỉ số IIP ngành dược tăng 2,7%; năm 2017 tăng 8,1%; năm 2018 tăng 19,5%; năm 2019 giảm 2,3%. Riêng năm 2020 đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2016-2020 với 21,8% do đây là năm phải tiêu dùng nhiều sản phẩm của ngành Dược để phòng chống và cứu chữa bệnh nhân mắc các bệnh lý do dịch Covid-19. Tính chung tốc độ tăng IIP bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 9,6%/năm, cao hơn tốc độ tăng bình quân 5,5%/năm của giai đoạn 2011-2015.

- Công nghiệp sản xuất và phân phối điện có tốc độ tăng trưởng ngày càng ổn định do nhu cầu mở rộng sản xuất công nghiệp và sinh hoạt. Trong giai đoạn vừa qua, ngành điện mà chủ yếu là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đã đảm bảo cung ứng đủ điện cho phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu của nhân dân. Chỉ số IIP của ngành Điện giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 8,5%/năm, trong đó năm 2016 tăng 11,5%; năm 2017 tăng 9,6%; năm 2018 tăng 10%; năm 2019 tăng 8,5%; năm 2020 tăng thấp nhất giai đoạn với 3,1%. Trong giai đoạn này, hiệu quả sản xuất kinh doanh của ngành Điện được nâng cao nhờ thực hiện tái cơ cấu ngành Điện. Theo đó, hoạt động của ngành Điện được chuyển đổi theo cơ chế thị trường, tăng cường tính công khai, minh bạch và cạnh tranh lành mạnh. Ngoài ra, các ngành công nghiệp năng lượng khác ngày càng phát triển, nhiều dự án nguồn điện bao gồm cả điện than, điện khí, thủy điện, điện gió đã được khởi công xây dựng và đi vào khai thác, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường.

- Ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải duy trì tốc độ tăng IIP nhưng với mức tăng có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2016-2020: Năm 2016 tăng 8%; năm 2017 tăng 7,1%; năm 2018 tăng 6,4%; năm 2019 tăng 6,1% và năm 2020 tăng 4,2%; bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 6,4%/năm. Nhu cầu nước sạch đang gia tăng trong bối cảnh tốc độ đô thị hóa nhanh, ngành cấp nước, xử lý rác thải, nước thải là ngành tiện ích thiết yếu, với có tính ổn định cao. Hiện nay, nước ta đang hướng đến các mục tiêu tỷ lệ tiếp cận nước sạch tập trung ở khu vực thành thị là 100% với tiêu chuẩn tiêu thụ 120

lít/người/ngày, trong khi đó, tỷ lệ tiếp cận nước sạch an toàn ở khu vực nông thôn chỉ đạt 75%. Đó là cơ hội cũng như dư địa lớn cho tăng trưởng của doanh nghiệp trong ngành cấp nước trong thời gian tới.

- Ngành Khai khoáng: Trong thời gian qua ngành công nghiệp Khai khoáng đã có nhiều đóng góp lớn cho ngân sách Nhà nước tạo nguồn lực để phát triển quốc gia. Tuy nhiên tăng trưởng của ngành Khai khoáng liên tục giảm do chính sách hạn chế khai thác dầu thô, khai thác than nhằm giảm sự phụ thuộc của tăng trưởng kinh tế vào các nguồn tài nguyên khoáng sản. Tính chung giai đoạn 2016-2020, chỉ số sản xuất công nghiệp ngành khai khoáng giảm bình quân 4%/năm, trong đó năm 2016 giảm 6,8%; năm 2017 giảm 4,1%; năm 2018 giảm 2,2%; năm 2019 tăng 0,9%; năm 2020 giảm 7,5%. Sự sụt giảm này ảnh hưởng đáng kể tới tốc độ tăng của ngành công nghiệp trong giai đoạn 5 năm vừa qua, nhưng đã cho thấy sự xác định lại mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao không phụ thuộc vào khai thác tài nguyên, khoáng sản.

3.2.4. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Trong những năm vừa qua, ngành Công nghiệp Việt Nam đã sản xuất nhiều sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân và xuất khẩu tới nhiều quốc gia trên thế giới. Nhiều sản phẩm công nghiệp mới và chủ lực xuất hiện, đó là những sản phẩm có sức mạnh, có khả năng lan tỏa và đóng góp lớn cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm mũi nhọn là những doanh nghiệp dẫn đầu ngành Công nghiệp, luôn áp dụng khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế, nâng cao năng suất lao động, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Năm 2020, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có tốc độ tăng khá như: Ti vi lắp ráp năm 2020 đạt 18,2 triệu cái, gấp 1,7 lần năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 27%/năm; máy giặt dùng trong gia đình đạt 3.297,3 nghìn cái, gấp 1,6 lần và tăng 20,7%/năm; quặng đồng và tinh quặng đồng đạt 115,7 nghìn tấn, gấp 2,4 lần và tăng 18,7%/năm; quặng sắt và tinh quặng sắt đạt 5.238,7 nghìn tấn, gấp 1,7 lần và tăng 14,2%/năm; phốt pho vàng đạt 126,7 nghìn tấn, gấp 1,5 lần và tăng 13%/năm; thuốc trừ sâu đạt 169,4 nghìn tấn, gấp 1,6 lần và tăng 11,1%/năm; xi măng đạt hơn 109 triệu tấn, gấp 1,5 lần và tăng 10%/năm; điện phát ra đạt 232,3 tỷ kwh, gấp 1,3 lần và tăng 8%/năm; nước máy thương phẩm đạt 2.992,2 triệu m^3, gấp 1,2 lần và tăng 6,3%/năm; xe mô tô, xe máy lắp ráp đạt 4,392 nghìn cái, gấp 1,2 lần và tăng 5,1%/năm; than sạch đạt 48,4 triệu tấn, gấp 1,2 lần và tăng 3%/năm.

Tuy nhiên, một số sản phẩm công nghiệp có tốc độ tăng thấp hoặc giảm là: Phân hóa học đạt 4.097,5 nghìn tấn, gấp 1,2 lần năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 1,9%/năm; điện thoại di động đạt 253,2 triệu cái, gấp 1,3 lần và

tăng 1,5%/năm; phân NPK đạt 3.520 nghìn tấn, gấp 1,1 lần và tăng 1,3%/năm; ngói nung đạt 447,5 triệu viên, bằng 0,8 lần và giảm 2,9%/năm; khí tự nhiên ở dạng khí đạt 9.160 triệu m^3, bằng 0,9 lần và giảm 3%/năm; máy điều hòa không khí đạt 456,6 nghìn cái, bằng 0,7 lần và giảm 3,1%/năm; gạch nung đạt 12.780,8 triệu viên, bằng 0,7 lần và giảm 7,1%/năm; tấm lợp fipro xi-măng đạt 38,4 triệu m^2, bằng 0,6 lần và giảm 7,2%/năm; dầu thô khai thác đạt 11.470 nghìn tấn, bằng 0,6 lần và giảm 9,4%/năm; điện thoại cố định đạt 1.550,9 nghìn cái, chỉ bằng 0,3 lần và giảm 23,4%/năm.

3.3. Đầu tư và xây dựng

3.3.1. Đánh giá hoạt động đầu tư

a) Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội giai đoạn 2016-2019 theo giá hiện hành ước đạt 7.063,4 nghìn tỷ đồng, trong đó, khu vực Nhà nước ước đạt 2.408,9 nghìn tỷ đồng chiếm 34,1% tổng vốn; khu vực ngoài Nhà nước ước đạt 3.002,7 nghìn tỷ đồng chiếm 42,5%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 1.651,8 nghìn tỷ đồng chiếm 23,4%.

Năm 2020, tất cả các địa phương đã đẩy mạnh thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, nhằm duy trì đà tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh dịch Covid-19 được kiểm soát tốt tại Việt Nam. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2020 ước đạt 2.164,5 nghìn tỷ đồng, tăng 5,7% so với năm 2019, trong đó vốn khu vực Nhà nước đạt 728,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 33,7% tổng vốn, tăng 14,5%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 972,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 44,9%, tăng 3,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 463,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,4%, giảm 1,3%.

Tính chung 5 năm, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội giai đoạn 2016-2020 theo giá hiện hành ước đạt 9.227,9 nghìn tỷ đồng; trong đó, khu vực Nhà nước ước đạt 3.137,9 nghìn tỷ đồng chiếm 34% tổng vốn; khu vực ngoài Nhà nước ước đạt 3.974,9 nghìn tỷ đồng chiếm 43,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 2.115,1 nghìn tỷ đồng chiếm 22,9%. So với giai đoạn 2011-2015[22], tỷ trọng vốn của khu vực Nhà nước có xu hướng giảm đi, tỷ trọng vốn của khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng lên, đây là xu hướng tích cực và phù hợp với định hướng tái cơ cấu đầu tư, giảm tỷ trọng đầu tư của Nhà nước trong khi nguồn vốn dành cho đầu tư phát triển của Nhà nước ngày càng hạn hẹp.

Nếu tính theo giá so sánh năm 2010, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2016 đạt 1.147,1 nghìn tỷ đồng, tăng 9,8% so với năm trước; năm 2017 đạt 1.271,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,9%; năm 2018 đạt 1.379,6 nghìn tỷ đồng, tăng 8,5%; năm 2019 đạt 1.490 nghìn tỷ đồng, tăng 8%; năm 2020 ước đạt 1.551,7 nghìn tỷ đồng, tăng 4,1%. Tính riêng giai đoạn 2016-2019 khi nền kinh tế chưa

[22] Giai đoạn 2011-2015, tỷ trọng vốn khu vực Nhà nước chiếm 39,1% tổng đầu tư toàn xã hội, khu vực ngoài Nhà nước chiếm 38,3%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 22,6%.

chịu ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19 thì tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội hằng năm đều trên 8%. Đến năm 2020 do chịu tác động nặng từ dịch Covid-19 làm chuỗi sản xuất bị gián đoạn, ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư giai đoạn 2016-2020, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội tăng bình quân đạt 8,2%, cao hơn nhiều tốc độ tăng bình quân của giai đoạn 2011-2015 chỉ đạt 4,7%. Trong đó, khu vực ngoài Nhà nước có tốc độ tăng bình quân cao nhất trong 3 khu vực, đạt 11,5%, khu vực Nhà nước tăng thấp nhất đạt 5,6%. Xu hướng này hoàn toàn phù hợp với định hướng của Đảng, mục tiêu của Chính phủ khuyến khích, tạo điều kiện để kinh tế tư nhân phát triển, đã tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực tư nhân nói chung và đầu tư của khu vực này nói riêng, xu hướng xã hội hóa đầu tư công, giảm đầu tư của khu vực Nhà nước.

Tính chung 5 năm 2016-2020, trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành, khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản đạt 552,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 6% tổng đầu tư; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 4.117,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 44,6%; khu vực dịch vụ đạt 4.558,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 49,4%. Nếu so với tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của 3 khu vực trong giai đoạn 5 năm 2011-2015 lần lượt đạt 5,5%, 45,4%, 49,1% cho thấy việc chuyển dịch cơ cấu đầu tư theo khu vực kinh tế đã có xu hướng tích cực nhưng chưa mạnh, tỷ trọng vốn đầu tư cho khu vực nông nghiệp đã tăng lên phù hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội kỳ kế hoạch 5 năm 2016-2020 là tập trung tái cơ cấu và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Vì vậy các ngành kinh tế trong khu vực này này cần được đầu tư nguồn lực hỗ trợ về chính sách, vốn, lao động chất lượng cao để tiến tới nền nông nghiệp xanh, nông nghiệp công nghệ cao, đóng góp vào tăng trưởng GDP. Đối với khu vực công nghiệp xây dựng và khu vực dịch vụ luôn có tỷ trọng vốn đầu tư cao thì cần tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế. Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng cường liên kết giữa các tập đoàn đa quốc gia và doanh nghiệp trong nước, hình thành các khu công nghiệp hỗ trợ theo cụm liên kết chuỗi ngành hàng; tập trung đầu tư phát triển một số ngành dịch vụ tiềm năng, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như: tài chính, ngân hàng; hàng hải, logistics; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; hàng không; dịch vụ thương mại; dịch vụ giáo dục, đào tạo; dịch vụ y tế, chăm sóc sức khoẻ… Bên cạnh đó, thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển du lịch quốc gia, đầu tư cho ngành du lịch để tạo chuyển biến mạnh để đến năm 2020, du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2016 đạt 1.487,6 nghìn tỷ đồng, bằng 33% GDP; năm 2017 đạt 1.670,2 nghìn tỷ đồng, bằng 33,4% GDP; năm 2018 đạt 1.857,1 nghìn tỷ, chiếm 33,5% GDP; 2019 đạt 2.048,5 nghìn tỷ, chiếm 33,9% GDP; năm 2020 ước đạt 2.164,5 nghìn tỷ, chiếm 34,4%. Tính chung 5 năm 2016-2020, tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản

phẩm trong nước đạt 33,7%, đạt kế hoạch mục tiêu của Quốc hội đề ra (từ 32%-34%). Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội giai đoạn 2016-2020 gấp 1,64 lần giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP giai đoạn 2016-2020 đạt 33,7% cao hơn 2 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015, đây là minh chứng quan trọng cho thấy mức độ huy động lớn của vốn đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là phát triển kết cấu hạ tầng giao thông cũng như kết nối giao thông giữa các vùng, tỉnh kinh tế trọng điểm của đất nước, là tiền đề quan trọng để đạt được mức tăng trưởng kinh tế cao trong giai đoạn 2016-2020.

Trong năm 2020, là năm cuối cùng của kỳ kế hoạch 5 năm 2016-2020, cũng như tất cả các quốc gia trên thế giới, Việt Nam chịu ảnh hưởng rất nặng nề của đại dịch Covid-19 tác động mạnh đến nền kinh tế làm tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt thấp nhất trong nhiều năm qua, chỉ đạt 2,91%. Đóng góp vào thành công này phải kể đến một động lực quan trọng hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế của đất nước trong năm 2020 là tốc độ giải ngân nguồn vốn đầu tư công nên tiến độ thực hiện các dự án, công trình đã được đẩy mạnh trong những tháng cuối năm nhằm thực hiện tối đa và hiệu quả kế hoạch vốn đầu tư công được giao năm 2020. Tuy vậy, do vẫn còn tồn tại các vướng mắc, khó khăn chưa thể xử lý dứt điểm, nên đến hết tháng 12/2020, tỷ lệ vốn đầu tư ngân sách nhà nước ước thực hiện đạt 91,1% kế hoạch năm.

Trong giai đoạn 2016-2019, thực hiện chủ trương xã hội hóa đầu tư của Chính phủ, tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách nhà nước so với tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội có xu hướng giảm dần, lần lượt đạt 18,2%, 17,3%, 17,5% và 16,9%. Tuy nhiên, đến năm 2020, do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 làm giảm đầu tư thực hiện của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, đồng thời khu vực ngoài Nhà nước có tốc độ tăng chậm lại, trước tình hình đó Chính phủ đã đẩy mạnh việc thực hiện và giải ngân nguồn vốn đầu tư công kế hoạch 2020 nhằm hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế, đồng thời kế hoạch 2020 cao hơn các năm 2016-2019 nên tỷ lệ vốn ngân sách nhà nước trong tổng đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2020 ước đạt 21,6%, cao hơn rất nhiều các năm từ 2016-2019. Tính chung 5 năm 2016-2020, tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách nhà nước so với tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 18,4%, tương đương với giai đoạn 2011-2015. Nhưng chỉ tính riêng giai đoạn 2016-2019, tỷ lệ này đạt 17,4%, thấp hơn mức 18,4% của giai đoạn 2011-2015, hoàn toàn phù hợp với chủ trương định hướng xã hội hóa đầu tư công.

b) Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam

Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong 5 năm 2016-2020 vẫn có xu hướng tích cực so với giai đoạn 2011-2015, với 15.052 dự án đầu tư được cấp phép với tổng số vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần

của nhà đầu tư nước ngoài đạt 167,8 tỷ USD, trong đó năm 2016 đạt 26,9 tỷ USD, năm 2017 đạt 37,1 tỷ USD, năm 2018 đạt 36,4 tỷ USD; năm 2019 đạt 38,9 tỷ USD và ước tính năm 2020 đạt 28,5 tỷ USD.

Trong giai đoạn 2016-2020, một số đối tác truyền thống của Việt Nam vẫn dẫn đầu các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam: Xét theo tiêu chí tổng vốn đăng ký thì đứng đầu là Hàn Quốc với 4.605 dự án đầu tư chiếm 30,6% tổng số dự án với tổng số vốn đăng ký, cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 36,3 tỷ USD chiếm 21,6% tổng số vốn; Nhật Bản 1.914 dự án, chiếm 12,7% với 27,7 tỷ USD, bằng 16,5%; Xin-ga-po 1.187 dự án, chiếm 7,9% với số vốn đạt 27 tỷ USD, chiếm 16,1%; Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) 1.044 dự án, chiếm 6,9% với số vốn đạt 16,7 tỷ USD, chiếm 9,9%; Trung Quốc 2.033 dự án, chiếm 13,5% với tổng vốn đạt 13,4 tỷ USD, chiếm 8%. Tính chung lại, các quốc gia và vùng lãnh thổ này chiếm 71,6% tổng số dự án và 72,1% tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. So với giai đoạn 2011-2015, Hàn Quốc, Nhật Bản, Xin-ga-po, Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) và Trung Quốc vẫn là các quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư nước ngoài vào Việt Nam lớn nhất. Về cơ bản, tỷ trọng vốn đăng ký của khu vực FDI phân theo đối tác đầu tư tại Việt Nam chưa có sự thay đổi nhiều trong những năm qua. Vào những năm đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, khi Việt Nam thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài, luồng vốn FDI vào Việt Nam chủ yếu tới từ các quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc châu Á, như Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ), Hàn Quốc và Đài Loan (TQ). Hiện nay, trong 10 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư lớn nhất tại Việt Nam vẫn có đến 7 quốc gia và vùng lãnh thổ đến từ châu Á. Đầu tư của Hoa Kỳ mặc dù đã gia tăng đáng kể trong thời gian gần đây, song cũng chỉ chiếm khoảng 1,6% tổng vốn đăng ký trong giai đoạn 2016-2020, đứng thứ 11 trong các quốc gia và vùng lãnh thổ có số vốn đăng ký đầu tư nhiều nhất tại Việt Nam.

Trong 5 năm qua, Vùng Đông Nam Bộ vẫn là vùng thu hút được nhiều dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất cả nước với 7.232 dự án với 64,8 tỷ USD vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, chiếm 48% tổng số dự án và 38,6% tổng số vốn, Vùng Đông Nam Bộ thu hút được nhiều vốn FDI nhất do đây là vùng có cơ sở hạ tầng khá tốt, gần các cảng biển lớn, sân bay và có nhiều thành phố lớn. Hơn nữa, vùng này cũng có mật độ dân số và thu nhập trên đầu người cao nên nhu cầu tiêu dùng hàng hóa phát triển mạnh, lực lượng lao động dồi dào… đây là những yếu tố hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài; đứng thứ hai là Vùng Đồng bằng sông Hồng với 5.466 dự án với 61,5 tỷ USD, chiếm 36,3% tổng số dự án và 36,6% tổng số vốn. Ngoài các địa phương trong vùng đã có truyền thống, thế mạnh về thu hút FDI như: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hải Phòng thì trong vài năm qua, một số địa phương đã vươn

lên mạnh mẽ và thu hút được nhiều dự án FDI lớn, có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng và cả nước. Điển hình như Bắc Ninh đã thu hút được nhiều tập đoàn có danh tiếng trên thế giới trong lĩnh vực điện tử, viễn thông như: Canon, Samsung, P&Tel, Sumitomo, ABB, Nokia. Điều này có tác động tích cực đến xuất khẩu cũng như tạo việc làm tại địa phương và các tỉnh lân cận. Vùng Trung du miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên là hai vùng thu hút được ít nhất các dự án đầu tư, đặc biệt là vùng Tây Nguyên chỉ thu hút được 39 dự án với 543 triệu USD chiếm 0,26% tổng số dự án và 0,32% tổng số vốn. Hai vùng này cũng không có sự cải thiện về thu hút đầu tư nước ngoài so với giai đoạn 2011-2015. Trong thời gian tới cần tiếp tục đẩy mạnh thu hút các dự án có chất lượng vào các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc hai khu vực kinh tế trọng điểm. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng như các địa phương phải có những định hướng, chiến lược nhằm tìm ra lợi thế so sánh để thu hút các doanh nghiệp FDI mới, có chất lượng đầu tư vào các tỉnh thuộc các vùng kinh tế còn lại. Đặc biệt là các tỉnh thuộc Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên là hai vùng không thuận lợi về vị trí địa lý, nguồn nhân lực.

Trong giai đoạn 2016-2020, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tập trung nhiều nhất vào 4 ngành kinh tế tính theo số vốn đăng ký, gồm: (1) ngành công nghiệp chế biến chế tạo vẫn là lĩnh vực thu hút nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài nhất với 5.281 dự án, chiếm 35,1% số dự án và 54,5% số vốn đăng ký; (2) kinh doanh bất động sản 428 dự án, chiếm 2,8% số dự án và 13% số vốn; (3) sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí chỉ có 71 dự án được cấp phép, chiếm 0,47% số dự án nhưng chiếm tới 9,9% số vốn, trong đó ngành điện thu hút lượng lớn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài[23]; (4) bán buôn bán lẻ và sửa chữa ô tô, xe máy với 3.765 dự án, chiếm 25% số dự án và 6% số vốn. Thu hút FDI trong lĩnh vực dịch vụ đã tăng lên trong những năm gần đây cho thấy những cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO về mở cửa thị trường dịch vụ là nguyên nhân tạo nên sự gia tăng đầu tư vào lĩnh vực này.

Theo Nghị quyết của Bộ Chính trị số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế Việt Nam, được khuyến khích, tạo điều kiện phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh với các khu vực kinh tế khác. Mục tiêu tổng quát mà Nghị quyết đưa ra là "Hoàn thiện thể chế, chính sách hợp tác đầu tư nước ngoài có tính cạnh tranh cao, hội nhập quốc tế; đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, bảo vệ môi trường, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu

[23] Chỉ tính riêng trong năm 2017, đã có 13 dự án trong nhóm ngành này được cấp phép đầu tư, trong đó một số dự án có quy mô hàng tỷ USD như nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 2 (vốn đầu tư 2,79 tỷ USD), nhà máy nhiệt điện Vân Phong 1 (2,58 tỷ USD), nhà máy nhiệt điện Nam Định 1 (2,07 tỷ USD)

quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Khắc phục căn bản những hạn chế, bất cập đang tồn tại trong xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện thể chế, chính sách về hợp tác đầu tư nước ngoài. Tạo lập môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh thuộc nhóm ASEAN 4 trước năm 2021, thuộc nhóm ASEAN 3 trước năm 2030". Trong đó có một số mục tiêu cụ thể như sau:

- Vốn đăng ký giai đoạn 2021-2025 khoảng 150-200 tỷ USD (30-40 tỷ USD/năm); giai đoạn 2026-2030 khoảng 200-300 tỷ USD (40-50 tỷ USD/năm).

- Vốn thực hiện giai đoạn 2021-2025 khoảng 100-150 tỷ USD (20-30 tỷ USD/năm); giai đoạn 2026-2030 khoảng 150-200 tỷ USD (30-40 tỷ USD/năm).

- Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, bảo vệ môi trường, hướng đến công nghệ cao tăng 50% vào năm 2025 và 100% vào năm 2030 so với năm 2018.

- Tỷ lệ nội địa hoá tăng từ 20-25% hiện nay, lên mức 30% vào năm 2025 và 40% vào năm 2030.

- Tỷ trọng lao động qua đào tạo trong cơ cấu sử dụng lao động từ 56% năm 2017 lên 70% vào năm 2025 và 80% vào năm 2030.

Việc thu hút được nhiều dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đã đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn thu ngân sách, tạo việc làm và thúc đẩy hội nhập quốc tế, đã cho thấy rõ vai trò quan trọng của FDI đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh vai trò tích cực, FDI cũng đã và đang tạo ra nhiều vấn đề tiêu cực cho nền kinh tế, như gây ô nhiễm môi trường, khai thác tràn lan tài nguyên thiên nhiên, nhập khẩu công nghệ lạc hậu, trốn tránh nghĩa vụ tài chính... Những hạn chế này đã làm cho hiệu quả sử dụng vốn FDI đối với nền kinh tế thiếu bền vững. Do đó, việc thu hút, sử dụng FDI một cách có lựa chọn, khuyến khích đầu tư vào những ngành mà nền kinh tế thực sự cần và phát triển phù hợp với định hướng tái cấu trúc nền kinh tế, đảm bảo tính bền vững dài hạn cần được quan tâm trong thời gian tới.

c) Vốn đầu tư ra nước ngoài

Giai đoạn 2016-2020, số dự án đầu tư ra nước ngoài có xu hướng ổn định, tăng nhẹ qua các năm: năm 2016 đạt 139 dự án, năm 2017 đạt 130 dự án, năm 2018 đạt 155 dự án, năm 2019 đạt 172 dự án, riêng năm 2020 do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 nên hoạt động đầu tư ra nước ngoài cũng bị ảnh hưởng, chỉ đạt 119 dự án. Tính chung 5 năm có 715 dự án đầu tư ra nước ngoài với số vốn đăng ký và tăng thêm của nhà đầu tư Việt Nam đạt 2.917,2 triệu USD, quy mô vốn bình quân một dự án đạt 4,1 triệu USD, nhỏ hơn rất nhiều so với so với giai đoạn 5 năm 2011- 2015 (quy mô vốn bình quân một dự án đạt 20,1 triệu USD). Thể hiện rõ sự chuyển dịch trong dòng vốn đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam từ các dự án quy mô lớn ra nước ngoài trong giai đoạn trước sang các dự án có quy mô trung bình hoặc nhỏ. Sự thay đổi này mang tính

thị trường và phù hợp tổng thể của tiến trình tự do hóa đầu tư thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế nhằm hạn chế tình trạng gặp rủi ro về mặt pháp lý có nguy cơ dẫn đến các vụ kiện, tranh chấp quốc tế, đồng thời cũng hạn chế các dự án đầu tư chậm tiến độ và không hiệu quả do số vốn đầu tư lớn và liên quan đến nhiều vấn đề phức tạp. Tính đến thời điểm 20/12/2020, đầu tư ra nước ngoài vẫn tập trung vào một số thị trường truyền thống như Lào, Cam-pu-chia, My-an-ma, Hoa Kỳ, Xin-ga-po. Sau gần 30 năm, hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam ngày càng đa dạng hơn, thể hiện khá rõ nét qua sự đa dạng về thị trường, về ngành đầu tư, về quy mô, hình thức đầu tư, về các thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp tham gia đầu tư. Có thể nói, hoạt động đầu tư ra nước ngoài đang ngày càng khẳng định sự lớn mạnh của nền kinh tế Việt Nam, góp phần giữ vững và mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác với các nước trên thế giới.

3.3.2. Đánh giá hoạt động xây dựng

Giai đoạn 2016-2020, ngành xây dựng ngoài việc chịu ảnh hưởng từ những khó khăn chung của nền kinh tế còn chịu tác động không nhỏ của biến động giá nguyên, vật liệu, đặc biệt là giá cát xây dựng. Tuy nhiên, với chính sách tài chính và ưu đãi của ngân hàng cho ngành bất động sản trong giai đoạn này đã giúp hoạt động xây dựng phát triển tương đối ổn định. Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh năm 2010 giai đoạn này tăng bình quân 8,9% so với giai đoạn 2011-2015 (cao hơn 1,09 điểm phần trăm). Cụ thể năm 2016 tăng 10,02% so với năm trước, năm 2017 tăng 8,9%, năm 2018 tăng 9,6%, năm 2019 tăng 9,1% và ước tính năm 2020 tăng 6,5%.

Ngành xây dựng phát triển ổn định làm cho năng lực mới tăng của nền kinh tế ngày càng được mở rộng. Một số công trình, dự án lớn được hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020 bao gồm:

Công trình nhà: Landmark 81 thành phố Hồ Chí Minh, Starcity centre Hà Nội, Vinhomes Metropolis Hà Nội, Vinhomes Bắc Ninh, Sài Gòn Center, Dự án Nam Hội An, Goldmark city - Hồ Tùng Mậu - Hà Nội, công trình nhà ở hỗn hợp Discovery Cầu Giấy- Hà Nội, Vinhomes Central Park - Park 7-Tp Hồ Chí Minh, Dự án MB Grand Tower - Hà Nội, Aeon Mall Tân Phú Celadon, Dự án Green Bay, Công trình Newtatco Hà Nội…

Công trình công nghiệp: Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh Quế Lâm Biotech, Nhà máy chế biến rau quả Doveco Gia Lai, nhà máy chế biến nông sản VSIP Hải Dương, Nhà máy sản xuất nước tinh khiết, thảo dược và hoa quả Núi Tiên, nhà máy sản xuất nước giải khát Number One Hậu Giang (giai đoạn 1), Nhà máy chế biến sữa Nutifood Việt Nam II, Trung tâm chế biến nông sản thực phẩm công nghệ cao Lam Sơn, Nhà máy Thép Nghĩa Phát, Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử của Samsung Bắc Ninh (tổ hợp SDV V3 của Samsung Display Việt Nam), Nhà máy sản xuất ô tô Vinfast, Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Khu liên hiệp sản xuất gang thép Hòa Phát - Dung Quất, Thủy điện Nậm

Trại 4, Thủy Điện Nậm Má 1, Thủy điện Lai Châu, Công trình nhà máy điện Sông Hậu, Thủy điện Đăk Re, Thuỷ điện Tân Thượng, Thủy điện Đăk Po Cô (Kon Tum), Thủy điện Nậm Xây Luông 3 (Lào Cai), Thủy điện Khe Thơi (Nghệ An), Thủy điện Bản Lìu (Yên Bái), Thủy điện Đa Nhim (Lâm Đồng), Nhà máy điện mặt trời Hòa Hội, Điện năng lượng mặt trời Xuân Thiện Thuận Bắc…

Công trình cơ sở hạ tầng giao thông vận tải: Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, Cao tốc La Sơn - Túy Loan, cảng quốc tế Vĩnh Tân, Trung tâm hậu cần Vina Japan Shirogane Logistics, Nhà ga hành khách T2 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Nút giao thông Tân Vũ cắt ba dự án cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Sân bay Vân Đồn, Công trình cảng hành khách Quảng Ninh, Hầm đèo Cù Mông, Hầm Đèo Cả, Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, Đường Cao tốc Hà Nội - Quảng Ninh, Đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn, Cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình, Công trình đường sắt trên cao Cát Linh - Hà Đông, Cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi; Dự án cầu cạn Vành đai 3 đoạn Mai Dịch - Nam Thăng Long; Dự án cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận; Đường nối cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình với Quốc lộ 1A.

Công trình y tế: Bệnh viện Bạch Mai cơ sở 2, Bệnh viện Việt Đức cơ sở 2, Bệnh viện Quốc tế Vinmex Đà Nẵng, Bệnh viện Sản nhi Lào Cai, Bệnh viện Sản nhi Ninh Bình, Bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa, Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hợp Lực giai đoạn 1 (Thanh Hóa), Bệnh viện đa khoa Tân Uyên, Bệnh viện Sản nhi tỉnh An Giang…

Công trình vui chơi giải trí: Khu nghỉ dưỡng giải trí cao cấp Casino Vân Đồn - Quảng Ninh, Công trình Cầu Vàng - Khu du lịch Bà Nà Hill, Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Coco Bay Đà Nẵng, Khu vui chơi giải trí và sân gôn (thuộc giai đoạn 2 dự án Nam Hội An); Khu du lịch sinh thái Bãi Khem Mặt Trời Phú Quốc; Khu du lịch sinh thái và nghĩ dưỡng cao cấp Premier Village Phú Quốc Resort…

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành năm 2016-2019 tăng thêm trên 419 triệu m^2, trung bình mỗi năm tăng thêm gần 105 triệu m^2, với tốc độ tăng trung bình 4,3%/năm, tăng 18,6% so với năm 2012-2015. Trong giai đoạn 2016-2019, diện tích sàn xây dựng nhà chung cư tăng thêm gần 16,4 triệu m^2 với tốc độ tăng là 66,1% so với giai đoạn 2012-2015, trong đó: nhà chung cư cao tầng vẫn tiếp tục duy trì xu hướng tăng nhanh thay thế cho nhà chung cư thấp tầng; diện tích sàn xây dựng nhà chung cư từ 9 tầng trở lên tăng hơn 2 lần so với giai đoạn 2012-2015, với gần 15,3 triệu m^2; diện tích sàn xây dựng nhà chung cư dưới 9 tầng đạt gần 1,1 triệu m^2. Diện tích sàn xây dựng nhà ở riêng lẻ phát triển ổn định, năm 2016-2019, có 402,6 triệu m^2 diện tích sàn xây dựng nhà ở riêng lẻ được hoàn thành, tăng 17,3% so với giai đoạn 2012-2015; diện tích nhà biệt thự tăng gần 2,3 lần so với giai đoạn 2012-2015, đạt hơn 4,4 triệu m^2; diện tích nhà riêng lẻ dưới 4 tầng tăng 16,1%, đạt 389,3 triệu m^2 và nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên tăng mạnh 46%, đạt gần 8,9 triệu m^2.

3.4. Thương mại

3.4.1. Thương mại dịch vụ trong nước

Hoạt động thương mại và dịch vụ trong nước giai đoạn 2016-2019 phát triển ổn định và tăng trưởng khá, sức mua và cầu tiêu dùng trong nước ngày càng tăng. Lượng cung hàng hóa trên thị trường dồi dào, đáp ứng đầy đủ, kịp thời cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong giai đoạn 2016-2019 đạt 16.827,2 nghìn tỷ đồng, bình quân mỗi năm đạt 4.206,8 nghìn tỷ đồng, gấp 1,3 lần so với giai đoạn 2011-2015. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên hoạt động thương mại và dịch vụ không sôi động như những năm trước, người tiêu dùng hạn chế mua sắm nơi công cộng, đi du lịch và ăn uống ngoài gia đình nên tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng không duy trì được mức tăng như những năm trước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2020 ước tính đạt 5.059,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6% so với năm trước, đây là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2016-2020[24]. Tính chung 5 năm 2016-2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 21.887 nghìn tỷ đồng, bình quân mỗi năm tăng 9,4%/năm, bao gồm: Bán lẻ hàng hóa đạt 16.664,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,1% tổng mức và tăng 10,7%/năm; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 2.559,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,7% và tăng 5%/năm; dịch vụ và du lịch đạt 2.663,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,2% và tăng 5,7%/năm.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2016-2020 (theo giá hiện hành)

	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (Nghìn tỷ đồng)	Tốc độ tăng so với năm trước (%)
TỔNG SỐ 5 NĂM	**21.887,0**	**9,4(*)**
2016	3.546,3	10,0
2017	3.956,6	11,6
2018	4.393,5	11,0
2019	4.930,8	12,2
Sơ bộ 2020	5.059,8	2,6

(*) Tốc độ tăng bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2020

[24] Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các năm 2016-2020 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 10%; 11,6%; 11%; 12,2%; 2,6%.

Trong tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, doanh thu bán lẻ hàng hóa giai đoạn 2016-2020 vẫn tăng trưởng khá, bình quân mỗi năm vẫn đạt mức tăng hơn 10%. Các đơn vị bán lẻ đã chủ động và nhanh chóng thích ứng với tình hình mới, thay đổi phương thức kinh doanh để tăng doanh thu bán lẻ. Hệ thống kênh phân phối hàng hóa trên cả nước đã triển khai nhiều chương trình khuyến mại hấp dẫn, đồng thời kích cầu mua, bán hàng hóa trực tuyến và áp dụng chính sách giao hàng đảm bảo lợi ích người tiêu dùng. Mạng lưới bán hàng ngày càng phát triển, hệ thống hạ tầng thương mại có sự biến chuyển phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất và đời sống của người dân. Các hình thức hạ tầng bán buôn, bán lẻ hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại tăng nhanh chóng, hàng hóa lưu thông trên thị trường trong nước ngày càng đa dạng, phong phú cả về chủng loại và cấp độ sản phẩm, giá cả hàng hóa ổn định, chất lượng đảm bảo. Số trung tâm thương mại năm 2020 là 250 trung tâm, tăng 56,3% so với năm 2015; số siêu thị là 1.163 siêu thị, tăng 39,8%. Mạng lưới chợ dân sinh tính đến thời điểm 31/12/2020, địa bàn cả nước có 8.581 chợ dân sinh, tuy có dấu hiệu tăng trong 3 năm trở lại đây nhưng vẫn giảm 0,9% so với năm 2015 và vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc cung ứng và tiêu thụ hàng hóa.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa các năm 2016-2020 ***(Nghìn tỷ đồng)***

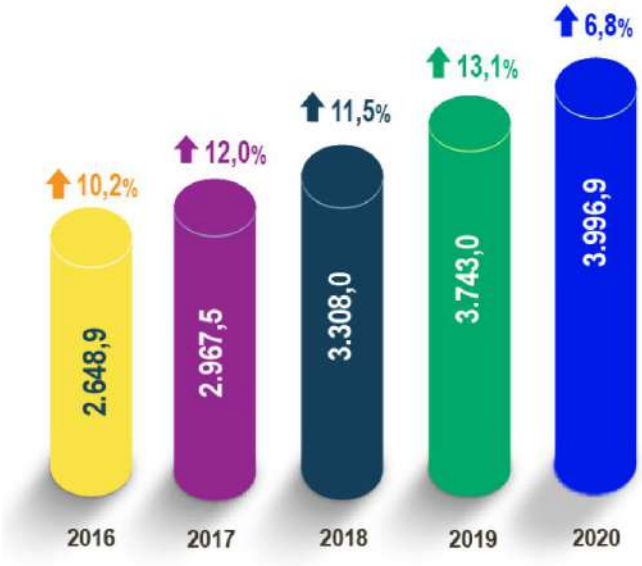

3.4.2. Thương mại và dịch vụ quốc tế

Giai đoạn 2016-2020, kinh tế thế giới có nhiều khó khăn, thách thức, ảnh hưởng đến tăng trưởng xuất khẩu. Chỉ đến năm 2017, kinh tế thế giới mới bắt đầu phục hồi, thương mại toàn cầu có những diễn biến tích cực mặc dù vẫn đối diện với nhiều khó khăn, tiềm ẩn nhiều rủi ro do xu hướng bảo hộ thương mại gia tăng.

Xung đột thương mại Mỹ-Trung bắt đầu từ tháng 4 năm 2018 và diễn biến leo thang căng thẳng đã tác động mạnh đến thương mại toàn cầu, trong đó Việt Nam là một nền kinh tế có độ mở cao cũng chịu nhiều tác động. Từ đầu năm 2020, dịch Covid-19 bùng phát và hiện vẫn chưa được kiểm soát, đã tác động nặng nề đến kinh tế, thương mại toàn cầu.

Tình hình trong nước trong giai đoạn 2016-2020 có những thuận lợi cơ bản: Sự ổn định về chính trị và kinh tế vĩ mô; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; hội nhập quốc tế sâu rộng có tác động tạo ra sự cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư và phát triển sản xuất.

Ngay từ năm đầu của nhiệm kỳ (năm 2016), Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, khơi dậy nguồn lực phát triển trong toàn xã hội trên tinh thần của một Chính phủ liêm chính, kiến tạo và hành động, với những quyết tâm cao trong cải cách thủ tục hành chính, kiến tạo môi trường kinh doanh, đầu tư thuận lợi, thông thoáng; cùng với đó là sự nỗ lực của các Bộ, ngành trong việc triển khai tích cực và đồng bộ các giải pháp và sự đồng thuận, hưởng ứng tích cực của toàn dân và doanh nghiệp.

Do vậy hoạt động xuất nhập khẩu trong giai đoạn 2016-2020 đã đạt những kết quả tích cực, đáng khích lệ với điểm nổi bật là xuất khẩu tăng trưởng cao và liên tục; công tác phát triển và mở rộng thị trường xuất khẩu, đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu và kiểm soát nhập khẩu đi liền với kiềm chế nhập siêu đạt hiệu quả cao.

Với quy mô thương mại ngày càng lớn, tăng trưởng xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân hằng năm thời kỳ 2016-2020 vẫn duy trì ở mức cao bất chấp kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn và ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng từ 174,6 tỷ USD năm 2015 lên khoảng 288,9 tỷ USD năm 2020; bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 251,1 tỷ USD/năm, gấp 1,5 lần so với mức 141,9 tỷ USD/năm giai đoạn 2011-2015, đây là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 247,7 tỷ USD/năm. Tăng trưởng xuất khẩu bình quân giai đoạn 2016-2020 ước đạt 10,6% cao hơn tăng trưởng nhập khẩu bình quân 1,6 điểm % (9,0%).

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020

	2011-2015		2016-2020	
	Kim ngạch BQ năm (Tỷ USD)	Tăng trưởng BQ *(%)*	Kim ngạch BQ năm (Tỷ USD)	Tăng trưởng BQ *(%)*
Tổng kim ngạch 2 chiều	**288,9**	**15,4**	**498,8**	**9,8**
Xuất khẩu	141,9	17,0	251,1	10,6
Nhập khẩu	147,0	14,0	247,7	9,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê

a) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Đối với xuất nhập khẩu hàng hóa, kim ngạch tăng từ 327,8 tỷ USD năm 2015 lên 545,4 tỷ USD năm 2020, kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa bình quân giai đoạn 2016-2020 ước đạt 464,8 tỷ USD/năm, tốc độ tăng bình quân giai đoạn này ước đạt 10,7%/năm. Trong đó, xuất khẩu hàng hoá tăng từ 162 tỉ USD năm 2015 lên 282,7 tỉ USD năm 2020. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 236,5 tỷ USD/năm, tăng trưởng bình quân đạt 11,8%/năm. Nhập khẩu hàng hóa tăng từ 165,8 tỷ USD năm 2015 lên khoảng 262,7 tỷ USD năm 2020, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 228,4 tỷ USD, tăng trưởng bình quân nhập khẩu hàng hóa giai đoạn này đạt 9,6%/năm.

Tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa so với GDP ngày càng gia tăng, giai đoạn 2016-2020 ước khoảng gần 100%, cao hơn nhiều so với giai đoạn 2011-2015 (khoảng 78%), thể hiện độ mở rất lớn của nền kinh tế. Xuất khẩu bình quân đầu người cũng tăng khá nhanh từ 1.461 USD/người giai đoạn 2011-2015 lên khoảng 2.479 USD/người giai đoạn 2016-2020. Trong vòng 5 năm xuất khẩu bình quân đầu người tăng từ 1.894 USD/người năm 2016 lên khoảng 2.897 USD/người vào năm 2020.

Hội nhập kinh tế đã thúc đẩy hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa ngày càng phát triển. Tuy nhiên, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn là khu vực tận dụng tốt hơn ưu thế của hội nhập quốc tế. Xuất khẩu của khu vực này (kể cả dầu thô) luôn đạt mức tăng trưởng cao và ngày càng chiếm tỷ trọng lớn với 72,34% so với tổng giá trị xuất khẩu trong năm 2020. Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu bình quân năm giai đoạn 2016-2020 của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 12.32%/năm, cao hơn mức tăng chung 11,77%/năm của xuất khẩu. Ngoài ra, cán cân thương mại hàng hóa của khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài luôn ở trạng thái xuất siêu và có xu hướng tăng mạnh qua các năm, trong khi cán cân thương mại của các doanh nghiệp trong nước luôn nhập siêu ở mức cao.

Về mặt hàng xuất khẩu, nếu như năm 2016 có 25 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD, chiếm 89,1% tổng kim ngạch thì năm 2020 có 32 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92,4% tổng kim ngạch. Trong đó, chủ yếu là các mặt hàng gia công, lắp ráp như: Điện thoại và linh kiện (chiếm 18,1%); điện tử, máy tính và linh kiện (chiếm 15,8%); hàng dệt may (chiếm 10,5%); máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng; giày dép; gỗ và sản phẩm gỗ; phương tiện vận tải và phụ tùng; hàng thủy sản.

Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu theo đó cũng có sự thay đổi. Tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng dần, từ 46,2% năm 2016 lên 50,8% năm 2019 do xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp nặng tăng mặc dù nhóm hàng

khoáng sản có xu hướng giảm. Nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp giảm từ 39,9% năm 2016 xuống 38,5% năm 2019. Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản giảm từ 13,9% năm 2016 xuống còn 10,7% năm 2019.

Xét theo mức độ chế biến, cơ cấu hàng xuất khẩu cũng có sự thay đổi đáng kể, gia tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến hoặc đã tinh chế, giảm tỷ trọng hàng thô hoặc mới sơ chế. Năm 2016 tỷ trọng hàng thô hoặc mới sơ chế chiếm 17,2% thì đến năm 2019 với sự phát triển mạnh của các mặt hàng gia công, lắp ráp, tỷ trọng nhóm hàng này giảm xuống mức 14% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, trong khi nhóm hàng chế biến hoặc đã tinh chế ngày càng gia tăng và chiếm đến 86%.

Thị trường xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2016-2020 vẫn tập trung vào các bạn hàng truyền thống trong khu vực châu Á như các nước thuộc khối ASEAN (9,5%), Trung Quốc (16%), Nhật Bản (7,6%), Hàn Quốc (7%). Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ và EU chiếm tỷ trọng ngày càng lớn (Hoa Kỳ chiếm 22,5%, EU chiếm 15,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam).

Về nhập khẩu, bình quân 5 năm giai đoạn 2016-2020 ước tính tốc độ tăng kim ngạch bình quân đạt 9,6%/năm, trong đó khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước tính tăng 11,7%/năm, cao hơn 2,1 điểm phần trăm so với tăng trưởng chung về nhập khẩu; khu vực kinh tế trong nước tăng 6,5%/năm, thấp hơn 3,2 điểm phần trăm so với mức tăng chung về nhập khẩu.

Về mặt hàng nhập khẩu, nếu như năm 2016 có 29 mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu đạt trên 1 tỷ USD, chiếm 86% tổng kim ngạch thì năm 2020 ước tính có 36 mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm khoảng 90,7% tổng kim ngạch. Trong đó chủ yếu là các mặt hàng nguyên liệu phục vụ sản xuất và gia công như: Điện tử, máy tính và linh kiện (chiếm 24,4%); máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng (chiếm 14,2%); điện thoại và linh kiện (chiếm 6,3%); vải; chất dẻo; sắt thép.

Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2016-2020 có thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng nhập khẩu hàng tiêu dùng từ 9,6% năm 2016 lên 10,8% năm 2019 (riêng năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên ước tính chỉ chiếm 6,4%); tỷ trọng nhập khẩu tư liệu sản xuất giảm từ 90,3% xuống 89,1% năm 2019 (năm 2020 ước tính chiếm 93,6%).

Về thị trường, nhập khẩu giai đoạn 2016-2020 nhiều nhất vẫn thuộc về các nước trong khu vực châu Á, đặc biệt thị trường Trung Quốc luôn đứng ở vị trí dẫn đầu với tỷ trọng chiếm khoảng 29,2% tổng kim ngạch nhập khẩu. Tiếp đến là các thị trường như Hàn Quốc (19,3%), khu vực ASEAN (12,8%), Nhật Bản (8%) và Đài Loan (6%). Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên hầu hết các thị trường đều tăng chậm lại, nhập khẩu từ thị trường ASEAN giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 4,8%/năm, từ EU tăng 6,8%/năm, tăng trưởng bình quân nhập khẩu từ Trung Quốc ở mức 11,2%/năm, từ Hàn Quốc tăng 14,3%/năm.

Cán cân thương mại hàng hóa giai đoạn 2016-2020 liên tục xuất siêu từ 1,6 tỷ USD năm 2016 lên đến gần 20 tỷ USD năm 2020 và đây được coi là thành tích nổi bật trong hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa giai đoạn này (giai đoạn 2011-2015 tỷ lệ nhập siêu tương đương 1,6% kim ngạch xuất khẩu).

Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa sang các thị trường quan trọng của Việt Nam là Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu (EU), các quốc gia Đông Nam Á, Nhật Bản và Hàn Quốc đều tăng trưởng cao trong giai đoạn 2016-2020. Trung Quốc luôn đứng đầu trong quan hệ thương mại hàng hóa hai chiều với Việt Nam với tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt 133,1 tỷ USD năm 2020; nhập siêu từ thị trường Trung Quốc năm 2020 đạt 35,3 tỷ USD cao nhất từ trước đến nay. Hoa Kỳ đứng ở vị trí thứ 2 với 90,8 tỷ USD về thương mại hai chiều, tăng 19,8% (15 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2019; xuất siêu sang thị trường Hoa Kỳ đạt giá trị cao nhất với 63,4 tỷ USD, kim ngạch xuất khẩu tăng cao trong khi nhập khẩu giảm đã kéo xuất siêu từ thị trường này tăng 35,1% (16,5 tỷ USD). Hàn Quốc là thị trường có kim ngạch xuất nhập khẩu đứng ở vị trí thứ 3 với 66 tỷ USD, giảm 1,2% (790 triệu USD); nhập siêu từ thị trường đạt 27,8 tỷ USD tăng 1,8%. Thị trường ASEAN có tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt 53,1 tỷ USD, giảm 7,7%; nhập siêu từ thị trường này đạt 6,9 tỷ USD, giảm 0,6%. Thị trường EU có kim ngạch 2 chiều ước đạt 49,3 tỷ USD, giảm 1%; Xuất siêu sang thị trường EU đạt giá trị 20,3 tỷ USD, giảm 6,8%. Nhật Bản có kim ngạch hai chiều ước đạt 39,7 tỷ USD giảm 0,4%; Nhập siêu sang thị trường Nhật Bản ước đạt 1,3 tỷ USD.

b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Đối với thương mại dịch vụ, kim ngạch xuất nhập khẩu dịch vụ năm 2020 ước đạt 24,6 tỷ USD, giảm so với những năm trước trong giai đoạn 2016-2020 do bị tác động của dịch Covid ảnh hưởng mạnh đến ngành du lịch và vận tải. Tốc độ tăng xuất nhập khẩu dịch vụ bình quân giai đoạn 2016-2020 giảm 3,6%/năm. Trong đó xuất khẩu dịch vụ ước giảm mạnh vào năm 2020 đạt 6,3 tỷ USD dẫn đến tốc độ tăng bình quân xuất khẩu dịch vụ giai đoạn 2016-2020 giảm 12,9%/năm. Nhập khẩu dịch vụ ước đạt 18,3 tỷ USD năm 2020, tốc độ tăng bình quân nhập khẩu dịch vụ giai đoạn 2016-2020 tăng 1,6%/năm.

Cũng như xuất nhập khẩu hàng hóa, xuất nhập khẩu dịch vụ chiếm vai trò quan trọng trong hoạt động xuất, nhập khẩu và trong cán cân thanh toán của Việt Nam. Tốc độ tăng xuất khẩu dịch vụ bình quân năm giai đoạn 2016-2019 ước tính đạt 12,2%, cao hơn giai đoạn 2011-2015 (8,5%); năm 2020 do ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 nên xuất khẩu dịch vụ giảm mạnh tới 68,4%. Tăng trưởng nhập khẩu dịch vụ bình quân 4 năm 2016-2019 đạt 6%/năm; năm 2020 giảm 14,5%. Nhập siêu dịch vụ giai đoạn 2016-2020 ở mức 23,5 tỷ USD, tương đương 32,1% tổng kim ngạch dịch vụ xuất khẩu, trong đó riêng năm 2020 nhập siêu dịch vụ ước đạt 12 tỷ USD.

Như vậy, mặc dù cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2016-2020 đã chuyển sang xuất siêu nhưng cán cân dịch vụ vẫn luôn ở trạng thái nhập siêu nhưng có xu hướng giảm (ngoại trừ năm 2020). Đây là thách thức cho việc cải thiện cán cân thương mại dịch vụ của nước ta trong những năm tới.

Trong giai đoạn 2016-2020, xuất khẩu dịch vụ du lịch chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ với 57,2%; dịch vụ vận tải chiếm 20,2%, các dịch vụ khác như tài chính, bảo hiểm, bưu chính viễn thông chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn trong xuất khẩu dịch vụ. Về nhập khẩu dịch vụ, dịch vụ vận tải và bảo hiểm hàng nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng kim ngạch nhập khẩu dịch vụ đạt 44% do hàng hóa nhập khẩu của ta hầu hết được ký với giá CIF; nhập khẩu dịch vụ du lịch cũng ngày càng tăng do đời sống của một bộ phận người dân được nâng lên, xu hướng đi du lịch nước ngoài tăng, đồng thời nhu cầu khám chữa bệnh ở nước ngoài cũng nhiều hơn, tỷ trọng dịch vụ du lịch chiếm 26,9% tổng kim ngạch nhập khẩu dịch vụ.

3.5. Du lịch

Trong những năm vừa qua, ngành du lịch đã có bước phát triển vượt bậc và đạt được những kết quả tích cực, rất đáng khích lệ. Hạ tầng du lịch được quan tâm, đầu tư; loại hình sản phẩm, dịch vụ du lịch phong phú và đa dạng, chất lượng và tính chuyên nghiệp từng bước được nâng cao, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách du lịch, nhất là khách du lịch cao cấp; công tác quảng bá, xúc tiến du lịch ở trong và ngoài nước ngày càng bài bản và hiệu quả. Các doanh nghiệp du lịch lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng, tạo được những thương hiệu có uy tín ở trong nước và ngoài nước. Đến nay, Việt Nam đã trở thành một điểm đến hấp dẫn trong con mắt cộng đồng quốc tế, được các tổ chức, báo chí quốc tế uy tín tôn vinh bằng những giải thưởng danh giá tầm khu vực và thế giới.

Số lượt khách quốc tế đến Việt Nam giai đoạn 2016-2019 đạt 56,4 triệu lượt khách, tăng 55,3% so với giai đoạn 2011-2015, chủ yếu là khách quốc tế đến Việt Nam qua đường hàng không (chiếm 81,6%). Tốc độ tăng số lượt khách quốc tế bình quân hằng năm thời kỳ này đạt 22,7%, trong đó tốc độ tăng của năm 2017 đạt cao nhất (29,1%); năm 2019 có số lượt khách quốc tế vào Việt Nam nhiều nhất (18 triệu lượt người). Theo dự báo từ cuối năm 2019, lượng khách khách quốc tế đến Việt Nam trong năm 2020 có thể sẽ đạt con số 20 triệu lượt khách. Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch Covid-19, năm 2020 Việt Nam chỉ đón được 3,8 triệu lượt khách quốc tế đến, tương đương với số lượt khách của năm 2006. Việc sụt giảm này đã kéo theo sự sụt giảm của cả giai đoạn 2016-2020, số lượng khách quốc tế đến nước ta bình quân giai đoạn này giảm 13,5%/năm, trong đó năm 2020 giảm 78,7%.

Cùng với sự tăng trưởng về số lượng khách, chi tiêu của khách du lịch cũng có những cải thiện tích cực trong những năm vừa qua. Chi tiêu bình quân 1 ngày của khách du lịch nội địa đã tăng từ 977,7 nghìn đồng năm 2011 lên 1.272,4 nghìn đồng năm 2017 và 1.122,8 nghìn đồng năm 2019. Chi tiêu bình quân 1 ngày của 1 khách du lịch quốc tế đến Việt Nam của 3 năm tương ứng lần lượt là 105,7 USD; 96 USD và 117,8 USD.

Số lượng khách du lịch nội địa và quốc tế tăng nhanh đã góp phần tăng doanh thu cho các cơ sở lưu trú và lữ hành. Doanh thu của các cơ sở lưu trú năm 2016 đạt 48,5 nghìn tỷ đồng, tăng 8,5% so với năm trước; năm 2017 đạt 54,4 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1%; năm 2018 đạt 59,2 nghìn tỷ đồng, tăng 8,9%; năm 2019 đạt 64,5 nghìn tỷ đồng, tăng 9% và năm 2020 ước tính chỉ đạt 43,9 nghìn tỷ đồng, giảm 32% do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Nếu chỉ tính riêng 4 năm 2016-2019, doanh thu dịch vụ lưu trú bình quân mỗi năm tăng 9,6%, tính chung 5 năm giai đoạn 2016-2020 thì doanh thu dịch vụ lưu trú giảm 0,4%/năm. Doanh thu dịch vụ lữ hành năm 2016 đạt 32,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,9% so với năm trước; năm 2017 đạt 36,1 nghìn tỷ đồng, tăng 11%; năm 2018 đạt 40,4 nghìn tỷ đồng, tăng 11,8%; năm 2019 đạt 44,3 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6%; năm 2020 ước tính đạt 17,9 nghìn tỷ đồng, giảm 59,5%. Tính riêng 4 năm 2016-2019, doanh thu dịch vụ lữ hành bình quân mỗi năm tăng 9,8%, tính chung 5 năm giai đoạn 2016-2020 doanh thu dịch vụ lữ hành giảm 10,1%/năm.

Theo báo cáo năng lực cạnh tranh du lịch toàn cầu[25] của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF): Năm 2015 Việt Nam xếp hạng 75/141; năm 2017 xếp hạng 67/136; năm 2019 xếp hạng 63/140. Trong vòng 5 năm, từ 2015 đến 2019, năng lực cạnh tranh du lịch Việt Nam đã tăng 12 bậc. Đây là thành công rất đáng khích lệ cho ngành du lịch nước ta. Và tại Giải thưởng khu vực châu Á 2020 do Tổ chức World Travel Awards (Giải thưởng Du lịch Thế giới) bình chọn, du lịch Việt Nam đã chiến thắng tại các hạng mục: Điểm đến Di sản hàng đầu châu Á; Điểm đến Văn hóa hàng đầu châu Á và Điểm đến Ẩm thực hàng đầu châu Á. Đây là năm thứ 2 liên tiếp Việt Nam đứng đầu khu vực châu Á ở cả ba hạng mục này. Bên cạnh đó còn có các hãng hàng không, sân bay, doanh nghiệp du lịch, lữ hành, khu nghỉ dưỡng, khách sạn của Việt Nam cũng nhận được giải thưởng ở nhiều hạng mục khác của World Travel Awards.

Không chỉ khẳng định vị thế của mình ở tầm khu vực, Du lịch Việt Nam tiếp tục gặt hái thêm nhiều giải thưởng hàng đầu thế giới năm 2020 tại lễ công bố của World Travel Award diễn ra tại Moscow, Liên bang Nga ngày 27/11/2020. Vượt qua các ứng viên "nặng ký" là Bra-xin, Ai Cập, Hy Lạp, thủ đô Moscow của Liên bang Nga, Porto và miền Bắc Bồ Đào Nha và A-rập Xê út, Việt Nam đã dành

[25] Báo cáo đưa ra đánh giá và xếp hạng các nền kinh tế trên cơ sở đo lường 14 nhóm chỉ số (thang điểm từ 1 đến 7) với 90 chỉ số thành phần được xếp theo 4 yếu tố: Môi trường hoạt động; Chính sách và điều kiện phát triển du lịch; Cơ sở hạ tầng; Tài nguyên văn hóa và tự nhiên.

chiến thắng năm thứ hai liên tiếp ở hạng mục "Điểm đến Di sản hàng đầu thế giới 2020". Việc Việt Nam được vinh danh tại Giải thưởng Du lịch thế giới danh giá một lần nữa khẳng định chất lượng và thương hiệu điểm đến Việt Nam. Đây chính là cơ hội để quảng bá hình ảnh Việt Nam đến với bạn bè quốc tế, là nền tảng vững chắc, là đòn bẩy để du lịch Việt Nam bứt phá nhanh và mạnh mẽ hơn nữa trong tương lai, đặc biệt là giai đoạn phục hồi hậu Covid-19.

3.6. Giao thông vận tải

Trong những năm vừa qua, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông của Việt Nam có những cải thiện tích cực, các tuyến giao thông đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt được đầu tư nâng cấp, bảo trì, bảo dưỡng; một số công trình giao thông hiện đại như đường bộ cao tốc, cảng biển quốc tế, cảng hàng không quốc tế,... đã được đầu tư xây dựng đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, góp phần tạo diện mạo mới cho đất nước. Tính đến cuối năm 2018, mạng lưới giao thông nước ta có khoảng 630 nghìn km đường bộ, trong đó có 26,2 nghìn km đường cao tốc và quốc lộ, chiếm 4,2% tổng chiều dài đường bộ; có 26,6 nghìn km đường thủy nội địa, bao gồm 7,2 nghìn km tuyến quốc gia và 19,4 nghìn km tuyến địa phương; 3,2 nghìn km đường sắt, trong đó 2,7 nghìn km đường chính tuyến và 459,7 km đường nhánh và đường ga. Hệ thống kết cấu hạ tầng hàng hải gồm 46 luồng hàng hải công cộng và 45 cảng biển, trong đó có 14 cảng loại I với tổng công suất thiết kế hơn 509 triệu tấn hàng hóa/năm, 18 cảng loại II và 13 cảng dầu khí ngoài khơi. Năm 2018, Việt Nam có 22 cảng hàng không, gồm 9 cảng hàng không quốc tế và 13 cảng hàng không nội địa, tổng công suất thiết kế của các nhà ga khoảng gần 90 triệu hành khách/năm và 1 triệu tấn hàng hóa/năm. Năm 2020 có thêm 21 công trình, dự án hoàn thành đưa vào khai thác và triển khai thi công 19 công trình, dự án mới.

Hoạt động vận tải hành khách và vận tải hàng hóa giai đoạn 2016-2020 ghi nhận mức tăng khá ấn tượng của giai đoạn 2016-2019 và mức sụt giảm nghiêm trọng trong năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Cụ thể:

Số lượt hành khách vận chuyển năm 2019 tăng 43,7% so với năm 2015, bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2019 tăng 9,5%; số lượt hành khách luân chuyển năm 2019 tăng 48,7% so với năm 2015, bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2019 tăng 10,4%. Nếu tính chung cả giai đoạn 2016-2020 thì vận chuyển hành khách ước tính đạt 20,1 tỷ lượt khách, chỉ tăng 0,3%/năm và luân chuyển hành khách đạt 942,3 tỷ lượt khách.km, giảm 0,6%/năm, trong đó năm 2020 vận chuyển hành khách giảm 29,5% so với năm trước và luân chuyển hành khách giảm 34,9%.

Theo hình thức vận tải, nếu tính riêng giai đoạn 2016-2019 vận tải hành khách bằng đường hàng không tăng mạnh nhất, đạt 187,2 triệu lượt khách, bình quân mỗi năm tăng 15,3% và luân chuyển đạt 247,6 tỷ lượt khách.km, tăng

16,4%/năm do các hãng hàng không trong nước đẩy mạnh khai thác thị trường nội địa đồng thời mở thêm một số đường bay quốc tế; tính chung cả giai đoạn 2016-2020 thì vận chuyển hàng không ước tính đạt 219,5 triệu lượt khách, bình quân mỗi năm tăng 0,8% và luân chuyển ước tính đạt 281,6 tỷ lượt khách.km, giảm 4,2%/năm. Tiếp đến là vận tải hành khách đường thủy và đường bộ. Vận tải hành khách đường sắt gặp nhiều khó khăn do không cạnh tranh được với các ngành đường khác về thời gian và chi phí đi lại, giai đoạn 2016-2020 vận chuyển đường sắt ước tính đạt 39,7 triệu lượt khách, giảm 19,9%/năm và luân chuyển ước tính đạt 15,3 tỷ lượt khách.km, giảm 18,2%/năm.

Về hoạt động vận tải hàng hóa, nếu tính riêng giai đoạn 2016-2019, vận chuyển hàng hóa bình quân mỗi năm tăng 10,2% và luân chuyển hàng hóa tăng 6,4%/năm. Tính chung cả giai đoạn 2016-2020, vận chuyển hàng hóa ước tính đạt 7.474 triệu tấn, bình quân mỗi năm tăng 7% và luân chuyển hàng hóa đạt 1.343,4 tỷ tấn.km, tăng 3,9%/năm, trong đó năm 2020 vận chuyển hàng hóa giảm 5% so với năm trước và luân chuyển hàng hóa giảm 5,5%. Theo hình thức vận tải, giai đoạn 2016-2020 vận chuyển đường bộ ước tính đạt 5.876,5 triệu tấn, bình quân mỗi năm tăng 7,9% và luân chuyển ước tính đạt 341 tỷ tấn.km, tăng 6,4%/năm; đường sông ước tính đạt 1.207 triệu tấn, tăng 3,6%/năm và luân chuyển ước tính đạt 252,8 tỷ tấn.km, tăng 4,2%/năm; đường biển ước tính đạt 362,1 triệu tấn, tăng 4,6%/năm và luân chuyển ước tính đạt 727,1 tỷ tấn.km, tăng 2,9%/năm; đường sắt ước tính đạt 26,7 triệu tấn, giảm 5,3%/năm và luân chuyển ước tính đạt 18,5 tỷ tấn.km, giảm 1%/năm; đường hàng không ước tính đạt 1,7 triệu tấn hàng hóa, bình quân mỗi năm tăng 3,6% và luân chuyển ước tính đạt 4 tỷ tấn.km, giảm 2,5%/năm.

Khối lượng vận tải hành khách và hàng hóa 5 năm 2016-2020

	Vận tải hành khách		Vận tải hàng hóa	
	Vận chuyển (Triệu lượt người)	Luân chuyển (Tỷ lượt người.km)	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Tỷ tấn.km)
TỔNG SỐ 5 NĂM	**20.050,0**	**942,3**	**7.474,0**	**1.343,4**
2016	3.623,2	169,1	1.255,4	241,4
2017	4.027,1	186,8	1.383,2	255,9
2018	4.291,5	206,7	1.539,3	273,1
2019	4.755,5	230,0	1.690,0	294,6
Ước tính 2020	3.352,7	149,7	1.606,1	278,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bên cạnh những thành tựu nêu trên, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đồng bộ, hiện đại và chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế thế giới, Chỉ số thành phần về hạ tầng giao thông trong Chỉ số cạnh tranh toàn cầu của nước ta năm 2019 xếp hạng 77/141 quốc gia, chỉ tăng 2 bậc so với năm 2015.

3.7. Bưu chính viễn thông

Giai đoạn 5 năm 2016-2020 ghi nhận sự tăng tốc mạnh mẽ của hoạt động bưu chính, chuyển phát và sự phát triển ổn định của hoạt động viễn thông. Trước những cơ hội mới từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, các doanh nghiệp viễn thông có thêm điều kiện để phát triển và bứt phá. Hạ tầng mạng lưới của các nhà mạng không ngừng được phát triển và mở rộng. Dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ 4G đi vào hoạt động chính thức từ năm 2017 đã mở ra những tiến bộ mới trong ứng dụng công nghệ viễn thông tiên tiến vào các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội và yêu cầu ứng dụng công nghệ hiệu quả. Các biện pháp bảo vệ bí mật thông tin cá nhân, bảo vệ quyền lợi người sử dụng dịch vụ viễn thông và quản lý thuê bao di động trả trước được triển khai quyết liệt; dịch vụ chuyển mạng giữ nguyên số thuê bao đã trở thành động lực cho các doanh nghiệp di động tăng cường năng lực cạnh tranh và đảm bảo quyền lợi tốt hơn cho người dùng di động.

Cùng với xu hướng phát triển mạnh mẽ của thị trường thương mại điện tử và logistic những năm gần đây, nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính, chuyển phát ngày càng tăng cao. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp đã tích cực chuyển đổi nền tảng kinh doanh, ứng dụng hiệu quả thành tựu khoa học công nghệ, đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời đại số; khai thác tối đa những ưu thế về mạng bưu chính công cộng, cung cấp đa dạng sản phẩm, dịch vụ để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người dân; phát triển nền tảng tiếp nhận và cung cấp dịch vụ công, dịch vụ hành chính công. Do vậy kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành trong những năm vừa qua đã đạt được nhiều kết quả khả quan, vững vàng vượt qua những khó khăn của đại dịch Covid-19 và duy trì tốc độ phát triển cao trong năm 2020. Trong giai đoạn 2016-2020, doanh thu bưu chính và chuyển phát có mức tăng trưởng bình quân 21,8%/năm với tổng doanh thu 5 năm đạt 110,1 nghìn tỷ đồng, trong đó năm 2020 ước tính đạt 29,4 nghìn tỷ đồng, gấp 2,6 lần doanh thu năm 2015. Theo báo cáo về Chỉ số tích hợp phát triển Bưu chính năm 2019 do Liên minh Bưu chính Thế giới (UPU) công bố, Việt Nam xếp thứ 45/172 quốc gia, tăng 5 bậc so với năm 2018.

Thị trường viễn thông trong những năm gần đây đang đối mặt với tình trạng bão hòa của các dịch vụ viễn thông truyền thống. Số thuê bao điện thoại cố định có xu hướng giảm dần, tính đến thời điểm cuối năm 2020 chỉ còn 3,2 triệu thuê

bao, giảm 11,8% so với cùng thời điểm năm 2019; số thuê bao điện thoại di động đạt 131,4 triệu thuê bao, tăng 4,2%. Số thuê bao internet băng rộng duy trì mức tăng cao trong giai đoạn 2016-2020, tính đến thời điểm cuối năm 2020 có 16,6 triệu thuê bao, gấp 2,2 lần năm 2015, bình quân mỗi năm tăng 16,8%. Doanh thu viễn thông năm 2020 ước tính đạt gần 381 nghìn tỷ đồng, mặc dù tăng 34,2% so với năm 2015 nhưng giảm 0,6% so với năm 2019 do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Tính chung 5 năm giai đoạn 2016-2020, doanh thu dịch vụ viễn thông tăng 6,1%/năm.

Doanh thu bưu chính và viễn thông các năm 2016-2020

Nghìn tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra	
		Bưu chính, chuyển phát	Viễn thông
2016	320,8	14,4	306,4
2017	348,6	18,7	329,9
2018	377,2	21,8	355,4
2019	409,1	25,8	383,3
Ước tính 2020	410,3	29,4	380,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Với những triển vọng và cơ hội mới trong những năm vừa qua, hoạt động viễn thông cũng phải đối mặt với không ít những thách thức để duy trì mục tiêu giữ vững thị phần, bảo đảm doanh thu và phát triển bền vững. Thị trường viễn thông vẫn sẽ tiếp tục trạng thái bão hòa; việc cạnh tranh giữa các nhà mạng để phát triển thuê bao và tăng thị phần sẽ ngày càng khốc liệt. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ sẽ tạo sức ép buộc các doanh nghiệp viễn thông phải chủ động, đổi mới, sáng tạo thì mới có thể bắt kịp và khai thác hiệu quả các cơ hội cuộc cách mạng này mang lại.

IV. MỘT SỐ LĨNH VỰC XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG

4.1. Dân số, lao động và việc làm

Trong nhiều năm qua, chất lượng dân số từng bước được cải thiện, Việt Nam duy trì được mức sinh thay thế trong 15 năm trở lại đây[26]. Bên cạnh đó, tỷ lệ tử vong mẹ và trẻ sơ sinh giảm, tuổi thọ trung bình ngày càng tăng do thành công của công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân và sự phát triển trong y học cũng như đời sống người dân được cải thiện.

[26] Tổng tỷ suất sinh (TFR) các năm từ 2006-2020 lần lượt là: 2,09 con/phụ nữ; 2,07 con/phụ nữ; 2,08 con/phụ nữ; 2,03 con/phụ nữ; 2,00 con/phụ nữ; 1,99 con/phụ nữ; 2,05 con/phụ nữ; 2,10 con/phụ nữ; 2,09 con/phụ nữ; 2,10 con/phụ nữ; 2,09 con/phụ nữ; 2,04 con/phụ nữ; 2,05 con/phụ nữ; 2,09 con/phụ nữ; 2,12 con/phụ nữ.

4.1.1. Dân số

a) Quy mô, tỷ lệ tăng và cơ cấu phân bổ dân số

Dân số trung bình cả nước năm 2020 ước tính khoảng 97,58 triệu người, tăng 4.332 nghìn người, tăng 4,6% so với năm 2016. Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2016-2020 là 1,13%. Trong tổng dân số, dân số thành thị 35,93 triệu người, chiếm 36,82%; dân số nông thôn 61,65 triệu người, chiếm 63,18%; dân số nam 48,59 triệu người, chiếm 49,80%; dân số nữ 48,99 triệu người, chiếm 50,20%. Tỷ trọng dân số sống ở khu vực thành thị tiếp tục xu hướng tăng lên, tốc độ tăng dân số thành thị bình quân giai đoạn 2016-2020 là 3,1%, trong khi tốc độ tăng dân số nông thôn bình quân là 0,1%, nguyên nhân do luồng di cư từ nông thôn ra thành thị tăng và xu thế đô thị hóa ngày càng nhanh tại một số địa phương. Tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam có xu hướng tăng lên. Năm 2020, tỷ số giới tính của dân số (số nam/100 nữ) ước tính là 99,24 (trong đó thành thị là 97,52; nông thôn là 100,24), cao hơn năm 2016 là 98,59.

Năm 2020, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) chiếm 67,8%, tỷ trọng dân số phụ thuộc (dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên) chiếm 32,2%. Như vậy, Việt Nam đang trong thời kỳ cơ cấu "dân số vàng"[27]. Đây là cơ hội cho tích lũy nguồn lực để tăng đầu tư cho an sinh xã hội, y tế, giáo dục, việc làm trong tương lai để Việt Nam phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh thuận lợi trong thời kỳ cơ cấu "dân số vàng" cũng đặt ra không ít những khó khăn thách thức cần phải giải quyết. Ngoài các vấn đề về nâng cao trình độ kỹ năng của người lao động để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động nhất là trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0, kết nối cung cầu thị trường lao động như đã đề cập ở trên thì việc giảm bớt áp lực về thiếu việc làm, trật tự, an ninh xã hội cần tiếp tục được quan tâm.

Mặc dù đang ở trong thời kỳ cơ cấu "dân số vàng" nhưng Việt Nam cũng là quốc gia có tốc độ già hóa dân số[28] nhanh và có xu hướng tiếp tục tăng. Năm 2020, chỉ số già hóa ước là 51%, tăng 15,5 điểm phần trăm so với năm 2009 và gấp hơn hai lần so với năm 1999. Tuổi thọ trung bình của dân số ngày càng cao và mức sinh giảm đã làm tỷ trọng người từ 65 tuổi trở lên tăng từ 4,7% năm 1989 lên 5,8% năm 1999; 6,4% năm 2009; 7,6% năm 2015 và 8% năm 2020. Sự già hóa dân số còn được thể hiện ở tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi giảm từ 39,2% năm 1989 xuống còn 33,1% năm 1999; 24,5% năm 2009; 24% năm 2015 và

[27] Dân số của một quốc gia đạt cơ cấu "dân số vàng" khi tỷ số phụ thuộc chung nhỏ hơn 50%, hay nói cách khác khi hai người trong độ tuổi lao động "gánh đỡ" một người trong độ tuổi phụ thuộc, hay nói cách khác, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động cao gấp đôi nhóm dân số trong độ tuổi phụ thuộc.

[28] Theo phân loại chuẩn Liên hợp quốc, hiện tượng "già hóa" có thể được xem xét qua tỷ trọng của nhóm dân số già (thường là từ 65 tuổi trở lên). Một dân số được xem là có xu hướng "già hóa" nếu tỷ trọng của nhóm dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 7% tới 10% tổng dân số.

24,2% năm 2020. Tốc độ già hóa nhanh đang đặt ra nhiều thách thức cho việc đảm bảo hạ tầng và an sinh xã hội để đáp ứng đủ nhu cầu của một xã hội nhiều người già trong tương lai.

b) Mức sinh

Mức sinh là một nhân tố quan trọng tác động đến tăng trưởng dân số, phản ánh sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, là thông tin đầu vào cho việc xây dựng và thực hiện các chính sách về dân số và phát triển. Mức sinh chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố sinh học, kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế và môi trường.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là một trong những thước đo chính phản ánh mức sinh. Việt Nam đã đạt mức sinh thay thế từ năm 2006 với TFR đạt 2,09 con/phụ nữ và tiếp tục duy trì dưới mức sinh thay thế trong 15 năm trở lại đây. Đến năm 2020, ước tính TFR đạt 2,12 con/phụ nữ, trong đó: khu vực thành thị là 1,91 con/phụ nữ; khu vực nông thôn là 2,29 con/phụ nữ. Đây được coi là thành công trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2016-2020.

TFR khu vực thành thị luôn thấp hơn mức sinh thay thế trong khi TFR khu vực nông thôn luôn cao hơn mức sinh thay thế trong gần hai thập kỷ qua do các cặp vợ chồng ở thành thị được tiếp cận với các nguồn thông tin dễ dàng hơn, nhận thức tốt hơn về lợi ích của gia đình ít con mang lại so với các cặp vợ chồng ở nông thôn và việc dễ dàng tiếp cận các cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cũng giúp họ tránh mang thai và sinh con ngoài ý muốn. Bên cạnh đó, điều kiện sống ở khu vực thành thị tốt hơn khu vực nông thôn nên tỷ lệ chết sơ sinh và chết trẻ em ở thành thị thấp hơn ở nông thôn, từ đó góp phần làm giảm nhu cầu sinh thay thế ở khu vực này.

TFR giữa các vùng kinh tế cũng có sự khác biệt, vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là 2,41 con/phụ nữ, Đồng bằng sông Hồng là 2,34 con/phụ nữ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 2,31 con/phụ nữ, đây là những vùng có mức sinh cao hơn mức sinh thay thế. Vùng có mức sinh thấp và thấp hơn mức sinh thay thế là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, tương ứng là 1,62 con/phụ nữ và 1,82 con/phụ nữ.

Tỷ suất sinh thô (CBR) thường được sử dụng để tính tỷ suất tăng tự nhiên của dân số. Năm 2016 CBR cả nước là 16 trẻ sinh sống/1000 dân thì đến năm 2020 ước tính là 16,3 trẻ sinh sống/1000 dân. Trong nhiều năm qua, CBR của khu vực thành thị luôn thấp hơn CBR của khu vực nông thôn. Năm 2016, CBR khu vực thành thị là 15,5 trẻ sinh sống/1000 dân; năm 2017 là 14 trẻ sinh sống/1000 dân; năm 2018 là 13,4 trẻ sinh sống/1000 dân; năm 2019 là 16,2 trẻ sinh sống/1000 dân; năm 2020 là 15,9 trẻ sinh sống/1000 dân, tỷ lệ này ở khu vực nông thôn lần lượt là 16,2 trẻ sinh sống/1000 dân; 15,4 trẻ sinh sống/1000 dân; 15,2 trẻ sinh sống/1000 dân; 16,3 trẻ sinh sống/1000 dân và 16,6 trẻ sinh sống/1000 dân.

Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) phản ánh cân bằng giới tính của số bé trai và bé gái khi được sinh ra. Tỷ số này thông thường là 104-106 bé trai/100 bé gái sinh ra sống. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của SRB chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số của quốc gia và toàn cầu. SRB của Việt Nam có xu hướng mất cân bằng giới tính khi sinh kể từ năm 2006 đến nay và không thay đổi đáng kể trong giai đoạn 2016-2020, từ 112,2 bé trai/100 bé gái năm 2016 còn 112,1 bé trai/100 bé gái năm 2020. Bất bình đẳng giới vẫn còn tồn tại cả trong ý thức và hành động của một bộ phận dân cư được coi là nguyên nhân đầu tiên và có ý nghĩa quyết định dẫn đến tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh; ngoài ra chế độ an sinh xã hội còn hạn chế; các dịch vụ y tế có liên quan đến lựa chọn giới tính thai nhi chưa được kiểm soát tốt cũng là những nguyên nhân dẫn tới bất bình đẳng giới.

Mất cân bằng giới tính khi sinh dẫn đến tình trạng thừa nam thiếu nữ trong tương lai, không chỉ ảnh hưởng đến cuộc sống của cá nhân, gia đình, dòng tộc mà còn ảnh hưởng tiêu cực đối với dân tộc và sự phát triển bền vững của đất nước. Sự gia tăng bất thường về tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam trong những năm gần đây đang là mối quan tâm hàng đầu của các nhà lập chính sách, các cơ quan thông tin đại chúng cũng như các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

c) Mức chết

Tỷ suất chết thô (CDR)[29] bị ảnh hưởng bởi cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính của dân số quốc gia, vùng lãnh thổ, khu vực hay một tập hợp dân số. Năm 2020, CDR của cả nước ước tính 6,1 người chết/1000 dân, trong đó CDR khu vực thành thị là 5,0 người chết/1000 dân; khu vực nông thôn là 6,7 người chết/1000 dân. CDR năm 2020 thấp hơn so với năm 2016 ở cả hai khu vực thành thị và nông thôn.

Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ trong nỗ lực chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em góp phần vào giảm mức chết trẻ em dưới 1 tuổi. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR)[30] năm 2020 là 13,9 trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống, giảm so với năm 2016 là 14,5 trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống. IMR khu vực nông thôn cao hơn IMR khu vực thành thị (tương ứng là 16,4 và 8,1 trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống), tuy nhiên mức giảm IMR năm 2020 so với năm 2016 ở khu vực nông thôn nhiều hơn khu vực thành thị. Điều đó cho thấy chất lượng đời sống, y tế nông thôn từng bước được nâng lên.

[29] Là một trong những chỉ tiêu được sử dụng rộng rãi để phản ánh mức độ chết của dân số. CDR cho biết trung bình cứ mỗi 1000 dân thì có bao nhiêu người chết trong một thời gian nhất định, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

[30] Là chỉ tiêu đo lường mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, phản ánh tình hình cung cấp chất lượng các dịch vụ và phương tiện chăm sóc sức khoẻ bà mẹ và trẻ em, đánh giá mức độ tử vong của nhóm dân số có mức độ chết cao và tác động mạnh đến tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR) có ý nghĩa tương tự như IMR. Trong khi IMR liên quan nhiều đến điều kiện thai sản của bà mẹ thì U5MR phản ánh nhiều hơn về tình trạng dinh dưỡng và phòng chữa bệnh cho trẻ em. Mức độ chết trẻ em dưới 5 tuổi của cả nước theo kết quả Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình năm 2020 là 22,3 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống. U5MR của Việt Nam giai đoạn 2016-2020 giảm dần qua các năm[31].

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh[32] của cả hai giới chênh lệch hầu như không thay đổi, duy trì ở mức 5,3 năm trong giai đoạn 2016-2020. Cụ thể, năm 2020 tuổi thọ trung bình cả hai giới là 73,7 tuổi, nam giới là 71 tuổi thấp hơn của nữ giới là 76,4 tuổi. Kết quả này phần nào cho thấy thành tựu trong công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân và sự phát triển kinh tế - xã hội đã góp phần làm tăng tuổi thọ trung bình của người dân. Tuy nhiên, tuổi thọ trung bình giai đoạn 2016-2020 đang tăng chậm. Nếu duy trì mức tăng như trong giai đoạn này thì mục tiêu "đến năm 2030, tuổi thọ trung bình cả nước đạt 75 tuổi" đề ra trong Nghị quyết số 21-NQ/TW ban hành ngày 25/10/2017 về công tác dân số trong tình hình mới khó đạt được.

d) Kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản

Trong nhiều năm qua, Việt Nam đã có rất nhiều thành tựu ấn tượng trong chăm sóc sức khỏe sinh sản. Có được những thành tựu này một phần là nhờ tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại ngày càng tăng cao và những cải cách trong công tác cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản. Số liệu của các cuộc Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hằng năm cho thấy tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại ở Việt Nam hiện đang ở mức cao. Năm 2020, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại của phụ nữ 15-49 tuổi có chồng là 67%. Trong đó, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại của phụ nữ 15-49 tuổi có chồng ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị hơn 4 điểm phần trăm, tương ứng 68,6% và 64,0%.

Các chương trình Kế hoạch hóa gia đình đã được Nhà nước đầu tư và tập trung thực hiện có trọng điểm, đặc biệt ở các vùng còn khó khăn về kinh tế đã góp phần làm rút ngắn khoảng cách sinh giữa các vùng, giúp ổn định tốc độ phát triển dân số cả nước trong 10 năm qua. Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại giữa các vùng kinh tế - xã hội có sự khác biệt, cao nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 70,1%; thấp nhất là vùng Đông Nam Bộ với 62,4%.

e) Tình trạng biết chữ của dân số

Nhìn chung tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên có xu hướng tăng nhẹ qua các năm. Năm 2020 tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên của cả nước là 95,4%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với năm 2016. Tỷ

[31] Năm 2016: 21,80‰; năm 2017: 21,55‰; năm 2018: 21,38‰; năm 2019:20,96‰; năm 2020: 20,30‰.

[32] Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh biểu thị triển vọng sống của một người từ khi sinh có thể được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết tại thời điểm quan sát được tiếp tục duy trì.

lệ biết chữ ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn với tỷ lệ tương ứng 97,9% và 93,9%, điều này được cho là do sự khác biệt về mức sống cũng như điều kiện phát triển kinh tế, xã hội giữa hai khu vực. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhờ chính sách phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ nên sự chênh lệch về tỷ lệ biết đọc, biết viết giữa hai khu vực này đã dần được thu hẹp.

Tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số nam cao hơn nữ ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn, tuy nhiên khoảng cách giữa tỷ lệ này của nam và nữ ở khu vực thành thị khá thấp (chỉ 1%), trong khi đó, khoảng cách này của khu vực nông thôn là 3,6%. Điều này phản ánh vấn đề bình đẳng giới trong việc tiếp cận dịch vụ giáo dục. Ở khu vực thành thị hoặc các tỉnh có điều kiện phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tốt hơn thì sự chênh lệch về tỷ lệ biết đọc, biết viết giữa nam và nữ có xu hướng thấp và ngược lại.

Giữa các vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam, tỷ lệ biết đọc, biết viết có sự chênh lệch. Vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ biết đọc, biết viết cao nhất toàn quốc với 98,5% và 97,7%. Vùng Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ này thấp nhất với 90,3% và 89,8%, đây cũng là hai vùng có sự chênh lệch về tỷ lệ biết đọc, biết viết giữa thành thị và nông thôn cao nhất cả nước.

g) Di cư

Năm 2020, tỷ suất di cư giữa các vùng có sự khác biệt, vùng có sức hút lớn về việc làm là Đông Nam Bộ có tỷ suất di cư thuần dương cao nhất trong cả nước với hơn 338,8 nghìn người nhập cư, tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Hồng là 67,4 nghìn người. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long vẫn là vùng dẫn đầu trong cả nước về số người xuất cư với hơn 200 nghìn người và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đứng thứ hai về số người xuất cư với hơn 143,9 nghìn người.

Kết quả điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình năm 2020 cho thấy, 11 địa phương có tỷ suất di cư thuần dương, các địa phương còn lại tỷ suất di cư thuần đều âm. Bình Dương vẫn là tỉnh dẫn đầu cả nước về tỷ suất di cư thuần dương 58,6‰, đứng thứ hai là Bắc Ninh với tỷ suất di cư thuần dương 35,8‰, vị trí thứ ba là thành phố Hồ Chí Minh với tỷ suất di cư thuần dương 18‰. Có thể thấy, những tỉnh có tỷ suất di cư thuần cao vẫn là những tỉnh tập trung nhiều khu công nghiệp, các trường đào tạo. Điều này chứng tỏ việc làm, đào tạo, học tập đã ảnh hưởng rất nhiều đến vấn đề di cư. Địa phương có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất là Hậu Giang (-23,8‰), Trà Vinh (-21,5‰) và Sóc Trăng (-19,3‰).

Trong giai đoạn 1989-1999, xu hướng gia tăng di cư chủ yếu do chính sách khuyến khích di dân đến những vùng kinh tế mới, sự chuyển đổi từ kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường cùng với sự phát triển của giao thông vận tải. Bước sang giai đoạn 1999-2009, di cư trở nên ngày càng phổ biến trong bối cảnh nền kinh tế phát triển mạnh mẽ kèm theo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ cũng như sự bùng nổ của các khu công nghiệp, chế xuất. Tuy nhiên, tới giai đoạn 2009 - 2019, việc thực hiện thành công các chương trình mục tiêu, dự án kinh tế - xã hội tại các địa phương mà điển hình là chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới đã thu hẹp khoảng cách kinh tế giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, miền, qua đó làm giảm số lượng di cư trong giai đoạn này.

So sánh di cư ở các cấp địa giới hành chính cho thấy có sự khác biệt về lựa chọn điểm đến di cư trong giai đoạn trước năm 2009 và sau năm 2009. Nếu như dân số di cư ở cả ba loại hình đều ghi nhận xu hướng tăng trong giai đoạn 1989 - 2009 (mặc dù xét về tỷ lệ thì di cư giữa các huyện có giảm nhẹ trong giai đoạn 1989 - 1999) thì đến năm 2019, trong khi di cư trong huyện vẫn duy trì xu hướng tăng từ những giai đoạn trước thì di cư giữa các huyện và giữa các tỉnh giảm cả về số lượng và tỷ lệ. Như vậy, có thể thấy trong bối cảnh di cư đang thu hẹp, người di cư cũng có xu hướng lựa chọn điểm đến trong phạm vi quen thuộc của họ. Năm 2020, đa số những người di cư chọn điểm đến là những địa điểm gần với nơi thực tế thường trú trước đây. Khoảng 98,5% những người xuất cư khỏi Đồng bằng sông Cửu Long chọn điểm đến là Đông Nam Bộ, còn những người từ Trung du và miền núi phía Bắc chủ yếu chọn điểm đến là Đồng bằng sông Hồng (83,4%).

4.1.2. Tình hình lao động và việc làm

Giai đoạn 2016-2019, tình hình lao động, việc làm của cả nước có sự chuyển biến tích cực, tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm giảm, số người có việc làm tăng, thu nhập của người lao động làm công hưởng lương có xu hướng tăng. Nhưng dịch Covid-19 xuất hiện từ cuối tháng 01/2020 đã gây tác động lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp và việc làm của người lao động, khiến tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm tăng lên. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ghi nhận mức thấp kỷ lục trong vòng 10 năm qua với khoảng 74,4% dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ vẫn ở mức thấp. Tỷ lệ thất nghiệp tăng lên, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở mức cao nhất trong vòng 5 năm gần đây.

a) Lực lượng lao động và chuyển dịch cơ cấu lao động

Tốc độ tăng bình quân của lực lượng lao động giai đoạn 2016-2019 ước tính đạt 0,68%/năm, thấp hơn khoảng 0,8 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015. Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước tính là 54,8 triệu người, tăng 576,9 nghìn người so với năm 2015 nhưng giảm 924,5 nghìn người so với năm trước do tác động tiêu cực của dịch Covid-19 nhiều lao động bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên, giảm giờ làm. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 của lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 0,21%/năm, giảm 1,2 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015.

Xét theo cơ cấu lực lượng lao động, năm 2020 tỷ lệ lao động nam tham gia vào lực lượng lao động cao hơn nữ với 52,6%. Tuy nhiên, sự chênh lệch này không đáng kể và cho thấy lao động nữ chiếm một lượng đông đảo. Cơ cấu lực lượng lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn cũng có sự chênh lệch lớn mặc dù trong những năm gần đây tỷ lệ lực lượng lao động ở khu vực thành thị có tăng lên đáng kể nhưng nhìn chung, lực lượng lao động ở nước ta chủ yếu vẫn tập trung ở khu vực nông thôn, chiếm khoảng gần 70%. Hiện nay, lực lượng lao động vẫn tập trung đông nhất ở khu vực Đồng bằng sông Hồng chiếm 22,2%; tiếp đến là khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 21,1%; Đông Nam Bộ chiếm 18,4%. Đây là các khu vực có diện tích đất rộng, nhiều thành phố lớn, khu đô thị và nhiều khu công nghiệp, thuận lợi cho việc sản xuất kinh doanh nên thu hút đông đảo lao động tập trung ở những khu vực này. Những khu vực chiếm tỷ lệ thấp, là những khu vực có diện tích đất hẹp, nhiều đồi núi, ít khu đô thị và khu công nghiệp nên không thu hút nhiều lao động đến đây.

Về chuyển dịch cơ cấu lao động, giai đoạn 2016-2020 cơ cấu các ngành kinh tế có sự dịch chuyển theo xu hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng và tỷ trọng ngành dịch vụ. Ước tính năm 2020, lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản là 17,7 triệu người, chiếm 33,1% (giảm 8,5 điểm phần trăm so với năm 2016); khu vực công nghiệp và xây dựng là 16,5 triệu người, chiếm 30,8% (tăng 5,6 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ đạt 19,4 triệu người, chiếm tỷ trọng cao nhất 36,1% (tăng 2,9 điểm phần trăm).

b) Tỷ lệ thiếu việc làm, tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi

Trong 5 năm 2016-2020, nhờ chú trọng thực hiện các giải pháp phát triển thị trường lao động nên tỉ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi của Việt Nam luôn duy trì ở mức thấp (khoảng 2%) và giảm dần. Năm 2016 đến năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi lần lượt là: 2,29%; 2,22%; 2,19%; 2,17%. Riêng năm 2020, do tác động của đại dịch Covid-19, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi của Việt Nam tăng cao với 2,48%, trong đó: khu vực thành thị năm 2020 là 3,89%, cao nhất trong giai đoạn 2016-2020, đạt mục tiêu như Quốc hội đề ra tại Nghị quyết số 85/2019/QH-14 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020.

Tương tự, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi giai đoạn 2016-2020 thấp hơn nhiều so với giai đoạn 5 năm trước 2011-2015. Giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ thiếu việc làm bình quân mỗi năm là 2,62%/năm trong khi giai đoạn 2016-2020 bình quân mỗi năm đạt 1,90%/năm. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi liên tục giảm từ 1,88% năm 2016 xuống còn 1,50% năm 2019. Riêng trong năm 2020, do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 nên tỷ lệ thiếu việc làm tăng cao. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi năm

2020 là 2,52%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,69%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,94% (tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi năm 2019 tương ứng là 1,50%; 0,76%; 1,87%).

c) Lao động đã qua đào tạo

Giai đoạn 2016-2020, với nỗ lực tích cực triển khai đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao trong các ngành, lĩnh vực chủ yếu đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, chuẩn bị nguồn nhân lực cho chuyển đổi số để phát triển xã hội số, lao động qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật có bằng chứng chỉ của Việt Nam tăng mạnh từ 20,9% năm 2016 lên đến 22,8% vào năm 2019 và đạt 24,1% năm 2020. Sau 5 năm, tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng 3,2 điểm phần trăm, tương ứng tăng 1,8 triệu người. Tỷ trọng lao động đã qua đào tạo ở nước ta mặc dù tăng qua các năm nhưng vẫn thấp với khoảng 76% dân số trong độ tuổi lao động chưa được đào tạo chuyên môn, kỹ thuật. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 đạt 24,1%, thấp hơn so với mục tiêu 25% về tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đề ra trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020. Điều này đặt ra thách thức lớn cho những cố gắng nhằm nâng cao chất lượng nguồn lực, tăng năng suất lao động và tạo động lực phát triển kinh tế.

4.2. Giáo dục và đào tạo

Trong giai đoạn 2016-2020, lĩnh vực giáo dục và đào tạo đã đạt được những thành tựu đáng kể, chất lượng giáo dục phổ thông được nâng cao, giáo dục hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông đã được quan tâm hơn, góp phần chuyển biến mạnh mẽ công tác phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông, công tác đào tạo nhân lực đã có những thay đổi theo hướng tập trung nâng cao chất lượng đáp ứng nhu cầu xã hội; đào tạo gắn kết với nhu cầu lao động của địa phương, doanh nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động; bước đầu áp dụng các phương pháp đào tạo của các tổ chức đào tạo nhân lực quốc tế. Nhân lực chất lượng cao tăng cả về số lượng và chất lượng, trong đó có một số ngành, lĩnh vực đạt trình độ khu vực và quốc tế như công nghệ thông tin, y tế, công nghiệp xây dựng, cơ khí.

Năm học 2020-2021 cả nước có 15.559 trường mẫu giáo, tăng 526 trường so với năm học 2019-2020 và tăng 696 trường so với năm học 2016-2017. Mặc dù số lượng trường mầm non tăng đều qua các năm nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu học và giáo dục mầm non còn gặp phải nhiều khó khăn về cơ sở vật chất và trình độ quản lý, còn tồn tại khoảng cách vùng miền, một số xã vùng cao, vùng dân tộc thiểu số chưa có trường mầm non hoặc cơ sở vật chất thiếu về số lượng và kém về chất lượng, các trường mầm non tại các thành phố lớn thì đang trong tình trạng quá tải học sinh, các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập đang phát triển mạnh nhưng chưa có sự quản lý chặt chẽ.

Cũng trong năm học 2020-2021 cả nước có 26.412 trường phổ thông, giảm 403 trường so với năm học 2019-2020, bao gồm: 12.710 trường tiểu học, giảm 383 trường; 8.853 trường trung học cơ sở, giảm 267 trường; 2.368 trường trung học phổ thông, giảm 8 trường; 1.955 trường phổ thông cơ sở, tăng 217 trường và 526 trường trung học, tăng 38 trường. So với năm học 2016-2017, số trường phổ thông giảm 2.379 trường, trong đó số trường tiểu học giảm 2.342 trường; số trường trung học cơ sở giảm 1.302 trường; số trường trung học phổ thông giảm 23 trường; số trường phổ thông cơ sở tăng 1.182 trường và số trường trung học tăng 106 trường.

Tại thời điểm đầu năm học 2020-2021, số giáo viên mẫu giáo là 280,8 nghìn người, tăng 4,7% so với thời điểm đầu năm học 2019-2020 và tăng 12% so với thời điểm đầu năm học 2016-2017. Năm học 2020-2021 số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 817 nghìn người, tăng 0,6% so với năm học 2019-2020, bao gồm: 385,2 nghìn giáo viên tiểu học, tăng 0,9%; 287,2 nghìn giáo viên trung học cơ sở, tăng 0,1% và 144,6 nghìn giáo viên trung học phổ thông, tăng 0,8%. So với năm học 2016-2017 số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy giảm 4,9%, bao gồm: số giáo viên tiểu học giảm 3%; số giáo viên trung học cơ sở giảm 7,6% và số giáo viên trung học phổ thông giảm 4,1%. Số giáo viên bình quân một lớp học với cấp tiểu học năm 2020-2021 đạt 1,4 giáo viên/lớp, vượt định mức 1,2 giáo viên/lớp dạy học 1 buổi/ngày nhưng so với yêu cầu dạy học 2 buổi/ngày và định mức là 1,5 giáo viên/lớp thì chưa đáp ứng được nhu cầu về số lượng giáo viên; cấp trung học cơ sở đạt 1,8 giáo viên/lớp, thấp hơn định mức 2,2 giáo viên/lớp; cấp trung học phổ thông đạt 2,1 giáo viên/lớp. Đội ngũ giáo viên giảng dạy vẫn còn tình trạng mất cân đối giữa các địa bàn khác nhau, giữa các môn học và giữa các ngành nghề đào tạo. Mặc dù số lượng giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn là khá cao nhưng năng lực và trình độ chuyên môn nghiệp vụ còn hạn chế, đặc biệt là giáo viên công tác ở miền núi ít có điều kiện cập nhật kiến thức nâng cao trình độ.

Năm học 2020-2021, cả nước có 4,3 triệu trẻ em đi học mẫu giáo, giảm 0,1% so với năm học trước và giảm 2,2% so với năm học 2016-2017. Năm học 2020-2021 có 17,5 triệu học sinh phổ thông, tăng 3% so với năm học 2019-2020, bao gồm: 8,9 triệu học sinh tiểu học, tăng 1,6%; 5,9 triệu học sinh trung học cơ sở, tăng 4,9% và 2,7 triệu học sinh trung học phổ thông, tăng 3,3%. So với năm học 2016-2017 số học sinh phổ thông tăng 13,1%, bao gồm: số học sinh tiểu học tăng 13,9%; số học sinh trung học cơ sở tăng 13,1% và số học sinh trung học phổ thông tăng 10,7%. Số học sinh một lớp nhìn chung nằm trong khoảng quy định điều lệ của các trường phổ thông, tuy nhiên chưa có sự cân bằng giữa đồng bằng và miền núi, giữa thành thị và nông thôn. Năm học 2016-2017, số học sinh bình quân một lớp học ở cấp tiểu học là 28,1 học sinh/lớp, cấp trung học cơ sở có 34,5

học sinh/lớp và trung học phổ thông là 38,1 học sinh/lớp. Năm học 2020-2021, ở cấp tiểu học là 31,3 học sinh/lớp, cấp trung học cơ sở là 37,4 học sinh/lớp và trung học phổ thông là 39,7 học sinh/lớp. Năm học 2020-2021 số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 15,4 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 23,1 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 20,6 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 19 học sinh/giáo viên.

Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên của cả nước năm 2019 là 95,8%, trong đó khu vực thành thị là 98,3%, nông thôn 94,3%. Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên ở khu vực Đồng bằng sông Hồng đạt cao nhất với 98,9%, trong khi vùng Trung du và Miền núi phía Bắc thấp nhất với 89,9%.

Năm 2019, cả nước có 237 trường đại học, bao gồm 172 trường công lập và 65 trường ngoài công lập. Số giảng viên đại học là 73,1 nghìn người, giảm 0,2% so với năm 2018, trong đó có 57 nghìn giảng viên công lập, tương đương năm 2018; 16,1 nghìn giảng viên ngoài công lập, giảm 1,1%. So với năm 2016 số giảng viên đại học tăng 0,5%, trong đó số giảng viên công lập giảm 1,1%; số giảng viên ngoài công lập tăng 6,5%. Số sinh viên đại học có gần 1,7 triệu người, tăng 9,6% so với năm 2018 và giảm 5,4% so với năm 2016. Năm 2019, cả nước có 263,2 nghìn sinh viên tốt nghiệp đại học, giảm 15,5% so với năm 2018 và giảm 17,2% so với năm 2016. Để nâng cao chất lượng đào tạo, các trường đại học đã chủ động đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy theo hướng tiếp cận năng lực, tăng cường kỹ năng ứng dụng và thực hành. Mặc dù giáo dục đại học có những chuyển biến tích cực nhưng vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra, trong đó phải kể đến con số hơn 200 nghìn người có trình độ đại học lâm vào tình trạng thất nghiệp mà nguyên nhân chủ yếu là do nhiều cơ sở giáo dục đại học chất lượng đào tạo chưa cao, nhất là hệ liên kết, liên thông, hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng còn hạn chế, một số trường đại học sau thời gian hoạt động vẫn chưa có đủ điều kiện đảm bảo chất lượng theo đề án thành lập trường, việc mở trường, mở ngành chưa bám sát nhu cầu thị trường lao động.

Giáo dục nghề nghiệp có vai trò quan trọng phát triển kinh tế đất nước, là nơi cung ứng nhân lực lao động qua đào tạo cho thị trường lao động. Những năm qua, lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp đã đang có nhiều khởi sắc, nhiều trường nghề hoạt động hiệu quả và có chất lượng đạt được thành tựu đáng kể, mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp phát triển rộng khắp cả nước, đa dạng về loại hình, trình độ đào tạo và mô hình hoạt động. Năm 2020, cả nước có 3.010 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm 1.428 cơ sở công lập và 1.582 cơ sở ngoài công lập. Mạng lưới trường nghề chất lượng cao và các nghề trọng điểm quốc gia, khu vực, quốc tế đã quy hoạch theo từng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, từng vùng, địa phương và

trình độ đào tạo; hình thành và phát triển được một số trường nghề đặc thù để đào tạo cho người khuyết tật, người dân tộc thiểu số và trường đào tạo các ngành năng khiếu (văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao), trường chính trị.

Năm 2016, cả nước tuyển sinh đào tạo nghề được 1.974,1 nghìn người, bao gồm, trình độ cao đẳng và trung cấp trên 259,6 nghìn người, trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác 1.714,5 nghìn người, trong đó hỗ trợ nghề cho lao động nông thôn 479,7 nghìn người. Tính đến hết tháng 11 năm 2020, cả nước tuyển sinh đào tạo nghề được 1.940 nghìn người, bao gồm trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề 520 nghìn người; trình độ sơ cấp nghề và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác khoảng 1.420 nghìn người. Năm 2020, số học sinh, sinh viên tốt nghiệp các lớp đào tạo nghề là 2.190 nghìn người, bao gồm số học sinh, sinh viên tốt nghiệp các lớp đào tạo nghề công lập là 1.439,5 nghìn người, ngoài công lập là 750,5 nghìn người.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác phát triển giáo dục và đào tạo còn tồn tại những hạn chế như:

- Một số nhiệm vụ đổi mới giáo dục và đào tạo triển khai còn chậm; hệ thống trường, lớp phân bổ chưa hợp lý, một số nơi còn thiếu, xuống cấp. Cơ sở hạ tầng đại học ít được đầu tư, nhất là các phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành… Việc đào tạo một số ngành nghề đặc thù còn khó khăn; chưa có cơ chế đặt hàng đào tạo đối với một số ngành, lĩnh vực, đối tượng.

- Tình trạng mất cân đối trong cơ cấu ngành nghề đào tạo, giữa các vùng, miền chậm được khắc phục, chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực của xã hội;

- Chất lượng, hiệu quả đào tạo của nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp mặc dù đã được cải thiện, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa gắn bó hữu cơ với nhu cầu nhân lực của từng ngành, từng địa phương; mối quan hệ giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động chưa chặt chẽ; học sinh, sinh viên tốt nghiệp yếu về ngoại ngữ và các kỹ năng mềm như tác phong công nghiệp, khả năng làm việc theo tổ, nhóm..., kỹ năng khởi nghiệp; tỷ lệ thất nghiệp của học sinh ở trình độ trung cấp, cao đẳng còn cao; đào tạo nghề cho lao động nông thôn có nơi chưa thực sự hiệu quả.

- Nhận thức của xã hội, gia đình và người học về giáo dục nghề nghiệp còn hạn chế; công tác dự báo nhu cầu đào tạo nghề nghiệp chưa được cải thiện; sự tham gia của doanh nghiệp trong giáo dục nghề nghiệp còn bị động và sự gắn kết với cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa chặt chẽ.

Để đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo cần có những giải pháp, cụ thể:

- Đổi mới quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục để đến năm 2020, 100% giáo viên mầm non và phổ thông đạt chuẩn trình độ đào tạo, 38,5% giáo viên trung cấp chuyên nghiệp, 60% giảng viên cao

đẳng và 100% giảng viên đại học đạt trình độ thạc sỹ trở lên, 100% giảng viên đại học và cao đẳng sử dụng thành thạo một ngoại ngữ;

- Đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, thi, kiểm tra và đánh giá chất lượng giáo dục;

- Tăng nguồn lực đầu tư và đổi mới cơ chế tài chính giáo dục nhằm huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực của nhà nước và xã hội đầu tư cho giáo dục; nâng cao tính tự chủ của các cơ sở giáo dục, đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm đối với Nhà nước, người học và xã hội;

- Tăng cường gắn đào tạo với sử dụng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội;

- Tăng cường hỗ trợ phát triển giáo dục đối với các vùng khó khăn, dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách xã hội;

- Phát triển khoa học giáo dục phục vụ cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chiến lược và chính sách phát triển giáo dục của Đảng và Nhà nước, phục vụ đổi mới quản lý nhà nước về giáo dục và quản lý cơ sở giáo dục, đổi mới quá trình giáo dục trong các nhà trường, góp phần thiết thực và hiệu quả vào sự nghiệp phát triển giáo dục nói chung và xây dựng nền khoa học giáo dục Việt Nam nói riêng;

- Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục để nâng cao năng lực quản lý, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo bồi dưỡng giáo viên, giảng viên và cán bộ khoa học và quản lý giáo dục.

4.3. Khoa học và công nghệ

4.3.1. Tiềm lực hiện có

Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) đã ban hành Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Tiếp tục phát huy những thành tựu đạt được trong thời gian qua, giai đoạn 2016-2020 nước ta đã hình thành được một hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ, đặc biệt trong năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia Việt Nam với chức năng hỗ trợ và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của Việt Nam, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học và công nghệ.

Tính đến hết năm 2018, cả nước có trên 4.084 tổ chức đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ (chưa bao gồm các trường đại học, học viện và trường cao đẳng), trong đó 1.900 tổ chức công lập và 2.184 tổ chức ngoài công lập; 1.963 tổ chức do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp phép; 2.121 tổ chức do Sở Khoa học và Công nghệ cấp phép.

Tính đến năm 2017, cả nước có 1.280 tổ chức có hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ, tập trung hơn 50% ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó có 687 tổ chức nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ; 404 trường đại học có hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ; 189 tổ chức dịch vụ nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ.

Theo số liệu của cuộc Điều tra thống kê quốc gia về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tiến hành năm 2017, tỷ lệ cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (tính theo đầu người) trên dân số năm 2017 vào khoảng 18,3 người/1vạn dân. Tuy nhiên, nếu quy đổi theo số nhân lực làm việc toàn thời gian cho hoạt động nghiên cứu và phát triển thì số lượng này chỉ đạt 7,1 người/1 vạn dân. Trong năm 2017, cả nước có 172,7 nghìn người tham gia hoạt động nghiên cứu và phát triển, trong đó 136,1 nghìn người (78,8%) là cán bộ nghiên cứu có trình độ cao đẳng, đại học trở lên; 11,1 nghìn người (6,4%) là cán bộ kỹ thuật; 25,5 nghìn người (14,8%) là cán bộ hỗ trợ. Cả nước đã đào tạo được 136,7 nghìn cán bộ có trình độ đại học và cao đẳng trở lên với trên 71,8 nghìn người có trình độ trên đại học (trên 15,9 nghìn tiến sĩ và hơn 55,9 nghìn thạc sĩ), chiếm 52,7%, hơn 57 nghìn người có trình độ đại học, chiếm 41,9% ... Đây là nguồn nhân lực quan trọng cho hoạt động khoa học và công nghệ của đất nước. Thực tế cho thấy, đội ngũ này có khả năng tiếp thu tương đối nhanh và làm chủ được tri thức, công nghệ hiện đại trong một số ngành và lĩnh vực.

Cả nước có trên 40 cơ sở ươm tạo công nghệ và doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tập trung chủ yếu ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Hầu hết các cơ sở này đều mới thành lập, thường gắn với các cơ sở đào tạo đại học hoặc các khu công nghệ, công nghệ cao nhằm mục đích thương mại hóa các kết quả hoạt động nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp.

Hiện nay, cả nước có 3 khu công nghệ cao quốc gia nằm ở 3 miền: phía Bắc (Khu công nghệ cao Hòa Lạc), phía Nam (Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh) và miền Trung (Khu công nghệ cao Đà Nẵng). Ngoài các khu công nghệ cao trên, nước ta còn có các khu công nghệ thông tin tập trung và khu nông nghiệp cao.

Tính đến nay, 16 phòng thí nghiệm trọng điểm đã được hoàn thành, đặt tại 13 Viện nghiên cứu, 3 trường đại học thuộc 8 Bộ, ngành và 1 Tổng công ty, tập trung 7 lĩnh vực khoa học và công nghệ, bao gồm: Công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu, cơ khí-tự động hóa, hóa dầu, năng lượng, hạ tầng.

Chi cho khoa học và công nghệ năm 2017 là 26,4 nghìn tỷ đồng, gấp 1,42 lần năm 2015. Tỷ lệ chi cho khoa học công nghệ tính trên GDP tăng dần qua các năm từ 0,44% năm 2015 lên 0,52% năm 2017. Cơ cấu chi cho khoa học công nghệ cũng chuyển dịch khá lớn từ khu vực công sang khu vực tư nhân, năm 2015 chi cho khoa học công nghệ từ ngân sách nhà nước chiếm 33,9% giảm xuống còn 26,9% năm 2017; ngoài ngân sách nhà nước chiếm cơ cấu từ 66,1% lên 73,1%.

4.3.2. Kết quả đạt được

Về phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tính đến cuối năm 2019, theo tiêu chí doanh nghiệp khoa học và công nghệ (KHCN), cả nước có hơn 3.000 doanh nghiệp đủ điều kiện chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Trong đó, có 468 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ tính đến tháng 8/2019; 36 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận hoạt động công nghệ cao (19 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao và 17 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao); hơn 800 doanh nghiệp đã được cấp Bằng độc quyền sáng chế, kiểu dáng công nghiệp chưa đăng ký chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ; hơn 1.400 doanh nghiệp phần mềm trong lĩnh vực công nghệ thông tin; hơn 400 doanh nghiệp đang hoạt động tại các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

Trong những năm vừa qua, Cục Sở hữu trí tuệ đã tiếp nhận 58,2 nghìn đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp; xử lý 38,9 nghìn đơn (trong đó, 25,9 nghìn đơn được chấp nhận cấp văn bằng bảo hộ); hỗ trợ đăng ký bảo hộ sáng chế cho 138 giải pháp, công nghệ; tạo lập, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ cho 18 nghìn thương hiệu quốc gia...

Thời gian qua, các nghiên cứu khoa học công nghệ đã có đóng quan trọng vào đổi mới quy trình sản xuất, tăng năng suất lao động. Bên cạnh đó, hoạt động nghiên cứu khoa học cũng được chú trọng, tổng số công bố quốc tế về khoa học và công nghệ của Việt Nam trong năm 2019 là 23,4 nghìn bài báo, trong đó kỹ thuật 3,3 nghìn bài; khoa học máy tính 2,8 nghìn bài; vật lý, thiên văn học và toán học 3,8 nghìn bài.

Sàn giao dịch công nghệ (GDCN) được xem là một yếu tố cấu thành quan trọng trong mạng lưới các tổ chức trung gian của thị trường công nghệ. Việc thành lập các sàn GDCN đã mang lại một số kết quả khả quan, khẳng định vai trò là một trong những giải pháp có ý nghĩa tích cực trong việc thúc đẩy hoạt động trung gian của thị trường công nghệ. Bước đầu đã hình thành mạng lưới liên kết giao dịch giữa nhà khoa học, Nhà nước, doanh nghiệp để chuyển giao các kết quả nghiên cứu qua dịch vụ hỗ trợ của sàn GDCN. Hiện nay, trên cả nước có 17 sàn GDCN online và offline. Các địa phương đang triển khai xây dựng sàn GDCN là: Nam Định, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Bình Dương. Phần lớn các sàn này đang hoạt động với tư cách là đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ (KH&CN) tự chủ, tự chịu trách nhiệm thuộc các Sở KH&CN, được Nhà nước đảm bảo một phần kinh phí để duy trì hoạt động thường xuyên. Hoạt động chính của các sàn bao gồm: i) tư vấn và chuyển giao công nghệ, ii) thông tin công nghệ, iii) tổ chức các sự kiện về KH&CN.

Hoạt động tư vấn và chuyển giao công nghệ: công tác tư vấn, kết nối cung cầu, môi giới chuyển giao công nghệ là hoạt động chính của các sàn. Một số sàn có hoạt động tương đối sôi nổi, như Sàn GDCN Hải Phòng năm 2018 đã tư vấn, kết nối gần 565 cuộc cho các doanh nghiệp gặp gỡ, thương thảo, ký kết hợp đồng (trong đó có 364 hợp đồng được ký kết với tổng giá trị trên 472 tỷ đồng); tư vấn xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ cho 25 doanh nghiệp; tư vấn, hỗ trợ các doanh nghiệp triển khai, thực hiện nhiệm vụ KH&CN và thành lập doanh nghiệp KH&CN cho 18 doanh nghiệp; tư vấn, chuyển giao sàn trực tuyến cho Nghệ An, Bà Rịa - Vũng tàu, Vĩnh Phúc, Hải Dương; mở 30 lớp đào tạo về quản trị công nghệ, năng suất, chất lượng, sở hữu trí tuệ...

Theo Báo cáo Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu năm 2020 do Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới của Liên hợp quốc (WIPO) công bố Việt Nam xếp thứ 42 trên 131 quốc gia và nền kinh tế, còn năm 2019 đứng thứ 42/129. Với thứ hạng này, Việt Nam giữ vị trí số một trong nhóm 29 quốc gia có cùng mức thu nhập và đứng thứ 3 khu vực Đông Nam Á.

4.3.3. Hạn chế, yếu kém

Mặc dù đạt được những kết quả quan trọng nêu trên nhưng năng lực và kết quả hoạt động KHCN của nước ta vẫn còn yếu kém. Theo Bộ Khoa học và Công nghệ, phần lớn các doanh nghiệp nước ta, đặc biệt là doanh nghiệp dân doanh đang sử dụng công nghệ tụt hậu 2-3 thế hệ so với mức trung bình của thế giới, trong đó 76% thiết bị máy móc, dây chuyền công nghệ nhập từ nước ngoài thuộc thế hệ những năm 1960-1970; 75% số thiết bị đã hết khấu hao; 50% thiết bị là đồ tân trang. Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp sản xuất các sản phẩm công nghệ thấp và trung bình năm 2018 chiếm trong tổng số doanh nghiệp lên tới 87,8%, chỉ có 12,2% số doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm công nghệ cao.

Trong cách mạng 4.0, Việt Nam được xếp vào nhóm Sơ khởi (Nascent) về tiềm năng sản xuất, tức là còn yếu kém về Cấu trúc sản xuất (xếp ở vị trí 48/100) và Động lực sản xuất (vị trí 53/100). Trình độ sử dụng công nghệ và đổi mới còn thấp, xếp thứ hạng 90 về công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó công nghệ nền tảng xếp hạng 92, năng lực sáng tạo xếp hạng 77. Về nguồn nhân lực, Việt Nam cũng chỉ dừng lại ở thứ hạng 70, trong đó các chỉ số về lao động có chuyên môn cao và chất lượng đại học cũng ở mức thấp, lần lượt xếp thứ 81 và 75. Nếu so sánh trong khu vực ASEAN về thứ hạng công nghệ đổi mới và nguồn nhân lực, Việt Nam xếp sau Ma-lai-xi-a (có xếp hạng tương ứng là 23 và 21), Thái Lan (41 và 53), Phi-li-pin (59 và 66) và chỉ xếp hạng gần tương đương Cam-pu-chia (83 và 86).

Theo Báo cáo về xếp hạng chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu năm 2020 của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), dù chỉ số đổi mới sáng tạo (ĐMST) của Việt Nam tăng 19 bậc so năm 2016, lên vị trí 42/131 quốc gia/nền kinh tế được xếp hạng có sự tiến bộ ở cả nhóm chỉ số đầu vào và đầu ra, nhưng điểm số các nhóm chỉ số vẫn cao hơn không đáng kể so mức trung bình.

Tốc độ đổi mới công nghệ cũng là một điểm yếu của Việt Nam, khi vẫn còn tình trạng nhập khẩu các thiết bị, công nghệ lạc hậu, không đồng bộ, kém hiệu quả. Việc chuyển giao công nghệ ở Việt Nam cũng chủ yếu diễn ra giữa các doanh nghiệp trong nước. Vai trò lan tỏa công nghệ của doanh nghiệp FDI còn hạn chế, trong khi đây luôn được xem là một biện pháp hữu hiệu giúp các nước đang phát triển như Việt Nam nhanh chóng tiếp thu được công nghệ mới, hiện đại từ các đối tác nước ngoài, rút ngắn khoảng cách về năng lực công nghệ, trên cơ sở đó thúc đẩy tăng năng suất.

Hoạt động của các sàn GDCN còn khiêm tốn, sàn nào cũng gặp những khó khăn riêng. Trước hết là khó khăn về nguồn cung: những thiết bị, công nghệ được giới thiệu trên các sàn GDCN hạn chế về số lượng và chủng loại. Nhiều doanh nghiệp cho biết, nguồn cung về công nghệ của các sàn khá khiêm tốn nên họ không mấy mặn mà khi tham gia giao dịch vì không tìm được cái mình cần. Trong khi đó, phần lớn các sàn GDCN đang gặp khó khăn trong việc nắm bắt, cập nhật nhu cầu đổi mới, tiếp thu công nghệ cũng như tìm kiếm, bổ sung kịp thời thiết bị, công nghệ đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp do hạn chế về năng lực nhân sự cũng như tài chính.

4.4. Văn hóa, thông tin và thể dục, thể thao

4.4.1. Hoạt động văn hóa

Công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa được các địa phương rất quan tâm và thực hiện, nhiều di tích văn hóa lịch sử được đầu tư tu bổ, tôn tạo gắn với khai thác, phát triển du lịch. Năm 2019, cả nước có trên 40.000 di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được kiểm kê, trong đó có gần 9.000 di tích cấp tỉnh, thành phố; 3.498 di tích quốc gia, 105 di tích quốc gia đặc biệt; 8 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới; 62.581 di sản văn hóa phi vật thể được kiểm kê với 301 di sản được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và 13 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh.

Đời sống văn hóa cơ sở tiếp tục được đẩy mạnh, xây dựng nền văn hóa theo hướng phát huy các giá trị tốt đẹp và truyền thống văn hóa dân tộc, đồng thời tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới nhằm dần bắt kịp sự phát triển của thời đại. Tiếp tục hoàn thiện và xây dựng các đề án nhằm bảo tồn phát huy văn hóa truyền thống, xây dựng văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Phát triển văn hóa gắn với phát triển các hoạt động kinh tế. Tổ chức thực hiện có hiệu quả phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, trưng bày triển lãm, tuyên truyền cổ động được tổ chức rộng khắp từ Trung ương đến cơ sở, phục vụ hiệu quả các nhiệm vụ chính trị và các sự kiện chính trị, văn hoá, thể thao và du lịch trọng đại của đất nước,

nâng cao đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân. Trong bối cảnh cách ly, giãn cách xã hội do dịch Covid-19, đã nổi bật lên những giá trị văn hoá, đạo đức xã hội, truyền thống gia đình tốt đẹp; nhiều gương người tốt, việc tốt được nhân rộng, phát huy.

Luật Di sản văn hóa tiếp tục được sửa đổi, bổ sung; triển khai hiệu quả Đề án kiểm kê, sưu tầm, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền di sản văn hóa truyền thống điển hình của các dân tộc thiểu số Việt Nam giai đoạn 2017-2020; đặc biệt quan tâm đầu tư cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của các dân tộc thiểu số. Triển khai, thực hiện các Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt, di sản thế giới đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Để xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đạt được mục tiêu phát triển văn hoá đến năm 2020, cần tập trung thực hiện các giải pháp chủ yếu sau:

- Nâng nhận thức tư tưởng, xây dựng con người: Học tập, thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; nâng cao chất lượng, hiệu quả nhiệm vụ xây dựng con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Đổi mới, nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý nhà nước: Hoàn thành cơ bản việc thể chế hoá các quan điểm, đường lối, định hướng của Đảng về văn hoá, văn học, nghệ thuật trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế. Triển khai thực hiện các biện pháp đồng bộ, chủ động đấu tranh phòng chống văn hoá độc hại, sự áp đặt về văn hoá của các cường quốc, chống "diễn biến hoà bình" trên lĩnh vực văn hoá đối với nước ta. Chủ động đấu tranh với những biểu hiện lai căng, phi văn hoá, góp phần bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc và tính đa dạng trong thống nhất của văn hoá Việt Nam.

- Củng cố, xây dựng và hoàn thiện các chính sách phát triển văn hoá như: Chính sách đối với đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp văn hoá, nghệ thuật trong hoạt động kinh tế; chính sách gắn phát triển kinh tế - xã hội với phát triển văn hoá; chính sách xã hội hoá hoạt động văn hoá và chính sách khuyến khích sáng tạo.

- Tăng cường nguồn lực và cơ sở vật chất - kỹ thuật cho phát triển văn hoá: Phối hợp chặt chẽ và đồng bộ giữa 3 lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch, tạo nên sức mạnh tổng hợp để phát triển nhanh, toàn diện, hiệu quả, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, con người, bản sắc văn hoá Việt Nam ra thế giới.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp, tính năng động sáng tạo của các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, các hội sáng tạo văn học, nghệ thuật, thông tin, báo chí và của toàn xã hội trong sự nghiệp phát triển văn hoá.

4.4.2. Hoạt động thông tin, tuyên truyền

Hoạt động thông tin tuyên truyền giai đoạn 2016-2020 tiếp tục phát triển cả về số lượng và chất lượng. Tính chuyên nghiệp ngày càng được nâng cao, thông tin kịp thời các hoạt động chính trị - xã hội, tình hình đất nước và đời sống nhân dân. Hệ thống thông tin cơ sở được củng cố xuyên suốt từ Trung ương tới cấp xã. Các cơ chế, chính sách trong lĩnh vực báo chí được hoàn thiện với việc ban hành Luật Báo chí và các văn bản hướng dẫn. Hoạt động thư viện có nhiều đổi mới, chủ động, sáng tạo, triển khai các dịch vụ mới, đẩy mạnh việc cung cấp các dịch vụ từ xa, dịch vụ trực tuyến nhằm đảm bảo duy trì việc cung cấp thông tin cho người dân, đặc biệt do ảnh hưởng của dịch Covid-19 trong những tháng đầu năm 2020, các thư viện chủ yếu cung ứng các dịch vụ thông qua không gian mạng với nhiều cách làm sáng tạo nhằm thu hút độc giả sử dụng các dịch vụ của thư viện.

Triển khai đề án "Đẩy mạnh các hoạt động học tập suốt đời trong các thư viện, bảo tàng, nhà văn hóa, câu lạc bộ" để đáp ứng được yêu cầu mới đồng thời tháo gỡ khó khăn cho hoạt động thư viện ở địa phương. Các văn bản pháp lý Nhà nước trong lĩnh vực thư viện đã bám sát thực tiễn, đáp ứng tốt yêu cầu quản lý hoạt động thư viện, phục vụ kịp thời, có hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm của đất nước. Mạng lưới thư viện tiếp tục được duy trì và phát triển, nhất là hệ thống thư viện cơ sở.

Công tác xây dựng cơ sở hạ tầng, cải thiện và xây dựng mới cơ sở vật chất - kỹ thuật, ứng dụng công nghệ thông tin của thư viện đã được các địa phương quan tâm. Chất lượng đội ngũ cán bộ thư viện đang từng bước được cải thiện. Các thư viện đại học, cao đẳng cũng có nhiều nỗ lực trong việc phục vụ, đổi mới giáo dục, nâng cao chất lượng dạy, học và nghiên cứu trong giáo dục đại học.

Năm 2019, công tác quản lý nhà nước về thư viện đã triển khai được nhiều nội dung hiệu quả, tích cực cho sự phát triển thư viện Việt Nam. Đặc biệt là Dự án Luật Thư viện đã được Quốc hội thông qua vào Kỳ họp thứ 8; Cuộc thi Đại sứ Văn hóa đọc năm 2019 được tổ chức lần đầu tiên trên phạm vi toàn quốc đã thu hút hơn 536.000 bài dự thi trong cả nước, góp phần khơi dậy, lan tỏa niềm đam mê đọc sách đối với thế hệ trẻ; chủ động theo dõi, nắm bắt tình hình thực tế, từ đó việc ban hành và hướng dẫn tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo điều hành trong lĩnh vực thư viện được thực hiện kịp thời.

Công tác luân chuyển và phục vụ lưu động ngoài thư viện đã được đẩy mạnh, số lượng độc giả đến với thư viện và số lượng đầu sách và văn hóa phẩm khác tăng lên rõ rệt. Năm 2019, cả nước xuất bản 38,1 nghìn đầu sách với 426,9 triệu bản, tăng 12,3% về đầu sách và tăng 14,8% về bản sách so với năm 2018; so với năm 2016, tăng 26,6% về đầu sách và tăng 27,7% về bản sách. Bên cạnh đó, trong năm 2019 còn xuất bản 43,5 triệu bản văn hóa phẩm khác, tăng 1,2% so với năm 2018 và tăng 48,8% so với năm 2016.

Số tòa soạn báo và tạp chí của cả nước trong giai đoạn 2016-2019 có xu hướng giảm, năm 2019 là 850 đơn vị, giảm 2,1% so với năm 2018 và giảm 3,2% so với năm 2016.

Để ngành Xuất bản hoạt động có hiệu quả và phát huy hơn nữa vai trò của mình đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cần phải có những giải pháp nâng cao chất lượng định hướng tư tưởng trong hoạt động xuất bản, cụ thể như tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước trong hoạt động xuất bản; tiếp tục rà soát, bổ sung, hoàn thiện cơ chế quản lý, quy chế hoạt động, quy trình nghiệp vụ chuyên môn; tăng cường tính công khai, minh bạch, phát huy dân chủ, xác định rõ thẩm quyền và trách nhiệm của từng vị trí công tác, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu; triển khai đồng bộ, thiết thực và có hiệu quả chính sách phát triển sự nghiệp xuất bản của Nhà nước. Xây dựng và ban hành chính sách khuyến khích, tạo điều kiện xây dựng ngành xuất bản trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật phát triển toàn diện.

4.4.3. Hoạt động thể dục, thể thao

Trong 5 năm 2016-2020 hoạt động thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục được đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động. Thể thao thành tích cao đã đạt được những tiến bộ, có nhiều kết quả ấn tượng và từng bước khẳng định được vị trí tại các giải thi đấu thế giới và khu vực.

Phong trào tập luyện thể dục thể thao trong cả nước gắn với cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại", tổ chức ngày chạy Olympic vì sức khỏe nhân dân, phối hợp giữa ngành Thể dục thể thao với các Bộ, ngành, đoàn thể ở Trung ương tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình Bơi an toàn phòng chống đuối nước trẻ em giai đoạn 2016-2020. Công tác xã hội hóa thể dục thể thao tiếp tục được đẩy mạnh dưới các hình thức thành lập câu lạc bộ thể dục thể thao, lắp đặt dụng cụ tập luyện thể dục thể thao cho cộng đồng ở công viên hay các địa điểm công cộng, nhiều hình thức thể thao, giải trí mới được phát triển, các môn thể thao dân tộc, trò chơi dân gian được khôi phục và luật hóa đưa vào thi đấu tại các lễ hội truyền thống. Trong năm 2019, đã tổ chức 26 Hội thi, giải thể dục thể thao quần chúng toàn quốc và 16 lớp bồi dưỡng, tập huấn cho 2.035 cán bộ, trọng tài, huấn luyện viên, hướng dẫn viên, cộng tác viên, giáo viên thể dục thể thao, nhân viên cứu hộ.

Hoạt động thể thao người khuyết tật được quan tâm phát triển, góp phần động viên, cổ vũ, tạo điều kiện cho người khuyết tật tham gia tập luyện thể dục thể thao, hòa nhập với cộng đồng. Có 45/63 địa phương duy trì thường xuyên hoạt động thể dục, thể thao cho người khuyết tật.

Thể thao thành tích cao của Việt Nam năm 2019 tập trung đào tạo, tập huấn lực lượng, thi đấu giành thành tích xuất sắc trên các đấu trường thể thao khu vực, châu lục và thế giới đã đạt nhiều kết quả nổi bật. Đoàn thể thao Việt Nam đã

giành được 1.483 huy chương trong các giải đấu quốc tế, trong đó 587 huy chương Vàng, 428 huy chương Bạc, 468 huy chương Đồng. Tại SEA Games 30, đoàn thể thao Việt Nam đã giành được 98 huy chương Vàng, 85 huy chương Bạc, 105 huy chương Đồng, xếp vị trí thứ 2/11 quốc gia tham dự, đặc biệt lần đầu tiên trong lịch sử đội tuyển bóng đá nam vô địch SEA Games và đội tuyển bóng đá nữ lần thứ 6 vô địch.

4.5. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Giai đoạn 2016-2020, công tác y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng được tăng cường, chất lượng dân số từng bước được cải thiện, chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh được nâng cao, hệ thống y tế tuyến cơ sở đã được kiện toàn, củng cố đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân và từng bước giải quyết tình trạng quá tải bệnh viện tuyến trên. Bên cạnh đó việc ứng dụng công nghệ thông tin trong khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân được ứng dụng rộng rãi, nhiều dịch vụ y tế kĩ thuật cao, tiên tiến được áp dụng. Các chính sách về tài chính cho y tế cơ sở được ban hành, bao gồm các chính sách tăng đầu tư ngân sách nhà nước cho y tế, phân bổ ngân sách qua các chương trình mục tiêu quốc gia cũng như ban hành luật Bảo hiểm xã hội để đảm bảo cho người dân được tiếp cận dịch vụ y tế khi có nhu cầu.

Mạng lưới y tế cơ sở được tiếp tục củng cố và phát triển. Năm 2016 cả nước có 13.591 cơ sở y tế do Nhà nước quản lý, trong đó có 1.077 bệnh viện, 609 phòng khám đa khoa khu vực và 11.812 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp. Năm 2018, cả nước có 13.547 cơ sở y tế do Nhà nước quản lý, trong đó có 1.354 bệnh viện, 308 phòng khám đa khoa khu vực và 11.815 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu đặt ra cho hệ thống y tế Việt Nam là nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, cải tiến môi trường bệnh viện; đổi mới cơ chế tài chính; phát triển công tác khám chữa bệnh, đặc biệt là y tế dự phòng. Năm 2019, số giường bệnh là 323,8 nghìn giường (không bao gồm số giường bệnh thuộc tuyến trung ương quản lý). Số giường bệnh (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp) bình quân 1 vạn dân năm 2019 là 28,5 giường bệnh, cao hơn mức bình quân 27 giường bệnh của năm 2016.

Ngành Y tế đã có nhiều nỗ lực để phát triển nhân lực y tế, năm 2019 đã có khoảng 90% trạm y tế xã có bác sĩ làm việc, 95% trạm y tế xã có y sĩ sản nhi hoặc nữ hộ sinh, 99,7% xã có cơ sở trạm, 99% thôn, bản, ấp có nhân viên y tế hoạt động, 76% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã. Tuy nhiên trong bối cảnh nhu cầu khám chữa bệnh tăng nhanh như hiện nay không tránh khỏi tình trạng thiếu hụt nhân lực y tế về cả số lượng và chất lượng. Số bác sĩ trên cả nước năm 2019 là 96,2 nghìn người (không bao gồm số bác sĩ thuộc tuyến Trung ương quản lý),

tăng 17,3% so với năm 2018 và tăng 24,1% so với năm 2016, số bác sĩ bình quân trên 1 vạn dân là 8,8 người, đạt kế hoạch đặt ra cho giai đoạn 2016-2020. Chất lượng y tế được nâng cao nhưng còn nhiều bất cập như số lượng và chất lượng nhân lực y tế phân bổ không đồng đều giữa các vùng, các tuyến, giữa khám chữa bệnh và y tế dự phòng. Tỷ lệ điều dưỡng/bác sỹ thấp hơn nhiều so với mức trung bình trên thế giới, không đảm bảo chăm sóc người bệnh toàn diện. Nhân lực ngành dược chưa đáp ứng đủ nhu cầu về số lượng và chất lượng, kiểm định chất lượng chưa chặt chẽ, cấp phép hành nghề còn chưa phù hợp với thông lệ quốc tế.

Trong giai đoạn 2016-2020, hệ thống y tế dự phòng từ Trung ương đến địa phương được triển khai ngày càng mạnh mẽ, góp phần quan trọng cải thiện đáng kể các chỉ số sức khỏe của người dân Việt Nam, đặc biệt năm 2020 từng bước kiểm soát được dịch bệnh Covid-19 không để lây lan trên diện rộng, được ghi nhận, đánh giá cao. Các đề án, chương trình được ban hành nhằm đạt được các mục tiêu đặt ra cho y tế dự phòng như đề án "Bảo đảm dinh dưỡng hợp lý và tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh, sinh viên để nâng cao sức khỏe, dự phòng bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản giai đoạn 2018 - 2025"; "Chương trình sức khỏe Việt Nam" theo Quyết định số 1092/QĐ-TTg ngày 02/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ nhằm tăng cường các hoạt động vận động thể lực, nâng cao sức khoẻ của người dân. Tích cực truyền thông phòng chống các yếu tố nguy cơ có hại cho sức khỏe như thuốc lá, rượu bia, chế độ dinh dưỡng không hợp lý; đẩy mạnh hoạt động cung ứng dịch vụ tầm soát, phát hiện sớm các bệnh không lây nhiễm như ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh bẩm sinh di truyền; xây dựng đề án chăm sóc dinh dưỡng cho người cao tuổi và đề án bữa ăn học đường và Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi giai đoạn 2016-2020 được đánh giá giảm nhanh, bền vững, do kết quả của các chương trình phòng chống suy dinh dưỡng, bổ sung vitamin A, chống thiếu máu do thiếu sắt đã được triển khai trên toàn quốc. Năm 2019, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 12,4%, giảm 1,5 điểm phần trăm so với năm 2016; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 19,9%, giảm 4,6 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 5,1%, giảm 1,2 điểm phần trăm.

Công nghiệp dược phát triển khá, cung ứng được cơ bản về số lượng, kiểm soát về chất lượng và giá cả hợp lý cho khám, chữa bệnh và phòng, chống dịch bệnh. 11/12 loại vắc-xin đã được sản xuất và sử dụng trong chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia, sản xuất được nhiều loại thuốc đòi hỏi công nghệ cao. Đến nay đang triển khai thí điểm quản lý bán thuốc theo đơn các nhà thuốc bằng công nghệ thông tin.

Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế tăng từ 88,6% năm 2018 lên 89,3% năm 2019, vượt 1,2% so với mục tiêu của Thủ tướng Chính phủ giao trong Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 về việc điều chỉnh giao chỉ tiêu thực hiện bảo hiểm y tế giai đoạn 2016-2020. Năm 2019, toàn ngành y tế thanh toán chi phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho 180 triệu lượt người. Bộ Y tế đã phối hợp với Bộ Tài chính, Bảo hiểm xã hội Việt Nam giải quyết một số vướng mắc trong thanh toán chi phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 11/5/2019 của Chính phủ, đồng thời nghiên cứu, đề xuất việc kết nối, hợp tác và phát triển bảo hiểm y tế, sức khỏe thương mại và các gói bảo hiểm y tế bổ sung. Năm 2019 chi y tế chiếm 6,98% trong chi quốc gia, khá thấp so với cơ cấu của các nhóm khác như chi giáo dục, chi đảm bảo xã hội và chi quản lý nhà nước. Cơ cấu chi y tế trong chi ngân sách quốc gia được duy trì ở mức trên 5% trong năm 2016 và năm 2017. Để giảm gánh nặng chi y tế lên ngân sách nhà nước, ngành Y tế đang triển khai chính sách xã hội hóa y tế để huy động sự đóng góp của tư nhân vào sự nghiệp chăm sóc sức khỏe.

Nhìn chung tình hình y tế Việt Nam từ 2016-2020 có những thay đổi theo chiều hướng tích cực. Về mạng lưới cơ sở y tế, ngành Y tế đã có chủ trương thu hẹp đầu mối y tế theo hướng sáp nhập bệnh viện huyện và trung tâm y tế huyện vào trung tâm y tế hai chức năng là khám bệnh và dự phòng. Chính sách này giúp vấn đề quản lý cơ sở y tế tập trung, tránh sự chồng chéo chức năng khám, chữa bệnh giữa các cơ sở. Nguồn nhân lực y tế đi theo hướng tuyển dụng nhân lực có trình độ chuyên môn y tế từ cao đẳng, đại học trở lên. Tuy nhiên công tác chăm sóc sức khỏe hiện nay vẫn đối mặt nhiều thách thức, đòi hỏi sự chung tay, góp sức của các bộ, ngành, chính quyền các cấp và người dân, đó là tình trạng chênh lệch về các chỉ số sức khỏe cơ bản giữa thành thị và nông thôn, giữa các khu vực và các nhóm đối tượng trong những năm gần đây vẫn chưa được cải thiện nhiều.

Xuất phát từ tình hình thực tiễn, để khắc phục những khó khăn, tồn tại góp phần phát triển lĩnh vực y tế, cần có những giải pháp cụ thể như: Giảm quá tải bệnh viện, nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng; phát triển mạng lưới y tế cơ sở, chú trọng công tác y tế dự phòng; đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, dân số - kế hoạch hóa gia đình; phát triển nguồn nhân lực, khoa học công nghệ y tế; thực hiện tốt quy tắc ứng xử và nâng cao đạo đức nghề nghiệp; tiếp tục đổi mới cơ chế tài chính y tế, thực hiện lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân; đổi mới mô hình tổ chức, quản lý an toàn thực phẩm, dược, vắc-xin, sinh phẩm và trang thiết bị y tế; tập trung đổi mới, củng cố và hoàn thiện hệ thống y tế từ trung ương đến địa phương, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về y tế, tăng cường hợp tác quốc tế; phát triển hệ thống thông tin y tế, tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác truyền thông - giáo dục sức khỏe.

4.6. Mức sống dân cư

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững mà trọng tâm là nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, Đảng và Nhà nước luôn xác định giảm nghèo bền vững và đảm bảo an sinh xã hội là nhiệm vụ quan trọng trong quá trình phát triển. Mục tiêu, nhiệm vụ này được thể hiện rất rõ nét qua các văn kiện của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ; các chiến lược, đề án, chương trình hành động của chính quyền các cấp. Có thể kể đến đó là Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội về đẩy mạnh mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020 và Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020. Đánh giá hiệu quả của các chương trình, Nghị quyết này qua phân tích một số chỉ tiêu phản ánh mức sống dân cư giai đoạn 2016-2019 dưới đây:

Trong năm 2019, thu nhập bình quân đầu người 1 tháng chung cả nước theo giá hiện hành đạt khoảng 4.295 nghìn đồng, tăng 38,6% so với năm 2016 tương ứng với tăng 421 nghìn đồng, tăng bình quân 11,5%/năm thời kỳ 2016-2019, trong đó khu vực thành thị đạt 6.022 nghìn đồng, tăng 32,3% và tăng 9,8%; khu vực nông thôn đạt 3.399 nghìn đồng, tăng 40,3% và tăng 12%.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng năm 2019 theo giá hiện hành của các vùng trên cả nước đều tăng so với năm 2016. Tuy nhiên, thu nhập giữa các vùng có sự chênh lệch, vùng Đông Nam Bộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất (đạt 6.280 nghìn đồng), gấp 2,4 lần so với vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (2.640 nghìn đồng). Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất đạt 10.103 nghìn đồng, tăng 30,3% so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2019 tăng 6,8%; nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất đạt 988 nghìn đồng, tăng 24,9% và tăng 5,7%.

Trong giai đoạn 2016-2019, cơ cấu thu nhập theo nguồn thu tiếp tục theo hướng tăng dần tỷ trọng thu nhập từ tiền lương, tiền công (từ 46,7% lên 54,7%), giảm dần tỷ trọng thu nhập từ các hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản (từ 16,6% xuống 11,8%). Tốc độ tăng thu nhập từ tiền lương, tiền công bình quân giai đoạn này đạt 17,5%/năm, cao hơn tốc độ tăng thu nhập từ hoạt động phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (10,3%/năm); các hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,3%/năm.

Chênh lệch về thu nhập giữa nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất so với nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất có xu hướng tăng lên trong những năm qua nhưng thay đổi không nhiều, từ 9,7 lần năm 2014 lên 9,8 lần năm 2016, 10 lần năm 2018 và 10,2 lần năm 2019.

Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người 1 tháng giữa các nhóm hộ dân cư những năm 2012-2019

	Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng (Nghìn đồng)		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)
	Nhóm thu nhập thấp nhất	Nhóm thu nhập cao nhất	
2012	512	4784	9,4
2014	660	6413	9,7
2016	771	7547	9,8
2018	932	9320	10,0
2019	988	10103	10,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Thu nhập bình quân đầu người tăng nhưng không đồng đều, sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập vẫn còn tồn tại rõ ràng và dễ nhận thấy. Năm 2016 thu nhập bình quân đầu người ở khu vực thành thị là 4,6 triệu đồng/người/tháng trong khi khu vực nông thôn là 2,4 triệu đồng/người/tháng.

Những vùng có thành phố lớn như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đều có mức thu nhập cao nhất nhì cả nước, đặc biệt Đông Nam Bộ có thu nhập bình quân đầu người một tháng 4,6 triệu đồng/người/tháng năm 2016 và tăng lên tới 5,8 triệu đồng/người/tháng năm 2018 và 6,3 triệu đồng/người/tháng năm 2019. Trong khi đó, vùng Trung du và Miền núi phía Bắc là vùng thấp nhất trong cả nước với gần 2 triệu đồng/người/tháng năm 2016 và 2,5 triệu đồng/người/tháng năm 2018, tăng lên 2,6 triệu đồng/người/tháng năm 2019. Dễ dàng nhất để thấy sự cách biệt về thu nhập đó là so sánh giữa 20% dân số có thu nhập thấp nhất và 20% dân số có thu nhập cao nhất, năm 2019 có 20% dân số Việt Nam có mức thu nhập thấp nhất là 988 nghìn đồng/người/tháng so với 20% hộ thu nhập cao nhất là 10,1 triệu đồng/người/tháng. Khoảng cách giữa hai nhóm này lên tới 10,2 lần, đây chính là sự cách biệt giữa hai tầng lớp người khá giả và người nghèo trong xã hội Việt Nam.

Hệ số bất bình đẳng (Gini) năm 2019 là 0,423 điểm, so với năm 2016 và 2018 thì hệ số bất bình đẳng có chiều hướng giảm từ 0,431 điểm năm 2016 xuống 0,425 điểm 2018, tuy nhiên mức độ giảm không đáng kể. Năm 2019, sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở nông thôn cao hơn so với thành thị (0,415 điểm so với 0,373 điểm), điều này thể hiện không phải ở những nơi có thu nhập bình quân đầu người cao thì ở đó sự bất bình đẳng cao. Điều này càng được khẳng định khi đánh giá hệ số Gini theo vùng, vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên có hệ số bất bình đẳng cao hơn hẳn các vùng khác (0,438 điểm và 0,443 điểm). Vùng có hệ số bất bình đẳng thấp nhất là vùng Đông Nam Bộ với Gini năm 2019 là 0,375 điểm.

Tốc độ tăng thu nhập thực tế (thu nhập sau khi loại trừ yếu tố tăng giá) của thời kỳ 2016-2020 là 15,1%, cao hơn gần 1 điểm phần trăm so với tốc độ tăng của giai đoạn 2014-2016.

Về chi tiêu, tính chung cả nước, chi tiêu theo giá hiện hành bình quân đầu người 1 tháng năm 2018 đạt 2.546 nghìn đồng, tăng 18% so với năm 2016, bình quân mỗi năm tăng 8,6%, trong đó chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng ở khu vực nông thôn đạt 2.069 nghìn đồng, tăng 19,3%; khu vực thành thị đạt 3.496 nghìn đồng, tăng 14,3%. Ở các vùng, chi tiêu bình quân đầu người năm 2018 đều tăng so với năm 2016, trong đó tốc độ tăng cao nhất là Tây Nguyên (26,5%/năm), thấp nhất là Đông Nam Bộ (11%/năm).

Tốc độ tăng chi tiêu thực tế bình quân đầu người (chi tiêu sau khi loại trừ yếu tố tăng giá) thời kỳ 2016-2018 tăng 5,2%/năm, cao hơn so với tốc độ tăng 4,3%/năm của thời kỳ 2014-2016.

Cơ cấu chi tiêu theo chi đời sống và chi khác không có sự thay đổi đáng kể. Tỷ trọng chi tiêu cho đời sống trong chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2018 chiếm 93%, chi tiêu khác chiếm 7% (Hai tỷ trọng tương ứng của năm 2014 là 93,4% và 6,6%, 2016 là 93,5% và 6,5%).

Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2019 là 96,3%, trong đó thành thị 99,4%, nông thôn 94,7%, vùng có tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc 87,8%, hai vùng có tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh cao nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có cùng tỷ lệ 99,8%.

Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh năm 2019 là 92,7%, nhưng có sự khác biệt giữa thành thị, nông thôn và giữa các vùng kinh tế. Ở nông thôn, tỷ lệ này là 89,6%, trong khi đó ở thành thị là 98,4%. Vùng có tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh thấp nhất là Đồng bằng sông Cửu Long 81,9%; tiếp đến là Tây Nguyên 83,4%; Trung du và miền núi phía Bắc là 86,3%. Vùng Đồng bằng sông Hồng là 99,3% và Đông Nam bộ là 99,7%.

Năm 2018, tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới) đạt 99%, trong đó thành thị đạt 99,9%; nông thôn 98,6%; tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền đạt 99,8%, trong đó thành thị đạt 99,9%; nông thôn đạt 99,8%. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của cả nước năm 2018 đạt 23,8m^2/người, tăng 1,6m^2 so với năm 2016, trong đó khu vực thành thị là 26,2m^2/người; nông thôn là 22,6m^2/người.

Kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo:

Trong giai đoạn 2016-2020, Việt Nam là một trong số 30 quốc gia áp dụng chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều; ngoài chỉ số về thu nhập, chuẩn nghèo có 10 chỉ số để xác định mức độ thiếu hụt tiếp cận đối với 5 dịch vụ xã hội cơ bản bao

gồm: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin. Qua 5 năm triển khai thực hiện, nguồn lực đã được bố trí, huy động để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 là 93 nghìn tỷ đồng.

Chính phủ đã chỉ đạo ban hành các chính sách giảm nghèo chung hỗ trợ toàn diện cho người nghèo như bảo hiểm y tế, miễn giảm học phí, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, dạy nghề, lao động và việc làm, trợ giúp pháp lý, trợ giúp xã hội, vay vốn tín dụng ưu đãi; giải quyết đất ở, đất sản xuất, giao rừng. Từng bước giảm dần và bãi bỏ những chính sách hỗ trợ cho không, tăng chính sách hỗ trợ có hoàn trả, có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời gian thụ hưởng.

Ở các địa phương, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân (HĐND), Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh) đã ban hành nhiều nghị quyết, kế hoạch, đề án, cơ chế chính sách và các văn bản hướng dẫn thực hiện của địa phương để thực hiện Chương trình.

Năm 2019 tỷ lệ nghèo đa chiều của cả nước là 5,7%, trong đó khu vực nông thôn là 8%, cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ 1,2% ở thành thị, nhưng khoảng cách về tỷ lệ nghèo giữa thành thị, nông thôn có sự thu hẹp dần (năm 2016 là 8,4 điểm phần trăm, năm 2019 giảm còn 6,8 điểm phần trăm). Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều của cả nước năm 2019 giảm 3,5 điểm phần trăm so với năm 2016, trong đó khu vực thành thị là 1,2%, giảm 2,3 điểm phần trăm và nông thôn là 8%, giảm 3,8 điểm phần trăm. Trong các vùng miền, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất (16,4%) và Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều thấp nhất cả nước (0,5%). Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2019 ở tất cả các vùng đều giảm so với năm 2016, trong đó một số vùng có tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên (lần lượt giảm 6,6 và 6,2 điểm phần trăm); vùng có tỷ lệ hộ nghèo giảm chậm nhất là Đông Nam Bộ (giảm 0,5 điểm phần trăm).

Theo báo cáo tổng kết của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, một số địa phương có tỉ lệ giảm hộ nghèo hết sức ấn tượng trong giai đoạn 2015-2019 như huyện Si Ma Cai (tỉnh Lào Cai) giảm 40,7%, huyện Mường Khương (tỉnh Lào Cai) giảm gần 40%, huyện Mù Cang Chải (tỉnh Yên Bái) giảm 34,5%, huyện Nam Trà My (tỉnh Quảng Nam) giảm 33,5%. Nhiều địa phương đã nỗ lực thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn, thoát nghèo như huyện Tân Sơn (Phú Thọ), huyện Ba Bể (Bắc Kạn), huyện Phù Yên và huyện Quỳnh Nhai (Sơn La), huyện Tân Uyên và huyện Than Uyên (Lai Châu), huyện Như Xuân (Thanh Hóa), huyện Sơn Hà (Quảng Ngãi). Dự kiến, đến cuối năm 2020, có 32 huyện nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn.

Trong giai đoạn 2016-2020, tại địa bàn các huyện, xã nghèo, đặc biệt khó khăn đã có khoảng 18 nghìn công trình cơ sở hạ tầng được đầu tư, đã đưa vào sử dụng trên 15 nghìn công trình; khoảng 7 nghìn công trình được duy tu, bảo

dưỡng. Tổng nguồn vốn đầu tư trên 32 nghìn tỷ đồng. Cơ sở hạ tầng kết nối vùng được đầu tư như điện, đường, trường, trạm và các công trình thiết yếu khác phục vụ sản xuất, lưu thông hàng hóa, dân sinh.

Đối với các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, có 550 xã và 1.286 thôn hoàn thành mục tiêu Chương trình 135. Chương trình cũng đã hỗ trợ cho 5.500 lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc ở nước ngoài; hỗ trợ hơn 2,5 triệu lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo được bồi dưỡng kiến thức về trồng trọt, chăn nuôi, kỹ năng nghề nghiệp, sản xuất, kinh doanh, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật để vươn lên thoát nghèo, làm giàu. Củng cố hệ thống thông tin cơ sở, nâng cao khả năng tiếp cận, sử dụng thông tin của người dân để chủ động vươn lên thoát nghèo.

Thu nhập bình quân của người nghèo tăng 1,6 lần trong giai đoạn 2016-2020. Người nghèo có khả năng lao động được hỗ trợ sinh kế, phát triển sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt phù hợp với nhu cầu, đời sống vật chất và tinh thần được cải thiện, nâng lên rõ rệt. Hỗ trợ hơn 13 nghìn dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo hiệu quả với trên 2,2 triệu hộ hưởng lợi từ Chương trình 135 với hơn 8 nghìn tỷ đồng.

Đến ngày 30/6/2020, tổng dư nợ các chương trình tín dụng chính sách xã hội do Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay đạt 219.565 tỷ đồng, tăng 77.037 tỷ đồng so với 31/12/2015. Điều chỉnh giảm lãi suất cho vay còn 6,6%/năm (đối với hộ nghèo), 7,92%/năm (đối với hộ cận nghèo), 8,25%/năm (đối với hộ mới thoát nghèo).

Nhiều huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn đã được đầu tư cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh; hộ nghèo được hỗ trợ sinh kế, tạo việc làm, tăng thu nhập, tạo điều kiện tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin. Đặc biệt, đã có sự chuyển biến về nhận thức và hành động của một bộ phận người nghèo, đã xuất hiện một số điển hình làm đơn tự nguyện xin thoát nghèo. Kết quả giảm nghèo của Việt Nam được cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

4.7. Môi trường

4.7.1. Thực trạng và năng lực quản lý môi trường

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu nhiều tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng như hạn hán, lụt lội, xâm nhập mặn… ảnh hưởng rất lớn đến đời sống cư dân. Đặc biệt, việc tập trung phát triển các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp, khu đô thị làm ảnh hưởng lớn đến môi trường sinh thái. Vấn đề môi trường đang diễn biến rất phức tạp. Trong thời gian gần đây, công tác kiểm soát và quản lý môi trường đang được cải thiện, chuyển dần từ thế bị động sang

chủ động hơn. Thực trạng và năng lực quản lý môi trường thể hiện trên một số mặt chủ yếu sau:

a) Bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai

Hoạt động bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai tiếp tục được tăng cường. Nâng cấp và hiện đại hóa các trạm quan trắc tài nguyên và môi trường hiện có là một trong những yêu cầu của công tác phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường. Tính đến hết năm 2019, cả nước có 63 trạm quan trắc môi trường không khí xung quanh và 867 trạm quan trắc (479 trạm nước thải và 388 trạm khí thải) đã lắp đặt và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương; trong đó có 698 trạm quan trắc tự động, liên tục (bao gồm: 526 trạm phát thải của doanh nghiệp, 69 trạm quan trắc môi trường nước mặt, 58 trạm quan trắc không khí xung quanh) truyền số liệu về cấp trung ương và được theo dõi quản lý trên phần mềm Quản lý số liệu quan trắc môi trường tự động (Envisoft). Một số địa phương có nhiều trạm quan trắc không khí xung quanh và trạm quan trắc phát thải tự động liên tục như: Hà Nội, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Xử lý rác thải rắn

Tăng trưởng kinh tế và quá trình đô thị hóa nhanh chóng với số lượng ngành sản xuất kinh doanh, các khi công nghiệp và các khu đô thị ngày càng phát triển làm tăng lượng chất thải rắn ra môi trường. Năm 2018, trên cả nước trung bình mỗi ngày có khoảng 61,6 nghìn tấn chất thải rắn thông thường xả ra môi trường; có 40,5 nghìn tấn được thu gom, trong số đó có khoảng 34,1 nghìn tấn được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, đạt 84,3%. Trong đó có 14 địa phương33 có tỷ lệ chất thải rắn được xử lý đạt 100% tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia. Tuy nhiên, vẫn còn môt số địa phương, chất thải rắn hoàn toàn không được xử lý như ở Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tiền Giang, Trà Vinh.

Năm 2017, trên cả nước có 819 khu đô thị các loại, trong đó có 276 khu đô thị có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn theo quy định, đạt tỷ lệ 33,7%, trong đó chỉ có 2 khu đô thị đặc biệt đạt tỷ lệ 100%; đô thị loại I đạt tỷ lệ 88,9%; đô thị loại II đạt tỷ lệ 86,4%; đô thị loại III đạt tỷ lệ 77,8%; đô thị loại IV đạt tỷ lệ 34,5%; đô thị loại V chỉ đạt tỷ lệ 27%.

Tại các khu công nghiệp, năm 2017 cả nước có 384 khu công nghiệp, trong đó có 245 khu công nghiệp xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn, đạt tỷ lệ 63,8%, trong đó có 4 khu chế xuất đạt tỷ lệ 100%; 233 khu công nghiệp, đạt tỷ lệ 69,6; 2 khu công nghệ cao đạt tỷ lệ 50%; khu kinh tế đạt tỷ lệ thấp nhất là 14,6% tương ứng với 6 khu có công trình xử lý đạt tiêu chuẩn. Theo khu vực kinh tế, khu vực Đông Nam Bộ có tỷ lệ khu công nghiệp có công trình xử lý đạt tiêu chuẩn cao

[33] Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Lai Châu, Quảng Bình, Đà Nẵng, Ninh Thuận, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Vĩnh Long, Cần Thơ.

nhất là 82,4%; tiếp đến là Đồng bằng Sông Hồng và Trung du và miền núi phía Bắc cùng có tỷ lệ 66,7%; đồng bằng sông Cửu Long đạt tỷ lệ 66,1% và đạt thấp nhất là vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung chỉ đạt 54,5%.

Đối với cụm công nghiệp (CCN): Cả nước hiện có 276/698 (40%) CCN có báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đề án BVMT; 115 CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung 60 (tăng 0,7% so với năm 2018), trong đó 25/115 (21,7%) CCN có hệ thống quan trắc tự động nước thải (tăng 15 CCN so với năm 2018).

Đối với làng nghề, khu vực nông thôn: Năm 2019, có 33 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đã ban hành các quy định về bảo vệ môi trường làng nghề. Tỷ lệ làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 16,1%; tỷ lệ làng nghề có điểm thu gom chất thải rắn công nghiệp đạt 20,9% tổng số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp.

c) Xử lý nước thải

Theo báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2018 chuyên đề Môi trường nước các lưu vực sông cho thấy:

Nước thải sinh hoạt chiếm 30% tổng lượng thải trực tiếp ra các sông hồ, hay kênh rạch dẫn ra sông, khu vực Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là 2 vùng tập trung nhiều lượng nước thải sinh hoạt nhất cả nước. Lượng nước thải phát sinh trên một đơn vị diện tích ở khu vực đô thị lớn hơn nhiều so với khu vực nông thôn, dẫn đến quá tải các hệ thống thoát nước và tiếp nhận nước thải tại các thành phố. Hiện chỉ có 12,5% nước thải sinh hoạt từ các đô thị loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn quy định.

Nước thải công nghiệp, đã được chú ý kiểm soát và xử lý, đặc biệt là nước thải phát sinh từ các Khu công nghiệp (KCN), tỷ lệ các KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung là khá cao (88,05%). Tuy nhiên, chỉ có 15,8% các CCN có hệ thống này. Bên cạnh đó, vẫn còn tình trạng một số cơ sở sản xuất kinh doanh nằm ngoài KCN, CCN xả nước thải không qua xử lý hoặc xử lý không đạt tiêu chuẩn vào các nguồn tiếp nhận tại các lưu vực sông.

Nước thải nông nghiệp, phát sinh chủ yếu từ hoạt động canh tác, trồng trọt và chăn nuôi, do đó có chứa hóa chất bảo vệ môi trường, phân bón cao. Ước tính mỗi năm có khoảng 70 nghìn kg và hơn 40 nghìn lít thuốc trừ sâu không được xử lý, xâm nhập vào môi trường, làm gia tăng mức độ ô nhiễm nước mặt, nước ngầm. Nước thải chăn nuôi và nước thải từ hoạt động nuôi trồng thuỷ sản cũng là những nguồn gây ô nhiễm nguồn nước, tuy nhiên hiện nay đều chưa được quản lý và kiểm soát hợp lý.

Nước thải y tế, khối lượng không nhiều nhưng lại chứa nhiều chất nguy hại. Trong thời gian vừa qua, nước thải y tế đã được chú trọng kiểm soát. Theo Bộ Y tế năm 2018, tỷ lệ nước thải y tế phát sinh tại các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế, cấp tỉnh, cấp huyện được xử lý theo quy định đạt 97,3%. Bên cạnh các nguồn

nước thải kể trên, một lượng chất thải rắn không nhỏ không được kiểm soát, đổ bừa bãi không những gây ô nhiễm các dòng kênh, sông, có nơi làm tắc nghẽn dòng chảy. Ước tính tỷ lệ thu gom xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt khoảng 86%, tại khu vực nông thôn, tỷ lệ này chỉ đạt 40-55% tùy theo từng khu vực.

d) Môi trường đất

Tính đến năm 2019 cả nước có khoảng 11 triệu ha đất đang bị thoái hóa và nguy cơ bị thoái hoá, giảm chất lượng, giảm năng suất, ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp, dẫn đến nguy cơ không bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và mất cân bằng hệ sinh thái, môi trường. Năm 2019, các địa phương đã đề xuất 85 điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật cần được kiểm soát chặt chẽ, trong đó có một số địa phương có số lượng lớn như Nghệ An (43 điểm), Quảng Trị (12 điểm).

e) Xử lý ô nhiễm không khí và xử lý chất thải khí

Các tác nhân chính gây ô nhiễm môi trường không khí chủ yếu bao gồm: Bụi lơ lửng tổng số (TSP), bụi PM10 (bụi ≤ 10µm), bụi chì (Pb), ôzôn mặt đất (O_3); các chất khí vô cơ, như cacbon monoxit (CO), lưu huỳnh đioxit (SO_2), oxit nitơ (NOx), hydroclorua (HCL), hydroflorua (HF)…; các chất hữu cơ, như hydrocacbon (CnHm), benzen (C_6H_6)…; các chất gây mùi khó chịu, như amoniac (NH_3), hydrosunfua (H_2S)…; nhiệt, tiếng ồn… Các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí hiện nay chủ yếu là:

(1) Sự gia tăng các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đặc biệt là ô tô và xe máy cùng với chất lượng các tuyến đường chưa đáp ứng nhu cầu, chất lượng nhiên liệu sử dụng còn thấp là những nguyên nhân chính gây nên ô nhiễm môi trường không khí từ hoạt động giao thông vận tải. Kết quả kiểm toán phát thải cho thấy, xe máy chiếm tỷ trọng lớn trong sự phát thải các chất ô nhiễm CO, VOCs, TSP; ô tô con chiếm tỷ trọng lớn trong sự phát thải SO_2, NO_2. Các loại ô tô còn lại phát sinh nhiều bụi TSP, SO_2 và NO_2.

(2) Nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp vẫn sử dụng công nghệ lạc hậu, quản lý môi trường kém, điển hình như các nhà máy xi măng, luyện kim, khai khoáng, nhiệt điện… Bụi, khí thải tại các cơ sở này thường vượt nhiều lần quy chuẩn cho phép. Các chất độc hại từ khí thải công nghiệp được phân loại thành các nhóm bụi, nhóm khí vô cơ (NO_2, SO_2, CO…), nhóm các chất hữu cơ và kim loại nặng. Trong đó, lượng phát thải SO_2, NO_2 và TSP chiếm phần lớn trong tải lượng phát thải các chất gây ô nhiễm, còn lại là các chất ô nhiễm không khí khác.

(3) Hoạt động sản xuất nông nghiệp và làng nghề gây ô nhiễm chủ yếu do sử dụng than làm nguyên liệu (phổ biến là than chất lượng thấp), sử dụng nguyên vật liệu và hóa chất trong dây chuyền công nghệ sản xuất. Ngành sản xuất có thải lượng ô nhiễm lớn nhất là tái chế kim loại, quá trình tái chế và gia công cũng gây phát sinh các khí độc như hơi axit, kiềm, oxit kim loại (PbO, ZnO, Al_2O_3). Các

làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm, chăn nuôi và giết mổ phát sinh ô nhiễm mùi do quá trình phân huỷ các chất hữu cơ trong nước thải và các chất hữu cơ trong chế phẩm thừa thải ra tạo nên các khí như SO_2, NO_2, H_2S, NH_3... Các làng nghề ươm tơ, dệt vải và thuộc da, thường bị ô nhiễm bởi các khí: SO_2, NO_2. Các làng nghề thủ công mỹ nghệ thường bị ô nhiễm nặng bởi khí SO_2 phát sinh từ quá trình xử lý chống mốc cho các sản phẩm mây tre đan; sử dụng lưu huỳnh khi sấy nguyên liệu. Nồng độ SO_2, NO_2 tại các làng nghề tái chế nhựa khá cao, vượt nhiều lần giới hạn cho phép. Ngành tái chế làm phát sinh bụi và các khí thải như SO_2, NO_2, hơi axit và kiềm sản sinh từ các quá trình như xử lý bề mặt, phun sơn, đánh bóng bề mặt sản phẩm, nung, sấy, tẩy trắng, khí thải lò rèn… Một số làng nghề ô nhiễm điển hình, như Làng nghề trống da Lâm Yên (Đại Lộc, Quảng Nam), làng nghề tái chế nhựa Trung Văn (Hà Nội), làng nghề đúc đồng Đại Bái (Bắc Ninh), làng tái chế nhựa Vô Hoạn (Nam Định), làng nghề tái chế nhôm Yên Bình (Nam Định).

4.7.2. Kết quả kiểm tra và xử lý vi phạm

Trước thực trạng ô nhiễm môi trường vẫn tiếp tục gia tăng, ngành Tài nguyên và Môi trường tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, bảo vệ môi trường trên phạm vi cả nước. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đã được chú trọng, quan tâm nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu, đặc biệt là tại các địa phương. Trong năm 2020, cả nước đã phát hiện 14.332 vụ vi phạm môi trường, xử lý được 12.820 vụ, đạt tỷ lệ 89,5% với số tiền phạt 176,8 tỷ đồng. Giai đoạn 2016-2020, số vụ vi phạm môi trường bình quân mỗi năm là 14.450 vụ, xử lý được 11.795 vụ, đạt tỷ lệ bình quân 81,9%/năm.

Để công tác quản lý bảo vệ môi trường phát huy được hiệu quả, ngoài việc phải quan tâm đầu tư đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu cần đẩy mạnh công tác thanh kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các đơn vị vi phạm. Trong thời gian tới, ngành Tài nguyên và Môi trường tập trung rà soát, sửa đổi, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật bảo vệ môi trường; đẩy mạnh các giải pháp phòng ngừa, kiểm soát môi trường, rà soát, phân loại các dự án, nguồn thải theo mức độ tác động, thiết lập cơ chế kiểm tra, giám sát hiệu quả./.

BÁO CÁO

CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2011-2020

MỞ ĐẦU

Công nghiệp hóa là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước Việt Nam, đây là một nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của nước ta, trong đó xây dựng và phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn được ưu tiên hàng đầu.

Những thành tựu của quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đã tạo nền tảng to lớn cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đóng vai trò đặc biệt quan trọng, là động lực dẫn dắt nền kinh tế tăng trưởng, thay thế cho ngành nông nghiệp đang ngày càng giảm tỷ trọng trong tổng sản phẩm trong nước, giúp nền kinh tế tránh khỏi nguy cơ tụt hậu và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Mặc dù điều kiện phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong từng thời kỳ khác nhau nhưng nhìn chung, ngành công nghiệp này của Việt Nam đã có sự phát triển tích cực, đạt được thành tựu đáng ghi nhận và thể hiện vai trò quan trọng tạo nền tảng để nền kinh tế phát triển. Trong thời gian qua, hệ thống cơ sở vật chất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với quy mô lớn, phong phú về chủng loại, đa dạng về cơ cấu đã được hình thành, đáp ứng được nhu cầu của nền kinh tế quốc dân. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của công nghiệp chế biến, chế tạo ngày càng tăng trong GDP của toàn bộ nền kinh tế, sản phẩm chế biến, chế tạo đã có mặt tại nhiều quốc gia trên thế giới, năng lực của doanh nghiệp chế biến, chế tạo không ngừng nâng cao. Trong một số ngành, trình độ của công nghiệp chế biến, chế tạo đã dần tiệm cận với tiến bộ khoa học - công nghệ trên thế giới, đáp ứng được nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu sang thị trường nhiều nước có yêu cầu chất lượng sản phẩm nghiêm ngặt.

Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam vẫn mang nặng tính chất gia công, lệ thuộc nhiều vào nước ngoài, chưa chiếm lĩnh được những vị trí vững chắc trong chuỗi gia công toàn cầu và còn thiếu nền tảng để phát triển một cách độc lập. Ngoài ra, công nghiệp chế biến, chế tạo chưa đáp ứng được việc cung cấp những thiết bị, công cụ sản xuất tiên tiến, các sản phẩm hiện đại để có thể làm tiền đề đưa Việt Nam trở thành một nền kinh tế lớn mạnh và bền vững.

Để cung cấp thông tin phục vụ quá trình hoạch định chính sách của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước đối với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, Tổng cục Thống kê thực hiện chuyên đề "Công nghiệp chế biến, chế tạo - Động lực tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2020". Chuyên đề đi sâu vào tìm hiểu, phân tích thực trạng cũng như những vấn đề nảy sinh trong quá trình phát triển, từ đó đề xuất những giải pháp, chính sách phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo nhằm phát huy vai trò động lực tăng trưởng của ngành công nghiệp này trong thời gian tới.

I. Tổng quan chung về ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

1.1. Khái niệm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Trong quá trình phát triển kinh tế của nước ta hiện nay, nhiều ngành, lĩnh vực kinh tế đã đóng góp cho sự phát triển kinh tế của đất nước, trong đó ngành mũi nhọn mà góp phần nhiều nhất cho tăng trưởng kinh tế phải kể đến ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (CBCT). Đây là ngành kinh tế luôn thể hiện là điểm sáng trong tăng trưởng kinh tế của nước ta giai đoạn 2011-2020. Theo Tổ chức phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc (UNIDO), công nghiệp CBCT là những ngành tham gia vào việc biến đổi hàng hoá, nguyên liệu hoặc các chất liệu khác nhau thành những sản phẩm mới. Quá trình biến đổi này có thể là vật lý, hóa học hoặc cơ học để chế biến, sản xuất hàng hóa phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Đó là những hoạt động kinh tế với quy mô sản xuất lớn, được sự hỗ trợ mạnh mẽ của tiến bộ về công nghệ, khoa học và kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng được yêu cầu của quá trình phát triển.

Hệ thống ngành kinh tế quốc dân của Việt Nam (VISIC 2018) được ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ dựa trên hệ thống phân ngành kinh tế quốc tế (ISIC Rev 4.0) để phân loại và giải thích rõ những hoạt động kinh tế gồm các ngành được xếp vào nhóm dựa trên tính chất và đặc điểm giống nhau của hoạt động kinh tế đó. Theo đó, VSIC2018 gồm có 5 cấp và được mã hóa bằng các chữ in hoa và các chữ số. Ngành cấp 1 gồm 21 ngành được mã hóa theo bảng chữ cái lần lượt từa A đến U. Ngành công nghiệp CBCT là ngành kinh tế cấp 1, được mã hóa bằng chữ C, bao gồm 24 ngành cấp 2; 71 ngành cấp 3; 137 ngành cấp 4; 175 ngành cấp 5.

Theo VSIC 2018, ngành chế biến, chế tạo gồm các hoạt động làm biến đổi về mặt vật lý, hoá học của vật liệu, chất liệu hoặc làm biến đổi các thành phần cấu thành của nó, để tạo ra sản phẩm mới, mặc dù không phải là tiêu chí duy nhất để định nghĩa chế biến (xem chế biến rác thải dưới đây). Vật liệu, chất liệu, hoặc các thành phần biến đổi là nguyên liệu thô từ các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, khai thác mỏ hoặc quặng cũng như các sản phẩm khác của hoạt động chế biến. Những thay đổi, đổi mới hoặc khôi phục lại hàng hoá cũng được xem là hoạt động chế biến. Các đơn vị trong ngành chế biến này bao gồm nhà xưởng, nhà máy hoặc xưởng sản xuất sử dụng máy và thiết bị thủ công. Các đơn vị chế biến sản phẩm bằng thủ công tại nhà bán ra thị trường các sản phẩm làm ra như may mặc, làm bánh cũng bao gồm trong nhóm ngành này. Các đơn vị chế biến ở đây còn bao gồm các hoạt động xử lý vật liệu hoặc ký kết với các đơn vị chế biến khác về vật liệu của họ. Cả hai loại hình của các đơn vị này đều là hoạt động chế biến.

1.2. Những nhân tố tác động đến ngành chế biến, chế tạo

- *Vị trí địa lý*: Vị trí địa lý tác động rất lớn tới việc lựa chọn địa điểm xây dựng, phân bố các ngành công nghiệp CBCT cũng như các khu chế xuất các sản phẩm của Ngành. Đây là nhân tố ảnh hưởng rõ rệt đến việc hình thành cơ cấu ngành công nghiệp CBCT và xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành trong điều kiện tăng cường mở rộng các mối quan hệ kinh tế quốc tế và hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Các cơ sở công nghiệp CBCT được bố trí ở những khu vực có vị trí thuận lợi như gần các trục đường giao thông huyết mạch, gần sân bay, bến cảng, khu vực tập trung đông dân cư để thuận tiện cho quá trình sản xuất, lưu thông và trao đổi hàng hóa.

- *Đặc điểm dân cư và nguồn lao động*: Dân cư và nguồn lao động là nhân tố quan trọng hàng đầu cho sự phát triển và phân bố công nghiệp CBCT, được xem xét dưới hai góc độ sản xuất và tiêu thụ. Nơi nào có nguồn lao động dồi dào thì ở đó có khả năng để phân bố và phát triển các ngành công nghiệp CBCT sử dụng nhiều lao động như dệt may, giày da, công nghiệp thực phẩm. Những nơi có đội ngũ lao động kỹ thuật cao và đông đảo công nhân lành nghề thường gắn với các ngành công nghiệp hiện đại, đòi hỏi hàm lượng công nghệ và chất xám cao trong sản phẩm như điện tử, tin học, máy vi tính, lắp ráp máy móc thiết bị… Nguồn lao động với trình độ chuyên môn kỹ thuật và khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật mới là cơ sở quan trọng để phát triển các ngành công nghệ cao và nâng cao hiệu quả sản xuất trong các ngành công nghiệp CBCT. Quy mô, cơ cấu và thu nhập có ảnh hưởng lớn đến quy mô và cơ cấu nhu cầu tiêu dùng của người dân. Đó cũng là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp CBCT, nhất là các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nhằm hướng tới đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phong phú và đa dạng của dân cư.

- *Tiến bộ khoa học công nghệ:* Tiến bộ khoa học công nghệ giúp con người tạo ra những khả năng mới về sản xuất, đẩy nhanh tốc độ phát triển ngành CBCT, làm tăng tỷ trọng của ngành CBCT trong toàn ngành công nghiệp và trong GDP. Khoa học công nghệ là nhân tố quyết định nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh. Nhờ áp dụng tiến bộ của khoa học công nghệ, trình độ của ngành công nghiệp CBCT ngày càng trở nên tiên tiến, hiện đại; từ đó tăng khả năng khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phục vụ cho sản xuất, tiết kiệm được chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

- *Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công nghiệp:* Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ công nghiệp có ý nghĩa nhất định đối với sự phân bố công nghiệp. Nó có thể là tiền đề thuận lợi hoặc cản trở sự phát triển công nghiệp. Số lượng và chất lượng của cơ sở hạ tầng (giao thông vận tải, thông tin liên lạc, cung cấp điện, nước…) góp phần đảm bảo các mối liên hệ sản xuất,

kinh tế, kỹ thuật giữa vùng nguyên liệu với nơi sản xuất, giữa các nơi sản xuất với nhau và giữa nơi sản xuất với nơi tiêu thụ sản phẩm.

1.3. Vai trò của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong nền kinh tế

Phần lớn các nước thu nhập thấp và trung bình trên thế giới đều lệ thuộc vào công nghiệp CBCT vì đây là lĩnh vực tạo ra nhiều việc làm cho lao động và dẫn dắt tăng trưởng kinh tế. Ở nhiều quốc gia phát triển, công nghiệp CBCT đã phát triển nhanh chóng và trở thành những nền kinh tế hàng đầu trên thế giới. Sự thành công của các quốc gia trong quá trình công nghiệp hóa, trở thành nước có thu nhập cao là minh chứng cho thấy công nghiệp CBCT là con đường phát triển, là chìa khóa để tạo nên sự thịnh vượng của các quốc gia đó.

Thứ nhất, công nghiệp CBCT là một bộ phận của ngành công nghiệp và là một bộ phận của nền kinh tế quốc dân. Quy mô, tốc độ phát triển của Ngành ảnh hưởng tới quy mô, chiều hướng và tốc độ phát triển chung của toàn bộ nền kinh tế. Đồng thời, cơ cấu của ngành công nghiệp CBCT có ảnh hưởng lớn tới cơ cấu chung của nền kinh tế. Bình quân trong giai đoạn 2011-2020, công nghiệp CBCT chiếm tỷ trọng 14,9% GDP của toàn nền kinh tế. Tỷ trọng công nghiệp CBCT càng lớn, quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế càng cao thì đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của ngành này càng lớn. Tốc độ tăng bình quân GDP cả nước đạt 5,95% trong giai đoạn 2011-2020 nhờ tăng trưởng cao của ngành công nghiệp CBCT (đạt 10,44%/năm trong giai đoạn này).

Thứ hai, công nghiệp CBCT cung cấp việc làm, thu hút nhân công, giải quyết được một số vấn đề xã hội. Nước ta có tỷ lệ lao động nông nghiệp tương đối cao, tuy nhiên, với trình độ khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển thì hoạt động sản xuất nông nghiệp được cải tiến, không sử dụng nhiều lao động chân tay mà tăng cường sử dụng máy móc thiết bị. Chính vì vậy, nhu cầu tạo việc làm cho số lao động nông nghiệp dư thừa trở nên cấp bách. Công nghiệp CBCT là một trong những ngành giải quyết vấn đề xã hội này. Trong những năm qua, một số ngành CBCT như dệt, may mặc, giày da, trang phục, chế biến nông sản… phát triển mạnh một phần chính là nhờ khả năng thu hút nhiều lao động của các ngành đó.

Thứ ba, hoạt động công nghiệp chế biến, đặc biệt là công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm thô từ nguyên liệu trong nước cho phép ngành CBCT có thể thực hiện liên kết chuỗi, gồm nhiều hoạt động công nghiệp chế biến trong nội bộ nền kinh tế, nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm nội địa. Từ đó tăng tính kết nối liên ngành, liên vùng trong nước và mở rộng hơn là tăng cường liên quốc gia, liên khu vực và quốc tế. Điều này làm cho ngành CBCT tạo ra tác động tổng

hợp với sức mạnh lan tỏa phụ thuộc vào hệ số liên kết đối với nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra trong luồng giao dịch sản phẩm của các hoạt động kinh tế liên tỉnh, liên vùng và liên quốc gia.

Thứ tư, công nghiệp CBCT cung cấp tư liệu sản xuất cho quá trình sản xuất và tư liệu tiêu dùng phục vụ đời sống dân cư và phục vụ xuất khẩu. Bất cứ ngành sản xuất nào cũng cần có tư liệu sản xuất, ví dụ như ngành nông nghiệp cần đến các công cụ sản xuất nông nghiệp, ngành dịch vụ cần những tư liệu để phân loại, bảo quản, đóng gói, phân phối các sản phẩm vật chất và dịch vụ. Với chức năng đó, ngành công nghiệp CBCT đã tạo ra những tư liệu sản xuất để vận hành các ngành nghề sản xuất, dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân. Vai trò cung cấp sản phẩm tiêu dùng cho người dân ngày càng quan trọng với giá trị sử dụng các sản phẩm tiêu dùng cho đời sống ngày càng phong phú, đa dạng. Nếu như các sản phẩm công nghiệp CBCT trong thời kỳ trước chỉ tập trung vào giá trị sử dụng hay công dụng của sản phẩm thì ngày nay các sản phẩm đó đã đáp ứng được yêu cầu về hiệu quả sử dụng (tiết kiệm năng lượng, nhiên liệu, thời gian sử dụng lâu), đặc biệt là khả năng tái chế sau quá trình sử dụng, giảm thiểu các tác động bất lợi tới môi trường.

Thứ năm, công nghiệp CBCT góp phần quan trọng trong việc tích lũy cơ sở vật chất cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Để tạo dựng một nền công nghiệp CBCT phải hình thành và xây dựng một lượng vốn đầu tư khá lớn. Do được trang bị công nghệ và thiết bị hiện đại nên một số ngành công nghiệp CBCT có năng suất lao động cao, tạo ra tích lũy cao hơn so với lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Hơn nữa, sản xuất công nghiệp CBCT thường ít chịu ảnh hưởng bất lợi từ các yếu tố thời tiết nên ổn định. Do đó, kết quả tích lũy từ ngành công nghiệp CBCT sẽ được dùng cho các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và thực hiện kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong dài hạn.

1.4. Chiến lược phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam

Theo Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 9 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, ngành công nghiệp CBCT ở nước ta gồm 24 nhóm ngành cấp 2 thống nhất với VSIC2018 như sau:

(1) Sản xuất, chế biến thực phẩm;

(2) Sản xuất đồ uống;

(3) Sản xuất sản phẩm thuốc lá;

(4) Dệt;

(5) Sản xuất trang phục;

(6) Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan;

(7) Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa;

(8) Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy;

(9) In, sao chép bản ghi các loại;

(10) Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế;

(11) Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất;

(12) Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;

(13) Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic;

(14) Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác;

(15) Sản xuất kim loại;

(16) Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị);

(17) Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học;

(18) Sản xuất thiết bị điện;

(19) Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu;

(20) Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc;

(21) Sản xuất phương tiện vận tải khác;

(22) Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;

(23) Công nghiệp chế biến, chế tạo khác;

(24) Sữa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị.

Phân ngành CBCT có sự thay đổi để phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế và của nội tại ngành. Từ giữa thập kỷ 1990, các ngành CBCT được phân chia lại cho phù hợp với cách phân loại của thế giới. Tiến bộ khoa học công nghệ và sự đa dạng hóa nhu cầu trên thị trường đã làm xuất hiện nhiều loại sản phẩm mới hoặc sản phẩm được cải tiến, đặc biệt là trong công nghiệp hóa chất, công nghiệp cơ khí và công nghiệp điện tử. Trong bối cảnh đó, một số ngành công nghiệp mới được tách ra từ các ngành trước đó như: Công nghiệp hóa chất được tách thành công nghiệp sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; công nghiệp điện tử được tách ra từ ngành sản xuất thiết bị điện và sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học.

Ngày 22/3/3018, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW về định hướng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Theo đó, đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp

hoá, hiện đại hoá, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp, trong đó một số ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại.

II. Thực trạng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn 2011-2020

2.1. Bối cảnh kinh tế

Kể từ năm 2010 đến nay, tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới đạt thấp. Bình quân trong giai đoạn 2011-2019[1], kinh tế thế giới tăng 2,81%/năm; trong đó tốc độ tăng GDP của một số nền kinh tế lớn như Mỹ tăng 2,24%/năm; Nhật Bản tăng 0,96%/năm; EU tăng 1,48%/năm. Ngược lại, một số nước châu Á có mức tăng trưởng khá cao và ổn định như: Trung Quốc (7,35%/năm), Ấn Độ (6,45%/năm). Riêng năm 2020, đại dịch Covid-19 bùng phát và lan rộng khắp toàn cầu đã khiến bức tranh kinh tế thế giới suy thoái tồi tệ nhất trong lịch sử. Các Tổ chức quốc tế đều nhận định kinh tế toàn cầu có xu hướng phục hồi sau khi nới lỏng các biện pháp phong tỏa xã hội và các doanh nghiệp mở cửa trở lại[2]. Theo đó, Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) dự báo GDP thế giới giảm 4,2% trong năm 2020; Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) dự báo giảm 4,4%. Theo Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), dự báo tăng trưởng của Trung Quốc tăng 2,1%; Hoa Kỳ giảm 3,5%; khu vực đồng Euro giảm 7,4%; Nhật Bản giảm 5,4%; In-đô-nê-xi-a giảm 2,2%; Ma-lai-xi-a giảm 6,0%; Thái Lan giảm 7,8%; Phi-li-pin giảm 8,5% và Xin-ga-po giảm 6,2%.

Đối với Việt Nam, từ một quốc gia có thu nhập thấp đã chuyển sang quốc gia có thu nhập trung bình thấp vào năm 2010. Bình quân giai đoạn 2011-2019, tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt 6,3%; sơ bộ năm 2020 tăng 2,91%, tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội thì đây là thành công lớn của Việt Nam trong thực hiện mục tiêu kép "vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội". Bình quân năm giai đoạn 2011-2020, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sơ bộ đạt 5,95%/năm và là một trong những quốc gia mới nổi có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh trong khu vực và trên thế giới.

Tăng trưởng GDP của Việt Nam chủ yếu là đóng góp từ tăng trưởng của khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ, do đó đã tạo động lực thúc đẩy sự chuyển dịch nhanh cơ cấu của nền kinh tế. Sơ bộ năm 2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 14,85% GDP, giảm 4,72 điểm phần trăm so với năm 2011; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,72%, tăng 1,48 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm 41,63%, tăng 4,9 điểm phần trăm. Bình quân năm

[1] Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển - Ngân hàng thế giới *(World development indicators - WB)*.
[2] Báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu của OECD (tháng 12/2020), IMF (tháng 10/2020), ADB (tháng 11/2020).

trong giai đoạn 2011-2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,51 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp 2,85 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ đóng góp 2,76 điểm phần trăm.

Cơ cấu GDP theo giá hiện hành năm 2011 và năm 2020 (%)

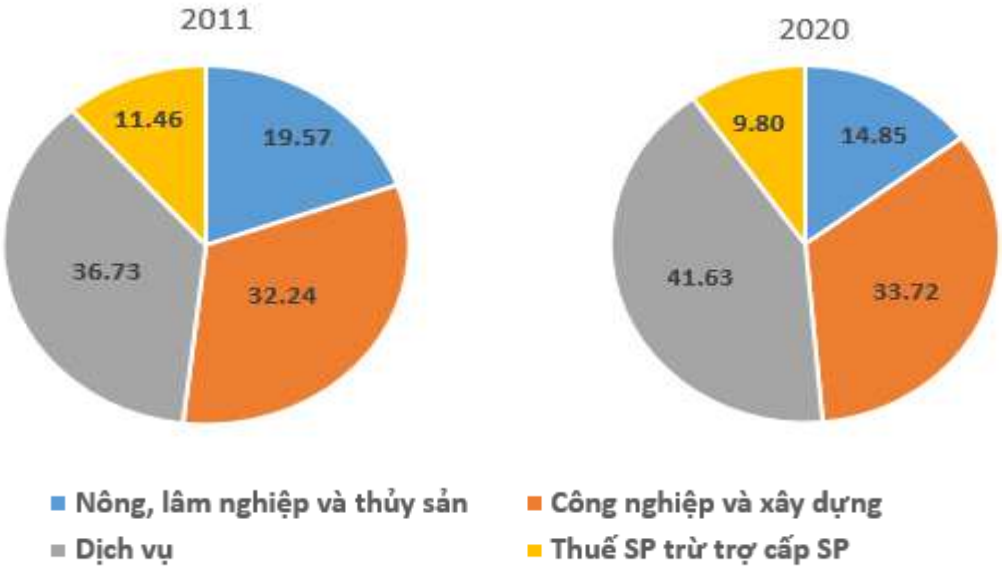

Nền kinh tế nước ta trong giai đoạn này đạt được nhiều tiến bộ, kinh tế vĩ mô ổn định và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng được kiềm chế và đạt mục tiêu Quốc hội đặt ra dưới 4%. Thương mại quốc tế tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Độ mở của nền kinh tế, thể hiện qua tỷ lệ xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ trong GDP ngày càng tăng. Năm 2020 độ mở của nền kinh tế đạt 211,5%, tăng 48,6 điểm phần trăm so với năm 2011. Trong bối cảnh đó, công nghiệp CBCT phát triển tích cực phù hợp với định hướng tái cơ cấu ngành công nghiệp, các ngành chủ lực như điện tử, dệt may, da giày... tăng trưởng khá, là yếu tố chính đóng góp vào phát triển của ngành công nghiệp và toàn bộ nền kinh tế; tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội, nâng thứ hạng về năng lực cạnh tranh của công nghiệp Việt Nam. Bình quân giai đoạn 2011-2020, công nghiệp CBCT là ngành có mức đóng góp cao nhất vào tốc độ tăng giá trị tăng thêm bình quân của nền tế với 1,9 điểm phần trăm/năm; lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành CBCT tăng bình quân 4,8%/năm. Các sản phẩm công nghiệp trong thời gian qua đã được đầu tư đúng hướng, có trọng tâm, trọng điểm, tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Bình quân giai đoạn 2011-2020, một số sản phẩm công nghiệp CBCT chủ yếu có tốc độ tăng khá như: Phân hóa học tăng 5,4%/năm; ô tô lắp ráp tăng 8,5%/năm; sứ vệ sinh tăng 6,1%/năm; xi măng tăng 6,9%/năm; quần áo mặc thường tăng 7,2%/năm; thép cán và thép hình

tăng 11,1%/năm; sợi tăng 14,9%/năm; ti vi lắp ráp tăng 20,6%/năm; điện thoại di động tăng 21%/năm; máy giặt dùng trong gia đình tăng 21,6%/năm. Bên cạnh đó, một số sản phẩm CBCT tăng thấp hoặc giảm như: Xe đạp tăng 1,4%/năm; máy tuốt lúa tăng 1,8%/năm; máy in tăng 1,9%/năm; xe mô tô, xe máy lắp ráp và quạt điện dùng trong gia đình cùng tăng 2,3%/năm; phân NPK và máy điều hòa không khí cùng tăng 2,9%/năm; gạch nung giảm 4,5%/năm; điện thoại cố định giảm 16,5%/năm. Nét nổi bật là xuất khẩu các sản phẩm của ngành CBCT tăng khá, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ngành công nghiệp CBCT trong tổng kim ngạch xuất khẩu luôn ở mức cao, từ 81,8% năm 2011 tăng lên 95,5% trong năm 2019. Công nghiệp CBCT cùng với xuất khẩu là 2 bệ đỡ quan trọng, giữ vai trò chủ chốt dẫn dắt mức tăng trưởng chung của ngành công nghiệp và toàn nền kinh tế trong thời gian qua. Mặc dù đạt được một số thành tựu nhất định, ngành công nghiệp CBCT vẫn tồn tại những hạn chế cần phải khắc phục trong thời gian tới. Đó là năng suất lao động vẫn ở mức thấp so với mức năng suất lao động chung của cả nước; trình độ, chất lượng của lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo còn kém; động lực trong sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp CBCT hiện nay chủ yếu được thúc đẩy bởi khu vực FDI (năm 2020 trị giá xuất khẩu của khu vực FDI chiếm 72,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước); CBCT mới chỉ tập trung chủ yếu vào các hoạt động sản xuất ở công đoạn cuối cùng trong chuỗi giá trị toàn cầu, đem lại giá trị gia tăng thấp... Do đó, để khắc phục những khó khăn, thách thức của ngành CBCT và bắt kịp trình độ các nước trong khu vực đòi hỏi phải có các giải pháp phù hợp và thiết thực để phát huy vai trò động lực của Ngành đối với nền kinh tế trong thời gian tới.

2.2. Phân tích các yếu tố đầu vào của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

2.2.1. Lao động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

a) Số lượng lao động

Gia tăng dân số trong những năm vừa qua đã tạo nguồn lực lao động cho nền kinh tế. Năm 2020, dân số nước ta đạt 97,6 triệu người, gấp 1,11 lần năm 2011; lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt 54,8 triệu người, trong đó lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đạt 53,6 triệu người, gấp 1,06 lần. Đây là một lợi thế cạnh tranh quan trọng về lao động của Việt Nam trong việc thu hút đầu tư nước ngoài, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời là nguồn cung lao động cho các ngành kinh tế, trong đó có lao động ngành CBCT. Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 làm tăng tỷ lệ lao động phi chính thức trong khu vực chính thức và giảm việc làm nên sơ bộ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2020 giảm 924,5 nghìn người so với năm 2019.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa tất yếu làm thay đổi tỷ trọng lao động trong các ngành kinh tế. Trong giai đoạn 2011 - 2020, chuyển dịch lao động giữa các khu vực kinh tế ở nước ta diễn ra theo hướng hợp lý và tiến bộ: Giảm tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (từ 48,5% năm 2011 xuống còn 33,1% năm 2020); tăng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng (từ 21,3% lên 30,8%); khu vực dịch vụ (từ 30,2% lên 36,1%). Lao động đang làm việc trong công nghiệp CBCT tăng cao, đáp ứng tốt cho nhu cầu sử dụng lao động của nền kinh tế. Năm 2011, lao động trong ngành CBCT chiếm 13,9% thì đến năm 2020 chiếm 21,1%, tăng 7,2 điểm phần trăm so với năm 2011; bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 4,8%/năm và đạt mức tăng cao nhất so với các ngành kinh tế khác.

Chuyển dịch cơ cấu lao động từng bước phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và khai thác có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển. Sự chuyển dịch lao động từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ đã làm tăng năng suất lao động (NSLĐ) chung của toàn nền kinh tế. Bình quân năm trong giai đoạn 2011-2020, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 2,9%/năm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,5%/năm; khu vực dịch vụ tăng 2,9%/năm; năng suất lao động tăng 5%/năm. Theo nghiên cứu trong giai đoạn 2011-2020, trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1% thì NSLĐ chung tăng 0,27%.

b) Trình độ lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Phát triển nguồn nhân lực là một trong ba khâu đột phá để đạt mục tiêu đặt ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020. Công nghiệp CBCT chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế, do vậy trình độ của lao động công nghiệp CBCT đóng vai trò quan trọng, tác động lan tỏa đến các ngành kinh tế khác và góp phần nâng cao trình độ của lao động trong nền kinh tế quốc dân.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ năm 2011 đạt 15,4%; sơ bộ năm 2020 đạt 23,6%, tăng 8,2 điểm phần trăm so với năm 2011; trong đó ngành công nghiệp CBCT đạt 17,9%, tăng 3,1 điểm phần trăm. So với các ngành kinh tế khác, trình độ của lao động đang làm việc trong ngành công nghiệp CBCT vẫn còn ở mức thấp hơn trung bình của cả nước, chỉ cao hơn khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (4,6%); xây dựng (13,9%); dịch vụ lưu trú và ăn uống (16%); hoạt động làm thuê trong hộ gia đình (3%). Điều này cho thấy do ngành công nghiệp CBCT hấp thụ lao động phần lớn là từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, khu vực vốn có trình độ lao động thấp nên trình độ

lao động của ngành công nghiệp CBCT ở mức tương đối thấp so với mức chung của nền kinh tế và so với các ngành kinh tế khác. Để đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và từng bước nâng cao vai trò động lực của ngành CBCT trong nền kinh tế quốc dân, cần phải nâng cao trình độ, đào tạo tay nghề cho đội ngũ lao động đang làm việc trong lĩnh vực này.

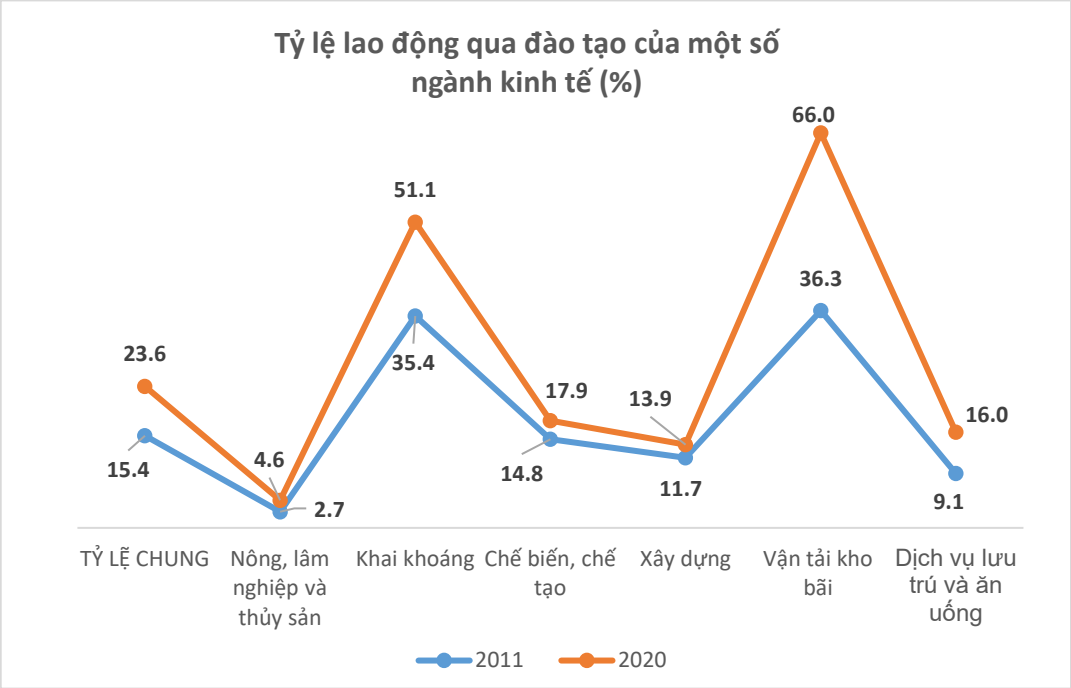

c) Năng suất lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

NSLĐ của Việt Nam thời gian qua tiếp tục cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm, là quốc gia có tốc độ tăng NSLĐ cao trong khu vực ASEAN. NSLĐ của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2020 sơ bộ đạt 117,4 triệu đồng/lao động (tương đương 5.058 USD/lao động); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 4,9% so với năm 2019 do trình độ của người lao động ngày càng được nâng cao. Tính chung, bình quân giai đoạn 2011-2020, NSLĐ toàn nền kinh tế tăng 5%/năm.

Trong các ngành công nghiệp, ngành CBCT nước ta có NSLĐ thấp, sơ bộ năm 2020 đạt 93 triệu đồng/lao động, bằng 79,2% mức NSLĐ chung; 63,4% mức NSLĐ ngành công nghiệp; 5,3% NSLĐ ngành sản xuất và phân phối điện; 45,5% NSLĐ ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải; 68,8% NSLĐ khu vực dịch vụ. Nguyên nhân chủ yếu do doanh nghiệp công nghiệp CBCT (gồm cả doanh nghiệp FDI) chủ yếu tham gia ở các khâu, các công đoạn có giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp, không chủ động được nguồn cung cho sản xuất, nhất là các sản phẩm phải nhập khẩu nguyên phụ liệu (dệt, may mặc, da giày, điện tử, hóa chất…), trong khi đây là những ngành sử dụng nhiều lao động. Bên cạnh đó, việc tiếp nhận và chuyển giao công nghệ từ khu vực doanh nghiệp FDI sang

khu vực doanh nghiệp trong nước nhằm nâng cao NSLĐ thời gian qua còn hạn chế. Công nghiệp CBCT là ngành dẫn dắt tăng trưởng NSLĐ, nhưng tiếp tục tập trung cao ở những ngành hướng xuất khẩu dựa trên nền tảng công nghệ thấp (dệt may, da giày, chế biến thực phẩm) đến trung bình (sản xuất kim loại). Trong khi đó, ngành công nghệ cao (điện tử) tập trung ở khu vực có vốn nước ngoài lại hoạt động ở khâu lắp ráp, nhập khẩu linh phụ kiện, có giá trị trong nước tương đối thấp. Ngoài ra, ngành công nghệ cao chủ yếu tận dụng lao động chi phí rẻ và ưu đãi chính sách, chưa có nhiều tác động lan tỏa đối với khu vực trong nước nên chưa thể tạo đột phá về tăng trưởng NSLĐ.

2.2.2. Vốn đầu tư trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

a) Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

Vốn đầu tư không chỉ là nguồn lực để thực hiện các hoạt động sản xuất, nâng cao năng lực của các doanh nghiệp và của nền kinh tế, mà còn là điều kiện để nâng cao trình độ khoa học - công nghệ, hướng tới đầu tư theo chiều sâu, hiện đại hóa quá trình sản xuất. Trong giai đoạn 2011-2020, sơ bộ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành vào các ngành kinh tế của cả nước là 14.844,2 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư vào khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 862,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,8% tổng vốn đầu tư; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 6.666,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 44,9%; khu vực dịch vụ đạt 7.315,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 49,3%. Các ngành công nghiệp được đầu tư phát triển là những ngành công nghiệp mũi nhọn, then chốt giúp cho công nghiệp phát huy vai trò chủ đạo, vai trò dẫn dắt và điều tiết vĩ mô nền kinh tế quốc dân, trong đó nổi bật là ngành công nghiệp CBCT. Vốn đầu tư vào những ngành công nghiệp CBCT thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn đầu tư vào các ngành kinh tế để thực hiện vai trò đó. Sơ bộ năm 2020, tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của ngành CBCT đạt 590,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,3% tổng vốn đầu tư toàn xã hội vào các ngành kinh tế và gấp 3,2 lần năm 2011; tính chung trong cả giai đoạn 2011-2020 đạt 3.953,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 26,6%. Trong khi đó, tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội vào ngành khai khoáng có xu hướng ngày càng giảm. Nếu năm 2011, vốn đầu tư vào ngành khai khoáng chiếm 7,4% tổng vốn đầu tư toàn xã hội thì đến năm 2015 chỉ chiếm 4%; năm 2020 chiếm 1,4%, giảm 6 điểm phần trăm so với năm 2011. Tỷ trọng vốn đầu tư vào ngành CBCT ngày càng tăng lên, vào ngành khai khoáng ngày càng giảm là dấu hiệu cho thấy nền kinh tế nước ta đã hướng đến tăng trưởng và phát triển bền vững mà trong đó vai trò của ngành công CBCT ngày càng nâng cao. Sự lựa chọn đầu tư này là phù hợp với xu thế của thời đại, phù hợp với các định hướng phát triển dài hạn của đất nước.

Tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội bình quân trong giai đoạn 2011-2020 sơ bộ đạt 6,5%/năm, trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 6,7%/năm; riêng vốn đầu tư vào ngành CBCT đạt 10,1%/năm. Tốc độ tăng vốn đầu tư vào ngành CBCT ở mức cao cho thấy nhu cầu đối với các sản phẩm của ngành CBCT ngày càng cao, tác động lan tỏa của ngành CBCT tới các ngành kinh tế khác càng lớn, từ đó đem lại nhiều đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

b) Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ngày càng thể hiện được vai trò quan trọng và đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần vào việc hình thành một số ngành công nghiệp CBCT chủ lực của nền kinh tế như viễn thông; điện tử, công nghệ thông tin; sản xuất thép; xi măng; dệt may; da giày... tạo nền tảng quan trọng cho tăng trưởng kinh tế trong dài hạn cũng như thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nhiều dự án đầu tư quan trọng của một số công ty đa quốc gia hàng đầu bao gồm Tập đoàn Samsung, Tập đoàn Intel, LG… đã chọn Việt Nam làm nơi sản xuất các sản phẩm điện tử như điện thoại di động và máy tính bảng để xuất khẩu trên toàn thế giới. Đến thời điểm 31/12/2020 cả nước có 33.062 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký đạt 386.233,5 triệu USD. Trong đó, ngành CBCT có 15.126 dự án và vốn đăng ký đạt 228.547,9 triệu USD, chiếm 45,8% về số dự án và 59,2% về vốn đăng ký. Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên số dự án đầu tư nước ngoài vào nước ta giảm mạnh, chỉ đạt 2.610 dự án, giảm 35,2% so với năm 2019; tổng số vốn đăng ký đạt 31.045,3 triệu USD, giảm 20,3%; trong đó ngành CBCT thu hút 828 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 14.786,7 triệu USD, chiếm 31,7% về số dự án và 47,6% về vốn đăng ký vào các ngành kinh tế.

Dòng chảy đầu tư của thế giới vốn đang trong quá trình dịch chuyển, cộng thêm tác động của dịch Covid-19 càng làm cho đích đến của các nguồn vốn đầu tư chuyển về các địa bàn có môi trường ổn định, trong đó Việt Nam đang trở thành điểm sáng, ngày càng chiếm được lòng tin của các doanh nghiệp và nhà đầu tư trên thế giới. Vốn FDI vào ngành CBCT thường chiếm tỷ lệ cao nhất về số dự án và vốn đăng ký trong giai đoạn 2011-2020, cho thấy môi trường sản xuất kinh doanh đã có sự cải thiện, trở nên hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Có nhiều nguyên nhân khiến ngành công nghiệp CBCT của nước ta thu hút mạnh nguồn vốn FDI. Đó là quốc gia có môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2011-2020 cao hàng đầu trên thế giới; lạm phát được kiềm

chế ở mức thấp, cán cân thương mại liên tục xuất siêu trong 5 năm liên tục (Kim ngạch xuất siêu hàng hóa các năm trong giai đoạn 2016-2020 lần lượt là: 1,6 tỷ USD; 1,9 tỷ USD; 6,5 tỷ USD; 10,6 tỷ USD; 19,9 tỷ USD), năng suất lao động của toàn nền kinh tế tiếp tục tăng, năng lực cạnh tranh của Việt Nam được cải thiện trên bảng xếp hạng của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (năm 2019 xếp thứ 67/141 quốc gia vùng lãnh thổ). Ngành công nghiệp CBCT là lĩnh vực có tiềm năng lớn, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực chế biến hàng nông, hải sản; may mặc, giày dép; đồ uống… Bên cạnh đó, Việt Nam được xếp vào danh sách 5 quốc gia là giỏ thực phẩm của thế giới do có nguồn nông sản, thủy hải sản phong phú và đa dạng. Đặc biệt, nước ta hiện là một trong những nước dẫn đầu thế giới về xuất khẩu gạo, điều này bước đầu làm tăng giá trị, tăng mức độ nhận diện của người tiêu dùng thế giới đến hàng nông sản của Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Nghiên cứu bằng mô hình hồi quy cho thấy, trong giai đoạn 2011-2020, trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, khi vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành CBCT tăng 1% thì GDP của toàn bộ nền kinh tế tăng 0,54 điểm phần trăm. Nhờ có sự đóng góp của FDI mà Việt Nam đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong nhiều năm qua, đồng thời được biết đến là quốc gia phát triển năng động, đổi mới, thu hút được sự quan tâm của cộng đồng quốc tế. Với tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân trong giai đoạn 2011-2020 ở mức khá (ngoại trừ sơ bộ năm 2020 chỉ tăng thấp ở mức 2,91% do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19), Việt Nam không chỉ có điều kiện thuận lợi để gia tăng đầu tư xã hội từ tích lũy nội bộ nền kinh tế, đồng thời thu hút đầu tư nước ngoài, từ đó giữ ổn định và gia tăng nhu cầu về tư liệu sản xuất, là cơ sở cho nhiều ngành CBCT phát triển.

2.2.3. Khoa học công nghệ

Trong những thập niên gần đây, thế giới chứng kiến sự phát triển nhanh chóng của khoa học kỹ thuật, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, sinh học, vật liệu mới… Những công nghệ này đóng vai trò quyết định tới việc nâng cao năng suất lao động, góp phần gia tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp CBCT. Khoa học công nghệ có vai trò quan trọng đối với ngành công nghiệp CBCT, làm chuyển dịch cơ cấu sản xuất, tăng năng suất lao động, nâng cao trình độ, kỹ năng làm việc của người lao động, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp. Việc ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ làm cho các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất được nâng cao và có hiệu quả hơn, quy mô sản xuất và tiêu dùng ngày càng được mở rộng, tạo ra thị trường mới, hướng về xuất khẩu, tăng sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Nghiên cứu của các tổ chức quốc tế cho thấy khoa học công nghệ của Việt Nam nói chung và công nghệ trong công nghiệp Việt Nam nói riêng đã được cải thiện nhiều nhưng vẫn ở mức thấp. Theo điều tra tình hình sử dụng công nghệ trong doanh nghiệp CBCT năm 2018 của Tổng cục Thống kê, công nghệ được sử dụng hiện nay là máy móc do người điều khiển (83,6% doanh nghiệp cho rằng đây là công nghệ quan trọng nhất); máy móc do máy tính điều khiển (9,9%); dụng cụ cầm tay sử dụng điện (4,7%); dụng cụ cầm tay cơ học (gần 1%); công nghệ khác và không xác định (0,8%).

Hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) trong doanh nghiệp CBCT hiện nay còn yếu, chỉ có một số ít doanh nghiệp thực hiện R&D, trong đó tỷ lệ doanh nghiệp ngoài Nhà nước tiến hành hoạt động R&D cao nhất trong các loại hình doanh nghiệp. Trong tổng số doanh nghiệp được điều tra, chỉ có 6% số doanh nghiệp tiến hành các hoạt động R&D, trong đó tỷ lệ doanh nghiệp Nhà nước chiếm 2,8%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm 65,2%; doanh nghiệp FDI chiếm 32%. Mục đích của hoạt động R&D là các doanh nghiệp (75,5%) đều hướng tới việc đổi mới cho nội bộ doanh nghiệp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh được phát triển và hiệu quả hơn, chỉ có 24,5% doanh nghiệp nghiên cứu R&D phục vụ cho việc đổi mới chung.

Về chiến lược đổi mới cải tiến công nghệ, doanh nghiệp tư nhân luôn là đối tượng mong muốn được đổi mới, cải tiến công nghệ bằng việc xây dựng chiến lược phù hợp với mô hình sản xuất kinh doanh. Trong tổng số doanh nghiệp được hỏi về chiến lược đổi mới, cải tiến công nghệ, tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân có chiến lược cải tiến quy trình sản phẩm là 66,7%; doanh nghiệp FDI là 32,6% và doanh nghiệp nhà nước là 0,7%. Về chiến lược đổi mới công nghệ để mở rộng hoạt động của doanh nghiệp vào một lĩnh vực sản xuất kinh doanh mới, tỷ lệ doanh nghiệp ngoài Nhà nước xây dựng chiến lược này là 73%; doanh nghiệp Nhà nước là 0,4% và doanh nghiệp FDI là 26,6%.

Về nguồn kinh phí để thực hiện các hoạt động R&D, có 3,2% số doanh nghiệp sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước cho hoạt động R&D; 88,5% doanh nghiệp sử dụng vốn tự có của họ; 7,1% doanh nghiệp sử dụng vốn vay tín dụng; 1,2% số doanh nghiệp sử dụng vốn liên doanh và các nguồn vốn khác. Điều này cho thấy, bản thân các doanh nghiệp CBCT luôn mong muốn đổi mới khoa học công nghệ, sẵn sàng bỏ vốn để đầu tư công nghệ nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, khả năng cạnh tranh, tránh tụt hậu về công nghệ trong quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

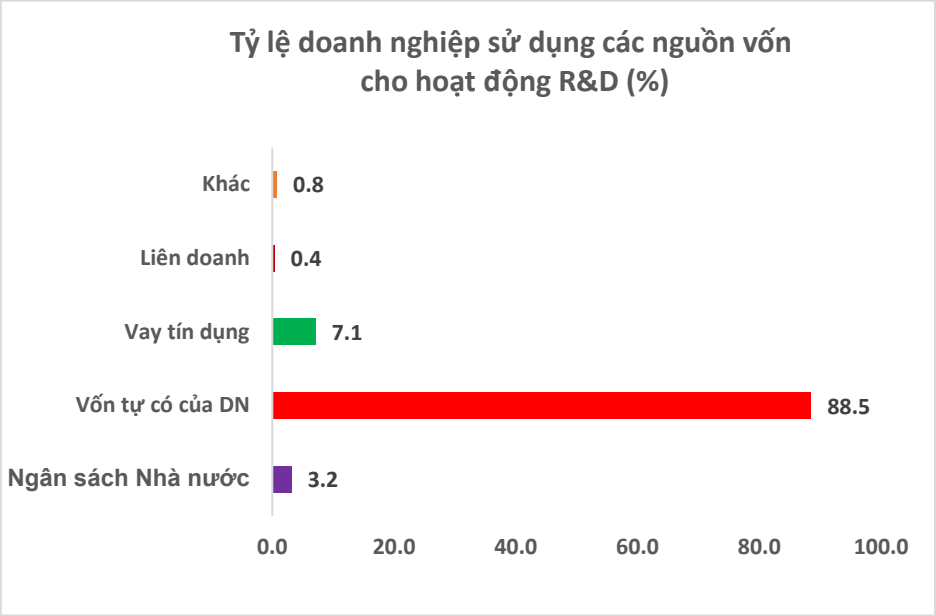

2.3. Thực trạng doanh nghiệp chế biến, chế tạo

a) Số lượng doanh nghiệp

Số doanh nghiệp hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh lĩnh vực CBCT có xu hướng tăng trong những năm gần đây, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp CBCT đã góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp và cả nền kinh tế, tạo thêm nhiều hàng hoá và dịch vụ, đáp ứng nhu cầu thị trường. Tại thời điểm 31/12/2019, số doanh nghiệp CBCT đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh là 109.917 doanh nghiệp, gấp 2,4 lần năm 2010 và chiếm 16,4% tổng số doanh nghiệp của cả nước đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm kim loại đúc sẵn (ngoại trừ máy móc, thiết bị) chiếm tỷ lệ cao nhất 18,4% trong tổng số doanh nghiệp CBCT và chiếm 3% toàn bộ doanh nghiệp của cả nước; doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm chiếm 9,3% và chiếm 1,5%; doanh nghiệp sản xuất trang phục chiếm 7,9% và chiếm 1,3%; in, sao chép bản ghi các loại chiếm 7,5% và 1,2%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa chiếm 6,7% và 1,1%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic chiếm 6,1% và 1%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác chiếm 5,3% và 0,9%; dệt chiếm 4,6% và 0,8%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất chiếm 4,4% và 0,7%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học chiếm 2,3% và 0,4%. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm thuốc lá, sản xuất xe có động cơ rơ mooc, sản xuất phương tiện vận tải khác, sản xuất than cốc và dầu mỏ tinh chế, sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng số doanh nghiệp CBCT đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (chiếm từ 0,02% đến 0,74%).

Phân theo trình độ công nghệ, các doanh nghiệp CBCT ở Việt Nam hiện nay phần lớn là những doanh nghiệp thuộc nhóm ngành công nghệ thấp. Điều này đòi

hỏi các doanh nghiệp CBCT phải tập trung đổi mới công nghệ để có thể bắt kịp với xu hướng cách mạng công nghiệp 4.0. Tại thời điểm 31/12/2019, số doanh nghiệp CBCT thuộc nhóm ngành công nghệ cao có 13.420 doanh nghiệp, chiếm 12,1% tổng số doanh nghiệp CBCT; doanh nghiệp thuộc nhóm ngành công nghệ trung bình có 34.578 doanh nghiệp, chiếm 31,4%; doanh nghiệp thuộc nhóm ngành công nghệ thấp có 61.919 doanh nghiệp, chiếm 56,5%.

b) Số lượng lao động

Trong tổng số lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, lao động của doanh nghiệp công nghiệp CBCT chiếm tỷ lệ cao nhất so với các doanh nghiệp khác. Tại thời điểm 31/12/2019, tỷ lệ lao động trong doanh nghiệp ngành CBCT so với tổng số lao động của toàn bộ doanh nghiệp đạt 49,9%, tăng 4,3 điểm phần trăm so với năm 2010 (45,6%); trong khi đó lao động trong doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 1,6%, giảm 1,1 điểm phần trăm; doanh nghiệp ngành khai khoáng chiếm 1,1%, giảm 0,9 điểm phần trăm; doanh nghiệp dịch vụ chiếm 35,1%, tăng 3,6 điểm phần trăm. Trong doanh nghiệp CBCT, lao động tập trung chủ yếu trong doanh nghiệp ngành sản xuất trang phục (chiếm 21,1% tổng số lao động của doanh nghiệp CBCT và chiếm 10,5% lao động của toàn bộ doanh nghiệp cả nước); sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (chiếm 18,2% và 9,1%); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (chiếm 10% và 5%); sản xuất chế biến thực phẩm (chiếm 7,1% và 3,6%). Một số doanh nghiệp có tỷ lệ lao động thấp trong tổng số lao động của doanh nghiệp CBCT như doanh nghiệp sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế (0,1%); sản xuất sản phẩm thuốc lá (0,15%); sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (0,7%); sản xuất đồ uống (0,7%); sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị (0,8%).

c) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp chế biến, chế tạo đang hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2019, giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn (TSCĐ) của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh ngành CBCT đạt 3.880,3 nghìn tỷ đồng, gấp 3,8 lần năm 2010 và chiếm 25,7% tổng giá trị TSCĐ của toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học mặc dù chiếm số lượng ít nhưng giá trị TSCĐ lại cao nhất so với các doanh nghiệp khác trong ngành CBCT; đồng thời giá trị TSCĐ tăng nhanh để đáp ứng nhu cầu sản xuất, cung ứng kịp thời sản phẩm phục vụ nhu cầu của người tiêu dùng cũng như là sản phẩm đầu vào của các ngành sản xuất khác. Giá trị TSCĐ của doanh nghiệp trong lĩnh vực này đạt 558,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,7% tổng giá trị TSCĐ của toàn bộ doanh nghiệp và gấp 13,6 lần năm 2010; sản xuất kim loại đạt 467,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,1% và gấp 7,6 lần; sản xuất, chế biến thực phẩm đạt 346,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,3% và

gấp 3,1 lần; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác đạt 288,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,9% và gấp 1,7 lần; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế 238,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,6% và gấp 3,1 lần. Tuy nhiên, một số ngành có giá trị TSCĐ chiếm tỷ trọng thấp trong tổng giá trị TSCĐ của toàn bộ doanh nghiệp như sản xuất sản phẩm thuốc lá; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị; in, sao chép bản ghi các loại; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chỉ chiếm từ gần 0,1% đến 0,3%).

d) Lợi nhuận của doanh nghiệp chế biến, chế tạo đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

Doanh nghiệp CBCT có lợi nhuận trước thuế cao nhất so với các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, đồng thời tốc độ tăng lợi nhuận luôn ở mức cao. Năm 2019, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp CBCT đạt 384,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 43,2% tổng số lợi nhuận của toàn doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh và gấp 3,8 lần năm 2010. Trong đó, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học đạt 140,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 15,8% lợi nhuận trước thuế của toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh; chế biến thực phẩm đạt 52,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,9%; sản xuất phương tiện vận tải khác đạt 30,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,4%; sản xuất đồ uống đạt 27,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,1%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn đạt 17,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,9%; sản xuất trang phục đạt 12,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,4%; dệt đạt 11,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,2%. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp có lợi nhuận trước thuế chiếm tỷ trọng thấp trong tổng số lợi nhuận của toàn bộ doanh nghiệp như doanh nghiệp trong lĩnh vực chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; in, sao chép bản ghi các loại; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị… chỉ chiếm từ 0,1% đến 0,2% lợi nhuận trước thuế của toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh. Bình quân trong giai đoạn 2011-2019, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp CBCT tăng 16%/năm, trong đó ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học có tốc độ tăng cao nhất (51,7%/năm); sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (28,1%/năm); sản xuất phương tiện vận tải khác (23,6%/năm); sản xuất trang phục (21,6%/năm). Bên cạnh đó, một số ngành có lợi nhuận bình quân giai đoạn 2011-2019 tăng thấp và giảm: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 4%/năm; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 0,9%/năm; in, sao chép bản ghi các loại giảm 1,9%/năm; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 11,5%/năm.

Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp chế biến, chế tạo đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

	ĐVT	2010	2015	2019
Doanh nghiệp chế biến, chế tạo	Doanh nghiệp	45472	67490	109917
So với tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có KQSXKD	%	*16,3*	*15,3*	*16,4*
Lao động	Nghìn người	4441,8	6234,6	7557,7
So với tổng số LĐ của toàn bộ DN đang hoạt động có KQSXKD	%	*45,6*	*48,5*	*49,9*
Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn	Nghìn tỷ đồng	1010,2	2232,1	3880,3
So với tổng số giá trị TSCĐ của toàn bộ DN đang hoạt động có KQSXKD	%	*22,5*	*21,3*	*25,7*
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	101313	285872	384798
So với tổng số lợi nhuận trước thuế của toàn bộ DN đang hoạt động có KQ SXKD	%	*28,4*	*51,7*	*43,2*

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.4. Tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

a) Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) là 1 chỉ tiêu quan trọng được sử dụng để phản ánh, xác định tốc độ tăng trưởng của sản xuất công nghiệp dựa vào khối lượng sản phẩm được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Bình quân giai đoạn 2012-2020, IIP ngành CBCT tăng 9,5%/năm, cao hơn IIP của toàn ngành công nghiệp (7,8%). Những năm 2012, 2013 và 2014 là thời kỳ nền kinh tế thế giới khôi phục sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu (2008-2009), kinh tế nước ta mà cụ thể là ngành công nghiệp CBCT chịu tác động không nhỏ từ cuộc khủng hoảng đó. Tốc độ tăng IIP toàn ngành công nghiệp trong những năm này chỉ đạt tương ứng 5,8%; 5,9% và 7,6%. Tuy nhiên, những năm sau đó, khi nền kinh tế dần phục hồi và có những phát triển tích cực thì IIP được cải thiện mạnh mẽ. Năm 2015, tăng trưởng IIP ngành công nghiệp đạt 9,8%, là mức tăng cao hơn nhiều so với những năm trước đó; trong đó ngành CBCT tăng 10,5%, đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng GDP 6,68%. Trong giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng IIP của ngành công nghiệp lần lượt là 7,4%; 11,3%; 10,1% và 9,1%; trong đó tốc độ tăng IIP của ngành CBCT là 11,3%; 14,7%; 12,2% và 10,4%. Tương ứng với tốc độ tăng IIP của ngành công nghiệp và ngành CBCT trong giai đoạn này, tăng trưởng GDP đạt 6,21%; 6,81%; 7,08% và 7,02%. Riêng năm 2020, đại dịch Covid-19 đã làm đứt gãy chuỗi cung ứng các nguyên liệu đầu vào cho sản xuất nên tốc độ tăng IIP của ngành công nghiệp chỉ đạt 3,3%, trong đó IIP ngành CBCT đạt 4,8%, GDP sơ bộ tăng 2,91% và đều là các mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020.

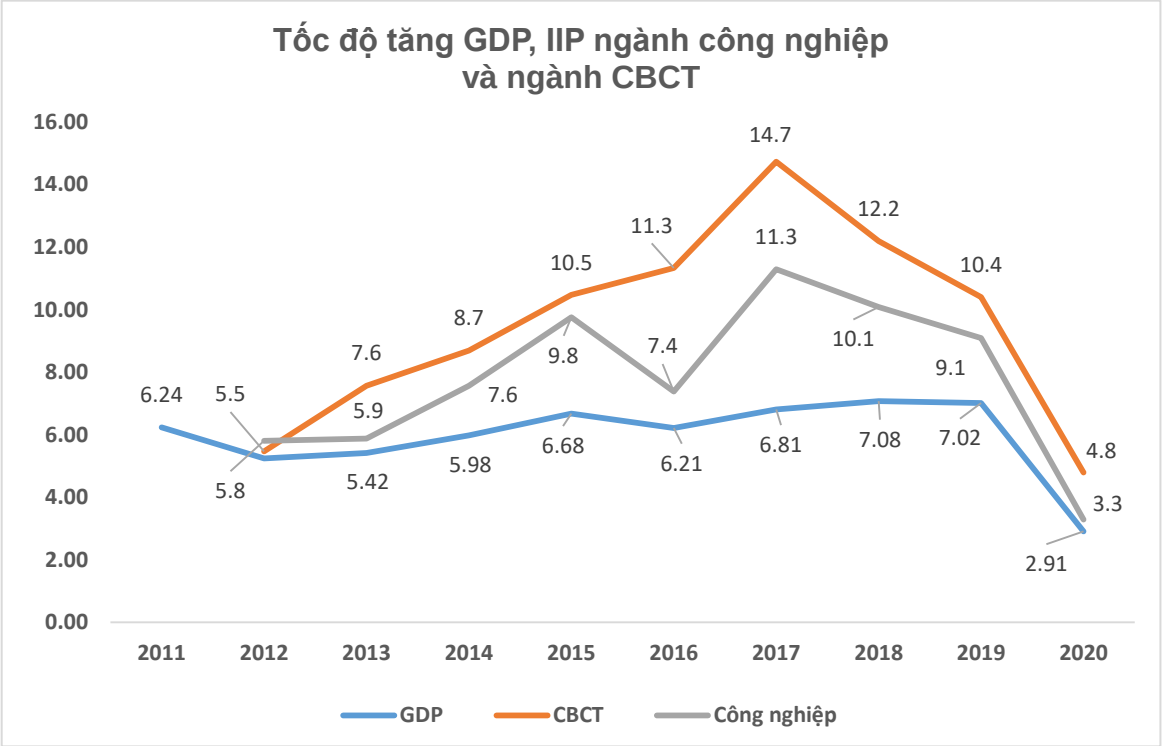

Đáng chú ý là, trong năm 2012 và 2013, tốc độ tăng IIP của của ngành khai khoáng đạt thấp và thậm chí giảm (năm 2012 tăng 5%; năm 2013 giảm 0,6%); năm 2014 và 2015 đã tăng trở lại nhưng vẫn ở mức thấp, tương ứng 2,4% và 7,1%. Những năm sau đó đã chứng kiến sự sụt giảm mạnh mẽ của ngành khai khoáng do nền kinh tế nước ta đã từng bước giảm sự phụ thuộc vào tài nguyên và thực hiện tái cơ cấu mạnh mẽ ngành công nghiệp giai đoạn 2016-2020. Tốc độ tăng IIP ngành khai khoáng năm 2016 giảm 6,8%; năm 2017 giảm 4,1%; năm 2018 giảm 2,2%; năm 2019 tăng 0,9% và năm 2020 giảm 7,5%.

Đóng góp vào tăng trưởng tích cực của giá trị sản xuất ngành CBCT trong giai đoạn này là các ngành công nghiệp trọng điểm có tốc độ tăng chỉ số sản xuất cao và ổn định, cụ thể:

- Ngành sản xuất kim loại duy trì đà tăng trưởng cao với tốc độ tăng IIP bình quân giai đoạn 2012-2020 đạt 14,6%/năm, trong đó những năm 2016-2019 đạt tốc độ tăng cao: Năm 2016 tăng 17,9%; năm 2017 tăng 22,1%; năm 2018 tăng 25% và năm 2019 tăng 28,7%. Riêng năm 2020 tăng thấp 14,3% do ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19. Tốc độ tăng IIP của ngành sản xuất kim loại cao trong giai đoạn này do có sự đóng góp tích cực của Tập đoàn Formosa đi vào sản xuất năm 2017 và tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất trong các năm tiếp theo. Bên cạnh đó còn có một số dự án được đưa vào hoạt động trong năm 2018 như: Tập đoàn Hòa Phát đưa vào hoạt động dự án thép cán khoảng 600 nghìn tấn trong tháng 8/2018; Tập đoàn Hoa Sen đưa thiết bị dây chuyền cán nguội, mạ kẽm/lạnh, mạ màu vào hoạt động với công suất 350 nghìn tấn; công ty Tung Ho (Đài Loan)

đưa vào dây chuyền sản xuất công suất 600 nghìn tấn thép xây dựng trong 6 tháng cuối năm 2018.

- Ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành công nghiệp CBCT, đạt mức tăng cao nhưng tốc độ tăng không đồng đều giữa các năm: Năm 2012 tăng 14,4%; năm 2013 tăng 2,2%; năm 2014 tăng 35,2%; năm 2015 tăng 35,1%; năm 2016 tăng 12,5%; năm 2017 tăng 35,2%; năm 2018 tăng 10,7%; năm 2019 tăng 1,8%; năm 2020 tăng 12%, bình quân giai đoạn 2012-2020 tăng 17%/năm. Năm 2020, xuất khẩu sản phẩm điện tử, máy vi tính, linh kiện tăng 22,8% so với năm trước chủ yếu do doanh nghiệp FDI vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong sản xuất và xuất khẩu nhờ làm chủ được công nghệ, đưa Việt Nam dần trở thành công xưởng sản xuất và lắp ráp linh kiện cho các sản phẩm điện tử của nhiều hãng lớn trên thế giới như Samsung, LG, Canon, Toshiba...

- Công nghiệp sản xuất đồ uống cũng phát triển với tốc độ nhanh, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu. Bình quân giai đoạn 2012-2020, IIP ngành sản xuất đồ uống tăng 7,3%/năm; trong đó năm 2012 đạt tốc độ tăng cao nhất 11,3%; năm 2017 là 6,1%; năm 2018 đạt 7,9%; năm 2019 là 10,5%; riêng năm 2020 giảm 5,1% do tác động kép của đại dịch Covid-19 và Nghị định 100 CP của Chính phủ quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt (Nghị định 100 tăng chế tài xử phạt đối với các hành vi vi phạm nồng độ cồn, do đó làm giảm lượng tiêu thụ đồ uống có cồn). Hiện nay, nhiều doanh nghiệp đồ uống nội địa có năng lực cạnh tranh cao, dẫn đầu thị trường về sản xuất các sản phẩm đáp ứng nhu cầu trong nước như Công ty sữa Việt Nam Vinamilk, Công ty CP sữa TH True Milk, Công ty Cổ phần Thực phẩm dinh dưỡng Nutifood… . Tuy nhiên, đối với bộ phận doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn còn nhiều khó khăn với rào cản kỹ thuật từ thị trường, cùng với đó, khối lượng hàng hóa nhỏ, chi phí logistics cao làm tăng giá thành sản phẩm hàng hóa. Ngoài ra, những thay đổi trong hành vi của người tiêu dùng và tác động tiêu cực từ dịch Covid -19 đòi hỏi các doanh nghiệp phải xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh cho phù hợp với tình hình mới.

- Ngành công nghiệp Dệt, may trong những năm gần đây đã có những bước tiến tích cực, tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp ngành Dệt bình quân giai đoạn 2012-2020 đạt 11,8%/năm (các năm có tốc độ tăng cao trên 10% là: năm 2013 tăng 21%; năm 2014 tăng 19,7%; năm 2015 tăng 14%; năm 2016 tăng 16,9%; năm 2018 tăng 12,5% và năm 2019 tăng 10,9%). Một số thương hiệu may mặc được khẳng định trên thị trường trong và ngoài nước như: May 10, May Việt Tiến, Dệt Kim Đông Xuân, Gấm Thái Tuấn, áo sơ mi An Phước… Những thương hiệu này không chỉ đứng vững ở thị trường trong nước mà còn giúp ngành Dệt

may Việt Nam tạo dựng tên tuổi trên thị trường nước ngoài. Năm 2020, ngành Dệt may, giày dép, túi xách, sản xuất trang phục là những ngành chịu tác động tiêu cực và kéo dài nhất của dịch Covid-19. Chỉ số IIP ngành Dệt giảm 0,5%; ngành sản xuất trang phục giảm 4,9% do đại dịch Covid-19 làm đứt gãy nguồn cung nguyên liệu, thu hẹp thị trường tiêu thụ các sản phẩm may mặc, nhu cầu sản phẩm dệt may giảm sút mạnh khi người tiêu dùng trên thế giới chỉ quan tâm đến đồ dùng thiết yếu và phòng chống dịch. Điều này khiến các doanh nghiệp Dệt may Việt Nam phải đối mặt với nhiều khó khăn và tìm cách tồn tại, phát triển phù hợp với bối cảnh mới.

- Ngành sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu có mức tăng bình quân 7,8%/năm, trong đó năm 2020 đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2012-2020 với 21,8% do đây là năm phải tiêu dùng nhiều sản phẩm của ngành Dược để chữa bệnh và phòng chống đại dịch Covid-19.

Trước tác động của các Hiệp định Thương mại tự do được ký kết, công nghiệp Việt Nam sẽ có cơ hội lớn để chuyển dịch cơ cấu, phát triển sản xuất trong nước, nâng cao năng lực cạnh tranh, chất lượng sản phẩm và xây dựng thương hiệu của mình trong bối cảnh hội nhập sâu rộng. Đặc biệt, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam và châu Âu chính thức có hiệu lực từ ngày 01/8/2020 đã có tác động tích cực đối với nước ta, giúp doanh nghiệp phát triển thị trường xuất khẩu, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, phát triển công nghiệp hỗ trợ nhất là đối với các sản phẩm may mặc, giày dép.

b) Tốc độ tăng giá trị tăng thêm

Trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành CBCT luôn cao hơn tốc độ tăng GDP. Bình quân giai đoạn 2011-2015, ngành CBCT tăng 9,64%/năm, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng GDP 5,91%/năm; giai đoạn 2016-2019, ngành CBCT tăng 12,64%/năm, trong khi đó GDP tăng 6,78%/năm. Riêng năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, ngành CBCT sơ bộ chỉ tăng 5,82%; GDP tăng 2,91%. Tính chung tốc độ tăng GDP bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 5,95%/năm, trong đó ngành CBCT đạt 10,44%/năm.

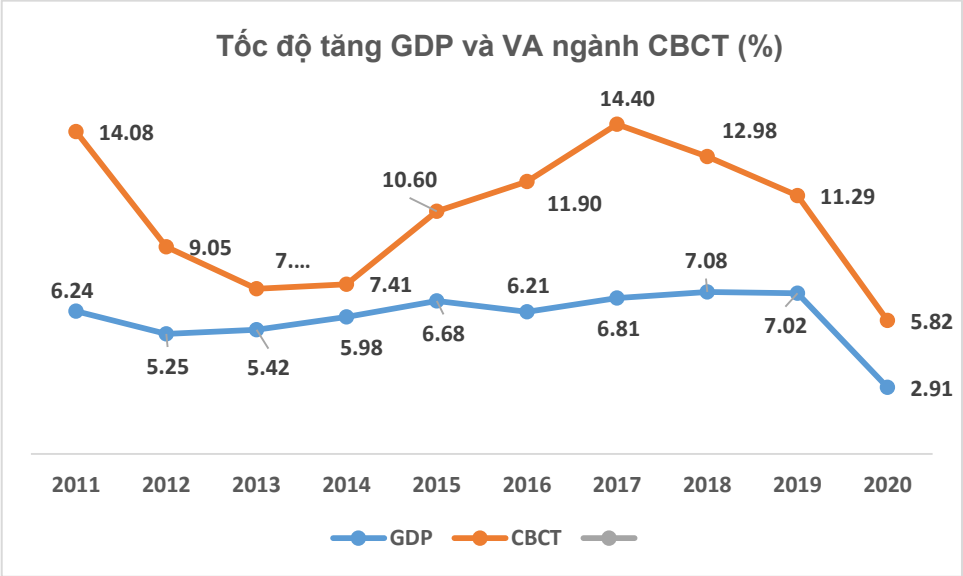

2.5. Xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

Quá trình hội nhập kinh tế sâu rộng giúp cho hoạt động xuất, nhập khẩu của nước ta đạt được nhiều thành tựu to lớn, đặc biệt xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp CBCT đã có nhiều đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu hàng hóa chung của cả nước. Tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa của ngành công nghiệp CBCT trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cả nước luôn tăng đều qua các năm trong giai đoạn 2011-2019. Kim ngạch xuất khẩu của ngành CBCT trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong các ngành kinh tế, trong đó năm 2019 đạt 252,4 tỷ USD, chiếm 95,5% tổng kim ngạch xuất khẩu và gấp 4,2 lần năm 2010. Hiện nay, hàng hóa của Việt Nam đang dần hội nhập và có sức cạnh tranh với nhiều nước phát triển trên thế giới. Đây chính là bước ngoặt lớn, mang về kết quả xuất siêu và đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế. Cán cân thương mại của ngành công nghiệp CBCT đạt thặng dư liên tiếp trong 4 năm 2016-2019, trong đó năm 2016 xuất siêu 3,1 tỷ USD; năm 2017 xuất siêu 6,1 tỷ USD; năm 2018 xuất siêu 17 tỷ USD; năm 2019 xuất siêu 23,8 tỷ USD.

Xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp CBCT đã đảm bảo đúng mục tiêu đề ra trong Chiến lược xuất, nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030. Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu đã có những thay đổi cơ bản, theo hướng vừa không ngừng nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm, tạo ra sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. Nhiều sản phẩm công nghiệp không chỉ đáp ứng cơ bản nhu cầu thiết yếu của nền kinh tế mà còn xuất khẩu và chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Tăng trưởng xuất khẩu công nghiệp CBCT chủ yếu do một số mặt hàng xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu cao sau: Năm 2019, điện tử, máy tính và linh kiện đạt 36,3 tỷ USD, chiếm 13,7% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và gấp 7,8 lần năm 2011; điện thoại và các linh kiện đạt 52 tỷ USD, chiếm 19,7% và gấp 8,1 lần; giày, dép đạt

18,3 tỷ USD, chiếm 6,9% và gấp 2,8 lần; dệt, may đạt 32,8 tỷ USD, chiếm 12,4% và gấp 2,5 lần; gỗ và sản phẩm gỗ 10,6 tỷ USD, chiếm 4% và gấp 2,7 lần; sản phẩm từ plastic đạt 3,4 tỷ USD, chiếm 1,3% và gấp 2,5 lần; hàng thủy sản đạt 8,5 tỷ USD, chiếm 3,2% và gấp 1,4 lần... Năm 2020, trong bối cảnh bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19 khiến hoạt động thương mại và đầu tư thế giới suy giảm, các nước nhập khẩu ngày càng siết chặt hàng rào phi thuế quan, bảo hộ trong nước gia tăng, kim ngạch xuất khẩu một số sản phẩm CBCT đã giảm so với năm 2019: Giày dép đạt 16,8 tỷ USD, giảm 8,3%; hàng dệt, may đạt 29,8 tỷ USD, giảm 9,2%; hàng thủy sản đạt 8,4 tỷ USD, giảm 1,2%; điện thoại các loại và linh kiện đạt 51,2 tỷ USD, giảm 1,5%; xơ, sợi dệt các loại đạt 3,7 tỷ USD, giảm 10,6%. Tuy nhiên có những mặt hàng kim ngạch xuất khẩu tăng cao so với năm trước như hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 44,6 tỷ USD, tăng 22,8%; dây điện và cáp điện đạt 2,4 tỷ USD, tăng 23,1%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 12,4 tỷ USD, tăng 16,2%…

Hội nhập quốc tế là một điểm nhấn quan trọng của Việt Nam trong năm 2020. Chỉ trong vòng 1 năm, nước ta đã tham gia 3 Hiệp định thương mại tự do (FTA), mở ra thị trường rộng lớn và tiềm năng cho hoạt động ngoại thương trong thời gian tới như Hiệp định FTA Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực RCEP và FTA Việt Nam - Vương Quốc Anh (UKVFTA). Bên cạnh việc khai thác tốt các thị trường truyền thống, doanh nghiệp Việt Nam cần mở rộng tìm kiếm, phát triển thêm nhiều thị trường mới nhằm tận dụng ưu đãi thuế quan từ các Hiệp định thương mại tự do. Để góp phần gia tăng giá trị trong chuỗi giá trị xuất khẩu, doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam, mà cụ thể là doanh nghiệp xuất khẩu hàng CBCT cần tăng cường các biện pháp như chủ động nguồn nguyên liệu và nhân lực cho sản xuất; tăng cường thu thập, phân tích và trao đổi thông tin, nắm bắt tình hình thị trường xuất khẩu; đẩy mạnh việc tham gia vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu; nắm vững các quy định của các nước đối với việc nhập khẩu sản phẩm hàng hóa của Việt Nam.

2.6. Đóng góp của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vào tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2020

2.6.1. Quy mô, cơ cấu ngành công nghiệp CBCT

Tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP toàn nền kinh tế của ngành công nghiệp khai khoáng và công nghiệp CBCT đã có những chuyển biến tích cực trong những năm gần đây, sự gia tăng mạnh mẽ của ngành công nghiệp CBCT là ưu điểm nổi bật của nền kinh tế trong giai đoạn 2011-2020, sự giảm dần vai trò của ngành khai khoáng trong nền kinh tế để hướng đến phát triển bền vững hơn trong tương lai là hướng đi tích cực và đúng đắn của nền kinh tế Việt Nam. Năm 2020, tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành CBCT sơ bộ chiếm 16,70% trong GDP, tăng 3,35 điểm phần trăm so với năm 2011; ngành khai khoáng chiếm 5,55%, giảm 4,32 điểm

phần trăm. Trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2011-2020, ngành CBCT tăng 0,37 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 0,39 điểm phần trăm.

Theo Ngân hàng Thế giới (Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển năm 2020), tỷ trọng ngành CBCT trong GDP của Việt Nam năm 2019 (16,5%) thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực ASEAN như Thái Lan (25,3%); Ma-lai-xi-a (21,4%); In-đô-nê-xi-a (19,7%); Phi-li-pin (18,5%); Xin-ga-po (19,8%); chỉ cao hơn các nước Cam-pu-chia (16,3%); Lào (7,5%) và Bru-nây (13,6%). Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp CBCT (MVA) trong GDP của các quốc gia công nghiệp phát triển thường nằm trong khoảng từ 20% đến 30% (UNIDO).

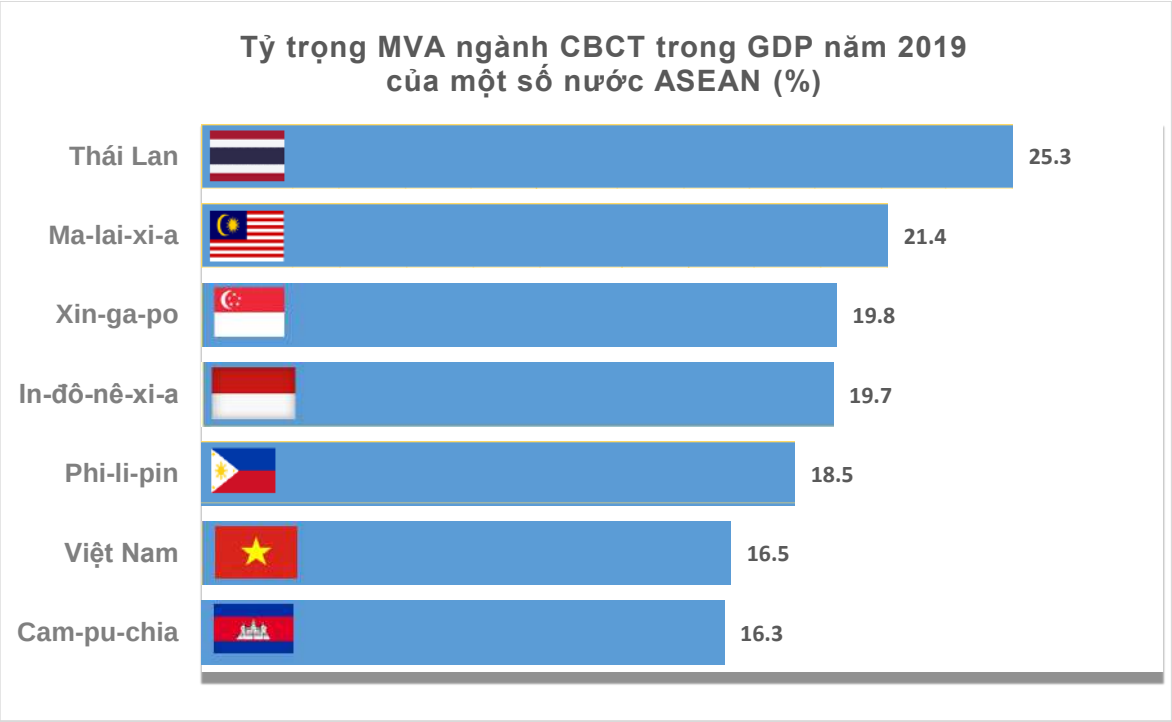

Nguồn: Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển của WB (WDI 2020).

Cơ cấu các tiểu ngành trong nội bộ ngành công nghiệp CBCT đã có sự đa dạng hóa. Một số tiểu ngành trong ngành công nghiệp CBCT thực hiện gia công, lắp ráp sản phẩm, đảm nhận những khâu đơn giản có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu lại chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng phát triển mạnh. Sơ bộ năm 2020, giá trị tăng thêm (VA) ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học chiếm 16,42% tổng VA của toàn ngành CBCT, tăng 9,68 điểm phần trăm so với năm 2011. Tỷ trọng cao trong VA toàn ngành công nghiệp CBCT của ngành này phần lớn có liên quan đến dòng vốn đầu tư nước ngoài, nhiều tập đoàn điện tử nước ngoài đã tiến hành các hoạt động đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất ở Việt Nam trong vòng 10 năm qua. Điển hình là tập đoàn Samsung tiến hành các hoạt động đầu tư vào Việt Nam từ năm 2009, nhờ đó đưa nước ta trở thành một trong những nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu sản phẩm

điện tử. Bên cạnh đó, các ngành có trình độ công nghệ thấp, chế biến sản phẩm giản đơn phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu có tỷ trọng VA trong tổng VA ngành CBCT giảm hoặc tăng thấp so với năm 2011 như: Sản xuất, chế biến thực phẩm chiếm 11,34% và giảm 4,03 điểm phần trăm; sản xuất trang phục chiếm 6,84% và tăng 0,18 điểm phần trăm; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan chiếm 5,93% và tăng 0,84 điểm phần trăm; dệt chiếm 3,97% và tăng 0,04 điểm phần trăm.

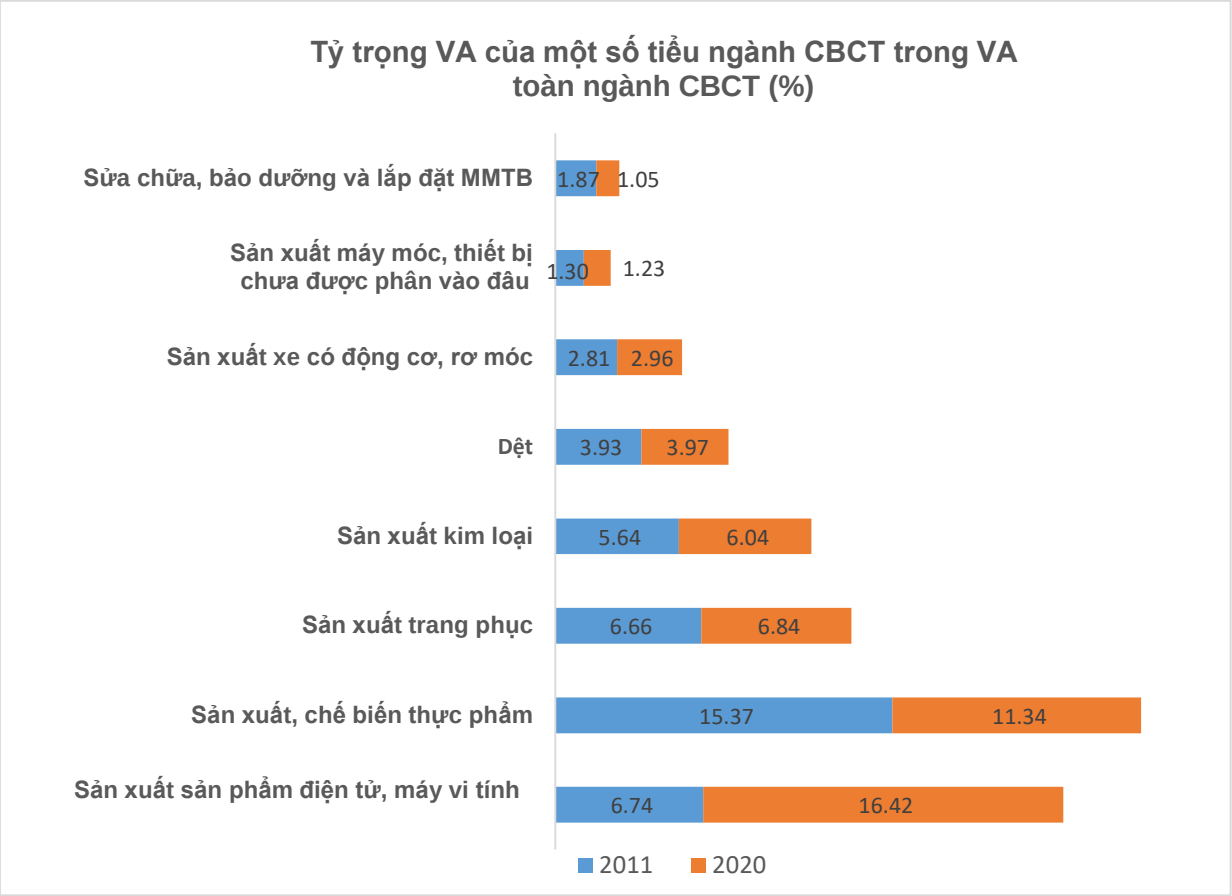

Tỷ trọng VA của một số tiểu ngành chủ lực trong ngành CBCT cho thấy công nghiệp CBCT ở nước ta đang phát triển theo mô hình phát triển công nghiệp của các nước đang phát triển và mới nổi, đó là mô hình bắt đầu bằng các ngành thâm dụng nhiều lao động, sản xuất ra những hàng hóa tiêu dùng thiết yếu phục vụ nhu cầu trong nước và hướng đến xuất khẩu như thực phẩm chế biến, quần áo, giày dép…, sau đó tiến đến lắp ráp các sản phẩm đa dạng hơn, chủ yếu là trong lĩnh vực điện tử. Tuy nhiên, mô hình phát triển công nghiệp bước đầu đó đều dựa trên những ngành thâm dụng nhiều lao động nhưng VA lại chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng VA của công nghiệp CBCT cũng như trong toàn ngành công nghiệp, thể hiện mức độ gia công của các ngành này khá cao, hàm lượng khoa học kỹ

thuật còn thấp. Bên cạnh đó, các ngành CBCT[3] trực tiếp phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn chỉ chiếm tỷ trọng tương đối thấp và chưa có sự gia tăng đáng kể trong giai đoạn 2011-2020. Cụ thể, tỷ trọng VA ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn sơ bộ năm 2020 chiếm 6,29% tổng VA ngành CBCT, tăng 0,47 điểm phần trăm so với năm 2011; ngành sản xuất kim loại chiếm 6,04%, chỉ cao hơn 0,4 điểm phần trăm; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác chiếm 5,18%, giảm 2,46 điểm phần trăm; sản xuất thiết bị điện chiếm 4,29%, tăng 0,74 điểm phần trăm; sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất chiếm 3,86%, giảm 0,8 điểm phần trăm; sản xuất xe có động cơ, rơ moóc chiếm 2,96%, tăng 0,15 điểm phần trăm; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu chiếm 1,23%, giảm 0,07 điểm phần trăm; sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị chiếm 1,05%, giảm 0,82 điểm phần trăm. Do đó để hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại thì ngành CBCT nước ta cần phát triển kết hợp theo chiều rộng và theo chiều sâu, trong đó ưu tiên phát triển một số ngành cơ khí như ô tô, máy nông nghiệp, máy móc thiết bị công trình.

2.6.2. Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người

Giá trị tăng thêm ngành CBCT bình quân đầu người (MVApc) là một chỉ tiêu quan trọng thể hiện năng lực sản xuất của một quốc gia và khả năng cạnh tranh của quốc gia đó. Theo giá hiện hành, MVApc của Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020 đạt kết quả ấn tượng và tăng đều qua các năm: Năm 2011, MVApc đạt 4.211,7 nghìn đồng; năm 2015 đạt 6.225,8 nghìn đồng, gấp 1,5 lần năm 2011; năm 2020 đạt 10.767,4 nghìn đồng, gấp 2,6 lần năm 2011. Theo giá so sánh 2010, bình quân giai đoạn 2011-2020, MVApc tăng 9,2%/năm, trong đó năm 2017 đạt mức tăng cao nhất 13,1%; sơ bộ năm 2020 tăng thấp nhất 4,6% do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

[3] Theo Quyết định số 23 ngày 05/5/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp phê duyệt Đề án "Phát triển các ngành công nghiệp đến năm 2010 phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn".

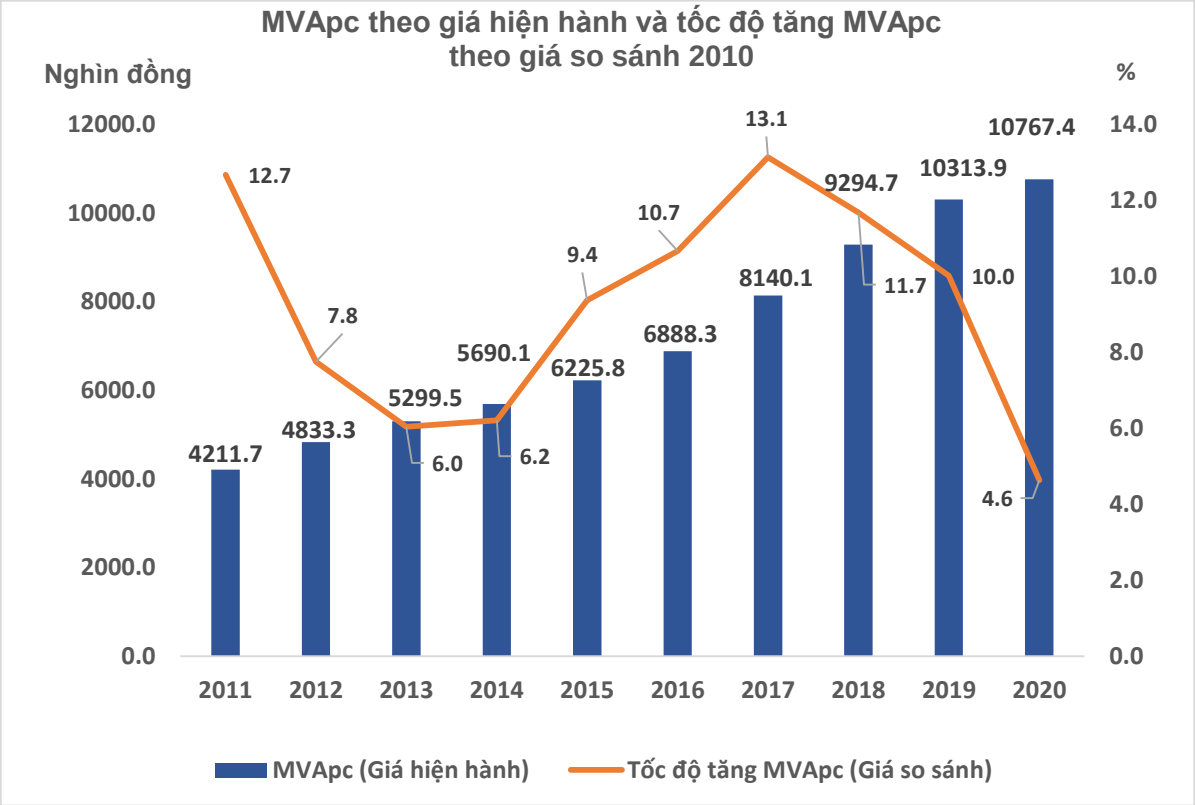

Với đà tăng trưởng của ngành công nghiệp CBCT như hiện nay, trong vài năm tới, Việt Nam có thể gia nhập nhóm các nước công nghiệp mới nổi theo tiêu chí phân loại của UNIDO. Từ quá trình phát triển của các quốc gia trên thế giới, tỷ lệ MVA trong GDP sẽ không tăng lên nữa khi đạt đến một ngưỡng nhất định - là khi quốc gia đó đã đạt tới trình độ công nghiệp hóa ở mức cao nhất. GDP bình quân đầu người lúc này được ước tính khoảng 13.000 USD (PPP theo sức mua tương đương 2010) và MVA duy trì ở tỷ lệ khoảng 20%. Theo tiêu chí của UNIDO, một nền kinh tế được coi là đã công nghiệp hóa nếu MVApc vượt mức 2.500 USD (PPP, 2010).

Một quốc gia được xếp hạng là "nền kinh tế công nghiệp mới nổi" nếu quốc gia đó đã có những thành tựu đáng kể về công nghiệp hóa và có MVApc nằm trong khoảng từ 1.000 USD đến 2.500 USD, hoặc GDP bình quân đầu người từ khoảng 10.000 USD đến 20.000 USD. Về tuyệt đối, các quốc gia này có đầy đủ các tiêu chí trên của một nền kinh tế công nghiệp mới nổi, nhưng về tương đối, do quy mô dân số lớn nên chưa đạt được mức MVA bình quân đầu người như các quốc gia khác. Hiện nay, Việt Nam đang được xếp vào nhóm các nền kinh tế đang phát triển, với MVApc sơ bộ năm 2020 theo quy mô GDP đánh giá lại đạt gần 856 USD. Nếu duy trì tốc độ tăng MVA cao ở mức trên 10% như thời gian vừa qua thì trong vòng từ 5 đến 7 năm tới, nước ta sẽ đạt tiêu chí để gia nhập nhóm các nền kinh tế công nghiệp mới nổi theo tiêu chí phân loại của UNIDO.

2.6.3. Đóng góp của ngành chế biến, chế tạo vào tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2020

- Đóng góp vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế

Những kết quả tích cực về tăng trưởng kinh tế đạt được trong những năm gần đây là nhờ có sự điều hành, quản lý nền kinh tế kịp thời và hiệu quả của Chính phủ cũng như nỗ lực của các Bộ, ngành, địa phương trong thực hiện mục tiêu tăng trưởng. Năm 2020, mặc dù kinh tế thế giới và khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid-19 song nền kinh tế nước ta vẫn duy trì tăng trưởng, đạt mức tăng trưởng dương, sơ bộ năm 2020 đạt tốc độ tăng 2,91%, trong đó công nghiệp CBCT tăng 5,82%, tiếp tục là động lực quan trọng, đóng góp cho tăng trưởng của nền kinh tế.

Đóng góp của ngành CBCT vào tăng trưởng kinh tế cả nước có xu hướng tăng và ngày càng ổn định. Năm 2011, ngành CBCT đóng góp 2,1 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; năm 2012 đóng góp 1,4 điểm phần trăm; năm 2013 và 2014 cùng đóng góp 1,2 điểm phần trăm; năm 2015 đóng góp 1,8 điểm phần trăm; năm 2016 đóng góp 2,1 điểm phần trăm; năm 2017 đóng góp 2,6 điểm phần trăm; năm 2018 đóng góp 2,5 điểm phần trăm; năm 2019 đóng góp 2,3 điểm phần trăm; năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên sơ bộ chỉ đóng góp 1,3 điểm phần trăm; bình quân trong giai đoạn 2011-2020, ngành CBCT đóng góp 1,9 điểm phần trăm/năm, cao hơn mức đóng góp của các ngành dịch vụ (đóng góp bình quân của một số ngành dịch vụ thị trường vào tăng trưởng giá trị tăng thêm bình quân của nền kinh tế: Bán buôn và bán lẻ đóng góp 0,87 điểm phần trăm/năm; vận tải kho bãi 0,19 điểm phần trăm/năm; dịch vụ lưu trú và ăn uống 0,17 điểm phần trăm/năm; hoạt động ngân hàng, tài chính và bảo hiểm 0,47 điểm phần trăm/năm; hoạt động kinh doanh bất động sản 0,18 điểm phần trăm/năm. Với tốc độ tăng giá trị tăng thêm cao (bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 10,44%), kim ngạch xuất khẩu đạt khá (tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2011-2019 đạt 17,4%/năm); thu hút được một lượng lớn dự án đầu tư nước ngoài (chiếm 31,7% về số dự án và 47,6% về tổng vốn đăng ký năm 2020), ngành CBCT đã có nhiều đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế nước ta trong giai đoạn 2011-2020, thể hiện rõ vai trò động lực, dẫn dắt nền kinh tế tăng trưởng và phát triển trong thời gian qua.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2011-2020, ngành CBCT có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, đồng thời cũng theo xu hướng chung ở các nước đang phát triển, đó là tăng trưởng kinh tế đều dựa vào tăng trưởng của ngành CBCT.

Nghiên cứu cho thấy, khi giá trị tăng thêm ngành CBCT tăng thêm 1% thì tốc độ tăng giá trị tăng thêm của nền kinh tế sẽ tăng thêm 0,31 điểm phần trăm.

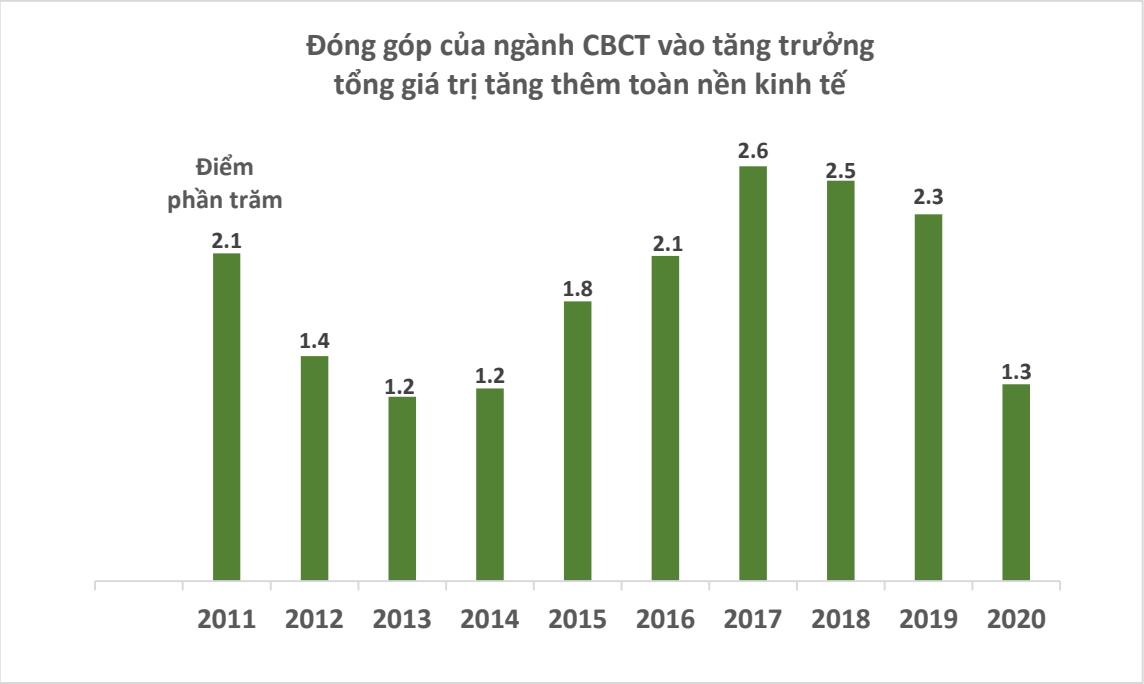

- Đóng góp của ngành CBCT về mặt xã hội

Công nghiệp CBCT là nguồn cung việc làm dài hạn và thu nhập ổn định, giải quyết việc làm cho một số lượng lớn lao động. Xét về góc độ tạo việc làm của các ngành kinh tế, thay đổi về cơ cấu kinh tế đã dẫn đến những thay đổi về cơ cấu lao động với sự giảm sút đáng kể của lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và sự gia tăng lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ. Bình quân năm trong giai đoạn 2011-2020, lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 2,9%/năm thì ngành công nghiệp CBCT đã cho thấy vai trò chủ đạo trong việc hấp thụ lao động dịch chuyển từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với tỷ trọng lao động tăng từ 13,9% (2011) lên 21,1% (2020), tăng 7,2 điểm phần trăm so với năm 2011 và là mức tăng cao nhất trong các ngành kinh tế.

Công nghiệp CBCT là ngành tạo việc làm chủ yếu cho nền kinh tế, nhưng trong nội bộ ngành CBCT, vai trò của mỗi tiểu ngành cũng khác nhau, trong đó may mặc, da giày, sản xuất trang phục và chế biến thực phẩm vẫn là các ngành tạo việc làm chính cho nền kinh tế. Trong đó, tốc độ tăng lao động bình quân giai đoạn 2011 - 2019 của doanh nghiệp ngành Dệt đang sản xuất kinh doanh tăng 6,2%/năm; doanh nghiệp sản xuất trang phục tăng 7,1%/năm; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 7,6%/năm. Ngành điện tử thời gian gần đây nổi lên như một ngành thâm dụng lao động với tốc độ tăng trưởng lao động trong cùng giai đoạn đạt 18,2%/năm.

Trong xu hướng giảm dần của lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, trong giai đoạn tới, ngành công nghiệp CBCT sẽ phải tạo thêm nhiều việc

làm hơn nữa để đáp ứng nhu cầu việc làm của xã hội. Sự lớn mạnh của khu vực sản xuất, của các ngành CBCT sẽ tạo ra sự dịch chuyển thu hút lao động ra khỏi khu vực nông thôn, chuyển đổi lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Do vậy, ngành CBCT đã góp phần đổi mới công nghệ sản xuất thông qua hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài, từ đó nâng cao trình độ sản xuất cho doanh nghiệp, kỹ năng cho người lao động để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của quá trình hội nhập kinh tế.

2.7. Phân tích năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Theo UNIDO, năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp (CIP) là cơ sở để đánh giá năng lực của một quốc gia trong sản xuất và xuất khẩu sản phẩm CBCT có khả năng cạnh tranh cao. CIP được thể hiện qua các trụ cột: (1) Năng lực sản xuất và xuất khẩu công nghiệp CBCT, được thể hiện qua chỉ tiêu MVA bình quân đầu người, giá trị xuất khẩu sản phẩm CBCT bình quân đầu người; (2) Mức độ cải tiến và độ sâu của khoa học công nghệ trong sản phẩm CBCT, được tổng hợp từ hai chỉ tiêu cường độ công nghiệp hóa và chất lượng xuất khẩu sản phẩm CBCT; (3) Mức độ ảnh hưởng của ngành CBCT trong nước đến công nghiệp CBCT của thế giới, thể hiện qua tỷ trọng VA ngành CBCT của một nước trong tổng VA ngành CBCT của thế giới và tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm CBCT trong tổng giá trị xuất khẩu CBCT của thế giới.

Xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2018 (CIP)

	Ấn Độ	Cam-pu-chia	Lào	In-đô-nê-xi-a	Ma-lai-xi-a	Thái Lan	Xin-ga-po	**Việt Nam**
Chỉ số năng lực cạnh tranh công nghiệp CBCT	42	85	109	39	23	24	9	**38**
Chỉ số MVA bình quân đầu người	105	117	125	72	40	49	3	**100**
Chỉ số tỷ trọng MVA trong GDP	45	34	114	16	8	6	21	**37**
Chỉ số tỷ trọng các hoạt động kỹ thuật cao và trung bình trong MVA	28	151	138	44	24	30	1	**31**
Chỉ số cường độ công nghiệp hóa	30	98	133	21	14	11	4	**28**
Chỉ số tỷ trọng MVA trong MVA toàn cầu	6	91	114	11	25	20	30	**44**
Chỉ số xuất khẩu CBCT bình quân đầu người	111	76	96	89	26	44	3	**53**
Chỉ số tỷ trọng xuất khẩu CBCT trong tổng giá trị XK	40	14	100	78	46	33	30	**41**
Chỉ số tỷ trọng các hoạt động kỹ thuật cao và trung bình trong chỉ số xuất khẩu CBCT	77	131	95	86	17	25	13	**40**
Chỉ số chất lượng xuất khẩu công nghiệp	53	69	98	76	19	20	11	**32**
Chỉ số tỷ trọng xuất khẩu CBCT trong XK CBCT của thế giới	14	71	97	29	20	18	23	**19**

Nguồn: Báo cáo CIP (UNIDO 2020).

Những năm 1990, Việt Nam là nước có thành tích kém nhất trong bảng xếp hạng CIP. Trong ba mươi năm qua, nhờ có sự tăng trưởng về giá trị xuất khẩu và MVA nên ngành CBCT đã có bước tiến lớn trong Bảng xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh và đuổi kịp với nhóm các nước có thu nhập trung bình như Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, thu hẹp được khoảng cách với các nước đã công nghiệp hóa. Năm 2018, CIP của Việt Nam xếp thứ 38 trong tổng số 152 quốc gia được xếp hạng, mặc dù vẫn thấp hơn thứ hạng của các nước Xin-ga-po (9), Ma-lai-xi-a (23), Thái Lan (24) nhưng thứ hạng của nước ta năm 2018 đã tăng 3 bậc so với năm 2017. Đáng chú ý là chỉ trong 10 năm (2006-2016), CIP của Việt Nam đã tăng 27 bậc, từ vị trí thứ 69 (2006) lên vị trí 42 (2016) trong bảng xếp hạng toàn cầu và là bước nhảy vọt lớn nhất trong khu vực ASEAN ở giai đoạn này. Khoảng cách với các quốc gia hàng đầu trong khu vực (Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a) hiện đã thu hẹp đáng kể, từng bước thực hiện mục tiêu của Nghị quyết số 23-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về việc đưa Việt Nam trở thành một trong ba quốc gia hàng đầu về công nghiệp trong ASEAN vào năm 2030.

- Đối với trụ cột thứ nhất "Năng lực sản xuất và xuất khẩu sản phẩm công nghiệp CBCT"

Về giá trị gia tăng của công nghiệp CBCT bình quân đầu người (MVApc), MVApc của Việt Nam đạt rất thấp so với một số nước trong khu vực ASEAN. Theo báo cáo năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp của UNIDO năm 2020 (CIP 2020), năm 2018, MVApc theo giá hiện hành của Việt Nam đạt 394 USD, bằng 22,8% của Thái Lan; 50,9% của In-đô-nê-xi-a; 8,3% của Bru-nây; 15,9% của Ma-lai-xi-a; 57,9% của Phi-li-pin và 3,6% của Xin-ga-po; chỉ cao hơn các nước Lào (gấp hơn 2 lần) và Cam-pu-chia (gấp 1,7 lần). Thứ hạng MVApc của Việt Nam ở vị trí khá thấp trong xếp hạng MVApc của thế giới. Năm 2018, Việt Nam xếp hạng 100 trong tổng số 152 quốc gia về MVApc, thấp hơn nhiều so với thứ hạng của các nước Xin-ga-po (3), Ma-lai-xi-a (40), Thái Lan (49), In-đô-nê-xi-a (72). Điều này cho thấy công nghiệp CBCT ở nước ta còn nhiều hạn chế trong năng lực cạnh tranh và cần nhiều thời gian để có thể bắt kịp các nước.

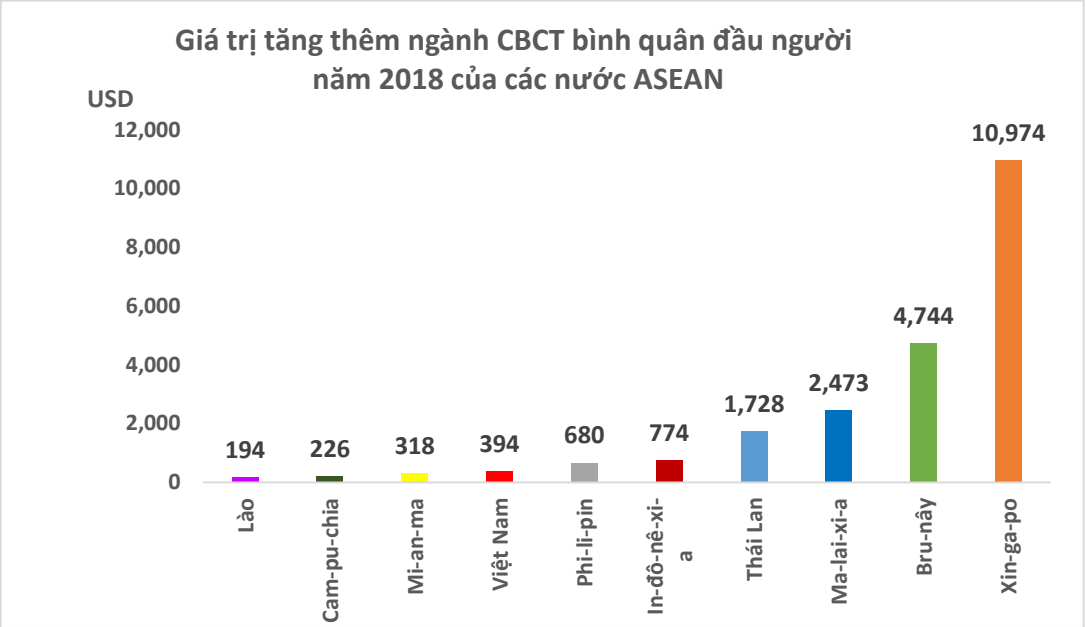

Nguồn: UNIDO 2020

Về giá trị xuất khẩu sản phẩm CBCT bình quân đầu người (MXpc), trong 10 năm qua, xuất khẩu các sản phẩm CBCT đóng vai trò then chốt đưa nước ta có bước nhảy vọt trong bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh công nghiệp. Xếp hạng chỉ số MXpc của nước ta năm 2018 ở vị trí thứ 53, cao hơn thứ hạng của các nước Mi-an-ma (115), Lào (96), In-đô-nê-xi-a (89), Cam-pu-chia (76), chỉ thấp hơn các nước Thái Lan (44), Xin-ga-po (3), Ma-lai-xi-a (26).

- Đối với trụ cột thứ 2 "Mức độ cải tiến và độ sâu của khoa học công nghệ trong sản phẩm CBCT"

Về cường độ công nghiệp hóa công nghiệp CBCT, thực hiện Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao, trong giai đoạn 2011-2020, nhiều doanh nghiệp đã làm chủ được quy trình công nghệ hiện đại sản xuất những sản phẩm có giá trị, từ đó đã nhân rộng các quy trình công nghệ chuyển giao cho người sản xuất góp phần tăng năng suất lao động, thúc đẩy sản xuất sản phẩm ở quy mô lớn, đặc biệt là ngành công nghiệp CBCT. Nhờ đó, ngành công nghệ cao đã đem lại những hiệu quả kinh tế đáng kể, đặc biệt là trong lĩnh vực xuất khẩu. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm chế biến chế tạo của Việt Nam năm 2018 đạt 40,9%, cao hơn nhiều so với mức trung bình của thế giới (23,6%), đồng thời thấp hơn các nước Phi-li-pin (62,2%), Xin-ga-po (52,1%), Ma-lai-xi-a (51,8%). Đáng chú ý là, trong giai đoạn 2011-2018, tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong giá trị xuất khẩu sản phẩm CBCT của Việt Nam tăng nhanh, năm 2018 tăng 21,6 điểm phần trăm so với năm 2011 và là mức tăng cao nhất so với các nước trong khu vực ASEAN. Về tỷ trọng các hoạt động kỹ thuật trung bình và cao trong giá trị tăng thêm ngành CBCT, Việt Nam đạt 0,505 điểm; xếp thứ 31 trong tổng số 152 quốc gia được đánh giá.

Về tiêu chí tỷ trọng của MVA trong GDP, Việt Nam chỉ đạt 0,448 điểm, xếp hạng thứ 37 trong năm 2018 và thấp hơn nhiều so với thứ hạng một số nước như Thái Lan (6), Ma-lai-xi-a (8), In-đô-nê-xi-a (16), Xin-ga-po (21), thậm chí thấp hơn Cam-pu-chia (34), chỉ cao hơn Lào (114). Điều này cho thấy, nước ta cần phải có chiến lược phát triển ngành công nghiệp CBCT theo hướng nâng cao hàm lượng khoa học công nghệ trong các sản phẩm nhằm tạo ra giá trị gia tăng ngày càng cao trong GDP, thu hẹp khoảng cách với các nước trong khu vực ASEAN.

Từ hai tiêu chí trên, chỉ số cường độ công nghiệp hóa của nước ta đạt 0,476 điểm, xếp hạng thứ 28 trên thế giới, cao hơn thứ hạng của các nước Ấn Độ (30), Cam-pu-chia (98) và Lào (133) nhưng thấp hơn các nước Xin-ga-po (4), Thái Lan (11), Ma-lai-xi-a (14) và In-đô-nê-xi-a (21).

Về chất lượng xuất khẩu sản phẩm CBCT, chỉ số chất lượng xuất khẩu sản phẩm CBCT của nước ta đạt khá cao 0,747 điểm, cao hơn mức trung bình của thế giới (0,514) và xếp thứ 32 trong tổng số 152 quốc gia. Thứ hạng về chỉ số chất lượng xuất khẩu của nước ta cao hơn nhiều so với một số quốc gia ASEAN như Cam-pu-chia (69), In-đô-nê-xi-a (76), Lào (98); đồng thời thấp hơn thứ hạng các nước Ma-lai-xi-a (19), Thái Lan (20), Xin-ga-po (11). Tuy nhiên, giá trị gia tăng nhóm sản phẩm xuất khẩu công nghệ cao mang lại vẫn chưa đạt kỳ vọng và còn nhiều khó khăn trong việc xây dựng chính sách ưu đãi. Nguyên nhân do nhiều doanh nghiệp thâm dụng lao động lớn, các sản phẩm phần lớn được nghiên cứu thiết kế ở nước ngoài, được nhập về Việt Nam để lắp ráp rồi xuất khẩu. Chính vì thế giá trị gia tăng đích thực mà các doanh nghiệp công nghệ cao khai thác chủ yếu là nguồn nhân lực giá rẻ và ưu đãi về thuế, đất đai…

- Đối với trụ cột thứ 3 "Ảnh hưởng đến công nghiệp CBCT của thế giới"

Về chỉ số tỷ trọng MVA của Việt Nam trong MVA của thế giới

Năm 2018, điểm số của tỷ trọng MVA của Việt Nam trong MVA của thế giới chỉ đạt 0,01 điểm, xếp hạng thứ 44 trong số 152 quốc gia và tăng 2 bậc so với năm 2017. Là một trong những nền kinh tế phát triển nhanh nhất ở Đông Nam Á, những năm gần đây, công nghiệp CBCT của Việt Nam đang phát triển nhanh chóng, đưa Việt Nam trở thành một trung tâm CBCT toàn cầu. Tuy nhiên, thứ hạng MVA trong MVA toàn cầu của Việt Nam khá thấp so với In-đô-nê-xi-a (11), Thái Lan (20), Ma-lai-xi-a (25) và Xin-ga-po (30); chỉ cao hơn Lào (114) và Cam-pu-chia (91). Hiện nay, Việt Nam đang là công xưởng gia công của thế giới với chi phí lao động rẻ, công đoạn CBCT ở Việt Nam vẫn mang tính chất thâm dụng lao động, chứa đựng hàm lượng khoa học thấp. Bên cạnh đó, sản xuất công nghiệp CBCT của các nước có trình độ phát triển cao đã được dịch chuyển ra nước ngoài nhờ quá trình toàn cầu hóa và phân công lao động quốc tế thông qua đầu tư nước ngoài. Việt Nam và các quốc gia đang phát triển là những nước đón nhận dòng

vốn đó và có nhiều cơ hội để gia tăng tỷ trọng giá trị công nghiệp CBCT trong tổng giá trị gia tăng CBCT toàn cầu.

Về tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm CBCT trong tổng giá trị xuất khẩu CBCT của thế giới. Đối với tiêu chí này, Việt Nam đạt 0,088 điểm, xếp hạng khá cao với thứ hạng 19. Điểm số này của Việt Nam cao hơn nhiều so với mức trung bình của thế giới là 0,039 điểm, đồng thời chỉ thấp hơn Thái Lan trong khu vực ASEAN (thứ hạng về tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm CBCT trong tổng giá trị xuất khẩu CBCT thế giới của các nước ASEAN năm 2018 là: Bru-nây xếp hạng thứ 132, Lào 97, Cam-pu-chia 71, In-đô-nê-xi-a 29, Xin-ga-po 23, Ma-lai-xi-a 20, Thái Lan 18).

2.8. Thành tựu, hạn chế của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

a) Thành tựu

(1) Nhìn một cách tổng quát, trong những năm vừa qua, đi đôi với tăng trưởng và ổn định, nền kinh tế Việt Nam đã có sự chuyển dịch cơ cấu mạnh mẽ. Xu hướng của quá trình này là công nghiệp tăng nhanh và nền kinh tế được hiện đại hóa. Chuyển dịch cơ cấu của khu vực công nghiệp gắn liền với sự phát triển các ngành theo hướng đa dạng hóa, từng bước hình thành một số ngành trọng điểm và mũi nhọn, có tốc độ phát triển cao, thuận lợi về thị trường, có khả năng xuất khẩu, đó là các sản phẩm của ngành công nghiệp CBCT. Bên cạnh đó, ngành CBCT đã tìm cách khai thác được các nguồn lực của nền kinh tế và thu hút vốn đầu tư nước ngoài để sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu. Các sản phẩm công nghiệp quan trọng đều tăng khá như sản phẩm điện tử, điện thoại di động, ti vi lắp ráp, máy móc thiết bị dùng trong gia đình… Sự phát triển này đã góp phần đáng kể vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tỷ trọng của ngành công nghiệp trong GDP tăng dần thực sự trở thành động lực cho phát triển nền kinh tế quốc dân.

(2) Công nghiệp CBCT là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các ngành kinh tế quốc dân, bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 10,44%/năm. Đóng góp của ngành CBCT vào tăng trưởng kinh tế luôn đạt mức cao nhất trong số các ngành kinh tế khác và trở thành ngành xuất khẩu chủ lực của đất nước, góp phần đưa Việt Nam lên vị trí thứ 22 quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế giới vào năm 2018. Một số ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn theo định hướng chiến lược phát triển của ngành công nghiệp CBCT đã trở thành các ngành công nghiệp lớn nhất đất nước, đưa nước ta cơ bản đã hội nhập thành công vào chuỗi giá trị toàn cầu với sự dẫn dắt của một số doanh nghiệp công nghiệp lớn như điện tử, dệt may, da giày…

(3) Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu đã có những thay đổi cơ bản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm, tạo ra sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. Nhiều sản phẩm công nghiệp không chỉ đáp ứng cơ bản nhu cầu thiết yếu của nền kinh tế mà còn tham gia vào xuất khẩu và chiếm tỷ trọng cao như: mặt

hàng, dệt may, điện tử và linh kiện máy tính, thủ công mỹ nghệ… Các sản phẩm xuất khẩu của ngành dệt may và giày dép đạt khá, trong nhóm dẫn đầu các ngành hàng tham gia xuất khẩu.

(4) Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI tăng nhanh, tập trung vào nhóm ngành chế biến thực phẩm và dầu khí, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng xuất khẩu của nước ta và có vị trí chủ yếu trong một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực. Khu vực này đã góp phần nâng cao trình độ công nghệ, xây dựng mô hình tiên tiến, phương thức kinh doanh hiện đại, khai thác tiềm năng và huy động các nguồn lực tốt hơn vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đó là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

(5) Chuyển dịch nội bộ ngành công nghiệp CBCT theo hướng hình thành, phát triển một số ngành và sản phẩm mới thay thế nhập khẩu, ở khía cạnh hiệu quả kinh tế, một số loại sản phẩm được sản xuất ra với khối lượng ngày càng lớn như lắp ráp ô tô, xe máy, đồ điện tử, đường kính, xi măng… đã đáp ứng tốt hơn yêu cầu ngày càng phong phú về chủng loại của thị trường nội địa; nhiều mặt hàng có chất lượng cao đã chiếm lĩnh thị trường trong nước.

(6) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành CBCT bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 4,8%/năm và là mức tăng cao nhất so với các ngành kinh tế khác. Công nghiệp CBCT trong thời gian qua đã thu hút và giải quyết lao động cho một lượng lớn lao động chuyển dịch từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

b) Hạn chế

(1) Mặc dù được xác định là đầu tàu, động lực tăng trưởng của nền kinh tế nhưng trình độ đạt được của công nghiệp CBCT hiện nay còn thấp xa so với yêu cầu của một nước công nghiệp. Bên cạnh những thành tựu nhất định trong giai đoạn 2011-2020, khả năng cạnh tranh của ngành CBCT còn yếu so với các nước trong khu vực. Thứ hạng của một số chỉ tiêu về công nghiệp CBCT của nước ta chỉ cao hơn các nước Lào, Cam-pu-chia, Mi-an-ma, thấp hơn nhiều so với các nước Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a.

(2) Tỷ lệ nội địa hóa của sản phẩm chưa cao. Theo báo cáo của Bộ Công thương năm 2019, ngành sản xuất, lắp ráp ô tô, tỷ lệ nội địa hoá đối với xe cá nhân đến 9 chỗ ngồi còn thấp chưa đạt mục tiêu Chiến lược phát triển ngành đề ra (30 - 40% đến 2020), đến nay mới đạt bình quân 7-10%. Một số dòng xe đã đáp ứng mục tiêu đề ra như các dòng xe tải đến 7 tấn đạt tỷ lệ nội địa hóa trung bình đạt 55%; xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng đạt tỷ lệ nội địa hóa đến 40%. Tỷ lệ nội địa hóa các ngành điện tử tin học, viễn thông chỉ đạt 15%, điện tử chuyên dụng và các ngành công nghiệp công nghệ cao chỉ đạt 5%. Tỷ lệ nội địa hóa của các doanh nghiệp dệt may mới đạt khoảng 40 - 45%. Vải sử dụng cho

ngành phụ thuộc chủ yếu vào nhập khẩu. Ngành vải may của Việt Nam hiện nay đạt sản lượng khoảng 2,3 tỷ m^2/năm, mới chỉ đáp ứng được khoảng 25% nhu cầu thị trường trong nước. Ngành da, giày, nguyên phụ liệu chiếm tới 68% - 75% trong cơ cấu giá thành sản phẩm giày dép, nhưng tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm này của doanh nghiệp Việt Nam hiện chỉ đạt 40% - 45%.

(3) Do độ mở kinh tế lớn (năm 2020 là 209,32%), ngành công nghiệp CBCT phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu, thiếu chủ động và dễ tổn thương trước các biến động của thị trường thế giới (điển hình là đại dịch Covid-19, hạn hán, bão lụt..).

(4) Đầu tư trong công nghiệp chưa đi vào chiều sâu, việc thu hút và tận dụng nguồn vốn đầu tư nước ngoài còn hạn chế, đặc biệt là việc tiếp nhận chuyển giao công nghệ; nghiên cứu khoa học trong các doanh nghiệp CBCT còn yếu; sản xuất các sản phẩm phụ trợ còn thiếu nhiều chủng loại. Phần lớn doanh nghiệp CBCT là những doanh nghiệp có quy mô nhỏ, chưa chủ động xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn, chủng loại sản phẩm chưa phong phú, hiệu quả sản xuất kinh doanh, năng lực cạnh tranh nhìn chung thấp.

c) Nguyên nhân của những hạn chế

Những tồn tại trên đây do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng có thể nhấn mạnh đến một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Một là, về thể chế, chính sách

Cho đến nay quá trình cải cách thể chế còn chậm, nhất là chính sách thuế còn một số bất cập, không ổn định và thiếu tính hệ thống. Chính sách để quy định ràng buộc về tỷ lệ nội địa hóa, sử dụng nhà thầu trong nước bị thu hẹp do các cam kết quốc tế; chính sách được ban hành chưa đủ mạnh, chưa tương xứng với quy mô và vai trò của các ngành công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ; nguồn lực đầu tư.

Sự hỗ trợ của Nhà nước cho các ngành công nghiệp ưu tiên và công nghiệp hỗ trợ còn quá thấp; chưa hình thành các tập đoàn lớn tầm cỡ khu vực và toàn cầu, chưa có sản phẩm công nghiệp chủ lực để tạo tính lan tỏa, dẫn dắt nền công nghiệp; chưa thực hiện tốt định hướng sản xuất các vật liệu cơ bản..

Hai là, về nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước ta còn thiếu; trình độ kỹ thuật công nghệ lạc hậu đã trở thành rào cản lớn nhất đối với khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, nhất là trong khu vực công nghiệp.

Ba là, về dịch chuyển cơ cấu các ngành CBCT

Cơ cấu sản xuất CBCT dịch chuyển chậm, công nghiệp phụ trợ kém phát triển dẫn đến tình trạng các ngành sản xuất phụ thuộc quá nhiều vào thị trường thế giới; nguyên vật liệu phục vụ sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ như: thép chế tạo, nhựa và chất dẻo, vải cho ngành dệt may và da, giày... chủ yếu vẫn phải dựa vào nhập khẩu.

III. Giải pháp nâng cao vai trò động lực tăng trưởng kinh tế của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

3.1. Quan điểm phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam trong thời gian tới

Công nghiệp thế giới đang bước vào vào một giai đoạn có sự đổi mới về chất, phát triển nhanh và có sự phân hóa mạnh cả về tính chất, trình độ và hiệu quả. Việc phát triển công nghiệp CBCT Việt Nam không thể tách rời sự phát triển công nghiệp toàn cầu nói chung và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đất nước nói riêng. Trong giai đoạn tới, phát triển công nghiệp CBCT cần thống nhất các quan điểm sau:

(1) Mục tiêu phát triển công nghiệp CBCT cần phải được đặt trong mối quan hệ tổng thể với đường lối phát triển chung, chiến lược, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn 2021-2030. Theo đó, các phương án phát triển công nghiệp CBCT phải góp phần xây dựng một nền kinh tế độc lập, nâng cao năng lực của ngành CBCT trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Như vậy việc phát triển công nghiệp CBCT đòi hỏi các chủ thể liên quan, đặc biệt là Nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức sản xuất phải tích cực và chủ động tham gia những hoạt động nhằm phát triển ngành CBCT một cách có hiệu quả và phù hợp với vai trò của mình.

(2) Cần đảm bảo tính bền vững trong phát triển công nghiệp CBCT Việt Nam. Muốn vậy, phải coi trọng việc thu hút các nguồn lực đầu tư từ bên ngoài nhưng cần phải đặc biệt coi trọng việc phát triển công nghiệp bằng nội lực từ trong nước. Việc xây dựng, phát triển nội lực của ngành CBCT phải đảm bảo cho nội lực đó được tăng cường theo yêu cầu của phát triển công nghiệp nói chung.

(3) Phát triển công nghiệp CBCT gắn liền với mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao hiệu quả của nền kinh tế cũng như của cả ngành công nghiệp và ngành CBCT. Trong mỗi giai đoạn, những sản phẩm của ngành CBCT chỉ có thể chiếm lĩnh những thị trường cụ thể. Do vậy, các ngành CBCT cần phân tích thị trường quốc tế, đánh giá tiềm năng phân khúc của thị trường, nhận dạng và lựa chọn định hướng thị trường cho phù hợp trong từng giai đoạn để có thể nâng cao năng lực cạnh tranh.

(4) Phát triển công nghiệp CBCT phải hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, có hiệu quả các lợi thế của đất nước nói chung và của ngành CBCT nói riêng so với khu vực và quốc tế. Việc khai thác những lợi thế này đòi hỏi phải có nguồn lực nhất định (vốn, lao động, hạ tầng…) và kinh nghiệm sản xuất.

3.2. Mục tiêu phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Mục tiêu phát triển ngành công nghiệp CBCT theo Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 đến năm 2030 như sau:

- Tỷ trọng công nghiệp trong GDP đạt trên 40%; tỷ trọng công nghiệp CBCT trong GDP đạt khoảng 30%, trong đó công nghiệp chế tạo đạt trên 20%.

- Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành CBCT đạt tối thiểu 45%. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân trên 8,5%/năm, trong đó công nghiệp CBCT đạt bình quân trên 10%/năm. Tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp đạt bình quân 7,5%/năm.

- Chỉ số hiệu suất cạnh tranh công nghiệp (CIP) nằm trong nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN. Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ đạt trên 70%. Xây dựng được một số cụm liên kết ngành công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp trong nước có quy mô lớn, đa quốc gia, có năng lực cạnh tranh quốc tế.

3.3. Giải pháp nâng cao vai trò động lực tăng trưởng kinh tế của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Quá trình chuyển đổi số, các mô hình kinh doanh mới, phương thức sản xuất, tiêu dùng trên toàn cầu đang thay đổi nhanh chóng, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ và CMCN 4.0... đã tác động trực tiếp tới các hoạt động thương mại và làm thay đổi rõ rệt các phương thức sản xuất truyền thống. Đây vừa là thách thức nhưng đồng thời cũng là cơ hội tốt để những nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam có thể rút ngắn thời gian, bắt kịp các nền kinh tế phát triển. Để ngành CBCT phát huy được vai trò động lực của nền kinh tế với đầy đủ bản lĩnh trước những thách thức cơ hội mới, cần tập trung thực hiện các giải pháp cơ bản sau:

3.3.1. Nâng cao trình độ lao động

- Để nâng cao trình độ của ngành CBCT, bên cạnh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại thì vấn đề quan trọng của nước ta trong thời gian tới là phải nâng cao trình độ người lao động. Vì vậy, trong chính sách phát triển nguồn nhân lực cần nâng cao tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đang làm việc trong các ngành kinh tế, giảm tỷ trọng lao động chưa qua đào tạo về chuyên môn kỹ thuật. Công tác giáo dục và đào tạo phải đổi mới theo hướng đáp ứng yêu cầu cung ứng nguồn nhân lực cho thị trường lao động trong nước và quốc tế, các hoạt động đào tạo cần phải thay đổi về cơ bản với chương trình được thiết kế linh hoạt nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của nghề và đa dạng hóa chương trình học.

- Trong điều kiện CMCN 4.0, các hoạt động đào tạo nhân lực cần phải gắn kết với doanh nghiệp nhằm rút ngắn khoảng cách giữa đào tạo, nghiên cứu và triển khai. Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ và phát triển các vườn ươm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong các trường đại học đào tạo về công nghệ, ưu tiên các lĩnh vực nước ta có thế mạnh như công nghệ thông tin, công nghệ tự động hóa, công nghệ sinh học. Các vườn ươm sẽ gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp và trường đại học, từ đó đưa các ý tưởng, sáng tạo, kết quả của các công trình nghiên cứu vào sử dụng.

- Triển khai các hoạt động dự báo nhu cầu nhân lực và nhu cầu đào tạo theo cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo từng giai đoạn.

3.3.2. Tập trung đầu tư phát triển các ngành, sản phẩm mũi nhọn

Cần xác định các ngành CBCT mũi nhọn tập trung đầu tư phát triển vì đó là những ngành quan trọng, có lợi thế so sánh và có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và quốc tế nhằm lôi kéo toàn bộ ngành công nghiệp CBCT cùng phát triển theo. Đó là những ngành công nghệ lõi của CMCN 4.0 phải đặc biệt lưu ý để nghiên cứu, ứng dụng tạo nền tảng cho toàn bộ nền kinh tế nhằm tạo đột phá đi tắt, đón đầu, nâng cao năng lực cạnh tranh ngành CBCT. Cụ thể:

- Đối với sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản: Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng tổ chức sản xuất hàng hóa lớn gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ; thúc đẩy phát triển cánh đồng lớn với cơ giới hóa đồng bộ trong các khâu của chuỗi giá trị nông sản; đầu tư phát triển ngành công nghiệp chế tạo máy và thiết bị phụ trợ cho ngành nông nghiệp theo hướng chuyên sâu; hình thành và phát triển hệ thống logistics đồng bộ nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh hàng nông sản; tăng cường ứng dụng, chuyển giao tiến bộ, khoa học công nghệ vào chế biến, bảo quản nông sản và cơ giới hóa nông nghiệp; đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật chuyên sâu và nhân lực quản trị cho phát triển cơ giới hóa và công nghiệp chế biến nông sản; rà soát, hoàn thiện và bảo đảm nguồn lực thực hiện các cơ chế, chính sách về đất đai, tín dụng, thuế, bảo hiểm nông nghiệp và thủ tục hành chính nhằm thu hút mạnh mẽ hơn nữa đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân; tiếp tục hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu nông sản, đồng thời khai thác tốt thị trường tiêu thụ nông sản trong nước.

- Đối với sản phẩm dệt may: Chính sách hỗ trợ, đổi mới công nghệ ngành Dệt may Việt Nam và phát triển nguyên liệu trong nước Nhà nước cần định hướng đầu tư vốn vào ngành Dệt may theo hướng đối với những dự án đầu tư vào ngành Dệt may xuất khẩu, ưu tiên cho các loại hình kinh tế ngoài Nhà nước; đối với những dự án đầu tư vào ngành sợi, dệt, in, nhuộm, hoàn tất, cơ khí dệt may đòi hỏi vốn đầu tư lớn thì ưu tiên cho các doanh nghiệp Nhà nước lớn được sử dụng vốn ngân sách để đầu tư và kêu gọi vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này. Chính phủ cần thu hút, kêu gọi đầu tư đặc biệt là vào ngành công nghiệp sản xuất nguyên phụ liệu cho ngành Dệt may, chỉ có thế mới có thể tăng lợi nhuận cho ngành Dệt may Việt Nam.

- Công nghiệp điện tử: Xây dựng biện pháp bảo vệ thị trường điện tử tiêu dùng (như thuế phòng vệ, hàng rào kỹ thuật, chống gian lận thương mại, hàng giả và hàng nhập lậu…) đồng thời tập trung hỗ trợ một số doanh nghiệp triển vọng của Việt Nam trong lĩnh vực điện tử nhằm tạo cơ hội cho các doanh nghiệp này

phát triển, đóng vai trò dẫn dắt thị trường điện tử trong nước, đặc biệt là các sản phẩm điện - điện tử gia dụng. Tiếp tục hỗ trợ hoạt động lắp ráp của tập đoàn Samsung tại Việt Nam; xây dựng hệ thống nhà cung ứng nội địa cung cấp nguyên liệu cho hoạt động lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh.

- Ngành sản xuất, lắp ráp ô tô: Tận dụng cơ hội thị trường từ chính sách đã ban hành, tập trung hỗ trợ để thúc đẩy nhanh các dự án sản xuất, lắp ráp ô tô của các doanh nghiệp lớn như Toyota, Mitsubishi... Nghiên cứu các cơ chế chính sách thu hút đầu tư từ các tập đoàn đa quốc gia đầu tư các dự án có quy mô lớn tại Việt Nam, đặc biệt tập trung vào các thương hiệu và dòng xe chưa có tại khu vực ASEAN, nhằm tạo điều kiện để các doanh nghiệp trong nước tham gia sâu nhất vào chuỗi sản xuất ô tô đa quốc gia. Hỗ trợ để thúc đẩy các dự án sản xuất của các Tập đoàn lớn như Công ty cổ phần ô tô Trường Hải (Thaco), Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Công, Vinfast và các dự án khác. Đây là những tín hiệu tốt cho việc gia tăng sản lượng ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước trong thời gian tới. Xây dựng thí điểm chuỗi cung ứng ngành ô tô cho các doanh nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô trong và ngoài nước.

3.3.3. Nâng cao năng lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ

Xây dựng và vận hành hiệu quả các trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp vùng từ vốn đầu tư trung hạn của Trung ương và địa phương trên cơ sở nhu cầu, mục tiêu phát triển và nguồn lực sẵn có. Có chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp CBCT theo hướng ưu tiên phát triển đổi mới sáng tạo, nghiên cứu phát triển (R&D), chuyển giao công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh, tạo cơ hội tham gia sâu vào chuỗi sản xuất toàn cầu. Hình thành các cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi về tài chính, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất nhằm nâng cao năng lực của các trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp vùng. Các trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp vùng có vai trò kết nối các trung tâm tại địa phương, hình thành hệ sinh thái chung về công nghệ và sản xuất công nghiệp.

3.3.4. Thu hút FDI chất lượng cao, tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp chế biến trong nước

- Cần hướng đến các nhà đầu tư có động lực phát triển dựa vào lao động kỹ năng tay nghề cao, công nghệ sử dụng nguồn lực tiết kiệm thay vì dựa vào chi phí nhân công thấp, dịch vụ kết cấu hạ tầng chi phí thấp; có tiêu chí sàng lọc, lựa chọn nhà đầu tư thống nhất từ Trung ương đến địa phương để bảo đảm thu hút đầu tư theo đúng nhu cầu của nền kinh tế. Tiếp tục triển khai hiệu quả các hoạt động kết nối doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI, xây dựng năng lực giúp doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi cung ứng của doanh nghiệp FDI.

- Xúc tiến đầu tư cần chủ động, có mục tiêu để thu hút được những nhà đầu tư mà nền kinh tế mong muốn, thay vì thụ động, mở cửa thị trường chờ nhà đầu tư tới.

3.3.5. Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cho các doanh nghiệp chế biến, chế tạo

Đổi mới sáng tạo, phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, nhất là công nghệ cao là một nội dung cốt lõi của quá trình công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, gắn với xây dựng quốc gia khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp, thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững đất nước. Tăng cường hệ thống đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, đặt doanh nghiệp vào trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo theo những nội dung sau:

- Cần đặt các doanh nghiệp theo đuổi việc đổi mới sáng tạo và ứng dụng kết quả R&D của các trường đại học và các cơ quan nghiên cứu nhà nước vào trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển. Cần ưu tiên tăng cường năng lực sáng tạo nội bộ trong các loại hình doanh nghiệp, từ năng lực thiết kế, tới chế tạo, marketing, công nghệ thông tin và R&D.

- Đổi mới sáng tạo đòi hỏi phải có điều kiện về khuôn khổ pháp lý thuận lợi và ổn định. Việt Nam đã đạt được một số tiến bộ nhưng vẫn cần tiếp tục cải thiện hơn nữa, bao gồm việc đổi mới khuôn khổ pháp lý và doanh nghiệp nhà nước, khuyến khích cạnh tranh và tạo điều kiện tiếp cận các nguồn lực tài chính dễ dàng./.

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ LÀM TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO VIỆT NAM

CHƯƠNG 1

NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÔNG NGHỆ, MÁY MÓC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO VIỆT NAM

1. Năng suất lao động của doanh nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam

1.1 Năng suất lao động của doanh nghiệp chế biến, chế tạo

Trong những năm gần đây, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (viết tắt là CNCBCT) tiếp tục là động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế, và có đóng góp lớn nhất vào mức tăng trưởng chung của ngành công nghiệp. Trong giai đoạn từ 2011-2019, ngành CNCBCT tăng trung bình khoảng 10,96%, trong đó cao nhất là năm 2017 với 14,40% (Theo số liệu đánh giá lại). Năm 2020 mặc dù có nhiều biến động với sự ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, ngành CNCBCT vẫn giữ tốc độ tăng đạt 5,82%. Ngành này cũng chiếm tỉ trọng tương đối lớn trong tổng giá trị gia tăng của toàn ngành công nghiệp, khoảng xấp xỉ 50%, và chiếm tới 14,8% GDP cả nước. Riêng năm 2020, ngành này chiếm tới 60,64% giá trị gia tăng của ngành công nghiệp và 16,7% GDP cả nước. Điều này cho thấy vai trò quan trọng của ngành CNCBCT đối với sự phát triển của ngành công nghiệp nói riêng và sự phát triển kinh tế của đất nước nói chung và kết quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa của nước ta đang có những dấu hiệu hết sức tích cực. Đặc biệt là sau khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO vào năm 2007, ngành CNCBCT lại càng có nhiều cơ hội để phát triển khi ngày càng thu hút sự quan tâm của nhiều nhà đầu tư nước ngoài.

Số lượng doanh nghiệp chế biến chế tạo đang hoạt động tính đến thời điểm 31/12 hàng năm đang tăng dần qua các năm. Năm 2010 ngành này có 45.472 doanh nghiệp hoạt động đến năm 2018 đã có 96.715 doanh nghiệp, chiếm 15,84% so với tổng số, đứng thứ hai chỉ sau ngành bán buôn bán lẻ với 234.918 doanh nghiệp hoạt động. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành CNCBCT là cao nhất trong số tất cả các ngành kinh tế, năm 2018 lợi nhuận trước thuế của DNCBCT là 417 nghìn tỷ đồng, gấp 114 lần doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, gấp 160 lần doanh nghiệp trong lĩnh vực lưu trú ăn uống.

Biểu 1: Số lượng doanh nghiệp hoạt động tính đến thời điểm ngày 31/12 hàng năm của một số ngành kinh tế tiêu biểu (Doanh nghiệp)

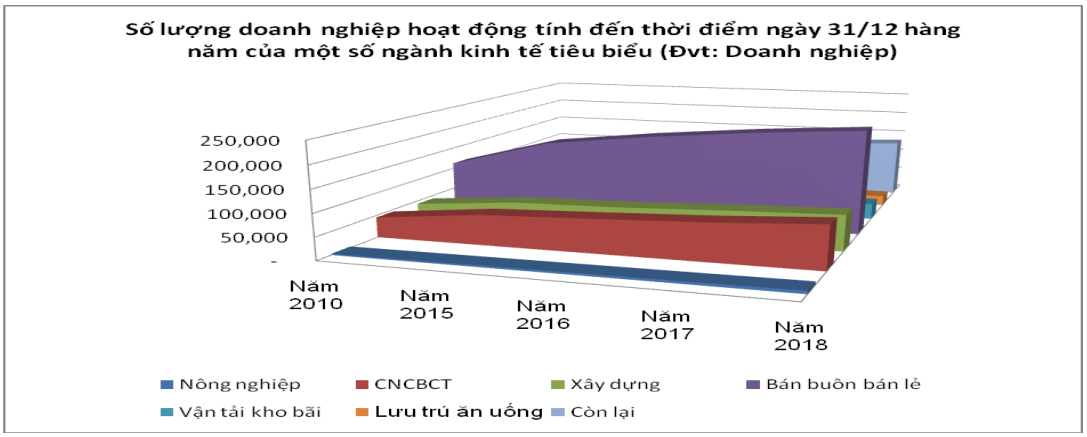

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp 2019

Lĩnh vực này cũng thu hút sự chú ý của rất nhiều nhà đầu tư nước ngoài, cụ thể có tới 50,44% doanh nghiệp vốn FDI mới đăng ký đầu tư cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; 29,02% là cho lĩnh vực bất động sản và 3,92% là cho lĩnh vực bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô tô, xe máy trong năm 2018. Tổng số vốn đăng ký (bao gồm cả vốn đăng ký tăng thêm và góp vốn, mua cổ phần) của ngành CNCBCT là 16,6 tỷ USD, chiếm 46,77% tổng số vốn đăng ký năm 2018. Việt Nam tiếp nhận dòng vốn FDI từ nhiều nhà đầu tư khác nhau, trong đó, Nhật Bản, Hàn Quốc và Xin-ga-po là những nhà đầu tư hàng đầu trong số 68 quốc gia và lãnh thổ.

Biểu 2: Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo một số ngành kinh tế

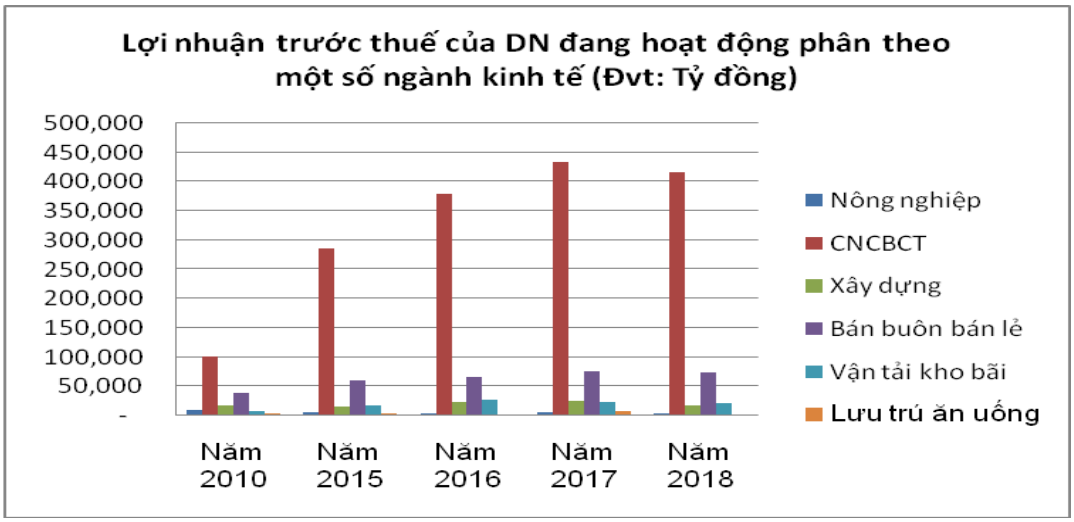

Năng suất lao động là thước đo phản ánh năng lực tạo ra của cải, hiệu suất lao động cụ thể trong quá trình sản xuất, đo bằng số sản phẩm hay lượng giá trị

tạo ra trong một đơn vị thời gian hoặc lao động. Năng suất lao động của doanh nghiệp CBCT sẽ phản ánh mức độ sản xuất hiệu quả của doanh nghiệp, được tính bằng tỷ lệ giá trị gia tăng trên số lượng người lao động của doanh nghiệp đó. Mặc dù nhận được nguồn vốn FDI lớn nhưng năng suất lao động của ngành CNCBCT của Việt Nam nhìn chung vẫn tương đối thấp so với các nước khác trong khu vực. Năm 2018 NSLĐ của ngành CNCBCT của nước ta đạt 88,66 triệu đồng/lao động, bằng 89,3% mức NSLĐ chung. NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Xin-ga-po cao nhất khu vực ASEAN, gấp 15,8 lần Việt Nam; Ma-lai-xi-a gấp 8,3 lần; Phi-li-pin gấp 5,4 lần; Thái Lan gấp 4,8 lần; In-đô-nê-xi-a gấp 3,8 lần[1].

Tuy nhiên, cần phải khẳng định rằng, NSLĐ của ngành CNCBCT của nước ta cũng đã có sự phát triển nhất định qua các năm, từ mức 39,62 triệu đồng/lao động năm 2010 lên mức 88,16 triệu đồng/lao động năm 2019. Năm 2011 là năm có tốc độ tăng năng suất lao động cao nhất đạt 33,74%. Từ năm 2014 đến nay tốc độ tăng năng suất lao động của ngành CNCBCT bị chững lại và có dấu hiệu đi xuống, năm 2019 chỉ bằng 99,44% so với năm 2018. Nguyên nhân chủ yếu là do tốc độ tăng lao động làm việc trong lĩnh vực CNCBCT cao hơn so với tốc độ giá trị gia tăng của ngành CNCBCT, tức là càng ngày càng có nhiều lao động tham gia vào lĩnh vực này trong khi lượng giá trị tạo ra cho ngành CNCBCT là chưa cao, lao động chưa hiệu quả. Ví dụ, năm 2019 tốc độ tăng lao động là 12,88%, cao hơn tốc độ tăng của năm 2018 là 8,03 điểm phần trăm, trong khi đó tốc độ tăng của ngành CNCBCT là 11,29%, thấp hơn tốc độ tăng của năm 2018 là 1,69 điểm phần trăm. Điều này khiến NSLĐ của năm 2019 giảm đi đáng kể.

Biểu 3: Tốc độ tăng năng suất lao động của ngành CNCBCT so với tốc độ tăng lao động và tốc độ phát triển của ngành

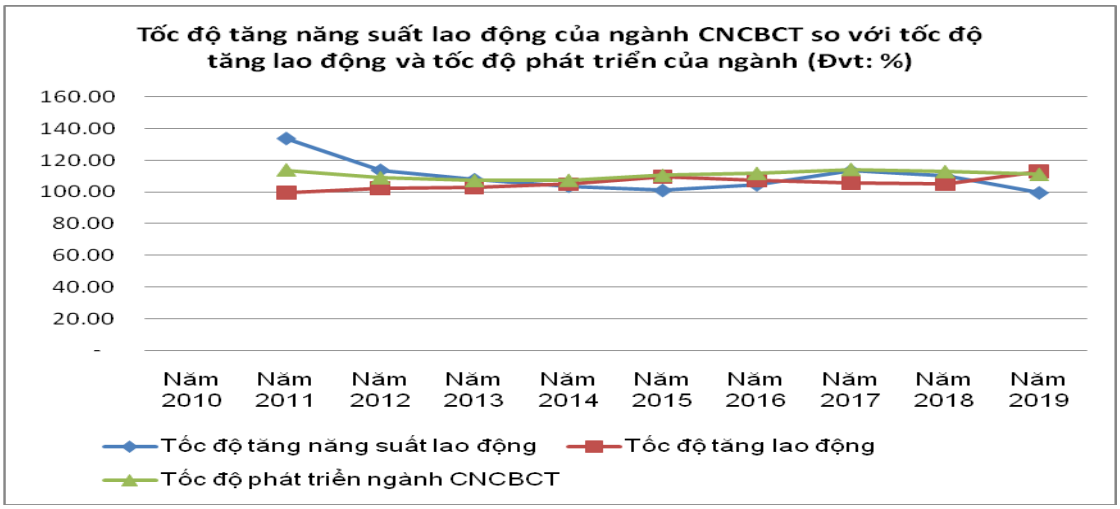

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp 2019

[1] NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2015 (tính theo PPP 2011) của Xin-ga-po là 158,3 nghìn USD/lao động; Ma-lai-xi-a 82,7 nghìn USD/lao động; Phi-li-pin 53,8 nghìn USD/lao động; Thái Lan 47,6 nghìn USD/lao động; Việt Nam khoảng 10 nghìn USD/lao động.

Sở dĩ NSLĐ ngành CNCBCT của nước ta còn thấp là do nhiều nguyên nhân, bao gồm cả nguyên nhân khách quan và chủ quan:

- *Nguyên nhân khách quan:*

Thứ nhất, quy mô nền kinh tế của Việt Nam còn nhỏ. Với xuất phát điểm thấp, quy mô kinh tế nhỏ, mặc dù đã có rất nhiều nỗ lực nhằm thu hẹp NSLĐ của Việt Nam so với các nước khác trong khu vực nhưng khoảng cách này vẫn còn khá xa so với các nước. Năm 2015, NSLĐ của ngành CNCBCT của Việt Nam chỉ bằng 63,5% Ấn Độ; 29,26% NSLĐ của In-đô-nê-xi-a; 27,3% NSLĐ của Ma-lai-xi-a; 36,4% NSLĐ của Phi-li-pin; 7,2% NSLĐ của Hàn Quốc và 7,8% NSLĐ của Nhật Bản. Tuy nhiên, đáng lưu ý là sau đó ngành CNCBCT của Việt Nam đã thu hẹp được khoảng cách về NSLĐ với Ấn Độ (28,6 điểm phần trăm), Malaysia (10,1 điểm phần trăm), Phi-li-pin (9,8 điểm phần trăm), Hàn Quốc (4,3 điểm phần trăm) và Nhật Bản (5,2 điểm phần trăm) trong giai đoạn 2005-2015; và với Thái Lan (21,1 điểm phần trăm) trong giai đoạn 2005-2011.

Thứ hai, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực nhưng còn chậm

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa đang có những chuyển biến tích cực, tuy nhiên vẫn còn chậm đã ảnh hưởng đến NSLĐ nội ngành của ngành CNCBCT. Đến nay vẫn chưa có sự thay đổi đáng kể trong bản chất tăng trưởng của ngành, chủ yếu tăng trưởng vẫn dựa vào mở rộng quy mô sản xuất, hàm lượng công nghệ sử dụng còn thấp làm cho mục tiêu tăng nhanh giá trị gia tăng của sản phẩm chưa đạt được. Số lượng lao động tham gia vào lĩnh vực này lại ngày càng tăng lên, và tăng cao hơn tốc độ tăng trưởng của ngành, dẫn đến NSLĐ của ngành CNCBCT chưa thể hiện được vai trò chủ chốt, dẫn dắt tăng trưởng kinh tế.

- *Nguyên nhân chủ quan:*

Thứ nhất, các doanh nghiệp CNCBCT (bao gồm cả doanh nghiệp FDI) chủ yếu vẫn tham gia ở các khâu, các công đoạn có giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp, không chủ động được nguồn cung cho sản xuất, nhất là sản xuất các sản phẩm thuộc các lĩnh vực dệt, may mặc, da giày, điện tử, hóa chất… vẫn phải nhập khẩu nguyên vật liệu từ nước ngoài, trong khi đây là ngành sử dụng nhiều lao động. Bên cạnh đó, dù doanh nghiệp FDI trong ngành này khá nhiều nhưng việc chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao NSLĐ của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước thời gian qua vẫn còn hạn chế, dẫn đến lao động làm việc chưa hiệu quả, năng suất lao động chưa cao.

Thứ hai, hầu hết các DNCBCT ở Việt Nam là DN có quy mô vừa và nhỏ, tập trung cao ở những sản phẩm xuất khẩu dựa trên nền tảng công nghệ thấp đến trung bình. Còn ngành công nghệ cao tập trung ở khu vực DN FDI lại hoạt động ở khâu lắp ráp, nhập khẩu linh kiện, có giá trị trong nước tương đối thấp. Đồng thời ngành công nghệ cao chỉ tận dụng lao động chi phí giá rẻ ở nước ta, chưa có nhiều tác động lan tỏa đối với khu vực doanh nghiệp trong nước nên chưa tạo đột phá về tăng trưởng NSLĐ.

1.1.2 Nhân tố thúc đẩy tăng năng suất lao động doanh nghiệp chế biến chế tạo

Việc tăng năng suất lao động của các doanh nghiệp chế biến chế tạo là việc làm cần thiết trong thời điểm hiện tại, nhất là khi lĩnh vực này đang có nhiều cơ hội để phát triển tại Việt Nam. Nếu xem xét năng suất lao động của doanh nghiệp bằng tỷ lệ giá trị gia tăng trên số lượng người lao động thì cần dựa vào 3 yếu tố "chuẩn" - người lao động, doanh nghiệp và môi trường hoạt động của doanh nghiệp, vì 3 yếu tố này sẽ ảnh hướng đến giá trị gia tăng do đó ảnh hưởng đến năng suất lao động của doanh nghiệp. Phân tích kinh tế lượng thực hiện đối với Điều tra doanh nghiệp năm 2017 (điều tra hơn 330.000 doanh nghiệp, bao gồm 265.000 doanh nghiệp trong bộ dữ liệu bảng hai sóng giai đoạn 2012-2017) cho thấy các yếu tố dưới đây quyết định đến năng suất lao động của các doanh nghiệp:

a) Các yếu tố liên quan đến người lao động

Yếu tố đầu tiên và quan trọng nhất tác động đến năng suất lao động của doanh nghiệp là lao động. Năng suất lao động của mỗi doanh nghiệp phụ thuộc lớn vào trình độ văn hóa, chuyên môn, kĩ năng, tay nghề và cả tuổi tác của người lao động.

Trình độ văn hóa là sự hiểu biết của lao động về tự nhiên và xã hội. Người có trình độ văn hóa có thể tiếp thu và áp dụng nhanh chóng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đồng thời còn linh hoạt và sáng tạo các công cụ sản xuất mới để có hiệu quả làm việc cao nhất. Trình độ chuyên môn là sự am hiểu khả năng thực hành về chuyên môn nào đó. Người có chuyên môn tốt sẽ có khả năng quản lý, chỉ đạo về lĩnh vực chuyên môn ấy; hiểu biết càng sâu sắc, kỹ năng, kỹ xảo làm việc càng thành thạo càng rút ngắn thời gian hao phí, góp phần tăng năng suất lao động. Với doanh nghiệp chế biến chế tạo, trình độ văn hóa và chuyên môn của lao động sẽ quyết định năng suất lao động cao hay thấp. Do đặc thù của các doanh nghiệp này là phải sử dụng nhiều máy móc, trang thiết bị hiện đại để sản xuất nên lao động càng có trình độ chuyên môn tốt càng có lợi cho doanh nghiệp. Tuổi tác của lao động cũng ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất lao động của doanh nghiệp. Với cường độ làm việc liên tục, phải thích nghi nhanh chóng với máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất hiện đại, tầng lớp lao động trẻ tuổi (dưới 30 tuổi) được đánh giá cao hơn. Thực tế cho thấy, doanh nghiệp có tỷ lệ lao động dưới 30 tuổi cao có năng suất tốt hơn các doanh nghiệp còn lại.

b) Các yếu tố liên quan đến doanh nghiệp

(i) Vốn của doanh nghiệp

Tỷ lệ vốn trên lao động là chỉ số để đo mức độ trang bị cho người lao động. Tỷ lệ này tăng 1% sẽ tăng năng suất lao động lên 0,37%.

(ii) Quy mô của doanh nghiệp

Quy mô doanh nghiệp càng lớn thì năng suất lao động càng cao. Nguyên nhân là do khi quy mô lớn thì DN càng khuyến khích người lao động tích cực học hỏi, trau dồi để nâng cao tay nghề, đồng thời các lợi ích kinh tế khác nhờ quy mô có điều kiện phát triển, nhờ vậy năng suất lao động tăng cao. Tuy nhiên, khi quy mô doanh nghiệp lớn đến một mức nhất định (điểm chuyển đổi) thì năng suất lao động có xu hướng tăng chậm dần hoặc giảm dần (tỷ lệ hình chữ U ngược). Cụ thể, quy mô DN từ 50-99 lao động (nhóm 5) có năng suất lao động cao nhất, cao hơn 106,3% so với các doanh nghiệp có ít hơn 5 người lao động, DN có quy mô lớn hơn thì năng suất lao động không cao bằng thậm chí thấp hơn các DN ở điểm chuyển đổi này.

Từ đó có thể kết luận khi quy mô DN tăng kéo theo chi phí của DN tăng khiến khả năng quản lý của DN bị giới hạn, do đó năng suất lao động của DN chưa đạt mức tối ưu.

(iii) Năng lực quản lý của người đứng đầu doanh nghiệp

Một doanh nghiệp có năng suất cao không thể không kể đến vai trò của người lãnh đạo. Người lãnh đạo có khả năng quản lý tốt sẽ phát huy hết khả năng của nhân viên của mình, tạo điều kiện tốt nhất để nhân viên làm việc cũng như là cầu nối kết nối sức mạnh tập thể, nhờ đó năng suất lao động của doanh nghiệp sẽ tăng cao. Nếu người quản lý đứng đầu doanh nghiệp có bằng cao học hoặc cao hơn, năng suất lao động sẽ tăng 2,1% so với mức năng lực cơ bản là năng lực khi người quản lý có bằng cử nhân sơ cập hoặc thấp hơn (Báo cáo Năng suất và khả năng cạnh tranh…)

(iv) Công nghệ số hóa trong doanh nghiệp

Trong thời đại bùng nổ công nghệ 4.0, việc sử dụng công nghệ số hóa trong quản lý kinh doanh mang lại sự khác biệt cho DN. Các doanh nghiệp sử dụng máy tính nhiều hơn, có trang web riêng và sử dụng Internet trong các hoạt động quản lý, vận hành sẽ có năng suất lao động cao hơn. Cụ thể việc DN sử dụng máy tính và các loại mạng nội bộ để làm việc có năng suất cao hơn 9,1% so với các doanh nghiệp không sử dụng máy tính. DN lập trang web riêng, một dấu hiện quan trọng thể hiện DN trực tuyến cũng có năng suất cao hơn 5,7% so với doanh nghiệp ngoại tuyến. Thêm vào đó, nếu DN sử dụng Internet để quản lý hoạt động thì năng suất sẽ cao hơn 2,8% so với các doanh nghiệp khác.

(v) Mức độ phức tạp của máy móc công nghệ sử dụng trong CNCBCT

Trang thiết bị, máy móc sử dụng trong quá trình sản xuất của DN, đặc biệt là doanh nghiệp chế biến chế tạo đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng suất. Máy móc, công nghệ hiện đại sẽ mang lại hiệu quả cao, rút ngắn thời gian tạo ra sản phẩm, giảm bớt sức người lao động nhưng lại tạo ra nhiều sản phẩm hơn. Với tất cả các yếu tố khác như nhau, các doanh nghiệp sử dụng công nghệ trung bình và công nghệ cao trong sản xuất cũng như dịch vụ và xây lắp có năng suất cao hơn so với doanh nghiệp sử dụng công nghệ thấp, trong khi đó, các

doanh nghiệp trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, sản xuất điện và khoáng sản có năng suất thấp hơn.

(vi) Vị trị địa lý và hiệu ứng tập trung của doanh nghiệp

Vị trí địa lý cũng ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất lao động của doanh nghiệp. Theo số liệu tính toán được từ Điều tra DN của Tổng cục thống kê, các DN tại các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng có năng suất lao động tốt hơn các tỉnh thành khác. Nguyên nhân là do giao thông thuận lợi, cơ sở hạ tầng và môi trường kinh doanh tốt, tạo điều kiện cho DN phát triển. Hơn nữa mức độ tập trung các DN ở những nơi này cao nên các DN trong chuỗi cung ứng có thể dễ dàng liên kết với nhau, năng suất lao động được cải thiện. Khi mức độ tập trung (về địa lý) của doanh nghiệp trong cùng 1 ngành tăng 1% dẫn đến tăng 0,54% năng suất lao động của các doanh nghiệp.

1.2. Vai trò của công nghệ, máy móc làm tăng năng suất lao động

Một trong các yếu tố thúc đẩy tăng năng suất lao động là khả năng sử dụng máy móc, công nghệ trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trước hết cần hiểu đúng, thế nào là máy móc, công nghệ. Máy móc là tài sản hữu hình ngoài bất động sản phục vụ tạo ra thu nhập cho người chủ sở hữu. Máy móc có thể là máy riêng lẻ, hoặc dây chuyền sản xuất, sử dụng năng lượng để hoạt động, có công năng lớn, có thể tạo ra của cải vật chất cao hơn gấp nhiều lần sức người. Còn công nghệ là việc vận dụng kiến thức khoa học và kỹ thuật để cải tiến chất lượng sản phẩm và quá trình sản xuất. Nói cách khác, công nghệ thuộc về trí tuệ con người. Mỗi công nghệ đều có thành phần kỹ thuật (T), chính là các loại máy móc thiết bị. Nhờ máy móc thiết bị mà con người tăng được sức mạnh cơ bắp, trí tuệ trong quá trình sản xuất. Ngoài ra còn gồm 3 thành phần khác: con người (H), thông tin (I) và tổ chức (O).

Trên con đường cách mạng 4.0 mà cả thế giới đang hướng tới, máy móc và công nghệ đang dần thay thế sức lao động của con người, đặc biệt là trong lĩnh vực chế biến chế tạo. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này đều được khuyến khich sử dụng máy móc thiết bị, ứng dụng công nghệ hiện đại để nâng cao năng suất lao động, khả năng cạnh tranh nhằm tối ưu hóa lợi nhuận của doanh nghiệp. Vì vậy không thể phủ nhận vai trò của máy móc công nghệ trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Đầu tư máy móc công nghệ hiện đại giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, từ đó giảm giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh: Với một dàn máy móc, thiết bị hiện đại đồng bộ, doanh nghiệp sẽ tiết kiệm được chi phí nguyên vật liệu cho một đơn vị sản phẩm, ít tiêu hao nhiên liệu hơn và lượng phế phẩm cũng ít đi. Do vậy doanh nghiệp có thể giảm giá thành sản phẩm, tăng tính cạnh tranh của doanh nghiệp.

Nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm: Máy móc có năng suất và độ chính xác lớn hơn rất nhiều so với sức lao động của con người. Khi doanh nghiệp sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất sẽ giúp cho doanh nghiệp sản xuất được nhiều sản phẩm với chất lượng sản phẩm tốt hơn. Hạ giá thành sản phẩm cùng với nâng cao chất lượng sản phẩm sẽ làm tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Đảm bảo yếu tố tăng trưởng bền vững trong dài hạn cho doanh nghiệp. Quyết định đầu tư máy móc khoa học công nghệ có ý nghĩa chiến lược đối với doanh nghiệp trong dài hạn. Khi doanh nghiệp đổi mới họ tức khắc trở thành người tiên phong cung cấp các sản phẩm và dịch vụ mới ra thị trường, nhờ vậy có thể tạo ra lợi nhuận cao hơn và có thêm nhiều đối thủ cạnh tranh mới tham gia vào thị trường để đưa hàng hóa về mức cân bằng. Để hạn chế khả năng đối thủ bắt chước công nghệ của mình, doanh nghiệp phải luôn đổi mới các quy trình công nghệ, đầu tư trang thiết bị máy móc để nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển sản phẩm mới.

1.3. Xu hướng sử dụng công nghệ, máy móc sản xuất trong bối cảnh cách mạng cộng nghệ 4.0

Đến nay, thế giới đã trải qua ba cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lớn. Cách mạng công nghiệp 1.0 (1784) là sự xuất hiện của động cơ hơi nước. Động cơ hơi nước tác động trực tiếp đến các ngành nghề như dệt may, chế tạo cơ khí, giao thông vận tải. Động cơ hơi nước được đưa vào ôtô, tàu hỏa, tàu thủy, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử nhân loại. Cách mạng công nghiệp 2.0 (1870) là khi động cơ điện ra đời, mang lại cuộc sống văn minh, năng suất tăng nhiều lần so với động cơ hơi nước. Cách mạng công nghiệp 3.0 (1969) là khi bóng bán dẫn, điện tử, kết nối thế giới liên lạc được với nhau. Vệ tinh, máy bay, máy tính, điện thoại, Internet… là những công nghệ mà hiện nay chúng ta đang thụ hưởng.

Hiện tại, là thời đại của cách mạng công nghiệp 4.0, đó là sự kết hợp cao độ giữa hệ thống siêu kết nối vật lý và kỹ thuật số với tâm điểm là internet, vạn vật kết nối (IoT) và trí tuệ nhân tạo. Có thể kể ra 10 xu hướng công nghệ hàng đầu đang thúc đẩy cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

- Trí tuệ nhân tạo và Học máy

Trí tuệ nhân tạo (AI: Artificial Intelligence) và học máy (Machine learning) liên quan đến khả năng nhận thức và hành động một cách thông minh của máy móc, có nghĩa là chúng có thể đưa ra các quyết định, thực hiện các nhiệm vụ và thậm chí dự đoán kết quả trong tương lai dựa trên những gì chúng thu nhận được từ các nguồn dữ liệu đầu vào.

Trong tương lai AI sẽ biến đổi thế giới của chúng ta và làm thay đổi cách chúng ta sống trong đó. Hiện tại, nó đã được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta như công cụ tìm kiếm của Google, cung cấp các đề xuất sản phẩm

trên Amazon và các đề xuất được cá nhân hóa mà chúng ta nhận được từ Netflix và trong quy trình bảo mật cho việc sử dụng thẻ tín dụng để tránh bị lừa đảo. AI và học máy cũng là nền tảng mà nhiều xu hướng công nghệ khác được xây dựng. AI cung cấp cho máy móc khả năng thực hiện một loạt các quy trình giống như con người, như nhìn (ứng dụng nhận dạng khuôn mặt), viết (thiết bị chatbot) và nói (ứng dụng Alexa). AI sẽ thâm nhập vào cuộc sống của chúng ta nhiều hơn nữa khi thiết bị máy móc ngày càng hoạt động thông minh hơn.

- Internet vạn vật (IoT)

Internet vạn vật (IoT: Internet of Things) là đề cập đến hàng tỷ thiết bị vật lý trên khắp thế giới được kết nối với internet, thu thập và chia sẽ dữ liệu. Điện thoại thông minh là thiết bị thông minh đầu tiên mà nhiều người trong chúng ta tiếp xúc, nhưng giờ đây chúng ta có đồng hồ thông minh, TV thông minh, tủ lạnh thông minh và sẽ sớm có mọi thứ thông minh trong thời gian tới. Hiện nay chúng ta có khoảng 20 tỷ thiết bị thông minh đang hoạt động nhưng dự kiến con số này sẽ tăng lên ít nhất 200 tỷ thiết bị thông minh được kết nối mạng trong tương lai. Những thiết bị thông minh này chịu trách nhiệm cho sự bùng nổ dữ liệu và đang thay đổi nhanh chóng thế giới của chúng ta và cách chúng ta sống trong đó. Khả năng các máy móc kết nối và chia sẻ thông tin với nhau là một phần quan trọng của IoT.

- Dữ liệu lớn (Big data)

Dữ liệu lớn là tập hợp dữ liệu lớn, đa dạng, thay đổi nhanh và phức tạp đến nỗi những công nghệ hay phần mềm truyền thống không có khả năng xử lý trong một khoảng thời gian nhất định. Trong kỷ nguyên kỹ thuật số hiện nay, thế giới của chúng ta chứa đầy dữ liệu. Càng có nhiều dữ liệu, chúng ta càng dễ dàng có được những hiểu biết mới và thậm chí dự đoán được những gì sẽ xảy ra trong tương lai. Bằng cách phân tích khối lượng dữ liệu bằng các thuật toán thông minh, có thể phát hiện ra các vấn đề và các mối quan hệ mà trước đây chúng ta chưa biết. Và khi chúng ta có thể hiểu mối quan hệ giữa các điểm dữ liệu, chúng ta có thể dự đoán tốt hơn các kết quả trong tương lai và đưa ra quyết định thông minh hơn về những việc cần làm tiếp theo.

- Blockchains

Blockchain hay còn gọi là chuỗi khối là hệ thống cơ sở dữ liệu cho phép lưu trữ và truyền tải các khối thông tin được liên kết với nhau nhờ mã hóa. Trong thời đại kỹ thuật số ngày nay, việc lưu trữ, xác thực và bảo vệ dữ liệu là những thách thức lớn đối với nhiều tổ chức, doanh nghiệp. Công nghệ blockchain như là một dạng sổ cái phân tán, dạng mở, hứa hẹn một giải pháp thiết thực và siêu an toàn cho vấn đề này. Do đó, blockchain là một công cụ ngày càng hấp dẫn cho các ngành như ngân hàng và bảo hiểm. Nó sẽ biến đổi cách các ngân hàng hoạt động và cách chúng ta giữ tài sản của mình.

- Điện toán đám mây và điện toán biên

Điện toán đám mây hay còn gọi là Cloud Computing, là mô hình cung cấp các tài nguyên máy tính cho người dùng thông qua internet. Nguồn tài nguyên này bao gồm rất nhiều thứ liên quan đến điện toán và máy tính. Ví dụ như: phần mềm, dịch vụ, phần cứng,… sẽ nằm tại các máy chủ ảo (đám mây) trên mạng. Người dùng có thể truy cập vào bất cứ tài nguyên nào trên đám mây. Vào bất kỳ thời điểm nào và ở bất kỳ đâu, chỉ cần kết nối với hệ thống internet. Trong khi đó, điện toán biên đề cập đến việc xử lý dữ liệu trên các thiết bị như điện thoại thông minh.

Các nhà cung cấp dịch vụ đám mây như Amazon, Google và Microsoft cho phép các công ty lưu trữ tất cả cơ sở hạ tầng CNTT quan trọng trong đám mây của họ thay vì trong các thiết bị kỹ thuật số của một tổ chức để giảm chi phí để duy trì và vận hành các hệ thống, phần mềm và dữ liệu riêng lẻ. Điện toán biên nằm ở gần các thiết bị đầu cuối chứ không phải ở xa trong các trung tâm dữ liệu từ xa. Thay vì gửi mọi thông tin được thu thập bởi máy ảnh, máy quét, thiết bị đầu cuối cầm tay hoặc cảm biến đến đám mây để xử lý, các thiết bị biên sẽ tự thực hiện một số hoặc tất cả quá trình xử lý, tại nguồn nơi dữ liệu được thu thập.

- Robot và Cobots

Robot ngày nay có thể được định nghĩa là những cỗ máy thông minh có thể hiểu và phản ứng với môi trường của chúng và thực hiện các nhiệm vụ thông thường hoặc phức tạp một cách tự động. Trong thời đại dựa trên dữ liệu này, đó là trí thông minh và khả năng hoạt động một cách tự động của các robot. Sự nổi lên của loại robot hợp tác, hay còn gọi là cobots, là thế hệ robot mới nhất được thiết kế để hoạt động cùng với con người như những đồng nghiệp, nhằm hỗ trợ con người, tương tác an toàn và dễ dàng với con người.

- Các phương tiện tự lái

Một phương tiện tự lái có thể là một chiếc xe hơi, xe tải, tàu hoặc phương tiện khác mà có thể cảm nhận được những gì đang diễn ra xung quanh nó và hoạt động mà không có sự tham gia của con người. Các nhà sản xuất ô tô lớn đang đầu tư mạnh vào công nghệ tự lái và xe tự lái, điều đó có thể thay đổi bộ mặt của các thành phố của chúng ta trong tương lai. Chúng có khả năng sẽ làm giảm ô nhiễm, cải thiện đáng kể việc đi lại hàng ngày và hơn thế nữa.

- Mạng 5G

5G là mạng thông tin di động thế hệ thứ 5 kết hợp với sự đổi mới sáng tạo trong công nghệ mạng sẽ cho chúng ta một mạng di động nhanh hơn và ổn định hơn, cũng như khả năng kết nối nhiều thiết bị hơn và cho phép truyền tải luồng dữ liệu lớn hơn. Công nghệ mạng là xương sống của xã hội trực tuyến và nhờ đó nó tạo ra một thế giới thông minh hơn. Khi băng thông và vùng phủ sóng tăng lên, việc gửi, nhận nhiều email trở nên khả thi hơn, các dịch vụ dựa trên vị trí và

phát trực tuyến video và trò chơi sẽ được cải thiện đáng kể. Mạng 5G sẽ cung cấp cho chúng ta không chỉ tốc độ truyền tải dữ liệu cao hơn mà còn có thể cho phép kết nối nhiều thiết bị hơn trong một khu vực địa lý.

- Hệ gen và Chỉnh sửa gen

Hệ gen (Genomics) là một lĩnh vực sinh học liên ngành tập trung nghiên cứu về tất cả các gen và bộ gen của các sinh vật sống. Chỉnh sửa gen là một nhóm các công nghệ cho phép tạo ra các thay đổi trên trình tự gen nội sinh và cấu trúc di truyền của các sinh vật sống. Các máy tính ngày càng mạnh mẽ và các công cụ phần mềm tinh vi hiện có là công cụ giúp chúng ta hiểu bộ gen của con người kể từ khi nó được sắp xếp theo trình tự chính xác lần đầu tiên vào năm 2003. Ngày nay, công nghệ sinh học đã phát triển đến mức có thể thay đổi phân tử DNA được mã hóa trong một tế bào và ảnh hưởng đến các đặc điểm mà hậu duệ của nó sẽ có sau khi nó sinh sản bằng cách phân chia tế bào.

- Điện toán lượng tử

Điện toán lượng tử là một trong các phương pháp xử lý thông tin tiến bộ trong tương lai. Theo đó người ta sẽ sử dụng những nguyên lý của cơ học lượng tử để thực hiện các phép tính phức tạp trong một khoảng thời gian ngắn do nhiều siêu máy tính nhanh nhất trên thế giới thực hiện. Điện toán lượng tử sẽ định nghĩa lại hoàn toàn máy tính là gì và có thể cho chúng ta sức mạnh tính toán mạnh gấp hàng triệu hoặc hàng nghìn tỷ lần so với siêu máy tính ngày nay. Mặc dù điện toán nhị phân thông thường có thể là tất cả những gì chúng ta sẽ cần cho nhiều nhiệm vụ chúng ta thực hiện trên máy tính trong tương lai gần. Trong khi đó, điện toán lượng tử có thể giúp cho chúng ta xử lý nhiều ứng dụng trong các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo và giải mã các cấu trúc phức tạp như thông tin về bộ gen.

Việt nam cũng không nằm ngoài xu thế sử dụng công nghệ 4.0. Là một quốc gia có dân số trẻ, tỷ lệ người dùng internet cao, số lượng người sử dụng điện thoại thông minh lớn, thương mại điện tử phát triển nhanh… Hiện tại, nhiều startup cũng đang bắt đầu triển khai các nhóm nghiên cứu và dự án thử nghiệm blockchain. Số lượng startup blockchain tại Việt Nam đã vượt qua con số 80. Đã có hơn 10 sàn giao dịch và khoảng 10 doanh nghiệp kêu gọi vốn qua blockchain được công bố bởi các công ty Việt Nam dù phần lớn các công ty này đều có trụ sở tại nước ngoài. Một số dự án huy động vốn điển hình tại Việt Nam đã gây được tiếng vang lớn trên thế giới có thể kể đến như Kyber Network (khoảng 52 triệu USD), TomoChain (7,5 triệu USD) và BigBOM (khoảng 1 tỷ token). Bên cạnh đó, blockchain cũng thu hút sự quan tâm của nhiều doanh nghiệp tên tuổi như Napas, TMA Solutions. Nhiều doanh nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng, kiểm toán hay bảo hiểm cũng đang lên kế hoạch phát triển và ứng dụng công nghệ blockchain. Điều đó góp phần khẳng định triển vọng của công nghệ này tại Việt Nam. Các doanh nghiệp của Việt Nam không những thử nghiệm và ứng dụng

công nghệ blockchain với các dịch vụ và sản phẩm trong nước mà còn hướng tới xuất khẩu các dịch vụ và sản phẩm này cho các nước khác.

Ngoài việc ứng dụng mạnh công nghệ blockchain, thị trường Big Data tại Việt Nam được các chuyên gia đánh giá là triển vọng hàng đầu châu Á. Một số các doanh nghiệp Việt Nam sử dụng Big Data để tham gia nghiên cứu và phân tích hành vi khách hàng như FPT, VNG, VCCorporation, Vietcombank, VietNam Airlines. Việc ứng dụng các giải pháp công nghệ mới này chắc chắn sẽ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh và tối ưu hóa hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước, tuy nhiên quá trình ứng dụng công nghệ mới vào hoạt động thực tế của doanh nghiệp có thể tạo ra những khó khăn nhất định như (1) Hạ tầng công nghệ thông tin của các doanh nghiệp Việt Nam chưa đủ mạnh để có thể khai thác một cách tối ưu hết các tiện ích của Big Data; (2) Tâm lý và hành vi người tiêu dùng Việt Nam hay thay đổi và thường có những sở thích, xu hướng ngắn hạn nên việc phân tích nhu cầu khách hàng để từ đó đưa vào áp dụng trở nên khó khăn đối với các doanh nghiệp vì nếu nhận định sai xu hướng tiêu thụ hay nhu cầu của thị trường thì Big Data có thể trở thành một con dao hai lưỡi đối với các doanh nghiệp Việt Nam; (3) Khan hiếm chuyên gia nghiên cứu và phân tích dữ liệu lớn trên thị trường lao động.

CHƯƠNG 2:
NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ, MÁY MÓC SẢN XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO

2.1. Tình hình sử dụng công nghệ, máy móc thiết bị trong sản xuất

2.11. Tình hình sử dụng công nghệ, máy móc

Mở cửa, giao lưu, hội nhập kinh tế mở ra cơ hội song cũng đặt ra không ít những thách thức mà một trong số đó là sự cạnh tranh ngày càng gay gắt. Để tồn tại thì bản thân mỗi doanh nghiệp phải hoà mình vào thời cuộc và tự trang bị cho mình những "vũ khí" cạnh tranh sắc bén. Khoa học công nghệ và trình độ trang bị kỹ thuật là một trong những yếu tố tiên quyết, quan trọng. Tuy nhiên, đối với hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay tình trạng máy móc thiết bị công nghệ thể hiện rõ sự cũ kỹ, lạc hậu.

Trước đây đa số doanh nghiệp nhập máy móc thiết bị từ Liên Xô, các nước Đông Âu, các nước ASEAN,…nên tính đồng bộ kém, khi sử dụng năng lực sản xuất chỉ đạt hơn 50% công suất khiến doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn về phụ tùng thay thế, suất tiêu hao vật liệu, nhiên liệu trên một đơn vị sản phẩm còn quá lớn, nhiều tiêu chuẩn định mức đã lỗi thời không còn phù hợp nhưng chưa sửa đổi. Máy móc thiết bị cũ làm cho số giờ máy chết cao… Những điều này chính là nguyên nhân làm cho giá thành sản phẩm cao, chất lượng thấp và không đủ sức cạnh tranh cả trong thị trường nội địa.

Biểu 4: Cơ cấu về năm sản xuất của công nghệ, máy móc/ thiết bị được doanh nghiệp cho là quan trọng nhất năm 2019

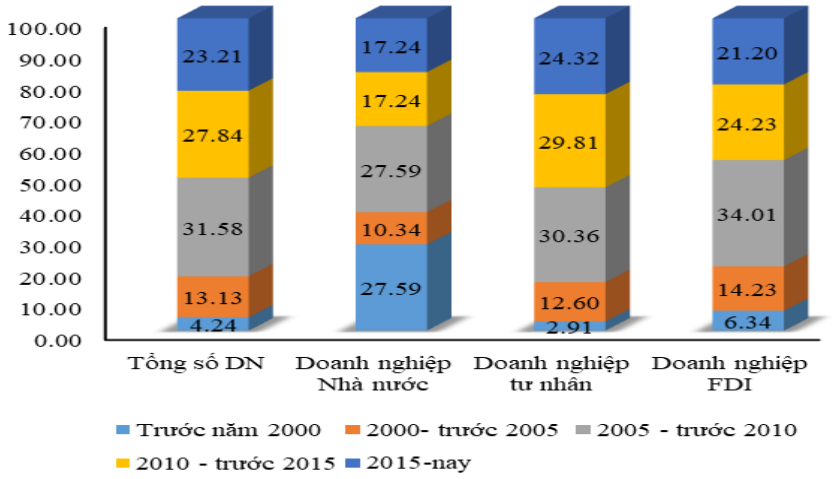

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp 2019

Trong số 4.196 doanh nghiệp điều tra mẫu về tình hình sử dụng công nghệ/ máy móc thiết bị trong ngành CNCBCT thì có 31,58% số doanh nghiệp dùng công nghệ, máy móc thiết bị sản xuất trong giai đoạn từ 2005 - trước 2010 tức là tuổi thọ trung bình vào khoảng 10-15 năm; 27,84% số doanh

nghiệp dùng công nghệ máy móc thiết bị sản xuất trong giai đoạn 2010- trước 2015 (tuổi thọ khoảng 10-5 năm); có 23,21% số doanh nghiệp dùng công nghệ máy móc thiết bị từ năm 2015-2019 (tuổi thọ khoảng 5 năm). Công nghệ máy móc có tuổi thọ khoảng 15-20 năm chiếm 13,13%. Chỉ còn 4,24% doanh nghiệp sử dụng công nghệ máy móc thiết bị trước năm 2000. Các doanh nghiệp ngành CNCBCT trong giai đoạn hội nhập đã tích cực có những đầu tư đổi mới công nghệ, máy móc.

Xét theo từng khu vực doanh nghiệp: Khu vực doanh nghiệp Nhà nước loại máy móc thiết bị công nghệ sản xuất trước năm 2020 (tuổi thọ trên 20 năm) chiếm tới 27,59%; loại công nghệ máy móc thiết bị có tuổi đời dưới 5 năm chỉ chiếm 17,24%. Khu vực tư nhân, công nghệ có tuổi đời trên 20 năm chiếm 2,91%; công nghệ có tuổi đời từ 5-10 năm chiếm 29,81%; công nghệ có tuổi đời dưới 5 năm chiếm 24,35%. Khu vực doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài sử dụng công nghệ được cho là quan trọng nhất có tuổi đời trên 20 năm là 6,34%; thiết bị có tuổi đời từ 10-15 năm là 30,08%; TBCN có tuổi đời 5-10 năm chiếm 24,23%; TBCN có tuổi đời dưới 5 năm chiếm 21,2%. Như vậy có thể thấy, khu vực doanh nghiệp Nhà nước là khu vực có tình trạng máy móc thiết bị công nghệ cũ kỹ lạc hậu hơn cả; khu vực kinh tế tư nhân ngày càng tích cực trong đổi mới đầu tư thiết bị công nghệ.

Thực trạng sử dụng công nghệ lạc hậu của các doanh nghiệp dẫn đến năng suất lao động thấp, thường xuyên gặp khó về tài chính, nhân lực yếu kém chưa sẵn sàng tiếp nhận thông tin và công nghệ mới trong sản xuất, cũng như các chính sách hỗ trợ của Nhà nước là những lực cản đối với sự phát triển của doanh nghiệp trong bối cảnh thị trường cạnh tranh toàn cầu.

Biểu 5: Cơ cấu về năm sản xuất của công nghệ, máy móc/ thiết bị được doanh nghiệp cho là quan trọng thứ 2 năm 2019

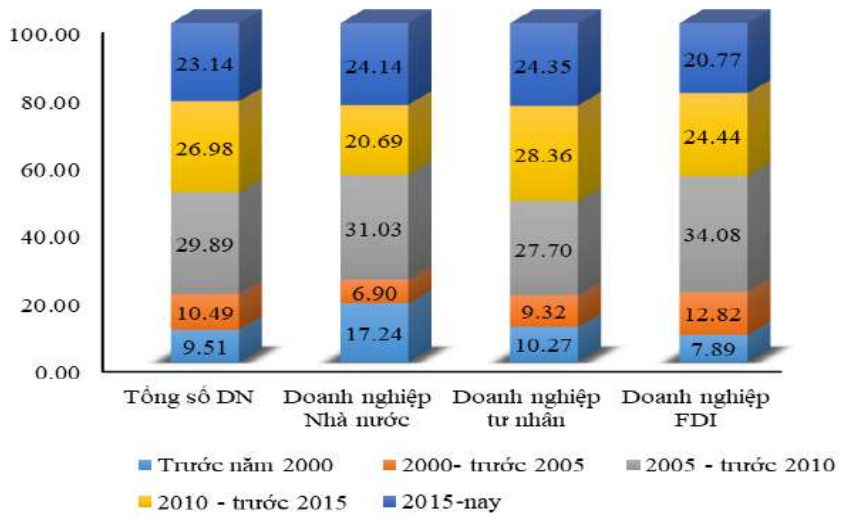

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp 2019

Biểu 5 cho thấy tình trạng sử dụng công nghệ máy móc thiết bị được doanh nghiệp cho là quan trọng thứ 2 cũng tương tự như đối với TBCN quan trọng thứ nhất của doanh nghiệp.

Biểu 6: Cơ cấu về các loại công nghệ, máy móc/ thiết bị quan trọng nhất dùng trong sản xuất ngành CNCBCT năm 2019

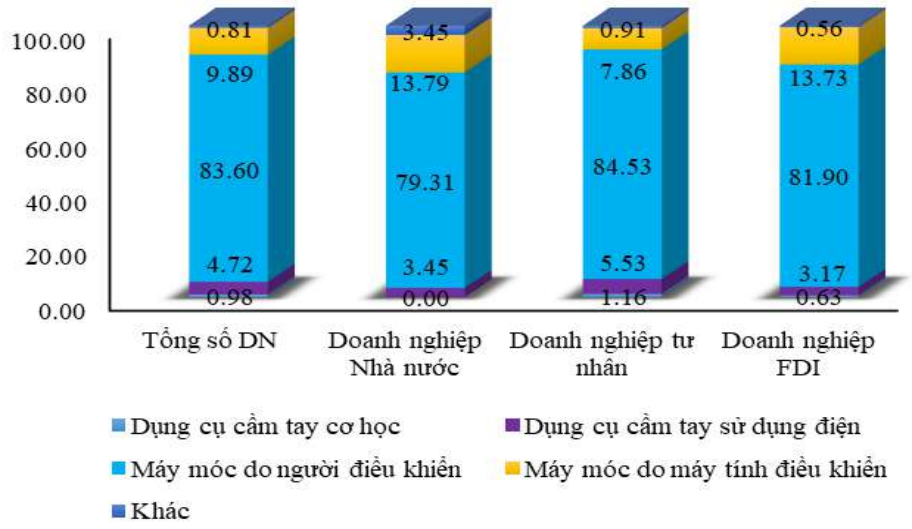

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp 2019

Từ biểu 6 cho thấy, loại công nghệ/máy móc thiết bị sản xuất theo loại Máy móc do người điều khiển đa số với 3.508/4.196 doanh nghiệp chiếm tỷ lệ 83,6%; máy móc do máy tính điều khiển 415/4196 doanh nghiệp chiếm tỷ lệ 9.89%; dụng cụ cầm tay sử dụng điện chiếm tỷ lệ 4,72%; dụng cụ cầm tay cơ học và khác chiếm tỷ lệ nhỏ. Trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước, tỷ lệ của loại máy móc do người điều khiển chiếm 79,31%, máy móc do máy tính điều khiển chiếm tỷ lệ 13,79%. Trong khu vực tư nhân, loại máy móc do người điều khiển chiếm 84,53%; máy móc do máy tính điều khiển chiếm tỷ lệ 7,86%. Trong khu vực FDI, loại máy móc do người điều khiển chiếm 81,9%; máy móc do máy tính điều khiển chiếm tỷ lệ 13,73%. Doanh nghiệp Việt Nam phần lớn đều là doanh nghiệp vừa và nhỏ, tiềm lực tài chính của các doanh nghiệp tư nhân còn nhiều hạn chế do vậy việc đầu tư cho những loại công nghệ/máy móc thiết bị sản xuất chưa diễn ra mạnh mẽ. Từ số liệu trên cho thấy trong 3 khu vực doanh nghiệp thì tỷ lệ máy móc thiết bị do máy tính điều khiển vẫn còn chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn, nhất là khu vực doanh nghiệp tư nhân khu vực được coi là năng động và nhạy bén với sự thay đổi của môi trường kinh doanh. Để có thể thích ứng tốt với điều kiện hội nhập hiện nay doanh nhiệp cần nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc đổi mới công nghệ, nhất là việc sử dụng công nghệ sạch, công nghệ thân thiện với môi trường.

Biểu 7: Cơ cấu về các loại công nghệ, máy móc/ thiết bị dùng trong sản xuất ngành CNCBCT năm 2019 được doanh nghiệp cho là quan trọng thứ hai

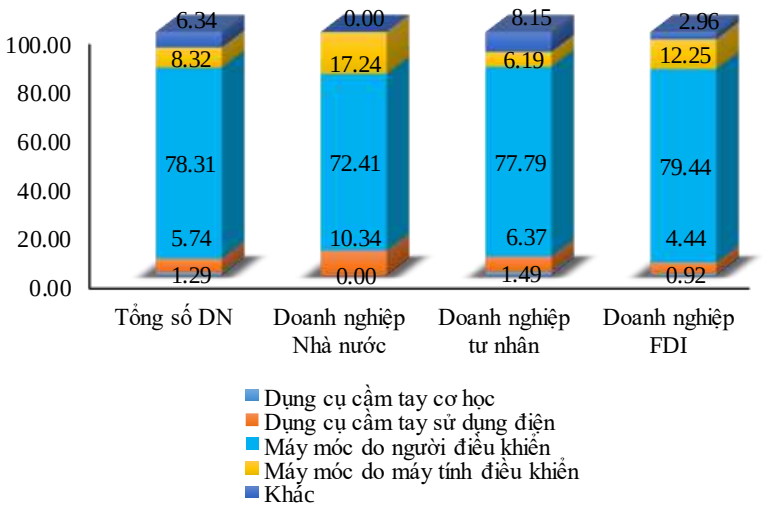

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp 2019

Kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2019 cho thấy, công nghệ thiết bị của các doanh nghiệp hiện nay có xuất xứ chủ yếu từ trong nước và đến từ các nước đang phát triển. Cụ thể tại biểu 8 cho thấy 53,1% xuất xứ công nghệ, máy móc thiết bị được sản xuất trong nước; 23,8% đến từ Trung Quốc; 9,5% đến từ Nhật Bản; 4,1% đến từ Hàn Quốc; 3,6% đến từ Mỹ; 3,0% đến từ Đài Loan; chỉ có 0,9% đến từ các nước châu Âu.

Biểu 8: Cơ cấu về xuất xứ loại công nghệ, máy móc/ thiết bị dùng trong sản xuất ngành CNCBCT năm 2019 được doanh nghiệp cho là quan trọng nhất

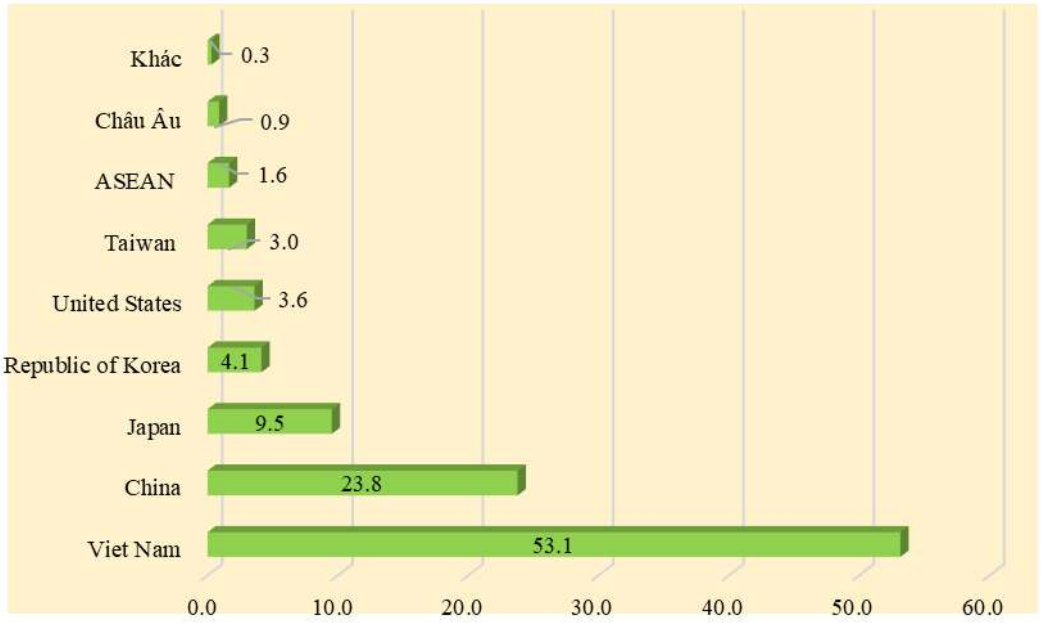

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp 2019

Trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước, xuất xứ của công nghệ, máy móc/thiết bị chủ yếu từ trong nước chiếm 46,8%; từ Trung Quốc 26,7%; xuất xứ từ Mỹ 10,0%; từ Châu Âu 3,3%. Khu vực tư nhân, xuất xứ của máy móc thiết bị trong nước chiếm 53,0%; từ Trung quốc 25,6%; từ Nhật Bản 9,7%. Khu vực doanh nghiệp FDI, xuất xứ của công nghệ, máy móc thiết bị trong nước là 53,6%; từ Trung Quốc là 20,2%; từ Nhật Bản là 9,3%. Các công nghệ có xuất xứ từ châu Âu chiếm tỷ lệ rất nhỏ.

Biểu 9: Cơ cấu về xuất xứ loại công nghệ, máy móc/thiết bị dùng trong sản xuất ngành CNCBCT năm 2019 được doanh nghiệp cho là quan trọng nhất theo khu vực doanh nghiệp

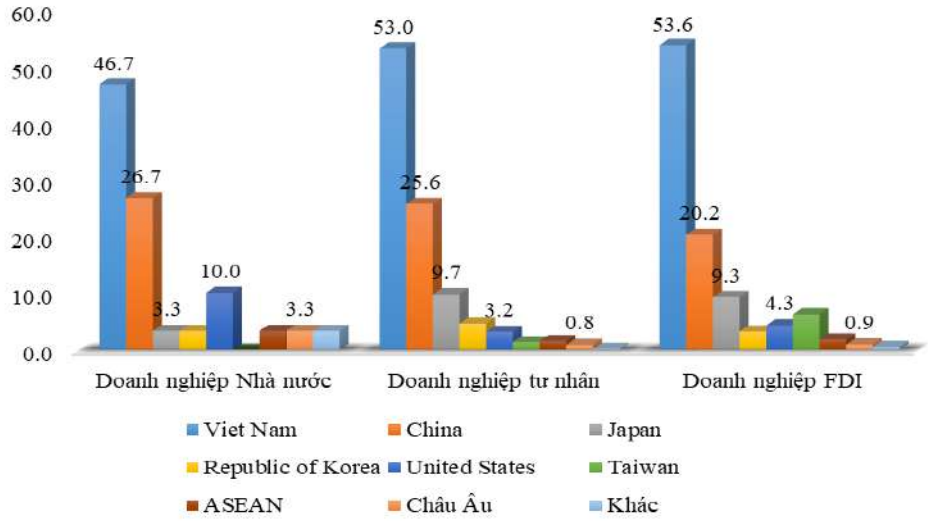

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp 2019

2.2.2. Nguyên nhân, hạn chế của tình trạng máy móc thiết bị công nghệ lạc hậu

Sự mở cửa, giao lưu, hội nhập kinh tế đã mở ra cho các doanh nghiệp những cơ hội song cũng đặt ra không ít những thách thức mà một trong số đó là sự cạnh tranh ngày càng gay gắt. Để tồn tại thì bản thân mỗi doanh nghiệp phải hoà mình vào thời cuộc và tự trang bị cho mình những "vũ khí" cạnh tranh sắc bén. Khoa học công nghệ và trình độ trang bị kỹ thuật là một trong những yếu tố tiên quyết, quan trọng. Tuy nhiên, đối với hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay tình trạng máy móc thiết bị công nghệ thể hiện rõ sự cũ kỹ, lạc hậu:

Do đầu tư thiếu đồng bộ nên doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn về phụ tùng thay thế, suất tiêu hao vật liệu, nhiên liệu trên một đơn vị sản phẩm còn quá lớn, nhiều tiêu chuẩn định mức đã lỗi thời không còn phù hợp nhưng chưa sửa đổi. Máy móc thiết bị cũ làm cho số giờ máy chết cao… Những điều này chính là nguyên nhân làm cho giá thành sản phẩm cao, chất lượng thấp và không đủ sức cạnh tranh cả trong thị trường nội địa.

Biểu 10: Cơ cấu về năm sản xuất của công nghệ, máy móc/ thiết bị được doanh nghiệp cho là quan trọng nhất năm 2019

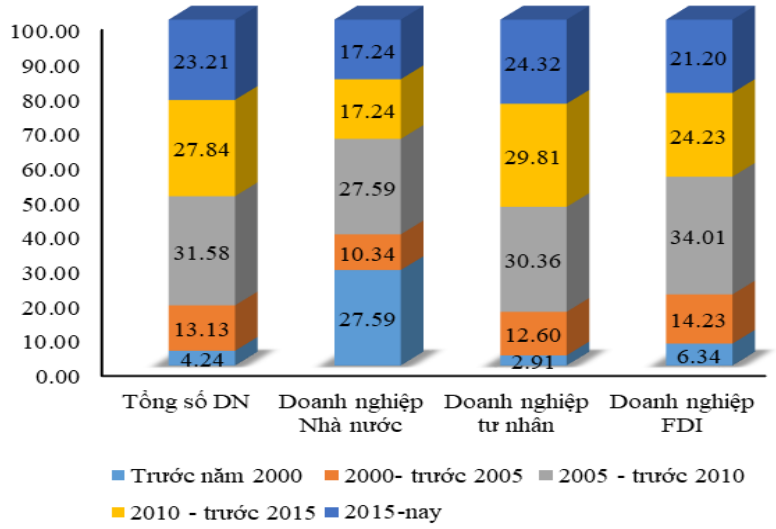

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp 2019

Từ biểu đồ trên cho thấy trong số 4196 doanh nghiệp điều tra mẫu về tình hình sử dụng công nghệ/ máy móc thiết bị trong ngành CNCBCT thì có 31,58% số doanh nghiệp dùng công nghệ, máy móc thiết bị sản xuất trong giai đoạn từ 2005- trước 2010 tức là tuổi thọ trung bình vào khoảng 10-15 năm; 27,84% số doanh nghiệp dùng công nghệ máy móc thiết bị sản xuất trong giai đoạn 2010- trước 2015 (tuổi thọ khoảng 10-5 năm); có 23,21% số doanh nghiệp dùng công nghệ máy móc thiết bị từ năm 2015- 2019 (tuổi thọ khoảng 5 năm). Công nghệ máy móc có tuổi thọ khoảng 15-20 năm chiếm 13,13%. Chỉ còn 4,24% doanh nghiệp sử dụng công nghệ máy móc thiết bị trước năm 2000. Như vậy có thể thấy rằng các doanh nghiệp ngành CNCBCT trong giai đoạn hội nhập đã tích cực có những đầu tư đổi mới, công nghệ, máy móc tương đối mới nhất.

Xét theo từng khu vực doanh nghiệp: Khu vực doanh nghiệp Nhà nước loại máy móc thiết bị công nghệ sản xuất trước năm 2020 (tuổi thọ trên 20 năm) chiếm tới 27,59%; loại công nghệ máy móc thiết bị có tuổi đời dưới 5 năm chỉ chiếm 17,24%. Khu vực tư nhân, công nghệ có tuổi đời trên 20 năm chiếm 2,91%; công nghệ có tuổi đời từ 5-10 năm chiếm 29,81%, công nghệ có tuổi đời dưới 5 năm chiếm 24,35%; Khu vực doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài sử dụng công nghệ được cho là quan trọng nhất có tuổi đời trên 20 năm là 6,34%; thiết bị có tuổi đời từ 10-15 năm là 30,08%; TBCN có tuổi đời 5-10 năm chiếm 24,23%; TBCN có tuổi đời dưới 5 năm chiếm 21,2%. Như vậy có thể thấy, khu vực doanh nghiệp Nhà nước là khu vực có tình trạng máy móc thiết bị công nghệ cũ kỹ lạc hậu hơn cả. Khu vực kinh tế tư nhân ngày càng tích cực trong đổi mới đầu tư thiết bị công nghệ được cho là quan trọng nhất của doanh nghiệp.

Thực trạng sử dụng công nghệ lạc hậu của các doanh nghiệp dẫn đến năng suất lao động thấp, thường xuyên gặp khó về tài chính, nhân lực yếu kém chưa sẵn sàng tiếp nhận thông tin và công nghệ mới trong sản xuất, cũng như các chính sách hỗ trợ của Nhà nước là những lực cản đối với sự phát triển của doanh nghiệp trong bối cảnh thị trường cạnh tranh toàn cầu. Tình trạng các doanh nghiệp sử dụng công nghệ kỹ thuật lạc hậu trong sản xuất không chỉ làm giảm hiệu quả sản xuất, kinh doanh của chính doanh nghiệp mà còn tác động tiêu cực, gây hậu quả xấu đến môi trường của địa phương.

Biểu 11: Cơ cấu về năm sản xuất của công nghệ, máy móc/ thiết bị được doanh nghiệp cho là quan trọng thứ 2 năm 2019

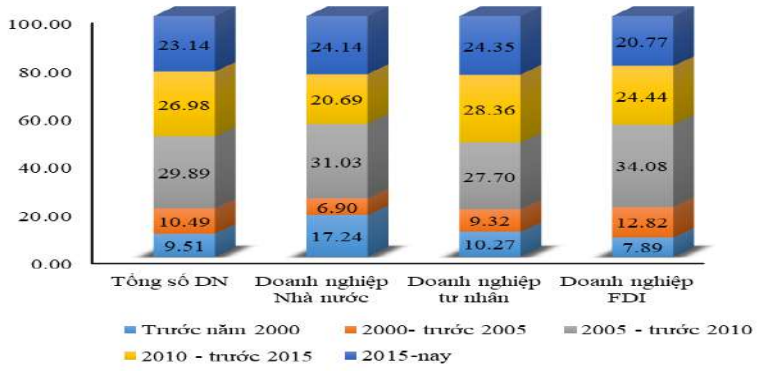

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp 2019

Biểu 11 cho thấy tình trạng sử dụng công nghệ máy móc thiết bị được doanh nghiệp cho là quan trọng thứ 2 cũng tương tự như đối với TBCN quan trọng thứ nhất của doanh nghiệp.

Biểu 12: Cơ cấu về các loại công nghệ, máy móc/ thiết bị dùng trong sản xuất ngành CNCBCT năm 2019 được doanh nghiệp cho là quan trọng nhất

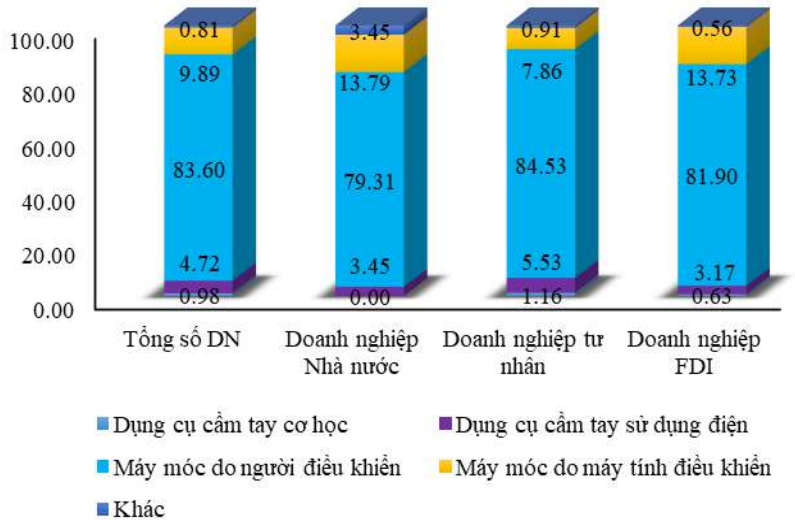

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp 2019

Từ biểu 12 cho thấy, loại công nghệ/máy móc thiết bị sản xuất theo loại Máy móc do người điều khiển đa số với 3.508/4196 doanh nghiệp chiếm tỷ lệ 83,6%; máy móc do máy tính điều khiển 415/4196 doanh nghiệp chiếm tỷ lệ 9.89%; dụng cụ cầm tay sử dụng điện chiếm tỷ lệ 4,72%; dụng cụ cầm tay cơ học và khác chiếm tỷ lệ nhỏ. Trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước, tỷ lệ của loại máy móc do người điều khiển chiếm 79,31%; máy móc do máy tính điều khiển chiếm tỷ lệ 13,79%. Khu vực ngoài nhà nước, loại máy móc do người điều khiển chiếm 84,53%; máy móc do máy tính điều khiển chiếm tỷ lệ 7,86%. Khu vực FDI, loại máy móc do người điều khiển chiếm 81,9%; máy móc do máy tính điều khiển chiếm tỷ lệ 13,73%.

Trong 3 khu vực doanh nghiệp, tỷ lệ máy móc thiết bị do máy tính điều khiển vẫn còn chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn, nhất là khu vực doanh nghiệp tư nhân khu vực được coi là năng động và nhạy bén với sự thay đổi của môi trường kinh doanh. Để có thể thích ứng tốt với điều kiện hội nhập hiện nay doanh nhiệp cần nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc đổi mới công nghệ, nhất là việc sử dụng công nghệ sạch, công nghệ thân thiện với môi trường.

Biểu 13: Cơ cấu về các loại công nghệ, máy móc/ thiết bị dùng trong sản xuất ngành CNCBCT năm 2019 được doanh nghiệp cho là quan trọng thứ hai (%)

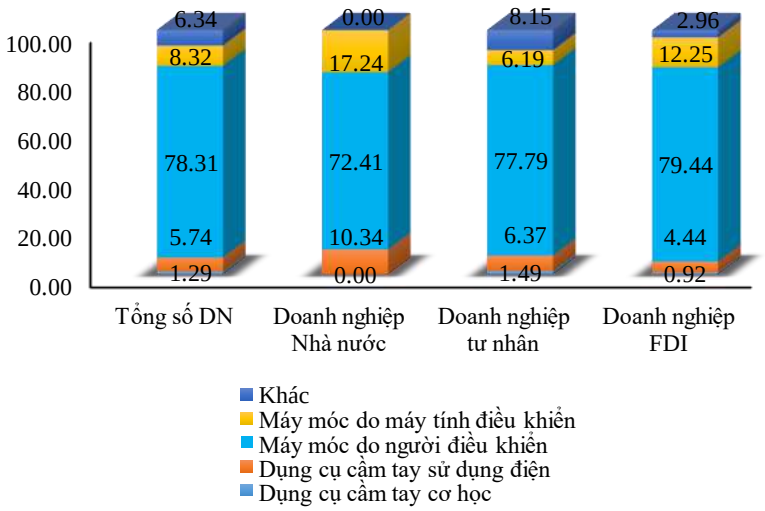

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp 2019

Kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2019 cho thấy, công nghệ thiết bị của các doanh nghiệp hiện nay có xuất xứ chủ yếu từ trong nước và đến từ các nước đang phát triển. Cụ thể tại biểu 05 cho thấy 53,1% xuất xứ công nghệ, máy móc thiết bị được sản xuất trong nước; 28,1% đến từ Trung Quốc; 9,5% đến từ Nhật Bản; 4,1% đến từ Hàn Quốc; 3,6% đến từ Mỹ; 3,0% đến từ Đài Loan; chỉ có 0,9% đến từ các nước châu Âu.

Biểu 14: Xuất xứ công nghệ, máy móc thiết bị của doanh nghiệp

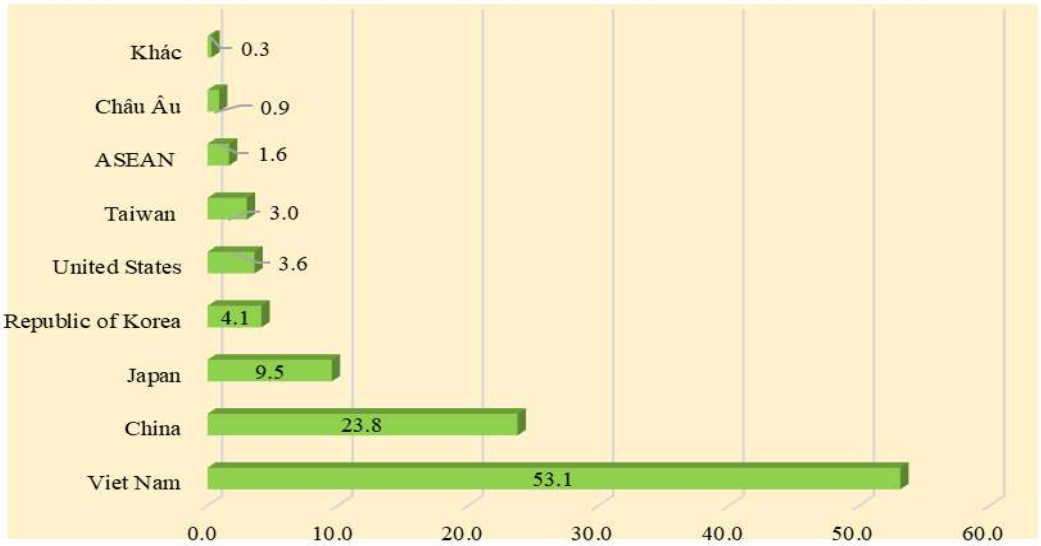

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp 2019

Biểu 15 thể hiện cơ cấu về xuất xứ loại công nghệ, máy móc/ thiết bị dùng trong sản xuất ngành CNCBCT năm 2019 được doanh nghiệp cho là quan trọng nhất. Trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước, xuất xứ của công nghệ, máy móc/thiết bị chủ yếu từ trong nước chiếm 46,8%; từ Trung Quốc 26,7%; xuất xứ từ Mỹ 10,0%; từ Châu Âu 3,3%. Khu vực ngoài Nhà nước, xuất xứ của máy móc thiết bị trong nước chiếm 53,0%; từ Trung quốc 25,6%;từ Nhật Bản 9,7%. Khu vực doanh nghiệp FDI, xuất xứ của công nghệ, máy móc thiết bị trong nước là 53,6%; từ Trung Quốc là 20,2%; từ Nhật Bản là 9,3%. Các công nghệ có xuất xứ từ châu Âu chiếm tỷ lệ rất nhỏ.

Biểu 15: Cơ cấu về xuất xứ loại công nghệ, máy móc/ thiết bị dùng trong sản xuất ngành CNCBCT năm 2019 được doanh nghiệp cho là quan trọng nhất

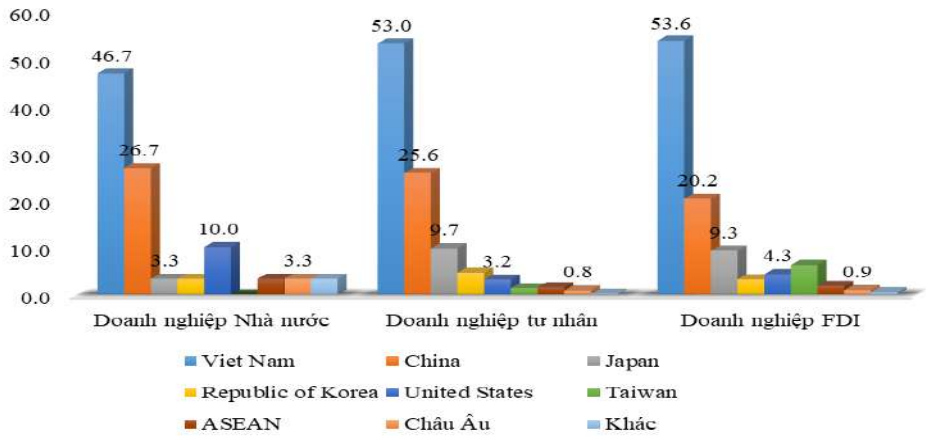

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp 2019

2.2. Các kênh chuyển giao công nghệ

2.2.1. Các chính sách về hoạt động chuyển giao công nghệ của Việt Nam

Ở Việt Nam, tầm quan trọng của nhập công nghệ đã được chỉ rõ trong các văn kiện của Đảng và Nhà nước. Văn kiện Đại hội Đảng khóa X cũng nêu rõ: "*Đẩy mạnh có chọn lọc việc nhập khẩu công nghệ, mua sáng chế, kết hợp công nghệ nội sinh để nhanh chóng đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ của các ngành có lợi thế cạnh tranh, có tỷ trọng lớn trong GDP, các ngành công nghiệp bổ trợ và tạo nhiều việc làm cho xã hội...*". Nghị quyết số 05-NQ/TW Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã nêu rõ: "*Xây dựng và thực hiện chính sách nhập khẩu công nghệ*".

Đồng thời, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ (CGCN). Ngay từ sau khi ban hành Luật đầu tư nước ngoài năm 1987, Hội đồng Nhà nước đã ban hành Pháp lệnh chuyển giao công nghệ vào năm 1988, cung cấp những ưu đãi cho các dự án đầu tư nước ngoài được kỳ vọng sẽ tạo sự lan toả công nghệ cho doanh nghiệp trong nước.

Năm 2006, Luật Chuyển giao công nghệ đã được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2006, đây là bộ luật đầu tiên trực tiếp quy định mức độ tự chủ mà doanh nghiệp trong nước có thể đảm phán các thoả thuận về chuyển giao công nghệ. Với sự phát triển của khoa học công nghệ, hoạt động CGCN ngày càng đa dạng dưới nhiều hình thức khác nhau, vì vậy Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 đã được Quốc hội XIV, kỳ họp thứ ba thông qua có hiệu lực từ ngày 01/7/2018 thay thế cho Luật Chuyển giao công nghệ năm 2006. Theo đó, Luật Chuyển giao công nghệ số 2017 đã cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về CGCN; về thẩm định công nghệ dự án đầu tư trong đó tập trung đẩy mạnh CGCN tiên tiến, công nghệ cao từ nước ngoài vào Việt Nam; khuyến khích CGCN từ Việt Nam ra nước ngoài cũng như thúc đẩy CGCN trong nước; chú trọng lan tỏa công nghệ tiên tiến, công nghệ cao từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang doanh nghiệp trong nước; thúc đẩy phong trào đổi mới sáng tạo của tổ chức, cá nhân hoạt động CGCN; ngăn chặn, loại bỏ công nghệ lạc hậu, công nghệ ảnh hưởng xấu đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, sức khỏe con người. Đồng thời bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân hoạt động CGCN; phát triển thị trường KH&CN, hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia với doanh nghiệp là trung tâm; nâng cao trình độ, tiềm lực công nghệ quốc gia nhằm đảm bảo quốc phòng, an ninh, phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội.

Ngoài ra, các văn bản khác trực tiếp điều chỉnh hoạt động chuyển giao công nghệ bao gồm: Luật Khoa học và công nghệ, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật đầu tư,

Luật Thương mại, Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo lập cơ sở pháp lý quan trọng cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động nhập công nghệ. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các quy định trong Luật, các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật cũng được ra đời, cụ thể:

- Nghị định số 76/2018/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2018 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ. Trong đó, quy định rõ danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao cũng như danh mục cấm chuyển giao. Các quy định quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ như về xác định giá, phương thức CGCN, đăng ký CGCN và những hỗ trợ, ưu đãi khi thực hiện CGCN.

- Nghị định số 51/2019/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 6 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ. Theo đó, Nghị định này quy định về hành vi vi phạm, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ đối với các cá nhân, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ; người có thẩm quyền lập biên bản và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ.

- Đối với lĩnh vực đặc thù như nông nghiệp, Chính phủ đã có Thông tư số 02/2019/TT-BKHCN ban hành ngày 03/6/2019 về Danh mục công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao.

Tuy nhiên, Luật Chuyển giao công nghệ và các Nghị định hướng dẫn thực thi Luật đã được ban hành song những định hướng cụ thể về công nghệ cần được chuyển giao phục vụ phát triển cho các lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp cũng như các cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ hiệu quả nhu cầu chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp còn thiếu. Ngoài ra, các chính sách hỗ trợ phát triển hệ thống các dịch vụ chuyển giao công nghệ như thông tin, tư vấn, môi giới, đánh giá, thẩm định, giám định… nhằm nâng cao chất lượng và tính chuyên nghiệp của hoạt động CGCN cũng chưa được thể hiện rõ trong các VBQPPL cần được bổ sung trong thời gian tới.

2.2.2. Tình hình thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ tại Việt Nam

Hoạt động CGCN tại Việt Nam ngày càng trở lên phong phú và đa dạng và có thể chuyển giao theo nhiều phương thức khác nhau, bao gồm: CGCN trực tiếp thông qua mua máy móc, thiết bị để được chuyển giao quy trình sản xuất hay CGCN gián tiếp qua liên kết ngang, liên kết xuôi, liên kết ngược. Tùy theo quy

mô và mục đích của doanh nghiệp hay tuỳ theo loại hình của doanh nghiệp sẽ có lựa chọn cách thức chuyển giao công nghệ phù hợp, hiệu quả giúp doanh nghiệp có thể cải tiến sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Về quy mô, đối với các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, CGCN chủ yếu đến từ mua thiết bị kèm theo công nghệ và lan toả công nghệ từ một doanh nghiệp trong nhóm. Đối với các doanh nghiệp quy mô vừa và doanh nghiệp lớn, kênh CGCN đa dạng hơn.

Tuỳ từng dự án, từng giai đoạn sản xuất, hoạt động CGCN có thể có được nhờ mua thiết bị, mua công nghệ và lao động có kỹ năng di chuyển đến, mà còn có khả năng thu được công nghệ từ các nhà cung cấp và khách hàng.

Về loại hình, các DN cổ phần chủ yếu thực hiện CGCN kèm thiết bị. Những DN này cùng với hợp tác xã, các DN tư nhân và DN 100% vốn nước ngoài có xu hướng CGCN nguồn từ các nhà cung cấp ở một mức độ lớn hơn so với các loại hình DN khác. Các liên doanh giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà nước chủ yếu dựa vào mua công nghệ hơn các loại hình DN khác.

a) Hoạt động CGCN trực tiếp

Hoạt động CGCN trực tiếp là hoạt động chuyển giao máy móc, thiết bị kèm theo một trong các công nghệ sau: (1) Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ; (2) Phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật; công thức, phần mềm máy tính, thông tin dữ liệu; (3) Giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ;

Thời gian qua, nhiều hợp đồng CGCN từ nước ngoài vào Việt Nam thông qua mua bán máy móc, dây chuyền sản xuất như: thăm dò khai khác dầu khí, điện tử - viễn thông, sản xuất và lắp ráp ô tô,… được thực hiện đã tạo ra nhiều ngành nghề, sản phẩm mới có chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế, góp phần tăng đáng kể năng lực sản xuất và khả năng cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam.

Hiện nay chưa có thống kê nào thể hiện hoặc tách được phần công nghệ gắn kèm với các máy móc, thiết bị, tuy nhiên số liệu về nhập máy móc, thiết bị cũng cho ta thấy phần nào việc nhập công nghệ kèm theo.

Theo số liệu thống kê của Tổng Cục Hải quan, trong giai đoạn 5 năm 1986-1990, tỷ trọng nhập khẩu thiết bị, máy móc đạt trung bình khoảng 33,4% so với tổng giá trị nhập khẩu, đến giai đoạn 2010-2020, tỷ trọng nhập khẩu thiết bị này giảm xuống còn khoảng 15,0% so với tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ nhưng giá trị tuyệt đối đã ở mức hơn 283 tỷ USD Tăng trung bình cả giai đoạn 2011-2020 là 11,0%.

Bảng 1: Giá trị máy móc thiết bị phụ tùng nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2010-2020

	Tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ (tỷ USD)	Tổng giá trị nhập khẩu máy móc thiết bị (tỷ USD)	Tỷ trọng thiết bị nhập khẩu so với tổng GT hàng hóa nhập khẩu (%)	Tốc độ tăng của thiết bị nhập khẩu (%)
Năm 2010	84.8	13.6	16.0	
Năm 2011	106.7	15.5	14.6	114.4
Năm 2012	113.8	16.0	14.1	103.2
Năm 2013	132.0	18.7	14.2	116.5
Năm 2014	147.8	22.4	15.2	120.0
Năm 2015	165.6	27.6	16.7	123.0
Năm 2016	174.8	28.5	16.3	103.5
Năm 2017	213.0	33.9	15.9	118.7
Năm 2018	236.9	32.9	13.9	97.0
Năm 2019	253.4	36.7	14.5	111.7
Năm 2020	262.7	37.3	14.2	101.4
BQ giai đoạn 2010-2020			**15.0**	**111.0**

Nguồn: Tổng cục Hải quan - https://www.customs.gov.vn/

Tuy nhiên, việc chuyển giao các bí quyết và trợ giúp kỹ thuật, chuyển giao đối tượng sở hữu công nghiệp còn ít. Việc thực hiện CGCN theo hình thức mua công nghệ kèm theo máy móc, thiết bị là kênh phổ biến, được thực hiện tại hầu hết các doanh nghiệp với quy mô khác nhau. Song thực tế, các công nghệ nhập khẩu qua máy móc, thiết bị sẽ đáp ứng nhu cầu dựa trên điều kiện vật lực và nhân lực của bản thân doanh nghiệp. Trong khi đó, phần lớn doanh nghiệp Việt Nam lại là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa (chiếm khoảng 96%), số vốn đầu tư cho hoạt động ứng dụng và đổi mới công nghệ ở mức thấp (chỉ khoảng 1,5% doanh thu, trong khi ở các nước tiên tiến trong khu vực là 5-10%). Thậm chí, với kinh nghiệm non kém và thiếu thông tin mà doanh nghiệp phải nhập công nghệ lạc hầu ở mức giá cao. Vì vậy, năng lực sản xuất và công nghệ ứng dụng tại các doanh nghiệp Việt Nam chưa thể đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Các thị trường lớn cung cấp máy móc thiết bị phụ tùng cho Việt Nam là Hàn Quốc, Trung Quốc, EU và Nhật Bản. Năm 2020 nhập từ thị trường Trung Quốc trị giá 17,02 tỷ USD, chiếm 45,8% trong tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này của cả nước; nhập từ Hàn Quốc 6,00 tỷ USD, chiếm 16,1%; nhập từ USA 1,04 triệu USD, chiếm 2,8%; Nhật Bản 4,42 tỷUSD, chiếm 11,9%; từ Đức 1,5 tỷ USD.

b) Hoạt động CGCN gián tiếp

Hoạt động CGCN gián tiếp thường được kỳ vọng đến từ sự tương tác với các DN có vốn nước ngoài hay khách hàng quốc tế, qua đó khuyến khích CGCN tới các DN trong nước CGCN gián tiếp còn được gọi là lan tỏa công nghệ. Tác động lan toả công nghệ của doanh nghiệp có vốn nước ngoài đối với doanh nghiệp trong nước có thể theo 4 kênh cơ bản: (i) tác động do tương tác đầu ra – đầu vào giữa doanh nghiệp có vốn nước ngoài và doanh nghiệp trong nước, xuất hiện nhờ liên kết xuôi – CGCN từ nhà cung cấp hoặc/và liên kết ngược – CGCN từ khách hàng; (ii) tác động nhờ phổ biến và CGCN giữa doanh nghiệp có vốn nước ngoài và doanh nghiệp trong nước; (iii) tác động nhờ học hỏi, vận dụng các phương pháp quản lý hiệu quả dẫn đến tăng năng lực cạnh tranh; và (iv) tác động nhờ nâng cao trình độ lao động trong quá trình được đào tạo và học hỏi kiến thức, kỹ năng từ DN FDI.

Hoạt động CGCN theo liên kết xuôi là sự tương tác giữa DN ở trong nước với các nhà cung cấp đầu vào, hàng hóa trung gian nước ngoài. Bằng việc mua đầu vào từ DN nước ngoài có trình độ công nghệ cao hơn và kèm theo dịch vụ hoặc các hình thức hỗ trợ khác, các DN trong nước sẽ được chuyển giao kiến thức, quy trình và công nghệ. Đối với CGCN theo liên kết ngược luôn được các nước đang phát triển rất quan tâm và là một mục tiêu quan trọng của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài mà Việt Nam không phải là ngoại lệ. Qua liên kết ngược, DN trong nước kỳ vọng sẽ được chuyển giao kiến thức, quy trình và công nghệ mới để nâng cao tiêu chuẩn chất lượng đầu vào, hàng hóa trung gian cung cấp cho khách hàng. Dù dưới kênh CGCN nào, ngay từ những năm đổi mới, việc thực hiện mở cửa đầu tư trực tiếp nước ngoài kỳ vọng luồng công nghệ mới sẽ theo cùng với dòng vốn phát triển mặt bằng công nghệ Việt Nam.

c) Hạn chế, bất cập của hoạt động chuyển giao công nghệ

Qua hơn 30 năm thực hiện chính sách mở cửa, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trở thành bộ phận quan trọng của nền kinh tế. Đầu tư nước ngoài góp phần nâng cao trình độ công nghệ, đổi mới phương thức và cải thiện kỹ năng quản lý cho các doanh nghiệp Việt Nam cũng như tạo sức ép cạnh tranh, đổi mới công nghệ đối với doanh nghiệp trong nước.

Tuy nhiên, so với những kỳ vọng đặt ra, các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam chưa thực sự đầu tư vào những lĩnh vực công nghệ cao, đem lại giá trị gia tăng cao cho nền kinh tế. Theo báo cáo Diễn đàn kinh tế thế giới năm 2018, điểm số xếp hạng các quốc gia về chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việt Nam có điểm số là 4,1 đứng ở vị trí 89 trong tổng số các quốc gia tham gia xếp hạng và đứng ở vị trí thứ 8 trong các quốc gia trong khu vực, sau Cam-pu-chia, Phi-li-pi, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ma-lai-xi-a và Xin-ga-po. Việt Nam đang bị đánh giá là quốc gia có hiệu quả chuyển giao công nghệ từ khu vực FDI rất thấp và đang có xu hướng tụt hậu.

Bảng 2: Xếp hạng các quốc gia về chuyển giao công nghệ từ khu vực FDI

Thứ hạng	Quốc gia	Điểm số
2	Singapore	5,9
13	Malaysia	5,4
40	Thái Lan	4,8
44	Indonesia	4,7
49	Trung Quốc	4,7
54	Campuchia	4,6
63	Philippines	4,5
89	Việt Nam	4,1

Nguồn: Báo cáo Diễn đàn kinh tế thế giới 2018

Các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài chủ yếu tập trung vào lắp ráp, gia công, tỷ lệ nội địa hoá thấp – đây vẫn là khâu có giá trị thấp nhất trong chuỗi giá trị toàn cầu. Do đó, các công nghệ mà doanh nghiệp FDI đưa vào chủ yếu là công nghệ ở mức trung bình, chiếm khoản 80% số lượng công nghệ được chuyển giao, còn lại thì khoảng 14% là công nghệ lạc hậu và chỉ có 5-6% công nghệ cao.

Theo kết quả điều tra của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Tổng cục Thống kê và Đại học Copenhagen về năng lực cạnh tranh và công nghệ ở cấp độ doanh nghiệp tại Việt Nam thực hiện qua các năm 2011 đến 2014 cho rằng, có tới trên 80% doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cuối cùng, trong số đó gần 20% sản xuất đồng thời cả sản phẩm trung gian và sản phẩm cuối cùng và 18% số doanh nghiệp trong mẫu chỉ sản xuất sản phẩm trung gian. Đó chính là các doanh nghiệp có khả năng thu được lan tỏa công nghệ từ liên kết ngược với doanh nghiệp có vốn nước ngoài. Con số này cho thấy, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm trung gian vừa ít, lại không thay đổi theo thời gian, chứng tỏ công nghiệp hỗ trợ, sản xuất đầu vào trung gian vẫn kém phát triển và ít cải thiện. Tuy nhiên, theo kết quả điều tra, khoảng 72% DN nhận được CGCN từ khách hàng trong nước, 76% nhận CGCN từ các khách hàng nước ngoài được quy định trong hợp đồng và ở cả hai trường hợp, thời hạn hợp đồng đều ngắn, chỉ dưới 1 năm. Điều này phản ánh các doanh nghiệp thu được lợi ích CGCN từ liên kết ngược ở mức rất khiêm tốn.

Cũng từ kết quả của cuộc điều tra này cho thấy, liên kết xuôi của hoạt động CGCN lại chủ yếu đến từ các doanh nghiệp trong nước hoặc các doanh nghiệp nước ngoài đặt tại Việt Nam. Các doanh nghiệp hạ nguồn của Việt Nam ít tìm nguồn cung ứng đầu vào thông qua liên hệ trực tiếp với các nhà cung cấp nước

ngoài có trụ sở ở nước ngoài. Có tới 70% doanh nghiệp trong nước tìm nguồn đầu vào cung ứng ngay tại thị trường Việt Nam, chỉ có 5% DN nhập khẩu hoàn toàn nguyên liệu đầu vào, số còn lại tìm nguồn cung ứng đầu vào từ cả thị trường trong nước và nước ngoài. Kết quả điều tra cho thấy, 60% doanh nghiệp trong nước mua nguyên liệu thô chính là từ địa phương nơi doanh nghiệp sản xuất, 44% doanh nghiệp tìm nguồn cung ứng từ các tỉnh lân cận, 22% doanh nghiệp báo cáo tìm nguồn cung ứng từ các tỉnh khác và 20% doanh nghiệp báo cáo nhập khẩu nguyên liệu thô. Đáng chú ý, quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng đến khả năng CGCN qua liến kết xuôi, theo đó các doanh nghiệp lớn có nhiều cơ hội nhận CGCN từ tất cả các loại hình nhà cung cấp và tỷ trọng bình quân đầu vào được mua không cùng một tỉnh có xu hướng tăng theo quy mô của doanh nghiệp. Trong khi các doanh nghiệp quy mô lớn nhập khẩu 68% nguyên liệu đầu vào, các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ nhập khẩu tương ứng là 6% và 14%. Các doanh nghiệp lớn không ưu tiên nguồn cung ứng đầu vào duy nhất nào mà họ kết hợp giữa đầu vào trong nước và nhập khẩu, trong khi các doanh nghiệp nhỏ đều thể hiện sự phụ thuộc rõ ràng vào đầu vào địa phương.

Bên cạnh đó, trong quá trình mở cửa nền kinh tế, với sự xuất hiện của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài và sự phát triển về khoa học công nghệ, sự lan toả công nghệ có thể thực hiện theo liên kết ngang. Theo cách này, về bản chất là sự học hỏi kiến thức, quy trình, công nghệ từ đối thủ cạnh tranh đến từ trong và ngoài nước, phần lớn đối với doanh nghiệp trong nước cùng ngành. Trước áp lực cạnh tranh, các doanh nghiệp trong nước phải cải tiến công nghệ qua học hỏi từ đối thủ và đổi mới công nghệ. Nhiều doanh nghiệp trong nước cũng cố gắng đổi mới công nghệ bằng việc nhập thiết bị và công nghệ mới để sản xuất ra sản phẩm có tính cạnh tranh, không thua kém hàng nhập khẩu. Ngoài ra, các doanh nghiệp trong nước cũng có thể bắt chước hay ứng dụng những công nghệ tiên tiến hơn mà doanh nghiệp nước ngoài đưa vào sử dụng.

Theo kết quả điều tra của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Tổng cục Thống kê và Đại học Copenhagen, hơn 80% CGCN đã diễn ra giữa các doanh nghiệp trong nước từ 2009-2013, tuy nhiên phần lớn đến từ các doanh nghiệp trong nước khác ngành. Các doanh nghiệp nước ngoài cùng và khác lĩnh vực chiếm dưới 20% CGCN cho các doanh nghiệp trong nước trong cùng kỳ quan sát. Xu hướng CGCN không ổn định: năm 2009 chỉ có 1% công nghệ chuyển giao từ các doanh nghiệp nước ngoài, thì tỷ lệ này là 35% trong năm 2011-2012, nhưng sau đó giảm, còn 10% trong năm 2013. Xu hướng này có thể do bản chất cạnh tranh giữa doanh nghiệp trong và ngoài nước, dẫn đến hiện tượng lấn át các doanh nghiệp trong nước. Đáng lo ngại là chiến lược của doanh nghiệp trong nước thường dựa trên việc sao chép và thích ứng kinh nghiệm của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, trong khi doanh nghiệp nước ngoài lại không dễ dàng tiết lộ các bí

quyết công nghệ. Điều đó có nghĩa chính sách Ưu đãi đầu tư (chủ yếu là giảm thuế) nhằm thu được tác động lan tỏa công nghệ của khu vực doanh nghiệp có vốn nước ngoài ít phát huy tác dụng trong suốt thời gian qua.

Sự chuyển giao công nghệ theo chiều ngang cũng có thể đến khi có sự tương tác giữa doanh nghiệp có vốn nước ngoài với lực lượng lao động trong nước thông qua hoạt động đào tạo, chia sẻ kinh nghiệm về công nghệ, sau đó có thể chuyển giao cho các doanh nghiệp trong nước.

Trong điều kiện Việt Nam đang đẩy mạnh hội nhập kinh tế thế giới, ảnh hưởng của khoa học và công nghệ trong phát triển có vai trò quan trọng.

Bên cạnh đó, toàn cầu hóa cũng đang tác động mạnh mẽ đến sản xuất, chất lượng sản phẩm của mỗi quốc gia nên buộc các doanh nghiệp phải thay đổi, cải tiến, thúc đẩy chuyển giao công nghệ để tồn tại và phát triển.

Nhưng thực trạng chuyển giao công nghệ ở Việt Nam đang "chậm", "èo uột" và chuyển biến "chậm" Theo báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ, giai đoạn 2006-2016, kết quả điều tra thực trạng chuyển giao công nghệ tại Việt Nam đã diễn ra nhưng vẫn còn ở mức "chậm", chưa được như kỳ vọng để góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong cả nước.

Hoạt động chuyển giao công nghệ ở Việt Nam chưa đạt được kết quả như mong muốn, điều này thể hiện ở tỉ lệ "hạn chế" các kết quả nghiên cứu đưa vào ứng dụng trong thực tiễn, số lượng và giá trị các hợp đồng chuyển giao công nghệ còn ít, chưa có nhiều doanh nghiệp quan tâm, đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

Các doanh nghiệp trong nước chưa chú trọng đến trình độ, nguồn công nghệ cũng như cơ hội kinh doanh tại nước ngoài nên hoạt động chuyển giao công nghệ "èo uột". Bên cạnh đó, hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam về đổi mới, nghiên cứu và triển khai (R&D) ở mức thấp, khi chỉ khoảng hơn 5% doanh nghiệp có cơ sở R&D riêng, gần 7% doanh nghiệp đang triển khai các hoạt động nghiên cứu và tiếp nhận công nghệ, nhiều doanh nghiệp tiếp nhận công nghệ nhưng không có cơ sở R&D.

Điều này cho thấy gần 80% các doanh nghiệp Việt Nam không có R&D hoặc không có các chiến lược tiếp cận công nghệ nên hoạt động chuyển giao công nghệ của Việt Nam diễn ra "chậm". Cũng theo ông Michael Braun, công nghệ là động lực phát triển, Việt Nam là nước đi sau nhiều nước trong hoạt động chuyển giao công nghệ vì vậy cần có chiến lược để bắt nhịp với công nghệ trên thế giới, tránh bị tụt hậu về công nghệ, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

Theo kết quả điều tra thực tế, nhiều doanh nghiệp đã "ý thức" hoạt động chuyển giao công nghệ và nhu cầu chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp đã tăng nhưng nguồn đầu tư tài chính cho đổi mới công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng và tính cạnh tranh của sản phẩm còn "hạn hẹp" nên khó khăn trong việc thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ.

Đáng chú ý, những năm gần đây, thông qua hội chợ công nghệ, kết nối cung- cầu, hoạt động chuyển giao công nghệ có sự "khởi sắc". Hoạt động CGCN nước ta đã đạt được những thành tựu khả quan trong những năm vừa qua. Tuy nhiên hoạt động CGCN là lĩnh vực rất đa dạng và phức tạp. bản chất của CGCN nước ta đã thay đổi từ viện trợ giúp đỡ chuyển qua "thương mại quốc tế", thực tế đã chỉ rõ những hạn chế trong hoạt động chuyển giao:

+ CGCN trong điều kiện đổi mới công nghệ lẻ tẻ, thiếu qui hoạch và chiến lược, thiếu sự gắn bó giữa phương hướng đổi mới, CGCN với chiến lược phát triển cũng như chiến lược kinh doanh. Điều này thể hiện qua các mặt sau đây: (1) Các doanh nghiệp thực hiện CGCN do sức ép của thị trường chứ không phải do chủ động theo kế hoạch; (2) Những công nghệ được chuyển giao phần lớn là do phía nước ngoài giới thiệu chứ không phải tự các doanh nghiệp của ta tìm kiếm, nghiên cứu; (3) Công nghệ được chuyển giao trong lúc còn nhiều điều kiện, tiền đề cần thiết (về cơ sở hạ tầng, thị trường, lao động, tiền vốn...); (4) Tình trạng nhập máy móc, thiết bị lẻ nhiều và phổ biến, hơn là các dây chuyền đồng bộ và khép kín; (5) Các phương hướng, chủ trương và chiến lược của các cơ quan quản lý ngành chưa gắn bó với phương hướng, dự án đổi mới công nghệ và kỹ thuật của các doanh nghiệp; (6) Các doanh nghiệp đang gặp nhiều lúng túng trong việc xác định hướng doanh nghiệp và chiến lược kinh doanh. Nhiều doanh nghiệp thực hiện chọn công nghệ mới cũng chính là thực hiện sự chuyển hướng kinh doanh.

Các tình trạng trên không chỉ hạn chế hiệu quả sản xuất kinh doanh, mà còn hạn chế trình độ kỹ thuật của sản xuất (trong mỗi dây chuyền luôn có những thiết bị lạc hậu so với những loại khác) và làm giảm tính đồng bộ cần thiết của công nghệ.

- Các công nghệ và thiết bị chuyên dùng, có thiết kế cứng chiếm tỷ trọng lớn tuyệt đối trong các dự án CGCN. Do đó, khi có những biến động hoặc khi doanh nghiệp muốn tổ chức lại sản xuất, đổi mới sản phẩm hoặc chuyển hướng kinh doanh thì thường khó tận dụng công nghệ, thiết bị chuyên dùng đó. Thêm vào đó, sau quá trình CGCN sản xuất ở các doanh nghiệp có xu hướng khép kín khá rõ rệt. Sự hiệp tác, liên kết trong sản xuất bị thu hẹp thì tác động dây chuyền của việc đổi mới công nghệ khó xảy ra.

- Sau khi CGCN, chưa tạo ra được những mối quan hệ mới chặt chẽ hơn nữa giữa các doanh nghiệp với nhau, giữa các doanh nghiệp với các cơ quan nghiên cứu và triển khai tiến bộ kỹ thuật và công nghệ. Thậm chí có những Viện nghiên cứu không nắm được hết các loại công nghệ được sử dụng trong ngành mình. Tình trạng không nắm được những thông tin mới về công nghệ quốc tế, không đủ năng lực tư vấn và tham gia giám định công nghệ trong ngành hẹp của mình là phổ biến.

2.3. Năng lực đổi mới, cải tiến công nghệ

2.3.1. Nguồn nhân lực KH&CN trong doanh nghiệp

Trong thời đại của kinh tế tri thức, nhân lực khoa học và công nghệ đóng một vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, chất lượng nguồn nhân lực khoa học công nghệ là vấn đề quyết định trong công cuộc đổi mới, phát triển của các doanh nghiệp Việt Nam. Chính vì vậy, phát triển nguồn nhân lực KHCN là phù hợp với quy luật khách quan, đầu tư vào nguồn nhân lực là yếu tố quyết định cho sự phát triển của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nguồn nhân lực khoa học - công nghệ của các doanh nghiệp vẫn còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng, thiếu kỹ năng và năng lực đổi mới sáng tạo, số nhân lực chuyên môn kỹ thuật bậc cao, bậc trung của Việt Nam còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số lao động, năm 2017, tỷ trọng chuyên môn kỹ thuật bậc cao chỉ chiếm khoảng 7,2% lao động.

Theo kết quả Điều tra Doanh nghiệp năm 2019, có rất nhiều những khó khăn doanh nghiệp gặp phải dẫn đến việc trì hoãn hoặc cản trở kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong đó có hai khó khăn lớn liên quan đến nguồn nhân lực là do số lượng lao động và trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của lao động. Có 14,04% doanh nghiệp đối mặt với khó khăn về số lượng lao động ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó doanh nghiệp tư nhân chiếm tỷ trọng cao nhất là 64,01%, tiếp đến là doanh nghiệp FDI chiếm 35,31%, cuối cùng là doanh nghiệp nhà nước chiếm 0,68%. Có 17,45% doanh nghiệp gặp khó khăn về trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của lao động ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh. Trong đó doanh nghiệp tư nhân chiếm tỷ trọng cao nhất là 67,9%, tiếp đến là doanh nghiệp FDI chiếm 31,15%, cuối cùng là doanh nghiệp nhà nước chiếm 0,96%. Từ kết quả trên cho thấy doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn nhiều nhất liên quan đến nguồn nhân lực.

2.3.2 Cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ của doanh nghiệp cả nước

Cơ sở hạ tầng quyết định đến sự thành công trong kinh doanh của doanh nghiệp hiện nay. Một cơ sở hạ tầng phù hợp sẽ tạo điều kiện cho các tổ chức, doanh nghiệp đón nhận các công việc mới, đảm bảo việc ra quyết định theo thời gian thực và kết hợp trôi chảy giữa các nhóm nghiệp vụ, từ đó thúc đẩy đổi mới, sáng tạo. Tuy nhiên, thị trường khoa học - công nghệ hiện nay dù đã có bước phát triển nhất định song nguồn cung thị trường khoa học - công nghệ chậm phát triển, số doanh nghiệp có đầu tư tham gia nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học - công nghệ hiện nay chỉ chiếm tỷ trọng gần 9%.

Theo kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2019, số doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển chỉ chiếm khoảng trên 6% trong đó, doanh nghiệp tư nhân chiếm tỷ trọng cao nhất với 65,22%, tiếp đến là doanh nghiệp FDI chiếm 32,02% và thấp nhất là doanh nghiệp nhà nước chiếm 2,77%. Nhìn vào số liệu

này cho thấy các doanh nghiệp chưa thực sự quan tâm đến hoạt động nghiên cứu và phát triển, mà đây lại là nhân tố quan trọng mà doanh nghiệp nào cũng cần phải nâng cao để tăng năng suất lao động.

Biểu đồ 1: Cơ cấu doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển phân theo loại hình kinh tế

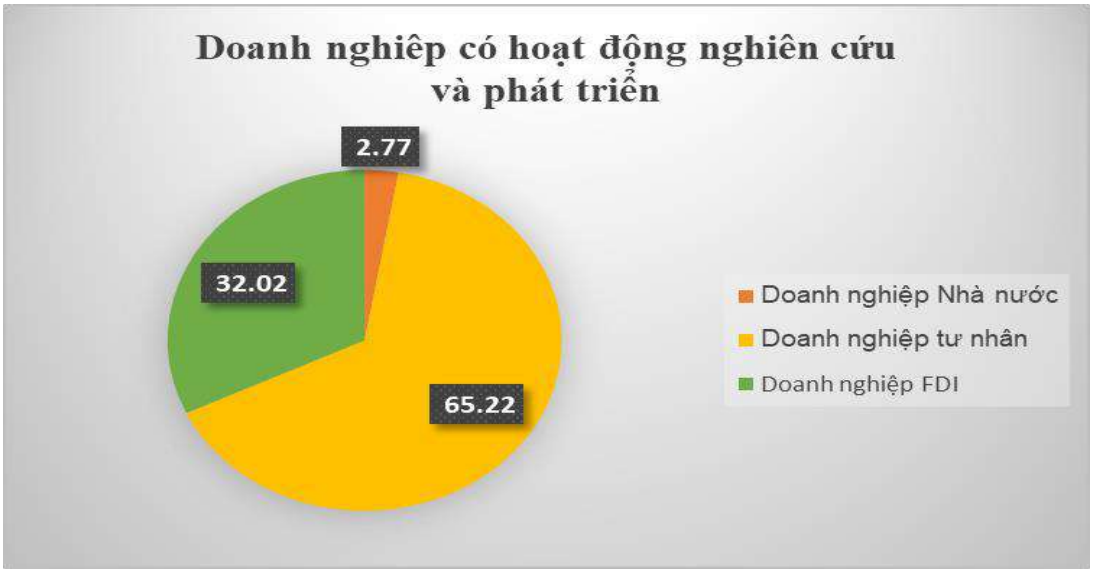

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp 2019

Cũng từ kết quả điều tra này, vấn đề về máy móc, thiết bị công nghệ là yếu tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là lớn nhất, chiếm 20,04% trong tổng số những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải. Trong đó doanh nghiệp tư nhân chiếm tỷ trọng cao nhất với 67,3%, tiếp đến là doanh nghiệp FDI chiếm 31,87% và thấp nhất là doanh nghiệp nhà nước chiếm 0,83%.

Biểu đồ 2: Cơ cấu doanh nghiệp gặp khó khăn về máy móc, thiết bị công nghệ phân theo loại hình kinh tế

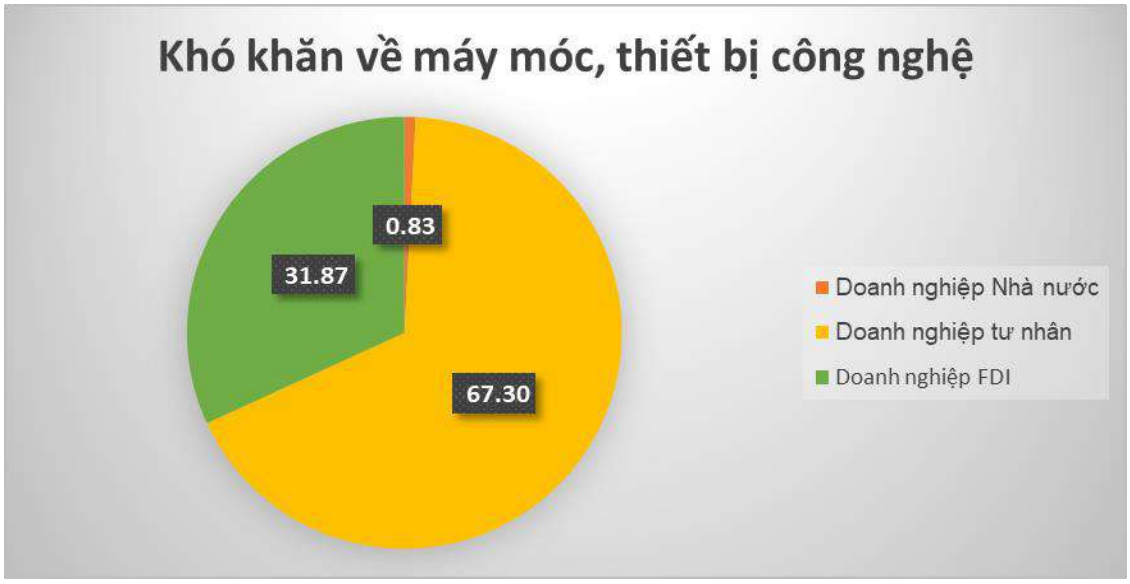

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp 2019

Trong số những máy móc, thiết bị công nghệ, thì công nghệ quan trọng nhất của các doanh nghiệp là máy móc do người người điều khiển chiếm tỷ trọng cao nhất (trên 80%), tiếp đến là máy móc do máy tính điều khiển chiếm 9,98% còn lại là dụng cụ cầm tay sử dụng điện, dụng cụ cầm tay cơ học và dụng cụ khác chiếm khoảng trên 6%. Nhìn vào số liệu này cho thấy các doanh nghiệp vẫn chưa thực sự đầu tư vào máy móc, công nghệ, vẫn phải sử dụng sức người nhiều trong quá trình sản xuất, mặt khác lực lượng tham gia lao động lại thiếu nên càng làm cho hiệu suất lao động của các doanh nghiệp không được cao. Chính vì vậy, các doanh nghiệp cần phải tập trung nâng cao cũng như đầu tư vào máy móc, thiết bị công nghệ, sử dụng máy móc nhiều trong quá trình sản xuất để hạn chế nguồn nhân lực không cần thiết nhằm nâng cao năng suất lao động.

Ngoài những yếu tố trên, để nâng cao năng lực đổi mới, cải tiến công nghệ các doanh nghiệp cần phải thường xuyên đổi mới những vấn đề cần quan tâm sau: cải tiến quy trình sản phẩm, cải tiến chất lượng sản phẩm, mở rộng nhiều loại sản phẩm, mở rộng hoạt động của doanh nghiệp vào một lĩnh vực sản xuất kinh doanh mới, thay đổi hoạt động của doanh nghiệp sang một lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác khi thấy hoạt động hiện tại không đem lại kết quả cao. Theo kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2019, có đến trên 60% các doanh nghiệp chọn cải tiến quy trình sản phẩm và cải tiến chất lượng sản phẩm để nâng cao sức cạnh tranh đối với các doanh nghiệp khác.

2.4. Hạn chế, khó khăn và nguyên nhân

2.4.1. Quy mô doanh nghiệp chế biến chế tạo còn nhỏ

Một loạt hạn chế, yếu kém của kinh tế tư nhân đã được Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành T.Ư Đảng khóa XII vừa qua thảo luận, phân tích, đánh giá và chỉ rõ. Đó là phần lớn doanh nghiệp (DN) tư nhân có quy mô nhỏ, trình độ công nghệ thấp và chậm đổi mới; trình độ quản trị, năng lực tài chính, năng suất lao động, hiệu quả kinh doanh, chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh còn yếu kém; chủ yếu tham gia ở phân khúc thị trường có giá trị gia tăng thấp…

Bên cạnh việc tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân cần tập trung khắc phục những hạn chế, yếu kém này, kinh tế tư nhân mới có thể phát triển mạnh mẽ, thật sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh Việt Nam, các DN tư nhân Việt Nam thiếu nền tảng về tri thức và thiếu năng lực về vốn để có thể đáp ứng được nhu cầu của nền kinh tế toàn cầu hiện nay. Các DN nhỏ và vừa chiếm tới 98,4% số lượng DN trong khu vực tư nhân. Thiếu đào tạo về quản lý và quá trình tích tụ vốn còn nhiều hạn chế rõ ràng là những trở ngại chính, gây khó khăn cho việc cải thiện năng lực của các DN Việt Nam theo yêu cầu chuyển dịch từ một nền

kinh tế dựa trên các yếu tố sản xuất sang một nền kinh tế dựa vào tri thức. Đây là những trở ngại hàng đầu đối với việc nâng cao trình độ công nghệ, trình độ sản xuất kinh doanh của DN và hạn chế năng lực cạnh tranh của quốc gia.

Do vậy, yêu cầu đẩy nhanh quá trình tích tụ vốn, hình thành vốn trong nền kinh tế, trong khu vực kinh tế tư nhân và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, năng suất của khu vực DN này là một trong những trụ cột quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững, đưa nước ta thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình và hướng tới thịnh vượng trong tương lai. Quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với ngành sản xuất công nghiệp, nhất là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành đóng vai trò dẫn dắt tăng trưởng của cả nền kinh tế những năm gần đây.

Trong ngành chế biến, chế tạo, số lượng DN nhỏ và vừa (DNNVV) thuộc khu vực tư nhân đã tăng lên nhanh chóng, từ 10.399 DN vào năm 2000 lên tới 63.244 DN vào năm 2014. Sự tích tụ của tổng vốn chủ sở hữu là cơ sở vững chắc cho các DN ngành chế biến, chế tạo tăng tổng nguồn vốn và hình thành tổng tài sản. Nếu như năm 2005, tổng nguồn vốn bình quân trong ngành là khoảng 860,22 nghìn tỷ đồng thì chỉ sau 10 năm giá trị này đã tăng 3,58 lần, đạt gần 3,1 triệu nghìn tỷ đồng trong năm 2014. Tốc độ tăng trưởng vốn của DN trong ngành từ năm 2008 - 2010 và từ 2011-2014 là cao nhất.

Tuy nhiên, quy mô theo vốn chủ sở hữu của các DN tư nhân trong khu vực này bộc lộ nhiều vấn đề. Năm 2006, tổng số DN siêu nhỏ và DN nhỏ là 21.926, lần lượt cao gấp 24,1 và 9,7 lần số lượng DN vừa và DN lớn. Đến năm 2013, số DN nhỏ và siêu nhỏ là 54.220 DN, cao gấp 38,67 lần số DN vừa và 17,68 lần số DN lớn. Như vậy, trong hơn một thập kỷ qua, nhóm DN quy mô siêu nhỏ và nhỏ tăng trưởng về số lượng nhanh hơn nhiều so với DN vừa và DN lớn. Nói cách khác, sự phát triển về mặt số lượng DN trong ngành chế biến, chế tạo đang đi theo xu hướng "nhỏ hóa" về quy mô.

Quy mô nhỏ, mức độ vốn chủ sở hữu thấp khiến ngành chế biến, chế tạo chỉ có DN ở mức siêu nhỏ và nhỏ. Điều này dẫn đến năng lực tiếp cận công nghệ mới yếu, không tiếp cận được công nghệ và kiến thức hiện đại. So với các nước trong khu vực hoặc các nước có trình độ phát triển tương đương về thu nhập trung bình, quy mô vốn thì quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu của DN Việt Nam diễn ra chậm hơn nhiều, dẫn đến quy mô vốn trung bình của các DN còn rất nhỏ sau thời gian dài hoạt động kinh doanh. Đây cũng là nguyên nhân khiến năng suất lao động của các DNNVV trong ngành chế biến chế tạo ở Việt Nam thấp hơn so với nhiều quốc gia khác, mặc dù năng lực làm việc của công nhân Việt Nam không kém công nhân các nước khác trên thế giới.

2.4.2 Nguồn nguyên liệu đầu vào của ngành CNCBCT

Bắt đầu bùng phát từ tháng 12/2019, dịch Covid -19 đã lan rộng với tốc độ chóng mặt trên toàn cầu, khiến hoạt động sản xuất tại nhiều quốc gia điêu đứng do các nhà máy phải đóng cửa, đặc biệt là Trung Quốc. Điều này kéo theo những khó khăn cho hoạt động sản xuất tại Việt Nam bởi lâu nay phụ thuộc khá nhiều vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

Theo Tổng cục Thống kê, dịch Covid-19 đã tác động tiêu cực khá mạnh đến hoạt động sản xuất công nghiệp cả nước. Quý I/2020, tăng trưởng của khu vực công nghiệp và Xây dựng đạt 5,15% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp tăng 5,28%, nguyên nhân chủ yếu do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tăng 7,12%, mức tăng thấp nhất giai đoạn 2016-2020. Dịch Covid-19 đồng thời làm cho nguồn nguyên liệu đầu vào nhập khẩu từ Trung Quốc phục vụ sản xuất một số ngành công nghiệp bị giảm sút so với thời điểm trước khi có dịch.

Còn theo thông tin tại cuộc họp về tác động của dịch bệnh Covid-19 lên ngành công nghiệp của Bộ Công Thương tổ chức vào cuối tháng 2/2020, các ngành hàng ô tô, dệt may và da - giày, ngành điện tử đang chịu ảnh hưởng lớn bởi thiếu hụt nguồn cung linh phụ kiện đầu vào nhập khẩu phục vụ sản xuất do các chính sách mang tính phong tỏa từ các quốc gia đang bùng phát dịch.

Cụ thể, với ngành dệt may của Việt Nam, dịch bệnh Covid-19 đã khiến không ít doanh nghiệp "đứng ngồi không yên" lo hết nguyên liệu cho sản xuất do Trung Quốc, Hàn Quốc là những thị trường cung ứng nguyên phụ liệu lớn. Hiệp hội Dệt May Việt Nam (Vitas) cho biết, năm 2019, Việt Nam nhập khẩu 2,47 tỉ USD bông các loại, 2,3 tỉ USD xơ, sợi, 12,69 tỉ USD vải các loại, trong đó hàng nhập khẩu xơ sợi từ Trung Quốc là 1,32 tỉ USD (chiếm 57,39%); nhập khẩu vải từ Trung Quốc và Hàn Quốc lên tới 9,75 tỉ USD (chiếm tới gần 77%). Ngay từ đầu năm 2020, các doanh nghiệp dệt may trong nước đã phải đón nhận thông tin việc nhiều đối tác cung cấp nguyên phụ liệu tại Trung Quốc hoãn giao hàng xuất khẩu đến hết tháng 2/2020, trong khi số nguyên, phụ liệu hiện có do nhập trước Tết chỉ đủ để đáp ứng đơn hàng đầu tháng 3/2020, không đủ nguồn nguyên liệu cho các kỳ sản xuất kế tiếp. Trước tình hình dịch lan rộng sang cả Hàn Quốc, Nhật Bản, ngoại trừ các doanh nghiệp (DN) lớn thuộc khối FDI đang được chủ nhãn hàng (là các tập đoàn đa quốc gia) đảm bảo nguyên phụ liệu đều đặn thì nhiều doanh nghiệp trong ngành đang đứng trước nguy cơ phải tạm dừng hoạt động vào tháng 4/2020, nhất là các công ty vừa và nhỏ. Thực tế đã có thời điểm Công ty May 10 phải cho 15 nhà máy trực thuộc nghỉ hoạt động. Theo đánh giá của Vitas, việc nguồn nguyên liệu bị gián đoạn đã ảnh hưởng đến 20-30% năng lực sản xuất của toàn ngành. Bên cạnh đó, không ít doanh nghiệp còn phải đối mặt với nỗi lo chịu phạt trong trường hợp không hoàn thành hợp đồng đã ký. Để ứng phó tình trạng thiếu nguyên liệu sản xuất, một số doanh nghiệp đã phải điều chỉnh

kế hoạch sản xuất kinh doanh, chia sẻ đơn hàng và nguồn nguyên liệu dự trữ để có thể duy trì sản xuất trong quý II/2020; đồng thời tìm kiếm thị trường nhập khẩu mới các nguồn cung nguyên liệu khác nằm ngoài vùng dịch như Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Bangladesh, Brazil... hoặc đẩy mạnh sản xuất một số mặt hàng có thể chủ động về nguyên phụ liệu trong nước. Tuy nhiên, Vitas cho rằng đây chỉ là giải pháp tình thế để giảm bớt khó khăn trong bối cảnh dịch bệnh vì hiện nay vẫn khó có nhà cung cấp nào có thể thay thế được Trung Quốc.

Giống như ngành dệt may, các doanh nghiệp ngành giày da cũng có chung nỗi lo thiếu nguyên liệu cho kỳ sản xuất trong quý II/2020 do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp. Theo Hiệp hội Da - Giày - Túi xách Việt Nam (Lefaso), việc thiếu nguyên liệu sản xuất đang khiến các công ty da giày vỡ kế hoạch, giảm nhịp độ sản xuất, dẫn tới việc không đáp ứng được tiến độ giao hàng,… Để gỡ nút thắt nguyên phụ liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất, một số doanh nghiệp đã tìm kiếm đối tác thay thế, ví dụ như với mặt hàng da thuộc, các doanh nghiệp đang tìm kiếm nguồn hàng tại Thái Lan, Ấn Độ, Bangladesh… Tuy nhiên giải pháp này cũng chỉ đáp ứng được một phần và chỉ mang tính chất ứng phó trong ngắn hạn. Đại diện của Lefaso cho biết, nếu dịch bệnh Covid-19 còn kéo dài thì khả năng nhiều doanh nghiệp phải bố trí nghỉ luân phiên, tạm ngừng hoạt động do nguyên phụ liệu không đủ sản xuất.

Trong bức tranh chung do tác động của dịch Covid-19, ngành công nghiệp điện tử trong nước cũng đang chịu ảnh hưởng không nhỏ bởi "các biện pháp kiểm soát biên giới để phòng ngừa dịch bệnh" làm cho thiếu hụt nguồn cung linh, phụ kiện đầu vào nhập khẩu phục vụ sản xuất. Số liệu của Cục Công nghiệp cho thấy, năm 2019, nước ta nhập khẩu khoảng 40 tỷ USD các mặt hàng linh kiện điện tử, trong đó nhập khẩu từ Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản lên đến 31,3 tỷ USD (chiếm hơn 80%). Đây cũng chính là 3 quốc gia đang có dịch bùng phát mạnh. Hiện nay các doanh nghiệp điện tử chỉ còn đủ lượng linh kiện phục vụ sản xuất tới cuối tháng 3 và thiếu nguồn nguyên liệu cho kỳ sản xuất tiếp theo.

Là một thương hiệu nổi tiếng sản xuất các sản phẩm điện tử, công ty LG Việt Nam cho biết hãng đang phải đối mặt với việc thiếu hụt nguyên liệu đầu vào cho sản xuất. Nếu vấn đề này không sớm được giải quyết, LG có thể phải tạm ngừng sản xuất và sẽ mất rất nhiều chi phí để vận hành trở lại. Tương tự, dây chuyền sản xuất một số model chiến lược đời mới của một ông lớn khác của ngành điện tử là Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam có nguy cơ dừng hoạt động do một số linh phụ kiện sản xuất các dòng này phụ thuộc nguồn nhập khẩu từ Trung Quốc. Theo dự báo của Hiệp hội Doanh nghiệp điện tử Việt Nam, nếu dịch bệnh còn tiếp diễn, ảnh hưởng của tình trạng thiếu hụt nguyên liệu sẽ khiến sản lượng các sản phẩm điện tử như điện thoại và ti vi trong nước suy giảm đáng kể.

Là một ngành thường có kế hoạch dài hạn, nguồn dự trữ dồi dào hơn, nên ngành sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước dù tỏ ra bình tĩnh hơn so với các ngành sản xuất trên, tuy nhiên ngành này cũng nhận thấy sự biến động của nguồn cung nguyên liệu đang tác động ngày một rõ nét khi tình hình sản xuất khó khăn đang xảy ra với các thương hiệu như Toyota, Honda, Ford, Hyundai, Kia...

Có thể nói dịch bệnh Covid-19 là một bài học kinh nghiệm cho thấy việc phụ thuộc nguyên liệu đầu vào sản xuất từ một số thị trường là một mối nguy tiềm ẩn cho hoạt động sản xuất trong nước. Nhiều ý kiến cho rằng chuyển đổi nguồn nguyên liệu qua quốc gia khác không hề đơn giản, đặc biệt so sánh lợi thế về đơn giá, song việc tìm kiếm nguồn nguyên liệu thay thế vẫn là cần thiết để các doanh nghiệp sớm chủ động được nguồn cung đưa hoạt động sản xuất quay lại quỹ đạo vốn có.

Quyết tâm đồng hành cùng các doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, tháng 2/2020 vừa qua, Bộ Công thương đã ban hành Chỉ thị khẩn số 05/CT-BCT về việc triển khai các giải pháp tăng cường xuất khẩu, nhập khẩu trong bối cảnh dịch Covid-19. Trong đó, để tìm kiếm nguồn cung nguyên liệu nhập khẩu phục vụ sản xuất, Bộ Công thương chỉ đạo các đơn vị liên quan làm việc với các Hiệp hội dệt may, da giày, cơ khí, điện tử, hóa chất... để nắm bắt thông tin về khả năng cung ứng nguyên vật liệu trong nước, nhu cầu nhập khẩu, vướng mắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đề xuất các giải pháp tìm kiếm nguồn nguyên liệu thay thế, đồng thời nghiên cứu đề xuất các biện pháp phát triển ngành công nghiệp phụ trợ trong nước, đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, tránh phụ thuộc nguồn cung nguyên liệu vào một thị trường.

Bên cạnh đó, Bộ Công thương cũng chỉ đạo các Thương vụ tích cực tìm kiếm, cung cấp và cập nhật thường xuyên danh sách các nhà phân phối, sản xuất xuất khẩu nguyên phụ liệu cho các ngành dệt may, da giày, máy tính và các nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất của ngành hóa chất, đồ gỗ, sắt thép...; hỗ trợ các hiệp hội ngành hàng, các doanh nghiệp kết nối với nhà cung cấp nước ngoài khi được yêu cầu. Đồng thời, chỉ đạo nghiên cứu, xúc tiến nhập khẩu nguyên vật liệu thiết yếu phục vụ các ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày, điện tử..., đặc biệt chú trọng các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa có nhiều kinh nghiệm trong giao dịch nhập khẩu.

Để đáp ứng đầu vào trước mắt, Bộ Công thương đề xuất Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương liên quan làm việc với chính quyền các tỉnh, địa phương của Trung Quốc cũng như cấp Trung ương Trung Quốc trong việc xem xét áp dụng hợp lý các biện pháp kiểm soát biên giới có giới hạn trong việc phòng ngừa dịch bệnh để bảo đảm nguồn nguyên phụ liệu, linh kiện đầu vào sản xuất cho các doanh nghiệp công nghiệp trong nước. Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc chủ động tìm nguồn cung cấp nguồn nguyên phụ liệu

thay thế. Khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất các nguyên phụ liệu đầu vào cho một số ngành công nghiệp như dệt may, da - giày (là các ngành phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên phụ liệu nhập khẩu) tăng cường sản xuất để đáp ứng một phần nhu cầu nội địa. Ngoài ra, thông qua các chương trình xúc tiến thương mại ở nước ngoài từ nay đến cuối năm 2020, Bộ Công thương sẽ mở hướng hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm nguồn cung thay thế trong thời gian tới.

Trong dài hạn, Bộ Công thương cho rằng phải có giải pháp lâu dài để phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ và một số ngành công nghiệp vật liệu cơ bản quan trọng để khắc phục sự phụ thuộc vào nguồn nguyên vật liệu, linh phụ kiện đầu vào nhập khẩu, trong đó tập trung vào việc hỗ trợ nâng cao năng lực các doanh nghiệp thông qua các giải pháp hỗ trợ về tín dụng, nguồn nhân lực, đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường cũng như các ưu đãi về thuế và đất đai...

2.4.3 Trình độ lao động trong doanh nghiệp CNCBCT

Trong những năm qua, nền công nghiệp của Việt Nam có những bước chuyển dịch tích cực: Tỷ trọng công nghiệp khai khoáng giảm; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong năm 2017 có mức tăng trưởng ấn tượng 12,8%- đây là mức tăng cao nhất của ngành này trong nhiều năm qua, đóng góp 9 điểm phần trăm vào mức tăng chung của ngành công nghiệp.

Theo đánh giá của Bộ KH-ĐT, tốc độ tăng trưởng cao của công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp, phù hợp với định hướng tái cơ cấu mô hình tăng trưởng và hạn chế phụ thuộc vào khai thác tài nguyên thiên nhiên. Bên cạnh đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đã có những đóng góp quan trọng trong giải quyết việc làm cho một số lượng lớn lao động và chỉ đứng sau lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản về số lượng lao động. Hiện tổng số lao động trong ngành công nghiệp này khoảng 8 triệu người, tương ứng với 15,3% tổng số lao động cả nước. Song, trình độ của NLĐ vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa- hiện đại hóa; tỷ lệ lao động qua đào tạo mới chỉ đạt 17,7%.

CMCN 4.0 đang tới gần, với dự báo đem lại nhiều thay đổi trong nhu cầu lao động của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam. Báo cáo của Bộ KH-CN đã chỉ rõ 2 chiều hướng tác động của CMCN 4.0 đến lao động, việc làm.

Thứ nhất, CMCN 4.0 có thể phá vỡ cấu trúc lực lượng lao động, dẫn tới lao động dư thừa do sự thay thế lao động bằng các robot. Khi đó, NLĐ chủ yếu đảm nhiệm việc quản lý hệ thống máy móc, thay vì tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất. Điều này đồng nghĩa với nhu cầu về lao động có trình độ cao, có kỹ năng sáng tạo, chuyên môn kỹ thuật sẽ tăng lên. Trong khi đó, lao động không có kỹ năng, đảm nhiệm các công việc giản đơn hoặc các công việc có tính chất lặp đi lặp lại sẽ phải đối mặt với nguy cơ cao bị thay thế.

Thứ hai, CMCN 4.0 có thể tạo ra nhiều việc làm hơn số việc làm bị mất đi. Mặc dù có sự suy giảm về số lượng việc làm trong một số ngành sử dụng nhiều lao động có kỹ năng thấp, CMCN4.0 sẽ giúp các ngành có hàm lượng sáng tạo cao phát triển và tạo ra nhiều việc làm mới với tính chất công việc khác biệt so với trước đây. Bên cạnh đó, NLĐ có điều kiện tiếp cận với kiến thức và kỹ năng mới. Từ đó, tạo cơ hội cho những NLĐ đã mất việc có thể quay trở lại lực lượng lao động với vai trò mới; cũng như giúp những người đang làm việc mở rộng sự nghiệp của mình.

Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới (WB), công nghệ số không chỉ thúc đẩy việc làm trong các ngành CNTT mà còn thúc đẩy việc làm trong các ngành có sử dụng CNTT- khi số lượng các DN và NLĐ tự do áp dụng công nghệ mới tăng lên. Các nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (WB) và Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) cũng chỉ ra, tỉ lệ lao động ở các nước đang phát triển sẽ có nguy cơ bị thay thế cao, vì đa phần các nước đang phát triển (trong đó có Việt Nam) đều có nền công nghiệp sử dụng các lao động chủ yếu không có kỹ năng, dễ bị thay thế bởi tự động hóa và robot. Do đó, ILO dự báo, 74% trong tổng số lao động ngành chế biến, chế tạo của Việt Nam có mức độ rủi ro cao do tự động hóa. Con số này cao hơn so với các quốc gia trong khu vực như: Phi-li-pin (54%), Thái Lan (58%) và In-đô-nê-xi-a (67%).

Vì vậy, để chuẩn bị tốt cho việc hiện đại hóa sản xuất, công tác đào tạo nâng cao chuyên môn cho NLĐ là cực kỳ quan trọng. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng cần chú trọng thúc đẩy phát triển các ngành phụ trợ và cung ứng linh kiện như một giải pháp quan trọng, nhằm giảm tác động tiêu cực của tự động hóa đến lao động, việc làm trong nước.

CHƯƠNG 3:
PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHỆ, MÁY MÓC THIẾT BỊ SẢN XUẤT TỚI NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO

3.1. Mô hình định lượng tình hình sử dụng công nghệ sản xuất giúp tăng NSLĐ của doanh nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam

Năng suất lao động của doanh nghiệp (EP) = Lợi nhuận trước thuế/Số lượng lao động đang làm việc trong doanh nghiệp

Các biến độc lập:

Để đo lường các yếu tố bên ngoài và bên trong hoạt động của doanh nghiệp, chúng tôi xây dựng 2 bộ mà chúng tôi gọi là các yếu tố bên ngoài và các yếu tố bên trong như sau:

Các yếu tố quyết định bên ngoài bao gồm các yếu tố như độ mở của nền kinh tế; cơ sở hạ tầng CNTT-TT địa phương. Những yếu tố này là nguồn địa phương mà một công ty có thể hưởng lợi từ vị trí của nó. Mặt khác, các yếu tố quyết định bên trong doanh nghiệp bao gồm các yếu tố bên trong doanh nghiệp như các kênh chuyển giao công nghệ; năng lực đổi mới công nghệ; Hoạt động R&D. Dưới đây, chúng tôi giải thích chi tiết hơn về từng chỉ số:

Yếu tố quyết định bên trong: (1) các kênh chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp

Các kênh chuyển giao công nghệ đo lường theo 4 biến giả là:

- Chuyển giao công nghệ theo mặt hàng (transfer_g). Nếu một công ty có hoạt động này, nó sẽ ghi 1, ngược lại = 0;

- Chuyển giao công nghệ từ tổ chức R&D (transfer_r): Nếu có = 1; ngược lại = 0;

- Chuyển giao công nghệ từ một công ty trong cùng một tổng công ty (transfer_s): nếu có = 1; ngược lại = 0;

- Nhận chuyển giao công nghệ của công ty khác (transfer_o): nếu có = 1; ngược lại = 0;

- Sử dụng công nghệ mới từ cán bộ, công nhân kỹ thuật cao (transfer_l): nếu có = 1; ngược lại = 0;

Yếu tố quyết định bên trong: (2) năng lực đổi mới công nghệ của doanh nghiệp

Năng lực đổi mới công nghệ bao gồm 5 biến giả:

- Thông qua cải tiến quy trình sản xuất (improve_p): nếu có = 1; ngược lại = 0;

- Thông qua cải tiến chất lượng sản phẩm (improve _q): nếu có = 1; ngược lại = 0;

- Thông qua sản phẩm mới (improve _m): nếu có = 1; ngược lại = 0;

- Mở hoạt động kinh doanh mới (improve_n): nếu có = 1; ngược lại = 0;

- Chuyển sang hoạt động kinh doanh khác (improve _o): nếu có = 1; ngược lại = 0.

Các yếu tố quyết định bên trong: (3) Hoạt động R&D của một công ty

Hoạt động R&D là một biến giả với giá trị = 1 nếu công ty nói "có" vì có hoạt động R&D; ngược lại = 0.

Các yếu tố quyết định bên trong: (4) Loại hình doanh nghiệp

Các loại hình công ty có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của công ty thông qua cách thức điều hành và quản lý các hoạt động của công ty, trong đó chia thành 2 loại hình doanh nghiệp là doanh nghiệp không có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Nếu đó là công ty không được nêu, nó sẽ được ghi là 1; nếu đó là công ty FDI sẽ được ghi là 0.

Nguồn dữ liệu: Dữ liệu được sử dụng trong Chuyên đề được lấy từ cơ sở dữ liệu vi mô Điều tra doanh nghiệp, Tổng điều tra Kinh tế năm 2017.

3.2. Kết quả định lượng

3.2.1. Kết quả chung

Bảng 2 chỉ ra kết quả hồi quy với biến phụ thuộc là năng suất lao động (kí hiệu biến là EP). Trong số các biến giả về công nghệ, có 4 biến giả có kết quả phản ánh tác động tích cực làm tăng năng suất lao động, bao gồm: Thông qua cải tiến chất lượng sản phẩm; Chuyển sang hoạt động kinh doanh khác; Chuyển giao công nghệ từ tổ chức R&D; Chuyển giao công nghệ từ một công ty trong cùng một tổng công ty. Kết quả này cho thấy, rõ ràng doanh nghiệp càng cải tiến chất lượng sản phẩm, có tiếp nhận chuyển giao công nghệ cải tiến hơn sẽ có năng suất lao động tốt hơn. Trong khi đó, các biến giả về công nghệ khác có ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất lao động bao gồm: Thông qua cải tiến quy trình sản xuất; Thông qua sản phẩm mới; Mở hoạt động kinh doanh mới; Hoạt động R&D; Chuyển giao công nghệ theo mặt hàng; Chuyển sang hoạt động kinh doanh khác; Sử dụng công nghệ mới từ cán bộ, công nhân kỹ thuật cao. Kết quả cho thấy, doanh nghiệp Việt Nam chưa thực sự đạt được hiệu quả nâng cao năng suất lao động khi mở rộng hoạt động kinh doanh sang ngành khác ngoài ngành cốt lõi, hoặc tự tổ chức nghiên cứu và phát triển sản phẩm hoặc sử dụng kinh nghiệm sử dụng công nghệ từ cán bộ, công nhân kỹ thuật cao.

Đối với các biến khác, xem xét theo loại hình kinh tế, doanh nghiệp FDI có hiệu quả năng suất lao động cao hơn khu vực doanh nghiệp không có FDI; quy mô lao động cũng cho kết quả ngược chiều, tức là doanh nghiệp có quy mô lớn có năng suất lao động kém hiệu quả hơn doanh nghiệp có quy mô lao động nhỏ.

Bảng 2: Kết quả định lượng tác động của sử dụng công nghệ tới năng suất lao động của doanh nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	146,073
				F(15, 146057)	=	1165.11
Model	56254.5958	15	3750.30639	Prob > F	=	0.0000
Residual	470135.353	146,057	3.21884848	R-squared	=	0.1069
				Adj R-squared	=	0.1068
Total	526389.948	146,072	3.60363347	Root MSE	=	1.7941

lnep	Coef.	Std. Err.	t	P>|t|	[95% Conf.	Interval]
improve_p	-.4296419	.0105116	-40.87	0.000	-.4502444	-.4090394
improve_q	.1716965	.0129588	13.25	0.000	.1462975	.1970954
improve_m	-.2216032	.0126204	-17.56	0.000	-.2463389	-.1968674
improve_n	-.5586217	.0331832	-16.83	0.000	-.62366	-.4935833
improve_o	.3682028	.0365594	10.07	0.000	.296547	.4398585
RD	-.0088935	.0199549	-0.45	0.656	-.0480048	.0302177
trans_g	-.2347527	.0141238	-16.62	0.000	-.262435	-.2070704
trans_r	.3025652	.0183381	16.50	0.000	.2666228	.3385076
trans_s	.0514851	.0139092	3.70	0.000	.0242234	.0787468
trans_o	-.0902012	.0178682	-5.05	0.000	-.1252224	-.05518
trans_l	-.6382274	.0163143	-39.12	0.000	-.6702032	-.6062516
khuvuc	2.128716	.0246179	86.47	0.000	2.080465	2.176967
loaihinhKT	-.1552863	.0155797	-9.97	0.000	-.1858222	-.1247503
quymoLD	-.3047522	.0066141	-46.08	0.000	-.3177157	-.2917886
nganhKT	.0540262	.0112821	4.79	0.000	.0319135	.076139
_cons	-1.579623	.0776783	-20.34	0.000	-1.731871	-1.427375

Nguồn: Ước lượng từ dữ liệu Điều tra Doanh nghiệp 2017, Tổng điều tra Kinh tế 2017

3.2.2. Tác động theo các yếu tố sử dụng công nghệ tới năng suất lao động của doanh nghiệp chế biến chế tạo

a) Phân theo loại hình kinh tế

Bảng 3 tổng hợp kết quả tác động của các biến giả về công nghệ phân theo loại hình kinh tế. Kết quả cho thấy, tác động của các yếu tố sử dụng công nghệ tới tăng năng suất lao động khá khác nhau theo loại hình kinh tế. Đối với, doanh nghiệp Nhà nước, các yếu tố công nghệ tác động tích cực tới năng suất lao động, bao gồm: Chuyển giao công nghệ theo mặt hàng; Chuyển giao công nghệ từ tổ chức R&D; Thông qua cải tiến quy trình sản xuất; Mở hoạt động kinh doanh mới; Hoạt động R&D. Như vậy, có thể thấy, đối với doanh nghiệp nhà nước, năng suất lao động có thể đạt được hiệu quả cao hơn khi có hoạt động chuyển giao công nghệ từ nhà sản xuất hoặc từ tổ chức nghiên cứu và phát triển; mở rộng dây chuyền sản xuất, phát triển sản phẩm mới hoặc doanh nghiệp Nhà nước tự tổ chức nghiên cứu và phát triển.

Đối với doanh nghiệp ngoài Nhà nước, xu hướng tương tự doanh nghiệp nhà nước, tuy nhiên Mở hoạt động kinh doanh mới lại không làm tăng năng suất lao động, thay vào đó việc thông qua cải tiến quy trình sản xuất và chuyển sang hoạt động kinh doanh khác lại có tác dụng tăng năng suất lao động. Khu vực doanh nghiệp FDI đạt hiệu quả tăng năng suất lao động khi sử dụng các yếu tố

công nghệ sau: Nhận chuyển giao công nghệ của công ty khác; Thông qua sản phẩm mới; Mở hoạt động kinh doanh mới; Chuyển sang hoạt động kinh doanh khác. Rõ ràng, doanh nghiệp FDI nên tận dụng thế mạnh về công nghệ của công ty mẹ hoặc các công ty khác trong cùng tập đoàn ở các quốc gia nhận đầu tư khác sẽ đạt hiệu quả tăng năng suất lao động tốt hơn.

Bảng 3: Tổng hợp kết quả định lượng tác động của sử dụng công nghệ tới năng suất lao động của doanh nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam phân theo loại hình doanh nghiệp

Tên biến	DN Nhà nước	DN Ngoài NNC	DN FDI
Chuyển giao công nghệ theo mặt hàng (transfer_g). Nếu một công ty có hoạt động này sẽ ghi 1, ngược lại = 0;	+	+	-
Chuyển giao công nghệ từ tổ chức R&D (transfer_r): Nếu có = 1; ngược lại = 0;	+	+	-
Chuyển giao công nghệ từ một công ty trong cùng một tổng công ty (transfer_s): nếu có = 1; ngược lại = 0;		+	-
Nhận chuyển giao công nghệ của công ty khác (transfer _o): nếu có = 1; ngược lại = 0;	-	-	+
Sử dụng công nghệ mới từ cán bộ, công nhân kỹ thuật cao (transfer_l): nếu có = 1; ngược lại = 0;	-	-	-
Thông qua cải tiến quy trình sản xuất (improve_p): if yes = 1; ngược lại = 0;	+	-	-
Thông qua cải tiến chất lượng sản phẩm (improve_q): nếu có = 1; ngược lại = 0;	-	+	-
Thông qua sản phẩm mới (improve_m): nếu có = 1; ngược lại = 0;	-	-	+
Mở hoạt động kinh doanh mới (improve_n): nếu có = 1; ngược lại = 0;	+	-	+
Chuyển sang hoạt động kinh doanh khác (improve_o): nếu có = 1; ngược lại = 0.	-	+	+
Hoạt động R&D là một biến giả với giá trị = 1 nếu công ty nói "có" vì có hoạt động R&D; ngược lại = 0.	+	+	-

Nguồn: Tổng hợp kết quả chạy mô hình sử dụng số liệu vi mô Điều tra Doanh nghiệp năm 2017

b) Phân theo quy mô lao động

Xem xét theo quy mô lao động của doanh nghiệp giúp phân tích rõ tác động của các yếu tố sử dụng công nghệ trong doanh nghiệp tới năng suất lao động. Bảng 4 tổng hợp kết quả tác động của các biến giả về công nghệ phân theo quy mô lao động. Theo đó, doanh nghiệp có quy mô lao động siêu nhỏ đạt hiệu quả nâng cao năng suất lao động khi: nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức R&D;

nhận chuyển giao công nghệ từ một công ty trong cùng một tổng công ty; nhận chuyển giao công nghệ của công ty khác; thông qua cải tiến chất lượng sản phẩm; chuyển sang hoạt động kinh doanh khác; có hoạt động R&D. Doanh nghiệp có quy mô lao động nhỏ có xu hướng tương tự doanh nghiệp có quy mô lao động siêu nhỏ, ngoại trừ việc nhận chuyển giao công nghệ của công ty khác là không cải thiện năng suất lao động. Doanh nghiệp có quy mô lao động vừa và doanh nghiệp có quy mô lao động lớn không đạt hiệu quả nâng cao năng suất lao động khi có hoạt động R&D nhưng đạt hiệu quả khi nhận chuyển giao công nghệ qua công ty khác.

Bảng 4: Tổng hợp kết quả định lượng tác động của sử dụng công nghệ tới năng suất lao động của doanh nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam phân theo loại hình doanh nghiệp

Tên biến	DN quy mô LĐ siêu nhỏ	DN quy mô LĐ nhỏ	DN quy mô LĐ vừa	DN quy mô LĐ lớn
Chuyển giao công nghệ theo mặt hàng (transfer_g). Nếu một công ty có hoạt động này sẽ ghi 1, ngược lại = 0;	-	-	-	-
Chuyển giao công nghệ từ tổ chức R&D (transfer_r): Nếu có = 1; ngược lại = 0;	+	+	-	+
Chuyển giao công nghệ từ một công ty trong cùng một tổng công ty (transfer_s): nếu có = 1; ngược lại = 0;	+	+	+	-
Nhận chuyển giao công nghệ của công ty khác (transfer _o): nếu có = 1; ngược lại = 0;	+	-	+	+
Sử dụng công nghệ mới từ cán bộ, công nhân kỹ thuật cao (transfer_l): nếu có = 1; ngược lại = 0;	-	-	-	-
Thông qua cải tiến quy trình sản xuất (improve_p): if yes = 1; ngược lại = 0;	-	-	-	-
Thông qua cải tiến chất lượng sản phẩm (improve_q): nếu có = 1; ngược lại = 0;	+	+	+	+
Thông qua sản phẩm mới (improve_m): nếu có = 1; ngược lại = 0;	-	-	-	+
Mở hoạt động kinh doanh mới (improve_n): nếu có = 1; ngược lại = 0;	-	-	+	-
Chuyển sang hoạt động kinh doanh khác (improve_o): nếu có = 1; ngược lại = 0.	+	+	+	+
Hoạt động R&D là một biến giả với giá trị = 1 nếu công ty nói "có" vì có hoạt động R&D; ngược lại = 0.	+	-	-	-

Nguồn: Tổng hợp kết quả chạy mô hình sử dụng số liệu vi mô Điều tra Doanh nghiệp năm 2019

c) Phân theo khu vực kinh tế

Xem xét theo khu vực kinh tế cho thấy, doanh nghiệp hoạt động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt hiệu quả nâng cao năng suất lao động khi: nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức R&D; nhận chuyển giao công nghệ từ một công ty trong cùng một tổng công ty; nhận chuyển giao công nghệ của công ty khác; thông qua cải tiến chất lượng sản phẩm; mở rộng hoạt động kinh doanh mới hoặc chuyển sang hoạt động kinh doanh mới; có hoạt động R&D. Doanh nghiệp hoạt động trong khu vực công nghiệp và xây dựng khác khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản ở một số yếu tố, đó là: không đạt hiệu quả khi nhận chuyển giao công nghệ của một công ty khác; không đạt hiệu quả khi tự có hoạt động R&D. Doanh nghiệp thương mại không đạt hiệu quả về năng suất lao động khi nhận chuyển giao công nghệ từ một công ty trong cùng một tổng công ty hoặc mở rộng hoạt động kinh doanh mới nhưng lại thu được hiệu quả khi nhận chuyển giao công nghệ của công ty khác

Bảng 5: Tổng hợp kết quả định lượng tác động của sử dụng công nghệ tới năng suất lao động của doanh nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam phân theo loại hình doanh nghiệp

Tên biến	DN NLTS	DN Công nghiệp	DN Dịch vụ
Chuyển giao công nghệ theo mặt hàng (transfer_g). Nếu một công ty có hoạt động này sẽ ghi 1, ngược lại = 0;	-	-	-
Chuyển giao công nghệ từ tổ chức R&D (transfer_r): Nếu có = 1; ngược lại = 0;	+	+	+
Chuyển giao công nghệ từ một công ty trong cùng một tổng công ty (transfer_s): nếu có = 1; ngược lại = 0;	+	+	-
Nhận chuyển giao công nghệ của công ty khác (transfer _o): nếu có = 1; ngược lại = 0;	+	-	+
Sử dụng công nghệ mới từ cán bộ, công nhân kỹ thuật cao (transfer_l): nếu có = 1; ngược lại = 0;	-	-	-
Thông qua cải tiến quy trình sản xuất (improve_p): if yes = 1; ngược lại = 0;	-	-	-
Thông qua cải tiến chất lượng sản phẩm (improve_q): nếu có = 1; ngược lại = 0;	+	+	+
Thông qua sản phẩm mới (improve_m): nếu có = 1; ngược lại = 0;	-	-	-
Mở hoạt động kinh doanh mới (improve_n): nếu có = 1; ngược lại = 0;	+	-	-
Chuyển sang hoạt động kinh doanh khác (improve_o): nếu có = 1; ngược lại = 0.	+	+	+
Hoạt động R&D là một biến giả với giá trị = 1 nếu công ty nói "có" vì có hoạt động R&D; ngược lại = 0.	+	-	-

Nguồn: Tổng hợp kết quả chạy mô hình sử dụng số liệu vi mô Điều tra Doanh nghiệp năm 2019

3.3. Kết luận và đề xuất, kiến nghị

Với đà tăng trưởng của ngành công nghiệp CNCBCT như hiện nay, trong vài năm tới, Việt Nam sẽ có thể gia nhập nhóm các nước công nghiệp mới nổi theo tiêu chí phân loại của Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO), trong đó giá trị gia tăng của ngành CNCBCT (MVA) bình quân đầu người là một chỉ số chính, phản ánh trình độ phát triển của sản xuất công nghiệp trong mối quan hệ với quy mô dân số của một quốc gia. Theo đó, một quốc gia được xếp hạng là "nền kinh tế công nghiệp mới nổi" nếu quốc gia đó đã có những thành tựu đáng kể về công nghiệp hóa và có MVA bình quân đầu người sau điều chỉnh nằm trong khoảng từ 1.000 USD đến 2.500 USD, hoặc GDP bình quân đầu người từ khoảng 10.000 USD đến 20.000 USD. Một tiêu chí nữa đã được đưa vào định nghĩa để bổ sung vào danh sách một số nền kinh tế đóng góp lớn cho sản xuất công nghiệp toàn cầu. Về tuyệt đối, các quốc gia này có đầy đủ các tiêu chí trên của một nền kinh tế công nghiệp mới nổi, nhưng về tương đối, do quy mô dân số lớn nên chưa đạt được mức MVA bình quân đầu người như các quốc gia khác. Vì vậy, danh sách này có bao gồm cả các công xưởng lớn của thế giới (đóng góp 0,5% hoặc nhiều hơn MVA toàn cầu), như Ấn Độ và Trung Quốc.

Hiện nay, Việt Nam đang được xếp vào nhóm các nền kinh tế đang phát triển, với MVA bình quân đầu người sau điều chỉnh sắp đạt đến ngưỡng 1.000 USD. Nếu duy trì tốc độ tăng trưởng MVA cao, trên 8% như thời gian vừa qua, dự kiến trong vòng từ 5 đến 7 năm tới, Việt Nam sẽ đạt tiêu chí để gia nhập nhóm các nền kinh tế công nghiệp mới nổi theo tiêu chí phân loại của UNIDO.

Từ kết quả nghiên cứu của chuyên đề cho thấy:

- Các yếu tố tác động tích cực làm tăng năng suất lao động, bao gồm: Thông qua cải tiến chất lượng sản phẩm; Chuyển sang hoạt động kinh doanh khác; Chuyển giao công nghệ từ tổ chức R&D; Chuyển giao công nghệ từ một công ty trong cùng một tổng công ty.

- Các yếu tố có ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất lao động bao gồm: Thông qua cải tiến quy trình sản xuất; Thông qua sản phẩm mới; Mở hoạt động kinh doanh mới; Hoạt động R&D; Chuyển giao công nghệ theo mặt hàng; Chuyển sang hoạt động kinh doanh khác; Sử dụng công nghệ mới từ cán bộ, công nhân kỹ thuật cao.

Nhìn chung, doanh nghiệp Việt Nam chưa thực sự đạt được hiệu quả nâng cao năng suất lao động khi mở rộng hoạt động kinh doanh sang ngành khác ngoài ngành cốt lõi, hoặc tự tổ chức nghiên cứu và phát triển sản phẩm hoặc sử dụng kinh nghiệm sử dụng công nghệ từ cán bộ, công nhân kỹ thuật cao.

- Hiệu quả tăng năng suất lao động của các yếu tố khoa học và công nghệ doa doanh nghiệp sử dụng phân theo loại hình khác nhau sẽ rất khác nhau.

- Đối với khu vực doanh nghiệp trong nước, hoạt động R&D thực sự có tác dụng nâng cao năng suất lao động nên cần khuyến khích khu vực doanh nghiệp này tích cực và đẩy mạnh hoạt động này. Trong khi đó, việc đa dạng hóa hoạt động kinh doanh giúp tận dụng lợi thế về vốn, trình độ công nghệ và các mối quan hệ với công ty mẹ mang lại kết quả tăng năng suất cao hơn.

- Khu vực doanh nghiệp phân theo quy mô lao động siêu nhỏ và nhỏ nên tập trung đẩy mạnh các yếu tố: chuyển giao công nghệ từ tổ chức khác hoặc tập trung cải tiến chất lượng sản phẩm.

- Đối với khu vực doanh nghiệp phân theo khu vực kinh tế cần tập trung để nâng cao hiệu quả sử dụng các yếu tố hỗ trợ như nhận chuyển giao công nghệ, cải tiến chất lượng sản phẩm, tự có hoạt động R&D từ đó giúp nâng cao năng suất lao động của doanh nghiệp.

Từ kết luận nếu trên, để tăng nâng cao năng suất lao động của ngành chế biến chế tạo, tạo đòn bẩy cho phát triển kinh tế bền vững thời gian tới, cần chú trọng một số vấn đề sau:

Thứ nhất, cần đảm bảo phân bổ nguồn lực phù hợp, trong đó chú trọng đến nguồn lực đất đai và vốn. Để cải thiện năng suất lao động, Chính phủ ưu tiên bố trí ngân sách đầu tư cho giáo dục và đào tạo nhằm cải thiện trình độ và kỹ năng lao động, giúp người lao động. Thực tế cho thấy, một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến năng suất lao động Việt Nam thấp chính là chất lượng giáo dục - đào tạo và nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu, cơ cấu đào tạo chưa hợp lý, thiếu lao động chất lượng cao, chưa chú trọng đào tạo lại và đào tạo nâng cao.

Việt Nam đang đứng trước nguy cơ tụt hậu về nguồn nhận lực, đang dần mất đi lợi thế về chi phí lao động thấp. Do đó, thời gian tới cần chú trọng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ ưu đãi hiệu quả cho hoạt động nâng cao năng suất lao động, nhất là khi nguồn vốn này đang giảm dần, vì Việt Nam trở thành quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp từ năm 2008.

Thứ hai, nâng cao năng suất TFP, cải cách thể chế pháp luật, nâng cao năng lực quản trị nhà nước, cải thiện môi trường kinh doanh, giảm chi phí giao dịch cho nền kinh tế. TFP ngày càng đóng góp tăng trong tăng trưởng kinh tế.

Ngoài ra, chất lượng chính sách của Việt Nam cần được cải thiện để qua đó, Chính phủ có thể hỗ trợ khu vực tư nhân một cách hiệu quả; Tiếp tục phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế bằng cách đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ…

Thứ ba, khuyến khích cộng đồng DN, đặc biệt là các DN nhỏ và vừa đổi mới, sáng tạo, hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu từ các hoạt động có giá trị gia tăng thấp sang các hoạt động có giá trị gia tăng cao, bằng cách tăng cường nguồn vốn con người và tăng chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển. Khuyến khích DN đầu tư cho khoa học và công nghệ, là yếu tố quan trọng để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm…

Đồng thời, nghiên cứu thành lập ủy ban tư vấn kỹ thuật bao gồm các chuyên gia công nghiệp, nhà quản lý và đại diện DN của Việt Nam để xác định các DN của Việt Nam so với các DN đang ở tuyến đầu công nghệ và các biện pháp hỗ trợ về mặt thể chế. Ủy ban này thường xuyên thẩm định các mục tiêu chính sách so với mục tiêu đuổi kịp và nhảy vọt về công nghệ trong các thị trường hiện có và thông qua liên kết các thị trường một cách sáng tạo.

Thứ tư, chủ động hội nhập quốc tế, khai thác có hiệu quả các cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do (FTA), nhất là các FTA thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và và Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP).

Ngoài ra có thể chia ra làm 3 nhóm giải pháp nhằm nâng cao năng suất lao động của doanh nghiệp chế biến chế tạo như sau:

1. Nhóm giải pháp cho khu vực doanh nghiệp

Khu vực doanh nghiệp chiếm vị trí hết sức quan trọng trong nền kinh tế; nâng cao NSLĐ khu vực doanh nghiệp đóng vai trò quyết định tới việc nâng cao NSLĐ của toàn bộ nền kinh tế. Do vậy, các doanh nghiệp cần tập trung vào một số giải pháp chủ yếu sau:

- Cần xác định chiến lược kinh doanh phù hợp với tình hình thực tế và sở trường, năng lực tài chính của doanh nghiệp. Lựa chọn quy mô phù hợp, phát triển những sản phẩm mới có giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ cao. Tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Giữ vững các thị trường truyền thống và từng bước thâm nhập vào các thị trường hoặc những phân đoạn thị trường cao cấp.

- Đổi mới tư duy để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả hoạt động thông qua việc ứng dụng các công nghệ quản lý tiên tiến trên thế giới có điều chỉnh cho phù hợp với đặc thù và văn hóa của doanh nghiệp Việt Đẩy mạnh việc ứng dụng điện toán đám mây nhằm cắt giảm chi phí, tiết kiệm thời gian và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

- Có chiến lược và thực thi chiến lược nâng cao NSLĐ thông qua chú trọng tăng trưởng dựa vào tri thức và công nghệ; tập trung đầu tư nâng cao năng lực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất, quản trị doanh nghiệp. Nghiên cứu đã chỉ rõ, hoạt động chuyển giao công nghệ có tác dụng nâng cao năng suất lao động. Hoạt động R&D cũng có tác động rất tốt nên các doanh nghiệp cần tích cực tìm kiếm các nguồn lực chuyển giao công nghệ và đầu tư vào hoạt động R&D để nâng cao năng suất lao động.

- Tập trung đào tạo kỹ năng cho người lao động; tổ chức lại lao động, trong đó chú trọng kết hợp hiệu quả giữa lao động và người máy theo từng công đoạn sản xuất, giúp tăng NSLĐ. Doanh nghiệp cần nâng cao chất lượng và đổi mới biện pháp quản lý,điều hành doanh nghiệp… Các doanh nhân phải chủ động nâng cao trình độ, cập nhật tri thức, nâng cao năng lực và kỹ năng quản lý, năng động, sáng tạo tìm kiếm phương pháp làm việc mới và hiệu quả, nắm bắt kịp thời nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

- Cung cấp sản phẩm hướng tới nhu cầu của người tiêu dùng, thúc đẩy phát triển những giải pháp sản xuất và kinh doanh dựa trên số hóa, tích hợp công nghệ tiên tiến.

- Doanh nghiệp cần phải thay đổi những chính sách về nguồn nhân lực như: chính sách, biện pháp sử dụng, quản lý nguồn nhân lực; đào tạo, tuyển dụng, để người lao động có cơ hội học tập và phát triển; chính sách tiền lương phù hợp quy luật, để tiền lương thực sự là đòn bẩy kinh tế thúc đẩy tăng NSLĐ.

2. Nhóm giải pháp về thể chế, chính sách

- Xây dựng và thực hiện thành công Chiến lược quốc gia về nâng cao năng suất lao động của Việt Nam với mục tiêu chung và cụ thể trong từng giai đoạn để năng suất lao động của Việt Nam bắt kịp các nước trong khu vực.

- Ban hành và thực thi các giải pháp mang tính đột phá, tạo áp lực để các tổ chức kinh tế tiếp cận, ứng dụng công nghệ, từng bước nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Cần đặt doanh nghiệp vào vị trí trung tâm của các chính sách đổi mới, tạo môi trường chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ cho doanh nghiệp nhằm tăng NSLĐ với các sản phẩm mới, công nghệ cao.

- Hỗ trợ doanh nghiệp tạo liên kết chặt chẽ với khu vực FDI, tăng cường chuyển giao công nghệ, tăng tỷ lệ nội địa hóa, tỷ trọng cung ứng sản phẩm, linh kiện, chi tiết nội địa cho các doanh nghiệp FDI.

- Khuyến khích, tạo thuận lợi, hỗ trợ DN khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực và đội ngũ doanh nhân.

- Nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại và tổ chức sản xuất hợp lý.

- Có chính sách ưu đãi về đất đai, ưu đãi về thuế... đối với các DN sử dụng dây chuyền công nghệ cao, hiện đại; khuyến khích các DN đầu tư đổi mới, sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu để tăng năng suất.

- Thúc đẩy nhanh và hiệu quả quá trình cơ cấu lại doanh nghiệp Nhà nước.

- Nâng cao nhận thức đầy đủ về vai trò NSLĐ của DN đối với bộ máy quản lý, điều hành và người lao động; vì NSLĐ là nhân tố quyết định nâng cao năng lực cạnh tranh của DN trong thời kỳ dài chứ không chỉ trong ngắn hạn và nâng cao thu nhập chính đáng của người lao động.

- Có giải pháp khuyến khích các DN sắp xếp lại để có quy mô lao động tối ưu nhằm đạt được NSLĐ cao nhất (doanh nghiệp có quy mô từ 50-99 lao động).

- Cải cách chính sách tiền lương, tiền công theo nguyên tắc thị trường, phù hợp giữa tăng tiền lương và tăng năng suất lao động. Tăng cường chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của người lao động trong các doanh nghiệp, nhất là lao động trong các khu công nghiệp.

- Đổi mới phương thức thu hút đầu tư nước ngoài, tập trung thu hút các nhà đầu tư nước ngoài hàng đầu thế giới, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa.

PHỤ LỤC

Bảng 1: Năm trung bình sản xuất thiết bị của công nghệ hoặc máy móc thiết bị sản xuất

	Công nghệ quan trọng nhất				Công nghệ quan trọng thứ hai			
	Tổng số DN	Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp tư nhân	Doanh nghiệp FDI	Tổng số DN	Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Doanh nghiệp FDI
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Trước năm 2000	4,24	27,59	2,91	6,34	9,51	17,24	10,27	7,89
2000	1,74	0,00	1,89	1,48	1,74	0,00	1,71	1,83
2001	1,60	6,90	1,53	1,62	1,14	3,45	1,02	1,34
2002	2,43	0,00	2,11	3,10	1,72	0,00	1,35	2,46
2003	3,17	0,00	2,80	3,94	2,55	0,00	2,29	3,10
2004	4,19	3,45	4,26	4,08	3,34	3,45	2,95	4,08
2005	5,72	6,90	5,35	6,41	5,10	10,34	4,44	6,27
2006	5,48	0,00	4,95	6,62	5,08	3,45	4,37	6,48
2007	6,36	10,34	5,46	8,03	6,77	10,34	5,61	8,94
2008	7,46	10,34	7,57	7,18	6,72	3,45	6,63	6,97
2009	6,55	0,00	7,03	5,77	6,22	3,45	6,66	5,42
2010	7,67	10,34	8,63	5,77	7,70	10,34	8,92	5,28
2011	4,41	0,00	4,77	3,80	3,84	0,00	4,30	3,03
2012	4,89	3,45	5,17	4,37	5,29	3,45	5,46	5,00
2013	5,03	0,00	5,35	4,51	4,84	3,45	4,88	4,79
2014	5,84	3,45	5,90	5,77	5,31	3,45	4,81	6,34
2015	6,74	3,45	6,95	6,41	6,65	3,45	6,92	6,20
2016	6,20	10,34	6,63	5,28	6,63	13,79	7,06	5,63
2017	5,24	0,00	5,68	4,51	4,79	0,00	5,24	4,01
2018	5,03	3,45	5,06	5,00	5,08	6,90	5,13	4,93

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp 2019

Bảng 2: Loại công nghệ, máy móc sản xuất phổ biến

		Tổng số DN	DN Nhà nước	DN Ngoài NN	Doanh nghiệp FDI
A	B	1	2	3	4
Công nghệ quan trọng thứ nhất					
	Tổng số	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
1	Dụng cụ cầm tay cơ học	0,98	0,00	1,16	0,63
2	Dụng cụ cầm tay sử dụng điện	4,72	3,45	5,53	3,17
3	Máy móc do người điều khiển	83,60	79,31	84,53	81,90
4	Máy móc do máy tính điều khiển	9,89	13,79	7,86	13,73
5	Khác	0,74	3,45	0,80	0,56
6	KXD	0,07	0,00	0,11	0,00
Công nghệ quan trọng thứ hai					
	Tổng số	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
1	Dụng cụ cầm tay cơ học	1,29	0,00	1,49	0,92
2	Dụng cụ cầm tay sử dụng điện	5,74	10,34	6,37	4,44
3	Máy móc do người điều khiển	78,31	72,41	77,79	79,44
4	Máy móc do máy tính điều khiển	8,32	17,24	6,19	12,25
5	Khác	0,57	0,00	0,66	0,42
6	KXD	5,77	0,00	7,50	2,54

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp 2019

Bảng 3: Nguồn gốc xuất xứ công nghệ, máy móc thiết bị của Công nghệ quan trọng nhất

		Tổng số Doanh nghiệp	DN Nhà nước	DN Ngoài Nhà nước	Doanh nghiệp FDI
VN	Viet Nam	100,00	0,63	65,11	34,26
CN	China	100,00	0,80	70,34	28,86
JP	Japan	100,00	0,25	66,75	33,00
KR	Republic of Korea	100,00	0,58	72,83	26,59
US	United States	100,00	1,99	57,62	40,40
TW	Taiwan	100,00	0,00	29,37	70,63
DE	Germany	100,00	6,25	37,50	56,25
	ASEAN	**100,00**	**1,45**	**60,87**	**37,68**
MY	Malaysia	100,00	0,00	56,25	43,75
SG	Singapore	100,00	8,33	58,33	33,33
ID	Indonesia	100,00	0,00	100,00	0,00
TH	Thailand	100,00	0,00	75,00	25,00
	Châu Âu	**100,00**	**2,70**	**62,16**	**35,14**
DE	Germany	100,00	6,25	37,50	56,25
FI	Finland	100,00	0,00	100,00	0,00
NL	Netherlands	100,00	0,00	100,00	0,00
IT	Italy	100,00	0,00	50,00	50,00
SE	Sweden	100,00	0,00	0,00	100,00
HR	Croatia	100,00	0,00	0,00	100,00
FR	France	100,00	0,00	0,00	100,00
CH	Switzerland	100,00	0,00	100,00	0,00
AD	Andorra	100,00	0,00	100,00	0,00

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp 2019

Bảng 4: Số lao động doanh nghiệp thay đổi do phát triển và sử dụng công nghệ

		Số doanh nghiệp trả lời	Tổng số lao động thay đổi	Chia ra		
				DN Nhà nước	DN Ngoài NNC	DN FDI
A	B	1	2	3	4	5
Công nghệ/TB sản xuất		**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
0	KXĐ	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Tăng lao động	5,29	30,26	3,70	25,07	37,61
2	Giảm lao động	13,39	69,40	96,30	74,93	61,57
3	Không thay đổi	81,29	0,35	0,00	0,00	0,82
Công nghệ/MMTB thông tin, truyền thông		**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
0	KXĐ	0,17	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Tăng lao động	2,91	37,02	0,00	40,32	33,01
2	Giảm lao động	7,34	62,54	100,00	59,68	65,90
3	Không thay đổi	89,59	0,44	0,00	0,00	1,08

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp 2019

Bảng 5: Hình thức chuyển giao công nghệ

		Tổng số	DN Nhà nước	DN Ngoài Nhà nước	Doanh nghiệp FDI
A	B	1	2	3	4
Doanh nghiệp và khách hàng trong nước					
1	Đầu tư vào công nghệ mới được thể hiện qua hàng hóa, máy móc, thiết bị	100,00	1,27	72,08	26,65
2	Nâng cấp, chỉnh sửa công nghệ hiện tại	100,00	0,28	72,88	26,84
3	Sử dụng công nghệ do các doanh nghiệp khác trong cùng tập đoàn, tổng công ty cung cấp	100,00	1,26	53,14	45,60
4	Sử dụng công nghệ do các công ty ngoài tập đoàn, tổng công ty cung cấp	100,00	0,82	74,70	24,48
5	Kỹ năng và kinh nghiệm của người LĐ mới	100,00	0,84	70,88	28,29
Doanh nghiệp và khách hàng ngoài nước					
1	Đầu tư vào công nghệ mới được thể hiện qua hàng hóa, máy móc, thiết bị	100,00	1,11	66,30	32,59
2	Nâng cấp, chỉnh sửa công nghệ hiện tại	100,00	0,52	71,88	27,60
3	Sử dụng công nghệ do các doanh nghiệp khác trong cùng tập đoàn, tổng công ty cung cấp	100,00	1,12	53,09	45,79
4	Sử dụng công nghệ do các công ty ngoài tập đoàn, tổng công ty cung cấp	100,00	0,44	72,73	26,84
5	Kỹ năng và kinh nghiệm của người LĐ mới	100,00	0,86	70,27	28,88

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp 2019

Bảng 6: Tỷ lệ nghiên cứu và phát triển công nghệ của doanh nghiệp

%

	Tổng số	DN Nhà nước	DN Ngoài Nhà nước	Doanh nghiệp FDI
Tự nghiên cứu	42,5	36,7	37,9	52,6
Thuê ngoài	61,6	63,3	66,8	49,5

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp 2019

BÁO CÁO

PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

LỜI NÓI ĐẦU

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (viết gọn là cơ sở SXKD cá thể) hay hộ kinh doanh là một loại hình kinh doanh đặc biệt, có tính đặc thù trong hệ thống các tổ chức kinh doanh ở Việt Nam. Trong những năm gần đây, cùng với các loại hình kinh doanh khác, cơ sở SXKD cá thể ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017, cả nước có khoảng 5,1 triệu cơ sở SXKD cá thể, thu hút khoảng 8,7 triệu lao động. Cơ sở SXKD cá thể *đã phát triển rộng khắp trong cả nước, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế, huy động các nguồn lực xã hội vào sản xuất kinh doanh, tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, tăng ngân sách Nhà nước, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước. Cùng với các loại hình kinh doanh khác, sự phát triển của các cơ sở SXKD cá thể đã góp phần giải phóng lực lượng sản xuất, thúc đẩy phân công lao động xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.*

Tuy nhiên, thực tế hoạt động của các cơ sở SXKD cá thể của Việt Nam hiện nay chưa phát huy được hết các tiềm năng, còn gặp nhiều khó khăn trong sản xuất, kinh doanh như: Quy mô nhỏ; vốn ít; công nghệ lạc hậu; sức cạnh của hàng hóa thấp,... Nguyên nhân do các cơ sở này chưa có kinh nghiệm trong quản lý kinh tế; chưa năng động, sáng tạo trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đồng thời, do chưa có một hệ thống khung pháp lý rõ ràng, ổn định từ phía Nhà nước nhằm tạo điều kiện cho các cơ sở này phát huy hết khả năng của mình. Vì vậy, vấn đề đặt ra là cần có các giải pháp hữu hiệu, thiết thực về tổ chức và hoạt động của các cơ sở SXKD cá thể đảm bảo phù hợp với những điều kiện của nền kinh tế thị trường.

Cơ sở SXKD cá thể là một trong những loại hình kinh tế tư nhân quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Sớm nhận thức rõ vai trò quan trọng về sự phát triển của cơ sở SXKD cá thể trong quá trình đổi mới đất nước, Đảng và Nhà nước đã có những chủ trương, chính sách tạo điều kiện phát triển mô hình này và gần đây đã có những chính sách để khuyến khích các cơ sở này chuyển đổi mô hình hoạt động sang hình thức thành lập doanh nghiệp. Để thấy rõ hơn về quá trình phát triển của các cơ sở SXKD cá thể trong thời gian qua và khả năng chuyển đổi của các cơ sở này lên doanh nghiệp trong thời gian tới chuyên đề "Phân tích và đánh giá khả năng thành lập doanh nghiệp của các cơ sở SXKD cá thể" sẽ đưa ra những nhận xét đánh ra về thực trạng phát triển của các cơ sở này trong những năm qua, những khó khăn và thuận lợi khi chuyển lên doanh nghiệp và các giải pháp nhằm khuyến khích, thúc đẩy cơ sở SXKD cá thể chuyển đổi sang thành lập doanh nghiệp.

Chuyên đề bao gồm 03 phần:

Phần 1: Tổng quan về thực trạng hoạt động của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

Phần 2: Đánh giá thực trạng, thuận lợi và khó khăn của cơ sở SXKD cá thể khi thành lập doanh nghiệp

Phần 3: Giải pháp khuyến khích, thúc đẩy cơ sở SXKD cá thể thành lập doanh nghiệp

PHẦN 1
TỔNG QUAN VỀ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

I. Khái niệm, đặc điểm, quy định pháp lý và quản lý Nhà nước về cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

1. Khái niệm về cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

"Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể" là một trong những hình thức kinh doanh đơn giản, phổ biến, có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời ở Việt Nam, gắn liền với sự hình thành và phát triển của kinh tế hàng hóa. Đây là loại hình cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ mà trước thời kỳ đổi mới không được tạo điều kiện để phát triển do nền kinh tế nước ta thời kỳ đó đang phát triển theo mô hình kế hoạch hóa tập trung bao cấp, chỉ tồn tại một hình thức sở hữu công hữu với hai thành phần kinh tế là quốc doanh và tập thể. Đến tháng 3 năm 1988, ngay sau khi Đại hội Đảng lần thứ VI thông qua đường lối đổi mới, Nhà nước đã công nhận sự tồn tại và tác dụng tích cực, lâu dài của thành phần kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân trong nền kinh tế quốc dân, đồng thời khuyến khích các thành phần kinh tế này phát huy các mặt tích cực, hạn chế các mặt tiêu cực, đẩy mạnh sản xuất phát triển góp phần xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Thuật ngữ "cơ sở SXKD cá thể" thường được sử dụng tại các văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam. Trước công cuộc đổi mới (năm 1986), hộ kinh doanh có nhiều tên gọi khác nhau như "hộ cá thể", "hộ tiểu công nghiệp", "cá nhân kinh doanh", "nhóm kinh doanh", "cơ sở SXKD cá thể".

Hình thức đầu tiên của cơ sở SXKD cá thể là "hộ cá thể", "hộ tiểu công nghiệp" được quy định Nghị định số 27-HĐBT ban hành ngày 09/3/1988 của Hội đồng Bộ trưởng. Thời điểm này "hộ kinh doanh" chính thức được công nhận dưới hình thức hộ kinh tế cá thể, kinh tế tư doanh sản xuất công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, xây dựng, vận tải.

Đến tháng 3 năm 1992, tại Nghị định số 66/HĐBT, quy định hộ kinh doanh tồn tại dưới hình thức cá nhân kinh doanh (bao gồm các "cá nhân kinh doanh", "nhóm kinh doanh" có vốn thấp hơn vốn pháp định).

"Cơ sở SXKD cá thể" có từ Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 03/2/2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh và Nghị định số 109/2004/ NĐ-CP ngày 02/4/2004. Giai đoạn này quy định hộ kinh doanh tồn tại như hình thức kinh tế sản xuất hàng hóa nhỏ gia đình (gồm các thợ thủ công, người làm dịch vụ nhỏ) được phép kinh doanh sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy môn bài và chỉ

do một cá nhân hoặc hộ gia đình làm chủ. Ngoài ra Nghị định số 02/2000/NĐ-CP quy định "hộ kinh doanh cá thể" không được phép thuê lao động thường xuyên, nhưng đến Nghị định số 109/2004/ NĐ-CP đã bãi bỏ quy định này.

Đến năm 2006, thuật ngữ "hộ kinh doanh" chính thức được sử dụng tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP về đăng ký kinh doanh, sau đó là Nghị định số 43/2010/NĐ-CP và đã cho phép "một nhóm người" được đăng ký kinh doanh hình thức này và quy định nếu sử dụng từ 10 lao động phải chuyển sang loại hình doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Hiện nay, "cơ sở SXKD cá thể" được thực hiện theo Nghị định 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp. Nghị định 78 quy định "hộ kinh doanh" do một cá nhân hoặc một nhóm người hoặc hộ gia đình là công dân Việt Nam đủ 18 tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoặc một hộ gia đình làm chủ, chỉ được đăng ký kinh doanh tại một địa điểm, sử dụng dưới mười lao động và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh; hộ gia đình sản xuất nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp, làm muối và những người bán hàng rong, quà vặt, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký kinh doanh,trừ trường hợp kinh doanh các ngành, nghề có điều kiện. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định mức thu nhập thấp áp dụng trên phạm vi địa phương. Riêng đối với "hộ kinh doanh" buôn chuyến, kinh doanh lưu động được phép kinh doanh ngoài địa điểm đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh nhưng phải thông báo cho cơ quan thuế, cơ quan quản lý thị trường nơi đăng ký trụ sở và nơi tiến hành hoạt động kinh doanh.

Thuật ngữ "cơ sở SXKD cá thể" được sử dụng tại các tài liệu chuyên môn, nghiệp vụ của Tổng cục Thống kê, phục vụ cho các cuộc điều tra thống kê nhằm mục đích thu thập thông tin thống kê về số lượng và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ sở SXKD cá thể hoạt động trong các ngành kinh tế *(trừ ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản)* trên phạm vi cả nước, đáp ứng các yêu cầu thông tin cho hoạt động thống kê chuyên ngành, thống kê tài khoản quốc gia và quản lý nhà nước của các cấp, các ngành. Theo đó, "cơ sở SXKD cá thể" được định nghĩa là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động SXKD, cung cấp dịch vụ trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân *(trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản)*, có địa điểm xác định, thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp và thời gian hoạt động thường xuyên, liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ, tập quán kinh doanh (tổng thời gian hoạt động ít nhất là 3 tháng trong một năm).

Cơ sở SXKD cá thể bao gồm:

- Cơ sở SXKD có đăng ký kinh doanh: là những cơ sở đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thường là phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện, quận cấp);

- Cơ sở SXKD chưa có đăng ký kinh doanh: là những cơ sở đã đăng ký kinh doanh nhưng chưa được cấp giấy đăng ký kinh doanh và những cơ sở không thuộc đối tượng miễn đăng ký kinh doanh nhưng chưa có giấy đăng ký kinh doanh;

- Cơ sở SXKD không phải đăng ký kinh doanh: là những cơ sở được miễn đăng ký kinh doanh theo quy định (theo khoản 2, điều 66, Nghị định 78/2015/NĐ-CP).

Như vậy, cơ sở SXKD cá thể bao gồm cả những người bán hàng rong, quà vặt, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, làm dịch vụ có thu nhập thấp và theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017, số lượng các cơ sở không phải đăng ký kinh doanh chiếm tỷ lệ nhỏ, chỉ với 4,6% trong tổng số cơ sở SXKD cá thể". Vì vậy, trong chuyên đề này không xem xét đối với các cơ sở này mà chỉ tập trung vào đánh giá và phân tích quy mô và khả năng thành lập đối với "hộ kinh doanh" hay "cơ sở SXKD cá thể" bắt buộc phải đăng ký kinh doanh theo luật định và sau đây gọi chung là "cơ sở SXKD cá thể".

2. Một số điểm đặc trưng của cơ sở SXKD cá thể

Cơ sở SXKD cá thể thường hoạt động nhỏ lẻ và tự phát: Đây là một hình thức kinh doanh nhỏ thuộc sở hữu của tư nhân, với một cá nhân có thể đứng lên làm chủ hoặc một nhóm người, hộ gia đình gồm các thành viên thường có mối quan hệ gia đình cùng nhau hoạt động SXKD do đó thường khó phân định tài sản sử dụng cho hoạt động của cơ sở SXKD và tài sản sử dụng của hộ gia đình. Đồng thời số lượng lao động bị hạn chế (dưới 10 người) cũng như ít có các điều kiện đảm bảo an sinh xã hội như bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cho lao động. Bên cạnh đó các cơ sở SXKD cá thể không được mở thêm chi nhánh hoặc cơ sở 2.

Phân bố trải khắp, nhưng không đồng đều: Với lợi thế là số lượng tương đối lớn, hoạt động đa dạng, linh hoạt và gắn liền với văn hóa và nhu cầu sinh hoạt của người dân từng vùng miền nên khác với doanh nghiệp, cơ sở SXKD cá thể phân bố trải khắp cả nước. Đặc biệt, ở khu vực nông thôn việc phát triển kinh doanh theo hình thức cơ sở SXKD cá thể sẽ dễ dàng hơn so với việc hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp. Ngoài ra, sự đa dạng trong ngành nghề SXKD của các cơ sở này tạo ra nhiều chủng loại sản phẩm, dịch vụ ở mọi nơi, mọi lúc, đáp ứng các nhu cầu của xã hội, mua bán của người dân. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của việc phân bố dân cư có sự khác biệt lớn giữa các vùng kinh tế nên cơ sở SXKD cá thể phân bố không đồng đều giữa các vùng. Trong 6 vùng kinh tế thì

vùng Đồng bằng sông Hồng có mật độ cơ sở tập trung nhiều nhất cả nước và thấp nhất là vùng Tây Nguyên.

Cơ sở SXKD cá thể hoạt động chủ yếu ở lĩnh vực thương mại, dịch vụ: Do đặc thù của các cơ sở SXKD cá thể là quy mô nhỏ, vốn ít nên các cơ sở thường có xu hướng tập trung kinh doanh vào các dịch vụ phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân như các cửa hàng tạp hóa, hàng ăn sáng, bán đồ ăn vặt, các dịch vụ phục vụ cá nhân như cắt tóc, gội đầu, sửa chữa nhỏ lẻ,... Khu vực này kinh doanh không cần mặt bằng rộng như lĩnh vực sản xuất công nghiệp, sản xuất hàng xuất khẩu đòi hỏi vốn lớn, mặt bằng rộng, phải ứng dụng khoa học công nghệ, áp dụng nhiều kỹ thuật tiên tiến, do đó các cơ sở cá thể khó có thể đáp ứng yêu cầu chung của thị trường. Đây là nguyên nhân dẫn tới sự chênh lệch số cơ sở và lao động của cơ sở SXKD cá thể giữa các ngành kinh tế.

Cơ sở SXKD cá thể có chế độ kế toán với chứng từ kế toán đơn giản: Theo quy định thì cơ sở SXKD cá thể không cần phải thực hiện những công việc của kế toán hàng tháng, không phải kê khai sổ sách kế toán theo luật doanh nghiệp và được áp dụng chế độ thuế khoán theo Khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế 2006, sửa đổi bổ sung 2016. Chỉ cần thực hiện chế độ chứng từ kế toán gọn nhẹ, đơn giản và chủ yếu do chủ cơ sở tự quản lý tài chính. Cơ sở SXKD cá thể chỉ thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước thường thông qua hình thức thuế khoán theo doanh thu như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân và thuế giá trị gia tăng.

3. Quy định pháp lý về cơ sở SXKD cá thể

Các quy định pháp lý về quyền thành lập, nghĩa vụ đăng ký kinh doanh và các quy định về đăng ký cơ sở SXKD được chi tiết trong Chương VIII của Nghị định 78, cụ thể:

3.1. Về quy mô lao động

Nghị định 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định quy mô lao động của cơ sở SXKD cá thể dưới 10 lao động. Nếu cơ sở sử dụng từ 10 lao động trở lên phải đăng ký thành lập doanh nghiệp theo quy định.

3.2. Về chủ thể có quyền đăng ký/sở hữu

Theo Khoản 1 Điều 66, Nghị định 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp, thì mỗi cá nhân, nhóm người hay hộ gia đình có quyền đăng ký/sở hữu một cơ sở SXKD cá thể trên phạm vi cả nước. Như vậy, chủ thể cơ sở SXKD được chia thành ba loại, gồm:

(1) Cơ sở SXKD cá thể do một cá nhân đăng ký/sở hữu: cá nhân là công dân Việt Nam đủ 18 tuổi, có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự đầy đủ thì được quyền đăng ký kinh doanh và có toàn quyền quyết định về mọi hoạt động kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về các hành vi thương mại của mình.

(2) Cơ sở SXKD cá thể do một nhóm người đăng ký/sở hữu: một nhóm người là công dân Việt Nam tự nguyện hùn vốn, kỹ thuật cùng nhau tiến hành hoạt động kinh doanh, cùng hưởng lãi, cùng chịu lỗ và cùng chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh của nhóm. Pháp luật hiện hành không giới hạn số lượng cá nhân trong nhóm người đăng ký thành lập cơ sở SXKD, nhưng theo Khoản 3, Điều 66, Nghị định 78, nếu cơ sở SXKD sử dụng hơn mười lao động thì phải đăng ký kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp.

(3) Cơ sở SXKD cá thể do hộ gia đình đăng ký/sở hữu: hộ gia đình được đăng ký một cơ sở SXKD trên phạm vi cả nước và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của họ đối với hoạt động SXKD.

4. Quản lý cơ sở SXKD cá thể ở Việt Nam

4.1. Quản lý việc thành lập cơ sở SXKD cá thể

Trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay nếu so với các loại hình doanh nghiệp khác thì cơ sở SXKD cá thể được xem là loại hình kinh tế đặc biệt do có những đặc thù về sở hữu, quy mô hoạt động kinh doanh, trình độ quản lý, ý thức tuân thủ pháp luật. Hiện nay, việc thành lập cơ sở SXKD cá thể tương đối đơn giản nên ngày càng được nhiều cá nhân, hộ gia đình lựa chọn. Nghị định 78 quy định chi tiết về hồ sơ, trình tự và thủ tục đăng ký kinh doanh. Trong đó, hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận đăng ký cơ sở SXKD cá thể bao gồm: Giấy đề nghị đăng ký cơ sở SXKD; Bản sao hợp lệ Thẻ căn cước công dân/Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu còn hiệu lực của các cá nhân tham gia cơ sở SXKD cá thể hoặc người đại diện hộ gia đình và bản sao hợp lệ biên bản họp nhóm cá nhân về việc thành lập cơ sở SXKD cá thể đối với trường hợp cơ sở SXKD cá thể do một nhóm cá nhân thành lập.

Hồ sơ đăng ký kinh doanh cơ sở SXKD cá thể do cơ quan đăng ký kinh doanh của quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (viết gọn cấp huyện) nơi đặt trụ sở kinh doanh cấp. Đối với cấp huyện thì Phòng Kinh tế của huyện; đối với thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và cấp quận thuộc thành phố trực thuộc trung ương thì thuộc Phòng Tài chính hoặc Phòng Kinh tế tùy theo phân công chuyên môn của từng địa phương. Hồ sơ đăng ký được nộp tại bộ phận "một cửa" hay còn gọi là bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hành chính. Định kỳ vào tuần làm việc đầu tiên hàng tháng, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện gửi danh sách cơ sở SXKD đã đăng ký tháng trước cho cơ quan thuế cùng cấp, Phòng Đăng ký kinh doanh và cơ quan quản lý chuyên ngành cấp tỉnh.

Như vậy, thủ tục hành chính để thành lập cơ sở SXKD cá thể khá rõ ràng, đơn giản và thời gian giải quyết tương đối nhanh. Tuy nhiên, trên thực tế số lượng cơ sở SXKD cá thể có giấy đăng ký kinh doanh chiếm tỷ trọng thấp khoảng 29%, số lượng cơ sở SXKD cá thể chưa đăng ký kinh doanh chiếm 65,7% (kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017). Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này một phần là do công tác kiểm tra các cơ sở SXKD cá thể chưa được triệt để, cũng như chế tài xử phạt đối với những trường hợp kinh doanh nhưng chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chưa thực sự đủ sức răn đe, chỉ bị xử phạt từ 2 triệu đồng đến 3 triệu đồng (Điều 6, Nghị định số 124/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 185/2013/NĐ-CP).

4.2. Quản lý việc thu thuế đối với cơ sở SXKD cá thể

Cơ sở SXKD cá thể được xem là thành phần kinh tế năng động và phát triển mạnh mẽ song đồng thời cũng là thành phần kinh tế đa dạng và phức tạp nhất do có những đặc thù về sở hữu; quy mô hoạt động kinh doanh, trình độ quản lý; ý thức tuân thủ pháp luật nên tạo ra nhiều khó khăn cho công tác quản lý thuế. Tình trạng cố tình vi phạm pháp luật thuế của các cơ sở SXKD cá thể vẫn thường xuyên xảy ra, ý thức tự giác chấp hành nghĩa vụ nộp thuế chưa cao. Ngoài ra, Thông tư số 95/2016/TT-BTC hướng dẫn về đăng ký thuế có hiệu lực từ ngày 12/8/2016 có quy định hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh thực hiện đăng ký thuế cùng với thời hạn nộp hồ sơ khai thuế lần đầu. Trường hợp được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh phải thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Do đó, trên thực tế có rất nhiều trường hợp cơ sở SXKD có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng không thực hiện đăng ký thuế và tình trạng này làm cho số cơ sở SXKD cá thể đã đăng ký kinh doanh và số cơ sở SXKD cá thể đăng ký thuế có sự chênh lệch về số lượng, gây khó đối với công tác quản lý của cơ quan thuế.

Số cơ sở SXKD cá thể hiện nay ngành Thuế đang quản lý khoảng 1,5 triệu cơ sở (theo số liệu đăng ký thuế) tương đương với số cơ sở đăng ký kinh doanh. Tuy nhiên, đối với các cơ sở chưa đăng ký kinh doanh cơ quan thuế chưa đủ nguồn lực để quản lý một phần do chưa có chế tài xử lý còn chưa phù hợp, nên công tác quản lý thuế đối với các cơ sở SXKD cá thể còn bất cập và hạn chế. Ngoài ra, sự phân bố dàn trải ở tất cả các địa bàn từ thành phố, thị xã đến các vùng sâu, vùng xa và biến động liên tục cũng gây khó khăn cho cơ quan thuế. Bên cạnh

đó, lực lượng quản lý mỏng, không đủ nhân lực và tài lực để thanh tra, kiểm tra, xử phạt đối với những hành vi trốn thuế, gian lận thuế, cũng như chế tài phạt chưa đủ sức răn đe nên nhiều cơ sở chưa thực hiện việc đăng ký thuế. Điều này đặt gánh nặng cho ngành Thuế trong công tác quản lý thu ngân sách nhà nước.

II. Thực trạng hoạt động của cơ sở SXKD cá thể qua kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2012 và năm 2017

1. Số lượng và cơ cấu của cơ sở SXKD cá thể

Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 cho thấy cơ sở SXKD cá thể tiếp tục tăng cả về số lượng và lao động.

Tính đến 01 tháng 7 năm 2017, cả nước có hơn 5,1 triệu cơ sở, tăng 11,2% (tương đương 0,5 triệu cơ sở) và thu hút 8,7 triệu lao động, tăng 9,5% (tương đương 0,8 triệu lao động) so với năm 2012. Bình quân hàng năm giai đoạn 2012 – 2017, số lượng cơ sở tăng 2,2%, lao động tăng 1,8%, thấp hơn khá nhiều so với mức tăng tương đương 4,3% và 3,8% bình quân giai đoạn 2007 – 2012. Năm 2012 bình quân 19,2 người dân có 1 cơ sở cá thể, đến năm 2017 con số này giảm xuống 18,2, cho thấy mật độ cơ sở cá thể tăng đáng kể.

Bảng 1: Số lượng cơ sở SXKD cá thể và lao động qua các năm 2012 - 2017

	Năm 2012	Năm 2017	Tốc độ tăng (%)	
			Năm 2017 so với năm 2012	Bình quân hàng năm thời kỳ 2012-2017
Số lượng cơ sở *(1000 cơ sở)*	4.629	5.143	11,2	2,2
Lao động (1000 người)	7.947	8.701	9,5	1,8
Số dân bình quân 1 cơ sở *(Người/cơ sở)*	19,2	18,2	-	-

Số lượng và lao động của các cơ sở SXKD cá thể phân theo vùng kinh tế năm 2017 đã có sự dịch chuyển về cơ cấu nhưng không đáng kể so với năm 2012. Kết quả Tổng điều tra năm 2017 cho thấy trong 6 vùng kinh tế, tỷ trọng lớn nhất cả nước về số lượng cơ sở cá thể và lao động vẫn thuộc về vùng Đồng bằng sông Hồng với tỷ trọng 25,9% và 27,0%. Thấp nhất là khu vực Tây Nguyên với tỷ trọng là 4,8% và 4,3%. Về số lượng cơ sở và lao động qua 5 năm, Vùng Đông Nam Bộ có tốc độ tăng cao nhất cả về số lượng cơ sở và lao động với 20% và 15,6% tiếp theo là khu vực Tây Nguyên là 14,9% và 14%, Trung du và miền núi phía Bắc là 14,1% và 14,8%, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 12,6% và 13,5%, vùng Đồng bằng sông Hồng là 7,5% và 3,8%, Đồng bằng sông Cửu Long là 5,3% và 5,4%.

Bảng 2: Số lượng cơ sở SXKD cá thể và lao động phân theo vùng

	Năm 2012		Năm 2017		Tốc độ tăng (%)	
	Cơ sở (1000 cơ sở)	Lao động (1000 người)	Cơ sở (1000 cơ sở)	Lao động (1000 người)	Cơ sở	Lao động
Tổng số	**4.625**	**7.947**	**5.143**	**8.701**	**11,2**	**9,5**
Đồng bằng sông Hồng	1.237	2.263	1.329	2.348	7,5	3,8
Trung du và miền núi phía Bắc	429	666	489	764	14,1	14,8
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1.051	1.669	184	1.895	12,6	13,5
Tây Nguyên	213	330	245	376	14,9	14,0
Đông Nam Bộ	752	1.349	902	1.559	20,0	15,6
Đồng bằng sông Cửu Long	943	1.670	994	1.759	5,3	5,4

Biểu đồ 1: Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể và lao động phân theo vùng kinh tế năm 2017

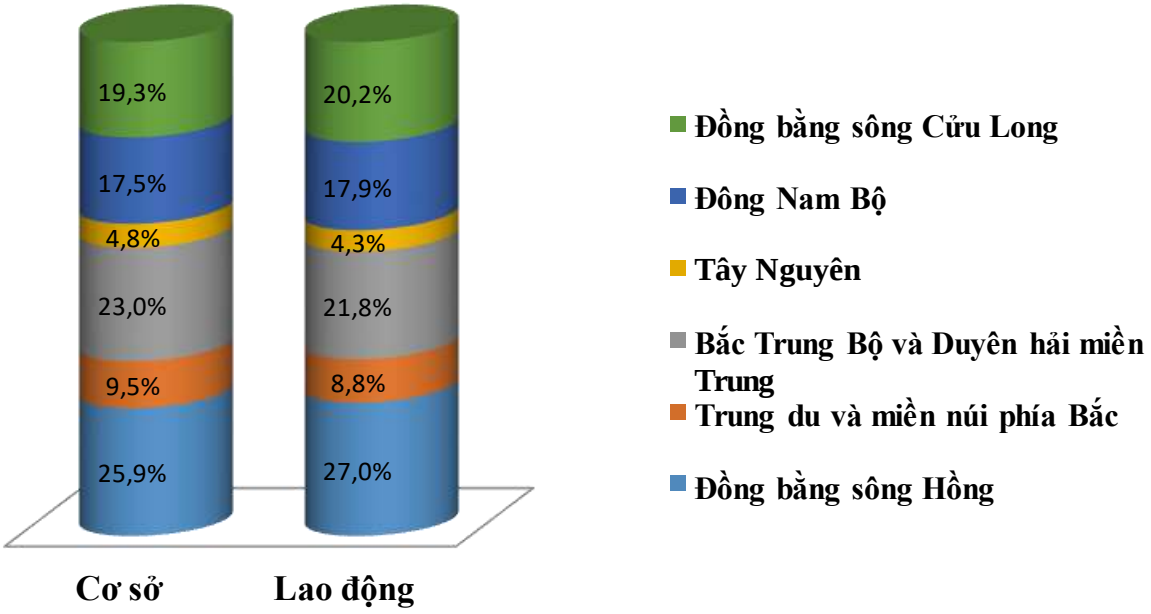

Số cơ sở và lao động của các cơ sở SXKD cá thể khu vực dịch vụ tiếp tục tăng và khu vực công nghiệp, xây dựng có xu hướng tục giảm. Năm 2017, số lượng cơ sở SXKD cá thể khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng 81,7% và lao động chiếm 74,0%, bình quân hàng năm tăng tương ứng là 2,9% và 3,6%. Số lượng cơ sở SXKD cá thể khu vực công nghiệp, xây dựng chiếm tỷ trọng 18,3% và lao động chiếm 26,0%, bình quân hàng năm giảm tương ứng 0,7% và 1,1%.

Biểu đồ 2: Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể và lao động phân theo khu vực kinh tế năm 2017

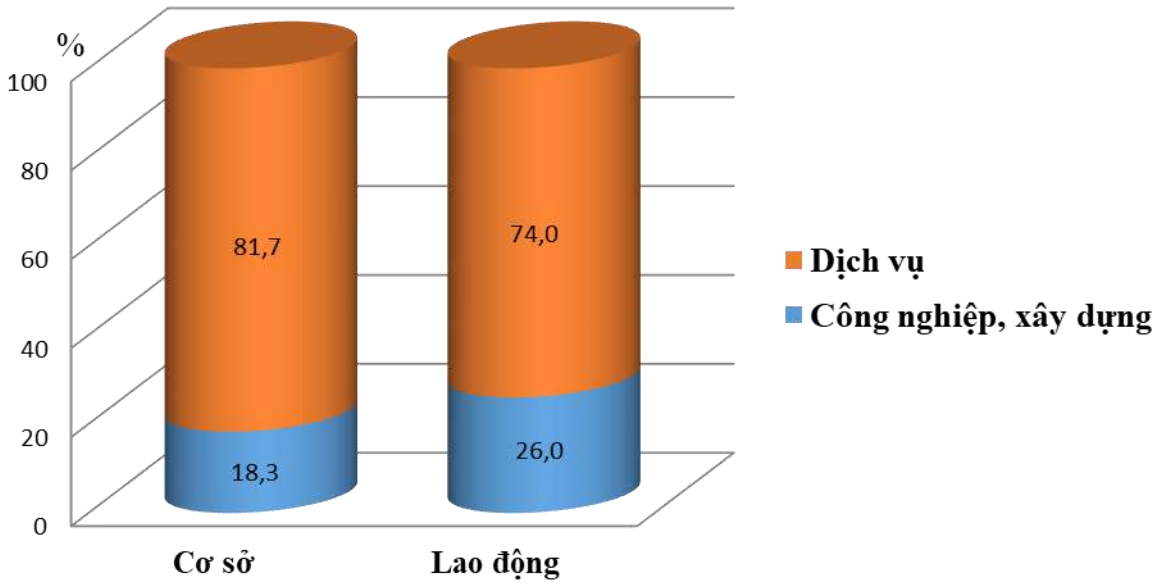

Bảng 3: Số lượng cơ sở SXKD cá thể và lao động năm 2017 phân theo khu vực kinh tế

	Năm 2012	Năm 2017	Năm 2017 so với năm 2012 (%)	Tốc độ tăng/giảm bình quân hàng năm (%)
Số lượng cơ sở *(1000 cơ sở)*	**4.625**	**5.143**	**11,2**	**2,2**
Công nghiệp, xây dựng	975	943	- 3,3	-0,7
Dịch vụ	3.650	4.200	15,1	2,9
Lao động *(1000 người)*	**7.947**	**8.701**	**9,5**	**1,8**
Công nghiệp, xây dựng	2.394	2.264	- 5,4	-1,1
Dịch vụ	5.553	6.437	15,9	3,6

Một số ngành kinh tế thuộc khu vực dịch vụ có mức tăng hàng năm về cơ sở và lao động cao hơn so với mức tăng bình quân chung (2,2% và 1,8%) như hoạt động bất động sản (11,9% và 10,9%), hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (6,4% và 6,7%), y tế và hoạt động cứu trợ xã hội (5,5% và 6,1%) và hoạt động dịch vụ khác (4,1% và 4,2%). Tuy vậy, tỷ trọng số lượng cơ sở và lao động của các cơ sở công nghiệp, xây dựng có xu hướng giảm, đặc biệt là ngành khai khoáng, tốc độ giảm bình quân hàng năm về cơ sở và lao động là 9,9% và 10,9%.

Quy mô lao động của các cơ sở SXKD cá thể hầu như không thay đổi và tiếp tục có xu hướng giảm nhẹ, trình độ lao động đã qua đào tạo tiếp tục có xu hướng tăng. Tuy các cơ sở SXKD cá thể hoạt động đa dạng và linh hoạt, nhưng manh mún và nhỏ lẻ, lao động chủ yếu là các thành viên trong gia đình. Mặt khác, bình quân 18,2 người dân có một cơ sở sản xuất nên quy mô lao động của cơ sở SXKD cá thể hầu như không thay đổi so với 5 năm trước đây. Có 57% cơ sở dưới 2 lao động (năm 2012 là 56%), có 40,7% cơ sở có từ 2 đến dưới 5 lao động (năm 2012 là 41%), cơ sở có trên 5 lao động chỉ chiếm trên 2,3% (năm 2012 là 3%).

Biểu đồ 3: Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể năm 2017 phân theo quy mô lao động

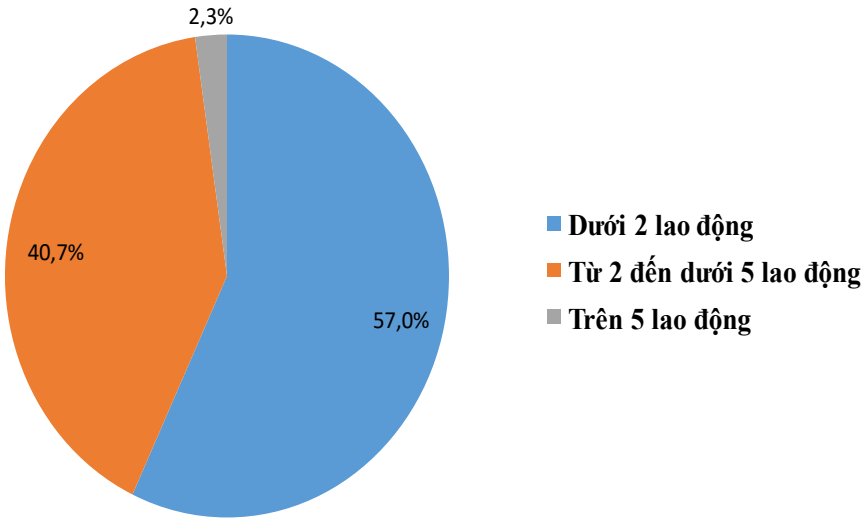

Lao động bình quân một cơ sở SXKD cá thể 1,69 lao động, thấp hơn mức 1,72 lao động của năm 2012. Duy nhất chỉ có lao động cá thể ngành thương mại tăng, đạt 1,5 người/cơ sở (tăng 0,01 điểm phần trăm); ngành dịch vụ đạt 1,6 người/cơ sở không thay đổi. Các ngành còn lại giảm: công nghiệp đạt 2,0 người/cơ sở (giảm 0,09 điểm phần trăm); xây dựng 6,1 người/cơ sở (giảm 0,14 điểm phần trăm); vận tải, kho bãi 1,3 người/cơ sở (giảm 0,03 điểm phần trăm). Như vậy, quy mô lao động của các cơ sở SXKD cá thể có xu hướng giảm nhẹ. Một trong những nguyên nhân là do các cơ sở SXKD cá thể có quy mô sản xuất lớn và nhiều lao động trong những năm gần đây đã chuyển sang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp.

2. Thực trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở SXKD cá thể

Tỷ trọng các cơ sở cá thể có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (viết gọn là ĐKKD) đạt 29% thấp hơn so với năm 2012 đạt 31%, trong đó khu vực thành thị là 38,9%, khu vực nông thôn là 21,9%. Các cơ sở chưa ĐKKD chiếm 65,7%, còn lại là các cơ sở đã đăng ký nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận ĐKKD (0,7%) và không phải ĐKKD (4,6%) theo quy định của Nhà nước.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ trọng các cơ sở SXKD cá thể có giấy chứng nhận ĐKKD cao nhất đạt 39,7%; trong đó, Bắc Kạn là tỉnh đứng đầu cả nước với tỷ trọng 56,0%; Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ trọng cao hơn Thành phố Hà Nội với tỷ trọng tương ứng là 40,1% và 26,3%.

Biểu đồ 4: Tỷ trọng cơ sở SXKD cá thể phân theo tình trạng ĐKKD năm 2017

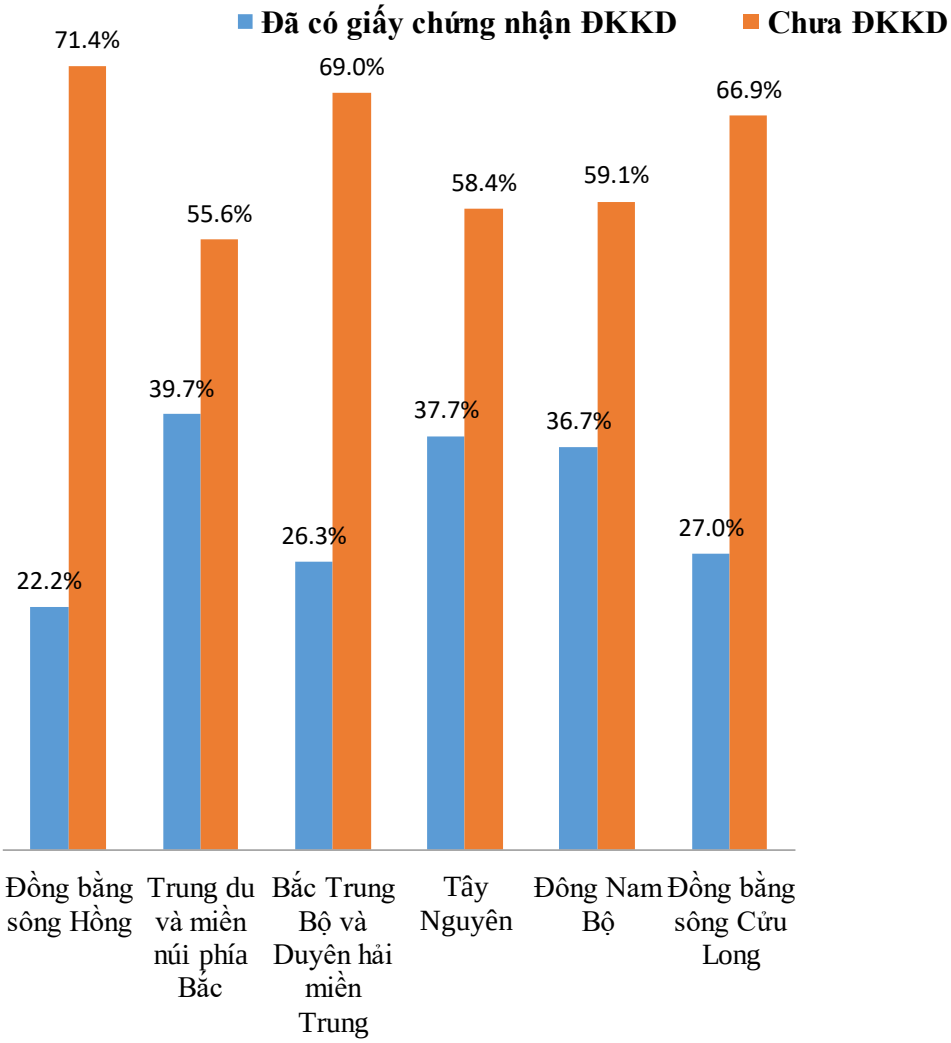

Tỷ lệ các cơ sở SXKD cá thể đã có giấy ĐKKD của khu vực công nghiệp, xây dựng chỉ đạt 17,1% thấp hơn nhiều so với khu vực dịch vụ, đạt 31,6%. Một số ngành kinh tế có tỷ lệ các cơ sở có giấy ĐKKD đạt hơn 50% như: Thông tin và truyền thông, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (cùng đạt 76,4%), hoạt động tài chính, ngân hàng (71,9%), Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa (65,7%), Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (57,7%). Một số ngành có tỷ lệ các cơ sở không ĐKKD cao phải kể đến là Hoạt động dịch vụ khác (77,5%) Dịch vụ lưu trú, ăn uống (72,2%), Công nghiệp chế biến, chế tạo (71,8%).

3. Kết quả hoạt động của cơ sở SXKD cá thể theo ngành kinh tế

3.1. Cơ sở SXKD cá thể ngành công nghiệp

Tính đến thời điểm 01 tháng 7 năm 2017, cả nước có hơn 5,1 triệu cơ sở SXKD cá thể tăng 11,2% so với năm 2012. Số cơ sở SXKD cá thể ngành công nghiệp là 943,3 nghìn cơ sở, giảm 3,3% (tương đương 31,7 nghìn cơ sở) so với năm 2012. Trong đó, cơ sở ngành khai khoáng năm 2017 có sự sụt giảm mạnh tới 40,6% (tương đương 10,1 nghìn cơ sở) so với năm 2012. Về cơ cấu, số cơ sở SXKD cá thể trong các ngành công nghiệp không có sự thay đổi nhiều, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 87,7% (năm 2012 là 87,9%).

Bảng 4: Số lượng cơ sở SXKD cá thể phân theo các ngành công nghiệp giai đoạn 2012 – 2017

Cơ sở

	Năm 2012	Năm 2017
Tổng số	**975.059**	**943.311**
Khai khoáng	26.381	15.668
Công nghiệp chế biến, chế tạo	856.634	827.270
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.449	3.731
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	3.415	4.047
Xây dựng	85.180	92.595

Số lượng cơ sở cá thể hoạt động trong các ngành công nghiệp có sự chênh lệch rõ rệt giữa các vùng kinh tế nguyên nhân do sự phân bố không đồng đều về dân số, cơ sở hạ tầng, mức độ phát triển kinh tế xã hội khác biệt lớn giữa các vùng. Theo kết quả Tổng điều tra năm 2017, cơ cấu cơ sở SXKD cá thể hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ có sự chênh lệch giữa vùng đồng bằng và miền núi, trung du. Trong đó, khu vực Đồng bằng sông Hồng chiếm tỷ trọng cao nhất là 39,4%; tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 26%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 12,8%; Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 10,6%; Đông Nam Bộ chiếm 7,7%; thấp nhất là vùng Tây Nguyên chỉ chiếm 3,5%. Cơ cấu cơ sở SXKD hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp năm 2017 biến động tương đối ít so với 2012, vùng Đông Nam Bộ tỷ trọng tăng 0,9% so với năm 2012; vùng Tây nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Cửu Long cũng có sự tăng nhẹ, trong khi đó tỷ trọng vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung giảm nhẹ trong cơ cấu cơ sở SXKD cá thể hoạt động công nghiệp.

Biểu đồ 5: Cơ cấu số lượng cơ sở SXKD cá thể phân theo vùng kinh tế năm 2012 và 2017

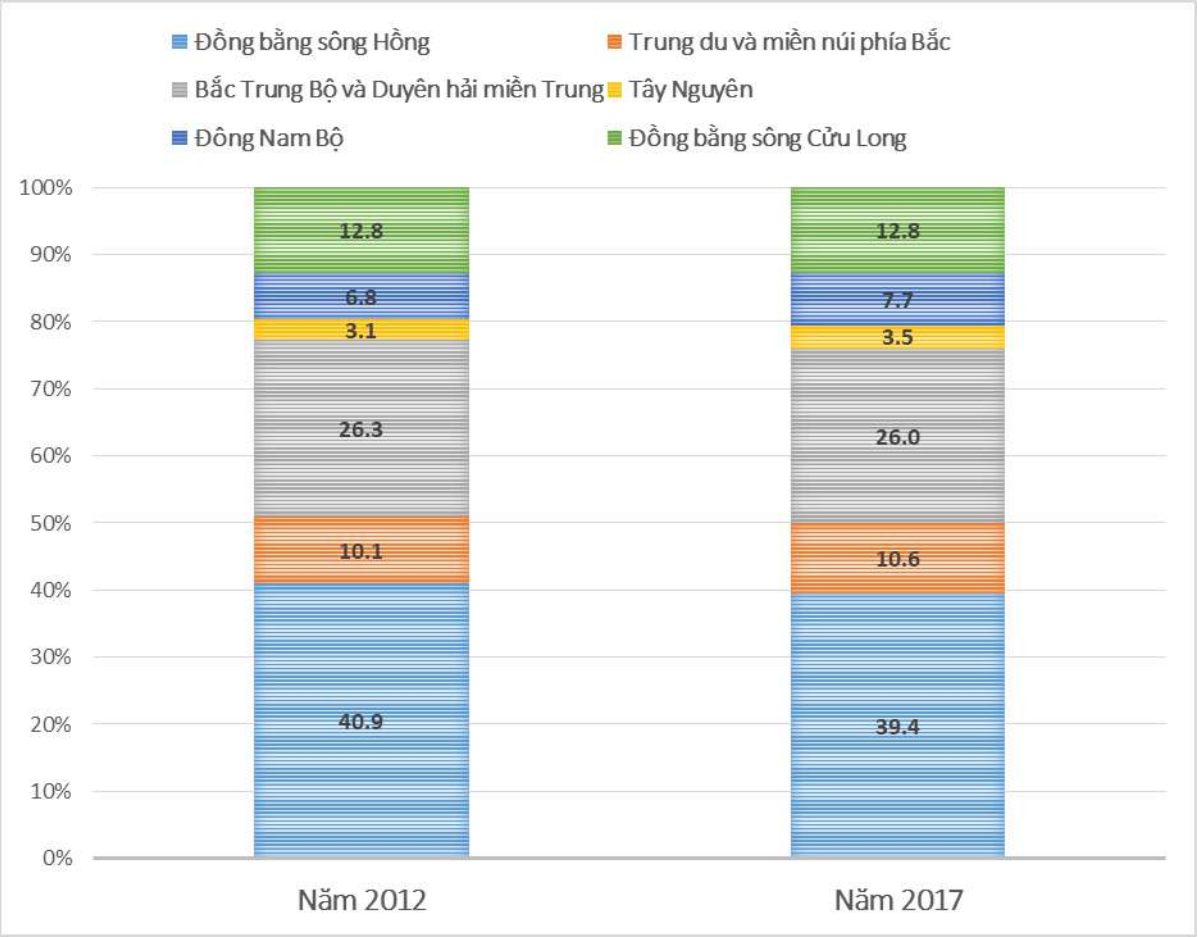

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017, thời điểm 01 tháng 7 năm 2017 cơ sở SXKD cá thể thu hút 8,7 triệu lao động, tăng 9,5% so với năm 2012. Trong đó, lao động của các cơ sở hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp thu hút gần 2,3 triệu lao động, giảm 5,4% so với năm 2012; chiếm 26% trong tổng số lao động trong các cơ sở cá thể. Cũng tương tự như số lượng cơ sở, lao động ngành khai khoáng giảm mạnh, năm 2017 giảm 43,9 % (tương đương 25,7 nghìn lao động) so với năm 2012. Còn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 7,7%, tương đương với hơn 138 nghìn lao động. Các ngành còn lại có xu hướng tăng nhưng không đáng kể.

Theo kết quả Tổng điều tra, lao động trong các cơ sở SXKD cá thể ngành công nghiệp chế biến chế tạo nhiều nhất với 1,7 triệu lao động, chiếm 72,9%; tiếp theo đó là ngành công nghiệp với 560 nghìn lao động chiếm 24,7%; ngành khai khoáng chiếm 1,4%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí và ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải lần lượt chiếm 0,4% và 0,5%.

Bảng 5: Số lượng lao động của cơ sở SXKD cá thể phân theo các ngành công nghiệp giai đoạn 2012 - 2017

Nghìn người

	Năm 2012	Năm 2017
Tổng số	**2.393,9**	**2.264,5**
Khai khoáng	58,4	32,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.788,9	1.650,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	8,9	9,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	10,4	10,9
Xây dựng	527,3	560,3

3.2. Cơ sở SXKD cá thể ngành vận tải, kho bãi

Cơ sở cá thể hoạt động trong lĩnh vực vận tải, kho bãi có quy mô nhỏ, hay thay đổi địa điểm, phân bố số lượng cơ sở không đồng đều và phụ thuộc vào địa bàn và mật độ dân số; tuy nhiên lĩnh vực vận tải trong các cơ sở cá thể hoạt động linh hoạt, tạo nhiều cơ hội việc làm và góp phần tăng thu nhập cho người lao động.

Số cơ sở SXKD cá thể trong ngành vận tải, kho bãi: Tính đến thời thời điểm 01 tháng 7 năm 2017, cả nước có hơn 178 nghìn cơ sở cá thể hoạt động vận tải, tăng 5,0% so với năm 2012, bình quân mỗi năm tăng 1,0%. Trong đó, Vùng Đồng bằng sông Hồng có số cơ sở vận tải lớn nhất chiếm 32,02%, tiếp theo là vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, chiếm 29,03%, thấp nhất là vùng Tây nguyên, chiếm 3,8%.

Số lao động của cơ sở SXKD cá thể ngành vận tải, kho bãi: Tính đến thời điểm 01 tháng 7 năm 2017 tổng số lao động làm việc trong ngành này là hơn 243 nghìn người, giảm 1,6% so với năm 2012, trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng giảm 7,1% và Đồng bằng sông Cửu Long giảm 7,3%. Xét về trình độ của người đứng đầu cơ sở, trong tổng số lao động, trình độ sơ cấp chiếm 48,19%, chưa qua đào tạo chiếm 21,37%, đào tạo dưới 3 tháng chiếm 13,54%, trung cấp chiếm 12,62%, cao đẳng và đại học chiếm 2,24%, trình độ khác chiếm 2,03%, thấp nhất là trình độ trên đại học chiếm 0,01%.

Bảng 6: Số lượng, lao động của cơ sở SXKD cá thể có hoạt động vận tải, kho bãi phân theo vùng kinh tế

	Cơ sở (Cơ sở)		Lao động (Người)	
	Năm 2012	Năm 2017	Năm 2012	Năm 2017
Tổng số	**170.024**	**178.547**	**247.419**	**243.537**
Đồng bằng sông Hồng	55.097	54.438	78.550	72.947
Trung du và miền núi phía Bắc	24.041	28.632	32.591	34.800
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	46.057	49.361	63.530	64.968
Tây Nguyên	6.303	6.415	9.349	9.379
Đông Nam Bộ	13.805	13.989	20.378	21.545
Đồng bằng sông Cửu Long	24.721	25.712	43.021	39.898

Vận chuyển hành khách: Phương tiện chủ yếu sử dụng cho vận tải hành khách gồm taxi, xe gắn máy, xích lô, tàu, thuyền. Đến thời điểm 01 tháng 7 năm 2017, vận tải hành khách đạt 535,6 triệu lượt khách, trong đó ngành đường biển đạt mức thấp nhất là 7,6 triệu lượt khách vận chuyển, chiếm 1,4%; ngành đường bộ đạt 325 triệu lượt khách chiếm 60,8%; ngành đường sông đạt 202,2 triệu lượt khách, chiếm 37,7%. Theo vùng kinh tế, vùng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sông nước, có vận tải hành khách đường sông đạt 168,5 triệu lượt khách, chiếm 83,3% trong tổng số vận chuyển hành khách đường sông của cả nước.

Luân chuyển hành khách: Tổng số lượt hành khách luân chuyển đạt 21.891,1 triệu lượt người.km, trong đó ngành đường bộ đạt 21.407,7 triệu lượt người.km, chiếm 97,8%, ngành đường biển đạt 67,1 triệu lượt người.km, chiếm 0,3%, ngành đường sông đạt 416,3 triệu lượt người.km, chiếm 1,9%.

Bảng 7: Số lượt hành khách vận chuyển của các cơ sở cá thể vận tải năm 2017

Nghìn người

	Tổng số	Chia ra		
		Đường bộ	Đường biển	Đường sông
Tổng số	**535.574,3**	**325.710,6**	**7.673,5**	**202.190,2**
Đồng bằng sông Hồng	82.818,8	66.210,5	1.834,9	14.773,4
Trung du và miền núi phía Bắc	41.792,7	34.752,4	-	7.040,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	125.660,9	114.135,1	4.824,0	6.701,8
Tây Nguyên	10.554,0	10.451,2	-	102,7
Đông Nam Bộ	43.091,1	38.037,5	-	5.053,6
Đồng bằng sông Cửu Long	231.656,8	62.123,9	1.014,5	168.518,3

Khối lượng vận chuyển, luân chuyển hàng hóa của các hộ SXKD cá thể hoạt động vận tải, kho bãi tăng nhẹ: Khối lượng vận chuyển hàng hóa của các cơ sở kinh doanh vận tải năm 2017 đạt 497,6 triệu tấn, tăng 10,8% so với năm 2012, bình quân tăng 2,1%/năm, trong đó vận tải đường bộ đạt 408,8 triệu tấn, chiếm 82,15%, vận tải đường biển đạt 0,24 triệu tấn, chiếm 0,05% và vận tải đường sông đạt 88,5 triệu tấn, chiếm 17,8%. Với quãng đường vận chuyển ngắn, hàng hóa luân chuyển của các cơ sở cá thể vận tải, kho bãi không nhiều đạt 21.340,5 triệu tấn.km, tăng 16,5% so với năm 2012, bình quân tăng 3,1%/năm, trong đó đường bộ đạt 12.197,6 triệu tấn.km, chiếm 57,16%, ngành đường sông, đạt 9.139,6 triệu tấn.km, chiếm 42,82%, thấp nhất là ngành đường biển, đạt 3,3 triệu tấn.km, chiếm 0,02%.

Bảng 8: Khối lượng hàng hóa vận chuyển, luân chuyển cá thể vận tải, kho bãi năm 2017

Đơn vị tính: Nghìn tấn, triệu tấn.km, %

	Tổng số	Chia ra		
		Đường bộ	*Đường biển*	*Đường sông*
Vận chuyển	**497.626,4**	408.815,4	240,3	88.570,7
Cơ cấu	***100,0***	*82,15*	*0,05*	*17,8*
Luân chuyển	**21.340,5**	12.197,6	3,3	9.139,6
Cơ cấu	***100,0***	*57,16*	*0,02*	*42,82*

3.3. Cơ sở SXKD cá thể ngành thương mại

Các cơ sở SXKD cá thể ngành thương mại chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu các ngành kinh tế. Trong quá trình hình thành và phát triển, nhất là sau đổi mới, cơ sở SXKD cá thể ngành thương mại ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong giai đoạn đầu khi các hoạt động kinh tế còn trầm lắng. Hoạt động của cơ sở SXKD cá thể trong lĩnh vực thương mại bao gồm các ngành kinh tế: Bán buôn; bán lẻ và sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

Tính đến thời điểm 01 tháng 7 năm 2017, số lượng cơ sở cá thể hoạt động trong lĩnh vực thương mại đạt gần 2,3 triệu cơ sở tăng 12,9% so với năm 2012 tương đương gần 267 nghìn cơ sở; bình quân giai đoạn 2012-2017 tăng 2,45%/năm. Số cơ sở hoạt động bán lẻ chiếm tỷ trọng cao nhất trong ngành thương mại là 82,7%, số cơ sở bán buôn chiếm 9,9% và số cơ sở hoạt động trong lĩnh vực bán và sửa chữa mô tô, ô tô, xa máy và xe có động cơ khác chiếm 7,4%. Các cơ sở cá thể thương mại chủ yếu phục vụ cho nhu cầu trực tiếp của người dân nên số lượng cơ sở bán lẻ chiếm tỷ trong khá cao. Trên thực tế, số lượng cửa hàng tiện lợi, cửa hàng bán hàng tiêu dùng xuất hiện ngày càng nhiều cả ở khu vực thành thị cũng như nông thôn. Hoạt động kinh doanh của các cơ sở này đều mang yếu tố tự phát, nhỏ lẻ, địa điểm kinh doanh thường là nơi sinh sống của các hộ gia đình. Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 cho thấy có tới 69,2% số cơ sở hoạt động kinh doanh tại địa điểm là nhà ở trên đường phố, ngõ xóm cố định; 29,6% số lượng cơ sở hoạt động tại các chợ cố định, kiên cố và chỉ có 0,4% số cơ sở hoạt động tại các siêu thị, trung tâm thương mại và còn lại 0,85% cơ sở hoạt động tại các địa điểm khác.

Cùng với xu hướng phát triển chung của cả nước số lượng cơ sở cá thể hoạt động trong lĩnh vực thương mại đều tăng qua các năm ở tất cả các vùng kinh tế từ đồng bằng tới miền núi. Tuy nhiên, số lượng cơ sở SXKD cá thể trong lĩnh vực thương mại phân bố không đồng đều giữa các vùng kinh tế do sự chênh lệch về điều kiện kinh tế - xã hội.

Do đặc thù của các cơ sở SXKD cá thể chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng hàng ngày của người dân nên các cơ sở SXKD cá thể thương mại hoạt động trải đều trên tất cả các vùng kinh tế nơi người dân sinh sống, đây là điểm khác biệt so

với doanh nghiệp, thường hoạt động tập trung tại các vùng kinh tế trọng điểm, các khu công nghiệp-nơi có lợi thế về lao động, vị trí địa lý thuận lợi. Tuy nhiên, tại một số vùng kinh tế như: Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ với lợi thế về vị trí địa lý, mật độ dân cư, điều kiện kinh tế, văn hóa và du lịch nên số lượng cơ sở SXKD cá thể tập trung đông hơn và chiếm phần lớn tỷ trọng về số lượng cơ sở SXKD cá thể so với cả nước.

Bảng 9: Số lượng cơ sở SXKD cá thể thương mại năm 2017 phân theo ngành kinh tế và vùng kinh tế

Đơn vị tính: Nghìn cơ sở; %

	Tổng số	Chia ra		
		Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác)	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
Tổng số	**2.214**	**165**	**219**	**1.813**
Tỷ trọng	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Đồng bằng sông Hồng	**559**	**33**	**62**	**464**
Tỷ trọng	25,2	19,9	28,2	25,4
2. Trung du và miền núi phía Bắc	**241**	**20**	**19**	**201**
Tỷ trọng	10,9	12,1	8,9	11,0
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	**511**	**34**	**43**	**435**
Tỷ trọng	23,1	20,5	19,6	23,8
4. Tây Nguyên	**119**	**12**	**12**	**96**
Tỷ trọng	5,4	7,0	5,6	5,2
5. Đông Nam Bộ	**354**	**33**	**31**	**290**
Tỷ trọng	16,0	19,9	14,1	15,8
6. Đồng bằng sông Cửu Long	**430**	**34**	**52**	**345**
Tỷ trọng	19,4	20,5	23,6	18,8

Về lao động, đến thời điểm 01 tháng 7 năm 2017, số lượng lao động của các cơ sở cá thể thương mại đạt trên 3,3 triệu người, tăng 13,1% so với năm 2012. Giai đoạn 2012-2017, bình quân tăng 13,8%/năm. Xét theo ngành kinh tế, số lao động làm việc chủ yếu trong các cơ sở bán lẻ chiếm 79,4%, số lao động làm việc trong ngành bán buôn chiếm 13,3% và 7,3% là số lao động làm việc trong ngành bán, sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác.

Quy mô lao động bình quân một cơ sở vẫn rất thấp, chỉ xoay quanh 1,5 lao động/cơ sở. Con số này vẫn được duy trì qua 2 kỳ Tổng điều tra (2012 và 2017).

Điều này phản ánh nét đặc trưng về tính chất công việc khá đơn giản và do hoạt động kinh doanh nhỏ lẻ nên các cơ sở này luôn tính đến việc tiết kiệm chi phí ở mức thấp nhất. Mặc dù cơ sở cá thể hoạt động nhỏ lẻ nhưng với trên 3,3 triệu lao động tham gia vào hoạt động kinh doanh thương mại đã góp phần đáng kể trong việc tạo công ăn việc làm, duy trì và tăng thu nhập cho các hộ gia đình, giúp hạn chế việc chuyển dịch lao động tới các vùng đô thị lớn.

Lao động làm việc trong các cơ sở cá thể thương mại tập trung chủ yếu tại 4 vùng kinh tế gồm: Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ do số lượng cơ sở cá thể thương mại tập trung chủ yếu tại 4 vùng này.

Bảng 10: Lao động của các cơ sở cá thể thương mại năm 2017 phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng kinh tế

Đơn vị tính: Nghìn người; %

	Tổng số lao động	Bán, sửa chữa mô tô, ô tô xe máy và xe có động cơ khác	Bán buôn *(trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác)*	Bán lẻ *(trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác)*
Tổng số	**3.336**	**242**	**445**	**2.649**
Tỷ trọng	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*
1. Đồng bằng sông Hồng	***820***	***48***	***113***	***660***
Tỷ trọng	*24,6*	*19,9*	*25,3*	*24,9*
2. Trung du và miền núi phía Bắc	***328***	***28***	***31***	***269***
Tỷ trọng	*9,8*	*11,6*	*7,0*	*10,1*
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	***689***	***46***	***76***	***566***
Tỷ trọng	*20,6*	*19,1*	*17,2*	*21,4*
4. Tây Nguyên	***169***	***16***	***24***	***130***
Tỷ trọng	*5,1*	*6,7*	*5,3*	*4,9*
5. Đông Nam Bộ	***594***	***55***	***77***	***462***
Tỷ trọng	*17,8*	*22,8*	*17,3*	*17,5*
6. Đồng bằng sông Cửu Long	***736***	***48***	***124***	***563***
Tỷ trọng	*22,1*	*20,0*	*27,9*	*21,3*

3.4. Cơ sở SXKD cá thể ngành dịch vụ

Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2012 và năm 2017 cho thấy sự gia tăng mạnh mẽ về số lượng các cơ sở SXKD cá thể trong lĩnh vực dịch vụ, đồng thời cơ cấu ngành kinh doanh cá thể cũng có sự biến động lớn theo xu hướng chung của nền kinh tế, đó là ngành dịch vụ có xu hướng ngày càng tăng. Có thể thấy,

vai trò mũi nhọn của các ngành dịch vụ ngày càng thể hiện rõ nét hơn trong quá trình phát triển kinh tế của đất nước. Các ngành dịch vụ phát triển mạnh có tác dụng thúc đẩy các ngành sản xuất, sử dụng tốt hơn nguồn lao động trong nước. Sự phát triển của các ngành dịch vụ còn cho phép khai thác tốt hơn các tài nguyên thiên nhiên và sự ưu đãi của tự nhiên, các di sản văn hóa, lịch sử, cũng như các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại.

Tính đến thời điểm 01 tháng 7 năm 2017 cả nước có 1,6 triệu cơ sở hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, trong đó có 824,9 nghìn cơ sở hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ lưu trú, ăn uống chiếm tỷ trọng cao nhất trong các ngành dịch vụ, đạt 51,2%; tiếp theo là ngành dịch vụ kinh doanh bất động sản (chủ yếu là dịch vụ cho thuê nhà ở) chiếm 20,7%; ngành dịch vụ khác chiếm 16,4%.

Do đặc thù của các cơ sở SXKD cá thể phần lớn là các cơ sở quy mô nhỏ, vốn ít nên các cơ sở có xu hướng tập trung vào các lĩnh vực kinh doanh sinh lợi nhanh và đòi hỏi ít nguồn lực như các lĩnh vực ăn uống, dịch vụ cho thuê nhà trọ, dịch vụ phục vụ cá nhân,…chiếm tỷ trọng lớn. Các ngành dịch vụ có tính chất chuyên môn cao, đòi hỏi yêu cầu cao về khoa học công nghệ cũng như nguồn vốn đầu tư lớn như: hoạt động giáo dục, y tế, dịch vụ nghệ thuật vui chơi, giải trí, dịch vụ thông tin truyền thông,… chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ.

Biểu đồ 6: Tỷ trọng cơ sở SXKD cá thể phân theo các ngành dịch vụ

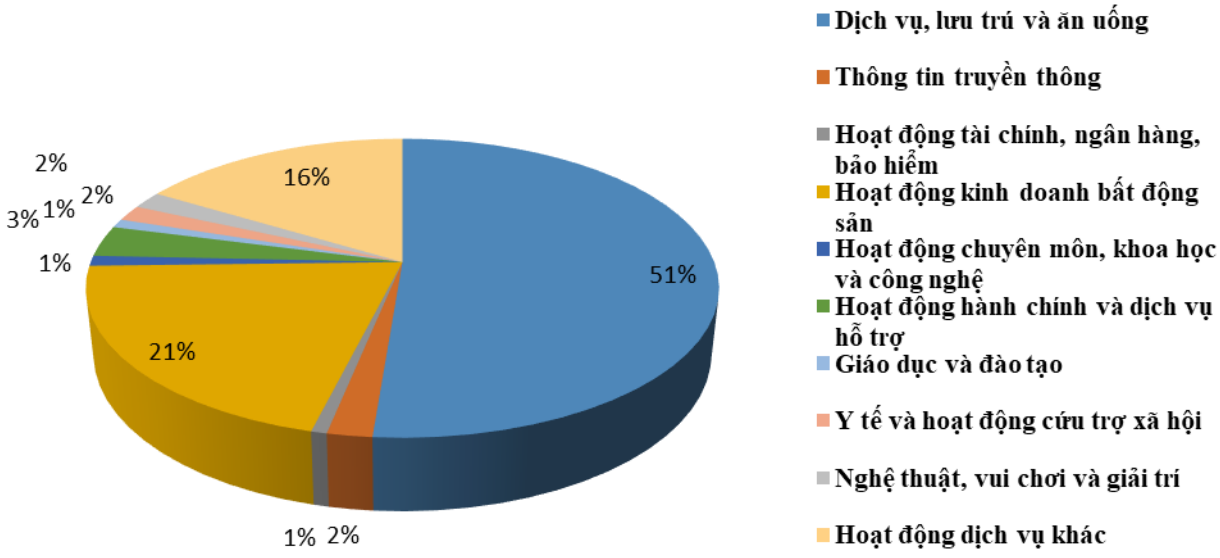

Giai đoạn 2012-2017, các cơ sở cá thể hoạt động trong lĩnh vực bất động sản (cho thuê nhà trọ) tăng lên đáng kể từ 190 nghìn cơ sở tăng lên đến gần 333 nghìn cơ sở; tỷ trọng các cơ sở dịch vụ này trong lĩnh vực dịch vụ nói chung năm 2012 chỉ chiếm 14,4%; đến năm 2017 chiếm 20,7%. Số cơ sở hoạt động trong ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các ngành dịch vụ song đang có xu hướng giảm dần qua các năm (năm 2012 chiếm 56,3% đến năm 2017 chiếm 51,2%). Chất lượng cuộc sống ngày càng được cải thiện, người

dân cũng quan tâm hơn đến vấn đề chăm sóc sức khỏe, vì vậy mà các cơ sở cá thể ngành dịch vụ y tế cũng có sự tăng trưởng trong giai đoạn này.

Số lượng cơ sở cá thể hoạt động trong các ngành dịch vụ có sự chênh lệch rõ rệt giữa các vùng kinh tế nguyên nhân do sự khác biệt về dân số, cơ sở hạ tầng, nhu cầu tiêu dùng và mức độ phát triển kinh tế xã hội giữa các vùng khác nhau.

Biểu đồ 7: Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể ngành dịch vụ phân theo vùng kinh tế năm 2017 (%)

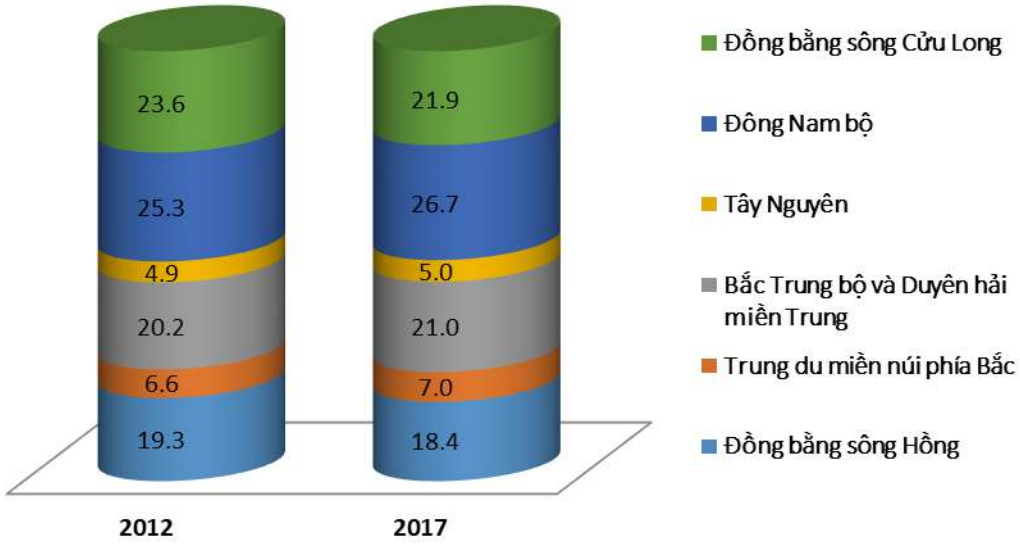

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2017 có thể thấy, cơ cấu cơ sở SXKD cá thể hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ có sự chênh lệch giữa vùng đồng bằng và miền núi, trung du. Trong đó, khu vực Đông Nam Bộ chiếm tỷ trọng cao nhất là 26,7%, tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 21,9%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 21%; Đồng bằng sông Hồng chiếm 18,4%; Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 7%; thấp nhất là vùng Tây Nguyên chỉ chiếm 5%. Giai đoạn 2012 – 2017 cơ cấu cơ sở SXKD hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ biến động tương đối ít, vùng Đông Nam Bộ, tỷ trọng tăng 1,4 điểm phần trăm so với năm 2017; vùng Tây nguyên, Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung cũng có sự tăng nhẹ, trong khi đó tỷ trong vùng Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long giảm nhẹ.

Về lao động, kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 cho thấy các cơ sở hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ thu hút trên 2,6 triệu lao động, tăng 22,5% so với năm 2012; chiếm 30% trong tổng số lao động trong các cơ sở SXKD cá thể; trong đó lao động nữ là 1,36 triệu, chiếm 52,3%. Bình quân giai đoạn 2012 – 2017 tăng 4,1%/năm. Cùng với sự gia tăng mạnh mẽ về số lượng cơ sở SXKD cá thể hoạt động trong các lĩnh vực dịch vụ; lực lượng lao động trong ngành này có tốc độ tăng nhanh nhất.

Bảng 11: Lao động của các cơ sở SXKD cá thể ngành dịch vụ năm 2012 và năm 2017

Đơn vị tính: Nghìn người

	Năm 2012	Năm 2017
Tổng số	**2.133**	**2.614**
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống	1.311	1.513
Thông tin truyền thông	47	50
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	17	17
Hoạt động bất động sản	227	380
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	31	29
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	72	99
Giáo dục và đào tạo	31	44
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	38	51
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	62	65
Hoạt động dịch vụ khác	297	366

Tính riêng trong lĩnh vực dịch vụ, ngành dịch vụ lưu trú ăn uống thu hút lực lượng lao động đông đảo nhất với hơn 1,5 triệu lao động, chiếm 58%; đứng thứ hai là ngành dịch vụ kinh doanh bất động sản chiếm 15%; ngành dịch vụ khác chiếm 14%; hoạt động tài chính ngân hàng bảo hiểm chiếm tỷ trọng thấp nhất trong tổng số lao động của các cơ sở SXKD cá thể hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, chỉ chiếm 0,65%. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ về số lượng cơ sở của ngành dịch vụ nói chung, số lượng lao động được thu hút ngày càng nhiều. Trong đó, số lượng lao động trong ngành kinh doanh bất động sản năm 2017 tăng 67,6% so với năm 2012; ngành giáo dục tạo tăng 41%; ngành hành chính hỗ trợ tăng 38%; ngành y tế và trợ giúp xã hội tăng 34,3%; ngành dịch vụ khác tăng 23,2%, dịch vụ lưu trú ăn uống tăng 15%. Một số ngành dịch vụ yêu cầu trình độ chuyên môn cao nhờ ứng dụng khoa học kỹ thuật cũng như sự trợ giúp của công nghệ, lực lượng lao động giai đoạn 2012-2017 ít có sự biến động, thậm chí có ngành giảm về số lượng lao động như: Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ.

4. Đóng góp của cơ sở SXKD cá thể trong nền kinh tế

Kết quả điều ra cho thấy mặc dù cơ sở SXKD cá thể thường có quy mô hoạt động nhỏ, lẻ nhưng đã có những đóng góp tích cực trong nền kinh tế, nổi bật như:

Thứ nhất, cơ sở SXKD cá thể có đóng góp lớn trong tạo việc làm, giải quyết các vấn đề về lao động, đặc biệt ở những vùng sâu, vùng xa. Số lao động làm việc trong cơ sở SXKD cá thể tăng nhanh theo thời gian, từ trên 7,9 triệu lao động năm 2012 tăng lên hơn 8,7 triệu lao động trong năm 2017. Số lượng lao động làm việc trong cơ sở SXKD cá thể năm 2017 chiếm khoảng 37,9% so với số lao động làm việc trong các đơn vị kinh tế và còn cao hơn số lao động làm việc trong các Doanh nghiệp ngoài nhà nước (khoảng 74 nghìn lao động).

Không chỉ tạo việc làm, tăng thu nhập và xoá đói giảm nghèo trực tiếp cho chính chủ sở hữu, mà còn gián tiếp cải thiện cuộc sống cho những người có thu nhập thấp, người nghèo tiếp cận các hàng hoá, dịch vụ tiện lợi hơn, nhanh hơn với giá cả bình dân. Hơn nữa, khu vực này còn là nơi tiếp nhận người lao động phổ thông không đủ kỹ năng để làm việc trong khu vực doanh nghiệp hay khu vực hành chính, sự nghiệp. Ngoài ra, một bộ phận không nhỏ cơ sở SXKD cá thể đang hoạt động tại các làng nghề đã góp phần rất lớn trong việc gìn giữ, bảo tồn và phát triển các ngành nghề truyền thống - một phần của văn hoá dân tộc Việt Nam.

Thứ hai, cơ sở SXKD cá thể là một trong những động lực thúc đẩy tinh thần kinh doanh và phát triển kinh tế thị trường. Với rào cản tham gia thị trường thấp hơn đáng kể so với khu vực doanh nghiệp, cơ sở SXKD cá thể có thể là bước trung gian tốt hơn để các cá nhân khởi nghiệp vững chắc, đặc biệt là ở những ngành, lĩnh vực kinh doanh truyền thống. Thực tế cho thấy, cơ sở SXKD cá thể là mô hình khởi sự kinh doanh phổ biến ở Việt Nam nhờ vào sự đơn giản về thủ tục gia nhập thị trường, ít ràng buộc về tổ chức quản lý, phù hợp với nhiều thành phần, lứa tuổi, vùng miền và không đòi hỏi quá cao về năng lực tài chính. Quy mô vốn bình quân SXKD cá thể không quá cao và có xu hướng tăng lên qua các năm, từ 116,21 triệu đồng/cơ sở năm 2012 đến năm 2017 là 158,98 triệu đồng/cơ sở. Xét trên phương diện này, sự gia tăng số lượng cơ sở SXKD cá thể góp phần khuyến khích, động viên các cá nhân, hộ gia đình tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh, tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam.

Thứ ba, cơ sở SXKD cá thể có nhiều đóng góp cho tăng trưởng kinh tế, cơ sở SXKD cá thể có vai trò đáng kể trong tạo ra của cải vật chất, hàng hóa, dịch vụ cho xã hội, trực tiếp đóng góp cho tăng trưởng kinh tế. Doanh thu của khu vực cơ sở SXKD cá thể liên tục tăng, năm 2012 là 1,66 triệu tỷ đồng và lên mức 2,4 triệu tỷ đồng trong năm 2017. Doanh thu bình quân một cơ sở SXKD cá thể

giai đoạn này cũng tăng từ 358,8 triệu đồng/cơ sở (năm 2012) lên mức 473,8 triệu đồng/cơ sở năm 2017.

Thứ tư, hiệu quả sử dụng các nguồn lực của cơ sở SXKD cá thể ngày càng nâng cao, tác động tích cực đến hiệu quả chung của nền kinh tế. Xét về hiệu quả sử dụng vốn để tạo doanh thu và thu nhập trực tiếp, năm 2017, trong khi khu vực doanh nghiệp cần tới 1,57 đồng vốn để tạo ra 1 đồng doanh thu (khu vực Doanh nghiệp nhà nước là 2,68 đồng, Doanh nghiệp ngoài nhà nước là 1,50 đồng, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 1,04 đồng) thì cơ sở SXKD cá thể chỉ cần 0,34 đồng. Nói cách khác, cơ sở SXKD cá thể sử dụng 1 đồng vốn kinh doanh tạo ra khoảng 3 đồng doanh thu, trong khi doanh nghiệp bỏ ra 1 đồng vốn chỉ tạo ra được 0,6 đồng doanh thu.

5. Khó khăn và hạn chế hoạt động của cơ sở SXKD cá thể

Cơ sở SXKD cá thể có nhiều hạn chế về trình độ quản lý, năng lực kinh doanh và ứng dụng công nghệ. Nguyên nhân là do lao động trong các cơ sở SXKD cá thể chủ yếu vẫn là lao động phổ thông hoặc có trình độ thấp, trong đó tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo chiếm tới 59,9% và tỷ lệ lao động có trình độ từ đại học trở lên chỉ chiếm 2,9%. Ngoài ra, nguồn vốn cơ sở SXKD ít chỉ đạt 158,98 triệu/cơ sở, quy mô nhỏ và siêu nhỏ chỉ có bình quân 1,69 lao động/cơ sở, hoạt động manh mún dẫn đến năng suất lao động, hiệu quả SXKD thấp, doanh thu bình quân trên 1 cơ sở chỉ đạt 473,8 triệu/năm thấp hơn rất nhiều so với doanh nghiệp (35,36 tỷ đồng/năm), chủ yếu góp phần giải quyết công ăn việc làm cho người lao động không có đủ kỹ năng, điều kiện để tham gia vào khu vực doanh nghiệp. Tuy nhiên, khi khả năng tăng lao động đã đến giới hạn thì việc nâng cao trình độ cũng như năng suất lao động trở thành yếu tố cốt lõi cho tăng trưởng kinh tế. Do đó, mặc dù cơ sở SXKD các thể có thể giải quyết vấn đề tạo việc làm, tạo thu nhập cho người lao động có trình độ thấp nhưng đây cũng là nguyên nhân dẫn đến việc trình độ và năng suất lao động Việt Nam dù có chuyển biến tích cực những năm gần đây, nhưng vẫn dưới mức tăng trưởng cần thiết để đạt các mục tiêu tăng trưởng cao hơn.

Việc quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn của các đối tượng này cũng đang đặt ra nhiều vấn đề. Do cơ sở hoạt động dưới hình thức cá nhân hoặc hộ gia đình làm chủ nên việc sử dụng vốn ở các đơn vị này chỉ dừng lại ở kinh nghiệm quản lý cá nhân và thường không có sổ sách ghi chép theo dõi như doanh nghiệp. Hơn nữa, kinh nghiệm về quản lý điều hành tài chính còn thiếu và hạn chế nên chưa thực sự phát huy được hết tiềm năng. Các cơ sở SXKD cá thể thường bỏ qua các quy luật của thị trường, chưa có chiến lược kinh doanh rõ ràng, chưa có

kinh nghiệm trong phân bổ các nguồn lực tài chính nên gây ra tình trạng lúc thiếu, lúc thừa, không nhịp nhàng với quy trình SXKD.

Với nguồn lực tự có hạn chế, khó tiếp cận với nguồn lực từ các tổ chức, vì vậy khả năng tham gia vào các ngành sản xuất vật chất có công nghệ tiên tiến của các cơ sở cá thể còn rất hạn chế. Phần lớn cơ sở SXKD cá thể hoạt động trong khu vực sản xuất truyền thống như làm bún, bánh, tiểu thủ công, bán tạp hóa, hàng ăn bình dân và các dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng như cắt tóc. Năm 2017, cơ sở SXKD cá thể hoạt động trong ngành thương mại dịch vụ chiếm tới gần 84% về nguồn vốn và 87% về doanh thu của toàn bộ các cơ sở SXKD cá thể. Trong khi đó, số liệu tương ứng của ngành công nghiệp - xây dựng là 16% và 13%.

Tỷ trọng các cơ sở SXKD cá thể có Giấy đăng ký kinh doanh còn thấp (năm 2017 chỉ đạt 29%), trong khi quy định về đăng ký hoạt động SXKD đối với cơ sở cá thể đã có từ nhiều năm trước. Điều này cho thấy, tính minh bạch trong sản xuất kinh doanh của các cơ sở này còn thấp, gây khó khăn cho việc quản lý và gây thất thoát nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

Ngoài ra, trình độ học vấn của chủ cơ sở SXKD cá thể thấp, quy mô kinh doanh nhỏ, sử dụng ít lao động và chủ yếu là lao động gia đình, do đó rất dễ bị tổn thương trước những thay đổi của môi trường kinh doanh đặc biệt là thay đổi về cơ chế chính sách. Mặt khác, nguồn vốn mà cơ sở SXKD cá thể tham gia sản xuất chủ yếu dựa vào lợi nhuận để lại (nếu có) và chủ yếu huy động từ bạn bè, người thân. Việc huy động vốn từ các tổ chức tín dụng cho các cơ sở SXKD cá thể vẫn đang còn rất nhiều bất cập do cả nguyên nhân khách quan và chủ quan.

Với các khó khăn và hạn chế như đã phân tích ở trên đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của các cơ sở SXKD cá thể và không phát huy được hết so với tiềm năng. Trước thực trạng trên, để phát huy tiềm lực của thành phần kinh tế cá thể, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội đòi hỏi cần có những biện pháp tháo gỡ khó khăn cho các cơ sở SXKD cá thể. Đặc biệt trong bối cảnh kinh tế hội nhập, việc sản xuất với quy mô nhỏ lẻ, thiếu tính liên kết như các cơ sở SXKD cá thể ở Việt Nam hiện nay sẽ rất khó cạnh tranh. Do vậy, đòi hỏi cần có sự liên kết giữa các cơ sở SXKD cá thể với nhau thành các hiệp hội ngành nghề cũng như giữa chính cơ sở SXKD cá thể với thị trường. Bên cạnh đó, cần có cơ chế khuyến khích các cơ sở SXKD cá thể nếu đủ điều kiện thì nên chuyển đổi mô hình hoạt động với quy mô lớn hơn (chuyển đổi lên hình thức doanh nghiệp) và dễ dàng tiếp cận với các nguồn lực tài chính hơn.

PHẦN 2: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG, THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ KHI THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP

I. Đánh giá khả năng thành lập doanh nghiệp của các cơ sở SXKD cá thể

1. Sự khác biệt giữa cơ sở sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp

Cũng như các hoạt động khác trong đời sống xã hội, hoạt động kinh doanh cũng bắt nguồn từ hoạt động của các cá nhân. Khởi đầu chính là hoạt động kinh doanh của cá nhân, dần dần mở rộng và phát triển hơn với sự tham gia của nhóm người, hộ gia đình và các mô hình doanh nghiệp sau này. Cùng với sự ra đời của Hiến pháp năm 1992 đặt nền tảng cho các quy định của pháp luật về doanh nghiệp, sau này đã đặt nền tảng về pháp lý cho việc phát triển của các mô hình kinh doanh vừa và nhỏ tại Việt Nam, đặc biệt là cơ sở SXKD hay cơ sở SXKD cá thể. Với lợi thế kinh tế đang trên đà phát triển của Việt Nam như hiện nay, các mô hình kinh tế vừa và nhỏ luôn là bộ phận quan trọng của nền kinh tế, góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, cơ sở SXKD cá thể đã bộc lộ những nhược điểm và hạn chế, chủ trương khuyến khích các cơ sở SXKD cá thể chuyển đổi lên mô hình doanh nghiệp là chủ trương vừa có lợi cho các cơ sở chuyển đổi, vừa có lợi cho nền kinh tế. Mặt khác có thể nhận định khách quan rằng ưu điểm của cơ sở SXKD cá thể lại chính là nhược điểm của doanh nghiệp và ngược lại. Đây cũng chính là lý do tại sao cho đến giờ vẫn tồn tại song song hai mô hình kinh doanh này mặc dù pháp luật về doanh nghiệp đã sửa đổi, bổ sung qua nhiều thời kỳ. Do đó, làm thế nào để các cơ sở SXKD cá thể không ngại chuyển đổi là bài toán không đơn giản. Vì vậy, để có những giải pháp thúc đẩy cơ sở SXKD cá thể chuyển thành doanh nghiệp cần phải đánh giá đầy đủ các đặc điểm của cơ sở SXKD cá thể và doanh nghiệp, đồng thời chỉ ra được những ưu, nhược điểm của hai loại hình trên.

1.1. Ưu điểm và nhược điểm của doanh nghiệp

Ưu điểm

Thứ nhất, về tính pháp nhân: Đăng ký doanh nghiệp (trừ doanh nghiệp tư nhân) tức là sẽ nhận được Giấy phép đăng ký kinh doanh và con dấu công ty (Cơ sở SXKD cá thể chỉ có giấy phép mà không có con dấu). Như vậy, tính chất pháp lý sẽ cao hơn và đây là ưu điểm lớn nhất của việc thành lập doanh nghiệp so với cơ sở SXKD cá thể.

Thứ hai, về việc xuất hóa đơn: Chỉ có doanh nghiệp mới được phép xuất hóa đơn giá trị gia tăng (viết gọn là GTGT) (hay còn gọi là hóa đơn đỏ) mà cơ sở SXKD cá thể không được phép. Đây cũng là vấn đề mà nhiều người quan tâm khi đắn đo chưa biết chọn phương thức kinh doanh nào. Bởi trong quá trình kinh

doanh, có nhiều đối tác sẽ yêu cầu được xuất hóa đơn GTGT, mà nếu không đăng ký thành lập doanh nghiệp thì chắc chắn cơ sở sẽ không đáp ứng được yêu cầu này.

Thứ ba, về mô hình kinh doanh: Nếu muốn kinh doanh với mô hình, quy mô lớn thì đăng ký thành lập doanh nghiệp là lựa chọn phù hợp. Đối với doanh nghiệp thì không quy định về số lượng lao động, do đó có thể hoạt động một mình hoặc số lượng lớn đều được (trong khi quy định số lượng lao động của cơ sở SXKD cá thể phải ít hơn 10 người).

Thứ tư, có thể đăng ký nhiều người đại diện theo pháp luật: Có nghĩa là một doanh nghiệp có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật với chức danh Giám đốc, Tổng giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị,….(Cơ sở SXKD cá thể chỉ được đăng ký một người đứng tên chủ cơ sở).

Thứ năm, về số lượng doanh nghiệp được phép đăng ký: Một người có thể đứng ra thành lập một hoặc nhiều doanh nghiệp (Cơ sở SXKD cá thể thì chỉ được đăng ký một cơ sở).

Thứ sáu, về địa chỉ đăng ký: Không có quy định nào về việc một địa chỉ chỉ được đăng ký thành lập một doanh nghiệp. Do đó một địa chỉ có thể đăng ký thành lập được nhiều doanh nghiệp (Cơ sở SXKD cá thể thì mỗi địa chỉ chỉ được đăng ký một cơ sở SXKD cá thể, thậm chí nếu địa chỉ nào đó đã có cơ sở SXKD cá thể (ngưng hoạt động nhưng chưa giải thể) thì không thể đăng ký cơ sở SXKD cá thể khác)

Thứ bảy, về ngành nghề kinh doanh: Đối với doanh nghiệp, có thể đăng ký không giới hạn số lượng ngành nghề kinh doanh. Bên cạnh đó, khi đăng ký cũng không cần có chứng chỉ hành nghề (trừ một số ngành nghề đặc biệt có quy định).

Nhược điểm

Thứ nhất, về thủ tục: Để đăng ký thành lập doanh nghiệp, cần soạn thảo một bộ hồ sơ gồm các văn bản theo quy định. Bên cạnh đó, tại một số tỉnh/thành phố, việc nộp hồ sơ lên Sở kế hoạch và Đầu tư thì 100% nộp online qua hệ thống điện tử. Vì vậy sẽ là khó khăn cho những doanh nghiệp không thành thạo máy vi tính và internet.

Thứ hai, về trách nhiệm pháp lý: Trách nhiệm pháp lý của người chủ doanh nghiệp cao hơn so với cơ sở SXKD cá thể.

Thứ ba, về chế độ kế toán và chế độ cho người lao động: So với cơ sở SXKD cá thể thì doanh nghiệp phải thực hiện các sổ sách, chứng từ kế toán phức tạp hơn, cũng như phải thực hiện các thực hiện các chế độ cho người lao động. Hàng tháng, doanh nghiệp cần báo cáo về tình hình biến động lao động, nộp tờ khai thuế thu nhập cá nhân, nộp tờ khai giá trị gia tăng, báo cáo tình hình sử dụng

hóa đơn theo tháng, đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, đóng phí công đoàn dù doanh nghiệp có hay chưa có tổ chức công đoàn.

Thứ tư, về việc đặt tên: Tên doanh nghiệp không được trùng hoặc gây nhầm lẫn với doanh nghiệp khác đã đăng ký trên toàn quốc.

Thứ năm, về thủ tục giải thể: Khi muốn giải thể doanh nghiệp thì thủ tục pháp lý phức tạp và mất thời gian hơn nhiều so với việc giải thể cơ sở SXKD cá thể.

1.2. Ưu điểm và nhược điểm của cơ sở SXKD cá thể

Ưu điểm

Thứ nhất, về thủ tục: Để đăng ký thành lập cơ sở SXKD cá thể, chỉ cần chuẩn bị các giấy tờ gồm: Bản sao công chứng bản chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/hộ chiếu, sổ hộ khẩu, chứng chỉ hành nghề (Nếu có) và bản sao giấy tờ nhà (Hợp đồng thuê nhà nếu không phải địa chỉ của chủ cơ sở) rồi điền thông tin vào giấy đề nghị đăng ký cơ sở SXKD cá thể theo mẫu của UBND quận/huyện nơi đăng ký mà không cần soạn thảo bộ hồ sơ như đăng ký doanh nghiệp. Bên cạnh đó, với cách thức nộp hồ sơ trực tiếp tại UBND quận/huyện nơi đăng ký. Do đó thuận tiện hơn nhiều so với việc nộp hồ sơ qua hệ thống điện tử đối với những người không thành thạo máy vi tính.

Thứ hai, về nghĩa vụ thuế: Cơ sở SXKD cá thể sẽ đóng mức thuế khoán cố định vào hàng tháng do cơ quan thuế ấn định và lệ phí môn bài tùy theo doanh thu/năm (không quá 1 triệu đồng) mà sẽ không phát sinh bất kỳ chi phí khác.

Thứ ba, về việc đặt tên: Tên cơ sở SXKD cá thể được phép đặt không trùng với tên cơ sở SXKD cá thể khác đã đăng ký chỉ trong phạm vi quận/huyện nơi đặt địa chỉ (phạm vi hẹp hơn rất nhiều so với đăng ký doanh nghiệp)

Thứ tư, về thủ tục giải thể: Thủ tục giải thể đơn giản hơn nhiều so với doanh nghiệp.

Nhược điểm

Thứ nhất, về số lượng được đăng ký: Một người chỉ được đứng ra thành lập một cơ sở SXKD cá thể, nếu muốn đăng ký cơ sở SXKD cá thể thứ hai thì phải làm thủ tục giải thể cơ sở SXKD cá thể thứ nhất đã đăng ký.

Thứ hai, về người đại diên: Một cơ sở SXKD cá thể chỉ được phép đăng ký một người làm chủ cơ sở.

Thứ ba, về địa chỉ: Một địa chỉ chỉ được phép đăng ký cho một cơ sở SXKD cá thể

Thứ tư, về việc xuất hóa đơn: Đây là điểm khá bất cập và bất tiện bởi cơ sở SXKD cá thể không được phép xuất hóa đơn đỏ như doanh nghiệp nhưng

được xuất hóa đơn GTGT, trường hợp muốn xuất hóa đơn thì chủ cơ sở phải lên cơ quan thuế quản lý mua hóa đơn (hóa đơn bán hàng trực tiếp) cho khách hàng.

Thứ năm, về mô hình hoạt đông: Nếu ban đầu mô hình kinh doanh đang còn nhỏ, lẻ sau đó muốn mở rộng quy mô SXKD, nếu số lượng lao động từ mười người trở lên thì bắt buộc phải thành lập doanh nghiệp. Vì theo quy định, số lượng lao động của cơ sở SXKD cá thể phải dưới mười người.

Thứ sáu, về ngành nghề kinh doanh: Không có quy định về giới hạn đăng ký số lượng ngành nghề, tuy nhiên trên thực tế, mỗi một cơ sở SXKD cá thể chỉ nên đăng ký từ 1-5 ngành nghề. Không phải ngành nghề nào cơ sở SXKD cá thể cũng được đăng ký kinh doanh và một số ngành nghề yêu cầu phải có chứng chỉ hành nghề.

Tất cả những hạn chế nêu trên của cơ sở SXKD cá thể sẽ được giải quyết khi phát triển thành doanh nghiệp. Cơ sở SXKD cá thể có cơ hội tiếp cận với các chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với doanh nghiệp đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Khi phát triển lên doanh nghiệp, cơ sở SXKD cá thể dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn vay từ các tổ chức tín dụng khi muốn mở rộng quy mô, hợp tác liên kết trong sản xuất kinh doanh. Đồng thời được quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ pháp lý, được hạn chế rủi ro có thể gặp trong kinh doanh khi các quy định về pháp nhân, hay quy định pháp luật về phá sản được áp dụng.

2. Thủ tục chuyển đổi từ cơ sở SXKD cá thể thành doanh nghiệp

Căn cứ theo những quy định của pháp luật trước đây về việc đăng ký kinh doanh thì không thể chuyển đổi ngay từ cơ sở SXKD cá thể thành doanh nghiệp do thủ tục đăng ký kinh doanh giữa cơ sở SXKD cá thể và doanh nghiệp khác nhau, cụ thể cơ sở SXKD cá thể được Uỷ ban nhân dân quận/huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp tỉnh cấp. Vì vậy, khi cơ sở SXKD cá thể muốn chuyển đổi lên doanh nghiệp phải làm thủ tục giải thể cơ sở SXKD cá thể, sau đó làm các thủ tục xin cấp giấy phép kinh doanh thành lập doanh nghiệp và nộp lên Sở Kế hoạch và Đầu tư. Trước khi thành lập doanh nghiệp mới thì các nghĩa vụ về thuế phải được thanh toán một cách đầy đủ rồi mới tiến hành làm thủ tục giải thể cơ sở SXKD cá thể. Về phần tài sản của cơ sở SXKD cá thể thì sẽ tiến hành chuyển nhượng lại cho doanh nghiệp mới thành lập.

Tuy nhiên, để tạo điều kiện cho các cơ sở SXKD cá thể dễ dàng chuyển đổi sang doanh nghiệp Chính phủ đã ban hành Nghị định số 108/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015. Việc đăng ký doanh nghiệp trên cơ sở chuyển đổi từ cơ sở SXKD được quy định chi tiết tại Điều 25. Như vậy, cơ sở SXKD cá thể đã có thể dễ dàng chuyển đổi thành doanh nghiệp mà không cần

thông qua thủ tục giải thể rồi tiến hành thành lập doanh nghiệp mới như quy định trước đây.

Trình tự, thủ tục chuyển đổi từ cơ sở SXKD cá thể thành doanh nghiệp như sau:

***Bước 1*:** Chuẩn bị hồ sơ tương ứng với loại hình doanh muốn chuyển đổi như trên.

Hồ sơ chuyển đổi thành doanh nghiệp tư nhân

- Giấy chứng nhận đăng ký cơ sở SXKD bản chính;

- Giấy chứng nhận đăng ký thuế bản sao hợp lệ;

- Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp;

- Bản sao hợp lệ của một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân của chủ doanh nghiệp tư nhân như Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân/ Hộ chiếu.

Hồ sơ chuyển đổi thành doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, doanh nghiệp cổ phần và doanh nghiệp hợp danh

- Giấy chứng nhận đăng ký cơ sở SXKD bản chính;

- Giấy chứng nhận đăng ký thuế bản sao hợp lệ;

- Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp;

- Điều lệ doanh nghiệp;

- Danh sách thành viên doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, doanh nghiệp hợp danh, danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài đối với doanh nghiệp cổ phần. Danh sách người đại diện theo ủy quyền đối với cổ đông nước ngoài là tổ chức.

- Bản sao hợp lệ các giấy tờ sau đây:

+ Một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân đối với trường hợp người thành lập doanh nghiệp là cá nhân như Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu.

+ Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ tương đương khác, một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân như Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu của người đại diện theo ủy quyền và văn bản ủy quyền tương ứng đối với trường hợp người thành lập doanh nghiệp là tổ chức.

+ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Hồ sơ chuyển đổi thành doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn một thành viên

- Giấy chứng nhận đăng ký cơ sở SXKD bản chính

- Giấy chứng nhận đăng ký thuế bản sao hợp lệ

- Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp.

- Điều lệ doanh nghiệp.

- Bản sao hợp lệ một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân như: Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân/ Hộ chiếu của người đại diện theo ủy quyền đối với doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn một thành viên được tổ chức quản lý theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 78 Luật Doanh nghiệp.

- Danh sách người đại diện theo ủy quyền và bản sao hợp lệ một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân như Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân/ Hộ chiếu của từng đại diện theo ủy quyền đối với doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn một thành viên được tổ chức quản lý theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 78 Luật Doanh nghiệp.

- Bản sao hợp lệ các giấy tờ sau đây:

+ Một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân như Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân/ Hộ chiếu của chủ sở hữu doanh nghiệp đối với trường hợp chủ sở hữu doanh nghiệp là cá nhân;

+ Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ tương đương khác, Điều lệ hoặc tài liệu tương đương khác của chủ sở hữu doanh nghiệp đối với trường hợp chủ sở hữu doanh nghiệp là tổ chức (trừ trường hợp chủ sở hữu doanh nghiệp là Nhà nước);

+ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Văn bản ủy quyền của chủ sở hữu cho người được ủy quyền đối với trường hợp chủ sở hữu doanh nghiệp là tổ chức.

***Bước 2*:** Nộp hồ sơ tại Phòng đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở chính.

***Bước 3*:** Phòng đăng ký kinh doanh tiếp nhận và xem xét tính hợp lệ của hồ sơ. Sau đó trả biên nhận hồ sơ có hẹn thời gian trả kết quả.

***Bước 4*:** Đến ngày như trên biên nhận đến Phòng đăng ký kinh doanh nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh gửi bản sao Giấy chứng nhận đăng ký

doanh nghiệp và bản chính Giấy chứng nhận đăng ký cơ sở SXKD đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi cơ sở SXKD đặt trụ sở để thực hiện chấm dứt hoạt động cơ sở SXKD

***Bước 5*:** Khắc dấu doanh nghiệp và thông báo mẫu con dấu.

***Bước 6*:** Đăng bố cáo thành lập doanh nghiệp trong thời gian 30 ngày kể từ ngày thành lập.

3. Quản lý chuyển đổi cơ sở SXKD cá thể thành doanh nghiệp

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017, cả nước có khoảng trên 5,1 triệu cơ sở SXKD cá thể, đây là một lực lượng đông đảo tham gia vào quá trình SXKD, giải quyết công ăn việc làm cho khoảng 8,7 triệu người lao động. Tuy nhiên, các cơ sở này vẫn trong tình trạng phát triển một cách tự phát và chưa được quản lý chặt chẽ. Kết quả điều tra cho thấy chỉ có khoảng 29% số hộ đã đăng ký kinh doanh và có tới 65,7% số hộ chưa đăng ký vì vậy sẽ rất khó khăn cho công tác quản lý đặc biệt là nguồn thu cho ngân sách.

Thực tế hiện nay có rất nhiều cơ sở SXKD cá thể có số vốn, số công nhân, nhà xưởng…với quy mô lớn, có thể hơn cả doanh nghiệp nhỏ nhưng có một nghịch lý là các cơ sở SXKD cá thể này lại không có ý định chuyển lên thành doanh nghiệp mặc dù có dự định mở rộng quy mô sản xuất.

Điều 66, Nghị định 78/2015/NĐ-CP quy định các cở sở SXKD cá thể sử dụng thường xuyên từ 10 lao động trở lên phải đăng ký thành lập doanh nghiệp, theo quy định của Luật doanh nghiệp. Như vậy, cần phải rà soát và hướng dẫn những cơ sở có từ 10 lao động trở lên chuyển sang thành lập doanh nghiệp theo đúng quy định của Nhà nước. Đồng thời xem xét các cơ sở SXKD cá thể sử dụng dưới 10 lao động và có nhu cầu sử dụng hoá đơn thường xuyên, cơ quan thuế địa phương sẽ khuyến khích các cơ sở này thành lập doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện pháp lý cho hoạt động sản xuất kinh doanh của nhóm này phát triển.

Để khuyến khích và hỗ trợ các cơ sở SXKD chuyển đổi thành doanh nghiệp, Chính phủ và các Bộ, ngành đã đưa ra nhiều chính sách ưu tiên điển hình như Nghị định số 39/2018/NĐ-CP đã quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Cụ thể, doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ cơ sở SXKD được hưởng một số ưu đãi như miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; được tư vấn hướng dẫn miễn phí về thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán trong thời hạn 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; miễn phí thẩm định, lệ phí cấp phép kinh doanh lần đầu đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện...

4. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chuyển đổi từ cơ sở SXKD cá thể thành doanh nghiệp

Trong những năm qua cơ sở SXKD cá thể đã có chuyển biến tích cực cả về quy mô, tốc độ và cơ cấu; nhiều cơ sở SXKD cá thể đã đứng vững trong nền kinh tế thị trường, có tác động tích cực đến công tác xóa đói giảm nghèo, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động. Tuy nhiên, chủ cơ sở nên cân nhắc các nhu cầu hoạt động kinh doanh của mình để lựa chọn việc thành lập doanh nghiệp hay đăng ký là cơ sở SXKD cá thể. Để việc hoạt động sản xuất kinh doanh được bài bản, và dễ phát triển hơn thì việc thành lập Doanh nghiệp là phương án nên lựa chọn, là xu thế tất yếu khi xã hội ngày càng phát triển. Nhưng bên cạnh đó vẫn còn có nguyên nhân ảnh hưởng đến quyết định cho việc chuyển đổi này của chủ cơ sở.

- Yếu tố chủ quan

Kết quả phân tích đánh giá ở trên cho thấy cơ sở SXKD cá thể sử dụng 1 đồng vốn kinh doanh tạo ra khoảng 3 đồng doanh thu, trong khi doanh nghiệp bỏ ra 1 đồng vốn chỉ tạo ra được 0,6 đồng doanh thu. Như vậy, xét về doanh thu so với vốn bỏ ra thì có thể thấy các cơ sở SXKD hoạt động hiệu quả và phải chăng đây là một trong những lý do các cơ sở này không có nhu cầu chuyển đổi mô hình sản xuất thành doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, các cơ sở SXKD cá thể thường thiếu vốn, không có tài sản thế chấp để vay vốn ngân hàng nếu muốn chuyển đổi lên doanh nghiệp.

Cơ sở sản xuất, kinh doanh lo ngại sẽ phải thực hiện nhiều quy định về sổ sách kế toán, báo cáo thuế, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động, các vấn đề thanh, kiểm tra, đáp ứng các tiêu chuẩn phòng cháy chữa cháy...

Hoạt động dưới hình thức cơ sở SXKD cá thể được áp dụng hình thức thuế khoán, thủ tục đơn giản hơn rất nhiều so với doanh nghiệp. Khi phát triển lên doanh nghiệp, nghĩa vụ thuế được căn cứ trên các hóa đơn, chứng từ có thể dẫn đến phải đóng thuế nhiều hơn. Ngoài ra, thói quen kinh doanh dựa trên mối quan hệ, quản lý dựa trên kinh nghiệm chưa quen với khái niệm về quản trị doanh nghiệp.

Chi phí để quản lý doanh nghiệp lớn hơn nhiều so với chi phí để quản lý cơ sở SXKD, kể cả chi phí chính thức và chi phí không chính thức.

- Yếu tố khách quan

Nhà nước chưa có nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ cụ thể đối với cơ sở SXKD cá thể chuyển đổi lên doanh nghiệp.

Các cơ chế quản lý của Nhà nước thiết kế chưa thuận lợi, không có thiết chế hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, như đại lý thuế, dịch vụ kế toán hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ.

Khuôn khổ pháp lý cho các cơ sở SXKD hoạt động còn thiếu, chính sách về đất đai, tài chính tín dụng, đặc biệt là chính sách thuế không minh bạch, dẫn đến việc thỏa thuận thuế hay trốn thuế ở các cơ sở SXKD dễ dàng hơn.

Sự khác biệt về văn hoá, lịch sử, truyền thống, tập quán, tâm lý giữa các vùng, miền, địa phương

II. Thuận lợi và khó khăn của cơ sở SXKD cá thể khi thành lập doanh nghiệp

1. Thuận lợi khi cơ sở SXKD cá thể chuyển đổi thành doanh nghiệp

Hiện nay, mặc dù nhà nước đã có chính sách về việc hỗ trợ cơ sở SXKD cá thể chuyển đổi lên thành lập doanh nghiệp song nhiều cơ sở SXKD cá thể vẫn không thiết tha với việc đăng ký thành lập doanh nghiệp do e ngại các vấn đề thủ tục và thuế. Tuy nhiên, trên thực tế, khi chuyển sang doanh nghiệp, cơ sở SXKD cá thể hưởng nhiều lợi thế.

Thứ nhất, được miễn, giảm nhiều loại thuế, phí, lệ phí**.** Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2017 quy định nhiều chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ khi chuyển đổi từ cơ sở **S**XKD cá thể lên. Cụ thể:

- Miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp lần đầu, miễn phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

- Miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

- Miễn phí thẩm định, lệ phí cấp phép kinh doanh lần đầu đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện;

- Doanh nghiệp vừa và nhỏ chuyển đổi từ cơ sở SXKD tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện mà không thay đổi về quy mô thì cần có đơn gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để được cấp lại giấy phép;

- Được tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ soạn thảo miễn phí hồ sơ thành lập doanh nghiệp;

- Được tư vấn, hướng dẫn miễn phí về các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

- Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Miễn, giảm tiền sử dụng đất có thời hạn theo quy định của pháp luật về đất đai.

Để được hưởng loạt hỗ trợ nêu trên, cơ sở SXKD cá thể đã đăng ký và hoạt động theo quy định của pháp luật và phải có hoạt động sản xuất, kinh doanh liên tục ít nhất 01 năm tính đến ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

Thứ hai, được vay vốn ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 20/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định khách hàng vay vốn tại các tổ chức tín dụng là pháp nhân, cá nhân. Trong khi đó, cơ sở SXKD cá thể không có tư cách pháp nhân nên đây là một hạn chế khi cơ sở muốn vay vốn tại ngân hàng để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Như vậy, khi chuyển đổi lên doanh nghiệp (trừ doanh nghiệp tư nhân) thì sẽ có tư cách pháp nhân và có quyền thực hiện giao dịch vay vốn tại ngân hàng.

Thứ ba, thuận lợi hơn trong việc mở rộng quy mô kinh doanh. Nghị định 78/2015/NĐ-CP quy định cơ sở SXKD cá thể có sử dụng từ mười lao động trở lên phải đăng ký thành lập doanh nghiệp. Điều này có nghĩa, pháp luật chỉ chấp nhận cơ sở SXKD cá thể có dưới 10 lao động. Do đó, nếu muốn thuê nhiều lao động hơn để mở rộng kinh doanh thì cơ sở SXKD cá thể sẽ vi phạm pháp luật. Với mô hình doanh nghiệp, pháp luật hiện hành không hạn chế số lượng người lao động trong doanh nghiệp, đồng thời việc sản xuất kinh doanh được tổ chức khoa học, có cơ cấu tổ chức và hoạt động cụ thể. Do đó, nếu chuyển sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp sẽ có nhiều thuận lợi trong việc mở rộng quy mô SXKD. Mặt khác, khi chuyển đổi thành mô hình doanh nghiệp thì cơ sở SXKD cá thể sẽ không bị giới hạn về quy mô, vốn và địa điểm kinh doanh; được thành lập các chi nhánh, văn phòng đại diện,…

Thứ tư, khi chuyển đổi thành doanh nghiệp, cơ sở SXKD sẽ được xuất hóa đơn đỏ thuế GTGT cho khách hàng và được hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, các dự án đầu tư,… giúp doanh nghiệp chủ động kế hoạch nguồn tài chính, góp phần giảm chi phí sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh. Hiện nay, cơ quan thuế đã kết nối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đại lý thuế, phần mềm kế toán, cung cấp dịch vụ miễn phí trong thời gian đầu để hỗ trợ doanh nghiệp trong giai đoạn mới thành lập. Trường hợp doanh nghiệp tự thực hiện ghi chép sổ sách kế toán, thực hiện báo cáo thuế thì cơ quan thuế có thể hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn và rà soát giúp doanh nghiệp nhằm phát hiện sai sót (nếu có) và điều chỉnh kịp thời nếu có yêu cầu. Quy định hiện hành cho phép doanh nghiệp trong trường hợp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, nếu không xác định được chi phí, thu nhập thì nộp thuế theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu. Như vậy, doanh nghiệp không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp nhiều do không có hóa đơn chi phí đầu vào. Mặt khác, thủ tục kê khai nộp thuế đã được cải tiến, đơn giản, chi phí thực hiện các thủ tục về thuế hiện nay rất thấp, số lần nộp tờ khai thuế trong năm ít (thuế thu nhập DN chỉ khai 01 lần/năm, thuế GTGT đối với các doanh nghiệp nhỏ chỉ khai 04 lần/năm (theo quý)). Các thủ tục kê khai, nộp thuế đều là điện tử, và cả hóa đơn cũng đã chuyển sang dùng hóa đơn điện tử. Vì thế, sẽ không mất nhiều thời gian cho việc kê khai, nộp thuế hay xuất hóa đơn.

Thứ năm, được tham gia các hội nghề nghiệp, chia sẻ mô hình hoạt động hiệu quả; được đào tạo kiến thức về doanh nghiệp, kiến thức pháp luật về thuế, doanh nghiệp, đầu tư, kinh doanh, được tiếp cận với hệ thống quản lý kế toán hiện đại và nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp. Ngoài ra, cơ sở SXKD cá thể sẽ được tiếp cận những chính sách hỗ trợ từ Nhà nước trong việc ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ. Đồng thời khi có tư cách pháp nhân của doanh nghiệp sẽ tham gia thị trường trong nước và nước ngoài, từ đó có thể mua bán, tiếp nhận, hợp tác chuyển giao công nghệ sản xuất, dây truyền kỹ thuật hiện đại

của khu vực và thế giới. Từ đó, có thể nâng cao năng suất lao động - đây là một yếu điểm của cơ sở SXKD cá thể hiện nay.

2. Khó khăn của cơ sở SXKD cá thể khi thành doanh nghiệp

Thực tế cho thấy đa phần các cơ sở SXKD cá thể không muốn chuyển đổi lên mô hình doanh nghiệp. Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017, trong tổng số gần 3,34 triệu cơ sở SXKD cá thể có doanh thu trong năm đạt hơn 100 triệu đồng có 3,31 triệu cơ sở không muốn chuyển đổi lên mô hình doanh nghiệp (chiếm 99,3%). Nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là do khi chuyển đổi thành doanh nghiệp, cơ sở SXKD cá thể gặp phải một số khó khăn như sau:

Thứ nhất, theo các cơ sở SXKD cá thể, nếu chuyển đổi lên mô hình doanh nghiệp, hoạt động SXKD sẽ phải thực hiện chuẩn mực hơn, việc ghi chép sổ sách cần chi tiết và rõ ràng. Các thủ tục kế toán, thuế phải được thực hiện bài bản, áp dụng công nghệ trực tuyến mà phần lớn người đứng đầu của các cơ sở SXKD cá thể thường không qua trường lớp đào tạo, trong khi chuyển đổi mô hình thành doanh nghiệp đồng nghĩa với việc phải quản lý sổ sách kế toán sẽ không phù hợp với trình độ của họ.

Thứ hai, các cơ sở SXKD cá thể lo ngại về vấn đề tăng chi phí, kể cả chi phí chính thức và chi phí không chính thức, khi chuyển đổi lên mô hình doanh nghiệp. Bởi vì hiện tại, các cơ sở SXKD cá thể được áp dụng chính sách thuế khoán chứ không phải dựa trên quy mô. Khi trở thành doanh nghiệp thì phải thuê nhân viên kế toán và thực hiện các thủ tục hành chính phức tạp hơn không chỉ thủ tục về thuế, về kỷ luật lao động, mà còn thủ tục về phòng cháy, chữa cháy, công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp,... khiến họ lo ngại chi phí hoạt động tăng lên. Với những doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh thu dưới một tỷ đồng/năm, việc phải chi phí thêm từ 60 đến 70 triệu đồng để thuê kế toán là khoản chi phí không hề nhỏ.

Thứ ba, việc thực hiện chuyển đổi lên mô hình doanh nghiệp phải gắn liền với tăng quy mô SXKD và mở rộng đối tượng khách hàng-đây là điều kiện tiên quyết nếu muốn chuyển đổi mô hình thành công. Do đó, nếu chuyển đổi mà vẫn giữ quy mô như cũ thì kết quả kinh doanh sẽ không hiệu quả.

Thứ tư, so với cơ sở SXKD cá thể thì mô hình doanh nghiệp đối mặt với nhiều vấn đề như thanh tra, kiểm tra, đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường, tiếng ồn, vấn đề phòng chống cháy nổ, mua bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động. Điều này cũng đang gây cản trở lớn cho quá trình chuyển lên thành doanh nghiệp của cơ sở SXKD cá thể.

Thứ năm, khó khăn lớn nhất đối với các cơ sở SXKD cá thể vẫn là thiếu vốn, không có tài sản thế chấp để vay ngân hàng, trong khi đó tài sản giá trị nhất là sổ đỏ nên chỉ vay được ít và ngắn hạn. Bên cạnh đó, mặt bằng sản xuất cũng đang là vấn đề của nhiều cơ sở SXKD cá thể khi muốn mở rộng. Để mở rộng sản xuất thì phải có mặt bằng và điều này quá khó đối với doanh nghiệp nhỏ mới thành lập. Bên cạnh đó, việc thuê nhân công lao động hay các hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường cũng gặp nhiều khó khăn.

PHẦN 3: GIẢI PHÁP KHUYẾN KHÍCH, THÚC ĐẨY CƠ SỞ SKXD CÁ THỂ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP

I. Chính sách ưu đãi đối với cơ sở SXKD cá thể khi thành lập doanh nghiệp

Các điều kiện để cơ sở SXKD cá thể chuyển đổi thành doanh nghiệp đã được đơn giản hóa rất nhiều khi sửa đổi Luật Doanh nghiệp 2020. Tuy nhiên, hiện nay, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ có nhiều nhưng dường như mới tập trung vào khuyến khích thành lập doanh nghiệp, hỗ trợ, động viên khởi nghiệp. Do đó, nếu không có những chính sách ưu đãi thiết thực hơn nữa, rất có thể doanh nghiệp sẽ lại rơi vào vòng luẩn quẩn, bởi chỉ sau một vài năm SXKD không hiệu quả, doanh nghiệp không đủ nguồn lực để duy trì hoạt động sẽ dẫn tới phá sản. Mục tiêu không chỉ là số lượng doanh nghiệp được thành lập mà thực chất là để nâng cao chất lượng hoạt động của doanh nghiệp, điều kiện kinh doanh thuận lợi hơn, quản trị tốt hơn, tiếp cận nguồn lực dễ hơn,... góp phần vào tăng trưởng kinh tế.

Muốn cơ sở SXKD phát triển thành doanh nghiệp thì điều quan trọng nhất cần tạo dựng môi trường hoạt động. Vì vậy, chính sách hỗ trợ phải toàn diện cho tất cả các khâu trong quá trình SXKD và tiêu thụ sản phẩm giúp doanh nghiệp có chỗ dựa và tiếp tục phát triển. Việc động viên, khuyến khích các cơ sở SXKD chuyển đổi thành doanh nghiệp là cần thiết nhưng phải bằng những chính sách hỗ trợ cụ thể và thiết thực. Trong vòng 1 đến 3 năm đầu sau chuyển đổi, Nhà nước có thể hỗ trợ giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và dành các quỹ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa để bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vay vốn, hỗ trợ doanh nghiệp trong hoạt động xúc tiến đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở SXKD cá thể trong việc phát triển, tìm kiếm thị trường. Nhà nước hỗ trợ để các cơ sở SXKD cá thể có thông tin về thị trường cả ở trong và ngoài nước, đổi mới công nghệ, giảm chi phí một cách thấp nhất khi gia nhập thị trường; hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực có khả năng quản trị doanh nghiệp và đội ngũ công nhân kỹ thuật có tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu phát triển.

Ngoài ra, cần có chính sách đảm bảo sự đối xử công bằng giữa các cơ sở chuyển đổi sang doanh nghiệp với các doanh nghiệp đã hoạt động trên thị trường từ lâu. Do những cơ sở chuyển đổi loại hình còn bỡ ngỡ về thủ tục; yếu về nguồn lực tài chính và lao động, do vậy cần được nhà nước đảm bảo được tham gia đầy đủ cạnh tranh lành mạnh về mọi phương diện, khía cạnh của nền kinh tế.

II. Nâng cao nhận thức của chủ cơ sở SXKD cá thể về việc tham gia thành lập doanh nghiệp

Theo ý kiến khảo sát tại các chi cục thuế cho thấy, rào cản lớn nhất hiện nay nằm ở chính bản thân các cơ sở SXKD. Qua số liệu Tổng điều tra kinh tế năm 2017, có 90,74% các cơ sở trả lời lý do không muốn chuyển đổi lên mô hình doanh nghiệp là do "không muốn thay đổi". Thực tế đặc điểm chung của các cơ sở SXKD chủ yếu là nhỏ, lẻ, chưa nắm được thủ tục pháp lý, trình độ hiểu biết cũng như nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật chưa cao. Họ cho rằng, với mô hình doanh nghiệp sẽ phải thực hiện các vấn đề như mở sổ sách, thuê kế toán, lập báo cáo tài chính, lưu giữ hóa đơn, chứng từ,… Bên cạnh đó, khi chuyển đổi thành doanh nghiệp thì còn phải thực hiện nhiều thủ tục hành chính phức tạp hơn so với cơ sở SXKD cá thể như bảo hiểm, lao động, phòng cháy chữa cháy… và chính những thủ tục này sẽ làm gia tăng chi phí, gây khó khăn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh. Chính vì có tư duy như vậy nên rất nhiều cơ sở SXKD cá thể vẫn muốn nộp thuế theo hình thức khoán và không muốn chuyển đổi thành doanh nghiệp, nhất là các cơ sở bán hàng tạp hóa, hàng tiêu dùng, ăn uống, giải trí, vật liệu xây dựng,… với thị trường tiêu thụ sản phẩm trong phạm vi nhỏ, số lượng lao động ít và làm theo ca. Do đó, cần tiếp tục tổ chức quán triệt, phổ biến sâu rộng nhằm nâng cao hơn nữa nhận thức trong toàn xã hội về đường lối phát triển và chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với kinh tế tư nhân. Phổ biến, tuyên truyền về những lợi ích khi chuyển từ cơ sở SXKD cá thể sang doanh nghiệp sẽ có đầy đủ cơ sở pháp lý để mở rộng và phát triển kinh doanh, nhất là môi trường kinh doanh thuận lợi, khung khổ pháp lý rõ ràng, minh bạch, ổn định hơn, đặc biệt là chính sách thuế; dễ dàng tiếp cận với cơ sở hạ tầng như thuê đất để tạo mặt bằng sản xuất, cũng như các nguồn vốn tín dụng, giảm áp lực trong việc quản trị đối với cơ sở sản xuất,… Ngoài ra, cần phải triển khai có hiệu quả Luật Doanh nghiệp, cơ sở SXKD cá thể sử dụng thường xuyên từ 10 lao động trở lên phải đăng ký thành lập doanh nghiệp. Để đảm bảo cho quy định này có hiệu lực và hiệu quả, cần có chế tài đủ mạnh, sự vào cuộc quyết liệt của các cơ quan liên quan và triển khai hiệu quả các chính sách khuyến khích, hỗ trợ chuyển đổi cơ sở SXKD cá thể sang hình thức doanh nghiệp.

III. Cải cách công tác quản lý thuế

Một vấn đề nữa khiến các cơ sở SXKD cá thể không có động lực chuyển thành doanh nghiệp chính là việc thỏa thuận thuế hay trốn thuế ở các cơ sở SXKD cá thể dễ dàng hơn. Vì vậy, cần phải tạo ra một sân chơi công bằng, minh bạch trong SXKD và khi những lợi thế về thuế của cơ sở SXKD cá thể không còn thì các cơ sở này sẽ tự nhận thức và chuyển đổi thành doanh nghiệp. Do đó, cần phải tiếp tục đẩy mạnh cải cách công tác quản lý thuế đối với các cơ sở SXKD cá thể.

Một là, quy định chặt chẽ và rõ ràng các tiêu chí xác định hộ, cá nhân kinh doanh quy mô nhỏ áp dụng thuế khoán để áp dụng hình thức quản lý thuế phù hợp, tăng cường tính minh bạch. Tăng cường vai trò, trách nhiệm của chính quyền địa phương và các tổ chức có liên quan trên địa bàn nhằm hạn chế tối đa việc khoán thuế không sát thực tế, hạn chế tối đa việc phát sinh thỏa thuận ngầm giữa hộ cơ sở SXKD cá thể và cán bộ thuế, gây bất bình trong xã hội, đảm bảo khuyến khích cơ sở SXKD cá thể chuyển đổi thành doanh nghiệp, đảm bảo công bằng trong môi trường kinh doanh.

Hai là, áp dụng chế độ kế toán đơn giản đối với doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ; áp dụng chế độ hóa đơn điện tử, khai thuế điện tử, nộp thuế điện tử. Hiện nay, khi trở thành doanh nghiệp chính thức hoạt động theo Luật Doanh nghiệp thì chi phí tuân thủ trên lợi nhuận, trên doanh thu của doanh nghiệp tăng lên rất lớn. Điều ảnh hưởng trực tiếp đến việc cơ sở SXKD cá thể lên thành doanh nghiệp có tác động lớn nhất là thủ tục về kế toán và thuế. Trước hết, các quy định về chế độ kế toán và thuế đang áp dụng cho doanh nghiệp siêu nhỏ thì cũng áp dụng các chế độ như của doanh nghiệp vừa hay nhỏ. Doanh nghiệp nhỏ hay siêu nhỏ vẫn phải duy trì hệ thống sổ sách kế toán, kết thúc năm phải lập báo cáo tài chính bắt buộc và bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, doanh nghiệp phải gửi hồ sơ khai quyết toán thuế cho cơ quan thuế, trong đó có nhiều mục mà đối với doanh nghiệp nhỏ khi vừa phát triển lên từ cơ sở SXKD cá thể sẽ rất phức tạp. Các doanh nghiệp cũng phải tuân thủ các quy định về công bố thông tin. Đặc biệt, chỉ khoảng 2-3 ngày sau khi có giấy chứng nhận đăng ký thành lập, doanh nghiệp phải thực hiện, tuân thủ một loạt các thủ tục-đây là gánh nặng rất lớn cho doanh nghiệp. Vì vậy, một trong những yêu cầu trong thời gian tới là cần phải đơn giản hóa các thủ tục này; cần có một chế độ pháp luật về kế toán, về thuế

đơn giản, thân thiện, không khác nhiều so với những điều mà các cơ sở SXKD cá thể đang thực hiện, để khi đăng ký doanh nghiệp, họ thấy được lợi ích nhiều hơn.

Ba là, phân loại cơ sở SXKD cá thể trong lĩnh vực dịch vụ có giao dịch thanh toán bằng tiền mặt với người tiêu dùng để áp dụng các biện pháp không dùng tiền mặt trong giao dịch kinh doanh bán lẻ, nhà hàng, cửa hàng dịch vụ ăn uống, dịch vụ vui chơi giải trí,... Trên cơ sở đó cần có biện pháp quản lý đối với việc bán hàng phải xuất hoá đơn, hoặc thanh toán không dùng tiền mặt nhằm đẩy mạnh sử dụng hoá đơn điện tử, kết nối thông tin doanh thu bán hàng thông qua máy tính tiền hoặc các thiết bị chấp nhận thẻ thanh toán.

Bốn là, cần phải tăng cường giám sát, thanh tra, kiểm tra các cơ sở SXKD cá thể, nâng cao trách nhiệm của cán bộ thu thuế, tăng mức xử phạt và chế tài xử phạt đối với những trường hợp thỏa thuận hay trốn thuế.

Năm là, xem xét miễn giảm thuế trong một vài năm đầu để khuyến khích cơ sở SXKD cá thể chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp hoạt động, hạn chế những rủi ro có thể xảy ra, đặc biệt là sau khi chuyển đổi một vài năm lại tiến hành giải thể do phải chịu quá nhiều chi phí.

IV. Đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích cơ sở SXKD cá thể quy mô lớn chuyển sang đăng ký kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp

Trước hết cần tiếp tục thực hiện các giải pháp về hoàn thiện thể chế, chính sách chung đã được nêu trong Nghị quyết số 10/NQ-TW của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 5 về phát triển kinh tế tư nhân thành động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Nghị quyết số 11-NQ/TW của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 5 về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Nghị quyết số 19/NQ-CP, ngày 06/02/2017 của Chính phủ về thực hiện các giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến 2020; Nghị quyết số 35/NQ-CP, ngày 16/05/2016 của Chính phủ về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; tích cực triển khai thực thi Luật Hỗ trợ DN nhỏ và vừa và các luật pháp có liên quan.

Tiếp đến là phải rà soát lại những chính sách, quy định đang cản trở, gây khó khăn cho quá trình chuyển đổi; cần tiếp tục cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, bởi những doanh nghiệp siêu nhỏ đặc biệt nhạy cảm với việc tăng chi phí về thủ tục hành chính. Đối với những doanh nghiệp này việc đóng phí thủ tục hành chính cũng tác động lớn đến doanh thu, lợi nhuận. Bên cạnh đó, phải có

thiết chế hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, như đại lý thuế, dịch vụ kế toán hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ...

Nghiên cứu cơ chế, chính sách khuyến khích các cơ sở SXKD cá thể quy mô lớn chuyển sang đăng ký kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp; khuyến khích và tạo điều kiện để các cơ sở SXKD cá thể ở các làng nghề chuyển sang hoạt động theo các loại hình doanh nghiệp.

Cần tiến hành đồng thời các biện pháp khuyến khích, hướng dẫn, trợ giúp, thúc đẩy cơ sở SXKD cá thể chuyển đổi thành doanh nghiệp như cấp mã số thuế cho tất cả các cơ sở SXKD cá thể để tạo sự bình đẳng trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

Tăng cường hoạt động hỗ trợ, đồng hành cùng cơ sở SXKD cá thể mới chuyển đổi sang doanh nghiệp. Hỗ trợ các thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, hỗ trợ công bố thông tin thành lập mới doanh nghiệp theo tinh thần Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ; Có chính sách hỗ trợ quyết toán sổ sách kế toán để tạo điều kiện cho cơ sở SXKD cá thể chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp hoạt động ổn định, lâu dài.

Đào tạo nguồn nhân lực cho cơ sở SXKD cá thể chuyển đổi lên doanh nghiệp; nâng cao chất lượng đào tạo nghề tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn qua đó nâng cao chất lượng lao động sau khi đào tạo, nhằm giảm chi phí tuyển dụng và giảm chi phí đào tạo lại lao động.

KẾT LUẬN

Cơ sở SXKD cá thể là mô hình kinh doanh khá phát triển ở Việt Nam vì nó có vai trò và đóng góp lớn cho xã hội, với nền kinh tế của đất nước. Để thúc đẩy sự phát triển, đạt được các mục tiêu về kinh tế-xã hội, phù hợp với quy luật phát triển, quy luật cạnh tranh trong kinh doanh thì chuyển đổi mô hình từ cơ sở SXKD cá thể lên doanh nghiệp đối với những cơ sở đủ điều kiện là cần thiết nhằm tạo điều kiện cho phát triển kinh tế và mở rộng hợp tác quốc tế ngày càng sâu rộng. Với số lượng cơ sở SXKD rất lớn như hiện nay, Nhà nước cần phải có những chính sách khuyến khích mô hình này, đặc biệt là các cơ sở SXKD cá thể đã có đăng ký kinh doanh phát triển lên doanh nghiệp tạo ra sự phát triển mới về số lượng cũng như chất lượng doanh nghiệp trong xã hội như Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ ngày 16/5/2016.

Việc chuyển đổi cơ sở SXKD cá thể lên doanh nghiệp không thể làm một cách máy móc và dựa trên những quyết định hành chính ép buộc, mà cần có những quy định pháp luật cụ thể, rõ ràng. Đồng thời, phải có văn bản pháp luật quy định rõ ràng những quyền lợi mà cơ sở SXKD cá thể được hưởng khi chuyển sang doanh nghiệp. Ngoài ra, cần xóa bỏ chính sách thuế khoán đối với cơ sở SXKD cá thể đã đăng ký kinh doanh vì chính sách khoán thuế, thỏa thuận thuế đối với cơ sở SXKD cá thể, cách tính thuế và xử lý vi phạm trong lĩnh vực thuế hiện nay có lợi cho họ hơn là doanh nghiệp và đây là nguyên nhân dẫn đến nhiều cơ sở cá thể có doanh thu lớn không muốn chuyển đổi.

Với những biện pháp đúng đắn nêu trên chúng ta có thể hy vọng công cuộc chuyển đổi cơ sở SXKD cá thể lên doanh nghiệp sẽ có nhiều thuận lợi và sớm đạt được kết quả như mong đợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị định số 27-HĐBT ban hành ngày 09/3/1988 của Hội đồng Bộ trưởng.

2. Nghị định số 66/HĐBT ban hành ngày 02/3/1991 về cá nhân và nhóm kinh doanh có vốn thấp hơn vốn pháp định quy định trong nghị đính số 221-HĐBT ngày 23/7/1991.

3. Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 03/2/2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

4. Nghị định số 109/2004/ NĐ-CP ngày 02/4/2004 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

5. Nghị định 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.

6. Nghị định số 108/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2018.

7. Ấn phẩm Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 (Tổng cục Thống kê).

8. Ấn phẩm Kết quả hoạt động của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể - Tổng điều tra kinh tế năm 2017 (Tổng cục Thống kê).

BÁO CÁO

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ Ở VIỆT NAM THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2010-2019

MỞ ĐẦU

Vốn đầu tư có vai trò vô cùng quan trọng trong phát triển kinh tế của một quốc gia nói chung, trong tăng trưởng và phát triển kinh tế của Việt Nam nói riêng. Trong những năm gần đây tỷ lệ vốn đầu tư so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) luôn ở mức tương đối cao, chiếm khoảng 33,5% giai đoạn 2015-2019 (giai đoạn 2011-2015 là 31,7%). Hằng năm, Thủ tướng Chính phủ luôn gặp gỡ các doanh nghiệp để lắng nghe, giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động đầu tư nhằm tạo ra một môi trường kinh doanh thông thoáng, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư tại Việt Nam.

Chính vì vậy, việc đánh giá hiệu quả đầu tư của nền kinh tế là vô cùng quan trọng và là chỉ tiêu chính để các nhà hoạch định chính sách đánh giá hiệu quả của nền kinh tế, tác động của các chính sách kinh tế đến tăng trưởng và phát triển trong từng thời kỳ nhất định. Đánh giá hiệu quả đầu tư được thể hiện rõ nhất ở chỉ tiêu Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR). Chỉ tiêu này cho biết muốn có thêm một đơn vị sản lượng trong một thời kỳ nhất định thì cần phải bỏ ra thêm bao nhiêu đơn vị vốn đầu tư trong thời kỳ đó. Chỉ tiêu này càng cao thì hiệu quả đầu tư càng thấp.

Hiện nay, Tổng cục Thống kê mới tính toán, công bố chỉ tiêu Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cho toàn nền kinh tế, chưa có nghiên cứu đánh giá hiệu quả đầu tư theo ngành kinh tế và theo khu vực kinh tế. Việc đánh giá hiệu quả đầu tư theo ngành kinh tế và loại hình kinh tế sẽ cho thấy bức tranh tổng quan để biết ngành nào có hiệu quả đầu tư tốt hơn; khu vực kinh tế Nhà nước, khu vực kinh tế ngoài Nhà nước hay khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là động lực thu hút vốn đầu tư và hiệu quả nhất... từ đó đề xuất các giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế trong quá trình thu hút đầu tư, góp phần nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn đầu tư theo ngành và khu vực kinh tế. Chuyên đề "*Phân tích, đánh giá hiệu quả đầu tư ở Việt Nam theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế giai đoạn 2011-2019*" bao gồm những 04 nội dung chính sau:

I. Những vấn đề lý luận chung về đầu tư và hiệu quả đầu tư;

II. Đánh giá thực trạng vốn đầu tư, tích lũy tài sản và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2010-2019;

III. Phân tích và đánh giá hiệu quả vốn đầu tư theo ngành và loại hình kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2010-2019;

IV. Kết luận và một số kiến nghị.

I. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ ĐẦU TƯ VÀ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ

1.1. Khái niệm và ý nghĩa của vốn đầu tư và hiệu quả đầu tư

1.1.1. Khái niệm về vốn và vốn đầu tư

Tư bản hay **vốn** trong kinh tế học là khái niệm để chỉ những vật thể có giá trị, có khả năng đo lường được sự giàu có của người sở hữu chúng. Tư bản là sở hữu về vật chất thuộc về cá nhân hay tạo ra bởi xã hội. Tuy nhiên tư bản có nhiều định nghĩa khác nhau dưới khía cạnh kinh tế, xã hội, hay triết học. Trong kinh tế học cổ điển, tư bản được định nghĩa là những hàng hóa sẵn có để sử dụng làm yếu tố sản xuất. Với vai trò là yếu tố sản xuất, tư bản có thể là mọi thứ như tiền bạc, máy móc, công cụ lao động, nhà cửa, bản quyền, bí quyết, v.v...nhưng không bao gồm đất đai và người lao động. Tư bản ở dạng hàng hóa có được nhờ mua bằng tiền hoặc tư bản vốn. Trong lĩnh vực tài chính và kế toán, khi đề cập đến tư bản là nói đến nguồn lực tài chính, đặc biệt là để bắt đầu hoặc duy trì một công việc kinh doanh, đôi khi còn được gọi là *Dòng tiền* hay *Dòng luân chuyển vốn.*

Vốn (hay tư bản - capital) tại một thời điểm nào đó được định nghĩa bằng giá trị tổng các đầu tư qua các năm, tính đến thời điểm đó. Theo quốc tế, để tính toán giá trị vốn tại thời điểm nào đó người ta thường tính bằng 02 phương pháp: (1) Cộng tất cả các đầu tư trước đó, rồi trừ đi khấu hao tài sản cố định hàng năm; (2) Căn cứ vào giá thị trường hiện tại của khối lượng vốn này. Phương pháp thứ 2 là rất khó thực hiện bởi muốn xác định cần phải có tổng điều tra (kiểm kê, đánh giá lại) tài sản trên phạm vi toàn quốc gia.

Vốn đầu tư, cùng với lao động và đất đai là một những yếu tố đầu vào cơ bản của mọi quá trình sản xuất. Mặc dù lý thuyết kinh tế hiện đại ngày nay đề cập vốn đầu tư theo quan điểm rộng hơn, đầy đủ hơn, bao gồm cả đầu tư để nâng cao tri thức, thậm chí bao gồm cả đầu tư để tạo ra nền tảng, tiêu chuẩn đạo đức xã hội, môi trường kinh doanh (nguồn vốn xã hội) cũng là những đầu tư quan trọng của quá trình sản xuất. Tuy nhiên, việc mở rộng khái niệm vốn đầu tư theo quan điểm này không có ý nghĩa nhiều trong phân tích kinh tế và thực tiễn thống kê ở nước ta. Vốn đầu tư, được xem xét ở đây chỉ với tư cách là nguồn lực vật chất được sử dụng có ý thức nhằm tạo dựng tài sản (hữu hình và vô hình) để nâng cao và mở rộng sản xuất, thông qua việc xây dựng, mua sắm thiết bị, máy móc, nhà xưởng, nguyên vật liệu cho sản xuất; nghiên cứu, triển khai và tiếp thu công nghệ mới và nâng cao đời sống người dân.

- Ở phạm vi đơn vị cơ sở là doanh nghiệp và hộ gia đình sản xuất kinh doanh, vốn đầu tư bao gồm giá trị mua sắm máy móc, nhà xưởng, tài sản lưu động và chi phí khác cho mục đích sản xuất của chính đơn vị cơ sở đó.

- Vốn đầu tư của nhà nước bao gồm cả những chỉ tiêu công cộng cho hạ tầng kỹ thuật như cầu cống, đường xá, đê điều, các công trình phúc lợi như trường học, bệnh viện... Mặc dù nguồn vốn đầu tư này không tạo ra lợi nhuận hay mở rộng năng lực sản xuất cho cụ thể một ngành hay lĩnh vực nào, song hiển nhiên đây cũng là nguồn lực được sử dụng để nâng cao năng lực của cả nền kinh tế, hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh, thúc đẩy đầu tư ở doanh nghiệp và cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân.

- Ở phạm vi toàn quốc, vốn đầu tư phát triển không đơn thuần là phép cộng vốn đầu tư của các doanh nghiệp và vốn đầu tư nhà nước. Phần chuyển nhượng vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp đương nhiên phải loại trừ vì nó không làm tăng năng lực sản xuất của quốc gia (mặc dù nó có thể làm cho các nguồn lực này hoạt động hiệu quả hơn). Tính toán chỉ tiêu vốn đầu tư ở phạm vi địa phương (tỉnh, thành phố) thậm chí lại còn khó khăn hơn nhiều, không những nó phải loại trừ phần chuyển nhượng tài sản, thiết bị qua sử dụng, chuyển nhượng vốn lưu động (giữa các công ty trên địa bàn) nhưng lại được tính nếu đó là mua bán, chuyển nhượng với các doanh nghiệp tỉnh ngoài.

Vốn đầu tư phát triển còn bao gồm cả những nguồn lực cho khoa học công nghệ, nghiên cứu và phát triển, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao trình độ nghiên cứu - điều này phù hợp với nội dung và ý nghĩa của chỉ tiêu này. Tuy nhiên, việc nghiên cứu và triển khai, đào tạo cán bộ trong xã hội hiện nay có mặt ở hầu hết các ngành, các cơ quan, đơn vị sản xuất kinh doanh. Bên cạnh những trung tâm, đơn vị lớn có ngân sách riêng, còn có rất nhiều cơ quan đơn vị khác sử dụng phần ngân sách này là một bộ phận của chi phí sản xuất kinh doanh hoặc kinh phí hoạt động thường xuyên. Vì vậy rất khó có thể thu thập thông tin đầy đủ.

1.1.2. Tầm quan trọng của vốn và vốn đầu tư

Một xã hội muốn tồn tại và phát triển cần phải đầu tư, đầu tư đó được biểu hiện dưới dạng tiền gọi là vốn đầu tư. Xét về phương diện toàn xã hội thì vốn đầu tư là toàn bộ giá trị nhân lực, tài lực được bỏ thêm vào cho hoạt động của toàn xã hội trong thời gian nhất định thường là một năm.

Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động, đầu tư gồm:

- Đầu tư cho sản xuất kinh doanh, xây dựng cơ sở hạ tầng và bảo vệ môi trường;

- Đầu tư cho sức khoẻ con người và phát triển trí tuệ văn hoá xã hội;

- Đầu tư khác như: đầu tư cho bộ máy quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, hợp tác quốc tế,…

Như vậy, đầu tư đều đưa tới mục tiêu tăng trưởng kinh tế, nhưng tác động đến tăng trưởng kinh tế thì đầu tư ở mỗi lĩnh vực lại không giống nhau. Đầu tư vào các hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng cơ sở hạ tầng và bảo vệ môi trường có tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế và hiệu quả của đầu tư cho thấy nhanh hơn, rõ ràng hơn. Chính vì vậy vốn đầu tư vào lĩnh vực này được xem là quan trọng nhất, đặc biệt với các nước đang phát triển. Người ta thường xem đây là đầu tư vào kinh tế và dùng để tính các chỉ tiêu phát triển kinh tế tầm vĩ mô. Nhưng đầu tư cho sức khoẻ con người, phát triển trí tuệ, văn hoá xã hội và đầu tư khác cũng có tác động không nhỏ đến tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội (dù là gián tiếp thông qua nguồn nhân lực và các nhân tố về môi trường đầu tư); hơn nữa tác động của đầu tư ở các lĩnh vực này mang tính chiến lược, bởi vậy hiệu quả phải sau thời gian dài, thậm chí 10 năm hoặc 20 năm sau mới thấy được, mặc dù hiệu quả đó là rất to lớn, cho nên khi nghiên cứu về vốn đầu tư trong các lĩnh vực này phải chú ý đến tác động của nó tới lĩnh vực xã hội.

Ngoài việc đầu tư để tăng năng lực sản xuất còn phải đầu tư để nâng cao chất lượng của sự tăng trưởng. Điều đó có nghĩa là phải có một bộ phận của đầu tư không trực tiếp tạo ra tài sản cố định và tài sản lưu động như đầu tư cho nghiên cứu, cho việc nâng cao chất lượng cuộc sống, đầu tư cho giáo dục, cho xoá đói giảm nghèo,... Đây là một loại đầu tư cần thiết nhưng không làm tăng tài sản cố định hoặc tài sản lưu động, song nó lại là yếu tố cực kỳ quan trọng để nâng cao chất lượng cho sự tăng trưởng. Như trên đã nêu, chỉ trên cơ sở nâng cao chất lượng tăng trưởng thì mới là phát triển. Với cách tiếp cận như vậy có thể nói các khoản đầu tư trên thuộc về đầu tư phát triển của xã hội và chiếm một tỷ trọng khá lớn trong tổng vốn đầu tư hàng năm.

Vốn đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng cơ sở hạ tầng và bảo vệ môi trường, hay còn gọi là vốn đầu tư trực tiếp vào kinh tế có vai trò hết sức quan trọng. Vốn đầu tư trực tiếp vào kinh tế có đặc điểm là làm tăng thêm tài sản cho nền kinh tế cho dù đầu tư vào tài sản lưu động hay tài sản cố định thì khoản vốn đầu tư đó đều làm tăng thêm tài sản, mức tăng thêm đó hoặc để bù đắp phần tài sản cũ mất đi hoặc làm tăng tích luỹ tài sản trong sản xuất kinh doanh.

1.1.3. Hiệu quả đầu tư và sự cần thiết đánh giá hiệu quả đầu tư (ICOR)

Hiệu quả của vốn đầu tư là quan hệ so sánh giữa **kết quả đầu tư** và **chi phí đầu tư**.

Chi phí đầu tư là toàn bộ nguồn lực được sử dụng để đầu tư bao gồm: Chi phí đầu tư cố định: nhà xưởng, máy móc, thiết bị... và vốn lưu động ban đầu.

Kết quả đầu tư là những gì đem lại từ việc bỏ chi phí đầu tư được thể hiện ở: Kết quả tài chính; Kết quả kinh tế; và Kết quả xã hội.

Như vậy có thể thấy bản chất của hiệu quả của vốn đầu tư thể hiện ở các chi phí đầu tư bỏ ra (càng ít càng tốt) và kết quả đầu tư đạt được theo mục tiêu của dự án (càng cao càng tốt).

Hệ số ICOR đo lường hiệu quả đầu tư, tính trên lượng vốn cần tăng thêm để đạt mức gia tăng một đơn vị sản lượng, chính là thông số biểu hiện cụ thể nhất của thể trạng sức khỏe nền kinh tế. Hệ số ICOR cao đồng nghĩa với hiệu suất kinh tế thấp, nói lên tính cách "tinh và gọn" của hệ thống. Chất lượng tăng trưởng thấp kéo dài là tiền đề gây nên lạm phát, khủng hoảng và suy thoái kinh tế.

- *Sử dụng hệ số ICOR trong kế hoạch hóa kinh tế:*

Hệ số ICOR giúp các nhà lập kế hoạch tăng trưởng kinh tế xác định xem để kinh tế kỳ này cứ tăng 1% so với kỳ trước thì cần tăng vốn đầu tư trong kỳ này lên bao nhiêu phần trăm so với kỳ trước.

- *Sử dụng hệ số ICOR trong so sánh:*

+ So sánh vai trò của vốn với các nhân tố tăng trưởng khác: hệ số ICOR cho biết một đồng vốn đầu tư tạo ra bao nhiêu đồng sản lượng. Qua đó người ta có thể thấy được vốn đầu tư so với các nhân tố tăng trưởng khác có ý nghĩa thế nào đối với tăng trưởng sản lượng. Hệ số ICOR càng cao chứng tỏ vốn đầu tư càng quan trọng. Trong khi đó, hệ số ICOR thấp có thể hàm ý vai trò của các nhân tố tăng trưởng khác như yếu tố công nghệ đang tăng vai trò của mình đối với tăng trưởng.

1.2. Phương pháp đánh giá hiệu quả đầu tư và kinh nghiệm quốc tế

Phân bổ nguồn lực là một trong những vấn đề trung tâm mà tất cả các nền kinh tế phải đối mặt vaviệc thiết lập các tiêu chí đầu tư của một quốc gia (Tài nguyên trên đất liền) rất quan trọng đối với các nước kém phát triển. Một trong những tiêu chí đầu tư truyền thống nhất là sử dụng tỷ lệ vốn đầu tư như một chỉ số kinh tế quan trọng. Theo quan điểm này, hiệu quả đầu tư sẽ đạt tốt nhất khi mức đầu tư trên mỗi đơn vị sản phẩm đầu ra là ít nhất. Những người ra quyết định kinh tế (tư nhân hay nhà nước) sẽ tìm kiếm các hoạt động đầu tư trong đó tỷ lệ vốn đầu tư trên đầu thấp nhất và tập trung nguồn lực của họ ở đó.

1.2.1. Mối quan hệ giữa vốn đầu tư và tăng trưởng kinh tế

Tỷ lệ Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước trong một thời kỳ xác định.

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}}$$

1.2.2. Phương pháp tính hiệu quả đầu tư theo chuẩn quốc tế

Hệ số ICOR là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp cho biết để có 1 đồng tăng trưởng GDP thì phải đầu tư bao nhiêu đồng vốn đầu tư trong năm.

Hệ số ICOR được tính theo phương pháp đã quy định trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành theo Luật Thống kê 2015 theo công thức:

$$ICOR = \frac{V_1}{G_1 - G_0}$$

Trong đó:

ICOR - Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư;

V_1 - Vốn đầu tư thực hiện của năm nghiên cứu;

G_1 - Tổng sản phẩm trong nước của năm nghiên cứu;

G_0 - Tổng sản phẩm trong nước của năm trước năm nghiên cứu.

Các chỉ tiêu về vốn đầu tư thực hiện (V) và tổng sản phẩm trong nước (G) phục vụ tính toán hệ số ICOR được tính theo cùng một loại giá là giá so sánh 2010.

1.2.3. Một số nghiên cứu trên thế giới về tính toán hiệu quả đầu tư

Nhiều nghiên cứu đi đến kết luận vốn là nhân tố quan trọng nhất tạo ra tăng trưởng kinh tế (Otani & Villanueva, 1990; Maddison, 1995; Kasliwal, 1995). Các mô hình tăng trưởng đơn giản đền nhấn mạnh đến yếu tố vốn trong tăng trưởng. Harrod-Domar đưa ra mối quan hệ hàm số giữa vốn (K) và giá trị sản xuất (Y). Mô hình này cho rằng bất kỳ một thực thể kinh tế nào dù là một doanh nghiệp, một ngành hoặc toàn bộ nền kinh tế đều phụ thuốc vào số lượng vốn đầu tư vào thực thể kinh tế đó, được biểu diễn dưới dạng hàm số như sau:

$$Y = K/k \quad (1)$$

Trong đó k gọi là hệ số vốn sản lượng (Capital - Output Ratio) hoặc:

$$ICOR = \Delta k = (K(t_n)-K(t_0)) / (GDP(t_n)-GDP(t_0)) \quad (2)$$

Lúc này Δk được gọi là hệ số tăng vốn - sản lượng (*Incremental* Capital-Output Ratio hoặc viết tắt là hệ số ICOR). Hệ số này phản ảnh cần bao nhiêu đồng vốn tăng thêm để tạo ra một đơn vị tăng lên của GDP.

Để công thức (2) có ý nghĩa và tính toán được $K_{(ti)}$, $GDP_{(ti)}$ cần phải loại trừ yếu tố giá, tức là phải quy về giá so sánh.

II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VỐN ĐẦU TƯ, TÍCH LŨY TÀI SẢN VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010-2019

2.1. Thực trạng vốn đầu tư và tích lũy tài sản giai đoạn 2010-2019

Trong giai đoạn 2010-2015, tốc độ tăng trưởng bình quân năm theo giá thực tế của vốn đầu tư là 11,6%; của tích lũy tài sản là 9,6% (chênh lệch 2 điểm %). Trong giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng trưởng bình quân năm của vốn đầu tư là 10,6%; của tích lũy tài sản là 8,8% (chênh lệch 1,9 điểm %).

Biểu đồ 01: Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư, tích lũy tài sản (%)

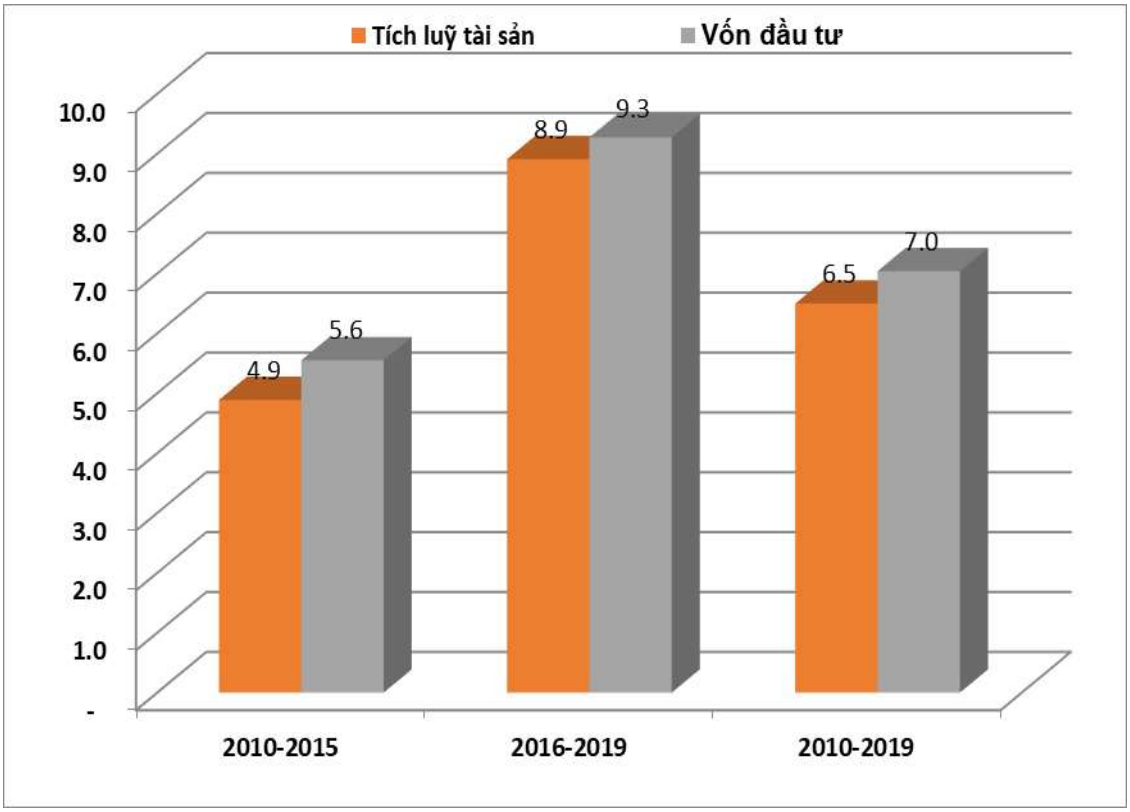

Tốc độ chênh lệch tốc độ tăng trưởng bình quân năm của vốn đầu tư và tích tũy tài sản không có sự khác biệt nhiều qua 2 giai đoạn, tuy nhiên, tỷ lệ tích lũy tài sản trên vốn đầu tư trong cả giai đoạn 2010-2019 lại giảm từ 92,8% năm 2010 xuống còn 79,2% năm 2019 (giảm tới 13,6 điểm phần trăm). Điều này cho thấy lượng vốn đầu tư đi vào tích lũy tài sản ngày càng ít đi. Thực trạng cho thấy có 03 lý do: (1) các nhà đầu tư đã tập trung vốn đầu tư hơn cho hoạt động khảo sát, thiết kế khi xây dựng các công trình; (2) vốn đầu tư bổ sung cho vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có trong sản xuất kinh doanh cũng được tăng lên và (3) vốn đầu tư chi cho công tác đền bù, giải phóng mặt bằng cho các công trình xây dựng cũng ngày càng tăng lên. Cả 03 lý do này đã làm cho tỷ lệ tích lũy tài sản trên vốn đầu tư có xu hướng giảm đi và không tạo ra tài sản cố định trong tích lũy tài sản cho nền kinh tế.

Biểu đồ 02: Tỷ lệ vốn đầu tư trên tích lũy tài sản (%)

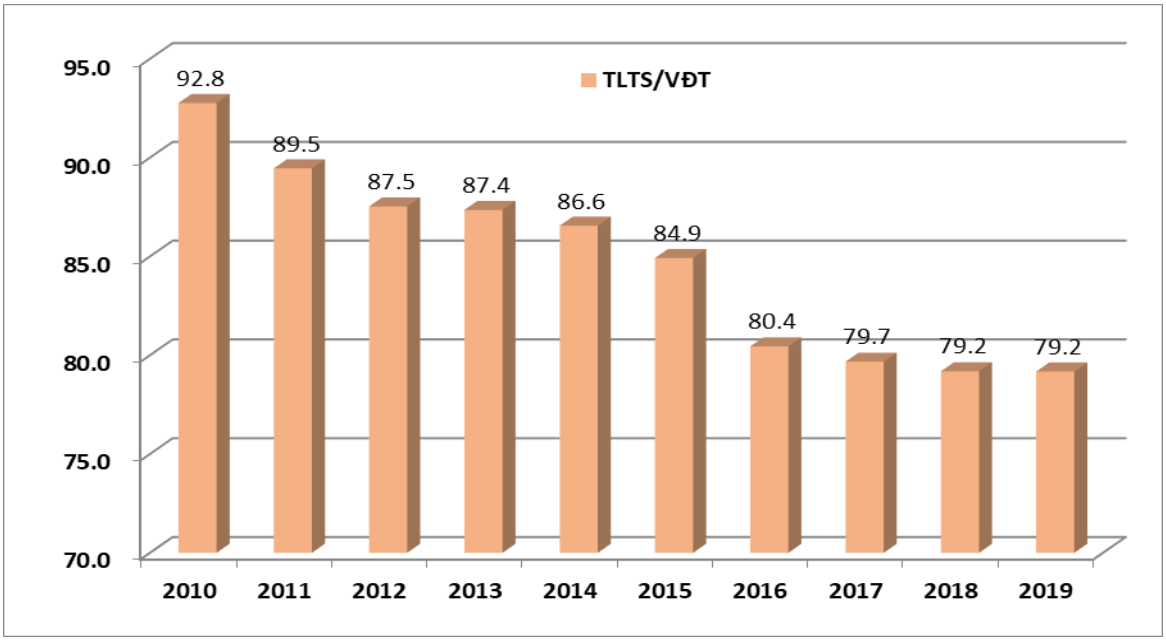

2.2. Tăng trưởng kinh tế và hiệu quả đầu tư giai đoạn 2010-2019

Xét trong cả giai đoạn 2010-2019, tỷ lệ vốn đầu tư trên GDP đã giảm từ 38,5% năm 2010 xuống còn 33,9% năm 2019 (giảm 4,6 điểm %); tỷ lệ tích lũy tài sản trên GDP cũng giảm từ 35,7% năm 2010 xuống còn 26,8% năm 2019 (giảm 8,8 điểm %); đồng thời tăng trưởng kinh tế vẫn đạt bình quân 6% giai đoạn 2010-2015 và 6,8% giai đoạn 2016-2019. Điều này cho thấy tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam đã bớt phụ thuộc hơn vào yếu tố vốn đầu tư, đồng nghĩa với việc hiệu quả đầu tư đã được nâng lên.

Biểu đồ 03: Tỷ lệ vốn đầu tư và tích lũy tài sản trên GDP (%)

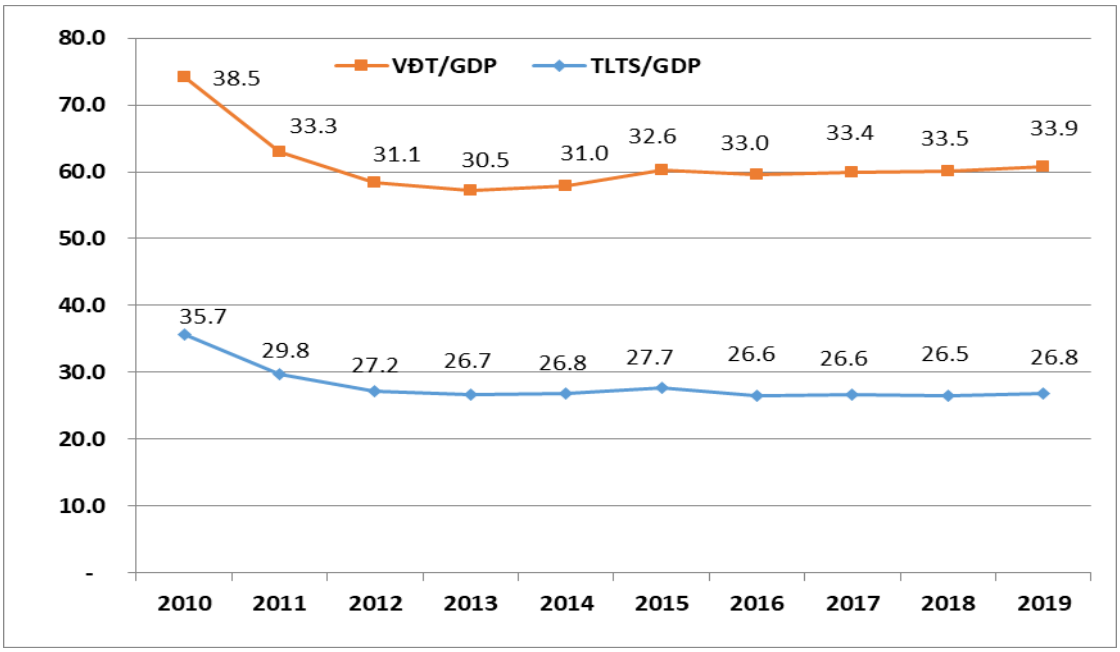

Hiệu quả đầu tư tính theo vốn đầu tư cho thấy để có được 1 đồng tăng trưởng GDP trong giai đoạn 2010-2015 thì phải bỏ ra 6,27 đồng vốn đầu tư; giai đoạn 2016-2019 là 6,15 đồng; và bình quân giai đoạn 2010-2019 là 6,22 đồng. Hiệu quả đầu tư tính theo tích lũy tài sản cũng cho thấy để có được 1 đồng tăng trưởng GDP trong giai đoạn 2010-2015 thì phải hình thành 5,65 đồng vốn tích lũy; giai đoạn 2016-2019 là 5,36 đồng; và bình quân giai đoạn 2010-2019 là 5,54 đồng.

Tăng trưởng GDP được cải thiện đáng kể qua 2 giai đoạn (từ 6,0% của giai đoạn 2010-2015 lên 6,8% của giai đoạn 2016-2019), đồng thời đồng vốn bỏ ra ít đi cho thấy xu hướng hiệu quả đầu tư tính theo vốn đầu tư hay tích lũy tài sản cũng đều cho thấy hiệu quả đầu tư đã được tăng lên qua 2 giai đoạn.

Biểu đồ 04: Hiệu quả đầu tư tính theo vốn đầu tư, tích lũy tài sản và tăng trưởng GDP (%)

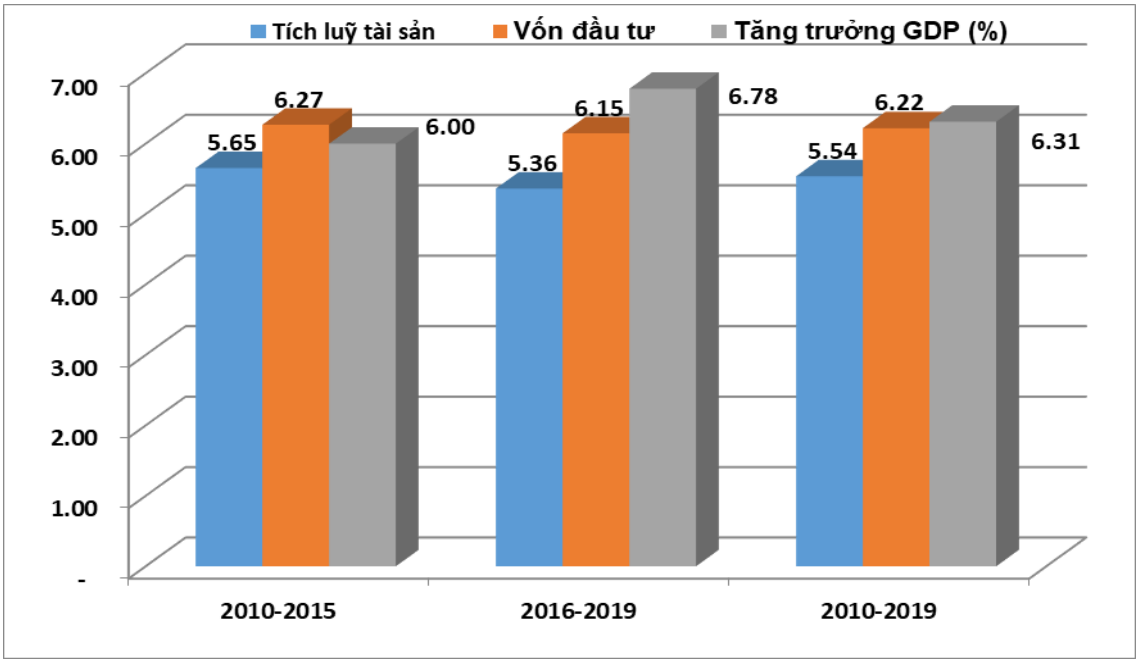

III. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ NGÀNH KINH TẾ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010-2019

3.1. Phân tích, đánh giá hiệu quả vốn đầu tư theo loại hình kinh tế giai đoạn 2010-2019

Phân tích cơ cấu vốn đầu tư theo loại hình kinh tế cho thấy,cơ cấu vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước đã giảm từ 38,1% năm 2010 xuống còn 31,0% năm 2019 (giảm 7,1 điểm %); kinh tế ngoài Nhà nước tăng từ 36,1% năm 2010 lên 46,0% năm 2019 (tăng 9,9 điểm %); và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài giảm từ 25,8% năm 2010 xuống còn 22,9% năm 2019 (giảm 2,9 điểm %). Thực trạng này phản ánh xu hướng cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước trong 10 năm qua và các chính sách hỗ trợ phát triển khối doanh nghiệp ngoài nhà nước đã phát huy tác dụng, dẫn tới cơ cấu vốn đầu tư kinh tế ngoài Nhà nước trong tổng vốn đầu tư đã tăng lên đáng kể.

Tuy nhiên xét theo cơ cấu đóng góp giá trị tăng thêm (VA) theo loại hình kinh tế trong tổng GDP lại chưa có sự thay đổi tương xứng như vốn đầu tư: kinh tế Nhà nước giảm từ 29,2% năm 2010 xuống còn 27,1% năm 2019 (giảm 2,3 điểm%); kinh tế ngoài Nhà nước giảm từ 43,0% năm 2010 xuống còn 42,7% năm 2019 (giảm 0,3 điểm %); và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài lại tăng từ 15,2% năm 2010 lên 20,3% năm 2019 (tăng 5,2 điểm %).

Từ 02 phân tích trên cho thấy sự thay đổi trong hiệu quả đầu tư theo loại hình kinh tế Nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài vẫn hiệu quả hơn khu vực kinh tế ngoài Nhà nước như sau:

- Khu vực kinh tế Nhà nước có sự sụt giảm trong cơ cấu vốn đầu tư lớn (giảm 7,1 điểm %) nhưng sự sụt giảm trong cơ cấu giá trị tăng thêm không nhiều (giảm 2,3 điểm %);

- Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cũng có sự sụt giảm cơ cấu vốn đầu tư (giảm 2,9 điểm %) nhưng vẫn có đóng góp lớn trong tổng giá trị tăng thêm (tăng 5,2 điểm %);

- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước có sự tăng trưởng vốn đầu tư mạnh mẽ thể hiện ở cơ cấu vốn đầu tư tăng lên (tăng 9,9 điểm %) nhưng đóng góp trong tổng giá trị tăng thêm lại sụt giảm nhẹ (giảm 0,3 điểm %).

Bảng 01: Cơ cấu đóng góp trong vốn đầu tư và giá trị tăng thêm phân theo khu vực kinh tế

%

	Vốn đầu tư			Giá trị tăng thêm		
	Năm 2010	Năm 2019	Tăng/giảm	Năm 2010	Năm 2019	Tăng/giảm
Nhà nước	38.1	31.0	-7.1	29.3	27.1	-2.3
Ngoài Nhà nước	36.1	46.0	9,9	43.0	42.7	-0.3
Có vốn đầu tư nước ngoài	25.8	22.9	-2.9	15.2	20.3	5.2

Tính toán hiệu quả đầu tư (ICOR) theo loại hình kinh tế cho thấy:

- ICOR của khu vực kinh tế Nhà nước[1] bình quân giai đoạn 2010-2015 là 9,7; giai đoạn 2016-2019 là 13,0; và giai đoạn 2010-2019 là 11,0.

- ICOR của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước bình quân giai đoạn 2010-2015 là 5,6; giai đoạn 2016-2019 là 5,9; và giai đoạn 2010-2019 là 5,7.

[1] Việc tính toán ICOR theo khu vực kinh tế Nhà nước không phản ánh thực chất hiệu quả của đồng vốn đầu tư do khu vực này còn bao gồm vốn đầu tư công (vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ, tín dụng đầu tư theo kế hoạch của Nhà nước). Tuy nhiên việc tính toán vẫn có ý nghĩa nếu so sánh qua các giai đoạn để phân tích xu hướng.

- ICOR của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bình quân giai đoạn 2010-2015 là 7,7; giai đoạn 2016-2019 là 5,2; và giai đoạn 2010-2019 là 6,7.

- ICOR của toàn nền kinh tế bình quân giai đoạn 2010-2015 là 6,3; giai đoạn 2016-2019 là 6.1; và giai đoạn 2010-2019 là 6,2.

Kết quả tính toán trong giai đoạn 2010-2019 cho thấy hiệu quả đầu tư của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước là tốt nhất (5,7); tiếp đến là khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (6,7); và cuối cùng là khu vực kinh tế Nhà nước (11,0). Tuy nhiên nếu phân tích theo 2 giai đoạn thì khu vực có vốn đầu tư nước ngoài lại đạt hiệu quả nhất trong việc sử dụng đồng vốn (trong giai đoạn 2010-2015, để tạo ra 1 đồng giá trị tăng thêm thì khu vực này phải đầu tư là 7,7 đồng; đến giai đoạn 2016-2019, giá trị đầu tư để tạo ra 1 đồng giá trị tăng thêm đã giảm xuống còn 5,2 đồng).

Biểu đồ 05: Hiệu quả đầu tư chia theo khu vực kinh tế giai đoạn 2010-2015; 2016-2019 và 2010-2019

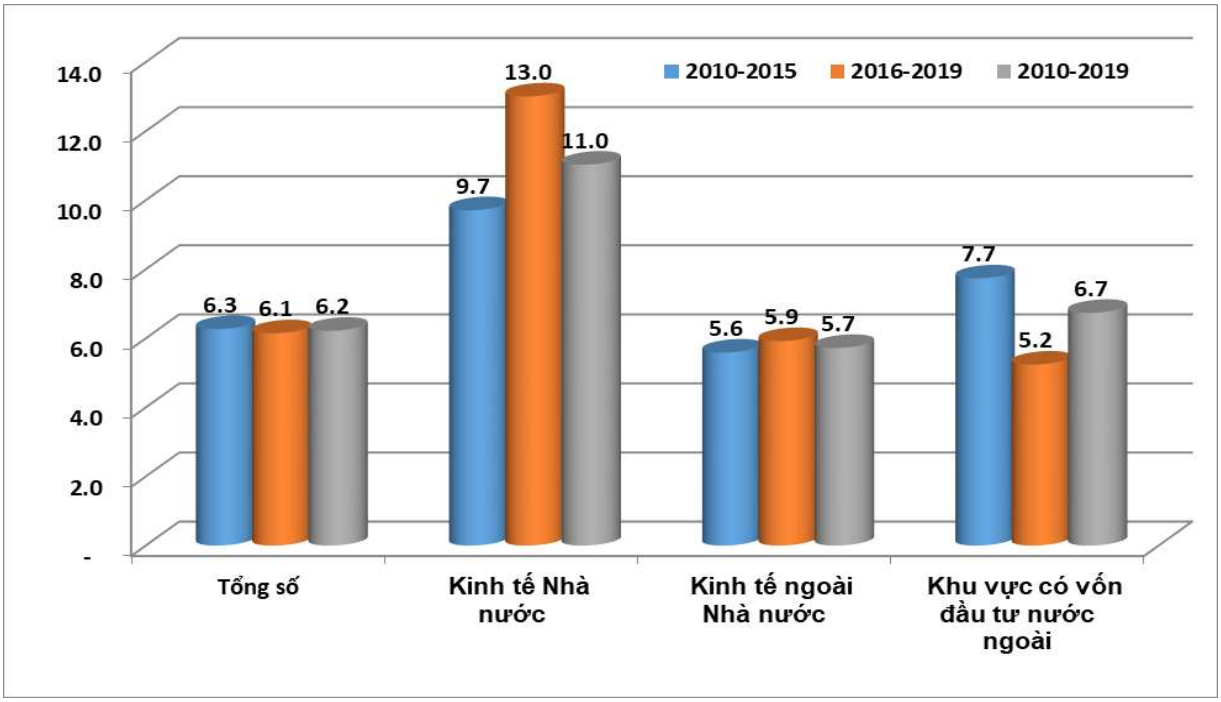

3.2. Phân tích, đánh giá hiệu quả vốn đầu tư theo ngành kinh tế giai đoạn 2010-2019

3.2.1. Tổng quan

Tính toán hiệu quả đầu tư theo ngành kinh tế cho thấy:

- So sánh trong cả giai đoạn 2010-2019, khu vực Nông, lâm nghiệp và Thủy sản có hiệu quả đầu tư tốt nhất (mức đầu tư là 5,1 đồng để có được 1 đồng giá trị tăng thêm); tiếp đến là khu vực Công nghiệp và Xây dựng (7,3 đồng); và ngành Dịch vụ (7,6 đồng).

- Tuy nhiên xét theo sự thay đổi của hiệu quả sử dụng đồng vốn đầu tư qua 2 giai đoạn 2010-2015 và 2016-2019 thì khu vực Nông, lâm nghiệp và Thủy sản lại là ngành kém hiệu quả nhất (giai đoạn 2010-2015 là 3,5; giai đoạn 2016-2019

tăng lên là 7,4). Khu vực Công nghiệp và Xây dựng và ngành Dịch vụ đã có sự thay đổi nhẹ trong việc sử dụng hiệu quả đồng vốn đầu tư (hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của khu vực Công nghiệp và Xây dựng cho 2 giai đoạn tương ứng là 7,9 và 6,5; ngành Dịch vụ là 7,8 và 7,4).

Bảng 02: Hiệu quả đầu tư chia theo 3 giai đoạn và theo ngành kinh tế

	Giai đoạn 2010-2015	Giai đoạn 2016-2019	Giai đoạn 2010-2019
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.5	7.4	5.1
Công nghiệp và xây dựng	7.9	6.5	7.3
Dịch vụ	7.8	7.4	7.6

Phân tích thực trạng hiệu quả đầu tư cho thấy, khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản đã có những lợi thế nhất định trong quy trình sản xuất của giai đoạn 2010-2015 (đầu tư ít, hiệu quả cao). Tuy nhiên, những lợi thế này đã dần mất đi trong những năm gần đây do tình hình dịch bệnh, bão lũ… (tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm năm 2016 chỉ đạt 1,4%; năm 2019 là 2,0%), đồng thời khu vực Nông, lâm nghiệp và Thủy sản cũng phải đầu tư nhiều hơn trong quy trình sản xuất kinh doanh, dẫn tới hệ số ICOR tăng lên.

Vốn đầu tư tập trung chủ yếu ở 2 khu vực Công nghiệp và Xây dựng và ngành Dịch vụ (chiếm trên 94% tổng vốn đầu tư của toàn bộ nền kinh tế). Tuy nhiên, do 2 khu vực này cũng tập trung nhiều các doanh nghiệp vừa và nhỏ (vốn đầu tư cho máy móc, công nghệ ở mức trung bình và thấp), do vậy hiệu quả đầu tư cũng không cải thiện được nhiều.

Bảng 03: Một số chỉ tiêu về giá trị tăng thêm và vốn đầu tư giai đoạn 2010-2019

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
I. Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm theo giá so sánh 2010 (%)										
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	8.6	4.2	2.9	2.6	3.4	2.4	1.4	2.9	3.8	2.0
Công nghiệp và Xây dựng	4.8	7.6	7.4	5.1	6.4	9.6	7.6	8.0	8.9	8.9
Dịch vụ	5.1	7.5	6.7	6.7	6.2	6.3	7.0	7.4	7.0	7.3
II. Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư theo giá so sánh 2010 (%)										
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	7.7	-8.3	-9.9	20.7	-4.8	22.4	13.9	15.0	4.8	7.0
Công nghiệp và Xây dựng	10.7	-6.5	7.3	7.5	19.6	8.0	7.1	7.7	8.1	7.9
Dịch vụ	7.5	-7.8	5.9	5.8	3.0	8.7	12.1	13.4	9.3	8.0
III. Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)										
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	6.3	6.1	6.0	5.2	5.8	5.0	5.6	5.9	6.1	5.9
Công nghiệp và Xây dựng	41.2	42.6	42.9	43.9	43.8	47.7	47.4	46.0	44.7	44.5
Dịch vụ	52.6	51.2	51.1	50.9	50.4	47.2	47.0	48.1	49.2	49.6
IV. Hiệu quả vốn đầu tư (ICOR)										
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	1.6	2.8	3.5	4.5	3.2	5.5	10.8	5.7	4.5	8.7
Công nghiệp và Xây dựng	11.1	6.3	6.4	9.4	8.4	5.7	7.1	6.7	6.1	6.0
Dịch vụ	11.0	6.6	7.2	7.2	7.5	7.5	7.2	7.1	7.7	7.5

3.2.2. Hiệu quả đầu tư theo một số ngành kinh tế cấp I

a) Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Tính đến năm 2019, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành có đóng góp lớn nhất về giá trị tăng thêm và vốn đầu tư trong 19 ngành kinh tế,tương ứng là 16,5% và 27,3%; đóng góp trong khu vực Công nghiệp và Xây dựng tương ứng là 47,8% và 61,4%. Chính vì vậy, sự thay đổi của hiệu quả đầu tư và tăng trưởng của ngành này có ảnh hưởng rất lớn tới tăng trưởng của ngành Công nghiệp và Xây dựng và của toàn nền kinh tế.

Năm 2010, tăng trưởng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ đạt 0,2%, dẫn đến hiệu quả đầu tư đạt tới 290,5. Tuy nhiên hiệu quả đầu tư của các năm tiếp theo đã được cải thiện do tăng trưởng của ngành này dần ổn định (bình quân tăng trưởng giá trị tăng thêm giai đoạn 2011-2015 đạt 9,7%; giai đoạn 2016-2019 đạt 12,6%).

Hiệu quả đầu tư của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 7,0 trong giai đoạn 2011-2015 (cao hơn mức bình quân chung của toàn nền kinh tế là 6,2). Nguyên nhân là do ngành này có sự đầu tư lớn trong 3 năm 2013, 2014 và 2015 tương ứng với tốc độ tăng trưởng là 17,4%; 19,7% và 22,5% dẫn tới hiệu quả đầu tư của ngành này trong 3 năm cũng cao (tương ứng là 8,3; 9,1 và 7,2). Trong giai đoạn 2016-2019, hiệu quả đầu tư của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 5,5 (tốt hơn bình quân chung của toàn nền kinh tế là 6,1).

b) Ngành vận tải và kho bãi

Đây là ngành có quy mô vốn đầu tư đứng thứ 2 sau ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm tới 9,7% vốn đầu tư của toàn nền kinh tế). Tuy nhiên, hiệu quả đầu tư của ngành này vẫn rất cao: giai đoạn 2010-2015 là 26,3; giai đoạn 2016-2019 là 18,6; và bình quân giai đoạn 2010-2019 là 23,2.

Thực trạng hiệu quả đầu tư của ngành này có thể đến từ 02 lý do:

- *Thứ nhất,* sự đầu tư của các doanh nghiệp còn khá hạn chế cho các phương tiện vận tải, bến bãi, kho tàng… và không được đầu tư bổ sung thường xuyên: vốn đầu tư một số năm đạt tăng trưởng âm như: năm 2011: -9,6%; năm 2012: -0,2%; năm 2015: -3,6%; năm 2016: -2,0%.

- *Thứ hai,* sự đầu tư cho cơ sở hạ tầng (đường xá, cầu cống…) của Nhà nước còn chưa theo kịp với sự phát triển của nền kinh tế, dẫn tới các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vận tải vẫn còn gặp khó khăn, tạo thêm chi phí cho doanh nghiệp và làm giảm lợi nhuận.

c) Ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác

Đây là ngành cũng có tỷ trọng lớn về cả vốn đầu tư và giá trị tăng thêm trong toàn nền kinh tế. Tuy nhiên hiệu quả đầu tư của ngành này lại khá tốt: bình quân giai đoạn 2010-2015 là 4,6; giai đoạn 2016-2019 là 3,8 và giai đoạn 2010-2019 là 4,3.

Đặc thù của ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác chủ yếu là "*mua đi - bán lại*", do vậy mức đầu tư cũng không lớn như những doanh nghiệp trong nhiều ngành kinh tế khác. Tuy nhiên hiệu quả đầu tư của ngành cũng có thể được cải thiện hơn nữa nếu áp dụng tốt thương mại điện tử trong các giao dịch mua bán để giảm chi phí, đặc biệt khi có những tác động tiêu cực tới nền kinh tế như dịch Covid-19 hiện nay.

d) Ngành Xây dựng

Trong cả giai đoạn 2010-2019, ngành Xây dựng chỉ có duy nhất 1 năm đạt tăng trưởng âm (năm 2013 là -0,3%), dẫn tới hiệu quả đầu tư của năm này đạt âm; đồng thời năm 2012 ngành này cũng đạt tăng trưởng thấp (3,7%); còn lại những năm khác đều có tăng trưởng khá.

Nhìn chung trong những năm gần đây, hiệu quả đầu tư của ngành Xây dựng là khá tốt: bình quân mức tăng trưởng giá trị tăng thêm của giai đoạn 2016-2019 đạt 9,2% và cao hơn mức bình quân chung của toàn nền kinh tế là 6,8%; tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư bình quân của giai đoạn này cũng đạt 11,2%; dẫn tới hiệu quả đầu tư bình quân của giai đoạn 2016-2019 là 4,5 (hiệu quả đầu tư qua các năm cũng khá ổn định: năm 2016 là 4,1; năm 2017 là 4,9; năm 2018 là 4,5; và năm 2019 là 4,5).

e) Ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí và Ngành Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

Tuy có số lượng doanh nghiệp ít nhưng lại có sự tham gia nhiều của các doanh nghiệp Nhà nước do 2 lĩnh vực này cung cấp những sản phẩm dịch vụ thiết yếu cho nền kinh tế và xã hội. Bình quân tăng trưởng giá trị tăng thêm của 2 ngành này trong giai đoạn 2010-2015 và 2016-2019 là khá tốt (tương ứng là 9,4% và 10,1%; 7,4% và 7,7%). Tuy nhiên phân tích sự thay đổi của hiệu quả đầu tư qua 2 giai đoạn thì ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí đã có sự thay đổi khá khả quan (giai đoạn 2010-

2015 là 20,5; giai đoạn 2016-2019 là 6,8); ngành Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải cũng đã có sự cải thiện trong việc nâng cao hiệu quả đầu tư nhưng vẫn còn khá cao (giai đoạn 2010-2015 là 25,5; giai đoạn 2016-2019 là 14,8).

f) Ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống

Đây là ngành cũng có mức độ tương đồng về hiệu quả đầu tư như ngành Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác với hiệu quả đầu tư giai đoạn 2010-2015 là 4,5; giai đoạn 2016-2019 là 3,8; và bình quân giai đoạn 2010-2019 là 4,2.

Hiệu quả đầu tư của ngành này tốt hơn mức bình quân chung của nền kinh tế đến từ lợi thế đặc thù là đầu tư không lớn nhưng mang lại lợi nhuận khá và ổn định (bình quân tăng trưởng giá trị tăng thêm giai đoạn 2010-2015 là 6,1%; giai đoạn 2016-2019 là 7,3%; giai đoạn 2010-2019 là 6,6%).

g) Ngành Giáo dục và đào tạo và ngành Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội

Đây là 2 ngành có sự tăng trưởng vốn đầu tư, giá trị tăng thêm khá và đặc biệt là có sự hỗ trợ của Chính phủ trong việc thực hiện chính sách xã hội hóa đầu tư trong những năm qua. Tuy nhiên hiệu quả đầu tư so với mức bình quân chung của toàn nền kinh tế vẫn còn cao do lợi nhuận mang lại chưa tương xứng với lượng vốn bỏ ra, đặc biệt là ngành Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội.

Hiệu quả đầu tư của ngành Giáo dục và đào tạo giai đoạn 2010-2015 là 6,8; giai đoạn 2016-2019 là 7,3; và giai đoạn 2010-2019 là 7,0.

Hiệu quả đầu tư của ngành Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội giai đoạn 2010-2015 là 9,4; giai đoạn 2016-2019 là 12,0; và giai đoạn 2010-2019 là 10,4.

h) Ngành Thông tin và truyền thông; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ

Đây là 3 nhóm ngành dường như được kỳ vọng có sự tăng trưởng vượt bậc kể cả về vốn đầu tư và tăng trưởng giá trị tăng thêm trong những năm gần đây trong bối cảnh cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0. Tuy nhiên thực trạng cho thấy mức độ phát triển của 3 nhóm ngành này vẫn ở những con số rất khiêm tốn.

Ngành Thông tin và truyền thông: giai đoạn 2010-2015: tăng trưởng vốn đầu tư là -8,8%; tăng trưởng giá trị tăng thêm là 8,0%; hiệu quả vốn đầu tư là 16,8. Giai đoạn 2016-2019: tăng trưởng vốn đầu tư là 3,2%; tăng trưởng giá trị tăng thêm là 7,7%; hiệu quả vốn đầu tư là 5,9.

Ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm: tăng trưởng vốn đầu tư là 11,9%; tăng trưởng giá trị tăng thêm là 6,4%; hiệu quả vốn đầu tư là 2,1. Giai đoạn 2016-2019: tăng trưởng vốn đầu tư là -8,8%; tăng trưởng giá trị tăng thêm là 8,2%; hiệu quả vốn đầu tư là 0,9.

Ngành Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ: tăng trưởng vốn đầu tư là 15,2%; tăng trưởng giá trị tăng thêm là 6,7%; hiệu quả vốn đầu tư là 6,4. Giai đoạn 2016-2019: tăng trưởng vốn đầu tư là 7,8%; tăng trưởng giá trị tăng thêm là 7,0%; hiệu quả vốn đầu tư là 7,1.

Trong 3 nhóm ngành kể trên thì ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có hiệu quả vốn đầu tư tốt nhất. Thực trạng này cũng đến từ lợi thế đặc thù vốn có ngành này là kinh doanh tiền tệ và hoạt động bảo hiểm. Tuy nhiên trong thời gian tới, với sự phát triển rất nhanh của khoa học công nghệ kèm theo các hình thức kinh doanh tiền tệ và hoạt động ngân hàng, bảo hiểm trên thế giới có những thay đổi lớn thì ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm chắc chắn sẽ phải chuyển mình, đầu tư mạnh mẽ hơn, quy trình quản lý áp dụng công nghệ tối ưu hơn nhằm mang lại hiệu quả đầu tư tốt hơn.

Đối với 2 nhóm ngành còn lại là Thông tin và truyền thông và Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ cũng cần được xác định là nền tảng để phát triển công nghệ kỹ thuật số, công nghệ thông tin cho toàn nền kinh tế. Với thực trạng phát triển cả về vốn đầu tư, giá trị tăng thêm và hiệu quả vốn đầu tư ở mức như hiện nay thì 2 nhóm ngành này khó có thể tạo ra tác động lan tỏa tới các ngành khác và tạo động lực để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững.

3.2.3. Phân tích tác động lan tỏa của hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tới tăng trưởng kinh tế

Để phân tích tác động lan tỏa của hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tới tăng trưởng kinh tế, nhóm nghiên cứu lấy năm 2019 làm năm gốc với thực trạng tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng giá trị tăng thêm của các ngành là không đổi, từ đó tính toán các tác động của hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tới tăng trưởng kinh tế trong trường hợp hiệu quả vốn đầu tư giảm đi 1 phần trăm (hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tốt hơn). Một số kết quả tính toán như sau[2]:

a) Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của toàn nền kinh tế

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của toàn nền kinh tế giảm 1% (tương đương giảm từ 6,07 xuống 6,01) sẽ góp phần làm cho tăng trưởng kinh tế tăng từ 7,02% lên 7,09% (tăng thêm 0,071 điểm phần trăm).

[2] Không phân tích tác động của ngành Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc.

b) Hiệu quả đầu tư của 18 ngành kinh tế cấp I

Đối với 18 ngành kinh tế cấp I, thứ tự đóng góp vào tăng trưởng giá trị tăng thêm của chính ngành đó trong trường hợp giảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư đi 1 phần trăm của một ngành như sau:

- Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo đứng thứ nhất với mức tăng giá trị tăng thêm là 0,114 điểm phần trăm nếu hiệu quả sử dụng vốn đầu tư giảm từ 5,63 xuống còn 5,57;

- Đứng thứ hai là ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí với mức tăng giá trị tăng thêm là 0,0923 điểm phần trăm nếu hiệu quả sử dụng vốn đầu tư giảm từ 8,10 xuống còn 8,02;

- Đứng thứ ba là ngành Vận tải, kho bãi với mức tăng giá trị tăng thêm là 0,0921 điểm phần trăm nếu hiệu quả sử dụng vốn đầu tư giảm từ 15,46 xuống còn 15,30;

- Đứng thứ tư là ngành Xây dựng với mức tăng giá trị tăng thêm là 0,0919 điểm phần trăm nếu hiệu quả sử dụng vốn đầu tư giảm từ 4,49 xuống còn 4,44;

- Đứng thứ năm là ngành Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác với mức tăng giá trị tăng thêm là 0,0891 điểm phần trăm nếu hiệu quả sử dụng vốn đầu tư giảm từ 3,78 xuống còn 3,75;

- Đứng thứ sáu là ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm với mức tăng giá trị tăng thêm là 0,0871 điểm phần trăm nếu hiệu quả sử dụng vốn đầu tư giảm từ 0,69 xuống còn 0,68;

- Các ngành kinh tế còn lại: ngành Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng thêm 0,0815 điểm phần trăm (đứng thứ 7); ngành Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng thêm 0,0780 điểm phần trăm (đứng thứ 8); ngành Thông tin và truyền thông tăng thêm 0,0773 điểm phần trăm (đứng thứ 9); Nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng thêm 0,0739 điểm phần trăm (đứng thứ 10); ngành Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội và ngành Giáo dục và đào tạo có mức tăng giá trị tăng thêm tương ứng là 0,0716 và 0,0705 điểm phần trăm (đứng thứ 11 và 12); ngành Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ tăng thêm 0,0689 (đứng thứ 13); ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng thêm 0,0678 điểm phần trăm (đứng thứ 14); ngành Hoạt động dịch vụ khác tăng thêm 0,0564 điểm phần trăm (đứng thứ 15); ngành Nông, nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng thêm 0,0203 điểm phần trăm (đứng thứ 16) và ngành Khai khoáng tăng thêm 0,0130 điểm phần trăm (đứng thứ 18).

c) Tác động của 18 ngành kinh tế cấp I đóng góp vào tăng trưởng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế trong trường hợp giảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của chính ngành đó đi 1 phần trăm. Kết quả như sau:

- Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo đứng thứ nhất và có đóng góp vào tăng trưởng giá trị tăng thêm của nền kinh tế là 0,0209 điểm phần trăm;

- Ngành Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đứng thứ hai và có đóng góp vào tăng trưởng giá trị tăng thêm của nền kinh tế là 0,0891 điểm phần trăm;

- Ngành Xây dựng đứng thứ ba và có đóng góp vào tăng trưởng giá trị tăng thêm của nền kinh tế là 0,0059 điểm phần trăm;

- Ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đứng thứ tưvà có đóng góp vào tăng trưởng giá trị tăng thêm của nền kinh tế là 0,0050 điểm phần trăm;

- Ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đứng thứ năm và có đóng góp vào tăng trưởng giá trị tăng thêm của nền kinh tế là 0,0039 điểm phần trăm;

- Ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đứng thứ sáu và có đóng góp vào tăng trưởng giá trị tăng thêm của nền kinh tế là 0,0029 điểm phần trăm;

- Các ngành kinh tế còn lại: ngành Vận tải, kho bãi (đứng thứ 7 với đóng góp vào tăng trưởng giá trị tăng thêm của nền kinh tế là 0,0029 điểm phần trăm); ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống (đứng thứ 8 với 0,0025 điểm phần trăm); ngành Hoạt động kinh doanh bất động sản (đứng thứ 9 với 0,0023 điểm phần trăm); ngành Giáo dục và đào tạo (đứng thứ 10 với 0,0018 điểm phần trăm); ngành Hoạt động dịch vụ khác (đứng thứ 11 với 0,0010 điểm phần trăm); ngành Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (đứng thứ 12 với 0,0009 điểm phần trăm); ngành Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (đứng thứ 13 với 0,000844 điểm phần trăm); ngành Thông tin và truyền thông (đứng thứ 14 với 0,000843 điểm phần trăm); ngành Khai khoáng đứng thứ 15 với 0,00077 điểm phần trăm); ngành Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (đứng thứ 16 với 0,00054 điểm phần trăm); ngành Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (đứng thứ 17 với 0,000459 điểm phần trăm); ngành Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (đứng thứ 18 với 0,0003 điểm phần trăm).

Biểu 04: Tính toán tác động của việc nâng cao hiệu quả đầu tư (giảm hiệu quả đầu tư ICOR 1%) tới từng ngành và toàn bộ nền kinh tế

	Hiệu quả đầu tư (ICOR)		Đóng góp vào tăng trưởng giá trị tăng thêm ngành		Đóng góp vào tăng trưởng GDP chung	
	Cũ	Mới	Điểm % đóng góp	Thứ tự	Điểm % đóng góp	Thứ tự
Tổng chung	**6.07**	**6.01**	**0.071**			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8.66	8.57	0.0203	17	0.0029	6
Khai khoáng	11.96	11.84	0.0130	18	0.00077	15
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.63	5.57	0.1140	1	0.0209	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	8.10	8.02	0.0923	2	0.0039	5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	13.75	13.62	0.0780	8	0.000459	17
Xây dựng	4.49	4.44	0.0919	4	0.0059	3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.78	3.75	0.0891	5	0.0086	2
Vận tải, kho bãi	15.46	15.30	0.0921	3	0.0027	7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.29	4.25	0.0678	14	0.0025	8
Thông tin và truyền thông	5.72	5.66	0.0773	9	0.000843	14
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0.69	0.68	0.0871	6	0.0050	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13.04	12.91	0.0466	16	0.0023	9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7.37	7.29	0.0689	13	0.0009	12
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9.79	9.70	0.0815	7	0.0003	18
Giáo dục và đào tạo	7.14	7.07	0.0705	12	0.0018	10
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12.47	12.35	0.0716	11	0.000844	13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11.71	11.60	0.0739	10	0.00054	16
Hoạt động dịch vụ khác	39.21	38.82	0.0564	15	0.0010	11

d) Tác động của hiệu quả vốn đầu tư tới tăng trưởng trong trường hợp đầu tư có trọng tâm, trọng điểm

Với các giả định là tăng trưởng giá trị tăng thêm và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của các ngành là không đổi, vốn đầu tư trong năm 2019 sẽ có thêm 1% (tương ứng với 14,9 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư) thì câu hỏi đặt ra là *nên đầu tư vào những ngành nào để mang lại tăng trưởng tốt nhất cho chính ngành đó và toàn nền kinh tế*[3].

Kết quả tính toán cho thấy:

- Ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm là ngành đáng đầu tư nhất với đóng góp vào tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế là 0,62 điểm phần trăm (đứng thứ nhất); đồng thời tăng trưởng giá trị tăng thêm của chính ngành này cũng có thêm 10,6 điểm phần trăm (đứng thứ hai);

[3]Thứ tự xếp hạng điểm đóng góp vào tăng trưởng của ngành và tăng trưởng của toàn nền kinh tế càng thấp thì càng tốt (thứ hạng thấp hơn mức bình quân chung của các ngành là dưới 10).

- Ngành Thông tin và truyền thông cũng là ngành có khả năng đầu tư mang lại hiệu quả cao với đóng góp vào tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế là 0,07 điểm phần trăm (đứng thứ sáu); đồng thời tăng trưởng giá trị tăng thêm của chính ngành này cũng có thêm 6,8 điểm phần trăm (đứng thứ ba);

- Tiếp theo là ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống có đóng góp vào tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế là 0,10 điểm phần trăm (đứng thứ ba); đồng thời tăng trưởng giá trị tăng thêm của chính ngành này cũng có thêm 2,8 điểm phần trăm (đứng thứ tám);

- Ngành Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ có đóng góp vào tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế là 0,06 điểm phần trăm (đứng thứ tám); đồng thời tăng trưởng giá trị tăng thêm của chính ngành này cũng có thêm 4,2 điểm phần trăm (đứng thứ sáu);

- Ngành Giáo dục và đào tạo có đóng góp vào tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế là 0,06 điểm phần trăm (đứng thứ bảy); đồng thời tăng trưởng giá trị tăng thêm của chính ngành này cũng có thêm 2,4 điểm phần trăm (đứng thứ chín).

- Các ngành còn lại đều cho thấy: nếu có đóng góp cho tăng trưởng chung tốt thì đóng góp cho tăng trưởng của chính ngành đó là không tốt và ngược lại.

Biểu 05: Tác động của hiệu quả đầu tư vốn đầu tưkhi chuyển 1% vốn đầu tư tăng thêm tới từng ngành và toàn bộ nền kinh tế

	Điểm % tăng trưởng giá trị tăng thêm ngành (%)		Đóng góp vào tăng trưởng GDP (%)	
	Điểm % đóng góp	Thứ tự	Điểm % đóng góp	Thứ tự
Tổng chung	**0.1**			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0.3	18	0.05	10
Khai khoáng	0.6	16	0.04	13
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0.4	17	0.08	5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.2	11	0.05	9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5.3	4	0.03	16
Xây dựng	1.5	10	0.09	4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.2	12	0.11	2
Vận tải, kho bãi	0.9	13	0.03	17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.6	8	0.10	3
Thông tin và truyền thông	6.8	3	0.07	6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10.6	2	0.62	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0.7	14	0.03	15
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4.2	6	0.06	8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11.1	1	0.04	11
Giáo dục và đào tạo	2.4	9	0.06	7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.9	7	0.03	14
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4.9	5	0.04	12
Hoạt động dịch vụ khác	0.6	15	0.01	18

IV. KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Một số kết quả của nghiên cứu hiệu quả đầu tư theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế như sau:

1.1. Hiệu quả đầu tư (ICOR) theo loại hình kinh tế

Kết quả tính toán trong giai đoạn 2010-2019 cho thấy hiệu quả đầu tư của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước là tốt nhất (5,7); tiếp đến là khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (6,7); và cuối cùng là khu vực kinh tế Nhà nước (11,0).

Tuy nhiên nếu phân tích theo 2 giai đoạn thì khu vực có vốn đầu tư nước ngoài lại đạt hiệu quả nhất trong việc sử dụng đồng vốn (trong giai đoạn 2010-2015, để tạo ra 1 đồng giá trị tăng thêm thì khu vực này phải đầu tư là 7,7 đồng; đến giai đoạn 2016-2019, giá trị đầu tư để tạo ra 1 đồng giá trị tăng thêm đã giảm xuống còn 5,2 đồng); tiếp đến là khu vực kinh tế ngoài Nhà nước (5,9 đồng vốn đầu tư cho giai đoạn 2010-2015; tăng lên 5,9 đồng cho giai đoạn 2016-2019); đứng thứ ba là khu vực kinh tế Nhà nước (9,7 đồng cho giai đoạn 2010-2015 và tăng lên 13,0 đồng cho giai đoạn 2016-2019).

1.2. Hiệu quả đầu tư (ICOR) theo ngành kinh tế

Bằng nghiên cứu thực nghiệm theo các cách tiếp cận khác nhau, nhóm nghiên cứu đưa ra 4 nhóm ngành kinh tế ưu tiên theo các cách tiếp cận để có góc nhìn tổng quan về đóng góp của các ngành kinh tế tới tăng trưởng giá trị tăng thêm của chính ngành đó và tăng trưởng kinh tế nói chung:

a) Tác động tới tăng trưởng giá trị tăng thêm của chính ngành đó bằng việc giảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư đi 1 phần trăm (nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư):

(1) Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo;

(2) Ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí;

(3) Ngành Vận tải, kho bãi;

(4) Ngành Xây dựng.

b) Tác động tới tăng trưởng kinh tế GDP bằng việc giảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của chính ngành đó đi 1 phần trăm (nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư):

(1) Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo;

(2) Ngành Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;

(3) Ngành Xây dựng;

(4) Ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm;

c) Những ngành cần đầu tư trọng tâm, trọng điểm và tác động tốt tới tăng trưởng giá trị tăng thêm của ngành đó và tăng trưởng kinh tế nói chung

(1) Ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm;

(2) Ngành Thông tin và truyền thông;

(3) Ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống;

(4) Ngành Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ.

2. Một số kiến nghị

Thứ nhất, nghiên cứu hiệu quả đầu tư theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế cần được thực hiện thường xuyên hàng năm trên cơ sở những chính sách, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực để có góc nhìn tổng quan trong việc thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư để từ đó có những điều chỉnh chính sách phù hợp với tình hình thực tiễn;

Thứ hai, các Bộ, ngành và các địa phương cần có những nghiên cứu chuyên sâu hơn trong việc phân tích, đánh giá, nhận định tình hình theo ngành, lĩnh vực được phân công đối với các vấn đề liên quan tới hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, từ đó có những giải pháp tháo gỡ khó khăn trong việc huy động vốn, xác định chính xác những ngành thực sự cần đầu tư trọng tâm, trọng điểm để tạo ra tăng trưởng cao, bền vững cho từng địa phương, vùng miền và toàn nền kinh tế;

Thứ ba, phân tích các ngành kinh tế của nghiên cứu thực nghiệm, nhóm nghiên cứu đề xuất 3 ngành cần có sự quan tâm đầu tư bài bản, trọng tâm, trọng điểm, trên cơ sở xu thế phát triển của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 để tạo ranền tảng phát triển công nghệ kỹ thuật số, công nghệ thông tin cho toàn nền kinh tế, đó là:

(1) Ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm;

(2) Ngành Thông tin và truyền thông;

(3) Ngành Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ.

BÁO CÁO

MỨC ĐỘ TIẾP CẬN CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
CNTT	Công nghệ thông tin
DN	Doanh nghiệp

CHƯƠNG I
TỔNG QUAN VỀ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

1.1. Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử

Sự phát triển của khoa học kỹ thuật qua các cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) đã kéo theo sự thay đổi căn bản về phân công lao động xã hội cũng như từng bước thúc đẩy tăng năng suất lao động, giúp các quốc gia hoàn thành nhanh chóng quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

Cho đến nay, thế giới đã trải qua ba cuộc CMCN và đang trải qua cuộc CMCN lần thứ tư (CMCN 4.0).

Cuộc CMCN lần thứ nhất (1.0) khởi phát từ nước Anh, bắt đầu từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX với việc sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hóa sản xuất đã mở một kỷ nguyên mới trong lịch sử nhân loại – kỷ nguyên sản xuất cơ khí. Hệ thống kỹ thuật cũ chủ yếu dựa vào lao động thủ công có tính truyền thống của thời đại nông nghiệp được thay thế bằng hệ thống kỹ thuật mới với nguồn động lực là máy hơi nước và nguồn nguyên liệu và năng lượng mới là sắt và than đá.

Cuộc CMCN lần thứ hai (2.0) diễn ra vào nửa cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX tạo nên những tiền đề mới và cơ sở vững chắc để phát triển nền công nghiệp ở mức cao hơn nữa. Với việc sử dụng năng lượng điện và động cơ điện, để tạo ra các dây chuyền sản xuất có tính chuyên môn hóa cao, chuyển nền sản xuất cơ khí sang nền sản xuất điện - cơ khí và sang giai đoạn tự động hóa cục bộ trong sản xuất. Các ngành chế tạo ô tô, điện thoại, sản xuất thép, giao thông vận tải cũng được phát triển mạnh trong thời kỳ này.

Cuộc CMCN lần thứ ba (3.0) bắt đầu từ khoảng những năm đầu thập niên 60 thế kỷ XX đến cuối thế kỷ XX với sự ra đời và lan tỏa của công nghệ thông tin, sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hóa sản xuất. Đây được gọi là cuộc cách mạng máy tính hay cách mạng số vì nó gắn với sự phát triển của chất bán dẫn, siêu máy tính, máy tính cá nhân (thập niên 1970 và 1980) và Internet (1990). Nếu hai cuộc cách mạng trước đây chỉ thay thế một phần chức năng lao động chân tay của con người bằng máy móc cơ khí hoặc tự động hóa cục bộ thì cuộc cách mạng này là sự thay thế phần lớn hoặc hầu hết chức năng của con người bằng các thiết bị máy móc tự động hóa hoàn toàn trong quá trình sản xuất nhất định.

CMCN lần thứ tư (4.0) diễn ra từ khoảng những năm 2000 trên cơ sở ứng dụng hạ tầng CNTT và truyền thông để xóa nhòa ranh giới giữa các lĩnh vực vật lý, số hóa và sinh học. Theo Klaus Schwab, Chủ tịch Diễn đàn Kinh tế Thế giới, CMCN 4.0, *là một thuật ngữ bao gồm một loạt các công nghệ tự động hóa hiện đại, trao đổi dữ liệu và chế tạo*. Cuộc CMCN 4.0 được định nghĩa là "*một cụm*

thuật ngữ cho các công nghệ và khái niệm của tổ chức trong chuỗi giá trị đi cùng với các hệ thống vật lý trong không gian ảo, Internet vạn vật (IoT) và Internet của các dịch vụ (IoS)"[1].

Bản chất của CMCN 4.0 là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất; các công nghệ nền tảng như big data, điện toán đám mây, internet vạn vật, công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, robot… đang và sẽ làm thay đổi nền sản xuất và kinh doanh trên toàn thế giới. Không chỉ đơn thuần là sự tiếp nối của CMCN 3.0, CMCN 4.0 tạo ra sự khác biệt lớn về tốc độ phát triển, phạm vi và mức độ tác động của nó đến các lĩnh vực đời sống xã hội.

Về tốc độ: cuộc cách mạng này tiến triển với tốc độ theo cấp số nhân thay vì theo cấp số cộng như các cuộc cách mạng trước.

Phạm vi và chiều sâu: Cuộc cách mạng này dựa trên cuộc cách mạng số và kết hợp nhiều công nghệ dẫn đến những thay đổi chưa có tiền lệ trong mô hình kinh tế, kinh doanh, xã hội, và cá nhân. Nó không chỉ thay đổi mục đích làm việc và cách thức thực hiện, mà còn thay đổi chính con người chúng ta.

Đặc biệt, cuộc cách mạng này sẽ mang lại sự chuyển đổi của toàn hệ thống, trên khắp (và giữa) các quốc gia, các công ty, các ngành công nghiệp và toàn thể xã hội.

1.2. Các công nghệ mới mang tính đột phá của CMCN 4.0

Điện toán đám mây (Cloud computing)

Điện toán đám mây là mô hình cung cấp các tài nguyên máy tính cho người dùng thông qua internet. Các nguồn điện toán khổng lồ như phần mềm, dịch vụ… sẽ nằm tại các máy chủ ảo (đám mây) trên Internet. Người dùng có thể truy cập vào bất cứ tài nguyên nào trên đám mây vào bất kỳ thời điểm nào và ở bất kỳ đâu, chỉ cần kết nối với hệ thống internet. Nhiều nhiệm vụ liên quan đến sản xuất đòi hỏi phải tăng cường việc chia sẻ dữ liệu trên các trang web và vượt qua ranh giới của tổ chức, hiệu suất của công nghệ đám mây ngày càng được cải thiện, đạt được thời gian phản ứng chỉ vài mili giây. Ngày nay, với máy móc, thiết bị, công nghệ hiện đại sử dụng thông tin dữ liệu triển khai lên nền tảng điện toán đám mây, cho phép cung cấp đa dạng dịch vụ định hướng dữ liệu cho các cơ sở sản xuất.

Robot thông minh

Trong thời đại CMCN4.0, các robot ngày càng trở lên thông minh và linh hoạt hơn và được sử dụng rộng rãi trong nền sản xuất thế giới. Tiến bộ nhanh chóng trong công nghệ robot đang khiến sự hợp tác giữa con người và máy móc trở thành hiện thực. Hơn nữa, những robot này ngày càng có chi phí sản xuất thấp hơn và có nhiều khả năng hơn những robot được sử dụng trong sản xuất hiện nay.

[1] Cục thông tin KH&CN Quốc gia (2017): Tổng luận Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Công nghệ in 3D

Công nghệ in 3D còn được gọi là công nghệ sản xuất đắp dần (additive manufacturing), cho phép cá thể hóa sản phẩm trong các dây chuyền sản xuất hàng loạt. Công nghệ in 3D là việc tạo ra một đối tượng vật lý trên nền tảng in theo lớp, dựa trên thiết kế của một bản vẽ hay một mô hình vật lý có trước. Công nghệ này cho phép sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh nhờ nhất thể hóa các dây chuyền sản xuất không phải qua giai đoạn lắp ráp các thiết bị phụ trợ. Bằng phương pháp phi truyền thống này sẽ loại bỏ được các khâu trung gian và giảm chi phí sản xuất.

Internet kết nối vạn vật (Internet of Thing - IoT)

Đây là cây cầu chính kết nối giữa các ứng dụng vật lý và kỹ thuật số được tạo ra bởi CMCN 4.0. Một cách hiểu đơn giản có thể được mô tả như một mối quan hệ giữa các sự vật và con người thông qua các công nghệ kết nối và các nền tảng khác nhau. Cảm biến và các giải pháp kết nối các sự vật của thế giới thực vào mạng không gian ảo đang phát triển với một tốc độ đáng kinh ngạc. Các cảm biến nhỏ hơn, rẻ hơn và thông minh hơn được cài đặt trong nhà, quần áo và phụ kiện, các thành phố, mạng lưới giao thông và năng lượng, cũng như các quy trình sản xuất. Ngày nay, các thiết bị như điện thoại thông minh, máy tính bảng và máy tính ngày càng được kết nối nhiều hơn với Internet. Điều này sẽ thay đổi hoàn toàn cách thức chúng ta quản lý chuỗi cung ứng bằng cách cho phép chúng ta giám sát và tối ưu hóa tài sản và các hoạt động đến một mức độ rất chi tiết.

Dữ liệu lớn và khoa học về phân tích dữ liệu

Dữ liệu lớn là tập hợp dữ liệu lớn, đa dạng, thay đổi nhanh và phức tạp đến nỗi những công nghệ hay phần mềm truyền thống không có khả năng xử lý trong một khoảng thời gian nhất định. Để hỗ trợ việc ra quyết định trong thời gian thực một cách nhanh chóng kịp, kịp thời chính xác và hiệu quả, các dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau, từ hệ thống sản xuất đến hệ thống quản lý doanh nghiệp và khách hàng sẽ được thu thập và đánh giá. Phân tích dữ liệu lớn cho phép các doanh nghiệp quản lý và kiểm soát các quy trình ở cấp độ tinh vi hơn nhiều, nguồn gốc các sự cố trong quá trình sản xuất ở các công đoạn, phân xưởng sản xuất chưa được biết tới trước đây sẽ được xác định, dự báo và ngăn chặn nhờ CMCN4.0. Trong lĩnh vực thương mại, dữ liệu lớn cùng với IoT có thể hình dung được "hồ sơ số" chi tiết của người tiêu dùng và các vật thể, giúp các công ty sản xuất hàng tiêu dùng, các nhà cung cấp dịch vụ và các doanh nghiệp khác đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người tiêu dùng trên cơ sở cá thể hóa cao độ.

Mô phỏng sản xuất sản phẩm tích hợp

Các mô phỏng sẽ được sử dụng rộng rãi hơn trong các hoạt động của nhà máy để tận dụng dữ liệu thời gian thực và phản ánh thế giới vật lý thực trong một mô hình ảo, giả định trước bao gồm thiết bị máy móc, sản phẩm và con

người ở điều kiện thực. Điều này cho phép các nhà sản xuất dễ dàng kiểm tra, chạy thử và tối ưu hóa việc cài đặt thiết bị, máy móc để sản xuất, chế tạo ra các sản phẩm mới phù hợp hơn trong thế giới ảo trước khi chuyển đổi vật lý, ứng dụng trong thế giới thực, do đó giảm thời gian cài đặt, thiết lập máy, tăng năng suất chất lượng sản phẩm.

1.3. Vai trò và tầm quan trọng của CMCN 4.0 trong thời đại mới

Một số tác động của cuộc CMCN 4.0 đến nền kinh tế Việt Nam có thể kể đến như sau:

Thứ nhất, cuộc CMCN4.0 sẽ tác động mạnh mẽ tới mô hình tăng trưởng và công nghiệp hóa – hiện đại hóa (CNH-HĐH) của Việt Nam, đặt ra yêu cầu ngày càng lớn hơn đối với quá trình tái cơ cấu nền kinh tế.

Sự thay đổi đáng kể về tầm quan trọng của các nguồn lực đang vẽ lại bản đồ kinh tế thế giới có lợi cho các nền kinh tế 'thâm dụng" công nghệ gắn với cuộc cách mạng số (cốt lõi của CMCN 4.0) và làm giảm vị thế của các nền kinh tế thâm dụng tài nguyên khoáng sản hay thâm dụng lao động. Do vậy các quốc gia thuộc hai nhóm sau phải tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng để không bị bỏ lại phía sau trong cuộc chạy đua toàn cầu.

Mô hình tăng trưởng của Việt Nam hiện nay vẫn chủ yếu dựa vào khai thác lợi thế về tài nguyên, gia công lắp ráp, tiến hành CNH-HĐH chủ yếu dựa vào thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI và phát triển sản xuất, xuất khẩu trong những ngành thâm dụng lao động và có kỹ năng thấp. Chính vì vậy, mô hình tăng trưởng này chắc chắn sẽ đứng trước những thách thức rất lớn trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0 khi robots, trí tuệ nhân tạo sẽ dần thay thế sức lao động của con người, hoạt động sản xuất - chế tạo trong tương lai sẽ quay trở lại các nước công nghiệp phát triển. Các dây chuyền sản xuất đang và sẽ chuyển dần về các nước công nghiệp phát triển (re-shoring), không phải vì giá nhân công tăng lên, mà vì các tập đoàn đa quốc gia muốn đưa sản xuất về gần với khách hàng để có thể phản ứng nhanh hơn với thay đổi nhu cầu.

Thứ hai, sự đột phá về công nghệ có thể dẫn tới sự thay đổi trong phương thức sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp

Sự ra đời và khả năng ứng dụng vào thực tế của các công nghệ số, công nghệ năng lượng và môi trường, vật liệu tiên tiến - các công nghệ của CMCN4.0 khiến cho phương thức sản xuất truyền thống đang dần thay đổi như chuyển từ thâm dụng lao động sang sử dụng máy móc, từ sử dụng vật liệu tự nhiên sang vật liệu tổng hợp, vật liệu mới có những tính năng đặc biệt. Tốc độ thay đổi diễn ra khác nhau tuy theo ngành/phân ngành công đoạn trong ngành nhưng nhìn chung, trước hết ở bắt đầu từ những công đoạn nhỏ lẻ trong từng ngành.

Bên cạnh đó, mô hình kinh doanh truyền thống dựa trên nền tảng tư duy của việc giảm chi phí sản xuất của doanh nghiệp cũng thay đổi dưới tác động của CMCN 4.0. Mô hình kinh doanh dựa trên tính kinh tế theo phạm vi

"economies of scope" sẽ theo định hướng khách hàng với khả năng tùy biến sản xuất linh hoạt, đáp ứng theo yêu cầu của từng khách hàng cá biệt dựa trên những đột phá công nghệ như công nghệ chế tạo đắp dần, máy chụp thân thể, thiết kế bằng máy tính.[2]

Phương thức giao dịch của doanh nghiệp cũng thay đổi. Hoạt động giao dịch giữa các đối tác trong chuỗi giá trị của ngành hay giữa nhà cung cấp với khách hàng diễn ra từ cách thực hiện trực tiếp, cho tới giao dịch trên các sàn giao dịch điện tử, thông qua các ứng dụng trên internet như thư điện tử, việc thanh toán được thực hiện thông qua hệ thống ngân hàng. Với sự phát triển của các công nghệ số như chuỗi blockchain, phương thức giao dịch được thực hiện nhanh chóng, an toàn và đảm bảo. Việc thay đổi trong phương thức sản xuất như sử dụng công nghệ in 3D trong sản xuất sẽ khiến các sản phẩm được "in" tại chỗ, giảm thời gian cho khâu vận chuyển các sản phẩm từ nơi sản xuất tới nơi giao nhận cũng dự báo sẽ thay đổi phương thức giao dịch.

Thứ ba, tác động tới thị trường lao động

Theo WEF, từ 2018, một số công nghệ như Robot tiên tiến và vận tải tự động, trí tuệ nhân tạo, vật liệu mới, công nghệ sinh học và công nghệ Gen sẽ được đưa vào sử dụng ở quy mô công nghiệp và dự kiến sẽ có những thay đổi đột phá về việc làm[3]. Đang có nhiều luồng ý kiến khác nhau về mức độ tác động.

Khi tự động hóa thay thế cho người lao động trong toàn bộ nền kinh tế, sự thay thế người lao động bằng máy móc có thể làm trầm trọng thêm sự chênh lệch giữa lợi nhuận so với vốn đầu tư và lợi nhuận so với sức lao động. Mặt khác, quá trình con người được thay thế bằng công nghệ này cũng có thể sẽ dẫn đến sự gia tăng các việc làm an toàn và thu nhập cao hơn.Vào thời điểm này, chúng ta không thể lường trước được kịch bản nào có khả năng sẽ diễn ra và lịch sử cho thấy rằng đó có thể sẽ là một sự kết hợp của cả hai kịch bản. Tuy nhiên, có thể thấy là tri thức, chứ không phải là vốn, sẽ là yếu tố quan trọng của sản xuất trong tương lai. Điều này sẽ làm phát sinh một thị trường việc làm ngày càng tách biệt thành các mảng "kỹ năng thấp/lương thấp" và "kỹ năng cao/lương cao", do đó sẽ dẫn đến sự gia tăng bức xúc xã hội.

Theo đó, một phần lực lượng lao động kỹ năng thấp (chẳng hạn các công nhân trong dây chuyền lắp ráp) vốn đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi tự động hóa cơ bản trong cuộc CMCN lần thứ ba, nay có thể bị ảnh hưởng hơn nữa. Sự ra đời của "cobots", tức robot hợp tác có khả năng di chuyển và tương tác, sẽ giúp các công việc kỹ năng thấp đạt năng suất nhảy vọt. Tuy nhiên, những người bị ảnh hưởng nặng nhất có thể là lực lượng lao động có kỹ năng trung bình do sự phát triển của siêu tự động hóa và siêu kết nối, cộng với trí tuệ nhân tạo sẽ tác động đáng kể đến bản chất của các công việc tri thức.

[2] Trần Thị Vân Anh (2020): Phát triển doanh nghiệp dệt may Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư, NXB Khoa học xã hội.

[3] Wolrd Economic Forum, The future of Jobs, Employment, Skills and the Workforce strategy, 1/2016.

CHƯƠNG II
ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TIẾP CẬN CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Trong bối cảnh CMCN 4.0 có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam. Tổng cục Thống kê đã tiến hành đánh giá mức độ tiếp cận CMCN 4.0 của doanh nghiệp Việt Nam. Khung chọn mẫu của cuộc điều tra khảo sát này được xây dựng từ dữ liệu doanh nghiệp trong điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê. Quy mô mẫu phản hồi của cuộc điều tra là 8.618 doanh nghiệp theo ngành sản xuất kinh doanh chính. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có 273 doanh nghiệp (chiếm 3,2%); khu vực công nghiệp và xây dựng có 3.996 (chiếm 46,4%) và khu vực dịch vụ có 4.349 (chiếm 50,5%) doanh nghiệp tham gia trả lời bảng hỏi. Trong từng khu vực, doanh nghiệp lại được phân loại theo quy mô và sở hữu. Lý do lựa chọn tiêu chí này nhằm xem xét sự khác biệt về sự tham gia của doanh nghiệp vào CMCN 4.0.

Về cơ cấu theo quy mô doanh nghiệp có 35,4% doanh nghiệp có ít hơn 10 lao động; 34,6% doanh nghiệp có từ 10 đến 200 lao động; có 12,9% doanh nghiệp có từ 200 đến dưới 300 lao động và 17,1% doanh nghiệp có trên 300 lao động.

Hình 1: Cơ cấu mẫu điều tra

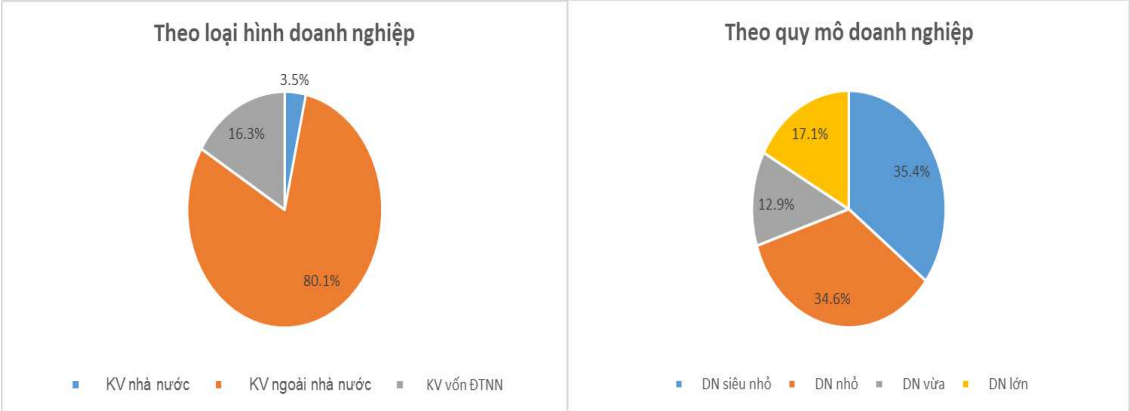

Nguồn: Tính toán từ điều tra về ứng dụng công nghệ trong doanh nghiệp 2019

Cơ cấu của mẫu theo loại hình doanh nghiệp, có 80,1% doanh nghiệp ngoài nhà nước; 3,5% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và 16,3% doanh nghiệp nhà nước (DNNN).

2.1. Đánh giá thực trạng công nghệ ứng dụng tại doanh nghiệp Việt Nam hiện nay

2.1.1. Mức độ nhận thức của doanh nghiệp về CMCN 4.0

Ở cấp độ quốc gia, theo báo cáo về sự sẵn sàng của của các quốc gia trước CMCN 4.0 do Diễn đàn Kinh tế thế giới công bố vào tháng 1 năm 2018, có 2 chỉ số chính để đánh giá về tính sẵn sàng tiếp cận cuộc CMCN 4.0 của các quốc gia

là: Cấu trúc nền sản xuất và các động lực cho sản xuất. Từ 2 điểm chỉ số này sẽ xác định tọa độ của mỗi quốc gia, từ đó chia các quốc gia thành 4 nhóm: dẫn đầu, tiềm năng cao, kế thừa và sơ khởi. Theo báo cáo này, Việt Nam nằm trong nhóm nước Sơ khởi, tức là mới tiếp cận CMCN 4.0 với giá trị hai chỉ số ở mức trung bình: động lực cho sản xuất đạt 5,0, cấu trúc sản xuất đạt 4,9. So với các quốc gia ASEAN khác, Việt Nam nằm trong 4 nước kém tiếp cận CMCN 4.0 khác (cùng với Lào, Campuchia và Myanmar), trong khi các nền kinh tế có cơ cấu sản xuất và xuất khẩu khá tương đồng với Việt Nam như Thái Lan, Malaysia, Indonesia... đều có cấu trúc và động lực sản xuất cao hơn, mức độ sẵn sàng và tiềm năng cho phát triển sản xuất theo CMCN 4.0 nằm trong nhóm Dẫn đầu, Tiềm năng cao hoặc Kế thừa.

Ở cấp độ doanh nghiệp, đại bộ phận các doanh nghiệp Việt Nam còn chưa sẵn sàng tiếp cận cuộc CMCN 4.0.

Hình 2: Mức độ tiếp cận CMCN 4.0 của doanh nghiệp

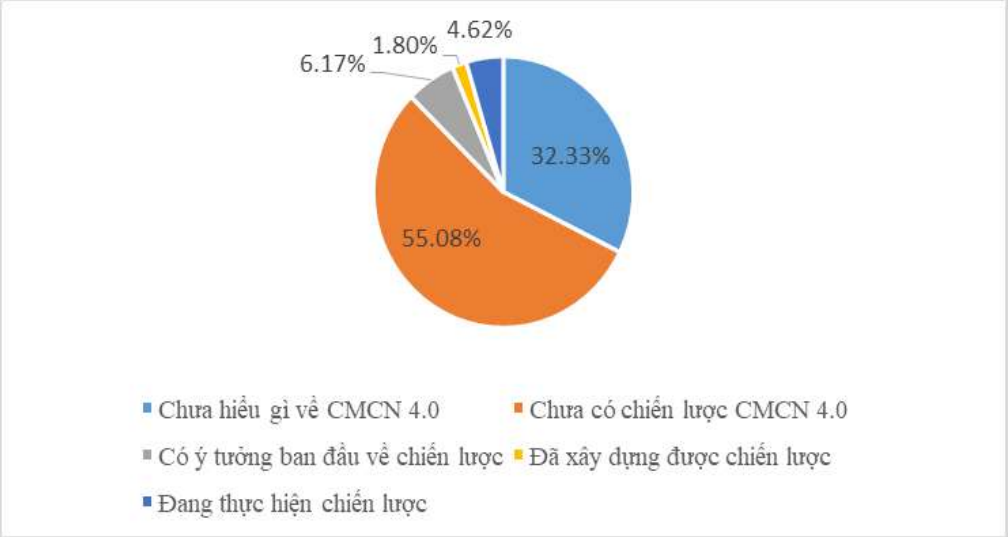

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp 2019

Trong đó 32,3% doanh nghiệp được điều tra chưa hiểu gì về CMCN 4.0; 55,08% doanh nghiệp chưa có chiến lược CMCN 4.0; 6,17% doanh nghiệp đã có ý tưởng ban đầu về chiến lược, và một tỷ lệ nhỏ (1,8%) doanh nghiệp đã xây dựng được chiến lược; 4,62% doanh nghiệp đang thực hiện chiến lược CMCN 4.0. Trong số những doanh nghiệp đã có ý thưởng ban đầu về chiến lược cũng như đã và đang thực hiện chiến lược công nghiệp 4.0 thì chủ yếu là doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn. Các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm tỷ lệ rất thấp. Phân theo lĩnh vực sở hữu thì doanh nghiệp nhà nước có tỷ lệ các doanh nghiệp đang thực hiện chiến lược 4.0 cao nhất (10,93%), khu vực FDI xếp thứ hai (7,52%), khu vực ngoài nhà nước chỉ có 3,75% doanh nghiệp.

Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, phần lớn các doanh nghiệp chưa hiểu gì (40,6%) và chưa có chiến lược CMCN 4.0 (52,38%); chỉ có 4,76% doanh nghiệp có ý tưởng ban đầu về chiến lược; 1,1% doanh nghiệp đã xây dựng và đang thực hiện chiến lược công nghiệp 4.0.

Bảng 1: Mức độ tiếp cận CMCN 4.0 của khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

%

	Chưa hiểu gì về CMCN 4.0	Chưa có chiến lược CMCN 4.0	Có ý tưởng ban đầu về chiến lược	Đã xây dựng được chiến lược	Đang thực hiện chiến lược
Khu vực Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	**40,66**	**52,38**	**4,76**	**1,10**	**1,10**
Chia theo quy mô					
DN siêu nhỏ	50,00	45,19	3,85	0,00	0,96
DN nhỏ	39,68	52,38	5,56	1,59	0,79
DN vừa	25,00	70,83	4,17	0,00	0,00
DN lớn	15,79	68,42	5,26	5,26	5,26
Chia theo loại hình doanh nghiệp					
KV nhà nước	24,53	62,26	7,55	3,77	1.89
KV ngoài nhà nước	45,89	48,31	4,35	0,48	0,97
KV có vốn đầu tư NN	23,08	76,92	0,00	0,00	0,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp 2019

Trong lĩnh vực nông nghiệp, chỉ có 6,67% doanh nghiệp lớn thuộc khu vực doanh nghiệp nhà nước đã có chiến lược 4.0 và đang thực hiện chiến lược. Ở khu vực FDI, 50% doanh nghiệp chưa hiểu và 50% chưa có chiến lược về CMCN 4.0. Khu vực ngoài nhà nước chỉ có 1,71% doanh nghiệp đang thực hiện chiến lược về CMCN 4.0.

Đối với lĩnh vực lâm nghiệp và các dịch vụ liên quan, 100% doanh nghiệp lớn chưa có chiến lược về CMCN 4.0; 33% doanh nghiệp quy mô vừa đã có ý tưởng ban đầu về chiến lược 4.0 nhưng chưa xây dựng được chiến lược. Chỉ có 2,27% doanh nghiệp nhỏ ở khu vực nhà nước đã xây dựng chiến lược và đang thực hiện chiến lược. 100% doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chưa có chiến lược.

Khu vực khai thác và nuôi trồng thủy sản, 4,55% doanh nghiệp siêu nhỏ, 8,82% doanh nghiệp nhỏ và 33,33% doanh nghiệp lớn có ý tưởng ban đầu về chiến lược CMCN 4.0; 2.94% doanh nghiệp nhỏ đang xây dựng chiến lược. 100% doanh nghiệp khu vực FDI chưa có chiến lược.

Khu vực công nghiệp và xây dựng, 31,88% doanh nghiệp chưa có nhận thức về CMCN 4.0, 55,03% doanh nghiệp chưa có chiến lược CMCN 4.0, 6,36% doanh nghiệp đã có ý tưởng ban đầu về thực hiện chiến lược, chỉ có 1.85% doanh nghiệp đã xây dựng được chiến lược và 4,88% doanh nghiệp đang thực hiện chiến lược.

Tại khu vực này cũng cho thấy quy mô doanh nghiệp có liên quan đến mức độ sẵn sàng tiếp cận CMCN 4.0. Trong số doanh nghiệp lớn, 11,47% doanh nghiệp đã có ý tưởng ban đầu về chiến lược; 4,42% doanh nghiệp đã xây dựng chiến lược và 10,52 doanh nghiệp đang thực hiện chiến lược. Tỷ lệ này giảm dần theo quy mô doanh nghiệp. 6,46% doanh nghiệp có quy mô vừa đã có ý tưởng ban đầu về chiến lược, 1,40% doanh nghiệp đã xây dựng chiến lược và 4,63% doanh nghiệp đang thực hiện chiến lược.

Hình 3: Mức độ tiếp cận CMCN 4.0 của doanh nghiệp trong khu vực công nghiệp- xây dựng phân theo quy mô doanh nghiệp

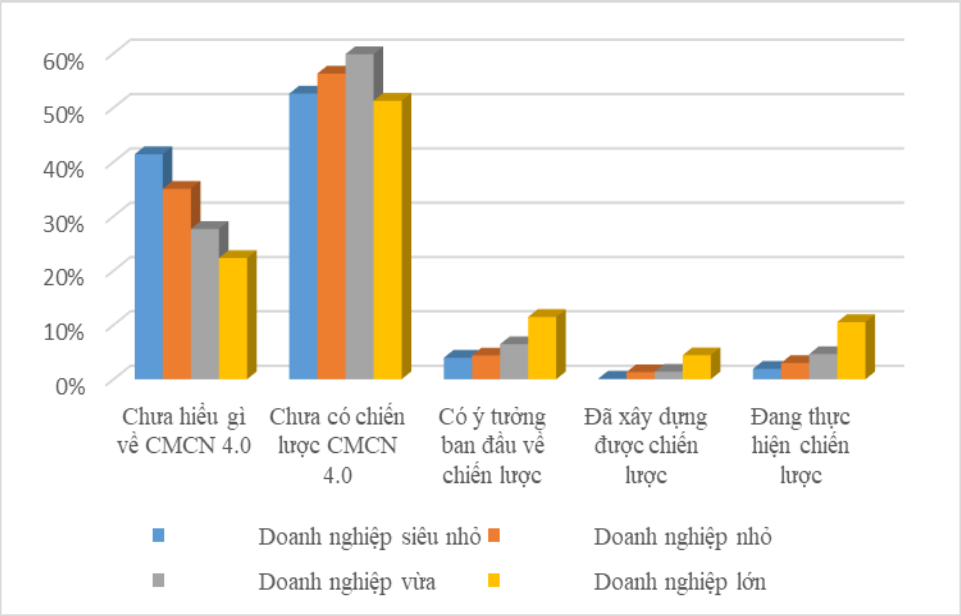

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp 2019

Phần lớn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ chưa có nhận thức về CMCN 4.0 và chưa có chiến lược về cuộc CM này; chỉ có 4.08% doanh nghiệp siêu nhỏ, 4.37% doanh nghiệp nhỏ có ý tưởng ban đầu về chiến lược, 0,14% doanh nghiệp siêu nhỏ và 1,31% doanh nghiệp nhỏ đã xây dựng được chiến lược; 1,90 doanh nghiệp siêu nhỏ và 3% doanh nghiệp nhỏ đang thực hiện chiến lược.

Số liệu trên cho thấy, quy mô là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến mức độ tiếp cận CMCN 4.0 của doanh nghiệp và mức độ sẵn sàng tiếp cận cuộc cách mạng này gia tăng theo quy mô doanh nghiệp. Bên cạnh đó, tỷ lệ "chưa hiểu gì" cũng giảm dần khi quy mô doanh nghiệp tăng.

Hình 4: Mức độ tiếp cận CMCN 4.0 của doanh nghiệp trong ngành công nghiệp- xây dựng phân theo loại hình doanh nghiệp

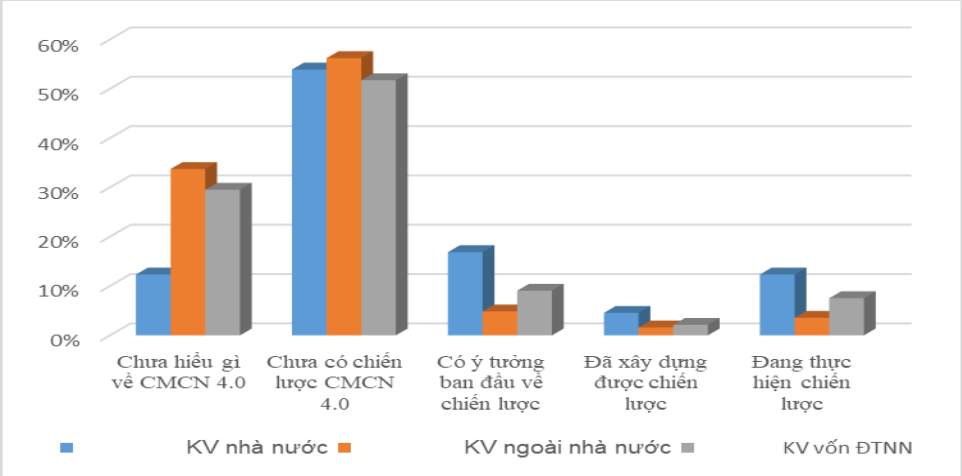

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp 2019

Về mối liên hệ giữa yếu tố sở hữu và mức sẵn sàng trong khu vực công nghiệp và xây dựng: Khu vực nhà nước có mức độ sẵn sàng tiếp cận với CMCN 4.0 chiếm tỷ lệ cao nhất với 16,88% doanh nghiệp đã có ý tưởng ban đầu về chiến lược, 4,55% doanh nghiệp đã xây dựng được chiến lược và 12,34% doanh nghiệp đang thực hiện chiến lược. Tiếp đến là khu vực FDI với 9,06% doanh nghiệp đã có ý tưởng ban đầu 2, 14% doanh nghiệp đã xây dựng được chiến lược và 7,54% doanh nghiệp đang thực hiện chiến lược. Khu vực ngoài nhà nước có mức độ sẵn sàng thấp nhất với 4,86% doanh nghiệp có ý tưởng ban đầu về chiến lược, 1,61% doanh nghiệp đã xây dựng chiến lược và 3,57% doanh nghiệp đang thực hiện chiến lược, còn lại các doanh nghiệp khác chưa có nhận thức và chưa có chiến lược về CMCN 4.0.

Theo nghiên cứu của UNDP và Bộ Công thương (2019), do nhiều nguyên nhân, bao gồm cả xuất phát điểm và quá trình phát triển, các yếu tố mức trang bị về vốn, qui mô lao động, chỉ số tập trung và lĩnh vực sản xuất của nhóm DNNN khá vượt trội so với 2 nhóm sở hữu còn lại. Chính những yếu tố này đã làm cho nhóm DNNN có mức sẵn sàng tiếp cận với cuộc CMCN 4.0 cao hơn. Phát hiện này cũng khá tương đồng với phát hiện rằng các yếu tố quy mô, mức độ trang bị vốn, chỉ số tập trung và ngành sản xuất thuộc "công nghệ cao" – là các yếu tố vượt trội của các DNNN – là nguyên nhân chính của việc DNNN có năng suất lao động, khả năng cạnh tranh, tạo giá trị gia tăng cao hơn và năng lực đầu tư cho đổi mới công nghệ và R&D, đào tạo kĩ năng cho người lao động tốt hơn so với các DN thuộc hai hình thức sở hữu khác.

Xét từng ngành công nghiệp, mặc dù là các ngành chủ lực xuất khẩu, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu như dệt may, da giầy lại có mức độ sẵn sàng thấp, nhận thức về cuộc cách mạng này còn hạn chế. Các doanh nghiệp thuộc các

ngành dầu khí, điện, khí đốt, nước; hóa chất và các sản phẩm hóa chất; sản xuất thuốc hóa dược; các sản phẩm điện tử có mức độ sẵn sàng tốt hơn, tỷ lệ các doanh nghiệp đang thực hiện chiến lược cao hơn các ngành khác.

Khu vực dịch vụ: Mức độ tiếp cận với CMCN 4.0 của khu vực dịch vụ cũng ở mức thấp. Có 32,21% doanh nghiệp chưa hiểu gì về CMCN 4.0; 55,3% doanh nghiệp chưa có chiến lược cho cuộc cách mạng này; 6,09% doanh nghiệp có ý tưởng ban đầu; 1,79% doanh nghiệp đã xây dựng được chiến lược; 4,60% doanh nghiệp đang thực hiện chiến lược.

Bảng 2: Mức độ tiếp cận CMCN 4.0 của khu vực dịch vụ

%

	Chưa hiểu gì về CMCN 4.0	Chưa có chiến lược CMCN 4.0	Có ý tưởng ban đầu về chiến lược	Đã xây dựng được chiến lược	Đang thực hiện chiến lược
Khu vực Dịch vụ	**32,21**	**55,30**	**6,09**	**1,79**	**4,60**
			Chia theo quy mô		
DN siêu nhỏ	36,35	55,23	4,30	1,04	3,08
DN nhỏ	31,53	55,36	6,27	1,83	5,00
DN vừa	24,93	60,21	7,43	2,65	4,77
DN lớn	21,23	51,79	12,50	4,37	10,12
			Chia theo loại hình doanh nghiệp		
Khu vực nhà nước	15,79	56,84	9,47	4,21	13,68
Khu vực ngoài quốc doanh	33,18	55,34	5,73	1,72	4,04
Khu vực vốn ĐTNN	27,05	54,59	8,70	1,93	7,73

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp 2019

Mức độ sẵn sàng ứng dụng CMCN 4.0 của các doanh nghiệp trong khu vực này cũng có sự khác biệt ở quy mô doanh nghiệp và loại hình doanh nghiệp. Mức độ hiểu biết tăng dần theo quy mô doanh nghiệp. Doanh nghiệp có quy mô lớn vẫn là doanh nghiệp có mức độ sẵn sàng cao nhất. Tuy nhiên, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ trong khu vực này cũng cho thấy sự tích cực trong việc tiếp cận cuộc cách mạng này nhiều hơn so với 2 khu vực còn lại. Khu vực nhà nước có tỷ lệ doanh nghiệp đang thực hiện chiến lược CN 4.0 cao nhất (13,68%).

Trong khu vực này, các ngành như thông tin truyền thông, vận tại kho bãi, dịch vụ tài chính cho thấy sự nhận thức về cuộc cách mạng CMCN 4.0 cao hơn so với những ngành khác.

Đánh giá mức độ sẵn sàng tiếp cận CMCN 4.0 theo vùng: Vùng Đông Nam bộ có tỷ lệ các doanh nghiệp có ý tưởng ban đầu về chiến lược 4.0 cao nhất 7,26%; Đồng bằng sông Cửu Long xếp thứ hai với 7.11%, Tây nguyên xếp thứ 3 với 6,75%; đồng bằng sông Hồng 6,22%. Về tỷ lệ các doanh nghiệp đang thực hiện chiến lược 4.0, đồng bằng sông Hồng chiếm tỷ lệ cao nhất 5,19%; Đông Nam bộ xếp thứ hai với 4,88%.

Bảng 3: Mức độ sẵn sàng tiếp cận CMCN 4.0 theo vùng

%

	Chưa hiểu gì về CMCN 4.0	Chưa có chiến lược CMCN 4.0	Có ý tưởng ban đầu về chiến lược	Đã xây dựng được chiến lược	Đang thực hiện chiến lược
Đồng bằng sông Hồng	30,78	56,16	6,22	1,66	5,19
Trung du và MN phía Bắc	29,36	60,93	5,04	1,11	3,56
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	34,78	53,74	3,78	3,15	4,56
Tây Nguyên	29,11	56,96	6,75	2,53	4,64
Đông Nam bộ	34,35	51,98	7,26	1,53	4,88
Đồng bằng sông Cửu Long	30,49	58,01	7,11	1,55	2,84

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp 2019

2.1.2. Đánh giá nền tảng công nghệ hiện tại của doanh nghiệp Việt Nam, khả năng tiếp nhận công nghệ mới của CMCN 4.0.

Trong sản xuất kinh doanh, các DN luôn cần đến những giải pháp công nghệ để tăng năng suất và hiệu quả ở tất cả các khâu, từ cung ứng, tổ chức sản xuất, kiểm soát chất lượng, quảng bá sản phẩm, phân phối đến các hoạt động quản trị nhân sự, tài chính, đầu tư... Thông thường, công nghệ gồm 4 thành phần cơ bản: Công cụ, máy móc, thiết bị, vật liệu (còn gọi là phần cứng của công nghệ); Thông tin, phương pháp, quy trình bí quyết; Tổ chức điều hành, phối hợp, quản lý; Con người (Ba bộ phận sau gọi là phần mềm công nghệ). Bất kỳ quá trình sản xuất nào đều phải đảm bảo 4 thành phần trên.

Trong những năm vừa qua, Bộ Khoa học và Công nghệ đã xây dựng hành lang pháp lý, đưa ra các chương trình hỗ trợ hoạt động đổi mới khoa học và công nghệ của DN. Cụ thể, là đã kết nối nhiều nguồn cung và cầu công nghệ, giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của DN. Trong quá trình đàm phán chuyển giao công nghệ, đã có nhiều hoạt động hỗ trợ DN như: Tư vấn công nghệ, các vấn đề pháp lý, kết nối nguồn lực tài chính cho DN. Nhiều công nghệ sau khi được chuyển giao đã phát huy hiệu quả, phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN, tăng lợi nhuận và khả năng cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa. Tuy nhiên, kết quả đổi mới công nghệ của DN vẫn còn nhiều hạn chế.

Khảo sát mới đây của Viện Đánh giá khoa học và Định giá công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) cho biết, chỉ có 23% số các DN được điều tra có hoạt động đổi mới, cải tiến công nghệ. Nguyên nhân là do nguồn vốn đầu tư còn hạn chế, trong khi cơ chế tài chính hỗ trợ cho DN vay vốn, bảo lãnh vốn vay và các hỗ trợ khác vẫn còn nhiều rào cản với doanh nghiệp. Khảo sát này cũng cho thấy, các tổ chức làm nhiệm vụ môi giới và dịch vụ trong thị trường công nghệ để kết nối giữa nguồn cung và cầu công nghệ còn hạn chế. Điều này góp phần lý giải nguyên nhân vì sao các nhà khoa học chưa thuyết phục được nhiều DN thương mại hóa các kết quả nghiên cứu...

Trong khi đó, theo khảo sát của Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc và Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, tỷ lệ nhập khẩu công nghệ của Việt Nam hiện chỉ ở mức 10% (thấp hơn nhiều so với con số trung bình 40% của các nước đang phát triển). Trong đó, nhiều công nghệ thuộc thập niên 80 - 90 của thế kỷ trước và 75% máy móc đã hết khấu hao. Kết quả này phần nào phản ánh tình trạng chậm đổi mới công nghệ của DN Việt Nam, đặc biệt là các DNNVV với tiềm lực tài chính yếu[4].

Trong cuộc khảo sát này cũng cho kết quả tương đồng như các kết quả nghiên cứu đi trước. Các công nghệ được đưa vào khảo sát là: công nghệ cảm biến, thiết bị đầu cuối di động, Nhận dạng bằng sóng vô tuyến (RFID); Các hệ thống định vị thời gian thực; Các hệ thống IT nhúng (embedded IT); Kết nối thiết bị với thiết bị qua cảm biến (M2M); Công nghệ nano; Công nghệ sinh học; Trí tuệ nhân tạo.

Hình 5: Các loại công nghệ được sử dụng trong doanh nghiệp

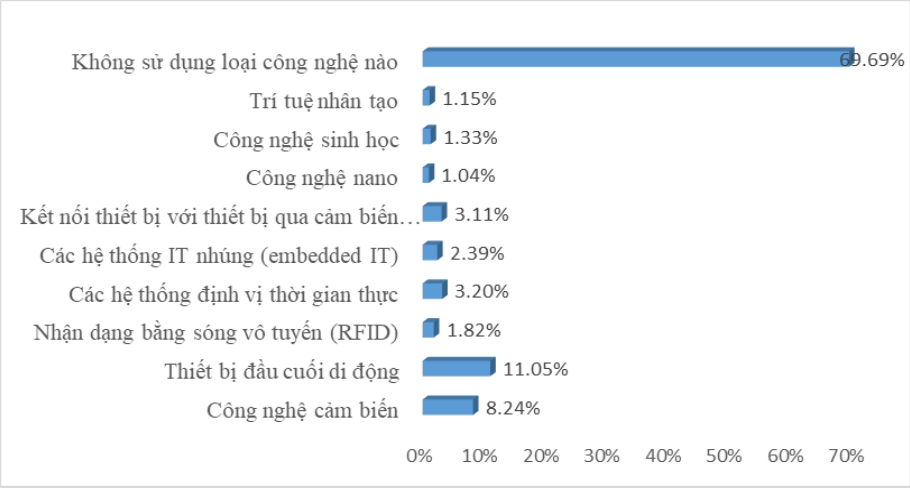

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp 2019

Kết quả cho thấy 69,69% doanh nghiệp ko sử dụng bất kỳ công nghệ nào. Công nghệ được doanh nghiệp sử dụng nhiều nhất là thiết bị đầu cuối di động (11,05%); công nghệ cảm biến (8,24%); hệ thống định vị thời gian thực 3,11%; kết nối thiết bị với thiết bị qua cảm biến (M2M) 3,11%. Các công nghệ còn lại có tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng rất ít chỉ chiếm hơn 1%. Thực trạng này cho thấy nhiều thách thức để nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh CMCN 4.0.

Nền tảng công nghệ cũng thấy rõ sự khác biệt giữa quy mô doanh nghiệp. Doanh nghiệp quy mô lớn có tỷ lệ các doanh nghiệp không sử dụng loại công nghệ nào thấp nhất (32,54%), trong khi đó doanh nghiệp quy mô vừa lại chiếm tỷ lệ cao nhất với 55,61%; tỷ lệ này ở doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ lần lượt là 40,90% và 47,30%.

[4] http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/mot-so-van-de-ve-doi-moi-cong-nghe-cua-doanh-nghiep-viet-nam-310714.html.

Hình 6: Các loại công nghệ được sử dụng trong doanh nghiệp phân theo quy mô

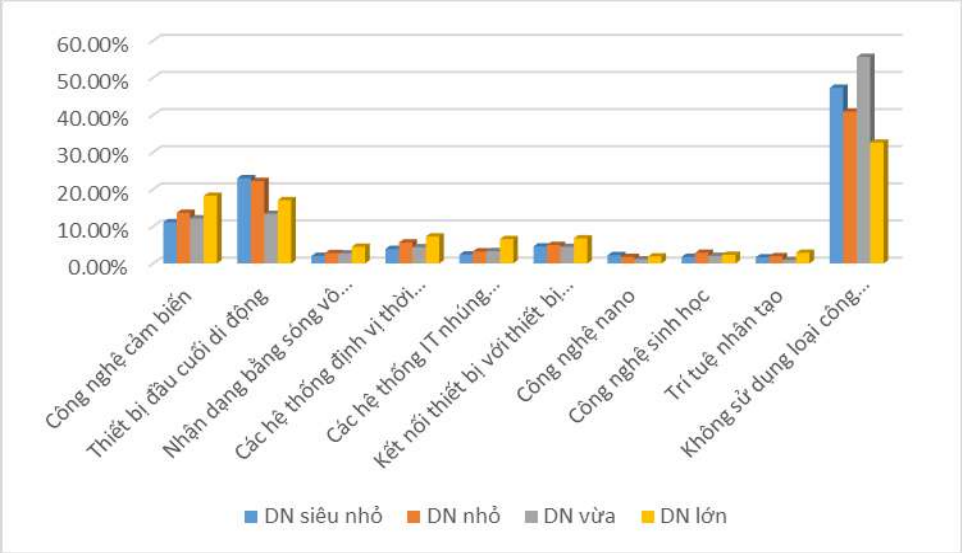

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp 2019

Công nghệ cảm biến và thiết bị đầu cuối được doanh nghiệp sử dụng nhiều nhất. Trong đó doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ sử dụng thiết bị đầu cuối chiếm tỷ lệ cao nhất lần lượt là 22,97% và 22,21%. Doanh nghiệp lớn chiếm 17,03%, doanh nghiệp vừa chiếm tỷ lệ thấp nhất là 13,35%. Công nghệ nano, công nghệ sinh học, trí tuệ nhân tạo là các công nghệ có tỷ lệ các doanh nghiệp sử dụng rất thấp.

Nhìn từ góc độ ngành kinh tế thì ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ lệ các doanh nghiệp không sử dụng công nghệ nào lớn nhất (75,33%), khu vực dịch vụ đứng thứ 2 với tỷ ệ 68,93%, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ lệ thấp nhất với 68,83%.

Hình 7: Các công nghệ được sử dụng trong doanh nghiệp phân loại theo ngành, lĩnh vực

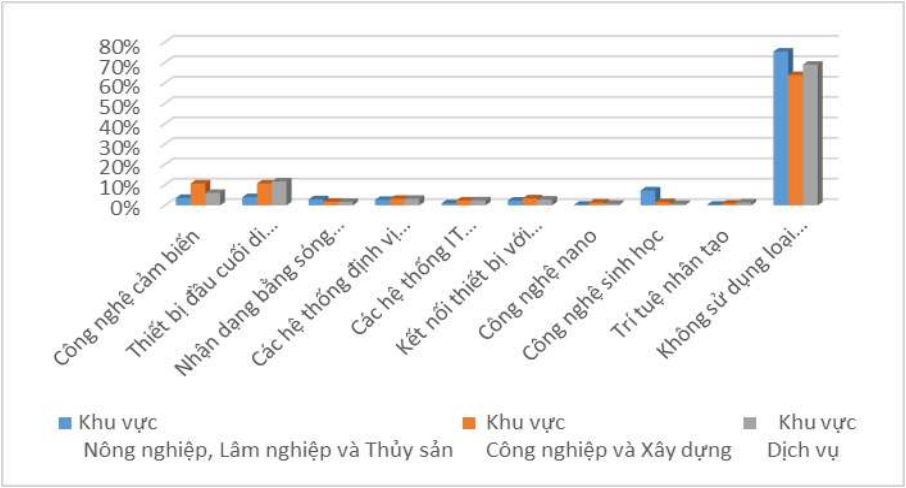

Nguồn: tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp 2019

Trong lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản, công nghệ sinh học có tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng nhiều nhất (7,33%), tiếp đến là công nghệ thiết bị đầu cuối (4%), công nghệ cảm biến (3,67%), các công nghệ còn lại có tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng rất thấp. Trong số các công nghệ được sử dụng phổ biến thì chủ yếu diễn ra ở các doanh nghiệp có quy mô lớn, như công nghệ sinh học có 23,81% doanh nghiệp lớn sử dụng, 13,79% doanh nghiệp quy mô vừa, 7,04% doanh nghiệp nhỏ và 2,78% doanh nghiệp siêu nhỏ. Tuy nhiên, trí tuệ nhân tạo, công nghệ nano, kết nối thiết bị với thiết bị qua cảm biến (M2M) và nhận dạng bằng sóng vô tuyến (RFID) thì không có doanh nghiệp lớn nào được điều tra có sử dụng.

Trí tuệ nhân tạo chỉ có 0,93% doanh nghiệp siêu nhỏ ở khu vực ngoài quốc doanh sử dụng. Nhìn từ góc độ sở hữu thì doanh nghiệp FDI có tỷ lệ các doanh nghiệp sử dụng các công nghệ hiện đại nhiều nhất, chẳng hạn như công nghệ sinh học thì có 13,33% doanh nghiệp FDI, 8,20% doanh nghiệp nhà nước và 6,70% doanh nghiệp ngoài nhà nước. Tỷ lệ các doanh nghiệp ở khu vực này không sử dụng bất kỳ công nghệ nào thì doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm tỷ lệ cao nhất với 78,13%, doanh nghiệp nhà nước chiếm 68,85%, doanh nghiệp FDI chiếm 60%.

Đối với khu vực Công nghiệp và Xây dựng, công nghệ cảm biến và thiết bị đầu cuối là 2 công nghệ được sử dụng nhiều nhất với tỷ lệ 10,75% và 10,73%. Trí tuệ nhân tạo là công nghệ có ít doanh nghiệp sử dụng nhất (0,88%). Mức độ sử dụng công nghệ cũng tăng dần theo quy mô doanh nghiệp. Doanh nghiệp quy mô lớn có tỷ lệ doanh nghiệp không sử dụng công nghệ nào thấp nhất (39,99%), doanh nghiệp vừa 65,79% doanh nghiệp nhỏ là 74,86% doanh nghiệp siêu nhỏ 79,34%. Khu vực nhà nước có tỷ lệ các doanh nghiệp sử dụng các loại công nghệ cao hơn 2 khu vực còn lại, chỉ có 33,84% doanh nghiệp không sử dụng công nghệ nào, đứng thứ 2 là khu vực FDI với 52,98%; khu vực ngoài quốc doanh chiếm tỷ lệ cao nhất 70,46% doanh nghiệp.

Ở khu vực dịch vụ, thiết bị đầu cuối là công nghệ có tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng nhiều nhất (11,78%), công nghệ cảm biến là 6,09%. Cũng giống như khu vực Công nghiệp, doanh nghiệp có quy mô lớn vẫn là các doanh nghiệp có tỷ lệ các doanh nghiệp không ứng dụng công nghệ nào thấp nhất (43,86%), doanh nghiệp vừa xếp thứ 2 với 60,18%, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm hơn 70%. Theo loại hình doanh nghiệp thì doanh nghiệp nhà nước có tỷ lệ các doanh nghiệp sử dụng các loại công nghệ nhiều nhất, chỉ có công nghệ nano và công

nghệ sinh học là không có doanh nghiệp nhà nước nào trong khu vực này sử dụng. Về tỷ lệ các doanh nghiệp không sử dụng loại công nghệ nào thì khu vực ngoài nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất (70,71%), doanh nghiệp FDI (57,87%), doanh nghiệp nhà nước có tỷ lệ thấp nhất là 52,42%.

Nhìn chung, nền tảng công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam còn thấp, tỷ lệ các doanh nghiệp không sử dụng các công nghệ nào còn cao, đặc biệt là các doanh nghiệp ngoài nhà nước và là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Với năng lực công nghệ thấp như vậy sẽ là thách thức lớn đối với doanh nghiệp Việt Nam trong việc ứng dụng các thành tựu của cuộc CMCN 4.0.

2.1.3. Đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0 tại Doanh nghiệp hiện nay

Hình 8 và bảng 4 cho thấy các công nghệ điển hình của CMCN 4.0 vẫn còn ít được áp dụng tại các doanh nghiệp Việt Nam. Chỉ có 33,30% doanh nghiệp có sử dụng ít nhất 1 loại công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0 phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Internet kết nối vạn vật và công nghệ an ninh mạng là 2 công nghệ được các doanh nghiệp áp dụng nhiều nhất tương ứng với 13,20% và 13,70%. Công nghệ điện toán đám mây có 8,30% doanh nghiệp sử dụng. Ứng dụng dữ liệu lớn và tích hợp các thệ thống cũng được trên 10% doanh nghiệp sử dụng (tính cả các doanh nghiệp đang áp dụng thử nghiệm). Các công nghệ còn lại được sử dụng rất ít tại các doanh nghiệp được điều tra.

Hình 8: Tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0

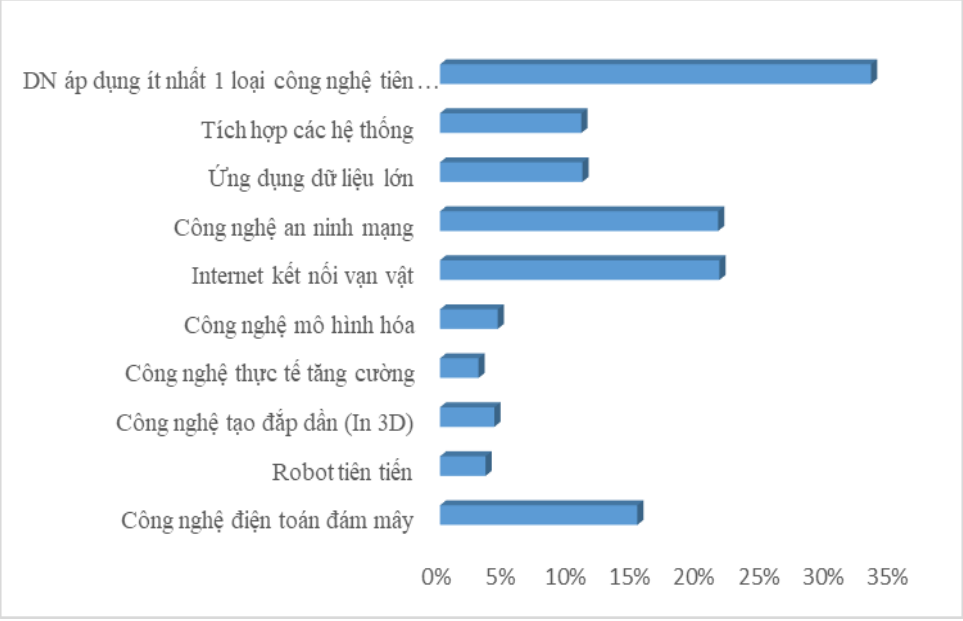

Bảng 9: Hiện trạng ứng dụng công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0 ở doanh nghiệp

%

	Không liên quan	Chưa áp dụng	Đang nghiên cứu	Đang áp dụng thử nghiệm	Đang áp dụng	Sẽ tiếp tục mở rộng
Công Nghệ điện toán đám mây	27,30	58,80	2,90	2,10	8,30	0,70
Robot tiên tiến	34,40	62,30	1,0	0,80	1,30	0,30
Công nghệ chế tạo đắp dần (in 3D)	36.50	59,60	1,30	0,90	1,60	0,20
Công nghệ thực tế tăng cường	35.00	61,70	1,30	0,80	0,90	0,20
Công nghệ mô hình hóa	34,00	61,10	1,90	1,10	1,60	0,30
Internet kết nối vạn vật	25,70	54,70	3,60	1,90	13,20	0,90
Công nghệ an ninh mạng	23,00	56,00	4,50	2,10	13,70	0,80
Ứng dụng dữ liệu lớn	28,10	61,0	3,00	1,70	5,60	0,60
Tích hợp các hệ thống	28,40	60,3	3,60	1,60	5,60	0,60

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp 2019

Xét về quy mô, cũng có sự khác biệt giữa các nhóm doanh nghiệp về tỷ lệ ứng dụng những công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0. Tỷ lệ sử dụng những công nghệ này có xu hướng tăng lên khi quy mô tăng lên. Có 50,76% doanh nghiệp quy mô lớn có sử dụng ít nhất 1 công nghệ tiến tiến 4.0. Trong đó, công nghệ an ninh mạng được sử dụng nhiều nhất với 38,89%; Internet kết nối vạn vật chiếm 28,13%; điện toán đám mây (26,52%); ứng dụng dữ liệu lớn là 23,21%; các công nghệ còn lại có tỷ lệ sử dụng thấp. Doanh nghiệp quy mô vừa có tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng ít nhất 1 loại công nghệ 4.0 là 35, 49%; doanh nghiệp quy mô nhỏ là 30,44%; doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm tỷ lệ thấp nhất với 25,88%.

Xét về sở hữu thì doanh nghiệp thuộc khu vực FDI có tỷ lệ sử dụng công nghệ 4.0 nhiều nhất trong ba khu vực. Có 49,10% doanh nghiệp ở khu vực này có sử dụng ít nhất 01 công nghệ tiên tiến 4.0; khu vực nhà nước đứng thứ 2 với 46, 74% doanh nghiệp; khu vực ngoài nhà nước chỉ có 29,26%.

Xét theo ngành, lĩnh vực thì khu vực công nghiệp và xây dựng có tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng ít nhất 1 loại công nghệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cao nhất. Tiếp đến là ngành dịch vụ và khu vực nông nghiệp chiếm tỷ lệ thấp nhất.

Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: có 16,98% doanh nghiệp có sử dụng ít nhất 01 loại công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0 phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Trong đó, doanh nghiệp lớn chiếm 47,06%, doanh nghiệp vừa chiếm 18,18% còn lại là doanh nghiệp nhỏ (19,61%) và siêu nhỏ (5,63%). Internet kết nối vạn vật và an ninh mạng được sử dụng nhiều nhất với tỷ lệ tương ứng là 11,64% và 9,68%.

Hình 10: Tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến của cuộc CMCN 4.0 phân loại theo ngành nghề

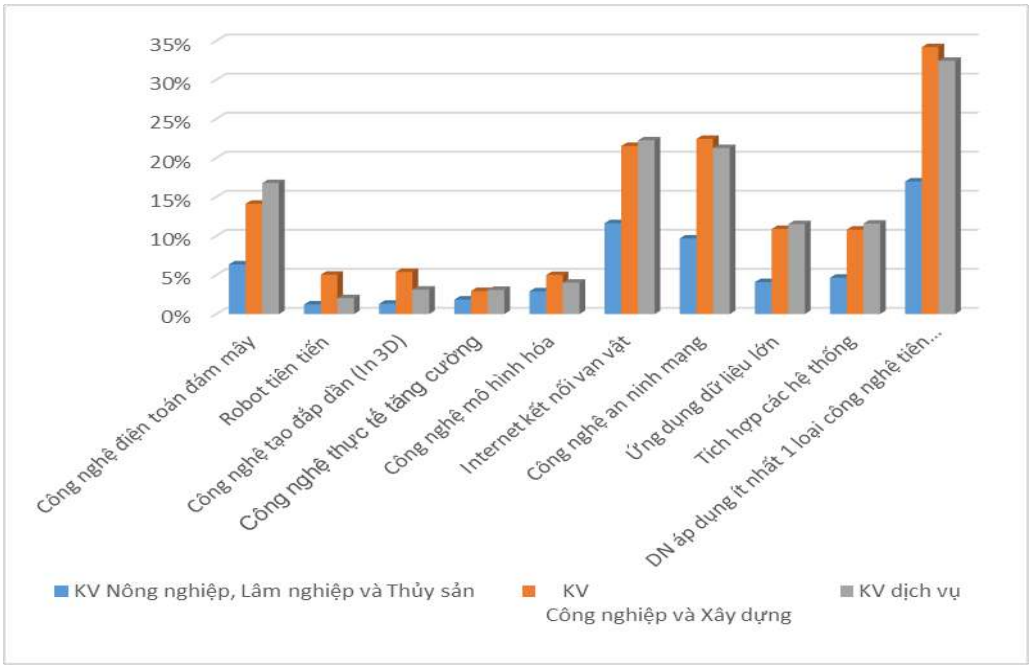

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp 2019

Trong lĩnh vực nông nghiệp, 46,15% doanh nghiệp lớn có ứng dụng ít nhất 1 công nghệ 4.0 trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó, chủ yếu sử dụng các công nghệ internet kết nối vạn vật (30,77%), an ninh mạng (22,22%), công nghệ mô hình hóa (10%), công nghệ, công nghệ tích hợp các hệ thống (10%), các công nghệ khác chưa sử dụng. Đối với lĩnh vực lâm nghiệp, chỉ có 19,51% doanh nghiệp nhỏ có sử dụng ít nhất 1 công nghệ 4.0, các doanh nghiệp quy mô khác không sử dụng các công nghệ này. Không có doanh nghiệp nào ở khu vực FDI trong cả ngành nông nghiệp và lâm nghiệp sử dụng các công nghệ tiên tiến nêu trên.

Đối với lĩnh vực khai thác nuôi trồng thủy sản, 66,67% doanh nghiệp quy mô lớn có sử dụng công nghệ 4.0 với các công nghệ chủ yếu như: internet kết nối vạn vật (66,67%), điện toán đám mây (66,67%), an ninh mạng (33,33%), tích hợp các hệ thống (33,33%). Xét về loại hình doanh nghiệp thì 44% doanh nghiệp thuộc khu vực FDI có sử dụng công nghệ 4.0, trong đó 100% doanh nghiệp sử dụng công nghệ điện toán đám mây, 66,67% doanh nghiệp sử dụng internet vạn vật… Khu vực ngoài quốc doanh có 22,22% doanh nghiệp có sử dụng ít nhất 01 công nghệ 4.0. Khu vực doanh nghiệp nhà nước không có doanh nghiệp nào sử dụng công nghệ 4.0.

Khu vực công nghiệp và xây dựng: có 34,18% doanh nghiệp có sử dụng ít nhất 1 loại công nghệ 4.0 cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó, công nghệ được sử dụng phổ biến nhất là công nghệ 22,43% công nghệ an ninh mạng

và Internet kết nối vạn vật (21,53%); xếp thứ 3 là điện toán đám mây (14,13%); công nghệ ứng dụng dữ liệu lớn và tích hợp các hệ thống cũng có hơn 10% doanh nghiệp sử dụng. Các công nghệ còn lại được sử dụng ít.

Xét theo quy mô doanh nghiệp, doanh nghiệp lớn có 52,43% sử dụng ít nhất 1 loại công nghệ; doanh nghiệp vừa 35,19%; doanh nghiệp nhỏ là 27,42%; doanh nghiệp siêu nhỏ là 21,58%. Tỷ lệ này cao hơn hai khu vực còn lại.

Xét theo loại hình doanh nghiệp thì khu vực nhà nước có 52,86% doanh nghiệp có sử dụng ít nhất 1 loại công nghệ tiên tiến 4.0; khu vực FDI xếp thứ hai với 49,30%, doanh nghiệp ngoài nhà nước chỉ có 27,71%.

Khu vực dịch vụ: có 33,42% doanh nghiệp có sử dụng ít nhất 1 loại công nghệ tiên tiến 4.0. Các công nghệ được áp dụng chủ yếu là Internet kết nội vạn vật (22,34%); an ninh mạng (21,26%); điện toán đám mây (16,78%); ứng dụng dữ liệu lớn và tích hợp các hệ thống cũng có hơn 11% doanh nghiệp sử dụng. Các công nghệ khác được sử dụng ít.

Xét về quy mô doanh nghiệp thì tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ ở khu vực này có tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng ít nhất 1 loại công nghệ cao hơn doanh nghiệp cùng quy mô ở 2 khu vực kia với tỷ lệ tương ứng là 35,33% và 28,09%. Doanh nghiệp quy mô vừa chiếm 37,23% và doanh nghiệp lớn chiếm tỷ lệ cao nhất là 47,62%.

Xét về loại hình doanh nghiệp: Khu vực nhà nước và FDI đều có trên 49% doanh nghiệp áp dụng ít nhất 1 loại công nghệ tiên tiến 4.0; khu vực ngoài quốc doanh chiếm tỷ lệ 31,16% (cao hơn so với 2 khu vực còn lại).

Phân chia theo vùng: Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ doanh nghiệp đang sử dụng ít nhất 1 công nghệ tiên tiến 4.0 cao nhất (35, 41%); vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung xếp thứ 2 (33,90%); Đông Nam Bộ (33, 30%); Tây Nguyên (30,57%); thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (28%). Công nghệ an ninh mạng và ứng dụng dữ liệu lớn là 2 công nghệ được ứng dụng nhiều nhất ở các vùng, tiếp đến là công nghệ điện toán đám mây và tích hợp các hệ thống.

Phân tích trên cho thấy, mức độ ứng dụng các công nghệ nền tảng của cuộc CMCN 4.0 còn thấp. Có nhiều nguyên nhân khiến doanh nghiệp chưa ứng dụng các công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0. Trong đó, năng lực hạn chế được cho là nguyên nhân lớn nhất (40%), 22,8% doanh nghiệp cho rằng các công nghệ này không thiết thực, 19% doanh nghiệp cho là quá đắt đỏ, 19% doanh nghiệp dự kiến sẽ áp dụng trong tương lai sau 3 năm; 13,22% doanh nghiệp dự kiến sẽ ứng dụng trong 1-2 năm tới. 8,81% doanh nghiệp cho là có nguyên nhân khác. Trong đó, tỷ lệ các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ gặp vấn đề về năng lực trong việc ứng dụng các công nghệ mới cao cao nhất (41% và 44%). Do mức độ nhận thức của doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ về CMCN 4.0 còn hạn chế vì vậy những

doanh nghiệp này chưa thấy sự thiết thực của các công nghệ này. Chính vì vậy, tỷ lệ các doanh nghiệp này dự kiến áp dụng trong 1 đến 3 năm tới còn ít. Doanh nghiệp quy mô lớn với tiềm lực công nghệ tốt hơn

Hình 10: Các nguyên nhân doanh nghiệp chưa ứng dụng các công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0 phân loại theo ngành, nghề.

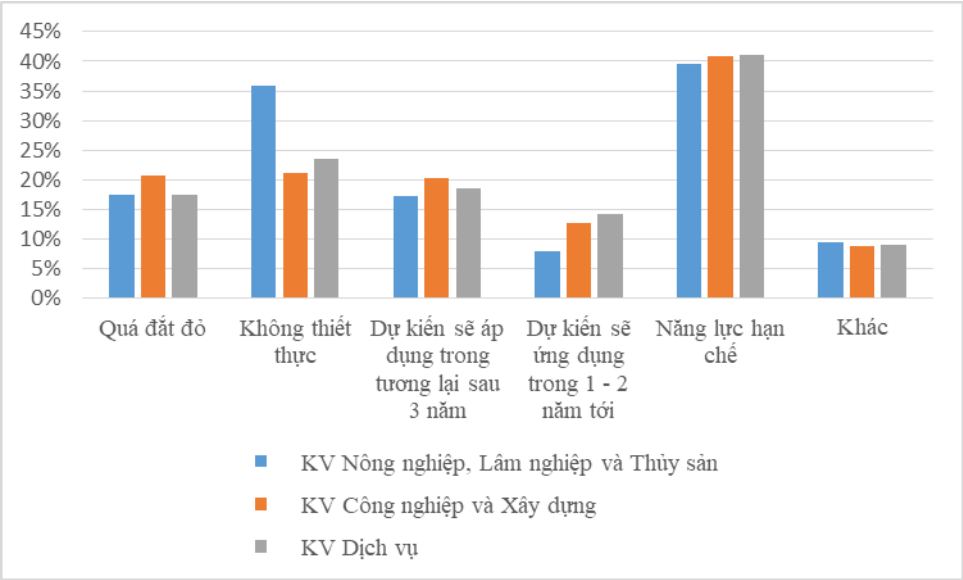

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp 2019

Doanh nghiệp ở cả 3 khu vực đều cho biết nguyên nhân lớn nhất là năng lực hạn chế, năng lực công nghệ còn thấp nên chưa thể áp dụng công nghệ 4.0.

Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có 35,82% doanh nghiệp cho rằng công nghệ 4.0 là không thiết thực; 17,54% doanh nghiệp cho rằng giá của công nghệ còn quá đắt, chỉ có 7,84% doanh nghiệp dự kiến ứng dụng trong 1-2 năm tới; 17,16% doanh nghiệp dự kiến áp dụng sau 3 năm.

Tại khu vực công nghiệp và xây dựng, trên 20% doanh nghiệp cho rằng các công nghệ 4.0 là không thiết thực và quá đắt; 12,61% doanh nghiệp có tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến ứng dụng trong 1-2 năm tới, 21,03% doanh nghiệp dự kiến áp dụng sau 3 năm. Các nguyên nhân trên cũng được nhận thấy ở khu vực dịch vụ.

Thực trạng trên cũng có thể hiểu, ngay cả ở những quốc gia phát triển theo tính toán của UNDP và Bộ Công thương năm 2019 (dựa trên số liệu của 32 quốc gia có thu nhập cao), việc áp dụng các công nghệ số tiên tiến của CMCN 4.0 vẫn còn khá hạn chế. Vào những năm đầu của thập niên hiện tại, mới chỉ có 19,2% các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ của điện toán đám mây (giá trị trung vị - median, tức là thước đo giúp loại bỏ các ngoại lệ - outlier - còn cho con số thấp hơn là 13,5%), còn ứng dụng của công nghệ nhận dạng bằng sóng vô tuyến còn thấp hơn nhiều, chỉ được 4,2% doanh nghiệp ứng dụng (giá trị trung vị chỉ là 3%).

2.2. Đánh giá kỹ năng của người lao động trong thời đại số

Cuộc CMCN 4.0 tạo ra môi trường mà máy tính, tự động hoá và con người sẽ làm việc cùng nhau theo những cách thức hoàn toàn mới. Trong quá trình chuyển đổi số, người lao động được coi là một nhân tố quyết định sự thành công của doanh nghiệp. Trong cuộc khảo sát này, kỹ năng của người lao động được lãnh đạo doanh nghiệp được đánh giá ở các kỹ năng về công nghệ thông tin, công nghệ tự động hóa, phân tích dữ liệu, bảo mật thông tin, phát triển hoặc áp dụng các hệ thống hỗ trợ; phần mềm cộng tác; các kỹ năng phi kỹ thuật như tư duy hệ thống và hiểu biết quá trình.

Thứ nhất, nền tảng công nghệ thông tin

Nền tảng công nghệ thông tin là yêu cầu bắt buộc đối với doanh nghiệp trong thời đại kỹ thật số. Kết quả điều tra cho thấy, 10,98% lãnh đạo doanh nghiệp đánh giá tốt về kỹ năng của người lao động về công nghệ thông tin, 57,19% doanh nghiệp cho rằng đáp ứng yêu cầu, 11,27% đánh giá yếu và 20,56% doanh nghiệp đánh giá kỹ năng của người lao động về CNTT là không liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp.

Hình 11: Doanh nghiệp đánh giá kỹ năng CNTT của nhân viên trong thời đại số phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo quy mô.

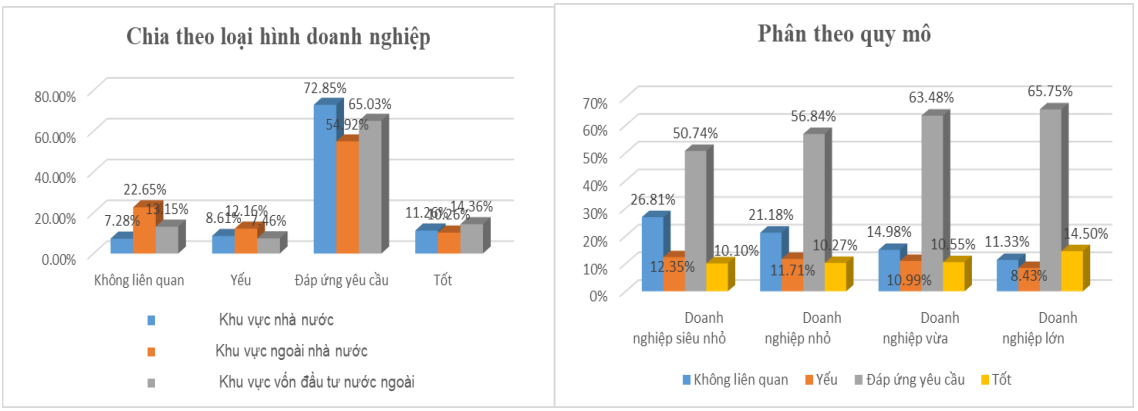

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra

Tương tự như mối liên hệ giữa mức sẵn sàng chung của doanh nghiệp và các yếu tố như quy mô và sở hữu, các yếu tố này cũng liên quan đến mức độ sẵn sàng của người lao động đối với cuộc CMCN 4.0. Hình 11 cho thấy nhóm các doanh nghiệp quy mô lớn và khu vực nhà nước (với các điểm mạnh về các yếu tố khác như đã phân tích phía trên) có lực lượng lao động đáp ứng yêu cầu về kỹ năng công nghệ thông tin lớn nhất, cho thấy mức độ sẵn sàng cao hơn so với nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ và nhóm doanh nghiệp ở các khu vực khác.

Xét theo lĩnh vực ngành nghề: Khu vực công nghiệp và xây dựng có mức độ sẵn sàng của lao động với cuộc CMCN 4.0 cao nhất, 42,32% lãnh đạo doanh nghiệp đánh giá lao động đáp ứng yêu cầu về năng lực CNTT, 7,57% doanh nghiệp đánh giá tốt, 14,58% đánh giá yếu và 30,14% doanh nghiệp đánh giá không liên quan.

Khu vực dịch vụ có 39,27% doanh nghiệp đánh giá lao động đáp ứng yêu cầu về năng lực CNTT, 7,84% tốt, 12,57% yếu và 34,62% doanh nghiệp đánh giá không liên quan.

Hình 12: Đánh giá của lãnh đạo doanh nghiệp đối với nhân viên về năng lực CNTT phân theo lĩnh vực

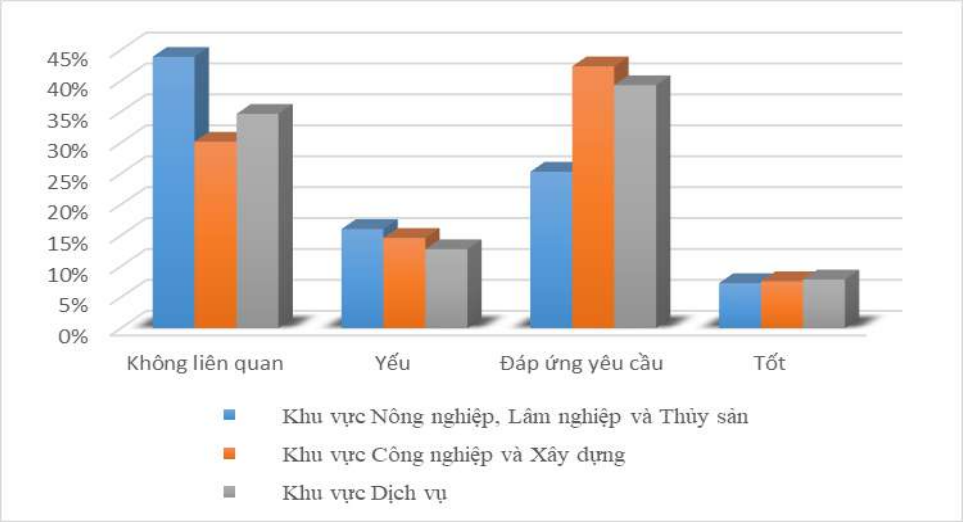

Nguồn: Tính toán theo kết quả điều tra

Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có mức độ sẵn sàng của lao động thấp nhất, chỉ có 25,27% doanh nghiệp đánh giá nhân viên đáp ứng yêu cầu về năng lực CNTT, 7,27% đánh giá tốt, 16,01% đánh giá yếu và 43,85% doanh nghiệp đánh giá năng lực về công nghệ thông tin của người lao động là không liên quan đối với hoạt động của doanh nghiệp.

Thứ hai, công nghệ tự động hóa

Ngày nay, nhu cầu sản xuất tự động hóa ngày càng cao nhằm nâng cao năng suất lao động cho doanh nghiệp. Để đáp ứng được nhu cầu này cần đảm bảo một đội ngũ lao động có đủ năng lực để vận hành hệ thống máy móc hiện đại.

Hình 13: Doanh nghiệp đánh giá kỹ năng công nghệ tự động hóa của nhân viên trong thời đại số phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo quy mô

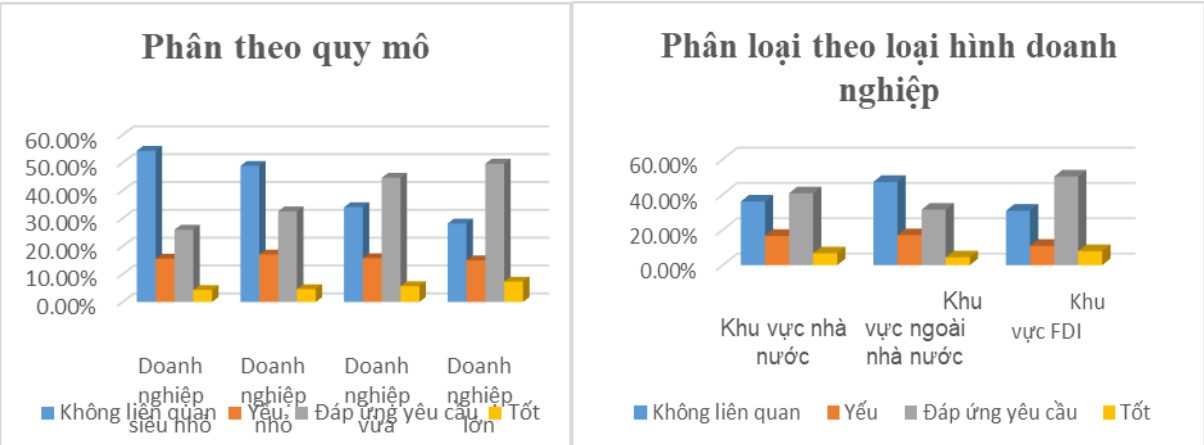

Nguồn: Tính toán theo số liệu điều tra doanh nghiệp 2019

Theo đánh giá của các doanh nghiệp được điều tra, 49,63% lao động tại các doanh nghiệp lớn đáp ứng yêu cầu và 7,35% lao động đáp ứng tốt công nghệ tự động hóa. Tỷ lệ này giảm dần theo quy mô doanh nghiệp. Doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ có tỷ lệ lớn lao động không liên quan đến công nghệ tự động hóa lần lượt là 54,31% và 45,86%.

Theo loại hình kinh doanh, doanh nghiệp FDI có lực lượng lao động ở mức sẵn sàng cao nhất, 50,25% lao động đáp ứng yêu cầu và 8,02% lao động đáp ứng tốt về năng lực liên quan đến công nghệ tự động hóa. Tiếp đến là khu vực nhà nước. Khu vực ngoài quốc doanh có tỷ lệ lao động đáp ứng yêu cầu ở mức thấp nhất với 31,45% và có 41,16% lao động không liên quan đến tự động hóa.

Đặc thù là khu vực sản xuất, ngành công nghiệp và xây dựng có tỷ lệ lao động đáp ứng yêu cầu công nghệ tự động hóa cao nhất với 41,49% trong khi tỷ lệ này ở khu vực nông nghiệp là 19,78% và ngành dịch vụ là 29,68%. Trên 50% lao động ở khu vực dịch vụ và nông nghiệp được đánh giá là không liên quan đến công nghệ tự động hóa.

Thứ ba, phân tích dữ liệu

Về năng lực phân tích dữ liệu, có 43,8% doanh nghiệp vừa và 50,71% doanh nghiệp lớn có lực lượng lao động đáp ứng được yêu cầu; tỷ lệ này ở doanh nghiệp nhỏ là 35,46% và doanh nghiệp siêu nhỏ là 26,45%; 53,25% doanh nghiệp siêu nhỏ và 44,19% doanh nghiệp nhỏ đánh giá lao động không liên quan tới năng lực này.

Cũng giống như kỹ năng liên quan đến tự động hóa, doanh nghiệp ở khu vực FDI có tỷ lệ lao động đáp ứng được yêu cầu và đáp ứng tốt về phân tích dữ liệu cao nhất với 53,94%; khu vực nhà nước có 49,34%; còn doanh nghiệp ngoài quốc doanh thì chỉ có 31,96%. Khu vực ngoài quốc doanh có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lao động không liên quan đến năng lực này là 47,18%.

Khu vực dịch vụ và khu vực công nghiệp có tỷ lệ lao động đáp ứng được kỹ năng phân tích dữ liệu, khu vực nông nghiệp chiếm tỷ lệ thấp nhất (chi tiết xem phụ lục).

Thứ tư, các kỹ năng khác

Bảng 4: Lãnh đạo doanh nghiệp đánh giá kỹ năng của nhân viên trong thời đại số

%

	Không liên quan	Yếu	Đáp ứng yêu cầu	Tốt
Bảo mật thông tin/an ninh dữ liệu	36,17	15,92	40,11	7,80
Phát triển hoặc áp dụng các hệ thống hỗ trợ	41,85	16,43	36,20	5,52
Phần mềm cộng tác	38,68	6,17	41,34	13,81
Các kỹ năng phi kỹ thuật như tư duy hệ thống và hiểu biết quá trình	43,98	15,20	35,81	5,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2019

Trong 4 kỹ năng này, phần mềm cộng tác có tỷ lệ lao động có thể đáp ứng yêu cầu và đáp ứng tốt cao nhất. Doanh nghiệp vừa và lớn là các doanh nghiệp có tỷ lệ lao động đáp ứng yêu cầu và đáp ứng tốt các kỹ năng trong thời đại số. Về loại hình doanh nghiệp thì doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nhà nước có ưu thế hơn, có tỷ lệ lao động đáp ứng tốt và đáp ứng yêu cầu các kỹ năng trên.

Để người lao động có đủ năng lực vận hành được các công nghệ 4.0 thì việc đào tạo, nâng cao kỹ năng cho người lao động rất quan trọng. Tuy nhiên, chỉ có 18,25% doanh nghiệp được điều tra có tổ chức hoặc gửi cán bộ tham gia các lớp đào tạo kỹ năng cho người lao động; 30,58% doanh nghiệp chưa có kế hoạch tổ chức và trên 50% doanh nghiệp không có kế hoạch đào tạo kỹ năng cho người lao động.

Hình 14: Đào tạo nâng cao kỹ năng cho người lao động

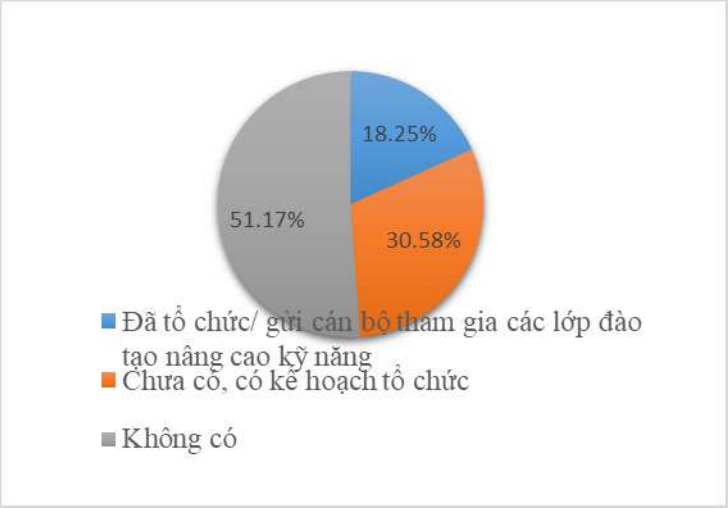

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2019

Trong số các doanh nghiệp có tổ chức hoặc gửi cán bộ tham gia đào tạo nâng cao kỹ năng thì chủ yếu là các doanh nghiệp lớn (chiếm 41,54%), phần lớn các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chưa có hoặc không có kế hoạch tổ chức đào tạo nâng cao kỹ năng cho lao động.

Theo loại hình doanh nghiệp thì 50,94% doanh nghiệp nhà nước đã tổ chức hoặc gửi cán bộ tham gia các lớp đào tạo; tỷ lệ này ở doanh nghiệp ngoài quốc doanh là 14,62% và khu vực FDI là 29,45%.

2.3. Đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp

2.3.1. Tỷ lệ doanh nghiệp đang ứng dụng CNTT để chia sẻ thông tin trong nội bộ doanh nghiệp

Cuộc CMCN lần thứ 3 với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin đã đẩy mạnh sự phát triển của nền kinh tế tri thức. Công nghệ thông tin thúc đẩy sự đổi mới trong kinh doanh. Sự đổi mới thể hiện trong các ứng dụng thông

minh hơn, lưu trữ dữ liệu được cải thiện, xử lý nhanh hơn và phân phối thông tin rộng hơn. Đổi mới làm cho doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn, làm tăng giá trị, nâng cao chất lượng và tăng năng suất.

Kết nối chia sẻ thông tin và bảo mật thông tin là 2 yếu tố quan trọng nhất của vận hành thông minh. Hiện nay, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin để kết nối và chia sẻ các hoạt động nội bộ của doanh nghiệp như: nghiên cứu và phát triển, sản xuất, mua sắm, logistic, bán hàng, tài chính/kế toán, dịch vụ, CNTT. Trong các hoạt động này, 62,42% doanh nghiệp phản hồi có ứng dụng CNTT để chia sẻ thông tin về hoạt động tài chính/kế toán, tiếp đến là hoạt động bán hàng (41,83%), các hoạt động ứng dụng CNTT (41,46%). Các hoạt động còn lại chiếm khoảng trên 20%. Kết quả điều tra cũng cho thấy, 32,15% doanh nghiệp phản hồi không ứng dụng IT vào bất cứ hoạt động nào kể trên.

Doanh nghiệp có quy mô lớn có tỷ lệ ứng dụng CNTT vào các hoạt động chia sẻ thông tin nội bộ cao nhất. Tỷ lệ này giảm dần theo quy mô doanh nghiệp. Trong đó, hoạt động chia sẻ về tài chính/kế toán và các hoạt động ứng dụng CNTT được doanh nghiệp sử dụng nhiều nhất. 42,76% doanh nghiệp siêu nhỏ không ứng dụng CNTT vào bất cứ hoạt động nào kể trên, chiếm tỷ lệ cao nhất, tỷ lệ này ở doanh nghiệp nhỏ là 33,08%, doanh nghiệp vừa là 24,65% và doanh nghiệp lớn là 15,43%.

Hình 15: Tỷ lệ doanh nghiệp đang ứng dụng CNTT để chia sẻ thông tin trong nội bộ doanh nghiệp phân theo quy mô

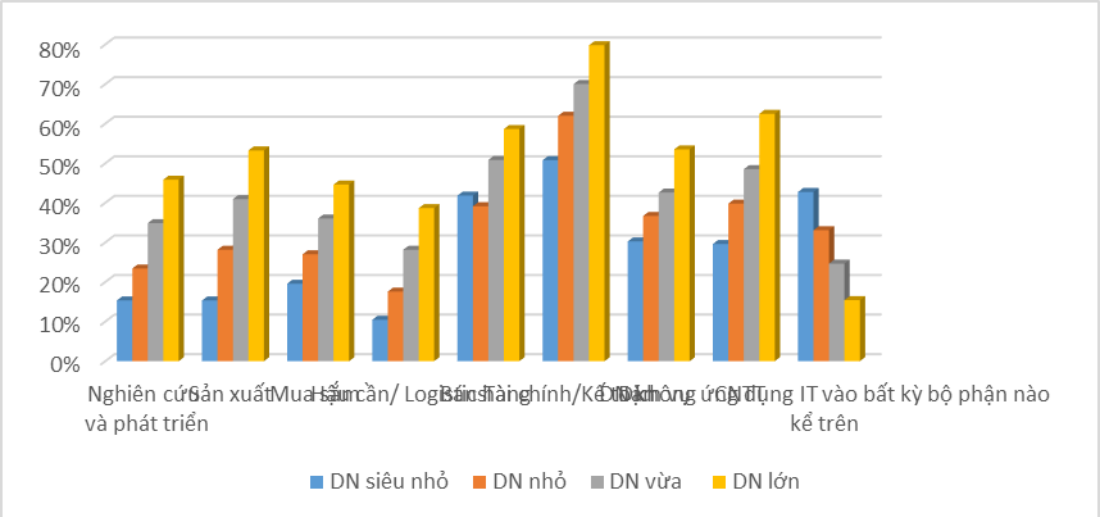

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2019

CMCN 4.0 đã mở ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước để vận dụng sự phát triển của công nghệ vào phát triển sản xuất, bán hàng, quản lý doanh nghiệp. Để mang lại giá trị cho công ty và tiếp tục cạnh tranh trên thị trường, các doanh nghiệp buộc phải số hóa dữ liệu qua các phần mềm quản lý, chuẩn hóa quy trình quản lý.

Các phần mềm quản lý nhân lực, quản lý sản phẩm, quản lý chuỗi cung ứng… cũng đã được doanh nghiệp nhanh chóng ứng dụng. Tuy nhiên, kết quả điều tra cho thấy 69,3% doanh nghiệp không ứng dụng bất kỳ phần mềm nào kể trên mà vẫn áp dụng cách quản lý truyền thống.

Hình 16: Tỷ lệ sử dụng phần mềm CNTT trong các hệ thống của doanh nghiệp

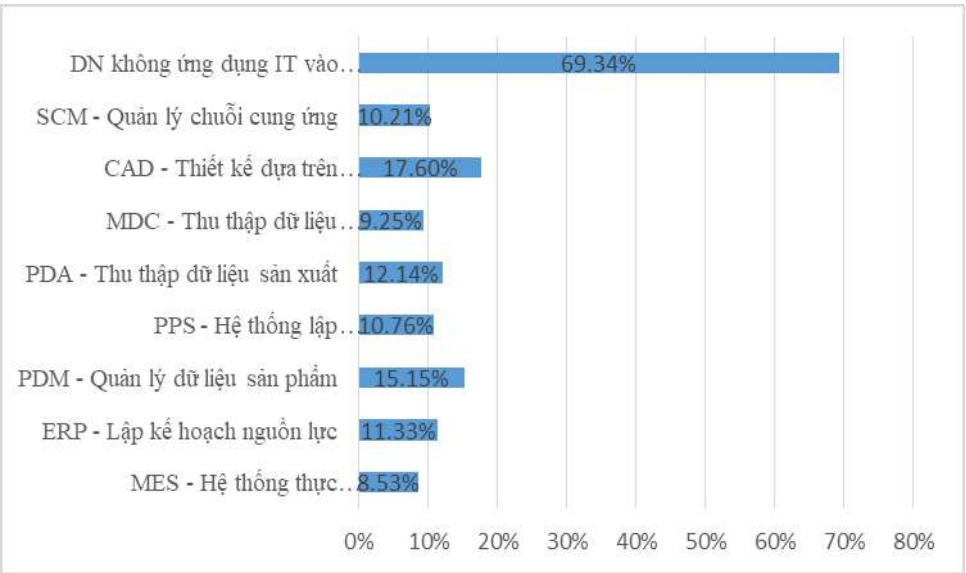

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2019

Phần mềm CAD - Thiết kế dựa trên hỗ trợ của máy tính đang được các doanh nghiệp sử dụng nhiều nhất (17,6%), tiếp đến là phần mềm PDM- Quản lý dữ liệu sản phẩm 15,1% doanh nghiệp áp dụng; các phầm mềm khác chỉ có khoảng 10% doanh nghiệp đang áp dụng.

2.3.2. Mức độ sử dụng các giải pháp bảo mật CNTT tại doanh nghiệp

Trong bối cảnh chuyển đổi sang nền kinh tế số, bảo mật thông tin là cực kỳ quan trọng đối với doanh nghiệp. Kết quả điều tra cho thấy, 39,75% doanh nghiệp được điều tra hiện có sử dụng các giải pháp bảo mật CNTT tại doanh nghiệp. Trong đó, doanh nghiệp lớn chiếm tỷ lệ cao nhất với 64,42% doanh nghiệp, doanh nghiệp vừa là 46,72%, doanh nghiệp nhỏ 38,3%, doanh nghiệp siêu nhỏ là 25,93%. Phân theo sở hữu thì khu vực nhà nước có tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng các giải pháp bảo mật cao nhất với 60,73%; khu vực FDI là 59,38% trong khi khu vực ngoài nhà nước chỉ chiếm có 34,83%. Trong các giải pháp bảo mật, bảo mật lưu trữ dữ liệu nội bộ được doanh nghiệp sử dụng nhiều nhất với 37,93% doanh nghiệp sử dụng; bảo mật thông tin trong trao đổi dữ liệu nội bộ là 32,15%; bảo mật thông tin trong trao đổi dữ liệu với các đối tác kinh doanh chỉ có 28,77% doanh nghiệp thực hiện.

Với giải pháp bảo mật lưu trữ dữ liệu bảo mật, có 37,93% doanh nghiệp đã thực hiện; 35,34% doanh nghiệp không thực hiện còn lại là đang tiến hành (13,97%) và đang lên kế hoạch (12,76%).

Tại khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, chỉ có 18,32% doanh nghiệp đã thực hiện giải pháp bảo mật lưu trữ dữ liệu nội bộ; 56,41% doanh nghiệp không thực hiện; 10,99% doanh nghiệp đang tiến hành và 14,29% doanh nghiệp đang lên kế hoạch. Trong đó, trong số các doanh nghiệp đã tiến hành thì doanh nghiệp lớn chiếm 63,16%; doanh nghiệp nhỏ xếp thứ 2 với 20,45%; doanh nghiệp quy mô vừa là 14,81% và doanh nghiệp siêu nhỏ là 7,37%. Chia theo loại hình sở hữu thì khu vực nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất với 52,83%; khu vực FDI chiếm 30, 77%; khu vực ngoài quốc doanh chỉ chiếm 8,7%.

Đối với khu vực công nghiệp và xây dựng, có 41,39% doanh nghiệp đã sử dụng giải pháp bảo mật này (chiếm tỷ lệ cao nhất trong 3 khu vực). Trong đó, doanh nghiệp lớn cũng chiếm tỷ lệ cao nhất với 64,71% doanh nghiệp; doanh nghiệp vừa chiếm 45,05%; doanh nghiệp nhỏ 34,37%; doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm 21,82%. Các doanh nghiệp này chủ yếu ở khu vực Nhà nước (61,69%) và khu vực vốn đầu tư nước ngoài (58,04%).

Khu vực dịch vụ có 35,98% doanh nghiệp đã sử dụng giải pháp bảo mật lưu trữ dữ liệu nội bộ; 36,74% doanh nghiệp không sử dụng, còn lại là các doanh nghiệp đang tiến hành (14,48%) và đang lên kế hoạch (12,80%.). Trong số các doanh nghiệp đã sử dụng, 59,22% là doanh nghiệp quy mô lớn; 45,57% là doanh nghiệp vừa; doanh nghiệp nhỏ chiếm 40,63%. Cũng tương tự như 2 khu vực còn lại, doanh nghiệp nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ lệ cao nhất, tương ứng là 59,38% và 57,87%.

Đối với giải pháp bảo mật thông tin trao đổi dữ liệu nội bộ và bảo mật thông tin trong trao đổi dữ liệu đối với các đối tác kinh doanh cũng cho thấy sự khác biệt về quy mô và loại hình sở hữu. Các doanh nghiệp quy mô lớn đã thực hiện các giải pháp bảo mật thông tin chiếm tỷ lệ lớn nhất trong khi phần lớn các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ thì không thực hiện. Các doanh nghiệp đã áp dụng các giải pháp bảo mật này chủ yếu ở khu vực nhà nước và FDI, khu vực ngoài quốc quốc doanh chiếm tỷ lệ nhỏ.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp ở khu vực công nghiệp và xây dựng cũng có tỷ lệ các doanh nghiệp đã thực hiện các giải pháp bảo mật cao nhất. Gần 60% doanh nghiệp ở khu vực Nông nghiệp được điều tra đều không thực hiện các giải pháp bảo mật thông tin. Khu vực dịch vụ cũng có trên 40% doanh nghiệp không thực hiện 2 giải pháp bảo mật này.

Vùng Đông Nam bộ có tỷ lệ các doanh nghiệp có sử dụng các giải pháp bảo mật thông tin cao nhất với 45,92%; vùng đồng bằng sông Hồng xếp thứ 2 (40,05%); có xấp xỉ 36% doanh nghiệp ở vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung; vùng Tây nguyên và vùng đồng bằng sông Cửu long có khoảng 31% doanh nghiệp thực hiện, thấp nhất trong các vùng.

2.4. Đánh giá tác động của những đột phá công nghệ của CMCN 4.0 tới doanh nghiệp

2.4.1. Tác động đến kết quả sản xuất kinh doanh và mô hình tổ chức của doanh nghiệp

a) Tổng thể

Tác động đến kết quả sản xuất kinh doanh

Tồn tại mối quan hệ giữa kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp với mức độ tiếp cận đến các thành tựu của CMCN 4.0. Về tổng thể, kết quả điều tra cho thấy, xu hướng thuận chiều về lợi nhuận của doanh nghiệp với mức độ hình thành chiến lược tiếp cận CMCN 4.0.

Cụ thể, hình 17 cho thấy tỷ lệ các doanh nghiệp kinh doanh có lãi tăng dần cùng với sự thay đổi nhận thức đối với CMCN 4.0. Trong nhóm các doanh nghiệp chưa biết gì về CMCN 4.0, tỷ lệ các doanh nghiệp có kết quả kinh doanh năm 2019 ở tình trạng thua lỗ chiếm 58,1%, doanh nghiệp có lãi chiếm 41,9%. Ở trình độ nhận thức cao hơn, nhóm các doanh nghiệp đã hiểu biết về CMCN 4.0 nhưng chưa hình thành nên ý tưởng chiến lược ứng dụng CMCN 4.0 cho bản thân doanh nghiệp, tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ là 53,5%, giảm 4,6 điểm phần trăm so với nhóm trước; tỷ lệ các doanh nghiệp có lãi là 46,5%.

Đối với nhóm các doanh nghiệp đã hình thành ý tưởng ban đầu về chiến lược ứng dụng CMCN 4.0, số doanh nghiệp có lãi đã chiếm tỷ trọng 47,4%, tăng 5,5 điểm phần trăm so với nhóm đầu tiên; số doanh nghiệp thua lỗ chiếm 52,6%. Tuy nhiên, cả ba nhóm đầu tiên, số doanh nghiệp thua lỗ vẫn chiếm trên 50% tổng số doanh nghiệp điều tra khảo sát.

Kết quả kinh doanh có sự thay đổi khi mức độ nhận thức về CMCN 4.0 ở doanh nghiệp ở mức cao, được chuyển hoá thành việc xây dựng chiến lược. Trong cả hai nhóm đang xây dựng chiến lượ c ứng dụng CMCN 4.0 hoặc đang thực hiện chiến lược CMCN 4.0, số doanh nghiệp có lãi chiếm 51,7% và số doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ chiếm 48,3%.

Hình 17: Kết quả kinh doanh phân theo mức độ nhận thức về CMCN 4.0

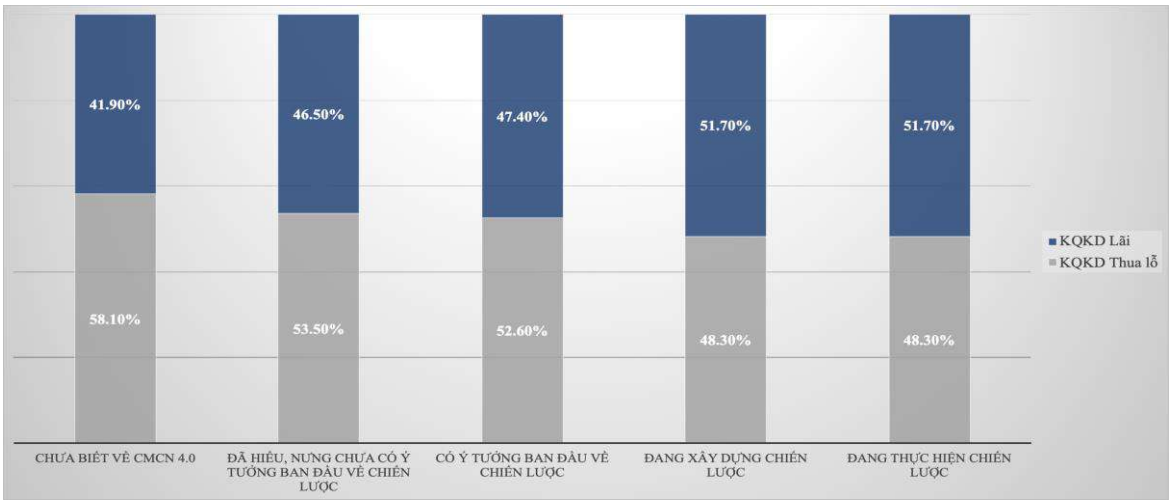

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2019

Mặc dù xu hướng chung phản ánh quan hệ tỷ lệ thuận giữa mức tiếp cận CMCN 4.0 với kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, khi đi sâu vào từng khu vực kinh tế, kết quả cho thấy duy nhất các doanh nghiệp kinh doanh trong khu vực nông nghiệp có sự khác biệt so với xu hướng chung.

Bảng 5: Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế và theo mức độ tiếp cận đến CMCN 4.0

%

Ngành kinh doanh	Mức độ tiếp cận	Thua lỗ	Có lãi
Nông nghiệp	Chưa có ý tưởng	59,2	40,8
	Có ý tưởng ban đầu	40,0	60,0
	Đang xây dựng hoặc thực hiện	56,3	43,8
Chế biến chế tạo	Chưa có ý tưởng	53,7	46,3
	Có ý tưởng ban đầu	49,8	50,2
	Đang xây dựng hoặc thực hiện	45,0	55,0
Xây dựng	Chưa có ý tưởng	43,5	56,5
	Có ý tưởng ban đầu	42,3	57,7
	Đang xây dựng hoặc thực hiện	33,3	66,7
Bán buôn bán lẻ	Chưa có ý tưởng	50,9	49,1
	Có ý tưởng ban đầu	49,1	50,9
	Đang xây dựng hoặc thực hiện	38,2	61,8
Khác	Chưa có ý tưởng	60,3	39,7
	Có ý tưởng ban đầu	59,1	40,9
	Đang xây dựng hoặc thực hiện	55,4	44,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2019

Hình 18 : Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế vào theo mức độ hình thành chiến lược CMCN 4.0 trong doanh nghiệp

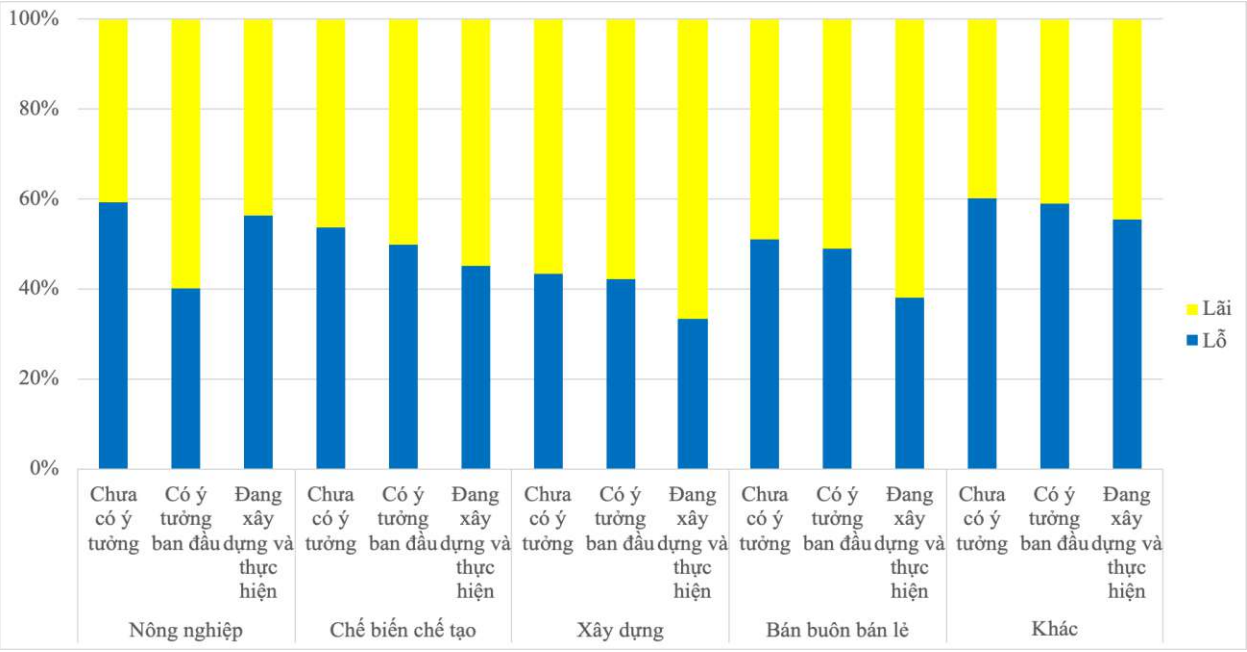

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2019

Cụ thể, đối với các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, không có xu hướng rõ ràng. Trong nhóm các doanh nghiệp đang xây dựng hoặc đang thực hiện chiến lược CMCN 4.0, tỷ lệ doanh nghiệp có lãi chỉ chiếm 43,8% trong tổng số doanh nghiệp.

Trong khi đó, đối với các doanh nghiệp trong khu vực chế biến chế tạo, xây dựng hay trong bán buôn bán lẻ, xu hướng kinh doanh có lãi gắn với mức độ ứng dụng CMCN 4.0 rất rõ ràng. Đặc biệt, trong hai khu vực xây dựng và bán buôn bán lẻ, tỷ lệ các doanh nghiệp kinh doanh có lãi tương ứng nhóm đang xây dựng hoặc thực hiện chiến lược ứng dụng CMCN 4.0 cao hơn hẳn, lần lượt là 66,7% và 61,8%. Trong khi đó, với các doanh nghiệp trong ngành chế biến chế tạo, tỷ lệ các doanh nghiệp đang xây dựng hoặc đang thực hiện chiến lược ứng dụng CMCN 4.0 có kết quả kinh doanh tốt là 55%.

Đối với doanh nghiệp hoạt động trong các khu vực còn lại của nền kinh tế (các ngành cấp 1 khác), có thể thấy kết quả kinh doanh tuy có cải thiện cùng với sự thay đổi của nhận thức và triển khai thực hiện chiến lược ứng dụng CMCN 4.0 tỷ lệ doanh nghiệp có lãi cũng vận động cùng chiều. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp có lãi trong các ngành này thấp hơn 50%.

Bảng 6: Sự khác biệt giữa kết quả SXKD với đánh giá, nhận định của doanh nghiệp về tác động của CMCN 4.0 đến doanh nghiệp ở thời điểm hiện nay

Nhận định của doanh nghiệp		Kết quả sản xuất kinh doanh	
		Lỗ	Lãi
Tác động của đột phá công nghệ của CMCN 4.0 đến doanh nghiệp	Tăng	55,4%	44,6%
	Không đổi	54,2%	45,8%
	Giảm	55,0%	45.0%

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2020

Kết quả điều tra cho thấy có sự khác biệt giữa nhận định đánh giá về tác động của những đột phá về công nghệ của cuộc CMCN 4.0 đối với doanh nghiệp hiện nay và thực tiễn kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (Bảng 6).

Trong nhóm các doanh nghiệp đánh giá những đột phá của CMCN 4.0 có tác động tích cực (tăng) đối với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, có đến 54,4% số doanh nghiệp trải nghiệm kết quả kinh doanh thua lỗ. Chỉ có 44,6% doanh nghiệp nhận định tác động tích cực đến kết quả sản xuất kinh doanh đã có kết quả kinh doanh tích cực (có lãi). Tương tự như vậy, đối với nhóm doanh nghiệp đánh giá đột phá công nghệ của CMCN 4.0 không có ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; có đến 54,2% số doanh nghiệp đã có kết quả kinh doanh thua lỗ. Chỉ có 45,8% số doanh nghiệp có kết quả kinh doanh có lãi.

Đối với nhóm nhận định đột phá công nghệ của CMCN 4.0 đến kết quả kinh doanh hiện tại của doanh nghiệp theo hướng tiêu cực (giảm); có đến 55% số doanh nghiệp thực tế trải qua kết quả kinh doanh thua lỗ. Chỉ có 45% doanh nghiệp có lãi.

Nhìn chung, dù doanh nghiệp có nhận định tích cực hay tiêu cực về tác động đột phá công nghệ của CMCN 4.0 đối với doanh nghiệp ở thời điểm hiện tai, phần lớn các doanh nghiệp đều trải qua kết quả kinh doanh thua lỗ trong năm 2019. Điều này cho thấy áp lực cải thiện kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới nhằm khai thác, tận dụng các lợi thế của CMCN 4.0 và hạn chế các tác động tiêu cực từ cạnh tranh do chậm ứng dụng công nghệ đột phá của CMCN 4.0 đối với doanh nghiệp trong cạnh tranh trên thị trường.

Tác động đối với mô hình tổ chức của doanh nghiệp

Về tổng thể, phần lớn các doanh nghiệp được phỏng vấn cho rằng mô hình tổ chức của doanh nghiệp hiện tại không thay đổi (5.967 doanh nghiệp). Trong khi có 2.005 doanh nghiệp đánh giá mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã tăng lên. Có khoảng 613 doanh nghiệp cho rằng, mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh hiện tại của doanh nghiệp đang giảm.

Hình 19: Doanh nghiệp đánh giá tác động của CMCN 4.0 đến mô hình tổ chức

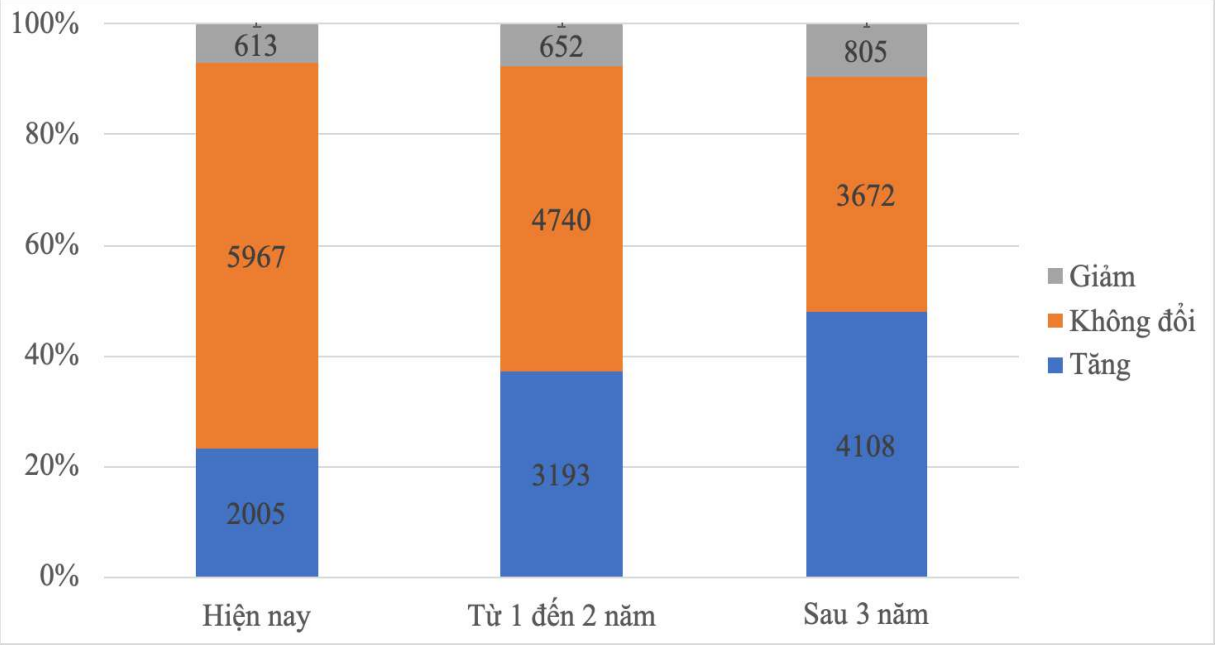

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2020

Trong khi đó, nhìn nhận về tác động của đột phá công nghệ đối với mô hình tổ chức sản xuất của doanh nghiệp, đa số các doanh nghiệp có đánh giá tích cực. Chỉ có số ít doanh nghiệp cho rằng, doanh nghiệp sẽ chịu tác động tiêu cực từ các đột phá công nghệ này. Cụ thể, số doanh nghiệp đánh giá trong tương lai gần (1 đến 2 năm, quy mô sản xuất của doanh nghiệp sẽ tăng lên 3.193 doanh nghiệp,

cao hơn 1.188 doanh nghiệp so với khi đánh giá về việc mở rộng mô hình tổ chức hiện tại của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp còn đánh giá tích cực hơn về triển vọng phát triển, khi có đến 4.108 doanh nghiệp cho rằng trong dài hạn (sau 3 năm), doanh nghiệp tiếp tục phát triển, mở rộng mô hình tổ chức sản xuất.

b) Đối với doanh nghiệp chưa áp dụng công nghệ tiên tiến

Tác động đến kết quả sản xuất kinh doanh

Hình 20: Kết quả kinh doanh của nhóm doanh nghiệp chưa áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến so với nhóm doanh nghiệp áp dụng một số công nghệ tiên tiến

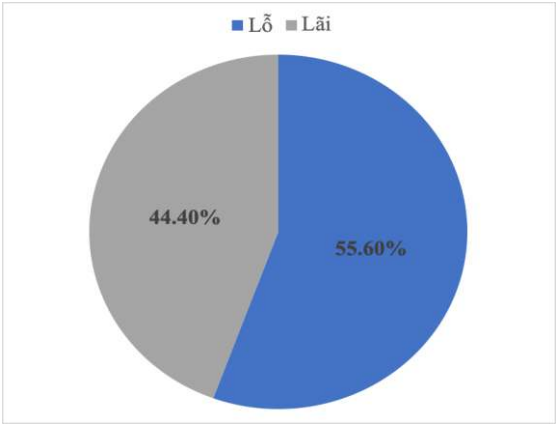

Chưa áp dụng công nghệ nào trong nhóm các công nghệ tiên tiến thuộc CMCN 4.0

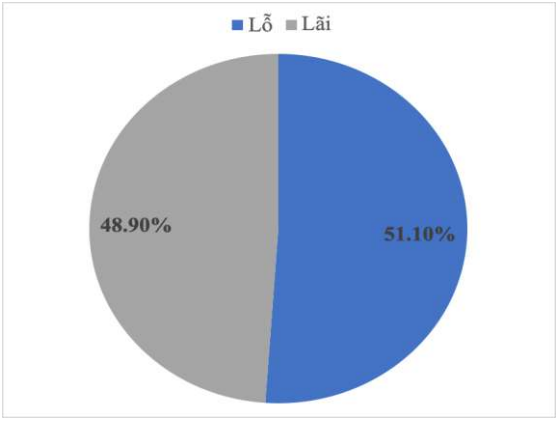

Áp dụng một hoặc một số công nghệ tiên tiến

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2019

Đối với nhóm các doanh nghiệp chưa ứng dụng bất cứ công nghệ nào thuộc thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0, tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ trong năm 2019 là 55,6%. Chỉ có 44,4% số doanh nghiệp có lãi. So sánh với nhóm các doanh nghiệp ứng dụng một hoặc một số công nghệ là thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0. Có thể thấy tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ cao hơn 4,5 điểm phần trăm ở hình 19.

Bảng 7 : Kết quả hoạt động kinh doanh của nhóm doanh nghiệp chưa ứng dụng công nghệ phân theo ngành kinh tế

	Lỗ		Lãi	
	Số DN	%	Số DN	%
Nông nghiệp	99	62,7	59	37,3
Công nghiệp chế biến chế tạo	620	55,0	508	45,0
Xây dựng	129	41,5	182	58,5
Bán buôn bán lẻ	225	55,8	178	44,2
Khác	703	62,7	419	37,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2019

Kết quả hoạt động kinh doanh theo nhóm ngành kinh tế cho thấy, trong lĩnh vực xây dựng, tỷ lệ các doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ thấp nhất (tương đương 41,5%) và số doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm tỷ lệ 58,5%. Đây là ngành kinh tế có số doanh nghiệp không áp dụng công nghệ tiên tiến nhưng đạt được kết quả kinh doanh khả quan.

Trong khi đó, ở các ngành kinh doanh khác, số doanh nghiệp có kết quả kinh doanh khả quan thấp hơn so với số doanh nghiệp có kết quả kinh doanh tiêu cực. Thực trạng này thấp nhất ở ngành nông nghiệp, khi số doanh nghiệp kinh doanh có lãi chỉ chiếm 37,3% trong khi số doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ chiếm 62,7%.

c) Đối với doanh nghiệp đang nghiên cứu áp dụng và áp dụng thử nghiệm

Hình 20: Kết quả kinh doanh của nhóm doanh nghiệp đang nghiên cứu áp dụng thử nghiệm hoặc đang áp dụng thử nghiệm công nghệ tiên tiến

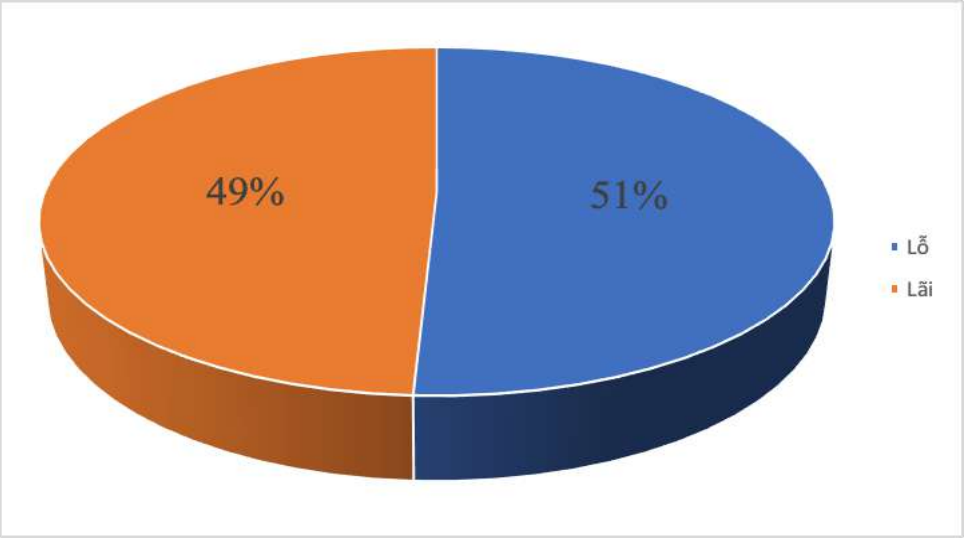

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2019

Kết quả kinh doanh của nhóm thử nghiệm áp dụng hoặc đang nghiên cứu áp dụng thử nghiệm công nghệ tiên tiến có khả quan hơn so với nhóm chưa áp dụng công nghệ tiên tiến. Số doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm khoảng 51% tổng số doanh nghiệp của nhóm này.

Bảng 8: Kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp đang áp dụng thử nghiệm hoặc thí nghiệm áp dụng thử nghiệm công nghệ tiên tiến phân theo ngành

	Lỗ		Lãi	
	Số DN	%	Số DN	%
Nông nghiệp	23	47,9	25	52,1
Công nghiệp chế biến chế tạo	233	47,4	259	52,6
Xây dựng	47	42,7	63	57,3
Bán buôn bán lẻ	70	53,8	60	46,2
Khác	297	55,1	242	44,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2019

Theo ngành kinh tế, có thể thấy số doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm tỷ trọng nhất trong ngành xây dựng, tiếp theo là các ngành công nghiệp chế biến chế tạo và ngành nông nghiệp. Ngành bán buôn bán lẻ là ngành trong đó doanh nghiệp có lãi ít hơn doanh nghiệp thua lỗ.

Tuy cần có những nghiên cứu sâu hơn, và theo dõi lâu dài hơn, nhưng những số liệu ban đầu cho thấy kết quả kinh doanh tích cực hơn của các doanh nghiệp đang nghiên cứu áp dụng thử nghiệm hoặc đang áp dụng thử nghiệm công nghệ tiên tiến so với nhóm doanh nghiệp chưa áp dụng công nghệ tiên tiến của CMCN lần thứ tư.

d) Đối với doanh nghiệp đang áp dụng công nghệ tiên tiến

Đối với các doanh nghiệp đang áp dụng công nghệ tiên tiến, kết quả kinh doanh không được tích cực như nhóm doanh nghiệp đang nghiên cứu áp dụng thử nghiệm hay đang áp dụng thử nghiệm. Tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ chiếm đến 51% tổng số doanh nghiệp, cao hơn 2 điểm phần trăm so với nhóm kinh doanh có lãi.

Hình 21 : Kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp đang áp dụng công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0

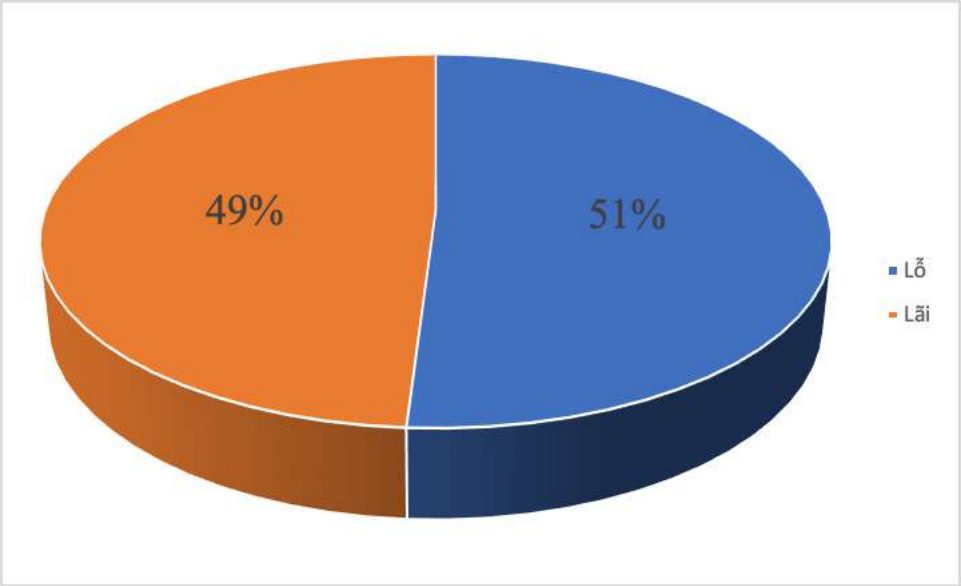

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra DN năm 2019

Bảng 9 : Phân loại kết quả kinh doanh của nhóm doanh nghiệp đang ứng dụng công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0 theo ngành kinh tế

	Lỗ		Lãi	
	Số DN	%	Số DN	%
Nông nghiệp	7	46,7	8	53,3
Công nghiệp chế biến chế tạo	97	45,3	117	54,7
Xây dựng	15	35,7	27	64,3
Bán buôn bán lẻ	31	64,6	17	35,4
Khác	132	57,1	99	42,9

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra DN năm 2019

Nhìn vào các ngành kinh tế, có thể thấy, trước hết là số lượng doanh nghiệp đang ứng dụng công nghệ không nhiều. Bên cạnh đó, kết quả kinh doanh của các doanh nghiệm trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo, và ngành xây dựng đều có kết quả tích cực, khi tỷ lệ doanh nghiệp có lãi chiếm lần lượt là 53,3%, 54,7% và 64,3%. Tuy nhiên, vẫn còn các doanh nghiệp trong lĩnh vực bán buôn bán lẻ và các lĩnh vực khác thua lỗ nhiều hơn, nên tỷ trọng doanh nghiệp có lãi đã giảm đáng kể.

2.4.2. Tác động đến nguồn nhân lực

Cuộc khảo sát đã tìm hiểu tình hình ứng dụng các công nghệ tiên tiến, là thành quả của CMCN 4.0, trong các doanh nghiệp. Trong số các doanh nghiệp thuộc diện điều tra chọn mẫu, có khoảng 36,5% số doanh nghiệp hiện không ứng dụng bất cứ công nghệ tiên tiến nào trong số 9 công nghệ tiên tiến được liệt kê trong bảng hỏi. Số doanh nghiệp cho rằng các công nghệ tiên tiến là thành quả của CMCN 4.0 được liệt kê trong bảng hỏi không liên quan đến lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chiếm tỷ lệ 16,1%.

Khoảng 45,4% số doanh nghiệp điều tra chọn mẫu đã và đang nghiên cứu áp dụng thử nghiệp, đang áp dụng hoặt sẽ tiếp tục áp dụng mở rộng các công nghệ tiên tiến là thành tựu của CMCN 4.0. Trong số đó, có khoảng 11,2% số doanh nghiệp đang nghiên cứu áp dụng thử nghiệm một hoặt đồng thời nghiên cứu áp dụng thử nghiệm một số công nghệ điển hình của CMCN 4.0 được liệt kê trong bảng hỏi. Khoảng 6,4% doanh nghiệp đang nghiên cứu áp dụng thử nghiệp một hoặc một số công nghệ điển hình của CMCN 4.0. Đáng chú ý, số doanh nghiệp đang áp dụng một hoặc một số công nghệ điển hình của CMCN 4.0 chiếm khoảng 24,4% số doanh nghiệp được phỏng vấn, và chỉ có khoảng 2,1% số doanh nghiệp có ý định tiếp tục mở rộng việc áp dụng công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0

a) Đối với doanh nghiệp chưa áp dụng công nghệ tiên tiến

Tình hình tuyển dụng lao động hiện tại của nhóm doanh nghiệp chưa ứng dụng công nghệ

Trong số các doanh nghiệp chưa áp dụng bất cứ công nghệ tiên tiến nào của cuộc CMCN 4.0, có 470 doanh nghiệp (15%) đang sử dụng từ 76% đến 100% lao động chưa qua đào tạo tại thời điểm điều tra khảo sát. Có 452 doanh nghiệp đang sử dụng từ 51% đến 75% lao động chưa qua đào tạo và có khoảng 635 doanh nghiệp đang sử dụng khoảng 26% đến 50% lao động chưa qua đào tạo. Đáng chú ý là có đến 50% số doanh nghiệp tại thời điểm khảo sát có tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo ở mức thấp (dưới 25%) trong cơ cấu lao động của các doanh nghiệp đó.

Trong khi đó, có khoảng 7,2% doanh nghiệp chưa áp dụng công nghệ có tỷ trọng lao động sơ cấp, trung cấp và cao đẳng lớn nhất (từ 76% đến 100%) trong cơ cấu lao động đang làm việc. Khoảng 9,5% doanh nghiệp đang sử dụng từ

51% đến 75% lao động sơ cấp, trung cấp và cao đẳng, cũng như 37% số doanh nghiệp đang sử dụng khoảng 25% đến 50% lao động sơ cấp, trung cấp và cao đẳng. Đồng thời, có khoảng 46% doanh nghiệp chỉ tuyển dụng dưới 25% lao động sơ cấp, trung cấp và cao đẳng.

Trong cơ cấu lao động của các doanh nghiệp chưa áp dụng bất cứ công nghệ tiên tiến nào, có đến 50,4% số doanh nghiệp đang tuyển dụng dưới 25% lao động có trình độ đại học, số doanh nghiệp sử dụng từ 26% đến 50% lao động có trình độ đại học là 28%. Có khoảng 8,6% số doanh nghiệp đang sử dụng trên 50% số lao động trình độ đại học và khoảng 13% số doanh nghiệp đang sử dụng trên 75% lao động trình độ đại học chưa áp dụng công nghệ tiên tiến của cách mạng công nghiệp 4.0.

Đánh giá tác động đến nguồn nhân lực của doanh nghiệp trong ngắn hạn (1-2 năm) có những đặc điểm sau:

Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn các doanh nghiệp trong nhóm chưa áp dụng công nghệ tiên tiến, có tính đại diện cho thành tựu của CMCN 4.0, đều cho rằng những đột phá công nghệ đó không dẫn đến việc tăng hay giảm lao động ở bất cứ trình độ nào trong khoảng thời gian một đến hai năm tới.

Hình 22: Dự báo của các doanh nghiệp về sự thay đổi lao động trong khoảng 1 đến 2 năm tới, phân theo trình độ dưới ảnh hưởng của CMCN 4.0

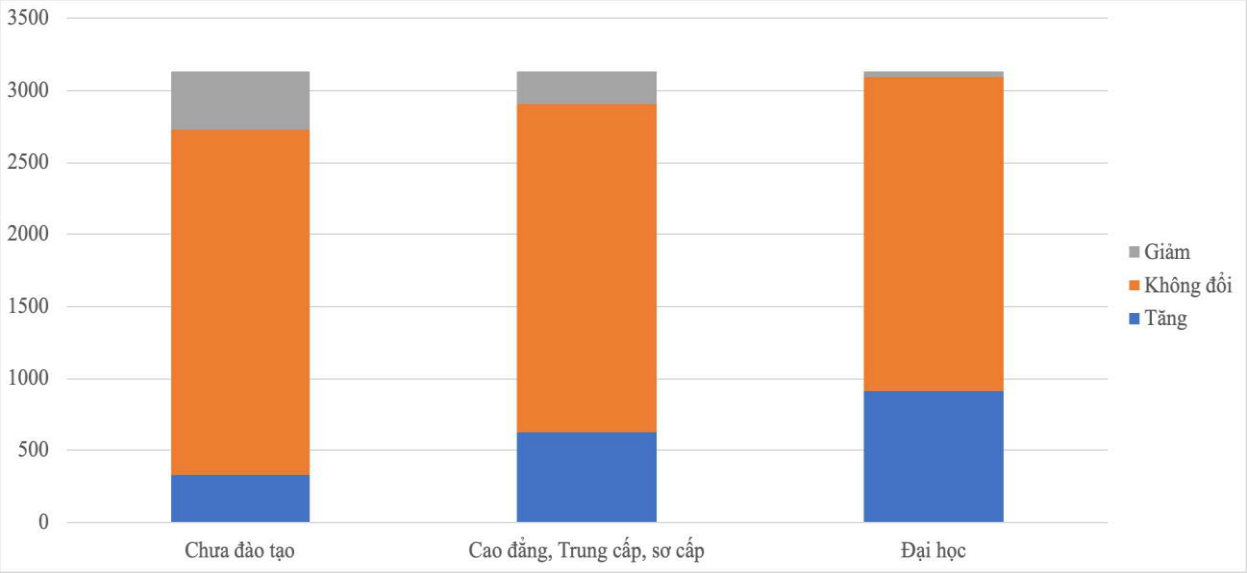

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2019

Trong số 3131 doanh nghiệp thuộc nhóm chưa áp dụng công nghệ điển hình của CMCN 4.0, có đến 2.104 doanh nghiệp cho rằng sẽ không tăng hay giảm số lượng lao động chưa qua đào tạo của doanh nghiệp. Số doanh nghiệp cho rằng không có thay đổi về số lượng lao động ở trình độ cao đẳng, trung cấp hay sơ cấp là 2.276 doanh nghiệp. Số doanh nghiệp cho rằng sẽ không thay đổi lực lượng lao động trình độ đại học trong vòng 1 đến 2 năm tới là 2.184 doanh nghiệp.

Đánh giá sự thay đổi nhu cầu do đột phá công nghệ của CMCN 4.0 với từng nhóm lao động phân theo trình độ trong vòng hai năm tới cho thấy, trong nhóm các doanh nghiệp chưa ứng dụng công nghệ tiên tiến, chỉ có rất ít doanh nghiệp sẽ cắt giảm lao động ở từng trình độ khác nhau. Có khoảng 402 doanh nghiệp cho rằng sẽ cắt giảm lao động chưa qua đào tạo hay đào tạo dưới 3 tháng. Chỉ có 228 doanh nghiệp cho rằng sẽ cắt giảm lao động có trình độ sơ cấp, trung cấp hay cao đẳng và 37 doanh nghiệp cho rằng sẽ cắt giảm lao động trình độ đại học trong vòng hai năm tới.

Ngược lại, số doanh nghiệp cho rằng sẽ phải tăng lao động trình độ đại học trong vòng một đến hai năm tới là 910 doanh nghiệp, cao nhất trong nhóm dự báo tăng lao động dưới ảnh hưởng của CMCN lần thứ tư. Số doanh nghiệp dự kiến tăng lao động trình độ sơ cấp, trung cấp hoặc cao đẳng là 627 doanh nghiệp và số doanh nghiệp dự kiến tăng lao động phổ thông, chưa qua đào tạo hoặc đào tạo dưới 3 tháng trong vòng 1 đến 2 năm tới là 328 doanh nghiệp.

Với kết quả đó, có thể thấy, trong nhóm các doanh nghiệp chưa ứng dụng công nghệ tiên tiến, phần lớn doanh nghiệp đánh giá đột phá công nghệ của CMCN 4.0 không ảnh hưởng hoặc ảnh hưởng tích cực đến nhu cầu lao động, đặc biệt là lao động có trình độ đại học trong vòng hai năm tới. Chỉ có số ít doanh nghiệp cho rằng, sẽ có tác động tiêu cực từ đột phá công nghệ của CMCN lần thứ 4 đối với việc làm, thúc đẩy doanh nghiệp cắt giảm lao động ở các trình độ. Kết quả điều tra cho thấy, đa số các doanh nghiệp dự báo việc cắt giảm lao động chủ yếu rơi vào nhóm lao động chưa qua đào tạo hoặc đào tạo dưới 6 tháng. Ít doanh nghiệp cho rằng sẽ phải cắt giảm lao động sơ cấp, trung cấp hay cao đẳng, và rất ít doanh nghiệp cho rằng sẽ phải cắt giảm lao động đại học trong vòng 2 năm tới

Theo ngành kinh tế, có đến 34% số doanh nghiệp trong ngành xây dựng dự báo sẽ tăng lao động trình độ đại học trong vòng 2 năm tới; trong khi đó có khoảng 31,4% doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp dự báo sẽ tăng lao động trình độ đại học trong vòng 2 năm tới. Ngành công nghiệp chế biến chế tạo chỉ có khoảng 30,4% số doanh nghiệp dự báo sẽ tăng lao động trình độ đại học trong vòng hai năm tới. Những ngành còn lại của nền kinh tế có ít doanh nghiệp dự báo tăng lao động trình độ đại học trong vòng hai năm tới.

Đa số các doanh nghiệp không phân biệt ngành kinh tế đều cho rằng đột phá công nghệ của cách mạng công nghiệp lần thứ tư không ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng lao động chưa qua đào tạo hay đào tạo dưới 3 tháng của doanh nghiệp (bảng 10) trong vòng hai năm tới. Có từ 8% đến 18% số doanh nghiệp cho rằng trong vòng 2 năm tới, doanh nghiệp sẽ phải cắt giảm lao động chưa qua đào tạo hay đào tạo dưới 3 tháng do những đột phá công nghệ của CMCN 4.0 gây ra. Tuy nhiên, vẫn có khoảng 8,6% đến 12,5% doanh nghiệp cho rằng trong vòng hai năm

tới vẫn tuyển dụng thêm lao động chưa qua đào tạo hay đào tạo dưới 3 tháng. Có lẽ, mức độ liên quan giữa các công nghệ hiện đang được sử dụng bởi các doanh nghiệp này với các công nghệ đột phá của CMCN 4.0 còn quá nhỏ hay lợi ích của các công nghệ tiên tiến với doanh nghiệp còn quá thấp hoặc do các đặc thù của doanh nghiệp mà nhu cầu tuyển dụng lao động chưa qua đào tạo hay đào tạo dưới ba tháng vẫn còn tồn tại trong khoảng 10% các doanh nghiệp, đặc biệt cao ở các ngành bán buôn bán lẻ, chế biến chế tạo hay xây dựng.

Bảng 10: Ảnh hưởng đột phá công nghệ của CMCN 4.0 đến lao động chưa đào tạo trong hai năm tới ở nhóm doanh nghiệp chưa áp dụng công nghệ tiên tiến

	Tăng		Không đổi		Giảm	
	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%
Nông nghiệp	18	11,30	116	73,00	25	15,70
Công nghiệp chế biến chế tạo	133	11,80	800	70,90	196	17,40
Xây dựng	39	12,50	220	70,50	53	17,00
Bán buôn bán lẻ	41	10,20	323	80,10	39	9,70
Khác	97	8,60	942	83,50	89	7,90

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2019

Đa số các doanh nghiệp không phân biệt ngành kinh tế đều cho rằng đột phá công nghệ của CMCN 4.0 đều không ảnh hưởng đến nhu cầu lao động sơ cấp, trung cấp hay cao đẳng của doanh nghiệp trong vòng hai năm tới. Đồng thời, số lượng nhỏ doanh nghiệp, dưới 10% doanh nghiệp trong từng ngành, cho rằng, nhu cầu lao động sơ cấp, trung cấp hay cao đẳng sẽ cắt giảm trong vòng hai năm tới.

Bảng 11 : Đánh giá ảnh hưởng của công nghệ của CMCN 4.0 đến nhu cầu lao động sơ, trung cấp và cao đẳng của doanh nghiệp theo ngành kinh tế trong nhóm doanh nghiệp chưa áp dụng công nghệ tiên tiến

	Tăng		Không đổi		Giảm	
	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%
Nông nghiệp	38	23,9	108	67,9	13	8,2
Công nghiệp chế biến chế tạo	276	24,4	771	68,3	82	7,3
Xây dựng	69	22,1	214	68,6	29	9,3
Bán buôn bán lẻ	77	19,1	303	75,2	23	5,7
Khác	167	14,8	880	78,0	81	7,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2019

Đáng chú ý là, vẫn có khoảng 15% đến 25% doanh nghiệp, tuỳ theo từng ngành (Bảng 11) cho rằng, trong vòng hai năm tới doanh nghiệp vẫn có nhu cầu bổ sung lao động sơ cấp, trung cấp hay cao đẳng do những tác động của đột phá công nghệ trong CMCN 4.0. Cụ thể, khoảng 23,9% doanh nghiệp nông nghiệp dự báo tăng loại hình lao động sơ cấp, trung cấp và cao đẳng trong vòng hai năm tới. Trong khi đó, con số doanh nghiệp dự báo tăng lao động sơ, trung cấp và cao đẳng trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo, và ngành xây dựng lần lượt là 24,4% và 22,1%.

Bảng 12 : Dự báo tác động đột phá của công nghệ đối với lao động trình độ đại học trong nhóm doanh nghiệp chưa ứng dụng công nghệ tiên tiến

	Tăng		Không đổi		Giảm	
	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%
Nông nghiệp	50	31,40	108	67,90	1	0,60
Công nghiệp chế biến chế tạo	343	30,40	767	67,90	19	1,70
Xây dựng	106	34,00	202	64,70	4	1,30
Bán buôn bán lẻ	111	27,50	288	71,50	4	1,00
Khác	300	26,60	819	72,60	9	0,80

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2019

Khác với hai nhóm lao động phân theo trình độ nói trên, có sự thay đổi về số lượng doanh nghiệp đánh giá nhu cầu đối với lao động có trình độ đại học. Về tổng thể, trong nhóm các doanh nghiệp chưa áp dụng công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0, số doanh nghiệp cho rằng lao động trình độ đại học của doanh nghiệp trong vòng 2 năm tới không thay đổi vẫn chiếm đa số. Tuy nhiên, tỷ lệ này (từ 65% đến 73%) đã thấp hơn so với tỷ lệ đó của các nhóm lao động có trình độ thấp (chưa qua đào tạo hay đào tạo dưới 3 tháng) và trình độ trung bình (sơ cấp, trung cấp hay cao đẳng) ở trên. Đặc biệt, tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sẽ cắt giảm lao động đại học chỉ chiếm khoảng 1% đến 2% trong số doanh nghiệp được phỏng vấn và tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sẽ tuyển dụng bổ sung lao động trình độ đại học dao động trong khoảng từ 27% đến 32% tuỳ theo ngành kinh tế.

Đối với các doanh nghiệp chưa áp dụng công nghệ tiên tiến, dự báo tác động ngắn hạn (trong vòng 2 năm) của đột phá công nghệ thuộc CMCN 4.0 đến lao động, phân theo trình độ và theo ngành kinh tế, có những đặc điểm sau:

i) một tỷ lệ lớn doanh nghiệp đều cho rằng trong vòng hai năm tới, cơ bản không thay đổi quy mô lao động phân theo trình độ;

ii) một số doanh nghiệp cho rằng sẽ có tác động tiêu cực, với việc cắt giảm lao động. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sẽ cắt giảm lao động trình độ thấp (chưa đào tạo hay đào tạo dưới 3 tháng) là cao nhất (8%-18% doanh nghiệp tuỳ thuộc

ngành kinh tế), đứng thứ hai là tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sẽ cắt giảm lao động trình độ trung bình (sơ cấp, trung cấp và cao đẳng) với khoảng (6% -10% doanh nghiệp tuỳ theo ngành kinh tế) và số doanh nghiệp cho rằng sẽ cắt giảm lao động trình độ đại học thấp nhất (1%-2% doanh nghiệp, tuỳ theo ngành kinh tế).

iii) ba nhóm ngành nông nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo và xây dựng là những nhóm ngành có tỷ lệ doanh nghiệp dự báo tăng nhu cầu tuyển dụng lao động trình độ trung bình (sơ cấp, trung cấp, cao đẳng) và trình độ cao (đại học), cũng như dự báo cắt giảm lao động trình độ thấp (chưa qua đào tạo hay đào tạo dưới 3 tháng), ở mức cao nhất. Thực tế đó đòi hỏi những chính sách đào tạo nghề và đào tạo đại học để cung cấp lực lượng lao động, đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp.

Tác động của đột phá công nghệ đến lao động của doanh nghiệp sau ba năm đối với nhóm doanh nghiệp chưa ứng dụng công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0.

Đánh giá tình hình của các đột phá công nghệ đến lao động trong doanh nghiệp, tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sẽ không tác động đến lao động của doanh nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn, trong cả ba nhóm lao động phân theo trình độ. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng quy mô lao động không thay đổi sau ba năm ở cả ba nhóm lao động và ở cả ngành kinh tế đều giảm so với đánh giá tác động trong ngắn hạn (1-2 năm) ở phần trên.

Cụ thể, đối với lao động có trình độ thấp (chưa qua đào tạo hay đào tạo dưới 3 tháng), tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng không thay đổi quy mô lao động sau 3 năm nữa chỉ còn chiếm 66%-82% trong ba ngành nông nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo và xây dựng (trong khi đó với khoảng thời gian ngắn hơn, tỷ lệ này là 71-84%).

Bảng 13: Tác động của đột phá công nghệ đến lao động chưa đào tạo của doanh nghiệp sau 3 năm phân theo ngành kinh tế của nhóm doanh nghiệp chưa áp dụng công nghệ tiên tiến

	Tăng		Không đổi		Giảm	
	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%
Nông nghiệp	22	13,80	108	67,90	29	18,20
Công nghiệp chế biến chế tạo	156	13,80	736	65,20	237	21,00
Xây dựng	41	13,10	208	66,70	63	20,20
Bán buôn bán lẻ	51	12,70	303	75,20	49	12,20
Khác	107	9,50	917	81,30	104	9,20

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2019

Trong khi đó, nhóm doanh nghiệp đánh giá lao động trình độ thấp (chưa qua đào tạo hay đào tạo dưới 3 tháng), tăng và giảm sau 3 năm đều cao hơn so với khi đánh giá tác động trong ngắn hạn (trong vòng 2 năm). Cụ thể, vẫn có từ 9,5% đến 14% doanh nghiệp cho rằng sau 3 năm, lực lượng lao động chưa qua

đào tạo hay đào tạo dưới 3 tháng sẽ tăng lên; và có từ 9,2% đến 21% doanh nghiệp cho rằng sẽ cắt giảm lao động trình độ thấp. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sẽ phải cắt giảm lao động trình độ thấp cao nhất ở ngành xây dựng (20%), tăng 3 điểm phần trăm so với đánh giá tác động trong ngắn hạn.

Tương tự như vậy, tình hình đánh giá tác động của đột phá công nghệ đối với lao động trình độ trung bình của doanh nghiệp sau 3 năm cũng cho thấy mức giảm 5 điểm phần trăm đối với nhóm doanh nghiệp cho rằng sẽ không giảm lao động đào tạo sơ cấp, trung cấp hay cao đẳng. Thay vào đó, tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sẽ tăng quy mô lao động hoặc giảm quy mô lao động sau 3 năm đều tăng từ 1 đến 3 điểm phần trăm so với khi đánh giá tác động trong vòng 1 đến 2 năm.

Bảng 14 : Tác động của đột phá công nghệ đến lao động sơ cấp trung cấp và cao đẳng của doanh nghiệp sau 3 năm theo ngành kinh tế của nhóm doanh nghiệp chưa ứng dụng công nghệ tiên tiến

	Tăng		Không đổi		Giảm	
	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%
Nông nghiệp	44	27,70	100	62,90	15	9,40
Công nghiệp chế biến chế tạo	307	27,20	726	64,30	96	8,50
Xây dựng	71	22,80	206	66,00	35	11,20
Bán buôn bán lẻ	93	23,10	285	70,70	25	6,20
Khác	184	16,30	858	76,10	86	7,60

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp 2019

Trong đó, tỷ lệ doanh nghiệp nông nghiệp cho thấy có nhu cầu tuyển dụng thêm nhiều lao động sơ, trung vào cao cấp nhất (tăng gần 4 điểm phần trăm). Ngành xây dựng tiếp tục là ngành được đánh giá sẽ cắt giảm lao động sơ, trung cấp và cao đẳng nhiều nhất, tăng thêm 2 điểm phần trăm so với đánh giá tác động trong ngắn hạn.

Bảng 15 : Đánh giá tác động của đột phá công nghệ đến lao động trình độ đại học phân theo ngành kinh tế của nhóm doanh nghiệp chưa ứng dụng công nghệ tiên tiến

	Tăng		Không đổi		Giảm	
	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%
Nông nghiệp	53	33,30	104	65,40	2	1,30
Công nghiệp chế biến chế tạo	403	35,70	707	62,60	19	1,70
Xây dựng	109	34,90	193	61,90	10	3,20
Bán buôn bán lẻ	127	31,50	273	67,70	3	0,70
Khác	319	28,30	794	70,40	15	1,30

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2019

Đối với loại hình lao động có trình độ cao (đại học), các doanh nghiệp đều dự báo có nhu cầu tuyển dụng thêm lao động. Nhu cầu này tăng thêm 1 điểm phần trăm so với khi đánh giá ngắn hạn (trong vòng 2 năm). Tuy nhiên, vẫn có thêm một số doanh nghiệp cho rằng lao động đại học sẽ cắt giảm sau 3 năm, dù tỷ lệ tăng thêm không đáng kể.

Kết quả đánh giá của doanh nghiệp về tác động của đột phá công nghệ đến lao động trong dài hạn (sau 3 năm) cho thấy một số đặc trưng sau:

i) Xu hướng tác động dài hạn nói chung không thay đổi khi so sánh với tác động ngắn hạn. Trong bất cứ nhóm nào và trong bất cứ ngành nào, tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng số lượng lao động không thay đổi vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất.

ii) Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sẽ cắt giảm lao động có trình độ thấp (chưa qua đào tạo hay đào tạo dưới 3 tháng) đã tăng lên. Cho thấy về dài hạn, lao động chưa qua đào tạo và đào tạo dưới 3 tháng sẽ gặp nhiều khó khăn trong tìm kiếm việc làm mới hoặc duy trì được vị trí việc làm trong các doanh nghiệp hiện tại.

iii) Nhu cầu tuyển dụng thêm lao động sơ cấp, trung cấp và cao đẳng cũng như nhu cầu lao động đại học có tăng lên trong dài hạn, khi số doanh nghiệp dự báo tăng lao động ở các trình độ tương ứng sau 3 năm cao hơn số doanh nghiệp dự báo tăng lao động đó trong vòng 1 đến 2 năm.

b) Đối với doanh nghiệp đang nghiên cứu áp dụng và áp dụng thử nghiệm

Tình hình tuyển dụng lao động hiện tại của nhóm doanh nghiệp chưa ứng dụng công nghệ .

Đối với nhóm doanh nghiệp đang nghiên cứu áp dụng thử nghiệm hoặc đang áp dụng thử nghiệm một hoặc một số công nghệ điển hình của CMCN 4.0, có thể thấy lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ trọng khá nhỏ. Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo chỉ chiếm không quá 25% trong tổng số lao động của các doanh nghiệp này. Trong khi đó, đối với nhóm lao động có trình độ trung bình (lao động sơ cấp, trung cấp và cao đẳng), có khoảng 78 doanh nghiệp có lao động trung bình chiếm tỷ trọng từ 76% đến 100% trong cơ cấu lao động; khoảng 136 doanh nghiệp có tỷ trọng lao động trình độ trung bình chiến tỷ lệ từ 51%-75% trong cơ cấu lao động. Số doanh nghiệp có tỷ lệ lao động trình độ trung bình chiếm tỷ trọng thấp hơn, từ 26% đến 50% và từ 1% đến 25% trong cơ cấu lao động lần lượt là 298 doanh nghiệp và 273 doanh nghiệp.

Có sự khác biệt giữa nhóm doanh nghiệp này với nhóm doanh nghiệp chưa ứng dụng công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0 khi nhìn vào cơ cấu lao động trình độ đại học. Cụ thể, có đến 213 doanh nghiệp có lao động trình độ đại học chiếm tỷ lệ từ 76% đến 100% trong cơ cấu lao động; khoảng 163 doanh nghiệp có lao động đại học chiếm tỷ lệ 51%-75% trong cơ cấu lao động; khoảng 268 doanh nghiệp ở đó lao động trình độ đại học chiếm tỷ lệ 26%-50% trong cơ cấu lao động. Chỉ có khoảng 141 doanh nghiệp ở đó lực lượng lao động đại học chiếm tỷ lệ dưới 25% trong cơ cấu lao động.

Thông tin ban đầu này cho thấy, việc sở hữu nhiều hơn lực lượng lao động có trình độ đại học có mối quan hệ với việc nghiên cứu thử nghiệm ứng dụng hoặc đang áp dụng thử nghiệm các công nghệ tiên tiến của CMCN lần thứ 4.

Đánh giá tác động đến nguồn nhân lực của doanh nghiệp trong ngắn hạn (1-2 năm) có những đặc điểm sau:

Kết quả khảo sát cho thấy, đối với nhóm doanh nghiệp đang nghiên cứu áp dụng thử nghiệm và/hoặc đang áp dụng thử nghiệm các công nghệ điển hình của CMCN 4.0, đa số đều có cách nhìn tích cực về tác động đối với lao động. Cụ thể, phần lớn các doanh nghiệp đều cho rằng trong ngắn hạn lực lượng lao động không có sự biến động tăng giảm. Có đến 553 doanh nghiệp trong tổng số 785 doanh nghiệp đang nghiên cứu áp dụng thử nghiệm và/hoặc đang áp dụng thử nghiệm các công nghệ điển hình của CMCN 4.0 cho rằng sẽ không thay đổi lực lượng lao động chưa qua đào tạo hay đào tạo dưới ba tháng. Trong khi đó, số doanh nghiệp nhận định không thay đổi lao động trình độ trung bình (đào tạo sơ cấp, trung cấp hay cao đẳng) và không thay đổi lao động trình độ đại học lần lượt là 448 và 377 doanh nghiệp trong tổng số 785 doanh nghiệp.

Hình 23: Đánh giá tác động của đột phá công nghệ đối với lao động trong nhóm các doanh nghiệp đang nghiên cứu thử nghiệm hay áp dụng thử nghiệm công nghệ điển hình của CMCN 4.0

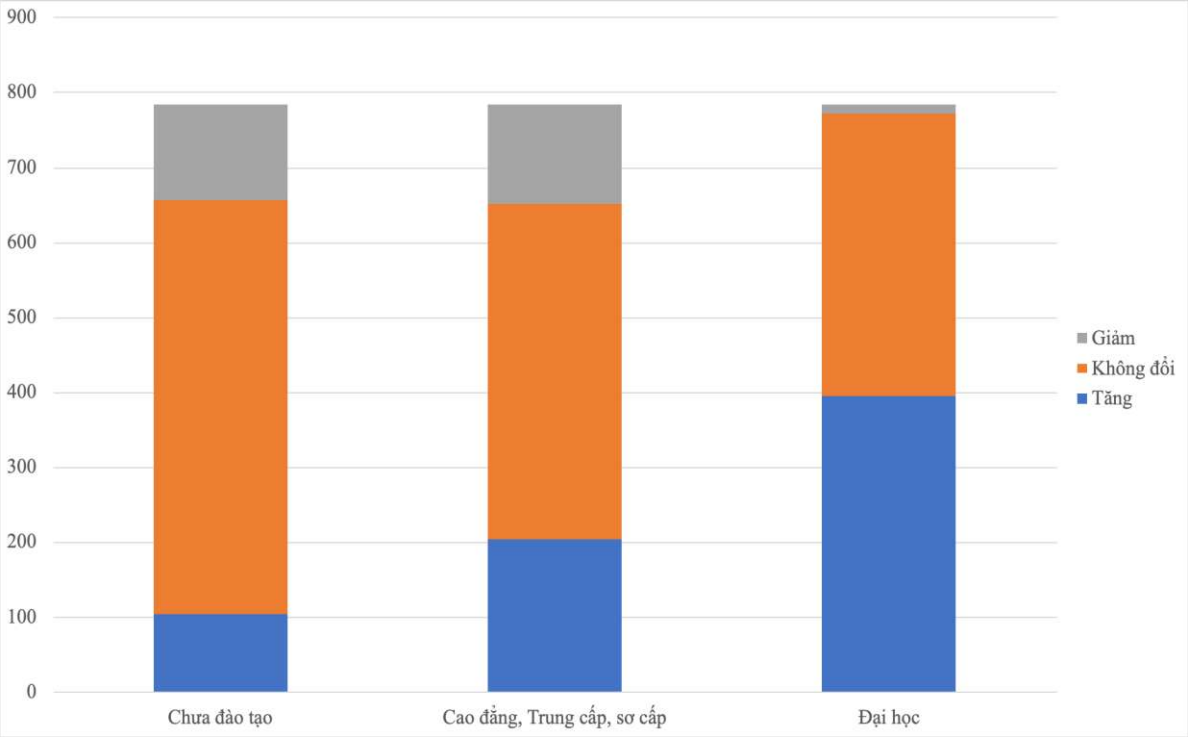

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2019

Số doanh nghiệp đánh giá việc cắt giảm lao động trong ngắn hạn (1-2 năm tới) dưới tác động của đột phá công nghệ rất thấp. Chỉ có 128 trong tổng số 785 doanh nghiệp cho rằng sẽ cắt giảm lao động phổ thông (chưa qua đào tạo hay đào tạo dưới 3 tháng), 133 doanh nghiệp cho rằng sẽ cắt giảm lao động trình độ

trung bình (sơ cấp, trung cấp và cao đẳng). Trong khi chỉ có 13 doanh nghiệp cho rằng phải cắt giảm lao động đại học trong vòng 2 năm do tác động của đột phá công nghệ.

Ngược lại, số doanh nghiệp cho rằng đột phá công nghệ thúc đẩy doanh nghiệp tuyển dụng nhiều lao động hơn là khá lớn (so với nhóm chưa ứng dụng công nghệ). Cụ thể, có đến 395 doanh nghiệp trong tổng số 785 doanh nghiệp cho rằng sẽ tuyển dụng thêm lao động đại học trong vòng 1 đến 2 năm tới do những đột phá công nghệ của CMCN 4.0 gây ra. Trong khi đó, nhu cầu tuyển dụng lao động trình độ trung bình thấp hơn khi chỉ có 204 doanh nghiệp cho rằng sẽ phải tuyển dụng thêm. Nhu cầu tăng thêm lao động phổ thông thấp nhất khi chỉ có 104 doanh nghiệp cho rằng sẽ tuyển dụng thêm.

Trong từng nhóm lao động, có thể thấy có đánh giá khác nhau về tác động của đột phá công nghệ đối với lao động. Trong nhóm lao động phổ thông, có đến 128 doanh nghiệp cho rằng sẽ cắt giảm lao động trong hai năm tới trong khi chỉ có 104 doanh nghiệp cho rằng tiếp tục tuyển dụng bổ sung. Đối với nhóm lao động trình độ trung bình hay trình độ đại học, số doanh nghiệp cho rằng sẽ tuyển bổ sung lớn hơn so với doanh nghiệp cho rằng sẽ cắt giảm (204 doanh nghiệp so với 133 doanh nghiệp khi đánh giá về tăng giảm lao động trung bình, và 395 doanh nghiệp so với 13 doanh nghiệp khi đánh giá về tăng giảm lao động đại học).

Theo cách tiếp cận ngành kinh tế, có thể thấy tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng động của đột phá công nghệ không làm thay đổi lao động phổ thông (chưa qua đào tạo hay đào tạo dưới 3 tháng) vẫn chiếm tỷ trọng cao, nhưng không còn là xu hướng chung của mọi ngành như ở nhóm doanh nghiệp chưa áp dụng công nghệ. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng đột phá công nghệ không làm thay đổi lao động phổ thông vẫn ở mức cao trong ngành xây dựng, bán buôn bán lẻ và các ngành khác, nhưng đã thấp hơn ở ngành nông nghiệp và ở ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

Tỷ lệ này trong từng ngành kinh tế thấp hơn hẳn (giảm từ 15 đến 30 điểm phần trăm theo ngành) khi so sánh giữa hai nhóm doanh nghiệp chưa ứng dụng và nhóm đang nghiên cứu thử nghiệm ứng dụng hoặc đang thử nghiệm ứng dụng.

Bên cạnh đó, số doanh nghiệp đánh giá tác động của đột phá công nghệ theo hướng giảm về số lao động phổ thông đã tăng cao. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sẽ cắt giảm lao động phổ thông trong vòng 1 đến 2 năm tới cao nhất ở trong ngành nông nghiệp. Tiếp đó là trong ngành xây dựng (Bảng 16). Đứng thứ ba trong nhóm các doanh nghiệp dự kiến cắt giảm lao động phổ thông dưới tác động của đột phá công nghệ là doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Trong khi đó, các doanh nghiệp dự kiến tăng lao động phổ thông trong từng ngành kinh tế chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ hơn so với tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sẽ giảm lao động.

Bảng 16: Tác động của đột phá công nghệ đối với lao động phổ thông trong nhóm doanh nghiệp đang nghiên cứu áp dụng thử nghiệm hoặc đang thử nghiệm công nghệ 4.0

	Tăng		Không đổi		Giảm	
	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%
Nông nghiệp	12	25,00	21	43,80	15	31,30
Công nghiệp chế biến chế tạo	90	18,30	263	53,30	140	28,40
Xây dựng	16	14,50	62	56,40	32	29,10
Bán buôn bán lẻ	10	7,60	92	70,20	29	22,10
Khác	70	12,90	377	69,40	96	17,70

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2019

Ba ngành nông nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo và ngành xây dựng vẫn là những ngành đang tuyển dụng nhiều lao động của nền kinh tế Việt Nam. Thực tiễn này cho thấy, việc cắt giảm lao động phổ thông dưới tác động của đột phá công nghệ sẽ có tác động tích cực với doanh nghiệp (giảm lao động phổ thông) nhưng sẽ tạo ra áp lực đối với nền kinh tế trong việc tạo việc làm mới cho lao động phổ thông hoặc trong việc đào tạo để giúp lao động chuyển đổi.

Bảng 17: Tác động của đột phá công nghệ đến lao động trình độ trung bình (sơ cấp, trung cấp hay cao đẳng) ở nhóm doanh nghiệp nghiên cứu thử nghiệm hoặc thử nghiệm áp dụng công nghệ

	Tăng		Không đổi		Giảm	
	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%
Nông nghiệp	26	54,20	19	39,60	3	6,30
Công nghiệp chế biến chế tạo	217	44,00	238	48,30	38	7,70
Xây dựng	42	38,20	53	48,20	15	13,60
Bán buôn bán lẻ	30	22,90	83	63,40	18	13,70
Khác	125	23,00	322	59,30	96	17,70

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2019

Đối với lao động ở trình độ sơ cấp, có thể thấy nhu cầu của doanh nghiệp trong vòng một đến hai năm tới là khá cao. Số doanh nghiệp cho rằng sẽ cắt giảm lao động trình độ trung bình chỉ giao động trong khoảng từ 6,5% đến 18%. Tỷ lệ doanh nghiệp dự tính cắt giảm lao động trình độ trung bình của nhóm doanh nghiệp đang nghiên cứu thử nghiệm hoặc đang thử nghiệm công nghệ mới cao hơn không đáng kể so với nhóm doanh nghiệp chưa ứng dụng công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0.

Đáng chú ý nhất là tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sẽ không có sự thay đổi đối với lao động trình độ trung bình trong ngắn hạn đã giảm nhiều khi so sánh nhóm

này với nhóm chưa ứng dụng công nghệ tiên tiến. Trong đó, doanh nghiệp trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo và xây dựng cho rằng không thay đổi lao động trung bình có tỷ lệ thấp, dưới 50%.

Bảng 17 cho thấy, có khá nhiều doanh nghiệp chế biến chế tạo đánh giá nhu cầu lao động trình độ trung bình (sơ cấp, trung cấp và cao đẳng) tăng trong vòng hai năm tới. Tuy số doanh nghiệp trong ngành nông nghiệp thấp trong cơ cấu doanh nghiệp của Việt Nam, nhưng kết quả điều tra cho thấy, có khá nhiều doanh nghiệp dự kiến sẽ tăng lao động trình độ trung bình trong vòng một đến hai năm tới dưới ảnh hưởng của đột phá công nghệ.

Bảng 18: Tác động của đột phá công nghệ đến lao động trình độ đại học (sơ cấp, trung cấp hay cao đẳng) ở nhóm doanh nghiệp nghiên cứu thử nghiệm hoặc thử nghiệm áp dụng công nghệ

	Tăng		Không đổi		Giảm	
	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%
Nông nghiệp	30	62,50	18	37,50	0	0,00
Công nghiệp chế biến chế tạo	259	52,50	223	45,20	11	2,20
Xây dựng	60	54,50	47	42,70	3	2,70
Bán buôn bán lẻ	60	45,80	68	51,90	3	2,30
Khác	275	50,60	260	47,90	8	1,50

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2019

Tác động của đột phá công nghệ thực sự rõ nét khi xem xét nhu cầu ngắn hạn (1 đến 2 năm) của doanh nghiệp đối với lao động trình độ đại học. Số doanh nghiệp cho rằng trong vòng hai năm tới có cắt giảm lao động chỉ chiếm khoảng 1% đến 2% về tỷ lệ.

Đồng thời, số doanh nghiệp cho rằng tỷ lệ lao động trình độ đại học không thay đổi đã giảm đáng kể. Ngoại trừ ngành bán buôn bán lẻ có trên 51% doanh nghiệp đánh giá không thay đổi lực lượng lao động trình độ đại học. Các ngành khác, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nhu cầu lao động trình độ đại học không thay đổi đã giảm xuống dưới 50%.

Ở chiều ngược lại, tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá sẽ tăng lao động trình độ đại học trong vòng hai năm tới đã chiếm phần lớn trong từng ngành kinh tế. Cụ thể, có đến 62% số doanh nghiệp nông nghiệp đánh giá sẽ tăng lao động trình độ đại học. Tỷ lệ này ở các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, xây dựng hay bán buôn bán lẻ lần lượt là 52%, 54% và 45%.

Có thể thấy, trong ngắn hạn, nhu cầu tuyển dụng lao động trình độ đại học sẽ ở mức cao, tiếp đo là lao động trình độ trung bình (sơ cấp, trung cấp và cao đẳng). Ngược lại lực lượng lao động phổ thông có thể bị mất việc làm có thể tăng trong vòng một hay hai năm tới do các doanh nghiệp đang nghiên cứu thử nghiệm hoặc đang thử nghiệm công nghệ mới sẽ giảm cắt giảm việc làm.

Tác động của đột phá công nghệ đến lao động của doanh nghiệp sau ba năm đối với nhóm doanh nghiệp chưa ứng dụng công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0.

Trong dài hạn, có thể thấy rõ xu hướng về nhu cầu lao động phân theo trình độ và theo ngành kinh tế của các doanh nghiệp đang nghiên cứu thử nghiệm áp dụng hoặc đang thử nghiệm áp dụng công nghệ mới.

Trước hết, tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến sẽ cắt giảm lao động phổ thông (lao động chưa qua đào tạo hay đào tạo dưới ba tháng) đã tăng cao rõ, đồng thời tỷ lệ các doanh nghiệp dự kiến tăng lao động phổ thông đã giảm thấp xuống dưới 20%.

Đặc biệt trong ngành xây dựng tỷ lệ chênh lệch ở mức cao 18 điểm phần trăm khi có 33,6% doanh nghiệp cho rằng sẽ cắt giảm lao động phổ thông dưới tác động của đột phá công nghệ trong khi chỉ có 15,5% doanh nghiệp cho rằng sẽ bổ sung thêm lao động phổ thông sau ba năm tới.

Bảng 19 : Tác động của đột phá công nghệ đến lao động phổ thông sau 3 năm theo ngành kinh tế ở nhóm doanh nghiệp đang nghiên cứu áp dụng thử nghiệm hoặc đang áp dụng thử nghiệm

	Tăng		Không đổi		Giảm	
	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%
Nông nghiệp	9	18,80	27	56,30	12	25,00
Công nghiệp chế biến chế tạo	92	18,70	239	48,50	162	32,90
Xây dựng	17	15,50	56	50,90	37	33,60
Bán buôn bán lẻ	14	10,70	86	65,60	31	23,70
Khác	65	12,00	381	70,20	97	17,90

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2019

Tương tự, trong các ngành chế biến chế tạo hay nông nghiệp, số doanh nghiệp dự kiến tuyển dụng thêm lao động phổ thông đều thấp hơn khá nhiều so với số doanh nghiệp dự tính sẽ cắt giảm lao động phổ thông dưới tác động của các đột phá công nghệ. Điều này cho thấy việc áp dụng các công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0 sẽ mở ra các cơ hội cho phép doanh nghiệp giảm lao động phổ thông trong cơ cấu lao động của doanh nghiệp.

Đối với nhóm lao động trình độ trung bình, (sơ cấp, trung cấp hoặc cao đẳng), tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá sẽ cắt giảm lao động dưới 20% tổng số doanh nghiệp được hỏi, và chỉ bằng 50% số doanh nghiệp dự định cắt giảm lao động ở trên (bảng dưới). Điều này cho thấy, nền kinh tế vẫn cần các lao động trình độ trung bình trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.

Bảng 20: Tác động của đột phá công nghệ đến lao động trình độ trung bình theo ngành kinh tế trong các doanh nghiệp đang nghiên cứu áp dụng thử nghiệm hoặc đang áp dụng thử nghiệm công nghệ tiên tiến

	Tăng		Không đổi		Giảm	
	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%
Nông nghiệp	20	41,70	22	45,80	6	12,50
Công nghiệp chế biến chế tạo	220	44,60	230	46,70	43	8,70
Xây dựng	41	37,30	48	43,60	21	19,10
Bán buôn bán lẻ	32	24,40	79	60,30	20	15,30
Khác	116	21,40	315	58,00	112	20,60

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2019

Thực tiễn đó được củng cố khi nhìn vào tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sẽ tiếp tục tuyển dụng (tăng) lao động trình độ trung bình ở các ngành kinh tế. Cao nhất trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo và thấp nhất là nhóm ngành bán buôn bán lẻ. Trong khi đó, nhóm doanh nghiệp cho rằng lao động trình độ trung bình (sơ cấp, trung cấp hay cao đẳng) sẽ không thay đổi chỉ chiếm khoảng 43% đến 47% trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo và xây dựng.

Đối với lao động đại học, nhu cầu bổ sung thêm thực sự rõ ràng. Dưới tác động của CMCN 4.0, có lẽ qua quá trình nghiên cứu áp dụng thử nghiệm hay áp dụng thử nghiệm cho thấy sự cần thiết của lao động có trình độ đại học. Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá tăng lao động trình độ đại học trong tương lai (sau 3 năm) chiếm đa số trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo và xây dựng. Trong các ngành còn lại, tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến tăng lao động đại học cũng chiếm tỷ trọng lớn (45%-49%).

Bảng 21 : Tác động của đột phá công nghệ đến lao động trình độ đại học sau 3 năm theo ngành kinh tế ở nhóm doanh nghiệp đang nghiên cứu áp dụng thử nghiệm hoặc đáng áp dụng thử nghiệm công nghệ tiên tiến

	Tăng		Không đổi		Giảm	
	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%
Nông nghiệp	27	56,30	20	41,70	1	2,10
Công nghiệp chế biến chế tạo	253	51,30	230	46,70	10	2,00
Xây dựng	62	56,40	42	38,20	6	5,50
Bán buôn bán lẻ	60	45,80	68	51,90	3	2,30
Khác	267	49,20	269	49,50	7	1,30

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2019

Kết quả tính toán cho thấy, có rất ít doanh nghiệp cho rằng sẽ cắt giảm lao động đại học trong dài hạn, và điều này cũng giống với đánh giá tác động trong ngắn hạn ở trên. Trong khi đó, số doanh nghiệp cho rằng đột phá công nghệ có tác động tích cực, thúc đẩy doanh nghiệp tuyển dụng thêm lao động trình độ đại học đã tăng lên. Trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo, tỷ lệ này là 51%. Trong các ngành xây dựng, nông nghiệp cũng vậy. Thực tế đó cho thấy, trong dài hạn, các công nghệ tiên tiến, điển hình sẽ xuất hiện ở các ngành kinh tế này và là động lực thúc đẩy doanh nghiệp tuyển bổ sung thêm lao động trình độ đại học.

c) Đối với doanh nghiệp đang áp dụng công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0

Tình hình tuyển dụng lao động hiện tại của nhóm doanh nghiệp chưa ứng dụng công nghệ

Tương tự như với nhóm doanh nghiệp đang nghiên cứu áp dụng thử nghiệm hay đang áp dụng thử nghiệm công nghệ mới, trong nhóm 2.090 doanh nghiệp đang áp dụng công nghệ mới là sản phẩm của CMCN 4.0, số doanh nghiệp có lao động phổ thông (chưa qua đào tạo hay đào tạo dưới 3 tháng) chiếm dưới 25% trong cơ cấu lao động là 333 doanh nghiệp. Ở các mức cao hơn, không có doanh nghiệp nào.

Trong khi đó, đối với lao động trình độ trung bình (sơ cấp, trung cấp hay cao đẳng), có 112 doanh nghiệp ở đo lao động trung bình chiếm dưới 25% trong cơ cấu lao động. Cao hơn, có 142 doanh nghiệp có lao động trình độ trung bình chiếm 26%-50% tổng lao động. Ở các mức cao hơn, lao động trình độ trung bình chiếm từ 51% -75% và 76%-100% lần lượt là 55 doanh nghiệp và 24 doanh nghiệp.

Lao động trình độ đại học chiếm tỷ trọng dưới 25% tổng lao động trong 49 doanh nghiệp, tỷ trọng từ 26% đến 50% tổng lao động trọng 115 doanh nghiệp; tỷ trọng từ 51% đến 75% tổng lao động ở trong 80 doanh nghiệp và có đến 89 doanh nghiệp ở đó lao động trình độ đại học chiếm đến trên 75% trong cơ cấu lao động hiện nay.

Đánh giá tác động đến nguồn nhân lực của doanh nghiệp trong ngắn hạn (1-2 năm) có những đặc điểm sau:

Tỷ lệ các doanh nghiệp đang ứng dụng công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0 đánh giá đột phá công nghệ của CMCN 4.0 không làm thay đổi việc làm theo trình độ và theo ngành kinh tế vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Tỷ lệ các doanh nghiệp đang ứng dụng công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0 đánh giá đột phá công nghệ dẫn đến cắt giảm lao động phổ thông đã tăng cao, đặc biệt là tác động trong ngắn hạn.

Tỷ lệ các doanh nghiệp đang ứng dụng công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0 đánh giá đột phá công nghệ dẫn đến tăng nhu cầu lao động trình độ đại học cũng ở mức cao, tương tự như của nhóm các doanh nghiệp đang nghiên cứu áp dụng thử nghiệm hoặc đang áp dụng thử nghiệm công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0.

Tuy nhiên, nhận định về tác động của đột phá công nghệ đến lao động phổ thông của nhóm doanh nghiệp đang áp dụng công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0 cũng có điểm tương đồng với nhóm doanh nghiệp chưa áp dụng công nghệ. Đó là một tỷ lệ lớn doanh nghiệp đều cho rằng, trong vòng 1 đến 2 năm tới, không có tác động của đột phá công nghệ đến việc làm của lao động phổ thông. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng, trong vòng hai năm tới, việc làm của lao động phổ thông trong các doanh nghiệp, không phụ thuộc vào ngành kinh tế. Đáng chú ý là, tỷ lệ các doanh nghiệp nhận định về việc không thay đổi việc làm đối với lao động phổ thông ở mức cao nhất giữa các nhóm, và duy trì nhận định này trong cả ngắn hạn và dài hạn.

Trong ngắn hạn, khoảng từ 58% đến 78% doanh nghiệp đang ứng dụng công nghệ tiên tiến cho rằng lao động phổ thông không thay đổi. Trong số đó, mức thấp nhất (58,6%) là của các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Trong các ngành khác, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không có tác động của đột phá công nghệ đối với lao động phổ thông của doanh nghiệp ở mức cao hơn. Thực trạng đó do nhiều nguyên nhân và có thể một trong những nguyên nhân chính là bản thân tỷ lệ lao động phổ thông trong cơ cấu lao động của nhóm doanh nghiệp này đã ở mức thấp (dưới 25% như đầu phần này đã chỉ ra).

Bảng 22 : Tác động của đột phá công nghệ đến lao động phổ thông trong ngắn hạn ở các doanh nghiệp đang ứng dụng công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0

	Tăng		Không đổi		Giảm	
	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%
Nông nghiệp	10	13,90	44	61,10	18	25,00
Công nghiệp chế biến chế tạo	121	14,10	502	58,60	233	27,20
Xây dựng	15	12,20	81	65,90	27	22,00
Bán buôn bán lẻ	25	12,60	135	67,80	39	19,60
Khác	77	9,20	656	78,10	107	12,70

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2020

Mặc dù vậy, vẫn thấy rằng có một tỷ lệ lớn các doanh nghiệp (12,7% đến 27,2%) cho rằng, dưới tác động của đột phá công nghệ, lao động phổ thông sẽ bị cắt giảm. Với thực tiễn ứng dụng công nghệ, có đến 27% số doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo cho rằng lao động phổ thông sẽ bị cắt giảm trong vòng 1 đến 2 năm tới.

Các ngành nông nghiệp và xây dựng cũng là những ngành mà ở đó, tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng lao động phổ thông sẽ bị cắt giảm trong vòng hai năm tới cũng ở mức cao, lần lượt là 25% và 22% số doanh nghiệp đánh giá.

Mặc dù vậy, vẫn có một tỷ lệ doanh nghiệp (dưới 15%) trong tất cả các ngành vẫn cho rằng lao động phổ thông của doanh nghiệp tiếp tục tăng trong vòng hai năm tới, dù có những đột phá về công nghệ từ CMCN lần thứ 4.

Đối với lao động trình độ trung bình (đào tạo sơ cấp, trung cấp và cao đẳng), một tỷ lệ lớn các doanh nghiệp cho rằng đột phá công nghệ không tác động đến thay đổi số lượng lao động trong các doanh nghiệp trong vòng hai năm tới. Tỷ lệ này cũng ở mức cao trong khi so sánh kết quả đánh giá với các nhóm doanh nghiệp ở phần trên.

Tuy không chiếm tỷ lệ lớn nhất, nhưng cũng có một tỷ lệ lớn các doanh nghiệp đánh giá tác động tích cực của đột phá công nghệ đối với lao động trình độ trung bình, tức là sẽ tăng lao động trình độ trung bình trong ngắn hạn. Tỷ lệ này là 36,3% số doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo, là 34,7% trong ngành nông nghiệp và là 32,5% doanh nghiệp trong ngành xây dựng.

Bảng 23: Tác động của đột phá công nghệ đến lao động trình độ trung bình trong ngắn hạn ở các doanh nghiệp đang ứng dụng công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0

	Tăng		Không đổi		Giảm	
	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%
Nông nghiệp	25	34,70	41	56,90	6	8,30
Công nghiệp chế biến chế tạo	311	36,30	478	55,80	67	7,80
Xây dựng	40	32,50	65	52,80	18	14,60
Bán buôn bán lẻ	55	27,60	121	60,80	23	11,60
Khác	158	18,80	574	68,30	108	12,90

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2020

Ở các ngành kinh tế khác, tỷ lệ các doanh nghiệp cho rằng, dưới tác động của đột phá công nghệ, lao động trình độ trung bình (đào tạo sơ, trung cấp và cao đẳng) tăng lên cũng ở mức cao. Tuy nhiên, tỷ lệ đó không cao bằng ở ba ngành nông nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo và xây dựng. Điều này cũng hàm ý, tác động tích cực đối với lao động trình độ trung bình tập trung ở ba ngành này.

Bảng 24 : Tác động của đột phá công nghệ đến lao động trình độ đại học trong ngắn hạn ở các doanh nghiệp đang ứng dụng công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0

	Tăng		Không đổi		Giảm	
	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%
Nông nghiệp	32	44,40	39	54,20	1	1,40
Công nghiệp chế biến chế tạo	372	43,50	473	55,30	11	1,30
Xây dựng	58	47,20	64	52,00	1	0,80
Bán buôn bán lẻ	85	42,70	106	53,30	8	4,00
Khác	335	39,90	492	58,60	13	1,50

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2020

Đối với lao động trình độ đại học, có thể thấy một tỷ lệ lớn tương đối các doanh nghiệp cho rằng đột phá công nghệ không gây ra những biến động tăng hay giảm lao động trình độ đại học trong ngắn hạn. Một tỷ lệ gần như tương đương lại cho rằng, đột phá công nghệ sẽ làm tăng lao động trình độ đại học trong ngắn hạn. Số doanh nghiệp cho rằng đột phá công nghệ dẫn tới cắt giảm lao động trình độ đại học rất ít và rất tương đồng với nhận định ở các nhóm trước đây. Điều này cho thấy cần có những kiểm định về tính chính xác đối với những nhận định của nhóm này.

Tác động của đột phá công nghệ đến lao động của doanh nghiệp sau ba năm đối với nhóm doanh nghiệp chưa ứng dụng công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0.

Trong dài hạn, tương tự như trong ngắn hạn, một tỷ lệ lớn các doanh nghiệp ở các ngành đều cho rằng, lao động phổ thông của doanh nghiệp không chịu tác động từ những đột phá công nghệ của CMCN 4.0. Tuy nhiên, vẫn có khoảng 21% đến 27% doanh nghiệp trong các ngành kinh tế đánh giá đột phá công nghệ sẽ dẫn tới việc cắt giảm lao động phổ thông trong dài hạn.

Bảng 25: Tác động của đột phá công nghệ đến lao động phổ thông trong dài hạn ở các doanh nghiệp đang ứng dụng công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0

	Tăng		Không đổi		Giảm	
	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%
Nông nghiệp	11	15,30	41	56,90	20	27,80
Công nghiệp chế biến chế tạo	127	14,80	494	57,70	235	27,50
Xây dựng	19	15,40	71	57,70	33	26,80
Bán buôn bán lẻ	25	12,60	132	66,30	42	21,10
Khác	82	9,80	648	77,10	110	13,10

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2020

Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng đột phá công nghệ sẽ dẫn đến cắt giảm lao động có trình độ trung bình (lao động sơ cấp, trung cấp và cao đẳng) trong dài hạn ở các doanh nghiệp đang ứng dụng công nghệ tiên tiến khá thấp, dưới 15%. Trong khi đó, đa số các doanh nghiệp cho rằng đột phá công nghệ không tác động hoặc sẽ tác động làm tăng lao động trình độ trung bình trong các doanh nghiệp trong dài hạn.

Bảng 26 : Tác động của đột phá công nghệ đến lao động trình độ trung bình trong dài hạn ở các doanh nghiệp đang ứng dụng công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0

	Tăng		Không đổi		Giảm	
	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%
Nông nghiệp	28	38,90	36	50,00	8	11,10
Công nghiệp chế biến chế tạo	299	34,90	482	56,30	75	8,80
Xây dựng	42	34,10	64	52,00	17	13,80
Bán buôn bán lẻ	51	25,60	125	62,80	23	11,60
Khác	153	18,20	572	68,10	115	13,70

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2020

Đáng chú ý là tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng tác động của đột phá công nghệ đối với lao động trình độ đại học trong dài hạn giảm lại tăng lên, ở mức cao trong nhất trong các nhóm doanh nghiệp (từ 1% đến 4%). Trong khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá đột phá công nghệ dẫn đến việc bổ sung thêm lao động trình độ đại học ở mức cao xấp xỉ như ở mức không làm thay đổi số lượng lao động trình độ đại học

Bảng 27 : Tác động của đột phá công nghệ đến lao động trình độ đại học trong dài hạn ở các doanh nghiệp đang ứng dụng công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0

	Tăng		Không đổi		Giảm	
	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%
Nông nghiệp	33	45,80	36	50,00	3	4,20
Công nghiệp chế biến chế tạo	372	43,50	474	55,40	10	1,20
Xây dựng	57	46,30	64	52,00	2	1,60
Bán buôn bán lẻ	87	43,70	106	53,30	6	3,00
Khác	319	38,00	501	59,60	20	2,40

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra DN năm 2020

Tóm lại, kết quả điều tra cho thấy:

Trong cơ cấu doanh nghiệp điều tra, nhóm doanh nghiệp chưa áp dụng công nghệ chiếm tỷ trọng lớn, nhóm doanh nghiệp đang nghiên cứu áp dụng thử nghiệm hoặc đang áp dụng công nghệ tiên tiến chiếm tỷ trọng nhỏ trong khi đó, nhóm các doanh nghiệp đang ứng dụng công nghệ tiên tiến có tỷ trọng nằm giữa hai nhóm trên. Ngoài ra còn có nhóm doanh nghiệp cho rằng các loại công nghệ được nêu trong bảng hỏi không có liên quan đến doanh nghiệp.

Cho dù ở bất cứ nhóm nào, và ở bất cứ ngành kinh tế nào, khoảng trên dưới 50% các doanh nghiệp đều cho rằng đột phá công nghệ của CMCN lần thứ 4 không làm thay đổi lao động của doanh nghiệp trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.

Một tỷ lệ tương đối (trên dưới 30%) số doanh nghiệp đánh giá những đột phá của công nghệ của CMCN lần thứ 4 sẽ dẫn đến sự cắt giảm lao động phổ thông trong doanh nghiệp, và tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sẽ cắt giảm lao động phổ thông tăng lên trong dài hạn (sau 3 năm) so với trong ngắn hạn (trong vòng 2 năm).

Đột phá công nghệ được cho rằng sẽ tác động tích cực đối với lao động có trình độ trung bình (sơ cấp, trung cấp và cao đẳng) cũng như lao động trình độ đại học trong doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp đánh giá sẽ tăng lực lượng lao động có trình độ trung bình và lực lượng lao động trình độ đại học trong cả ngắn hạn và dài hạn. Trong dài hạn, nhu cầu đối với lao động trình độ đại học tăng cao ở bất cứ nhóm doanh nghiệp nào, dù là nhóm chưa áp dụng công nghệ tiên tiến, hay nhóm đang nghiên cứu thử nghiệm hoặc thử nghiệm áp dụng hay nhóm đã áp dụng công nghệ tiên tiến.

Những tác động đó cũng đặt ra nhiều vấn đề đối với phát triển thị trường lao động của Việt Nam và chương trình an sinh xã hội của chính phủ. Đó là dù muốn hay không muốn, sẽ có một tỷ lệ tương đối lao động phổ thông bị doanh nghiệp cắt giảm việc làm. Điều này đặt ra yêu cầu phát triển chương trình an sinh xã hội để đảm bảo đời sống của nhóm lao động phổ thông, nhất là những lao động phổ thông không đủ năng lực học nghề để chuyển đổi sang làm việc ở các ngành khác.

Nhu cầu lao động trình độ trung bình (sơ cấp, trung cấp và cao đẳng), cũng như nhu cầu lao động trình độ đại học cũng tăng theo thời gian. Đòi hỏi hệ thống giáo dục các cấp và đào tạo nghề cần bám sát với nhu cầu của ngành để đào tạo lao động, cung cấp cho thị trường lao động một lực lượng lao động phù hợp với nhu cầu theo ngành kinh doanh. Phát triển hệ thống giáo dục đào tạo, trong đó có đào tạo đại học và đào tạo cao đẳng là cần thiết để có lực lượng lao động đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp trong dài hạn.

CHƯƠNG III
MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẰM NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRƯỚC TIẾN TRÌNH CMCN 4.0

3.1. Khó khăn và thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam

Cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra đã làm thay đổi hoàn toàn cách thức, phương thức sản xuất hiện nay, đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc đổi mới và cập nhật xu thế công nghệ đối với các doanh nghiệp. Cách mạng 4.0 mang lại nhiều cơ hội, cho phép doanh nghiệp tiếp cận thông tin, tri thức, các công nghệ tiên tiến, với những đột phá giúp giảm mạnh chi phí sản xuất, vận hành, giảm áp lực về trình độ của lực lượng lao động. Bên cạnh cơ hội, điều đó cũng đặt ra áp lực, thách thức không nhỏ.

Thứ nhất, mức độ sẵn sàng tiếp cận CMCN 4.0 còn thấp

Kết quả phân tích trên cho thấy, phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam chưa sẵn sàng trong việc tiếp cận CMCN 4.0. Tỷ lệ các doanh nghiệp chưa có chiến lược về CMCN 4.0 còn cao. Số doanh nghiệp đã có ý tưởng ban đầu và đã xây dựng chiến lược về CMCN 4.0 chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Bên cạnh đó, nền tảng công nghệ của hầu hết các doanh nghiệp còn thấp dẫn đến việc tiếp cận và ứng dụng các công nghệ điển hình của 4.0 còn hạn chế. Đây là một thách thức không nhỏ trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp.

Thứ hai, sức ép cạnh tranh ngày càng lớn

Trong quá trình chuyển đổi phương thức sản xuất và kinh doanh, doanh nghiệp Việt Nam đã và đang đối mặt với cạnh tranh gay gắt để tiếp tục duy trì sự tồn tại trong các chuỗi giá trị truyền thống. Theo báo cáo của Bộ Công thương, các ngành công nghiệp công nghệ thấp tiếp tục chiếm tỷ trọng cao, chiếm khoảng 65% tổng sản phẩm chế biến, chế tạo ở Việt Nam, trong khi con số này của toàn cầu chỉ là 18%. Những ngành công nghiệp này đều sử dụng nhiều lao động hoặc sản xuất sản phẩm cuối cùng có giá trị gia tăng thấp, dẫn đến sự tăng trưởng chậm về giá trị gia tăng trong sản xuất công nghiệp Việt Nam. Đây là một trong những cản trở lớn đối với phát triển công nghiệp khi Việt Nam cần từng bước chuyển dịch sang các ngành công nghệ cao, sản xuất các sản phẩm giá trị gia tăng cao, để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, tiếp cận cuộc CMCN 4.0.

Thứ ba, thách thức bắt kịp sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ dưới tác động của cuộc CMCN 4.0 đã rút ngắn vòng đời của các công nghệ, khiến các doanh nghiệp phải liên tục cập nhật trong quá trình đầu tư mới để có thể tiếp cận với công nghệ hiện đại. Để gia nhập vào xu thế CMCN 4.0 đòi hỏi phải có sự phát triển

dựa trên tích lũy nền tảng lâu dài của nhiều lĩnh vực nghiên cứu cơ bản định hướng trong lĩnh vực KH&CN đặc biệt là vật lý, sinh học, khoa học máy tính và trí tuệ nhân tạo, các lĩnh vực công nghệ mới, nghiên cứu các công nghệ mang tính đột phá. Nghiên cứu và phát triển trở thành chìa khóa quan trọng quyết định sự phát triển kinh tế - xã hội; cần gắn kết chặt chẽ hơn nữa nghiên cứu khoa học và sản xuất. Tuy nhiên, hiện nay doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ, nguồn lực về vốn, nhân lực để đổi mới công nghệ cũng như đủ năng lực để vận hành các công nghệ mới cũng rất khó khăn. Máy móc, thiết bị đang được sử dụng ở các DN Việt Nam chỉ có 10% hiện đại, 38% trung bình và 52% là lạc hậu và rất lạc hậu; tỷ lệ sử dụng công nghệ cao mới chỉ có 2%; Các DN Việt Nam đầu tư cho đổi mới công nghệ rất thấp, chỉ khoảng 0,2%-0,3% tổng doanh thu... Trình độ thiết bị công nghệ trong các DNNVV ngoài nhà nước chỉ bằng 3% mức trang bị kỹ thuật trong các DN lớn... [5]Thực trạng này đang đặt ra những thách thức lớn đối với năng lực cạnh tranh của DN Việt Nam.

Thứ tư, nguy cơ mất việc làm đối với lao động truyền thống

Theo ILO (2016)[6], có đến 86% lao động trong các ngành dệt may và giày dép ở Việt Nam có nguy cơ cao mất việc dưới tác động của những đột phá về công nghệ. Trong lĩnh vực CNTT nói chung và công nghệ cao nói riêng, Việt Nam sẽ thiếu hụt nghiêm trọng nguồn nhân lực trong vài năm sắp tới. Sẽ có sự chuyển dịch mạnh mẽ trong nhu cầu từ nguồn nhân lực giá rẻ - kỹ năng thấp sang nguồn nhân lực chất lượng cao - kỹ năng tốt.

CMCN 4.0 lần này cũng đang đặt ra nhiều thách thức mới đối với các nước đang phát triển như Việt Nam. Đó là thách thức tụt hậu xa hơn, lao động chi phí thấp mất dần lợi thế, khoảng cách công nghệ và tri thức nới rộng hơn dẫn đến phân hóa xã hội sẽ sâu sắc hơn ... Chính phủ, các doanh nghiệp, các trung tâm nghiên cứu và cơ sở giáo dục tại Việt Nam cần phải nhận thức được và sẵn sàng thay đổi và có chiến lược phù hợp cho việc phát triển công - nông nghiệp, dịch vụ và kinh tế hay nguồn nhân lực trong thời kỳ Internet vạn vật và cuộc CMCN 4.0.

3.2. Đề xuất giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của DN Việt Nam trước tác động của CMCN 4.0.

Trong bối cảnh CMCN 4.0 đang có tác động mạnh mẽ đối với hoạt động của doanh nghiệp khiến doanh nghiệp phải thay đổi toàn diện cách thức hoạt động, tối ưu hóa hiệu suất làm việc để nâng cao năng lực cạnh tranh, duy trì và phát triển vị thế của mình trên thị trường. Báo cáo này xin đề xuất một số những giải pháp trọng tâm như sau:

[5] https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/giai-phap-nang-cao-nang-luc-canh-tranh-cua-doanh-nghiep-trong-hoi-nhap-329640.html

[6] Nguồn: ILO. 2016. "ASEAN in transformation: How Technology is Changing Jobs and Enterprises – ASEAN trong chuyển dịch cơ cấu: Công nghệ đang làm việc làm và doanh nghiệp thay đổi như thế nào".

a) Nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp về việc ứng dụng những thành tựu công nghệ của CMCN 4.0 trong sản xuất kinh doanh.

Số liệu điều tra cho thấy mức độ tiếp cận CMCN 4.0 của các doanh nghiệp Việt Nam còn thấp. Các doanh nghiệp cho biết có kiến thức "hạn chế" hoặc "không đầy đủ" về những tác động cụ thể của CMCN 4.0. Đây là một khó khăn trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp. Để nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp cần:

- Cần có sự phối hợp giữa chính phủ, các cơ quan ban ngành và các tổ chức ngành nghề trog công tác thông tin truyền thông tao sự hiểu biết và nhận thức đúng đắn về bản chất và đặc trưng, các cơ hội và thách thức của cuộc CMCN 4.0.

- Nhà nước cần xây dựng và thực hiện tốt khung pháp lý về an toàn thông tin mạng để bảo vệ sự an toàn, tính bảo mật trong kinh doanh cho doanh nghiệp và đời sống xã hội.

- Cần có những cải cách mạnh mẽ hơn nữa về thể chế, hướng tới sự minh bạch, rõ ràng, hạn chế và tháo gỡ các rào cản trong đầu tư và kinh doanh, tạo dựng môi trường an toàn, bình đẳng và công bằng cho các chủ thể kinh tế, khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực cho các doanh nghiệp chuyển đổi số.

b) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho doanh nghiệp.

Như phân tích trên cho thấy, nguyên nhân lớn nhất khiến doanh nghiệp chưa áp dụng được các công nghệ điển hình của CMCN 4.0 là do năng lực hạn chế của doanh nghiệp. Để có thể nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp thì việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao được coi là giải pháp ưu tiên hàng đầu trong nhóm giải pháp khắc phục điểm yếu để vượt qua thách thức và nắm bắt cơ hội.

Điều kiện để phát triển nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh CMCN 4.0, đáp ứng được nhu cầu lao động cần được phân chia cho các chủ thể khác nhau cùng phối hợp thực hiện. Một số giải pháp để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm năng cao năng lực tiếp cận với cuộc CMCN 4.0 cho doanh nghiệp như sau:

+Đổi mới mô hình/chương trình, nội dung và phương thức đào tạo, phù hợp với các yêu cầu của CMCN 4.0. Cần chuẩn hóa chương trình đào tạo và nội dung đào tạo, có những bước đột phá trong hợp tác và nhập khẩu chương trình và nội dung đào tạo của các trường đại học tiến tiến hàng đầu thế giới.

+ Các trường đại học, cao đẳng cần khảo sát, điều tra, xác định nhu cầu của các chuyên ngành đào tạo và điều chỉnh các chương trình đào tạo nghề, mở các chuyên ngành đào tạo theo hướng xây dựng năng lực để người lao động có thể tự học hỏi, vận hành công nghệ khi doanh nghiệp tiếp cận đến các sản phẩm công nghệ cao của CMCN 4.0.

+ Thiết lập bộ phận chuyên trách liên kết, hợp tác với doanh nghiệp. Có chiến lược liên kết với doanh nghiệp bằng hai hình thức chủ yếu: Ký thỏa thuận

hợp tác về đào tạo và chuyển giao công nghệ, hoặc trở thành cổ đông của những doanh nghiệp (theo hình thức riêng lẻ từng trường hoặc liên kết nhóm trường đại học cùng ngành đào tạo).

- Quan hệ hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp là tất cả mọi hình thức tương tác trực tiếp hay gián tiếp, có tính chất cá nhân hay tổ chức giữa trường đại học và các DN nhằm hỗ trợ lẫn nhau vì lợi ích của cả hai bên. Chính vì vậy, cần có sự tham dự của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, công nghệ luôn thay đổi, và vì vậy, các nhà trường khó có thể đầu tư những công nghệ mới cho lao động học nghề thực tập. Việc doanh nghiệp cùng phối hợp đào tạo nghề giúp lao động bên cạnh việc có được các kiến thức chung, nắm bắt được kỹ năng cơ bản ở nhà trường và những kỹ năng thực tiễn từ quá trình thực tập tại doanh nghiệp.

- Để hạn chế, khắc phục tình trạng đào tạo lại sau khi tuyển dụng, doanh nghiệp cũng cần thiết lập bộ phận chuyên trách để phản biện, góp phần xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo cho trường đại học hướng theo nhu cầu sử dụng nhân lực từ phía doanh nghiệp.

Doanh nghiệp cần có chiến lược "nuôi dưỡng", "ươm mầm" tài năng tại các trường đại học bằng các hình thức cung cấp học bổng, đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, tài chính, tuyển dụng trước và sau tốt nghiệp; đặt hàng cơ sở đào tạo giải quyết những vấn đề cần thiết mà doanh nghiệp đang và sẽ có nhu cầu…

c) Nâng cao năng lực công nghệ của doanh nghiệp

Doanh nghiệp cần đầu tư nhiều hơn cho khoa học công nghệ. Đây là một nhân tố quan trọng giúp doanh nghiệp nâng cao được sức cạnh tranh. Tuy nhiên, doanh nghiệp Việt Nam chi đầu tư cho R&D còn thấp. Hiện tại, việc quy định trích lập Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp mới chỉ mang tính khuyến khích vì vậy trên thực tế nhiều doanh nghiệp không mặn mà với việc trích lập Quỹ này. Trong thời gian tới, Chính phủ cần nghiên cứu nâng tỷ lệ trích lập Quỹ phát triển KH&CN lên mức tối thiểu 10% thay vì tối đa dưới 10% lơi nhuận trước thuế như hiện nay. Đồng thời cần quy định việc trích lập Quỹ là bắt buộc đối với doanh nghiệp.

Hơn nữa, nên cho phép doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm trong việc trích lập, sử dụng Quỹ và cơ quan quản lý nhà nước chỉ hậu kiểm về mục đích sử dụng Quỹ của doanh nghiệp nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc đầu tư cho hoạt động KH&CN của doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Klaus Schwab 2016: The Fourth Industrial Revolution, 2016.

2. World Economic Forum (2018). Readiness for the future of production Report 2018.

3. UNDP&Bộ Công thương (2019). *Đánh giá sự sẵn sàng tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 của của các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp Việt Nam,* Hà Nội.

4. Phạm Thị Vân Anh (2020). Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong hội nhập, *tạp chí tài chính,* kỳ 1, tháng 6/2020.

5. Trần Thị Vân Anh (2020). Phát triển doanh nghiệp dệt may Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nxb Khoa học xã hội.

6. Bộ khoa học công nghệ (2016). Những cơ hội, thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đối với Việt Nam và những kiến nghị, đề xuất từ góc độ khoa học và công nghệ.Tham luận hội thảo khoa học quốc tế *"Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và những vấn đề đặt ra đối với phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam"*, tổ chức tháng 11/2016.

7. Ngân hàng thế giới (2017). Việt Nam trước ngã rẽ - tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu thế hệ mới.

8. http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/mot-so-van-de-ve-doi-moi-cong-nghe-cua-doanh-nghiep-viet-nam-310714.html.

9. ILO. 2016. "ASEAN in transformation: How Technology is Changing Jobs and Enterprises – ASEAN trong chuyển dịch cơ cấu: Công nghệ đang làm việc làm và doanh nghiệp thay đổi như thế nào".

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Lãnh đạo đánh giá nhân viên về năng lực phân tích dữ liệu

%

	Không liên quan	Yếu	Đáp ứng yêu cầu	Tốt
Chung	**43.22**	**14.97**	**36.16**	**5.65**
Chia theo quy mô				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	53.25	15.04	26.45	5.26
Doanh nghiệp nhỏ	44.19	15.21	35.46	5.13
Doanh nghiệp vừa	34.31	16.13	43.88	5.67
Doanh nghiệp lớn	28.36	13.44	50.71	7.49
Chia theo loại hình doanh nghiệp				
Khu vực nhà nước	28.81	15.89	49.34	5.96
Khu vực ngoài quốc doanh	47.18	15.88	31.96	4.98
Khu vực vốn đầu tư nước ngoài	26.87	10.31	53.94	8.88
Chia theo ngành SXKD chính				
Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	55.31	17.22	22.71	4.76
Khu vực Công nghiệp và Xây dựng	40.74	15.95	38.38	4.93
Khu vực Dịch vụ	44.74	13.93	34.97	6.37

Nguồn: Tính toán theo kết quả điều tra

Phụ lục 2: Đào tạo nâng cao kỹ năng cho người lao động

%

	Đã tổ chức/ gửi cán bộ tham gia các lớp đào tạo nâng cao kỹ năng	Chưa có, có kế hoạch tổ chức	Không có
Tổng số	**18.25**	**30.58**	**51.17**
Chia theo quy mô			
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8.09	26.67	65.24
Doanh nghiệp nhỏ	14.49	32.52	52.99
Doanh nghiệp vừa	24.48	34.72	40.80
Doanh nghiệp lớn	41.54	30.43	28.02
Chia theo loại hình doanh nghiệp			
Khu vực nhà nước	50.94	30.00	19.06
Khu vực ngoài quốc doanh	14.62	30.57	54.81
Khu vực vốn đầu tư nước ngoài	29.45	30.84	39.71
Chia theo ngành SXKD chính			
Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	19.81	26.52	53.67
Khu vực Công nghiệp và Xây dựng	19.76	30.84	49.40
Khu vực Dịch vụ	16.77	30.61	52.63

Phụ lục 3: Tỷ lệ doanh nghiệp đang ứng dụng IT để chia sẻ thông tin trong nội bộ DN phân theo quy mô

%

	DN siêu nhỏ	DN nhỏ	DN vừa	DN lớn
Nghiên cứu và phát triển	15.37	23.43	34.89	45.85
Sản xuất	15.34	28.15	40.97	53.25
Mua sắm	19.57	27.02	36.05	44.64
Hậu cần/ Logistics	10.45	17.58	28.15	38.67
Bán hàng	41.83	39.15	50.85	58.67
Tài chính/Kế toán	50.79	62.00	70.03	79.85
Dịch vụ	30.26	36.69	42.61	53.51
CNTT	29.62	39.81	48.53	62.50
DN không ứng dụng IT vào bất kỳ bộ phận nào kể trên	42.76	33.08	24.65	15.43

Phụ lục 4: Mức độ sử dụng các giải pháp bảo mật IT của doanh nghiệp

%

	DN có sử dụng các giải pháp bảo mật IT
Tổng số	**39.74**
Chia theo quy mô	
Doanh nghiệp siêu nhỏ	25.94
Doanh nghiệp nhỏ	38.29
Doanh nghiệp vừa	46.72
Doanh nghiệp lớn	64.40
Chia theo loại hình doanh nghiệp	
Khu vực nhà nước	60.60
Khu vực ngoài quốc doanh	34.85
Khu vực vốn đầu tư nước ngoài	59.26
Chia theo ngành SXKD chính	
Khu vực Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	18.68
Khu vực Công nghiệp và Xây dựng	43.47
Khu vực Dịch vụ	37.64

BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG NGÀNH KHAI THÁC GỖ CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP

MỞ ĐẦU

Từ khi tham gia vào tổ chức thương mại thế giới WTO năm 2007, Việt Nam vẫn luôn kiên trì với chính sách mở cửa và coi tự do hóa thương mại là xu thế tất yếu để thúc đẩy phát triển sản xuất trong nước. Để hiện thực hóa, Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách để thực thi các hiệp định tự do thương mại nhằm mở rộng thị trường đầu tư, với kỳ vọng hoạt động sản xuất của Việt Nam sớm trở thành một "mắt xích" trong mạng lưới các liên kết kinh tế với các nền kinh tế hàng đầu thế giới. Sự hội nhập kinh tế quốc tế góp phần chuyển đổi nhanh sản xuất trong nước sang cơ chế thị trường, nhiều mặt hàng của Việt Nam đã tạo dựng được chỗ đứng trên thị trường quốc tế. Xét về giá trị xuất khẩu, ngoài các sản phẩm công nghiệp gia công, lắp ráp, gỗ là mặt hàng chủ lực xuất khẩu. Trong giai đoạn 10 năm trở lại đây, từ năm 2010 đến năm 2020, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ có mức tăng trưởng trung bình là 15,3%/năm. Tốc độ ấn tượng này đã giúp cho xuất khẩu gỗ vượt mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2006-2020[1] và luôn là một trong năm sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu cao nhất của Việt Nam. Nhưng tác động của xuất khẩu mang lại gì cho hoạt động sản xuất gỗ và sản phẩm gỗ nói riêng và cho nền kinh tế Việt Nam nói chung? Trong khi xuất khẩu ngày càng có nhiều điều kiện thuận lợi thì việc mở rộng sản xuất có lợi như nào đối với nền kinh tế? Nghiên cứu này đưa ra một phương pháp định lượng giúp xác định tác động của xuất khẩu đến sản xuất gỗ và sản phẩm nói riêng và đến nền kinh tế nói chung.

[1] Quyết định 18/2007/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2006-2020: Xuất khẩu lâm sản đạt trên 7,8 tỷ USD (bao gồm 7 tỷ USD sản phẩm gỗ và 0,8 tỷ USD sản phẩm lâm sản ngoài gỗ).

CHƯƠNG 1
TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1. Cơ sở hình thành nghiên cứu

Giống như các ngành khác trong nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành gỗ cũng là ngành sản xuất vật chất cơ bản của nền kinh tế, ngành sử dụng nhiều lao động và các điều kiện tự nhiên sẵn có để sản xuất sản phẩm sơ khai phục vụ đầu vào cho nhiều ngành kinh tế khác trong nền kinh tế, đây cũng là ngành quan trọng đối với các nước đang phát triển để tận dụng tài nguyên, cung cấp việc làm lớn cho khu vực nông thôn, hỗ trợ xóa đói giảm nghèo. Đối với nhiều nước, gỗ và sản phẩm gỗ còn là mặt hàng xuất khẩu quan trọng để đạt được các mục tiêu về tăng trưởng. Tuy nhiên các thay đổi trong tiêu dùng và sản xuất kéo theo nhiều biến động trên thị trường quốc tế ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động xuất nhập khẩu của các nước, cần nhiều nghiên cứu về hoạt động xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ để đánh giá đúng nhu cầu của thị trường và nguồn cung đảm bảo tính bền vững cho các hoạt động liên quan của nền kinh tế.

Năm 2008, Ed K. Pepke trong "Báo cáo thương mại toàn cầu các sản phẩm gỗ và giấy" đã thống kê lại số liệu xuất nhập khẩu toàn cầu từ năm 1996 đến năm 2006 để thấy được nhu cầu sử dụng gỗ và sản phẩm gỗ trên toàn thế giới, khu vực có giá trị xuất nhập khẩu lớn nhất tập trung chính là Bắc Mỹ, Mỹ Latinh, châu Âu, Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS), châu Á và châu Đại dương. Hoạt động xuất nhập khẩu của khu vực này được tổng hợp theo mặt hàng từ chế biến thô đến chế biến sâu, cho thấy những dịch chuyển thương mại các khu vực sản xuất nguyên liệu, thay đổi cơ cấu trong khu vực sản xuất và tiêu thụ gỗ, giấy và các sản phẩm khác. Báo cáo này phân tích dựa trên các số liệu thời gian chỉ ra những thay đổi lớn trong xuất nhập khẩu của các nước để thấy sự dịch chuyển giữa các khu vực sản xuất và chế biến, đưa ra các nguyên nhân nhưng chưa ước lượng được các tác động từ các nguyên nhân đến những thay đổi trong giá trị xuất khẩu của các nước.

Tổ chức nông lương thế giới (FAO) năm 2016 đưa ra báo cáo "Sản phẩm rừng toàn cầu - sự thật và số liệu". Báo cáo thống kê sản xuất toàn cầu từ năm 2012 đến 2016 theo mặt hàng chính của gỗ: gỗ tròn; gỗ xẻ; gỗ tấm; bột gỗ và bột giấy; giấy và bìa; than, củi từ gỗ và dăm. Đây là giai đoạn nền kinh tế toàn cầu đã phục hồi sau khủng hoảng, sản xuất đã dần hồi phục từ năm 2012, các số liệu thống kê sản xuất gỗ và sản phẩm gỗ tiêu dùng trong nước và thương mại quốc tế cho thấy những biến động và xu hướng của các nhóm sản phẩm chính ở các khu vực sản xuất và tiêu thụ lớn trên thế giới. Báo cáo chỉ mang tính thống

kê nền tảng để đảm bảo một khung chung đồng nhất giữa các quốc gia, ở đây có thể thấy được bức trang toàn cảnh về sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm gỗ trên toàn thế giới. Báo cáo không hướng đến đánh giá tác động của ngành gỗ và sản phẩm gỗ đến nền kinh tế toàn cầu.

Châu Phi là khu vực có diện tích rừng bao phủ lớn, chiếm 17% diện tích rừng trên thế giới, trữ lượng gỗ được đánh giá có giá trị cao nhưng vẫn luôn đóng vai trò nhỏ trong thương mại gỗ quốc tế. Với kỳ vọng tăng trưởng GDP, Ghana - một quốc gia châu Phi bên cạnh các chính sách chuyển đổi cơ cấu các ngành sản xuất đã tập trung nâng cao hiệu quả xuất khẩu gỗ, ngành đóng góp khoảng 12% ngoại hối (giai đoạn 1990-2006) của Ghana. Những cản trở về kinh tế vĩ mô và định vị thương hiệu khiến cho kim ngạch xuất khẩu gỗ của Ghana ngày càng sụt giảm. Báo cáo "Phân tích chiến lược ngành xuất khẩu gỗ" của Ghana năm 2008 đã sử dụng số liệu thống kê thứ cấp kết hợp với số liệu điều tra doanh nghiệp xuất khẩu để xây dựng mô hình phân tích các yếu tố ảnh hưởng làm suy giảm đến xuất khẩu, từ đó đưa ra các hướng khắc phục.

Năm 2017 đất nước Nam Phi đưa ra "Chiến lược thương mại và sản xuất ngành gỗ và giấy". Chiến lược này nhằm thúc đẩy đa dạng hóa và điều chỉnh các biện pháp can thiệp cho phù hợp với nhu cầu của các ngành sản xuất, nhằm hỗ trợ hoạch định chính sách dựa trên các nghiên cứu cụ thể về ngành sản xuất gỗ và giấy ở Nam Phi. Báo cáo cung cấp thông tin về đóng góp vào GDP, việc làm, thu nhập, tài sản, cấu trúc thị trường và các nhà sản xuất chi phối, các yếu tố đầu vào chính và thương mại quốc tế. Chiến lược được phân tích từ dữ liệu điều tra nhằm cung cấp cái nhìn tổng quan chi tiết hơn về ngành công nghiệp chế biến gỗ và giấy. Báo cáo đã đưa ra con số thống kê chi tiết về đầu vào và đầu ra của ngành này nhưng chưa làm rõ các thay đổi tác động ảnh hưởng đến xuất khẩu của ngành.

Việt Nam năm 2019 được đánh giá là nước có kim ngạch xuất khẩu gỗ và lâm sản đứng thứ 5 trên thế giới, đứng thứ 2 châu Á, chính tầm quan trọng của ngành gỗ Việt Nam trong xuất khẩu đã có nhiều bài viết nghiên cứu để hỗ trợ cho hoạt động xuất khẩu.

Trong báo cáo nghiên cứu "Một số rủi ro chính của ngành chế biến gỗ xuất khẩu trong bối cảnh hội nhập, thực trạng và giải pháp chính sách" năm 2016 được thực hiện bởi nhóm nghiên cứu Tô Xuân Phúc, Nguyễn Thị Thu Trang, Nguyễn Thị Thùy Dung của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Quỹ Châu Á quản lý. Báo cáo này sử dụng phân tích dữ liệu sơ cấp và thứ cấp nhằm nghiên cứu thực trạng về các thị trường xuất khẩu gỗ lớn của Việt Nam, các quy đinh về thương mại cũng như tiêu chuẩn chất lượng của các thị

trường này, từ đó cảnh báo các rủi ro có thể gặp phải khi tham gia vào hoạt động xuất khẩu gỗ. Nghiên cứu cũng đưa ra các cơ hội và thách thức của ngành chế biến gỗ khuyến nghị cần thiết để giảm thiểu các rủi ro trong hội nhập của ngành gỗ. Nghiên cứu này giúp tìm hiểu sâu các thị trường xuất khẩu gỗ giúp các doanh nghiệp chế biến gỗ đánh giá được năng lực của mình đáp ứng được khi hướng đến các thị trường xuất khẩu mục tiêu. Tuy nhiên báo cáo chưa làm rõ các hoạt động xuất khẩu đã đem lại cho nền kinh tế thế nào, và chưa xác định được sự phát triển của các ngành chế biến gỗ của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập.

Báo cáo của Bui Trinh, Duong Manh Hung trong nghiên cứu "Ngành lâm nghiệp và các chính sách về phát triển bền vững ở Việt Nam: Phân tích từ Bảng cân đối liên ngành" đã sử dụng bảng cân đối liên ngành năm 2016 ước lượng tác động của ngành lâm nghiệp đối với nền kinh tế và đối với môi trường, nhằm nhấn mạnh tầm quan trọng của ngành lâm nghiệp một ngành đóng góp khá thấp vào trong GDP của nền kinh tế. Tính toán đã chỉ ra tầm quan trọng của ngành lâm nghiệp đối với các ngành kinh tế khác và đối với môi trường, đề xuất chính sách định hướng phát triển của ngành lâm nghiệp.

Các nghiên cứu về xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chủ yếu tập trung vào đánh giá những biến động của hoạt động xuất nhập khẩu, xu hướng mới và tập trung vào các nguyên nhân tác động đến tăng giảm trong xuất nhập khẩu; đối với phạm vi của từng quốc gia nghiên cứu xuất khẩu tập trung vào phân tích các thị trường xuất khẩu mục tiêu, các điều kiện để hỗ trợ để mở rộng thị trường, nâng cao giá trị xuất khẩu. Đối với xuất khẩu gỗ của Việt Nam đã có những thành công nhất định, cộng thêm thị trường xuất khẩu ngày càng có nhiều lợi thế khi Việt Nam đã từng bước hiện thực hóa thành công các hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam với các đối tác trên thế giới. Tuy nhiên nghiên cứu sâu về tác động của xuất khẩu đến gỗ và sản phẩm gỗ như nào? tác động đến nền kinh tế ra sao? có nên tập trung nguồn tài nguyên gỗ cho xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ không? cần có thêm các nghiên cứu để có cái nhìn nhiều chiều cho định hướng phát triển của một ngành.

1.2. Mục tiêu

Báo cáo này sử dụng Bảng cân đối liên ngành năm 2012 (đại diện cho giai đoạn kinh tế năm 2008 đến 2013) và năm 2019 (đại diện cho giai đoạn năm 2016-2020), để đánh giá những thay đổi trong xuất khẩu tác động như nào đến gỗ và sản phẩm gỗ; đánh giá chi tiết đến từng ngành nhỏ thuộc gỗ và sản phẩm gỗ; đánh giá đóng góp của sản xuất gỗ và sản phẩm gỗ đến nền kinh tế; xem xét các nguồn lực để đảm bảo hoạt động xuất khẩu; từ đó đưa ra khuyến nghị đối với chính sách thúc đẩy phát triển hiệu quả đối với gỗ và sản phẩm gỗ.

1.3. Phương pháp nghiên cứu

Báo cáo sử dụng Bảng cân đối liên ngành năm 2012 của Việt Nam; sử dụng các kết quả từ các Điều tra khảo sát mức sống dân cư năm 2019 và Điều tra doanh nghiệp năm 2019 để cập nhật Bảng cân đối liên ngành năm 2019, phục vụ cho tính toán phân tích. Ngoài ra, báo cáo đã sử dụng số liệu thống kê thứ cấp của Tổng cục Thống kê và và các tài liệu tham khảo của FAO; UN; các bài báo đăng trên các tạp chí trong nước và quốc tế; kết quả của một số công trình nghiên cứu khoa học.

Bảng cân đối liên ngành năm 2012 và Bảng cân đối liên ngành năm 2019 được cập nhật và được rút gọn thành 26 ngành chính của nền kinh tế, theo mục đích nghiên cứu. Trong 26 ngành này, gỗ và sản phẩm gỗ được chi tiết thành 3 ngành sản phẩm chính là:

- Ngành sản phẩm gỗ khai thác;
- Ngành chế biến từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ, vật liệu tết bện - trừ giường, tủ, bàn, ghế - sau đây gọi tắt là: Ngành chế biến gỗ, tre, nứa;
- Ngành sản phẩm giường, tủ, bàn ghế.

Báo cáo sử dụng chủ yếu hai bảng cân đối liên ngành của hai năm để làm bật các điểm sau trong phân tích:

Ước lượng tác động của xuất khẩu đến, giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm, thu nhập của người lao động của ngành sản xuất gỗ và sản phẩm gỗ so với tác động của xuất khẩu đến các ngành khác theo hai giai đoạn; và đánh giá tác động của xuất khẩu có bị phụ thuộc vào nhập khẩu không?

So sánh cầu xuất khẩu tác động đến giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của ngành sản xuất gỗ và sản phẩm gỗ so với các cầu khác của nền kinh tế (cầu về tiêu dùng cuối cùng, cầu về tích lũy) đến gỗ và sản phẩm gỗ, theo hai giai đoạn;

Xác định đóng góp của gỗ và sản phẩm gỗ đối với giá trị tăng thêm, đối với sản xuất của các ngành kinh tế khác qua hai giai đoạn;

Đánh giá các nguồn lực có đảm bảo hoạt động xuất khẩu;

Đề xuất các giải pháp để đảm bảo hoạt động sản xuất và thương mại gỗ và sản phẩm gỗ hiệu quả.

1.3.1. Giới thiệu Bảng cân đối liên ngành (Bảng I-O)

a)Lịch sử hình thành bảng cân đối liên ngành

Năm 1941, Wassily Leontief đã hoàn chỉnh Bảng cân đối liên ngành trong tác phẩm "Cấu trúc nền kinh tế Hoa Kỳ". Hệ thống tài khoản quốc gia phiên bản 1968, bảng cân đối liên ngành được xem là trung tâm của Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA). Có thể thấy Bảng cân đối liên ngành là một thước đo quá trình

chu chuyển sản phẩm của nền kinh tế trong một giai đoạn, từ đây các nhà nghiên cứu có thể đo lường GDP theo ba phương pháp khác nhau, phát triển ý tưởng ban đầu của J. M Keynes đo lường từ chi tiêu. Ngoài ra ý niệm về ma trận nghịch đảo của Leontief có thể phân tích mối quan hệ giữa thu nhập từ sản xuất với cầu cuối cùng dựa trên quan hệ liên ngành trong sản xuất, cũng như sử dụng các sản phẩm cho tiêu dùng cuối cùng, hình thành tổng vốn, xuất khẩu của toàn bộ nền kinh tế.

b)Giả thuyết để xây dựng bảng cân đối liên ngành

Leontief (1941) đã đưa ra các giả thuyết khi lập bảng I-O:

- Trong mỗi hoạt động sản xuất tạo ra một sản phẩm nào đó có quan hệ tuyến tính giữa sản phẩm sản xuất ra với sản phẩm làm chi phí đầu vào.

- Các hệ số kỹ thuật của một ngành được tính toán từ tỷ lệ giữa giá trị sản phẩm đầu vào với giá trị sản phẩm đầu ra. Các sản phẩm này được xác định tại một mức giá nhất định.

- Bảng I- O mô tả luồng chu chuyển sản phẩm của quá trình sản xuất, không bao gồm quá trình phân phối lại sản phẩm.

- Bảng I-O không tính đến sản phẩm tạm nhập tái xuất giống như các mô hình cân bằng tổng thể khác.

c) Cấu trúc và mối liên hệ giữa các ô trên bảng I-O

Ô I: Biểu hiện chi phí trung gian theo cột và tiêu dùng trung gian theo dòng

Ô II: Biểu hiện cho sử dụng cuối cùng

Ô III: Biểu hiện giá trị tăng thêm

Quan hệ của 3 ô:

Tổng của chi phí trung gian và giá trị tăng thêm bằng tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ. Nói cách khác tổng cung (ô 1+ ô 2) = tổng sử dụng (ô 3).

1.3.2. Quan hệ liên ngành trong mô hình

Lý luận về tác động phía cầu của nền kinh tế đến sản xuất trong nước được bắt nguồn từ lý thuyết tổng quát của Keynes, khi ông cho rằng thay đổi một đơn vị của cầu cuối cùng sẽ ảnh hưởng lan tỏa đến sản xuất của các ngành trong nền kinh tế là bao nhiêu. Lý thuyết này được hiện thực hóa dựa trên ma trận nghịch đảo của Leontief. Lý thuyết này không chỉ phân tích được tác động của cầu đến cung của sản phẩm ngành đó mà thông qua mối quan hệ liên ngành tác động đến cả nền kinh tế nói chung.

Trong báo cáo phân tích này sẽ sử dụng Bảng cân đối liên ngành bảng cân đối liên ngành dạng phi cạnh tranh (non-competitive import type), không sử dụng bảng cân đối liên ngành dạng cạnh tranh (competitive import type). Vì

bảng cân đối liên ngành dạng cạnh tranh có hạn chế là không thể tách được chi phí đầu vào là nhập khẩu hay sản xuất trong nước, khi phân tích độ nhạy và hệ số lan tỏa của nền kinh tế sẽ bị lẫn phần nhập khẩu, một ngành nào đó có độ nhạy và độ lan tỏa tốt có thể kích thích nhập khẩu mà không có ảnh hưởng tích cực đến sản xuất trong nước. Còn bảng cân đối liên ngành dạng phi cạnh tranh, cầu trung gian và cầu cuối cùng đã được phân thành sử dụng sản phẩm trong nước và sử dụng sản phẩm nhập khẩu, khi phân tích cấu trúc kinh tế dựa vào chỉ số lan tỏa, độ nhạy của nền kinh tế có thể xác định chính xác ngành có tác động tích cực đến sản xuất trong nước.

Quan hệ cơ bản dạng phi cạnh tranh.

$(A^d + A^m)X + Y^d + Y^m - M = X$ (1)

X là véc tơ giá trị sản xuất

M là véc tơ nhập khẩu

A^d là ma trận hệ số sử dụng sản phẩm được sản xuất trong nước

$A^d.X$ là véc tơ sử dụng trung gian là sản phẩm được sản xuất trong nước;

A^m là ma trận hệ số sử dụng sản phẩm được nhập khẩu

$A^m.X$ là véc tơ sử dụng trung gian là sản phẩm nhập khẩu;

Y^d là vec tơ sử dụng cuối cùng sản phẩm được sản xuất trong nước bao gồm xuất khẩu;

Y^m là véc tơ sử dụng cuối cùng sản phẩm nhập khẩu (sử dụng cuối cùng của hộ gia đình, sử dụng cuối cùng của chính phủ, tích lũy gộp tài sản).

Có: $A^mX + Y^m = M$ (2)

Ý nghĩa của công thức (2): Nhập khẩu cho sản phẩm phục vụ sản xuất và nhập khẩu cho tiêu dùng cuối cùng bằng tổng nhập khẩu)

Do đó quan hệ cơ bản dạng phi cạnh tranh được viết lại

$A^d X + Y^d = X$ (3)

⇨ $X = (I-A^d)^{-1}.Y^d$ (4)

Trong đó:

X_{ij} là ma trận trong đó thể hiện sản phẩm i làm chi phí đầu vào của ngành j; X_j giá trị sản xuất của ngành sản phẩm j;

Ta có hệ số chi phí sản xuất trực tiếp: $a_{ij} = X_{ij}/X_j$ ($\sum X_i = \sum X_j$)

I là ma trận đơn vị, với $I = \begin{bmatrix} 1 & \dots & 0 \\ \dots & 1 & \dots \\ 0 & \dots & 1 \end{bmatrix}$

$(I-A^d)^{-1}$ là ma trận nghịch đảo Leontief.

- ***Tác động của cầu cuối cùng tới các yếu tố đầu ra***

Từ công thức (4) có thể xác định mô hình tác động từ cầu đến giá trị gia tăng như sau:

$V = v\,(I-A^d)^{-1}.Y^d$

Trong đó: V là véc tơ giá trị tăng thêm từ sản xuất

v là ma trận hệ số của các nhân tố giá trị tăng thêm trên giá trị sản xuất

Quan hệ trên thể hiện sự thay đổi của giá trị tăng thêm phụ thuộc vào sự thay đổi của cầu nội địa

Tương tự : $M = m\,(I-A^d)^{-1}.Y^d$

M là véc tơ giá trị nhập khẩu cho sản xuất

m là ma trận hệ số của các nhân tố nhập khẩu trên giá trị sản xuất

$L = l\,(I-A^d)^{-1}.Y^d$

L là véc tơ tổng thu nhập lao động của từng ngành

l là ma trận hệ số của nhân tố thu nhập lao động trên giá trị sản xuất

- ***Hệ số tác động của xuất khẩu đến các yếu tố đầu ra***

Ta có quan hệ tác động của xuất khẩu đến giá trị sản xuất:

$X = (I-A^d)^{-1}E$

Với $E = E1 + E2$

⇨ $X = (I-A^d)^{-1}\,(E1 + E2) = (I-A^d)^{-1}\,E1 + (I-A^d)^{-1}\,E1$

⇨ E1 là ma trận xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

⇨ E2 là ma trận xuất khẩu sản phẩm còn lại của nền kinh tế

Hệ số tác động của xuất khẩu từ hai khu vực tới giá trị sản xuất

$\beta 1 = (I-A^d)^{-1}E1 \div E$

$\beta 2 = (I-A^d)^{-1}E2 \div E$

Trong đó: E là ma trận xuất khẩu và ÷ thể hiện chia vô hướng trong không gian vec tơ

Viết ngắn gọn là:

$\beta 1 = X_{E1} \div E;$

$\beta 2 = X_{E2} \div E$

Hệ số tác động của cầu xuất khẩu phản ánh cầu xuất khẩu tăng lên 1 đơn vị kích thích sản xuất tăng lên bao nhiêu đơn vị.

Tương tự: Hệ số tác động của xuất khẩu đến giá trị tăng thêm

$\varepsilon = v(I-A^d)^{-1}E \div E$

Hệ số càng lớn thể hiện mức độ tác động của xuất khẩu đến giá trị tăng thêm càng mạnh, vai trò của xuất khẩu càng cao.

CHƯƠNG 2

TÁC ĐỘNG CỦA XUẤT KHẨU ĐẾN GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ VIỆT NAM

2.1. Giới thiệu gỗ và sản phẩm gỗ

Gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam khá phong phú và đa dạnh từ sản phẩm thô đến sản phẩm chế biến sâu, tập trung ở các sản phẩm: viên nén, dăm gỗ, gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sợi, gỗ dán, ván ghép, bàn ghế, nội thất..., được tổng hợp dựa trên mã HS (Harmonized System Codes) của Hệ thống hài hòa và mã hóa hàng hóa (Harmonized Commodity Description and Coding System) trong phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu, được chấp nhận và sử dụng rộng rãi trên toàn thế giới, do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành. Hệ thống HS được liên kết với các hệ thống phân ngành sản phẩm khác, đặc biệt là Hệ thống phân ngành sản phẩm trung tâm (CPC-The Central Product Classification), một phân loại sản phẩm hàng hóa và dịch vụ quốc tế do UN (United Nations) ban hành. CPC cũng liên kết với bảng phân ngành kinh tế (ISIC) để thấy được nguồn gốc sản xuất ra sản phẩm. CPC được chọn sử dụng trong tài khoản quốc gia, được các nước trên thế giới dùng để lập các bảng cân đối liên ngành, cán cân thanh toán …. CPC phân loại dựa trên tính chất vật lý và nguồn gốc tạo ra sản phẩm (từ sản xuất thô đến tinh chế, dịch vụ) để đảm bảo tính thống kê; HS phân loại nhằm mục đích tính thuế quan dựa trên tính chất, tác dụng nên tiêu đề của phân ngành này có thể trở thành mục nhỏ của phân ngành kia. CPC và HS kết nối với nhau theo quy luật: Từ mã 0 đến 4 của CPC tương đương với một tiêu đề hoặc tiêu đề phụ, hoặc các chi tiết trong các tiêu đề và tiêu đề phụ của HS.

Bảng cân đối liên ngành của Việt Nam được xây dựng dựa trên danh mục sản phẩm CPC theo phân ngành cấp 4 và được tổng hợp, rút gọn thành Bảng cân đối liên ngành 26x26 phục vụ cho mục đích nghiên cứu phân tích gỗ và sản phẩm gỗ. Gỗ và sản phẩm gỗ được phân tích dựa trên liên kết mã HS và CPC thông qua ba ngành sản phẩm trong bảng cân đối liên ngành 2012 và 2019 gồm: Gỗ khai thác; Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm và vật liệu tết bện, sau đây gọi tắt là: Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa; Giường, tủ,bàn ghế.

Bảng 01. Danh mục ngành sản phẩm trên bảng cân đối liên ngành dùng trong nghiên cứu

Danh mục	TT
Gỗ khai thác	1
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa	2
Giường, tủ,bàn ghế và sản phẩm chế biến chế tạo khác	3
Thóc khô	4
Cây lương thực khác	5
Sản phẩm cây hàng năm khác	6
Sản phẩm cây ăn quả	7
Sản phẩm cây công nghiệp lâu năm	8
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	9
Sản phẩn chăn nuôi	10
Dịch vụ NN và sản phẩm NN khác chưa được phân vào đâu	11
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	12
khai khoáng	13
sản phẩm chế biến thực phẩm, đồ uống	14
Sản phẩm dệt, trang phục và đồ da	15
Sản phẩm giấy, in, sao chép bản ghi	16
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	17
Hóa chất, cao su và plastic	18
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại và kim loại	19
Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học và máy móc khác	20
Xe ô tô và xe có động cơ khác và phương tiện vận tải khác	21
Sản phẩm chế biến chế tạo khác	22
Dịch vụ điện khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; khai thác nước tự nhiên, quản lý nước thải và rác thải	23
Dịch vụ bán buôn, bán lẻ; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác	24
Dịch vụ vận tải kho bãi	25
DV khác	26

Nguồn Tổng cục Thống kê

2.2. Thực trạng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam

Theo công thức tính GDP của Keynes[2], xuất khẩu làm tăng GDP của một quốc gia. Chính vì công thức này, mà nhiều nước đang theo đuổi chiến lược hướng vào xuất khẩu. Gỗ và sản phẩm gỗ là một trong 10 mặt hàng thế mạnh hướng đến xuất khẩu của Việt Nam và ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong GDP (tổng sản phẩm trong nước), năm 2012 chiếm khoảng 3,5% đến năm 2019 chiếm hơn 4,7%, là đầu vào của nhiều ngành kinh tế khác.

[2] GDP = C+ G + I + E –M. Trong đó, C- tiêu dùng cuỗi cùng của cá thể; G- tiêu dùng cuối cùng của Chính phủ; I- tích lũy; E- xuất khẩu; M- nhập khẩu

Đồ thị 01. Kim ngạch xuất, nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam giai đoạn 2010-2019

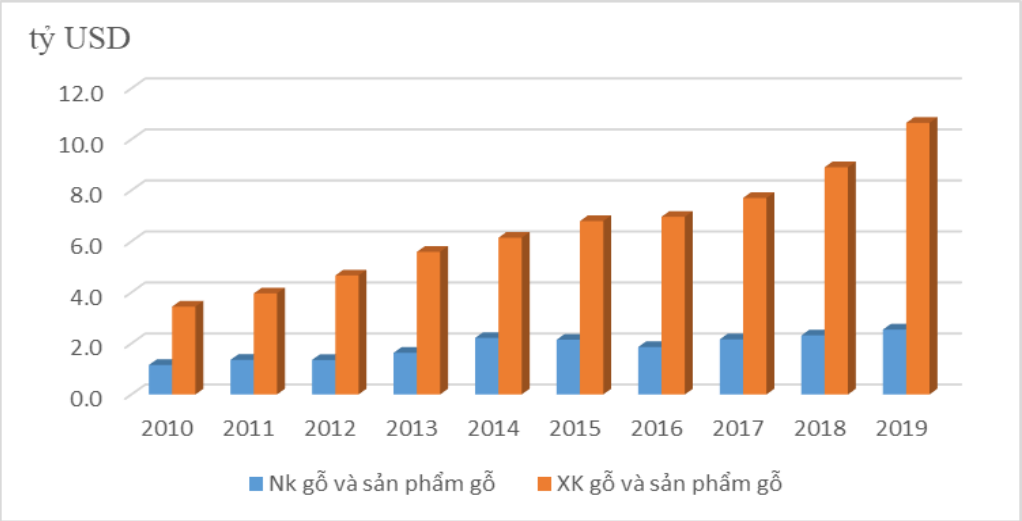

Nguồn Tổng cục Thống kê

Có được thành quả trên là do gỗ và sản phẩm gỗ trong 10 năm qua luôn xuất siêu. Nhóm hàng gỗ và sản phẩm gỗ được đánh giá là ngành hàng mũi nhọn, nằm trong số ít hàng hóa có tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu cao của Việt Nam. Trong giai đoạn 2010 đến 2020, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trung bình là 15,3%/năm, nhưng tốc độ tăng trưởng giá trị nhập khẩu trung bình chỉ có 9,4%/năm. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đã tăng từ 3,4 tỷ USD năm 2010 lên gần 12,4 tỷ USD năm 2020, gấp 3,6 lần.

Các thị trường xuất khẩu chính của gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam chủ yếu là: Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, và một thị phần nhỏ vào các nước thuộc Liên minh Châu Âu. Mỹ là nước chiếm thị phần lớn nhất, năm 2019 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Mỹ chiếm đến 50,1% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm này; Nhật Bản 12,5%; Trung Quốc 10,9%; Hàn Quốc 7,4%. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ vào Mỹ cũng ở mức cao nhất, chiếm 64,7% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ; Nhật Bản 8,2%; Liên minh Châu Âu 6,7%; Anh 4,0% và Hàn Quốc 3,5%. Xuất khẩu gỗ, chưa qua chế biến sâu, cao nhất là Trung Quốc chiếm 35,7% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ; Nhật Bản 24,1%; Hàn Quốc 18,1%; Hoa Kỳ 10,4%.

Quy mô và tốc độ tăng trưởng kim ngạch của các thị trường này cũng luôn ở mức cao. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của vào Hoa Kỳ tăng từ 1,2 tỷ USD năm 2010 lên 5,3 tỷ USD năm 2019, gấp 4,3 lần; Hàn Quốc tăng từ 151 triệu USD năm 2010 lên 792 triệu USD năm 2019, gấp 5,2 lần; Nhật Bản tăng từ 464 triệu USD năm 2010 lên 1,3 tỷ USD năm 2019, gấp gần 2,9 lần; Trung Quốc tưng từ 398,5 triệu USD năm 2010 lên 1,2 tỷ USD năm 2019, tăng 2,9 lần.

Hình 01. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tại các thị trường chính giai đoạn 2010-2019 (Triệu USD)

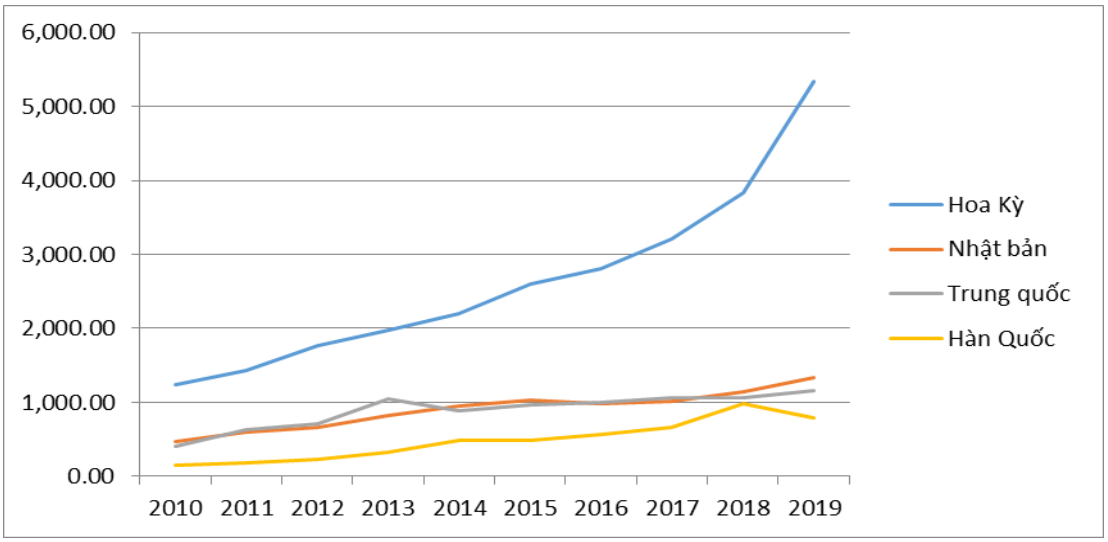

Nguồn Tổng cục Thống kê

Số liệu xuất nhập khẩu cũng cho thấy, xuất khẩu gỗ chưa qua chế biến sâu và sản phẩm gỗ đều lớn hơn nhập khẩu, mặc dù nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ngày càng tăng nhưng quy mô luôn thấp hơn xuất khẩu. Giai đoạn 2010- 2019, tỷ lệ xuất khẩu/nhập khẩu gỗ trung bình là 1,04 lần; tỷ lệ xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm gỗ trung bình 41,9 lần. Như vậy, tỷ lệ của xuất khẩu trên nhập khẩu của sản phẩm gỗ cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ xuất khẩu trên nhập khẩu gỗ, cho thấy Việt Nam xuất nhiều sản phẩm gỗ đã qua chế biến sâu hơn sản phẩm thô. Tuy nhiên, tỷ lệ xuất khẩu trên nhập khẩu của gỗ đang có xu hướng ngày càng cao và tỷ lệ xuất khẩu trên nhập khẩu của sản phẩm gỗ ngày càng giảm từ năm 2017 trở lại đây.

Đồ thị 02. Tỷ lệ xuất khẩu trên nhập khẩu của gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam giai đoạn 2010-2019

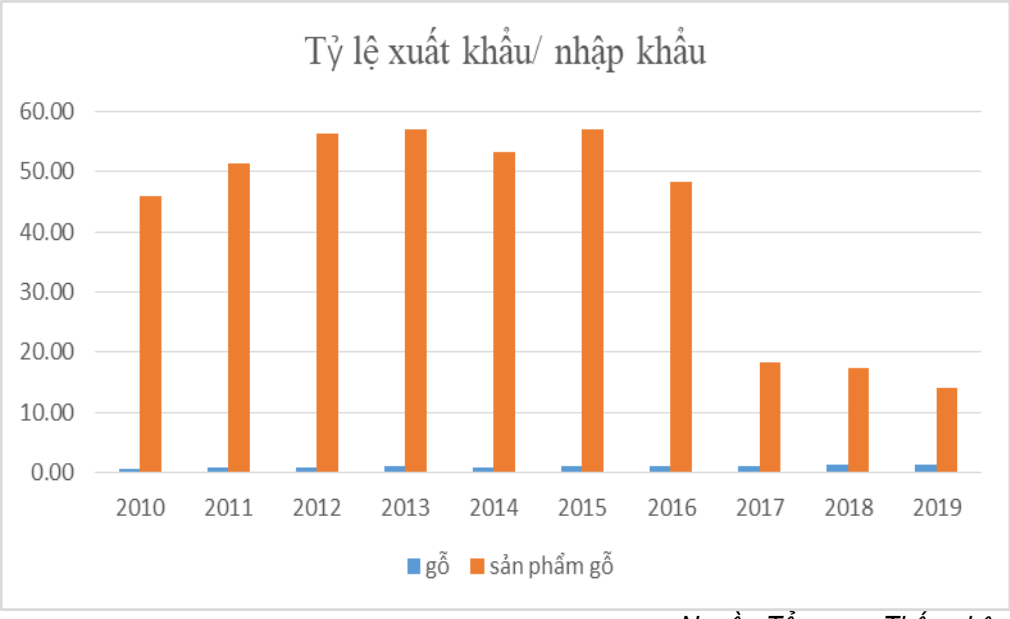

Nguồn Tổng cục Thống kê

2.3. Cung, cầu gỗ và sản phẩm gỗ trong nền kinh tế Việt Nam

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ được đánh giá là thế mạnh của Việt Nam. Tuy nhiên với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu luôn cao trong nhiều năm, đòi hỏi năng lực về nguồn cung cũng như việc quản lý quy trình sản xuất gỗ và sản phẩm gỗ phải đáp ứng được các yêu cầu xuất khẩu nói riêng và cho nền kinh tế nói chung. Vậy sản xuất của Việt Nam có đáp ứng được cho nhu cầu xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ?

Xét cầu của nền kinh tế năm 2012, nhu cầu về gỗ khai thác chủ yếu cho xuất khẩu, chiếm đến 88,16% trong tổng cầu của nền kinh tế; sử dụng để chế biến trong nước chiếm 10,78%; cho tiêu dùng và tích lũy chỉ chiếm 1,06%. Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa phục vụ chủ yếu cho nhu cầu làm đầu vào sản xuất của các ngành khác, chiếm đến 77,25%; xuất khẩu chiếm 17,71%; sử dụng cho nhu cầu tiêu dùng cuối cùng và tích lũy chiếm 6,05%. Sản phẩm giường, tủ, bàn, ghế chủ yếu cho xuất khẩu và tiêu dùng cuối cùng chiếm lần lượt là 42,36% và 39,44%, còn lại 1,53%. Xét cung của nền kinh tế năm 2012, nhập khẩu gỗ khai thác của Việt Nam ở mức 54,0%; nhập khẩu sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa là 46,86%; nhập khẩu giường, tủ, bàn, ghế là 42,36%.

Tính toán cho thấy, Việt Nam nhập khẩu sản phẩm gỗ thô chủ yếu để xuất khẩu, sử dụng để chế biến trong nước không nhiều. Sản phẩm gỗ đã qua chế biến được sản xuất trong nước không đủ để đáp ứng nhu cầu sử dụng sản xuất trong nước. Việt Nam xuất khẩu nhiều sản phẩm giường, tủ, bàn, ghế nhưng nhập khẩu cũng cao. Bên cạnh đó nhu cầu trong nước về sản phẩm giường, tủ, bàn, ghế cũng gần bằng với nhu cầu xuất khẩu (không tính đến yếu tố tạm nhập tái xuất-do khi lập bảng cân đối liên ngành đã loại bỏ yếu tố này) cho thấy thị trường trong nước về sản phẩm này còn chưa được quan tâm đúng mức.

Bảng 02. Cung cầu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2012

%

	Gỗ khai thác	Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa	Giường, tủ, bàn, ghế
Tổng cầu	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Tiêu dùng trung gian	10,78	77,25	16,66
Tiêu dùng cuối cùng	1,05	3,74	39,44
Tích lũy	0,01	1,31	1,53
Xuất khẩu	88,16	17,71	42,36
Tổng cung	**100.00**	**100.00**	**100.00**
Sản xuất trong nước	46,00	53,14	66,01
Nhập khẩu	54,00	46,86	33,99

Nguồn tinh toán từ Bảng cân đối liên ngành 2012

Xét cầu của nền kinh tế năm 2019, nhu cầu về gỗ khai thác đã có những thay đổi lớn, sản phẩm phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trung gian chiếm đến 43,85% trong tổng nhu cầu của nền kinh tế, nhưng vẫn thấp hơn cho nhu cầu xuất khẩu, nhu cầu xuất khẩu chiếm 46,69%; tích lũy và tiêu dùng trong nước tăng lên lần lượt là 6,55% và 2,99%. Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa phục vụ cho nhu cầu làm đầu vào sản xuất của các ngành khác tiếp tục tăng, chiếm đến 79,48%; xuất khẩu chiếm 20,57%. Sản phẩm giường, tủ, bàn, ghế tăng dần tỷ trọng xuất khẩu lên 51,45%, tiêu dùng cuối cùng chiếm 30,66% và tiêu dùng cho trung gian tăng lên 17,95%. Xét về cung của nền kinh tế năm 2019, nhập khẩu gỗ khai thác của Việt Nam ở mức cao 61,75%; nhập khẩu sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa và giường, tủ, bàn, ghế có xu hướng giảm rõ rệt, lần lượt là 11,07% và 11,5%.

Tính toán cho thấy, giai đoạn 2016 đến 2020, Việt Nam có xu hướng nhập khẩu cao sản phẩm gỗ khai thác chưa qua chế biến và hạn chế nhập khẩu các sản phẩm đã qua chế biến sâu. Với quy mô rừng cố định, việc mở rộng nhanh khai thác để đáp ứng nhu cầu trong nước ngày càng tăng cao là điều không thể, việc nhập khẩu nguyên liệu thô cho sản xuất là điều cần thiết, tuy nhiên xuất khẩu sản phẩm thô vẫn còn ở mức cao. Thêm nữa nhìn vào sản xuất trong nước cho thấy, Việt Nam tập trung nguồn lực cho sản xuất chế biến sản phẩm từ gỗ, tre, nứa và giường, tủ, bàn, ghế, phục vụ cho hoạt động xuất khẩu.

Bảng 03. Cung cầu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2019

%

	Gỗ khai thác	Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa	Giường, tủ, bàn, ghế
Tổng cầu	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Tiêu dùng trung gian	43,85	79,48	17,95
Tiêu dùng cuối cùng	2,91	3,33	30,66
Tích lũy	6,55	-3,38	-0,06
Xuất khẩu	46,69	20,57	51,45
Tổng cung	**100.00**	**100.00**	**100.00**
Sản xuất trong nước	38,25	88,93	88,50
Nhập khẩu	61,75	11,07	11,50

Nguồn tính toán từ Bảng cân đối liên ngành 2019

2.4. Tác động của xuất khẩu đến gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam

2.4.1. Tác động của cầu đến gỗ và sản phẩm gỗ

Các tính toán trên đều cho thấy nhu cầu xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ luôn ở mức cao ở hai giai đoạn của nền kinh tế, tuy nhiên trước những biến động của thị trường quốc tế và những thay đổi của nhu cầu trong nước tác động đến gỗ và sản phẩm gỗ như nào? thị trường nào mới thực sự mang lại hiệu quả cho sản xuất của gỗ và sản phẩm gỗ?

Bảng 04 cho thấy, giai đoạn 2008-2013, nhu cầu tiêu dùng cuối cùng của hộ và xuất khẩu tác động đến sản xuất và giá trị tăng thêm gỗ và sản phẩm gỗ cao nhất, cũng kích thích cao nhất đến nhập khẩu so với các nhu cầu khác. Trong đó, nhu cầu về tiêu dùng tác động đến giá trị tăng thêm của gỗ và sản phẩm gỗ 19,36%, tác động đến thu nhập của lao động ngành sản xuất gỗ và sản phẩm gỗ là 13,92%, nhưng tác động đến nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đến 37,83%; nhu cầu về xuất khẩu tác động đến giá trị tăng thêm 19,72%, tác động đến thu nhập của người lao động là 13,80%, nhưng kích thích nhập khẩu đến 40,43%.

Bảng 04. Hệ số tác động của cầu đến giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm, nhập khẩu của gỗ và sản phẩm gỗ năm 2012

	STT	Giá trị sản xuất	Giá trị tăng thêm	Nhập khẩu	Thu nhập lao động
Tiêu dùng cuối cùng	1	0,068	0,013	0,026	0,009
Tiêu dùng cuối cùng của hộ	2	0,073	0,014	0,028	0,010
Tiêu dùng cuối cùng của chính phủ	3	0,018	0,003	0,007	0,003
Tích lũy tài sản	4	0,028	0,005	0,012	0,003
Tổng xuất khẩu	5	0,063	0,012	0,025	0,009

Nguồn tính toán từ Bảng cân đối liên ngành 2012

Giai đoạn 2016-2020, cho thấy xuất khẩu đã vươn lên dẫn đầu trở thành cầu tác động cao nhất đến sản xuất và giá trị tăng thêm cho gỗ và sản phẩm gỗ, cũng kích thích nhập khẩu cao nhất so với nhu cầu khác. Xét chi tiết hơn, xuất khẩu tác động đến giá trị tăng thêm 17,0%, tác động đến thu nhập của người lao động là 12,18%, nhưng kích thích nhập khẩu đến 35,35%. Tính toán cho thấy, xuất khẩu tác động đến sản xuất tăng nhưng tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngày càng giảm, nhưng nhập khẩu cũng giảm theo, cho thấy Việt Nam ngày càng tự chủ hơn nguồn nguyên liệu trong nước nhưng sản phẩm gỗ có giá trị cao xuất đi đang giảm.

Bảng 05. Hệ số tác động của cầu đến giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm, nhập khẩu của gỗ và sản phẩm gỗ năm 2019

	STT	Giá trị sản xuất	Giá trị tăng thêm	Nhập khẩu	Thu nhập lao động
Tiêu dùng cuối cùng	1	0,064	0,010	0,022	0,008
Tiêu dùng cuối cùng của hộ	2	0,067	0,011	0,023	0,008
Tiêu dùng cuối cùng của chính phủ	3	0,028	0,004	0,009	0,003
Tích lũy tài sản	4	0,022	0,004	0,008	0,003
Tổng xuất khẩu	5	0,077	0,013	0,027	0,009

Nguồn tính toán từ Bảng cân đối liên ngành 2019

Xuất khẩu vẫn là hướng đi đúng của gỗ và sản phẩm gỗ, cần phải tiếp tục mở rộng, tập trung vào những sản phẩm có giá trị cao mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế. Nhưng tác động của xuất khẩu đối với gỗ và sản phẩm gỗ trong tổng nền kinh tế năm 2019 vẫn ở mức thấp, mặc dù có khả quan hơn so với năm 2012. Năm 2019, xuất khẩu tác động đến giá trị sản xuất gỗ và sản phẩm gỗ chiếm 4,12% trong tổng tác động đến nền kinh tế, tác động đến giá trị tăng thêm chiếm 2,54%, nhưng tác động đến nhập khẩu chiếm đến 5,6%.

Bảng 06. Hệ số tác động của xuất khẩu đến gỗ và sản phẩm gỗ trong tổng tác động xuất khẩu của nền kinh tế

	2012			2019		
	Giá trị sản xuất	Giá trị tăng thêm	Nhập khẩu	Giá trị sản xuất	Giá trị tăng thêm	Nhập khẩu
Nền kinh tế	1,74	0,59	0,41	1,87	0,52	0,48
Gỗ và sản phẩm gỗ	0,06	0,01	0,03	0,08	0,01	0,03

Nguồn tính toán từ Bảng cân đối liên ngành 2012,2019

2.4.2. Tác động của xuất khẩu đến gỗ và sản phẩm gỗ

Theo tính toán từ Bảng cân đối liên ngành năm 2012, trong nhóm gỗ và sản phẩm gỗ, xuất khẩu tác động cao nhất đến sản xuất ngành giường, tủ, bàn ghế: Khi nhu cầu xuất khẩu tăng lên một đơn vị tác động đến sản xuất của ngành giường tủ,bàn ghế 1,73 đơn vị, tác động đến ngành sản phẩm chế biến từ gỗ tre, nứa 1,66 đơn vị, tác động đến ngành gỗ khai thác là 1,15 đơn vị. Nhưng xuất khẩu gỗ tác động đến giá trị tăng thêm ở ngành gỗ khai thác và ngành giường tủ bàn ghế tương đương nhau, nhu cầu xuất khẩu tăng lên 1 đơn vị làm tăng giá trị tăng thêm ngành giường tủ, bàn ghế 0,43 đơn vị; tác động đến ngành gỗ khai thác là 0,43 đơn vị; tác động đến ngành sản phẩm chế biến từ gỗ tre, nứa 0,32 đơn vị. Tính toán này cho thấy, xuất khẩu không kích thích làm tăng sản xuất của ngành gỗ khai thác bằng hai ngành còn lại nhưng vẫn đem lại giá trị tăng thêm cao cho ngành, điều này cũng khẳng định Việt Nam phải nhập khẩu nhiều sản phẩm gỗ khai thác và sản phẩm gỗ sơ chế phục vụ hoạt động chế biến sâu hơn đáp ứng cho xuất khẩu. Xuất khẩu cũng đem lại cho thu nhập của người lao động ngành giường, tủ, bàn ghế cao hơn hai ngành còn lại.

Bảng 07. Hệ số tác động xuất khẩu đến gỗ và sản phẩm gỗ năm 2012

	STT	Giá trị sản xuất	Giá trị tăng thêm	Thu nhập lao động	Nhập khẩu
Gỗ khai thác	1	1,15	0,43	0,24	0,57
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa	2	1,66	0,32	0,22	0,68
Giường, tủ,bàn, ghế	3	1,73	0,43	0,28	0,57

Nguồn tính toán từ Bảng cân đối liên ngành 2012

Xét trong nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, xuất khẩu kích thích đến giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành gỗ khai thác thấp nhất nhưng lại tác động cao nhất đến nhập khẩu. Điều này cho thấy, xuất khẩu đem lại hiệu quả cho ngành gỗ khai thác không cao bằng các ngành còn lại của nhóm nông, lâm nghiệp và thủy sản. Xuất khẩu cũng tác động đến sản xuất và giá trị tăng thêm đối với ngành sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa và ngành giường tủ, bàn ghế ở mức thấp, thấp hơn mức trung bình trong nhóm ngành công nghiệp và tác động đến nhập khẩu cao hơn mức trung bình, đặc biệt là ngành sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa. Tính toán cho thấy xuất khẩu đem lại hiệu quả không cao cho gỗ và sản phẩm gỗ giai đoạn 2008 đến 2013.

Bảng 08. Hệ số tác động xuất khẩu đến các ngành kinh tế năm 2012

	STT	Giá trị sản xuất	Giá trị tăng thêm	Thu nhập lao động	Nhập khẩu
Nông, Lâm nghiệp và thủy sản		**1,70**	**0,71**	**0,45**	**0,29**
Gỗ khai thác	1	1,15	0,43	0,24	0,57
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa	2	1,66	0,32	0,22	0,68
Giường, tủ,bàn, ghế	3	1,73	0,43	0,28	0,57
Thóc khô	4	1,56	0,75	0,47	0,25
Cây lương thực khác	5	1,44	0,76	0,46	0,24
Sản phẩm cây hàng năm khác	6	1,57	0,71	0,48	0,29
Sản phẩm cây ăn quả	7	1,73	0,71	0,44	0,29
Sản phẩm cây công nghiệp lâu năm	8	1,38	0,77	0,51	0,23
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	9	1,63	0,81	0,50	0,19
Sản phẩn chăn nuôi	10	2,80	0,68	0,38	0,32
DV NN và sản phẩm NN khác chưa được phân vào đâu	11	1,65	0,79	0,58	0,21
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	12	2,12	0,64	0,42	0,36
Công nghiệp		**1,80**	**0,52**	**0,28**	**0,48**
Khai khoáng	13	1,52	0,67	0,31	0,33
Sản phẩm chế biến thực phẩm, đồ uống	14	2,45	0,67	0,40	0,33
Sản phẩm dệt, trang phục và đồ da	15	1,64	0,56	0,38	0,44
Sản phẩm giấy, in, sao chép bản ghi	16	2,10	0,58	0,34	0,42
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	17	1,98	0,51	0,22	0,49
Hóa chất, cao su và plastic	18	1,75	0,51	0,26	0,49
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại và kim loại	19	1,73	0,54	0,28	0,46
Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học và máy móc khác	20	1,47	0,40	0,16	0,60
Xe ô tô và xe có động cơ khác và phương tiện vận tải khác	21	1,89	0,54	0,26	0,46
sản phẩm chế biến chế tạo khác	22	1,64	0,55	0,29	0,45
Dịch vụ		**1,50**	**0,78**	**0,41**	**0,22**
Dịch vụ điện khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; khai thác nước tự nhiên, quản lý nước thải và rác thải	23	1,30	0,87	0,27	0,13
Dịch vụ bán buôn, bán lẻ; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác	24	1,46	0,84	0,54	0,16
Dịch vụ vận tải kho bãi	25	1,71	0,61	0,35	0,39
DV khác	26	1,52	0,81	0,46	0,19

Nguồn tính toán từ Bảng cân đối liên ngành 2012

Giai đoạn 2016-2020 cho thấy những thay đổi lớn trong nhóm gỗ và sản phẩm gỗ, xuất khẩu tác động cao nhất đến ngành sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa: Khi nhu cầu xuất khẩu tăng lên một đơn vị tác động đến sản xuất của ngành sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa là 2,08 đơn vị; tác động đến ngành giường tủ, bàn ghế 1,86 đơn vị, tác động đến ngành gỗ khai thác là 1,38 đơn vị. Điều này cho thấy, sản phẩm xuất khẩu chủ lực có những thay đổi, các sản phẩm giường tủ, bàn, ghế giảm so với sản phẩm chế biến khác.

Bảng 09. Hệ số tác động xuất khẩu đến gỗ và sản phẩm gỗ năm 2019

	Mã số	Giá trị sản xuất	Giá trị tăng thêm	Thu nhập lao động	Nhập khẩu
Gỗ khai thác	1	1,38	0,46	0,30	0,54
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa	2	2,08	0,55	0,44	0,45
Giường, tủ,bàn, ghế	3	1,86	0,43	0,31	0,57

Nguồn tính toán từ Bảng cân đối liên ngành 2019

Xuất khẩu tác động đến giá trị tăng thêm cao nhất đến ngành sản phẩm chế từ gỗ, tre, nứa nhưng lại tác động thấp đến nhập khẩu sản phẩm này hơn hai ngành còn lại. Tính toán cho thấy, xuất khẩu ngày càng kích thích sản xuất đến ngành chế biến gỗ, tre, nữa và ngành gỗ khai thác và đem lại giá trị tăng thêm cao cho hai ngành này và tác động không đổi đối với ngành giường, tủ, bàn ghế. Ngoài ra, xuất khẩu tác động đến nhập khẩu ngành sản phẩm gỗ khai thác và ngành sản phẩm chế biến gỗ, tre, nứa thấp hơn so với giai đoạn 2008-2013, cho thấy ngành gỗ khai thác đang hướng đến đáp ứng yêu cầu sản xuất chế biến trong nước, giảm nhập khẩu hơn so với giai đoạn trước, tăng giá trị tăng thêm cho nền kinh tế.

Tuy nhiên trong nhóm ngành nông lâm và thủy sản, xuất khẩu tác động đến giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm ngành gỗ khai thác vẫn ở mức thấp nhất và kích thích nhập khẩu ở mức cao nhất. Xuất khẩu đem lại hiệu quả cho các ngành khác thuộc nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cao hơn ngành gỗ khai thác.

Trong nhóm ngành công nghiệp, xuất khẩu tác động đến giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm ngành sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nữa ở mức cao hơn mức trung bình của nhóm ngành công nghiệp, sản xuất ngành này cũng phụ thuộc nhập khẩu hơn các ngành công nghiệp khác. Nhưng tác động của xuất khẩu đến giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm ngành giường, tủ, bàn, ghế ở mức thấp hơn mức trung bình của ngành công nghiệp, và kích thích nhập khẩu nhiều hơn mức trung bình của ngành công nghiệp. Tính toán cho thấy, xuất khẩu mang lại hiệu quả cao cho ngành sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa.

Bảng 10. Hệ số tác động xuất khẩu đến các ngành kinh tế năm 2019

	STT	Giá trị sản xuất	Giá trị tăng thêm	Thu nhập lao động	Nhập khẩu
Nông, Lâm nghiệp và thủy sản		**1,86**	**0,63**	**0,41**	**0,37**
Gỗ khai thác	1	1,38	0,46	0,30	0,54
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa	2	2,08	0,55	0,44	0,45
Giường, tủ,bàn, ghế	3	1,86	0,43	0,31	0,57
Thóc khô	4	1,84	0,70	0,45	0,30
Cây lương thực khác	5	1,64	0,69	0,43	0,31
Sản phẩm cây hàng năm khác	6	1,77	0,66	0,44	0,34
Sản phẩm cây ăn quả	7	1,72	0,57	0,36	0,43
Sản phẩm cây công nghiệp lâu năm	8	1,64	0,69	0,46	0,31
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	9	1,70	0,68	0,43	0,32
Sản phẩn chăn nuôi	10	2,82	0,57	0,33	0,43
DV NN và sản phẩm NN khác chưa được phân vào đâu	11	1,83	0,70	0,51	0,30
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	12	2,23	0,55	0,37	0,45
Công nghiệp		**1,95**	**0,48**	**0,29**	**0,52**
khai khoáng	13	1,66	0,59	0,30	0,41
sản phẩm chế biến thực phẩm, đồ uống	14	2,68	0,60	0,37	0,40
Sản phẩm dệt, trang phục và đồ da	15	1,67	0,46	0,31	0,54
Sản phẩm giấy, in, sao chép bản ghi	16	2,27	0,53	0,33	0,47
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	17	2,01	0,40	0,19	0,60
Hóa chất, cao su và plastic	18	1,84	0,45	0,25	0,55
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại và kim loại	19	1,83	0,46	0,25	0,54
Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học và máy móc khác	20	1,56	0,35	0,16	0,65
Xe ô tô và xe có động cơ khác và phương tiện vận tải khác	21	2,14	0,49	0,26	0,51
sản phẩm chế biến chế tạo khác	22	1,75	0,50	0,28	0,50
Dịch vụ		**1,70**	**0,69**	**0,38**	**0,31**
Dịch vụ điện khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; khai thác nước tự nhiên, quản lý nước thải và rác thải	23	1,50	0,76	0,27	0,24
Dịch vụ bán buôn, bán lẻ; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác	24	1,67	0,75	0,49	0,25
Dịch vụ vận tải kho bãi	25	1,88	0,54	0,32	0,46
DV khác	26	1,73	0,72	0,43	0,28

Nguồn tính toán từ Bảng cân đối liên ngành 2019

2.4.3. Đóng góp của gỗ và sản phẩm gỗ cho nền kinh tế

Trong nhóm gỗ và sản phẩm gỗ, sản xuất nói chung của ngành nào đem lại hiệu quả cao nhất cho nền kinh tế. Bảng 11cho thấy, giai đoạn 2008-2013, nhu cầu của nền kinh tế lan tỏa đến sản xuất của ngành giường, tủ, bàn, ghế ở mức cao, cao hơn mức trung bình của nền kinh tế, ngành này phát triển sẽ kéo theo các ngành khác phát triển theo nhưng đồng thời cũng phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu, làm giảm giá trị tăng thêm của nền kinh tế.

Bảng 11. Hệ số lan tỏa của cầu đến các ngành sản xuất gỗ và sản phẩm gỗ năm 2012

	STT	Giá trị sản xuất	Giá trị tăng thêm	Nhập khẩu	Thu nhập lao động
Gỗ khai thác	1	0,68	0,68	1,56	0,65
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa	2	0,98	0,51	1,86	0,58
Giường, tủ,bàn ghế và sản phẩm chế biến chế tạo khác	3	1,02	0,67	1,57	0,75

Nguồn tính toán từ Bảng cân đối liên ngành 2012

Năm 2019, nhu cầu của nền kinh tế tác động làm lan tỏa đến sản xuất của ngành chế biến gỗ, tre, nữa ở mức cao, hơn mức trung bình của nền kinh tế. Ngành này cũng được lan tỏa cao đến thu nhập của người lao động. Trong nhóm gỗ và sản phẩm gỗ đây là ngành có hiệu quả kinh tế cao nhất ở giai đoạn này, lan tỏa cao đến sản xuất của các ngành khác và mang lại nhiều lợi ích cho người lao động hơn hai ngành còn lại. Năm 2019, cũng cho thấy sản xuất của nhóm ngành này lan tỏa thấp đến nhập khẩu so với mức trung bình của nền kinh tế, sản xuất của nhóm ngành này giảm dần sự phụ thuộc vào nhập khẩu nhưng so với hai ngành còn lại vẫn ở mức cao.

Bảng 12. Hệ số lan tỏa của cầu đến các ngành sản xuất gỗ và sản phẩm gỗ năm 2019

	STT	Giá trị sản xuất	Giá trị tăng thêm	Nhập khẩu	Thu nhập lao động
Gỗ khai thác	1	0,74	0,80	0,80	0,84
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa	2	1,12	0,96	0,96	1,21
Giường, tủ,bàn ghế và sản phẩm chế biến chế tạo khác	3	1,00	0,74	0,74	0,85

Nguồn tính toán từ Bảng cân đối liên ngành 2019

2.5. Đánh giá tiềm năng và hạn chế về kinh tế của gỗ và sản phẩm gỗ

Các tính toán đều chỉ ra rằng, đối với riêng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu là hướng đi mang lại hiệu quả cao cho nền kinh tế hơn từ các nhu cầu khác (nhu cầu tiêu dùng, nhu cầu tích lũy). Tuy nhiên, nhóm ngành này cũng kích thích cao đến nhập khẩu nguyên liệu đầu vào, cho thấy sản xuất nguyên liệu trong nước còn chưa đáp ứng đủ với nhu cầu sản xuất gỗ và sản phẩm gỗ cho xuất khẩu. Mặc dù Việt Nam đã giảm xuất khẩu gỗ khai thác nhưng nhập khẩu vẫn ở mức cao, phục vụ chủ yếu cho hoạt đông sản xuất chế biến. Các sản phẩm giường, tủ, bàn, ghế có xu hướng chiếm tỷ trọng xuất khẩu nhỏ hơn sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa. Bên cạnh đó, tính toán cho thấy sản phẩm gỗ có giá trị gia tăng cao được xuất đi ngày càng giảm, nhập khẩu đầu vào sản xuất vẫn luôn ở mức cao làm giảm hiệu quả của xuất khẩu. Điều này cho thấy, chúng ta vẫn đang phát triển ngành công nghiệp chế biến nguyên liệu cho sản xuất của nước ngoài là chủ yếu. Ngành công nghiệp chế biến này mở rộng quá lớn sẽ phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu, thiếu tính bền vững và nguy hại đến tài nguyên.

Đối với ngành gỗ khai thác sản xuất đem lại giá trị tăng thêm cao hơn nhưng xuất khẩu đem lai giá trị tăng thêm thấp hơn cho ngành, điều này cho thấy sản xuất ngành gỗ khai thác sản xuất trong nước mang lại hiệu quả cao hơn. Thêm nữa, xuất khẩu sản phẩm này kích thích cao đến nhập khẩu càng cho thấy hạn chế của nguồn nguyên liệu trong nước không đủ đáp ứng, cần hướng nhóm ngành này đến thị trường trong nước đang ngày càng phát triển.

Đối với ngành sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa đang có có tác động rất tốt đến nền kinh tế, lan tỏa cao đến các ngành kinh tế khác, tác động tích cực đến giá trị tăng thêm của nền kinh tế cần được đầu tư đúng hướng và mở rộng quy mô phù hợp với nguồn nguyên liệu trong nước đảm bảo tính bền vững, tập trung đầu tư công nghệ để làm tăng giá trị của nhóm sản phẩm này. Sản phẩm này phát triển cho thấy Việt Nam mới chỉ đáp ứng được cung cấp nguyên liệu đã qua chế biến mà chưa đáp ứng được thị trường sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng cuối cùng.

Đối với ngành giường, tủ, bàn, ghế về cơ bản sản xuất trong nước đảm bảo cho hoạt động xuất khẩu, điều này cũng đồng nghĩa với việc thị trường xuất khẩu sản phẩm này đang còn hạn chế, chưa được mở rộng phù hợp với quy mô sản xuất trong nước.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP CHO SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

3.1. Điều kiện để phát triển xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

3.1.1. Về tài nguyên

Tổng diện tích đất có rừng đến ngày 31/12/2020 là 14,7 triệu ha, trong đó 10,3 triệu ha diện tích rừng tự nhiên, 4,4 triệu ha rừng trồng. Diện tích đất có rừng đủ tiêu chuẩn để tính tỷ lệ che phủ toàn quốc đã tăng từ 11,8 triệu ha năm 2002 lên 13,9 triệu ha năm 2019, tỷ lệ che phủ tăng từ 35,8% năm 2002 lên 42,01% năm 2020. Số liệu các năm cho thấy, diện tích rừng tự nhiên đã tăng từ 9,9 triệu ha năm 2002 lên 10,3 năm 2020, nhưng không có sự khác biệt so với 10,2 triệu ha năm 2011. Diện tích rừng trồng tăng mạnh, từ 1,92 triệu ha năm 2002 lên 4,4 triệu ha năm 2020, tốc độ tăng chậm lại so với 3,2 triệu ha năm 2011.

Xét theo mục đích sử dụng, trong tổng diện tích có rừng đã tăng từ 13,4 triệu ha năm 2011 lên 14,7 triệu ha năm 2020. Trong đó, diện tích rừng sản xuất đã tăng từ 6,3 triệu ha lên 7,8 triệu ha; diện tích rừng phòng hộ đã giảm từ 4,8 triệu ha xuống còn 4,7 triệu ha; diện tích rừng đặc dụng tăng từ 2,0 triệu ha lên 2,2 triệu ha. Số liệu cho thấy, diện tích rừng tăng lên, chủ yếu tăng diện tích rừng sản xuất và diện tích rừng đặc dụng.

3.1.2. Về chính sách

Về cơ bản Việt Nam đã xây dựng khung pháp lý quy chuẩn về quản lý và bảo vệ rừng. Trong đó các chính sách cơ bản ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất lâm nghiệp nói chung và hoạt động khai thác gỗ nói riêng như:

Năm 1993, khi Luật Đất đai và những văn bản hướng dẫn thực hiện đã quy định việc giao đất cho tổ chức trong và ngoài nhà nước, bao gồm hộ gia đình và cá nhân . Luật nhấn mạnh việc sở hữu toàn dân và Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đối với đất đai bao gồm đất rừng. Luật quy định là đại diện chủ sở hữu Nhà nước giao đất và các quyền sử dụng đi kèm với đất cho các nhóm đối tượng khác nhau, bao gồm các hộ sống lệ thuộc vào rừng.

Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 đã đưa ra nhiều mục tiêu về kinh tế, xã hội và môi trường. Cụ thể, mục tiêu kinh tế nhấn mạnh "giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản từ 18 đến 20 tỷ USD vào năm 2025, 23 đến 25 tỷ USD vào năm 2030". Để đạt được các mục tiêu về giá trị, chiến lược cũng đặt mục tiêu nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, năng suất và hiệu quả rừng trồng; tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc ổn định ở mức 43% đến 43%.

Chiến lược cũng định hướng quy hoạch lâm nghiệp, phát triển rừng, sử dụng rừng, phát triển công nghiệp chế biến, thương mại lâm sản. Quy hoạch rừng đặc dụng và phòng hộ theo hướng nâng cao giá trị đa dạng sinh học, đảm

bảo đạt các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế; đảm bảo yêu cầu phòng hộ đầu nguồn, chống sạt lở, chắn sóng, lấn biển, chắn gió, cát bay, bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, vùng nông thôn trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Đối với rừng sản xuất, quy hoạch heo hướng xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến lâm sản và phát triển hệ thống rừng trồng gỗ lớn có năng suất và chất lượng cao với sự tham gia của các thành phần kinh tế. Ngoài ra định hướng đến năm 2030, vẫn tiếp tục thực hiện chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên; Phát triển công nghiệp chế biến, thương mại lâm sản trở thành trung tâm sản xuất, chế biến, thương mại tầm cỡ khu vực và trên thế giới, các sản phẩm cũng theo hướng tăng tỷ trọng các sản phẩm chế biến sâu gắn với quá trình cơ cấu lại ngành lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, nâng cao giá trị gia tăng.

Ngành lâm nghiệp đang hội nhập với thị trường quốc tế, bao gồm cả thị trường tiêu thụ các sản phẩm gỗ. Trong khuôn khổ của Chương trình thực thi lâm luật, quản trị rừng và thương mại lâm sản (FLEGT) do Cộng đồng Châu Âu (EU) khởi xướng, Chính phủ Việt Nam hiện đang đàm phán với EU về Hiệp định đối tác tự nguyện (VPA) với mục tiêu loại bỏ các sản phẩm gỗ bất hợp pháp có nguồn gốc từ Việt Nam ra khỏi thị trường EU. Ký kết Hiệp định trong tương lai sẽ có thể làm thay đổi một số cơ chế chính sách liên quan đến quản lý và sử dụng tài nguyên rừng hiện nay theo hướng tăng cường quản trị rừng và thúc đẩy quản lý rừng bền vững ở Việt Nam.

Ngành lâm nghiệp cũng đang trải qua việc tái cơ cấu với mục đích làm gia tăng hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ rừng. Trong tương lai, đất rừng sẽ còn có những biến động, đặc biệt là đối với những diện tích đất hiện do các chủ thể lâm nghiệp sử dụng và quản lý.

Nghị quyết 30 của Bộ Chính trị ban hành tháng 3 năm 2014 nhấn mạnh việc tiếp tục đổi mới để nâng cao hiệu quả hoạt động của các chủ thể lâm nghiệp. Nghị quyết đưa ra một số mục tiêu cơ bản sau: Đất đai và tài nguyên rừng phải được giao cho các chủ thể quản lý, sử dụng có hiệu quả; gắn quyền lợi với trách nhiệm trong quản lý, sử dụng đất đai, bảo vệ, phát triển rừng; Giải quyết cơ bản các tồn tại, vướng mắc về đất đai, nhất là đất ở, đất sản xuất của đồng bào dân tộc, bảo đảm ổn định xã hội và thực hiện tốt việc đổi mới quản lý và sử dụng đất đai, bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của pháp luật. Để thực hiện các mục tiêu này, Nghị quyết đưa ra một số phương hướng chính như sau:

+ Duy trì công ty lâm nghiệp công ích 100% vốn nhà nước hoặc chuyển sang ban quản lý: Các công ty lâm nghiệp quản lý chủ yếu rừng tự nhiên là rừng sản xuất chưa được phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững... được Nhà nước giao để thực hiện nhiệm vụ công ích...

+ Cổ phần hóa các công ty lâm nghiệp sản xuất giống cây lâm nghiệp; công ty lâm nghiệp quản lý chủ yếu là rừng trồng: Các công ty lâm nghiệp chuyển sang công ty cổ phần thực hiện thuê đất theo quy định, kinh doanh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bảo đảm lợi ích của người đang nhận khoán bảo vệ, phát triển rừng.

+ Thành lập công ty lâm nghiệp trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên nhằm gắn kết phát triển vùng nguyên liệu của công ty và của người dân trong vùng với phát triển công nghiệp chế biến lâm sản và thị trường.

Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. Trong đó, Nghị định quy định rõ phát triển kết cấu hạ tầng gắn với đầu tư phát triển, kinh doanh rừng sản xuất theo chuỗi giá trị; chính sách ưu đãi đầu tư.

Tóm lại, thể chế ngành lâm nghiệp đã có những thay đổi quan trọng, thể hiện những đặc điểm chính sau:

Nhà nước khuyến khích, ngày càng tạo điều kiện để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư trồng rừng và chế biến lâm sản theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Về quản lý: Cùng với việc tăng cường phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp cho các cấp chính quyền tỉnh, huyện, xã, Nhà nước còn đẩy nhanh việc thực hiện chủ trương xã hội hoá nghề rừng bằng biện pháp giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp và khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh đối với rừng nghèo kiệt; xây dựng quy hoạch rừng tập trung, phát huy thế mạnh của từng vùng miền vừa đáp ứng nhu cầu phục vụ cho hoạt động chế biến sâu vừa hướng tới mục tiêu quản lý nguồn gốc sản phẩm, xây dựng thương hiệu gỗ Việt.

Về khai thác: Thực hiện chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên và tăng khai thác từ rừng trồng. Đồng thời tổ chức, sắp xếp lại các doanh nghiệp để phát triển rừng và sử dụng rừng một cách hợp lý nhất. Về công nghiệp chế biến bước đầu đã hình thành một mạng lưới hợp lý trên toàn quốc, kinh doanh đa ngành, đa nghề với nhiều thành phân kinh tế tham gia kể cả vốn đầu tư nước ngoài. Đầu tư mở rộng nâng cao ngành công nghiệp chế biến sâu lâm sản hướng đến một ngành kinh tế có ảnh hưởng tầm cỡ trong khu vực và quốc tế.

3.1.3. Về khoa học và công nghệ

Ngành lâm nghiệp đã có nhiều đổi mới trong việc ứng dụng khoa học vào phát triển ngành gỗ khai thác.

Tổng cục Lâm nghiệp đặt mục tiêu nâng cao năng suất rừng trồng, như năng suất bình quân lên 20 m^3/ha/năm năm 2025 và 22 m^3/ha/năm vào năm 2030; bảo vệ diện tích rừng hiện có cùng với bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững nguồn

đa dạng sinh học, nguồn gen của rừng; cải tiến công nghệ trồng, chăm sóc và thâm canh rừng; ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến để phát triển ngành công nghệ chế biến gỗ, lâm sản để nâng cao giá trị gia tăng của ngành.

Để từng bước thực hiện thành công định hướng, ngành lâm nghiệp tập trung đầu tư để nâng cao chất lượng gỗ, nhiều giống cây lâm nghiệp mới có năng suất cao, chất lượng tốt đã được chọn, tạo và phát triển trong sản xuất, nhiều tiến bộ kỹ thuật về thâm canh rừng, quản lý rừng bền vững, quy trình công nghệ, thiết bị, nguyên liệu phụ trợ tiên tiến trong khai thác, bảo quản, chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ đã chuyển giao vào sản xuất và mang lại hiệu quả thiết thực. Trong Chiến lược nghiên cứu lâm nghiệp giai đoạn 2008-2020, ngành lâm nghiệp đã nghiên cứu và công nhận được 277 giống cây lâm nghiệp, 61 tiêu chuẩn và 11 tiến bộ kỹ thuật trong lĩnh vực phát triển rừng. Điều này đã nâng cao năng suất rừng trồng, trung bình 20m^3/ha/năm,

3.2. Cơ hội và khó khăn của Việt Nam trong hoạt động xuất khẩu gỗ

3.2.1. Cơ hội của Việt Nam trong hoạt động xuất khẩu gỗ

Ngành gỗ có thể đạt được các thành tựu đáng kể trên là do Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách tạo điều kiện thuận lợi, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp ngành gỗ thuộc các thành phần kinh tế cùng tham gia cạnh tranh, phát triển lành mạnh. Đơn cử, trên cơ sở triển khai thực hiện chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 28/3/2019 "Về một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển nhanh và bền vững ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ phục vụ xuất khẩu" của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan nghiên cứu ban hành chính sách mua sắm công theo hướng ưu tiên sử dụng đồ gỗ từ các sản phẩm gỗ rừng trồng có nguồn gốc hợp pháp trong nước, được sản xuất tại Việt Nam; ưu tiên bố trí nguồn ngân sách cho các chương trình đào tạo nguồn nhân lực của ngành công nghiệp gỗ và lâm sản ngoài gỗ; ưu tiên nguồn ngân sách cho các chương trình xúc tiến thương mại, xây dựng và quảng bá thương hiệu ngành gỗ Việt Nam.

Hơn nữa, Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 tạo điều kiện cho ngành chế biến và xuất khẩu gỗ đạt được những thành tựu to lớn cả về số lượng, chất lượng doanh nghiệp chế biến, về kim ngạch xuất khẩu và về thị trường tiêu thụ sản phẩm,...

Thị trường quốc tế mở ra với nhiều cơ hội khi Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại, gần đây nhất là Hiệp định Thương mại Tự do với Liên minh châu Âu (EVFTA) được ký kết mở ra cơ hội lớn cho hoạt động xuất khẩu của Việt Nam, trong đó có xuất khẩu gỗ. Hiệp định này không chỉ đem đến cơ hội

cho các doanh nghiệp Việt Nam được tiếp cận với khu vực kinh tế bao gồm 28 nước thành viên, với dân số hơn 500 triệu người, GDP lên tới 18.000 tỷ USD (chiếm 22% tổng GDP toàn cầu) mà còn giúp cho gần 100% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam được xóa bỏ thuế nhập khẩu. Đây là lợi thế lớn dành cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, trong đó có hoạt động xuất khẩu gỗ. Điều này đồng nghĩa với việc các mặt hàng gỗ Việt Nam có thể dễ dàng cạnh tranh tại thị trường châu Âu.

Bên cạnh đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang xây dựng Nghị định quy định về hệ thống gỗ hợp pháp Việt Nam; Nghị định về chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản trong lâm nghiệp. Theo đó, ngành Lâm nghiệp sẽ tổ chức tốt việc thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT (Hiệp định Đối tác tự nguyện về thực thi Luật Lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản).

Việc các nhà nhập khẩu lớn của thế giới chuyển hướng chiến lược đa dạng hoá thị trường nhập khẩu đồ gỗ, thay vì chỉ phụ thuộc vào một số thị trường quen thuộc trước đây cũng đang mở ra những cơ hội và tiềm năng phát triển rất lớn cho ngành chế biến gỗ Việt Nam. Từ đó, Việt Nam có cơ hội lớn để mở rộng thị trường gỗ và các sản phẩm gỗ trên thế giới.

3.2.2. Khó khăn của Việt Nam trong hoạt động xuất khẩu gỗ

Bên cạnh những cơ hội mở ra, ngành chế biến gỗ Việt Nam hiện đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Cụ thể là xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tiềm năng tuy lớn nhưng sức ép cạnh tranh đang ngày càng gia tăng, nhất từ phía Trung Quốc, Đài Loan và các nước trong khu vực như In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a.

Khó khăn mà các doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam sẽ phải đương đầu trong thời gian tới là phải ổn định nguồn nguyên liệu gỗ. Nhu cầu gỗ cho chế biến ngày càng tăng đang tạo sức ép đối với tài nguyên rừng và môi trường, đặc biệt đối với rừng tự nhiên. Hiện nay, nhu cầu gỗ chế biến đang vượt khả năng cung ứng bền vững của rừng. Diện tích đất thích hợp để trồng rừng sản xuất cho năng suất cao còn rất hạn chế và manh mún. Thống kê sản lượng nguồn gỗ rừng trồng trong nước khai thác hằng năm hiện khoảng trên 16 triệu m^3. Nguồn nguyên liệu gỗ trong nước mới đáp ứng được hơn 70% nhu cầu cho sản xuất sản phẩm xuất khẩu.

Tuy các sản phẩm chế biến từ gỗ của Việt Nam ngày càng trở nên đa dạng hơn, nhưng chất lượng và mẫu mã sản phẩm đồ gỗ Việt Nam còn hạn chế, chưa thật phong phú, đa dạng, do vậy thiếu sức cạnh tranh. Nhiều năm qua, ngành chế biến gỗ, lâm sản mặc dù phát triển nhanh nhưng không bền vững. Tăng trưởng của ngành chủ yếu dựa vào xuất khẩu nhưng phần lớn lại chỉ là gia công, phụ

thuộc nhiều vào đơn đặt hàng và các thiết kế từ khách hàng nước ngoài. Hiện nay, chỉ một số ít doanh nghiệp có thể chủ động đầu tư công nghệ, thiết bị và có khả năng tự sản xuất theo thiết kế, tìm kiếm thị trường tiêu thụ, nâng cao giá trị gia tăng. Còn lại hầu hết các cơ sở chế biến quy mô nhỏ, siêu nhỏ như hộ gia đình, hợp tác xã, tổ hợp tác, làng nghề,… thường có công nghệ thiết bị lạc hậu, khả năng quản lý hạn chế, thiếu chiến lược kinh doanh,… nên sản phẩm làm ra có giá thành cao làm giảm năng lực cạnh tranh.

Vấn đề truy xuất nguồn gốc gỗ hiện nay cũng đang gây nên những vướng mắc lớn cho doanh nghiệp. Từ trước đến nay, các doanh nghiệp chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ của Việt Nam chỉ tập trung vào việc sản xuất tại xưởng mà chưa chú ý đến quy trình quản lý cũng như kiểm soát nguồn gốc, tính hợp pháp của nguyên liệu cũng như các yếu tố về đời sống của người lao động. Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp chế biến gỗ hiện nay còn thấp, tính hợp tác và liên kết lỏng lẻo. Thực tế cho thấy, khi hội nhập sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt là đối với thị trường EU, doanh nghiệp Việt Nam đang gặp nhiều áp lực và khó khăn trong việc thực hiện các quy định về chứng minh nguồn gốc xuất xứ gỗ cũng như các tiêu chuẩn về trách nhiệm xã hội, sự thân thiện với môi trường.

Sự thay đổi trong lựa chọn sản phẩm đồ gỗ chế biến của người tiêu dùng châu Âu cũng đặt ra những thách thức lớn đối với doanh nghiệp xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam. Dự báo thời gian tới, người tiêu dùng EU có thể có xu hướng chuyển qua sử dụng các sản phẩm thân thiện môi trường, nhưng lại không sẵn sàng chi trả nhiều tiền. Điều này khiến doanh nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU không chỉ đối mặt với sự cạnh tranh của các doanh nghiệp từ các nước trong khu vực Đông Nam Á, Trung Quốc, Ấn Độ mà còn chịu sức ép từ các khu vực sản xuất đồ gỗ mới nổi như: Đông Âu, châu Phi,... trong việc ứng dụng công nghệ để tạo ra sản phẩm giá trị gia tăng.

Một thách thức lớn đối với ngành gỗ là vấn đề "chống bán phá giá". Theo quan điểm của Hoa Kỳ, mục tiêu áp thuế chống lẩn tránh không phải là sản phẩm của Việt Nam mà để đảm bảo hiệu lực thực thi các biện pháp phòng vệ thương mại đang áp dụng với sản phẩm xuất khẩu của quốc gia khác. Sản phẩm của Việt Nam được sản xuất từ nguyên liệu của Việt Nam hoặc nguyên liệu nhập khẩu từ các nguồn khác (ngoài Trung Quốc) có thể sẽ được phép sử dụng cơ chế khai báo để hưởng miễn trừ áp dụng biện pháp chống lẩn tránh thuế. Do vậy, trong các vụ việc điều tra chống lẩn tránh cho tới nay, biện pháp chống lẩn tránh thuế đều không ảnh hưởng lớn đến kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam nếu các doanh nghiệp đã chủ động sử dụng nguồn nguyên liệu từ trong nước hoặc các nước khác thay vì nguyên liệu của Trung Quốc để sản xuất hàng xuất khẩu.

3.3. Giải pháp

Để sản xuất gỗ và sản phẩm gỗ phát triển bền vững tránh phụ thuộc nguyên liệu từ quốc gia khác, đòi hỏi Việt Nam phát triển sản xuất công nghiệp chế biến phù hợp với quy mô nguồn nguyên liệu sản xuất trong nước. Sử dụng có hiệu quả nguồn nguyên liệu trong nước theo định hướng đảm bảo khai thác một cách hợp lý dựa trên nghiên cứu về môi trường, hiệu quả kinh tế trong điều kiện mở rộng diện tích trồng rừng và khai thác gỗ nguyên liệu còn hạn chế. Hiệu quả kinh tế cần được định hướng từ khâu sản xuất nguyên liệu đầu vào thông qua các định hướng hiệu quả trồng rừng phù hợp với thổ nhưỡng và loài cho giá trị cao

Khả năng về sản xuất là có hạn cần cân nhắc lựa chọn thị trường chính. Mỗi thị trường xuất khẩu có những đặc điểm và yêu cầu riêng. Cần xác định những thị trường chiến lược để đem lại hiệu quả cao nhất cho hoạt động xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Để xác định thị trường chiến lược cần có sự nghiên cứu và phân tích kỹ về nhu cầu tiêu dùng và khuynh hướng tiêu dùng tại những thị trường mà Việt Nam đang xuất khẩu và những thị trường có nhiều ưu đãi khi xuất khẩu.

Đầu tư trọng tâm nhằm nâng cao năng lực chế biến sâu cho ngành gỗ, hướng sản xuất nguyên liệu trong nước cho khu vực này nhằm phát huy sản xuất trong nước, nâng cao giá trị kim ngạch xuất khẩu, nâng cao giá trị tăng thêm cho nền kinh tế.

Xây dựng thương hiệu sản phẩm gỗ Việt Nam, để Việt Nam trở thành một trong những nước có uy tín về sản xuất, chế biến, xuất khẩu sản phẩm gỗ trên thị trường thế giới. Tránh cho Việt Nam trở thành nước gia công theo các đơn hàng của các thương hiệu nổi tiếng.

Tạo hành lang pháp lý nhằm tăng tính pháp lý cho gỗ nguyên liệu. Cần có quy hoạch sản xuất để thuận tiện cho truy xuất nguồn gốc. Đồng thời xây dựng hệ thống hướng dẫn và ban hành các văn bản phù hợp để đảm bảo tính pháp lý đối với các hoạt động khai thác gỗ.

Tuân thủ các cam kết trong các hiệp định thương mại và các tổ chức mà Việt Nam có tham gia. Để tuân thủ một cách có hiệu quả cần có một Ban nghiên cứu để tuyên truyền, phổ biến thông tin cho các doanh nghiệp, phối hợp hoàn thiện các thủ tục pháp lý cũng như giám sát và kiểm duyệt các hoạt động sản xuất gỗ và sản phẩm gỗ trước khi xuất khẩu. /.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Duong Manh Hung and Bui Trinh, 2019. “Forestry Sector and Policies on Sustainable Development in Vietnam: Analyze from the Input - Output Model” https://ideas.repec.org/a/asi/ijosaa/2019p253-266.html

[2] Bùi Trinh (2016). A study on the Input-Output System for evaluation of infrastructure development of Vietnam

[3] Dr. Ed K. Pepke (2008), “Global Trade of Wood and Paper Products”, UNECE/FAO Timber Section, *www.unece.org/trade/timber/mis/presentations.htm*

[4] Food and Agriculture Organization of the United Nation (2016), “Global forest products - facts and figures”, *http://www.fao.org/3/i7034en/i7034en.pdf*

[5] Nguyễn Mạnh Dũng, Dương Tiến Đức, “Khái quát thị trường sản phẩm gỗ VIệt Nam”

[6] Nguyen Quang Thai, Bui Trinh, Ngo Thang Loi, Tran Manh Dung, 2020, “Analysis of Bilateral Input-Output Trading between Vietnam and China” ,**The Journal of Asian Finance, Economics and Business Vol.7 No.6 pp.157-172**, http://www.jafeb.org/journal/article.php?code=73186

[7] Nguyễn Mạnh Dũng, Dương Tiến Đức, 2016, “Khái quát thị trường sản phẩm gỗ ở Việt Nam”

[8] Wassily, L. (1941). “Structure of the American economy”, 1919-1929. Harvard University Press: Cambridge Mass.

[9] Tổng cục Thống kê (2018), Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2018, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

[10] Tô Xuân Phúc, Nguyễn Thị Thu Trang, Nguyễn Thị Thùy Dung (2016). “Một số rủi ro chính của ngành chế biến gỗ xuất khẩu trong bối cảnh hội nhập”, http://trungtamwto.vn/an-pham/9891-nghien-cuu-mot-so-rui-ro-cua-nganh-che-bien-go-xuat-khau-trong-boi-canh-hoi-nhap--thuc-trang-va-giai-phap#

[11] Tổng cục Thống Kê (2010-2018), Niên giám thống kê (2010- 2018), Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

[12] Tô Xuân Phúc, Nguyễn Thị Thu Trang, Nguyễn Thị Thùy Dung (2016), “Một số rủi ro chính của ngành chế biến gỗ xuất khẩu trong bối cảnh hội nhập, thực trạng và giải pháp chính sách”, Báo cáo nghiên cứu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), do Đại sứ quán Úc tài trợ, Quỹ Châu Á quản lý.

[13]Trade and industrial policy trategies (TIPS), “Manufacturing subsectors wood and paper december 2017”, *www.tips.org.za › manufacturing-data › manufacturing.*

[14] Vietnam GSO (2014) “Vietnam input-output table, 2012” Statistics Publishing House.

PHỤ LỤC

Bảng 13. Hệ số tác động xuất khẩu đến nền các ngành kinh tế năm 2012

		Giá trị sản xuất	Giá trị tăng thêm	Thu nhập lao động	Nhập khẩu
Nền kinh tế		**1,71**	**0,63**	**0,36**	**0,37**
Gỗ khai thác	1	1,15	0,43	0,24	0,57
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa	2	1,66	0,32	0,22	0,68
Giường, tủ,bàn, ghế	3	1,73	0,43	0,28	0,57
Thóc khô	4	1,56	0,75	0,47	0,25
Cây lương thực khác	5	1,44	0,76	0,46	0,24
Sản phẩm cây hàng năm khác	6	1,57	0,71	0,48	0,29
Sản phẩm cây ăn quả	7	1,73	0,71	0,44	0,29
Sản phẩm cây công nghiệp lâu năm	8	1,38	0,77	0,51	0,23
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	9	1,63	0,81	0,50	0,19
Sản phẩn chăn nuôi	10	2,80	0,68	0,38	0,32
DV NN và sản phẩm NN khác chưa được phân vào đâu	11	1,65	0,79	0,58	0,21
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	12	2,12	0,64	0,42	0,36
khai khoáng	13	1,52	0,67	0,31	0,33
sản phẩm chế biến thực phẩm, đồ uống	14	2,45	0,67	0,40	0,33
Sản phẩm dệt, trang phục và đồ da	15	1,64	0,56	0,38	0,44
Sản phẩm giấy, in, sao chép bản ghi	16	2,10	0,58	0,34	0,42
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	17	1,98	0,51	0,22	0,49
Hóa chất, cao su và plastic	18	1,75	0,51	0,26	0,49
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại và kim loại	19	1,73	0,54	0,28	0,46
Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học và máy móc khác	20	1,47	0,40	0,16	0,60
Xe ô tô và xe có động cơ khác và phương tiện vận tải khác	21	1,89	0,54	0,26	0,46
sản phẩm chế biến chế tạo khác	22	1,64	0,55	0,29	0,45
Dịch vụ điện khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; khai thác nước tự nhiên, quản lý nước thải và rác thải	23	1,30	0,87	0,27	0,13
Dịch vụ bán buôn, bán lẻ; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác	24	1,46	0,84	0,54	0,16
Dịch vụ vận tải kho bãi	25	1,71	0,61	0,35	0,39
DV khác	26	1,52	0,81	0,46	0,19

Nguồn tính toán từ Bảng cân đối liên ngành 2012

Bảng 14. Hệ số tác động xuất khẩu đến nền các ngành kinh tế năm 2019

		Giá trị sản xuất	Giá trị tăng thêm	Thu nhập lao động	Nhập khẩu
Nền kinh tế		**1,87**	**0,57**	**0,35**	**0,43**
Gỗ khai thác	1	1,38	0,46	0,30	0,54
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa	2	2,08	0,55	0,44	0,45
Giường, tủ,bàn, ghế	3	1,86	0,43	0,31	0,57
Thóc khô	4	1,84	0,70	0,45	0,30
Cây lương thực khác	5	1,64	0,69	0,43	0,31
Sản phẩm cây hàng năm khác	6	1,77	0,66	0,44	0,34
Sản phẩm cây ăn quả	7	1,72	0,57	0,36	0,43
Sản phẩm cây công nghiệp lâu năm	8	1,64	0,69	0,46	0,31
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	9	1,70	0,68	0,43	0,32
Sản phẩn chăn nuôi	10	2,82	0,57	0,33	0,43
DV NN và sản phẩm NN khác chưa được phân vào đâu	11	1,83	0,70	0,51	0,30
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	12	2,23	0,55	0,37	0,45
khai khoáng	13	1,66	0,59	0,30	0,41
sản phẩm chế biến thực phẩm, đồ uống	14	2,68	0,60	0,37	0,40
Sản phẩm dệt, trang phục và đồ da	15	1,67	0,46	0,31	0,54
Sản phẩm giấy, in, sao chép bản ghi	16	2,27	0,53	0,33	0,47
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	17	2,01	0,40	0,19	0,60
Hóa chất, cao su và plastic	18	1,84	0,45	0,25	0,55
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại và kim loại	19	1,83	0,46	0,25	0,54
Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học và máy móc khác	20	1,56	0,35	0,16	0,65
Xe ô tô và xe có động cơ khác và phương tiện vận tải khác	21	2,14	0,49	0,26	0,51
sản phẩm chế biến chế tạo khác	22	1,75	0,50	0,28	0,50
Dịch vụ điện khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; khai thác nước tự nhiên, quản lý nước thải và rác thải	23	1,50	0,76	0,27	0,24
Dịch vụ bán buôn, bán lẻ; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác	24	1,67	0,75	0,49	0,25
Dịch vụ vận tải kho bãi	25	1,88	0,54	0,32	0,46
DV khác	26	1,73	0,72	0,43	0,28

Nguồn tính toán từ Bảng cân đối liên ngành 2019

Bảng 15. Hệ số tác động của cầu đến các ngành kinh tế năm 2012

		Giá trị sản xuất	Giá trị tăng thêm	Thu nhập lao động	Nhập khẩu
Gỗ khai thác	1	0,68	0,68	0,65	1,56
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa	2	0,98	0,51	0,58	1,86
Giường, tủ,bàn, ghế	3	1,02	0,67	0,75	1,57
Thóc khô	4	0,92	1,18	1,27	0,69
Cây lương thực khác	5	0,85	1,20	1,23	0,65
Sản phẩm cây hàng năm khác	6	0,93	1,12	1,28	0,78
Sản phẩm cây ăn quả	7	1,02	1,11	1,18	0,80
Sản phẩm cây công nghiệp lâu năm	8	0,82	1,21	1,37	0,63
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	9	0,96	1,28	1,34	0,51
Sản phẩn chăn nuôi	10	1,65	1,07	1,01	0,87
DV NN và sản phẩm NN khác chưa được phân vào đâu	11	0,97	1,24	1,56	0,58
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	12	1,25	1,00	1,12	1,00
khai khoáng	13	0,90	1,05	0,83	0,91
Sản phẩm chế biến thực phẩm, đồ uống	14	1,45	1,05	1,08	0,91
Sản phẩm dệt, trang phục và đồ da	15	0,97	0,88	1,01	1,21
Sản phẩm giấy, in, sao chép bản ghi	16	1,24	0,91	0,90	1,15
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	17	1,17	0,81	0,59	1,34
Hóa chất, cao su và plastic	18	1,03	0,80	0,69	1,35
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại và kim loại	19	1,02	0,84	0,74	1,28
Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học và máy móc khác	20	0,86	0,62	0,43	1,66
Xe ô tô và xe có động cơ khác và phương tiện vận tải khác	21	1,12	0,84	0,69	1,28
Sản phẩm chế biến chế tạo khác	22	0,97	0,86	0,78	1,24
Dịch vụ điện khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; khai thác nước tự nhiên, quản lý nước thải và rác thải	23	0,77	1,36	0,73	0,37
Dịch vụ bán buôn, bán lẻ; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác	24	0,86	1,33	1,46	0,43
Dịch vụ vận tải kho bãi	25	1,01	0,96	0,94	1,07
DV khác	26	0,90	1,28	1,23	0,51

Nguồn tính toán từ Bảng cân đối liên ngành 2012

Bảng 16. Hệ số tác động của cầu đến các ngành kinh tế năm 2019

	TT	Giá trị sản xuất	Giá trị tăng thêm	Thu nhập lao động	Nhập khẩu
Gỗ khai thác	1	0,74	0,80	0,84	0,80
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa	2	1,12	0,96	1,21	0,96
Giường, tủ,bàn, ghế	3	1,00	0,74	0,85	0,74
Thóc khô	4	0,99	1,21	1,26	1,21
Cây lương thực khác	5	0,88	1,20	1,19	1,20
Sản phẩm cây hàng năm khác	6	0,95	1,15	1,23	1,15
Sản phẩm cây ăn quả	7	0,92	0,99	1,01	0,99
Sản phẩm cây công nghiệp lâu năm	8	0,88	1,20	1,27	1,20
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	9	0,91	1,17	1,19	1,17
Sản phẩn chăn nuôi	10	1,51	0,99	0,91	0,99
DV NN và sản phẩm NN khác chưa được phân vào đâu	11	0,98	1,22	1,40	1,22
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	12	1,19	0,95	1,03	0,95
Khai khoáng	13	0,89	1,02	0,82	1,02
Sản phẩm chế biến thực phẩm, đồ uống	14	1,44	1,04	1,04	1,04
Sản phẩm dệt, trang phục và đồ da	15	0,90	0,79	0,86	0,79
Sản phẩm giấy, in, sao chép bản ghi	16	1,22	0,91	0,91	0,91
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	17	1,08	0,69	0,52	0,69
Hóa chất, cao su và plastic	18	0,98	0,78	0,69	0,78
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại và kim loại	19	0,98	0,80	0,70	0,80
Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học và máy móc khác	20	0,84	0,61	0,44	0,61
Xe ô tô và xe có động cơ khác và phương tiện vận tải khác	21	1,15	0,85	0,71	0,85
Sản phẩm chế biến chế tạo khác	22	0,94	0,86	0,78	0,86
Dịch vụ điện khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; khai thác nước tự nhiên, quản lý nước thải và rác thải	23	0,80	1,32	0,76	1,32
Dịch vụ bán buôn, bán lẻ; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác	24	0,90	1,30	1,36	1,30
Dịch vụ vận tải kho bãi	25	1,01	0,94	0,89	0,94
DV khác	26	0,93	1,26	1,19	1,26

Nguồn tính toán từ Bảng cân đối liên ngành 2019

Bảng 17. Hệ số tác động của cầu đến nền kinh tế

Cầu cuối cùng của nền kinh tế	Giá trị sản xuất		Giá trị tăng thêm		Thu nhập lao động		Nhập khẩu	
	2012	2019	2012	2019	2012	2019	2012	2019
Tiêu dùng cuối cùng	1,80	1,98	0,72	0,64	0,41	0,38	0,28	0,36
Tiêu dùng cuối cùng của hộ	1,83	2,00	0,71	0,63	0,41	0,38	0,29	0,37
Tiêu dùng cuối cùng của chính phủ	1,52	1,73	0,81	0,72	0,46	0,43	0,19	0,28
Tích lũy tài sản	1,78	2,00	0,55	0,51	0,36	0,33	0,45	0,49
Xuất khẩu hàng hóa	1,75	1,88	0,58	0,50	0,33	0,30	0,42	0,50
Xuất khẩu dịch vụ	1,57	1,77	0,76	0,67	0,43	0,40	0,24	0,33
Tổng xuất khẩu	1,74	1,87	0,59	0,52	0,34	0,31	0,41	0,48

Nguồn tính toán từ Bảng cân đối liên ngành 2012, 2019

BÁO CÁO

PHÂN TÍCH NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÁ TRA, TÔM SÚ, TÔM THẺ CHÂN TRẮNG VÀ DỰ BÁO SẢN XUẤT ĐẾN NĂM 2025

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN CHUNG VỀ SẢN XUẤT THỦY SẢN, CÁ TRA, TÔM SÚ, TÔM THẺ CHÂN TRẮNG VÀ CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TỚI SẢN XUẤT

1. Điều kiện tự nhiên của Việt Nam đối với sản xuất thủy sản, cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng

1.1. Điều kiện tự nhiên của Việt Nam đối với sản xuất thủy sản

Việt Nam nằm bên bờ Tây của Biển Đông với diện tích khoảng 3.448.000 km^2, đường bờ biển dài 3,260 km, bắt đầu từ Móng Cái (Quảng Ninh) và kết thúc ở Hà Tiên (Kiên Giang). Việt Nam có 28 tỉnh, thành phố giáp biển gồm: 5 tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng; 14 tỉnh, thành phố vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; 2 tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ và 7 tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Hệ thống sông ngòi Việt Nam dày đặc với 2.360 con sông dài trên 10 km, chảy theo hai hướng chính là Tây Bắc - Đông Nam và vòng cung. Hai sông lớn nhất là sông Hồng (thuộc vùng đồng bằng sông Hồng) và sông Mê Kông (thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long) tạo nên hai vùng đồng bằng rộng lớn và phì nhiêu.

Vùng biển rộng, nhiều cửa sông, vũng vịnh, bãi triều, đầm phá; hệ thống sông ngòi dày đặc và khí hậu nhiệt đới gió mùa là điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển sản xuất thủy sản, bao gồm khai thác thủy sản biển ở vùng biển, khai thác thủy sản nội địa ở sông, hồ, kênh, rạch và nuôi trồng thủy sản các loại nước mặn, lợ, ngọt.

1.2. Điều kiện tự nhiên của Việt Nam đối với nuôi cá tra, tôm thẻ chân trắng, tôm sú

Cá tra là sản phẩm sống môi trường nước ngọt và phù hợp với điều kiện tự nhiên, khí hậu, thổ nhưỡng của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Hiện nay, trên 95% cá tra được nuôi ở vùng các tỉnh vùng Đồng bằng sông cửu Long, tập trung ở Đồng Tháp, An Giang, Sóc Trăng, Cần Thơ, Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long và Long An; gần 5% còn lại nuôi ở Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Quảng Nam và Huế.

Trước đây, tôm sú và tôm thẻ chân trắng chỉ nuôi được ở môi trường nước mặn và nước lợ. Với sự phát triển của khoa học công nghệ, tôm thẻ chân trắng cũng đã nuôi được ở môi trường nước ngọt nhưng phổ biến vẫn là nuôi nước mặn và nước lợ. Với điều kiện đó, tôm sú và tôm thẻ chân trắng chủ yếu nuôi ở 28 tỉnh ven biển và Long An. Trong đó, có 5/11 tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng, 14/14 tỉnh vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, 3/6 tỉnh vùng Đông Nam Bộ và 8/13 tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long.

2. Tổng quan chung về ngành thủy sản và vai trò của ngành thủy sản

2.1. Tổng quan chung về ngành thủy sản

Theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2018), ngành thủy sản là một trong 88 ngành kinh tế cấp hai và thuộc khu vực "Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản". Ngành Thủy sản bao gồm hai ngành cấp ba là "Khai thác thủy sản" và "Nuôi trồng thủy sản".

Theo số liệu sơ bộ năm 2020 của Tổng cục Thống kê, ngành "Thủy sản" chiếm 23,6% trong tổng giá trị hiện hành ngành "Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản". Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành thủy sản bình quân giai đoạn 2011-2014 là 3,9%/năm; bình quân giai đoạn 2015-2019 là 3,5%./năm; sơ bộ năm 2020 là 3,4%.

Ngành thủy sản đóng góp 1,47 điểm phần trăm vào mức tăng 3,0% giá trị sản xuất năm 2019 của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; đóng góp 0,8 điểm phần trăm vào mức tăng 3,2% giá trị sản xuất năm 2020 của khu vực này.

Tốc độ phát triển giá trị tăng thêm ngành thủy sản theo giá so sánh, bình quân giai đoạn 2011-2014 là 4,3%/năm; bình quân giai đoạn 2015-2020 là 4,7%/năm.

Ngành khai thác thủy sản chiếm 41,2% tổng giá trị hiện hành ngành thủy sản năm 2020; đóng góp 1,37 điểm phần trăm vào mức tăng 6,5% giá trị sản xuất ngành thủy sản năm 2019, đóng góp 0,8 điểm phần trăm vào mức tăng 3,4% giá trị sản xuất năm ngành thủy sản năm 2020. Ngành nuôi trồng thủy sản chiếm 52,8% tổng giá trị hiện hành ngành thủy sản năm 2020; đóng góp 5,13 điểm phần trăm vào mức tăng 6,5% giá trị sản xuất ngành thủy sản năm 2019, đóng góp 2,6 điểm phần trăm vào mức tăng 3,4% giá trị sản xuất ngành thủy sản năm 2020.

Cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng là ba sản phẩm chủ yếu của ngành thủy sản với sản lượng năm 2020 lần lượt là 1494,5 nghìn tấn; 263,1 nghìn tấn; 616,1 nghìn tấn. Tính trong sản thủy sản nuôi trồng năm 2020, cá tra chiếm 31,6%, tôm thẻ chân trắng chiếm 13,0% và tôm sú chiếm 5,6%. Tính trong giá trị nuôi trồng năm 2020 theo giá so sánh[1], cá tra chiếm 12,7%; tôm sú chiếm 16,5%, tôm thẻ chân trắng chiếm 24,1%. Tính trong tổng sản lượng thủy sản năm 2020, cá tra chiếm 17,3%; tôm thẻ chân trắng chiếm 7,1% và tôm sú chiếm 3,0%. Tính trong giá trị thủy sản theo giá so sánh năm 2020 theo giá so sánh, cá tra chiếm 8,1%; tôm sú chiếm 10,6%; tôm thẻ chân trắng chiếm 15,4%.

Năm 2019, cá tra tăng 13% sản lượng, đóng góp 1,1 điểm phần trăm; tôm thẻ chân trắng tăng 18,7% sản lượng, đóng góp 2,55 điểm phần trăm; tôm sú giảm 4,3% sản lượng, làm giảm 0,5 điểm phần trăm vào mức tăng 6,8% giá trị ngành thủy sản. Năm 2020, cá tra giảm 6,9% sản lượng, làm giảm 0,6 điểm phần trăm; tôm thẻ chân trắng tăng 5,2% sản lượng đóng góp 0,8 điểm phần trăm; tôm sú tăng 0,1%, đóng góp 0,01 điểm phần trăm vào mức tăng 2,5% giá trị ngành thủy sản.

[1] Tính tỷ trọng theo giá so sánh do chỉ số giá được tính cho nhóm sản phẩm, không có chỉ số giá sản phẩm để tính giá trị hiện hành của từng sản phẩm.

2.2. Vai trò của ngành thủy sản

- Tác động trực tiếp đến ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; ngành công nghiệp chế biến-chế tạo (chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; đóng tàu và thuyền) và một số ngành, lĩnh vực khác như chứng khoán;

- Giải quyết việc làm cho người lao động ngành thủy sản và các ngành có liên quan;

- Cung cấp thực phẩm cho người tiêu dùng trong nước và quốc tế;

- Tăng thu ngoại tệ cho đất nước thông qua xuất khẩu. Năm 2020, Việt Nam có 6 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, 31 nhóm hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD. Nhóm hàng "thủy sản" nằm trong 31 nhóm hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD. Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2020 của Việt Nam đạt 8,6 tỷ USD, đứng thứ 3 thế giới, sau Trung Quốc và Nauy.

3. Sản xuất cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng và các nhân tố tác động

3.1. Diện tích sản xuất cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng

3.1.1. Diện tích nuôi cá tra

Diện tích nuôi cá tra toàn quốc năm 2020 gần 20 nghìn ha, so với năm 2019 giảm 11,5%. Trong đó, cá tra thâm canh, bán thâm canh năm 2020 là 6,6 nghìn ha, giảm 9,6% so với năm 2019 và chiếm 33,1% tổng diện tích nuôi cá tra toàn quốc.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng nuôi chủ yếu, chiếm 94,9% tổng diện tích nuôi cá tra toàn; vùng Đông Nam Bộ chiếm 4,5% và vùng Bắc Trung Bộ chiếm 0,7%.

Bảng 01. Diện tích nuôi cá tra vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2016-2020

	Diện tích nuôi (Ha)		Tốc đố phát triển bình quân (%)	
	Tổng số	*Trong đó:* Thâm canh và bán thâm canh	Diện tích nuôi	Thâm canh và bán thâm canh
2016	23288,4	6157,2	-	-
2020	18946,0	5901,0	95,0	98,9

Đồng Tháp và An Giang là 2 tỉnh nuôi diện tích cá tra thâm canh, bán thâm canh lớn nhất toàn quốc với diện tích nuôi năm 2020 lần lượt là 2,1 nghìn và 1,4 nghìn ha. Diện tích nuôi cá tra quảng canh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 13,1 nghìn ha, tập trung ở Sóc Trăng, Kiên Giang và Vĩnh Long.

3.1.2. Diện tích nuôi tôm sú

Diện tích nuôi tôm sú toàn quốc năm 2020 là 549,5 nghìn ha, so với năm 2019 giảm 6,1%. Tôm sú chủ yếu nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến với diện tích năm 2020 là 508,8 nghìn ha, chiếm 92,6% tổng diện tích nuôi. Diện tích nuôi tôm sú thâm canh, bán thâm canh năm 2020 là 40,6 nghìn ha, chiếm 7,4% tổng diện tích nuôi tôm.

Vùng Đồng bằng sông Hồng có diện tích nuôi tôm sú năm 2020 là 9,3 nghìn ha, chiếm 1,7% tổng diện tích nuôi tôm sú của cả nước. Trong đó, diện tích tôm sú nuôi thâm canh, bán thâm canh là 0,62 ha, chiếm 1,5% tổng diện tích nuôi tôm sú thâm canh, bán thâm canh của toàn quốc. Diện tích nuôi tôm sú quảng canh, quảng canh cải tiến là 8,7 nghìn ha,chiếm 1,7% tổng diện tích tôm sú quảng canh,quảng canh cải tiến của toàn quốc.

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có diện tích nuôi tôm sú năm 2020 là 9,8 nghìn ha, chiếm 1,8% tổng diện tích nuôi tôm sú của cả nước. Trong đó, diện tích tôm sú nuôi thâm canh, bán thâm canh là 2,7 nghìn ha, chiếm 6,5% tổng diện tích nuôi tôm sú thâm canh, bán thâm canh của toàn quốc. Diện tích nuôi tôm sú quảng canh, quảng canh cải tiến là 7,1 nghìn ha,chiếm 1,4% tổng diện tích tôm sú quảng canh,quảng canh cải tiến của toàn quốc.

Vùng Đông Nam Bộ có diện tích nuôi tôm sú năm 2020 là 5,8 nghìn ha, chiếm 1,1% tổng diện tích nuôi tôm sú của cả nước. Trong đó, diện tích tôm sú nuôi thâm canh, bán thâm canh là 0,3 nghìn ha, chiếm 0,9% tổng diện tích nuôi tôm sú thâm canh, bán thâm canh của toàn quốc. Diện tích nuôi tôm sú quảng canh, quảng canh cải tiến là 5,5 nghìn ha,chiếm 1,1% tổng diện tích tôm sú quảng canh,quảng canh cải tiến của toàn quốc.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích nuôi tôm sú năm 2020 là 524,5 nghìn ha, chiếm 95,5% tổng diện tích nuôi tôm sú của cả nước. Trong đó, diện tích tôm sú nuôi thâm canh, bán thâm canh là 37,0 nghìn ha, chiếm 91,1% tổng diện tích nuôi tôm sú thâm canh, bán thâm canh của toàn quốc. Diện tích nuôi tôm sú quảng canh, quảng canh cải tiến là 487,5 nghìn ha, chiếm 95,8% tổng diện tích tôm sú quảng canh,quảng canh cải tiến của toàn quốc.

Bảng 02. Diện tích nuôi tôm sú vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2016-2020

	Diện tích nuôi (Ha)		Tốc đố phát triển bình quân (%)	
	Tổng số	*Trong đó:* Thâm canh và bán thâm canh	Diện tích nuôi	Thâm canh và bán thâm canh
2016	293 743,9	32 917,7	-	-
2020	549 493,0	40 647,0	116,9	105,4

3.1.3. Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng

Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng toàn quốc năm 2020 là 143,6 nghìn ha, so với năm 2019 tăng 16,6%. Tôm thẻ chân trắng chủ yếu nuôi thâm canh, bán thâm canh với diện tích nuôi năm 2020 là 116,1 nghìn ha, chiếm 80,8% tổng

diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng. Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng quảng canh, quảng canh cải tiến năm 2020 là 27,5 nghìn ha, chiếm 19,2% tổng diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng.

Vùng Đồng bằng sông Hồng có diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng năm 2020 là 7,9 nghìn ha, chiếm 5,5% tổng diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng của cả nước. Trong đó, diện tích tôm thẻ chân trắng thâm canh, bán thâm canh là 7,4 nghìn ha, chiếm 6,4% tổng diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, bán thâm canh của toàn quốc. Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng quảng canh, quảng canh cải tiến là 0,5 nghìn ha,chiếm 1,9% tổng diện tích tôm sú quảng canh,quảng canh cải tiến của toàn quốc.

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng năm 2020 là 19,4 nghìn ha, chiếm 13,5% tổng diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng của cả nước. Trong đó, diện tích tôm thẻ chân trắng thâm canh, bán thâm canh là 15,6 nghìn ha, chiếm 13,4% tổng diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, bán thâm canh của toàn quốc. Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng quảng canh, quảng canh cải tiến là 3,8 nghìn ha,chiếm 13,7% tổng diện tích tôm thẻ chân trắng quảng canh,quảng canh cải tiến của toàn quốc.

Vùng Đông Nam Bộ có diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng năm 2020 là 2,8 nghìn ha, chiếm 1,9% tổng diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng của cả nước. Trong đó, diện tích tôm thẻ chân trắng nuôi thâm canh, bán thâm canh là 2,3 nghìn ha, chiếm 1,8% tổng diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, bán thâm canh của toàn quốc. Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng quảng canh, quảng canh cải tiến là 0,5 nghìn ha,chiếm 1,8% tổng diện tích tôm thẻ chân trắng quảng canh,quảng canh cải tiến của toàn quốc.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng năm 2020 là 113,5 nghìn ha, chiếm 79,1% tổng diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng của cả nước. Trong đó, diện tích tôm thẻ chân trắng nuôi thâm canh, bán thâm canh là 90,8 nghìn ha, chiếm 78,3% tổng diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, bán thâm canh của toàn quốc. Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng quảng canh, quảng canh cải tiến là 22,7 nghìn ha,chiếm 82,6% tổng diện tích tôm thẻ chân trắng quảng canh,quảng canh cải tiến của toàn quốc.

Bảng 03. Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2016-2020

	Diện tích nuôi (Ha)		Tốc độ phát triển bình quân (%)	
	Tổng số	*Trong đó:* Thâm canh và bán thâm canh	Diện tích nuôi	Thâm canh và bán thâm canh
2016	75 264,8	62 142,0	-	-
2020	113 549,0	90 823,0	110,8	109,9

3.2. Sản lượng sản xuất cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng

3.2.1. Sản lượng cá tra

Sản lượng cá tra năm sơ bộ năm 2020 đạt 1,5 triệu tấn, giảm 6,9% so với năm 2019 do sản xuất cá tra gặp nhiều khó khăn cả về giá và xuất khẩu. Giá cá tra liên tục ở mức giá dưới 20 nghìn đồng/kg, thấp hơn giá thành sản xuất từ 3-4 nghìn đồng/kg. Cá tra chiếm 31,6% tổng sản lượng nuôi trồng và chiếm 12,7% giá trị nuôi trồng.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng nuôi chủ yếu với sản lượng chiếm đến 99,0% tổng sản lượng cá tra toàn quốc năm 2020. Vùng Đông Nam Bộ có 12,3 nghìn tấn, chiếm 0,8%. Tỉnh có sản lượng cá tra lớn nhất toàn quốc là Đồng Tháp 455,2 nghìn tấn năm 2020, tiếp đến là An Giang 413,7 nghìn tấn, Cần Thơ là 188,1 nghìn tấn, Bến Tre là 159,5 nghìn tấn.

Bảng 04. Sản lượng cá tra và tốc độ phát triển sản lượng cá tra bình quân 2016-2020

	Sản lượng (Tấn)		Tốc độ phát triển bình quân (%)
	2016	2020	
Cả nước	**1 184 007,4**	**1 494 513,3**	**106,0**
Đồng bằng sông Cửu Long	1 171 001,7	1 480 779,5	106,0

3.2.2. Sản lượng tôm sú

Sản lượng tôm sú sơ bộ năm 2020 của toàn quốc đạt 263,1 nghìn tấn, tăng 0,1% so với năm 2019.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng chiếm tỷ trọng cao nhất với 244,8 nghìn tấn, chiếm 93,0% tổng sản lượng tôm sú toàn quốc. Tỉnh có sản lượng tôm sú lớn nhất toàn quốc là Bạc Liêu 81,7 nghìn tấn, tiếp đến là Cà Mau 75,7 nghìn tấn, Kiên Giang 44,0 nghìn tấn, Sóc Trăng 22,7 nghìn tấn.

Bảng 05. Sản lượng tôm sú và tốc độ phát triển sản lượng tôm sú bình quân 2016-2020

	Sản lượng (Tấn)		Tốc độ phát triển bình quân (%)
	2016	2020	
Cả nước	**244 090,5**	**264 981,2**	**102,1**
Đồng bằng sông Cửu Long	225 901,1	246 578,2	102,2

3.2.3. Sản lượng tôm thẻ chân trắng

Sản lượng tôm thẻ chân trắng toàn năm 2020 đạt 616,1 nghìn tấn, tăng 5,2% so với năm 2019.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lớn nhất với sản lượng năm 2020 là 488,7 nghìn tấn, chiếm 79,3%, tiếp theo sau là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với sản lượng năm 2019 là 85,0 nghìn tấn, chiếm 13,8% tổng sản lượng tôm thẻ chân trắng toàn quốc. Sản lượng tôm thẻ chân trắng năm 2019 của vùng Đông Nam Bộ là 18,6 nghìn tấn,chiếm 3,0% và sản lượng vùng Đồng bằng sông Hồng là 23,6 nghìn tấn, chiếm 3,8%. Tỉnh có sản lượng tôm thẻ chân trắng lớn nhất toàn quốc là Sóc Trăng 132,8 nghìn tấn, tiếp đến là Cà Mau 98,5 nghìn tấn, Trà Vinh 56,0 tấn, Bạc Liêu 54,6 nghìn tấn, Kiên Giang 36,8 nghìn tấn.

Bảng 06. Sản lượng tôm thẻ chân trắng và tốc độ phát triển sản lượng tôm thẻ chân trắng bình quân 2016-2020

	Sản lượng (Tấn)		Tốc độ phát triển bình quân (%)
	2016	2020	
Cả nước	**379 856,2**	**616 080,1**	**112,8**
Đồng bằng sông Cửu Long	286 912,1	488 728,6	114,2

3.3. Các nhân tố tác động tới sản xuất cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng

3.3.1. Cầu

a) Khái niệm "Cầu"

Cầu là số lượng hàng hóa, dịch vụ mà người tiêu dùng muốn mua và có khả năng mua ở các mức giá khác nhau trong khoảng thời gian nhất định, các điều kiện khác không đổi. Cầu bao gồm hai yếu tố hợp thành là ý muốn mua và khả năng mua. Cầu đối với hàng hóa, dịch vụ chỉ tồn tại khi người tiêu dùng vừa mong muốn mua hàng hóa đó vừa có khả năng mua hàng hóa đó và sẵn sàng trả tiền cho việc mua hàng hóa đó.

Lượng hàng hóa, dịch vụ mà người tiêu dùng muốn mua và sẵn sàng mua tại một mức giá nhất định gọi là lượng cầu. Lượng cầu đối với một hàng hóa nào đó có thể lớn hơn lượng hàng hóa thực tế bán ra. Ví dụ, để thu hút khách hàng, mỗi tháng cửa hàng đĩa hát CD bán khuyến mại một lần vào ngày mùng 1 với 20 đĩa CD mức giá 10.000 đồng/chiếc. Tại mức giá thấp đó, người tiêu dùng muốn mua và sẵn sàng mua 30 chiếc. Như vậy, lượng cầu là 30. Lượng người tiêu dùng muốn mua nhưng thực tế bán ra chỉ là 20 chiếc. Có thể thấy là cầu biểu diễn mối quan hệ giữa lượng cầu và giá.

b) Luật cầu

Các nhà kinh tế coi luật cầu như một phát minh quan trọng của kinh tế học: người tiêu dùng sẽ mua nhiều hàng hóa dịch vụ hơn nếu như giá hàng hóa hoặc dịch vụ đó giảm xuống.

Theo như luật cầu thì đường cầu là đường nghiêng xuống về phía bên phải như hình A minh họa. Đường cầu cũng minh họa tác động của giá tới lượng cầu.Với ví dụ minh họa trên, khi giá của thịt lợn giảm từ 3,3 USD/kg xuống 2,2 USD/kg thì lượng cầu tăng từ 220 nghìn tấn/năm lên 240 nghìn tấn/năm.

Đường cầu giúp cho chúng ta trả lời các câu hỏi "Điều gì xảy ra với lượng cầu của hàng hóa,dịch vụ nếu giá hàng hóa, dịch vụ đó thay đổi khi các yếu tố khác cố định ?"

c) Các nhân tố khác của cầu

- Thu nhập

Thu nhập là một trong các yếu tố quan trọng nhất quyết định tới việc mua gì và mua với số lượng bao nhiêu vì thu nhập quyết định đến khả năng mua của người tiêu dùng. Nhà thống kê người Đức Ernts Engel đã nghiên cứu cơ cấu chi tiêu của các hộ gia đình và khái quát mối quan hệ giữa thu nhập và cầu đối với hàng hóa thành quy luật Engel. Quy luật này được các nhà kinh tế khác thừa nhận và là một trong những quy luật kinh tế quan trọng. Nội dung của quy luật này được thể hiện ở các nội dung chủ yếu sau đây.

+ Đối với đa số hàng hóa và dịch vụ, khi thu nhập tăng lên thì cầu đối với chúng tăng lên và ngược lại. Các hàng hóa đó được gọi là hàng hóa thông thường. Bản thân hàng hóa thông thường được phân thành hàng hóa thiết yếu và hàng hóa xa xỉ. Hàng hóa thiết yếu là các hàng hóa thiết yếu là các hàng hóa được cầu nhiều hơn khi thu nhập tăng lên nhưng sự tăng lên của cầu là tương đối nhỏ hoặc xấp xỉ như sự tăng lên của thu nhập. Các hàng hóa như lương thực, thực phẩm thường được coi là hàng hóa thiết yếu. Khi thu nhập của bạn tăng lên 10 lần thì chi tiêu cho lương thực sẽ nhiều lên nhưng không nhiều đến như vậy. Hàng hóa xa xỉ là hàng hóa mà mức độ tăng lên của cầu lớn hơn mức độ tăng lên của thu nhập. Đi du lịch, mua bảo hiểm, chi tiêu cho giáo dục tư nhân thường là các ví dụ về hàng hóa xa xỉ.

+ Đối với một số hàng hóa và dịch vụ, khi thu nhập tăng lên người tiêu dùng mua ít đi và ngược lại. Các hàng hóa đó gọi là hàng hóa cấp thấp.

- Thị hiếu

Thị hiếu được hiểu là ý thích của con người. Thị hiếu cho biết người tiêu dùng muốn mua loại hàng hóa nào. Tuy nhiên,thị hiếu thường khó quan sát và các nhà kinh tế thường giả định là thị hiếu không phụ thuộc vào giá của hàng hóa và thu nhập của người tiêu dùng. Thị hiếu phụ thuộc vào các nhân tố như tập quán tiêu dùng, tâm lý lứa tuổi, giới tính, tôn giáo,... Thị hiếu cũng có thể thay đổi theo thời gian và chịu ảnh hưởng lớn của quảng cáo. Người tiêu dùng thường sẵn sàng chi nhiều tiền để mua hàng hóa có thương hiệu và được quảng cáo nhiều. Giả sử, cúm gia cầm xuất hiện, điều gì sẽ xảy ra với cầu về thịt lợn? Thật dễ nhận thấy là cầu về thịt lợn sẽ tăng và đường cầu dịch chuyển về bên phải. Đây chính là hiện tượng cầu tăng. Ngược lại, nếu các phương tiện thông tin đại chúng đều quảng cáo là ăn cá tốt hơn ăn thịt thì có thể cầu về thịt lợn giảm và cầu về thịt cá tăng.

- **Giá của hàng hóa có liên quan**

Khi mua sắm hàng hóa, dịch vụ người tiêu dùng rất quan tâm đến giá của hàng hóa,dịch vụ có liên quan. Vậy các hàng hóa có liên quan là gì ? Giữa các hàng hóa tồn tại hai quan hệ là thay thế trong tiêu dùng và bổ sung trong tiêu dùng.

Hàng hóa thay thế là những hàng hóa giống hàng hóa đang xem xét hoặc có cùng giá trị sử dụng hay thỏa mãn cùng nhu cầu như chè và cà phê, rau muống và rau cải, tôm sú và tôm thẻ chân trắng, thịt gà và thịt ngan hay như nước chanh và nước cam,…

Tôm sú và tôm thẻ là hai mặt hàng thay thế, nếu cùng mục đích tiêu dùng tôm nhưng giá tôm sú quá cao, người tiêu dùng sẽ chuyển qua tôm thẻ chân trắng. Hay như người tiêu dùng muốn tiêu dùng tôm ít ăn thức ăn công nghiệp thì sẽ chuyển từ tiêu dùng tôm thẻ chân trắng sang tôm sú hoặc tôm biển.

Hàng hóa bổ sung là các hàng hóa được sử dụng cùng với nhau như xăng và xe máy, xúc xích và tương ớt. Xu hướng cầu của hàng hóa bổ sung thường là cùng chiều, cùng tăng hoặc cùng giảm.

- **Dân số**

Số lượng người tiêu dùng hay quy mô thị trường là một trong các nhân tố quan trọng xác định lượng tiêu dùng tiềm năng. Thị trường càng nhiều người tiêu dùng thì cầu sẽ càng lớn. Nếu chúng ta so sánh thị trường tiêu thụ cá tra hay tôm sú hay tôm thẻ chân trắng của Việt Nam với Trung Quốc chúng ta sẽ thấy rõ ràng Trung Quốc sẽ tiêu thụ nhiều hơn với số dân là trên 1,3 tỷ người còn cầu tiêu thụ của Việt Nam chỉ giới hạn trong lượng dân số trên 90 triệu dân.

- **Kỳ vọng**

Khi mua sắm hàng hóa, người tiêu dùng không chỉ quan tâm đến các yếu tố trên. Kỳ vọng của người mua cũng chi phối rất nhiều đến quyết định mua sắm của họ. Ví dụ, người chơi chứng khoán kỳ vọng giá chứng khoán sẽ lên sau đợt dịch covid-19 thì cầu về mua chứng khoán sẽ tăng.

3.3.2. Cung

Hiểu các vấn đề cơ bản của người tiêu dùng là một vấn đề quan trọng nhưng vẫn chưa đủ để biết được giá và sản lượng của hàng hóa đó trên thị trường là bao nhiêu. Để trả lời được vấn đề đó, chúng ta cần phải hiểu hành vi của người sản xuất hay các hãng. Hành vi của người sản xuất được giải thích qua các khái niệm cung.

a) Khái niệm cung

Cung là số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ mà người sản xuất muốn bán và có khả năng bán ở các mức giá khác nhau, trong khoảng thời gian nhất định.

Cũng giống như trong khái niệm cầu, cung bao gồm cả hai yếu tố đó là sự muốn bán và khả năng bán của người sản xuất. Ý muốn bán thường gắn với lợn nhuận có thể thu được còn khả năng bán lại phụ thuộc vào năng lực sản xuất của người sản xuất. Lượng cung là số lượng hàng hóa mà hãng muốn bán và có thể bán tại một mức giá đã cho với các yếu tố khác không đổi. Chúng ta có thể thấy là cung biểu diễn mối quan hệ giữa giá và lượng cung. Đường cung giúp chúng ta trả lời câu hỏi các hãng sẽ bán bao nhiêu hàng hóa ở các mức giá khác nhau.

b) Tác động của giá tới lượng cung

Mặc dù luật cầu cho thấy đường cầu dốc xuống song luật cung không đòi hỏi đường cung phải có một hình dạng nhất định. Đường cung thị trường có thể là đường dốc lên, thẳng đứng, nằm ngang hay dốc xuống. Trong ngắn hạn, hầu hết đường cung dốc lên, với loại đường cung này, giá cao hơn các hãng sẽ muốn bán nhiều hơn.

c) Các nhân tố khác của cung

- Công nghệ sản xuất

Công nghệ có ảnh hưởng trực tiếp đến số lượng hàng hóa được sản xuất ra. Công nghệ tiên tiến sẽ làm tăng năng suất và nhiều hàng hóa sẽ được sản xuất ra.

- Số lượng người sản xuất

Số lượng người sản xuất có ảnh hưởng trực tiếp đến số lượng hàng hóa được bán ra trên thị trường. Càng nhiều người sản xuất thì lượng hàng hóa sản xuất ra càng nhiều, đường cung dịch chuyển sang bên phải và ngược lại.

- Giá của các yếu tố đầu vào

Giá các yếu tố đầu vào tác động trực tiếp đến chi phí sản xuất, từ đó ảnh hưởng đến lượng hàng hóa mà người sản xuất muốn sản xuất.

Giá các yếu tố đầu vào trong nuôi trồng thủy sản nói chung và nuôi trồng cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng nói riêng bao gồm: giá thức ăn; giá con giống; giá thuốc, hóa chất, vôi cải tạo ao;…

Nếu như giá các yếu tố đầu vào giảm, chi phí sản xuất sẽ giảm, lợi nhuận sẽ nhiều hơn (trong điều kiện giá bán không đổi) nên người sản xuất muốn sản xuất nhiều hơn. Khi giá nguyên liệu đầu vào tăng lên, lợi nhuận của người sản xuất giảm, thậm chí là bị lỗ nên người sản xuất có xu hướng sản xuất ít đi (giảm quy mô) hoặc chuyển sang sản xuất mặt hàng khác.

- Chính sách thuế

Nhà nước sử dụng công cụ thuế như công cụ điều tiết sản xuất. Đối với các đơn vị sản xuất, việc miễn thuế, giảm thuế hoặc trợ cấp có thể khuyến khích làm tăng cung. Ngược lại, các chính sách thuế bất lợi có thể làm giảm cung.

- Các kỳ vọng

Cũng giống như người tiêu dùng, các nhà sản xuất cũng đưa ra quyết định sản xuất của mình dựa trên các kỳ vọng.

Ví dụ: Người nuôi tôm kỳ vọng vào xuất khẩu tôm sẽ tăng và giá tôm nguyên liệu sẽ tăng trong năm 2021 nên bắt đầu đẩy mạnh sản xuất.

3.3.3. Cân bằng thị trường

a) Cân bằng thị trường

Cân bằng thị trường là một trạng thái tại đó không có sức ép làm thay đổi giá và lượng. Khi tất cả mọi người tham gia vào thị trường có thể mua hoặc bán một lượng bất kỳ mà họ mong muốn, chúng ta nói rằng thị trường trong trạng thái cân bằng. Đó là trạng thái mà cả người mua và người bán không thích thay đổi hành vi của mình. Mức giá mà người mua muốn mua và người bán muốn bán theo ý của họ được gọi là mức giá cân bằng. Sản lượng được mua và bán tại mức giá cân bằng gọi là lượng cân bằng.

b) Sự điều chỉnh của thị trường

Nếu giá ban đầu thấp hơn mức giá cân bằng, người tiêu dùng sẽ muốn mua nhiều hơn lượng mà người bán muốn bán, khi đó thị trường ở trạng thái mất cân bằng, cầu lớn cung hay còn gọi là dư cầu.Ngược lại, nếu mức giá ban đầu cao hơn mức cân bằng thì người bán sẽ muốn bán nhiều hơn lượng mua mà người tiêu dùng muốn mua. Khi đó, thị trường nằm trong trạng thái mất cân bằng, cung lớn hơn cầu hay còn lại là dư cung.

Tại bất cứ mức giá nào khác giá cân bằng, hoặc người tiêu dùng hoặc người bán sẽ không thể mua hoặc bán một lượng hàng hóa mà họ mong muốn. Họ sẽ hành động để thay đổi giá làm cho giá quay trở về trạng thái cân bằng. Mức giá cân bằng đó là do thị trường xác định, tại đó sẽ không có dư thừa hoặc thiếu hụt hàng hóa.Cân bằng thị trường không phải là một trạng thái vĩnh cửu mà nó có thể thay đổi khi các yếu tố của cung và cầu thay đổi.

c) Chính sách làm dịch chuyển đường cung

- Hạn ngạch

Hạn ngạch nhập khẩu là số lượng một loại hàng hóa nào đó được phép nhập khẩu. Đây là một công cụ trong chính sách thương mại nhằm mục đích bảo vệ người sản xuất trong nước tránh các tác động của người sản xuất ở nước ngoài khi người sản xuất trong nước chưa đủ sức cạnh tranh.

- Chính sách thuế

Chính phủ có thể thay đổi cân bằng của thị trường bằng việc đánh thuế hàng hóa vì thuế là nhân tố của cung.

Các nhà hoạch định chính sách cần quan tâm đến ảnh hưởng của thuế đối với người tiêu dùng và người bán. Về phía người tiêu dùng các mặt hàng nông nghiệp và thủy sản, thuế VAT và thuế nhập khẩu hàng nông nghiệp và thủy sản sẽ tác động đến hành vi của người tiêu dùng. Về phía người sản xuất các mặt hàng nông nghiệp và thủy sản, hộ sản xuất được miễn thuế nhưng thuế đánh trên các nguyên liệu đầu vào sẽ có tác động lớn đến chi phí từ đó tác động đến hành vi của người sản xuất.

- Giá trần

Giá trần là mức giá cao nhất đối với một mặt hàng nào đó do chính phủ ấn định. Người sản xuất không được bán cao hơn mức giá trần. Ví dụ: Chính phủ các nước thường áp dụng giá trần đối với các mặt hàng quan trọng như gạo, điện, xăng và thường quy định giá trần đối với các mặt hàng mang tính chất xã hội như giá thuê nhà cho người nghèo hoặc sinh viên.

- Giá sàn

Giá sàn là mức giá thấp nhất đối với một hàng hóa và dịch vụ cụ thể nào đó do chính phủ quy định. Đây cũng là một hình thức can thiệp trực tiếp vào giá. Mục tiêu của giá sàn là bảo vệ người sản xuất, tuy nhiên, việc đặt giá sàn cũng làm mất cân bằng thị trường. Giá cao hơn giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến lợi ích của người mua và có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hành vi của các thành viên trong nền kinh tế, tình trạng dư thừa sẽ xuất hiện.

CHƯƠNG 2

PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SẢN XUẤT CÁ TRA, TÔM SÚ, TÔM THẺ CHÂN TRẮNG

1. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sản xuất cá tra

1.1. Thu thập dữ liệu mẫu

Nhóm tác giả sử dụng 2 nguồn dữ liệu điều tra mẫu:

- Kết quả điều tra mẫu cá tra kỳ 01/6/2020 của Tổng cục Thống kê;
- Kết quả điều tra chuyên sâu hộ nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh do tác giả thu thập.

Điều tra chuyên sâu hộ nuôi được thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang[2], chọn theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện dựa trên danh sách mẫu điều tra cá tra thâm canh, bán thâm canh kỳ 01/12/2020 của Tổng cục Thống kê. Dữ liệu được thu thập trong 1 tuần **(từ ngày 12/12/2020 đến 18/12/2020).** Phương pháp thu thập là **phỏng vấn trực tiếp** và ghi thông tin trực tuyến qua **bảng hỏi thiết kế trên https://docs.google.com**. Số phiếu dự kiến điều tra là 90, thực tế điều tra được là 54 phiếu, số phiếu thu về là 54 phiếu, tỷ lệ hồi đáp là 100%, số phiếu hợp lệ là 54 phiếu.

1.2. Mô tả cấu trúc mẫu

1.2.1. Độ tuổi của chủ hộ

Bảng 07. Tần suất về tuổi của chủ hộ nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh

	Tần số	Tần số tích lũy	Tần suất (%)	Tần suất tích lũy (%)
Từ 35 đến dưới 42	6	6	11,1	11,1
Từ 42 đến dưới 49	13	19	24,1	35,2
Từ 49 đến dưới 56	20	39	37,0	72,2
Từ 56 đến dưới 63	8	47	14,8	87,0
Từ 63 đến dưới 71	7	54	13,0	100,0

(Nguồn: Điều tra 54 hộ mẫu nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh trên địa bàn tỉnh An Giang, 2020)

Kết quả điều tra mẫu cho thấy tuổi trung bình của chủ hộ là 51,6 tuổi, chủ hộ có tuổi thấp nhất là 35 tuổi, chủ hộ có tuổi cao nhất là 70 tuổi.

[2] An Giang là tỉnh có sản lượng cá tra đứng thứ hai toàn quốc.

Nhóm từ 49 đến dưới 56 tuổi là nhóm tuổi phổ biến nhất của chủ hộ, chiếm 37% số chủ hộ được điều tra; chủ hộ từ 49 tuổi trở lên chiếm đến 64,8%; chủ hộ từ 35 đến dưới 42 tuổi chỉ chiếm 11,1% **(Bảng 07).**

1.2.2. Số năm kinh nghiệm nuôi cá tra của chủ hộ

Bảng 08. Tần suất về số năm kinh nghiệm nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh của hộ

	Tần số	Tần số tích lũy	Tần suất (%)	Tần suất tích lũy (%)
Từ 2 đến dưới 7	5	5	9,3	9,3
Từ 7 đến dưới 12	12	17	22,2	31,5
Từ 12 đến dưới 17	28	45	51,8	83,3
Từ 17 đến dưới 22	8	53	14,8	98,1
Từ 22 đến dưới 27	1	54	1,9	100,0

(Nguồn: Điều tra 54 hộ mẫu nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh trên địa bàn tỉnh An Giang, 2020)

Kết quả điều tra mẫu cho thấy số năm kinh nghiệm nuôi cá tra bình quân của các chủ hộ mẫu nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh là 13 năm, chủ hộ có nhiều kinh nghiệm nhất là 25 năm, chủ hộ có ít kinh nghiệm nhất là 2 năm.

Số hộ có số năm kinh nghiệm từ 2 đến 7 năm chỉ chiếm 9,3% và 68,5% số hộ mẫu nuôi cá tra được điều tra có kinh nghiệm nuôi từ 12 năm trở lên **(Bảng 08).** Kết quả điều tra về số năm kinh nghiệm cho thấy nghề nuôi cá tra đã tồn tại từ sớm và không ngừng phát triển trong vòng 20 năm qua. Mặc dù nghề nuôi cá tra trải qua nhiều thăng trầm nhưng số năm kinh nghiệm cũng cho thấy người nuôi vẫn gắn bó với nghề này.

1.2.3. Trình độ lao động chính của hộ nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh

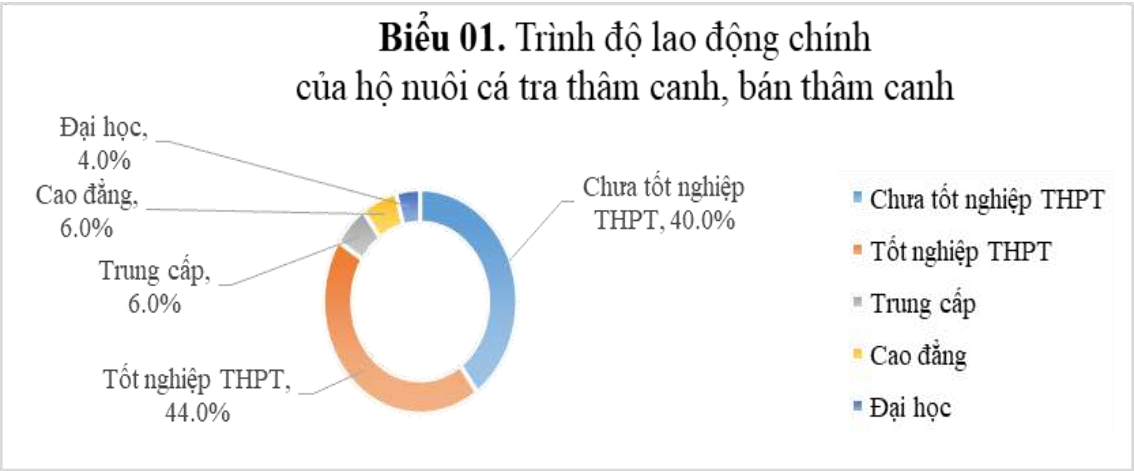

(Nguồn: Điều tra 54 hộ mẫu nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh trên địa bàn tỉnh An Giang, 2020)

Lao động chính của hộ nuôi cá tra có trình độ thấp với 40,0% chưa tốt nghiệp THPT, 44,0% tốt nghiệp THPT (63,0% lao động chính là chủ hộ). Tỷ lệ lao động chính tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học chiếm 16% **(Biểu 01).**

Kết quả điều tra về tuổi và trình độ cho thấy đại đa số chủ hộ và lao động chính trong nuôi cá tra của hộ có tuổi trung bình cao, trình độ lao động thấp. Đây là một trong những bất lợi trong thời đại ngày nay khi mà công nghệ thông tin và công nghệ sản xuất thay đổi nhanh chóng và diễn biến thị trường khó lường.

1.2.4. Phương thức nuôi và tình trạng đạt các chứng nhận

Bảng 09. Tình trạng đạt chứng nhận theo phương thức nuôi

	Thâm canh		Bán thâm canh	
	Số hộ	Tỷ lệ trong tổng mẫu (%)	Số hộ	Tỷ lệ trong tổng mẫu (%)
Tổng số	**38**	**70,4**	**16**	**29,6**
Không đạt chứng nhận nào	29	53,7	16	29,6
Vietgap	7	13,0		
ASC	2	3,7		

(Nguồn: Điều tra 54 hộ mẫu nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh trên địa bàn tỉnh An Giang, 2020)

Theo kết quả điều tra mẫu, trên 50% số hộ nuôi cá tra thâm canh, bán thâm chưa đạt quy chuẩn về thực hành sản xuất nông nghiệp tốt **(Bảng 09).**

1.2.5. Số ao nuôi của hộ

Bảng 10. Tần suất về số ao nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh của hộ

Số lượng ao	Tần số	Tần số tích lũy	Tần suất (%)	Tần suất tích lũy (%)
1	27	27	49.9	49.9
2	17	44	31.5	81.4
3	5	49	9.3	90.7
4	2	51	3.7	94.4
5	1	52	1.9	96.3
6	2	54	3.7	100.0
1	27	27	49.9	49.9

(Nguồn: Điều tra 54 hộ mẫu nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh trên địa bàn tỉnh An Giang, 2020)

Theo kết quả điều tra mẫu, số ao nuôi bình quân 1 hộ là 1,9 ao/hộ, số ao nuôi nhiều nhất của hộ là 6 ao. Số hộ nuôi 1 hoặc 2 ao là phổ biến với 81,4% số hộ mẫu được điều tra **(Bảng 10).**

Trong điều kiện thị trường biến động và giá cá tra diễn biến khó lường thì số lượng ao nuôi cũng là một nhân tố có thể giúp người nuôi quản trị rủi ro nếu người nuôi biết phân tích thị trường để lên kế hoạch thả nuôi phù hợp cho từng ao nuôi. Trong thực tiễn chỉ đạo, điều hành, các cơ quan quản lý Nhà nước nên có các kênh thông tin, diễn đàn giúp người dân nắm bắt các chính sách, thông tin và diễn biến thị trường và đưa ra các khuyến cáo cho người nuôi theo chu kỳ nhất định.

1.3. Phân tích các nhân tố liên quan tới cầu ảnh hưởng tới sản xuất cá tra

1.3.1. Cầu tiêu thụ cá tra nội địa và cầu tiêu thụ nội địa tiềm năng

Chưa có con số chính xác về tỷ lệ tiêu thụ nội địa của mặt hàng cá tra nhưng nhìn từ số liệu xuất, nhập khẩu và số liệu sản xuất có thể thấy lượng tiêu thụ cá tra nội địa đang rất khiêm tốn.

Sản phẩm cá Việt Nam có mặt trên nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có các thị trường khó tính như Mỹ khoảng 15% thị phần năm 2019; EU khoảng 15% thị phần; Singapore khoảng 1,9%; Nhật khoảng 1,7% thị phần. Trong khi thị trường nước ngoài được ưa chuộng thì thị trường nội địa lại dường như vắng bóng. Một cuộc khảo sát nhỏ trong tháng 4/2020 cho thấy trong số 50 người nữ, trong độ tuổi 25-45, sống và làm việc tại Hà Nội được hỏi có 26% người chưa từng biết đến sản phẩm cá tra; 52% người chưa từng dùng sản phẩm cá tra trong 5 năm qua; 65% chưa từng dùng sản phẩm cá tra, 22% không chắc chắn là có dùng hay không trong 2 năm qua. Không quá ngạc nhiên khi tỷ lệ chưa biết đến sản phẩm ca tra cao vì 99,4% sản phẩm này được sản xuất tại Đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, tỷ lệ tiêu dùng cá tra và sản phẩm cá tra nội địa thấp là điều đáng để cho chúng ta xem xét và suy ngẫm. Phải chăng chúng ta đang lãng quên thị trường nội địa vô cùng tiềm năng với dân số trên 96 triệu người, đông dân thứ 15 trên thế giới.

Giả sử mức tiêu dùng bình quân đầu người ở các vùng là như nhau và bằng mức tiêu dùng bình quân đầu người của toàn quốc. Chúng ta có bảng ước tính về cầu tiêu dùng cá tra như sau:

Bảng 11. Ước tính cầu tiêu thụ nội địa năm 2019 và cầu nội địa tiềm năng của cá tra

	Dân số 2019 *(nghìn người)*	Mức tiêu dùng bình quân 1 người 1 tháng *(kg)*		Cầu tiêu thụ nội địa 2019 *(kg)*		Cầu cá tra nội địa tiềm năng năm 2019 *(kg)*
		Cá và tôm[3]	Cá[4]	Cá	Cá tra	
Cả nước	**96484,0**	**1,3**	**1,18**	**1366213**	**17314**	**81973**
Đồng bằng sông Hồng	22620,2	1,3	1,18	320 302	-	19218
Trung du và miền núi phía Bắc	12569,3	1,3	1,18	177981	-	10679
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20220,4	1,3	1,18	286321	-	17179
Tây Nguyên	5861,3	1,3	1,18	82996	-	4980
Đông Nam Bộ	17930,3	1,3	1,18	253893	5 078	15234
Đồng bằng sông Cửu Long	17282,5	1,3	1,18	244720	12 236	14683

Bảng 11 cho thấy cầu tiêu cá tra nội địa ước tính là 17,3 tấn. Nếu loại trừ tốc độ tăng, giảm dân số hàng năm thì cầu tiềm năng hàng năm ước tính khoảng 81,9 tấn, gấp 4,7 lần. Cầu này được ước tính dựa trên kết quả Khảo sát Mức sống dân cư Việt Nam năm 2018. Nếu ước tính dựa trên tiêu dùng bình quân mà FAO tính toán[5] cho Việt Nam từ bảng cân đối thì cầu tiêu cá tra nội địa 2019 ước tính là 35 tấn và cầu tiềm năng hàng năm khoảng 164 tấn.

Dư địa cầu tiêu thụ cá tra nội địa nằm trong tiêu dùng hộ dân cư, tiêu dùng của khách du lịch quốc tế, tiêu dùng ở các trường học, bếp ăn tập thể và các khu công nghiệp. Việc ước tính cầu tiêu dùng hàng hóa thiết yếu và phân loại cầu tiêu dùng nội địa theo các nhóm hàng hóa ưu tiên thay thế, hàng hóa có khả năng thay thế có ý nghĩa quan trọng trong điều tiết cung - cầu của nền kinh tế và định hướng thị trường, bao gồm cả người sản xuất, doanh nghiệp chế biến và các đối tượng tiêu dùng.

Cầu tiêu thụ nội địa năm 2019 là 17,3 tấn, chỉ chiếm 1,2% tổng sản lượng sản xuất ra trong nước. Điều này cho thấy sản xuất cá tra ít bị tác động bởi thị trường nội địa. Vậy sản phẩm cá tra sản xuất trong nước được tiêu thụ ở đâu ? Chúng ta sẽ cùng rõ ngay sau đây khi xem xét cầu tiêu thụ cá tra Việt Nam ở thị trường nước ngoài.

1.3.2. Cầu tiêu thụ cá tra Việt Nam ở thị trường nước ngoài và cầu tiềm năng

a) Cầu tiêu thụ cá tra Việt Nam ở thị trường nước ngoài

[3] *Kết quả Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018, Tổng cục Thống kê.*

[4] *Ước lượng từ kết quả Khảo sát mức sông dân cư Việt Nam 2018.*

[5] *Steve Needham & Simon Funge-Smith (2015), The consumption of fish and fish products in the Asia-Pacific region based on household surveys.*

Bảng 12. Danh mục sản phẩm cá da trơn xuất nhập khẩu (Theo HS 2017)

03.01	Cá sống	
03.02	Cá tươi hoặc ướp lạnh, trừ cá phile và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
	0302.72	*- Cá da trơn (Cá tra, cá nheo, cá trê)*
	0302.72.10	*- Cá tra đuôi vàng*
	0302.74.90	*- Loại khác*
03.03	Cá đông lạnh, trừ cá phile và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
	0303.24.00	*- Cá da trơn (Cá tra, cá nheo, cá trê)*
03.04	Phile cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm)	
	0304.32.00	*- Cá da trơn (Cá tra, cá nheo, cá trê)*
	0304.62.00	*- Cá da trơn (Cá tra, cá nheo, cá trê)*
03.05	Cá làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá thích hợp dùng làm thức ăn cho người	

Như đã phân tích ở trên, cầu tiêu thụ cá tra của Việt Nam gần như không phụ thuộc vào cầu tiêu thụ nội địa mà phụ thuộc vào cầu tiêu thụ ở thị trường nước ngoài.

Bảng 13. Sản lượng và giá trị xuất khẩu cá da trơn (cá tra) năm 2019 theo các nhóm sản phẩm

Mã HS	Sản phẩm	Sản lượng (kg)	Giá trị (USD)
Tổng số		**678 437 110**	**1 884 846 179**
HS.030462	Cá da trơn tươi hoặc ướp lạnh	541 599 853	121 348 823
HS.030432	Cá da trơn đông lạnh	87 614	7 554 572
HS.030324	Cá da trơn phi lê	135 505 886	149 896 674
HS.030272	Cá da trơn phi lê	455 231	6 046 110

(Nguồn: https://comtrade.un.org/data)

Dữ liệu xuất, nhập khẩu cá da trơn trong chuyên đề này được tra cứu từ website https://comtrade.un.org của Liên Hợp Quốc, chỉ đến HS cấp 6. Các sản phẩm HS cấp 6 ở Bảng 13 là nhóm cá da trơn, bao gồm cá tra và cá trê, cá nheo. Trong đó, cá tra là chủ yếu, cá trê và cá nheo nếu có thì không đáng kể. Số liệu tổng hợp này có thể chưa phản ánh đầy đủ xuất khẩu/nhập khẩu cá da trơn (cá tra) của Việt Nam với tất cả các quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn cầu do sự

thiếu hụt dữ liệu; có thể chưa phản ánh được số liệu xuất, nhập khẩu qua đường tiểu ngạch. Trong phạm vi chuyên đề này, nhóm tác giả sử dụng cả dữ liệu tra cứu từ nước nhập khẩu và nước xuất khẩu nên sẽ có tình trạng bất cân xứng trong thương mại song phương (sản lượng và giá trị sản phẩm nào đó xuất khẩu từ quốc gia A sang quốc gia B không bằng sản lượng, giá trị nhập khẩu của quốc gia B từ quốc gia A). Đây là tình trạng phổ biến trong thương mại quốc tế.

Tổng sản lượng cá da trơn (cá tra) xuất khẩu năm 2019 là 678,4 nghìn tấn. Trong đó, cá da trơn (cá tra) phi lê tươi hoặc ướp lạnh hoặc đông lạnh là 542, 5 nghìn tấn, cá da trơn (cá tra) tươi hoặc ướp lạnh là 136,0 nghìn tấn **(Bảng 13).**

Nếu tỷ lệ quy đổi[6] sản phẩm ướp lạnh sang tươi là 1 và tỷ lệ quy đổi sản phẩm phi lê sang tươi là 2,5 kg tươi được 1 kg phi lê thì thì tổng sản lượng cá da trơn (cá tra) xuất khẩu khoảng 1.546,4 nghìn tấn. Chênh lệch giữa sản lượng xuất khẩu và nhập khẩu là 1.545,9 nghìn tấn. Sản lượng này bằng 96,1% sản lượng sản xuất trong nước. Điều này cho thấy cầu tiêu thụ ở thị trường nước ngoài ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất cá tra trong nước. Sau đây chúng ta sẽ xem xét cụ thể về cầu tiêu thụ cá da trơn (cá tra) ở các quốc gia và thị phần của các quốc gia.

Bảng 14. Sản lượng và trị giá xuất khẩu cá da trơn (cá tra) năm 2019 theo quốc gia và thị phần

	Sản lượng xuất khẩu			Trị giá xuất khẩu		
	Sản lượng (Tấn)	Thị phần (%)	Thị phần cộng dồn (%)	Trị giá (Nghìn USD)	Thị phần (%)	Thị phần cộng dồn (%)
TỔNG SỐ	678287,4	**100,0**	**100,0**	1884680,6	**100,0**	**100,0**
Trung Quốc	233620,4	34,4	34,4	597333,7	31,7	31,7
Mỹ	93157,6	13,7	48,2	291447,9	15,5	47,2
Mê-xi-cô	31255,2	4,6	52,8	92099,3	4,9	52,0
Thái Lan	22191,9	3,3	56,1	67651,2	3,6	55,6
Bra-xin	19413,5	2,9	58,9	61701,4	3,3	58,9
Hà Lan	17033,3	2,5	61,4	50814,2	2,7	61,6
Anh	16031,2	2,4	63,8	48546,2	2,6	64,2
Cô-lôm-bi-a	31890,2	4,7	68,5	46581,7	2,5	66,7
Ca-na-đa	15181	2,2	70,7	42306,1	2,2	68,9
Ma-lai-xi-a	13218,8	1,9	72,7	40082,9	2,1	71,0
Úc	12993,5	1,9	74,6	39250,6	2,1	73,1
Phi-lip-pin	12302,3	1,8	76,4	39100,1	2,1	75,2

[6] Theo Sổ tay hướng dẫn thực hành thủy sản của FAO.

	Sản lượng xuất khẩu			Trị giá xuất khẩu		
	Sản lượng (Tấn)	Thị phần (%)	Thị phần cộng dồn (%)	Trị giá (Nghìn USD)	Thị phần (%)	Thị phần cộng dồn (%)
Ai Cập	11252,3	1,7	78,1	36074	1,9	77,1
Sing-ga-po	11840	1,7	79,8	35094,4	1,9	79,0
Hồng Kông (TQ)	11398,5	1,7	81,5	34903,4	1,9	80,8
Các tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất	11395,8	1,7	83,2	34748,3	1,8	82,7
Nhật Bản	8847,4	1,3	84,5	29048,8	1,5	84,2
Đức	8686,3	1,3	85,8	26582,4	1,4	85,6
Ấn Độ	7508,8	1,1	86,9	23860,8	1,3	86,9
Bỉ	7099,8	1,0	87,9	19938,6	1,1	87,9
Nga	6767,8	1,0	88,9	16684,1	0,9	88,8
Tây Ban Nha	5216,4	0,8	89,7	16579,2	0,9	89,7
Các QG Châu Á khác	6397,4	0,9	90,6	15899,8	0,8	90,5
Ý	4837,7	0,7	91,3	14885,1	0,8	91,3
Pa-ki-xtan	4093,4	0,6	91,9	12628,6	0,7	92,0
Bồ Đào Nha	2884,3	0,4	92,4	9167,0	0,5	92,5
Ba Lan	2797,0	0,4	92,8	8889,6	0,5	93,0
Pháp	3409,4	0,5	93,3	7714,9	0,4	93,4
Cộng hoà Dominica	2363,6	0,3	93,6	7262,6	0,4	93,7
Thổ Nhĩ Kỳ	3099,2	0,5	94,1	6656,8	0,4	94,1
I-rắc	3382,6	0,5	94,6	6354,2	0,3	94,4
Hàn Quốc	2941,6	0,4	95,0	6352,0	0,3	94,8
Costa Rica	1913,3	0,3	95,3	5877,1	0,3	95,1
Cam-pu-chia	458,7	0,1	95,4	5642,3	0,3	95,4
U-crai-na	2483,5	0,4	95,7	5616,9	0,3	95,7
Hy Lạp	1705,6	0,3	96,0	5420,8	0,3	96,0
Pê-ru	1718,1	0,3	96,2	5269,2	0,3	96,3
Pan-na-ma	1534,6	0,2	96,5	4877,3	0,3	96,5
Chi-lê	1558,4	0,2	96,7	4828,2	0,3	96,8
Israel	1662,7	0,2	96,9	4710,3	0,2	97,0
Ca-ta	1572,7	0,2	97,2	4163,1	0,2	97,2
Các QG, lãnh thổ khác	17925,7	2,6	100	52012,0	2,6	100,0

(Nguồn: https://comtrade.un.org/data)

Năm 2019, Trung Quốc là đối tác xuất khẩu cá da trơn (cá tra) lớn nhất của Việt Nam với sản lượng là 233,6 nghìn tấn, chiếm 34,4% tổng sản lượng xuất khẩu cá tra của Việt Nam và giá trị là 597,3 triệu USD, chiếm 31,7% tổng trị giá xuất khẩu cá tra của Việt Nam. Đứng thứ hai là Mỹ với sản lượng 93,2 nghìn tấn, chiếm 13,7% và giá trị là 291,4 triệu USD, chiếm 15,5%. Hai thị trường đứng đầu này chiếm đến 48,5% thị phần về sản lượng và 47,4% thị phần về giá trị **(Bảng 14).**

Cùng với Trung Quốc và Mỹ, các nước Mê-xi-cô, Thái Lan, Bra-xin, Hà Lan, Anh, Cô-lôm-bi-a, Ca-na-đa, Ma-lai-xi-a là 10 đối tác xuất khẩu cá da trơn (cá tra) lớn nhất năm 2019 của Việt Nam. Tổng thị phần của 10 nước này là 72,7% sản lượng và 71% giá trị **(Bảng 14).**

Các thị trường khác khác chiếm trên 1% thị phần là Úc, Phi-lip-pin, Ai Cập, Sing-ga-po; Hồng Kông, Trung Quốc; Các tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất, Nhật Bản, Ấn Độ, Bỉ, Đức và Nga.

Dịch Covid-19 đã ảnh hưởng mạnh tới xuất khẩu cá tra. Từ đầu năm 2020 đến 15/3/2020[7], kim ngạch xuất khẩu cá tra đạt 241 triệu USD, giảm 112,9 triệu USD so với cùng kỳ năm trước, tức là giảm 31,9%. Thị trường Trung Quốc từ đứng đầu về thị phần đã chuyển sang đứng thứ hai. Thị trường Mỹ đạt 62,1 triệu USD, giảm 20,1%; Trung Quốc đạt 52,8 triệu USD, giảm 44,7%; Anh đạt 11,5 triệu USD, giảm 34,1%, Đức đạt 6,2 triệu USD, giảm 24,6%.

Theo Trung tâm thông tin thủy sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, trị giá xuất khẩu cá tra năm 2020 đạt 1,5 triệu USD, giảm 25,4% so với năm trước[8].

Sản phẩm cá tra chủ yếu phục vụ xuất khẩu nên xuất khẩu giảm đã tác động rất lớn tới hoạt động chế biến cá tra phi lê, tồn kho tăng buộc các doanh nghiệp phải giảm chế biến. Chỉ số sản xuất mặt hàng phi lê đông lạnh 9 tháng đầu năm 2020 giảm 17,0%. Doanh nghiệp giảm chế biến đồng nghĩa giảm thu mua khiến cho người nuôi cá tra đã gặp khó khăn về giá lại còn khó khăn về tiêu thụ.

b) Cầu tiêu thụ tiềm năng của cá tra Việt Nam ở thị trường nước ngoài

Đánh giá cầu tiêu thụ tiềm năng của cá tra Việt Nam ở thị trường nước ngoài có ý nghĩa quan trọng trong xúc tiến thương mại, từ đó tác động đến sản xuất.

Trước tiên chúng ta sẽ phân tích thị phần tiềm năng từ các nước là đối tác chính của Việt Nam trong xuất khẩu cá tra.

[7] Giai đoạn bắt đầu xuất hiện dịch Covid-19.

[8] Số liệu xuất khẩu cá tra năm 2019 từ nguồn dữ liệu trong nước và nguồn dữ liệu tra cứu từ https://comtrade.un.org/ (Bảng 014) chênh lệch khoảng 5%.

Bảng 15. Nhập khẩu cá da trơn của các nước là đối tác chính trong xuất khẩu cá tra của Việt Nam

	Sản lượng nhập khẩu (Tấn)		Thị phần của Việt Nam (%)	Dân số (Triệu người)	Sản lượng nhập khẩu bình quân một người (kg/người)	Thị trường tiềm năng
	Tổng số	*Trong đó:* Nhập khẩu từ Việt Nam				
Trung Quốc	242009,4	241449,5	100	1397,7	0,2	
Mỹ	90191,4	84935,9	94	328,2	0,3	tiềm năng
Cô-lôm-bi-a	17395,7	16657,8	96	50,3	0,3	tiềm năng
Mê-xi-cô	47110,2	47110,2	100	127,6	0,4	
Thái Lan	27024,2	26864,0	99	69,6	0,4	
Bra-xin	21684,4	21684,4	100	211,0	0,1	
Hà Lan	18135,5	13763,2	76	17,3	0,8	tiềm năng
Anh	15215,5	13439,9	88	66,8	0,2	tiềm năng
Ca-na-đa	9931,0	9597,3	97	37,6	0,3	tiềm năng
Ma-lai-xi-a	15605,8	14800,0	95	31,9	0,5	tiềm năng
Úc	8595,9	8469,3	99	25,4	0,3	
Phi-lip-pin	15525,8	15466,7	100	108,1	0,1	
Sing-ga-po	17428,5	16898,4	97	5,7	3,0	tiềm năng
Hồng Kông (TQ)	5869,0	5819,9	99	7,5	0,8	
Các tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất	14802,6	14152,1	96	9,8	1,4	tiềm năng
Ai Cập	382,9	382,9	100	100,4	0,0	
Nhật Bản	6449,8	6386,6	99	126,3	0,1	
Đức	11132,6	8238,8	74	83,1	0,1	tiềm năng
Ấn Độ	13805,4	13783,4	100	1366,4	0,0	
Bỉ	6169,3	5522,9	90	11,5	0,5	tiềm năng
Nga	7994,1	7880,4	99	144,4	0,1	

Nguồn: https://comtrade.un.org/data; tra cứu từ dữ liệu nhập khẩu năm 2019 của các nước

Bảng 15 cho thấy Trung Quốc, Mê-xi-cô, Bra-xin, Phi-lip-pin, Ai Cập, Ấn Độ là các nước mà Việt Nam chiếm 100% thị phần cá da trơn; Mỹ, Cô-lôm-bi-a, Hà Lan, Anh, Ca-na-đa, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Các tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất, Nhật Bản, Đức, Bỉ là các đối tác lớn trong xuất khẩu cá tra mà Việt Nam vẫn còn thị phần tiềm năng. để xúc tiến thương mại.

Bảng 15 được tra cứu từ số liệu nhập khẩu của các nước là đối tác của Việt Nam. Nếu tra cứu từ dữ liệu nhập khẩu của các nước và từ dữ liệu xuất khẩu của Việt Nam vào các nước thì chúng ta sẽ có cái nhìn tổng thể về thị trường cá da trơn toàn cầu. Tuy nhiên sẽ có tình trạng bất cân xứng trong thương mại song phương. Cụ thể như sau:

Bảng 16. Sản lượng và trị giá xuất/nhập khẩu cá tra trơn của các đối tác của Việt Nam năm 2019

	Xuất khẩu		Nhập khẩu				Thị trường tiềm năng[9]
			Sản lượng (Tấn)		Giá trị (USD)		
	Sản lượng (Tấn)	Giá trị (Nghìn USD)	Tổng số	*Trong đó:* Nhập khẩu từ Việt Nam	Tổng số	*Trong đó:* Nhập khẩu từ Việt Nam	
Trung Quốc	5588,6	23040,4	241976,3	*233620,4*	509151,4	*597333,7*	*
Mỹ	1036,2	4566,0	89479,1	*93157,6*	366512,5	*291447,9*	*
Thái Lan	6380,2	15185,5	26862,3	*22191,9*	63380,7	*67651,2*	*
Bra-xin	216,1	725,5	21684,4	*19413,5*	64095,8	*61701,4*	*Tiềm năng*
Cô-lôm-bi-a	27,6	59,6	17395,7	*31890,2*	27795,9	*46581,7*	*
Sing-ga-po	652,7	1439,9	16663,7	*11840,0*	34681,7	*35094,4*	*
Hà Lan	9704,4	36308,1	16010,2	*17033,3*	54157,9	*50814,2*	*
Phi-lip-pin	0,022	0,025	15525,8	*12302,3*	45069,4	*39100,1*	*Tiềm năng*
Ma-lai-xi-a	6549,0	7446,6	14813,4	*13218,8*	27611,4	*40082,9*	*
Các tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất	1369,6	2782,3	14558,4	*11395,8*	19979,3	*34748,3*	*
Ấn Độ	4097,6	4058,9	13805,4	*7508,8*	16686,3	*23860,8*	*
Anh	634,4	4314,1	13366,7	*16031,2*	54497,7	*48546,2*	*Tiềm năng*
Đức	2095,6	10046,3	11103,5	*8686,3*	41255,4	*26582,4*	*Tiềm năng*
Ca-na-đa	96,2	254,3	9609,2	*15181,0*	31259,8	*42306,1*	*
Úc	56,9	157,1	8595,9	*12993,5*	25856,8	*39250,6*	*
Nga	260,0	850,3	6788,5	*6767,8*	16781,5	*16684,1*	*Tiềm năng*
Ý	128,6	546,6	6639,3	*4837,7*	16438,1	*14885,1*	*Tiềm năng*
Bỉ	3513,5	17443,2	6159,4	*7099,8*	22497,7	*19938,6*	*
Tây Ban Nha	649,3	2892,6	6048,1	*5216,4*	19224,2	*16579,2*	
Hồng Kông Trung Quốc	264,9	521,7	5869,0	*11398,5*	13685,6	*34903,4*	*
Pháp	96,6	414,3	5484,4	*3409,4*	16650,6	*7714,9*	*Tiềm năng*
Ba Lan	1145,7	3039,7	5244,4	*2797,0*	11233,4	*8889,6*	*Tiềm năng*
Bồ Đào Nha	693,6	1846,6	3951,7	*2884,3*	10037,9	*9167,0*	*Tiềm năng*
Khu vực khác của Châu Á	345,0	666,7	3859,2	*6397,4*	7761,5	*15899,8*	*
Hy Lạp	33,7	92,4	2949,9	*1705,6*	5978,5	*5420,8*	*Tiềm năng*
Pa-ki-xtan	229,2	262,9	2483,1	*4093,4*	4361,1	*12628,6*	*
Thụy Sĩ	6,1	33,0	2301,9	*433,0*	12305,1	*2438,1*	*Tiềm năng*
Xéc-bi-a	0,3	1,1	2091,5		3676,0		*Tiềm năng*
Hung-ga-ri	100,9	388,1	1889,4	*315,6*	6039,0	*1003,0*	*Tiềm năng*

[9] *Sản lượng hoặc trị giá xuất khẩu của Việt Nam tới một nước lớn hơn sản lượng hoặc trị giá nhập khẩu của quốc gia đó từ Việt Nam hoặc ngược lại. Đây là tình trạng bất cân xứng trong thương mại song phương, phổ biến trong thương mại quốc tế.*

	Xuất khẩu		Nhập khẩu				Thị trường tiềm năng[9]
	Sản lượng (Tấn)	Giá trị (Nghìn USD)	Sản lượng (Tấn)		Giá trị (USD)		
			Tổng số	*Trong đó:* Nhập khẩu từ Việt Nam	Tổng số	*Trong đó:* Nhập khẩu từ Việt Nam	
Ma-rốc	50,6	141,9	1839,8	*1246,3*	4368,5	*3961,1*	*Tiềm năng*
Ru-ma-ni	23,6	111,7	1802,4	*891,2*	3388,0	*2832,4*	*Tiềm năng*
Áo	94,0	738,7	1725,1	*66,7*	9361,0	*211,9*	*Tiềm năng*
Thổ Nhĩ Kỳ	401,4	1085,5	1628,1	*3099,2*	3704,0	*6656,8*	*
Hàn Quốc	6,1	77,3	1191,3	*2941,6*	4872,5	*6352,0*	*
Ca-dắc-xtan	241.4	313.7	1051.7		2036.1		*Tiềm năng*
U-ru-goay	255.0	269.9	936.2	*546.4*	2262.3	*1736.6*	*Tiềm năng*
Thụy Điển	29.9	109.9	816.9	*662.1*	2731.5	*1883.2*	*Tiềm năng*
Đan Mạch	516.5	2808.5	735.9	*615.9*	2283.2	*1774.1*	*Tiềm năng*
E-xtô-ni-a	512.7	1411.8	727.9	*0.0*	1747.7		*Tiềm năng*
Nam Phi	453.0	540.6	721.2	*551.0*	2082.8	*1733.8*	*Tiềm năng*
Niu Di-lân	22.8	89.8	701.6	*603.4*	1962.3	*1917.6*	*Tiềm năng*
Bun-ga-ri	2.9	15.9	682.1	*351.8*	1002.1	*1118.2*	*
Séc	188.6	570.4	532.3	*196.4*	1755.2	*503.8*	*Tiềm năng*
Lít-va	170.9	552.0	485.0	*758.4*	1328.2	*2168.1*	*
Bru-nây	0.6	0.6	482.9	*364.8*	778.9	*1261.6*	*
Crô-a-ti-a	71.8	214.1	412.6	*778.2*	997.9	*2347.4*	*
Ai Cập	19.3	19.1	363.7	*11252.3*	959.1	*36074.0*	*
Bê-la-rút	47.0	105.9	349.5		775.8		*Tiềm năng*
Slovakia	105.2	558.5	323.1		1226.2		*Tiềm năng*
Lát-vi-a	126.8	343.3	247.2	*343.7*	703.0	*919.1*	*
Malta	0.9	2.1	232.6	*166.3*	568.1	*528.5*	*Tiềm năng*
Xlô-ven-ni-a	19.0	71.2	216.7	*831.7*	752.6	*2643.5*	*

(Nguồn: https://comtrade.un.org/data, tra cứu từ dữ liệu nhập khẩu của các nước và xuất khẩu của Việt Nam)

Các trường hợp ký hiệu (*) ở **bảng 16** thể hiện rõ sự bất cân xứng trong thương mại song phương. Đây là tình trạng phổ biến trong thương mại quốc tế, gặp phải ở tất cả các mặt hàng của tất cả các quốc gia. Trong phạm vi chuyên đề này sẽ không bàn về tình trạng bất cân xứng trong thương mại song phương.

Bảng 16 cho thấy tổng sản lượng xuất khẩu cá da trơn toàn cầu khoảng 760 nghìn tấn. Trong đó, sản lượng của Việt Nam là 678 nghìn tấn, bằng 86,9% tổng sản lượng xuất khẩu da trơn toàn cầu. Việt Nam vẫn còn tiềm năng xuất khẩu ở nhiều quốc gia.

Muốn đánh giá chính xác cầu tiêu thụ tiềm năng của cá tra ở một quốc gia nào đó cần dựa trên số dân, cấu trúc dân số, tôn giáo, nhu cầu nhập khẩu, thị hiếu tiêu dùng, năng lực sản xuất nội địa, khả năng thay thế của các hàng hóa có liên quan, mức tiêu dùng bình quân ở quốc gia đó, thị phần tiềm năng,...

Bảng 17 cho thấy mức tiêu dùng ở khu vực nông thôn và thành thị có sự khác biệt đáng kể và thường mức tiêu dùng ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Mức tiêu dùng của các quốc gia ở Châu Á cũng rất khác nhau.

Kết quả từ "Khảo sát mức sống của các quốc gia" với kết quả tính toán của FAO từ bảng cân đối cũng có sự chênh lệch đáng kể. Nhóm tác giả sẽ sử dụng mức tiêu dùng bình quân của các quốc gia từ số liệu FAOSTAT là 22,4 kg cá/người/năm để ước lượng cầu tiêu thụ tiềm năng ở các quốc gia, kể cả các quốc gia ngoài Châu Á.

Bảng 18. Cầu tiềm năng cho xuất khẩu cá tra của Việt Nam

	Dân số năm 2019 *(Triệu người)*	Sản lượng thủy sản sản xuất trong nước 2018 (Tấn)	Sản lượng sản xuất bình quân đầu người *(kg/người/năm)*		Mức tiêu dùng bình quân[10] *(kg/người/năm)*	Thị trường tiềm năng cho xuất khẩu cá tra của Việt Nam	Cầu tiềm năng cho các nước xuất khẩu thủy sản (Tấn)
			Thủy sản	Thủy sản nuôi trồng			
Trung Quốc	1397,7	80801,6	57,8	47,3	24,9		
Ấn Độ	1366,4	8771,4	6,4	5,2	5,0		
Mỹ	328,2	5381,4	16,4	1,4			
In-đô-nê-xi-a	270,6	22476,3	83,1	54,6	27,6		
Pa-ki-xtan	216,6				1,9	tiềm năng	407,1
Bra-xin	211,1	830,6	3,9	2,9	10,6	tiềm năng	1414,9
Ni-giê-ri-a	201,0				16,2	tiềm năng	3245,6
Băng-la-đét	163,0				19,2	tiềm năng	3132,1
Nga	144,4	204,0	1,4	1,4	21,6	tiềm năng	2915,9
Mê-xi-cô	127,6	2243,2	17,6	1,9	9,2		
Nhật Bản	126,3	4475,0	35,4	8,2	38,5	tiềm năng	383,6
Ê-ti-ô-pi-a	112,1				0,2	tiềm năng	26,9
Phi-lip-pin	108,1	2467,3	22,8	21,3	29,9	tiềm năng	761,0
Ai Cập	100,4						
Việt Nam	96,5						
Congo	86,8						
Thổ Nhĩ Kỳ	83,4	625,8	7,5	3,7	5,6		
Đức	83,1	322,7	3,9	0,4	12,0	tiềm năng	673,3
I-ran	82,9						

[10] *Nguồn số liệu: FAOSTAT, 2013, Food Supply - Livestock and Fish Primary Equivalent, http://www.fao.org/faostat/en/#data/CL*

	Dân số năm 2019 *(Triệu người)*	Sản lượng thủy sản sản xuất trong nước 2018 (Tấn)	Sản lượng sản xuất bình quân đầu người *(kg/người/năm)*		Mức tiêu dùng bình quân[10] *(kg/người/năm)*	Thị trường tiềm năng cho xuất khẩu cá tra của Việt Nam	Cầu tiềm năng cho các nước xuất khẩu thủy sản (Tấn)
			Thủy sản	Thủy sản nuôi trồng			
Thái Lan	69,6	2589,9	37,2	12,8	20,9		
Pháp	67,1	725,0	10,8	2,8	26,8	tiềm năng	1074,2
Anh	66,8	897,0	13,4	3,0			
Ý	60,3	343,9	5,7	2,4	17,6	tiềm năng	716,1
Nam Phi	58,6				6,0	tiềm năng	350,2
Tan-da-ni-a	58,0						
Mi-an-ma	54,0				54,4	tiềm năng	2939,5
Kê-ni-a	52,6				4,3	tiềm năng	225,0
Hàn Quốc	51,7	3321,4	64,2	44,1			
Cô-lôm-bi-a	50,3	202,0	4,0	2,6	6,1	tiềm năng	105,1
Tây Ban Nha	47,1	1274,7	27,1	7,4	32,1	tiềm năng	235,6
Ác-hen-ti-na	44,9	815,0	18,1	0,1	4,7		
U-crai-na	44,4				15,7	tiềm năng	698,6
U-gan-đa	44,3				12,5	tiềm năng	553,4
An-giê-ri	43,1				3,9	tiềm năng	166,2
Xu-đăng	42,8				1,0	tiềm năng	40,7
I-rắc	39,3				3,3	tiềm năng	128,9
Áp-ga-ni-xtan	38,0				0,1	tiềm năng	2,7
Ba Lan	38,0	215,0	5,7	1,1	10,6	tiềm năng	186,7
Ca-na-đa	37,6	1034,0	27,5	5,1	19,1		
Ma-rốc	36,5				18,0	tiềm năng	656,1
Ả Rập Xê-út	34,3				13,4	tiềm năng	458,5
U-dơ-bê-ki-xtan	33,6				0,7	tiềm năng	24,9
Pê-ru	32,5	3948,8	121,5	3,2	16,8		
Ma-lai-xi-a	32,0	398,1	12,5	12,3	55,1	tiềm năng	1361,1
Ăng-gô-la	31,8				15,3	tiềm năng	486,3
Gha-na	30,4				26,2	tiềm năng	795,4
Mô-dăm-bích	30,4				8,0	tiềm năng	243,5
Y-ê-men	29,2						
Nê-pan	28,6				2,2	tiềm năng	62,1
Vê-nê-du-e-la	28,5						
Ma-đa-gát-xca	27,0				4,5	tiềm năng	122,4
Ca-mơ-run	25,9				15,4	tiềm năng	397,2
Bờ Biển Ngà	25,7						
Triều Tiên	25,7						
Úc	25,4	271,2	10,7	3,8	22,0	tiềm năng	286,3

1.3.3. Giá cá tra tiêu dùng ở thị trường trong nước và thị trường nước ngoài

Đối với cầu tiêu thụ nội địa cá tra của hộ gia đình:

Giá cá tra gần như không ảnh tới cầu tiêu dùng nội địa của hộ gia đình vì sản phẩm cá tra không phải là sản phẩm ưa chuộng của hộ gia đình ở thị trường trong nước do:

- Các sản phẩm chăn nuôi (trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan,...), khai thác và nuôi trồng thủy sản khác ngoài cá tra (cá biển, tôm biển, cá trắm, cá diêu hồng, cá quả, cá lóc, cá kèo, tôm nuôi,…) được sản xuất phổ biến và đa dạng và sẵn có ở các tỉnh, thành phố;

- Thị hiếu tiêu dùng của người dân Việt Nam vẫn là tiêu dùng các sản phẩm từ gia súc, gia cầm nhiều hơn là tiêu dùng các sản phẩm từ thủy sản, trừ vùng ven biển hoặc Đồng bằng sông Cửu Long;

- Mức độ tiếp cận không cao do cá tra là sản phẩm đặc trưng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và khẩu vị hay thói quen tiêu dùng của vùng miền có sự khác biệt tương đối.

Đối với cầu tiêu thụ nội địa cá tra của các bếp ăn tập thể, bếp ăn khu công nghiệp hay bếp ăn trường học:

Giá cá tra không quá cao là một lợi thế. Bên cạnh đó, cá tra là loài có giá trị dinh dưỡng cao vì thành phần dinh dưỡng chứa nhiều chất đạm, ít béo, nhiều EPA và DHA, ít cholesterol. Lượng protein trong cá Tra vào khoảng 23% đến 28%, tương đối cao hơn các loài cá nước ngọt khác (16-17% tùy loại cá). Các protein của cá đều dễ tiêu hóa và dễ hấp thu hơn thịt. Quan trọng hơn nữa là thành phần các protein trong cá tra vừa có chứa đầy đủ các acid amin cần thiết cho cơ thể lại vừa có tỷ lệ các acid amin thiết yếu (EAA) rất cân bằng và phù hợp với nhu cầu EAA của con người. Do đó cầu tiêu thụ nội địa cá tra của các bếp ăn tập thể, bếp ăn khu công nghiệp hay bếp ăn trường học rất tiềm năng.

Đối với cầu tiêu thụ nước ngoài:

Giá cá tra tiêu dùng ở thị trường của nước ngoài sẽ tác động tới cầu tiêu dùng cá tra của Việt Nam ở thị trường nước ngoài. Các nước này nhập khẩu cá tra của Việt Nam nên giá cá tra tiêu dùng của các nước này lại phụ thuộc vào thuế nhập khẩu (nếu có), tỷ giá hối đoái, chi phí vận chuyển và kho bãi (logistic),…

2.1.3.4. Thị hiếu

Đối với cầu tiêu thụ cá tra nội địa, thị hiếu tiêu dùng cũng sẽ ảnh hưởng đến cầu tiêu thụ nội địa cá tra trong nước. Thị hiếu này phụ thuộc vào nhiều yếu tố

như sở thích cá nhân, thói quen tiêu dùng, độ tuổi. Ví dụ: người trẻ thường thích ăn thịt hơn ăn cá.

Đối với cầu tiêu thụ cá tra ở thị trường nước ngoài, thị hiếu tiêu dùng sẽ theo cơ cấu dân số của mỗi quốc gia, sở thích người tiêu dùng, tôn giáo.Ví dụ, theo đạo Hồi thì không ăn thịt lợn nên họ sẽ có xu hướng tiêu dùng các sản phẩm khác ngoài thịt lợn. Bên cạnh phân tích thị trường, khả năng sản xuất của mỗi quốc gia, việc phân tích thị hiếu tiêu dùng cũng có ý nghĩa quan trọng trong xúc tiến thương mại.

1.4. Phân tích các nhân tố liên quan tới cung cá tra của Việt Nam

1.1.4. Giá cá tra nguyên liệu

Bảng 19. Đánh giá của nông hộ về mức độ ảnh hưởng của giá cá tra tới hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi cá tra

Rất ảnh hưởng	96,3%
Khá ảnh hưởng	3,7%

(Kết quả khảo sát 54 hộ mẫu nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh ở An Giang, 2020)

100% hộ nuôi cá tra được hỏi cho rằng giá cá tra nguyên liệu rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ.

Cuối năm 2018 và đầu năm 2019, giá cá tra nguyên liệu vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt mức cao nhất trong vòng 10 năm, có thời điểm lên đến trên 30 nghìn đồng/kg thì bước sang năm 2020, giá cá tra nguyên liệu vùng Đồng bằng sông Cửu Long tụt xuống mức thấp nhất trong vòng 10 năm qua.

Biểu 02. Diễn biến giá cá tra nguyên liệu loại 850gram-1,1kg/con tại An Giang

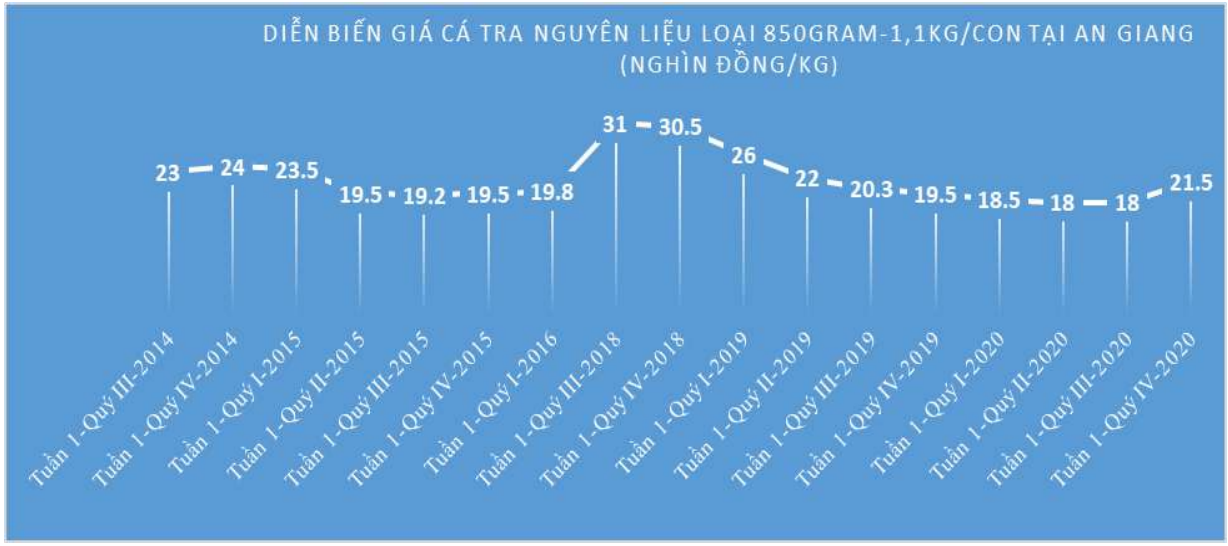

(Nguồn: http://agromonitor.vn/group/48/280/giam-sat-gia)

Mức giá tuần 1 các quý từ năm 2014 đến năm 2020 ở **Biểu 02** cho thấy giá cá tra rất biến động. Mức giá cao nhất là 31 nghìn đồng/kg và mức giá thấp nhất là 18 nghìn đồng/kg.

Theo đánh giá của 54 nông hộ điều tra mẫu trên địa bàn tỉnh An Giang, giá hòa vốn các năm 2018, 2019, 2020 khi nuôi cá tra dao động từ 19 - 24 nghìn đồng/kg. Trong đó, 52% nông hộ đánh giá mức hòa vốn năm 2019 dao động trong khoảng 22-23 nghìn đồng/kg.

Biểu 03. Giá hòa vốn của hộ nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh

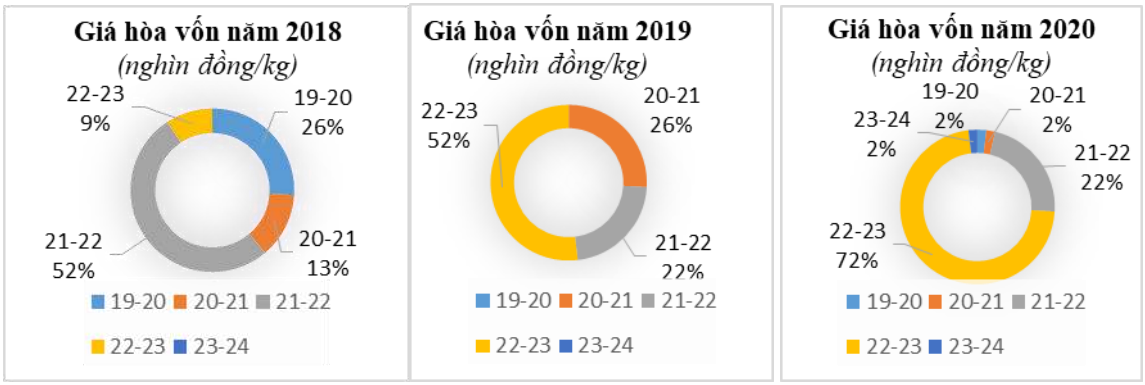

(Nguồn: Điều tra 54 hộ mẫu nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh trên địa bàn tỉnh An Giang, 2020)

Trong hai năm 2019 và 2020, giá cá tra nguyên liệu giảm dần từ tháng 1 năm 2019 đến tháng 10 năm 2019. Tháng 1 đến tháng 3 năm 2019 giá cá tra nguyên liệu vẫn ở mức cao, trên 26 nghìn đồng/kg. Mức giá này người nuôi lãi từ 2.000 đồng/kg trở lên. Bước sang tháng 3 năm 2019 bắt đầu giảm xuống còn 24 nghìn đồng/kg. Mức giá này, người nuôi hòa vốn hoặc có lãi nhưng rất ít. Đến tháng 9 năm 2019 thì giảm xuống dưới mức 20 nghìn đồng/kg và kéo dài cho đến tận tháng 10 năm 2020. Mức giá này người nuôi lỗ từ 3.000 đồng/kg trở lên. Tháng 11 năm 2020, tháng cao điểm về xuất khẩu, giá cá tra tăng lên mức giá 22 nghìn đồng/kg nhưng sang tháng 12 lại giảm về mức 20,4 nghìn đồng/kg.

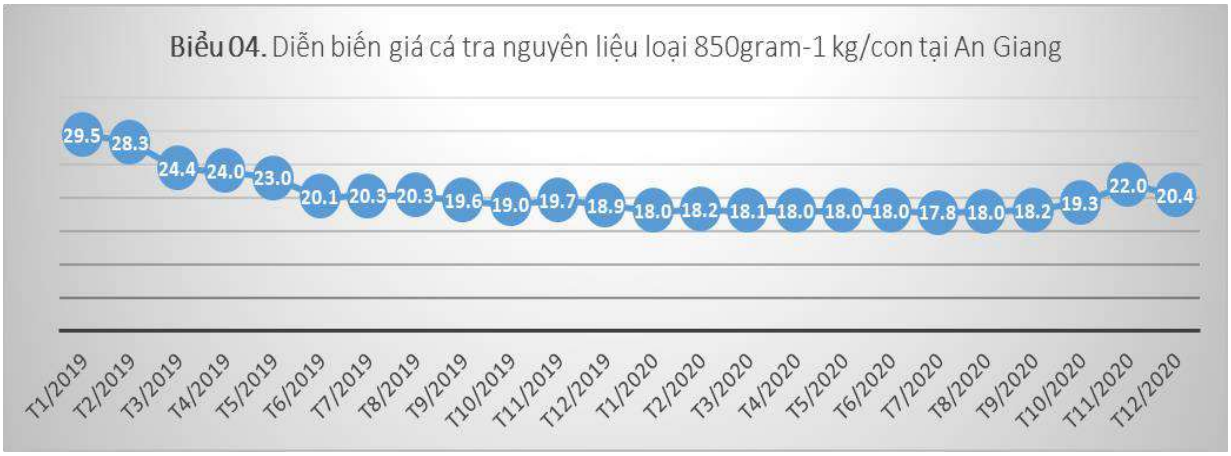

(Nguồn: http://agromonitor.vn/group/48/280/giam-sat-gia)

Giá cá tra nguyên liệu loại 850 gram-1kg/con tại An Giang trung bình 6 tháng đầu năm 2019; 6 tháng cuối năm 2019; 6 tháng đầu năm 2020 và 6 tháng cuối năm 2020 lần lượt là 24,9 nghìn đồng/kg; 19,6 nghìn đồng/kg; 18,1 nghìn đồng/kg; 19,3 nghìn đồng/kg. Việc giá cá tra nguyên liệu giảm xuống mức thấp và kéo dài tác động lớn đến tình hình sản xuất cá tra do giá cá tra nguyên liệu là nhân tố tác động lớn lợi nhuận của hộ.

Biểu 05. Tình hình sản xuất cá tra của các hộ nuôi thâm canh, bán thâm canh

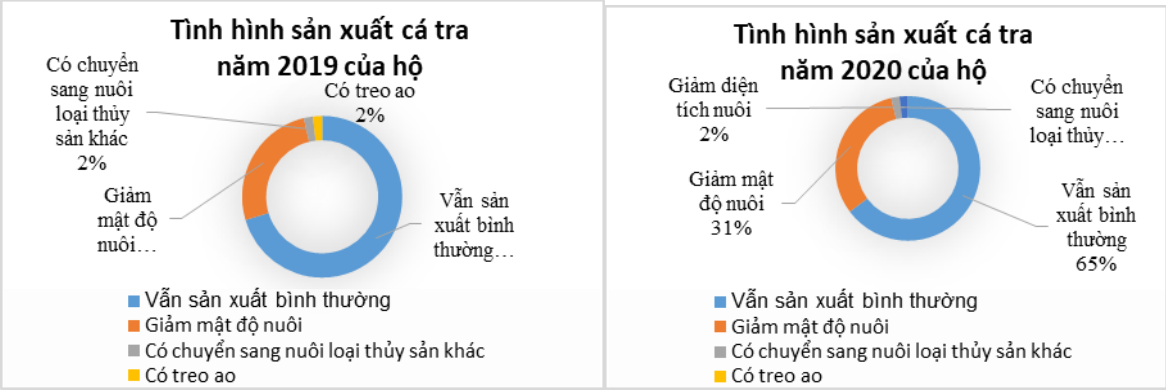

(Kết quả điều tra 54 hộ mẫu nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh trên địa bàn tỉnh An Giang)

1.4.2. Giá các yếu tố đầu vào và các chi phí

Bảng 20. Đánh giá của nông hộ về mức độ ảnh hưởng của giá các yếu tố đầu vào tới hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi cá tra (%)

	Rất ảnh hưởng	Khá ảnh hưởng	Trung dung	Ảnh hưởng ít	Gần như không ảnh hưởng
Giá thức ăn chăn nuôi	59,3	38,9	1,9	-	-
Giá con giống	48,1	37,0	11,1	3,7	-
Giá thuốc, thú y và hóa chất	11,1	48,1	18,5	22,2	-
Giá điện	1,9	5,6	25,9	59,3	7,4

(Kết quả điều tra 54 hộ mẫu nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh trên địa bàn tỉnh An Giang)

Bảng 21. Đánh giá của nông hộ về mức độ ảnh hưởng của chi phí tới hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi cá tra

%

	Rất ảnh hưởng	Khá ảnh hưởng	Trung dung	Ảnh hưởng ít	Gần như không ảnh hưởng
Chi phí con giống	75,9	22,2	1,9	-	-
Chi phí thức ăn	81,5	18,5	-	-	-
Chi phí thuốc, thú y, hóa chất	57,4	27,8	7,4	7,4	-
Chi phí điện	7,4	14,8	18,5	57,4	1,9
Chi phí thủy lợi	3,7	18,5	14,8	59,3	3,7
Chi phí thuê đất	-	3,7	5,6	57,4	33,3
Chi phí nhân công	18,5	57,4	18,5	3,7	1,9
Chi phí nạo vét, cải tạo ao	1,9	35,2	22,2	38,9	1,9
Chi phí lãi vay	7,4	64,8	11,1	16,7	-
Chi phí máy móc, thiết bị	-	5,6	20,4	74,1	-
Chí phí xây dựng hạ tầng nuôi cá tra	-	9,3	14,8	75,9	-

(Kết quả điều tra 54 hộ mẫu nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh trên địa bàn tỉnh An Giang)

Giá thức ăn chăn nuôi và chi phí thức ăn chăn nuôi

98,1% số hộ cho rằng giá thức ăn chăn nuôi rất ảnh hưởng hoặc ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi cá tra của hộ.

Cũng theo kết quả điều tra mẫu, để sản xuất 1kg cá tra cần khoảng 17 nghìn đồng chi phí thức ăn (bình quân tiêu thụ khoảng 1,7 kg thức ăn để sản xuất 1kg cá tra với mức giá mua thức ăn cá tra bình quân năm 2019 là 10 nghìn đồng/kg).

100% số hộ cho rằng chi phí thức ăn chăn nuôi rất ảnh hưởng hoặc ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi cá tra của hộ.

Nếu giá thành sản xuất cá tra là 22 nghìn đồng/kg thì chi phí thức ăn bằng 77% giá thành. Như vậy giảm giá mua thức ăn chăn nuôi có ý nghĩa lớn trong việc giảm thiểu lỗ hoặc nâng cao lợi nhuận của hộ nuôi cá tra.

Giá con giống và chi phí con giống

85,2% số hộ cho rằng giá con giống rất ảnh hưởng hoặc ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi cá tra của hộ.

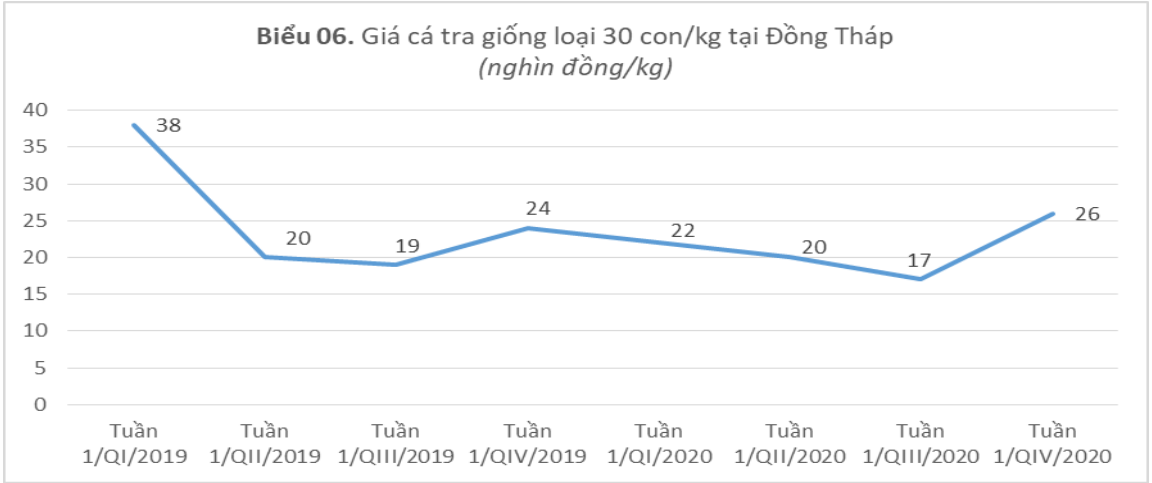

Theo kết quả điều tra mẫu, chi phí con giống bình quân cho nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh là 292,7 triệu đồng/ha/vụ/năm. Nếu giá thành sản xuất cá tra là 22 nghìn đồng/kg thì chi phí giống bằng khoảng 4,7% giá thành.

Bảng 06 cho thấy, từ quý I năm 2019 đến quý I năm 2020, giá cá tra giống loại 30 con/kg không ổn định, thời điểm cao nhất lên đến 38 nghìn đồng/kg, thời điểm thấp nhất là 17 nghìn đồng/kg.

Chi phí thuốc, thú y và hóa chất

85,2% số hộ cho rằng giá thuốc, thú y và hóa chất rất ảnh hưởng hoặc ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi cá tra của hộ. Theo kết quả điều tra mẫu, chi phí thuốc hóa chất bình quân cho nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh là 50 triệu đồng/ha/vụ/năm. Nếu giá thành sản xuất cá tra là 22 nghìn đồng/kg thì chi phí thuốc, hóa chất bằng khoảng 2,3% giá thành.

Chi phí nhân công

75,9% số hộ cho rằng chi phí nhân công rất ảnh hưởng hoặc ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi cá tra của hộ. Theo kết quả điều tra mẫu, chi phí thuốc hóa chất bình quân cho nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh là 50 triệu đồng/ha/vụ/năm. Nếu giá thành sản xuất cá tra là 22 nghìn đồng/kg thì chi phí thuốc, hóa chất bằng khoảng 2,3% giá thành.

Chi phí lãi vay

Theo kết quả điều tra mẫu 54 hộ mẫu nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh ở tỉnh An Giang, có 3,7% số hộ tư chối trả lời khi hỏi về vốn vay (2/54 hộ); 27,7% số hộ không vay vốn (15/54 hộ); 68,6% số hộ có vay vốn (37/54 hộ).

Trong số các hộ có vay vốn, mức vay thấp nhất của hộ là 200 triệu, mức vay cao nhất của hộ là 10 tỷ đồng, mức vay bình quân của các hộ là 1,6 tỷ.

Bảng 22. Tiền lãi phải trả tính theo mức vay và lãi suất vay

STT	Vốn vay *(Triệu đồng)*	1% tiền lãi phải trả tính trên vốn vay *(triệu đồng)*	Lãi phải trả 1 năm theo các mức lãi suất năm *(Triệu đồng)*						
			9%	*8%*	*7%*	*6%*	*5%*	*4%*	*3%*
1	200	2	18	16	14	12	10	8	6
2	600	6	54	48	42	36	30	24	18
3	1000	10	90	80	70	60	50	40	30
4	1400	14	126	112	98	84	70	56	42
5	1600	16	162	144	126	108	90	72	54
6	1800	18	162	144	126	108	90	72	54
7	2200	22	198	176	154	132	110	88	66
8	2600	26	234	208	182	156	130	104	78
9	3000	30	270	240	210	180	150	120	90
10	3400	34	306	272	238	204	170	136	102
11	3800	38	342	304	266	228	190	152	114
12	4200	42	378	336	294	252	210	168	126
13	4600	46	414	368	322	276	230	184	138
14	5000	50	450	400	350	300	250	200	150
15	10000	100	450	400	350	300	250	200	150

1.4.3. Các nước sản xuất cá tra trên thế giới

Sản lượng cá tra của Việt Nam chiếm khoảng 45% sản lượng cá tra toàn cầu; 55% sản lượng cá tra còn lại tập trung ở Trung Quốc, Indonesia, Bangladesh và Ấn Độ. Mặc dù cá tra ở các nước này chủ yếu tiêu thụ nội địa nhưng sự phát triển sản lượng nhanh chóng ở các quốc gia khiến cho cá tra Việt Nam ngày càng có nhiều "đối thủ" cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu. Trung Quốc hiện là một nước nuôi cá tra nhỏ nhưng đang phát triển nhanh chóng. Quốc gia này chủ trương phát triển mạnh ngành nuôi trồng thủy sản nói chung và cá tra nói riêng vì họ nhận thấy nhu cầu tiêu thụ lớn của thị trường nội địa, trong khi nguồn cung phần lớn phải nhập từ Việt Nam. Theo khảo sát của Liên Minh Nuôi Trồng Thủy Sản Toàn Cầu (GAA), Indonesia, Ấn Độ, và Bangladesh đều được kỳ vọng duy trì sản lượng cá tra tăng lên khắp toàn cầu trong khi khảo sát GAA dự đoán sản lượng cá tra của Việt Nam sẽ chững lại trong thời gian tới.

2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất tôm thẻ chân trắng

2.1. Thu thập dữ liệu mẫu

Nhóm tác giả triển khai thu thập thông tin chuyên sâu của 200 hộ mẫu nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, bán thâm canh ở 5 tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre. Mỗi tỉnh thu thập 50 phiếu với các nội dung về nhân khẩu của hộ, trình độ của lao động, vốn đầu tư, vốn vay, chi phí và một số chỉ tiêu khác. Mẫu được thu thập dựa trên dàn mẫu kỳ 1/6/2020 của Tổng cục Thống kê.

Dữ liệu được thu thập trong 20 ngày **(từ ngày 24/10/2020 đến 12/11/2020).** Phương pháp thu thập là **phỏng vấn trực tiếp** và ghi thông tin thông tin vào **"Phiếu giấy".** Phiếu thu về được nhập tin và xử lý trên **Excel**. Số phiếu thu về là 200 phiếu, số phiếu hợp lệ là 200 phiếu.

2.2. Mô tả cấu trúc mẫu

2.2.1.Số năm kinh nghiệm nuôi tôm thẻ chân trắng của hộ

Số năm kinh nghiệm bình quân của chủ hộ mẫu được điều tra là 6,2 năm, chủ hộ có nhiều kinh nghiệm nhất là 20 năm, chủ hộ có ít kinh nghiệm nhất là 2 năm.

Bảng 23. Tần suất về số năm kinh nghiệm của hộ mẫu nuôi tôm thẻ chân trắng

	Tần số	Tần số tích lũy	Tần suất (%)	Tần suất tích lũy (%)
Từ 2 đến dưới 5	89	89	44,5	44,5
Từ 5 đến dưới 8	59	148	29,5	74,0
Từ 8 đến dưới 12	33	181	17,5	90,5
Từ 12 đến dưới 15	7	188	3,5	94,0
Từ 15 trở lên	12	200	6,0	100,0

Nguồn: Kết quả điều tra 200 hộ mẫu ở Sóc Trăng, Bến Tre, Trà Vinh, Cà Mau, Bạc Liêu, 2020

Số hộ có năm kinh nghiệm từ 2 đến dưới 5 năm chiếm 44,5% và số hộ có năm kinh nghiệm dưới 8 năm chiếm 74,0% **(Bảng 23).** Điều này cho thấy xu hướng nuôi tôm thẻ chân trắng đang tăng trong những năm gần đây.

2.2.2. Độ tuổi của chủ hộ

Tuổi trung bình của chủ hộ là 50,6 tuổi, chủ hộ có tuổi thấp nhất là 28 tuổi, chủ hộ có tuổi cao nhất là 86 tuổi.

Bảng 24. Tần suất về tuổi của chủ hộ tôm thẻ chân trắng

	Tần số	Tần số tích lũy	Tần suất (%)	Tần suất tích lũy (%)
Từ 25 đến dưới 35	11	11	5,5	5,5
Từ 35 đến dưới 45	52	63	26,0	31,5
Từ 45 đến dưới 55	70	133	35,0	66,5
Từ 55 đến dưới 65	40	173	20,0	86,5
Từ 65 trở lên	27	200	13,5	100,0

Nguồn: Kết quả điều tra 200 hộ mẫu ở Sóc Trăng, Bến Tre, Trà Vinh, Cà Mau, Bạc Liêu, 2020

Trong số 200 hộ mẫu được điều tra, nhóm từ 45 đến dưới 55 tuổi là nhóm tuổi phổ biến nhất của chủ hộ, chiếm 66,5%. Nhóm này có số năm kinh nghiệm trung bình là 6,1 năm;Tiếp đến là nhóm 35 đến dưới 45 tuổi, chiếm 31,5%. Nhóm này có số năm kinh nghiệm trung bình là 6,2 năm với độ tuổi trung bình là 40,1 tuổi. Nhóm từ 25 đến dưới 35 tuổi chiếm 5,5% với số năm kinh nghiệm bình quân là 6,9 năm với độ tuổi trung bình là 33.

Hộ gia đình "trẻ" tham gia vào hoạt động nuôi tôm thẻ chân trắng chiếm đáng kể, số năm kinh nghiệm bình quân của các nhóm hộ này thậm chí còn lớn hơn nhóm trung niên. Điều này cho thấy họ tham gia vào hoạt động nuôi tôm thẻ từ khá sớm, có thể là do truyền từ đời trước. Một bộ phận chủ hộ "trung niên" và "lớn tuổi" có số năm kinh nghiệm ít hơn nhóm hộ "trẻ" có thể do nhóm này chuyển từ nuôi tôm sú sang tôm thẻ chân trắng.

2.2.3.Mức độ tham gia của chủ hộ vào hoạt động nuôi tôm thẻ chân trắng của hộ

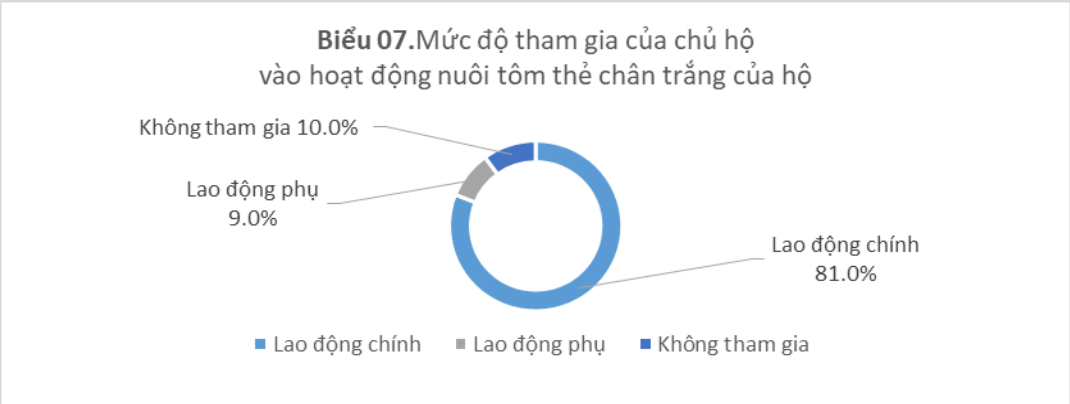

Nguồn: Kết quả điều tra 200 hộ mẫu ở Sóc Trăng, Bến Tre, Trà Vinh, Cà Mau, Bạc Liêu, 2020

Kết quả điều tra mẫu cho thấy 90% chủ hộ tham gia vào hoạt động nuôi tôm thẻ chân trắng của hộ với vai trò là lao động chính hoặc lao động phụ.

2.2.4.Trình độ của chủ hộ nuôi tôm thẻ chân trắng

Kết quả điều tra mẫu cho thấy tỷ lệ chủ hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, bán thâm canh chưa tốt nghiệp THPT rất cao với 73,5%. Đây là một trong những bất lợi trong thời đại ngày nay khi mà công nghệ thông tin và công nghệ sản xuất thay đổi nhanh chóng và diễn biến thị trường khó lường. Tỷ lệ chủ hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, bán thâm canh tốt nghiệp đại học là 10%, tỷ lệ này khá cao. Điều này cho thấy nuôi tôm thẻ chân trắng có sự thu hút đáng kể với nhóm chủ hộ có trình độ.

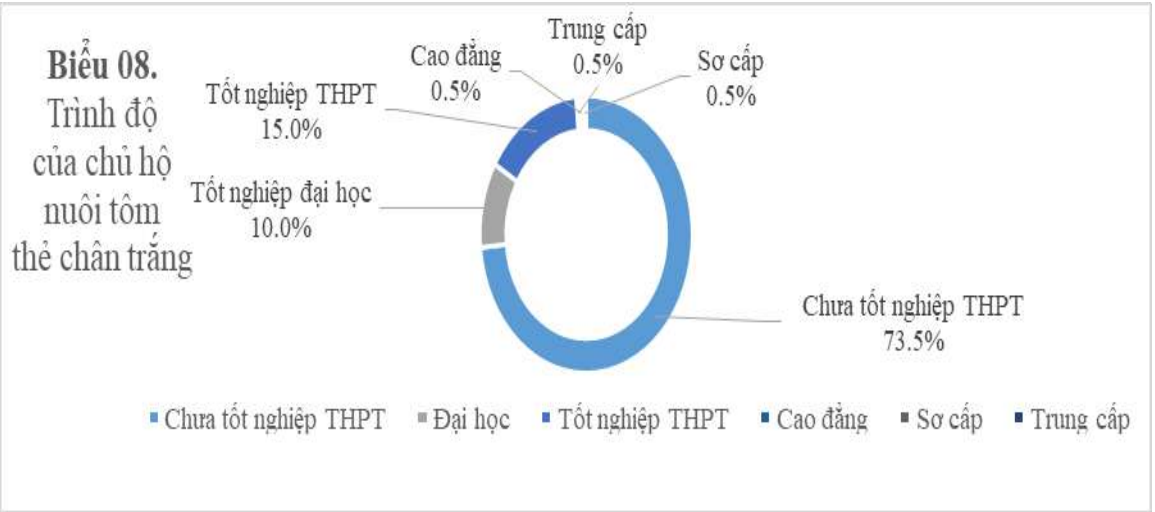

Nguồn: Kết quả điều tra 200 hộ mẫu ở Sóc Trăng, Bến Tre, Trà Vinh, Cà Mau, Bạc Liêu, 2020

2.2.5. Số ao nuôi của hộ

Số ao nuôi tôm thẻ chân trắng bình quân của các hộ mẫu được điều tra là 2,0 ao. Số hộ nuôi từ 2 ao trở lên chiếm 58%. Trong điều kiện thị trường biến động và giá cá tra diễn biến khó lường thì số lượng ao nuôi cũng là một nhân tố có thể giúp người nuôi quản trị rủi ro nếu người nuôi biết phân tích thị trường để lên kế hoạch thả nuôi phù hợp cho từng ao nuôi.

Bảng 25. Tần suất về số ao nuôi của hộ nuôi tôm thẻ chân trắng

	Tần số	Tần số tích lũy	Tần suất (%)	Tần suất tích lũy (%)
1 ao	84	84	42,0	42,0
2 ao	69	153	34,5	76,5
3 ao	18	171	9,0	85,5
4 ao	16	187	8,0	93,5
Từ 5 ao trở lên	13	200	6,5	100,0

Nguồn: Kết quả điều tra 200 hộ mẫu ở Sóc Trăng, Bến Tre, Trà Vinh, Cà Mau, Bạc Liêu, 2020

2.2.6. Quy mô nuôi bình quân của hộ

Theo kết quả điều tra tôm thẻ chân trắng 01/6/2020 của 1.883 hộ nuôi tôm thẻ chân trắng trên địa bàn 28 tỉnh, thành phố ven biển và các tỉnh Đồng Nai, Long An: 0,2% hộ nuôi tôm có quy mô nuôi từ trên 10 ha đến ha đến dưới 20 ha; 0,6% hộ nuôi tôm có quy mô nuôi từ trên 5 ha đến 10 ha; 2,6% hộ nuôi tôm có quy mô nuôi từ trên 3 ha đến dưới 5 ha; 15,8% hộ có quy mô nuôi từ trên 1 ha đến 3 ha; 80,8% hộ có quy mô nuôi dưới 1 ha.

2.3. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới cầu sản xuất tôm thẻ chân trắng

2.3.1. Cầu tiêu thụ nội địa tôm thẻ chân trắng và ước tính cầu tiềm năng

Sản lượng tiêu thụ tôm thẻ chân trắng bình quân được ước tính dựa trên "Kết quả khảo sát mức sống dân cư 2018". Giả định tiêu dùng ở các vùng miền có sự chênh lệch không đáng kể và tương đương mức tiêu dùng chung của toàn quốc, loại trừ sự biến động dân số và sự khác nhau về cơ cấu dân số, bỏ qua thị hiếu tiêu dùng theo vùng miền, chúng ta có bảng ước tính về cầu tiêu dùng tôm thẻ chân trắng như sau:

Bảng 26. Ước tính cầu tiêu thụ nội địa tôm thẻ chân trắng

	Dân số năm 2019 *(nghìn người)*	Mức tiêu dùng bình quân 2018 *(kg/người/tháng)*[11]		Ước tính cầu nội địa *(tấn)*		Ước tính tiêu thụ tôm thẻ chân trắng nội địa (*kg*)	Ước tính cầu nội địa tiềm năng của tôm thẻ chân trắng *(kg)*
		Cá	Tôm	Cá	Tôm		
Cả nước	**96484,0**	**1,18**	**0,12**	**1612131,9**	**138937,0**	**97255,9**	**129674,5**
Đồng bằng sông Hồng	22620,2	1,18	0,12	377956,4	32573,1	22801,2	30401,5
Trung du và miền núi phía Bắc	12569,3	1,18	0,12	210017,9	18099,8	12669,9	16893,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20220,4	1,18	0,12	337858,6	29117,4	20382,2	27176,2
Tây Nguyên	5861,3	1,18	0,12	97935,3	8440,3	5908,2	7877,6
Đông Nam Bộ	17930,3	1,18	0,12	299593,8	25819,6	18073,7	24098,3
Đồng bằng sông Cửu Long	17282,5	1,18	0,12	288769,8	24886,8	17420,8	23227,7

Bảng 26 cho thấy cầu tiêu thụ tôm thẻ chân trắng nội địa khoảng 97,3 nghìn tấn, chiếm 16,7% tổng sản lượng tôm thẻ chân trắng sản xuất ra trong nước. Tỷ lệ này còn khá khiêm tốn so với dân số Việt Nam. Cũng theo bảng trên, cầu tiềm năng tiêu dùng nội địa tôm thẻ chân trắng có thể đạt 129 nghìn tấn, tức có thể tăng lên khoảng 30 nghìn tấn so với cầu tiêu thụ ước tính. Cầu tiềm năng trong tiêu thụ nội địa của tôm thẻ chân trắng bao gồm:

[11] Mức tiêu dùng cá, tôm ước tính trên tổng mức tiêu dùng cá, tôm từ "Kết quả khảo sát mức sống dân cư 2018"

+ Cầu của chính nó khi nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng lên do các tác động của thu nhập, sự thay đổi thị hiếu, mức độ tiếp cận sản phẩm, kể cả quảng cáo và tiếp thị hay do đối tượng tiêu dùng được mở rộng;

+ Cầu của mặt hàng khác do các mặt hàng có tính thay thế. Tôm thẻ chân trắng có thể thay thế các sản phẩm như tôm biển, tôm sú nuôi trồng, tôm càng xanh nuôi trồng. Ngoài ra, tôm thẻ chân trắng cũng có thể thay thế một phần các sản phẩm thủy sản khác ngoài tôm, gia súc, gia cầm, tuy nhiên mức độ thay thế thấp.

Tiềm năng tiêu thụ tôm thẻ chân trắng ở thị trường nội địa còn khá lớn, nằm trong cầu tiêu dùng của hộ dân cư, nhà hàng, khách sạn và khách du lịch quốc tế và khách du lịch nội địa.

Việc ước tính cầu tiêu dùng hàng hóa thiết yếu và phân loại cầu tiêu dùng nội địa theo các nhóm hàng hóa ưu tiên thay thế, hàng hóa có khả năng thay thế có ý nghĩa quan trọng trong điều tiết cung - cầu của nền kinh tế, bình ổn giá thị trường và định hướng thị trường, bao gồm cả người sản xuất, doanh nghiệp chế biến và các đối tượng tiêu dùng.

2.2.3.2. Cầu tiêu thụ tôm của Việt Nam ở thị trường nước ngoài

Bảng 27 .Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu tôm theo HS 2017

0306.17	**- Tôm đông lạnh**
0306.17.11	-- Tôm sú đã bỏ đầu
0306.17.19	-- Tôm sú loại khác
0306.17.21	-- Tôm thẻ chân trắng đã bỏ đầu còn đuôi
0306.17.22	-- Tôm thẻ chân trắng đã bỏ đầu, bỏ đuôi
0306.17.29	-- Tôm thẻ chân trắng loại khác
0306.17.30	-- Tôm càng xanh
0306.17.90	-- Tôm khác
0306.36	**- Tôm sống, tươi hoặc ướp lạnh**
03.06.36.11	-- Tôm sú để nhân giống (Penaeus monodon) (SEN)
03.06.36.12	-- Tôm thẻ chân trắng để nhân giống (Litopenaeus vannamei) (SEN)
03.06.36.13	-- Tôm càng xanh để nhân giống (Macrobrachium rosenbergii) (SEN)
03.06.36.19	-- Tôm giống loại khác
03.06.36.21	-- Tôm sú sống
03.06.36.22	-- Tôm thẻ chân trắng sống
03.06.36.23	-- Tôm càng xanh sống
03.06.36.29	-- Tôm khác sống
03.06.36.31	-- Tôm sú tươi hoặc ướp lạnh
03.06.36.32	-- Tôm thẻ chân trắng tươi hoặc ướp lạnh
03.06.36.33	-- Tôm càng xanh tươi hoặc ướp lạnh
03.06.36.39	-- Tôm khác tươi hoặc ướp lạnh

Như đã phân tích ở trên, cầu tiêu thụ nội địa tôm thẻ chân trắng thấp. Như vậy, cầu tiêu thụ tôm thẻ chân trắng của Việt Nam chủ yếu phụ thuộc cầu tiêu thụ ở thị trường nước ngoài. Sau đây chúng ta sẽ xem xét số liệu xuất khẩu tôm.

Dữ liệu tra cứu từ website của Liên Hợp Quốc chỉ có thể tra cứu đến mã HS cấp 6. Do đó, dữ liệu xuất khẩu tôm nhóm tác giả chỉ có thể phân tích chung cho nhóm tôm, không tách riêng tôm sú với tôm tôm thẻ chân trắng.

Bảng 28. Xuất khẩu tôm đông lạnh của Việt Nam năm 2019 (Mã HS.030617)

Đối tác	Sản lượng xuất khẩu (kg)	Trị giá xuất khẩu			Dân số 2019 *(người)*	Sản lượng nhập khẩu bình quân đầu người *(kg/người)*
		Trị giá (USD)	Thị phần (%)	Thị phần cộng dồn (%)		
Tổng số	**235 714 032**	**1 961 742 543**	**x**	**x**	**3 433 468 443**	**0,069**
Trung Quốc	46 163 500	384 198 151	19,6	19,6	1 439 323 776	0,032
Nhật Bản	41 829 112	348 124 975	17,7	37,3	126 264 930	0,331
Mỹ	33 486 068	278 689 558	14,2	51,5	347 373 000	0,096
Hàn Quốc	24 918 679	207 387 015	10,6	62,1	51 709 100	0,482
Anh	12 357 245	102 843 824	5,2	67,4	67 886 011	0,182
Hồng Kông, Trung Quốc	9 234 363	76 853 471	3,9	71,3	7 507 400	1,230
Ca-na-đa	9 175 512	76 363 686	3,9	75,2	37 589 260	0,244
Hà Lan	7 779 531	64 745 554	3,3	78,5	17 332 850	0,449
Đức	7 677 113	63 893 175	3,3	81,7	83 132 800	0,092
Bỉ	7 069 891	58 839 539	3,0	84,7	11 484 060	0,616
Khu vực khác của Châu Á khác	5 779 558	48 100 676	2,5	87,2	-	-
Úc	5 539 116	46 099 586	2,3	89,5	25 364 310	0,218
Pháp	4 818 548	40 102 618	2,0	91,6	67 059 890	0,072
Sing-ga-po	2 805 030	23 345 009	1,2	92,8	5 703 570	0,492
Các tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất	2 019 838	16 810 210	0,9	93,6	9 890 402	0,204
Nga	1 760 755	14 653 978	0,7	94,4	144 373 540	0,012
Phi-lip-pin	1 463 888	12 183 290	0,6	95,0	108 116 620	0,014
Đan Mạch	1 426 178	11 869 444	0,6	95,6	5 818 550	0,245
Thụy Sĩ	1 394 332	11 604 403	0,6	96,2	8 654 622	0,161
Israel	1 246 258	10 372 052	0,5	96,7	9 053 300	0,138
Ý	1 225 228	10 197 024	0,5	97,2	60 297 400	0,020
Niu Di-lân	943 840	7 855 159	0,4	97,6	4 917 000	0,192
Thụy Điển	705 769	5 873 807	0,3	97,9	10 099 265	0,070
Ba Lan	701 683	5 839 794	0,3	98,2	37 970 870	0,018
Bồ Đào Nha	556 581	4 632 176	0,2	98,5	10 269 420	0,054
Ma-lai-xi-a	512 814	4 267 924	0,2	98,7	31 949 780	0,016
Tây Ban Nha	367 878	3 061 689	0,2	98,8	46 754 778	0,008
Thái Lan	315 188	2 623 174	0,1	99,0	69 799 978	0,005

Tổng sản lượng xuất khẩu năm 2019 của sản phẩm tôm đông lạnh mã HS.030617 (bao gồm tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh và tôm khác) của Việt Nam năm 2019 là 235.714 nghìn tấn, tương đương 1,96 tỷ USD. Trong đó, xuất khẩu tôm đi thị trường Trung Quốc là 46.163 nghìn tấn tương đương 384,2 triệu USD, chiếm19,6%; Nhật Bản là 41.829 nghìn tấn, tương đương 348,1 triệu USD, chiếm 17,7%; Mỹ là 33.486 nghìn tấn tương đương 278,7 triệu USD, chiếm 14,2%; Hàn Quốc là 24.918 nghìn tấn tương đương 207,4 triệu USD, chiếm 10,6%; Anh là 12.357 nghìn tấn tương đương 102,8 triệu USD, chiếm 5,0%. Tổng thị phần của mặt hàng tôm đông lạnh (HS.030617) của 5 thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Hàn Quốc và Anh là 67,4%.

Giá xuất khẩu tôm đông lạnh mã HS.030617 của Việt Nam đi các thị trường dao động ở mức 8,322-8,323 USD/kg.

Bảng 29. Xuất khẩu tôm sống, tươi hoặc ướp lạnh của Việt Nam năm 2019 (Mã HS.030636)

Đối tác	Sản lượng xuất khẩu (kg)	Trị giá xuất khẩu			Giá xuất khẩu bình quân *(USD/kg)*
		Trị giá (USD)	Thị phần (%)	Thị phần cộng dồn (%)	
Tổng số	**2 643 371**	**24 259 597**	**x**	**x**	**9**
Trung Quốc	2 216 070	20 337 972	83.8	83.8	9.2
Sing-ga-po	146 002	1 339 940	5.5	89.4	9.2
Các quốc gia Châu Á khác	145 237	1 332 919	5.5	94.9	9.2
Hồng Kông,Trung Quốc	82 394	756 176	3.1	98.0	9.2
Úc	20 122	184 672	0.8	98.7	9.2
Ma-lai-xi-a	11 790	108 209	0.4	99.2	9.2
Ni-giê-ri-a	10 052	92 260	0.4	99.6	9.2
Cam-pu-chia	3 766	34 567	0.1	99.7	9.2
Hàn Quốc	3 650	33 498	0.1	99.8	9.2
Phi-lip-pin	1 637	15 030	0.1	99.9	9.2
Mỹ	1 259	11 554	0.0	99.9	9.2
U-dơ-bê-ki-xtan	327	3 010	0.0	100.0	9.2
Thái Lan	310	2 850	0.0	100.0	9.2
Các tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất	294	2 700	0.0	100.0	9.2
Anh	287	2 640	0.0	100.0	9.2
Cộng hòa Séc	174	1 600	0.0	100.0	9.2

Tổng sản lượng xuất khẩu sản phẩm tôm sống, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh[12] mã HS.030636 (bao gồm tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh và tôm khác) của Việt Nam năm 2019 là2.643 nghìn tấn, tương đương 24 triệu USD.

2.2.3.3. Cầu tiêu thụ tôm tiềm năng trên thị trường quốc tế

Theo báo cáo Triển vọng Dân số Thế giới 2019 của Liên Hợp Quốc (UN), dân số thế giới hiện là khoảng 7,7 tỷ người và được dự báo sẽ tăng thêm 2 tỷ người vào năm 2050. Như vậy, ước tính mỗi năm dân số thế giới tăng khoảng 66.000 nghìn người.

Bảng 30. Ước tính nhu cầu tôm tiêu thụ tôm toàn cầu

Năm	Dân số (người)	Mức tiêu thụ giáp xác bình quân năm *(kg/người/năm)*[13]	Mức tiêu thụ tôm bình quân ước tính *(kg/người/năm)*	Nhu cầu tiêu thụ tôm toàn cầu *(nghìn tấn)*
2019	7 673 534	1,6	1,4	10 742,9
2025	8 069 534	1,7	1,5	12 104,3
2030	8 399 534	1,8	1,6	13 439,3

Cầu tiêu thụ tôm toàn cầu năm 2019 ước tính là 10 triệu tấn, đến năm 2025 khoảng 12,1 triệu tấn và năm 2030 khoảng 13,4 triệu tấn. Cầu tiêu thụ tôm ở mỗi quốc gia phụ thuộc vào dân số, thu thập, thị hiếu, giá các hàng hóa thay thế,…. Tôm là mặt hàng có mức giá khá cao, trung bình khoảng 7-8 USD/kg nên cầu tiềm năng của tôm phụ thuộc khá nhiều vào thu nhập.

Bảng 31. Nhập khẩu tôm của các quốc gia và cầu tiêu thụ

	Tổng nhập khẩu	Nhập khẩu tôm đông lạnh (HS.030617)		Nhập khẩu tôm sống, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (HS.030636)		Tổng xuất khẩu	Dân số *(nghìn người)*	Ước tính cầu tiêu thụ tôm
	Sản lượng *(tấn)*	Sản lượng *(tấn)*	Giá *(USD/kg)*	Sản lượng *(tấn)*	Giá *(USD/kg)*	Sản lượng *(tấn)*		Sản lượng *(tấn)*
Trung Quốc	662 521	649 273	6,1	13 248	12,2	53 309	1 397 715	2 096 573
Mỹ	551 279	550 837	8,7	442	8,5	4 071	328 240	492 359
Tây Ban Nha	159 613	159 319	7,1	294	14,5	34 061	47 077	70 615
Nhật Bản	143 943	143 914	10,0	29	72,9	438	126 265	189 397
Pháp	93 301	92 409	7,7	892	7,5	10 477	67 060	100 590
Ý	66 303	65 726	7,3	577	9,9	2 607	60 297	90 446
Hàn Quốc	57 071	56 940	7,9	131	16,7	1 607	51 709	77 564
Các tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất	49 079	44 940	5,1	4 140	2,7	13 908	9 771	14 656

[12] Bao gồm tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh (kể cả tôm giống)
[13] Năm 2019 được tính từ mức tiêu thụ bình quân năm 2013 của các quốc gia từ nguồn FAOSTAT

Bảng 31. Nhập khẩu tôm của các quốc gia và cầu tiêu thụ

	Tổng nhập khẩu	Nhập khẩu tôm đông lạnh (HS.030617)		Nhập khẩu tôm sống, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (HS.030636)		Tổng xuất khẩu	Dân số *(nghìn người)*	Ước tính cầu tiêu thụ tôm
	Sản lượng *(tấn)*	Sản lượng *(tấn)*	Giá *(USD/kg)*	Sản lượng *(tấn)*	Giá *(USD/kg)*	Sản lượng *(tấn)*		Sản lượng *(tấn)*
Anh	42 640	42 431	10,2	209	14,3	7 398	66 834	100 252
Hà Lan	41 913	41 773	8,3	140	13,1	24 657	17 333	25 999
Hồng Kông, Trung Quốc	40 647	31 625	9,8	9 022	7,2	3 104	7 507	11 261
Nga	39 665	39 661	6,2	4	80,1	1 482	144 374	216 560
Đức	34 593	33 983	9,6	610	19,2	8 451	83 133	124 699
Bỉ	34 113	33 713	9,1	400	24,5	24 909	11 484	17 226
Việt Nam	30 849	29 818	7,4	1 031	16,5	235 714	96 462	144 693
Ma-lai-xi-a	26 694	18 046	5,2	8 648	1,5	32 210	31 950	47 925
Bồ Đào Nha	24 060	23 753	8,1	306	7,8	6 511	10 269	15 404
Xin-ga-po	18 583	11 091	6,7	7 492	3,6	417	5 704	8 555
Ai Cập	18 071	18 071	9,1			8	100 388	150 582
Úc	15 384	15 355	11,1	29	14,8	6 030	25 364	38 046
Thái Lan	12 917	10 744	7,4	2 173	5,0	73 686	69 626	104 438
Hy Lạp	8 391	8 320	7,2	72	7,4	2 539	10 716	16 074
Pê-ru	7 283	5 019	8,1	2 263	6,0	33 464	32 510	48 766
Cô-lôm-bi-a	7 279	7 279	5,4			4 431	50 339	75 509
Ả Rập Xê-út	6 568	6 568	8,1			19 777	34 269	51 403
Goa-tê-ma-la	6 190	5 999	3,0	191	5,4	8 828	16 604	24 906
Chi-lê	5 387	5 387	6,1			76	18 952	28 428
Kuwait	4 964	4 545	7,5	419	11,5		4 207	6 311
Nam Phi	4 938	4 938	6,1	1	13,6	446	58 558	87 837
Đan Mạch	4 776	4 743	9,1	33	9,1	4 529	5 819	8 728
Ma-rốc	4 448	4 447	4,1	1	14,1	2 408	36 472	54 708
Ba Lan	4 345	4 345	8,4			304	37 971	56 956
Niu Di-lân	4 106	4 106	8,2		142,9	307	4 917	7 376
Thụy Sĩ	3 882	3 820	14,0	62	28,8	37	8 575	12 862
Áo	3 309	3 288	10,7	21	20,3	245	8 877	13 316
Phi-lip-pin	3 230	3 219	7,4	11	16,5	4 507	108 117	162 175
Ca-ta	3 111	3 111	4,5				2 832	4 248
Ấn Độ	3 081	3 081	7,1			630 598	1 366 418	2 049 627
Cốt-xta-ri-ca	2 663	2 467	4,9	196	3,4	986	5 048	7 571
Ai-len	2 427	2 368	9,5	59	9,9	66	4 941	7 412
In-đô-nê-xi-a	2 154	2 086	7,8	67	72,9	149 146	270 626	405 938
Thổ Nhĩ Kỳ	2 104	2 101	3,9	4	7,8	754	83 430	125 144
Cộng hòa Séc	2 057	2 038	7,6	18	19,2	1 075	10 670	16 005
Thụy Điển	1 973	1 940	9,4	33	9,9	42	10 285	15 428

Trung Quốc, Mỹ, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Pháp, Ý, Hàn Quốc, Các tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất, Anh, Hà Lan, Hồng Kông, Nga, Đức, Bỉ là các thị trường nhập khẩu tôm lớn, đây chính là các thị trường tiềm năng cho xuất khẩu tôm. Các quốc gia nhập khẩu tôm lớn hay các quốc gia không có lợi thế, năng lực sản xuất hay khai thác tôm đều là các thị trường tiềm năng. Nhập khẩu tôm của mỗi quốc gia sẽ phụ thuộc vào năng lực sản xuất của mỗi quốc gia, giá nhập khẩu, chất lượng sản phẩm, marketting,….

2.2.3.4. Giá tôm thẻ chân trắng tiêu dùng ở thị trường trong nước vào quốc tế

Giá tiêu dùng ở thị trường trong nước

Giá tiêu dùng và giá bán của người sản xuất có tương quan nhất định. Sự chênh lệch giá tiêu dùng các loại hàng hóa sẽ tương ứng với sự chênh lệch giá sản xuất của các loại hàng hóa. Do đó, tác giả so sánh chênh lệch "giá sản xuất" các mặt hàng để đánh giá sự chênh lệch "giá tiêu dùng" của các hàng hóa có tính chất thay thế.

Hàng hóa có tính chất thay thế cho tôm thẻ chân trắng nuôi trồng là các loại tôm nuôi khác (tôm sú, tôm càng xanh,…), các loại tôm biển (tôm he, tôm sắt, tôm sú,…). Các loại thủy sản khác và các loại thịt gia súc, gia cầm cũng có thể thay thế ở một mức độ nào đó.

Bảng 32. Giá bán bình quân của người sản xuất năm 2019

Các loại tôm		Hàng hóa thay thế khác	
Tên tôm	Giá *(đồng/kg)*	Tên sản phẩm	Giá *(đồng/kg)*
Tôm thẻ chân trắng	127 969.5	Ghẹ	144 940.1
Tôm hùm (loại nhỏ hơn 400g/con)	694 274.8	Cua	241 144.3
Tôm sú loại trên 30 con/kg	290 281.1	Hàu (nuôi)	30 673.6
Tôm sú loại 30-40 con/kg	238 048.7	Mực ống tươi loại 5-7 con/kg	181 306.9
Tôm sú loại 45-50 con/kg	173 606.8	Bò thịt hơi	97 873.3
Tôm sú loại nhỏ	132 893.4	Lợn thịt hơi (lợn địa phương)	44 923.2
.Tôm càng xanh loại 2 (12-15 con/kg)	252 274.6	Lợn thịt hơi (lợn đặc sản)	70 799.1
Tôm càng xanh loại nhỏ	181 375.9	Gà ta thịt hơi	98 587.1
Tôm sú biển	236 390.3	Cá rô phi loại 0,5-1 kg/con	30 622.8
Tôm sắt loại 4-6cm	123 493.1	Cá diêu hồng	56 298.9
Tôm sắt loai 2-3cm	82 878.2	Cá bống tượng	126 878.7
Tôm he	184 384.4	Cá thu tươi loại dưới 1kg/con	110 629.0
Tôm lướt loại 30-40 con/kg	182 044.5	Cá chép loại 1kg/con trở lên	50 480.8
Tôm rảo loại dưới 50 con/kg	141 485.6	Cá quả/cá lóc nuôi	70 730.3
Tôm rảo loại 50 con/kg trở lên	139 493.9	Cá trắm loại 1,5-2 kg/con	48 100.0
Tôm bạc	134 843.0	Cá bạc má	37 936.7

Nguồn: Tổng cục Thống kê

So với giá bán sản phẩm bình quân các loại tôm nuôi trồng, giá bán tôm thẻ chân trắng bình quân của người sản xuất thấp hơn giá tôm sú từ 5-190 nghìn đồng/kg, tùy theo phẩm cấp của tôm; thấp hơn giá tôm càng xanh từ 50-125 nghìn đồng/kg, tùy theo phẩm cấp.

So với giá bán sản phẩm bình quân của người đánh bắt các loại tôm biển, giá bán tôm thẻ chân trắng bình quân của người sản xuất thấp hơn giá tôm sú biển khoảng 110 nghìn đồng/kg, thấp hơn tôm rảo khoảng 12- 20 nghìn đồng/kg, thấp hơn tôm he khoảng 60 nghìn đồng/kg, thấp hơn tôm lướt khoảng 55 nghìn đồng/kg.

Giá bán tôm thẻ chân trắng bình quân của người sản xuất thấp hơn hầu hết các loại tôm nuôi và tôm khai thác biển khác và có sự chênh lệch đáng kể, từ 5-190 nghìn đồng. Có nghĩa rằng giá tiêu dùng bình quân của tôm thẻ chân trắng thấp hơn hầu hết các loại tôm nuôi và tôm khai thác biển khác và thấp hơn đáng kể. Hơn nữa, cung tôm thẻ chân trắng lại lớn cung các loại tôm còn lại. Do đó, tôm thẻ chân trắng là mặt hàng có tiềm năng trong việc kích cầu nội địa và dễ thay thế các mặt hàng tôm khác do giá thấp hơn và tính sẵn có cao hơn.

So với giá bán sản phẩm bình quân của các sản phẩm khác ngoài tôm, giá bán tôm thẻ chân trắng bình quân của người sản xuất là 127,9 nghìn đồng/kg, cao hơn giá bình gia súc hơi bình quân từ 25-80 nghìn đồng/kg, cao hơn giá gia cầm bình quân khoảng 30 nghìn đồng/kg, cao hơn giá các loại cá nước ngọt phổ biến (cá trắm, rô phi, chép, diêu hồng) từ 75-100 nghìn đồng/kg, cao hơn giá các loại cá biển phổ biến (bạc má, cá thu) từ 7-90 nghìn đồng/kg.

Giá bán tôm thẻ chân trắng bình quân cao hơn đáng kể so với các sản phẩm khác như cá, gia súc, gia cầm. Do đó, đối tượng tiêu dùng tiềm năng của tôm thẻ chân trắng là nhóm có thu nhập trung bình trở lên. Kích cầu tiêu thụ nội địa tôm cần tập trung vào khu vực thành thị, vào đối tượng có thu nhập trung bình và cao, đối tượng tiêu dùng trẻ tuổi và trung niên, khách du lịch. Nhà hàng, khách sạn, trường học ở khu vực thành thị cũng là thị trường tiềm năng.

Mặc khác, tôm thẻ chân trắng là sản phẩm sản xuất chủ yếu ở 28 tỉnh biển. Do đó, mở rộng kênh phân phối, đẩy mạnh tiếp thị là yếu tố quan trọng trong việc kích cầu nội địa tôm thẻ chân trắng.

Giá tiêu dùng tôm thẻ chân trắng và tôm sú ở thị trường quốc tế

Theo số liệu tra cứu từ https://comtrade.un.org/data/, giá nhập khẩu tôm đông lạnh[14] phổ biến ở mức 6 - 10 USD/kg. Trong khi đó, giá nhập khẩu thịt lợn tươi, đông lạnh, ướp lạnh phổ biến ở mức 2,3 - 4,8 USD/kg; thịt cừu hoặc dê tươi, ướp lạnh, đông lạnh phổ biến ở mức 4 - 9 USD/kg; thịt của động vật họ trâu bò đông lạnh phổ biến ở mức 3 - 5,7 USD/kg; thịt và phụ phẩm ăn được sau giết

[14] Bao gồm cả tôm thẻ chân trắng và tôm sú.

mổ của gia súc gia cầm tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh phổ biến ở mức giá 2 - 2,8 USD/kg; cá đông lạnh (trừ phi lê cá) phổ biến ở mức 2,3 - 4,8 USD/kg; Phi lê cá và các loại thịt cá tươi, ướp lạnh, đông lạnh phổ biến ở mức 3,4 - 8,5 USD/kg. Nhìn chung, giá tiêu dùng tôm cao hơn giá tiêu dùng các mặt hàng phổ biến khác như gia súc, gia cầm, cá. Do đó, cầu tiềm năng của tôm thẻ chân trắng trên thị trường quốc tế là các nước có thu nhập trung bình khá và cao và nhóm người có thu nhập trung bình khá và cao ở các nước khác. Chuỗi nhà hàng, khách sạn ở các quốc gia cũng là thị trường tiềm năng của mặt hàng này. Giá tiêu dùng tôm khá cao cũng cho thấy cầu tiêu thụ sản phẩm này dễ bị tác động khi thu nhập có sự biến động. Chẳng hạn, dịch covid-19 kéo dài sẽ khiến cho thu nhập của người dân giảm, khi đó người hành vi tiêu dùng sẽ có sự điều chỉnh, chuyển sang tiêu dùng các mặt hàng có giá cả thấp hơn.

2.2.4. Các nhân tố liên quan đến cung tác động tới sản xuất tôm thẻ chân trắng

2.2.4.1. Chi phí đầu vào

Theo kết quả nghiên cứu 200 hộ mẫu nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, bán thâm canh: Chi phí nạo vét, cải tạo ao chiếm khoảng 4%; Chi phí con giống chiếm khoảng 8-12%; Chi phí thức ăn chiếm khoảng 55-58%; Chi phí nhiên liệu chiếm khoảng 10%; Chi phí thuốc và hóa chất chiếm khoảng 2%.

2.2.4.2. Thức ăn chăn nuôi và giá thức ăn chăn nuôi

Theo kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả, đối với nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, bán thâm canh, để sản xuất ra 1 kg tôm thẻ chân trắng thương phẩm trung bình tiêu tốn 1,34 kg thức ăn. Giá mua thức ăn bình quân là 34,3 nghìn đồng/kg. Như vậy trung bình để sản xuất ra 1 kg tôm thẻ chân trắng nuôi theo hình thức thâm canh thì phải tiêu tốn 45,8 nghìn đồng. Trong khi đó, giá hòa vốn của hộ khoảng 84 nghìn đồng/kg và giá bán trung bình khoảng 107 nghìn đồng/kg.

Hiện nay, ở Việt Nam có khoảng 265 nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, trong đó có 85 nhà máy thuộc doanh nghiệp nước ngoài (chiếm tỉ lệ 32%), 180 nhà máy thuộc doanh nghiệp trong nước (chiếm 68%). Tuy nhiên, các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước đang yếu thế về năng lực cạnh tranh so với doanh nghiệp nước ngoài. Các doanh nghiệp nước ngoài chiếm khoảng 65% thị phần; 35% thị phần còn lại do doanh nghiệp trong nước nắm giữ.

Theo TS Nguyễn Văn Giáp, Trung tâm Chính sách và Chiến lược Nông nghiệp - Nông thôn Miền Nam, thị trường thức ăn chăn nuôi có dấu hiệu bị điều khiển bởi một số công ty lớn, có hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh khi sử dụng hệ thống phân phối đại lý độc quyền và chiết khấu lớn. Từ đó các công ty thức ăn chăn nuôi định giá bán thức ăn chăn nuôi cao hơn mức giá cạnh tranh gây thiệt hại cho người chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và người tiêu dùng.

Một nguyên nhân khác khiến giá thức ăn chăn nuôi trong nước cao là do sự phụ thuộc quá nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu và chính sách thuế đối nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi chưa phù hợp. Năm 2020, Việt Nam nhập gần 4 tỷ USD thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.

Hiện nay, các doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi trong nước công bố tỷ lệ lợi nhuận trên giá thành sản xuất 1 kg thức ăn chăn nuôi vào khoảng 1 - 3%. Tuy nhiên, theo nhận định của một số chuyên gia tỷ lệ này phải lên đến 10 -15%. Nhà nước cần có chính sách kiểm soát độc quyền và nâng cao tính cạnh tranh lành mạnh trong thị trường thức ăn chăn nuôi. Cần có biện pháp phá vỡ thế độc quyền và khả năng kiểm soát thị trường của một số công ty thức ăn chăn nuôi. Cần thiết phải có những công cụ kiểm soát chặt chẽ hơn về giá thành sản xuất thức ăn chăn nuôi để đảm bảo lợi ích được phân phối cho đúng đối tượng mà chính sách hướng đến.

2.2.4.3. Các yếu tố khác liên quan đến sản xuất

Theo kết quả nghiên cứu của Sang, H.H. (2019). *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận nuôi tôm thẻ chân trắng tại Huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh (Luận văn Thạc sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Tp. HCM).*

- Khi hộ nuôi tôm có thêm 1 năm kinh nghiệm thì lợi nhuận sẽ tăng 5,96%. Hầu hết các hộ sản xuất các ngành trong nông nghiệp cần phải có kinh nghiệm sản xuất, đặt biệt là nghề nuôi tôm thẻ chân trắng yêu cầu cần trình độ kỹ thuật quản lý và chăm sóc cao. Người có kinh nghiệm nuôi tôm sẽ biết được thời điểm thả nuôi, chọn loại con giống nào, áp dụng phương thức hay hình thức nuôi nào, cách xử lý bệnh tôm…

- Khi hộ nuôi tôm thẻ chân trắng được tập huấn, trang bị kiến thức đầy đủ sẽ làm tăng 120,49% lợi nhuận, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Trong sản xuất nông nghiệp trình độ kỹ thuật đóng vai trò quan trọng và ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả sản xuất.

- Nguồn gốc con giống có ảnh hưởng đến lợi nhuận của hộ nuôi tôm thẻ chân trắng. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi nông hộ chọn mua con giống ở công ty thì hiệu quả nuôi không đạt (lỗ 34,3%).

- Nghề nuôi tôm nếu có ô nhiễm môi trường sẽ tác động trực tiếp đến hiệu quả nuôi tôm.

2.2.4.4. Tỷ lệ hao hụt trong nuôi

Tỷ lệ hao hụt trung bình trong nuôi tôm thẻ chân trắng khoảng 20%. Nguyên nhân thường do chất lượng con giống, thời tiết và các điều kiện môi trường khác.

2.2.4.5. Vốn đầu tư

Theo kết quả điều tra 200 hộ mẫu, vốn đầu tư trung bình cho nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, bán thâm canh năm 2019 là 1196 triệu đồng/hộ. Trong đó, Cà Mau là 944 triệu đồng/hộ, bến Tre là 716 triệu đồng/hộ, Sóc Trăng là 987 triệu đồng/hộ, Trà Vinh là 2624 triệu đồng/hộ và Bạc Liêu là 543 triệu đồng/hộ.

Kết quả điều tra mẫu cũng cho thấy, hộ có vốn đầu tư lớn nhất cho nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, bán thâm canh trong năm 2019 ở Cà Mau là 7.400 triệu đồng/hộ, bến Tre là 10.000 triệu đồng/hộ, Sóc Trăng là 9.500 triệu đồng/hộ, Trà Vinh là 13.500 triệu đồng/hộ và Bạc Liêu là 4.000 triệu đồng/hộ.

Vốn đầu tư của của hộ nuôi tôm thẻ chân trắng chủ yếu đầu tư vào chi phí biến đổi (thức ăn, thuốc, hóa chất), một số đầu tư vào máy móc thiết bị (máy phát điện, máy sục khí, đảo nước, máy cho tôm ăn tự động) và đầu tư vào xây dựng hệ thống ao trải bạt.

Vốn đầu tư bình quân năm cho nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, bán thâm rất lớn, cần có chính sách tín dụng và lãi suất vay phù hợp cho các hộ nuôi tôm thẻ chân trắng.

2.2.4.6. Sản lượng thu hoạch, doanh thu bình quân, giá bán và giá hòa vốn

Theo kết quả điều tra 200 hộ mẫu, sản lượng thu hoạch bình quân một hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, bán thâm canh là 14,8 tấn/hộ/năm. Giá bán tôm thẻ chân trắng bình quân năm 2019 là 107 nghìn đồng/kg, giá hòa vốn là 84 nghìn đồng/kg.

Cũng theo kết quả điều tra mẫu này, doanh thu nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, bán thâm canh bình quân năm 2019 của các hộ mẫu được điều tra là 1.587 triệu đồng/hộ. Trong đó, hộ có doanh thu cao nhất là 17.747 triệu đồng/hộ/năm, hộ có doanh thu thấp nhất là 21 triệu đồng/hộ/năm. Trong điều kiện giá ổn định, trung bình hộ nuôi tôm thẻ chân trắng có thu nhập khoảng 300 triệu đồng/năm.

2.2.4.7. Chính sách thuế và thuế suất

Theo số liệu từ website https://comtrade.un.org/data/, năm 2019, Việt Nam **nhập 11,4 triệu tấn ngô** (HS 100590), tương đương 2,29 tỷ USD **và 8,9 triệu tấn nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi**, tương đương 3,6 tỷ USD. Trong đó:

Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ (HS 2301) là 733,1 nghìn tấn, chiếm 8,2%;

Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên (HS 2302) là 743,1 nghìn tấn, chiếm 8,3%;

Phế liệu từ quá trình sản xuất (HS 2302) là 1,36 triệu tấn, chiếm 15,2%;

Khô dầu và phế liệu rắn khác chiết xuất dầu đậu tương (HS 2304) là 4,7 triệu tấn, chiếm 52,6%;

Khô dầu và phế liệu rắn khác (HS2305) là 1,04 triệu tấn, chiếm 15%;

Thức ăn hoàn chỉnh và phụ gia thức ăn dùng trong chăn nuôi động vật (HS 230990) chiếm 4,0%.

Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi nhập nhiều nhất là ngô (thuộc nhóm HS 100590) và đậu tương (thuộc nhóm HS 2304). Sau đây chúng ta sẽ cùng xem xét thuế suất thuế nhập khẩu và thuế suất thuế VAT của các sản phẩm này.

Bảng 33. Thuế suất thuế nhập khẩu ngô, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi

				Thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt			
	Thuế suất thuế giá trị gia tăng (VAT)	**Thuế suất nhập khẩu thông thường**	**Thuế suất nhập khẩu ưu đãi**	Asean Asean - Trung Quốc; Asean - Nhật Bản ; Asean - Hàn Quốc Asean - Úc - New di lân Asean - Ấn độ Asean - Hồng Kông, Trung Quốc	Việt Nam - Nhật Bản Việt Nam - Hàn Quốc Việt Nam - Liên minh kinh tế Á - Âu Việt Nam - Chi Lê	CPTPP (Mexico) CPTPP (Australia, Canada, Japan, New Zealand, Singapore, Vietnam)	Việt Nam - Liên minh EU
Ngô (HS 100590)	Không chịu VAT ở khâu nhập khẩu	7,5%	5%	0%	0%	0%	0%
HS.2301. Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ							
Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%
Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60%	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%
Từ cá, có hàm lượng protein từ 60%	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%
Loại khác	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%
HS.2302. Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên							
Từ ngô	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%
Cám và cám mịn	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%
Loại khác	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%
Từ thóc gạo	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%

Bảng 33. Thuế suất thuế nhập khẩu ngô, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi

	Thuế suất thuế giá trị gia tăng (VAT)	**Thuế suất nhập khẩu thông thường**	**Thuế suất nhập khẩu ưu đãi**	**Thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt**			
				Asean Asean - Trung Quốc; Asean - Nhật Bản ; Asean - Hàn Quốc Asean - Úc - New di lân Asean - Ấn độ Asean - Hồng Kông, Trung Quốc	Việt Nam - Nhật Bản Việt Nam - Hàn Quốc Việt Nam - Liên minh kinh tế Á - Âu Việt Nam - Chi Lê	CPTPP (Mexico) CPTPP (Australia, Canada, Japan, New Zealand, Singapore, Vietnam)	Việt Nam - Liên minh EU
Loại khác	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%
HS.2303. Phế liệu từ quá trình sản xuất							
Từ cây họ đậu	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%
Từ sắn hoặc cọ sago	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%
Loại khác	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%
Bã ép củ cải đường, bã mía,phế liệu khác	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%
Bã và phế liệu từ quá trình ủ, chưng cất	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%
HS.2304. Khô dầu và phế liệu rắn kháchiết xuất dầu đậu tương							
Bột đậu tương	10.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%
Loại khác	5.0%	3.0%	2%	0%	0%	0%	0%
HS.2306. Khô dầu và phế liệu rắn khác							
Từ hạt bông	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%
Từ hạt lanh	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%
Từ hạt hướng dương	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%
Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%
Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%
Từ hạt cải dầu rape khác	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%

Bảng 33. Thuế suất thuế nhập khẩu ngô, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi

	Thuế suất thuế giá trị gia tăng (VAT)	**Thuế suất nhập khẩu thông thường**	**Thuế suất nhập khẩu ưu đãi**	**Thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt**			
				Asean Asean - Trung Quốc; Asean - Nhật Bản ; Asean - Hàn Quốc Asean - Úc - New di lân Asean - Ấn độ Asean - Hồng Kông, Trung Quốc	Việt Nam - Nhật Bản Việt Nam - Hàn Quốc Việt Nam - Liên minh kinh tế Á - Âu Việt Nam - Chi Lê	CPTPP (Mexico) CPTPP (Australia, Canada, Japan, New Zealand, Singapore, Vietnam)	Việt Nam - Liên minh EU
Từ hạt cải dầu colza khác	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%
Từ dừa hoặc cùi dừa	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%
Dạng xay hoặc dạng viên	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%
Loại khác	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%
Từ mầm ngô	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%
Loại khác	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%
HS.230990.Thức ăn hoàn chỉnh và phụ gia thức ăn dùng trong chăn nuôi động vật.							
Thức ăn cho nuôi tôm	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%
Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	5.0%	5.0%	0%	0%	0%	0%	0%
Thức ăn loại khác	5.0%	4.5%	3%	0%	0%	0%	0%

(Nguồn: https://caselaw.vn)

Có 3 loại thuế suất nhập khẩu ưu đãi, đó là:

Thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng trong trường hợp hàng nhập khẩu từ các nước hoặc khu vực có ký kết hiệp định thương mại song phương hoặc đa phương với nhau. Ví dụ: Ví dụ: ACFTA (ASEAN – Trung Quốc); ATIGA (ASEAN – Việt Nam); VKFTA (Việt Nam- Hàn Quốc),…

Thuế suất nhập khẩu ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc (MFN) trong quan hệ thương mại với Việt Nam (hiện có trên 172 nước có thỏa thuận MFN với Việt Nam); hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện MFN trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

Thuế suất nhập khẩu thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu không thuộc trường hợp hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt hoặc thuế nhập khẩu ưu đãi.

Theo bảng 33, khô đậu tương (thuộc nhóm HS 2304) có thuế suất nhập khẩu thông thường là 10%, thuế suất nhập khẩu ưu đãi là 0% và thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt là 0%, thuế VAT là 5%.

Xét về chính sách và thuế suất thuế nhập khẩu

Việc áp thuế nhập khẩu thông thường là 7,5%, thuế suất nhập khẩu ưu đãi 5% với mặt hàng ngô (HS100590) là không phù hợp vì các lý do sau:

- Việt Nam cần lượng lớn ngô để sản xuất thức ăn chăn nuôi. Năng lực sản xuất ngô nội địa là là 5 triệu tấn, nhập khẩu 11 triệu tấn ngô. Điều này cho thấy Việt Nam không phải là nước có lợi thế so sánh về sản xuất ngô. Các nước sản xuất ngô lớn trên thế giới là Mỹ, Bra-xin, Ác-hen-ti-na với sản lượng ngô xuất khẩu ngô hàng năm của mỗi nước dao động trong khoảng 35-45 tấn. Bên cạnh đó, giá xuất khẩu ngô của các nước này khoảng 0,163-0,186 USD/kg, tương đương 3,8-4,3 nghìn đồng/kg. Điều này cho thấy Việt Nam không những không có lợi thế về lượng mà còn không có lợi thế về giá thành sản xuất. Có nghĩa rằng bảo hộ sản xuất ngô trong nước thông qua áp thuế nhập khẩu là không cần thiết.

- Giá thành sản phẩm chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản của Việt Nam cao và giá thức ăn nuôi cao là một trong các nguyên nhân chính. Việt Nam nhập nhiều nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi thì vấn đề giảm giá nguyên liệu chế biến thức ăn là hết sức cần thiết, việc áp thuế nhập khẩu đi người lại điều đó, chưa kể thuế nhập khẩu thông thường đối với ngô cao hơn hẳn các nguyên liệu khác và thuế nhập khẩu ưu đãi đối với ngô là 5% còn các mặt hàng khác là 0%, mà ngô lại là nguyên liệu chính để sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Việc áp thuế nhập khẩu thông thường 10% đối với mặt hàng khô đậu tương là không phù hợp. Hiện tại, Việt Nam không phải là nước có lợi thế về sản xuất đậu tương. Do đó bảo hộ thương mại thông qua thuế nhập khẩu là không cần thiết. Khô đậu tương chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng sản lượng nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi nhập khẩu và là nguyên liệu chính chế biến thức ăn chăn nuôi nên áp thuế nhập khẩu cao sẽ làm cho giá nguyên liệu nguyên liệu đầu vào chế biến thức ăn chăn nuôi tăng. Từ đó, giá thành thức ăn chăn nuôi sẽ bị đẩy lên cao. May mắn thay trong thực tế, Việt Nam chủ yếu nhập khô đậu tương từ Argentina, Brazil, Trung Quốc, Ấn Độ,Thái Lan, Mỹ. Các quốc gia này đều có thỏa thuận tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam nên nhập khẩu khô đậu tương từ các quốc gia này được hưởng thuế suất 0%. Nhưng nếu các công ty sản xuất thức ăn chăn nuôi phải nhập khẩu từ quốc gia không có thỏa thuận tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam thì sẽ phải chịu thuế suất nhập khẩu thông thường rất cao là 10%.

Thuế VAT đối với nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi nhập khẩu:

Các mặt hàng là nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi thuộc nhóm HS.23 phải chịu thuế VAT 5%, mức này khá cao đối với doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi. Bên cạnh đó, giá tính thuế VAT cũng bị đội lên do nguyên liệu đầu vào bị áp thuế nhập khẩu với mức cao do giá tính thuế VAT đối với hàng nhập khẩu lại tính trên giá đã bao gồm cả thuế nhập khẩu. Do đó, người chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản (cá tra, tôm) đều phải chịu mức thuế cao và giá thành cao kể cả mua thức ăn chăn nuôi chế biến trong nước hay nhập khẩu.

2.2.4.8. Các nước là đối thủ của Việt Nam trên thị trường tôm thế giới

Ấn Độ, Ecuador, Indonexia, Argentina, Thái Lan là các đối thủ chính của Việt Nam trên thị trường tôm thế giới.

Thị phần xuất khẩu tôm đông lạnh toàn cầu năm 2019: Ấn Độ chiếm 27% thị phần, Ecuador chiếm 21,8% thị phần, Việt Nam chiếm 11,6% thị phần, Indonexia chiếm 7,5%, Argentina chiếm 6,2% thị phần, Thái Lan chiếm 3,9% thị phần, Trung Quốc chiếm 3,0% thị phần, Mexico chiếm 2,3% thị phần.

Giá xuất khẩu tôm đông lạnh bình quân năm 2019: của Ấn Độ là 7,2 USD/kg, Ecuador là 6,0 USD/kg, Việt Nam là 8,3 USD/kg, Indonexia là 8,5 USD/kg, Argentina là 6,4 USD/kg, Thái Lan là 9 USD/kg. Như vậy, so về giá, Việt Nam không phải là nước có lợi thế cạnh tranh so với Ấn Độ và Ecuador.

2.3. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sản xuất tôm sú

2.3.1. Thu thập dữ liệu mẫu

Nguồn dữ liệu sử dụng để phân tích là:

- Điều tra mẫu tôm sú kỳ 01/6/2020 của Tổng cục Thống kê. Điều tra mẫu này được triển khai thu thập ở các tỉnh có nuôi tôm sú với thời kỳ thu thập thông tin là 6 tháng;

- Điều tra mẫu "Đánh giá của nông hộ về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới hiệu quả và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ" do tác giả thu thập. Nông hộ sẽ đánh giá theo 5 mức độ của thang đo likert là "Rất ảnh hưởng", "Khá ảnh hưởng"; "Trung dung"; "Ảnh hưởng ít" và "Gần như không ảnh hưởng".

Mẫu được thu thập trên địa bàn tỉnh Cà Mau[15], chọn theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện dựa trên danh sách mẫu điều tra tôm sú kỳ 01/12/2020 của Tổng cục Thống kê. Dữ liệu được thu thập trong 10 ngày **(từ ngày 13/12/2020 đến 23/12/2020).** Phương pháp thu thập là **phỏng vấn trực tiếp** và ghi thông tin thông tin vào **"Phiếu giấy".** Phiếu thu về được nhập tin và xử lý trên **Excel**. Dự kiến thu thập 70 hộ mẫu nuôi tôm sú quảng canh, quảng canh cải tiến và 30 hộ mẫu nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh. Thực tế thu thập được 70 phiếu hộ

[15] Tỉnh có diện tích nuôi tôm sú quảng canh, quảng canh cải tiến lớn nhất toàn quốc

nuôi tôm sú quảng canh, quảng canh cải tiến và 10 phiếu hộ nuôi tôm sú thâm canh, bán thâm canh, các phiếu này đều hợp lệ. Nhóm tác giả tập trung thu thập thông tin hộ mẫu nuôi tôm sú quảng canh, quảng canh cải tiến do diện tích nuôi tôm sú quảng canh, quảng canh cải tiến chiếm khoảng 93% tổng diện tích nuôi tôm sú.

2.3.2. Cấu trúc mẫu

2.3.2.1. Quy mô nuôi tôm sú của hộ

Kết quả điều tra mẫu kỳ điều tra 01/6/2020 của Tổng cục Thống kê cho thấy quy mô nuôi tôm sú dưới 1ha và quy mô nuôi từ 1 ha đến dưới 3ha là quy mô nuôi phổ biến của các hộ trên phạm vi toàn quốc. Trong đó, hộ nuôi tôm sú có quy mô dưới 1ha chiếm 40,1%; quy mô nuôi từ 1ha đến dưới 3ha chiếm 42,0%. Hộ nuôi tôm sú theo hai nhóm quy này chiếm đến 82,1% tổng số hộ nuôi tôm sú được điều tra mẫu.

Quy mô nuôi dưới 1ha và từ 1 ha đến dưới 3 ha cũng là quy mô nuôi phổ biến ở hầu hết các tỉnh, thành phố. Cụ thể như sau:

Bảng 34. Tỷ lệ hộ nuôi tôm sú theo quy mô diện tích nuôi

Đơn vị: %

Tỉnh/Vùng	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 3ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 đến dưới 7ha	Từ 7 ha trở lên
Cả nước	**100,0**	**40,1**	**42,0**	**10,6**	**3,8**	**3,5**
Quảng Ninh	100,0	18,7	56,3	12,5	9,4	3,1
Hải Phòng	100,0	43,8	24,4	12,2	9,8	9,8
Thái Bình	100,0	78,0	8,0	2,0	6,0	6,0
Nam Định	100,0	17,3	50,0	9,6	13,5	9,6
Thanh Hóa	100,0	30,2	30,2	18,6	14,0	7,0
Nghệ An	100,0	59,5	29,7	8,1	-	2,7
Hà Tĩnh	100,0	78,9	21,1	-	-	-
Quảng Bình	100,0	50,0	45,0	5,0	-	-
Thừa Thiên - Huế	100,0	80,6	19,4	-	-	-
Quảng Nam	100,0	80,0	20,0	-	-	-
Quảng Ngãi	100,0	92,5	7,5	-	-	-
Bình Định	100,0	25,7	61,5	7,7	5,1	-
Phú Yên	100,0	96,7	3,3	-	-	-

Tỉnh/Vùng	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 3ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 đến dưới 7ha	Từ 7 ha trở lên
Khánh Hòa	100,0	81,2	9,4	-	-	9,4
Bình Thuận	100,0	100,0	-	-	-	-
TP. Hồ Chí Minh	100,0	17,1	12,2	9,8	14,6	46,3
Long An	100,0	100,0	-	-	-	-
Bến Tre	100,0	40,2	19,6	17,6	10,8	11,8
Trà Vinh	100,0	59,4	27,3	9,1	2,5	1,7
Kiên Giang	100,0	11,2	68,9	13,1	4,9	1,9
Hậu Giang	100,0	45,0	40,0	10,0	5,0	-
Sóc Trăng	100,0	47,5	48,2	4,3	-	-
Bạc Liêu	100,0	44,4	45,9	8,5	0,8	0,4
Cà Mau	100,0	13,7	61,5	19,4	3,7	1,7

(Nguồn: Kết quả điều tra mẫu tôm sú kỳ 01/6/2020 của Tổng cục Thống kê)

2.3.2.2. Diện tích nuôi bình quân

Theo kết quả điều tra mẫu kỳ điều tra 01/6/2020 của Tổng cục Thống kê, diện tích nuôi tôm sú bình quân một hộ là 1,7 ha. Trong đó, diện tích nuôi tôm sú thâm canh, bán thâm canh bình quân một hộ là 0,6 ha; diện tích nuôi tôm sú quảng canh, quảng canh cải tiến bình quân một hộ là 1,9 ha và diện tích nuôi tôm sú ruộng lúa bình quân một hộ là 2ha. Cụ thể như sau:

Bảng 35. Diện tích nuôi tôm sú bình quân một hộ

Đơn vị tính: ha/hộ

Tỉnh/Vùng	Bình quân một hộ nuôi tôm sú	*Trong đó*		
		Nuôi ao		Nuôi ruộng lúa
		Thâm canh, Bán thâm canh	Quảng canh, Quảng canh cải tiến	
Cả nước	**1.7**	**0.6**	**1.9**	**2.0**
Hải Phòng	3.2	-	3.2	-
Thái Bình	1.2	-	1.2	-
Nam Định	2.8	1.8	3.0	-
Thanh Hóa	2.7	-	3.2	-

Bảng 35. Diện tích nuôi tôm sú bình quân một hộ

Đơn vị tính: ha/hộ

Tỉnh/Vùng	Bình quân một hộ nuôi tôm sú	*Trong đó*		
		Nuôi ao		Nuôi ruộng lúa
		Thâm canh, Bán thâm canh	Quảng canh, Quảng canh cải tiến	
Nghệ An	0.9	0.3	1.2	-
Hà Tĩnh	0.8	0.9	0.7	-
Quảng Bình	1.1	0.6	1.4	-
Thừa Thiên Huế	0.7	0.5	0.7	-
Quảng Nam	0.6	0.0	0.6	-
Quảng Ngãi	0.4	0.4	0.3	-
Bình Định	1.6	-	1.6	-
Phú Yên	0.4	0.4		-
Khánh Hòa	1.4	0.4	2.0	-
TP. Hồ Chí Minh	7.8	0.4	-	-
Long An	0.4	0.4	-	-
Bến Tre	2.4	0.3	-	2.3
Trà Vinh	1.1	0.3	2.2	-
Kiên Giang	2.0	0.9	3.8	1.9
Bạc Liêu	1.3	0.5	1.4	2.0
Cà Mau	2.1	0.3	2.2	-
Hậu Giang	1.6	-	-	1.6

Nguồn: Kết quả điều tra mẫu tôm sú kỳ 01/6/2020 của Tổng cục Thống kê

2.3.3. Phân tích các nhân tố liên quan tới cầu đến sản xuất tôm sú của hộ

2.3.3.1. Tiêu thụ tôm sú nội địa và ước tính cầu tiêu thụ nội địa tiềm năng

Giả sử mức tiêu dùng bình quân đầu người ở các vùng là như nhau và bằng mức tiêu dùng bình quân đầu người của toàn quốc, loại trừ biến động tăng, giảm dân số. Sản lượng tiêu thụ tôm sú bình quân được ước tính dựa trên "Kết quả khảo sát mức sống dân cư 2018" với giả định tiêu dùng ở các vùng miền có sự chênh lệch không đáng kể. Cụ thể như sau:

Bảng 36. Ước tính cầu tiêu thụ nội địa của tôm sú

Vùng	Dân số năm 2019 *(nghìn người)*	Mức tiêu dùng bình quân 2018 *(kg/người/tháng)*[16]		Ước tính cầu nội địa *(tấn)*		Ước tính tiêu thụ tôm sú trắng nội địa *(kg)*	Ước tính cầu nội địa tiềm năng của tôm sú *(kg)*
		Cá	Tôm	Cá	Tôm		
Cả nước	**96 484,0**	**1,18**	**0,12**	**1 612 131,9**	**138 937,0**	**39 597,0**	**51 476,0**
Đồng bằng sông Hồng	22 620,2	1,18	0,12	377 956,4	32 573,1	9 283,3	12 068,3
Trung du và miền núi phía Bắc	12 569,3	1,18	0,12	210 017,9	18 099,8	5 158,4	6 705,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20 220,4	1,18	0,12	337 858,6	29 117,4	8 298,4	10 788,0
Tây Nguyên	5 861,3	1,18	0,12	97 935,3	8 440,3	2 405,5	3 127,1
Đông Nam Bộ	17 930,3	1,18	0,12	299 593,8	25 819,6	7 358,6	9 566,2
Đồng bằng sông Cửu Long	17 282,5	1,18	0,12	288 769,8	24 886,8	7 092,7	9 220,5

Bảng 36 cho thấy cầu tiêu thụ tôm sú nội địa khoảng 39,6 nghìn tấn, chiếm khoảng 15,0% tổng sản lượng tôm sú sản xuất ra trong nước. Cũng theo bảng trên, cầu tiềm năng tiêu dùng nội địa tôm sú có thể đạt 51,5 nghìn tấn, tức có thể tăng lên khoảng 12 nghìn tấn so với cầu tiêu tiêu thụ nội địa ước tính. Cầu tiềm năng tiêu thụ nội địa của tôm sú bao gồm:

+ Cầu của chính nó khi nhu cầu tiêu dùng tăng lên do các tác động của thu nhập, giá sản phẩm, sự thay đổi thị hiếu, khả năng tiếp cận sản phẩm, quảng cáo, tiếp thị,…. Hiện nay, tôm sú được nuôi ở 31/63 tỉnh, thành phố. Do đó, thị trường tiêu thụ ở 32 tỉnh, thành phố không nuôi tôm sú còn khá tiềm năng. Thúc đẩy cầu tiêu thụ tôm sú ở các tỉnh, thành phố này phụ thuộc rất nhiều vào các kênh phân phối sản phẩm và quảng bá sản phẩm. Đối với thị trường nội địa, nhà hàng, khách sạn và nhóm người có thu nhập trung bình khá trở lên là các đối tượng tiềm năng cho tiêu thụ tôm sú do tôm sú là mặt hàng có giá tiêu dùng tương đối cao so với mặt bằng chung.

+ Cầu của mặt hàng khác do các mặt hàng có tính thay thế. Tôm sú nuôi trồng có thể thay thế các sản phẩm khác trong tiêu dùng như tôm sú biển và các loại tôm biển khác, tôm thẻ chân trắng nuôi trồng, tôm càng xanh nuôi trồng. Sự thay thế này trong tiêu dùng thường do giá thành sản phẩm, chẳng hạn như giá tôm sú nuôi thường thấp hơn giá tôm sú biển; do sự thay đổi thị hiếu tiêu dùng hay cho khả năng tiếp cận sản phẩm. Ngoài ra, tôm sú cũng có thể thay thế một phần các sản phẩm gia súc, gia cầm, tuy nhiên mức độ thay thế thấp.

[16] Mức tiêu dùng cá, tôm ước tính trên tổng mức tiêu dùng cá, tôm từ "Kết quả khảo sát mức sống dân cư 2018".

2.3.3.4. Giá tôm sú tiêu dùng ở thị trường nội địa và thị trường quốc tế

Giá tôm sú tiêu dùng nội địa

Bảng 32 cho thấy giá sản xuất tôm sú nuôi trồng cao hơn 40-110 nghìn đồng so với các loại tôm nuôi trồng và cao gấp 2-4 lần giá bán các sản phẩm khác như gia súc, gia cầm, cá. Do đó cầu tiêu dùng tôm sú chủ yếu tập trung ở nhóm người có thu nhập cao.

Giá tôm ở thị trường quốc tế

Xem ở mục 2.3.3.4, mục này phân tích chung cho giá tôm sú và tôm thẻ chân trắng. Giá sản xuất tôm sú tương đối cao và cao hơn cả giá tôm thẻ chân trắng nên sẽ khó tiếp cận đến các đối tượng tiêu có thu nhập thấp hay thu nhập trung bình.

2.3.4. Phân tích các nhân tố liên quan đến cung tôm sú

2.3.4.1. Giá tôm sú

Kết quả phân tích của Lê Cảnh Dũng và Võ Văn Tấn đăng trên tạp chí Khoa học & Công nghệ Nông nghiệp năm 2018 về "Các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận nuôi tôm sú quảng canh, quảng canh cải tiến ở Đồng bằng sông Cửu Long" dựa trên phân tích số liệu thứ cấp và sơ cấp từ phỏng vấn bằng bảng hỏi của 316 nông hộ, bao gồm 121 hộ nuôi tôm độc canh và 195 hộ nuôi luân canh lúa tôm trên các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và Trà Vinh niên vụ 2015 - 2016 cho thấy giá bán tôm có tác động ý nghĩa đến gia tăng lợi nhuận nuôi tôm.

Theo kết quả điều tra 70 hộ nuôi tôm sú quảng canh, quảng canh cải tiến ở Cà Mau: 92,9% hộ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến cho rằng giá tôm sú thương phẩm rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ;

Biểu 09. Giá tôm sú nguyên liệu trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2020

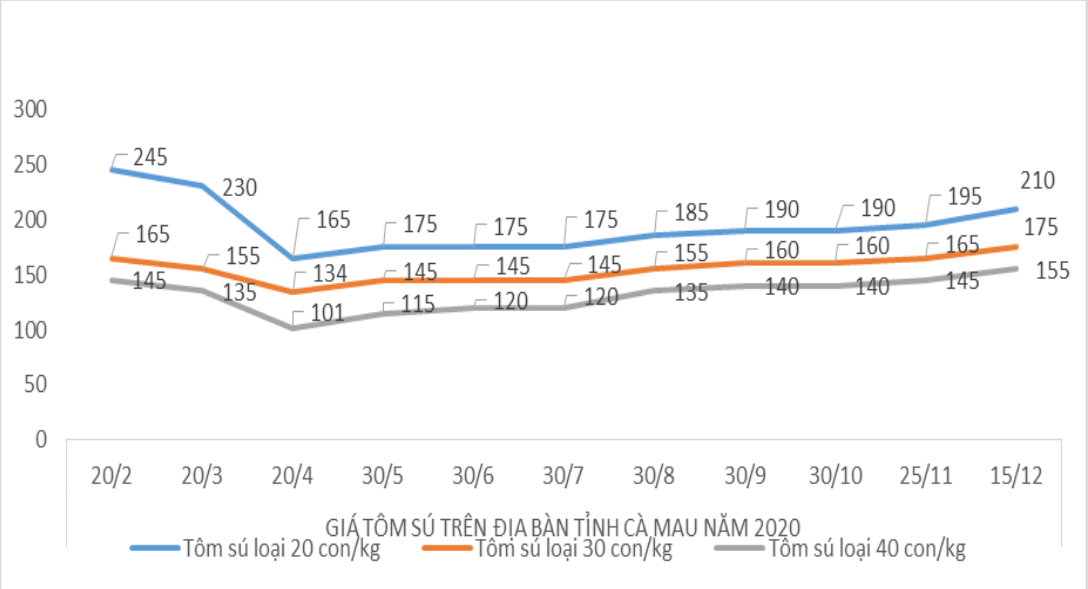

Trung bình các tháng năm 2019, giá tôm sú trên địa bàn tỉnh Cà Mau loại 20 con/kg khoảng 194 nghìn đồng/kg, loại 30 con/kg khoảng 155 nghìn đồng/kg, loại 40 con/kg khoảng 132 nghìn đồng/kg.

Giá tôm sú loại 20 con/kg cao hơn loại 30 con/kg khoảng 35-40 nghìn đồng/kg, cá biệt có thời điểm chênh lệch đến 70-80 nghìn đồng/kg. Giá tôm sú loại 20 con/kg cao hơn loại 40 con/kg khoảng 55-60 nghìn đồng/kg, cá biệt có thời điểm chênh lệch lên đến 90-100 nghìn đồng/kg.

Giá tôm sú loại 30 con/kg cao hơn giá tôm sú loại 40 con/kg khoảng 20-25 nghìn đồng/kg, cá biệt có thời điểm chênh lệch lên đến 33 nghìn đồng/kg.

2.3.4.2. Giá các yếu tố đầu vào

Giá con giống

60,0% hộ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến cho rằng giá con giống rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ; **50,0%** hộ nuôi thâm canh, bán thâm canh cho rằng giá con giống rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận của hộ.

Giá thức ăn chăn nuôi

45,7% hộ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến cho rằng giá thức ăn chăn nuôi rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận của hộ; **100,0%** cho rằng hộ nuôi thâm canh, bán thâm canh cho rằng giá thức ăn chăn nuôi ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ.

Bảng 37. Đánh giá của nông hộ về mức độ ảnh hưởng của giá nguyên liệu đầu vào tới hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú

Phương thức nuôi	Yếu tố	Rất ảnh hưởng	Khá ảnh hưởng	Trung dung	Ảnh hưởng ít	Gần như không ảnh hưởng
Quảng canh, quảng canh cải tiến	Giá con giống	11,4%	48,6%	22,9%	1,4%	15,7%
	Giá thức ăn chăn nuôi	11,4%	34,3%	5,7%	35,7%	12,9%
Thâm canh, bán thâm canh	Giá con giống	-	50,0%	-	50,0%	-
	Giá thức ăn chăn nuôi	100,0%	-	-	-	-

(Nguồn: Điều tra mẫu 70 hộ nuôi tôm sú quảng canh, quảng canh cải tiến và 10 hộ nuôi tôm sú thâm canh, bán thâm canh tại Cà Mau, 2020)

2.3.4.3. Chi phí sản xuất

Chi phí con giống

71,4% hộ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến cho rằng chi phí con giống rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ; **10,0%** hộ nuôi thâm canh, bán thâm canh cho rằng giá con giống rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ.

Chi phí thức ăn: **35,7%** hộ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến cho rằng chi phí thức ăn chăn nuôi rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ; **100,0%** cho rằng hộ nuôi thâm canh, bán thâm canh cho rằng giá thức ăn chăn nuôi ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ.

Chi phí thuốc và hóa chất: **15,7%** hộ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến cho rằng chi phí thuốc và hóa chất rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ; **100,0%** cho rằng hộ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến cho rằng chi phí thuốc và hóa chất rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ.

Chi phí nạo vét và cải tạo ao: **41,4%** hộ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến cho rằng chi phí nạo vét và cải tạo ao rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ; **10,0%** hộ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến cho rằng chi phí nạo vét và cải tạo ao rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ.

Chi phí nhân công: **12,9%** hộ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến cho rằng chi phí nhân công rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ; **10,0%** hộ nuôi thâm canh, bán thâm canh cho rằng chi phí nhân công rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ.

Chi phí điện: **15,7%** hộ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến cho rằng chi phí điện rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ; **80,0%** hộ nuôi thâm canh, bán thâm canh cho rằng chi phí điện rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ.

Chi phí lãi vay: **30,0%** hộ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến cho rằng chi phí lãi vay rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ; **90,0%** hộ nuôi thâm canh, bán thâm canh cho rằng chi phí lãi vay rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ.

Biểu 38. Đánh giá của nông hộ về mức độ ảnh hưởng của chi phí đầu vào tới hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú

Phương thức nuôi	Yếu tố	Rất ảnh hưởng	Khá ảnh hưởng	Trung dung	Ảnh hưởng ít	Gần như không ảnh hưởng
Quảng canh, quảng canh cải tiến	Chi phí con giống	28,6%	42,9%	15,7%	-	12,9%
	Chi phí thức ăn	-	35,7%	11,4%	35,7%	17,1%
	Chi phí thuốc, hóa chất	0,0%	15,7%	10,0%	31,4%	42,9%
	Chi phí nạo vét, cải tạo ao	22,9%	18,6%	20,0%	1,4%	37,1%
	Chi phí nhân công	-	12,9%	15,7%	45,7%	25,7%
	Chi phí điện	7,1%	8,6%	10,0%	48,6%	25,7%
	Chi phí thuê đất	-	7,1%	2,9%	78,6%	11,4%
	Chi phí lãi vay	7,1%	22,9%	12,9%	37,1%	20,0%

	Chi phí con giống	-	10,0%	-	90,0%	-
	Chi phí thức ăn	100,0%	-	-	-	-
	Chi phí thuốc, hóa chất	90,0%	10,0%	-	-	-
Thâm canh, bán thâm canh	Chi phí nạo vét, cải tạo ao	-	10,0%	20,0%	70,0%	-
	Chi phí nhân công	-	10,0%	40,0%	50,0%	-
	Chi phí điện	-	80,0%	10,0%	10,0%	-
	Chi phí thuê đất	-	0,0%	20,0%	30,0%	50,0%
	Chi phí lãi vay	20,0%	70,0%	-	10,0%	-

Nguồn: Điều tra mẫu 70 hộ nuôi tôm sú quảng canh, quảng canh cải tiến và 10 hộ nuôi tôm sú thâm canh, bán thâm canh tại Cà Mau, 2020

2.3.4.4. Thị trường

Tiêu thụ nội địa

65,7% hộ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến cho rằng tiêu thụ nội địa rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ;

100,0% hộ nuôi thâm canh, bán thâm canh cho rằng tiêu thụ nội địa rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ.

Xuất khẩu

57,1% hộ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến cho rằng xuất khẩu rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ;

80,0% hộ nuôi thâm canh, bán thâm canh cho rằng xuất khẩu rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ.

Biểu 39. Đánh giá của nông hộ về mức độ ảnh hưởng của thị trường tới hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú

Phương thức nuôi	Yếu tố	Rất ảnh hưởng	Khá ảnh hưởng	Trung dung	Ảnh hưởng ít	Gần như không ảnh hưởng
Quảng canh, quảng canh cải tiến	Giá tôm thương phẩm	62,9%	30,0%	2,9%	4,3%	-
	Tiêu thụ nội địa	18,6%	47,1%	24,3%	1,4%	8,6%
	Xuất khẩu	41,4%	15,7%	28,6%	4,3%	10,0%
Thâm canh, bán thâm canh	Giá tôm thương phẩm	100,0%	-	-	-	-
	Tiêu thụ nội địa	60,0%	40,0%	-	-	-
	Xuất khẩu	20,0%	60,0%	10,0%	10,0%	-

(Nguồn: Điều tra mẫu 70 hộ nuôi tôm sú quảng canh, quảng canh cải tiến và 10 hộ nuôi tôm sú thâm canh, bán thâm canh tại Cà Mau, 2020)

2.3.4.5. Các yếu tố liên quan đến quản lý của Nhà nước

Hạ tầng thủy lợi, điện, đường

12,9% hộ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến cho rằng hạ tầng thủy lợi, điện, đường rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ;

100,0% hộ nuôi thâm canh, bán thâm canh cho rằng hạ tầng thủy lợi, điện, đường rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ.

Quản lý con giống

45,7% hộ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến cho rằng xuất khẩu rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ;

90,0% hộ nuôi thâm canh, bán thâm canh cho rằng xuất khẩu rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ.

Về nguồn gốc con giống

77,1% hộ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến cho rằng nguồn gốc con giống rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ; **90,0%** hộ nuôi thâm canh, bán thâm canh cho rằng nguồn gốc con giống rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ.

Về kiểm dịch PCR cho tôm giống

75,7% hộ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến cho rằng kiểm dịch PCR cho tôm giống rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ;

50,0% hộ nuôi thâm canh, bán thâm canh cho rằng kiểm dịch PCR cho tôm giống rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ.

Biểu 40. Đánh giá của nông hộ về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố liên quan đến quản lý của Nhà nước tới hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú

Phương thức nuôi	Yếu tố	Rất ảnh hưởng	Khá ảnh hưởng	Trung dung	Ảnh hưởng ít	Gần như không ảnh hưởng
Quảng canh, quảng canh cải tiến	Hạ tầng (thủy lợi, điện, đường)	-	12,9%	55,7%	8,6%	22,9%
	Quản lý con giống	8,6%	37,1%	28,6%	4,3%	21,4%
	Tôm đã qua kiểm dịch PCR	*34,3%*	*41,4%*	*7,1%*	*2,9%*	*14,3%*
	Nguồn gốc con giống	*40,0%*	*37,1%*	*4,3%*	*7,1%*	*11,4%*
Thâm canh, bán thâm canh	Hạ tầng (thủy lợi, điện, đường)	-	100,0%	-	-	-
	Quản lý con giống	-	90,0%	-	10,0%	-
	Tôm đã qua kiểm dịch PCR	-	*50,0%*	*20,0%*	*30,0%*	-
	Nguồn gốc con giống	-	*90,0%*	-	*10,0%*	-

Nguồn: Điều tra mẫu 70 hộ nuôi tôm sú quảng canh, quảng canh cải tiến và 10 hộ nuôi tôm sú thâm canh, bán thâm canh tại Cà Mau, 2020

Kết quả của Lê Cảnh Dũng và Võ Văn Tấn về "Các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận nuôi tôm sú quảng canh, quảng canh cải tiến ở Đồng bằng sông Cửu Long" dựa trên phân tích số liệu thứ cấp và sơ cấp từ phỏng vấn bằng bảng hỏi

316 nông hộ, bao gồm 121 hộ nuôi tôm độc canh và 195 hộ nuôi luân canh lúa tôm trên các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và Trà Vinh niên vụ 2015 - 2016 cũng cho thấy tôm giống có qua kiểm định PCR làm gia tăng lợi nhuận nuôi tôm so với giống không qua kiểm định PCR.

Trong thời gian qua, công tác quản lý giống tôm nước lợ tại các địa phương ven biển đã đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, qua thanh tra, kiểm tra của Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn tại một số địa phương trong 6 tháng đầu năm 2020 cho thấy việc quản lý sản xuất, lưu thông tôm giống vẫn còn tồn tại một số bất cập, như:

Có cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống tôm nước lợ không đủ điều kiện vẫn được cấp Giấy Chứng nhận kiểm dịch, sử dụng tôm bố mẹ không rõ nguồn gốc, xuất xứ, không đảm bảo chất lượng cho sinh sản;

Giống tôm nước lợ chưa kiểm dịch vẫn được vận chuyển, lưu thông trên thị trường; sử dụng nhãn, bao bì giả;

Các điểm giao dịch tập trung/chợ tôm vẫn phát hiện giống tôm nước lợ không đảm bảo chất lượng và kích cỡ theo với quy định. Để đảm bảo nguồn tôm giống có chất lượng đưa ra thị trường đáp ứng nhu cầu thả nuôi và bảo vệ quyền lợi cho người dân.

2.3.4.6. Khoa học kỹ thuật và công nghệ

31,4% hộ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến cho rằng khoa học kỹ thuật và công nghệ rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ; **100,0%** hộ nuôi thâm canh, bán thâm canh cho rằng khoa học kỹ thuật và công nghệ rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ.

Biểu 41. Đánh giá của nông hộ về mức độ ảnh hưởng của khoa học kỹ thuật tới hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú

Phương thức nuôi	Rất ảnh hưởng	Khá ảnh hưởng	Trung dung	Ảnh hưởng ít	Gần như không ảnh hưởng
Quảng canh, quảng canh cải tiến	11.4%	20.0%	37.1%	7.1%	24.3%
Thâm canh, bán thâm canh	0.0%	100.0%	0.0%	0.0%	0.0%

Nguồn: Điều tra mẫu 70 hộ nuôi tôm sú quảng canh, quảng canh cải tiến và 10 hộ nuôi tôm sú thâm canh, bán thâm canh tại Cà Mau, 2020

2.3.4.7. Dịch bệnh

85,7% hộ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến cho rằng dịch bệnh rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ;

100,0% hộ nuôi thâm canh, bán thâm canh cho rằng dịch bệnh rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ.

Biểu 42. Đánh giá của nông hộ về mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh tới hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú

Phương thức nuôi	Rất ảnh hưởng	Khá ảnh hưởng	Trung dung	Ảnh hưởng ít	Gần như không ảnh hưởng
Quảng canh, quảng canh cải tiến	65.7%	20.0%	5.7%	-	8.6%
Thâm canh, bán thâm canh	100.0%	-	-	-	-

Nguồn: Điều tra mẫu 70 hộ nuôi tôm sú quảng canh, quảng canh cải tiến và 10 hộ nuôi tôm sú thâm canh, bán thâm canh tại Cà Mau, 2020

2.3.4.8. Kỹ thuật sản xuất

Độ ph: **72,9%** hộ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến cho rằng pH của nước rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ; **90,0%** hộ nuôi thâm canh, bán thâm canh cho rằng pH của nước rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ.

Độ kiềm: **70,0%** hộ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến cho rằng độ kiềm của nước rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ; **90,0%** hộ nuôi thâm canh, bán thâm canh cho rằng độ kiềm của nước rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ.

Oxy hòa tan

61,4% hộ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến cho rằng oxy hòa tan c rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ; **60,0%** hộ nuôi thâm canh, bán thâm canh cho rằng oxy hòa tan của nước rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ.

Độ mặn của nước

74,3% hộ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến cho rằng độ mặn của nước rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ; **50,0%** hộ nuôi thâm canh, bán thâm canh cho rằng độ mặn của nước rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ.

Nhiệt độ

82,9% hộ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến cho rằng nhiệt độ rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ; **60,0%** hộ nuôi thâm canh, bán thâm canh cho rằng độ nhiệt độ rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ.

Mật độ thả nuôi

80,0% hộ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến cho rằng mật độ thả nuôi rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ; **50,0%** hộ nuôi thâm canh, bán thâm canh cho rằng độ mật độ thả nuôi rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ.

Số lần thay nước

61,4% hộ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến cho rằng số lần thay nước rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ; **100,0%** hộ nuôi thâm canh, bán thâm canh cho rằng số lần thay nước rất ảnh hưởng hoặc khá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú của hộ.

Biểu 43. Đánh giá của nông hộ về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố liên quan đến kỹ thuật sản xuất tới hiệu quả sản xuất và lợi nhuận nuôi tôm sú

Phương thức nuôi	Yếu tố kỹ thuật	Rất ảnh hưởng	Khá ảnh hưởng	Trung dung	Ảnh hưởng ít	Gần như không ảnh hưởng
Quảng canh, quảng canh cải tiến	pH	37,1%	35,7%	24,3%	1,4%	1,4%
	Độ kiềm	28,6%	41,4%	27,1%	-	2,9%
	Oxy hòa tan	31,4%	30,0%	22,9%	1,4%	14,3%
	Độ mặn của nước	24,3%	50,0%	8,6%	-	17,1%
	Nhiệt độ	21,4%	61,4%	14,3%	-	2,9%
	Mật độ thả nuôi	31,4%	48,6%	15,7%	1,4%	2,9%
	Số lần thay nước	8,6%	52,9%	15,7%	1,4%	21,4%
Thâm canh, bán thâm canh	pH	-	90,0%	-	10,0%	-
	Độ kiềm	-	90,0%	-	10,0%	-
	Oxy hòa tan	-	60,0%	-	40,0%	-
	Độ mặn của nước	-	50,0%	-	50,0%	-
	Nhiệt độ	-	60,0%	-	40,0%	-
	Mật độ thả nuôi	-	50,0%	-	50,0%	-
	Số lần thay nước	-	100,0%	-	-	-

(Nguồn: Điều tra mẫu 70 hộ nuôi tôm sú quảng canh, quảng canh cải tiến và 10 hộ nuôi tôm sú thâm canh, bán thâm canh tại Cà Mau, 2020)

CHƯƠNG 3
DỰ BÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÁ TRA, TÔM SÚ, TÔM THẺ CHÂN TRẮNG ĐẾN NĂM 2025

3.1. Các hiệp định thương mại tự do của Việt Nam

3.1.1. ASEAN - AEC

ASEAN là một trong các đối tác thương mại quan trọng hàng đầu và là động lực quan trọng giúp Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế trong nhiều năm qua. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu sang ASEAN ngày đa dạng hơn nhiều, ngoài dầu thô và gạo, các doanh nghiệp Việt Nam đã xuất khẩu sang ASEAN nhiều mặt hàng khác như điện thoại các loại và linh kiện; máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện; sắt thép các loại; máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng; dệt may, giày dép, thủy sản, cà phê, v.v… Với số lượng trên 600 triệu dân, cộng đồng kinh tế ASEAN là thị trường tiềm năng cho xuất khẩu thủy sản.

Các hiệp định thương mại tự do của cộng đồng kinh tế ASEAN với các nước:

+ ASEAN - Ấn Độ

+ ASEAN - Hàn Quốc

+ ASEAN - Hồng Kông

+ ASEAN - Nhật Bản

+ ASEAN - Trung Quốc

+ ASEAN - Úc/New Zealand

3.1.2. CPTPP (TPP11)

Tham gia CPTPP, Việt Nam có nhiều cơ hội vì thị trường này rất lớn, trên 500 triệu dân. Tuy nhiên, đây là thị trường khó tính vì thu nhập bình quân đầu người là trên 30.000 USD. Việt Nam khi xuất khẩu phải quan tâm tới chất lượng sản phẩm và các yêu cầu kỹ thuật của thị trường này.

- *Đối với Singapore:*

Thị phần thủy sản của thị trường Singapore nhìn chung được chia đều cho các đối tác do mỗi quốc gia đều có những thế mạnh xuất khẩu riêng. Cụ thể như sau: các nước láng giềng của Singapore như Malaysia và Indonesia có thế mạnh về các mặt hàng tôm, cua, cá tươi sống cùng lợi thế về địa lý; Trung Quốc có lợi thế đối với các sản phẩm thủy sản thân mềm và các loại thủy sản thủy sinh đặc sản. Riêng Việt Nam chiếm lĩnh thị trường thủy sản Singapore bằng các sản phẩm cá phi lê đông lạnh, cá chế biến thô (xay, thái lát). Singapore là nền kinh tế

gần như không có ngành thủy sản (cũng như nông nghiệp nói chung), hầu như phụ thuộc vào nhập khẩu để đảm bảo nhu cầu nội địa. Singapore chỉ tự túc được khoảng 8% nhu cầu tiêu thụ cá.

Singapore sẽ nâng cao tỉ lệ tự túc sản phẩm cá và các thủy sản khác từ 8% lên 15% vào năm 2020. Đây cũng tạo ra một sức ép cạnh tranh lớn và trực tiếp đến khả năng đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản vào thị trường của Việt Nam. Hiện tại, Singapore có nhu cầu tiêu thụ tương đối lớn về thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy hải sản của Việt Nam cũng như trung chuyển sang nước thứ ba. Kim ngạch xuất khẩu tăng đều qua các năm, song vẫn còn nhỏ so với vị trí là nước xuất khẩu thuỷ sản hàng đầu thế giới và chưa xứng với quan hệ thương mại của hai nước. Chất lượng sản phẩm của Việt Nam luôn được đánh giá cao, đặc biệt là các sản phẩm thủy sản hữu cơ, tuy nhiên các doanh nghiệp vẫn cần chú ý nâng cao năng lực chế biến hạ giá thành sản phẩm, đa dạng mẫu mã sản phẩm và bao bì để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường quan trọng trong khu vực này nhằm tận dụng lợi thế của Hiệp định Đối tác chiến lược về ưu đãi thuế, phi thuế, cũng như các Hiệp định thương mại song phương, đa phương mà trong đó Việt Nam và Singapore đều là thành viên tham gia.

- Đối với Nhật Bản:

Hàng loạt hàng nông sản xuất khẩu của các nước thành viên, trong đó có Việt Nam sẽ được giảm thuế, với thị trường Nhật Bản, nhiều mặt hàng thủy sản trước đây chưa được cam kết xóa bỏ thuế quan trong hiệp định EPA Việt Nam - Nhật Bản và ASEAN - Nhật Bản, như cá tuyết, surimi, tôm, cua ... sẽ được hưởng thuế 0% ngay khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực. Tuy nhiên, Nhật Bản vẫn tiếp tục sử dụng các biện pháp bảo hộ thương mại với những lý do chính đáng như bảo vệ sức khỏe con người (đối với trái cây tươi có hạt của Việt Nam, Nhật Bản cấm với lý do có nhiều loại sâu hại và cần trải qua các quy trình đánh giá rủi ro mở cửa thị trường đối với từng loại quả), bảo vệ môi trường, quy định về an toàn thực phẩm (Nhật Bản tăng cường quy định kiểm soát tồn dư tối đa cho phép (MRL) đối với một số hóa chất, kháng sinh trong sản phẩm thủy sản như enrofloxaxin lên 0,01% từ 0,1% mặc dù chưa có đánh giá rủi ro).

- Đối với Malaysia:

Malaysia là một quốc gia Hồi giáo nên hàng nông thủy sản xuất khẩu sang thị trường này phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chứng nhận sản phẩm Halal (hiện Malaysia không có thỏa thuận công nhận lẫn nhau với cơ quan về tiêu

chuẩn hóa và kiểm định sản phẩm Halal tại các quốc gia khác). Đây là một trong những rào cản đối với Việt Nam khi nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam về chứng chỉ Halal vẫn còn rất hạn chế trong khi chứng chỉ Halal là một trong những yêu cầu tiên quyết đối với nông sản, thực phẩm xuất khẩu vào các quốc gia Hồi giáo nói chung và Malaysia nói riêng.

- Đối với Úc:

Úc là quốc gia có nhu cầu rất lớn đối với các sản phẩm thuỷ sản nhất là đối với mặt hàng tôm. Hiện Úc đang là thị trường nhập khẩu tôm lớn thứ 16 thế giới, trong đó Việt Nam đang là một trong 3 nhà cung cấp tôm lớn nhất cho thị trường này (khoảng 30%) bên cạnh Thái Lan và Trung Quốc. Với ưu đãi về thuế xuất từ CPTPP, Việt Nam sẽ nghiễm nhiên sẽ có nhiều ưu đãi so với các nhà nhập khẩu khác nhất là Thái Lan khi xuất khẩu thủy sản nói chung và sản phẩm tôm nói riêng sang Úc. Úc là thị trường tương đối mở khi không áp dụng hạn ngạch nhập khẩu và theo CPTPP, thuế quan áp dụng với nhóm hàng nông thuỷ sản hầu hết được hưởng ưu đãi từ 0- 5%. Tuy nhiên, Úc lại là quốc gia có yêu cầu cao và khắt khe đối với vấn đề kiểm dịch và vệ sinh an toàn thực phẩm, quy định về đóng gói và dán nhãn sản phẩm nhập khẩu. Do đó, hàng nông thủy sản của Việt Nam sẽ gặp một số khó khăn liên quan đến việc đáp ứng các yêu cầu này từ thị trường. CPTPP là động lực để các doanh nghiệp trong nước đầu tư hơn nữa từ khâu cây, con giống, nuôi trồng sản xuất cũng như bảo quản để xuất khẩu.

3.1.3. RCEP (ASEAN+5)

Đa số các nước trong khối RCEP đều được đánh giá là có nhu cầu nhập khẩu sản phẩm thủy sản tương đối cao. Trong khi đó, Việt Nam là quốc gia có lợi thế về xuất khẩu thủy sản và trong vòng 10 năm gần đây nên đủ sức cạnh tranh khi tham gia Hiệp định RCEP.

Trong thời gian gần đây, đa số các nước trong khối RCEP đều được đánh giá là có nhu cầu nhập khẩu sản phẩm thủy sản tương đối cao. Trong khi đó, Việt Nam là quốc gia có lợi thế về xuất khẩu thủy sản và trong vòng 10 năm gần đây, ngành thủy sản Việt Nam liên tục duy trì được tốc độ tăng trưởng rất tích cực, đứng thứ 3 thế giới về xuất khẩu mặt hàng này và đã xuất khẩu đến hơn 185 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới.

Thủy sản Việt Nam đủ sức cạnh khi tham gia RCEP. Đối với các ngành thế mạnh của Việt Nam tại Hiệp định RCEP này, thủy sản sẽ là một trong những

ngành có đủ sức cạnh tranh và có thể xâm nhập mạnh vào các thị trường của các đối tác RCEP.

Với quy mô khu vực thương mại - kinh tế tự do khoảng 2,2 tỷ người tiêu dùng, chiếm khoảng 30% tổng GDP toàn cầu, khi có hiệu lực thực thi RCEP dự kiến sẽ tạo ra kết nối cung ứng lớn trong khu vực, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch Covid-19 và căng thẳng thương mại giữa Mỹ với Trung Quốc đang tạo ra sự đứt gãy của chuỗi cung ứng toàn cầu. Như vậy, RCEP góp phần định hình thị trường xuất khẩu ổn định, bền vững cho Việt Nam và các thành viên trong khu vực ASEAN. Theo bà Nguyễn Thị Thu Trang, Giám đốc Trung tâm WTO và Hội nhập (VCCI), nhờ vào việc hài hòa quy tắc xuất xứ nội khối RCEP, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam có thể tăng khả năng đáp ứng điều kiện để hưởng ưu đãi thuế quan, từ đó gia tăng xuất khẩu trong khu vực này, đặc biệt là ở các thị trường lớn như Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Niu-di-lân...

3.1.4. Các FTA Việt Nam đã ký kết

Việt Nam - EU (EVFTA)

EU là khu vực quan trọng nhất trong thương mại Việt Nam - Châu Âu, năm 2016 chiếm 92,7% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (XNK) của Việt Nam với khu vực này. Quan hệ thương mại Việt Nam - EU đã phát triển rất nhanh chóng và hiệu quả. Từ năm 2000 đến năm 2018, kim ngạch thương mại Việt Nam - EU đã tăng hơn 13,6 lần, từ mức 4,1 tỷ USD năm 2000 lên 55,77 tỷ USD năm 2018. Trong đó xuất khẩu của Việt Nam vào EU tăng 14,9 lần (từ 2,8 tỷ USD lên 41,88 tỷ USD) và nhập khẩu vào Việt Nam từ EU tăng hơn 10 lần (1,3 tỷ USD lên 13,89 tỷ USD).

EU luôn là đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam với 3 nét nổi bật:

(1) Việt Nam luôn duy trì xuất siêu sang EU

(2) Cơ cấu hàng xuất khẩu chuyển dịch từ hàng nông nghiệp hầu hết chưa chế biến sâu sang hàng công nghiệp chế biến giá trị gia tăng cao. Hình ảnh hàng nông lâm thủy sản như có sự lột xác

(3) Nhờ thặng dư thương mại, tăng nhập khẩu công nghệ gốc, nguyên liệu phụ tùng chất lượng cao từ EU, giúp trang bị công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch, chi phí thấp, góp phần đổi mới sản xuất, nhất là làm hàng xuất khẩu.

Tuy vậy, thị phần hàng nông nghiệp còn nhỏ, hàng thủy sản vào EU năm 2016 1,17 tỷ USD, chứng tỏ dư địa của thị trường còn "xông xênh" và cũng

chứng tỏ năng lực của ta còn hạn chế. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam có các doanh nghiệp FDI tham gia, góp phần làm sáng sủa hàng thủy sản, đáp ứng thị hiếu và khẩu vị quốc tế, có bạn hàng lớn. Cơ hội tận dụng dư địa thị trường EU được nhân lên. Vượt được "vũ môn EU", hàng Việt Nam rộng đường vào được nhiều thị trường khác.

Theo dự báo của Dự án EU – Mutrap về tác động của EVFTA, GDP của Việt Nam có thể tăng thêm 0,5%/ năm và xuất khẩu tăng thêm 5-6%/ năm. 2 Đây là cơ hội không thể tốt hơn để phát triển thương mại với EU, nhất là về xuất khẩu, trong đó có thủy sản. Tuy vậy, tận dụng lợi thế mới không dễ. Thủy sản là ngành sản xuất phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên. Việt Nam hiện đứng thứ 3 thế giới về sản lượng nuôi trồng thủy sản sau Trung Quốc, Ấn Độ, song do tác động của biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm ngập mặn, sự cố môi trường biển…làm cho việc thu hoạch không được như mong muốn, sản lượng không đủ đán ứng công suất chế biến.

Thách thức để được hưởng ưu đãi về thuế, phi thuế trong thương mại Việt Nam - EU, sản phẩm của Việt Nam phải đáp ứng quy tắc xuất xứ là nguyên liệu để sản xuất các sản phẩm phải được nuôi trồng, thu hoạch trong nước. Do nguyên liệu trong nước chỉ cung cấp khoảng 40 - 45% công suất chế biến, hàng năm phải nhập khẩu tới cả tỷ USD thủy sản nguyên liệu, trong khi hệ thống cung cấp nguyên liệu nội địa dân dã, phân tán, khó truy xuất nguồn gốc xuất xứ làm cho việc kiểm soát chất lượng, vốn đã khó, nên việc đáp ứng yêu cầu trên càng khó. Một số biện pháp của EU quy định tiêu chuẩn cao hơn các hiệp định của WTO. Ngoài các quy định SPS của EU, các doanh nghiệp của ta cần đáp ứng các quy định riêng của hãng bán lẻ, bán buôn lớn.

Ngược lại. Theo thông lệ "có đi có lại "với những điều kiện thuận lợi Việt Nam phải dành các doanh nghiệp EU - mạnh về vốn, công nghệ, sẽ cạnh tranh với các doanh nghiệp của ta ngay trên sân nhà. Khuyến nghị doanh nghiệp Nắm chắc thị hiếu thị trường EU, hiểu các đối thủ cạnh tranh trên thị trường này, chọn lựa phân khúc thị trường và chiến lược cạnh tranh phù hợp.

Các doanh nghiệp có thể chọn phân khúc sản phẩm ăn nhanh, đón đầu xu hướng tiêu dùng của người dân, né đối đầu với doanh nghiệp lớn.

Tổ chức sản xuất theo chuỗi khép kín kèm với kiểm soát chất lượng; Cắt giảm khâu trung gian; Không tranh mua trong nước, không tranh bán khi xuất khẩu. Phát triển sản phẩm mới dựa trên kết quả tìm hiểu: thị hiếu của người tiêu

dùng, trọng tâm là người nội trợ; các yếu tố liên quan đến sức khỏe con người; dung lượng thị trường; Kiểm soát chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm theo các tiêu chuẩn kỹ thuật, tận dụng hệ thống bán lẻ truyền thống, hệ thống thông tin – truyền thông; Xây dựng, và bảo vệ thương hiệu; Cập nhật thông tin cuả EU về các lĩnh vực, trên các phương tiện, trong mọi cơ hội; Liên kết với doanh nghiệp EU.

Việt Nam - Hàn Quốc

Hàn Quốc là thị trường nhập khẩu tôm lớn thứ 5 của Việt Nam: Trong giai đoạn 2008-2013, xuất khẩu tôm Việt Nam sang Hàn Quốc dao động trong khoảng 85-225 triệu USD. Sau khi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc có hiệu lực, xuất khẩu tôm Việt Nam sang Hàn Quốc tăng từ 285-386 triệu USD trong giai đoạn 2016-2018. So với Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA), trong Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA), hai bên đã dành thêm nhiều ưu đãi cho nhau trong lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ và đầu tư. VASEP khuyến nghị các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam tùy chọn sử dụng Hiệp định Thương mại tự do nào có lợi hơn.

Theo cam kết trong Hiệp định VKFTA, 07 mặt hàng tôm của Việt Nam xuất sang Hàn Quốc được giảm mức thuế từ 20% xuống 0% ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực gồm: tôm nước lạnh đông lạnh đã bóc vỏ, tôm nước lạnh chưa bóc vỏ, tôm và tôm prawn khác đã bóc vỏ, tôm và tôm prawn khác chưa bóc vỏ, tôm nước lạnh sống/tươi/ướp lạnh, tôm và tôm prawn khác sống/tươi/ướp lạnh, tôm và tôm prawn không đóng hộp kín khí. Và hạn ngạch tôm được miễn thuế từ Việt Nam vào thị trường Hàn Quốc đạt 10.000 tấn trong năm đầu tiên VKFTA có hiệu lực (trong khi Thái Lan, Indonesia, Malaysia chỉ được cấp hạn ngạch 5.000 tấn). 5 năm tiếp theo kể từ khi VKFTA có hiệu lực, Hàn Quốc sẽ tiếp tục nâng hạn ngạch tôm xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Hàn Quốc lên mức 15.000 tấn (tăng 10% mỗi năm).

Việt Nam là nguồn cung tôm lớn nhất cho Hàn Quốc, chiếm thị phần áp đảo 50,5% (trong khi các đối thủ khác là Ecuador 13,5%, Thái Lan 9,6%, Trung Quốc 5,2%). Cơ hội từ Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc đã giúp tôm Việt Nam cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường Hàn Quốc. Cũng theo VASEP, mặc dù có nhiều ưu đãi nhưng việc tận dụng Hiệp định VKFTA chưa đạt hiệu quả cao. Cụ thể, Việt Nam được miễn thuế tôm nhập khẩu vào Hàn Quốc với hạn ngạch 10.000 tấn/năm, đến 2020 là 15.000 tấn/năm, nhưng hiện tại Việt Nam mới tận dụng được 2.500 tấn/năm. Để nâng cao tỷ lệ tận dụng ưu đãi mà VKFTA mang lại, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần nâng cao ý thức chủ động tiếp cận

thông tin về VKFTA để lựa chọn các ưu đãi phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp; đồng thời, thay đổi công nghệ, định hướng phát triển sản phẩm phù hợp với nhu cầu của thị trường.

Việt Nam - Nhật Bản

Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA) được ký kết ngày 25/12/2008 và có hiệu lực từ ngày 1/10/2009. Đây là FTA song phương đầu tiên của Việt Nam, trong đó cả Việt Nam và Nhật Bản dành nhiều ưu đãi cho nhau hơn so với Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản (AJCEP). Tuy nhiên, VJEPA không thay thế AJCEP mà cả hai FTA này đều cùng có hiệu lực và doanh nghiệp có thể tùy chọn sử dụng FTA nào có lợi hơn.

Ngoài ra, Việt Nam còn 2 hiệp định thương mại tự do đã ký kết là:

+ Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu

+ Việt Nam - Chi Lê

3.1.5. FTA Việt Nam chuẩn bị ký kết

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Vương quốc Anh (UKVFTA) được nhận định sẽ giúp giảm thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu từ Anh vào Việt Nam. Về phía Việt Nam, với nền tảng là những cam kết tiến bộ, tiêu chuẩn cao của Hiệp định EVFTA, Hiệp định UKVFTA được kỳ vọng sẽ tiếp nối động lực thúc đẩy quan hệ thương mại, đầu tư của hai bên trong những năm tới.

Với Hiệp định UKVFTA, thuế nhập khẩu hầu hết tôm nguyên liệu (tươi, đông lạnh, ướp lạnh) nhập khẩu vào Anh được giảm từ mức thuế cơ bản 10-20% xuống 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực

Dư địa tăng trưởng hàng hoá Việt Nam trên thị trường Vương quốc Anh còn rất lớn vì hiện nay hàng hoá Việt Nam chỉ chiếm không quá 1% thị phần trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa mỗi năm gần 700 tỷ USD (2019) của Anh. Tuy nhiên, khi Anh rời châu Âu (EU), các ưu đãi mang lại từ Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU (EVFTA) sẽ không được áp dụng. Bởi vậy, việc ký kết một FTA song phương sẽ tạo điều kiện thuận lợi hóa thương mại ở hai quốc gia trên cơ sở kế thừa các kết quả đàm phán tích cực ở EVFTA.

Thủy sản là ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam với năng lực sản xuất và nguồn cung dồi dào. Trong khi nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Anh khá lớn, khoảng 4,4 tỷ USD/năm nhưng giá trị xuất khẩu của Việt Nam chỉ chiếm khoảng 6,7%. Với Hiệp định UKVFTA, thuế nhập khẩu hầu hết tôm nguyên liệu (tươi,

đông lạnh, ướp lạnh) nhập khẩu vào Anh được giảm từ mức thuế cơ bản 10-20% xuống 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Các nhóm hàng có lợi thế sớm nhất trong nhóm thủy, hải sản là tôm và một số loại cá (cá tra). Do đó, những ngành chế biến tôm và cá tra sẽ có cơ hội thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu cũng như có triển vọng thu hút đầu tư để tận dụng các cam kết này.

Hiệp định UKVFTA bao gồm các cam kết "phi truyền thống" về lĩnh vực lao động, môi trường. Mặc dù pháp luật Việt Nam đã có những quy định cụ thể về tiền lương tối thiểu, thời gian làm việc và an toàn vệ sinh lao động, lao động trẻ em, bảo vệ môi trường… phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, nhưng trên thực tế có một số doanh nghiệp chưa tuân thủ nghiêm. Điều này có thể dẫn tới rủi ro cả ngành sản xuất không được hưởng ưu đãi từ vi phạm của số ít doanh nghiệp

3.2. Dự báo sản xuất cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng đến năm 2025

3.2.1.Dự báo về cầu tiêu thụ cá tra, tôm sú và tôm thẻ chân trắng trên toàn cầu

3.2.1.1. Dự báo cầu tiêu thụ toàn cầu

Theo báo cáo Triển vọng Dân số Thế giới 2019 của Liên Hợp Quốc (UN), dân số thế giới hiện là khoảng 7,7 tỷ người và được dự báo sẽ tăng thêm 2 tỷ người vào năm 2050. Giả sử tốc độ tăng dân số các năng không quá chênh lệch thì bình quân mỗi năm thế giới tăng lên 66 triệu người một năm và từ nay đến năm 2025 tăng khoảng trên 300 triệu người. Nếu lượng cá tiêu thụ bình quân 1 người trên toàn cầu là 12 kg/năm/năm và lượng tôm tiêu thụ bình quân 1 người trên toàn cầu là 6 kg/năm/người thì cầu tiêu thụ về cá của thế giới bình quân tăng 792 nghìn tấn/năm và cầu tiêu dùng về cá tăng lên trong 5 năm là 3,9 triệu tấn; cầu tiêu thụ về tôm của thế giới bình quân tăng 396 nghìn tấn và cầu tiêu dùng về cá tăng lên trong 5 năm là 1,95 triệu tấn.

Có 27 quốc gia trên thế giới suy giảm dân số từ 1% trở lên kể từ năm 2010. Nguyên nhân là việc duy trì tỷ lệ sinh ở mức thấp, chủ yếu ở các quốc gia như Trung Quốc và Nhật Bản. Tuy nhiên, sự suy giảm này không đáng kể so với sự bùng nổ dân số ở các khu vực khác. Dân số tại vùng châu Phi cận Sahara được dự báo sẽ tăng gấp đôi vào năm 2050 (99%). Cùng kỳ, dân số Ấn Độ Dương không bao gồm Australia/New Zealand được dự báo tăng 56%, Bắc Phi và Tây Á tăng 46%, Trung và Nam Á 25%, Mỹ Latin và Caribbe 18%, Đông và Đông Nam Á 3%, châu Âu và Bắc Mỹ 2%. 9 quốc gia bao gồm Ấn Độ, Nigeria, Pakistan, Cộng hòa Dân chủ Congo, Ethiopia, Tanzania, Indonesia, Ai Cập và

Mỹ sẽ chiếm hơn một nửa mức tăng dân số từ nay đến năm 2050, theo một nghiên cứu vào năm 2018.

Tuổi thọ trung bình toàn cầu được dự báo sẽ tăng từ 72,6 lên 77,1 tuổi vào năm 2050. Tuy nhiên, tuổi thọ tại các quốc gia kém phát triển nhất thấp hơn 7,4 tuổi so với trung bình toàn cầu. Theo UN, nguyên nhân chủ yếu là tỷ lệ tử vong của bà mẹ và trẻ em cao cùng với dịch HIV và tình trạng bạo lực tại các khu vực xảy ra xung đột.

Bên cạnh đó, dữ liệu của UN cho thấy xu hướng đáng báo động: già hoá dân số. Năm 2018, lần đầu tiên trong lịch sử số lượng người từ 65 tuổi trở lên trên toàn cầu vượt qua số lượng trẻ dưới 5 tuổi. Số lượng người từ 80 tuổi trở lên được dự báo sẽ tăng gấp 3 lần, từ 143 triệu người vào năm 2019 lên 426 triệu người vào năm 2050. Theo dự báo, tới năm 2050, cứ 4 người tại châu Âu và Bắc Mỹ thì có một người trên 65 tuổi.

Việc già hóa dân số ở các quốc gia cũng sẽ ảnh hưởng đền cầu tiêu thụ các sản phẩm do thị hiếu ở các lứa tuổi khác nhau là khác nhau.

3.2.1.2. Dự báo cầu tiêu thụ của một số nước là đối tác xuất khẩu thủy sản chính của Việt Nam

Trung Quốc

Dân số Trung Quốc năm 2019 là 1,4 tỷ người. Năm 2019, lượng cá phile và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm) (mã HS 03.04) nhập của Trung Quốc từ các quốc gia trên thế giới là 278,4 nghìn tấn tương đương 649 triệu USD; lượng cá đông lạnh, trừ cá phile và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 (Mã HS 03.03) từ các quốc gia trên thế giới là 2,53 triệu tấn tương đương 4,94 tỷ USD.

Ước tính, đến năm 2025, nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng cá (HS 03.03 và 03.04) từ việc nhập khẩu là trên 3 triệu tấn với trị giá khoảng 6 tỷ đô.

Năm 2019, lượng Động vật giáp xác tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối đã hoặc chưa bóc mai, vỏ sống; Động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, đã hoặc chưa bóc mai; Động vật giáp xác đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, ngâm nước muối; Bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người (mã HS 03.06) nhập của Hàn Quốc từ các quốc gia trên thế giới là 842 nghìn tấn tương đương 7

tỷ USD. Ước tính, đến năm 2025, nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng mã HS 03.06 từ việc nhập khẩu khoảng 900 nghìn tấn với trị giá khoảng 8,2 tỷ đô.

Mỹ

Dân số Mỹ năm 2019 là 328,2 triệu người. Năm 2019, lượng cá Phile cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm) (mã HS 03.04) nhập của Mỹ từ các quốc gia trên thế giới là 753,6 nghìn tấn tương đương 6,4 tỷ USD; lượng Cá đông lạnh, trừ cá phile và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 (Mã HS 03.03) từ các quốc gia trên thế giới là 185,2 nghìn tấn tương đương 765 triệu USD.

Ước tính, đến năm 2025, nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng cá (HS 03.03 và 03.04) từ việc nhập khẩu khoảng 950 triệu tấn với trị giá khoảng 7,3 tỷ đô.

Năm 2019, lượng Động vật giáp xác tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối đã hoặc chưa bóc mai, vỏ sống; Động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, đã hoặc chưa bóc mai; Động vật giáp xác đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, ngâm nước muối; Bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người (mã HS 03.06) nhập của Hàn Quốc từ các quốc gia trên thế giới là 687 nghìn tấn tương đương 7,6 tỷ USD.

Ước tính, đến năm 2025, nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng mã HS 03.06 từ việc nhập khẩu khoảng 700 nghìn tấn với trị giá khoảng 8,2 tỷ đô.

Hàn Quốc

Dân số Hàn Quốc năm 2019 là 51,8 triệu người. Năm 2019, lượng cá Phile cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm) (mã HS 03.04) nhập của Hàn Quốc từ các quốc gia trên thế giới là 166 nghìn tấn tương đương 582 triệu USD; lượng Cá đông lạnh, trừ cá phile và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 (Mã HS 03.03) từ các quốc gia trên thế giới là 669 nghìn tấn tương đương 1,3 tỷ USD.

Ước tính, đến năm 2025, nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng cá (HS 03.03 và 03.04) từ việc nhập khẩu khoảng 890 triệu tấn với trị giá khoảng 2 tỷ đô.

Năm 2019, lượng Động vật giáp xác tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối đã hoặc chưa bóc mai, vỏ sống; Động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, đã hoặc

chưa bóc mai; Động vật giáp xác đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, ngâm nước muối; Bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người (mã HS 03.06) nhập của Hàn Quốc từ các quốc gia trên thế giới là 141 nghìn tấn tương đương 1,2 tỷ USD.

Ước tính, đến năm 2025, nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng mã HS 03.06 từ việc nhập khẩu khoảng 145 nghìn tấn với trị giá khoảng 1,5 tỷ đô.

Nhật Bản

Dân số Nhật Bản năm 2019 là 126,2 triệu người. Năm 2019, lượng cá Phile cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm) (mã HS 03.04) nhập của Hàn Quốc từ các quốc gia trên thế giới là 540 nghìn tấn tương đương 3,5 tỷ USD; lượng Cá đông lạnh, trừ cá phile và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 (Mã HS 03.03) từ các quốc gia trên thế giới là 626 nghìn tấn tương đương 3 tỷ USD.

Ước tính, đến năm 2025, nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng cá (HS 03.03 và 03.04) từ việc nhập khẩu khoảng 890 triệu tấn với trị giá khoảng 2 tỷ đô.

Năm 2019, lượng Động vật giáp xác tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối đã hoặc chưa bóc mai, vỏ sống; Động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, đã hoặc chưa bóc mai;Động vật giáp xác đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, ngâm nước muối; Bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người (mã HS 03.06) nhập của Nhật Bản từ các quốc gia trên thế giới là 189,9 nghìn tấn tương đương 2,2 tỷ USD.

Ước tính, đến năm 2025, nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng mã HS 03.06 từ việc nhập khẩu khoảng 190 nghìn tấn với trị giá khoảng 2,6 tỷ đô.

3.2.2. Dự báo cầu tiêu thụ của Việt Nam

Dân số Việt Nam năm 2019 là 96,2 triệu người. Ước tính sản lượng tiêu thụ cá tra nội địa của Việt Nam là 30 nghìn tấn , sản lượng tiêu thụ nội địa tôm sú và tôm thẻ chân trắng của Việt Nam khoảng trên dưới 200 nghìn tấn. Con số này vẫn còn quá khiêm tốn với số lượng dân và thu nhập như hiện nay.

Cầu tiêu dùng nội địa của các mặt hàng này vẫn còn rất tiềm năng, nhất là thị trường bếp ăn tập thể (trường học, khu công nghiệp,văn phòng) và hộ dân cư đối

với sản phẩm cá tra, thị trường hộ dân cư và khách sạn,nhà hàng, khách du lịch đối với san sản phẩm tôm.

3.2.3. Dự báo sản xuất cá tra, tôm sú và tôm thẻ chân trắng đến năm 2025

Sản lượng thủy sản tự nhiên ngày càng giảm. Cùng với đó là diễn biến khó lượng của dịch cúm gia cầm, dịch tả lợn châu phi trên toàn cầu nên xu thế chung của toàn cầu là tăng cung và tăng cầu các sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ nuôi trồng.

Dự báo trong 5 năm tới, diện tích cá tra và tôm sú không có tăng nhưng không đáng kể, thậm chí diện tích tôm sú có thể giảm do chuyển sang nuôi tôm càng xanh quảng canh hoặc tôm thẻ thâm canh, diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng do tôm thẻ dễ nuôi hơn tôm sú, một phần diện tích trồng cây không hiệu quả cũng đang có xu hướng chuyển sang nuôi trồng thủy sản. Ví dụ như Trà Vinh chuyển đổi diện tích đất mía sang nuôi trồng thủy sản . Đặc biệt diện tích nuôi tôm siêu thâm canh 3 giai đoạn sẽ tăng mạnh trong thời gian sắp tới.

Biểu 45. Ước tính diện tích cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng năm 2025

Đơn vị tính: ha

Tỉnh/Vùng	Cá tra thâm canh, bán thâm canh	Tôm sú	Tôm thẻ chân trắng
Cả nước	**x**	**584.974**	**124.807**
Đồng bằng sông Cửu Long	**6.360**		
Long An	365	634	5.932
Tiền Giang	397	4.682	3.566
Bến Tre	609	24.845	12.388
Trà Vinh	51	18.725	8.374
Vĩnh Long	389	-	-
Đồng Tháp	2.049	-	424
An Giang	1.362	-	-
Kiên Giang	11	106.963	4.574
Cần Thơ	762	-	-

Biểu 45. Ước tính diện tích cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng năm 2025

Đơn vị tính: ha

Tỉnh/Vùng	Cá tra thâm canh, bán thâm canh	Tôm sú	Tôm thẻ chân trắng
Cả nước	**x**	**584.974**	**124.807**
Đồng bằng sông Cửu Long	**6.360**		
Hậu Giang	151	80	-
Sóc Trăng	71	18.815	38.784
Bạc Liêu	0	125.314	11.005
Cà Mau	141	259.766	10.159

Dự ước sản lượng cá tra từ nay đến năm 2025 sẽ tiếp tục tăng do nhu cầu tiêu dùng của thế giới cũng như nhu cầu tiêu dùng của các đối tác xuất khẩu của Việt Nam tăng. Việt Nam lại là nước có ưu thế khi sản lượng cá tra Việt Nam chiếm gần 50% sản lượng cá tra toàn cầu. Các FTA cũng là một lợi thế cho cá tra Việt Nam dễ dàng thâm nhập vào các thị trường hơn.

Dự ước sản lượng tôm sú từ nay đến năm 2025 sẽ tiếp tục tăng do trình độ nuôi, kỹ thuật nuôi ngày được nâng cao, công nghệ ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất. Hơn nữa tôm sú là mặt hàng dễ được người tiêu dùng ưa chuộng do ít sử dụng thuốc và hóa chất, chủ yếu nuôi tự nhiên. Các FTA cũng là một lợi thế cho tôm sú Việt Nam dễ dàng thâm nhập vào các thị trường hơn.

Dự ước sản lượng tôm thẻ chân trắng từ nay đến năm 2025 sẽ tiếp tục tăng do trình độ nuôi, kỹ thuật nuôi ngày được nâng cao, công nghệ ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất. Nuôi tôm siêu thâm canh với năng suất cao gấp 4,5 lần nuôi thâm canh đang được phát triển ở nhiều tỉnh,thành phố, đặc biệt là Cà Mau và Bạc Liêu.Hơn nữa tôm thẻ là mặt hàng dễ tiếp cận người tiêu dùng do mức giá không quá cao như tôm sú, tôm biển hay tôm hùm. Các FTA cũng là một lợi thế cho tôm sú Việt Nam dễ dàng thâm nhập vào các thị trường hơn.

Biểu 46. Ước tính sản lượng cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng năm 2025

Đơn vị tính: tấn

	Cá tra	Tôm sú	Tôm thẻ chân trắng
Cả nước	**1.757.461**	**299.400**	**769.259**
Đồng bằng sông Cửu Long	**1.747.553**	**278.917**	**619.519**
Long An	35.125	1.219	15.550
Tiền Giang	45.144	7.642	30.908
Bến Tre	206.236	2.046	87.990
Trà Vinh	5.591	15.121	70.008
Vĩnh Long	127.318	-	-
Đồng Tháp	528.044	-	-
An Giang	491.529	-	-
Kiên Giang	3.862	49.360	44.120
Cần Thơ	218.138	-	-
Hậu Giang	44.101	34	-
Sóc Trăng	40.818	27.418	169.951
Bạc Liêu	197	90.277	68.932
Cà Mau	1.450	85.800	132.060

CHƯƠNG 4
KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP

Từ phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, nhóm tác giả đề xuất một số kiến nghị và giải pháp như sau:

4.1. Giảm giá thành sản xuất tôm

Thị trường tôm thế giới rất tiềm năng và Việt Nam có nhiều lợi thế về nuôi trồng tôm. Tuy nhiên, Việt Nam chưa có lợi thế về giá thành sản xuất khi mà giá xuất khẩu tôm bình quân của Việt Nam cao hơn Ấn Độ và Ecuador từ 1-2 USD/kg. Do đó, để nâng cao năng lực cạnh tranh của tôm Việt Nam trên thị trường quốc tế thì cần giảm giá thành sản xuất. Hai yếu tố quan trọng trong giảm giá thành sản xuất tôm, đặc biệt là tôm thẻ chân trắng đó là giảm giá thức ăn chăn nuôi và nâng cao chất lượng con giống để giảm tỷ lệ hao hụt trong nuôi trồng vì chi phí thức ăn chiếm đến trên 50% giá thành, chi phí con giống chiếm 5-8% và tỷ lệ hao hụt trong nuôi trồng dao động trong khoảng 15-20%.

4.2. Quản lý doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi và giảm giá thức ăn chăn nuôi

Giảm giá thành thức ăn chăn nuôi không chỉ có ý nghĩa với nuôi trồng thủy sản mà còn có ý nghĩa đối với chăn nuôi gia súc và gia cầm. Để quản lý hiệu quả các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi và giảm giá thức ăn chăn nuôi cần:

- Khuyến khích các doanh nghiệp nội địa tham gia vào thị trường sản xuất thức ăn chăn nuôi để giảm sự độc quyền và "làm giá" của các doanh nghiệp FDI;

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đối với các doanh nghiệp FDI sản thức ăn chăn nuôi, đặc biệt là thanh tra, kiểm tra và kiểm toán về hạch toán giá thành sản xuất thức ăn chăn nuôi và tỷ lệ lợi nhuận trên 1kg thức ăn chăn nuôi xem việc hạch toán giá thành sản xuất của các doanh nghiệp này đã đúng chưa; xác định xem yếu tố nào là nguyên nhân chính khiến cho giá thành thức ăn chăn nuôi cao để có giải pháp giảm giá thành thức ăn chăn nuôi. Đồng thời đánh giá tỷ lệ lợi nhuận trên giá thành sản xuất thức ăn chăn nuôi có phải là 1-3% như một số doanh nghiệp công bố hay là ở mức 10-15% theo như ý kiến của một số chuyên gia. Qua đó xem xét việc áp giá trần và xác định mức giá trần đối với giá thức ăn chăn nuôi;

- Đánh giá khả năng mở rộng sản xuất, nâng cao năng suất và giảm giá thành sản xuất ngô và đậu tương của Việt Nam để có kế hoạch và quy hoạch sản xuất ngô và đậu tương cho phù hợp vì hiện nay Việt Nam nhập khẩu khoảng 11

triệu tấn ngô và gần 5 triệu tấn khô đâu tương để phục vụ cho sản xuất thức ăn chăn nuôi. Trong khi đó, sản lượng ngô sản xuất trong nước năm 2020 là 4,6 triệu tấn và sản lượng sản xuất đậu tương trong nước là 65,4 nghìn tấn;

- Có các chính sách giúp cho người nông dân có thể mua thức ăn chăn nuôi trực tiếp từ công ty để giảm phí hoa hồng phải chịu do mua qua đại lý;

- Kiểm soát chặt chẽ việc kê khai giá và niêm yết giá của các công ty chế biến thức ăn chăn nuôi và các cửa hàng bán thức ăn chăn nuôi do thức ăn chăn nuôi thuộc danh sách mặt hàng bắt buộc kê khai giá theo Nghị định 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ;

- Xem xét việc đưa nhóm hàng "thức ăn chăn nuôi" vào danh sách các mặt hàng bình ổn giá thay cho nhóm sản phẩm "thuốc bảo vệ thực vật".

4.3. Chính sách thuế đối với nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi

- Xem xét việc giảm thuế suất nhập khẩu thông thường đối với ngô (HS100590) từ 7,5% xuống 2% và giảm thuế suất nhập khẩu ưu đãi với ngô (HS100590) từ 5% xuống 2% hoặc 1%, thậm chí là 0%;

- Giảm thuế suất nhập khẩu thông thường các mặt hàng nhập khẩu thuộc nhóm HS 2301, 2302, 2303, 2304, 2306, 230990 từ 5% xuống 2%.

Điều chỉnh thuế suất nhập khẩu là cần thiết, việc này sẽ giúp cho các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi giảm được chi phí đầu vào, giảm giá thành sản xuất thức ăn chăn nuôi, từ đó giảm giá bán thức ăn chăn nuôi. Bên cạnh đó, mặt hàng ngô và đậu tương sản xuất trong nước không có lợi thế về lượng và giá so với ngô và khô đậu tương nhập khẩu nên áp thuế suất khẩu để bảo hộ hàng hóa trong nước là không thực sự cần thiết.

4.4. Xây dựng kế hoạch, quy hoạch, quản lý sản xuất giống

- Nâng cao năng lực sản xuất giống nội địa;
- Đảm bảo sản xuất giống đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng;
- Quản lý chặt việc kiểm dịch con giống;

- Các cơ sở sản xuất giống với mục đích thương mại cần phải đăng ký với cơ quan chức năng;

- Công khai và phổ biến rộng rãi danh sách các công ty, tổ chức, cơ sở sản xuất giống đảm bảo việc kiểm dịch con giống và danh sách các đơn vị sản xuất giống không thực hiện kiểm dịch, sử dụng tôm bố mẹ không rõ nguồn gốc;

- Sớm thực hiện việc truy xuất nguồn gốc tôm, đặc biệt là truy xuất tôm giống để người nuôi có thể biết chắc chắc là tôm đã được kiểm dịch hay chưa;

- Xử lý nghiêm cơ sở không đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, sử dụng tôm bố mẹ không rõ nguồn gốc, xuất xứ, không đảm bảo chất lượng, hết thời hạn sử dụng cho sinh sản;

- Các địa phương trọng điểm về sản xuất, ương dưỡng giống tôm nước lợ, như: Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận… tăng cường kiểm tra, giám sát cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống tôm nước lợ trên địa bàn.

4.5. Chính sách tín dụng

- Vốn đầu tư để sản xuất cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng bình quân một hộ lên đến hàng tỷ đồng. Do đó cần có chính sách tính dụng phù hợp về việc thẩm định vay vốn, giãn nợ, giảm lãi suất vay đối với các hộ nuôi cá tra, tôm nước lợ để phát triển sản xuất;

- Có lãi suất cho vay ưu đãi đối các hộ nuôi cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng.

4.6. Xây dựng kế hoạch sản xuất và quy hoạch sản xuất

- Xác định chính xác nhu cầu giống cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng để xây dựng kế hoạch, quy hoạch vùng sản xuất giống nhằm đáp ứng cả về số lượng và chất lượng giống.

- Nếu Việt Nam giảm được giá thành sản xuất tôm thì nên xem xét việc chuyển đổi đổi diện tích nuôi tôm sú kém hiệu quả sang nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, bán thâm canh.

4.7. Ứng dụng công nghệ thông tin

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong sản xuất;

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong truy xuất nguồn gốc, từ khâu sản xuất giống đến tiêu dùng hay xuất khẩu;

- Xây dựng sàn giao dịch điện tử cho các sản phẩm thủy hải sản, rau, củ quả và sản phẩm chăn nuôi để tất cả các đối tượng đều có thể tham gia (người sản xuất, doanh nghiệp, tiểu thương, người tiêu dùng). Sàn giao dịch này không chỉ giới hạn ở phạm vi quốc gia mà nên xem xét mở rộng ra phạm vi khu vực hay quốc tế;

- Xây dựng ứng dụng miễn phí trên thiết bị di động để hỗ trợ người dân có thể

✓ Tra cứu danh sách, địa chỉ, số điện thoại các cơ sở sản xuất giống đảm bảo chất lượng và thực hiện nghiêm chỉnh việc kiểm dịch con giống;

✓ Tra cứu giá thức ăn chăn nuôi được kê khai và niêm yết theo quy định của Nghị định 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ;

✓ Cập nhật các diễn biến thị trường

✓ Hỏi đáp kỹ thuật trực tuyến

✓ Trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm

4.8. Xúc tiến thương mại

- ***Đối với cá tra***: Giữ vững thị phần ở các quốc gia Trung Quốc, Mê-xi-cô, Bra-xin, Phi-lip-pin, Ai Cập, Ấn Độ; đẩy mạnh xúc tiến thương mại ở các thị trường Mỹ, Cô-lôm-bi-a, Hà Lan, Anh, Ca-na-đa, Ma-lai-xi-a, Sing-ga-po và tìm kiếm cơ hội xuất khẩu ở các tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất, Nhật Bản, Đức, Bỉ.

- *Đối với tôm:* Đẩy mạnh xúc tiến thương mại ở các thị trường Trung Quốc, Mỹ, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Pháp, Ý, Hàn Quốc, Các tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất, Anh, Hà Lan, Hồng Kông, Nga, Đức, Bỉ.

4.9. Nâng cao năng lực logistics và giảm chi phí logistics

Sản xuất cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng chủ yếu phục vụ xuất khẩu. Do đó, logistics và chi phí logistic sẽ rất ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng và tác động trực tiếp đến lợi nhuận của các công ty xuất, nhập khẩu và giá tiêu dùng tại các quốc gia nhập khẩu, từ đó tác động ngược lại sản xuất cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng trong nước.

Biểu 47. Chỉ số năng lực quốc gia về logistics của Việt Nam 2007-2018

Năm	Chỉ số năng lực quốc gia về logistics (LPI)		*Trong đó*											
			Hiệu quả của quá trình thông quan		Chất lượng cơ sở hạ tầng liên quan đến thương mại và vận tải		Dễ dàng sắp xếp các lô hàng có giá cả cạnh tranh		Năng lực và chất lượng của các dịch vụ hậu cần		Khả năng theo dõi và định vị hàng		Sự kịp thời của các chuyến hàng trong thời gian giao hàng đã định hoặc dự kiến	
	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm
2018	**39**	**3,27**	**41**	**2,95**	**47**	**3,01**	**49**	**3,16**	**33**	**3,4**	**34**	**3,45**	**40**	**3,67**
2014	48	3,15	61	2,81	44	3,11	42	3,22	49	3,09	48	3,19	56	3,49
2012	53	3,00	63	2,65	72	2,68	39	3,14	82	2,68	47	3,16	38	3,64
2016	64	2,98	64	2,75	70	2,7	50	3,12	62	2,88	75	2,84	56	3,5
2010	53	2,96	53	2,68	66	2,56	58	3,04	51	2,89	55	3,1	76	3,44
2007	53	2,89	37	2,89	60	2,5	47	3	56	2,8	53	2,9	65	3,22

Nguồn: https://lpi.worldbank.org

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập mạnh mẽ trên thị trường quốc tế với nhiều FTA thế hệ mới đã đi vào thực thi, đòi hỏi sự vận động của nền kinh tế phải nhanh hơn. Một trong những động lực quan trọng đó chính là thúc đẩy sự phát triển ngành logistics để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế, không chỉ cho riêng ngành thủy sản mà là cho tất cả các hoạt động liên quan đến thương mại quốc tế nói chung. Chi phí dịch vụ logistics tại Việt Nam tương đương 20,9% GDP, cao hơn nhiều các nước trong khu vực, cao gấp gần 2 lần các nước phát triển và cao hơn mức bình quân toàn cầu là 14%.[17]. Hiện nay quy mô ngành logistics của Việt Nam khoảng 20-22 tỷ USD/năm và quy mô ngành logistics toàn cầu khoảng trên 1000 tỷ USD.

Chỉ số năng lực quốc gia về logistics của Việt Nam đã cải thiện đáng kể trong giai đoạn 2007-2018, từ hạng 64 năng 2016 lên hạng 39 năm 2018. Trong 6 yếu tố cấu thành năng lực logistic thì "Khả năng theo dõi và định vị hàng hóa" đạt được mức xếp hạng cao nhất là 34 còn "Mức độ dễ dàng sắp xếp các lô hàng có giá cả cạnh tranh" và "Chất lượng cơ sở hạ tầng liên quan đến thương mại và vận tải" có xếp hạng thấp nhất, lần lượt là 49 và 47 **(Bảng 47).**

Mặc dù đã cải thiện về về năng lực logistics so với các năm nhưng hiện nay chi phí logistics của Việt Nam khoảng 20,9%, cao hơn Trung Quốc là 15,4%; Thái Lan 10,7%; vùng Châu Á-Thái Bình Dương 13,5%, Châu Âu 9,2% và Bắc Mỹ 8,6%[18].

Biểu 48. Chỉ số năng lực quốc gia về logistics năm 2018 của Việt Nam so với các quốc gia trong Top 10 và quốc gia là đối thủ của Việt Nam trên thị trường thủy sản quốc tế

Quốc gia	Chỉ số năng lực quốc gia về logistics (LPI)		*Trong đó*											
			Hiệu quả của quá trình thông quan		Chất lượng cơ sở hạ tầng liên quan đến thương mại và vận tải		Dễ dàng sắp xếp các lô hàng có giá cả cạnh tranh		Năng lực và chất lượng của các dịch vụ hậu cần		Khả năng theo dõi và định vị hàng		Sự kịp thời của các chuyến hàng trong thời gian giao hàng đã định hoặc dự kiến	
	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng
Đức	4.20	1	4.09	1	4.37	1	3.86	4	4.31	1	4.24	2	4.39	3
Thụy Điển	4.05	2	4.05	2	4.24	3	3.92	2	3.98	10	3.88	17	4.28	7
Bỉ	4.04	3	3.66	14	3.98	14	3.99	1	4.13	2	4.05	9	4.41	1
Áo	4.03	4	3.71	12	4.18	5	3.88	3	4.08	6	4.09	7	4.25	12

[17] https://baodautu.vn/chi-phi-logistics-viet-nam-van-con-qua-cao-d133776.html *(đăng ngày 26/11/2020)*
[18] https://thuysanvietnam.com.vn/thuc-day-phat-trien-logistics-nghe-ca *(đăng ngày 6/7/2020)*

Quốc gia	Chỉ số năng lực quốc gia về logistics (LPI)		*Trong đó*											
			Hiệu quả của quá trình thông quan		Chất lượng cơ sở hạ tầng liên quan đến thương mại và vận tải		Dễ dàng sắp xếp các lô hàng có giá cả cạnh tranh		Năng lực và chất lượng của các dịch vụ hậu cần		Khả năng theo dõi và định vị hàng		Sự kịp thời của các chuyến hàng trong thời gian giao hàng đã định hoặc dự kiến	
	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng
Nhật Bản	4.03	5	3.99	3	4.25	2	3.59	14	4.09	4	4.05	10	4.25	10
Hà Lan	4.02	6	3.92	5	4.21	4	3.68	11	4.09	5	4.02	11	4.25	11
Singapo	4.00	7	3.89	6	4.06	6	3.58	15	4.10	3	4.08	8	4.32	6
Đan Mạch	3.99	8	3.92	4	3.96	17	3.53	19	4.01	9	4.18	3	4.41	2
Vương quốc Anh	3.99	9	3.77	11	4.03	8	3.67	13	4.05	7	4.11	4	4.33	5
Phần Lan	3.97	10	3.82	8	4.00	11	3.56	16	3.89	15	4.32	1	4.28	8
Hồng Kông, Trung Quốc	3.92	12	3.81	9	3.97	15	3.77	8	3.93	12	3.92	15	4.14	15
Hàn Quốc	3.61	25	3.40	25	3.73	22	3.33	33	3.59	28	3.75	22	3.92	25
Trung Quốc	3.61	26	3.29	31	3.75	20	3.54	18	3.59	27	3.65	27	3.84	27
Đài Loan	3.60	27	3.47	22	3.72	23	3.48	24	3.57	30	3.67	25	3.72	35
Thái Lan	3.41	32	3.14	36	3.14	41	3.46	25	3.41	32	3.47	33	3.81	28
Việt Nam	**3.27**	**39**	**2.95**	**41**	**3.01**	**47**	**3.16**	**49**	**3.40**	**33**	**3.45**	**34**	**3.67**	**40**
Ấn Độ	3.18	44	2.96	40	2.91	52	3.21	44	3.13	42	3.32	38	3.50	52
Indonesia	3.15	46	2.67	62	2.90	54	3.23	42	3.10	44	3.30	39	3.67	41
Ecuador	2.88	62	2.80	48	2.72	69	2.75	80	2.75	70	3.07	55	3.19	75

Nguồn: https://lpi.worldbank.org

Nếu so với các nước là đối thủ của Việt Nam trên thị trường thủy sản thì năng lực quốc gia về logistics của Việt Nam đang đứng sau Thái Lan, cao hơn Ấn Độ, Indonesia và Ecuador **(Bảng 48).** Đây là một lợi thế cho Việt Nam khi mà Ấn Độ, Indonesia và Ecuador là 3 đối thủ chính của Việt Nam trên thị trường tôm thế giới. Tuy nhiên xếp hạng logistics của Việt Nam còn thấp và chi phí logistics cao. Hiện này chi phí logistics cho xuất khẩu thủy sản và trái cây khoảng 20-25%, khá cao so với mức 10-15% của các các nước trong khu vực do hàng hóa phải vận chuyển từ vùng đồng bằng sông Cửu Long đến TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu

Vùng đồng bằng sông Cửu Long có 13 tỉnh nhưng chiếm 55% sản lượng thóc, 55% tổng sản lượng thủy sản, 70% tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng của toàn quốc và cũng là vùng trọng điểm về trồng cây ăn quả của cả nước. Gạo, thủy sản sản, trái cây đều là các mặt hàng xuất khẩu lớn của Việt nam nhưng hệ thống logistics ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long lại chưa được đầu tư đúng mức và hàng hóa xuất khẩu vẫn phải vận chuyển đi Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Vũng Tàu. Trong khi đó, khoảng cách đường bộ từ các tỉnh trọng điểm về sản xuất cá tra là Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Bến Tre, Vĩnh Long đi Thành phố Hồ Chí Minh lần lượt là 163km, 205km, 167km, 88km và khoảng cách đường bộ từ các tỉnh trọng điểm về sản xuất tôm là Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Trà Vinh, Bến Tre đi Thành phố Hồ Chí Minh lần lượt là 308km, 280km, 220km, 125 km, 88km.

Số liệu của Ngân hàng Thế giới gần đây cho thấy khoảng 70% xe chở hàng chấp nhận chạy không tải chiều về do không tìm được khách hàng. Điều này rất lãng phí, cũng là nguyên nhân khiến cho chi phí logistics trong nước rất thiếu tính cạnh tranh.

Do đó nâng cao năng lực logistics và giảm chi phí logistics không chỉ giúp thúc đẩy phát triển nghề nuôi cá và tôm nước lợ phục vụ xuất khẩu ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, mà còn giúp cho hoạt động xuất khẩu gạo và trái cây ở vùng này nhanh hơn, dễ dàng hơn, giảm thời gian, chi phí , tăng sức cạnh tranh cho các sản phẩm nông, thủy sản.Việc đẩy mạnh phát triển logistics tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long đang là nhu cầu cấp thiết cho ngành thủy sản nói riêng và ngành nông nghiệp và thủy sản nói chung ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vừa phù hợp với điều kiện kiện tự nhiên và vị trí địa lý của vùng. Giải pháp cụ thể như sau:

- Xây dựng cảng biển nước sâu quốc tế Trần Đề (Sóc Trăng) tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Cảng này vừa phù hợp về điều kiện tự nhiên (cảng biển) vừa phù hợp về khoảng cách địa lý so với các tỉnh trọng điểm về sản xuất hàng hóa nông sản và thủy sản xuất khẩu. Bên cạnh đó, sẽ thu hút được hàng hóa từ Campuchia thông quan tại cảng này;

- Với mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc, chiếm đến 60% diện tích, Đồng bằng sông Cửu Long có ưu thế tuyệt đối trong vận tải đường thủy, thế nhưng, thời gian qua, nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực này quá bé, chưa tương xứng với tiềm năng.

Cùng với việc xây dựng cảng biển nước sâu của vùng cần phát triển hệ thống giao thông đường thủy trên hệ thống sông Tiền và sông Hậu, đảm bảo kết nối đồng bộ với cảng biển quốc tế của vùng. Phát triển chuỗi cảng container phục vụ gom hàng ở các địa phương như cảng Sa Đéc, Cao Lãnh, Mỹ Thới, Thốt Nốt, Trà Nóc, Giao Long;

- Đầu tư xây dựng đường cao tốc và các tuyến đường trọng điểm, liên tỉnh, liên vùng;

- Cải cách thủ tục hành chính;

- Đẩy ứng dụng công nghệ trong đổi mới sáng tạo, giúp giảm chi phí vận hành, tăng sức cạnh tranh.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài Chính (2017). *Thông tư số 65/2017/TT-BTC ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.*

2. Sang, H.H. (2019). *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận nuôi tôm thẻ chân trắng tại Huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh (Luận văn Thạc sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Tp. HCM).*

3. PGS.TS.Vũ Kim Dũng, PGS.TS.Nguyễn Văn Công. (2018). *Giáo trình kinh tế học. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân*

4. Steve Needham & Simon Funge-Smith (2015), *The consumption of fish and fish products in the Asia-Pacific region based on household surveys.*

5. FAO. 2018. *The State of World Fisheries and Aquaculture 2018 - Meeting the sustainable development goals. Rome.*

6. FAO. 2020. *The State of World Fisheries and Aquaculture 2020. Sustainability in action. Rome.* https://comtrade.un.org/data

7. FAOSTAT, 2013, Food Supply - Livestock and Fish Primary Equivalent, http://www.fao.org/faostat/en/#data/CL

8.http://www.fao.org/in-action/globefish/market-reports/resource-detail/en/c/1208255/

9.https://caselaw.vn/tra-cuu-ma-hs

10.https://stats.oecd.org/Index.aspx?DataSetCode=FISH_AQUA

10. https://www.worldometers.info/world-population/population-by-country

11.https://trungtamwto.vn

12. http://agromonitor.vn

13. https://lpi.worldbank.org

BÁO CÁO

PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA NGHÈO ĐÓI, Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TỚI TÌNH TRẠNG KINH TẾ VÀ NGUY CƠ BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH, DỰ BÁO TÌNH HÌNH BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2021-2025

LỜI MỞ ĐẦU

Việt Nam năm 2020 về cơ bản đã thành công trong việc xóa đói giảm nghèo, theo chuẩn nghèo đa chiều[1] Việt Nam có 5,9%[2] hộ gia đình thuộc diện nghèo đa chiều. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tính đến thời điểm 0h ngày 1 tháng 4 năm 2019 cả nước có 26.870.079 hộ gia đình, như vậy có 1.585.335 hộ thuộc diện nghèo đa chiều. Khác với tiêu chuẩn nghèo thu nhập, nghèo đa chiều đánh giá nghèo dựa trên tổng hợp các khía cạnh đảm bảo đời sống trong đó có khía cạnh y tế. Rõ ràng nghèo đói và tình trạng y tế có mối quan hệ qua lại mật thiết với nhau, người không được tiếp cận y tế có thể coi là người nghèo trên khía cạnh y tế và khi người nghèo thì cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế lại càng hạn chế.

Ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu là hai chủ đề nóng và đang được quan tâm, nhất là trong thời kỳ phát triển bền vững. Khái niệm phát triển bền vững được hiểu sơ khai là phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường, trong giai đoạn mới mục tiêu phát triển bền vững đề ra các mục tiêu liên quan đến môi trường như "sử dụng năng lượng sạch", "tác động khí hậu", "môi trường biển"… Ô nhiễm môi trường trong đó cần kể tới ô nhiễm không khí đặc biệt ở các khu đô thị lớn. Năm 2019 là một năm có những sự cố ô nhiễm môi trường không khí, như cháy nhà máy phích nước Rạng Đông giải phóng một lượng lớn thủy ngân vào môi trường thành phố Hà Nội. Sự phát triển đô thị hóa nhanh chóng cũng góp phần gây ô nhiễm môi trường, một loạt các công trường xây dựng được mở ra, các loại xe chở vật liệu xây dựng giải phóng bụi mịn ra không khí. Ngay trong nội tại các khu đô thị lớn, khói xả từ các phương tiện giao thông hàng ngày gây ô nhiễm môi trường không khí, chính vì vậy những năm gần đây sức khỏe người dân đô thị cũng bị ảnh hưởng, đặc biệt các bệnh về hô hấp có dấu hiệu tăng.

Hai năm gần đây hậu quả biến đổi khí hậu rõ nhận thấy nhất đó là hiện tượng xâm nhập mặn, do khí hậu toàn cầu ấm lên làm mực nước biển dâng, mở rộng vùng diện tích nước mặn và thu hẹp diện tích nước ngọt. Năm 2020 vùng đồng bằng song Cửu Long chống chọi với hạn hán, thiếu nước và xâm nhập mặn, đặc biệt các tỉnh có diện tích giáp biển thì hậu quả càng gay gắt. Các tỉnh Cà Mau, Bến Tre bị ngập mặn nặng dẫn đến thiếu nước sinh hoạt, trồng trọt bị ảnh hưởng nghiêm trọng do ngập mặn.

[1] QĐ 59/2015/QĐ-TTg về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều 2016 - 2020.
[2] Niên giám thống kê 2019, Tổng cục Thống kê.

Năm 2020 còn là một năm chứng kiến nhiều sự cố về môi trường trong đó phải kể đến bão lũ và sạt lở đất. Những vụ việc trên khiến thiệt hại về người và của, cũng chính vì lý do đó mà đối với những vùng thời thiết khắc nghiệt hay xảy ra mưa bão lũ thì tỷ lệ các hộ nghèo thường cao hơn các vùng khác. Việc thiếu các điều kiện đảm bảo sinh hoạt như thiếu nước sạch do mưa lũ, ngập mặn làm tăng nguy cơ mắc các bệnh truyền nhiễm, đặc biệt là bệnh về tiêu hóa.

Bệnh truyền nhiễm luôn tồn tại trong cộng đồng tuy nhiên khi bị khống chế thì bệnh truyền nhiễm không đáng lo ngại. Cuối 2019 và 2020 cả thế giới đương đầu với một loại bệnh truyền nhiễm mới đó là bệnh viêm phổi cấp do vi rút chủng mới Covid-19, nó gieo rắc nỗi kinh hoàng và cái chết trên toàn thế giới. Đến hiện nay nguồn gốc của loại vi rút này vẫn là giả định, rằng xuất phát từ loại dơi. Cho đến thời điểm này cả thế giới trong đó có Việt Nam vẫn đang tìm mọi biện pháp chống chọi với dịch Covid-19. Nghiên cứu dịch tễ học trên thế giới cho thấy Covid-19 có tác động nguy hại, có thể gây tử vong cho những người có hệ miễn dịch kém, có bệnh nền và người cao tuổi. Hơn 1,5 triệu người đã tử vong trên toàn thế giới và hơn 66 triệu ca mắc Covid-19.

Nghiên cứu về tác động của nghèo đói, ô nhiễm môi trường đến tình trạng y tế với mục đích tìm ra các mối tương quan nhằm cải thiện tình trạng y tế, và ngược lại. Để giảm nghèo thì việc nâng cao chất lượng chăm sóc y tế cũng là một yếu tố đóng vai trò quan trọng. Ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới sức khỏe con người, nhưng các ảnh hưởng này không rõ ràng, chính vì vậy nghiên cứu đưa ra các lập luận nhằm nhấn mạnh tầm quan trọng việc bảo vệ môi trường, đồng thời chính là bảo vệ sức khỏe con người.

Thống kê đơn thuần ghi chép và thu thập các số liệu về bệnh truyền nhiễm gây dịch qua các thời kỳ tham chiếu, để có thể đưa ra các khuyến nghị về y tế cần kết hợp phân tích dịch tễ học. Chính vì vậy trong khuôn khổ nghiên cứu gợi ý một số các phân tích số liệu dịch bệnh trong bối cảnh nghiên cứu dịch tễ học.

Dự báo tình hình bệnh truyền nhiễm sử dụng các phương pháp thống kê như dãy số thời gian, kết hợp với phân tích tài liệu nhằm đưa ra một số giả định dịch bệnh cùng các khuyến nghị dựa vào kết quả dự báo. Phương pháp nghiên cứu nghiêng về giác độ thống kê nên không có nhiều thông tin dịch tễ để đánh giá.

CHƯƠNG I
THỰC TRẠNG NGHÈO ĐÓI, Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VIỆT NAM TỪ 2010 - 2020

1.1. Nỗ lực giảm nghèo và nâng cao chất lượng chăm sóc y tế Việt Nam

Giảm nghèo là một trong những mục tiêu Thiên niên kỷ MDG đã được Việt Nam thực hiện thành công. Tiến vào thời kỳ thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững SDG với 17 mục tiêu trong đó mục tiêu số 1 "Xóa nghèo dưới mọi hình thức" đề ra đến năm 2030 xóa bỏ đói nghèo cho tất cả mọi người – không còn người có mức sống dưới 1,25 đô la Mỹ.

Trước năm 2016 tiêu chuẩn tính nghèo của Việt Nam tính theo tiêu chí thu nhập, các hộ gia đình có thu nhập dưới 900 nghìn đồng/tháng ở thành thị và 700 nghìn đồng/tháng ở nông thôn thì được coi là hộ nghèo thu nhập. Thang đo này không còn phù hợp trong giai đoạn sau, vì vậy năm 2016 Thủ tướng ban hành quyết định về việc tính chuẩn nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều. Theo phương pháp mới này không chỉ có yếu tố thu nhập được xem xét mà còn cả yếu tố tiếp cận an sinh xã hội. Giai đoạn 2016 đến 2020 hộ nghèo của Việt Nam được đánh giá theo hướng tiếp cận đa chiều, đó là các hộ có mức thu nhập dưới 900 nghìn đồng/tháng ở khu vực thành thị hoặc dưới 700 nghìn đồng/tháng ở khu vực nông thôn và thiếu hụt ít nhất 03 chỉ số tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản thì được coi là hộ nghèo.

Năm 2016 cả nước có 9,2% hộ gia đình thuộc diện nghèo đa chiều theo tiêu chuẩn thuộc Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều 2016 – 2020, trong bốn năm liên tiếp tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 5,7% chung cả nước. Theo số liệu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, cả nước có hơn 26[3] triệu hộ gia đình, như vậy hơn 1,5 triệu hộ gia đình thuộc diện nghèo đa chiều. Quy mô bình quân một hộ gia đình năm 2019 là 3,5 người/hộ, như vậy hơn 5,3 triệu người dân Việt Nam thuộc diện nghèo theo cách tiếp cận đa chiều.

Chỉ có hơn 1% các hộ gia đình thành thị thuộc diện nghèo năm 2019, trong khi có tới 8% các hộ gia đình nông thôn được xác định là hộ nghèo. Tới 16,4% các hộ gia đình vùng trung du và miền núi phía Bắc và 12,4% các hộ gia đình vùng Tây Nguyên thuộc diện nghèo. Tuy rằng từ năm 2016 đến 2019 tỷ lệ hộ nghèo ở hai vùng này có giảm (tới gần 6 - 7 điểm phần trăm) nhưng đây vẫn là hai vùng đông người dân thuộc diện nghèo.

[3] Kết quả sơ bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, Tổng cục Thống kê.

Đánh giá về tiếp cận các yếu tố an sinh xã hội thì hai vùng tập trung đông người dân tộc thiểu số, được bao phủ bởi các chính sách an sinh như bảo hiểm dành cho người dân tộc, hỗ trợ giáo dục, trợ giúp xã hội hàng tháng. Các chính sách giảm nghèo giai đoạn mới 2021 – 2025 nên tập trung vào chủ yếu hai vùng này, vì các vùng như Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng thì tỷ lệ hộ nghèo đã tiệm cận tới 0%.

Biểu 01. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều Việt Nam từ 2016 – 2019

	2016	2017	2018	2019
Cả nước	**9,2**	**7,9**	**6,8**	**5,7**
Khu vực				
Thành thị	3,5	2,7	1,5	1,2
Nông thôn	11,8	10,8	9,6	8,0
Vùng kinh tế				
Đồng bằng sông Hồng	3,1	2,6	1,9	1,6
Trung du và miền núi phía Bắc	23,0	21,0	18,4	16,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11,6	10,2	8,7	7,4
Tây Nguyên	18,5	17,1	13,9	12,4
Đông Nam Bộ	1,0	0,9	0,6	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long	8,6	7,4	5,8	4,8

Chuẩn nghèo đa chiều theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều 2016 – 2020
Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư 2016 – 2019

Biểu 02. Tỷ lệ hộ nghèo Việt Nam từ 1998 đến 2016

	1998	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016
Cả nước	37,4	28,9	18,1	15,5	13,4	14,2	11,1	8,4	5,8
Khu vực									
Thành thị	9,0	6,6	8,6	7,7	6,7	6,9	4,3	3,0	2,0
Nông thôn	44,9	35,6	21,2	18,0	16,1	17,4	14,1	10,8	7,5
Vùng kinh tế									
Đồng bằng sông Hồng	30,7	21,5	12,7	10,0	8,6	8,3	6,0	4,0	2,4
Trung du và miền núi phía Bắc	64,5	47,9	29,4	27,5	25,1	29,4	23,8	18,4	13,8
BTB và Duyên hải miền Trung	42,5	35,7	25,3	22,2	19,2	20,4	16,1	11,8	8,0
Tây Nguyên	52,4	51,8	29,2	24,0	21,0	22,2	17,8	13,8	9,1
Đông Nam Bộ	7,6	8,2	4,6	3,1	2,5	2,3	1,3	1,0	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long	36,9	23,4	15,3	13,0	11,4	12,6	10,1	7,9	5,2

Chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 tính theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau: Năm 2010 là 400 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng đối với khu vực thành thị; tương tự, năm 2013 là 570 nghìn đồng và 710 nghìn đồng; năm 2014 là 605 nghìn đồng và 750 nghìn đồng; năm 2015 là 615 nghìn đồng và 760 nghìn đồng; năm 2016 là 630 nghìn đồng và 780 nghìn đồng.

Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư 1998 – 2016

Trước năm 2016 tiêu chuẩn xác định hộ nghèo chủ yếu dựa vào thang đo tiền tệ, lấy thu nhập bình quân đầu người làm tiêu chuẩn để đánh giá. Năm 1998 có tới hơn 1/3 các hộ gia đình trên cả nước thuộc diện nghèo thu nhập, hiệu quả chính sách giảm nghèo tác động rõ rệt sau 10 năm đến 2008 khi giảm xuống còn 1/10 các hộ gia đình thuộc diện nghèo. Năm 2006 Việt Nam đã tuyên bố hoàn thành mục tiêu Thiên niên kỷ về giảm nghèo, với thành tự giảm hơn 50% các hộ nghèo trong vòng gần 10 năm (từ 37,4% năm 1998 xuống còn 15,5% năm 2006).

Nói về các chương trình giảm nghèo không thể không nhắc đến Chương trình 135 do nhà nước triển khai từ năm 1998, được chia làm hai giai đoạn từ năm 1998 đến 2000 và từ 2001 đến 2005. Chương trình triển khai đạt hiệu quả và đã được quyết định kéo dài, từ đó chương trình chuyển thành hai giai đoạn dài hơi mới là 1997 - 2006 và 2006 - 2010. Chương trình lấy trọng tâm là các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Sau năm 2012 chương trình được chuyển đổi thành Chương trình quốc gia về giảm nghèo bền vững để tiếp nối các thành công của 135 trong tiến trình giảm nghèo giai đoạn mới.

Giai đoạn 2016 đến 2020 chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững được phê duyệt theo Quyết định 1772/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 tập trung vào mục tiêu lớn là giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo, tăng trưởng kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội[4].

Theo mục tiêu đặt ra trong Quyết định 1772 tiến tới giảm tỷ lệ hộ nghèo chung cả nước còn 1 - 1,5% theo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 đến 2020. Mục tiêu này dường như khó khả thi khi đến 2019 thì tỷ lệ nghèo chung toàn quốc còn ở mức 5,7%, chỉ đối với khu vực thành thị tỷ lệ nghèo đã giảm chỉ còn 1,2% và có thể đạt được mục tiêu 1% vào năm 2020.

Giai đoạn 2021 đến 2025, chuẩn nghèo đa chiều được điều chỉnh lại cho phù hợp với thời kỳ mới, thời kỳ giảm nghèo bền vững. Giá trị thu nhập được dùng để ước tính chuẩn nghèo ở khu vực nông thôn tăng lên mức 1,5 triệu đồng/người/tháng và ở thành thị là 2 triệu đồng/người/tháng. Đánh giá mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản tập trung vào 6 lĩnh vực chính là y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, thông tin và việc làm. Đối với các lĩnh vực nói trên, các nhà chính sách đề xuất 12 chỉ tiêu cơ bản để xác định đó là dinh dưỡng, tiếp cận bảo hiểm y tế, trình độ giáo dục của người lớn, tình trạng đi học của trẻ em, chất lượng nhà ở, diện tích ở bình quân đầu người, nguồn nước sinh hoạt, nhà vệ sinh, sử dụng dịch vụ viễn thông, phương tiện tiếp cận truyền thông, việc làm, người phụ thuộc trong gia đình.

Đối với việc điều chỉnh tăng mức chuẩn đánh giá nghèo, khả năng tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn mới 2021 – 2025 được ước tính cao hơn so với tiêu chuẩn hiện nay. Như vậy các nỗ lực giảm nghèo bền vững cho giai đoạn mới cần được xác định lại và đặt ra mục tiêu mới phù hợp.

[4] Trích Điểm 2 Mục tiêu chương trình, Quyết định 1772/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững.

Cùng với thành công giảm nghèo, dịch vụ chăm sóc sức khỏe của Việt Nam cũng ngày càng được cải thiện rõ rệt. Các chỉ tiêu phản ánh quy mô y tế Việt Nam như số bác sĩ trên vạn dân, giường bệnh trên vạn dân, tỷ lệ bao phủ của bảo hiểm y tế hay chi tiêu của hộ gia đình cho y tế. Các chỉ tiêu chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em như tỷ lệ phụ nữ sinh con được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ, phụ nữ khám thai từ ba lần trở lên, trẻ em suy dinh dưỡng, trẻ em được tiêm chủng đầy đủ…

Biểu 03. Các chỉ tiêu về giường bệnh và bác sĩ từ 2010 đến 2019

	2010	2015	2016	2017	2018	2019
Số giường bệnh (Nghìn giường)	246,3	306,1	315,0	308,4	330,3	323,8
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)	21,9	26,5	27,0	27,5	28,0	28,5
Số bác sĩ (Nghìn người)	61,4	73,8	77,5	74,4	84,8	96,2
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)	7,2	8,0	8,2	8,4	8,6	8,8

Số giường bệnh viện trên cả nước tăng dần cùng với sự đầu tư của nhà nước cho các cơ sở khám chữa bệnh, đặc biệt là các bệnh viện. Từ 2010 đến 2019 số giường bệnh chung tăng gần 80 nghìn giường bệnh. Số giường bệnh trên một vạn dân tăng từ 22 giường năm 2010 lên gần 29 giường năm 2019 (Biểu 03). Tương tự cơ sở vật chất, đội ngũ nhân lực mà điển hình là bác sĩ tăng khá nhanh, nếu như năm 2010 chỉ có khoảng hơn 61 nghìn bác sĩ trên cả nước thì năm 2019 số bác sĩ lên tới hơn 96 nghìn, tăng hơn 35 nghìn bác sĩ trong vòng 9 năm. Với việc tăng số bác sĩ thì số bác sĩ huy động trên một vạn dân cũng tăng, từ xấp xỉ 7 bác sĩ/vạn dân năm 2010 lên gần 9 bác sĩ/vạn dân năm 2019. Đây chính là sự phát triển mở rộng về quy mô của y tế Việt Nam.

Chăm sóc y tế ngày một tốt hơn, đặc biệt các chăm sóc dành cho bà mẹ và trẻ nhỏ. Tỷ lệ tử vong bà mẹ giảm 69 trên 100.000 trẻ sinh ra sống xuống còn 46 ca tử vong bà mẹ trên 100.000 trẻ sinh ra sống. Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi giảm 50% trong vòng 10 năm từ 36,7 phần nghìn năm 1999 còn 16 phần nghìn 2009. Tuy nhiên giai đoạn 2009 đến 2019, tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi chỉ giảm thêm 2 điểm phần nghìn.

Chương trình tiêm chủng quốc gia gần như đã phổ cập tiêm chủng đầy đủ các vác xin dành cho trẻ em dưới 1 tuổi, phòng các bệnh Lao, bại liệt, bạch hầu, ho gà, uốn ván, viêm gan B và viêm màng não mủ. Từ năm 2010 đến 2019 tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ trên cả nước luôn ở mức trên 94,6%, và khá đồng đều về độ bao phủ giữa cả 6 vùng kinh tế (Biểu 04).

Năm 2019 các vùng có tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ đứng đầu là đồng bằng sông Hồng với gần 97% trẻ em được tiêm phòng. Tiêm chủng dành cho trẻ em dưới 1 tuổi là một trong những chương trình giảm tỷ lệ tử vong trẻ nhỏ. Tuy nhiên năm 2020 cho thấy lỗ hổng của chương trình tiêm chủng quốc gia khi khu vực Tây Nguyên có sự quay lại của bệnh Bạch Hầu.

Hình 01. Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ của trẻ em dưới 1 tuổi năm 2019

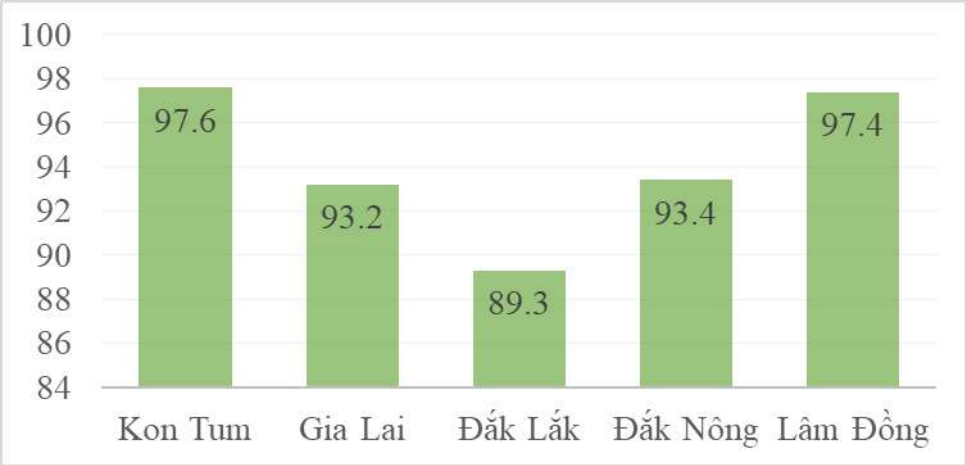

Theo số liệu năm 2019, có 10% số trẻ em ở Đắc Lắk (Hình 01) không được tiêm chủng đầy đủ các loại vác xin. Chính lỗ hổng này dẫn đến sự bùng phát quay trở lại của căn bệnh bạch hầu tại các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông và Kon Tum năm 2020.

Biểu 04. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ từ 2010 đến 2019

	2010	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Cả nước	**94,6**	**91,4**	**97,1**	**97,2**	**98,0**	**96,4**	**94,8**	**94,3**
Đồng bằng sông Hồng	98,6	94,0	98,6	98,8	98,9	97,8	95,6	96,8
Trung du và miền núi phía Bắc	94,5	90,6	96,8	97,8	97,4	96,0	95,4	94,0
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	97,3	90,9	97,0	98,6	98,5	97,4	97,3	95,5
Tây Nguyên	93,8	81,8	95,0	94,7	96,5	96,0	93,6	94,2
Đông Nam Bộ	94,1	93,0	97,7	93,8	96,8	94,7	95,2	89,6
Đồng bằng sông Cửu Long	88,1	91,6	97,6	97,2	98,4	96,4	94,7	94,8

Chất lượng dinh dưỡng của trẻ em cũng được cải thiện, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm từ 2010 đến 2019 lần lượt là, cân nặng theo tuổi 14,5% giảm xuống 12,4%, chiều cao theo tuổi giảm từ 24,9% xuống 19,9% và cân nặng theo chiều cao giảm 6,8% xuống 5,1%. Đảm bảo dinh dưỡng là đảm bảo sự sống còn, sức khỏe và phát triển của trẻ. Những trẻ em có nguồn dinh dưỡng tốt có khả năng phát triển và học tập tốt hơn, tham gia và đóng góp cho cộng đồng của các em đồng thời có khả năng chống chịu khi đối diện với bệnh tật và thiên tai.

Tình trạng còi cọc hoặc suy dinh dưỡng mãn tính vẫn rất đáng lo ngại khi Việt Nam là một trong số 34 quốc gia trên toàn cầu phải đối mặt với gánh nặng suy dinh dưỡng cao nhất. Năm 2019 Việt Nam có 5,1% trẻ em suy dinh dưỡng

cả cân nặng và chiều cao theo tuổi, tỷ lệ suy dinh dưỡng cao nhất ở khu vực Tây Nguyên và trung du miền núi phía Bắc.

Hình 02. Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi

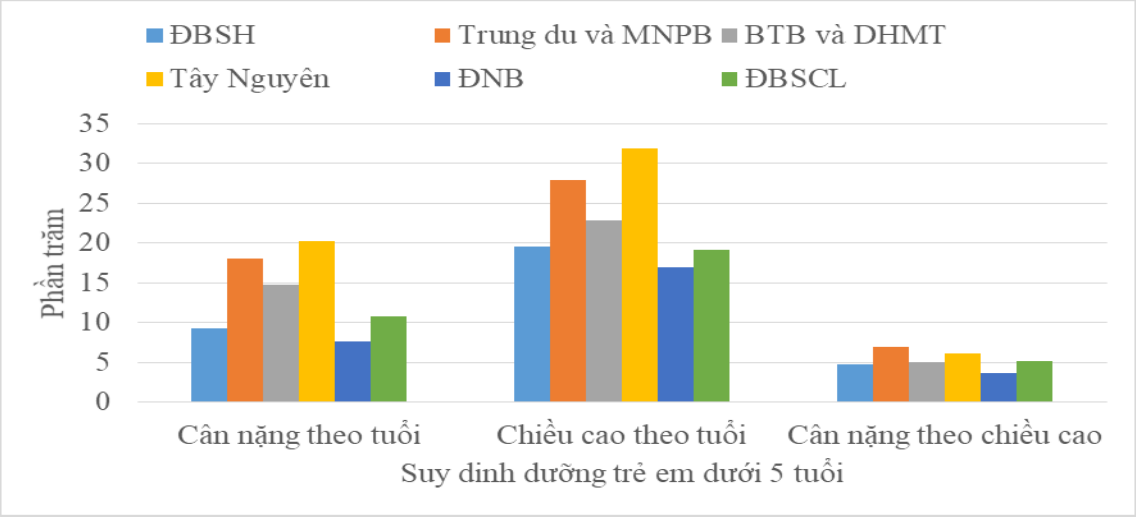

Biểu 05. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng

	2010	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi								
Chung	14,5	15,3	14,5	14,1	13,9	13,4	13,2	12,4
Nam	15,0	..	15,0	14,5	14,2	13,7	14,2	13,0
Nữ	14,1	..	14,1	13,8	13,6	13,0	12,5	12,1
Thành thị	8,7	..	8,7	7,8	7,5	7,2	7,0	6,3
Nông thôn	17,1	..	17,1	17,1	16,9	16,4	16,1	15,7
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi								
Chung	24,9	25,9	24,9	24,6	24,5	24,2	24,3	19,9
Nam	26,7	..	26,7	24,9	24,7	24,9	24,6	20,1
Nữ	23,1	..	23,1	22,6	22,5	22,6	23,3	18,0
Thành thị	15,9	..	15,9	10,8	10,6	10,5	10,2	6,2
Nông thôn	28,7	..	28,7	28,1	28,0	27,1	26,7	23,7
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao								
Chung	6,8	6,6	6,8	6,4	6,3	6,2	6,1	5,1
Nam	7,5	..	7,5	6,9	6,8	6,9	6,5	5,6
Nữ	6,2	..	6,2	5,8	5,7	5,8	5,7	4,6
Thành thị	5,7	..	5,7	5,2	5,1	5,1	4,8	4,5
Nông thôn	8,5	..	8,5	8,4	8,3	8,3	6,7	7,2

1.2. Ô nhiễm đô thị và các vấn đề sức khỏe liên quan

Ô nhiễm đô thị gắn liền với sự phát triển và mở rộng của các đô thị, kinh tế ở các vùng đô thị càng phát triển thì thực trạng ô nhiễm môi trường lại càng gia tăng. Sự ô nhiễm xuất hiện ở cả ba môi trường là môi trường không khí, đất và nước đặc biệt ở khác khu đô thị lớn thì ô nhiễm không khí trở nên đáng lo ngại trong thời gian gần đây.

Theo một số nhà nghiên cứu thì ô nhiễm đô thị gây ra bởi các tác nhân chủ yếu đó là xây dựng, giao thông, sinh hoạt của dân cư, xử lý rác thải và ô nhiễm từ ngoại thành chuyển vào.

Đối với các đô thị đang phát triển việc xây dựng đường xá, các công trình nhà ở diễn ra hầu như hàng ngày và gây ô nhiễm môi trường do bụi các công trường và rác thải xây dựng. Hoạt động xây dựng không thể tránh khỏi ở các đô thị, tuy nhiên giải pháp khắc phục ô nhiễm do hoạt động này mang lại vẫn chưa được quan tâm. Đối với việc hạn chế bụi do xây dựng ở các đô thị hiện nay người ta sử dụng các biện pháp rất thô sơ như phun nước để ngăn bụi phát tán hoặc che bạt để ngăn bụi bay. Bên cạnh đó việc tồn tại các khu vực xây dựng yêu cầu lượng lớn các xe ô tô, xe tải chở vật liệu xây dựng đi lại, những phương tiện này cũng gây ô nhiễm khi để rơi vãi vật liệu xây dựng ra đường.

Ô nhiễm nguồn nước cũng là một vấn đề đáng lưu ý ở các khu đô thị, khi ngày càng có nhiều nhà máy, khu công nghiệp, khu chế biến hay các làng nghề hoạt động đi kèm với lượng lớn các chất thải lỏng được thải qua đường dẫn nước vào ao, hồ, sông, suối hoặc thải ra biển. Không chỉ thải chất lỏng, các nhà mày, xí nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất còn thải ra một lượng lớn khí thải vào không khí, kết hợp cùng với khói từ các phương tiện giao thông dày đặc như xe máy, ô tô ở đô thị lớn gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới chất lượng không khí.

Tháng 8 năm 2019 vụ cháy nhà máy phích nước Rạng Đông đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng không khí thành phố Hà Nội, một lượng lớn thủy ngân bị bốc hơi, phân tán khắp nơi theo gió và tích tụ rơi xuống ngấm vào đất và rác thải. Khó có thể đo lường được sự phát tán của chất độc hại này để khoanh vùng và tiến hành các biện pháp khắc phục.

Ô nhiễm đô thị không chỉ xảy ra trong khu vực nội đô mà còn do ảnh hưởng từ các khu vực lân cận, ví dụ điển hình có thể kể đến là việc đốt rơm rạ của bà con nông dân khu vực ngoại thành khi kết thúc vụ thu hoạch. Rơm rạ bị đốt trên diện rộng sản sinh ra lượng khói bụi khổng lồ và bay về phía trung tâm thành phố, không những làm nền nhiệt độ khu vực thành thị tăng lên mà còn mang theo nhiều bụi khói, ảnh hưởng tới chất lượng không khí. Đầu tháng 6 là khoảng thời gian nông dân ngoại thành Hà Nội thường đốt rơm rạ, đây cũng là thời gian đầu hè với thời tiết nắng nóng, rơm rạ khô và khi đốt sản sinh ra lượng bụi mịn lớn. Lượng bụi mịn này phát tán mạnh trong không khí và làm giảm chỉ số chất lượng không khí tại khu vực Hà Nội, đặc biệt chất lượng không khí giảm sút mạnh khi

trời tối với lượng bụi mịn lơ lửng trong không khí. Đây là đặc điểm của môi trường mùa hè, nhiệt từ mặt trời chiếu thẳng đứng và làm nhiệt độ đất tăng (bức xạ nhiệt có khi đo được 400w/m2), khi trời tối gây ra hiện tượng nghịch nhiệt sát mặt đất làm các chất ô nhiễm không thể phát tán. Cường độ bức xạ cao có thể gây các phản ứng quang hóa giữa các chất ô nhiễm và làm trầm trọng thêm tình trạng ô nhiễm môi trường.

Ô nhiễm môi trường ảnh hưởng tới sức khỏe người dân, có những ảnh hưởng ngay tức thì nhưng cũng có những ảnh hưởng trong thời gian dài mới xuất hiện. Theo các nghiên cứu trên Thế giới, ô nhiễm môi trường có thể gây ra những căn bệnh như viêm phế quản, hen xuyễn, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, u xơ nang, các bệnh tim mạch, tự kỷ và viêm não, vô sinh, ung thư.

Bụi mịn và khói từ môi trường là gây các nguy cơ bệnh về đường hô hấp, đặc biệt nitro dioxide trong không khí ô nhiễm gây ra các hậu quả nghiêm trọng đến não bộ, hệ hô hấp và nghiêm trọng theo hàm lượng nhiễm độc. Hợp chất nitro dioxide (NO2) được sản sinh do Nitro kết hợp với oxi ở nhiệt độ cao, do vậy nó thường được hình thành ở các khu công nghiệp và đô thị lớn.

Đối với các bệnh nhân hen suyễn thì không khí ô nhiễm cũng là tác nhân làm cho bệnh thêm trầm trọng. Bệnh hen suyễn là bệnh mãn tính do viêm hoặc hẹp đường thở gây ra các triệu chứng như tức ngực, khó thở, thở khò khè. Hai loại chính trong không khí ô nhiễm tác động đến người bị hen suyễn đó là ô zôn và phân tử vật chất ô nhiễm trong khói, bụi.

Bụi mịn trong không khí là loại bụi có kích thước nhỏ hơn 2,5micron (PM 2,5) dễ xâm nhập sâu vào phổi. Các nghiên cứu chỉ ra rằng hàm lượng các hạt bụi mịn trong không khí gây làm tăng nguy cơ nhiễm trùng phổi do u xơ nang. Ngoài ra bụi mịn còn kích thích các mạch máu quanh tim, trong thời gian dài làm hỏng mô cơ tim, cứng động mạch và tăng các nguy cơ bệnh tim mạch.

Hình 03. Chất lượng không khí Hà Nội đo tại 1 thời điểm[5]

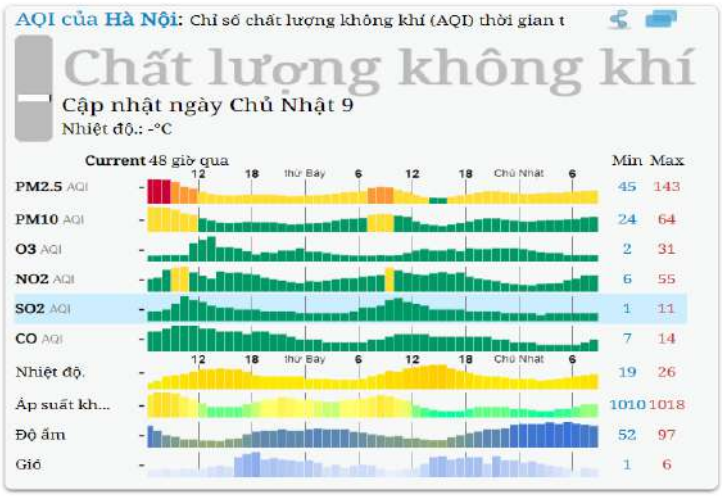

[5] Số liệu từ trang web aqicn.org, chuyên cung cấp số liệu chất lượng không khí các thàn phố trên thế giới.

Hình 03 là kết quả đo chất lượng không khí tại thành phố Hà Nội ngày chủ nhật 9/12/2020. Có thể thấy tại một thời điểm đo lường cho thấy hàm lượng bụi mịn (PM2.5) trước 12 giờ trưa ở mức báo động đỏ, và hàm lượng bụi mịn PM10 loại có thể xâm nhập vào phổi cũng ở mức cao trong thời gian buổi sáng dù là ngày chủ nhật. Cộng hưởng với nhiệt độ và gió thì khả năng khuếch tán và gây hại của bụi mịn có thể tăng lên, chính vì vậy việc nó ảnh hưởng tới sức khỏe người dân tại thành phố là không tránh khỏi.

Theo dữ liệu chất lượng không khí theo ngày đo lường tại Hà Nội (AQI) thì có những ngày chất lượng không khí kém gây hại cho sức khỏe con người AQI > 101. Hình 04 cho thấy từ 11/11 đến 12/12, có những này AQI trên mức 101 và cao nhất là 122 là vào ngày 10/12/2020. Những ngày còn lại AQI ở mức trung bình, khá hiếm các ngày đạt mức tốt (với AQI dưới 50).

Hình 04. Chỉ số chất lượng không khí tại Hà Nội từ 11/11 đến 12/12/2020

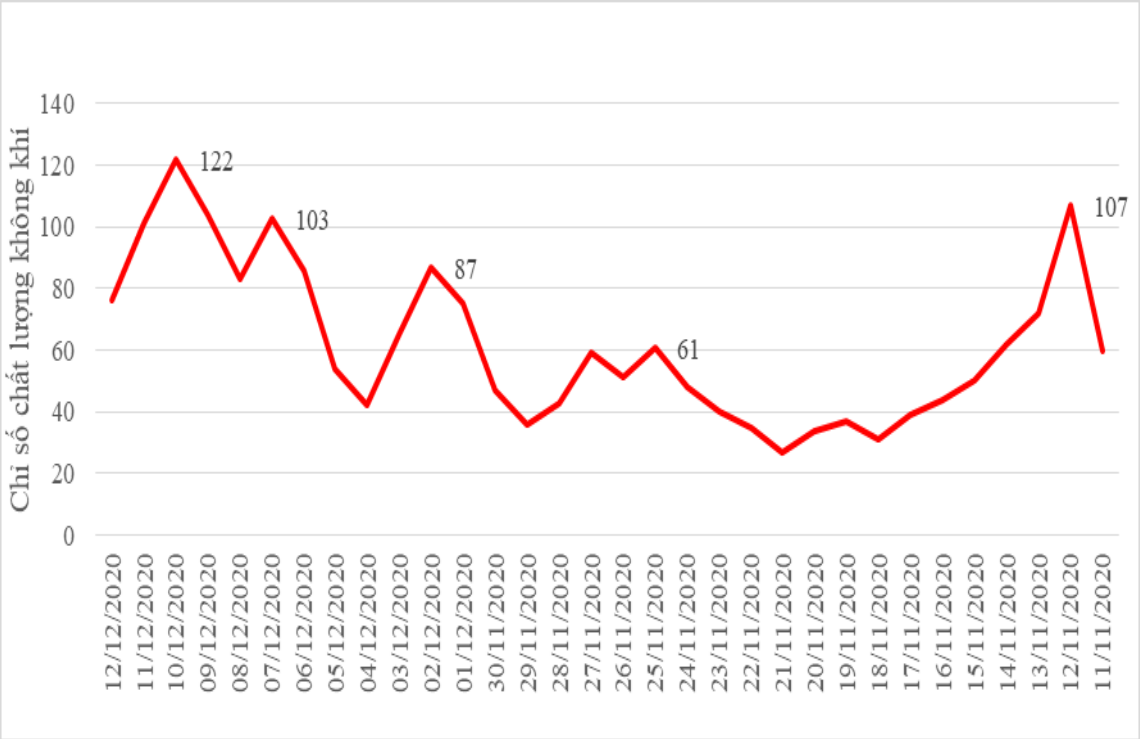

Biểu 06. Giá trị trung bình năm 2018 - 2019 của thông số PM_{10} và $PM_{2.5}$ tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh

	Năm 2018		Năm 2019	
	$PM_{2.5}$	PM_{10}	$PM_{2.5}$	PM_{10}
Hà Nội	36,5	69,5	46,5	77,5
Hồ Chí Minh	28,4	-	27,4	-
QCVN 05:2013/BTNMT (trung bình năm)	25	50	25	50

1.3. Biến đổi khí hậu và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến kinh tế - xã hội

Việt Nam với hơn 3000 km bờ biển, nằm trong khu vực châu Á gió mùa, hằng năm phải đối mặt với sự hoạt động của bão, áp thấp nhiệt đới cũng như chịu tác động của nhiều loại hình thời tiết phức tạp. Các hiện tượng thiên tai khí tượng xảy ra hầu như quanh năm và trên khắp mọi miền lãnh thổ. Biến đổi khí hậu đã và đang tiếp tục gây ra những tác động tiêu cực rõ rệt đến nhiều lĩnh vực tự nhiên, kinh tế, xã hội, môi trường. BĐKH có những biểu hiện như: biến đổi nhiệt độ không khí trung bình, biến đổi ngày bắt đầu và kết thúc nhiệt độ qua 20^0C, 25^0C, biến đổi của nhiệt độ tối thấp tuyệt đối năm, biến đổi của số giờ nắng, biến đổi của tổng nhiệt độ theo mùa vụ, biến đổi của lượng mưa, số cơn bão đổ bộ vào Việt Nam và sự biến đổi của các hiện tượng khí hậu khác.

1.3.1. Biến đổi nhiệt độ không khí trung bình

Biến đổi về nhiệt độ ở đây được xem xét về biến đổi nhiệt độ không khí trung bình tháng I, tháng VII và nhiệt độ không khí trung bình năm.

Nghiên cứu dữ liệu khí tượng chi tiết của Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia cho thấy trong vòng 30 năm qua, ở Việt nam nhiệt độ có xu hướng gia tăng đáng kể, các tỉnh miền Bắc gia tăng nhiều hơn miền Nam, đặc biệt trong những tháng mùa hè với biên độ lớn hơn. Ở miền Bắc, trong vòng 30 năm (1961-1990), nhiệt độ tối thấp trung bình trong mùa đông tăng 3°C ở Điện Biên, Mộc Châu; 2°C ở Lai Châu, 1.8°C ở Lạng Sơn, 1°C ở Hà Nội và Bắc Giang. Ở miền Nam, nhiệt độ tối thấp trung bình gia tăng ít hơn, tăng 1.2°C ở Rạch Giá và Ban Mê Thuột, tăng 0.8°C tại trạm Sài Gòn, tăng 0.5°C tại Nha Trang. Nhiệt độ trung bình trong mùa hè không tăng mấy. Riêng tại thành phố Hồ Chí Minh, nhiệt độ trung bình từ năm 1984 đến 2004 càng ngày càng tăng lên. Chẳng hạn, vào năm 1984, nhiệt độ trung bình ở Sài Gòn là 27.1°C, và riêng trong 5 năm 2001-2005, nhiệt độ trung bình đã lên đến 28°C, trong 10 năm 1991-2000 tăng 0.4°C, bằng mức tăng của 40 năm trước đó. Nhiệt độ cao nhất trong khu vực miền Nam luôn luôn xuất hiện tại Phước Long, Đồng Xoài và Xuân Lộc. Mực nước biển quan trắc 50 năm qua ở các trạm Cửa Ông, Hòn Dấu đã tăng lên khoảng 20 cm (phù hợp với xu thế chung toàn cầu).

Biểu 07. Mức tăng nhiệt độ và mức thay đổi lượng mưa theo xu thế trong 50 năm qua ở các vùng khí hậu và trung bình cho cả nước

Vùng khí hậu	Số lượng trạm	Nhiệt độ (^{O}C)			Lượng mưa (%)		
		Tháng 1	Tháng 7	TB năm	Thời kỳ 11-4	Thời kỳ 5-10	Tổng lượng năm
Tây Bắc	19	1,4	0,3	0,5	6	-6	-2
Đông Bắc Bộ	33	1,5	0,5	0,6	0	-9	-7
Đồng bằng Bắc Bộ	42	1,4	0,5	0,6	0	-13	-11
Bắc Trung Bộ	26	1,3	0,5	0,5	4	-5	-3
Nam Trung Bộ	11	0,6	0,4	0,3	20	20	20
Tây Nguyên	12	0,9	0,4	0,6	19	9	11
Nam Bộ	18	0,8	0,4	0,6	27	6	9
Trung bình cả nước	161	1,2	0,4	0,56	7	-5	-2

1.3.2. Biến đổi số giờ nắng

Số giờ nắng là một yếu tố quan trọng đối với quá trình quang hợp của thực vật. Do vậy để xem xét biến đổi của số giờ nắng đã nghiên cứu sự biến đổi của số giờ nắng tháng 1, tháng 7, số giờ nắng năm và theo mùa vụ (đông xuân và mùa).

Miền núi và Trung du Bắc Bộ: tháng 1 số giờ nắng có xu thế giảm so với trung bình nhiều năm 20 giờ, tháng 7 giảm khoảng 10 giờ, cả năm giảm 45 giờ. Tổng số giờ nắng vụ đông xuân giảm 40 giờ, vụ mùa giảm khoảng 1 giờ.

Đồng bằng Bắc Bộ: trạm Hà Nội, trạm Hải Dương, trạm Nam Định: đều có xu thế giảm vào tháng 1 từ 10 - 20 giờ, tháng 7 giảm 20 - 30 giờ. Vụ đông xuân và vụ mùa giảm 50 - 70 giờ.

Bắc Trung Bộ: trạm Vinh số giờ nắng giảm 5 - 10 giờ đối với tháng 1, tháng 7, cả năm và mùa vụ.

Nam Trung Bộ: trạm Nha Trang số giờ nắng tăng vào tháng 1, tháng 7, cả năm và mùa vụ.

Tây Nguyên: cả 2 trạm Pleiku và Buôn Ma Thuột số giờ nắng tăng dần so với trung bình nhiều năm.

Đối với Nam bộ số giờ nắng giảm giống như ở Bắc Bộ

1.3.3. Biến đổi của lượng mưa và bão đổ bộ vào Việt Nam

Để xem xét đánh giá xu thế biến đổi của lượng mưa chúng ta cũng nghiên cứu biến đổi của lượng mưa tháng 1, tháng 7, năm và theo mùa vụ.

Trung du miền núi Bắc Bộ: lượng mưa tháng 1 hầu như không thay đổi so với trung bình nhiều năm, lượng mưa tháng 7 có xu thế tăng, lượng mưa năm, vụ có xu thế tăng.

Đồng bằng Bắc Bộ: tại Hà Nội lượng mưa tháng 1, tháng 7 có xu thế tăng, lượng mưa năm tăng không đáng kể, lượng mưa vụ đông xuân tăng nhưng lượng mưa vụ mùa có xu thế giảm. Đối với trạm Hải Dương lượng mưa tháng 1 tăng, tháng 7 và năm có xu thế giảm, lượng mưa vụ đông xuân tăng nhưng lượng mưa vụ mùa giảm. Tại trạm Nam Định lượng mưa tháng 1, tháng 7 có xu thế tăng, lượng mưa năm, vụ đông xuân có xu thế giảm nhưng lượng mưa vụ mùa không thay đổi.

Đối với Bắc Trung Bộ: trạm Vinh lượng mưa tháng 1, tháng 7, năm, vụ mùa có xu thế giảm, vụ đông xuân có xu thế tăng nhưng không đáng kể.

Nam Trung Bộ: trạm Đà Nẵng lượng mưa có xu thế tăng là mưa năm, vụ mùa, vụ đông xuân còn tháng 7 lượng mưa giảm, tháng 1 lượng mưa không thay đổi.

Tây Nguyên: trạm Pleiku lượng mưa có xu thế giảm vào 1, tháng 7, lượng mưa năm và các vụ có xu thế tăng. Tại trạm Buôn Ma Thuột lượng mưa năm, vụ có xu thế tăng, tháng 7 lượng mưa có xu thế giảm.

Đông Nam Bộ: tháng 1, vụ mùa lượng mưa có xu thế giảm, lượng mưa vụ đông xuân có xu thế tăng.

Đồng bằng sông Cửu Long: trạm Cần Thơ lượng mưa tháng 1, vụ đông xuân có xu thế giảm, lượng mưa tháng 7 có xu thế tăng, lượng mưa năm, vụ mùa hầu như không đổi. Tại trạm Bạc Liêu lượng mưa tháng 7 có xu thế tăng còn lại đều có xu thế giảm.

Số cơn bão có xu thế tăng dần từ 1950 đến 1980. Số cơn bão giảm trong thập kỷ 1990. Thập kỷ 1950 số lượng bão nhiều nhất vào tháng 7 và thập kỷ 1960, 1970 vào tháng 9. Vào thập kỷ 1980 bão nhiều nhất vào tháng 10, thập kỷ 1990 vào tháng 11. Bão có xu thế dịch chuyển dần vào phía nam và xuất hiện muộn hơn so với trước.

Biểu 08. Bão đổ bộ vào Việt Nam theo tháng và năm 1950 – 1999

	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Năm
1950 - 1959	0	0	0	1	1	4	5	11	9	9	7	3	50
1960 - 1969	0	1	0	1	1	5	11	13	19	12	8	1	72
1970 - 1979	0	0	0	0	2	9	7	13	18	15	10	4	78
1980 - 1989	0	0	2	0	1	9	10	9	9	24	11	2	77
1990 - 1999	0	0	0	1	0	6	8	10	12	14	15	5	71
Trung bình năm	0	0,02	0,04	0,06	0,1	0,66	0,82	1,12	1,34	1,48	1,02	0,3	6,96

Diễn biến của khí hậu Việt Nam có những nét tương đồng với tình hình chung trên thế giới. BĐKH tác động tới tất cả các vùng, miền, các lĩnh vực về tài nguyên, môi trường và kinh tế – xã hội, nhưng trong đó tài nguyên nước, ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, y tế và các vùng ven biển sẽ chịu tác động mạnh nhất. BĐKH cũng gây ra nhiều hệ lụy đến đời sống của người dân. BĐKH ở Việt Nam diễn biến phức tạp, thực tiễn diễn ra trong những năm vừa qua cho thấy BĐKH diễn ra nhanh hơn so với dự kiến, nhìn lại đối chiếu với những nhận

định trước đây, thời điểm trước năm 2010, khởi đầu của nhiều nghiên cứu về thiệt hại của BĐKH trên thế giới, nước ta vẫn là quốc gia chịu tác động rất nặng nề của BĐKH. Trong một nghiên cứu tác động của BĐKH đối với các nước đang phát triển của Ngân hàng thế giới đưa ra những nhận định dự báo từ năm 2007 cho thấy Việt Nam là nước chịu thiệt hại nặng nề nhất của BĐKH, căn cứ vào kịch bản nước biển dâng một trong những yếu tố cơ bản của BĐKH cho thấy so sánh với 10 nước đang phát triển chịu tác động của BĐKH thì Việt Nam là quốc gia chịu thiệt hại tính trên GDP cao nhất.

Biểu 09. Dự báo tác động của việc dâng mực nước biển 1 m ở Việt Nam

	Tổng số	Chịu tác động	Chịu tác động (%)
Diện tích (km2)	328.535	16.977	5,17
Dân số (triệu người)	78,137	8,437	10,8
GDP (tỷ USD)	154,787	15,805	10,21
Diện tích đô thị (km2)	5.904	634	10,74
Diện tích nông nghiệp (km2)	192.816	13.773	7,14
Đất ngập nước (km2)	46.179	13.241	28,67

Nguồn: Đỗ Nam Thắng trích từ nghiên cứu của Dasgupta et al. 2007.

BĐKH gây ra tử vong và bệnh tật thông qua hậu quả của các dạng thiên tai như sóng nhiệt/nóng, bão, lũ lụt, hạn hán… Do nhiều bệnh sẽ gia tăng dưới tác động của sự thay đổi nhiệt độ và hoàn cảnh, nhất là các bệnh truyền qua vật trung gian như sốt rét (do muỗi truyền), sốt xuất huyết (muỗi), viêm não (muỗi) qua môi trường nước (các bệnh đường ruột) và các bệnh khác (suy dinh dưỡng, bệnh về phổi…). Những bệnh này đặc biệt ảnh hưởng lớn tới các vùng kém phát triển, đông dân và có tỷ lệ đói nghèo cao.

Ảnh hưởng của BĐKH đến hoạt động sản xuất thấy rõ nhất là đối với ngành nông nghiệp. Việt Nam có đặc trưng của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa Đông Nam Á, trong sản xuất nông nghiệp, lúa là loại cây trồng chủ lực, ảnh hưởng của BĐKH đến sản xuất lúa hàng năm chiếm tỷ trọng lớn nhất, theo tính toán của Tổng cục Thống kê năm 2018 trung bình cho giai đoạn 2011-2016 khoảng 66,1%. Riêng năm 2016, hạn hán và xâm nhập mặn ảnh hưởng đến 527,7 nghàn ha lúa bị thiệt hại, trong đó khoảng 44% diện tích bị thiệt hại hoàn toàn. Đối với các loại

cây trồng khác như hoa màu, các loại cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày cũng bị ảnh hưởng, năng suất cây trồng giảm khoảng 50% do tác động của BĐKH. Ảnh hưởng của BĐKH còn tác động đến chăn nuôi, lâm nghiệp, đa dạng sinh học, cháy rừng, các hệ sinh thái đất ngập nước, nuôi trồng thủy sản…, như vậy đối với sản xuất nông nghiệp cần phải có một cách nhìn nhận mới và toàn diện hơn đặt trong bối cảnh hoàn động sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng của BĐKH.

BĐKH còn ảnh hưởng tới hoạt động giao thông vận tải, theo nghiên cứu của kịch bản BĐKH nếu mực nước biển dâng cao 1m có khoảng 9% hệ thống đường quốc lộ, 12% hệ thống đường tỉnh lộ, 4% hệ thống đường sắt sẽ bị ảnh hưởng, trong đó tập trung nhiều nhất ở khu vực đồng bằng sông Cửu long chiếm 28% đường quốc lộ và 27% đường tỉnh lộ của cả nước, tiếp đến là các tỉnh ven biển miền Trung và đống bằng sông Hồng.

BĐKH ảnh hưởng đến phát triển đô thị, các khu công nghiệp và nhà ở, mức độ ảnh hưởng tùy thuộc vào từng vùng, từng địa phương và từng vị trí theo địa hình phân bố. Nghiên cứu tổng thể cho thấy khu vực ven biển chịu tác động chính của bão, vùng miền núi chịu tác động của lũ quét, lốc xoáy, sạt lở, vùng trung du và đồng bằng chủ yếu chịu tác động của ngập lụt, lốc xoáy, mưa đá.

BĐKH ảnh hưởng đến du lịch, thương mại, năng lượng…và nhiều hoạt động kinh tế khác trực tiếp hay gián tiếp. Những ảnh hưởng này trong những năm vừa qua đã biểu hiện khá rõ nét, mỗi ngành, lĩnh vực đều có thể cảm nhận và đánh giá được ảnh hưởng của BĐKH.

Đối với công nghiệp, ảnh hưởng của BĐKH sẽ tác động đến ngành công nghiệp chế biến, nhất là chế biến những sản phẩm nông nghiệp. Trong trường hợp nhiệt độ tăng sẽ làm tăng tiêu thụ năng lượng kéo theo nhiều hoạt động khác tăng theo như tăng công suất nhà máy phát điện, tăng sử dụng các thiết bị làm mát, ảnh hướng tới an ninh năng lượng quốc gia. Những nghiên cứu theo kịch bản nước biển dâng cho thấy, nếu mực nước biển dâng cao 1m sẽ làm cho hầu hết các khu công nghiệp ven biển bị ngập, mức thấp nhất trên 10% diện tích, mức cao nhất khoảng 67% diện tích.

Đối với bình đẳng giới, những nghiên cứu gần đây cho thấy BĐKH ảnh hưởng tới công việc của phụ nữ, nữ giới là nhóm dễ bị tổn thương do BĐKH, ảnh hưởng tới sức khỏe, kinh tế hộ gia đình và vấn đề di cư. Thực trạng này đã và đang thể hiện ngày càng rõ ở những vùng chịu nhiều tác động của BĐKH như vùng đồng bằng sông Cửu Long, khu vực ven biển và khu vực nông thôn.

CHƯƠNG II
TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU TOÀN CẦU VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA NGHÈO ĐÓI, Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ SỨC KHỎE CON NGƯỜI, NHỮNG NGUY CƠ VÀ HẬU QUẢ

2.1. Nghèo đói và những tác động đến tình trạng y tế kém phát triển, nguy cơ dịch bệnh truyền nhiễm

Nghèo đói diễn tả sự thiếu cơ hội để có thể sống một cuộc sống tương ứng với các tiêu chuẩn tối thiểu nhất định. Thước đo các tiêu chuẩn này và các nguyên nhân dẫn đến nghèo nàn thay đổi tùy theo địa phương và theo thời gian. Tổ chức Y tế Thế giới định nghĩa nghèo theo thu nhập. Theo đó một người là nghèo khi thu nhập hàng năm ít hơn một nửa mức thu nhập bình quân đầu người hàng năm (Per Capita Income, PCI) của quốc gia.

Nghèo còn được hiểu là sự thiếu thốn các nguồn lực vật chất như thức ăn, nước uống, quần áo, nhà ở, và các điều kiện sống nói chung, nhưng đồng thời cũng là sự thiếu thốn các nguồn lực hữu hình như việc tiếp cận giáo dục, việc làm có giá trị, sự tôn trọng của người khác. Vấn đề nghèo đói nói chung được xem là rất đa dạng, nhiều chiều, tuy nhiên, thường được xem xét ở phương diện nghèo đói về tiền tệ.

Báo cáo "Phát triển con người" năm 1997, UNDP đã đề cập đến khái niệm nghèo đói về năng lực khi đề cập đến các yếu tố nguồn lực của cá nhân hoặc của hộ gia đình (bao gồm cả nguồn lực vật chất: tài chính, các công cụ phục vụ sản xuất và phi vật chất: các quan hệ xã hội/vốn xã hội, vốn con người, …). Theo quan niệm này, một cá nhân hay một hộ gia đình được xác định là nghèo khi họ thiếu các cơ hội tiếp cận các nguồn lực đảm bảo cho cá nhân hoặc hộ gia đình có được một cuộc sống cơ bản nhất "có thể chấp nhận được".

Báo cáo "Đánh giá về tiến bộ của phụ nữ - évaluation des progrès des femmes" (1996) đã khái quát hoá quá trình chuyển biến về nhận thức đối với vấn đề nghèo đói theo sơ đồ hình chóp như sau:

Hình 05. Sơ đồ hình chóp quan niệm về nghèo đói

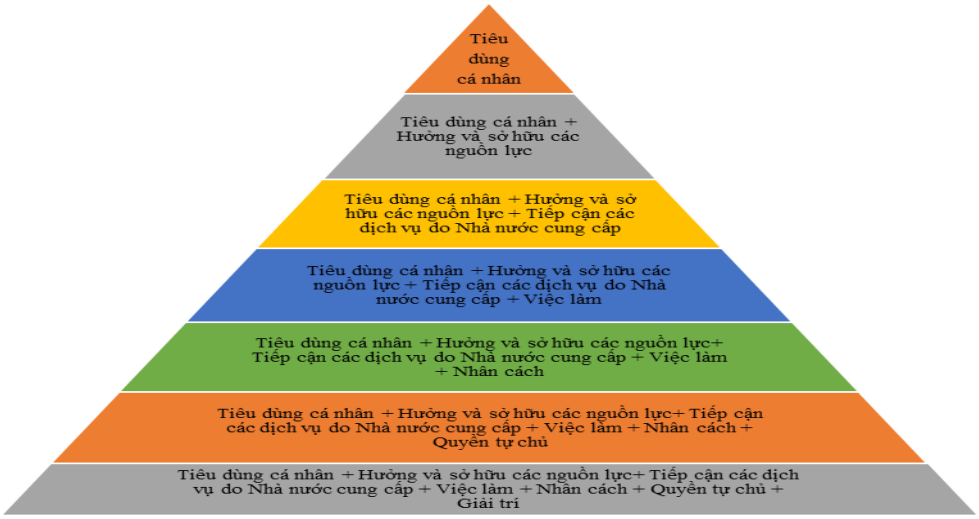

Đánh giá về nghèo đói đã chuyển biến theo xu hướng tăng dần các yếu tố phản ánh về nhu cầu cần thiết của mỗi cá nhân để có thể tồn tại và thích ứng với đời sống xã hội trong xu thế phát triển kinh tế - xã hội chung của mỗi quốc gia. Ban đầu, người nghèo được xác định theo một tiêu chí đơn giản là những người có khó khăn về kinh tế, không đủ khả năng về tài chính để chi cho sinh hoạt tối thiểu của cá nhân. Dần dần, tương ứng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội chung, vấn đề nghèo đói đã được nhìn nhận, đánh giá bao quát hơn đến mọi mặt của đời sống, tức là xem xét tổng hợp các yếu tố: tiêu dùng cá nhân, tiếp cận các nguồn lực và các dịch vụ xã hội, việc làm, khả năng tự khẳng định của cá nhân (nhân cách) và các nhu cầu văn hoá tinh thần.

2.1.1. Phương pháp xác định nghèo đói ở các nước đang phát triển

Trong bối cảnh nghèo đói diễn ra phổ biến và việc xác định ai là người nghèo thực sự có thể được xem là một thách thức lớn đối với mọi quốc gia trên thế giới. Báo cáo "Les critères et les processus d'identification des pauvres en tant que bénéficiaires de programmes dans les pays en développement" của nhóm các tác giả Florence Morestin, Patricia Grant & Valéry Ridde-Trường Đại học Tổng hợp Montréal, Canada, 2009, đã đề cập đến quy trình xác định người nghèo/hộ nghèo bao gồm: (i) Quy trình xác lập các tiêu chí xác định người nghèo/hộ nghèo; và (ii) Xác định các tiêu chí được sử dụng xác định người nghèo/hộ nghèo.

(i) Quy trình xác lập các tiêu chí xác định người nghèo/hộ nghèo

Quy trình xác lập các tiêu chí xác định hộ nghèo bao gồm:

Quy trình hành chính: Đây là quy trình được thực hiện trực tiếp bởi các các cơ quan/đơn vị (có thể là Chính phủ hoặc một Bộ/ngành hoặc cũng có thể là một tổ chức phi chính phủ) quản lý các chương trình dành cho người nghèo. Các cơ quan/đơn vị quản lý nghiên cứu xác lập bộ tiêu chí đánh giá xác định người nghèo/hộ nghèo. Ví dụ, tại Ấn Độ, các tiêu chí xác định hộ nghèo được một nhóm chuyên gia xây dựng và đề xuất Chính phủ ban hành.

(ii) Xác định các tiêu chí được sử dụng để xác định người nghèo/hộ nghèo

Theo xu hướng phát triển chung trên thế giới, vấn đề bảo đảm an sinh xã hội, phát triển bền vững ngày càng được các quốc gia chú trọng quan tâm. Đặc biệt, vấn đề nghèo đói không chỉ được nhìn nhận ở khía cạnh nghèo đói về tiền (chủ yếu quan tâm đến thu nhập và chi tiêu) như trước kia nữa, mà giờ đây nghèo đói được nhìn nhận theo nghĩa rộng hơn, theo nhiều chiều cạnh khác nhau liên quan đến cuộc sống con người như: điều kiện sống, an ninh lương thực, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, sở hữu tài sản và công cụ sản xuất, tình trạng phát triển kinh tế - xã hội,… Xuất phát từ quan điểm nhìn nhận vấn đề nghèo đói theo khía cạnh nghèo đói đa chiều, các quốc gia đang phát triển đã sử dụng 261 tiêu chí đánh giá xác định hộ nghèo, được phân chia thành 11 nhóm chỉ tiêu đo lường.

2.1.2. Phương pháp xác định hộ rất nghèo thuộc chương trình hỗ trợ tín dụng vi mô

Tín dụng vi mô là một cơ chế mang tính kinh tế và có hiệu quả để đấu tranh chống đói nghèo trên thế giới, chính vì vậy, việc xác định đúng đối tượng được hưởng lợi là rất quan trọng. Tại Hội nghị Thượng đỉnh về tín dụng vi mô được tổ chức tại Abidjan, Côte d'Ivoire - Pháp năm 2000, tác giả Anton Simanowitz đã đề cập đến vấn đề "Làm thế nào để loại bỏ những rào cản trong việc xác định các hộ gia đình nghèo nhất". Tác giả này đã đưa ra 2 phương pháp xác định nghèo đói cho phép xác định một cách có hiệu quả những hộ rất nghèo. Đó là:

Thứ nhất, xác định hộ nghèo bằng cách sử dụng chỉ số về Nhà ở của CASHPOR (CASHPOR Housing Index - CHI) và Phương pháp xác định hộ nghèo bằng cách sử dụng bảng xếp hạng, bao gồm các chỉ số về sự giàu có (Participatory Wealth Ranking - PWR). Cả hai phương pháp trên đều căn cứ trên các thông tin sẵn có, thu thập các dữ liệu tối thiểu cần thiết để phục vụ cho quá trình đánh giá và khuyến khích những cá nhân/hộ gia đình rất nghèo cùng tham gia vào quá trình đánh giá. Để kiểm chứng kết quả xác định hộ nghèo theo phương pháp CHI và PWR, người ta sử dụng một công cụ khác được gọi là "danh mục các chỉ số kiểm chứng" để đánh giá lại tình trạng của những hộ được xác định là hộ nghèo theo 2 phương pháp trên và từ đó phân loại được nhóm hộ gia đình rất nghèo. Danh mục chỉ số kiểm chứng này được thiết lập dựa trên sự hiểu biết về nghèo đói ở cấp địa phương. Mỗi chỉ số được gán với một mức điểm và như vậy cần xác định một ngưỡng điểm chuẩn nghèo. Chuẩn nghèo có thể được tính toán trên cơ sở tổng số điểm hoặc số lượng các chỉ số đạt được của hộ gia đình.

Xác định hộ nghèo bằng cách sử dụng chỉ số về nhà ở của CASHPOR. Chỉ số về nhà ở (CHI) được phát triển bởi tổ chức tín dụng vi mô CASHPOR để cho phép các thành viên của mình đạt được đồng thời 2 mục tiêu là tăng trưởng và tăng cường các dịch vụ cung cấp cho các hộ gia đình nghèo. Chỉ số này có thể sẽ rất hiệu quả trong việc đánh giá tình trạng nghèo đói của cá nhân/hộ gia đình khi có mối quan hệ giữa nghèo đói và điều kiện nhà ở. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa nghèo đói và điều kiện nhà ở không phải là mối quan hệ phổ biến, nó phụ thuộc rất nhiều vào từng bối cảnh cụ thể.

Phương pháp này được thực hiện theo 3 giai đoạn như sau: (1) Xác định các khu vực có tỷ lệ nghèo cao; (2) Sử dụng yếu tố nhà ở của hộ gia đình như là một chỉ số proxy để loại trừ các hộ gia đình không có biểu hiện của nghèo đói; (3) Tiến hành phỏng vấn các hộ gia đình còn lại, hoặc đánh giá tài sản thực của hộ để xác định các tài sản của hộ theo các tiêu chí đề ra.

2.1.3. Các tổ chức tập trung nghiên cứu và thự hiện xóa đói giảm nghèo

Oxfam là một liên minh quốc tế gồm 20 tổ chức cùng phối hợp hoạt động tại trên 90 quốc gia trên thế giới. Oxfam là một phần của phong trào toàn cầu nhằm đem lại tác động lớn hơn trong nỗ lực xóa đói giảm nghèo và đấu tranh cho bình đẳng. Khi khủng hoảng xảy ra, Oxfam International sẽ giúp xây dựng lại sinh kế và hoạt động để tìm ra các giải pháp sáng tạo và thiết thực để mọi người chấm dứt tình trạng nghèo đói.

Tại Việt Nam, Oxfam là một trong những tổ chức phi chính phủ quốc tế hàng đầu hoạt động trong các lĩnh vực phát triển nông thôn, giảm thiểu rủi ro và ứng phó với biến đổi khí hậu và thảm họa, phát triển xã hội dân sự và cộng đồng thiểu số, nâng cao vị thế phụ nữ.

Oxfam International đấu tranh cho một thế giới mà ở đó cơ hội không phải là đặc quyền, mà là quyền dành cho tất cả mọi người và trong đó nhân quyền có thể được yêu cầu. Cốt lõi hoạt động của tổ chức là làm việc với các tổ chức đối tác, cũng như với phụ nữ và nam giới dễ bị tổn thương để chấm dứt những bất công gây ra đói nghèo. Tổ chức này cũng tiến hành các chiến dịch để nâng cao tiếng nói của người nghèo trong các chương trình nghị sự của địa phương và toàn cầu nhằm tác động đến các quyết định có ảnh hưởng đến họ. Trong hai năm qua, Oxfam International đã làm việc trực tiếp với 22,3 triệu người trên khắp thế giới và cung cấp cứu trợ ngay lập tức trong thời gian khủng hoảng.

Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) được thành lập dựa trên niềm tin rằng tất cả mọi người đều có cơ hội được sống với nhân phẩm, cơ hội và sự an toàn, UNDP giúp các quốc gia phát triển các chính sách. Những điều này dẫn đến phát triển bền vững, quản trị dân chủ, xây dựng hòa bình và khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và thiên tai. UNDP là một cơ quan với hệ thống mạng lưới rộng khắp, ủy quyền các hoạt động và chương trình cụ thể của từng quốc gia thông qua Hệ thống Điều phối viên Thường trú với các văn phòng tại 130 quốc gia. Mục tiêu cao nhất của tổ chức là thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững ở tất cả các quốc gia mà UNDP đang hoạt động.

Quỹ Nhi đồng của Liên hợp quốc (UNICEF) đấu tranh vì quyền và phúc lợi của trẻ em bằng cách tăng cường luật pháp và các dịch vụ xã hội. Các sáng kiến bao gồm phát triển trẻ thơ, dinh dưỡng, chủng ngừa, nước sạch và vệ sinh, trẻ em khuyết tật và giáo dục.

Văn phòng Điều phối các Vấn đề Nhân đạo của Liên hợp quốc (UNOCHA) chịu trách nhiệm điều phối các nỗ lực cứu trợ nhân đạo trong các thảm họa thiên nhiên và xung đột, cũng như nâng cao nhận thức và khuyến khích sự tham gia của các quốc gia thành viên Liên hợp quốc.

Phòng Kinh tế và Xã hội của Liên hợp quốc (UN DESA) tạo và phân tích dữ liệu liên quan đến các khía cạnh kinh tế và xã hội của phát triển bền vững mà các quốc gia thành viên của Liên hợp quốc rút ra khi tạo ra các nghị quyết của Liên hợp quốc cũng như soạn thảo các kế hoạch chính sách địa phương trong mỗi nước sở tại tương ứng. Phân tích chính sách chuyên sâu của UN DESA đã giúp giải quyết nhiều vấn đề kinh tế xã hội cấp bách nhất của thế giới.

Dự án Borgen là một tổ chức phi lợi nhuận có ảnh hưởng tại Hoa Kỳ chống lại đói nghèo ở các nước đang phát triển thông qua sự tham gia của người dân và giáo dục. Tổ chức này tin rằng các nước phát triển có nghĩa vụ đạo đức trong việc giúp đỡ người nghèo trên thế giới. Tổ chức ủng hộ trên Đồi Capitol về luật xóa đói giảm nghèo, tăng ngân sách cho các vấn đề quốc tế và biến giảm nghèo trở thành trọng tâm chính trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ.

Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tạo điều kiện phát triển ở nước ngoài bằng cách phân bổ ngân sách viện trợ quốc tế của Hoa Kỳ cho các dự án tăng năng suất nông nghiệp, giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em và các bệnh chết người, cung cấp hỗ trợ nhân đạo khi có thiên tai và xung đột kéo dài, cũng như thúc đẩy dân chủ, tăng trưởng kinh tế, khả năng phục hồi của môi trường và trao quyền cho phụ nữ.

Viện Phát triển Nước ngoài (ODI) là một tổ chức tư vấn độc lập nghiên cứu vô số chủ đề như khí hậu, năng lượng, nghèo đói và bất bình đẳng. Mục tiêu của viện là tạo điều kiện cho sự phát triển quốc tế bằng cách cung cấp lời khuyên chính sách, dịch vụ tư vấn và các chương trình đào tạo để chống lại đói nghèo.

Concern Worldwide là một tổ chức phi chính phủ (NGO) chống đói nghèo ở các nước đang phát triển bằng cách cung cấp viện trợ nhân đạo cứu người chủ yếu tập trung vào việc giảm đói trên thế giới, tăng cường sức khỏe thế giới và ứng phó với các trường hợp khẩn cấp và thiên tai.

Concern Worldwide là một tổ chức nhân đạo quốc tế hoạt động để giải phóng thế giới khỏi đói nghèo, sợ hãi và áp bức. Tổ chức này can thiệp vào các quốc gia nghèo nhất trên thế giới và giúp đỡ những người dễ bị tổn thương nhất. Mục tiêu cuối cùng của tổ chức là chấm dứt tình trạng nghèo cùng cực. Do đó, Concern Worldwide đã làm việc trong hơn 50 năm với những người nghèo nhất trên thế giới để thay đổi cuộc sống của họ. Đội ngũ của nó bao gồm 3.500 chuyên gia đến từ 50 quốc gia và mỗi năm, họ làm việc với 25 triệu người có hoàn cảnh khó khăn.

Concern Worldwide tiếp cận và giúp đỡ những cộng đồng mong manh nhất bị ảnh hưởng bởi xung đột, thiên tai, biến đổi khí hậu, lũ lụt và nạn đói cùng cực. Tổ chức thực hiện các chương trình khác nhau được thiết kế để giải quyết các

nguyên nhân cụ thể của tình trạng nghèo cùng cực trong các cộng đồng ở 25 quốc gia. Nó tập trung vào sáu lĩnh vực chủ yếu: sinh kế, sức khỏe và dinh dưỡng, giáo dục, tình trạng khẩn cấp, bình đẳng giới và đổi mới. Cốt lõi công việc của tổ chức là trao quyền cho các cộng đồng địa phương xây dựng khả năng phục hồi và đảm bảo sự chuyển đổi của họ được bền vững và lâu dài, nhằm đạt được tầm nhìn về một thế giới không còn đói nghèo, không sợ hãi và áp bức.

Dự án Đói: Hai phần ba dân số mù chữ trên thế giới là nữ, 60% các trường hợp nhiễm HIV/AIDS ngày nay ảnh hưởng đến phụ nữ. Dự án Chống đói thừa nhận rằng nghèo đói là phân biệt giới tính và tin rằng việc trao quyền cho phụ nữ là điều cần thiết để chấm dứt nạn đói và nghèo đói trên thế giới. Dự án đấu tranh cho nước uống sạch, dinh dưỡng và vệ sinh cũng như tăng trưởng kinh tế.

Quỹ Bill và Melinda Gates (BMGF) đã đóng vai trò quan trọng trong việc cứu sống 122 triệu trẻ em kể từ năm 1990. Điều này phần lớn có thể thực hiện được nhờ nỗ lực tăng cường khả năng tiếp cận chăm sóc sức khỏe và tiêm chủng, tất cả trừ bệnh bại liệt và giảm một nửa bệnh sốt rét và tỷ lệ bệnh lao trên khắp thế giới.

Ngân hàng Thế giới là một phần quan trọng trong sự phát triển quốc tế; nó tài trợ cho các dự án phát triển trên khắp thế giới thông qua các khoản vay truyền thống, các khoản tín dụng không lãi suất và các khoản tài trợ. Ngân hàng Thế giới sản xuất một số nghiên cứu và ấn phẩm hàng đầu thế giới liên quan đến các chính sách và chương trình phát triển. Nhóm cũng đưa ra lời khuyên, phân tích chính sách và hỗ trợ kỹ thuật cho các nước đang phát triển trong suốt quá trình áp dụng dự án.

Viện Trái đất là một phần của Đại học New York và được chỉ đạo bởi Jeffrey Sachs. Nó bao gồm hai chục cơ sở nghiên cứu trong các lĩnh vực Trái đất và khoa học khí hậu, y tế công cộng, kinh tế, luật, kinh doanh và chính sách công. Tất cả các nghiên cứu của tổ chức đều tập trung vào sự bền vững trong tương lai của hành tinh chúng ta. Viện sử dụng nghiên cứu của mình để phát triển các chính sách và giải pháp cho thế giới

Tổ chức xóa đói giảm nghèo và phát triển (OPAD) là một tổ chức phi chính phủ quốc tế tích cực hoạt động trong việc xóa đói giảm nghèo bằng cách thúc đẩy quyền con người, phát triển bền vững và biến đổi khí hậu. Tầm nhìn của tổ chức là "Nâng cao mức sống của tất cả mọi người bằng cách công nhận họ là nguồn lực chứ không phải nạn nhân".

OPAD hành động trên phạm vi quốc tế bằng cách cung cấp nhiều dịch vụ khác nhau nhằm xóa đói giảm nghèo. Tổ chức thực hiện nhiều dự án xóa nghèo ở các nước đang phát triển bằng cách sử dụng các công cụ như giáo dục, phát

triển kinh tế, nâng cao sức khỏe và phân phối lại thu nhập. Tổ chức cũng ủng hộ quyền bình đẳng đối với các nguồn lực kinh tế giữa nam giới và nữ giới và làm việc với những người sản xuất thực phẩm quy mô nhỏ, chẳng hạn như phụ nữ, các nhóm bản địa, hộ nông dân và người chăn nuôi, để cải thiện thu nhập và nguồn sinh kế của họ. Tổ chức này hỗ trợ các sáng kiến của địa phương bằng cách thúc đẩy tính tự lực của phụ nữ, nam giới và thanh niên ở các nước nghèo.

2.2. Ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu và các nguy cơ dịch bệnh

Cuộc sống ngày càng hiện đại, kinh tế ngày càng phát triển thì con người càng phải đối mặt với nhiều nguy cơ trong đó nguy cơ lớn nhất là bệnh tật. Trên thế giới có rất nhiều các nghiên cứu từ tổng quan đến chuyên sâu tới tình hình cũng như từng loại bệnh tật cụ thể. Một nghiên cứu khá nổi bật trong những năm gần đây đó là "Gánh nặng bệnh tật toàn cầu - một nguồn thông tin quan trọng và hữu hiệu để hoạch định chính sách".

Tất cả mọi người trên toàn thế giới, đều xứng đáng được sống lâu với sức khỏe dồi dào. Để đạt được mục tiêu này, chúng ta cần một bức tranh toàn cảnh về những gì vô hiệu hóa và là nguyên nhân tử vong cho con người ở các quốc gia, thời gian, độ tuổi và giới tính. Nghiên cứu "Gánh nặng bệnh tật toàn cầu" (GBD) cung cấp một công cụ để định lượng những tổn thất sức khỏe do hàng trăm bệnh tật, thương tích và các yếu tố nguy cơ gây ra, để hệ thống y tế có thể được cải thiện và loại bỏ sự bất bình đẳng.

Để điều chỉnh hệ thống y tế phù hợp với nhóm dân cư mà họ cung cấp dịch vụ, trước tiên các nhà hoạch định chính sách cần hiểu bản chất thực sự của những thách thức về sức khỏe của đất nước họ - và những thách thức đó đang thay đổi như thế nào theo thời gian. Điều đó có nghĩa là không chỉ ước tính tỷ lệ mắc bệnh, chẳng hạn như số người bị trầm cảm hoặc tiểu đường trong dân số. Nghiên cứu GBD kết hợp cả tỷ lệ phổ biến của một bệnh hoặc yếu tố nguy cơ nhất định và tác hại tương đối mà nó gây ra. Các công cụ này cho phép những người ra quyết định so sánh ảnh hưởng của các bệnh khác nhau, chẳng hạn như sốt rét và ung thư. Để làm cho những kết quả nghiên cứu này dễ tiếp cận và hữu ích hơn, IHME đã chắt lọc một lượng lớn thông tin phức tạp thành một bộ dữ liệu hình ảnh có tính tương tác cao cho phép mọi người dễ hiểu hơn.

Được thu thập và phân tích bởi một tổ chức gồm hơn 3.600 nhà nghiên cứu ở hơn 145 quốc gia, dữ liệu thu thập về tử vong sớm và tàn tật do hơn 350 loại bệnh tật và thương tích ở 195 quốc gia, phân theo độ tuổi và giới tính, từ năm 1990 đến nay, cho phép so sánh theo thời gian, giữa các nhóm tuổi và giữa các quần thể. Thiết kế linh hoạt của GBD cho phép cập nhật thường xuyên khi có dữ liệu mới và các nghiên cứu dịch tễ học. Theo cách đó, các công cụ có thể được

sử dụng ở cấp độ toàn cầu, quốc gia và địa phương để hiểu xu hướng sức khỏe theo thời gian, giống như dữ liệu tổng sản phẩm quốc nội được sử dụng để theo dõi hoạt động kinh tế của một quốc gia.

Các nhà hoạch định chính sách ở Brazil, Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Mexico, Vương quốc Anh và các quốc gia khác trên toàn thế giới đang hợp tác với các nhà nghiên cứu GBD để áp dụng phương pháp này để đo lường sức khỏe dân số của họ và mức độ thay đổi của nó theo các khu vực, tình trạng kinh tế xã hội hoặc các nhóm dân tộc khác nhau của quốc gia.

Năm 2007, Tạp chí Lancet lần đầu tiên công bố nghiên cứu về Gánh nặng Bệnh tật Toàn cầu (Global Burden of Disease - GBD), đến nay, hàng năm cho thấy thế giới ngày càng khỏe mạnh hơn. Tuy nhiên, khác với thường lệ, năm 2017 tỷ lệ tử vong cao, dịch bệnh kéo dài và tình trạng thiếu nhân viên y tế xảy ra, do đó GBD 2017 như một tín hiệu cảnh báo khẩn cấp về tình trạng đe dọa sức khỏe toàn cầu.

Năm 2017, mặc dù tỷ lệ tử vong của người lớn trên toàn cầu giảm ổn định, tuy nhiên đối với một số trường hợp, một số địa phương tỷ lệ tử vong tăng lên. Khủng hoảng, xung đột và khủng bố là 2 trong số những nguyên nhân gây tử vong tăng nhanh nhất trên toàn cầu (tăng 118% so với năm 2017). Cùng với đó, các dịch bệnh, các vấn đề về sức khỏe như phụ thuộc chất gây nghiện, giảm đau, bệnh không lây nhiễm, trầm cảm và sốt xuất huyết mang tính đặc trưng của thời đại. Sự phụ thuộc chất gây nghiện đã tăng lên đến một quy mô chưa từng thấy, với 4 triệu ca mới và 110.000 ca tử vong trong năm 2017. Các bệnh không lây nhiễm chiếm 73% tổng số ca tử vong toàn cầu trong năm 2017, hơn một nửa số ca tử vong (28,8 triệu) được cho là do 4 yếu tố nguy cơ: huyết áp cao, hút thuốc, đường huyết cao và chỉ số khối cơ thể cao. Tỷ lệ béo phì đã tăng lên ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, dẫn đến hơn một triệu ca tử vong do bệnh tiểu đường tuýp 2, nửa triệu ca tử vong do bệnh thận mãn tính liên quan đến bệnh tiểu đường và 180.000 ca tử vong liên quan đến viêm gan nhiễm mỡ không do rượu. Cũng trong năm 2017, rối loạn trầm cảm là nguyên nhân thứ ba trong những nguyên nhân hàng đầu, tử vong do sốt xuất huyết - **một căn bệnh liên quan đến sự phát triển và đô thị hóa tăng đáng kể** ở hầu hết các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới, số ca tử vong trên toàn cầu từ 24.500 năm 2007 tăng lên 40.500 năm 2017.

Theo giới tính, GBD 2017 cho thấy có sự khác biệt đáng kể về sức khỏe giữa nam và nữ. Tỷ lệ tử vong ở nam trưởng thành không thay đổi ở phần lớn các nước trên thế giới, còn phụ nữ thì sống lâu hơn nhưng có nhiều năm bị tình trạng sức khỏe kém. Đáng chú ý, sự khác biệt về giới tính lớn nhất đó là rối loạn sử dụng chất, chấn thương do giao thông, bạo lực.

Năm 2017, lần đầu tiên đã đưa chỉ số mật độ nhân viên y tế vào GBD. Theo đó, cho thấy sự thiếu hụt toàn cầu và sự phân bố không đồng đều về nhân viên y tế đòi hỏi cần tăng cường chú ý để không làm giảm việc đạt được các "mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals - SDGs). Ước tính chỉ có một nửa số quốc gia có nhân viên y tế cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng (khoảng 30 bác sĩ, 100 y tá hoặc nữ hộ sinh và 5 dược sĩ trên 10.000 người). Mặc dù nhiều quốc gia châu Âu có lực lượng y tế chất lượng cao, nhưng các quốc gia ở châu Phi cận Sahara, Đông Nam Á, Nam Á và một số quốc gia ở Châu Đại Dương thì thiếu hụt lớn.

Điều đáng chú ý đó là, theo GBD 2017 cho thấy không có quốc gia nào đi đúng hướng để đáp ứng SDG về sức khỏe của WHO vào năm 2030. Mặc dù tỷ lệ tử vong dưới 5 tuổi, tử vong sơ sinh, tử vong mẹ và các chỉ số sốt rét ở hầu hết các quốc gia thành công ít nhất 95%. Nhưng đối với nhiều mục tiêu khác, bao gồm cả mục tiêu giảm suy dinh dưỡng trẻ em và giảm bạo lực thì không có quốc gia nào trên thế giới đạt được tốc độ thay đổi cần thiết cho những mục tiêu này.

Qua kết quả từ nghiên cứu GBD của năm 2017 cho thấy một sự cảnh báo, nhắc nhở rằng, nếu không có cảnh giác và nỗ lực không ngừng, thì tiến trình SDG có thể dễ dàng bị đảo ngược. Từ ước tính của GBD 2017 đòi hỏi chính phủ của các quốc gia và các tổ chức quốc tế không chỉ nỗ lực tránh những mất mát sắp xảy ra đối với những thành quả khó khăn lắm mới đạt được mà còn phải áp dụng cách tiếp cận mới linh hoạt để giải quyết các mối đe dọa.

2.3. Bùng nổ dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng vi-rút corona cuối năm 2019 (Covid-19) và 2020

Đại dịch COVID-19 là một đại dịch bệnh truyền nhiễm với tác nhân là virus SARS-CoV-2, đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu. Khởi nguồn vào cuối tháng 12 năm 2019 với tâm dịch đầu tiên được ghi nhận tại thành phố Vũ Hán thuộc miền Trung Trung Quốc. Các ca nghi nhiễm đầu tiên ở Vũ Hán được báo cáo vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trường hợp tử vong do SARS-CoV-2 đầu tiên xảy ra ở Vũ Hán vào ngày 9 tháng 1 năm 2020. Các ca nhiễm virus đầu tiên được xác nhận bên ngoài Trung Quốc bao gồm hai người phụ nữ ở Thái Lan và một người đàn ông ở Nhật Bản. Sự lây nhiễm virus từ người sang người đã được xác nhận cùng với tỷ lệ bùng phát dịch tăng nhanh vào giữa tháng 1 năm 2020. Ngày 23 tháng 1 năm 2020, chính phủ Trung Quốc quyết định phong tỏa Vũ Hán, toàn bộ hệ thống giao thông công cộng và hoạt động xuất - nhập khẩu đều bị tạm ngưng.

Ngày 11 tháng 3 năm 2020, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) ra tuyên bố gọi "COVID-19" là "Đại dịch toàn cầu".

Đến nay, thế giới ghi nhận khoảng 67,934,939 trường hợp mắc, 1,550,169 trường hợp tử vong do COVID-19 tại hơn 200 quốc gia, vùng lãnh thổ. Tổng số bệnh nhân COVID-19 hồi phục là 47,007,284 và còn 19,377,486 bệnh nhân đang điều trị, trong đó 106,184 trường hợp bệnh nặng hoặc nguy kịch. Mỹ là quốc gia chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất của dịch COVID-19 với 290,443 trường hợp tử vong trong tổng số 15,369,046 ca nhiễm. Tiếp theo là Ấn Độ hiện ghi nhận 9,703,908 ca nhiễm và 140,994 trường hợp tử vong, tình dịch đang lan rộng tại quốc gia này khi không chỉ ảnh hưởng nghiêm trọng tới các thành phố lớn như trung tâm tài chính Mumbai và thủ đô New Delhi mà đã lây lan đến các vùng nông thôn, nơi hệ thống chăm sóc sức khỏe còn nhiều yếu kém. Quốc gia đứng thứ ba thế giới về số trường hợp mắc là Brazil với 6,628,065 ca nhiễm (177,388 trường hợp tử vong).

Châu Âu lại đối mặt với đợt bùng phát dịch mới khi số ca bệnh tăng mạnh trở lại ở các nước thành viên. Với số ca mắc mới tăng vọt mấy ngày gần đây, nguy cơ tâm dịch COVID-19 quay lại châu Âu đang ngày càng rõ. Nhiều quốc gia châu Âu bắt đầu tái áp đặt các hạn chế trong nỗ lực kiểm soát dịch bùng phát trở lại, cụ thể: Đức lần đầu trong 70 năm áp giờ giới nghiêm với các hoạt động về đêm tại Berlin nhằm kiềm chế tình trạng lây nhiễm COVID-19 đang gia tăng; Pháp bắt đầu áp mức cảnh báo tối đa, mở đường cho việc áp dụng các biện pháp giới hạn mới nhằm ngăn chặn dịch COVID-19 lây lan tại các thành phố Lyon, Lille, Grenoble và Saint-Etienne (Paris và Marseille đã có động thái tương tự từ trước đó); Tây Ban Nha - quốc gia có số ca mắc COVID-19 cao thứ hai ở châu Âu (sau Nga), đã ban bố lệnh tình trạng khẩn tại vùng thủ đô Madrid trong 15 ngày nhằm ngăn chặn dịch bệnh lây lan; Ba Lan đã siết chặt các biện pháp phòng dịch như bắt buộc người dân đeo khẩu trang khi đi ra ngoài đường.

Khu vực Châu Á, đứng thứ 2 sau Ấn Độ về số trường hợp mắc là Iran với 508.389 trường hợp mắc (29.070 trường hợp tử vong), tiếp theo là Iraq ghi nhận 409.358 trường hợp mắc với 9.970 trường hợp tử vong.

Tại khu vực ASEAN, Indonesia đứng đầu các quốc gia với 581,550 trường hợp mắc (17,867 trường hợp tử vong). Tiếp theo là Philippines với tổng số 441,399 ca nhiễm (8,572 trường hợp tử vong).

Qua đại dịch trên, đặc biệt là đại dịch Covid 19 hiện nay, chúng ta có lẽ đã nhận thức khá rõ về tác hại của dịch bệnh lên đời sống của con người. Có thể nói, dịch bệnh không những gây ra những thiệt hại trực tiếp về người, mà còn tác động mạnh đến mọi mặt của đời sống, từ kinh tế, văn hóa, du lịch đến lối sống sinh hoạt thường nhật của người dân. Dịch/đại dịch có thể làm ngưng trệ mọi hoạt động của xã hội, gây ra những tổn thất lớn về kinh tế, là ảnh hưởng xấu tới tâm lý con người.

CHƯƠNG III

HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH KIỂM SOÁT PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH TRUYỀN NHIỄM VÀ ĐẦU TƯ CHO HỆ THỐNG Y TẾ VIỆT NAM

3.1. Tổng quan hệ thống chính sách kiểm soát phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm

3.1.1. Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm

Quốc hội thông qua ngày 21/11/2007 và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/7/2008. Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm ra đời đã khẳng định tính đúng đắn và phù hợp trong việc thực thi Nhà nước pháp quyền, tăng hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực phòng, chống bệnh truyền nhiễm góp phần vào bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân và phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; về việc tăng cường phòng, chống các bệnh truyền nhiễm, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm, trên cơ sở dự phòng, tích cực và chủ động, góp phần xây dựng nền y tế Việt Nam công bằng, hiệu quả và phát triển bền vững.

Quan điểm chỉ đạo xây dựng luật thể hiện ở chỗ đầu tư cho phòng, chống các bệnh truyền nhiễm là góp phần tạo ra sự phát triển bền vững của đất nước và mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội. Trong đó, đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước giữ vai trò chủ yếu, kết hợp với việc thu hút nguồn lực của các tổ chức, cá nhân vào công tác phòng, chống bệnh truyền nhiễm. Kết hợp các biện pháp xã hội và biện pháp chuyên môn kỹ thuật y tế trong phòng, chống bệnh truyền nhiễm; lấy dự phòng là chính, trong đó tuyên truyền, giáo dục, giám sát bệnh truyền nhiễm là biện pháp chủ yếu. Bảo đảm tính công khai, chính xác, kịp thời các thông tin về dịch bệnh, chủ động, tích cực, kịp thời trong triển khai hoạt động chống dịch.

Trong các quy định chung của luật đã quy định rõ chính sách của Nhà nước về phòng, chống bệnh truyền nhiễm (Điều 5): Luật đã quy định một số chính sách quan trọng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác phòng, chống bệnh truyền nhiễm như ưu tiên, hỗ trợ đào tạo chuyên ngành y tế dự phòng; ưu tiên đầu tư nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, hệ thống giám sát phát hiện bệnh truyền nhiễm, nghiên cứu sản xuất vắc-xin, sinh phẩm y tế; hỗ trợ, khuyến khích nghiên cứu khoa học, trao đổi và đào tạo chuyên gia, chuyển giao kỹ thuật trong phòng, chống bệnh truyền nhiễm; huy động sự đóng góp về tài chính, kỹ thuật và nhân lực của toàn xã hội trong phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

Theo quy định của pháp luật, tất cả các cơ quan Nhà nước, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm xây dựng và tổ chức

thực hiện kế hoạch về phòng, chống bệnh truyền nhiễm; phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau khi có dịch xảy ra và tuân thủ, chấp hành sự chỉ đạo, điều hành của Ban chỉ đạo chống dịch. Trong đó, cơ quan y tế các cấp có trách nhiệm tham mưu, quản lý về công tác phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

Ở mỗi cấp đều phải thành lập Ban chỉ đạo phòng, chống dịch do Chủ tịch Ủy ban nhân dân làm trưởng Ban chỉ đạo; cơ quan y tế cùng cấp là thường trực của Ban chỉ đạo. Thành viên Ban chỉ đạo gồm đại diện của cơ quan y tế, tài chính, thông tin - truyền thông, quân đội, công an và các cơ quan liên quan khác.

Ban chỉ đạo chống dịch có nhiệm vụ tổ chức thực hiện các biện pháp chống dịch và khắc phục hậu quả của dịch, thành lập đội chống dịch cơ động để trực tiếp thực hiện nhiệm vụ cấp cứu, điều trị và xử lý ổ dịch.

3.1.2. Luật phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) năm 2006

Từ khi trường hợp nhiễm HIV đầu tiên ở Việt Nam được phát hiện (tháng 12/1990) cho đến tháng 15/9/2005, trên cả nước đã phát hiện được 100.781 trường hợp nhiễm HIV, trong đó có 16.664 trường hợp đã tiến triển thành AIDS và 9.520 trường hợp AIDS đã tử vong. Tất cả 64 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và trên 94% xã, phường, thị trấn trong cả nước đều chịu sự tác động của đại dịch này.

Xác định rõ HIV/AIDS là một đại dịch nguy hiểm, là mối hiểm họa đối với tính mạng, sức khoẻ con người và tương lai nòi giống của dân tộc, tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế, văn hóa, trật tự và an toàn xã hội, đe dọa sự phát triển bền vững của đất nước, Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm đến công tác phòng, chống HIV/AIDS từ rất sớm. Ngay sau khi Ban chấp hành Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị số 52- CT/TW ngày 11/3/1995 về lãnh đạo công tác phòng, chống HIV/AIDS, ngày 31/5/1995, Uỷ ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS); Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế và các bộ, ngành có liên quan đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để hướng dẫn thi hành.

Pháp luật về phòng, chống HIV/AIDS đã tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai có hiệu quả công tác phòng, chống HIV/AIDS trên các mặt: Thông tin - giáo dục - truyền thông; phòng, chống lây nhiễm HIV qua tiêm chích ma tuý, hoạt động mại dâm; giám sát dịch tễ học, an toàn truyền máu, điều trị, dự phòng lây nhiễm từ mẹ sang con... đã góp phần nâng cao nhận thức của người dân về dự phòng lây nhiễm HIV; bảo đảm được các chỉ tiêu về an toàn truyền máu, giám sát HIV/AIDS; ổn định và phát triển kinh tế- xã hội của đất nước và bảo đảm thực hiện các cam kết quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS mà Việt Nam là thành viên.

3.1.3. Chủ trương, chính sách của nhà nước nhằm ứng phó với đại dịch Covid-19 hiện nay

Ngay từ khi nhận thức được diễn biến bệnh truyền nhiễm Covid-19 ở Trung Quốc, Đảng và Nhà nước ta đã có công văn chỉ đạo nhằm phòng lây nhiễm Covid-19 ở trong nước. Sau đó là liên tiếp các công văn chỉ đạo của Chính phủ. Đặc biệt, ngày 30/3/2020, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng ra lời kêu gọi đồng bào, đồng chí, chiến sĩ cả nước và đồng bào ta ở nước ngoài đoàn kết một lòng, thống nhất ý chí và hành động, thực hiện quyết liệt, hiệu quả những chủ trương của Đảng và Nhà nước, sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để bảo đảm chiến thắng đại dịch Covid-19, trong đó khẳng định: "Nhân dân ta có truyền thống yêu nước, nhân nghĩa. Mỗi khi đất nước gặp khó khăn, truyền thống đó lại càng được nhân lên gấp bội. Thời gian qua, toàn dân ta đã đồng lòng, cùng chung sức với Đảng, Nhà nước ngăn ngừa và kiểm soát dịch bệnh bước đầu có hiệu quả. Thời gian tới đây, chúng ta có thể sẽ còn phải đối mặt với khó khăn lớn hơn gấp nhiều lần, đòi hỏi sự nỗ lực nhiều hơn nữa, kiên quyết hơn nữa".

Đến ngày 31/03/2020, Thủ tướng Chính phủ ký Chỉ thị số 16-CT/TTg về việc thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch COVID-19, trong đó đề cập đến việc "thực hiện cách ly toàn xã hội trong vòng 15 ngày kể từ 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2020 trên phạm vi toàn quốc theo nguyên tắc gia đình cách ly với gia đình, thôn bản cách ly với thôn bản, xã cách ly với xã, huyện cách ly với huyện, tỉnh cách ly với tỉnh" nhằm đảm bảo ở mức cao nhất công tác kiểm soát và phòng ngừa dịch bệnh.

Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện việc tiếp nhận, cách ly, theo dõi, điều trị người mắc bệnh:

a) Bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến Trung ương, bệnh viện trong ngành Công an, Quân đội và các bệnh viện khác có điều kiện.

b) Bệnh viện dã chiến (khi được huy động).

Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ sở y tế, tổ chức, cá nhân liên quan triển khai thực hiện nghiêm các chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng tại Công văn số 79-CV/TW ngày 30/1/2020; của Bộ Chính trị tại Thông báo số 172-TB/TW ngày 21/3/2020; chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại các Chỉ thị: số 05/CT-TTg ngày 28/1/2020; 06/CT-TTg ngày 31/1/2020, số 15/CT-TTg ngày 27/3/2020, số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020; các chỉ đạo của Ban Chỉ đạo quốc gia phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút corona gây ra và các quy định của pháp luật có liên quan.

Tính đến tháng 12 năm 2020, dịch đã diễn ra gần 12 tháng trên cả nước. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp tục đề cao cảnh giác, tuyệt đối không lơ là, chủ quan trước nguy cơ dịch bệnh, tổ chức thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ban chỉ đạo quốc gia phòng, chống dịch COVID-19, trong đó:

a- Thực hiện nghiêm các biện pháp: đeo khẩu trang khi ra khỏi nhà, tại các địa điểm và trên phương tiện giao thông công cộng; rửa tay thường xuyên bằng xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn; hạn chế tụ tập đông người tại nơi công cộng; giữ khoảng cách an toàn khi tiếp xúc. Bộ Y tế hướng dẫn cụ thể việc thực hiện các biện pháp này.

b- Tăng cường kiểm tra, chấn chỉnh, bảo đảm thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các biện pháp phòng, chống dịch trong phạm vi quản lý, xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm.

c- Chú trọng phòng, chống dịch tại các đô thị lớn, địa bàn tập trung đông dân cư, các khu vực thường xuyên có tập trung đông người, trường học, khu công nghiệp, chợ, siêu thị, cơ sở cách ly…; đặc biệt chú ý bảo đảm an toàn, quyết không để dịch bệnh xuất hiện, lây lan trong các cơ sở y tế. Xét nghiệm ngay các đối tượng có biểu hiện ho, sốt trong cộng đồng; thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho người cao tuổi, người có bệnh lý nền.

d- Chủ động chuẩn bị các kịch bản, bảo đảm cơ sở vật chất, nhân lực đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch; thường xuyên tổ chức diễn tập, tập huấn các biện pháp ứng phó với các tình huống dịch bệnh có thể xảy ra.

đ- Từng cơ quan, đơn vị, tổ chức phải có phương án cụ thể và thường xuyên rà soát, kiểm tra, đánh giá mức độ an toàn phòng, chống dịch theo các tiêu chí do Bộ Y tế quy định. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm về phòng, chống dịch tại cơ quan, đơn vị và trong phạm vi quản lý.

e- Trường hợp xuất hiện dịch bệnh, tập trung chỉ đạo thực hiện các biện pháp khoanh vùng thật gọn, cách ly triệt để, xét nghiệm ngay ở phạm vi cần thiết, kịp thời truy vết nhanh, bảo đảm ngăn chặn, kiên quết không để dịch lây lan trên diện rộng.

* Bộ Y tế:

- Rà soát, hoàn thiện các quy định, hướng dẫn về phòng, chống dịch trong các hoạt động kinh tế - xã hội, bảo đảm rõ quy trình, thủ tục, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền trong thực hiện phòng, chống dịch, nhất là đối với các cơ sở y tế và quản lý người nhập cảnh khi mở lại các đường bay thương mại quốc tế.

- Kịp thời hỗ trợ điều trị các ca bệnh nặng vượt quá khả năng ứng phó của địa phương; tăng cường kiểm tra, giám sát công tác phòng, chống dịch tại các bộ, ngành, địa phương.

- Hướng dẫn cụ thể việc bảo đảm an toàn các cơ sở y tế, có tiêu chí đánh giá an toàn đối với từng khoa, phòng và cả cơ sở y tế; tăng cường việc đăng ký khám bệnh qua mạng; siết chặt việc thực hiện phân luồng người đi lại giữa các khoa trong nội bộ cơ sở y tế; có phương án xét nghiệm, kết nối giữa các bệnh viện trong việc tiếp nhận, xét nghiệm, giới thiệu xét nghiệm người bệnh khi có biểu hiện bệnh COVID-19; hết sức chú trọng bảo đảm an toàn cho bệnh nhân nặng điều trị tại cơ sở y tế. Từng khoa, phòng thuộc cơ sở y tế, cơ sở y tế đều phải kiểm tra, đánh giá hàng ngày về mức độ bảo đảm an toàn của khoa, phòng, cơ sở y tế.

Người đứng đầu cơ sở y tế, cơ quan chủ quản của cơ sở y tế chịu trách nhiệm về kết quả phòng, chống dịch tại cơ sở y tế và địa bàn phụ trách.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động áp dụng các biện pháp phù hợp đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch, đồng thời không để ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân.

- Các Bộ: Công an, Quốc phòng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp tục kiểm soát chặt chẽ, ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp nhập cảnh trái phép.

- Bộ Quốc phòng tiếp tục quản lý chặt chẽ các cơ sở cách ly tập trung; Bộ Công an, chính quyền và ngành y tế các địa phương chịu trách nhiệm tổ chức cách ly tại các cơ sở lưu trú, giám sát y tế chặt chẽ đối với các trường hợp nhập cảnh, không để dịch bệnh lây chéo trong các cơ sở cách ly và lây lan ra cộng đồng.

- Việc mở lại các đường bay thương mại quốc tế phải bảo đảm an toàn. Tất cả người nhập cảnh đều phải khai báo y tế, xét nghiệm, cách ly, giám sát y tế phù hợp và thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo quy định.

- Các Bộ: Thông tin và Truyền thông, Y tế, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan báo chí tiếp tục truyền thông về phòng, chống dịch, chú trọng truyền thông về thực hiện thông điệp 5K, cài đặt và sử dụng các ứng dụng khai báo y tế tự nguyện, Bluezone.

3.2. Thực trạng thiếu hụt chăm sóc y tế qua số liệu đầu tư cho y tế của hộ gia đình

Giai đoạn từ 2010-2020, chi tiêu y tế bình quân 1 hộ 1 tháng liên tục tăng qua các năm. Năm 2010, chi tiêu y tế bình quân 1 hộ/tháng là 241,7 nghìn đồng, đến năm 2014 là khoảng 363,7 nghìn đồng và năm 2018 tăng lên đến 582,7 nghìn đồng. Qua 9 năm, chi cho y tế bình quân 1 hộ 1 tháng tăng thêm 341,0 nghìn đồng hay tăng xấp xỉ 2,4 lần, cùng với sự gia tăng khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

Hình 06. Chi tiêu y tế bình quân 1 hộ/tháng

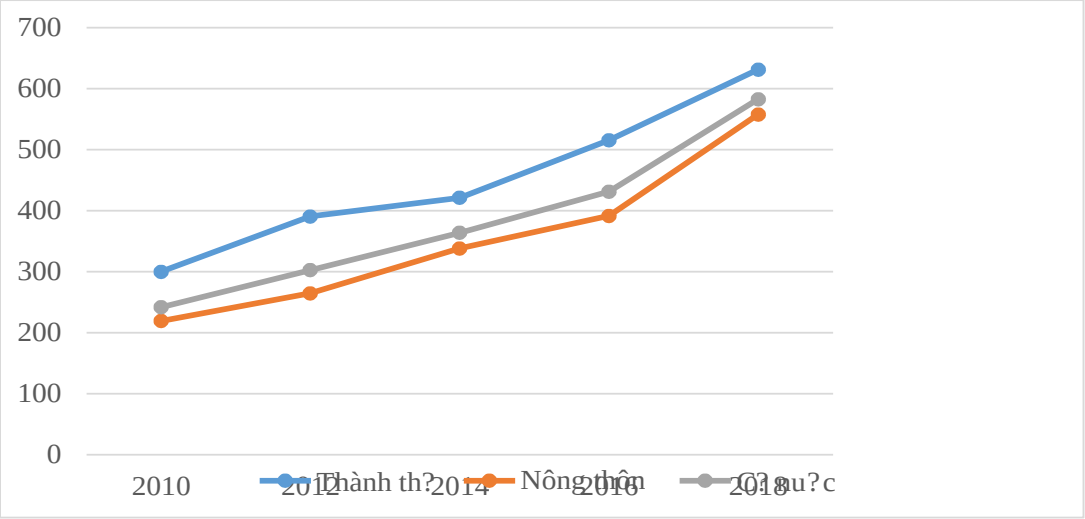

Nguồn: số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình 2010 đến 2018

Năm 2010, chi tiêu y tế hộ bình quân một tháng ở nông thôn là 218,9 nghìn đồng và thành thị là 299,6 nghìn đồng, năm 2014 mức chi y tế này tăng lên lần lượt là 337,9 nghìn đồng và 421,1 nghìn đồng (chênh lệch giữa hai khu vực là 83,2 nghìn đồng), năm 2018 tăng lên lần lượt là 557,7 nghìn đồng và 631,3 nghìn đồng.

3.3. Khả năng đáp ứng của hệ thống y tế trong điều kiện khủng hoảng do dịch bệnh

Trên Thế giới dịch COVID-19 vẫn diến biến phức tạp với hơn 63 triệu ca mắc và 1,475 ca tử vong. Nhiều nước ghi nhận số ca nhiễm mới theo ngày tăng cao nhất kể từ khi dịch bùng phát như Ấn Độ, I-ran, Phi-líp-pin, Nam Phi… Tuy nhiên, ở Việt Nam, tình hình dịch bệnh vẫn và đang được kiểm soát tốt. Với một quốc gia được đánh giá là dễ bị tổn thương vì đường biên dài, giao thương với Trung Quốc nhiều, đông dân cư, và hạn chế về cơ sở hạ tầng y tế, những điều mà Việt Nam đã làm được trong bối cảnh đại dịch COVID-19 được thế giới nhắc đến như một điều kỳ diệu.

Rút kinh nghiệm sâu sắc từ các đợt bùng phát dịch bệnh như Hội chứng suy hô hấp cấp nghiêm trọng (SARS) năm 2003, Chính phủ Việt Nam đã xác định ưu tiên hàng đầu là sức khỏe của người dân. Vì lẽ đó, ngay từ những ngày đầu của dịch bệnh, Việt Nam đã nhanh chóng hành động để ngăn chặn dịch bệnh với sự huy động của cả hệ thống chính trị. Sự góp sức của truyền thông và sự đồng lòng giữa chính quyền và người dân chính là yếu tố dẫn đến thành công của Việt Nam trong cuộc chiến chống dịch này, và là bài học cho các nước đang phát triển.

Mặc dù được xem là có những thành tựu nhất định trong việc kiểm soát dịch bệnh, Việt Nam vẫn có những ảnh hưởng kinh tế tiêu cực từ COVID-19. Nhu cầu trong nước và nước ngoài giảm đi đáng kể sẽ làm chậm tăng trưởng. Tuy nhiên, ảnh hưởng kinh tế của Việt Nam được coi là khá so với các nước trong khu vực; bức tranh kinh tế dần có nhiều điểm sáng do thị trường dần mở cửa trở lại, các chính sách được nới lỏng nhằm thúc đẩy cho sự phục hồi kinh tế.

Hành động quyết đoán, nhanh chóng

Việt Nam đã nhanh chóng hành động bằng nhiều biện pháp ngay từ những ngày đầu dịch khởi phát trong nước. Ngày 31 tháng 12, 2019, Trung Quốc báo cáo với Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) một số trường hợp viêm phổi bất thường. Ngay sau đó, ngày 21 tháng 1, 2020, Bộ Y tế Việt Nam đã ban hành hướng dẫn về phòng chống dịch và phát hiện ca nhiễm bệnh. Cuối tháng 1, Việt Nam đã ban hành Kế hoạch Ứng phó Quốc gia và thành lập Ban chỉ đạo Quốc gia về Phòng chống dịch bệnh.

Một loạt các biện pháp khác cũng được thực hiện như kiểm tra y tế tại sân bay, giữ khoảng cách tiếp xúc, cấm nhập cảnh với người nước ngoài, yêu cầu cách ly 14 ngày đối với những người nhập cảnh tại Việt Nam, đóng cửa các hoạt động chính, hạn chế đi lại nghiêm ngặt trong 3 tuần đầu tháng 4 trên hầu hết cả nước…

Biện pháp hiệu quả, tiết kiệm nhiều nước phát triển, chiến lược xét nghiệm hàng loạt với chi phí cao được áp dụng để chống lại đại dịch. Tuy nhiên, Bộ Y tế Việt Nam đã khoanh vùng và xét nghiệm những trường hợp nghi ngờ và có nguy cơ cao. Vì vậy, chỉ có 350,000 xét nghiệm đã được thực hiện, tuy tỷ lệ nhỏ so với dân số nhưng lại là cao nhất thế giới nếu xét tỷ lệ trên mỗi trường hợp dương tính (1000:1).

Ngay khi phát hiện có trường hợp dương tính, khu dân cư, thậm chí là cả khu phố, làng sẽ được nhanh chóng xét nghiệm và cô lập để hạn chế tối đa việc lây nhiễm. Đặc biệt, công dân Việt Nam được điều trị và cách ly tại bệnh viện miễn phí. Việc ngăn chặn từ sớm và tận dụng cơ sở hạ tầng sẵn có (cơ sở công, doanh trại quân đội) giúp giảm thiểu chi phí, ước tính chi ngân sách để đối phó với dịch bệnh khoảng 0,2% GDP, trong đó 60% dành cho chi mua thiết bị, vật tư y tế và còn lại sử dụng cho các hoạt động ngăn ngừa.

Toàn xã hội chung sức một trong những yếu tố quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến những cuộc chiến vĩ đại của lịch sử Việt Nam chính là sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, và cuộc chiến chống dịch Covid-19 cũng không ngoại lệ. Ngay từ giai đoạn đầu, truyền thông Việt Nam đã tích cực cung cấp những thông tin minh bạch về dịch bệnh cũng như chính sách của nhà nước. Những biểu hiện về dịch bệnh, những phương pháp phòng chống và những nơi cách ly đều được công khai rộng rãi qua truyền thông đại chúng, trang web chính thức của nhà nước, tuyên truyền dưới hình thức các áp phích tại bệnh viện, văn phòng, khu dân cư, hay là gửi tin nhắn thường xuyên và cài tin nhắn thoại tự động nhắc nhở trước mỗi cuộc điện thoại. Chính phủ cũng ra mắt một ứng dụng truy dấu những người đã tiếp xúc với các bệnh nhân. Chính sự phối hợp nhịp nhàng giữa các phương tiện như vậy đã giúp củng cố niềm tin của người dân và giúp cho cả xã hội có ý thức và trách nhiệm thực hiện nghiêm túc theo những biện pháp và chính sách đã đề ra.

Sự đồng lòng của nhân dân và quyết liệt của nhà nước, Việt Nam vẫn đang kiểm soát dịch hiệu quả. Hiện nay có thể coi là chúng ta đang đương đầu với nguy cơ làn sóng thứ 3 về Covid-19, liệu nguy cơ này có thành hiện thực hay không cần rất nhiều sự cố gắng chung tay của cả cộng đồng, ý thức của mỗi cá nhân trong việc phòng ngừa dịch bệnh.

CHƯƠNG IV
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA NGHÈO ĐÓI, Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TỚI TÌNH TRẠNG Y TẾ VÀ NGUY CƠ BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH GIAI ĐOẠN 2010-2020

4.1. Thực trạng y tế Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020 - điểm nóng về y tế 2020

Năm 2020 cả Thế giới hứng chịu dịch bệnh lớn viêm đường hô hấp cấp Covid-19. Bệnh khởi phát vào cuối tháng 12 năm 2019 tại thành phố Vũ Hán, Trung Quốc từ một nhóm người bị mắc viêm phổi không rõ nguyên nhân từ đâu. Theo các phán đoán thì nhóm người này đã tiếp xúc với người buôn bán tại chợ hải sản Hoa Nam tại Vũ Hán. Khi nghiên cứu các nhà khoa học phát hiện ra một chủng mới và WHO đặt tên chủng này là nCOV-19, chủng cúm này có cấu trúc gen giống với vi rút gây SARS-COV trước đây.

Covid-19 có thời gian ủ bệnh là từ 2 – 12 ngày, trung bình từ 5-7 ngày với các biểu hiện lâm sàng ban đầu hay gặp là sốt, ho khan, mệt mỏi và đau cơ. Một số trường hợp đau họng, nghẹt mũi, chảy nước mũi, đau đầu, ho có đờm, nôn và tiêu chảy.

Hầu hết các bệnh nhân chỉ sốt nhẹ, ho, mệt mỏi, không bị viêm phổi và thường tự hồi phục sau khoảng 1 tuần. Một số trường hợp có thể viêm phổi, viêm phổi nặng, diễn tiến tới suy hô hấp cấp (thở nhanh, khó thở, tím tái…), hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển, sốc nhiễm trùng, rối loạn thăng bằng kiềm – toan, suy chức năng các cơ quan dẫn đến tử vong.

Thời gian trung bình từ khi có triệu chứng ban đầu đến khi diễn biến bệnh nặng là từ 7-8 ngày. Tử vong xảy ra xác suất hơn ở người cao tuổi và những người có hệ miễn dịch suy yếu, hoặc người mắc các bệnh mạn tính kèm theo.

Những ca nhiễm đầu tiên ở Vũ Hán vào cuối tháng 12, sau đó rất nhanh dịch bệnh này đã lây lan toàn cầu với số người mắc và người chết lên đến con số hàng triệu. Hàng loạt các quốc gia đương đầu với làn song Covid-19 lần 1, trong đó điển hình nặng nề là các quốc gia Châu Âu như Pháp, Anh. Một trong những vấn đề dịch bùng phát ở Châu Âu là do sự tư do di chuyển, nhận rõ nguy cơ vấn đề nên Việt Nam ngay từ khi có dịch đã có chính sách các ly các đối tượng có nguy cơ (người nhiễm, người tiếp xúc gần với người nhiễm). Thời điểm cuối tháng 3/2020 châu Âu đứng đầu thế giới với hơn 45,8 nghìn trường hợp mắc Covid-19 và hơn 3 nghìn trường hợp tử vong do Covid-19. Rất nhanh sau đó châu Mỹ đã trở thành châu lục có số trường hợp mắc và chết do Covid-19 đứng đầu thế giới, cuối tháng 4/2020 châu Mỹ có hơn 40 nghìn trường hợp mắc và gần 3 nghìn trường hợp chết do Covid-19. Cuối tháng 7/2020 châu Mỹ có gần 172 nghìn trường hợp mắc Covid-19. Theo số liệu thống kê mới nhất đến cuối tháng 11/2020 trên thế giới có 63,34 triệu trường hợp mắc và 1,47 triệu người chết vì Covid-19.

Hình 07. Diễn bến dịch Covid-19 trên thế giới

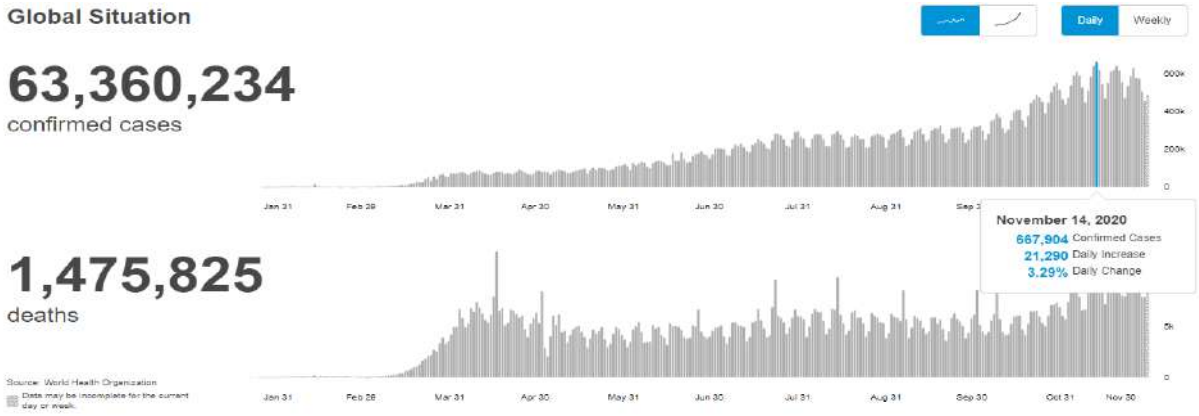

Đông Nam Á ghi nhận hơn 10,8 triệu ca mắc Covid-19 tính đến thời điểm cuối tháng 11/2020, khu vực này đã hứng chịu ba làn sóng Covid-19. So với các nước châu Mỹ và châu Âu thì khu vực Đông Nam Á có kiểm soát dịch bệnh tốt hơn, do văn hóa cũng như chế độ chính trị của các nước. Số ca tử vong ở khu vực Đông Nam Á là 165,6 nghìn ca tử vong.

Hình 08. Diễn bến dịch Covid-19 khu vực Đông Nam Á

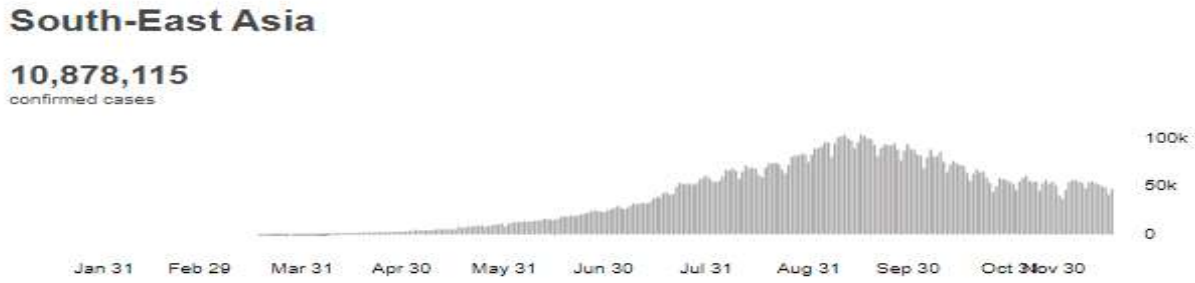

Việt Nam nằm trong khu vực Đông Nam Á không tránh được ảnh hưởng của dịch Covid-19 dù có thể nói là các chính sách kiểm soát dịch bệnh của Việt Nam được cả thế giới đánh giá cao.

Hình 09. Thống kê dịch Covid-19 tại Việt Nam thời điểm 03/12/2020

Việt Nam với các chính sách kiểm soát dịch bệnh nghiêm ngặt trong đó chú trọng cách ly người bệnh và những người tiếp xúc với người bệnh, kiểm soát người nhập cảnh, thực hiện các biện pháp phòng dịch với sự đồng lòng nhất trí cao của người dân cả nước.

Trong làn sóng Covid-19 lần 1 Việt Nam kiểm soát số lượng các ca mắc thấp và không có người chết, tuy nhiên làn sóng lần 2 xảy ra tấn công mạnh vào hệ thống y tế đã mệt mỏi sau đợt chống dịch lần 1. Tâm điểm nóng của làn sóng Covid-19 lần 2 vào Đà Nẵng, với số người mắc lên tới trên 400 người và 31 người chết. Thành tựu chống Covid-19 của Việt Nam sau 3 tháng đã bị phá do lỗ hổng trong công tác ngăn chặn nhập cảnh, các hiện tượng vượt biên, trốn cách ly và nhập cảnh trái phép có thể là nguyên nhân khiến Việt Nam đón làn sóng Covid-19 thứ hai.

Tỷ lệ người mắc trên 1 triệu dân của Đà Nẵng khoảng 344 ca/1 triệu dân, còn trung bình cả nước là 10,6 ca/1 triệu dân. Theo tiêu chuẩn của Tổ chức WHO thì Việt Nam đã nằm trong nhóm quốc gia có số lượng người mắc trên 10 ca/ 1 triệu dân. Đối với điểm nóng Đà Nẵng số lượng ca mắc trên 1 triệu dân đã thuộc nhóm 4 cảnh báo nguy cơ (với 100-500 ca mắc/1 triệu dân).

Thời điểm cuối tháng 11 và đầu tháng 12/2020 sau 89 ngày Việt Nam kiểm soát không có ca lây nhiễm trong cộng đồng và bằng việc cách ly các ca nhập cảnh, tại Hồ Chí Minh đã phát hiện ca nhiễm cộng đồng. Tuy nhiên tại lần này hệ thống giám sát được đối tượng lây nhiễm F0, khác với làn sóng lần 2 không xác định được F0.

Hình 10. Bản đồ dịch bệnh Covid-19 trên cả nước

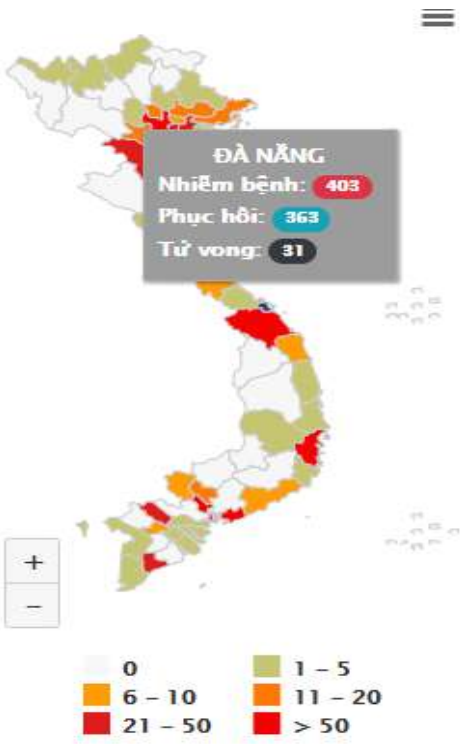

4.2. Thực trạng bệnh truyền nhiễm gây dịch ở Việt Nam giai đoạn 2015-2020

Bệnh truyền nhiễm là bệnh lây truyền trực tiếp hoặc gián tiếp từ người hoặc từ động vật sang người do tác nhân gây bệnh. Đây là loại bệnh có lịch sử lâu đời từ thời Hypocrat, ngoài tên bệnh lây còn được gọi là dịch khi nói đến tính chất nặng và phát triển diện rộng. Như vậy đây là bệnh thường gặp ở tất cả các nước trên Thế giới, tùy theo vùng địa lý, khí hậu, trình độ dân trí và điều kiện sống mà tỷ lệ mắc bệnh và cơ cấu bệnh truyền nhiễm cũng khác nhau. Số lượng mắc bệnh truyền nhiễm đông và tử vong cao, các loại bệnh đe dọa nhân loại dễ thấy là viêm gan virut, sốt xuất huyên Dengue, SARS và gần đây là Covid-19.

Tác nhân gây bệnh truyền nhiễm như đã nói ở trên bao gồm vi rút, vi khuẩn, ký sinh trùng, nấm có khả năng gây bệnh truyền nhiễm. Ngoài ra còn có trung gian truyền bệnh, như côn trùng, động vật, môi trường, thực phẩm và các vật mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm và có khả năng truyền bệnh.

Người mắc bệnh truyền nhiễm là người bị nhiễm tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, có các biểu hiện triệu chứng bệnh. Tùy theo mức độ bệnh có thể đe dọa đến tính mạng và sức khỏe của con người. Mỗi bệnh truyền nhiễm đề có dấu hiệu cụ thể, các triệu chứng phổ biến của bệnh truyền nhiễm là sốt cao, mệt mỏi, đau cơ, khó thở, chán ăn…Một nhóm nữa là nhóm người mang mầm bệnh truyền nhiễm (hay mang tác nhân gây bệnh), người tiếp xúc gần với người mắc bệnh truyền nhiễm và nhóm người bị nghi ngờ mắc bệnh truyền nhiễm.

Theo Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm của Việt Nam thì bệnh truyền nhiễm được chia thành 03 nhóm là,

Nhóm A các bệnh đặc biệt nguy hiểm lây truyền rất nhanh, phát tán rộng và nguy cơ tử vong cao như Viêm đường hô hấp cấp Covid-19, Cúm A-H5N1, dịch hạch, đậu mùa, sốt xuất huyết….

Nhóm B các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm có khả năng lây truyền nhanh và có thể gây tử vong bao gồm bệnh do vi rút A-đê-nô (Adeno), bệnh do vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS), bệnh bạch hầu, bệnh cúm, bệnh dại, bệnh ho gà, bệnh lao phổi…

Nhóm C bệnh truyền nhiễm ít nguy hiểm, khả năng lây truyền không nhanh gồm bệnh do Cờ-la-my-đi-a (Chlamydia), bệnh giang mai, các bệnh do giun, bệnh lậu, bệnh mắt hột, bệnh do nấm Can-đi-đa-an-bi-căng (Candida albicans), bệnh Nô-ca-đi-a (Nocardia), bệnh phong…

Trên Thế giới ghi nhận hàng loạt vụ dịch bệnh truyền nhiễm mới nổi với số mắc và tử vong tăng cao, tập trung nhiều ở hai châu lục là Châu Á và Châu Phi. Có tới 75% bệnh truyền nhiễm mới nổi có nguồn gốc từ động vật. Hiện tại trên thế giới đã ghi nhận hơn 200 bệnh lây truyền từ động vật sang người và nguy cơ này sẽ tiếp tục tăng lên, đây là mối đe dọa lớn đối với sức khỏe cộng đồng.

Khu vực Tây Thái Bình Dương được coi là nơi có nguy cơ cao các dịch bệnh truyền nhiễm mới nổi nguy hiểm như MER-CoV, Ebola, cúm A/H7N9, cúm A/H5N1, cúm A/H5N6, sốt xuất huyết do vi rút Ebola không còn là bệnh của khu vực châu Phi mà đã trở thành mối đe dọa toàn cầu. Đông Nam Á chứng kiến sự gia tăng của một số bệnh truyền nhiễm mới nổi đang đe dọa sức khỏe hàng triệu người dân.

Việt Nam không nằm ngoài với việc xuất hiện các bệnh truyền nhiễm mới nổi do tập quán sinh sống gần gia cầm, vật nuôi; thêm vào đó là thói quen sinh hoạt, ăn uống (như ăn tiết canh động vật, ăn thịt gia cầm ốm chết...) làm tăng nguy cơ tiềm ẩn làm gia tăng sự lây lan bệnh từ động vật sang người.

Các bệnh truyền nhiễm tại Việt Nam hiện nay có thể phân loại thành 04 nhóm là (i) bệnh mới xuất hiện như tay chân miệng, cúm gia cầm, nhiễm MERS-CoV, Ebolavirus, bệnh do vi rút Zika gây ra; (ii) bệnh tái xuất hiện như sốt xuất huyết, sởi, Rubella; (iii) bệnh truyền nhiễm và nhiễm trùng khác như viêm gan, HIV/AIDS, viêm não, các nhiễm trùng và nhiễm trùng nặng, viêm phổi, sốt rét; (iv) nhiễm trùng bệnh viện và kháng kháng sinh.

Bệnh tay chân miệng là bệnh truyền nhiễm lây từ người sang người, dễ tạo thành dịch do vi rút đường ruột gây ra. Hai nhóm tác nhân gây bệnh thường gặp là Coxsackie virus A16 và Enterovirus 71 (EV71). Bệnh lây chủ yếu theo đường tiêu hoá. Nguồn lây chính từ nước bọt, phỏng nước và phân của trẻ nhiễm bệnh. Bệnh gặp rải rác quanh năm ở hầu hết các tỉnh/thành phố.

Ở các tỉnh phía Nam bệnh có xu hướng tăng cao vào hai thời điểm từ tháng 3 đến tháng 5 và từ tháng 9 đến tháng 12 hàng năm. Bệnh có thể gặp ở mọi lứa tuổi nhưng thường gặp ở trẻ dưới 5 tuổi, đặc biệt tập trung ở nhóm tuổi dưới 3 tuổi. Các yếu tố sinh hoạt tập thể như trẻ đi học tại nhà trẻ, mẫu giáo, đến các nơi trẻ chơi tập trung là các yếu tố nguy cơ lây truyền bệnh, đặc biệt là trong các đợt bùng phát.

Bệnh cúm gia cầm là cúm ở loài lông vũ (chim: Avian flu) còn được gọi cúm gà hay cúm gia cầm. Vi rút cúm A là một loại virút sống ký sinh trong nhiều loại chim (hoang dại, gia cầm) trong đó có nhiều týp nhỏ như H5N1, H1N1, H7N1, H7N2, H7N3, H7N7... Trong hàng trăm týp vi rút cúm gia cầm, hiện chỉ có 4 chủng được biết là gây bệnh ở người, đó là H5N1, H7N3, H7N7 và H9N2. Cúm A (H5N1) là bệnh do virút cúm A gây ra cho các loài chim (hay gia cầm) và có thể lây nhiễm sang một số loài động vật có vú khác, hiếm khi gây bệnh cho người. Tuy nhiên, khi người bị nhiễm, vì không có miễn dịch tự nhiên chống lại loại vi rút này nên vi rút cúm gia cầm có thể làm cho con người bị bệnh nặng và tử vong. Biến chủng H5N1 của vi rút cúm gà bắt đầu xuất hiện từ 1997 và có nguy cơ bùng phát thành đại dịch cúm đối với con người trong tương lai.

Cúm A (H1N1) hay còn gọi dân gian là "cúm lợn" hoặc "cúm heo" là dịch cúm do một loại vi rút thuộc chủng H1N1 lần đầu tiên được các cơ quan y tế phát hiện vào tháng 3 năm 2009. Để tránh tình trạng người dân hiểu lầm là căn bệnh lây qua thịt lợn, các quan chức Mỹ đã đề nghị thay đổi cụm từ "cúm lợn".

Cúm A (H7N9) là một chủng mới, có nguồn gốc gen từ vi rút cúm gia cầm và một số loài chim, có khả năng gây nhiễm cho người dẫn đến viêm phổi nặng tiến triển nhanh, tỉ lệ tử vong cao. Đường lây truyền của vi rút cúm A/H7N9 hiện tại chưa được hiểu rõ. Mặc dù một số týp H7 như H7N2, H7N3, H7N7 thỉnh thoảng được phát hiện nhiễm ở người nhưng cho đến thời điểm này vẫn chưa có bằng chứng về việc virút H7N9 lây nhiễm từ người sang người. Cả ba loại vi rút H7N9, H1N1, H5N1 đều là vi rút cúm A nhưng chúng có khả năng lây bệnh khác nhau. H7N9, H5N1 lây nhiễm chủ yếu ở động vật và đôi khi mới lây sang người trong khi H1N1 thì bình thường cũng hay lây nhiễm ở người và cả động vật như chim, lợn...

Bệnh do vi rút Ebola (sốt xuất huyết Ebola) là một bệnh nhiễm trùng nặng, tỉ lệ tử vong có thể lên đến 90%. Bệnh lây truyền do tiếp xúc trực tiếp với mô, máu và dịch cơ thể của động vật hoặc người nhiễm bệnh, có thể bùng phát thành dịch. Vi rút có thể lây truyền từ người sang người do tiếp xúc trực tiếp thông qua vết thương trên da hoặc niêm mạc với máu, chất tiết và dịch cơ thể (phân, nước tiểu, nước bọt, tinh dịch) của người bị nhiễm. Người cũng có thể mắc Ebola do tiếp xúc với các dụng cụ hoặc đồ vật của bệnh nhân bị nhiễm như quần áo, chăn, kim tiêm đã sử dụng.

Bệnh do vi rút Zika là bệnh truyền nhiễm cấp tính do muỗi truyền và có thể bùng phát thành dịch. Vi rút Zika thuộc họ Arbovirus, nhóm Flaviviridae, cùng nhóm với các vi rút sốt xuất huyết Dengue, viêm não Nhật Bản, Chikungunya, sốt vàng và sốt Tây sông Nile. Ổ chứa vi rút Zika và thời kỳ lây truyền của bệnh hiện nay chưa rõ. Bệnh không lây truyền trực tiếp từ người sang người mà do muỗi mang vi rút Zika đốt truyền vi rút sang người lành. Muỗi truyền bệnh thuộc nhóm Aedes, chủ yếu là muỗi Aedes aegypti, có thời gian ủ bệnh từ 3 đến 12 ngày. Từ 60% đến 80% các trường hợp nhiễm vi rút Zika không biểu hiện triệu chứng lâm sàng. Người bệnh có biểu hiện như sốt, phát ban trên da, viêm kết mạc, đau khớp, đau cơ, mệt mỏi và đau đầu. Hiện nay Việt Nam chưa ghi nhận trường hợp tử vong do nhiễm vi rút Zika. WHO đang tập trung nghiên cứu để xác định về mối liên quan của vi rút Zika với hội chứng não nhỏ ở trẻ sinh ra từ các bà mẹ nhiễm vi rút Zika trong thời kỳ mang thai và hội chứng viêm đa rễ và dây thần kinh Guillain-Barré do sự gia tăng đột biến các trường hợp mắc những bệnh này trong các ổ dịch Zika tại Brazil. Đến nay, bệnh chưa có thuốc điều trị đặc hiệu và vắc xin phòng bệnh.

Sốt xuất huyết Dengue là bệnh truyền nhiễm do vi rút Dengue gây nên. Vi rút Dengue có 4 thể là DEN-1, DEN-2, DEN-3 và DEN-4. Vi rút truyền từ người bệnh sang người lành do muỗi đốt. Muỗi Aedes aegypti là côn trùng trung gian truyền bệnh chủ yếu.

Gốc gây bệnh là muỗi, nên bệnh xảy ra quanh năm, thường gia tăng vào mùa mưa vì loài muỗi này thích sinh sản trong môi trường nước sạch. Bệnh gặp ở cả

trẻ em và người lớn. Đặc điểm của sốt xuất huyết Dengue là sốt, xuất huyết và thoát huyết tương, có thể dẫn đến sốc giảm thể tích tuần hoàn, rối loạn đông máu, suy tạng, nếu không được chẩn đoán sớm và xử trí kịp thời dễ dẫn đến tử vong.

Rubella (hay còn gọi là sởi Đức) là một bệnh truyền nhiễm gây dịch do vi rút Rubella (vi rút ARN, giống Rubivirus, họ Togaviridae) gây nên. Bệnh lây truyền từ người bệnh, người mang vi rút sang người lành qua đường hô hấp hoặc từ mẹ sang thai nhi. Bệnh biểu hiện bằng sốt, phát ban, nổi hạch, thường diễn biến lành tính, nhưng có thể gây một số biến chứng như viêm não - màng não, xuất huyết giảm tiểu cầu... Nhiễm rubella ở phụ nữ có thai, đặc biệt trong 18 tuần đầu thai kỳ, có thể gây sảy thai, thai lưu, đẻ non và các tổn thương nặng nề cho thai nhi (hội chứng rubella bẩm sinh). Bệnh xảy ra ở khắp nơi trên thế giới, thường vào mùa đông xuân, có thể rải rác quanh năm. Những người chưa có miễn dịch đều có thể bị mắc bệnh. Người sau khi mắc bệnh có miễn dịch bền vững, miễn dịch của mẹ truyền cho con có thể bảo vệ trẻ trong vòng 6 đến 9 tháng sau khi sinh.

Năm 2019 sốt xuất huyết Dengue và Sởi là hai bệnh truyền nhiễm phổ biến nhất, đăc biệt tháng 8/2019 ghi nhận số ca mắc sốt xuất huyết cao nhất tính từ năm 2015 (với 49053 trường hợp mắc), trong tháng 9 số ca mắc sốt xuất huyết có chiều hướng giảm (5579 ca) tuy nhiên cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2018.

Số trường hợp tử vong do sốt xuất huyết có dấu hiệu ra tăng, tích lũy từ đầu năm đến nay cả nước đã có 18 trường hợp tử vong do sốt xuất huyết , ghi nhận số ca tử vong chi tiết như sau: có 3 ca tử vong ở Bà Rịa Vũng Tàu, các tỉnh gồm Đồng Tháp, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Bình Dương mỗi tỉnh có 2 ca tử vong, các tỉnh gồm Bình Phước, Bình Thuận, Quảng Bình, Tiền Giang, thành phố Hồ Chí Minh, Bạc Liêu, Tây Ninh mỗi tỉnh có 1 ca tử vong.

Hình 11. Diễn biến sốt xuất huyết từ 2015-2019

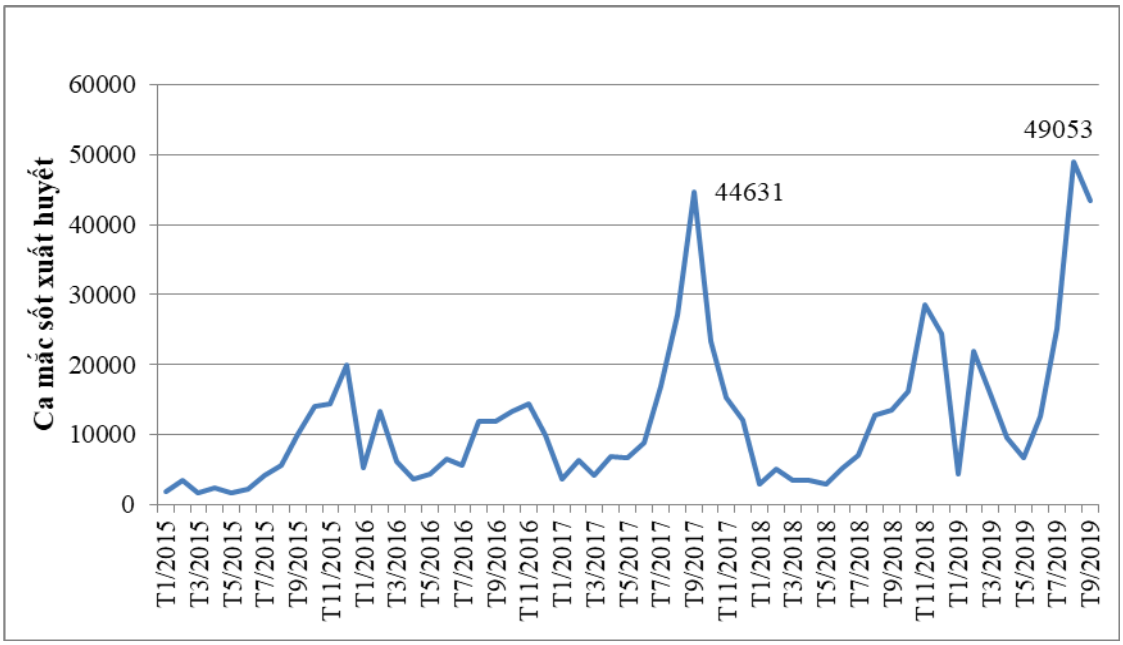

Quan sát diễn biến sốt xuất huyết qua các tháng từ 2015 đến nay cho thấy bệnh thường có dấu hiệu gia tăng vào thời gian từ tháng 7 đến tháng 11 các năm. Đặc điểm của sốt xuất huyết là bùng phát khi thời tiết ấm và mưa nhiều, tạo điều kiện sinh sản của muỗi SXH trong điều kiện nước sạch.

Theo ý kiến chuyên gia viện Pasteur Hồ Chí Minh thì: "Muỗi phát triển tối ưu ở điều kiện: Nhiệt độ là 25 độ - 30 độ. Độ ẩm là 70% - 90%. Ở nhiệt độ <10 độ và >35 độ muỗi sẽ bị yếu đi (không hoạt động được). Muỗi đẻ trứng trong nước sạch. Lăng quăng của muỗi truyền bệnh sốt xuất huyết cũng sống trong nước sạch".

Vậy có thể cho rằng đối với các tỉnh thành phố có nền nhiệt độ dao động 25-30 độ và có mưa nhiều là nơi có nguy cơ bùng dịch cao hơn. Tháng 5 và 6 nhiệt độ của cả nước, đặc biệt vùng miền Bắc cao trên 35 độ, đặc biệt có 2-3 đợt nóng kéo dài thời tiết gần 40 độ, chính vì vậy mà muỗi sốt xuất huyết không phát triển mạnh được như tháng 7. Rõ ràng ở tháng 7 nhiệt độ hạ và mưa nên chính là điều kiện thuận lợi cho muỗi sốt xuất huyết sinh sản.

Cũng trong năm 2019 *bệnh sởi* có dấu hiệu gia tăng vào thời điểm giao mùa Đông Xuân, theo số liệu báo cáo của Bộ Y tế, bắt đầu từ tháng 10/2018 số ca mắc bệnh sởi có chiều hướng gia tăng nhanh chóng. Đỉnh điểm bệnh sởi là tháng 6/2019 với tổng số ca dương tính với sởi là 1266 ca, sau tháng 6 số ca dương tính với sởi có chiều hướng giảm. Tháng 9/2019 số trường hợp dương tính với sởi là 401 trường hợp, tuy xu hướng bệnh giảm nhưng so với cùng kỳ năm ngoái số trường hợp mắc sởi cao hơn 3 lần.

Hình 12. Diễn biến dịch sởi

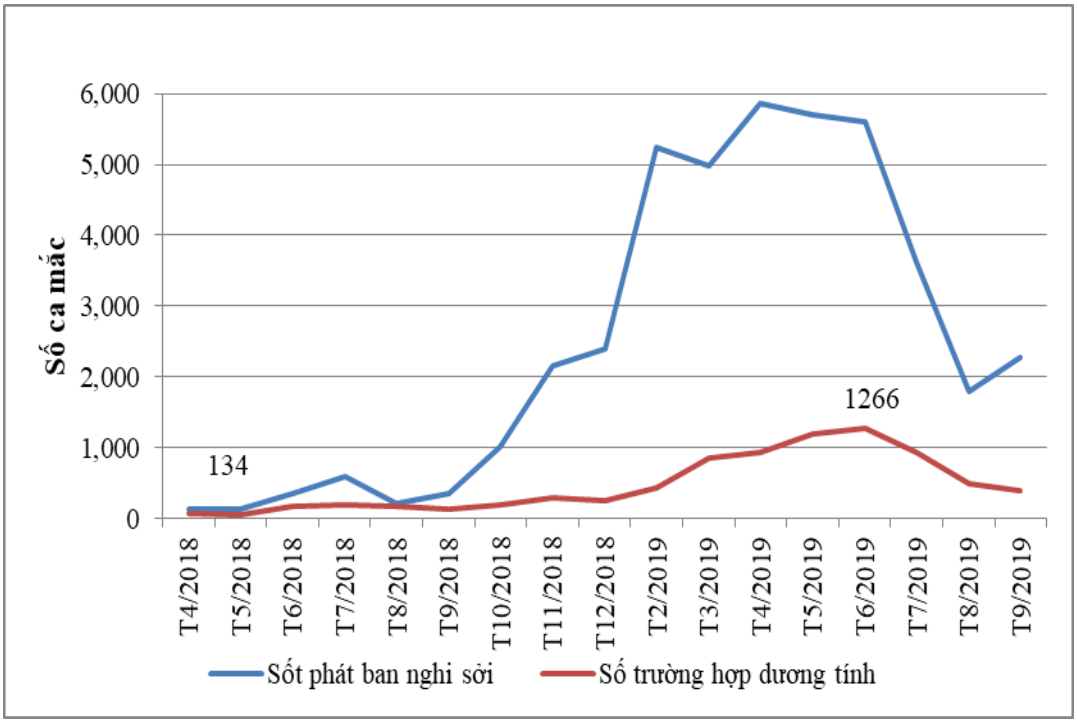

Năm 2020, bệnh sốt xuất huyết và sởi vẫn tồn tại dai dẳng trong cộng đồng, tính từ đầu năm đến tháng 11 năm 2020 cả nước có 107.599 trường hợp mắc sốt xuất huyết trong đó có 16 ca tử vong, 3.154 trường hợp sốt phát ban nghi sởi trong đó có 284 trường hợp dương tính với sởi.

Tay chân miệng cũng là một bệnh tồn tại trong cộng đồng khá dai dẳng, tay chân miệng xuất hiện ở nhóm trẻ dưới 10 tuổi nhưng phần đông là trẻ em độ tuổi 1 đến 3 tuổi. Đối với nhóm trẻ nhỏ được trông/gửi tập trung dễ lây lan khi có một trẻ trong nhóm bị mắc tay chân miệng. Theo số liệu quan sát từ 2015 đến nay, bệnh tay chân miệng có xu hướng gia tăng từ tháng 9 đến tháng 12, có khi bắt đầu tăng dần từ tháng 7 nhưng tăng mạnh từ tháng 9 – là thời điểm học sinh bắt đầu đi học lại, tập trung đông và tạo điều kiện cho bệnh lây lan. Biện pháp chủ yếu phòng tay chân miệng là giữ gìn vệ sinh môi trường trẻ sinh hoạt, và hướng dẫn trẻ giữ vệ sinh cá nhân. Đặc biệt khi phát hiện trẻ mắc tay chân miệng cần cách ly ngay tránh lây lan cho các trẻ em khác.

Tháng 11 năm 2018 có hơn 38,4 nghìn trẻ em mắc tay chân miệng, đỉnh điểm từ năm 2015 cho đến 2020. Thời điểm dịch tay chân miệng cao nhất năm 2019 là tháng 10 với gần 24,3 nghìn trẻ em mắc tay chân miệng.

Hình 13. Diễn biến tay chân miệng từ 2015-2019

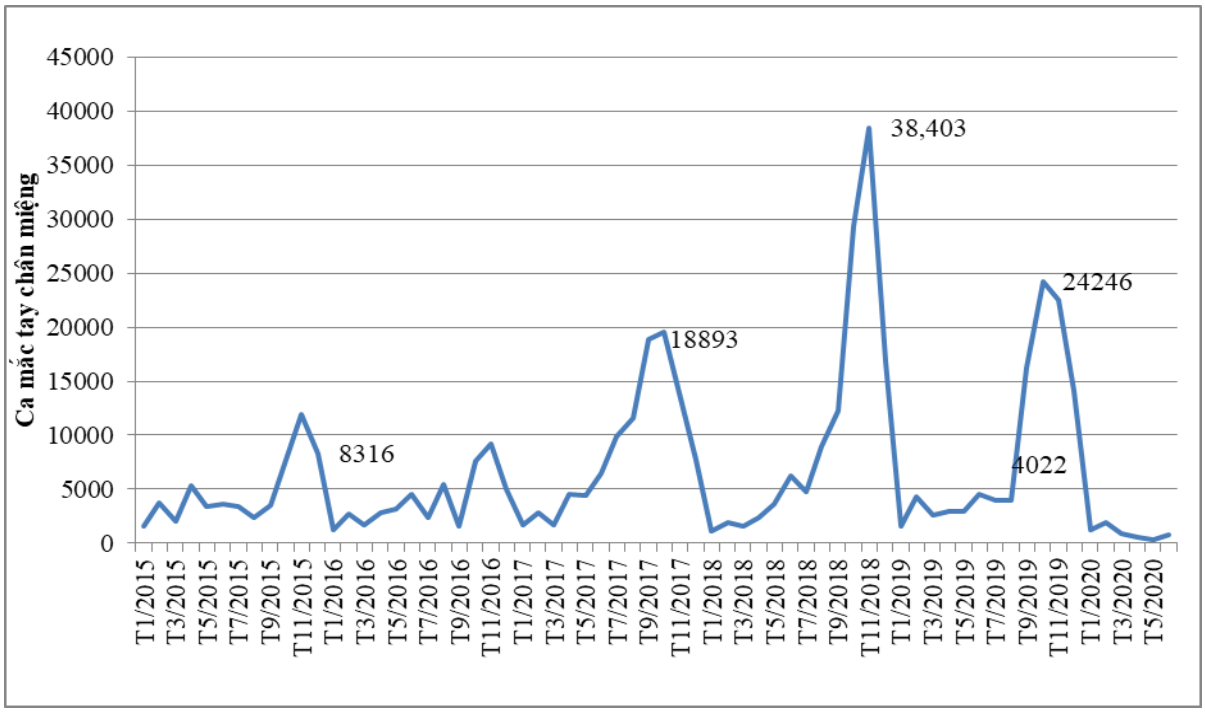

Giữa năm 2020 Việt Nam chứng kiến sự quay trở lại của bệnh bạch hầu. Tính đến tháng 6/2020 tại Đắk Nông đã phát hiện 12 ca dương tính với Bạch hầu ở hai huyện là Đăk Glong, Krong No trong đó có 1 ca tử vong, các ca bệnh đầu tiên được phát hiện giữa tháng 6/2020. Để ngăn chặn lây lan, Trung tâm kiểm soát dịch của tỉnh đã thực hiện cách ly 1200 người có tiếp xúc và liên quan đến các bệnh nhân, đồng thời chuẩn bị phương án tiêm phòng cho những người trong độ tuổi 7-40 tuổi tại tỉnh này.

Đến tháng 11/2020 ghi nhận 241 trường hợp dương tính với bạch hầu (173 người có biểu hiện bệnh và 68 người lành mang trùng), trong đó 05 trường hợp tử vong tại tỉnh Đắk Nông (02), Gia Lai (02), Kon Tum (01).

Bạch hầu và sởi là hai loại bệnh đã được tiêm phòng vắc xin trong Chương trình tiêm chủng Quốc gia dành cho toàn bộ trẻ em trước 12 tháng tuổi. Lý giải cho nguyên nhân sự xuất hiện của bệnh Bạch hầu ở khu vực các tỉnh Tây Nguyên là do thiếu tiếp cận Chương trình Tiêm chủng mở rộng, đặc biệt là thiếu mũi tiêm Bạch hầu (năm 2019 có 10% trẻ em tỉnh Đắk Lắk không được tiêm chủng đầy đủ trước 12 tháng tuổi).

4.3. Phân tích ảnh hưởng của nghèo đói tới đầu tư cho y tế và nguy cơ dịch bệnh truyền nhiễm Việt Nam giai đoạn 2010 – 2020

Phân tích số liệu khảo sát mức sống dân cư năm 2018 để xem xét về chi tiêu hộ gia đình cho y tế cho thấy, nếu như chi y tế của hơn 9000 hộ gia đình trên cả nước có xu hướng lệch trái về các nhóm hộ ít đầu tư cho y tế. Để nghiên cứu mối quan hệ giữa nghèo đói và chi y tế, có thể xây dựng một mô hình tương quan giữa biến kiểm soát là nghèo và biến phụ thuộc là chi tiêu y tế bình quân của hộ gia đình.

Hình 14. Phân phối chuẩn của chi y tế hộ gia đình sau khi được logarit nepe năm 2018

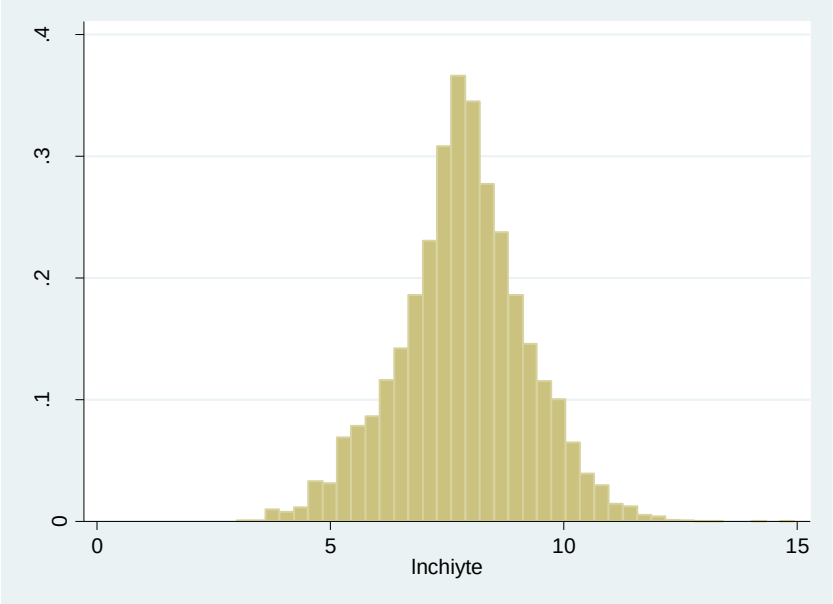

Để đánh giá sự tương quan giữa nghèo và chi tiêu cho y tế, tác giả xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính giữa biến độc lập nghèo và biến phụ thuộc là chi cho y tế, ngoài ra có thể có một số biến độc lập khác để nhìn thấy sự tương tác.

Kết quả cho thấy nếu hộ thuộc nhóm hộ nghèo đa chiều thì chi y tế của hộ có nguy cơ giảm, tương tự như hộ ở khu vực nông thôn, hộ dân tộc thiểu số. Rõ ràng đối với hộ nghèo thì khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế cũng bị hạn chế hơn so với các hộ không nghèo.

Biểu 10. Kết quả mô hình hồi quy chi tiêu y tế và nghèo số liệu năm 2018

Source	SS	df	MS		
				Number of obs	= 9,231
				F(5, 9225)	= 222.77
Model	1873.21904	5	374.643807	Prob > F	= 0.0000
Residual	15513.863	9,225	1.68171956	R-squared	= 0.1077
				Adj R-squared	= 0.1073
Total	17387.082	9,230	1.88375753	Root MSE	= 1.2968

lnchiyte	Coef.	Std. Err.	t	P>|t|	[95% Conf.	Interval]
ngheodachieu	-.6127525	.0588673	-10.41	0.000	-.7281455	-.4973595
ttnt	-.2340902	.0297118	-7.88	0.000	-.2923319	-.1758485
vung6	-.0166163	.0074908	-2.22	0.027	-.0312999	-.0019327
dantoc	-.0623425	.0035708	-17.46	0.000	-.069342	-.0553429
tsnguoi	.2055938	.0085595	24.02	0.000	.1888154	.2223723
_cons	7.70404	.0664252	115.98	0.000	7.573831	7.834248

Trong đó, các biến có tên như sau

ngheodachieu	hộ gia đình thuộc diện nghèo đa chiều hay không? Hộ nghèo nhận giá trị 1, không nghèo nhận giá trị 0
ttnt	Biến quy định hộ ở khu vực thành thị hay nông thôn
vung6	Biến quy định hộ ở vùng nào trong 6 vùng kinh tế
dantoc	Biến quy định hộ thuộc dân tộc Kinh hay khác
tsnguoi	Quy mô hộ gia đình
ttnt_ngheo	Biến tương tác giữa nghèo và khu vực sống
dantoc_ngheo	Biến tương tác giữa nghèo và dân tộc
tsnguoi_ngheo	Biến tương tác giữa nghèo và quy mô hộ gia đình

Để đánh giá tương tác của yếu tố nghèo với các yếu tố khác, có thể kết hợp biến nghèo và các biến khu vực, vùng, dân tộc hay quy mô hộ (tsnguoi) để thấy được tác động cộng hưởng của nghèo lên chi tiêu y tế.

Biểu 11. Kết quả mô hình hồi quy chi tiêu y tế và các yếu tố tương tác với nghèo năm 2018

Source	SS	df	MS		
				Number of obs	= 9,231
				F(8, 9222)	= 140.51
Model	1889.05501	8	236.131876	Prob > F	= 0.0000
Residual	15498.027	9,222	1.68054945	R-squared	= 0.1086
				Adj R-squared	= 0.1079
Total	17387.082	9,230	1.88375753	Root MSE	= 1.2964

lnchiyte	Coef.	Std. Err.	t	P>|t|	[95% Conf.	Interval]
ngheodachieu	-.2295719	.3438163	-0.67	0.504	-.9035279	.444384
ttnt	-.2299742	.0301938	-7.62	0.000	-.2891607	-.1707877
ttnt_ngheo	-.0848633	.1699115	-0.50	0.617	-.4179274	.2482008
vung6	-.0163882	.0075051	-2.18	0.029	-.0310999	-.0016766
dantoc	-.0664083	.0041419	-16.03	0.000	-.0745274	-.0582893
dantoc_ngheo	.0184192	.0082392	2.24	0.025	.0022686	.0345698
tsnguoi	.2118668	.0089413	23.70	0.000	.1943398	.2293937
tsnguoi_ngheo	-.0754713	.0307741	-2.45	0.014	-.1357954	-.0151472
_cons	7.680956	.0674883	113.81	0.000	7.548665	7.813248

Kết quả cho thấy đối với các hộ dân tộc thiểu số và thuộc diện nghèo thì có khả năng chi tiêu y tế còn cao hơn các hộ không thuộc diện nghèo. Quy mô hộ cao và thuộc diện nghèo có khả năng giảm chi tiêu về y tế. Như vậy rõ ràng yếu tố nghèo có tác động đến vấn đề đầu tư cho y tế của hộ. Điều này có thể lý giải là hộ nghèo không có tiền đầu tư cho y tế hoặc vì chi y tế của hộ chiếm tỷ trọng lớn nên hộ dễ rơi vào cảnh nghèo.

Một số biến không có ý nghĩa về mặt thống kê, như biến tương tác giữa khu vực sống và nghèo hay biến nghèo đa chiều, có thể đây là 1 dạng khuyết tật mô hình do biến nghèo có đa cộng tuyến với các biến tương tác, hoặc có thể trong bối cảnh này thì các biến không có tác động lên chi y tế của hộ gia đình.

CHƯƠNG V
DỰ BÁO TÌNH HÌNH BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH Ở VIỆT NAM THỜI KỲ 2021 - 2025

5.1. Nguy cơ xuất hiện bệnh truyền nhiễm gây dịch mới

Khi nói về nguy cơ xuất hiện bệnh truyền nhiễm gây dịch chúng ta nói về các yếu tố nguyên nhân có thể gây ra dịch bệnh, ở đây bàn đến hai nhóm yếu tố là (i) yếu tố tự nhiên và (ii) yếu tố xã hội.

5.1.1. Các yếu tố tự nhiên tăng nguy cơ dịch bệnh

Các yếu tố tự nhiên tăng nguy cơ dịch bệnh bao gồm nhiệt độ, lượng mưa, độ ẩm, khói bụi và ô nhiễm môi trường. Đối với các dịch bệnh truyền nhiễm phổ biến trong cộng đồng ở Việt Nam thì yếu tố nền nhiệt độ và lượng mưa có quyết định lớn đến việc tăng, giảm số ca mắc bệnh.

Nhiệt độ ở khu vực miền Nam luôn ở mức cao, nền nhiệt độ cao và nắng nóng gây các bệnh nhiệt đới. Nhiệt độ ở khu vực miền Bắc mùa đông lạnh và khô lại gây các bệnh đường hô hấp, bệnh về phổi.

Lượng mưa lại là môi trường cho các loại côn trùng mang mầm bệnh, trong đó muỗi sốt xuất huyết là loại sống trong môi trường nước sạch là chủ yếu. Mùa hè được coi là mùa mưa bão, với các cơn bão trải dài từ Bắc vào Nam. Người dân không chú ý có thể

Độ ẩm trong không khí cũng là một yếu tố tự nhiên ảnh hưởng tới sức khỏe con người, theo các chuyên gia sức khỏe, độ ẩm không khí tốt cho sức khỏe con người là ở mức 55-65%. Khi sinh sống trong một không gian có mức độ ẩm này, con người luôn cảm thấy thoải mái, tinh thần vui vẻ, quá trình thoát mồ hôi diễn ra tốt hơn, không mất nước cơ thể.

Khí hậu Việt Nam với tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiệt độ trung bình năm cao trên 21 độ C, độ ẩm không khí cao trên 80%. Với mức độ ẩm quá cao sẽ khiến con người luôn mệt mỏi, thiếu sức sống do khả năng thoát mồ hôi cơ thể kém. Tình trạng này kéo dài tạo điều kiện cho các virus, vi khuẩn, nấm mốc sinh sôi nảy nở tăng nguy cơ gây các bệnh về hô hấp như cảm cúm, sốt, ho, khó thở, viêm phổi, nhiễm trùng đường tiêu hóa, bệnh ngoài da, hiện tượng dị ứng.

Còn những ngày độ ẩm thấp dưới mức lý tưởng, cơ thể con người sẽ bị thiếu nước gây tình trạng da khô, nứt nẻ, cơ thể mệt mỏi… Độ ẩm thấp hay cao đều ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người.

5.1.2. Các yếu tố xã hội tăng nguy cơ dịch bệnh

Nhân tố xã hội có thể nói đóng vai trò lớn trong việc lây lan dịch bệnh, đó là thói quen sinh hoạt (bao gồm điều kiện sống, ăn ở, giao tiếp), công việc hay các yếu tố chính trị xã hội cũng có thể ảnh hưởng đến nguy cơ lây truyền dịch bệnh.

Khi dịch Covid-19 bùng nổ trên phạm vi toàn cầu, con người gồng sức chống chọi và đối phó với dịch bệnh, nhiều quốc gia đã thành công và nhiều quốc gia điêu đứng trước dịch bệnh. Qua bài học đó cho thấy không phải các quốc gia giàu mạnh lại có năng lực chống dịch mạnh mẽ và thành công hơn các quốc gia nghèo.

Viêm phổi cấp Covid-19 lây lan từ người qua người qua tiếp xúc, chính vì vậy tiếp xúc càng nhiều thì dịch càng lây lan. Với lối sống coi trọng tự do cá nhân ở các nước phương tây, đặc biệt là Mỹ nên việc kiểm soát dịch gần như không thể. Hậu quả là Mỹ là quốc gia có số người chết và mắc Covid-19 nhiều nhất toàn thế giới.

Điều kiện sống là một yếu tố ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe con người, trong đó nguồn nước và hố xí hợp vệ sinh là hai điều kiện cơ bản. Với nguồn nước không hợp vệ sinh, con người đặc biệt là trẻ nhỏ dễ nhiễm các bệnh nhiễm trùng đường ruột (khuẩn ecoli), các bệnh đường tiêu hóa.

5.2. Dự báo nguy cơ các bệnh truyền nhiễm gây dịch

Hai bệnh truyền nhiễm phổ biến tại Việt Nam là tay chân miệng và sốt xuất huyết. Ngoài hai bệnh này, viêm não vi rút và viêm màng não mô cầu có xuất hiện hàng tháng nhưng số ca mắc không cao.

Dựa trên số liệu hai bệnh này qua các tháng từ 2015 đến 2020, để dự báo nguy cơ số ca mắc trong 12 tháng năm 2021. Mô hình dự báo dựa vào chuỗi thời gian, từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 11 năm 2020, dự báo cho các tháng từ 12 năm 2020 đến 12 năm 2021.

Về mô hình dự báo sử dụng mô hình ARIMA để dự báo theo chuỗi thời gian khi không có các yếu tố khác tác động bên ngoài. Do hạn chế về nguồn số liệu, chuyên đề chỉ có thể dự báo dựa vào các số liệu ca bệnh. Mô hình tự tương quan theo thời gian, với các phương pháp là "Akaike information criterion" (AIC) và "Bayes information criterion" (BIC) và "Schwartz information criterion" (SIC). Đây là các phương pháp lựa chọn mô hình tự tương quan theo thời gian phù hợp với số liệu.

Biểu 12. Dự báo bệnh sốt xuất huyết và tay chân miệng năm 2021

```
Sample:  2015m3 - 2020m11                       Number of obs      =        69
Log likelihood =  -1385.247                     AIC                =  40.44195
FPE            =   1.26e+15                     HQIC               =  40.57041
Det(Sigma_ml)  =   9.39e+14                     SBIC               =  40.76573

Equation             Parms      RMSE     R-sq      chi2      P>chi2
------------------------------------------------------------------
hfmd                     5   4759.23   0.6178   111.5554    0.0000
dengue                   5   7830.97   0.5953   101.4988    0.0000
------------------------------------------------------------------
```

	Coef.	Std. Err.	z	P>|z|	[95% Conf.	Interval]
hfmd						
hfmd						
L1.	.9734865	.1254597	7.76	0.000	.7275901	1.219383
L2.	-.5670002	.1264189	-4.49	0.000	-.8147767	-.3192238
dengue						
L1.	.0305626	.0822668	0.37	0.710	-.1306774	.1918026
L2.	.1160633	.0822007	1.41	0.158	-.045047	.2771737
_cons	2392.821	861.0899	2.78	0.005	705.116	4080.527
dengue						
hfmd						
L1.	.4093946	.2064349	1.98	0.047	.0047897	.8139995
L2.	-.512405	.2080132	-2.46	0.014	-.9201033	-.1047066
dengue						
L1.	.6903011	.1353641	5.10	0.000	.4249923	.9556099
L2.	.0678014	.1352553	0.50	0.616	-.1972941	.3328969
_cons	4045.024	1416.862	2.85	0.004	1268.026	6822.022

Bảng trên mô tả hệ số tương quan giữa các biến số lượng ca bệnh và thời gian theo tháng. Tổng số quan sát là 69 quan sát, tính từ tháng 3 năm 2015 đến tháng 11 năm 2020. Dựa trên các hệ số tương quan, ước lượng được số ca mắc tay chân miệng (hfmd) và sốt xuất huyết (dengue) cho tháng 12 năm 2020 đến 12 năm 2021 như sau:

Biểu 13. Kết quả dự báo số ca mắc hai bệnh sốt xuất huyết và tay chân miệng năm 2021

datevar	m2_hfmd	m2_hfmd	m2_dengue
2020m11	20084	20084	23188
2020m12	16145.526	16145.526	21674.936
2021m1	10076.36	10076.36	16898.185
2021m2	6079.6228	6079.6228	13031.61
2021m3	4957.4934	4957.4934	11512.267
2021m4	5636.064	5636.064	11789.858
2021m5	6765.0347	6765.0347	12731.254
2021m6	7540.3125	7540.3125	13514.413
2021m7	7788.1053	7788.1053	13857.761
2021m8	7691.1351	7691.1351	13852.063
2021m9	7495.9133	7495.9133	13704.739
2021m10	7355.6857	7355.6857	13572.42
2021m11	7308.724	7308.724	13513.716
2021m12	7325.3649	7325.3649	13516.848

Dự báo tháng 12 năm 2020 có khoảng 16,1 nghìn ca mắc tay chân miệng và gần 21,7 nghìn ca mắc sốt xuất huyết. Tuy nhiên số lượng ca mắc hai bệnh trên sẽ giảm vào tháng 1 năm 2021, với khoảng hơn 10 nghìn ca mắc tay chân miệng và 16,9 nghìn ca mắc sốt xuất huyết. Dự kiến đến tháng 3 năm 2021 số ca mắc tay chân miệng sẽ ở mức thấp nhất là khoảng gần 5000 ca mắc và số xuất huyết vào khoảng 11,5 nghìn ca mắc.

Dự báo bệnh tật đơn thuần sử dụng số liệu theo thời gian để dự báo và không có các số liệu các yếu tố tác động, chính vì vậy dự báo còn nhiều hạn chế. Đối với các nguyên nhân gây bệnh hay ảnh hưởng trực tiếp đến bệnh tật, do không có số liệu tham chiếu nên khó có thể đánh giá được nguy cơ mới phát sinh. Ví dụ như ảnh hưởng của thời tiết, hay thay đổi một số yếu tố xã hội làm tăng nguy cơ dịch bệnh.

Biểu 14. Kết quả dự báo số ca mắc hai bệnh sốt xuất huyết và tay chân miệng năm 2021 với giá trị cao nhất và thấp nhất

datevar	m2_hfmd	m2_dengue	m2_hfmd_LB	m2_hfmd_UB	m2_hfmd_SE	m2_dengue_LB	m2_dengue_UB	m2_dengue_SE
2020m12	16145.526	21674.936	6842.1287	25448.924	4746.7186	6366.8631	36983.009	7810.3849
2021m1	10076.36	16898.185	-3223.6158	23376.336	6785.8266	-3246.3855	37042.756	10278.031
2021m2	6079.6228	13031.61	-8296.608	20455.853	7334.9464	-9306.1629	35369.383	11397.032
2021m3	4957.4934	11512.267	-9618.1099	19533.097	7436.669	-11342.623	34367.158	11660.873
2021m4	5636.064	11789.858	-8805.5932	20077.721	7368.3278	-10878.612	34458.329	11565.759
2021m5	6765.0347	12731.254	-7616.9082	21146.978	7337.8608	-9806.4833	35268.992	11499.057
2021m6	7540.3125	13514.413	-6813.8203	21894.445	7323.6718	-8962.0564	35990.883	11467.797
2021m7	7788.1053	13857.761	-6550.5819	22126.792	7315.7912	-8588.2809	36303.803	11452.273
2021m8	7691.1351	13852.063	-6639.3886	22021.659	7311.626	-8576.8473	36280.972	11443.532
2021m9	7495.9133	13704.739	-6831.3426	21823.169	7309.9588	-8716.119	36125.597	11439.424
2021m10	7355.6857	13572.42	-6970.5628	21681.934	7309.4448	-8845.711	35990.552	11438.032
2021m11	7308.724	13513.716	-7017.2057	21634.654	7309.2821	-8903.6647	35931.097	11437.649
2021m12	7325.3649	13516.848	-7000.4353	21651.165	7309.216	-8900.2736	35933.971	11437.517

Do dự báo dựa vào tự tương quan số liệu theo thời gian, khoảng biến thiên số liệu khá lớn, đặc biệt ở các tháng càng xa thì sai số càng lớn (Biểu 14). Giá trị sai số dự báo các tháng của bệnh tay chân miệng là hơn 7300 ca, và bệnh sốt xuất huyết là hơn 11437 ca.

5.3. Giải pháp ứng phó rủi ro khi xảy ra khủng hoảng

Khủng hoảng trong chuyên đề tập trung vào các khủng hoảng do dịch bệnh, thiên tai. Chúng ta có thể chia ra hai nhóm ứng phó rủi khủng hoảng do biến đổi khí hậu (nhóm 1) và do dịch bệnh (nhóm 2).

Nhóm giải pháp ứng phó rủi ro do biến đổi khí hậu

Bảo vệ môi trường, tăng cường hiệu quả các biện pháp nhằm đối phó và thích ứng với BĐKH đòi hỏi sự chung tay của toàn xã hội, các cấp các ngành. Những năm gần đây, công tác bảo vệ môi trường đã được đẩy mạnh và thu được những kết quả khá tốt. Hành lang pháp lý về bảo vệ môi trường đã và đang tiếp tục được hoàn thiện. Hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về môi trường cũng đã đi vào hoạt động ổn định. Cụ thể, các ngành, lĩnh vực cũng đã có những hoạt động cụ thể, đem lại những kết quả tích cực trong kiểm soát và bảo vệ môi trường không khí, nước và môi trường đất. Đó là việc tăng cường quản lý hoạt động giao thông nhằm kiểm soát và giảm thiểu các chất ô nhiễm phát thải vào không khí; từng bước kiểm soát và khắc phục ô nhiễm từ hoạt động làng nghề, sản xuất công nghiệp; tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hệ thống quan trắc không khí tự động. Việc triển khai nhóm các giải pháp xanh (chi trả dịch vụ môi trường rừng, tăng trưởng xanh và phát triển phát thải các bon thấp) cũng đã góp phần giảm thiểu lượng khí thải hiệu ứng nhà kính, ứng phó hiệu quả với BĐKH. Ngoài ra, ở tầm vĩ mô cũng cần tăng cường thực hiện các giải pháp như:

Xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo đúng tiêu chuẩn quốc tế.

Nâng cao nghiệp vụ của đội quản lý và bảo vệ môi trường.

Thường xuyên kiểm tra, thanh tra môi trường để nhận định sớm về các tình trạng ô nhiễm.

Hoàn thiện hệ thống luật pháp về phòng chống ô nhiễm và bảo vệ môi trường.

Nâng cao ý thức của người dân, tuyên truyền phương thức phòng chống ô nhiễm và bảo vệ môi trường.

Gần đây nhất, ngày 20/7/2020, Thủ tướng chính phủ đã có Quyết định số 1055/QĐ-TTg về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm giảm thiểu tính dễ bị tổn thương và rủi ro trước những tác động của biến đổi khí hậu thông qua việc tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái; thúc

đẩy việc lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch.Theo đó, trong giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch xác định 3 nhóm nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để giải quyết các mục tiêu nêu trên, bao gồm:

Một là, nâng cao hiệu quả thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu và thúc đẩy việc lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch.

Hai là, tăng cường khả năng chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái thông qua việc đầu tư cho các hành động thích ứng, khoa học và công nghệ, nâng cao nhận thức để sẵn sàng điều chỉnh trước những thay đổi của khí hậu.

Ba là, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và giảm thiểu thiệt hại, sẵn sàng ứng phó với thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do biến đổi khí hậu. Giảm nhẹ rủi ro thiên tai và giảm thiểu thiệt hại, sẵn sàng ứng phó với thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do biến đổi khí hậu cần triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp liên quan đến tăng cường năng lực nhằm dự báo, cảnh báo sớm thiên tai và các điều kiện khí hậu, thời tiết cực đoan; cải thiện hệ thống quản lý rủi ro thiên tai nhằm giảm thiểu khả năng dễ bị tổn thương và tăng mức độ sẵn sàng ứng phó với các hiện tượng khí hậu cực đoan; triển khai các giải pháp thích ứng kịp thời và hiệu quả nhằm giảm thiểu thiệt hại do các tác động ngắn hạn, trung hạn và dài hạn liên quan đến biến đổi khí hậu trong tương lai.

Về phía người dân cần thực hiện các giải pháp sau:

Hạn chế sử dụng các chất tẩy rửa mạnh để không ảnh hưởng đến nguồn nước.

Không xả rác bừa bãi, phân loại rác trước khi xử lý.

Hạn chế sử dụng nhựa và chế phẩm từ nhựa.

Xử lý rác thải khoa học.

Tiết kiệm điện.

Sử dụng các nguồn năng lượng tự nhiên.

Sử dụng nhiều sản phẩm hữu cơ.

Trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc.

Đầu tư các trang thiết bị bảo vệ môi trường hiện đại.

Tất cả các giải pháp trên cần sự chung sức của toàn xã hội để đạt được mục tiêu giảm thiểu tác động của BĐKH. Trong diễn biến của biến đổi khí hậu dường như nhanh hơn so với những kịch bản Việt Nam đang thực hiện, chúng ta cần phải đánh giá, cập nhật một cách nhanh hơn và kịp thời hơn đối với kịch bản và cần phải có những giải pháp đồng bộ và hiệu quả hơn trong thời gian tới.

Nhóm giải pháp ứng phó rủi ro do dịch bệnh

Trong ứng phó với các rủi do do dịch bệnh bùng nổ, bài học kinh nghiệm của Việt Nam ngay trong năm 2020 chính là cuộc chiến chống dịch viêm phổi cấp do chủng Covid-19 gây ra.

Các giải pháp để ứng phó bao gồm (i) đảm bảo một hệ thống y tế dự phòng sẵn sàng ứng phó rủi do dịch bệnh, (ii) quỹ ngân sách dự phòng cho các trường hợp khẩn cấp, (iii) thành lập các ban/ngành chỉ đạo phản ứng nhanh trong các trường hợp khẩn cấp, (iv) ý thức phối hợp của người dân với các chỉ đạo của nhà nước trong các trường hợp xảy ra dịch bệnh, đặc biệt tuân thủ các hướng dẫn phòng bệnh, điều này cần thường xuyên được đào tạo và quan tâm.

(i) đảm bảo hệ thống y tế dự phòng sẵn sàng ứng phó dịch bệnh: hệ thống bao gồm nhân sự được đào tạo chuyên môn về ứng phó dịch bệnh, các nhân viên y tế, nhân viên hậu cần sắp xếp. Hệ thống cần thiết kế từ trung ương đến cấp tỉnh, bao phủ trên cả nước và mạng lưới phối hợp chặt chẽ.

(ii) Bảo đảm quỹ ngân sách nhà nước dự phòng trong trường hợp xảy ra dịch bệnh: khi các rủi ra xảy ra cần huy động nguồn lực tổng hợp để chung tay đóng góp, ví dụ trong cuộc chiến chống covid-19 Việt Nam cần mua các máy thở ô xi, các trang thiết bị y tế, thành lập bệnh viện dã chiến…những hoạt động này cần một nguồn tài chính lớn để đảm bảo. Chính vì vậy dự phỏng quỹ ngân sách cho các vấn đề này vô cùng quan trọng đối với việc quốc gia có thể vượt qua khủng hoảng hay không.

(iii) thành lập ban/ ngành chỉ đạo phản ứng nhanh trong các trường hợp khẩn cấp: có thể gọi là một tổ gồm thành phần từ các ban/ ngành liên quan. Trong thời kỳ bình không xảy ra dịch bệnh, ban/ngành hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, sẵn sàng khi có khủng hoảng xảy ra có thể huy động ngay để cùng chung tay chống lại dịch bệnh.

(iv) sự đoàn kết một lòng là yếu tố vô cùng quan trọng trong mọi chiến thắng, để chuẩn bị cho sự đoàn kết đó thì việc giáo dục ý thức của mỗi người dân vô cùng quan trọng. Cần có những chương trình, chiến dịch giáo dục ý thức người dân trước khi xảy ra khủng hoảng dịch bệnh.

Kết luận và khuyến nghị

Nghèo đói, ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu có những ảnh hưởng đến nguy cơ dịch bệnh và tình trạng y tế kém phát triển. Nguyên nhân gây ra tình trạng sức khỏe kém cho hàng triệu người trên toàn cầu bắt nguồn từ những bất công về chính trị, xã hội và kinh tế. Nghèo đói vừa là nguyên nhân vừa là hậu quả của tình trạng sức khỏe kém. Nghèo đói làm tăng nguy cơ sức khỏe kém và sức khỏe kém lại khiến người dân rơi vào cảnh nghèo đói.

Biến đổi khí hậu gây ra tử vong và bệnh tật thông qua hậu quả của các dạng thiên tai như sóng nhiệt/nóng, bão, lũ lụt, hạn hán… Do nhiều bệnh sẽ gia tăng dưới tác động của sự thay đổi nhiệt độ và hoàn cảnh, nhất là các bệnh truyền qua vật trung gian như sốt rét (do muỗi truyền), sốt xuất huyết (muỗi), viêm não (muỗi) qua môi trường nước (các bệnh đường ruột), và các bệnh khác (suy dinh dưỡng, bệnh về phổi…). Những bệnh này đặc biệt ảnh hưởng lớn tới các vùng kém phát triển, đông dân và có tỷ lệ đói nghèo cao.

Bệnh truyền nhiễm gây dịch luôn tồn tại trong cộng đồng, khi chúng ta kiểm soát được bệnh không để trở thành dịch thì sẽ hạn chế được các tổn thất kinh tế và xã hội. Nghiên cứu về bệnh truyền nhiễm nếu muốn chính xác phải dựa vào các phương pháp dịch tễ học, nghiên cứu các yếu tố tác động. Tuy nhiên trong khuôn khổ chuyên đề dự báo bệnh tật đơn thuần sử dụng số liệu theo thời gian để dự báo và không có các số liệu các yếu tố tác động, chính vì vậy dự báo còn nhiều hạn chế. Đối với các nguyên nhân gây bệnh hay ảnh hưởng trực tiếp đến bệnh tật, do không có số liệu tham chiếu nên khó có thể đánh giá được nguy cơ mới phát sinh.

Trong khuôn khổ chuyên đề tác giả phân tích mối quan hệ giữa nghèo đói, ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu đến tình trạng y tế, tình hình dịch bệnh truyền nhiễm nhằm đưa ra những ý tưởng nền tảng cho các nghiên cứu sâu hơn sau này. Bài học rút ra từ nghiên cứu có thể đưa ra các gợi ý cho các nghiên cứu tiếp theo với mục tiêu con số thống kê ngày càng dự báo được chính xác hơn các nguy cơ trong tương lai, trường hợp này là nguy cơ dịch bệnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trang website chính thức của tổ chức y tế Thế giới WHO, Viet Nam: WHO Coronavirus Disease (COVID-19) Dashboard | WHO Coronavirus Disease (COVID-19) Dashboard

2. Chuyên khảo Dịch tễ học cơ bản – WHO

3. Báo cáo y tế hàng tháng, Tổng cục Thống kê

4. Trang website chính thức của Tổng cục Thống kê

5. Trang website chính thức của Bộ Y tế, TRANG TIN VỀ DỊCH BỆNH VIÊM ĐƯỜNG HÔ HẤP CẤP COVID-19 - Bộ Y tế - Trang tin về dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp COVID-19 (moh.gov.vn)

6. Tổng điều tra dân số và nhà ở các năm 1999, 2009 và 2019.

7. Kết quả thanh tra của Tổng cục môi trường ngày 6-9-2008.

8. Niên giám Thống kê các năm.

9. Niên giám Thống kê các bệnh truyền nhiễm năm 2013 – 2017, Cục Y tế dự phòng, Bộ Y tế.

10. Báo cáo tổng quan về chất lượng không khí tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2017 – 2019, Tổng cục Môi trường.

11. Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia 2018.

12. Bài viết “Thực trạng biến đổi khí hậu ở Việt Nam” trên trang web của BCĐ Chương trình hành động thích ứng với BĐKH ngành NN&PTNT

13. Bài viết “Ảnh hưởng của BĐKH đối với nước ta: Thực trạng, những vấn đề mới đặt ra và giải pháp.” trên trang thông tin điện tử Hội đồng lý luận Trung ương, ngày 17/6/2020 của PGS. TS. Nguyễn Thế Chinh. Viện Chiến lược Chính sách tài nguyên và môi trường. Ủy viên Hội đồng lý luận trung ương.

14. Bài viết “Thực trạng ô nhiễm không khí ở Việt Nam”, trên trang web của Bộ tài nguyên và Môi trường, ngày 19/5/2020, CTTĐT.

15. Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

16. Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 về giảm nghèo giai đoạn 2011-2020.

17. Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 phê duyệt một số chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi cao giai đoạn 2017-2020.

18. Bùi Văn Huyền (2019), “Đề tài: Mô hình an sinh xã hội ở Việt Nam: Thực trạng, vấn đề đặt ra và giải pháp”, mã số KX.04.16/16-20.

19. Worldbank (2018), “Climbing the ladder: Poverty reduction and shared prosperity in Vietnam, World Bank's.

BÁO CÁO

PHÂN TÍCH CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2011-2019 Ở VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (viết gọn là CSG sản xuất NLTS) là chỉ tiêu thống kê quốc gia[1] và có ý nghĩa quan trọng trong công tác quản lý điều hành, phân tích kinh tế, xây dựng và chỉ đạo thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia đối với nền kinh tế nói chung và hoạt động sản xuất trong nước khu vực NLTS nói riêng. CSG sản xuất NLTS cung cấp thông tin biến động giá sản phẩm NLTS, giúp các nhà sản xuất kinh doanh phân tích kết quả hoạt động và cung cấp thông tin cho các đối tượng dùng tin khác đánh giá đúng và chuyên sâu hơn về các loại sản phẩm NLTS ở Việt Nam.

Trong những năm gần đây, thực hiện chính sách tái cơ cấu và nâng cao chất lượng sản phẩm sản xuất của khu vực NLTS có sản phẩm đã thay đổi về số lượng và chất lượng, việc cung cấp thông tin CSG sản xuất NLTS có ý nghĩa quan trọng, bên cạnh thông tin chỉ số giá NLTS phục vụ giảm phát giá trị sản xuất NLTS, thông tin CSG sản xuất NLTS còn phản ánh mức độ biến động giá các sản phẩm NLTS. Để xem xét mức độ biến động giá sản xuất NLTS ở Việt Nam, năm 2020 Vụ Thống kê Giá biên soạn chuyên đề "*Phân tích chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Việt Nam giai đoạn 2011-2019".* Nội dung chuyên đề tập trung phân tích sự biến động giá và các yếu tố chính ảnh hưởng sự biến động giá của bảy nhóm sản phẩm NLTS giai đoạn 2011-2019. Để thông tin có tính thời sự, tháng 8/2020 Vụ Thống kê Giá phối hợp với 9 Cục Thống kê tỉnh tổ chức khảo sát 1.434 đơn vị trực tiếp sản xuất sản phẩm NLTS, nội dung khảo sát về *"Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố và sự ảnh hưởng của dịch COVID-19 đến giá bán của bảy nhóm sản phẩm NLTS".* Ngoài kết luận và kiến nghị, phụ lục, kết cấu chuyên đề gồm 3 chương:

Chương I. Tổng quan chung về chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Chương II. Phân tích diễn biến chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2011-2019 ở Việt Nam;

Chương III. Một số giải pháp hoàn thiện nguồn dữ liệu và phương pháp thống kê chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ở Việt Nam.

Vụ Thống kê Giá chân thành cám ơn sự phối hợp chặt chẽ của một số đơn vị và 9 Cục Thống kê tỉnh, thành phố tại *(Phụ lục I)* đã hỗ trợ Vụ Thống kê Giá hoàn thành biên soạn kết quả nghiên cứu chuyên đề năm 2020. Trong quá trình biên soạn chuyên đề không tránh khỏi khiếm khuyết, Vụ Thống kê Giá rất mong nhận được ý kiến góp ý./.

[1] Luật Thống kê số 89/2015/QH13.

CHƯƠNG I
TỔNG QUAN CHUNG VỀ CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1.1. Khái niệm giá, chỉ số giá và ý nghĩa chỉ số giá sản xuất NLTS

1.1.1. Khái niệm giá và chỉ số giá sản xuất NLTS

***Giá sản xuất NLTS*:** Là giá cơ bản, là số tiền người sản xuất NLTS thu được do trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, *không bao gồm* thuế VAT và phí lưu thông thương mại, cước vận tải nhưng *bao gồm* các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có).

***Chỉ số giá sản xuất NLTS*:** Là chỉ tiêu thống kê tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm NLTS do người sản xuất NLTS trực tiếp bán ra.

Một số lưu ý về giá và chỉ số giá sản xuất NLTS:

(1) Giá sản xuất NLTS không phải là giá của người mua tiêu dùng sản phẩm NLTS và cũng không phải là giá nhập khẩu hàng hóa đó.

(2) Chỉ số giá sản xuất NLTS phản ánh mức độ biến động của giá, không phản ánh mức giá của sản phẩm NLTS. Ví dụ: Chỉ số giá (CSG) sản phẩm cá thu và CSG sản phẩm tôm sú tháng này so với tháng trước lần lượt là 101,26% và 100,58%; điều này không có nghĩa là giá bán cá thu cao hơn giá bán tôm sú, mà cho biết giá cá thu tháng này so với tháng trước tăng 1,26% cao hơn so với mức tăng giá của tôm sú 0,58%.

1.1.2. Phương pháp tính chỉ số giá sản xuất NLTS

a. Tổng hợp giá bình quân

+ Tổng hợp giá bình quân của tỉnh và cả nước để làm cơ sở dữ liệu tính chỉ số giá cấp thấp nhất trong các kỳ báo cáo. Giá bình quân được tổng hợp theo quy trình tính giá bình quân tháng trước, sau đó tính giá bình quân quý. Giá bình quân áp dụng công thức bình quân nhân giản đơn.

+ Lập bảng giá năm gốc cố định

Bảng giá sản xuất NLTS năm gốc cố định được lập dựa trên các căn cứ: Danh mục sản phẩm đại diện của tỉnh, thành phố; Kết quả điều tra giá sản xuất năm gốc thu thập từ tháng 01 đến tháng 12 của năm gốc. Giá sản xuất kỳ gốc của mỗi sản phẩm được tính bằng phương pháp bình quân nhân giản đơn của 12 tháng trong năm gốc.

b. Tổng hợp chỉ số giá

- Phương pháp tính: Sử dụng công thức Laspeyres so sánh ngắn hạn với quyền số cố định 5 năm để đảm bảo tính đại diện của các nhóm hàng trong rổ hàng hóa tính CSG sản xuất NLTS chung cả nước.

$$I^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}(\frac{p_i^t}{p_i^0})^{w_i^0} = \frac{\prod_{i=1}^{n}(p_i^t)^{w_i^0}}{\prod_{i=1}^{n}(p_i^0)^{w_i^0}}$$

Trong đó:

$I^{t\to 0}$: Là chỉ số giá sản xuất NLTS kỳ báo cáo t so với kỳ gốc cố định 0;

p_i^t : Là giá sản xuất NLTS kỳ báo cáo t;

p_i^0 : Là giá sản xuất NLTS kỳ báo cáo 0;

n : Là số mặt hàng;

$w_i^0 = \frac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^{n} p_i^0 q_i^0}$: Là quyền số cố định kỳ gốc 0.

- Kỳ nối chuỗi: Chọn một quý để tính song song giữa 2 quyền số.

Nối chuỗi được thực hiện ở cấp 5 số (Cấp sản phẩm NLTS có quyền số) và kết hợp với quyền số để tính lên CSG cấp cao hơn.

- Chỉ số giá sản xuất NLTS được tính trên cơ sở rổ hàng hóa và dịch vụ NLTS cố định và tính theo 3 loại gốc so sánh là: So với kỳ gốc, so với cùng kỳ năm trước và so với kỳ trước.

1.1.3. Ý nghĩa và vai trò của chỉ số giá sản xuất NLTS

- Ý nghĩa của chỉ số giá sản xuất NLTS

Chỉ số giá sản xuất NLTS là chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu Thống kê quốc gia, được Tổng cục Thống kê (TCTK) tổng hợp, công bố hàng quý và có ý nghĩa quan trọng như sau:

+ Đảm bảo thông tin về giá và chỉ số giá sản xuất NLTS cung cấp cho Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương trong công tác quản lý điều hành, phân tích kinh tế, xây dựng và chỉ đạo thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

+ Cung cấp CSG để TCTK, Cục Thống kê tỉnh, thành phố sử dụng tính toán một số chỉ tiêu thống kê tổng hợp theo giá so sánh;

+ Đáp ứng nhu cầu thông tin phản ánh biến động giá sản phẩm NLTS giúp các nhà sản xuất kinh doanh phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh…

- Vai trò của chỉ số giá sản xuất NLTS

CSG sản xuất NLTS cung cấp thông tin phục vụ đánh giá mức độ tăng, giảm giá bán của người sản xuất các sản phẩm NLTS và được sử dụng tính toán nhiều chỉ tiêu giá trị quan trọng của ngành NLTS như: Giá trị sản xuất, giá trị thu hoạch trên một đơn vị diện tích,…

+ Tính giá trị sản xuất NLTS theo giá hiện hành

TCTK quy định phương pháp CSG sản xuất NLTS để tính giá trị sản xuất (GTSX) NLTS theo giá hiện hành, công thức tính như sau:

GTSX theo giá hiện hành	=	GTSX theo giá so sánh năm 2010	X	CSG sản xuất năm báo cáo so với năm 2010

TCTK công bố CSG sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010 cho cả nước và theo từng vùng. Cục Thống kê thuộc vùng nào sử dụng CSG của vùng đó. Quy định tính GTSX theo giá hiện hành từng sản phẩm như sau:

- Đối với sản phẩm có CSG sản xuất do TCTK cung cấp: Sử dụng CSG sản xuất sản phẩm của vùng.

Ví dụ: thóc, ngô, mía, cà phê,...): GTSX theo giá hiện hành cho từng sản phẩm bằng (=) GTSX theo giá 2010 của sản phẩm đó nhân (x) với CSG sản xuất sản phẩm đó (chỉ số vùng).

- Đối với sản phẩm không có CSG sản xuất do TCTK cung cấp: Không tính riêng GTSX theo giá hiện hành cho từng sản phẩm, cần tính GTSX cho cả nhóm sản phẩm có CSG.

Ví dụ: Nhóm sản phẩm "Rau các loại", năm 2011 TCTK cung cấp CSG nhóm "Rau các loại", không có CSG của từng loại rau, do vậy không tính GTSX theo giá hiện hành đối với từng loại rau và cần tính GTSX theo giá hiện hành đối với nhóm "Rau các loại". Việc tính GTSX theo giá hiện hành năm 2011 của nhóm "Rau các loại" như sau:

GTSX "Rau các loại" theo giá hiện hành năm 2011	=	GTSX "Rau các loại" theo giá so sánh năm 2010	X	CSG sản xuất nhóm hàng "Rau các loại" năm 2011 so với năm 2010

1.2. Xác định một số sản phẩm NLTS chủ yếu tác động đến sự biến động CSG sản xuất NLTS

1.2.1. Căn cứ xác định một số sản phẩm NLTS tác động đến sự biến động CSG sản xuất NLTS

Vụ Thống kê Giá căn cứ các nhóm sản phẩm NLTS có mức độ tỷ trọng lớn chiếm trong quyền số tính toán CSG sản xuất NLTS thời kỳ 2010-2015 và thời kỳ 2015-2020[2], theo đó Vụ Thống kê Giá lựa chọn 7 nhóm sản phẩm NLTS có tác động lớn đến sự biến động CSG sản xuất NLTS giai đoạn 2011-2020, cụ thể được đề cập phần tiếp theo.

[2] Thời kỳ 2010-2015 và thời kỳ 2015-2020 GTSX 7 nhóm sản phẩm NLTS được lựa chọn phân tích tương ứng với từng thời kỳ là: Thóc (25,06% và 18,87%); sản phẩm chăn nuôi lợn (11,53% và 11,56%); Cà phê (4,02% và 3,99%); Gỗ khai thác (1,18% và 0,95%); Cá khai thác biển (4,61% và 5,02%); Tôm nuôi nước lợ (5,6% và 6,81%); Cá nuôi nước ngọt (4,71% và 4,52%).

1.2.2. Lựa chọn một số sản phẩm NLTS tác động đến sự biến động CSG sản xuất NLTS

Dựa trên căn cứ xác định nhóm sản phẩm NLTS chủ yếu có ảnh hưởng lớn đến sự biến động CSG sản xuất nhóm sản phẩm NLTS (nêu trên), Vụ Thống kê Giá lựa chọn 7 nhóm sản phẩm NLTS phân tích, cụ thể như sau:

(1) Nhóm sản phẩm thóc;

(2) Nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn;

(3) Nhóm sản phẩm cà phê;

(4) Nhóm sản phẩm gỗ khai thác;

(5) Nhóm sản phẩm cá khai thác biển;

(6) Nhóm sản phẩm tôm nước lợ;

(7) Nhóm sản phẩm cá nước ngọt.

1.3. Nguồn dữ liệu và các yếu tố tác động đến chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.3.1. Nguồn dữ liệu tính chỉ số giá sản xuất NLTS

Nguồn dữ liệu tính CSG sản xuất NLTS dựa trên 2 yếu tố: Giá điều tra và quyền số cố định.

a. Giá điều tra được thu thập dựa trên 2 phương pháp:

(1) Thu thập trực tiếp: Điều tra viên trực tiếp đến các đơn vị điều tra thu thập những thông tin trong phiếu điều tra. Điều tra viên cần nắm vững phạm vi, nội dung giá sản xuất cần thu thập và cách xử lý các trường hợp đặc biệt để lấy được đúng loại giá yêu cầu, cụ thể là:

+ Đối với cơ sở sản xuất có hạch toán chứng từ đầy đủ thì việc ghi mức giá sẽ căn cứ vào hoá đơn bán hàng của Bộ Tài chính ban hành - lấy dòng ghi mức giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), hoặc căn cứ sổ sách kế toán của cơ sở để lấy đúng mức giá cần thu thập, trường hợp này thường xảy ra đối với các loại sản phẩm NLTS được sản xuất tại các loại hình doanh nghiệp có các chứng từ báo cáo thống kê, tài chính với các cơ quan có chức năng (Thống kê, tài chính, thuế...);

+ Đối với các cơ sở sản xuất không có chứng từ theo dõi, như: Hộ gia đình, cơ sở sản xuất cá thể, hợp tác xã...., điều tra viên trực tiếp hỏi giá bán sản phẩm NLTS của cơ sở sản xuất, hộ gia đình (không kể thuế);

(2) Thu thập gián tiếp: Đối với các đơn vị điều tra là doanh nghiệp, sự nghiệp thì có thể thực hiện điều tra bằng phương pháp gián tiếp. Cục Thống kê hoặc điều tra viên trực tiếp hướng dẫn cho các doanh nghiệp cách ghi phiếu điều tra và những quy định cụ thể về nơi gửi, hình thức gửi, thời gian gửi để các doanh nghiệp tự ghi phiếu và gửi về Cục Thống kê vào ngày quy định.

b. Xây dựng quyền số cố định giá sản xuất NLTS

Quyền số của CSG sản xuất NLTS là tỷ trọng (%) về giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm NLTS trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành NLTS. Quyền số của CSG sản xuất NLTS được tính cho từng tỉnh, thành phố, vùng kinh tế và cả nước dựa trên giá trị sản xuất ngành NLTS và CSG sản xuất NLTS. Quyền số của CSG sản xuất NLTS gồm: Quyền số dọc và quyền số ngang được sử dụng cố định trong 5 năm:

- *Quyền số dọc:* Là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm so với tổng giá trị sản xuất của toàn ngành NLTS. Quyền số dọc được tính cho các tỉnh, vùng kinh tế và cả nước.

- *Quyền số ngang:* Là tỷ trọng giá trị sản xuất NLTS từng nhóm sản phẩm của từng tỉnh, thành phố so với cả vùng hoặc của từng vùng so với cả nước.

Các nhóm quyền số được phân tổ thống nhất với cấu trúc của CSG sản xuất NLTS, gồm: Nhóm cấp 1 (CSG chung); nhóm cấp 2; nhóm cấp 3; nhóm cấp 4; nhóm cấp 5.

1.3.2. Các yếu tố chính trong và ngoài nước tác động chỉ số giá sản xuất NLTS

a. Các yếu tố trong nước tác động chỉ số giá sản xuất NLTS

Các yếu tố chính trong nước ảnh hưởng đến CSG sản xuất NLTS, như: Điều kiện tự nhiên; Yếu tố mùa vụ, Nguyên nhiên vật liệu đầu vào; Chiến lược, chính sách phát triển quốc gia; Khả năng sản xuất của cơ sở sản xuất, doanh nghiệp; Tình hình kinh tế - chính trị trong nước; Quan hệ ngoại giao với các nước. Sự cạnh tranh của các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp. Nội dung cụ thể các yếu tố như sau:

- Điều kiện tự nhiên: Các yếu tố như địa hình, khí hậu thời tiết, tình hình dịch bệnh… có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả sinh trưởng phát triển của cây trồng vật nuôi, theo đó ảnh hưởng đến khối lượng cung ứng sản phẩm NLTS ra thị trường và giá cả sản phẩm bán ra.

- Yếu tố mùa vụ: Sự phân hóa đa dạng của khí hậu nước ta theo mùa và theo không gian lãnh thổ tạo cho cơ cấu cây trồng đa dạng có thể trồng được các loại cây nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới, mỗi cây trồng lại thích hợp để phát triển trong một mùa nhất định. Vì vậy, tính thời vụ có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình sản xuất nông nghiệp, biết tận dụng phù hợp có thể sản xuất ra nông sản với chi phí thấp, chất lượng và giá thành cao.

- Nguyên nhiên vật liệu đầu vào: Bao gồm các chi phí trong sản xuất như phân bón, giống cây trồng vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, thuê nhân công, máy móc thiết bị sản xuất, nhiên liệu xăng dầu…Hầu hết các yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp vào cấu thành giá sản xuất của sản phẩm.

- Chiến lược, chính sách phát triển quốc gia: Là những chiến lược kinh tế xã hội của Nhà nước, hoặc những chính sách ưu đãi/hạn chế cũng như pháp luật hiện hành tác động đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp. Do vậy, vai trò của Nhà nước và địa phương rất quan trọng trong việc kịp thời ban hành chính sách, các văn bản hướng dẫn nhằm định hướng kịp thời cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Khả năng sản xuất của cơ sở sản xuất, doanh nghiệp: Bao gồm cơ sở vật chất, chiến lược phát triển, khả năng lãnh đạo quản lý cũng như khả năng tài chính của các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp. Là việc đảm bảo về nguồn hàng, chất lượng nguyên vật liệu cũng như trình độ khoa học. Nếu sản phẩm đáp ứng được thị hiếu tiêu dùng (sản phẩm đa dạng, chất lượng đạt tiêu chuẩn, giá cả tốt,..) thì tiềm năng phát triển, khả năng cạnh tranh sẽ rất cao.

- Sự cạnh tranh của các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp: Phải là sự cạnh tranh lành mạnh mới đảm bảo phát triển bền vững. Cạnh tranh giúp các doanh nghiệp hiện hành không ngừng đầu tư phát triển, để nâng cao chất lượng sản phẩm của mình. Đồng thời cạnh tranh cũng góp phần đào thải những doanh nghiệp yếu kém, chưa đủ năng lực.

- Tình hình kinh tế - chính trị trong nước: Một đất nước có thể chế chính trị ổn đinh, một nền kinh tế phát triển sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp yên tâm đầu tư, tạo nền tảng vững chắc cho khởi đầu hoạt động sản xuất cũng như ảnh hưởng gián tiếp đến giá cả sản phẩm.

- Quan hệ ngoại giao với các nước: quan hệ đối tác toàn diện nhằm góp phần vào hoà bình, ổn định, hợp tác, và thịnh vượng ở mỗi nước, trong khu vực và trên thế giới. Một đất nước muốn xuất khẩu hàng hóa, nâng cao giá trị sản phẩm hay tạo thương hiệu nổi tiếng để quảng bá sản phẩm ra thị trường thế giới cần tạo mối quan hệ giao thương tốt đẹp và lành mạnh với các nước.

b. Các yếu tố ngoài nước tác động chỉ số giá sản xuất NLTS

- **Thị trường xuất nhập khẩu**: Các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp Việt Nam tìm được những đối tác xuất khẩu uy tín, giá thành cạnh tranh sẽ nhập được nguồn hàng ổn định, chất lượng tốt để phục vụ nhu cầu sản xuất các sản phẩm NLTS. Việt Nam có một số sản phẩm nông nghiệp đặc thù chiếm tỷ trọng lớn như: Gạo, hạt điều, hồ tiêu, cà phê…chịu ảnh hưởng lớn từ thị trường xuất khẩu. Trong khi chi phí đầu vào như thức ăn chăn nuôi, phân bón, trang thiết bị máy móc phục vụ trong sản xuất lại phụ thuộc lớn vào nhập khẩu.

- Tình hình kinh tế, tài chính, chính trị của thế giới: Là yếu tố vĩ mô nhưng có khả năng tác động mạnh mẽ tới thị trường sản xuất trong nước. Chiến tranh về thương mại giữa các nước hay sự suy thoái kinh tế mang tính toàn cầu, sẽ tác động đến tình hình sản xuất của các quốc gia rơi vào trạng thái khó khăn do vướng mắc trong khâu xuất nhập khẩu. Các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp phải thực hiện theo chính sách pháp luật của nước nhập khẩu hàng hóa, như: biểu thuế nhập khẩu; luật chống phá giá; Chính sách tiền tệ của nước nhập khẩu hàng hóa…cùng với tăng cường cạnh tranh tìm nguồn xuất khẩu sản phẩm.

Từ những yếu tố trong và ngoài nước, đều có tác động đến chỉ số giá sản xuất NLTS. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố nêu trên, nội dung sẽ được khái quát trong 7 bảng hỏi khảo sát tại *(Phụ lục II)* đối với 7 nhóm sản phẩm NLTS và được trình bày chi tiết trong Chương II.

CHƯƠNG II
PHÂN TÍCH DIỄN BIẾN CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2019

2.1. Tổng quan một số phương pháp phân tích thống kê, vận dụng phân tích chỉ số giá sản xuất NLTS

2.1.1. Phân tích dãy số thời gian

a. Khái niệm về phân tích dãy số thời gian

Mặt lượng của hiện tượng thường xuyên biến động qua thời gian, việc nghiên cứu sự biến động này được thực hiện trên cơ sở phân tích dãy số thời gian. Dãy số thời gian là dãy các trị số của chỉ tiêu thống kê được sắp xếp theo thứ tự thời gian.

Một dãy số thời gian có hai bộ phận: Thời gian và chỉ tiêu của hiện tượng nghiên cứu. Thời gian có thể là ngày, tuần, tháng, quý, năm. Độ dài giữa hai thời gian liền nhau gọi là khoảng cách thời gian. Chỉ tiêu của hiện tượng nghiên cứu bao gồm tên chỉ tiêu với đơn vị tính phù hợp và trị số của chỉ tiêu được sắp xếp theo thời gian (được gọi là các mức độ của dãy số thời gian).

b. Mục đích

Dãy số thời gian cho phép thống kê nghiên cứu xu hướng biến động của hiện tượng qua thời gian. Từ đó, tìm ra tính quy luật của sự phát triển đồng thời dự đoán được các mức độ của hiện tượng trong tương lai.

c. Nội dung

- Một dãy số thời gian gồm hai bộ phận: Thời gian và trị số của chỉ tiêu. Thời gian có thời kỳ và thời điểm; trị số của chỉ tiêu có thể là số tuyệt đối, số tương đối hoặc số bình quân. Có các loại dãy số thời gian, như: Dãy số tuyệt đối; dãy số tương đối; dãy số bình quân.

- Để phân tích dãy số thời gian được chính xác, yêu cầu cơ bản khi xây dựng dãy số thời gian là phải đảm bảo tính chất có thể so sánh được giữa các mức độ trong dãy số. Yêu cầu này được thể hiện trên 3 điểm cụ thể là:

+ Nội dung và phương pháp tính chỉ tiêu qua thời gian phải thống nhất.

+ Phạm vi của hiện tượng nghiên cứu qua thời gian phải được thống nhất.

+ Các khoảng cách thời gian trong dãy số nên bằng nhau, nhất là đối với dãy số thời kỳ.

- Để phân tích đặc điểm biến động của hiện tượng qua thời gian, thông thường sử dụng các chỉ tiêu: Mức độ bình quân theo thời gian; Lượng tăng (giảm) tuyệt đối; Tốc độ phát triển; Tốc độ tăng (giảm); Giá trị tuyệt đối 1% của tốc độ tăng (giảm) liên hoàn.

- Sự biến động về mặt lượng của hiện tượng qua thời gian thường có một xu thế hay xu hướng biến động cơ bản. Do vậy, có 3 phương pháp giúp biểu hiện xu hướng biến động cơ bản của hiện tượng bao gồm: Phương pháp dãy số bình quân trượt, hàm xu thế và phương pháp biểu hiện biến động thời vụ.

2.1.2. Phân tích nhân tố khám phá

a. Khái niệm phân tích nhân tố khám phá

Phân tích nhân tố khám phá là phương pháp phân tích định lượng, dùng để rút gọn một tập gồm nhiều biến đo lường phụ thuộc lẫn nhau thành một tập biến ít hơn (gọi là các nhân tố) để chúng có ý nghĩa hơn nhưng vẫn chứa đựng hầu hết nội dung thông tin của tập biến ban đầu (Hair et al. 2009).

b. Mục tiêu phân tích nhân tố khám phá

Hai mục đích chính của phân tích nhân tố khám phá là phải xác định:

(i) Số lượng các nhân tố ảnh hưởng đến một tập các biến đo lường;

(ii) Cường độ về mối quan hệ giữa mỗi nhân tố với từng biến đo lường.

c. Nội dung của phân tích nhân tố khám phá

Trong phân tích nhân tố khám phá, mỗi biến đo lường được biễu diễn như là một tổ hợp tuyến tính của các nhân tố cơ bản, còn lượng biến thiên của mỗi biến đo lường được giải thích bởi những nhân tố chung (common factor). Biến thiên chung của các biến đo lường được mô tả bằng một số ít các nhân tố chung cộng với một số nhân tố đặc trưng (unique factor) cho mỗi biến. Nếu các biến đo lường được chuẩn hóa thì mô hình nhân tố được thể hiện bằng phương trình:

$X_i = A_{i1} * F_1 + A_{i2} * F_2 + A_{i3} * F_3 + \ldots + A_{im} * F_m + V_i * U_i$

Trong đó:

- X_i : biến đo lường thứ i đã được chuẩn hóa;
- A_{ij}: hệ số hồi qui bội đã được chuẩn hóa của nhân tố j đối với biến i;
- $F_1, F_2, \ldots, F_m$: các nhân tố chung;
- V_i: hệ số hồi qui chuẩn hóa của nhân tố đặc trưng i đối với biến i;
- U_i: nhân tố đặc trưng của biến i.

Các nhân tố đặc trưng có tương quan với nhau và tương quan với các nhân tố chung; bản thân các nhân tố chung cũng có thể được diễn tả như những tổ hợp tuyến tính của các biến đo lường, điều này được thể hiện thông qua mô hình sau đây:

$F_i = W_{i1} * X_1 + W_{i2} * X_2 + W_{i3} * X_3 + \ldots + W_{ik} * X_k$

Trong đó:

- Fi: ước lượng trị số của nhân tố i;
- Wi: quyền số hay trọng số nhân tố (weight or factor scores coefficient);
- k: số biến.

d. Các tiêu chí trong phân tích EFA

- Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) là chỉ số dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Trị số KMO phải đạt giá trị 0,5 trở lên (0,5<= KMO <=1) là điều kiện đủ để phân tích nhân tố là phù hợp *(Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS Tập 2, NXB Hồng Đức, Trang 31)*.

- Kiểm định Bartlett (Bartlett's test of sphericity) dùng để xem xét các biến quan sát trong nhân tố có tương quan với nhau hay không. Lưu ý điều kiện để áp dụng mô hình phân tích nhân tố phám phá, đó là các biến quan sát phản ánh những khía cạnh khác nhau của cùng một nhân tố phải có mối tương quan với nhau. Điểm này liên quan đến giá trị hội tụ trong phân tích mô hình nhân tố khám phá. Do đó, nếu kiểm định phản ánh không có ý nghĩa thống kê thì không nên áp dụng phân tích nhân tố cho các biến đang xem xét. Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (sig Bartlett's Test < 0.05), chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố *(Nguyễn Đình Thọ, Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh, NXB Tài chính, Tái bản lần 2, Trang 413)*

- Trị số Eigenvalue là một tiêu chí sử dụng phổ biến để xác định số lượng nhân tố trong mô hình phân tích nhân tố khám phá. Với tiêu chí này, chỉ có những nhân tố nào có Eigenvalue ≥ 1 mới được giữ lại trong mô hình phân tích *(Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS Tập 2, NXB Hồng Đức, Trang 34).*

- Tổng phương sai trích (Total Variance Explained) ≥ 50% cho biết số nhân tố được trích đại diện tốt cho dữ liệu. Coi biến thiên của dữ liệu là 100% thì trị số này phản ánh, số nhân tố được trích từ mô hình phân tích các nhân tố khám phá cô đọng được bao nhiêu % và bị thất thoát bao nhiêu % của các biến quan sát.

- Hệ số tải nhân tố (Factor Loading) hay gọi là trọng số nhân tố, giá trị này biểu thị mối quan hệ tương quan giữa biến quan sát với nhân tố. Hệ số tải nhân tố càng cao, nghĩa là tương quan giữa biến quan sát đó với nhân tố càng lớn và ngược lại. Theo Hair & ctg (2009,116), Multivariate Data Analysis, 7th Edition: *(i) Hệ số tải nhân tố ở mức ±0.3: Điều kiện tối thiểu để biến quan sát được giữ lại; (ii) Hệ số tải nhân tố ở mức ±0.5: Biến quan sát có ý nghĩa thống kê tốt; (iii) Hệ số tải nhân tố ở mức ±0.7: Biến quan sát có ý nghĩa thống kê rất tốt.*

Tuy nhiên, giá trị tiêu chuẩn của hệ số tải nhân tố phải phụ thuộc vào kích thước mẫu. Với từng khoảng kích thước mẫu khác nhau, mức độ trọng số nhân tố để biến quan sát có ý nghĩa thống kê là hoàn toàn khác nhau.

2.2. Phân tích diễn biến chỉ số giá sản xuất NLTS một số mặt hàng chủ yếu ở Việt Nam giai đoạn 2011-2019

2.2.1. Thực trạng nguồn thông tin tính chỉ số giá sản xuất NLTS

Trong phương án điều tra giá sản xuất NLTS, để lựa chọn đơn vị đảm bảo tính đại diện thu thập thông tin giá NLTS, cơ quan Thống kê chọn mẫu đơn vị điều tra giá sản xuất NLTS theo ngành kinh tế tại 63 tỉnh, thành phố. Nguồn thông tin cần có trong phương pháp chọn mẫu điều tra giá sản xuất NLTS gồm:

a. Các bảng danh mục sử dụng trong thống kê giá NLTS

Bên cạnh việc sử dụng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2007; Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam năm 2010 và sử dụng Danh mục sản phẩm đại diện cả nước tính CSG sản xuất sản phẩm NLTS là cơ sở thu thập thông tin, xây dựng cấu trúc quyền số và cấu trúc CSG sản xuất NLTS.

b. Danh mục sản phẩm NLTS đại diện

Danh mục sản phẩm đại diện tính CSG sản xuất NLTS giai đoạn 2011-2019 được sử dụng cố định 5 năm, được cập nhật sau mỗi lần đổi rổ sản phẩm NLTS qua 2 thời kỳ thời kỳ 2010-2015 và thời kỳ 2015-2020, theo đó danh mục sản phẩm NLTS chưa được cập nhật hàng năm đối với những sản phẩm NLTS mới xuất hiện phổ biến trên phạm vi cả nước, tại địa phương và chưa loại bỏ những sản phẩm NLTS không tồn tại trong hoạt động sản xuất NLTS.

Trong thống kê giá, danh mục sản phẩm đại diện của cả nước được gọi là "rổ" hàng hoá. Sự biến động giá của các sản phẩm đại diện trong "rổ" hàng hóa này sẽ phản ánh sự biến động giá cả của toàn bộ các sản phẩm của người sản xuất sản phẩm NLTS bán ra trên thị trường.

Để tính mức độ biến động giá chung của tất cả các loại sản phẩm NLTS, cần chọn ra một danh mục các loại sản phẩm chính đại diện đang được sản xuất và bán phổ biến trên thị trường.

Căn cứ vào nguyên tắc chung, danh mục sản phẩm đại diện điều tra giá sản xuất NLTS được tiến hành theo các bước như sau:

Bước 1: TCTK dựa vào giá trị sản xuất ngành NLTS năm 2010 (đối với thời kỳ 2010-2015) và năm 2015 (đối với thời kỳ 2015-2020); tình hình sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm NLTS trên thị trường để xác định danh sách sản phẩm NLTS đại diện trung ương theo độ dốc GTSX.

Bước 2: Để thu thập giá sản xuất NLTS từng tỉnh, thành phố phải có một danh mục sản phẩm điều tra giá riêng, mỗi sản phẩm NLTS đều phải mô tả chi tiết quy cách, chủng loại, phẩm cấp cụ thể. Danh mục sản phẩm điều tra giá sản xuất NLTS của từng tỉnh, thành phố được thiết lập như sau:

- Căn cứ vào Danh mục sản phẩm đại diện của cả nước, chọn tối đa số lượng những sản phẩm có tại tỉnh, thành phố.

- Trong danh mục đại diện có một số sản phẩm đã được ghi rõ quy cách, chủng loại, phẩm cấp cụ thể; đối với những sản phẩm chưa ghi rõ quy cách, chủng loại, phẩm cấp, Cục Thống kê tự chọn quy cách, phẩm cấp sử dụng phổ biến nhất để ghi vào danh mục.

c. Phạm vi điều tra, khu vực điều tra và đối tượng điều tra

Điều tra giá sản xuất NLTS phục vụ tính CSG sản xuất NLTS là cuộc điều tra chọn mẫu tiến hành ở 63 tỉnh, thành phố.

- Khu vực điều tra giá sản xuất NLTS là các huyện sản xuất tập trung, chuyên canh của các tỉnh, thành phố.

- Đơn vị điều tra là các cơ sở sản xuất NLTS; nông trường; lâm trường; trạm trại; hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp; các hộ dân cư.... trực tiếp sản xuất và trực tiếp bán ra các sản phẩm NLTS.

d. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất NLTS giai đoạn 2011-2020

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất NLTS giai đoạn 2011-2020, gồm quyền số sử dụng thời kỳ 2010-2015 và thời kỳ 2015-2020; quyền số gồm quyền số dọc và quyền số ngang và quyền số được sử dụng cố định 5 năm.

e. Phương pháp tính chỉ số giá sản xuất NLTS giai đoạn 2011-2020

Thời kỳ 2010-2015 và thời kỳ 2015-2020 phương pháp tính chỉ số giá sản xuất NLTS được tính theo công thức Laspeyres theo chuẩn mực quốc tế, tuy nhiên với việc sử dụng quyền số cố định 5 năm ở Việt Nam đã bộc lộ một số hạn chế như: Chưa phản ánh đầy đủ sự thay đổi về quy mô, cơ cấu giá trị sản xuất (viết gọn là GTSX) ngành NLTS; Hàng năm chưa cập nhật đầy đủ GTSX của các sản phẩm NLTS mới xuất hiện trên thị trường cũng như loại bỏ GTSX của những sản phẩm không tồn tại trên thị trường do chuyển đổi cơ cấu cây trồng và vật nuôi trong ngành NLTS. Danh mục sản phẩm NLTS chưa được cập nhật hàng năm khi xuất hiện những sản phẩm mới trong hoạt động sản xuất ngành NLTS. Để khắc phục một số hạn chế nêu trên, thời gian tới Việt Nam sử dụng công thức Chain Laspeyres, theo đó quyền số, danh mục sản phẩm NLTS, đơn vị điều tra được cập nhật hàng năm, chi tiết được trình bày tại chương III.

Tóm lại:

(1) Giai đoạn 2011-2019 Vụ Thống kê Giá thực hiện đúng phương án điều tra giá sản xuất NLTS, nguồn thông tin biên soạn CSG sản xuất NLTS cơ bản đáp ứng được yêu cầu các đơn vị sử dụng và các đối tượng khác sử dụng thông tin, đồng thời chất lượng thông tin CSG sản xuất NLTS đảm bảo tính trung thực, tính kịp thời, tính phù hợp, tính đầy đủ và tính so sánh, đồng thời đáp ứng được theo chuẩn mực quốc tế và các tiêu chí phản ánh chất lượng thông tin thống kê…

(2) Một số nhóm sản phẩm NLTS được lựa chọn phân tích là các nhóm sản phẩm có biến động liên tục về giá dựa vào tình hình sản xuất, tiêu thụ trong thời gian qua. Đồng thời các nhóm sản phẩm này chiếm tỷ trọng lớn GTSX của ngành NLTS[3], đây là nhóm sản phẩm chủ lực trong ngành sản xuất NLTS trong nước và có ảnh hưởng lớn đến biến động CSG sản xuất NLTS, xuất phát từ lý do này Vụ Thống kê Giá lựa chọn phân tích chuyên sâu 7 nhóm sản phẩm NLTS, cụ thể là các nhóm sản phẩm: Thóc; Sản phẩm chăn nuôi lợn; Cà phê; Gỗ khai thác; Cá khai thác biển; Tôm nuôi nước lợ; Cá nuôi nước ngọt. Diễn biến giá và chỉ số giá sản xuất NLTS giai đoạn 2011-2019 được đề cập phần tiếp theo.

2.2.2. Tổng quan tình hình biến động giá một số sản phẩm NLTS chủ yếu tính chỉ số giá sản xuất NLTS giai đoạn 2011-2019

Để tính được chỉ số giá sản xuất NLTS cần có một "rổ hàng hóa" và được thay thế, bổ sung tùy theo từng giai đoạn. "Rổ hàng hóa" có khoảng 700 sản phẩm NLTS, tuy nhiên trong phạm vi của chuyên đề độc lập, Vụ Thống kê Giá lựa chọn phân tích 7 nhóm sản phẩm NLTS chính chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất ngành NLTS và có tác động lớn đến biến động CSG sản xuất NLTS thời kỳ 2011-2019. Tình hình biến động giá một số sản phẩm NLTS giai đoạn 2011-2019 ở Việt Nam, chi tiết xem tại Bảng 1 như sau:

Bảng số 1. Giá bình quân một số nhóm sản phẩm NLTS giai đoạn 2011-2019

	Đơn vị	Năm								
		2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Thóc	Đồng/kg	9,165	8,644	8,502	8,951	8,768	8,790	8,723	9,070	9,015
Chăn nuôi lợn	Đồng/kg	52,187	52,483	49,508	55,093	55,772	57,963	44,005	50,678	57,384
Cà phê	Đồng/kg	37,195	36,644	33,318	32,859	32,385	29,702	30,422	28,278	26,002
Gỗ khai thác	1000 đ/m	3,363	3,436	3,477	3,706	3,917	4,025	4,529	4,563	4,622
Cá khai thác biển	Đồng/kg	69,072	70,962	71,362	72,543	72,624	70,491	73,276	79,493	82,171
Tôm nuôi nước lợ	Đồng/kg	112,291	121,179	127,231	143,477	139,700	138,685	159,978	165,512	170,213
Cá nuôi nước ngọt	Đồng/kg	31,786	32,979	34,444	35,012	35,504	36,028	37,262	38,833	39,936

Nguồn: Tổng cục Thống kê

[3] Thời kỳ 2010-2015 và thời kỳ 2015-2020 GTSX 7 nhóm sản phẩm NLTS được lựa chọn phân tích tương ứng với từng thời kỳ là Thóc (25,06% và 18,87%); sản phẩm chăn nuôi lợn (11,53% và 11,56%); Cà phê (4,02% và 3,99%); Gỗ khai thác (1,18% và 0,95%); Cá khai thác biển (4,61% và 5,02%); Tôm nuôi nước lợ (5,6% và 6,81%); Cá nuôi nước ngọt (4,71% và 4,52%).

Trong 7 nhóm sản phẩm NLTS nêu tại Bảng 1 có 5 nhóm sản phẩm NLTS giá sản xuất có xu hướng tăng hàng năm, đặc biệt giá bình quân năm 2019 so với năm 2011của nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ tăng cao nhất là 51,58%, tiếp đến nhóm sản phẩm gỗ khai thác tăng 37,42%; Cá nuôi nước ngọt tăng 25,64%; Cá khai thác biển tăng 18,96%; Chăn nuôi lợn tăng 9,96%. Có 2 nhóm sản phẩm giá sản xuất có xu hướng giảm hàng năm, cụ thể: Giá sản xuất năm 2019 so với năm 2011 của nhóm sản phẩm: Cà phê và thóc giảm tương ứng với từng nhóm sản phẩm là 30,09% và 1,63%.

Sự biến động giá sản xuất NLTS đối với từng nhóm sản phẩm nêu trên, chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố chung như: Sự ổn định chính trị trong nước; Tình hình kinh tế - xã hội trong và ngoài nước; Thể chế và chính sách của nhà nước đối với hoạt động sản xuất NLTS; Chi phí đầu vào (nguồn lực và tài lực) đối với hoạt động sản xuất NLTS; Quan hệ ngoại giao với các nước; Yếu tố chung khác liên quan đến biến động giá bán nhóm sản phẩm sản NLTS. Đối với từng nhóm sản phẩm NLTS, tùy đặc điểm của từng nhóm sản phẩm NLTS sẽ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố riêng tác động đến sự biến động giá sản xuất. Cụ thể đối với từng nhóm sản phẩm NLTS như sau:

- *Nhóm sản phẩm thóc:* Giá sản xuất nhóm sản phẩm thóc chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố: (1) Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào, như: Giống; phân bón; thuốc bảo vệ thực vật; chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào khác…; (2) Chi phí nhân công, như: Chi phí thuê nhân công thực hiện cải tạo đất, cấy, làm cỏ, phun thuốc bảo vệ thực vật, thu hoạch, bảo quản sau thu hoạch; v.v...

- *Nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn:* Giá nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố: (1) Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu, như: Con giống; thức ăn chăn nuôi; thuốc thú y, thuốc sát trùng; điện, nước; khấu hao chuồng trại; lãi vay ngân hàng; chi phí nguyên nhiên liệu đầu vào chăn nuôi lợn khác…; (2) Chi phí nhân công, như: Chi phí thuê người chăn nuôi lợn; vệ sinh chuồng trại; tiêm phòng phòng dịch; phối giống…; v.v…

- *Nhóm sản phẩm cà phê:* Giá sản xuất nhóm sản phẩm cà phê chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố: (1) Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu, như: Cây giống; phân bón; thuốc bảo vệ thực vật; nước tưới; điện; xăng dầu; tiền thuê đất trồng cà phê và các chi phí khác…; (2) Chi phí nhân công, như: Chi phí thuê người trồng, chăm sóc cà phê; chi phí thuê người thu hoạch và sau thu hoạch: phơi, sấy cà phê; chi phí thuê người bảo vệ…; v.v…

- *Nhóm sản phẩm gỗ khai thác:* Giá sản xuất nhóm sản phẩm khai thác gỗ chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố: (1) Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào sản xuất sản phẩm gỗ khai thác, như: Cây giống; phân bón; thuốc bảo vệ thực vật;

tiền thuê đất trồng cây và các chi phí khác…; Chi phí nhân công, như: Chi phí thuê người trồng, chăm sóc cây; chi phí thuê người thu hoạch và sau thu hoạch gỗ; chi phí thuê người bảo vệ….; v.v…

- *Nhóm sản phẩm cá khai thác biển:* Giá sản xuất nhóm sản phẩm cá khai thác biển chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố: (1) Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào, như: Xăng, dầu; khấu hao tầu thuyền; khấu hao công cụ đánh bắt; chi phí bảo quản sản phẩm đánh bắt cá; chi phí thuê tàu thuyền đánh bắt; chi phí trả lãi vay mua tàu thuyền, công cụ đánh bắt; các chi phí khác …; (2) Chi phí nhân công, như: Chi phí thuê người đánh bắt cá; chi phí thuê người vận chuyển, bốc vác từ trên tầu đánh bắt cá vào đất liền; chi phí nhân công khác phát sinh đối với nhóm sản phẩm cá khai thác biển ….; v.v…

- *Nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ:* Giá sản xuất nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố: (1) Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào, như: Con giống; thức ăn; chi phí thuê máy móc làm sạch khu vực nuôi tôm; sục tạo ôxy; lọc không khí; chi phí thuê khu vực nuôi tôm; chi phí trả lãi vay nuôi tôm; điện, nước, chi phí phòng bệnh, các chi phí khác …; (2) Chi phí nhân công, như: Chi phí thuê người nuôi trồng; thu hoạch và sau thu hoạch; thuê người bảo vệ ...; v.v…

- *Nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt:* Giá sản xuất nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố: (1) Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu, như: Con giống; thức ăn; chi phí thuê máy móc làm sạch khu vực nuôi cá; chi phí thuê khu vực nuôi cá; chi phí trả lãi vay nuôi cá; điện, nước, chi phí phòng bệnh, các chi phí khác …; (2) Chi phí nhân công, như: Chi phí thuê người nuôi cá; thu hoạch và sau thu hoạch; bảo vệ; ...; v.v…

Các yếu tố chi phí đầu vào của từng nhóm sản phẩm NLTS nêu trên là một trong những yếu tố quan trọng cấu thành giá sản xuất sản phẩm NLTS, tuy nhiên giá bán sản phẩm NLTS của người sản xuất còn phụ thuộc vào yếu tố chất lượng sản phẩm NLTS đầu ra; yếu tố quan hệ cung - cầu trên thị trường trong và ngoài nước; yếu tố mùa vụ; yếu tố thời tiết; yếu tố dịch bệnh… Các yếu tố chung và riêng đều có tác động đến sự biến động giá sản xuất nhóm sản phẩm NLTS hay giá bán nhóm sản phẩm NLTS, chi tiết xem (*Phụ lục II).*

Giá sản xuất của nhóm sản phẩm NLTS là căn cứ để tính CSG sản xuất của từng nhóm sản phẩm NLTS, theo đó để giải thích nguyên nhân tăng, giảm giá đối với từng nhóm sản phẩm NLTS giai đoạn 2011-2019 nêu trên, chuyên đề sẽ đề cập chi tiết tại mục 2.3.3 sau đây.

2.2.3. Phân tích diễn biến chỉ số giá sản xuất NLTS giai đoạn 2011-2019 và các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động chỉ số giá sản xuất NLTS

Mức độ thay đổi CSG sản xuất NLTS phụ thuộc vào sự biến động giá các nhóm sản phẩm NLTS và quyền số tính CSG NLTS, đặc biệt là các nhóm sản phẩm NLTS có quyền số chiếm tỷ trọng lớn, chi tiết xem mục 2.2.1, *phần tóm lại tiểu mục (2)*. Vụ Thống kê Giá chọn 7 nhóm sản phẩm NLTS có quyền số lớn tính CSG sản xuất NLTS. Diễn biến CSG sản xuất NLTS giai đoạn 2011-2020 đối với 7 nhóm sản phẩm đề cập phần tiếp theo.

(1) Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2011-2019

Phân tích CSG sản xuất nông nghiệp, Vụ Thống kê Giá tập trung phân tích diễn biến CSG của ba nhóm sản phẩm, gồm: Thóc; Chăn nuôi lợn; Cà phê.

a. Nhóm sản phẩm thóc

Tỷ trọng GTSX bình quân năm của nhóm sản phẩm thóc trong toàn ngành nông nghiệp thời kỳ 2010-2015 và 2015-2020 lần lượt là 32,73% và 25,70%; nhóm sản phẩm thóc chiếm tỷ trọng cao nhất trong ngành sản xuất sản phẩm nông nghiệp nói riêng và sản xuất trong toàn ngành NLTS nói chung ở Việt Nam. Giai đoạn 2011-2019 CSG nhóm sản phẩm nhóm thóc có xu hướng biến động, chi tiết xem Biểu đồ 1 như sau:

Biểu đồ 1. Chỉ số giá sản xuất nhóm sản phẩm thóc ở Việt Nam giai đoạn 2011-2019 (%)

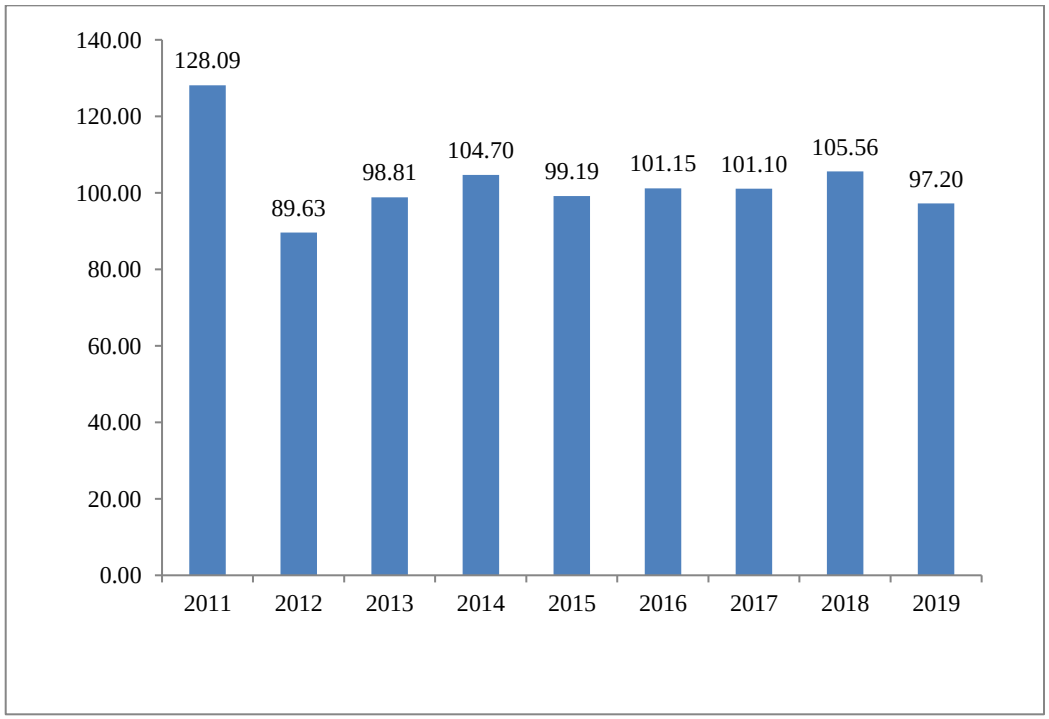

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Giai đoạn 2011-2019 CSG sản xuất nhóm sản phẩm thóc có nhiều biến động. Năm 2011 CSG sản xuất nhóm sản phẩm thóc tăng cao nhất đạt 28,09%, do năm 2011 thời tiết diễn biến bất thường, khô hạn gay gắt ở các tỉnh miền Bắc và miền Trung, nước mặn xâm nhập sâu tại đồng bằng sông Cửu Long, ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất lúa, nguồn cung trong nước giảm trong khi nhu cầu nhập khẩu gạo tăng từ các nước, như: Philipin, Indonexia, Trung Quốc… theo đó làm giá thóc năm 2011 trong nước tăng cao. Tuy nhiên năm 2012 CSG sản xuất nhóm sản phẩm thóc giảm nhiều nhất là 10,37% và tiếp tục giảm 1,19% năm 2013. Nguyên nhân chính do ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế toàn cầu, theo đó nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng lương thực giảm, trong khi nguồn cung trong nước tăng; nhu cầu nhập khẩu gạo của Việt Nam từ thị trường một số nước giảm, đã tác động làm giảm giá nhóm sản phẩm thóc trong nước.

Tuy nhiên từ năm 2014-2018 *(trừ năm 2015 giảm nhẹ 0,81%),* CSG sản xuất nhóm sản phẩm thóc tăng và tăng khoảng 1,10% - 5,56%. Điểm nổi bật là năm 2018, CSG sản xuất nhóm sản phẩm thóc tăng 5,56%, do nhu cầu nhập khẩu gạo thế giới tăng, nguồn cung giảm do tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu, đã đẩy giá nhóm sản phẩm thóc của Việt Nam tăng. Tuy nhiên CSG sản xuất nhóm sản phẩm thóc năm 2015 và 2019 giảm lần lượt là 0,81% và 2,8%, do năm 2019 Việt Nam chưa tìm kiếm được nhiều thị trường mới nhập khẩu gạo, bên cạnh đó giá gạo xuất khẩu của Việt Nam chịu sức ép lớn từ các nước xuất khẩu gạo mới nổi như: Campuchia, Myanmar..., đặc biệt khi các nước này tập trung xuất khẩu vào phân khúc gạo chất lượng trung bình như Việt Nam. Theo đó sự biến động CSG sản xuất nhóm sản phẩm thóc giai đoạn 2011-2019 phụ thuộc chủ yếu vào thị trường xuất khẩu gạo và quy luật cung - cầu trong và ngoài nước.

b. Nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn

Giai đoạn 2011-2019 CSG nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn nhiều biến động, CSG nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn tăng vào các năm (2011; 2014; 2018; 2019) và giảm trong hai năm (2013; 2017). Tỷ trọng bình quân năm giá trị sản xuất của nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn trong ngành nông nghiệp Việt Nam thời kỳ 2010-2015 và thời kỳ 2015-2020 lần lượt là 15,06% và 15,74% và đây là nhóm sản phẩm chính, có mức ảnh hưởng lớn trong ngành chăn nuôi Việt Nam. Diễn biến cụ thể mức độ biến động CSG sản xuất nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn giai đoạn 2011-2019 chi tiết xem (Biểu đồ 2) như sau:

Biểu đồ 2. Chỉ số giá sản phẩm chăn nuôi lợn ở Việt Nam giai đoạn 2011-2019 (%)

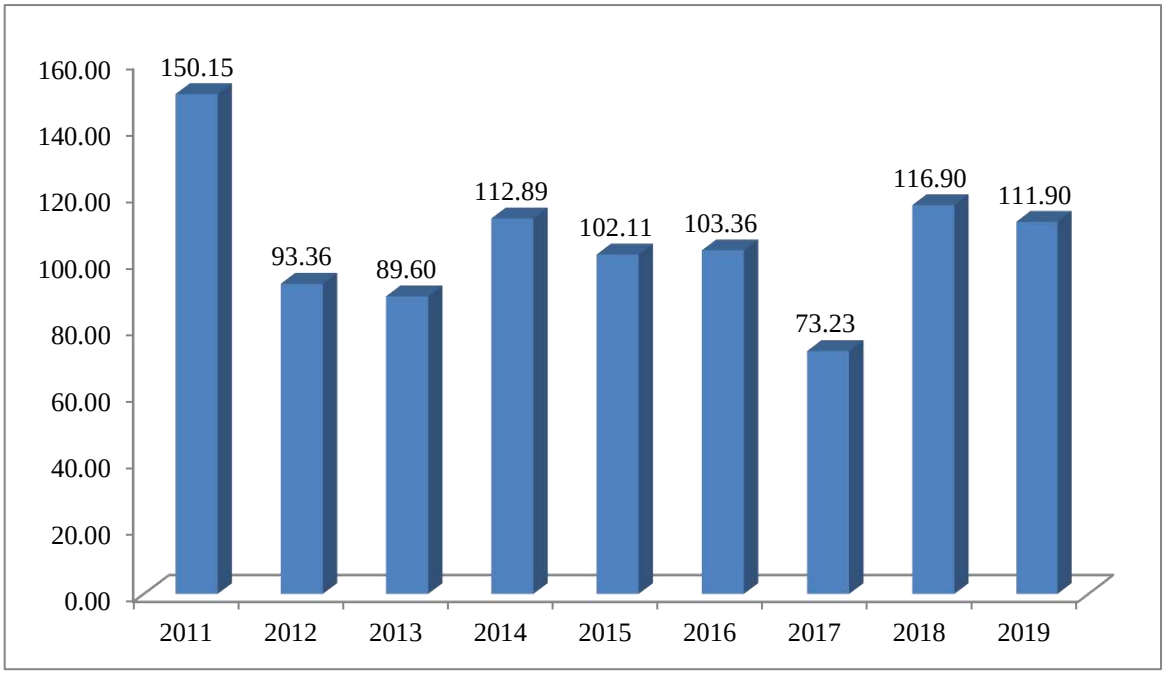

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Giai đoạn 2011-2019 CSG sản xuất sản phẩm chăn nuôi lợn năm 2011 tăng 50,15% đạt cao nhất và năm 2017 có mức giảm nhiều nhất là 26,77%.

Năm 2011 CSG sản xuất nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn tăng 50,15% cao nhất trong giai đoạn 2011-2019, do cung không đáp ứng cầu và dịch bệnh xảy ra trên diện rộng các tỉnh từ cuối năm 2010 sang đầu năm 2011. Năm 2011 tổng đàn lợn giảm 3,7%, đặc biệt đàn lợn nái giảm 8,6%, theo đó làm số lượng con giống giảm và dẫn đến tăng giá con giống; giá thức ăn chăn nuôi lợn tăng, các chi phí điện, nước; chi phí nhân công tăng, lãi suất ngân hàng tăng… là nguyên nhân chính dẫn đến giá đầu ra nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn tăng cao.

Sau năm 2011 CSG sản xuất nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn giảm liên tiếp, cụ thể năm 2012 và năm 2013 với mức giảm tương ứng là 6,64% và 10,4%. Nguyên nhân chính là do năm 2012 tình hình dịch bệnh chăn nuôi lợn phức tạp xảy ra tại nhiều tỉnh, thành phố, như dịch lợn: Tai xanh; tiêu chảy cấp….. Bên cạnh đó, một số đơn vị truyền thông đưa tin về một số nông trại sử dụng hóc môn tăng trưởng trong thức ăn, khiến thị trường ngành nuôi lợn bị xáo trộn, người tiêu dùng mang tâm lý e ngại, dè dặt và hạn chế dùng thịt lợn, tiếp đến năm 2013 với kế hoạch phát triển tăng đàn lợn của các công ty lớn trong ngành chăn nuôi và làm tăng nguồn cung lợn trong nước… Theo đó dẫn đến giá nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn giảm năm 2012 và năm 2013.

Từ năm 2014-2019, CSG nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn hầu hết tăng trong khoảng 2,11% - 16,9 % *(trừ năm 2017 giảm 26,77%)*, giá thịt lợn hơi bình quân năm trên mức 40.000 đồng/kg và đỉnh điểm năm 2014 giá thịt lợn hơi chạm mốc

56.000 đồng/kg và thường xuyên duy trì trên mức bình quân năm là 45.000 đồng/kg. Tuy nhiên năm 2017 CSG sản xuất sản phẩm chăn nuôi giảm 26,77%, do nguồn cung trong nước lớn vượt cầu và Trung Quốc ngừng nhập khẩu lợn thịt của Việt Nam, theo đó giá thịt lợn hơi trong nước giảm và làm CSG sản xuất nhóm sản phẩm lợn giảm.

Năm 2018-2019 CSG sản xuất sản phẩm chăn nuôi lợn tăng lần lượt là 16,9% và 11,9%, do năm 2017 nhiều trang trại, người sản xuất chăn nuôi lợn thua lỗ và ngừng chăn nuôi lợn hoặc chăn nuôi cầm chừng, theo đó năm 2018 đến hết năm 2019 thị trường lợn hơi trong nước đã mất cân bằng quan hệ cung, cầu, cùng với ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi làm nguồn cung trong nước giảm mạnh, theo đó đẩy giá sản phẩm chăn nuôi lợn trong nước tăng.

c. Nhóm sản phẩm cà phê

Tỷ trọng giá trị sản xuất nhóm sản phẩm cà phê trong ngành nông nghiệp Việt Nam qua hai thời kỳ 2010-2015 và 2015-2020 tương ứng là 5,26% và 5,43%. Mặc dù giá trị sản xuất nhóm sản phẩm cà phê chiếm tỷ trọng không lớn trong giá trị sản xuất ngành nông nghiệp Việt Nam, nhưng nhóm sản phẩm cà phê có vị trí quan trọng trong nhóm sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam ra nước ngoài, đồng thời có ảnh hưởng lớn trong thị trường xuất khẩu sản phẩm nông sản của Việt Nam.

Giai đoạn 2011-2019 CSG sản xuất nhóm sản phẩm cà phê giảm trong bảy năm và tăng trong hai năm. Mức giảm bình quân dao động trong khoảng 0,08% - 14,86%. CSG sản xuất nhóm sản phẩm cà phê đạt mức tăng cao nhất là 70% năm 2011, tiếp đến tăng 20% năm 2017. Diễn biến CSG sản xuất nhóm sản phẩm cà phê giai đoạn 2011-2019, chi tiết xem (Biểu đồ 3) như sau:

Biểu đồ 3. Chỉ số giá nhóm sản phẩm cà phê ở Việt Nam giai đoạn 2011-2019 (%)

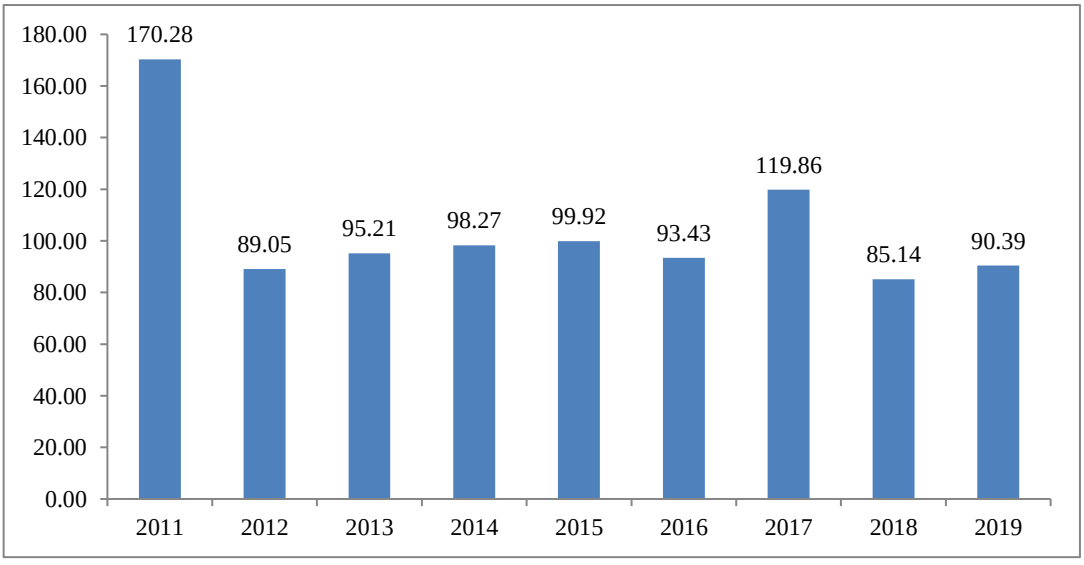

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nguyên nhân CSG nhóm sản phẩm cà phê giảm, do cung vượt cầu, nguồn cung cà phê trong nước và thế giới dồi dào, lượng tồn kho lớn trong khi nhu cầu tiêu thụ không tăng. Thị trường xuất khẩu nhóm sản phẩm cà phê gặp nhiều khó khăn đã ảnh hưởng trực tiếp giá cà phê trong nước.

Năm 2011 và năm 2017 CSG sản xuất nhóm cà phê tăng lần lượt 70,28% và 19,86%, do nguồn cung thiếu hụt (sản lượng thu hoạch cà phê giảm; diện tích trồng cà phê giảm, do người dân chuyển đổi cây trồng cà phê sang cây ăn quả như: bơ, sầu riêng…); nhu cầu cà phê trên thế giới tăng trong khi sản lượng sụt giảm từ các nước xuất khẩu cà phê như: Brazil, Indonesia, Colombia, Mexico… đã tác động tăng giá nhóm sản phẩm cà phê trong nước.

(2) Chỉ số giá sản xuất lâm nghiệp giai đoạn 2011-2019

Giai đoạn 2011-2019 CSG nhóm sản phẩm gỗ khai thác tăng, bình quân dao động tăng khoảng 0,39%-13,32%, năm 2011 mức tăng cao nhất là 13,32% và năm 2018 mức tăng thấp nhất là 0,39%. Tỷ trọng giá trị sản xuất nhóm sản phẩm gỗ khai thác trong ngành lâm nghiệp thời kỳ 2010-2015 và 2015-2020 lần lượt là 40,14% và 37,83%. Diễn biến cụ thể CSG nhóm sản phẩm gỗ khai thác giai đoạn 2011-2019 chi tiết xem (Biểu đồ 4) như sau:

Biểu đồ 4. Chỉ số giá nhóm sản phẩm gỗ khai thác ở Việt Nam giai đoạn 2011-2019 (%)

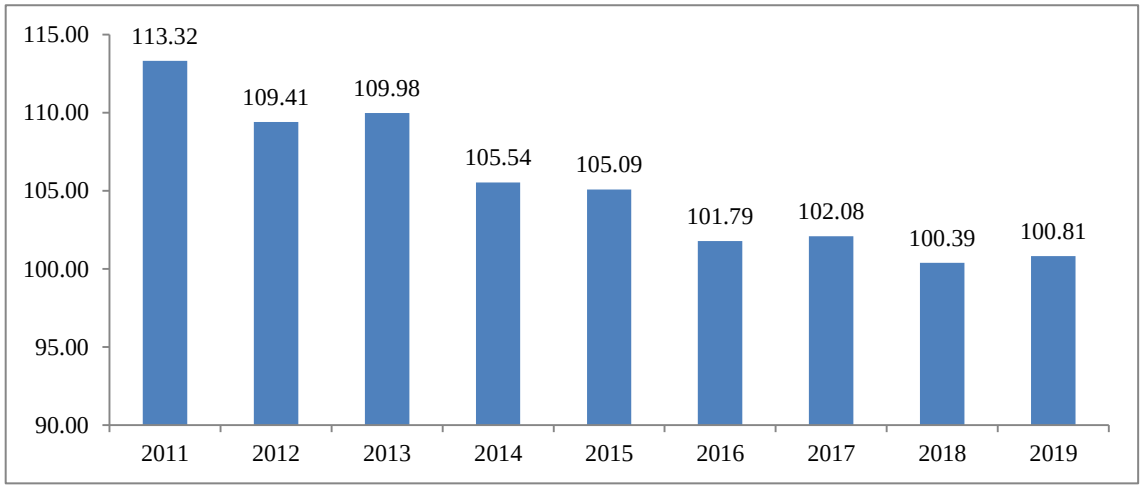

Nguồn: Tổng cục Thống kê

CSG nhóm sản phẩm gỗ khai thác tăng qua các năm, do tăng nhu cầu về xây dựng, sửa chữa nhà cửa, mua sắm đồ nội thất gỗ ngày càng tăng cao, trong khi sản lượng gỗ khai thác và bán trên thị trường giảm. Đồng thời thời gian qua Nhà nước tăng cường cơ chế phối hợp giữa các sở, ngành chức năng với các địa phương triển khai nhiều biện pháp tích cực kiểm tra, giám sát và quản lý chặt chẽ việc khai thác, sử dụng các loại lâm sản trái phép, do vậy hạn chế lượng gỗ khai thác lậu; cầu vượt cung... theo đó dẫn đến giá nhóm sản phẩm gỗ khai thác tăng.

(3) Chỉ số giá sản xuất nhóm sản phẩm thủy sản

a. Nhóm sản phẩm cá khai thác biển

Thời kỳ 2010-2015 và 2015-2020 giá trị sản xuất nhóm sản phẩm cá khai thác biển chiếm tỷ trọng lớn trong ngành thủy sản khai thác. Tỷ trọng giá trị sản xuất nhóm sản phẩm cá khai thác biển tương ứng với từng thời kỳ là 55,46% và 59,46%. Nhóm sản phẩm cá khai thác biển có vai trò quan trọng trong ngành thủy sản khai thác nói riêng và ngành thủy sản Việt Nam nói chung.

Giai đoạn 2011-2019 CSG nhóm sản phẩm cá khai thác biển tăng qua các năm, tăng cao nhất đạt 24,83% năm 2011 và năm 2013giảm thấp nhất là 0,85%. Diễn biến cụ thể chi tiết xem (Biểu số 5) như sau:

Biểu đồ 5. Chỉ số giá nhóm sản phẩm cá khai thác biển ở Việt Nam giai đoạn 2011-2019 (%)

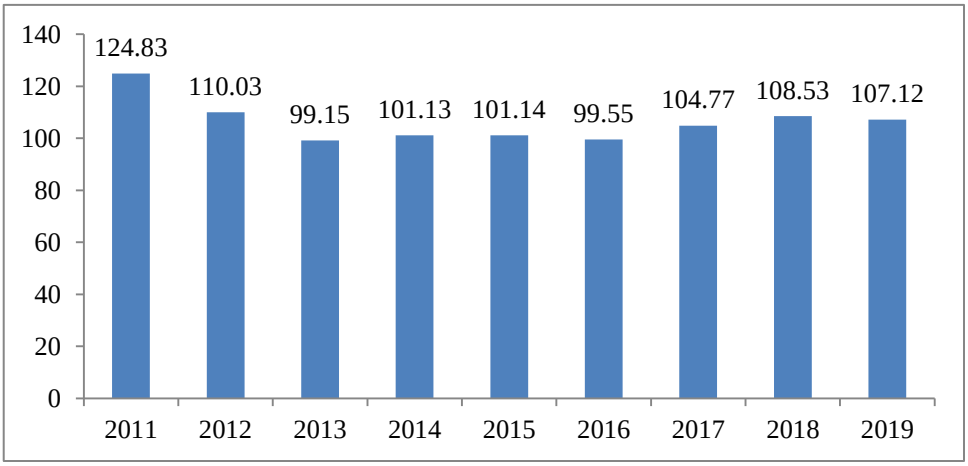

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2011 và năm 2012 CSG sản xuất nhóm sản phẩm cá khai thác biển tăng, cụ thể năm 2011 tăng 24,83% và năm 2012 tăng 10,03%, do tăng giá nhiên liệu (xăng, dầu), vật tư … phục vụ cá khai thác biển ở Việt Nam và tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, cụ thể năm 2011 Việt Nam xảy ra 7 cơn bão, 5 cơn áp thấp nhiệt đới… theo đó nguồn cung cá khai thác biển giảm. Tương tự năm 2014 đến 2019 *(ngoại trừ năm 2016)* CSG sản xuất nhóm sản phẩm cá khai thác biển tăng, bình quân năm dao động tăng trong khoảng 1,13% - 8,53%. Yếu tố chính tác động làm tăng CSG nhóm sản phẩm cá khai thác biển là chi phí đầu vào[4] đánh bắt khai thác cá tăng và nhu cầu tiêu dùng của người dân ngày càng ưa chuộng các sản phẩm cá tự nhiên.

[4] Năm 2018 CSG nhóm xăng dầu bình quân năm 2018 tăng 15,25% so với cùng kỳ năm trước; năm 2019 giá xăng dầu trong nước giá xăng A95 tăng 2.690 đồng, giá xăng E5 tăng 2.940 đồng, giá dầu diesel tăng 60 đồng so với cuối tháng 12 năm 2018.

b. Nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ

Nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ chiếm tỷ trọng giá trị sản xuất cao trong ngành thủy sản Việt Nam, tỷ trọng giá trị sản xuất bình quân năm của thời kỳ 2010-2015 và thời kỳ 2015-2020 lần lượt là 43,95% và 45,42% và đây là nhóm sản phẩm thủy sản chiếm tỷ trọng cao nhất và có nhiều ảnh hưởng trong thị trường xuất khẩu sản phẩm thủy sản của Việt Nam ra nước ngoài.

Giai đoạn 2011-2019, CSG nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ biến động qua các năm và tăng mạnh vào các năm, cụ thể năm 2011 tăng 33,89; năm 2014 tăng 15,08% và năm 2017 tăng 16,03%. Tuy nhiên CSG sản xuất nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ giảm 14,06% năm 2015. Chi tiết mức độ biến động CSG sản xuất nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ giai đoạn 2011-2019 trình bày tại (Biểu đồ 6) như sau:

Biểu đồ 6. Chỉ số giá nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ ở Việt Nam giai đoạn 2011-2019 (%)

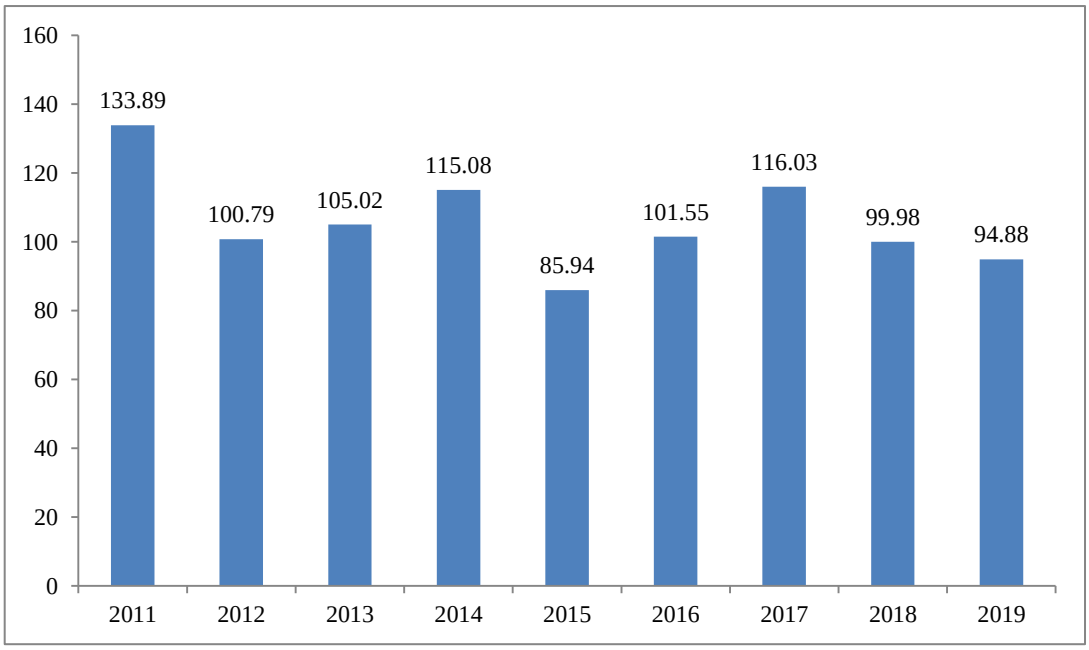

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nguyên nhân chính CSG tôm nuôi nước lợ năm 2011 tăng 33,89%; năm 2014 tăng 15,08% và năm 2017 tăng 16,03%, do giá thành sản xuất tôm nuôi nước lợ tăng cao, như chi phí: Giống, thức ăn, các vật tư đầu vào, tổn thất sau thu hoạch, điện - nước, các chi phí hành chính… theo đó giá thành sản xuất nuôi tôm nước lợ của Việt Nam cao so với một số nước khác, như: Ấn Độ và Thái Lan…

Trong ba năm (2015, 2018, 2019) CSG nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ giảm, đặc biệt năm 2015 giảm 14,06%, do giá tôm Việt Nam giảm theo giá tôm thế giới và sự mất cân đối quan hệ cung - cầu của nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ trên thị trường; Tại một số nước như: Thái Lan, Ấn Độ, Ecuador được mùa thu hoạch tôm, theo đó nguồn cung thế giới tăng 15% khiến giá tôm trong nước giảm. Ngoài ra một số nước nhập khẩu tôm của Việt Nam đưa ra các rào cản kỹ

thuật và yêu cầu chất lượng sản phẩm, đây cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến sản lượng xuất khẩu nhóm sản phẩm tôm trong nước ra thị trường nước ngoài. Mặt khác một số doanh nghiệp trong nước ép nông dân giảm giá theo đó giá nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ trong nước giảm.

c. Nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt

Tỷ trọng giá trị sản xuất nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt trong ngành thủy sản nuôi trồng Việt Nam, bình quân năm của thời kỳ 2010-2015 và thời kỳ 2015-2020 tương ứng 37,01% và 30,17%. Giai đoạn 2011-2019, CSG nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt tăng qua các năm, đặc biệt năm 2011 CSG sản xuất nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt tăng 25,29% và năm 2017 CSG giảm 2,1%. Mức độ biến động CSG nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt giai đoạn 2011-2020 chi tiết xem (Biểu đồ 7) như sau:

Biểu đồ 7. Chỉ số giá nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt ở Việt Nam giai đoạn 2011-2019 (%)

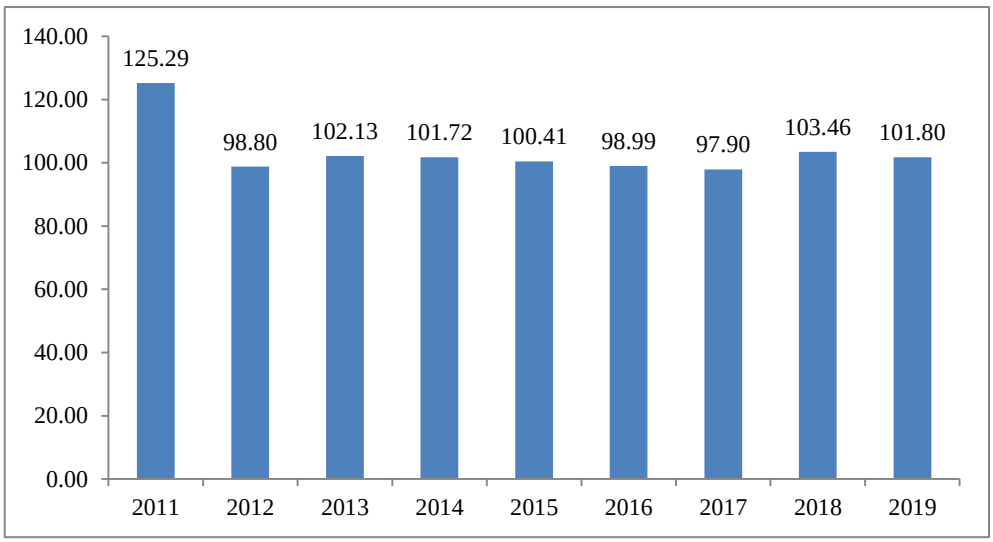

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nguyên nhân chính chỉ số giá nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt tăng là do nhu cầu tiêu thụ của người dân ngày càng tăng, đặc biệt yếu tố chất lượng nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt được chú trọng, tình hình dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo tiêu chuẩn đầu ra, theo đó giá nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt tăng. Bên cạnh đó, tình hình dịch tả lợn châu Phi xảy ra ở Việt Nam năm 2019, người dân chuyển sang tiêu dùng sản phẩm thủy sản, như: Cá nuôi nước ngọt; tôm nuôi nước lợ; cá khai thác biển… đồng thời tình hình thị trường xuất khẩu các sản phẩm thủy sản như: Cá tra, cá basa, cá ngừ các loại... tăng đã tác động đến giá nhóm mặt hàng cá nuôi nước ngọt trong nước tăng.

Nguyên nhân CSG nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt năm 2017 giảm 2,10%, do nguồn cung trong nước tăng, các hộ nuôi trồng các loại cá nước ngọt như: Cá trắm, cá trôi, cá chép, cá rô phi, cá tra…được mùa thu hoạch, sản lượng dồi dào, nguồn cung tăng so với cầu.

2.3. Phân tích mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tác động đến mức giá bán nhóm sản phẩm NLTS

2.3.1. Thực trạng mẫu điều tra khảo sát

Để xem xét mức độ ảnh hưởng các yếu tố tác động đến mức giá bán nhóm sản phẩm NLTS, Vụ Thống kê Giá phối hợp với 9 Cục Thống kê tỉnh tổ chức khảo sát thu thập thông tin tại 1.434 đơn vị trực tiếp sản xuất và trực tiếp bán các sản phẩm NLTS[5] tại 9 tỉnh[6] năm 2019 chiếm tỷ trọng cao GTSX NLTS so với cả nước, đối với 7 nhóm sản phẩm: Thóc; Chăn nuôi lợn; Gỗ khai thác; Cà phê; Cá khai thác biển; Tôm nuôi nước lợ; Cá nuôi nước ngọt. Số lượng mẫu khảo sát và khối lượng phiếu thu thập của 9 tỉnh gửi Vụ Thống kê Giá tổng hợp đối với 7 nhóm sản phẩm NLTS chi tiết xem *Phụ lục IV*.

Năm 2019 GTSX các nhóm sản phẩm so với cả nước, như nhóm sản phẩm: Thóc (An Giang) chiếm 9,54%; Cá nuôi nước ngọt (An Giang) chiếm 14,68%; Cà phê (Lâm Đồng) chiếm hơn 33,3%; Cá khai thác biển (Bình Thuận) chiếm 5,01%... Theo đó 9 Cục Thống kê tỉnh chọn mẫu ngẫu nhiên khảo sát các đơn vị trực tiếp sản xuất các sản phẩm NLTS, nội dung thu thập thông tin về các yếu tố chính[7] tác động CSG sản xuất 07 nhóm sản phẩm NLTS xem tại *Phụ lục II.*

2.3.2. Kết quả khảo sát các yếu tố chung và riêng tác động chỉ số giá sản xuất nhóm sản phẩm NLTS

Để đánh giá mức độ các yếu tố tác động đến CSG sản xuất nhóm sản phẩm NLTS, Vụ Thống kê Giá sử dụng 5 thang đo lựa chọn tương ứng sau:

1	2	3	4	5
Rất không đồng ý *(Rất không ảnh hưởng)*	Không đồng ý *(Không ảnh hưởng)*	Không có ý kiến *(Ảnh hưởng ít)*	Đồng ý *(Ảnh hưởng)*	Rất đồng ý *(Rất ảnh hưởng)*

Theo đó kết quả khảo sát sử dụng thang đo (nêu trên) để đánh giá mức độ ảnh hưởng các yếu tố đến biến động CSG sản xuất NLTS, cụ thể đối với 7 nhóm sản phẩm, số liệu chi tiết phản ánh mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đối với 7 nhóm sản phẩm NLTS tại *Phụ lục III,* kết quả khảo sát cụ thể như sau:

---

[5] Gồm: Hộ gia đình, hợp tác xã (chiếm 97,49%); Gia trại, trang trại (chiếm 1,12%); Doanh nghiệp (chiếm 1,39%) tổng số các đơn vị khảo sát thu thập thông tin có hoạt động sản xuất trực tiếp và trực tiếp bán các nhóm sản phẩm: Thóc; Chăn nuôi lợn; Cà phê; Gỗ khai thác; Cá khai thác biển; Tôm nuôi nước lợ; Cá nuôi nước ngọt.

[6] Gồm 9 tỉnh: Quảng Ninh; Thái Bình; Phú Yên; Khánh Hòa; Bình Thuận; Vĩnh Long; An Giang; Lâm Đồng và Tiền Giang (mẫu thu thập thông tin các yếu tố tác động chi tiết xem Phụ lục IV).

[7] Các yếu tố chính tác động CSG sản xuất nhóm sản phẩm NLTS, gồm: (1) Yếu tố chung, như: Sự ổn định chính trị trong nước; tình hình kinh tế - xã hội trong và ngoài nước; thể chế và chính sách của nhà nước đối với hoạt động sản xuất NLTS; chi phí đầu vào đối với hoạt động sản xuất NLTS…; (2) Yếu tố riêng đối với từng nhóm sản phẩm, như: Chi phí đầu vào đối với nhóm sản phẩm: Thóc; Chăn nuôi lợn…; (3) Yếu tốc dịch bệnh COVID-19 tác động đến giá bán nhóm sản phẩm NLTS, như: Ảnh hưởng đến chi phí nguyên liệu đầu vào, chi phí thuê nhân công…..

a. Nhóm sản phẩm nông nghiệp

- Nhóm sản phẩm thóc

Đối với nhóm sản phẩm thóc, một trong những yếu tố chính cấu thành đầu vào giá sản xuất nhóm sản phẩm thóc, gồm:

(1) Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào sản xuất nhóm sản phẩm thóc, như: Giống; phân bón; thuốc bảo vệ thực vật; chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào khác… *(Yếu tố 1);*

(2) Chi phí nhân công sản xuất nhóm sản phẩm thóc, như: Chi phí thuê nhân công thực hiện cải tạo đất, cấy, làm cỏ, phun thuốc bảo vệ thực vật, thu hoạch, sau thu hoạch…. *(Yếu tố 2).*

Biến động giá sản xuất nhóm sản phẩm thóc, chủ yếu do ảnh hưởng biến động của các yếu tố cấu thành giá sản xuất; các yếu tố mùa vụ; khí hậu thời tiết; chất lượng nhóm sản phẩm thóc; quan hệ cung, cầu trên thị trường;... Kết quả khảo sát các đơn vị sản xuất nhóm sản phẩm thóc phản ánh:

- Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào *có ảnh hưởng* và *rất ảnh hưởng* đến giá bán nhóm sản phẩm thóc lần lượt là 48,29% và 28,14%.

- Chi phí nhân công *có ảnh hưởng* và *rất ảnh hưởng* đến giá bán nhóm sản phẩm thóc lần lượt là 38,78% và 27%.

Bên cạnh mức độ ảnh hưởng các yếu tố cấu thành đầu vào giá sản xuất nhóm sản phẩm thóc nêu trên, yếu tố quan hệ cung, cầu trên thị trường *có ảnh hưởng 42,59%* và *rất ảnh hưởng là 36,88%*. Tương tự yếu tố mùa vụ và yếu tố chất lượng sản phẩm đều có *ảnh hưởng và rất ảnh hưởng* đến giá bán nhóm sản phẩm thóc. Mức độ *ảnh hưởng và rất ảnh hưởng* của từng yếu tố mùa vụ và chất lượng sản phẩm thóc lần lượt là: 46,39%; 29,28% và 45,63%; 49,43%.

- Nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn

Nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn, một trong những yếu tố chính cấu thành giá sản xuất đầu vào của nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn, gồm:

- Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn, như: Con giống; thức ăn chăn nuôi; thuốc thú y, thuốc sát trùng; điện, nước; khấu hao chuồng trại; lãi vay ngân hàng; chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào chăn nuôi lợn khác…;

- Chi phí nhân công như: Chi phí thuê người thực hiện chăn nuôi lợn; vệ sinh chuồng trại; tiêm phòng phòng dịch; phối giống….;

Ngoài ảnh hưởng biến động của các yếu tố chi phí cấu thành giá sản xuất nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn nêu trên, còn các yếu tố như: Chất lượng sản phẩm lợn hơi xuất chuồng; mùa vụ (lễ, tết); quan hệ cung, cầu lợn hơi xuất chuồng trên thị trường; dịch bệnh (dịch tả lợn châu Phi; dịch tiêu chẩy…) và các yếu tố khác liên quan đến biến động giá bán nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn. Kết quả khảo sát các đơn vị sản xuất nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn như sau:

- Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào *có ảnh hưởng và rất ảnh hưởng* đến giá bán nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn lần lượt là 43,94% và 41,52%.

- Chi phí nhân công *có ảnh hưởng và rất ảnh hưởng* đến giá bán nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn tương ứng là 30,1% và 17,65%.

Bên cạnh mức độ ảnh hưởng các yếu tố cấu thành chi phí đầu vào nêu trên, yếu tố về quan hệ nguồn cung, cầu trên thị trường *có ảnh hưởng 49,48% và rất ảnh hưởng* là 31,49%. Tương tự yếu tố mùa vụ (lễ, tết) và yếu tố chất lượng sản phẩm lợn hơi xuất chuồng đều *có ảnh hưởng và rất ảnh hưởng.* Mức độ *ảnh hưởng và rất ảnh hưởng* của từng yếu tố mùa vụ và chất lượng sản phẩm chăn nuôi lợn lần lượt là: 37,72%; 35,29% và 40,83%; 30,80%.

- Nhóm sản phẩm cà phê

Yếu tố cấu thành chi phí sản xuất đầu vào nhóm sản phẩm cà phê gồm:

- Chi phí đầu vào như: Cây giống; phân bón; thuốc bảo vệ thực vật; nước tưới; điện; xăng dầu; tiền thuê đất trồng cà phê và các chi phí khác…;

- Chi phí nhân công, như: Chi phí thuê người trồng, chăm sóc cà phê; chi phí thuê người thu hoạch và sau thu hoạch (phơi, sấy cà phê); chi phí thuê người bảo vệ….

Ngoài chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào và chi phí nhân công (nêu trên), còn các yếu tố khác như: Chất lượng sản phẩm cà phê; mùa vụ (vụ thu hoạch, khí hậu, lễ, tết); quan hệ nguồn cung, cầu cà phê trong và ngoài nước; dịch bệnh (Bệnh vàng lá thối rễ; bệnh rệp sáp; bệnh than thư trên cây cà phê...) và các yếu tố khác ảnh hưởng đến biến động giá bán nhóm sản phẩm cà phê. Kết quả khảo sát các đơn vị sản xuất nhóm sản phẩm cà phê như sau:

- Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào có *ảnh hưởng 39,13% và rất ảnh hưởng 15,22%* đến giá bán nhóm sản phẩm cà phê.

- Chi phí nhân công có *ảnh hưởng là 43,48% và rất ảnh hưởng là 16,30%* đến mức giá bán nhóm sản phẩm cà phê.

- Yếu tố về quan hệ nguồn cung, cầu trên thị trưởng có *ảnh hưởng* 28,26% và đặc biệt giá bán nhóm sản phẩm cà phê chịu mức độ *rất ảnh hưởng* của yếu tố quan hệ cân bằng nguồn cung, cầu trong và ngoài nước là 40,22%. Tương tự yếu tố mùa vụ (vụ thu hoạch, lễ, tết) và yếu tố chất lượng sản phẩm cà phê đều có *ảnh hưởng và rất ảnh hưởng* đến giá bán, cụ thể mức độ *rất ảnh hưởng* của yếu tố mùa vụ và yếu tố chất lượng tác động đến giá bán nhóm sản phẩm cà phê lần lượt là: 41,3% và 45,65%.

Nhận xét: Các yếu tố ảnh hưởng đến mức giá bán nhóm sản phẩm nông nghiệp (Thóc; Chăn nuôi lợn và Cà phê) nêu trên, đóng vai trò quan trọng trong việc cấu thành giá sản xuất nhóm sản phẩm nông nghiệp và có tác động lớn đến sự biến động mức giá bán nhóm sản phẩm nông nghiệp.

b. Nhóm sản phẩm lâm nghiệp

Nhóm sản phẩm gỗ khai thác

Biến động giá bán nhóm sản phẩm gỗ khai thác chịu ảnh hưởng tác động của một số yếu tố chủ yếu như sau:

- Yếu tố chính cấu thành giá sản xuất nhóm sản phẩm gỗ khai thác, gồm:

+ Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào sản xuất sản phẩm gỗ khai thác, như: Cây giống; phân bón; thuốc bảo vệ thực vật; tiền thuê đất trồng cây và các chi phí khác…;

+ Chi phí nhân công sản xuất sản phẩm gỗ khai thác, như: Chi phí thuê người trồng, chăm sóc cây; chi phí thuê người thu hoạch và sau thu hoạch gỗ; chi phí thuê người bảo vệ….;

- Các yếu tố như: Chất lượng nhóm sản phẩm gỗ khai thác; mùa vụ (lễ, tết); nguồn cung, cầu trong và ngoài nước; chính sách của nhà nước liên quan đến hoạt động sản xuất nhóm sản phẩm gỗ khai thác (Quy hoạch diện tích trồng rừng; chuyển đổi cây trồng…) và các yếu tố khác liên quan đến biến động giá bán nhóm sản phẩm gỗ khai thác. Kết quả khảo sát các đơn vị sản xuất nhóm sản phẩm gỗ khai thác như sau:

- Yếu tố cấu thành chi phí đầu vào sản xuất sản phẩm gỗ khai thác:

+ Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào có ảnh hưởng và rất ảnh hưởng đến giá bán nhóm sản phẩm gỗ khai thác lần lượt là 33% và 48%.

+ Chi phí nhân công có ảnh hưởng và rất ảnh hưởng đến giá bán nhóm sản phẩm gỗ khai thác tương ứng là 33% và 40%.

- Yếu tố nguồn cung, cầu trong và ngoài nước; yếu tố chất lượng sản phẩm *rất ảnh hưởng* đến giá bán nhóm sản phẩm gỗ khai thác, mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố tương ứng là 47% và 37%.

Nhận xét: Đánh giá của các đơn vị trực tiếp sản xuất và trực tiếp bán sản phẩm gỗ khai thác tại các tỉnh khảo sát, phản ánh mức độ ảnh hưởng và rất ảnh hưởng các yếu tố nêu trên tương đối lớn và đóng vai trò quan trọng tác động đến sự biến động mức giá bán nhóm sản phẩm lâm nghiệp.

c. Nhóm sản phẩm thủy sản

(1) Nhóm sản phẩm cá khai thác biển

- Yếu tố chi phí đầu vào nhóm sản phẩm cá khai thác biển, chủ yếu gồm:

+ Chi phí đầu vào, như: Xăng, dầu; khấu hao tàu thuyền; khấu hao công cụ đánh bắt; chi phí bảo quản sản phẩm đánh bắt cá; chi phí thuê tàu thuyền đánh bắt; chi phí trả lãi vay mua tàu thuyền, công cụ đánh bắt; các chi phí khác; + Chi phí nhân công, như: Chi phí thuê người đánh bắt cá; chi phí thuê người vận chuyển, bốc vác từ trên tầu đánh bắt cá vào đất liền; chi phí nhân công khác phát sinh đối với sản phẩm cá khai thác biển ….

- Các yếu tố, như: Chất lượng nhóm sản phẩm cá khai thác biển; nguồn cung, cầu trong và ngoài nước; An ninh hàng hải; mùa vụ (Lễ; tết, mùa du lịch, mùa mưa, bão …); biến đổi khí hậu; quy định pháp lý trong và ngoài nước liên quan đến tiêu thụ nhóm sản phẩm cá khai thác biển… các yếu tố nêu trên đều ảnh hưởng đến biến động giá bán nhóm sản phẩm cá khai thác biển.

- Kết quả khảo sát phản ánh: Chi phí đầu vào phản ánh mức độ *ảnh hưởng và rất ảnh hưởng* tương ứng là 36,1% và 57,25%; chi phí nhân công mức độ *ảnh hưởng và rất ảnh hưởng* đến giá bán nhóm sản phẩm cá khai thác biển lần lượt là 47,84% và 41,96%. Bên cạnh đó các yếu tố, như: Chất lượng nhóm sản phẩm cá khai thác biển; mùa vụ và nhu cầu trong và ngoài nước đều có mức độ ảnh hưởng, cụ thể lần lượt đối với từng yếu tố là 49,02%; 43,53% và 46,27%.

(2) Nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ

- Yếu tố chính chi phí đầu vào nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ, gồm:

+ Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào đối với sản phẩm tôm nuôi nước lợ (Con giống; thức ăn; chi phí thuê máy móc làm sạch khu vực nuôi trồng tôm; sục tạo ôxy; lọc không khí; chi phí thuê khu vực nuôi tôm; chi phí trả lãi vay nuôi tôm; điện, nước, chi phí phòng bệnh, các chi phí khác …);

+ Chi phí nhân công nuôi tôm nuôi nước lợ (Chi phí thuê người: nuôi trồng; thu hoạch và sau thu hoạch; thuê người bảo vệ ...)

- Các yếu tố, như: Chất lượng nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ; nguồn cung, cầu trong và ngoài nước; mùa vụ (Lễ; tết, mùa du lịch); dịch bệnh tôm nuôi nước lợ (Bệnh do virus Div1; bệnh virus đốm trắng; bệnh phân trắng…); biến đổi khí hậu; quy định pháp lý trong và ngoài nước liên quan đến tiêu thụ nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ… các yếu tố nêu trên đều ảnh hưởng đến biến động giá bán nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ.

- Mức độ *ảnh hưởng* của yếu tố chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào và chi phí nhân công sản xuất nuôi trồng nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ tương ứng là 46% và 48,15%. Bên cạnh đó các yếu tố, như: Nhu cầu trong và ngoài nước; mùa vụ và chất lượng nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ đều *ảnh hưởng* đến giá bán nhóm sản phẩm tôn, mức độ *ảnh hưởng* cụ thể lần lượt đối với từng yếu tố là 52,91%; 50,79% và 57,14%.

(3) Nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt

- Yếu tố chính chi phí đầu vào nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt, gồm:

+ Chi phí đầu vào nuôi cá nước ngọt, như: Con giống; thức ăn; chi phí thuê máy móc làm sạch khu vực nuôi cá; chi phí thuê khu vực nuôi cá; chi phí trả lãi vay nuôi cá; điện, nước, chi phí phòng bệnh, các chi phí khác …);

+ Chi phí nhân công nuôi cá nước ngọt thực hiện các công việc như: Nuôi; thu hoạch và sau thu hoạch; bảo vệ; ...

- Các yếu tố, như: Chất lượng nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt; nguồn cung, cầu trong và ngoài nước; mùa vụ (Lễ; tết, mùa du lịch, mùa mưa, bão …); biến đổi khí hậu; dịch bệnh cá nước ngọt (Bệnh nấm thủy mi - bệnh mốc nước; bệnh trùng mỏ neo; hội chứng lở loét…); quy định pháp lý liên quan đến tiêu thụ nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt… các yếu tố nêu trên đều ảnh hưởng đến biến động giá bán nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt.

- Kết quả khảo sát phản ánh: Yếu tố chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào và chi phí nhân công mức độ *ảnh hưởng* tương ứng là 35,0% và 28,86%. Bên cạnh đó các yếu tố, như: Chất lượng nhóm sản phẩm nuôi nước ngọt; mùa vụ; nhu cầu trong và ngoài nước; khí hậu thời tiết đều ảnh hưởng đến biến động giá bán, mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố cụ thể lần lượt là 36,18%; 33,74%; 39,84% và 41,46%.

Nhận xét: Ý kiến đánh giá các đơn vị trực khảo sát tại các tỉnh phản ánh mức độ ảnh hưởng và rất ảnh hưởng các yếu tố nêu trên, có tác động lớn đến sự biến động mức giá bán nhóm sản phẩm thuỷ sản.

2.3.3. Kết quả khảo sát ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến giá sản xuất sản phẩm NLTS

Căn cứ kết quả khảo sát tại 1.434 đơn vị trực tiếp sản xuất 7 nhóm sản phẩm NLTS tại 9 tỉnh, nội dung khảo sát chi tiết xem tại *(Phụ lục II)*. Chủ đề chính khảo sát về việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của dịch COVID-19 tác động đến giá bán 7 nhóm sản phẩm NLTS theo 5 mức độ thang đo, đối với 7 nhóm sản phẩm NLTS. Kết quả khảo sát các đơn vị trực tiếp sản xuất và trực tiếp bán nhóm sản phẩm NLTS xem Bảng số 2 như sau:

Bảng số 2. Tỷ trọng ý kiến đánh giá mức độ ảnh hưởng của dịch COVID-19 đến giá bán các sản phẩm NLTS

%

	Yếu tố 1		Yếu tố 2		Yếu tố 3		Yếu tố 4		Yếu tố 5	
	Thang đo 4	Thang đo 5	Thang đo 4	Thang đo 5	Thang đo 4	Thang đo 5	Thang đo 4	Thang đo 5	Thang đo 4	Thang đo 5
Thóc	41,83	25,86	37,26	21,67	33,84	22,05	46,77	21,29	24,79	35,54
Chăn nuôi lợn	41,18	33,91	27,34	21,80	42,56	21,80	47,75	25,26	-	68,00
Cà phê	36,96	11,96	41,30	9,78	44,57	9,78	42,39	10,87	18,75	27,08
Gỗ khai thác	42,00	33,00	41,00	36,00	38,00	34,00	41,00	32,00	33,33	11,11
Cá khai thác biển	46,67	40,39	43,14	39,22	48,63	27,06	47,84	40,00	34,36	30,67
Tôm nuôi nước lợ	47,62	30,69	48,68	24,87	48,15	26,46	49,21	45,50	21,15	59,62
Cá nuôi nước ngọt	41,46	21,14	28,05	11,79	32,52	14,23	35,77	28,86	20,90	38,06

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát tháng 8/2020 do Vụ Thống kê Giá tổ chức tại 9 tỉnh

Ghi chú:

- Yếu tố 1. Ảnh hưởng dịch COVID-19 đến chi phí nguyên liệu đầu vào sản xuất 7 nhóm sản phẩm;

- Yếu tố 2. Ảnh hưởng dịch COVID-19 đến chi phí thuê lao động hoạt động sản xuất 7 nhóm sản phẩm;

- Yếu tố 3. Ảnh hưởng dịch COVID-19 đến chi phí chăm sóc, khai thác và thu hoạch 7 nhóm sản phẩm;

- Yếu tố 4. Ảnh hưởng dịch COVID-19 đến lợi nhuận biên[8] của sản phẩm 7 nhóm;

- Yếu tố 5. Yếu tố ảnh hưởng khác của dịch bệnh COVID-19 liên quan đến biến động giá bán 7 nhóm sản phẩm;

** Thang đo mức độ ảnh hưởng (Số liệu chi tiết xem Phụ lục II), gồm: (1). Rất không ảnh hưởng; (2). Không ảnh hưởng; (3). Ảnh hưởng ít; (4). Ảnh hưởng; (5). Rất ảnh hưởng (Số liệu tại Bảng 2).*

Kết quả khảo sát mức độ ảnh hưởng của dịch Covid-19 đối với giá bán 7 nhóm sản phẩm NLTS nêu tại Bảng 2 phản ánh, dịch Covid-19 ảnh hưởng đến chi phí đầu nguyên liệu đầu *(Yếu tố 1);* Chi phí thuê nhân công *(Yếu tố 2)* và chi phí chăm sóc, khai thác và thu hoạch sản phẩm *(Yếu tố 3),* trong số 7 nhóm sản phẩm NLTS nêu trên, có nhóm sản phẩm *Tôm nuôi nước lợ và cá khai thác biển* có *mức độ ảnh hưởng và rất ảnh hưởng* cao so với các nhóm sản phẩm NLTS khác cụ thể như sau:

- *Yếu tố 1* mức độ *ảnh hưởng và rất ảnh hưởng* tương ứng của nhóm sản phẩm *Tôm nuôi nước lợ* là 47,62% và 30,69% và của nhóm sản phẩm *cá khai thác biển* là 46,67 và 40,39%.

- *Yếu tố 2* mức độ *ảnh hưởng và rất ảnh hưởng* tương ứng của nhóm sản phẩm *Tôm nuôi nước lợ* là 48,68% và 24,87% và của nhóm sản phẩm *cá khai thác biển* là 43,14 và 39,22%.

- *Yếu tố 3* mức độ *ảnh hưởng và rất ảnh hưởng* tương ứng của nhóm sản phẩm *Tôm nuôi nước lợ* là 48,15% và 26,46% và của nhóm sản phẩm *cá khai thác biển* là 48,63 và 27,06%.

Do ảnh hưởng của dịch COVID-10, Việt Nam hạn chế nhập khẩu hàng hóa từ các nước có dịch, theo đó chi phí nguyên liệu đầu vào nuôi tôm nước lợ bị ảnh hưởng, do nguồn nguyên liệu thức ăn nuôi tôm nước lợ chủ yếu nhập khẩu từ Trung Quốc và giá thức ăn nuôi tôm của Trung Quốc rẻ hơn so với thức ăn nuôi tôm sản xuất tại Việt Nam, cùng với thực hiện Chỉ thị giãn cách xã hội việc thuê nhân công lao động gặp nhiều khó khăn và ảnh hưởng đến chi phí thuê nhân công, trong quá trình thực hiện các hoạt động nuôi tôm nước lợ, như: Nuôi trồng;

[8] Lợi nhuận biên là lợi nhuận kiếm được bởi một đơn vị sản xuất hay người sản xuất khi sản xuất thêm một đơn vị sản phẩm. Lợi nhuận biên, bằng (=) Doanh thu biên, trừ (-) chi phí biên.

thu hoạch và sau thu hoạch; bảo vệ… cũng như khí khăn thuê nhân công lao động thực hiện khai thác cá biển, như: Đánh bắt cá; vận chuyển, bốc vác từ trên tầu đánh bắt cá vào đất liền…. Theo đó thu nhập của người sản xuất bị ảnh hưởng và được thể hiện qua số liệu *Yếu tố 4. Ảnh hưởng đến lợi nhuận biên* của sản phẩm *Tôm nuôi nước lợ* và *Cá khai thác biển.* Mức độ *ảnh hưởng và rất ảnh hưởng* tương ứng của nhóm sản phẩm *Tôm nuôi nước lợ* là 49,21% và 45,5% và nhóm sản phẩm *Cá khai thác biển* là 47,84 và 40%.

Việt Nam chịu ảnh hưởng của dịch COVID-19 những tháng đầu năm 2020 (đặc biệt trong quý II/2020), đã làm chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản quý II/2020 giảm 3,33% so với quý trước; giảm 2,4% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 6 tháng đầu năm 2020 giảm 0,67% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính do ảnh hưởng dịch Covid-19 nhiều nước nhập khẩu sản phẩm thủy sản, như: Tôm nuôi nước lợ, cá khai thác biển; cá nuôi nước ngọt nhập khẩu từ Việt Nam đóng cửa khẩu, nhu cầu tiêu dùng từ khách du lịch trong nước giảm, dẫn đến dư cung trên thị trường, theo đó giá sản xuất nhóm sản phẩm thủy sản giảm và làm chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản giảm.

Tương tự nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn và nhóm sản phẩm thóc chịu ảnh hưởng từ dịch COVID-19, mức độ ảnh hưởng như sau:

- *Yếu tố 1* mức độ *ảnh hưởng và rất ảnh hưởng* tương ứng của nhóm sản phẩm *Thóc* là 41,83% và 25,86% và của nhóm sản phẩm *Chăn nuôi lợn* là 41,18% và 33,91%.

- *Yếu tố 2* mức độ *ảnh hưởng và rất ảnh hưởng* tương ứng của nhóm sản phẩm *Thóc* là 37,26% và 21,67% và của nhóm sản phẩm *Chăn nuôi lợn* là 27,34% và 21,80%.

- *Yếu tố 3* mức độ *ảnh hưởng và rất ảnh hưởng* tương ứng của nhóm sản phẩm *Thóc* là 33,84% và 22,05% và của nhóm sản phẩm *Chăn nuôi lợn* là 42,56% và 21,80%.

Chi phí nguyên liệu đầu vào sản xuất nhóm sản phẩm thóc và chăn nuôi lợn bị ảnh hưởng, do ảnh hưởng dịch COVID-19 Việt Nam không nhập khẩu nguồn thức ăn chăn nuôi lợn, cũng như nhập khẩu thuốc trừ sâu, diệt cỏ và các nguồn nguyên liệu đầu vào khác phục vụ chăn nuôi lợn và sản xuất thóc... từ Trung Quốc và các nước khác, cùng với thực hiện Chỉ thị giãn cách xã hội, làm việc thuê nhân công lao động gặp nhiều khó khăn. Theo đó thu nhập của người sản xuất sản phẩm thóc và chăn nuôi lợn bị ảnh hưởng và được thể hiện qua số liệu *Yếu tố 4. Ảnh hưởng đến lợi nhuận biên* của sản xuất sản phẩm *Thóc* và *Chăn nuôi lợn.* Mức độ *ảnh hưởng và rất ảnh hưởng* tương ứng của nhóm sản phẩm *Thóc* là 46,77% và 21,29% và của nhóm sản phẩm *Chăn nuôi lợn* là 47,75% và 25,26%.

Tuy nhiên nhóm sản phẩm nông nghiệp có điểm khác biệt so với nhóm sản phẩm thủy sản, đó là chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp quý II/2020 tăng 2,26% so với quý trước; tăng 12,39% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 6 tháng đầu năm 2020 tăng 10,09% so với cùng kỳ năm trước. Xuất phát từ một số lý do chủ yếu như sau:

- *Giá nhóm sản phẩm thóc*: Quý II/2020 tăng 2,72% so với quý trước, do nhu cầu tiêu dùng và tích trữ lương thực tăng trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội, theo đó làm giá thóc tăng. Đồng thời từ năm 2019 Việt Nam đã chủ động đa dạng hóa thị trường xuất khẩu để giảm sự phụ thuộc xuất khẩu gạo sang thị trường Trung Quốc, theo đó dịch Covid-19 cũng không ảnh hưởng nhiều đến xuất khẩu gạo của Việt Nam sang các nước. Mặt khác dịch Covid-19 là cơ hội để Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu gạo sang các nước khác để bảo đảm nguồn cung cho các hoạt động cứu trợ nội địa trong bối cảnh đại dịch Covid-19 đang diễn ra trên thế giới. Với những thuận lợi về thị trường, đặc biệt là nhu cầu gạo của thế giới tăng do Covid-19, các doanh nghiệp xuất khẩu gạo trong nước có cơ hội tăng sản lượng và giá xuất khẩu gạo.

- *Giá nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn:* Quý II/2020 tăng 14,55% so với quý trước. Trong bối cảnh dịch COVID-19, vấn đề đảm bảo cung cầu, ổn định về giá cả thịt lợn, đảm bảo đời sống người dân là rất quan trọng. Giá nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn trong tình hình dịch bệnh COVID-19 còn bị chi phối bởi nhiều yếu tố, ngoài tác động của dịch tả lợn châu Phi, yếu tố chi phí đầu vào, như: Con giống; thức ăn chăn nuôi; nhân công; thuốc phòng dịch; chuồng trại… đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành cơ cấu giá sản xuất sản phẩm chăn nuôi lợn.

- *Giá nhóm sản phẩm cà phê:* Dịch covid-19 tiếp tục ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng cà phê, khi người các đơn vị sản xuất (nông dân và các nhà máy sản xuất…) rơi vào tình trạng thiếu lao động kéo dài, chi phí sản xuất tăng, cơ sở hạ tầng xuống cấp và cam kết từ khách hàng giảm. Một trong những hạn chế phổ biến nhất của các nhà sản xuất cà phê kể từ tháng 3 năm 2020 lo ngại về các yêu cầu giãn cách xã hội và hạn chế đi lại có thể ảnh hưởng đến sự sẵn có của lao động nông trại, đặc biệt là các nông trại phần lớn phụ thuộc vào nhóm lao động nhập cư. Trong tháng 4/2020, giá cà phê trong nước biến động giảm cùng xu hướng thị trường thế giới, cụ thể so với tháng 3/2020 giá bình quân cà phê tháng 4/2020 giao động trong khoảng từ 28.400 đồng/kg – 28.900 đồng/kg. Sau thời gian dài giá cà phê giảm và Chính phủ thực hiện nới lỏng giãn cách xã hội, đã giúp giá cà phê trong nước có tín hiệu tích cực, cụ thể giá bình quân cà phê trong nước tháng 6/2020 tăng từ 31.500 đồng/kg – 32.500 đồng/kg, tăng 102,62% so với tháng trước.

- *Giá nhóm sản phẩm khai thác gỗ:* CSG sản xuất sản phẩm lâm nghiệp quý II/2020 giảm 0,29% so với quý trước; giảm 0,48% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 6 tháng đầu năm 2020 giảm 0,29% so với cùng kỳ năm trước, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 hoạt động sản xuất lâm nghiệp bị chững lại trong tháng 3, 4/2020, do nhiều nhà máy chế biến gỗ bị hủy đơn hàng xuất khẩu nên hạn chế hoặc dừng thu mua gỗ nguyên liệu. Quý II/2020 số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 22,8 triệu cây, giảm 3,8%; sản lượng gỗ khai thác đạt 4.665 nghìn m^3, tăng 0,7%; sản lượng củi khai thác đạt 5,2 triệu ste, giảm 1,9% so với cùng kỳ năm trước.

2.3.4. Kết quả chạy mô hình các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến giá bán của 7 nhóm sản phẩm giá sản xuất NLTS

Để chạy mô hình phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến giá bán 7 nhóm sản phẩm NLTS, Vụ Thống kê Giá sử dụng kết quả khảo sát thông tin tại 9 tỉnh nêu trên. Số lượng câu hỏi có thể đưa vào mô hình phân tích nhân tố khám phá là 53 biến (tương ứng với 53 câu hỏi khảo sát). Tuy nhiên để áp dụng được mô hình đánh giá chung về các nhân tố tác động đến CSG sản xuất NLTS, số lượng biến (câu hỏi) trích rút cuối cùng và phù hợp với mô hình còn lại là 31 biến. Trên cơ sở đó Vụ Thống kê Giá kết hợp Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ đưa ra mô hình khái niệm nghiên cứu Hình 1 như sau:

Hình 1. Mô hình đánh giá các nhân tố tác động đến chỉ số giá sản xuất sản phẩm NLTS

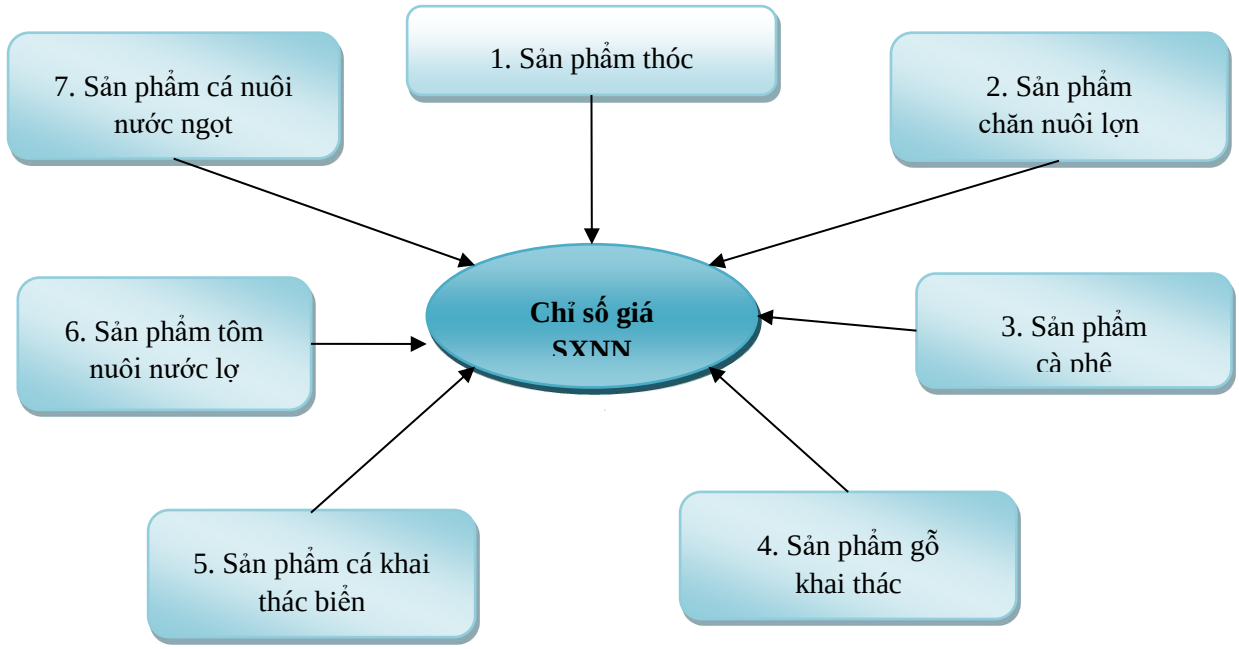

Với mô hình trình bày Hình 1, có 7 nhóm yếu tố chính hay gọi là 7 nhóm sản phẩm NLTS chính tác động đến "***CSG sản xuất sản phẩm NLTS***" đó là: Sản phẩm thóc; Sản phẩm chăn nuôi lợn; Sản phẩm cà phê; Sản phẩm gỗ khai thác; Sản phẩm cá khai thác biển; Sản phẩm tôm nuôi nước lợ; Sản phẩm cá nuôi nước ngọt. 7 nhóm yếu tố nêu trên được trình bày trong bảng câu hỏi (Phụ lục II) và phỏng vấn trực tiếp tại 9 tỉnh và ứng với mỗi nhóm yếu tố, có các câu hỏi liên quan đến nhóm yếu tố hay 7 nhóm sản phẩm NLTS, gồm:

- ❖ Nhóm yếu tố "Sản phẩm thóc" gồm có **6** câu hỏi;
- ❖ Nhóm yếu tố "Sản phẩm chăn nuôi lợn" gồm có **7** câu hỏi;
- ❖ Nhóm yếu tố "Sản phẩm cà phê" gồm có **6** câu hỏi;
- ❖ Nhóm yếu tố "Sản phẩm gỗ khai thác" gồm có **4** câu hỏi;
- ❖ Nhóm yếu tố "Sản phẩm cá khai thác biển" gồm có **9** câu hỏi;
- ❖ Nhóm yếu tố "Sản phẩm tôm nuôi nước lợ" gồm có **9** câu hỏi;
- ❖ Nhóm yếu tố "Sản phẩm cá nuôi nước ngọt" gồm có **9** câu hỏi.

Cuối cùng là nhóm yếu tố "Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chung" gồm có **6** câu hỏi. Qua kết quả khảo sát, Vụ Thống kê Giá thu được 92 mẫu hợp lệ, từ đó tổng hợp được 53 biến đo lường thuộc về 7 nhóm nhân tố, được mã hóa và nhập vào phần mềm SPSS phục vụ phân tích (Bảng 3.1):

Bảng 3.1. Nhóm nhân tố nghiên cứu trong mô hình phân tích nhân tố khám phá

Nhóm biến	Tên biến	Giải thích biến
Sản phẩm thóc	THOC_YT1	Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào
	THOC_YT2	Chi phí nhân công sản xuất
	THOC_YT3	Nhu cầu nhập khẩu lúa gạo các nước trên thế giới
	THOC_YT4	Yếu tố mùa vụ (Mùa thu hoạch, tết, lễ…)
	THOC_YT5	Chất lượng nhóm sản phẩm thóc
	THOC_YT6	Yếu tố khí hậu, thời tiết
Sản phẩm chăn nuôi lợn	CNL_YT1	Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào
	CNL_YT2	Chi phí nhân công chăn nuôi
	CNL_YT3	Chất lượng sản phẩm lợn hơi
	CNL_YT4	Nhu cầu xuất, nhập khẩu nhóm sản phẩm lợn
	CNL_YT5	Yếu tố mùa vụ (Lễ, tết…)
	CNL_YT6	Dịch bệnh nhóm sản phẩm lợn (Dịch tả lợn châu Phi…)
	CNL_YT7	Các yếu tố khác liên quan đến biến động giá bán
Sản phẩm cà phê	CAFE_YT1	Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào
	CAFE_YT2	Chi phí nhân công sản xuất
	CAFE_YT3	Nhu cầu nhập khẩu cà phê của các nước trên thế giới
	CAFE_YT4	Yếu tố mùa vụ (Mùa thu hoạch, tết, lễ…)
	CAFE_YT5	Chất lượng nhóm sản phẩm cà phê
	CAFE_YT6	Yếu tố khí hậu, thời tiết
Sản phẩm gỗ khai thác	GO_YT1	Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào
	GO_YT2	Chi phí nhân công sản xuất sản phẩm gỗ khai thác
	GO_YT3	Chất lượng nhóm sản phẩm gỗ khai thác
	GO_YT4	Nhu cầu xuất, nhập khẩu nhóm sản phẩm gỗ khai thác

Nhóm biến	Tên biến	Giải thích biến
Sản phẩm cá khai thác biển	CA_YT1	Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào
	CA_YT2	Chi phí nhân công
	CA_YT3	Chất lượng nhóm sản phẩm cá khai thác biển
	CA_YT4	Nhu cầu xuất, nhập khẩu nhóm sản phẩm cá khai thác biển
	CA_YT5	Yếu tố an ninh hàng hải đối với hoạt động khai thác
	CA_YT6	Yếu tố pháp lý trong và ngoài nước quy định liên quan đến tiêu thụ
	CA_YT7	Yếu tố mùa vụ (Lễ; tết, mùa du lịch …)
	CA_YT8	Yếu tố biến đổi khí hậu, thời tiết
	CA_YT9	Các yếu tố khác liên quan đến biến động giá bán
Sản phẩm tôm nuôi nước lợ	TOM_YT1	Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào
	TOM_YT2	Chi phí nhân công nuôi tôm
	TOM_YT3	Chất lượng nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ
	TOM_YT4	Nhu cầu xuất, nhập khẩu nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ
	TOM_YT5	Yếu tố mùa vụ (Lễ; tết, mùa du lịch …)
	TOM_YT6	Yếu tố biến đổi khí hậu, thời tiết
	TOM_YT7	Yếu tố dịch bệnh tôm nuôi nước lợ
	TOM_YT8	Yếu tố pháp lý trong và ngoài nước quy định liên quan đến tiêu thụ
	TOM_YT9	Các yếu tố khác liên quan đến biến động giá bán
Sản phẩm cá nuôi nước ngọt	CANN_YT1	Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào
	CANN_YT2	Chi phí nhân công nuôi cá nước ngọt
	CANN_YT3	Chất lượng nhóm sản phẩm cá nước ngọt
	CANN_YT4	Nhu cầu xuất, nhập khẩu nhóm sản phẩm cá nước ngọt
	CANN_YT5	Yếu tố mùa vụ (Lễ; tết, mùa du lịch …)
	CANN_YT6	Yếu tố biến đổi khí hậu, thời tiết
	CANN_YT7	Yếu tố dịch bệnh cá nước ngọt
	CANN_YT8	Yếu tố pháp lý trong và ngoài nước quy định liên quan đến tiêu thụ
	CANN_YT9	Các yếu tố khác liên quan đến biến động giá bán

Cuối cùng, khái niệm "Mức độ ảnh hưởng chung" có 6 biến quan sát như bảng 3.2 sau đây:

Bảng 3.2. Nhóm nhân tố ảnh hưởng chung

Mức độ ảnh hưởng chung	YT1	Sự ổn định chính trị trong nước
	YT2	Tình hình kinh tế - xã hội trong và ngoài nước
	YT3	Thể chế, chính sách nhà nước đối với hoạt động sản xuất NLTS
	YT4	Chi phí đầu vào đối với hoạt động sản xuất NLTS
	YT5	Quan hệ ngoại giao với các nước
	YT6	Yếu tố chung khác liên quan đến biến động giá bán

a. Tiến hành thực hiện mô hình phân tích nhân tố khám phá trên các biến đo lường thuộc các nhóm yếu tố trên

Bước 1: Kiểm định điều kiện để thực hiện phân tích nhân tố khám phá

i) Số lượng các biến đo lường trong 7 nhóm nhân tố (7 nhóm sản phẩm NLTS có tác động lớn đến CSG sản xuất NLTS) đều lớn hơn 3, nên thỏa mãn yêu cầu mà Stevens (2002) đưa ra;

ii) Số mẫu là 211, đáp ứng yêu cầu tối thiểu là 53 quan sát (tức là 53 biến hay 53 câu hỏi đề cập trong 7 bảng hỏi (Phụ lục II) theo Hair & CTG (2009);

iii) Đánh giá kiểm định Bartlett và KMO. Trong đó: Kiểm định Bartlett có Sig. =…. <0,05 và kiểm định KMO = ….> 0,5.

Vậy dữ liệu đáp ứng đủ 3 điều kiện nêu trên, gồm: (i); (ii) và (iii), sẽ sử dụng được mô hình phân tích nhân tố khám phá.

Kiểm định KMO:

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.507
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2981.365
	df	1225
	Sig.	.000

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.783
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	8829.551
	Df	741
	Sig.	.000

Kết quả kiểm định KMO = 0.507>0.5, thỏa mãn yêu cầu để thực hiện mô hình các nhân tố khám phá.

Kiểm định Bartlett:

Sig. = 0.000 < 0.05, ta có thể từ chối giả thuyết H_0 (ma trận tương quan là ma trận đơn vị), có nghĩa là các biến có quan hệ với nhau nên ta có thể thực hiện mô hình các nhân tố khám phá.

Như vậy, với kết quả i), ii) và iii), thì dữ liệu này phù hợp để thực hiện mô hình các nhân tố khám phá.

Bước 2: Trích rút các nhân tố

(1) Lần 1. Đưa kết quả 53 biến vào mô hình các nhân tố khám phá và chạy ra "**Ma trận nhân tố đã xoay"** (lần 1), chi tiết xem Phụ lục V (Bảng 3.3. Ma trận nhân tố đã xoay lần 1). Tức là từ 53 biến quan sát rút xuống còn 38 biến (sau khi đã loại 12 biến hay 12 nhân tố). Điều kiện để loại biến quan sát ra mô hình là: Một nhóm có số lượng biến <3 và một số biến trùng nhau trong cùng một nhân tố.

Nhìn vào Phụ lục V (Bảng 3.3. Ma trận nhân tố đã xoay lần 1), có 12 nhân tố được rút ra từ 50 biến quan sát và không có biến nào ***Factor loading*** nhỏ hơn 0.5. Tuy nhiên có 1 số nhóm có số lượng biến <3 và 1 số biến trùng nhau trong cùng 1 nhóm nhân tố. Những biến cần loại khỏi mô hình gồm có: CNL_YT4 , CNL_YT6, CA_YT3, CA_YT7, CA_YT8, CA_YT9, TOM_YT4, TOM_YT6, TOM_YT7, TOM_YT8, TOM_YT9, CANN_YT4

(2) Lần 2. Rút 9 nhân tố từ 38 biến quan sát, chi tiết xem Phụ lục V (Bảng 3.4. Ma trận nhân tố đã xoay lần 2) và không có biến nào ***Factor loading*** nhỏ hơn 0,5. Tuy nhiên có 1 số nhóm có số lượng biến <3 và 1 số biến trùng nhau trong 1 nhóm nhân tố.

Những biến cần loại khỏi trong mô hình (Xoay lần 2) gồm:

CAFE_YT5, CANN_YT8, CANN_YT9, CA_YT1, CA_YT2, CNL_YT1, THOC_YT3, THOC_YT4, THOC_YT5

(3) Lần 3. Rút 3 nhân tố từ 29 biến quan sát, chi tiết xem Phụ lục V (Bảng 3.5. Ma trận nhân tố đã xoay lần 3) và không có biến nào ***Factor loading*** nhỏ hơn 0,5. Tuy nhiên có 1 số nhóm có số lượng biến <3 và 1 số biến trùng nhau trong 1 nhóm nhân tố. Những biến cần loại khỏi mô hình gồm có: THOC_YT2, THOC_YT1, THOC_YT6.

(4) Lần 4. Loại bỏ 3 biến (sau lần 3) khỏi danh sách và chạy lại mô hình phân tích nhân tố khám phá với 26 biến còn lại, chi tiết xem Phụ lục V (Bảng 3.6. Ma trận nhân tố đã xoay lần 4) . Khi đó ta có kết quả tại bảng 3.6 như sau:

Bảng 3.6. Ma trận nhân tố đã xoay (lần 4)

	Component					
	1	2	3	4	5	6
CAFE_YT1	.915					
CAFE_YT2	.894					
CAFE_YT3	.889					
CAFE_YT4	.791					
CAFE_YT6	.594	.482				
GO_YT3		.899				
GO_YT2		.898				
GO_YT1		.843				
GO_YT4		.790				
CANN_YT2			.792			
CANN_YT7			.782			
CANN_YT1			.774			
CANN_YT3			.643			
CANN_YT6			.581			
CANN_YT5			.578			
TOM_YT3				.786		
TOM_YT5				.741		
TOM_YT1				.663		
TOM_YT2				.662		
CA_YT6					.798	
CA_YT4					.745	
CA_YT5					.735	
CNL_YT2						.779
CNL_YT3						.761
CNL_YT5						.612
CNL_YT7						.496

Extraction Method: Principal Component Analysis. Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

Bước 3: Phân tích kết quả rút trích nhân tố

Ghi chú: Các con số được thể hiện trong bảng trên, người ta gọi là ***trọng số nhân tố*** hay ***hệ số tải nhân tố (factor loading).***

Theo Hair & ctg (2009), Multivarite Data Analysis, Prentice-Hall International, Inc, ***Factor loading*** là chỉ tiêu để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của mô hình các nhân tố khám phá:

Nếu 0.3 <= ***Factor loading*** <= 0.4 được xem là đạt được mức tối thiểu

Nếu ***Factor loading*** >=0.5 được xem là có ý nghĩa thực tiễn.

Bước 4: Đặt tên và diễn giải các nhân tố:

Trong kết quả xuất hiện tại bảng 2.6 này, có 06 nhân tố được rút ra và tất cả các biến đều có ***Factor loading*** lớn hơn 0.5.

Nhân tố thứ nhất: gồm 05 biến quan sát, đó là:

CNL_YT1	CNL_YT2	CNL_YT3	CNL_YT5

Các biến trong nhân tố thứ nhất thuộc nhóm yếu tố "Sản phẩm chăn nuôi lợn", vì vậy ta có thể đặt tên cho nhân tố này là "**Sản phẩm chăn nuôi lợn**".

Nhân tố thứ hai: gồm 04 biến quan sát, đó là:

CAFE_YT1	CAFE_YT2	CAFE_YT3	CAFE_YT4	CAFE_YT6

Các biến trong nhân tố thứ hai thuộc nhóm yếu tố "Sản phẩm cà phê", vì vậy ta có thể đặt tên cho nhân tố này là "**Sản phẩm cà phê**".

Nhân tố thứ ba: gồm 04 biến quan sát, đó là:

GO_YT3	GO_YT2	GO_YT1	GO_YT4

Các biến trong nhân tố thứ ba thuộc nhóm yếu tố "Sản phẩm gỗ", vì vậy ta có thể đặt tên cho nhân tố này là "**Sản phẩm gỗ**".

Nhân tố thứ tư: gồm 05 biến quan sát, đó là:

CA_YT1	CA_YT2	CA_YT4	CA_YT5	CA_YT6

Các biến trong nhân tố thứ tư thuộc nhóm yếu tố "Sản phẩm cá khai thác biển", vì vậy ta có thể đặt tên cho nhân tố này là "**Sản phẩm cá khai thác biển**".

Nhân tố thứ năm: gồm 04 biến quan sát, đó là:

TOM_YT1	TOM_YT2	TOM_YT3	TOM_YT5

Các biến trong nhân tố thứ năm thuộc nhóm yếu tố "Sản phẩm tôm nuôi nước lợ", vì vậy ta có thể đặt tên cho nhân tố này là "**Sản phẩm tôm nuôi nước lợ**".

Nhân tố thứ sáu: gồm 06 biến quan sát, đó là:

CANN_YT1	CANN_YT2	CANN_YT3	CANN_YT5	CANN_YT6	CANN_YT7

Các biến trong nhân tố thứ sáu thuộc nhóm yếu tố "Sản phẩm cá nuôi nước ngọt", vì vậy ta có thể đặt tên cho nhân tố này là "**Sản phẩm cá nuôi nước ngọt**".

Bước 5: Kiểm tra độ tin cậy của các nhân tố sử dụng Cronbach's alpha

Đặt Factor1 là nhân tố thứ nhất; Factor2 là nhân tố thứ hai; Factor3 là nhân tố thứ ba; Factor4 là nhân tố thứ bốn; Factor5 là nhân tố thứ năm; Factor6 là nhân tố thứ sáu.

Tiến hành kiểm định các nhân tố (Factor1; Factor2; Factor3; Factor4; Factor5; Factor6), sử dụng hệ số Cronbach's alpha.

Về mặt nghiên cứu thực nghiệm, các biến quan sát có hệ số tương quan biến-tổng (Item-Total correlation) nhỏ hơn 0.3 sẽ bị loại và tiêu chuẩn chọn thang đo khi Cronbach's alpha từ 0.6 trở lên (Nunnally & Burnstein 1994 theo Nguyễn Khánh Duy và cộng sự 2008).

Kiểm định nhân tố Factor1

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.616	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CNL_YT1	10.8587	5.266	.272	.625
CNL_YT2	12.0109	3.835	.406	.547
CNL_YT3	10.9457	4.294	.549	.448
CNL_YT5	11.1848	4.174	.395	.549

Hệ số Cronbach's alpha = 0.616 > 0.6, nên thang đo đạt tiêu chuẩn. Đồng thời các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến-Tổng cao hơn và lớn hơn 0.3 nên các biến đều đạt yêu cầu về độ tin cậy (Cột **Corrected Item-Total Correlation)**.

Kiểm định nhân tố Factor2

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.894	5

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
CAFE_YT1	3.3478	1.19922	92
CAFE_YT2	3.4130	1.22387	92
CAFE_YT3	3.8696	1.20637	92
CAFE_YT4	3.9674	1.07367	92
CAFE_YT6	3.1739	1.06502	92

Hệ số Cronbach's alpha = 0.894 > 0.6, nên thang đo đạt tiêu chuẩn. Đồng thời các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến-Tổng cao hơn và lớn hơn 0.3 nên các biến đều đạt yêu cầu về độ tin cậy (Cột **Corrected Item-Total Correlation)**.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.897	4

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
GO_YT1	4.1739	1.04417	92
GO_YT2	4.0109	.99994	92
GO_YT3	4.0326	1.13342	92
GO_YT4	3.9022	.92653	92

Hệ số Cronbach's alpha = 0.897 > 0.6, nên thang đo đạt tiêu chuẩn. Đồng thời các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến - Tổng cao hơn và lớn hơn 0.3 nên các biến đều đạt yêu cầu về độ tin cậy (Cột **Corrected Item-Total Correlation)**.

Kiểm định nhân tố Factor4

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.744	5

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
CA_YT1	4.4565	.63615	92
CA_YT2	4.2065	.71925	92
CA_YT4	4.1087	.81815	92
CA_YT5	4.0543	.80335	92
CA_YT6	3.9674	.76246	92

Hệ số Cronbach's alpha = 0.744 > 0.6, nên thang đo đạt tiêu chuẩn. Đồng thời các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến-Tổng cao hơn và lớn hơn 0.3 nên các biến đều đạt yêu cầu về độ tin cậy (Cột **Corrected Item-Total Correlation)**.

Kiểm định nhân tố Factor5

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.717	4

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
TOM_YT1	4.0543	.76120	92
TOM_YT2	3.6304	.78050	92
TOM_YT3	3.9674	.79076	92
TOM_YT5	3.7935	1.07456	92

Hệ số Cronbach's alpha = 0.717 > 0.6, nên thang đo đạt tiêu chuẩn. Đồng thời các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến-Tổng cao hơn và lớn hơn 0.3 nên các biến đều đạt yêu cầu về độ tin cậy (Cột **Corrected Item-Total Correlation)**.

Kiểm định nhân tố Factor6

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.805	6

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
CANN_YT1	3.5543	1.08298	92
CANN_YT2	3.0109	.91980	92
CANN_YT3	3.4891	1.15306	92
CANN_YT5	3.4891	.95497	92
CANN_YT6	4.0543	.85632	92
CANN_YT7	4.0000	.88950	92

Hệ số Cronbach's alpha = 0.805 > 0.6, nên thang đo đạt tiêu chuẩn. Đồng thời các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến-Tổng cao hơn và lớn hơn 0.3 nên các biến đều đạt yêu cầu về độ tin cậy (Cột **Corrected Item-Total Correlation)**.

Tóm lại, thông qua kết quả tính toán hệ số Cronbach's Alpha ta thấy 6 nhân tố đều có ý nghĩa thống kê và đạt hệ số tin cậy cần thiết. Vì vậy, 6 nhân tố này có đủ điều kiện để tiếp tục được sử dụng trong các phân tích chuyên sâu về các nhân tố tác động tới chỉ số giá sản xuất sản phẩm NLTS.

Bước 6: Phân tích từng biến quan sát ảnh hưởng, tác động mạnh yếu, cùng chiều hay ngược chiều đối với từng nhân tố từ Factor1 đến Factor6.

Dựa vào ma trận "**Component Score Coefficient Matrix**" của mô hình các nhân tố khám phá, có bảng 3.7 như sau:

Bảng 3.7. Component Score Coefficient Matrix

Component Score Coefficient Matrix

	Component					
	1	2	3	4	5	6
CNL_YT2	-.007	.011	-.095	.052	-.095	.406
CNL_YT3	-.001	.027	-.079	-.001	.052	.388
CNL_YT5	.036	.040	.017	-.072	.084	.288
CNL_YT7	.023	-.010	.036	.082	-.102	.225
CAFE_YT1	.238	.008	.037	.047	-.014	.009
CAFE_YT2	.227	.014	.019	.057	.021	-.033
CAFE_YT3	.226	-.003	-.018	.001	-.031	.028
CAFE_YT4	.219	-.013	-.038	.020	-.126	.077
CAFE_YT6	.139	.118	-.003	-.017	.025	-.073
GO_YT1	.013	.241	.017	.037	-.055	-.022
GO_YT2	.031	.262	-.015	.045	-.042	.025
GO_YT3	.012	.258	-.044	-.007	-.023	.051
GO_YT4	-.037	.236	-.057	.025	-.034	.066
CA_YT4	-.043	-.025	.015	.063	.344	.000
CA_YT5	-.033	.002	.012	.023	.322	.048
CA_YT6	-.029	-.089	.067	-.033	.373	-.114
TOM_YT1	-.036	-.008	.009	.245	-.044	-.051
TOM_YT2	.073	.004	-.043	.318	.189	.002
TOM_YT3	.002	.057	-.091	.346	.036	.051
TOM_YT5	.064	.010	.010	.295	-.058	-.006
CANN_YT1	.045	-.065	.261	.036	-.020	-.110
CANN_YT2	.039	-.075	.303	-.118	.034	-.110
CANN_YT3	.033	-.012	.199	-.134	-.021	.108
CANN_YT5	-.085	.084	.184	-.042	-.013	-.038
CANN_YT6	-.074	.081	.152	.076	.055	.048
CANN_YT7	-.037	-.003	.263	.025	.095	-.072

Extraction Method: Principal Component Analysis. Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization. Component Scores.

Dựa vào bảng này, thể xây dựng được các phương trình hồi quy cho từng nhân tố từ F1 đến F6 như sau:

Factor1 = 0.406* CNL_YT2 + 0.388* CNL_YT3 + 0.288* CNL_YT5+ 0.225 * CNL_YT7;

Factor2 = 0.238* CAFE_YT1 + 0.227* CAFE_YT2 + 0.226* CAFE_YT3 + 0.219* CAFE_YT4 + 0.139* CAFE_YT6;

Factor3 = 0.241* GO_YT1 + 0.262* GO_YT2 + 0.258* GO_YT3 + 0.236 * GO_YT4;

Factor4 = 0.344* CA_YT4 + 0.322* CA_YT5 + 0.373* CA_YT6;

Factor5 = 0.245* TOM_YT1 + 0.318* TOM_YT2 + 0.346* TOM_YT3 + 0.295 * TOM_YT5;

Factor6 = 0.261* CANN_YT1 + 0.303* CANN_YT2 + 0.199* CANN_YT3 + 0.184 * CANN_YT5 + 152 * CANN_YT6 + 0.263 * CANN_YT7;

b. Nhận xét kết quả chạy mô hình

Qua các phân tích ảnh hưởng của từng biến quan sát tới từng nhân tố (từ Factor1 đến Factor6), thì tất cả các hệ số đều lớn hơn 0, chứng tỏ các biến tác động thuận đối với từng nhân tố. Vì vậy, bất cứ một sự tác động nào tích cực đến một biến quan sát nào đều làm tăng giá trị của từng nhân tố.

Bước 7: Phân tích mức độ tác động chung của các nhân tố tới CSG sản xuất sản phẩm NLTS nói chung.

i) Tính các nhân số (factor score) cho 4 nhân tố từ Factor1 đến Factor4.

Factor1 = MEAN(CNL_YT2, CNL_YT3, CNL_YT5, CNL_YT7);

Factor2 = MEAN(CAFE_YT1, CAFE_YT2, CAFE_YT3, CAFE_YT4, CAFE_YT6);

Factor3 = MEAN(GO_YT1, GO_YT2, GO_YT3, GO_YT4);

Factor4 = MEAN(CA_YT4, CA_YT5, CA_YT6);

Factor5 = MEAN(TOM_YT1, TOM_YT2, TOM_YT3, TOM_YT5);

Factor6 = MEAN(CANN_YT1, CANN_YT2, CANN_YT3, CANN_YT5, CANN_YT6, CANN_YT7);

ii) Thực hiện mô hình phân tích nhân tố khám phá đối với "**Mức độ ảnh hưởng chung**" của 6 biến (Factor1, Factor2, Factor3, Factor4, Factor5, Factor6) khi đó ta rút ra được 1 nhân tố đặt tên là "**mức độ ảnh hưởng chung**".

iii) Để xác định, đo lường và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố (từ F1 đến F6) đến chỉ số giá sản xuất sản phẩm NLTS (**TY_CHUNG**), có thể sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính bội như sau:

$$TY_CHUNG = \beta_0 + \beta_1*Factor1 + \beta_2*Factor2 + \beta_3*Factor3 + \beta_4*Factor4 + \beta_5*Factor5 + \beta_6*Factor6$$

Model Summary

Model		R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics				
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change
1	50(a)	422	381	.30078	.422	10.341	6	85	.000

a Predictors: (Constant), Factor6, Factor2, Factor3, Factor4, Factor5, Factor1

Coefficients(a)

odel		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
	(Constant)	1.311	.432		3.037	.003		
	Factor1	.178	.054	.308	3.308	.001	.783	1.277
	Factor2	.194	.033	.493	5.881	.000	.969	1.032
	Factor3	.126	.038	.297	3.325	.001	.851	1.174
	Factor4	.045	.062	.062	.734	.465	.942	1.062
	Factor5	.014	.052	.023	.268	.790	.920	1.087
	Factor6	.025	.051	.045	.478	.634	.768	1.302

a Dependent Variable: TY_CHUNG

Collinearity Diagnostics(a)

odel	Dimension	Eigenvalue	Condition Index	Variance Proportions						
				(Constant)	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6
	1	6.809	1.000	.00	.00	.00	.00	.00	.00	.00
	2	.069	9.954	.00	.04	.65	.01	.00	.02	.05
	3	.050	11.693	.00	.07	.18	.56	.00	.01	.00
	4	.029	15.247	.01	.11	.03	.03	.04	.38	.24
	5	.025	16.363	.00	.21	.09	.00	.16	.17	.30
	6	.014	22.170	.00	.44	.01	.29	.40	.13	.40
	7	.004	39.953	.99	.12	.04	.10	.40	.29	.01

a Dependent Variable: TY_CHUNG

Nhìn vào bảng **Coefficients**, có 1 số nhận xét như sau:

Thứ nhất, giá trị VIF (Variance Inflation Factor với phương sai) < 10, vì vậy có thể kết luận không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến.

Thứ hai, mô hình được xây dựng đó là:

TY_CHUNG= 1.311 +0.178* Factor 1 + 0.194 * Factor2 + 0.126 * Factor3 + 0.045 * Factor4 + 0.014 * Factor5 + 0.025* Factor6.

Từ phương trình này thấy rằng, nhóm yếu tố Factor2 (sản phẩm cà phê) có tác động mạnh nhất đối với CSG giá sản xuất sản phẩm NLTS và nhóm yếu tố Factor6 (sản phẩm cá nước ngọt) tác động yếu nhất đối với CSG sản xuất sản phẩm NLTS.

CHƯƠNG III
MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN NGUỒN DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT NLTS Ở VIỆT NAM

3.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện nguồn dữ liệu chỉ số giá sản xuất NLTS

Để khắc phục một số hạn chế nguồn dữ liệu hệ thống CSG sản xuất NLTS hiện nay, việc hoàn thiện cần tập trung vào cải tiến chất lượng số liệu đầu vào và quyền số tính CSG sản xuất NLTS. Giai đoạn hiện nay (2015-2020) Việt Nam đang áp dụng Danh mục sản phẩm NLTS và quyền số tính CSG sản xuất NLTS cố định 5 năm, theo đó sẽ xảy ra một số bất cập như: Quyền số chưa phản ánh đầy đủ sự thay đổi về quy mô, cơ cấu GTSX ngành NLTS; hàng năm chưa cập nhật đầy đủ GTSX của các sản phẩm NLTS mới xuất hiện trên thị trường cũng như loại bỏ GTSX của những sản phẩm không tồn tại trên thị trường do chuyển đổi cơ cấu cây trồng và vật nuôi trong ngành NLTS; đồng thời Danh mục sản phẩm NLTS hàng năm chưa cập nhật những sản phẩm NLTS mới xuất hiện trên thị trường cũng như loại bỏ những sản phẩm NLTS không tồn tại trên thị trường… Thời gian tới Việt Nam thực hiện một số nhóm giải pháp đối với nguồn thông tin đầu vào (số liệu điều tra) và quyền số tính CSG sản xuất NLTS, cụ thể như sau:

3.1.1. Số liệu điều tra giá sản xuất NLTS

Chất lượng số liệu điều tra tính CSG sản xuất NLTS phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó việc chọn mẫu các sản phẩm NLTS cũng như chọn mẫu đơn vị điều tra giá sản xuất NLTS đóng vai trò quan trọng, đồng thời thực hiện phương pháp luận phải tuân thủ theo hướng dẫn quốc tế khi tính CSG sản xuất NLTS là việc làm đầu tiên trong quá trình sản xuất thông tin thống kê NLTS.

- Về chọn mẫu ngành kinh tế và tỉnh/thành phố

Chọn mẫu đơn vị điều tra giá sản xuất NLTS tại 63 tỉnh/thành phố được thực hiện theo các bước như sau:

Bước 1: Chọn toàn bộ các ngành NLTS cấp 4 trở lên;

Bước 2: Trong từng ngành NLTS cấp 4, chọn các ngành NLTS cấp 5 có GTSX lớn nhất từ cao xuống thấp và cộng dồn chiếm từ 70-85% trở lên trong tổng GTSX ngành NLTS cấp 4 để điều tra thường xuyên.

Bước 3: Trong từng ngành NLTS cấp 5 được chọn ở bước 2, chọn những tỉnh trong mỗi vùng kinh tế tương ứng với GTSX ngành NLTS lớn nhất từ cao xuống thấp và được cộng dồn chiếm từ 65-70% trở lên trong tổng GTSX ngành NLTS cấp 5 của vùng đó để điều tra thường xuyên

Bước 4: Trong ngành NLTS cấp 5 được chọn ở bước 2, chọn các sản phẩm NLTS đại diện để điều tra thu thập thông tin về giá.

Bước 5: Xây dựng Danh mục sản phẩm đại diện điều tra giá sản xuất NLTS của từng tỉnh, thành phố.

- *Xây dựng danh mục sản phẩm đại diện điều tra giá sản xuất NLTS và mạng lưới điều tra cho thời kỳ mới*

Theo thông lệ quốc tế danh mục sản phẩm đại diện, mạng lưới điều tra được rà soát theo chu kỳ từ 3 đến 5 năm, danh mục sản phẩm NLTS đại diện tính toán CSG sản xuất NLTS ở Việt Nam hiện nay được thực hiện rà soát theo chu kỳ 5 năm. Tuy nhiên, hàng năm có một số sản phẩm NLTS biến đổi và cần được thay thế, bổ sung để nâng cao chất lượng số liệu thu thập, theo đó danh mục sản phẩm NLTS cần được rà soát, cập nhật hàng năm.

Việc xây dựng Danh mục sản phẩm đại diện, mạng lưới điều tra giá NLTS thời kỳ mới (năm gốc 2020) được tiến hành theo các bước sau đây:

+ Quy trình xây dựng danh mục sản phẩm đại diện của cả nước sau đó xây dựng danh mục sản phẩm đại diện cho tỉnh, thành phố, chi tiết như sau:

(1) Danh mục sản phẩm đại diện của cả nước: Trên cơ sở danh mục sản phẩm NLTS thời kỳ 2015-2020, Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam năm 2018 và kết quả điều tra ngành NLTS năm 2019 của từng tỉnh, thành phố, TCTK xây dựng Dự thảo Danh mục sản phẩm đại diện cả nước tính CSG sản xuất NLTS năm gốc 2020 và gửi Cục Thống kê tỉnh, thành phố rà soát, bổ sung và chốt Danh mục sản phẩm đại diện cả nước tính CSG sản xuất NLTS năm gốc 2020.

(2) *Danh mục sản phẩm đại diện của tỉnh, thành phố:* Cục Thống kê tỉnh, thành phố xây dựng danh mục sản phẩm điều tra giá sản xuất NLTS cho tỉnh, thành phố căn cứ vào *Danh mục sản phẩm đại diện của cả nước (Sau khi chốt)* rà soát Các sản phẩm NLTS được chọn đưa vào danh mục sản phẩm đại diện cho tỉnh, thành phố đảm bảo các yêu cầu: Chiếm tỷ trọng lớn trong GTSX; các sản phẩm được chọn phải đang được sản xuất và bán trên thị trường, có khả năng tồn tại lâu dài; đảm bảo tính đại diện cho tỉnh, thành phố; đồng thời các sản phẩm NLTS phải được mô tả chi tiết quy cách, phẩm cấp cụ thể để việc thu thập giá đúng yêu cầu qua các kỳ điều tra.

+ Mạng lưới điều tra giá sản xuất NLTS

Căn cứ danh mục sản phẩm NLTS đại diện cho tỉnh, thành phố, Cục Thống kê rà soát, cập nhật dàn mẫu điều tra giá sản xuất NLTS và xây dựng mạng lưới điều tra giá sản xuất NLTS năm gốc 2020 tại địa phương, cụ thể: Xác định đơn vị điều tra là hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức khác có hoạt động trực tiếp sản xuất và bán các sản phẩm NLTS; Đơn vị điều tra đảm bảo các yêu cầu, như: Có hoạt động trực tiếp sản xuất và bán các sản phẩm trong danh mục sản phẩm NLTS đại diện cho địa phương; Có địa điểm sản xuất kinh doanh ổn định, lâu dài thuộc các loại hình kinh tế.

Tùy đặc thù từng loại sản phẩm NLTS trong danh mục sản phẩm đại diện cho tỉnh, thành phố: một đơn vị điều tra có thể điều tra giá của một hoặc nhiều loại sản phẩm NLTS; một sản phẩm NLTS điều tra tối thiểu 3 đơn vị điều tra giá, để thông tin giá sản xuất NLTS thu thập đảm bảo chất lượng và phục vụ nhu cầu sử dụng CSG sản xuất NLTS cấp tỉnh, thay vì hiện nay các tỉnh, thành phố đang sử dụng CSG sản xuất NLTS cấp vùng (tỉnh thuộc vùng đó) để giảm phát GTSX NLTS phục vụ tính GRDP cấp tỉnh, thành phố.

- Áp dụng thiết bị điện tử thông minh trong điều tra giá sản xuất NLTS tại 63 tỉnh, thành phố.

3.1.2. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất NLTS

Quyền số tính CSG sản xuất NLTS (năm gốc 2020) được cập nhật hàng năm, với độ trễ thời gian là *(y - 2)*. Thay vì trong thời kỳ hiện nay (2015-2020) quyền số sử dụng tính CSG sản xuất NLTS cố định 5 năm.

Quyền số tính CSG sản xuất NLTS được tính từ GTSX NLTS do Vụ Thống kê NLTS cung cấp.

Quyền số là tỷ trọng GTSX của từng nhóm sản phẩm NLTS trong tổng GTSX của toàn ngành NLTS. Quyền số tính CSG sản xuất NLTS cả nước là tỷ trọng GTSX của từng vùng so với tổng GTSX của cả nước theo từng nhóm sản phẩm. Quyền số tính CSG sản xuất NLTS cấp vùng là tỷ trọng GTSX của từng tỉnh, thành phố so với tổng GTSX của vùng theo từng nhóm hàng. Quyền số tính CSG sản xuất NLTS từng tỉnh, thành phố là tỷ trọng GTSX của từng nhóm sản phẩm so với tổng GTSX của tỉnh, thành phố.

Quyền số tính CSG sản xuất NLTS có hai loại: (1) Quyền số dọc là tỷ trọng GTSX của từng nhóm sản phẩm so với tổng GTSX của toàn ngành NLTS. Quyền số dọc được tính cho các tỉnh, vùng kinh tế và cả nước; (2) Quyền số ngang là tỷ trọng GTSX NLTS từng nhóm sản phẩm của từng tỉnh, thành phố so với cả vùng hoặc của từng vùng so với cả nước.

3.2. Hoàn thiện phương pháp thống kê chỉ số giá sản xuất NLTS

Để nâng cao chất lượng thông tin thống kê CSG sản xuất NLTS, cần thực hiện một số nhóm giải pháp hoàn thiện phương pháp thống kê CSG sản xuất NLTS như sau*:*

3.2.1. Phương pháp tính chỉ số giá sản xuất NLTS

Phương pháp tính CSG sản xuất NLTS thời kỳ mới (theo gốc năm 2020) thực hiện theo công thức Chained Laspeyres, thay vì thời kỳ hiện nay (2015-2020) đang thực hiện theo công thức Laspeyres.

Đặc điểm áp dụng công thức Laspeyres hiện nay (2015-2020) là sử dụng Danh mục sản phẩm NLTS đại diện và quyền số tính CSG sản xuất NLTS cố định 5 năm; Trường hợp áp dụng công thức Chained Laspeyres thì Danh mục sản phẩm NLTS đại diện và quyền số tính CSG sản xuất NLTS được cập nhật hàng năm, với độ trễ thời gian là (y – 2). Công thức tính CSG sản xuất NLTS theo năm gốc 2020 như sau:

Áp dụng công thức Chained Laspeyres

$$I_j^{t(y)\to 0} = (I_j^{t(y)\to Dec(y-1)} \times I_j^{Dec(y-1)\to 0})/100$$

Trong đó:

$I_j^{t(y)\to 0}$: CSG nhóm sản phẩm j tháng báo cáo (t) năm y, so với năm gốc (0);

$I_j^{Dec\,(y-1)\to 0}$: CSG nhóm sản phẩm j tháng 12 năm trước (y - 1), so với năm gốc (0) và được coi là tháng nối chuỗi;

$I_j^{t(y)\to Dec\,(y-1)}$: CSG nhóm sản phẩm j tháng báo cáo (t) năm (y), so với tháng 12 năm trước (y - 1).

Theo công thức nêu trên hàng năm sẽ cập nhật quyền số và Danh mục sản phẩm NLTS theo kết quả điều tra GTSX ngành NLTS của 2 năm trước đó, độ trễ (y - 2) với giá tham chiếu là tháng 12 năm trước (y - 1). Với cách làm này sẽ phản ánh đầy đủ sự thay đổi về quy mô, cơ cấu GTSX ngành NLTS của các sản phẩm sản xuất ngành NLTS; cập nhật đầy đủ GO của các sản phẩm NLTS mới xuất hiện trên thị trường cũng như loại bỏ GTSX của những sản phẩm không tồn tại trên thị trường do chuyển đổi cơ cấu cây trồng và vật nuôi trong ngành NLTS.

Đồng thời hàng năm thực hiện rà soát và cập nhật dàn mẫu đơn vị điều tra và Danh mục sản phẩm đại diện điều tra giá sản xuất NLTS của 63 tỉnh, thành phố dựa trên kết quả điều tra ngành NLTS năm (y - 2).

3.2.2. Phương pháp phân tích chỉ số giá sản xuất NLTS

Phương pháp phân tích CSG sản xuất NLTS trong giai đoạn hiện nay, chủ yếu sử dụng một số phương pháp phân tích như: Thống kê mô tả; thống kê định lượng; phân tích dãy số theo thời gian. Việc sử dụng phương pháp phân tích thống kê định tính và áp dụng các mô hình phân tích đánh giá các nhân tố tác động đến sự biến động CSG sản xuất NLTS chưa được áp dụng trong công tác phân tích CSG sản xuất NLTS. Để đẩy mạnh công tác phân tích thống kê nói chung và phân tích giá sản xuất NLTS nói riêng, trong thời gian tới cần thực hiện một số nhóm giải pháp như sau:

(1) Đẩy mạnh công tác đào tạo về chủ đề phân tích thống kê, thông qua việc sử dụng các mô hình phân tích áp dụng cụ thể vào các lĩnh vực thống kê chuyên ngành. Đào tạo sử dụng các mô hình phân tích phải gắn với thực hành vận dụng mô hình phân tích và dự báo tại các đơn vị. Hàng năm các vụ nghiệp vụ nên xuất bản một số báo cáo phân tích chuyên sâu thuộc lĩnh vực đơn vị phụ trách, trong đó các báo cáo phân tích có áp dụng các mô hình phân tích được đào tạo; kết hợp giữa phân tích thống kê định lượng với phân tích thống kê định tính, nhằm nâng cao chất lượng các báo cáo phân tích thống kê.

(2) Song song việc sử dụng phân tích định lượng, đẩy mạnh sử dụng phương pháp thống kê định tính, đặc biệt trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội liên quan đến ý kiến của người dân.

(3) Trong lĩnh vực thống kê giá sản xuất NLTS, tiếp tục nâng cao chất lượng biên soạn các báo cáo phân tích thống kê, ngoài việc sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả và phân tích dãy số theo thời gian, hàng năm nên sử dụng kết hợp phương pháp phân tích thống kê định lượng và phân tích thống kê định tính, đồng thời vận dụng một số mô hình phân tích thống kê và phần mềm phân tích (SPSS; STATA…) thực hiện phân tích chuyên sâu và biên soạn báo cáo phân tích theo một số chủ đề như sau:

- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến biến động giá sản xuất một số sản phẩm NLTS;

- Phân tích mối liên hệ và mức độ chênh lệch giữa giá sản xuất với giá tiêu dùng của một số sản phẩm NLTS chủ yếu;

- Phân tích mức độ chênh lệch giữa giá sản xuất và giá xuất khẩu của một số sản phẩm NLTS;

- Phân tích ý kiến của các đơn vị sản xuất trực tiếp sản xuất hoặc trực tiếp bán các sản phẩm NLTS đối với ảnh hưởng của dịch bệnh, như: Dịch COVID-19; dịch tả lợn châu Phi… Hay phản ứng của người dân đối với việc Bộ Công Thương thay đổi mức giá xăng, dầu… thay đổi các yếu tố tác động đến giá sản xuất của một số sản phẩm NLTS;

(4) Kết hợp cuộc điều tra giá sản xuất NLTS hàng tháng với việc khảo sát thu thập ý kiến các đơn vị trực tiếp sản xuất hoặc trực tiếp bán các sản phẩm NLTS, phục vụ biên soạn các báo cáo phân tích chuyên sâu, thông tin phân tích mang tính cập nhật trong lĩnh vực thống kê giá sản xuất NLTS (khi có yêu cầu).

Tóm lại: Để nâng cao chất lượng thông tin thống kê giá sản xuất NLTS, gồm: Số liệu và các báo cáo phân tích. Thời gian tới công tác thống kê Giá NLTS cần cải tiến: (1) Phương pháp tính CSG sản xuất giá NLTS theo công thức Chain Laspeyres (nối chuỗi)[9]; quyền số; dàn mẫu đơn vị điều tra; danh mục sản phẩm NLTS… được cập nhật hàng năm với độ trễ hai năm trước đó (y - 2), thay vì sử dụng quyền số, danh mục sản phẩm NLTS… cố định 5 năm. (2) Nâng cao chất lượng các báo cáo phân tích chuyên sâu thông qua việc sử dụng các số liệu được tổng hợp hàng năm và sử dụng các mô hình phân tích chuyên sâu, để xem xét các góc, cạnh liên quan đến lĩnh vực giá NLTS ở Việt Nam, đồng thời nâng cao chất lượng cán bộ làm công tác phân tích dự báo tại Vụ Thống kê Giá.

[9] Kinh nghiệm các nước trên thế giới thực hiện, như Cơ quan: Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ; Thống kê Úc (ABS); Thống kê Nhật Bản…

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Chuyên đề nghiên cứu, phân tích được các nhóm sản phẩm NLTS đại diện cho CSG sản xuất NLTS giai đoạn 2011-2019 ở Việt Nam. Có rất nhiều nhân tố ảnh hưởng tác động đến giá sản phẩm NLTS như: Chi phí nguyên liệu đầu vào, chiến lược, chính sách phát triển quốc gia, tỷ giá hối đoái, tình hình kinh tế tài chính, chính trị của thế giới, thu nhập, thị hiếu tiêu dùng của dân cư,… Chuyên đề có tính thời sự cao (Cập nhập ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến giá bán nhóm sản phẩm NLTS), giúp người sử dụng nhìn tổng quát được cả giai đoạn của CSG sản xuất NLTS. Tuy nhiên, qua quá trình nghiên cứu chuyên đề cần yêu cầu phân tích nhiều nhóm sản phẩm để tăng tính đại diện cho phân tích CSG sản xuất NLTS giai đoạn 2011-2019 ở Việt Nam. Chuyên đề cung cấp thông tin cho người sử dụng theo nhiều mục đích khác nhau (doanh nghiệp, cơ quan quản lý điều hành của nhà nước, các nhà nghiên cứu, ...).

Chuyên đề đã đưa ra được: Nguồn dữ liệu tính CSG sản xuất NLTS; Phương pháp tính CSG sản xuất NLTS; Các nhóm sản phẩm tác động đến sự biến động CSG sản xuất NLTS và đề xuất các giải pháp hoàn thiện nâng cao chất lượng thông tin thống kê CSG sản xuất NLTS.

Kết quả biến soạn phân tích CSG sản xuất sản phẩm NLTS là một trong những hình thức đào tạo kỹ năng phân tích và biên soạn báo cáo đối với cán bộ Vụ Thống kê Giá, đồng thời nâng cao chất lượng các báo cáo phân tích về tình hình sản xuất, giá sản phẩm NLTS, phục vụ cho công tác điều hành của Chính phủ cũng như các bộ, ngành liên quan; Thông qua CSG sản xuất NLTS so sánh giữa cùng các nhóm sản phẩm, nhằm đánh giá năng lực sản xuất, giá cả thị trường cạnh tranh của trị trường nội địa với thị trường quốc tế. Thực tế nhiều năm qua cho thấy: mặc dù Việt Nam có lợi thế trong sản xuất những nhóm hàng nông sản như: thóc, cà phê, hoa quả... và chiếm thị phần lớn trong xuất khẩu của Việt Nam và trên thế giới. Về mặt lý thuyết, Việt Nam phải chủ động trong việc định giá nhưng thực tế cho thấy các mặt hàng này của Việt Nam thường bị ép giá do nhiều nguyên nhân. Nhưng một trong số đó là do công tác dự báo về giá, lượng hàng hoá và thị trường của Việt Nam vẫn còn yếu, khiến cho nguồn hàng sản xuất trong nước chưa đạt hiệu quả tối ưu, các doanh nghiệp nhiều lúc ở thế bị động. Do đó, nếu CSG sản xuất NLTS được nghiên cứu, phân tích và đưa vào thực tiễn sẽ giúp cho các doanh nghiệp, hộ gia đình, chủ trang trại,… sẽ chủ động hơn trong việc đưa ra các kế hoạch phát triển sản xuất cây trồng, vật nuôi, những mặt hàng thủy sản hợp lý, có năng suất, hiệu quả kinh tế cao.

Từ những phân tích trên về phân tích CSG sản xuất NLTS của Việt Nam giai đoạn 2011-2019, nhận thấy đây là những thông tin cần thiết và rất hữu ích cho các cấp quản lý nhà nước về kinh tế cũng như đối với người dân, cộng đồng doanh nghiệp và rất nhiều đối tượng khác trong xã hội. Đặc biệt trong hoàn cảnh hiện nay, khi nhu cầu tiêu dùng về chất lượng của người dân về những sản phẩm NLTS ngày càng cao, giao thương hàng hóa trên thế giới diễn ra rất nhanh, nhiều biến động, những ảnh hưởng của thời tiết, mùa vụ, chí phí nguyên liệu đầu vào, ảnh hưởng của đầu cơ thao túng giá hàng hóa ngày càng lớn đối với hoạt động sản xuất NLTS ở Việt Nam. Vì vậy chuyên đề đề xuất một số kiến nghị chủ yếu như sau:

(1) Nâng cao hơn nữa chất lượng dữ liệu đầu vào tính toán CSG sản xuất sản phẩm NLTS. Chất lượng dữ liệu và tính đầy đủ, bao quát của thông tin, dữ liệu đầu vào cho việc tính toàn có tính chất quyết định đối với hệ thống CSG.

(2) Tăng cường phân tích các nhóm sản phẩm có quyền số lớn, biến động nhiều hàng quý.

(3) Người làm công tác Thống kê cần cập nhật về công nghệ thông tin, khoa học kỹ thuật tiên tiến, thương mại quốc tế, ngoại ngữ, ... để cập nhật các thông tin diễn biến các sản phẩm NLTS sản xuất cũng như xuất nhập khẩu trên thế giới kịp thời.

(3) Thời gian tới áp dụng thiết bị di động trong điều tra nhằm nâng cao chất lượng số liệu và tính kịp thời của CSG sản xuất NLTS. Quyền số tính CSG sản xuất NLTS cũng cần được cập nhật hàng năm giúp việc cập nhật các sản phẩm còn và không còn tồn tại trong rổ hàng hóa, tỷ trọng GTSX của từng sản phẩm sẽ được phù hợp với tình hình thực tế sản xuất ngành NLTS.

(4) Nâng cao hơn nữa công tác tuyên truyền thống kê để các hộ gia đình, trang trại, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực NLTS cung cấp thông tin kịp thời, chính xác.

Tóm lại: Thông tin CSG sản xuất NLTS có vai trò lớn đối với việc nghiên cứu, phân tích, dự báo tình hình hoạt động sản xuất NLTS trong quá khứ và trong tương lai. Hệ thống CSG sản xuất NLTS cũng còn là thông tin đầu vào hữu ích trong việc xây dựng, tính toán hệ thống tài khoản quốc gia, phục vụ trong công tác quản lý điều hành, phân tích kinh tế, xây dựng và chỉ đạo thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê, *Phương án điều tra giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản thời kỳ 2015-2020,* Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội.
2. Tổng cục Thống kê, *Phương án điều tra giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản thời kỳ năm gốc 2020,*
3. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê năm 2011 đến năm 2019,* Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội.
4. Tổng cục Thống kê, *Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011-2015,* Nhà Xuất bản Thống kê Hà Nội.
5. Tổng cục Thống kê, *Bài giảng Phân tích nhân tố khám phá lý thuyết và ứng dụng,* năm 2019.
6. Tham khảo các tài liệu khác và trang web liên quan đến nội dung biên soạn báo cáo chuyên đề.

PHỤ LỤC

Phụ lục I

Danh sách người thực hiện và đơn vị phối hợp

I.	**Người thực hiện**
1	ThS. Đỗ Thị Ngọc, Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê
2	TS. Đinh Thị Thúy Phương, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá
3	ThS. Tạ Thị Thu Việt, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá
4	Trần Thị Lan, TKVC, Vụ Thống kê Giá
5	Tăng Phương Anh, TKV, Vụ Thống kê Giá
II	**Đơn vị phối hợp thực hiện**
1	Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ (ThS. Nguyễn Việt Phong, Vụ trưởng)
2	Cục Thu thập dữ liệu và ứng dụng CNTT (Dương Thị Cầm)
3	9 Cục Thống kê tỉnh (Quảng Ninh; Thái Bình; Phú Yên; Khánh Hòa; Bình Thuận; Vĩnh Long; An Giang; Lâm Đồng và Tiền Giang)

Phụ lục II

II.1. BẢNG HỎI NGHIÊN CỨU NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM THÓC

(Thông tin thu thập chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu)

PHẦN I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1.1. Tên đơn vị/hộ điều tra:……

1.2. Địa chỉ đơn vị/hộ điều tra:……

1.3. Số điện thoại liên hệ của đơn vị/hộ điều tra:……

1.4. Địa chỉ email của đơn vị/hộ điều tra:……

1.5. Loại hình hoạt động của đơn vị điều tra (dấu X)

☐ Hộ gia đình, hợp tác xã; ☐ Gia trại, trang trại; ☐ Doanh nghiệp;

☐ Khác (*ghi rõ*:……..)

1.6. Mặt hàng thu thập giá của đơn vị điều tra: Thóc

PHẦN II. CÂU HỎI LỰA CHỌN

Xin vui lòng khoanh tròn vào một ô chữ số để cho biết ý kiến của quý vị về các phát biểu sau đây với thang đo lựa chọn tương ứng từ 1 đến 5:

1	2	3	4	5
Rất không đồng ý *(Rất không ảnh hưởng)*	**Không đồng ý** *(Không ảnh hưởng)*	**Không có ý kiến** *(Ảnh hưởng ít)*	**Đồng ý** *(Ảnh hưởng)*	**Rất đồng ý** *(Rất ảnh hưởng)*

STT	Nội dung	Thang đo lựa chọn				
Câu hỏi 1: ***Xin quý vị cho biết mức độ ảnh hưởng của các yếu tố (YT) tác động đến mức giá bánnhóm sản phẩm Thóc***						
YT1.	Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào sản xuất nhóm sản phẩm thóc (Giống; phân bón; thuốc bảo vệ thực vật; chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào khác…)	1	2	3	4	5
YT2.	Chi phí nhân công sản xuất nhóm sản phẩm thóc (Chi phí thuê nhân công thực hiện:cải tạo đất, cấy, làm cỏ, phun thuốc bảo vệ thực vật, thu hoạch, sau thu hoạch….)	1	2	3	4	5

YT3.	Nhu cầu nhập khẩu lúa gạo các nước trên thế giới	1	2	3	4	5
YT4.	Yếu tố mùa vụ (Mùa thu hoạch, tết, lễ…)	1	2	3	4	5
YT5.	Chất lượng nhóm sản phẩm thóc	1	2	3	4	5
YT6.	Yếu tố khí hậu, thời tiết	1	2	3	4	5
YT7.	Các yếu tố khác liên quan đến biến động giá bán nhóm sản phẩm……...)					
Câu hỏi 2: ***Xin quý vị cho biết mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chung sau đây, có tác động đến mức giá bán nhóm sản phẩm Thóc***						
YT1.	Sự ổn định chính trị trong nước	1	2	3	4	5
YT2.	Tình hình kinh tế - xã hội trong và ngoài nước	1	2	3	4	5
YT3.	Thể chế và chính sách của nhà nước đối với hoạt động sản xuất NLTS	1	2	3	4	5
YT4.	Chi phí đầu vào (nguồn lực và tài lực) đối với hoạt động sản xuất NLTS	1	2	3	4	5
YT5.	Quan hệ ngoại giao với các nước	1	2	3	4	5
YT6.	Yếu tố chung khác liên quan đến biến động giá bán nhóm sản phẩm sx NLTS (Ghi rõ nếu có: ……)	1	2	3	4	5
Câu hỏi 3: ***Xin quý vị cho biết mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, có tác động đến mức giá bán nhóm sản phẩm Thóc***						
YT1.	Ảnh hưởng đến chi phí nguyên liệu đầu vào sản xuất sản phẩm thóc	1	2	3	4	5
YT2.	Ảnh hưởng đến chi phí thuê lao động hoạt động sản xuất sản phẩm thóc	1	2	3	4	5
YT3.	Ảnh hưởng đến chi phí chăm sóc, khai thác và thu hoạch sản phẩm thóc	1	2	3	4	5
YT4.	Ảnh hưởng đến lợi nhuận biên của sản phẩm thóc	1	2	3	4	5
YT5.	Yếu tố ảnh hưởng khác của dịch bệnh COVID-19 liên quan đến biến động giá bán nhóm sản phẩm thóc (Ghi rõ nếu có……...)	1	2	3	4	5

Trân trọng cám ơn sự hợp tác quý đơn vị/hộ điều tra./.

II.2. BẢNG HỎI NGHIÊN CỨU NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM CHĂN NUÔI LỢN

(Thông tin thu thập chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu)

PHẦN I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1.1. Tên đơn vị/hộ điều tra:……

1.2. Địa chỉ đơn vị/hộ điều tra:……..

1.3. Số điện thoại liên hệ của đơn vị/hộ điều tra:……

1.4. Địa chỉ email của đơn vị/hộ điều tra:…….

1.5. Loại hình hoạt động của đơn vị điều tra (dấu X)

☐ Hộ gia đình, hợp tác xã; ☐ Gia trại, trang trại; ☐ Doanh nghiệp;

☐ Khác (*ghi rõ*:……..)

1.6. Mặt hàng thu thập giá của đơn vị điều tra: Sản phẩm chăn nuôi Lợn

PHẦN II. CÂU HỎI LỰA CHỌN

Xin vui lòng khoanh tròn vào một ô chữ số để cho biết ý kiến của quý vị về các phát biểu sau đây với thang đo lựa chọn tương ứng từ 1 đến 5:

1	2	3	4	5
Rất không đồng ý ***(Rất không ảnh hưởng)***	**Không đồng ý** ***(Không ảnh hưởng)***	**Không có ý kiến** ***(Ảnh hưởng ít)***	**Đồng ý** ***(Ảnh hưởng)***	**Rất đồng ý** ***(Rất ảnh hưởng)***

STT	Nội dung	Thang đo lựa chọn				
Câu hỏi 1: ***Xin quý vị cho biết mức độ ảnh hưởng của các yếu tố (YT) tác động đến mức giá bán nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn***						
YT1.	Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào chăn nuôi nhóm sản phẩm lợn (Con giống; thức ăn chăn nuôi; thuốc thú y, thuốc sát trùng; điện, nước; khấu hao chuồng trại; lãi vay ngân hàng; chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào chăn nuôi lợn khác…)	1	2	3	4	5
YT2.	Chi phí nhân công chăn nuôi nhóm sản phẩm lợn (Chi phí thuê người: chăn nuôi lợn; vệ sinh chuồng trại; tiêm phòng phòng dịch; phối giống….)	1	2	3	4	5

YT3.	Chất lượng sản phẩm lợn hơi	1	2	3	4	5
YT4.	Nhu cầu xuất, nhập khẩu nhóm sản phẩm lợn	1	2	3	4	5
YT5.	Yếu tố mùa vụ (Lễ, tết…)	1	2	3	4	5
YT6.	Dịch bệnh nhóm sản phẩm lợn (Dịch tả lợn châu Phi…)	1	2	3	4	5
YT7.	Các yếu tố khác liên quan đến biến động giá bán nhóm sản phẩm lợn (Ghi rõ ……...)	1	2	3	4	5
Câu hỏi 2: ***Xin quý vị cho biết mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chung sau đây, có tác động đến mức giá bán nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn***						
YT1.	Sự ổn định chính trị trong nước	1	2	3	4	5
YT2.	Tình hình kinh tế - xã hội trong và ngoài nước	1	2	3	4	5
YT3.	Thể chế, chính sách nhà nước đối với hoạt động sản xuất NLTS	1	2	3	4	5
YT4.	Chi phí đầu vào (nguồn lực và tài lực) đối với hoạt động sản xuất NLTS	1	2	3	4	5
YT5.	Quan hệ ngoại giao với các nước	1	2	3	4	5
YT6.	Yếu tố chung khác liên quan đến biến động giá bán nhóm sản phẩm sx NLTS (Ghi rõ nếu có: ……)	1	2	3	4	5
Câu hỏi 3: ***Xin quý vị cho biết mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, có tác động đến mức giá bán nhóm sản phẩm Chăn nuôi lợn***						
YT1.	Ảnh hưởng đến chi phí nguyên liệu đầu vào sản xuất sản phẩm Chăn nuôi lợn	1	2	3	4	5
YT2.	Ảnh hưởng đến chi phí thuê lao động hoạt động sản xuất sản phẩm Chăn nuôi lợn	1	2	3	4	5
YT3.	Ảnh hưởng đến chi phí chăm sóc, khai thác và thu hoạch sản phẩm Chăn nuôi lợn	1	2	3	4	5
YT4.	Ảnh hưởng đến lợi nhuận biên của sản phẩm Chăn nuôi lợn	1	2	3	4	5
YT5.	Yếu tố ảnh hưởng khác của dịch bệnh COVID-19 liên quan đến biến động giá bán nhóm sản phẩm thóc (Ghi rõ nếu có: ……..)	1	2	3	4	5

Trân trọng cám ơn sự hợp tác quý đơn vị/hộ điều tra./.

II.3. BẢNG HỎI NGHIÊN CỨU NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÀ PHÊ

(Thông tin thu thập chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu)

PHẦN I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1.1. Tên đơn vị/hộ điều tra:……

1.2. Địa chỉ đơn vị/hộ điều tra:……..

1.3. Số điện thoại liên hệ của đơn vị/hộ điều tra:……

1.4. Địa chỉ email của đơn vị/hộ điều tra:……

1.5. Loại hình hoạt động của đơn vị điều tra (dấu X)

☐ Hộ gia đình, hợp tác xã; ☐ Gia trại, trang trại; ☐ Doanh nghiệp; ☐ Khác (*ghi rõ*:……..)

1.6. Mặt hàng thu thập giá của đơn vị điều tra: Cà phê

PHẦN II. CÂU HỎI LỰA CHỌN

Xin vui lòng khoanh tròn vào một ô chữ số để cho biết ý kiến của quý vị về các phát biểu sau đây với thang đo lựa chọn tương ứng từ 1 đến 5:

1	2	3	4	5
Rất không đồng ý *(Rất không ảnh hưởng)*	**Không đồng ý** *(Không ảnh hưởng)*	**Không có ý kiến** *(Ảnh hưởng ít)*	**Đồng ý** *(Ảnh hưởng)*	**Rất đồng ý** *(Rất ảnh hưởng)*

STT	Nội dung	Thang đo lựa chọn				
Câu hỏi 1: ***Xin quý vị cho biết mức độ ảnh hưởng của các yếu tố (YT) tác động đến mức giá bán nhóm sản phẩm Cà phê***						
YT1.	Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào sản xuất nhóm sản phẩm cà phê (Cây giống; phân bón; thuốc bảo vệ thực vật; nước tưới; điện; xăng dầu; tiền thuê đất trồng cà phê và các chi phí khác…;	1	2	3	4	5
YT2.	Chi phí nhân công sản xuất nhóm sản phẩm cà phê (Chi phí thuê người trồng, chăm sóc cà phê; chi phí thuê người thu hoạch và sau thu hoạch: phơi, sấy cà phê; chi phí thuê người bảo vệ…)	1	2	3	4	5
YT3.	Chất lượng sản phẩm cà phê	1	2	3	4	5

YT4.	Nhu cầu xuất, nhập khẩu nhóm sản phẩm cà phê	1	2	3	4	5
YT5.	Yếu tố mùa vụ (Vụ thu hoạch; thời tiết; lễ, tết …)	1	2	3	4	5
YT6.	Yếu tố dịch bệnh nhóm sản phẩm cà phê (Bệnh vàng lá thối rễ; bệnh rệp sáp; bệnh than thư trên cây cà phê……..)	1	2	3	4	5
YT7.	Các yếu tố khác liên quan đến biến động giá bán nhóm sản phẩm cà phê (Ghi rõ nếu có: ……...…….)	1	2	3	4	5
Câu hỏi 2: Xin quý vị cho biết mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chung sau đây, có tác động đến mức giá bán sản phẩm Cà phê						
YT1.	Sự ổn định chính trị trong nước	1	2	3	4	5
YT2.	Tình hình kinh tế - xã hội trong và ngoài nước	1	2	3	4	5
YT3.	Thể chế, chính sách nhà nước đối với hoạt động sản xuất NLTS	1	2	3	4	5
YT4.	Chi phí đầu vào (nguồn lực và tài lực) đối với hoạt động sản xuất NLTS	1	2	3	4	5
YT5.	Quan hệ ngoại giao với các nước	1	2	3	4	5
YT6.	Yếu tố chung khác liên quan đến biến động giá bán nhóm sản phẩm sx NLTS (Ghi rõ nếu có: ……)	1	2	3	4	5
Câu hỏi 3: Xin quý vị cho biết mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, có tác động đến mức giá bán nhóm sản phẩm Cà phê						
YT1.	Ảnh hưởng đến chi phí nguyên liệu đầu vào sản xuất sản phẩm Cà phê	1	2	3	4	5
YT2.	Ảnh hưởng đến chi phí thuê lao động hoạt động sản xuất sản phẩm Cà phê	1	2	3	4	5
YT3.	Ảnh hưởng đến chi phí chăm sóc, khai thác và thu hoạch sản phẩm Cà phê	1	2	3	4	5
YT4.	Ảnh hưởng đến lợi nhuận biên của sản phẩm Cà phê	1	2	3	4	5
YT5.	Yếu tố ảnh hưởng khác của dịch bệnh COVID-19 liên quan đến biến động giá bán nhóm sản phẩm Cà phê (Ghi rõ nếu có: ……. ……)	1	2	3	4	5

Trân trọng cám ơn sự hợp tác quý đơn vị/hộ điều tra./.

II.4. BẢNG HỎI NGHIÊN CỨU NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM GỖ KHAI THÁC

(Thông tin thu thập chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu)

PHẦN I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1.1. Tên đơn vị/hộ điều tra:……

1.2. Địa chỉ đơn vị/hộ điều tra:……..

1.3. Số điện thoại liên hệ của đơn vị/hộ điều tra:……

1.4. Địa chỉ email của đơn vị/hộ điều tra:…….

1.5. Loại hình hoạt động của đơn vị điều tra (dấu X)

☐ Hộ gia đình, hợp tác xã; ☐ Gia trại, trang trại; ☐ Doanh nghiệp;

☐ Khác (*ghi rõ*:……..)

1.6. Mặt hàng thu thập giá của đơn vị điều tra: Gỗ khai thác

PHẦN II. CÂU HỎI LỰA CHỌN

Xin vui lòng khoanh tròn vào một ô chữ số để cho biết ý kiến của quý vị về các phát biểu sau đây với thang đo lựa chọn tương ứng từ 1 đến 5:

1	2	3	4	5
Rất không đồng ý (***Rất không ảnh hưởng)***	**Không đồng ý** ***(Không ảnh hưởng)***	**Không có ý kiến** ***(Ảnh hưởng ít)***	**Đồng ý** ***(Ảnh hưởng)***	**Rất đồng ý** ***(Rất ảnh hưởng)***

STT	Nội dung	Thang đo lựa chọn				
Câu hỏi 1: ***Xin quý vị cho biết mức độ ảnh hưởng của các yếu tố (YT) tác động đến mức giá bán nhóm sản phẩm Gỗ khai thác***						
YT1.	Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào sản xuất sản phẩm gỗ khai thác (Cây giống; phân bón; thuốc bảo vệ thực vật; tiền thuê đất trồng cây và các chi phí khác…)	1	2	3	4	5
YT2.	Chi phí nhân công sản xuất sản phẩm gỗ khai thác (Chi phí thuê người trồng, chăm sóc cây; chi phí thuê người thu hoạch và sau thu hoạch gỗ; chi phí thuê người bảo vệ….)	1	2	3	4	5
YT3.	Chất lượng nhóm sản phẩm gỗ khai thác	1	2	3	4	5

YT4.	Nhu cầu xuất, nhập khẩu nhóm sản phẩm gỗ khai thác	1	2	3	4	5
YT5.	Yếu tố mùa vụ (Lễ, tết …)	1	2	3	4	5
YT6.	Chính sách nhà nước liên quan đến hoạt động sản xuất nhóm sản phẩm gỗ khai thác (Quy hoạch diện tích trồng rừng; chuyển đổi cây trồng…)	1	2	3	4	5
YT6.	Các yếu tố khác liên quan đến biến động giá bán nhóm sản phẩm gỗ khai thác (Ghi rõ nếu có: …….)	1	2	3	4	5
Câu hỏi 2: ***Xin quý vị cho biết mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chung sau đây, có tác động đến mức giá bán nhóm sản phẩm Gỗ khai thác***						
YT1.	Sự ổn định chính trị trong nước	1	2	3	4	5
YT2.	Tình hình kinh tế - xã hội trong và ngoài nước	1	2	3	4	5
YT3.	Thể chế, chính sách nhà nước đối với hoạt động sản xuất NLTS	1	2	3	4	5
YT4.	Chi phí đầu vào (nguồn lực và tài lực) đối với hoạt động sản xuất NLTS	1	2	3	4	5
YT5.	Quan hệ ngoại giao với các nước	1	2	3	4	5
YT6.	Yếu tố chung khác liên quan đến biến động giá bán nhóm sản phẩm sx NLTS (Ghi rõ nếu có: ……)	1	2	3	4	5
Câu hỏi 3: ***Xin quý vị cho biết mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, có tác động đến mức giá bán nhóm sản phẩm Gỗ khai thác***						
YT1.	Ảnh hưởng đến chi phí nguyên liệu đầu vào sản xuất sản phẩm Gỗ khai thác	1	2	3	4	5
YT2.	Ảnh hưởng đến chi phí thuê lao động hoạt động sản xuất sản phẩm Gỗ khai thác	1	2	3	4	5
YT3.	Ảnh hưởng đến chi phí chăm sóc, khai thác và thu hoạch sản phẩm Gỗ khai thác	1	2	3	4	5
YT4.	Ảnh hưởng đến lợi nhuận biên của sản phẩm Gỗ khai thác	1	2	3	4	5
YT5.	Yếu tố ảnh hưởng khác của dịch bệnh COVID-19 liên quan đến biến động giá bán nhóm sản phẩm Gỗ khai thác (Ghi rõ nếu có: ……)	1	2	3	4	5

Trân trọng cám ơn sự hợp tác quý đơn vị/hộ điều tra./.

II.5. BẢNG HỎI NGHIÊN CỨU NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÁ KHAI THÁC BIỂN

(Thông tin thu thập chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu)

PHẦN I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1.1. Tên đơn vị/hộ điều tra:……

1.2. Địa chỉ đơn vị/hộ điều tra:……..

1.3. Số điện thoại liên hệ của đơn vị/hộ điều tra:……

1.4. Địa chỉ email của đơn vị/hộ điều tra (nếu có):……

1.5. Loại hình hoạt động của đơn vị điều tra (dấu X)

☐ Hộ gia đình, hợp tác xã; ☐ Gia trại, trang trại; ☐ Doanh nghiệp;

☐ Khác (*ghi rõ*:……..)

1.6. Mặt hàng thu thập giá của đơn vị điều tra: Cá khai thác biển (Cá thu, cá ngừ, cá chim, cá hồng,…)

PHẦN II. CÂU HỎI LỰA CHỌN

Xin vui lòng khoanh tròn vào một ô chữ số để cho biết ý kiến của quý vị về các phát biểu sau đây với thang đo lựa chọn tương ứng từ 1 đến 5:

1	2	3	4	5
Rất không đồng ý ***(Rất không ảnh hưởng)***	**Không đồng ý** ***(Không ảnh hưởng)***	**Không có ý kiến** ***(Ảnh hưởng ít)***	**Đồng ý** ***(Ảnh hưởng)***	**Rất đồng ý** ***(Rất ảnh hưởng)***

STT	Nội dung	Thang đo lựa chọn				
Câu hỏi 1: ***Xin quý vị cho biết mức độ ảnh hưởng của các yếu tố (YT) tác động đến mức giá bán nhóm sản phẩm Cá khai thác biển***						
YT1.	Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào đối với sản phẩm cá khai thác biển (Xăng, dầu; khấu hao tầu thuyền; khấu hao công cụ đánh bắt; chi phí bảo quản sản phẩm đánh bắt cá; chi phí thuê tàu thuyền đánh bắt; chi phí trả lãi vay mua tàu thuyền, công cụ đánh bắt; các chi phí khác …)	1	2	3	4	5
YT2.	Chi phí nhân công đối với sản phẩm cá khai thác biển (Chi phí thuê người đánh bắt cá; chi phí thuê người vận chuyển, bốc vác từ trên tầu đánh bắt cá vào đất liền; chi phí nhân công khác phát sinh đối với sản phẩm cá khai thác biển ….)	1	2	3	4	5
YT3.	Chất lượng nhóm sản phẩm cá khai thác biển	1	2	3	4	5

YT4.	Nhu cầu xuất, nhập khẩu nhóm sản phẩm cá khai thác biển	1	2	3	4	5
YT5.	Yếu tố an ninh hàng hải đối với hoạt động khai thác nhóm sản phẩm cá biển….	1	2	3	4	5
YT6.	Yếu tố pháp lý trong và ngoài nước quy định liên quan đến tiêu thụ nhóm sản phẩm cá khai thác biển	1	2	3	4	5
YT7.	Yếu tố mùa vụ (Lễ; tết, mùa du lịch …)	1	2	3	4	5
YT8.	Yếu tố biến đổi khí hậu, thời tiết	1	2	3	4	5
YT9.	Các yếu tố khác liên quan đến biến động giá bán nhóm sản phẩm cá khai thác biển (Ghi rõ nếu có: ……)	1	2	3	4	5
Câu hỏi 2: ***Xin quý vị cho biết mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chung sau đây, có tác động đến mức giá bán sản phẩm Cá khai thác biển***						
YT1.	Sự ổn định chính trị trong nước	1	2	3	4	5
YT2.	Tình hình kinh tế - xã hội trong và ngoài nước	1	2	3	4	5
YT3.	Thể chế, chính sách nhà nước đối với hoạt động sản xuất NLTS	1	2	3	4	5
YT4.	Chi phí đầu vào đối với hoạt động sản xuất NLTS	1	2	3	4	5
YT5.	Quan hệ ngoại giao với các nước	1	2	3	4	5
YT6.	Yếu tố chung khác liên quan đến biến động giá bán nhóm sản phẩm sx NLTS (Ghi rõ nếu có: ……)	1	2	3	4	5
Câu hỏi 3: ***Xin quý vị cho biết mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, có tác động đến mức giá bán nhóm sản phẩm Cá khai thác biển***						
YT1.	Ảnh hưởng đến chi phí nguyên liệu đầu vào sản xuất sản phẩm Cá khai thác biển	1	2	3	4	5
YT2.	Ảnh hưởng đến chi phí thuê lao động hoạt động sản xuất sản phẩm Cá khai thác biển	1	2	3	4	5
YT3.	Ảnh hưởng đến chi phí chăm sóc, khai thác và thu hoạch sản phẩm Cá khai thác biển	1	2	3	4	5
YT4.	Ảnh hưởng đến lợi nhuận biên của sản phẩm Cá khai thác biển	1	2	3	4	5
YT5.	Yếu tố ảnh hưởng khác của dịch bệnh COVID-19 liên quan đến biến động giá bán nhóm sản phẩm Cá khai thác biển (Ghi rõ nếu có: ……..…….)	1	2	3	4	5

Trân trọng cám ơn sự hợp tác quý đơn vị/hộ điều tra./.

II.6. BẢNG HỎI NGHIÊN CỨU NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM TÔM NUÔI NƯỚC LỢ

(Thông tin thu thập chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu)

PHẦN I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1.1. Tên đơn vị/hộ điều tra:……

1.2. Địa chỉ đơn vị/hộ điều tra:……..

1.3. Số điện thoại liên hệ của đơn vị/hộ điều tra:……

1.4. Địa chỉ email của đơn vị/hộ điều tra:…….

1.5. Loại hình hoạt động của đơn vị điều tra (dấu X)

☐ Hộ gia đình, hợp tác xã; ☐ Gia trại, trang trại; ☐ Doanh nghiệp;

☐ Khác (*ghi rõ*:……..)

1.6. Mặt hàng thu thập giá của đơn vị điều tra: Tôm nuôi nước lợ (tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm lướt, tôm rảo,…)

PHẦN II. CÂU HỎI LỰA CHỌN

Xin vui lòng khoanh tròn vào một ô chữ số để cho biết ý kiến của quý vị về các phát biểu sau đây với thang đo lựa chọn tương ứng từ 1 đến 5:

1	2	3	4	5
Rất không đồng ý *(Rất không ảnh hưởng)*	**Không đồng ý** *(Không ảnh hưởng)*	**Không có ý kiến** *(Ảnh hưởng ít)*	**Đồng ý** *(Ảnh hưởng)*	**Rất đồng ý** **(***Rất ảnh hưởng)*

STT	Nội dung	Thang đo lựa chọn				
Câu hỏi 1: ***Xin quý vị cho biết mức độ ảnh hưởng của các yếu tố (YT) tác động đến mức giá bán nhóm sản phẩm Tôm nuôi nước lợ***						
YT1.	Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào đối với sản phẩm tôm nuôi nước lợ (Con giống; thức ăn; chi phí thuê máy móc làm sạch khu vực nuôi trồng tôm; sục tạo ôxy; lọc không khí; chi phí thuê khu vực nuôi tôm; chi phí trả lãi vay nuôi tôm; điện, nước, chi phí phòng bệnh, các chi phí khác …)	1	2	3	4	5
YT2.	Chi phí nhân công nuôi tôm nuôi nước lợ (Chi phí thuê người: nuôi trồng; thu hoạch và sau thu hoạch; thuê người bảo vệ ...)	1	2	3	4	5

YT3.	Chất lượng nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ	1	2	3	4	5
YT4.	Nhu cầu xuất, nhập khẩu nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ	1	2	3	4	5
YT5.	Yếu tố mùa vụ (Lễ; tết, mùa du lịch …)	1	2	3	4	5
YT6.	Yếu tố biến đổi khí hậu, thời tiết	1	2	3	4	5
YT7.	Yếu tố dịch bệnh tôm nuôi nước lợ (Bệnh do virus Div1; bệnh virus đốm trắng; bệnh phân trắng…)	1	2	3	4	5
YT8.	Yếu tố pháp lý trong và ngoài nước quy định liên quan đến tiêu thụ nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ	1	2	3	4	5
YT9.	Các yếu tố khác liên quan đến biến động giá bán nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ (Ghi rõ nếu có: ……)	1	2	3	4	5
Câu hỏi 2: ***Xin quý vị cho biết mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chung sau đây, có tác động đến mức giá bán nhóm sản phẩm Tôm nuôi nước lợ***						
YT1.	Sự ổn định chính trị trong nước	1	2	3	4	5
YT2.	Tình hình kinh tế - xã hội trong và ngoài nước	1	2	3	4	5
YT3.	Thể chế, chính sách nhà nước đối với hoạt động sản xuất NLTS	1	2	3	4	5
YT4.	Chi phí đầu vào đối với hoạt động sản xuất NLTS	1	2	3	4	5
YT5.	Quan hệ ngoại giao với các nước	1	2	3	4	5
YT6.	Yếu tố chung khác liên quan đến biến động giá bán nhóm sản phẩm sản xuất NLTS (Ghi rõ nếu có: ……)	1	2	3	4	5
Câu hỏi 3: ***Xin quý vị cho biết mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, có tác động đến mức giá bán nhóm sản phẩm Tôm nuôi nước lợ***						
YT1.	Ảnh hưởng đến chi phí nguyên liệu đầu vào sản xuất sản phẩm Tôm nuôi nước lợ	1	2	3	4	5
YT2.	Ảnh hưởng đến chi phí thuê lao động hoạt động sản xuất sản phẩm Tôm nuôi nước lợ	1	2	3	4	5
YT3.	Ảnh hưởng đến chi phí chăm sóc, khai thác và thu hoạch sản phẩm Tôm nuôi nước lợ	1	2	3	4	5
YT4.	Ảnh hưởng đến lợi nhuận biên của sản phẩm Tôm nuôi nước lợ	1	2	3	4	5
YT5.	Yếu tố ảnh hưởng khác của dịch bệnh COVID-19 liên quan đến biến động giá bán nhóm sản phẩm Tôm nuôi nước lợ (Ghi rõ nếu có:…… ……...)	1	2	3	4	5

Trân trọng cám ơn sự hợp tác quý đơn vị/hộ điều tra./.

II.7. BẢNG HỎI NGHIÊN CỨU NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÁ NUÔI NƯỚC NGỌT

(Thông tin thu thập chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu)

PHẦN I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1.1. Tên đơn vị/hộ điều tra:……

1.2. Địa chỉ đơn vị/hộ điều tra:……..

1.3. Số điện thoại liên hệ của đơn vị/hộ điều tra:……

1.4. Địa chỉ email của đơn vị/hộ điều tra:…….

1.5. Loại hình hoạt động của đơn vị điều tra (dấu X)

☐ Hộ gia đình, hợp tác xã; ☐ Gia trại, trang trại; ☐ Doanh nghiệp;

☐ Khác (*ghi rõ*:……..)

1.6. Mặt hàng thu thập giá của đơn vị điều tra: Cá nuôi nước ngọt (cá hồi, cá trắm, cá chép, cá tra, basa, cá chình,…)

PHẦN II. CÂU HỎI LỰA CHỌN

Xin vui lòng khoanh tròn vào một ô chữ số để cho biết ý kiến của quý vị về các phát biểu sau đây với thang đo lựa chọn tương ứng từ 1 đến 5:

1	2	3	4	5
Rất không đồng ý *(Rất không ảnh hưởng)*	**Không đồng ý** *(Không ảnh hưởng)*	**Không có ý kiến** *(Ảnh hưởng ít)*	**Đồng ý** *(Ảnh hưởng)*	**Rất đồng ý** *(Rất ảnh hưởng)*

STT	Nội dung	Thang đo lựa chọn				
Câu hỏi 1: ***Xin quý vị cho biết mức độ ảnh hưởng của các yếu tố (YT) tác động đến mức giá bán nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt***						
YT1.	Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào nuôi cá nước ngọt (Con giống; thức ăn; chi phí thuê máy móc làm sạch khu vực nuôi cá; chi phí thuê khu vực nuôi cá; chi phí trả lãi vay nuôi cá; điện, nước, chi phí phòng bệnh, các chi phí khác …)	1	2	3	4	5
YT2.	Chi phí nhân công nuôi cá nước ngọt (Chi phí thuê người: nuôi; thu hoạch và sau thu hoạch; bảo vệ; ...	1	2	3	4	5

YT3.	Chất lượng nhóm sản phẩm cá nước ngọt (……..….)	1	2	3	4	5
YT4.	Nhu cầu xuất, nhập khẩu nhóm sản phẩm cá nước ngọt	1	2	3	4	5
YT5.	Yếu tố mùa vụ (Lễ; tết, mùa du lịch …)	1	2	3	4	5
YT6.	Yếu tố biến đổi khí hậu, thời tiết	1	2	3	4	5
YT7.	Yếu tố dịch bệnh cá nước ngọt **(Bệnh nấm thủy mi - bệnh mốc nước; bệnh trùng mỏ neo; hội chứng lở loét…)**	1	2	3	4	5
YT8.	Yếu tố pháp lý trong và ngoài nước quy định liên quan đến tiêu thụ nhóm sản phẩm cá nước ngọt	1	2	3	4	5
YT9.	Các yếu tố khác liên quan đến biến động giá bán nhóm sản phẩm cá nước ngọt (Ghi rõ nếu có: …… ……...)	1	2	3	4	5
Câu hỏi 2: ***Xin quý vị cho biết mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chung sau đây, có tác động đến mức giá bán nhóm sản phẩm Cá nuôi nước ngọt***						
YT1.	Sự ổn định chính trị trong nước	1	2	3	4	5
YT2.	Tình hình kinh tế - xã hội trong và ngoài nước	1	2	3	4	5
YT3.	Thể chế, chính sách nhà nước đối với hoạt động sản xuất NLTS	1	2	3	4	5
YT4.	Chi phí đầu vào đối với hoạt động sản xuất NLTS	1	2	3	4	5
YT5.	Quan hệ ngoại giao với các nước	1	2	3	4	5
YT6.	Yếu tố chung khác liên quan đến biến động giá bán nhóm sản phẩm sản xuất NLTS (Ghi rõ nếu có: ……...)	1	2	3	4	5
Câu hỏi 3: ***Xin quý vị cho biết mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, có tác động đến mức giá bán nhóm sản phẩm Cá nuôi nước ngọt***						
YT1.	Ảnh hưởng đến chi phí nguyên liệu đầu vào sản xuất sản phẩm Cá nuôi nước ngọt	1	2	3	4	5
YT2.	Ảnh hưởng đến chi phí thuê lao động hoạt động sản xuất sản phẩm Cá nuôi nước ngọt	1	2	3	4	5
YT3.	Ảnh hưởng đến chi phí chăm sóc, khai thác và thu hoạch sản phẩm Cá nuôi nước ngọt	1	2	3	4	5
YT4.	Ảnh hưởng đến lợi nhuận biên của sản phẩm Cá nuôi nước ngọt	1	2	3	4	5
YT5.	Yếu tố ảnh hưởng khác của dịch bệnh COVID-19 liên quan đến biến động giá bán nhóm sản phẩm Cá nuôi nước ngọt (Ghi rõ nếu có: …… ……)	1	2	3	4	5

Trân trọng cám ơn sự hợp tác quý đơn vị/hộ điều tra./.

Phụ lục III

Kết quả tổng hợp câu hỏi 1. Đối với 7 nhóm sản phẩm NLTS

%

		Thóc	Chăn nuôi lợn	Cà phê	Gỗ khai thác	Cá khai thác biển	Tôm nuôi nước lợ	Cá nuôi nước ngọt
Yếu tố 1	TĐo 4	48.29	43.94	39.13	33.00	36.08	46.03	34.96
	TĐo 5	28.14	41.52	15.22	48.00	57.25	35.98	31.71
Yếu tố 2	TĐo 4	38.78	30.10	43.48	33.00	47.84	48.15	28.86
	TĐo 5	27.00	17.65	16.30	40.00	41.96	19.05	11.38
Yếu tố 3	TĐo 4	42.59	49.48	28.26	27.00	43.92	52.91	39.84
	TĐo 5	36.88	31.49	40.22	47.00	46.27	32.28	24.39
Yếu tố 4	TĐo 4	46.39	37.72	26.09	32.00	43.53	50.79	33.74
	TĐo 5	29.28	35.29	41.30	34.00	35.69	38.10	26.83
Yếu tố 5	TĐo 4	45.63	40.83	45.65	36.00	49.02	57.14	36.18
	TĐo 5	37.26	30.80	8.70	37.00	26.27	20.11	23.98
Yếu tố 6	TĐo 4	35.36	27.34	36.96	32.00	47.84	38.62	41.46
	TĐo 5	49.43	67.13	8.70	22.00	20.78	52.38	36.18
Yếu tố 7	TĐo 4	35.43	26.92	23.91	0.00	54.90	28.57	41.06
	TĐo 5	16.54	16.67	21.74	0.00	32.94	67.72	40.24

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát tháng 8/2020 do Vụ Thống kê Giá tổ chức tại 9 tỉnh

Kết quả tổng hợp câu hỏi 2. Đối với 7 nhóm sản phẩm NLTS

%

	Yếu tố 1		Yếu tố 2		Yếu tố 3		Yếu tố 4		Yếu tố 5	
	Thang đo 4	Thang đo 5	Thang đo 4	Thang đo 5	Thang đo 4	Thang đo 5	Thang đo 4	Thang đo 5	Thang đo 4	Thang đo 5
Thóc	41.83	25.86	37.26	21.67	33.84	22.05	46.77	21.29	24.79	35.54
Chăn nuôi lợn	41.18	33.91	27.34	21.80	42.56	21.80	47.75	25.26	0.00	68.00
Cà phê	36.96	11.96	41.30	9.78	44.57	9.78	42.39	10.87	18.75	27.08
Gỗ khai thác	42.00	33.00	41.00	36.00	38.00	34.00	41.00	32.00	33.33	11.11
Cá khai thác biển	46.67	40.39	43.14	39.22	48.63	27.06	47.84	40.00	34.36	30.67
Tôm nuôi nước lợ	47.62	30.69	48.68	24.87	48.15	26.46	49.21	45.50	21.15	59.62
Cá nuôi nước ngọt	41.46	21.14	28.05	11.79	32.52	14.23	35.77	28.86	20.90	38.06

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát tháng 8/2020 do Vụ Thống kê Giá tổ chức tại 9 tỉnh

Phụ lục IV

DANH SÁCH CÁC TỈNH GỬI PHIẾU KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN VỀ VỤ THỐNG KÊ GIÁ PHỤC VỤ BIÊN SOẠN BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐỘC LẬP GIÁ SẢN XUẤT NLTS NĂM 2020

Tổng số 9 tỉnh khảo sát thu thập thông tin

TT	Tỉnh, thành phố	Số lượng phiếu	Trong đó						
			Thóc	Lợn	Cà phê	Gỗ khai thác	Cá khai thác biển	Tôm nuôi nước lợ	Cá nuôi nước ngọt
	TỔNG SỐ	**1434**	**263**	**289**	**92**	**100**	**255**	**189**	**246**
1	22 - Quảng Ninh	252	51	50	-	40	41	40	30
2	34 - Thái Bình	265	51	64	-	-	50	49	51
3	54 - Phú Yên	210	30	30	30	30	30	30	30
4	56 - Khánh Hòa	231	36	38	20	30	35	40	32
5	60 - Bình Thuận	119	30	30	-	-	29	30	-
6	86 - Vĩnh Long	105	35	35	-	-	-	-	35
7	An Giang	60	30	-	-	-	-	-	30
8	Tiền Giang	150	-	42	-	-	70	-	38
9	Lâm Đồng	42	-	-	42	-	-	-	-

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát tại 9 tỉnh, Vụ Thống kê Giá tổ chức thực hiện khảo sát tháng 8/2020

Phụ lục V

KẾT QUẢ CHẠY MÔ HÌNH PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ KHÁM PHÁ

Bảng 3.3. Ma trận nhân tố đã xoay (lần 1)
Rotated Component Matrix (a)

	Component													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
CAFE_YT2	912													
CAFE_YT1	900													
CAFE_YT3	889													
CAFE_YT4	742													
CAFE_YT6	591	529												
GO_YT2		896												
GO_YT3		865												
GO_YT1		849												
GO_YT4		750												
CANN_YT1			782											
CANN_YT7			.765											
CANN_YT2			717											
CANN_YT3			623											
CANN_YT6			610											
CANN_YT5			498											
CA_YT5				759										
CA_YT6				699										
CA_YT4				674										
CA_YT2				634										
CA_YT1				526										
TOM_YT2					.750									
TOM_YT3					737									
TOM_YT5					675									
TOM_YT1					537									
CNL_YT2						762								
CNL_YT3						719								
CNL_YT5						632								
CNL_YT7														
CNL_YT1														
CANN_YT8							792							
CANN_YT4							743							
CANN_YT9							731							
CNL_YT6								706						
CA_YT9								638						
CA_YT3								-.481						

THOC_YT1									807				
THOC_YT2									803				
THOC_YT6													
TOM_YT9										816			
THOC_YT5										534			
TOM_YT4											783		
TOM_YT8											686		
THOC_YT3												732	
CA_YT8												.513	
CAFE_YT5													
THOC_YT4													688
CNL_YT4													.603
TOM_YT7													
TOM_YT6													
CA_YT7													

Extraction Method: Principal Component Analysis. Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

Bảng 3.4. Ma trận nhân tố đã xoay (lần 2)
Rotated Component Matrix(a)

	Component										
	1	2	3	4	5		7	8		10	11
GO_YT3	.876										
GO_YT2	.875										
GO_YT1	.827										
GO_YT4	.793										
CAFE_YT2		909									
CAFE_YT1		906									
CAFE_YT3		888									
CAFE_YT4		764									
CAFE_YT6	.506	585									
CANN_YT1			.755								
CANN_YT7			.748								
CANN_YT2			.716								
CANN_YT3			.693								
CANN_YT6			.563								
CANN_YT5			.502								
CA_YT6				.718							
CA_YT4				.686							
CA_YT5				.630							
TOM_YT3					.769						
TOM_YT5					.743						
TOM_YT2					.704						
TOM_YT1					.603						
CNL_YT3						769					
CNL_YT2						741					
CNL_YT5						620					
CNL_YT7											
THOC_YT5							.830				
THOC_YT4							.583				
CAFE_YT5							.487				
THOC_YT2								.814			
THOC_YT1								.790			
THOC_YT6								.482			
CA_YT2									834		
CA_YT1									703		
CANN_YT9										.784	
CANN_YT8										.761	
CNL_YT1										.501	
THOC_YT3											.815

Extraction Method: Principal Component Analysis. Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

Bảng 3.5. Ma trận nhân tố đã xoay (lần 3)

	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
CAFE_YT1	.917						
CAFE_YT2	.914						
CAFE_YT3	.884						
CAFE_YT4	.762						
CAFE_YT6	.614	.478					
GO_YT3		.897					
GO_YT2		.894					
GO_YT1		.842					
GO_YT4		.780					
CANN_YT7			.819				
CANN_YT2			.757				
CANN_YT1			.751				
CANN_YT6			.618				
CANN_YT3			.586				
CANN_YT5			.570				
TOM_YT3				.793			
TOM_YT5				.729			
TOM_YT2				.686			
TOM_YT1				.641			
CA_YT6					.785		
CA_YT4					.743		
CA_YT5					.734		
CNL_YT2						.786	
CNL_YT3						.749	
CNL_YT5						.606	
CNL_YT7						.501	
THOC_YT2							.830
THOC_YT1							.789
THOC_YT6							

Extraction Method: Principal Component Analysis. Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

BÁO CÁO

PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA GIÁ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU ĐẾN CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG GIAI ĐOẠN 2015-2019 Ở VIỆT NAM

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AN	Ăn uống ngoài gia đình
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CSG	Chỉ số giá
DVYT	Dịch vụ y tế
DVGD	Dịch vụ giáo dục
NHA	Nhà ở thuê
SCOLI	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian
TCTK	Tổng cục Thống kê

MỞ ĐẦU

Chỉ số giá tiêu dùng (viết tắt là CPI) là chỉ tiêu thống kê quốc gia và có ý nghĩa quan trọng trong công tác quản lý điều hành, nghiên cứu và hoạch định chính sách tiền lương, lãi suất ngân hàng, quản lý tài chính, tiền tệ và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. CPI là một trong những chỉ số được sử dụng để tính tỷ lệ lạm phát phổ biến ở nhiều nước trên thế giới. Ở Việt Nam, CPI được Tổng cục Thống kê (TCTK) tính toán và công bố hàng tháng, quý và năm, nhằm cung cấp kịp thời thông tin cơ bản về giá cả hàng hóa, dịch vụ cũng như phản ánh mức độ lạm phát hay giảm phát của nền kinh tế Việt Nam.

Trong những năm qua, ở Việt Nam CPI và các nhân tố ảnh hưởng đến biến động CPI là một trong những chủ đề được xã hội quan tâm. Giai đoạn 2015-2019, Chính phủ đặt mục tiêu kiểm soát lạm phát (CPI) dưới 4% trong bối cảnh nền kinh tế còn nhiều khó khăn, bên cạnh Chính phủ ban hành các chính sách phát triển kinh tế và tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Để có cơ sở đề xuất một số giải pháp, chính sách với Chính phủ và các Bộ ngành trung ương trong việc quản lý giá một số mặt hàng thiết yếu tác động đến sự biến động CPI, đồng thời cung cấp thông tin bức tranh toàn cảnh phản ánh các yếu tố tác động đến CPI ở Việt Nam giai đoạn 2015-2019, năm 2020 Vụ Thống kê Giá biên soạn chuyên đề phân tích chuyên sâu "*Phân tích tác động giá một số mặt hàng thiết yếu đến chỉ số giá tiêu dùng ở Việt Nam giai đoạn 2015-2019*". Kết quả chính của chuyên đề tập trung phân tích sự biến động CPI và biến động giá của một số mặt hàng thiết yếu ảnh hưởng đến CPI ở Việt Nam giai đoạn 2015-2019. Theo đó kết cấu của chuyên đề ngoài phần mở đầu; kết luận, kiến nghị và phụ lục, nội dung chính chính của chuyên đề được đề cập tại 3 chương như sau:

Chương 1. Lý luận chung về tác động giá một số mặt hàng thiết yếu đến CPI.

Chương 2. Phân tích giá một số mặt hàng thiết yếu tác động đến CPI ở Việt Nam giai đoạn 2015-2019.

Chương 3. Đề xuất một số giải pháp quản lý và điều hành giá một số mặt hàng thiết yếu tác động đến CPI ở Việt Nam.

Trong quá trình biên soạn, kết quả chuyên đề không tránh khỏi khiếm khuyết, Vụ Thống kê Giá rất mong nhận được ý kiến góp ý./.

CHƯƠNG I
LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÁC ĐỘNG GIÁ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU ĐẾN CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

1.1. Khái niệm giá, chỉ số giá và ý nghĩa chỉ số giá tiêu dùng

1.1.1. Khái niệm giá tiêu dùng và chỉ số giá tiêu dùng

Giá tiêu dùng là giá người tiêu dùng mua hàng hóa, chi trả cho các dịch vụ phục vụ trực tiếp đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng là giá bán lẻ hàng hóa, dịch vụ trên thị trường (bao gồm thuế giá trị gia tăng – VAT) phục vụ đời sống sinh hoạt.

CPI là một chỉ tiêu thống kê phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung của một số lượng cố định các loại hàng hoá và dịch vụ đã được chọn đại diện cho tiêu dùng, phục vụ đời sống bình thường của người dân, qua thời gian.

CPI chỉ phản ánh thuần tuý sự biến động về giá nên các yếu tố do chất lượng hàng hoá thay đổi cần phải loại trừ.

CPI được tính dựa trên thông tin về mức biến động giá của các loại hàng hoá, dịch vụ trong Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện tính CPI và quyền số CPI các nhóm hàng tương ứng.

1.1.2. Phương pháp tính CPI

Để đo lường chính xác mức biến động giá của cả "rổ" hàng hoá, cần xác định được mức độ sử dụng mỗi nhóm mặt hàng trong "rổ" hàng hoá. Nói cách khác, cần xác định được cơ cấu "tỷ trọng (%)" giá trị chi tiêu dùng mỗi nhóm hàng đó, trong tổng chi tiêu cho đời sống hàng ngày của người dân, để sử dụng làm quyền số cho công thức tính phản ánh riêng sự biến động của rổ hàng. Khi xác định quyền số, cần loại bỏ lượng hàng người dân tự sản tự tiêu ra khỏi tính quyền số, vì CPI phản ánh biến động giá của khối lượng hàng lưu thông trên thị trường thông qua mua bán của người dân.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư. Quyền số để tính CPI cả nước là tỷ trọng chi tiêu của từng vùng so với tổng chi tiêu của cả nước theo từng nhóm hàng. Quyền số để tính CPI cấp vùng là tỷ trọng chi tiêu của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là tỉnh, thành phố) trong vùng so với tổng chi tiêu của vùng theo từng nhóm hàng. Quyền số để tính CPI từng tỉnh, thành phố là tỷ trọng chi tiêu của từng nhóm hàng so với tổng chi tiêu của tỉnh, thành phố. Quyền số được tính cho khu vực thành thị, khu vực nông thôn và chung cả hai khu vực.

Quyền số tính CPI có hai loại:

- Quyền số dọc là tỷ trọng chi tiêu từng nhóm hàng so với tổng chi tiêu của dân cư. Quyền số dọc được tính cho khu vực thành thị, khu vực nông thôn và chung cả hai khu vực của từng tỉnh, từng vùng và cả nước;

- Quyền số ngang là tỷ trọng chi tiêu của từng khu vực thành thị và nông thôn so với tổng chi tiêu của toàn tỉnh, cả vùng hoặc cả nước.

Quyền số năm 2015 được tổng hợp từ kết quả điều tra Khảo sát mức sống hộ dân cư và điều tra quyền số CPI năm 2015 của TCTK và được cập nhập theo chỉ số giá tiêu dùng năm 2015.

Quyền số tính CPI được sử dụng cố định 5 năm và tính cho năm gốc so sánh (đồng nhất với năm cập nhật danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện). Để tính CPI thời kỳ 2015 -2019, năm 2019 được chọn làm gốc so sánh, do đó giá kỳ gốc theo danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện, quyền số để tính CPI là số liệu của năm 2019.

Quyền số năm 2015 được TCTK tính cho từng tỉnh, thành phố, 6 vùng kinh tế và cả nước (chia theo khu vực thành thị, nông thôn). Số liệu quyền số năm 2015 của từng tỉnh, thành phố được TCTK gửi đến từng Cục Thống kê trước khi bắt đầu tính CPI theo năm gốc 2019.

Để đảm bảo tính đại diện cho tỉnh/thành phố và theo khu vực thành thị, nông thôn, Khu vực điều tra là các chợ, trung tâm thương mại, các siêu thị bán lẻ... có hoạt động buôn bán, kinh doanh hàng hoá và dịch vụ đã được chọn để điều tra thu thập giá.

Căn cứ quy mô hành chính, địa lý, dân số của các tỉnh, thành phố, TCTK phân bổ số lượng khu vực điều tra cho các Cục Thống kê. Trên cơ sở số lượng được phân bổ các Cục Thống kê tiến hành chọn và phân bổ các khu vực điều tra phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và đáp ứng các yêu cầu chủ yếu sau:

- Chọn các khu vực điều tra đại diện cho cả khu vực thành thị và nông thôn;

- Có thể thu thập tối đa giá các loại hàng hoá, dịch vụ theo Danh mục mặt hàng đại diện của địa phương tại khu vực điều tra;

- Tham khảo tài liệu địa bàn điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình và điều tra quyền số CPI năm 2015 để chọn khu vực điều tra nhằm phản ánh sát thực tế biến động giá của địa phương.

Điểm điều tra là các sạp hàng, quầy hàng, điểm bán hàng (chuyên bán lẻ), cơ sở, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ, đơn vị sự nghiệp, trường học, cơ sở khám chữa bệnh, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng… có địa điểm kinh doanh ổn định, thuộc các thành phần kinh tế, nằm trong các khu vực điều tra đã được chọn. Điểm điều tra phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Điểm có hoạt động kinh doanh thường xuyên, tương đối ổn định;

- Đối với mặt hàng lương thực, thực phẩm tươi sống, vật liệu xây dựng phải thu thập giá 3 kỳ/ tháng, mỗi mặt hàng trong 1 khu vực điều tra phải lấy giá tại 3 loại hình điểm điều tra (chợ truyền thống, siêu thị, điểm bình ổn giá, cửa hàng tiện ích…).

- Một số tỉnh, thành phố đã và đang thực hiện chương trình bình ổn giá, Cục Thống kê phải xem xét, bổ sung các điểm bán hàng bình ổn giá vào mạng lưới điều tra.

Căn cứ quy định về khu vực điều tra và điểm điều tra, định mức thu thập thông tin giá cho điều tra viên như sau:

- Đối với các mặt hàng lương thực, thực phẩm tươi sống, vật liệu xây dựng, phải thu thập giá 3 kỳ/tháng, mỗi mặt hàng phải lấy giá tại 3 loại hình điểm điều tra, mỗi điều tra viên phụ trách thu thập giá khoảng 90 mặt hàng;

- Đối với các mặt hàng còn lại, mỗi điều tra viên phụ trách thu thập giá khoảng 90 mặt hàng.

Với số lượng 654 mặt hàng và dịch vụ đại diện cho thời kỳ 2015 - 2019, mỗi khu vực điều tra cần 8-10 điều tra viên;

Trên cơ sở định mức trên, TCTK phân bổ cụ thể số lượng điều tra viên cho từng tỉnh, thành phố.

Sau rà soát các khu vực điều tra, điểm điều tra và danh mục mặt hàng đại diện, Cục Thống kê tổng hợp thành Mạng lưới điều tra giá tiêu dùng, đồng thời được lưu trong phần mềm giám sát giá tiêu dùng để Cục Thống kê theo dõi, quản lý, cập nhật trong suốt quá trình thực hiện Phương án điều tra. Mạng lưới điều tra của tỉnh, thành phố gửi về TCTK theo quy định.

Chỉ số giá tiêu dùng thời kỳ 2015 - 2019 có cấu trúc như sau:

Nhóm cấp 1, bao gồm 11 nhóm:

- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống;
- Đồ uống và thuốc lá;
- May mặc, mũ nón, giầy dép;
- Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng;
- Thiết bị và đồ dùng gia đình;
- Thuốc và dịch vụ y tế;
- Giao thông;
- Bưu chính viễn thông;
- Giáo dục;
- Văn hoá thể thao, giải trí và du lịch;
- Hàng hoá và dịch vụ khác;

Cấu trúc bao gồm 32 nhóm cấp 2, 86 nhóm cấp 3 và 266 nhóm cấp 4

Phương pháp tính CPI áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân (các chỉ số giá có quan hệ tích số với nhau):

$$I^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{w_i^0} = \frac{\prod_{i=1}^{n}\left(p_i^t\right)^{w_i^0}}{\prod_{i=1}^{n}\left(p_i^0\right)^{w_i^0}} \quad (1)$$

Trong đó: $I^{t\to 0}$ là CPI kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

P_i^t là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t);

P_i^o là giá tiêu dùng kỳ gốc (0);

n là số mặt hàng;

$w_i^0 = \frac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^{n} p_i^0 q_i^0}$ là quyền số cố định kỳ gốc (0).

Công thức Laspeyres được đa số các nước trên thế giới sử dụng. Do công thức Laspeyres cố định lượng hàng hoá tiêu dùng (quyền số) theo một năm gốc sử dụng trong khoảng thời gian 4-5 năm, hàng tháng chỉ điều tra thu thập giá của hàng hóa dịch vụ nhằm mục đích theo dõi sự biến động giá các mặt hàng theo thời gian. Công thức này đơn giản, dễ làm, tiết kiệm kinh phí và kết quả phản ánh sát thực tế.

CPI cao hay thấp phụ thuộc vào mức độ biến động giá của mặt hàng, nhóm hàng cá biệt và cơ cấu tiêu dùng (chi tiêu) từng mặt hàng, nhóm mặt hàng của hộ dân cư (gọi là quyền số).

Việc xử lý và tổng hợp số liệu giá, CPI được ứng dụng công nghệ thông tin theo chương trình phần mềm tự động do TCTK xây dựng và quy định áp dụng thống nhất trong cả nước từ Trung ương đến địa phương, được quản lý chặt chẽ, không cho phép cá nhân điều chỉnh số liệu ban đầu.

1.1.3. Ý nghĩa CPI

CPI phản ánh tương đối xu thế và mức độ biến động của giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trong sinh hoạt của người tiêu dùng hay hộ gia đình. Bởi vậy CPI dùng để phản ánh sự thay đổi của chi phí tiêu dùng theo thời gian. Khi CPI tăng đồng nghĩa với mức giá trung bình tăng và ngược lại. Nếu CPI tăng tới mức không thể kiểm soát được thì nguy cơ cao sẽ dẫn đến siêu CPI. Do vậy CPI được dùng đo lường mức độ lạm phát của nền kinh tế.

CPI cung cấp thông tin cho Chính phủ; các Bộ, ngành về sự thay đổi giá tiêu dùng trong nền kinh tế, đây là một trong những căn cứ quan trọng giúp Chính phủ, Bộ, ngành đưa ra các quyết định ban hành chính sách điều chỉnh về giá và chi phí.

CPI là một trong những yếu tố sử dụng để điều chỉnh mức lương thông qua việc nghiên cứu về chi phí sinh hoạt theo không gian, áp dụng đối với người lao động.

1.1.4. Thực trạng biên soạn CPI ở Việt Nam

a. Những kết quả đạt được

(1) Phương pháp luận CPI ở Việt Nam, thực hiện đúng theo hướng dẫn của quốc tế; biên soạn số liệu CPI giai đoạn 2015-2019 thực hiện theo Phương án điều tra giá tiêu dùng (Quyết định số 31/QĐ-TCTK, ngày 13/1/2015 của Tổng cục trưởng TCTK).

(2) Thông tin CPI đáp ứng được các tiêu chí chất lượng thông tin thống kê, như: Đảm bảo tính kịp thời, tính phù hợp, tính so sánh, tính chính xác…

(3) CPI đáp ứng được yêu cầu các đối tượng sử dụng thông tin trong và ngoài nước, cụ thể thông tin CPI phục vụ Chính phủ; các Bộ, ngành các cơ quan nhà nước trong quản lý điều hành, nghiên cứu và hoạch định chính sách tiền lương, lãi suất ngân hàng, quản lý tài chính, tiền tệ và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

(4) Cung cấp thông tin CPI cho các đơn vị thuộc cơ quan TCTK, Cục Thống kê tỉnh, thành phố sử dụng để loại trừ yếu tố biến động giá, phục vụ tính một số chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh;

- Thông tin về giá tiêu dùng là cơ sở tính toán chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI), phục vụ tốt hơn công tác đánh giá chương trình xóa đói giảm nghèo và tính chỉ số HDI;

- Điều tra giá tiêu dùng kết hợp thu thập thông tin về mức giá hàng hóa và dịch vụ đại diện theo Chương trình so sánh quốc tế (ICP) của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) phục vụ tính toán sức mua tương đương (PPP), từ đó đánh giá tương quan giàu nghèo giữa các quốc gia trong khu vực;

- Biên soạn CPI đáp ứng nhu cầu thông tin phản ánh biến động giá tiêu dùng của các doanh nghiệp, của người dân và các đối tượng dùng tin khác.

(5) Biên soạn CPI đã thành công ứng dụng công nghệ thông tin từ khâu thu thập, xử lý, tổng hợp và lưu trữ dữ liệu CPI thống nhất từ địa phương đến trung ương.

b. Một số hạn chế

(1) Thu thập giá tiêu dùng thời kỳ 2015 - 2019 điều tra 3 kỳ vào ngày 1; 11; 21 hàng tháng. Điều tra thời điểm vào 3 ngày trong tháng chưa phản ánh hết tình hình biến động giá của địa phương, đặc biệt trong những ngày thiên tai thời tiết bất thường gây biến động mạnh về giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm trong tháng báo cáo.

(2) Thời kỳ 2015 - 2019 Việt Nam tính CSG thuê nhà thực tế và nhà chủ sở hữu tính quy đổi theo phương pháp luận của quốc tế. Tuy nhiên nhiều ngôi nhà cho thuê với hợp đồng dài hạn nên giá thuê nhà không thay đổi nhiều năm.

Để nâng cao chất lượng CSG nhà ở thuê, hàng năm TCTK sẽ cập nhật mẫu nhà ở thuê bằng cách rút 20% mẫu nhà ở thuê cũ và thêm 20% mẫu mới trên tổng số mẫu nhà ở thuê.

1.2. Xác định mô hình phân tích và một số mặt hàng thiết yếu tác động CPI

1.2.1. Xác định mô hình phân tích thống kê giá một số mặt hàng thiết yếu tác động đến giá tiêu dùng

Trong thực tế có nhiều phương pháp, mô hình phân tích thống kê, tuy nhiên trong phạm vi chuyên đề này, Vụ Thống kê Giá lựa chọn một số phương pháp và mô hình phân tích thông dụng như: Thống kê mô tả; mô hình VAR và mô hình ARDL.

a. Phương pháp thống kê mô tả

Thống kê mô tả là phương pháp thống kê được sử dụng để mô tả những đặc tính cơ bản của dữ liệu thu thập được từ nghiên cứu thực nghiệm qua các cách thức khác nhau. Thống kê mô tả áp dụng cho chuỗi thời gian, dữ liệu có thể được biểu diễn bằng đồ họa trong đó các đồ thị mô tả dữ liệu hoặc giúp so sánh dữ liệu; Biểu diễn dữ liệu thành các bảng số liệu tóm tắt về dữ liệu; Thống kê tóm tắt (dưới dạng các giá trị thống kê đơn nhất) mô tả dữ liệu.

b. Mô hình ARDL

Mô hình ARDL (AutoRegressive Distributed Lag**)** còn được gọi là mô hình VAR trễ phân phối dừng tự hồi quy, đây là mô hình kinh tế được sử dụng để nắm bắt sự tác động và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa nhiều chuỗi thời gian. Đây là mô hình kết hợp giữa mô hình VAR và mô hình hồi quy thông thường. ARDL là một trong những mô hình thành công nhất, linh hoạt nhất và dễ sử dụng cho việc phân tích chuỗi thời gian đa biến (Halil, 2000). Mô hình ARDL cho phép xác định tác động của các biến độc lập tới biến phụ thuộc (Chen, 2007; Hashem & Yongcheol, 1997). Mô hình ARDL có thể được biểu diễn như sau:

$$Yt = m + \alpha1*Yt-1 + \alpha2*Yt-2 +\ldots+ \alpha n*Yt-n + \beta0*Xt + \beta1*Xt-1 +\ldots+ \beta n*Xt-n + ut$$

Trong đó: Yt và Xt là các biến dừng, và ut là phần nhiễu trắng

Yt-n và Xt-n là các biến dừng ở các độ trễ.

Để đảm bảo tin cậy khi sử dụng mô hình ARDL các biến chuỗi thời gian có tính dừng, độ trễ xác định tối ưu, mô hình không thừa biến, không có hiện tượng tự tương quan, không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi và dạng hàm phù hợp (Gurajati, 2003; Nguyễn Quang Dong & Nguyễn Thị Minh, 2012). Như vậy, để sử dụng mô hình ARDL cần thực hiện 5 bước (chi tiết các bước xem Phụ lục 1), đó là:

- *Bước 1.* Kiểm tra tính dừng của các biến sử dụng trong mô hình.

- *Bước 2.* Xác định độ trễ tối ưu sử dụng trong mô hình.

- *Bước 3.* Nhập mô hình với độ trễ tối ưu đã chọn

- *Bước 4.* Thực hiện các kiểm định của mô hình

- *Bước 5.* Nhận xét kết quả mô hình

c. Mô hình Véc tơ tự hồi quy (VAR)

- *Khái niệm:* Mô hình VAR về cấu trúc gồm nhiều phương trình, mô hình VAR dạng cấu trúc với hai biến số và trễ một bước, như sau:

$$y_{1t} = a_{10} + a_{11}y_{2t} + a_{12}y_{1(t-1)} + a_{13}y_{2(t-1)} + \varepsilon_{1t}$$

$$y_{2t} = a_{20} + a_{21}y_{1t} + a_{22}y_{1(t-1)} + a_{23}y_{2(t-1)} + \varepsilon_{2t}$$

Hay viết dưới dạng ma trận:

$$y_t = A + A_0 y_t + A_1 y_{t-1} + \varepsilon_t$$

Trong đó y_{it} là các chuỗi dừng; các sai số ngẫu nhiên ε_{1t}, ε_{2t} là các nhiễu trắng và không tương quan với nhau.

- *Một số vấn đề trong xây dựng mô hình VAR*

Bên cạnh những ưu điểm nổi trội của mô hình VAR: Không cần xác định biến nào là biến nội sinh và biến nào là biến ngoại sinh hay có thể sử dụng phương pháp OLS cho từng phương trình riêng rẽ thì mô hình VAR có một số hạn chế như sau:

+ Do trọng tâm mô hình được đặt vào dự báo, nên VAR ít phù hợp cho phân tích chính sách.

+ Khi xét đến mô hình VAR phải xét đến tính dừng của các biến trong mô hình. Yêu cầu đặt ra khi ước lượng mô hình VAR là tất cả các biến phải dừng, nếu trong trường hợp các biến này chưa dừng thì phải lấy sai phân để đảm bảo chuỗi dừng.

+ Khó khăn trong việc lựa chọn khoảng trễ thích hợp.

- *Phương pháp ước lượng mô hình VAR*

+ Bước 1: Xét tính dừng của các biến trong mô hình. Nếu chưa dừng thì sử dụng kỹ thuật lấy sai phân để đưa về các chuỗi dừng.

+ Bước 2: Xác định độ trễ phù hợp.

+ Bước 3: Kiểm định mô hình, trong đó cần kiểm định tính ổn định của mô hình và kiểm định xem phần dư có phải là nhiễu trắng hay không.

+ Bước 4: Chạy mô hình và nhận xét kết quả.

1.2.2. Xác định một số mặt hàng thiết yếu tác động đến CPI

TCTK tính và công bố CPI lần đầu tiên vào năm 1998 (trước đó là chỉ số giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ) với gốc so sánh được chọn là năm 1995. Đến nay, CPI đã cập nhật rổ hàng hóa và dịch vụ lần 6 với gốc năm 2020. Dựa vào

CPI, Chính phủ xem xét để đưa ra mức thu nhập cho người dân và điều chỉnh cấu trúc thuế của Nhà nước một cách phù hợp. Các doanh nghiệp sử dụng người lao động, căn cứ CPI để điều chỉnh lương người lao động phù hợp với chi phí sinh hoạt.

Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện sử dụng trong điều tra giá tiêu dùng giai đoạn 2015 -2019, gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư giai đoạn 2015 - 2019, gồm 654 mặt hàng và sắp xếp theo cấu trúc CSG như sau:

Hình 1.1. Sơ đồ cấu trúc CPI giai đoạn 2015-2019

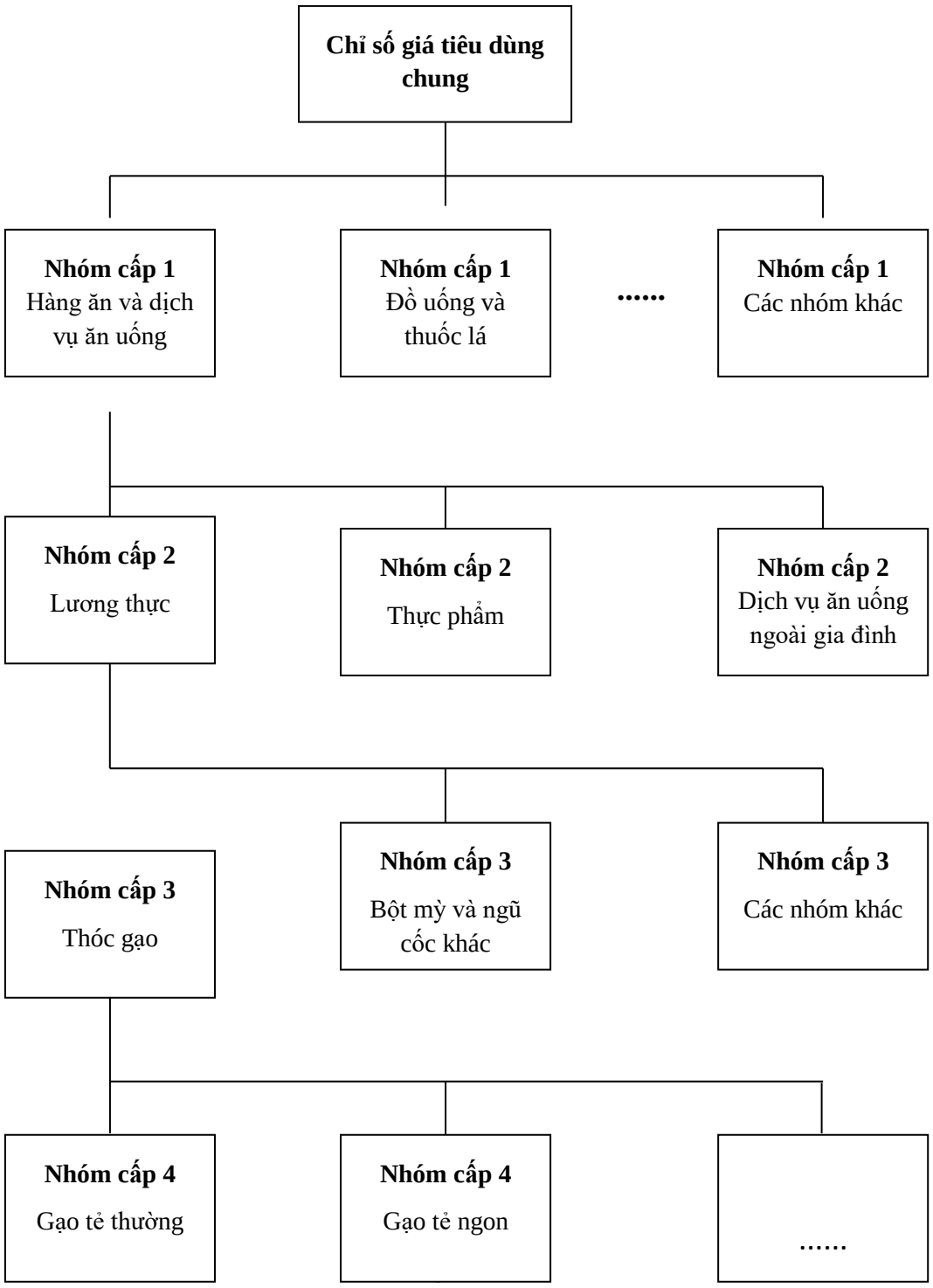

Căn cứ cấu trúc CPI nêu tại Hình 1.1, tỷ trọng các nhóm hàng tính CPI giai đoạn 2015-2019 được thể hiện qua Biểu đồ 1.1 như sau:

Biểu đồ 1.1. Tỷ trọng các nhóm hàng tính CPI giai đoạn 2015-2019 (%)

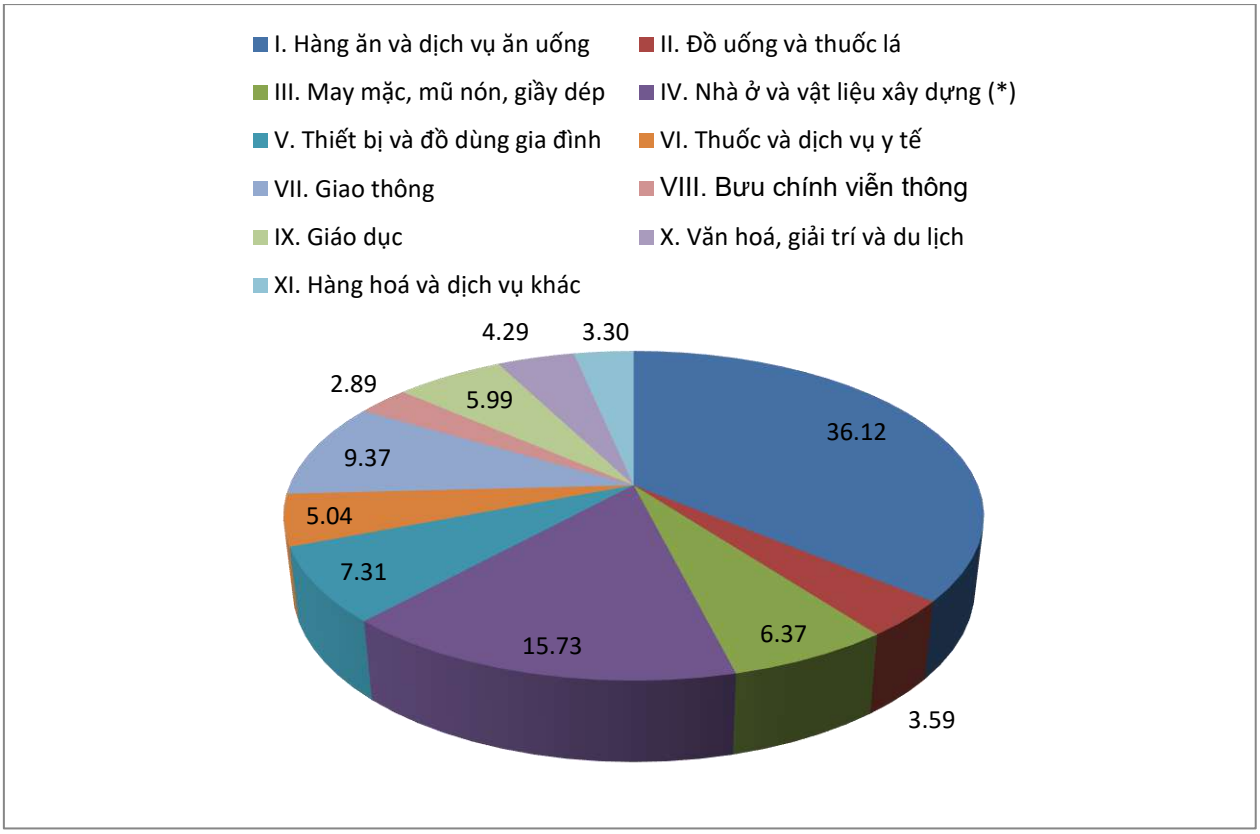

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nhìn vào Biểu đồ 1.1 có thể nhận thấy đóng góp lớn nhất vào CPI giai đoạn 2015-2019 trong tổng chi tiêu dùng của người dân: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống chiếm 36,12%; nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng (15,73%); nhóm giao thông (9,37%). Đây là một điều khá dễ hiểu vì nhu cầu lương thực, thực phẩm là nhu cầu thiết yếu hết sức quan trọng. Đứng thứ hai là các khoản chi cho nhà ở, điện, nước, gas, vật liệu xây dựng, đây là mặt hàng thiết yếu trong cuộc sống. Nhà ở thuê, điện, nước, gas...được sử dụng rộng khắp chung cả nước. Các chi phí cho giáo dục thường bao gồm học phí cho con cái, tiền sách, vở, đồ dùng học tập... Khoản chi này chiếm một mức độ ưu tiên nhất định trong cơ cấu chi tiêu của các hộ gia đình. Đây là tâm lý chung của người Việt Nam, vì chi tiêu cho giáo dục là một khoản "đầu tư cho tương lai". Với phương tiện đi lại chủ yếu là xe máy và ô tô người tiêu dùng phải dành một khoản không nhỏ để mua xăng, dầu diezen mỗi tháng, đặc biệt trong bối cảnh giá xăng dầu biến động mạnh trong giai đoạn 2015-2019. Do đó, khoản chi cho giao thông là khoản được ưu tiên thứ

4 trong danh sách các nhóm hàng cần chi tiêu. Đời sống vật chất, tinh thần ngày càng được nâng cao, ý thức chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của người dân ngày càng được cải thiện. Chính vì vậy các khoản chi cho dịch vụ y tế ngày càng tăng.

Trên cơ sở phân tích các nhóm hàng thiết yếu tác động đến sự biến động CPI nêu trên và dựa trên xu hướng tiêu dùng, đồng thời căn cứ vào tỷ trọng chi tiêu dùng các nhóm mặt hàng thiết yếu chiếm trong tổng chi tiêu dùng người dân. Chuyên đề chọn 8 nhóm mặt hàng thiết yếu chiếm tỷ trọng tương đối lớn[1] trong CPI, để phân tích tác động đến CPI ở Việt Nam giai đoạn 2015-2019.

Trên cơ sở 8 nhóm mặt hàng thiết yếu lựa chọn nêu trên, chuyên đề phân tổ theo 2 nhóm hàng hóa thiết yếu tác động đến CPI đó là: (1) Nhóm hàng hóa giá ảnh hưởng bởi yếu tố thị trường; (2) Nhóm hàng hóa giá do Nhà nước quản lý. Cụ thể hai nhóm hàng hóa như sau:

- *Nhóm hàng hóa giá ảnh hưởng bởi yếu tố thị trường,[2] gồm:* Gạo; thịt lợn; nhà ở thuê và ăn uống ngoài gia đình, xăng dầu. Giá nhóm hàng hóa này thường bị ảnh hưởng nhiều vào dịp Tết Nguyên đán hàng năm, do nhu cầu tiêu dùng tăng cao theo đó làm tăng giá một số mặt hàng tiêu dùng thuộc nhóm thực phẩm, dịch vụ ăn uống, đồ uống, dịch vụ giao thông công cộng, dịch vụ du lịch. Nhóm mặt hàng xăng dầu trong nước, giá được điều chỉnh 15 ngày/lần theo xu hướng biến động giá nhiên liệu thế giới.

- *Nhóm hàng hóa giá do Nhà nước quản lý[3], gồm:* Dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục, điện. Nhằm thực hiện mục tiêu kiểm soát CPI và từng bước điều chỉnh giá của một số loại dịch vụ công và các mặt hàng chiến lược, Chính phủ chỉ đạo điều chỉnh tăng giá học phí, dịch vụ y tế, điện và mức lương tối thiểu của người lao động hàng năm.

[1] Tỷ trọng 8 mặt hàng, nhóm mặt hàng trong CPI giai đoạn 2015-2019, gồm: Gạo 3%; Thịt lợn 4%; Xăng dầu 4%; Ăn uống ngoài gia đình 9%; Nhà ở thuê, nhà chủ sở hữu tính quy đổi 9%; Dịch vụ y tế 4%; Dịch vụ giáo dục 5%; Điện 3%.

[2] Nhóm hàng hóa giá ảnh hưởng bởi yếu tố thị trường: Sự biến động giá do yếu tố thị trường điều chỉnh.

[3] Nhóm hàng hóa do Nhà nước quản lý: Sự biến động giá do đơn vị quản lý nhà nước điều chỉnh.

CHƯƠNG II
PHÂN TÍCH GIÁ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU TÁC ĐỘNG ĐẾN CPI Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015–2019

2.1. Tổng quan CPI ở Việt Nam giai đoạn 2015-2019 và so sánh CPI ở Việt Nam với một số nước

2.1.1. Tổng quan CPI ở Việt Nam giai đoạn 2015-2019

Tình hình CPI ở Việt Nam giai đoạn 2015-2019 diễn biến tương đối phức tạp, do ảnh hưởng biến động nền kinh tế thế giới, như: Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung; căng thẳng chính trị giữa các nước Trung Đông và sự biến động giá xăng, dầu; giá nông sản và giá các mặt hàng thiết yếu tiêu dùng khác trên thị trường thế giới,… theo đó đã ảnh hưởng đến CPI trong nước. Diễn biến CPI giai đoạn 2015-2019 thể hiện qua Biểu đồ 2.1. như sau:

Biểu đồ 2.1. Diễn biến CPI ở Việt Nam giai đoạn 2015-2019 (%)

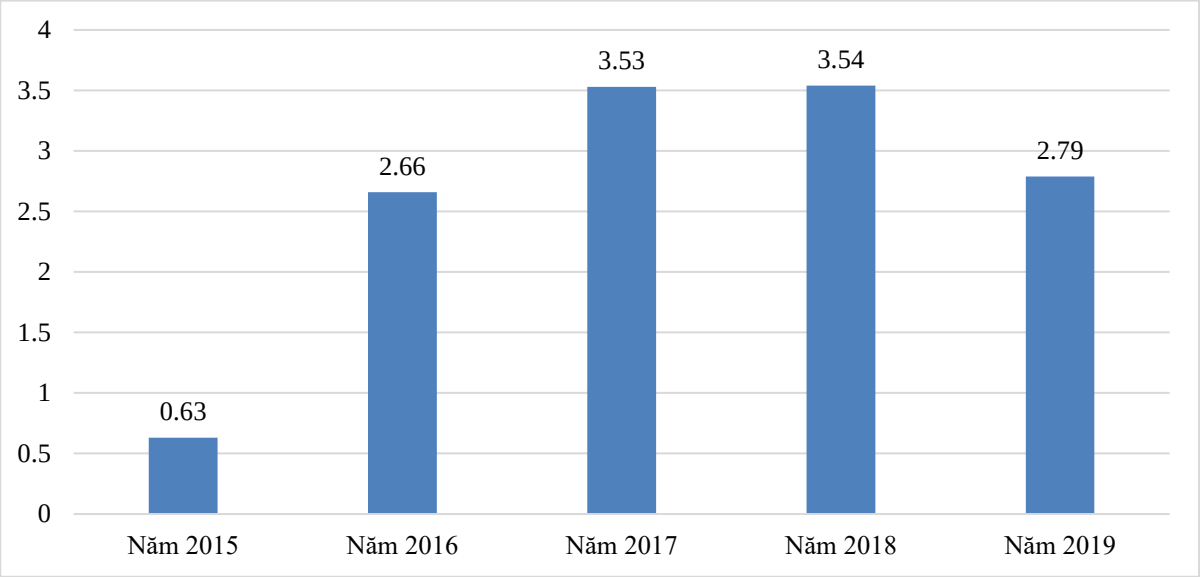

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Giai đoạn 2015-2019 CPI bình quân năm tăng 2,63% và năm 2018 CPI tăng cao nhất 3,54% và năm 2015 tăng thấp nhất 0,63%, xuất phát từ các nguyên nhân sau:

- CPI năm 2018 tăng 3,54 cao nhất trong giai đoạn 2015-2019, do:

+ Giá dịch vụ y tế tăng, do thực hiện Thông tư số 02/2017/TT-BYT ngày 15/3/2017 của Bộ Y tế quy định mức khung tối đa giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với người không có thẻ bảo hiểm y tế tại 18 tỉnh, thành phố và thực hiện Thông tư số 39/2018/TT- BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế quy định mức khung tối đa giá dịch vụ y tế đối với người có thẻ bảo hiểm y tế. Theo đó giá các mặt hàng dịch vụ y tế tăng 13,86% làm CPI năm 2018 tăng 3,54% so với cùng kỳ năm trước.

+ Giá nhóm dịch vụ giáo dục tăng, do thực hiện lộ trình tăng học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của Chính phủ, các tỉnh, thành phố đã tăng học phí các cấp học làm chỉ số giá nhóm dịch vụ giáo dục năm 2018 tăng 7,12% so với cùng kỳ năm trước.

+ Giá một số loại dịch vụ tăng, do tăng mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động ở các doanh nghiệp từ ngày 01/01/2018 (tăng 6,5% so với năm 2017), mức lương cơ sở tăng 90.000 đồng/tháng từ ngày 1/7/2018 (Nghị quyết số 49/2017/QH17 của Quốc hội ngày 13/11/2017). Theo đó giá một số loại dịch vụ: Dịch vụ sửa chữa đồ dùng gia đình, dịch vụ bảo dưỡng nhà ở, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt điện, nước; dịch vụ thuê người giúp việc gia đình có mức tăng giá từ 3% - 5% so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài các yếu tố điều hành của Chính phủ (nêu trên) còn các yếu tố thị trường tác động vào CPI năm 2018, cụ thể như sau:

+ Giá các mặt hàng lương thực tăng 3,71% so với cùng kỳ năm trước góp phần làm cho CPI tăng 0,17%, do giá gạo tăng cao trong dịp Tết Nguyên đán và tăng theo giá gạo xuất khẩu. Giá gạo xuất khẩu tăng do nhu cầu gạo tăng từ thị trường Trung Quốc và thị trường các nước Đông Nam Á.

+ Giá thịt lợn tăng 10,37% so cùng kỳ năm trước, do sau thời gian chăn nuôi lợn thua lỗ, nhiều hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, trang trại phải bỏ chuồng, nên nguồn cung sản phẩm thịt lợn trên thị trường giảm làm cho giá thịt lợn tăng. Giá các mặt hàng đồ uống, thuốc lá và các loại quần áo may sẵn tăng cao trong dịp Tết và các tháng giao mùa, do nhu cầu tăng, năm 2018 chỉ số giá các nhóm này lần lượt tăng khoảng 1,42% và 1,42% so với cùng kỳ năm 2017.

+ Giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 2,54% do một số đơn vị vận tải hành khách kê khai tăng giá chiều đông khách, cùng với Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tăng giá vé tàu hỏa vào dịp Tết Nguyên đán và dịp hè.

+ Giá gas sinh hoạt điều chỉnh theo giá gas thế giới, năm 2018 giá gas tăng 6,93% so với cùng kỳ năm trước.

+ Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 6,59% so với cùng kỳ năm trước góp phần làm cho CPI tăng 0,1% do nhu cầu xây dựng tăng cùng với giá thép Trung Quốc tiếp tục duy trì ở mức cao nhất trong vòng hơn 5 năm qua; Tổng thống Mỹ Donal Trump áp thuế lên thép và nhôm nhập khẩu từ Trung Quốc và các nước đồng minh; giá xi măng tăng do giá than đầu vào tăng.

+ Giá nhà ở thuê tăng 1,01% so với cùng kỳ năm trước, do ảnh hưởng của giá bất động sản tăng mạnh ở một số tỉnh, thành phố, như: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Kiên Giang, Quảng Ninh, Đồng Nai, Bình Dương,...

+ Giá nhiên liệu trên thị trường thế giới tăng, như: Giá dầu Brent năm 2018 bình quân tăng 31,3% so với năm 2017.

Trong nước, giá xăng A95 được điều chỉnh 8 đợt tăng, 8 đợt giảm, tổng cộng giảm 1.190 đồng/lít; giá dầu diezel được điều chỉnh tăng 11 đợt và giảm 8 đợt, tổng tăng 840 đồng/lít, theo đó làm chỉ số giá nhóm xăng dầu bình quân năm 2018 tăng 15,25% so với cùng kỳ năm trước, góp phần tăng CPI chung 0,63%.

Bên cạnh đó giá các mặt hàng thiết yếu trên thế giới có xu hướng tăng trở lại như giá nhiên liệu, chất đốt, sắt thép,… nên chỉ số giá nhập khẩu năm 2018 so với cùng kỳ năm trước tăng 1,82%, chỉ số giá xuất khẩu tăng 0,9%; chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 3,09%; chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp tăng 1,98%; đặc biệt là CPI ở Việt Nam năm 2018 tăng 3,54 so với cùng kỳ năm trước và là năm tăng cao nhất trong giai đoạn 2015-2019.

- *CPI năm 2015 tăng 0,63% thấp nhất trong giai đoạn 2015-2019, do:*

+ *Thứ nhất*, nguồn cung về lương thực, thực phẩm trong nước dồi dào; sản lượng lương thực thế giới tăng với sự cạnh tranh từ các nước như: Thái Lan, Ấn Độ nên xuất khẩu gạo của Việt Nam gặp khó khăn hơn, làm cho giá lương thực trong nước giảm.

+ *Thứ hai*, giá nhiên liệu trên thị trường thế giới giảm, năm 2015 bình quân giá dầu Brent giảm 46,16%[4] so với cùng kỳ năm trước. Theo đó giá xăng dầu trong nước điều chỉnh giảm, kéo theo chỉ số giá nhóm hàng Nhà ở và vật liệu xây dựng; nhóm Giao thông năm 2015 lần lượt giảm 1,62% và 11,92% so với năm trước. Bên cạnh đó, giá gas sinh hoạt trong nước điều chỉnh theo giá gas thế giới, bình quân năm 2015 giá gas giảm 18,6% so với năm trước.

+ *Thứ ba*, mức độ điều chỉnh giá các nhóm hàng do Nhà nước quản lý như dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế thấp hơn so với năm trước.

+ *Thứ tư*, thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 3/1/2015 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015 của Chính phủ, các ngành và các cấp đã tích cực triển khai thực hiện các giải pháp nhằm giữ ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát CPI.

+ *Thứ năm*, do yếu tố tâm lý chi tiêu dùng của người dân được tính toán, cân nhắc hơn và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ không tăng giá vào dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán hay các ngày lễ hội như những năm trước đây.

- *CPI năm 2016 và năm 2017 tăng lần lượt 2,66% và 3,53%,* do:

+ Chính phủ điều hành giá dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục, mức tăng lương tối thiểu vùng áp dụng cho người lao động ở các doanh nghiệp tăng 2 đợt (ngày 1/1/2016; ngày 1/1/2017); Lương cơ sở tăng 2 đợt (ngày 1/5/2016; ngày 01/7/2017). Giá điện sinh hoạt tăng (Quyết định số 4495/QĐ-BCT ngày 30/11/2017) của Bộ Công Thương cùng với nhu cầu sử dụng điện tăng khi thời tiết vào hè hoặc rét đậm.

[4] Tính toán từ nguồn: Investing.com.

+ Yếu tố thiên tai, thời tiết bất lợi tác động CPI ở Việt Nam 2 năm (2016 - 2017).

- *CPI năm 2019 tăng 2,79%*, do:

+ Giá điện sinh hoạt tăng từ ngày 20/3/2019 (Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019) của Bộ Công Thương, cùng với nhu cầu tiêu dùng điện tăng vào dịp Tết và thời tiết nắng nóng quý II/2019, quý III/2019 làm giá điện sinh hoạt năm 2019 tăng 8,38% so với năm 2018;

+ Giá dịch vụ y tế điều chỉnh tăng (Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 5/7/2019) của Bộ Y tế, về quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và thực hiện (Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 5/7/2019) quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế ở một số tỉnh, thành phố. Theo đó, năm 2019 chỉ số giá nhóm dịch vụ y tế tăng 4,65% so với năm 2018, làm CPI chung tăng 0,18%;

+ Thực hiện lộ trình tăng học phí (Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015) của Chính phủ, theo đó 63 tỉnh, thành phố tăng học phí các cấp học và năm 2019 chỉ số giá nhóm dịch vụ giáo dục tăng 6,11% so với năm trước, làm CPI chung tăng 0,32%.

Giai đoạn 2015-2019 công tác quản lý điều hành CPI của Chính phủ có nhiều chuyển biến tích cực, chỉ tiêu CPI thực hiện đều thấp hơn kế hoạch dự kiến nhờ vào sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo điều hành giá. Các Bộ, ngành, địa phương đã tích cực và chủ động triển khai công tác quản lý, điều hành giá, phối hợp kịp thời giữa các cơ quan như: TCTK, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương để đề xuất với Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá các kịch bản điều hành giá các mặt hàng quan trọng, thiết yếu như: Dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục, xăng dầu, điện,… phù hợp từng giai đoạn, nhờ đó tỷ lệ CPI của Việt Nam đã đạt được những thành công đáng kể trong việc kiểm soát CPI.

2.1.2. CPI ở Việt Nam so với CPI các nước trong khu vực giai đoạn 2015-2019

Giai đoạn 2015- 2019 Việt Nam thực hiện đồng bộ các giải pháp kiềm chế CPI, ổn định kinh tế vĩ mô; điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt và phối hợp tốt hơn với chính sách tài khóa. Theo đó giai đoạn 2015-2019 CPI bình quân năm tăng 2,63%, đây là mức tăng trung bình so với các nước trong khu vực ASEAN và CPI được kiểm soát tốt dưới 4% đạt mục tiêu Quốc hội đặt ra, cụ thể xem Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Tỷ lệ CPI các nước trong khu vực ASEAN giai đoạn 2015-2019

%

	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Bình quân giai đoạn 2015-2019
Brunei	-0.4	-0.7	-0.2	-0.21	-0.38	-0.38
Campuchi	1.2	3	2.9	2.91	3.03	2.61
Indonesia	6.4	3.5	3.8	3.29	3.53	4.1
Lao	1.3	1.6	0.8	2.04	3.32	1.81
Malaysia	2.1	2.1	3.8	0.97	0.66	1.93
Myanmar	10	6.8	5.3	5.94	8.63	7.33
Philippines	1.4	1.8	3.2	5.21	2.48	2.82
Singapore	-0.5	-0.5	0.6	0.44	0.57	0.12
Thailand	-0.9	0.2	0.7	1.06	0.71	0.35
Viet Nam	0.6	2.7	3.5	3.54	2.79	2.63

Nguồn: Thống kê ASEAN

Bình quân giai đoạn 2015-2019 Việt Nam là nước có tỷ lệ CPI cao thứ tư trong khu vực và tăng 2,63%, chủ yếu do CPI năm 2017 và năm 2018 tăng cao và có mức tăng lần lượt là 3,5% và 3,54%. Năm 2017 và năm 2018 các nước trong khu vực bị ảnh hưởng thiên tai và tác động tăng giá một số mặt hàng thiết yếu trên thế giới, CPI tăng cao như: Campuchia, Indonesia, Myanmar và Philippines.

Bên cạnh các yếu tố tăng giá của thế giới, CPI ở Việt Nam bị ảnh hưởng bởi yếu tố điều hành chính sách đó là: Mức lương cơ bản tăng, chi phí dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế tăng, tỷ giá tăng..., dẫn đến CPI tăng cao. Năm 2015 CPI Việt Nam tăng 0,63% là năm CPI thấp nhất trong giai đoạn 2015-2019.

2.2. Thực trạng nguồn thông tin giá một số mặt hàng thiết yếu tác động đến CPI ở Việt Nam

Nguồn thông tin tính CPI ở Việt Nam đảm bảo tuân thủ theo hướng dẫn phương pháp luận quốc tế, đồng thời Vụ Thống kê Giá luôn cập nhật những điểm mới trong công tác thống kê giá tiêu dùng, theo hướng dẫn của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và một số chuyên gia quốc tế. Theo đó nguồn thông tin tính CPI ở Việt Nam bao gồm:

(1) Giá các mặt hàng tiêu dùng nói chung và giá một số mặt hàng thiết yếu nói riêng, được thu thập theo Danh mục mặt hàng tính CPI. Thông tin giá các mặt hàng tiêu dùng được thu thập tại 63 tỉnh, thành phố bằng CAPI, theo đó nguồn thông tin giá một số mặt hàng thiết yếu tác động đến CPI ở Việt Nam, như: Gạo; thịt lợn; nhà ở thuê; ăn uống ngoài gia đình;… đảm bảo tính chính xác; tính kịp thời; tính phù hợp…

(2) Quyền số tính CPI được tổng hợp từ kết quả cuộc điều tra Khảo sát mức sống hộ dân cư và điều tra quyền số tính CSG CPI của TCTK.

Giai đoạn 2015-2019 nguồn thông tin tính CPI ở Việt Nam được thu thập, tổng hợp theo 8 bước, chi tiết được đề cập tại các phần tiếp theo.

2.2.1. Các bước thu thập và tổng hợp thông tin tính CPI ở Việt Nam

TCTK thu thập, tổng hợp thông tin giá tiêu dùng và CPI theo quy trình chặt chẽ (Sơ đồ 2.1), chất lượng thu thập thông tin giá tiêu dùng nói chung và giá một số mặt hàng thiết yếu phục vụ tính CPI đảm bảo tính chính xác, tính kịp thời cung cấp thông tin cho người dùng tin, TCTK điều tra giá tiêu dùng bằng thiết bị điện tử di động (viết tắt là CAPI) trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố, theo đó thông tin giá tiêu dùng thu thập đảm bảo tính chính xác; giá các mặt hàng tiêu dùng gắn liền với hình ảnh, tránh nhầm lẫn giá của mặt hàng điều tra; đảm bảo tính kịp thời cung cấp thông tin CSG tiêu dùng. Chi tiết các bước thu thập và tổng hợp thông tin tính CPI ở Việt Nam trình bày tại Hình 2.1. như sau:

Hình 2.1. Các bước thu thập và tổng hợp thông tin

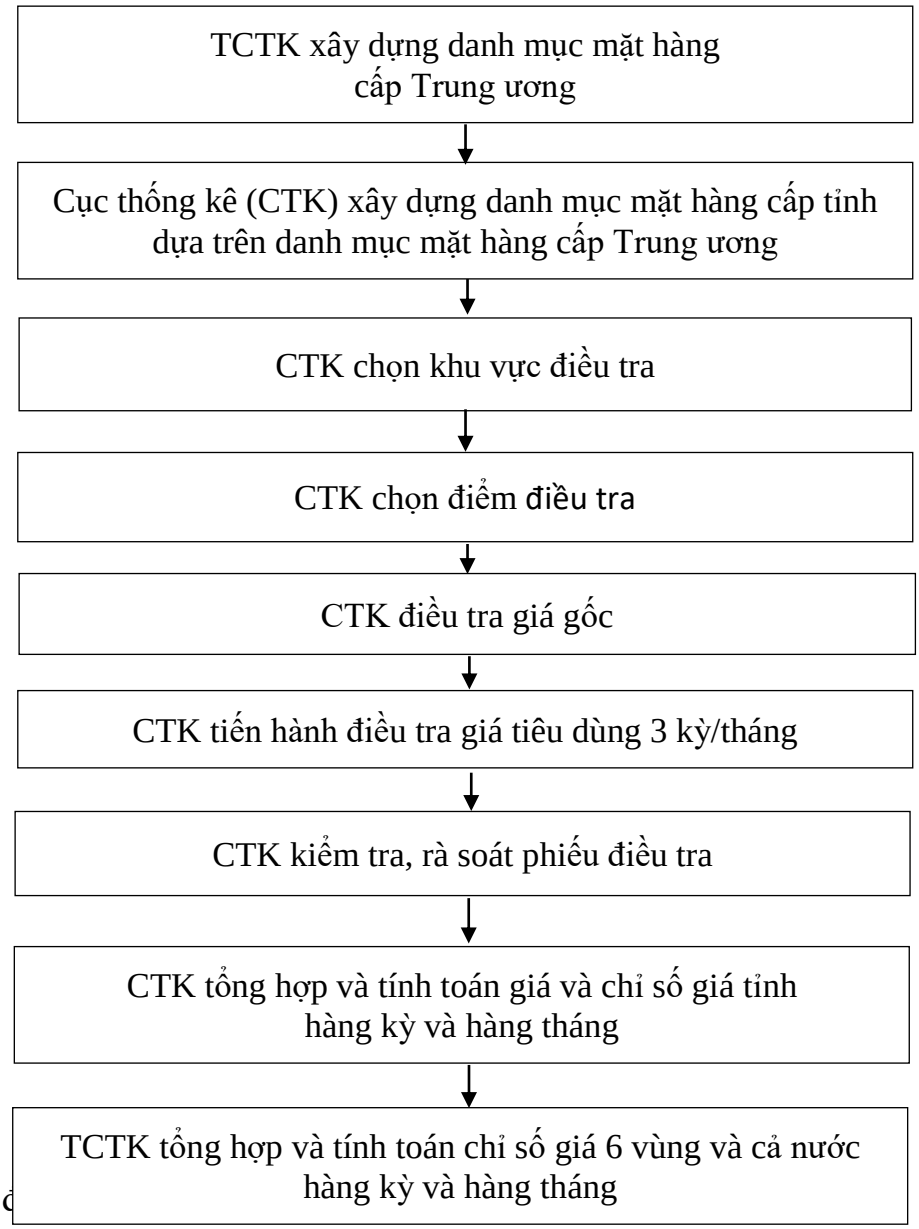

Trong đ

Bước 1: TCTK xây dựng danh mục mặt hàng điều tra giá tiêu dùng cấp Trung ương dựa trên danh mục bảng phân loại sản phẩm và khảo sát hàng hóa trên thị trường. Sau đó, TCTK gửi danh mục mặt hàng này về CTK.

Bước 2: CTK dựa trên danh mục cấp Trung ương và tiến hành khảo sát thị trường ở các khu vực điều tra của tỉnh, thành phố để chọn ra danh mục tiêu dùng phổ biến của địa phương.

Bước 3: CTK tiến hành chọn khu vực điều tra. Khu vực điều tra là các chợ, trung tâm thương mại, các siêu thị bán lẻ... có hoạt động buôn bán, kinh doanh hàng hoá và dịch vụ đã được chọn để tiến hành điều tra thu thập giá.

Bước 4: CTK chọn điểm điều tra. Điểm điều tra là các sạp hàng, quầy hàng, điểm bán hàng (chuyên bán lẻ), cơ sở kinh doanh dịch vụ, đơn vị sự nghiệp, trường học, cơ sở khám chữa bệnh, … có địa điểm kinh doanh ổn định, thuộc các thành phần kinh tế, nằm trong các khu vực điều tra đã được chọn.

Bước 5: CTK tiến hành điều tra giá gốc trên danh mục mặt hàng mà tỉnh đã chọn và điều tra giá gốc 12 tháng năm 2014.

Bước 6: CTK tiến hành thu thập giá các mặt hàng trong rổ hàng hóa của tỉnh mình đã chọn và điều tra giá 3 lần/ tháng vào các ngày 01, 11 và 21 hàng tháng.

Bước 7: Sau khi điều tra viên đi điều tra giá, cán bộ phòng thương mại của CTK kiểm tra khối lượng quan sát và giá của từng mặt hàng.

Bước 8: Khi thông tin về khối lượng quan sát và giá của tất cả các mặt hàng đã đúng, CTK tiến hành tổng hợp giá bình quân và CSG của tỉnh và gửi báo cáo về TCTK.

Bước 9: 63 CTK gửi báo cáo về TCTK, TCTK kiểm tra giá và CSG của các CTK và sau đó tiến hành tính CSG 6 vùng và cả nước.

2.2.2. Danh mục mặt hàng tính CPI

Mỗi tỉnh, thành phố xây dựng danh mục điều tra giá tiêu dùng riêng, được sử dụng để thu thập giá. Danh mục điều tra giá của tỉnh, thành phố bao gồm những loại hàng hoá, dịch vụ đại diện có trong danh mục chung cả nước và phổ biến tiêu dùng tại địa phương. Để thu thập được giá, mỗi loại hàng hoá và dịch vụ trong danh mục điều tra phải mô tả chi tiết quy cách, phẩm cấp, nhãn mác cụ thể.

Do mỗi tỉnh, thành phố có mức sống và tập quán tiêu dùng khác nhau, nên trừ một số mặt hàng phải thống nhất về quy cách, phẩm cấp trên phạm vi cả nước đã được đưa ra trong danh mục chuẩn, những mặt hàng và dịch vụ còn lại được

chọn theo đặc điểm tiêu dùng của địa phương. Danh mục điều tra giá tiêu dùng của mỗi địa phương được xây dựng như sau:

- Dựa trên danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện chung của cả nước, CTK khảo sát thị trường để chọn tối đa số lượng những mặt hàng có tại tỉnh/thành phố.

- Trong danh mục của TCTK có 215 mặt hàng TCTK quy định rõ quy cách, phẩm cấp, nhãn mác là những mặt hàng rất phổ biến điều tra thống nhất trong cả nước, gọi là Danh mục mặt hàng chủ yếu trong CPI để làm cơ sở tính toán chỉ tiêu Giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) hàng năm.

- Đối với những hàng hoá trong danh mục chung cả nước chưa ghi quy cách, nhãn mác cụ thể, CTK khảo sát thị trường của địa phương và chọn loại có quy cách, nhãn mác tiêu dùng phổ biến nhất tại đó để ghi vào danh mục.

- Mỗi mặt hàng cần ghi rõ các đặc tính mô tả như: Nhãn hiệu, thành phần cấu tạo, số model, kiểu dáng, cỡ, loại, mầu, dạng đóng gói.

- Đối với các mặt hàng có nhiều nhãn hiệu, chủng loại, quy cách phẩm cấp, kích cỡ khác nhau, dễ bị nhầm lẫn với mặt hàng khác cần hướng dẫn kỹ để điều tra viên thu thập giá đúng mặt hàng có phẩm cấp quy cách, nhãn mác đã xác định trong danh mục.

- Đối với các loại dịch vụ, có một số khó khăn trong việc xác định đặc tính, chất lượng của chúng, cần chọn những tiêu thức mô tả nổi bật về từng loại dịch vụ để đưa vào danh mục.

- Đối với mặt hàng thuộc nhóm nhà ở thuê các CTK lấy đủ theo số lượng mẫu giá quan sát đã quy định;

- Danh mục mặt hàng và dịch vụ tiêu dùng của tỉnh, thành phố phải được lập chi tiết và có hình ảnh minh họa.

2.2.3. Vai trò của quyền số tính CPI

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư. Quyền số để tính CPI của cả nước là tỷ trọng chi tiêu của từng vùng so với tổng chi tiêu của cả nước theo từng nhóm hàng. Quyền số để tính CPI của cấp vùng là tỷ trọng chi tiêu của từng tỉnh, thành phố trong vùng so với tổng chi tiêu của vùng. Quyền số để tính CPI của từng tỉnh, thành phố là tỷ trọng chi tiêu của từng nhóm hàng so với tổng chi tiêu của tỉnh, thành phố. Quyền số được tính cho khu vực thành thị, khu vực nông thôn và chung cả hai khu vực.

Quyền số tính chỉ số giá tiêu dùng có hai loại:

- Quyền số dọc: là tỷ trọng chi tiêu từng nhóm hàng so với tổng chi tiêu của dân cư. Quyền số dọc được tính cho khu vực thành thị, khu vực nông thôn và chung cả hai khu vực của từng tỉnh, vùng và cả nước.

- Quyền số ngang: là tỷ trọng chi tiêu của từng khu vực thành thị và nông thôn so với tỉnh, vùng hoặc cả nước.

Nguồn thông tin tính quyền số được tổng hợp từ kết quả cuộc điều tra Khảo sát mức sống hộ dân cư và điều tra quyền số CPI của TCTK.

Quyền số tính CPI được sử dụng cố định trong 5 năm và tính cho năm gốc so sánh (đồng nhất với năm cập nhật danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện). Trong giai đoạn 2014-2019 năm gốc so sánh là năm 2014, do đó giá kỳ gốc theo danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện mới, quyền số để tính CPI phải là số liệu của năm 2014.

CPI chung được tính từ việc tổng hợp giá bình quân, CSG cá thể, CSG cấp 4, cấp 3, cấp 2, cấp 1 và chỉ số chung. CSG cấp 3 của từng nhóm hàng ở từng khu vực (KVTT, KVNT và chung) được tính bằng cách lấy CSG cấp 4 của các nhóm hàng thuộc nhóm cấp 3 nhân với quyền số dọc và quyền số ngang tương ứng của từng nhóm hàng. Việc tính toán từ CSG cấp 3 đến CSG cấp 2, cấp 1 và chỉ số chung phải sử dụng đến quyền số dọc và quyền số ngang. Nếu không có dữ liệu về quyền số của các nhóm hàng thì không thể tính được CSG ở các cấp trên nhóm cấp 4.

2.3. Phân tích giá một số mặt hàng thiết yếu tác động đến CPI ở Việt Nam giai đoạn 2015 - 2019

2.3.1. Phân tích giá một số hàng hóa thiết yếu theo thị trường tác động đến CPI

a. Giá gạo

Giai đoạn 2015-2019 giá gạo biến động cùng chiều với CPI, sự biến động của giá gạo trong nước chịu ảnh của nhiều yếu tố, như: Thời tiết; mùa vụ; quan hệ cung, cầu trên thị trường trong nước và quốc tế; xuất khẩu; nhập khẩu… Xu hướng biến động giá gạo và CPI giai đoạn 2015-2019 thể hiện qua Biểu đồ 2.2[5] như sau:

Biểu đồ 2.2 Chỉ số giá gạo và CPI giai đoạn 2015-2019 (%)

[5] Số liệu tốc độ tăng CPI và CSG gạo các tháng trong 5 năm giai đoạn 2015-2019 xem (Phụ lục 2).

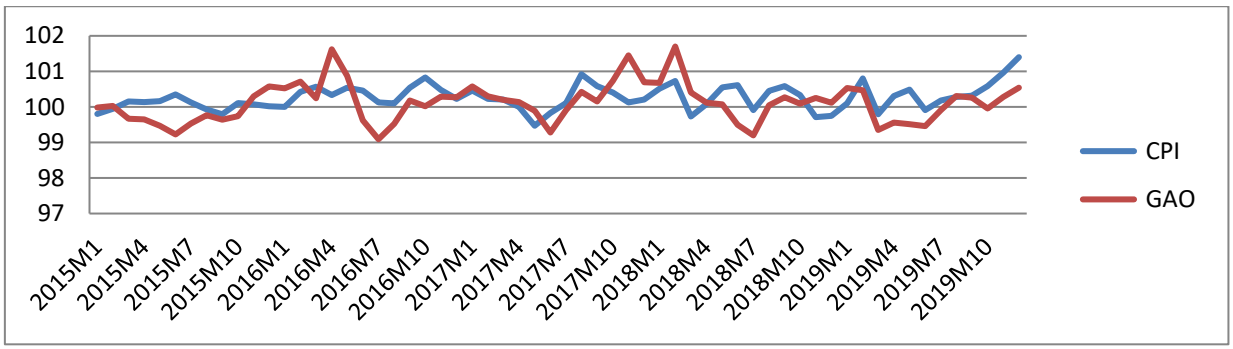

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Biểu đồ 2.2 phản ánh CSG gạo giảm thường vào tháng 6 hàng năm, cụ thể so với cùng kỳ năm trước, CSG giá gạo tháng 6/2015 giảm 0,77%; tháng 6/2016 giảm 0,38%; tháng 6/2017 giảm 0,72%. Thời điểm tháng 6 hàng năm, giá gạo giảm do các tỉnh miền Bắc vừa thu hoạch mùa vụ Đông Xuân, các tỉnh miền Nam đang thu hoạch lúa hè thu nên sản lượng dồi dào. Giá gạo tăng vào các tháng đầu năm, do giai đoạn này thường rơi vào dịp Tết Nguyên đán nhu cầu tiêu dùng các loại gạo tăng, đặc biệt ở mặt hàng gạo nếp và gạo tẻ ngon, bên cạnh đó các hợp đồng xuất khẩu gạo của Việt Nam thường được thương nhân thu gom vào thời điểm đầu năm, theo đó giá gạo tăng 1% tác động làm CPI chung tăng 0,04%.

b. Giá thịt lợn

Giai đoạn 2015-2019 giá thịt lợn tương đối ổn định, cụ thể năm 2015 và 6 tháng đầu năm 2016 giá thịt lợn ổn định, không tác động đến CPI. Tuy nhiên sau 6 tháng cuối năm 2016 đến năm 2019 giá thịt lợn có biến động, chi tiết xem Biểu đồ 2.3[6] như sau:

Biểu đồ 2.3. Chỉ số giá thịt lợn và CPI các năm 2015-2019 (%)

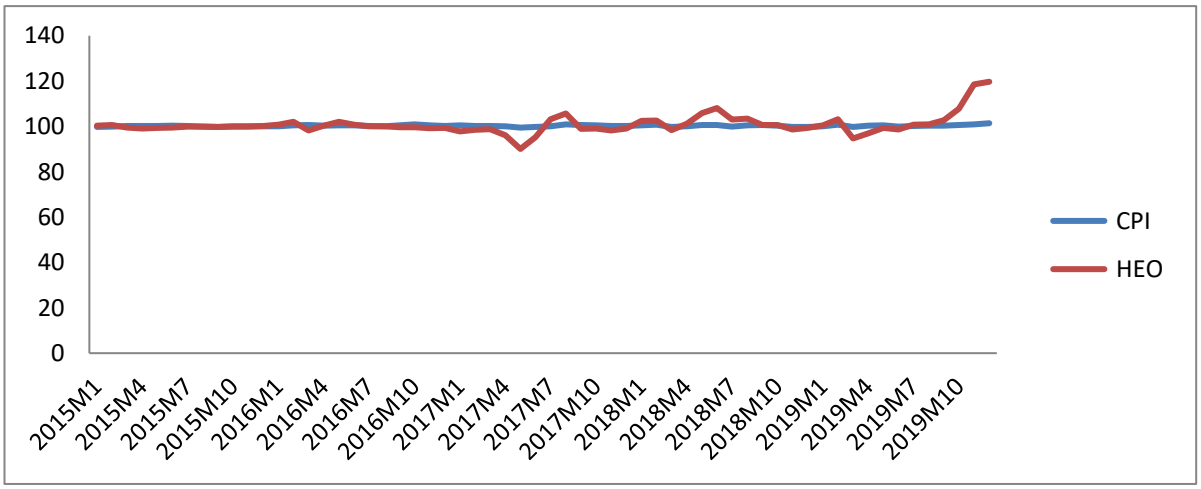

Nguồn: Tổng cục Thống kê

[6] Số liệu tốc độ tăng CPI và CSG thịt lợn các tháng trong 5 năm giai đoạn 2015-2019 xem (Phụ lục 2).

Từ tháng 6/2016 đến tháng 12/2016 giá thịt lợn giảm từ 0,38% đến 0,63% so với tháng trước, giá thịt lợn giảm là yếu tố kiềm chế CPI các tháng cuối năm 2016. Những tháng đầu năm năm 2017 giá thịt lợn tiếp tục giảm, như: Tháng 5/2017 giá thịt lợn giảm 9,94% so với tháng trước. Sáu tháng cuối năm 2016 và năm 2017 giá thịt lợn giảm, do các địa phương bị ảnh hưởng dịch lợn tai xanh và Trung Quốc ngừng thu mua thịt lợn, dẫn đến giá thịt lợn trong nước giảm.

Năm 2018 các tháng đầu năm giá thịt lợn tương đối ổn định, tuy nhiên từ tháng 5/2018 giá thịt lợn tăng cao, do sau một thời gian dài thua lỗ nhiều hộ chăn nuôi phải ngừng nuôi. Nguồn cung thịt lợn trên thị trường chủ yếu từ các công ty chăn nuôi có quy mô lớn. Bên cạnh đó, giá thức ăn chăn nuôi tăng, do giá nhập nguyên liệu thô như: Ngô, lúa mỳ, vitamin, khoáng chất tăng, làm cho giá thịt lợn liên tục tăng và đóng góp làm tăng CPI chung năm 2018.

Năm 2019 chỉ số giá thịt lợn có nhiều biến động, tháng 3/2019 giá thịt lợn giảm 5,3% so với tháng trước, do các tỉnh, thành phố bùng phát dịch tả lợn Châu Phi, người dân lo ngại ảnh hưởng đến sức khỏe nên sức mua giảm mạnh. Tuy nhiên thời điểm cuối năm giá thịt lợn tăng mạnh, cụ thể tháng 11/2019 chỉ số giá thịt lợn tăng 18,51%, do nguồn cung thịt lợn giảm, năm 2019 sản lượng thịt lợn giảm 13,8% so với năm 2018, theo đó làm cho giá thịt lợn tháng 12/2019 tăng 19,7% so với tháng trước và làm CPI chung tăng 0,83%. Tháng 12/2019 CSG thịt lợn tăng cao tác động đến CPI tháng 12/2019 so với tháng trước tăng cao nhất (1,4%) so với 9 năm trở lại đây và được thể hiện Biểu đồ 2.4 như sau:

Biểu đồ 2.4. CPI tháng 12 so với tháng trước của 9 năm (2011-2019) - %

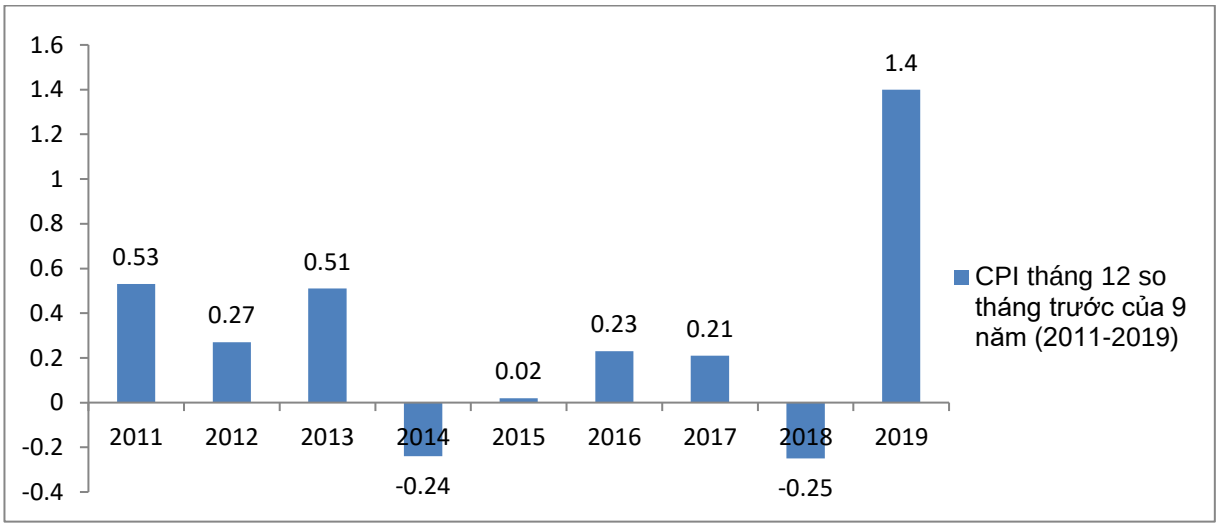

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Chính phủ và các cơ quan chức năng đã đưa ra các giải pháp ngăn chặn găm hàng, đầu cơ giá thịt lợn. Cụ thể, ngành Công Thương đã thành lập các đoàn kiểm tra liên ngành để tránh tình trạng lũng đoạn, găm hàng, tăng giá gây bất ổn thị trường. Đồng thời tăng cường truyền thông nhằm khuyến khích người dân

tiêu dùng sản phẩm thay thế thịt heo và sử dụng thịt heo đông lạnh thay thế thịt heo nóng nhằm giảm sức ép cho nguồn cung trong nước. Bộ Công Thương tích cực làm việc với các Thương vụ Việt Nam tại nước ngoài để có nguồn thịt lợn nhập khẩu chất lượng, giá cả phải chăng. Theo Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương), tháng 11/2019, lượng thịt lợn nhập khẩu đạt hơn 15 nghìn tấn với kim ngạch 15,9 triệu USD, tăng 164% về lượng và 113% về kim ngạch so với tháng 11/2018, do nhu cầu mặt hàng này tăng vào dịp cuối năm và giáp Tết Nguyên đán Canh Tý năm 2020. Cơ cấu chủng loại thịt lợn nhập khẩu về Việt Nam chủ yếu là thịt cốt-lết, thịt cắt miếng, chân giò, móng giò, xương… từ các nước có ngành chăn nuôi phát triển như Ba Lan, Đức, Pháp, Hoa Kỳ, Hà Lan…

c. Giá nhà ở thuê

Giai đoạn 2015-2019 giá thuê nhà ở có nhiều biến động, CSG nhà ở thuê tăng liên tục từ năm 2015 đến tháng 2/2018, góp phần làm tăng CPI chung. Khi nhóm nhà ở thuê và quy đổi chủ sở hữu tăng 1% tác động làm CPI chung tăng 0,09%. Chi tiết xem Biểu đồ 2.5[7] như sau:

Biểu đồ 2.5. Chỉ số giá nhà ở thuê và CPI các năm 2015-2019 (%)

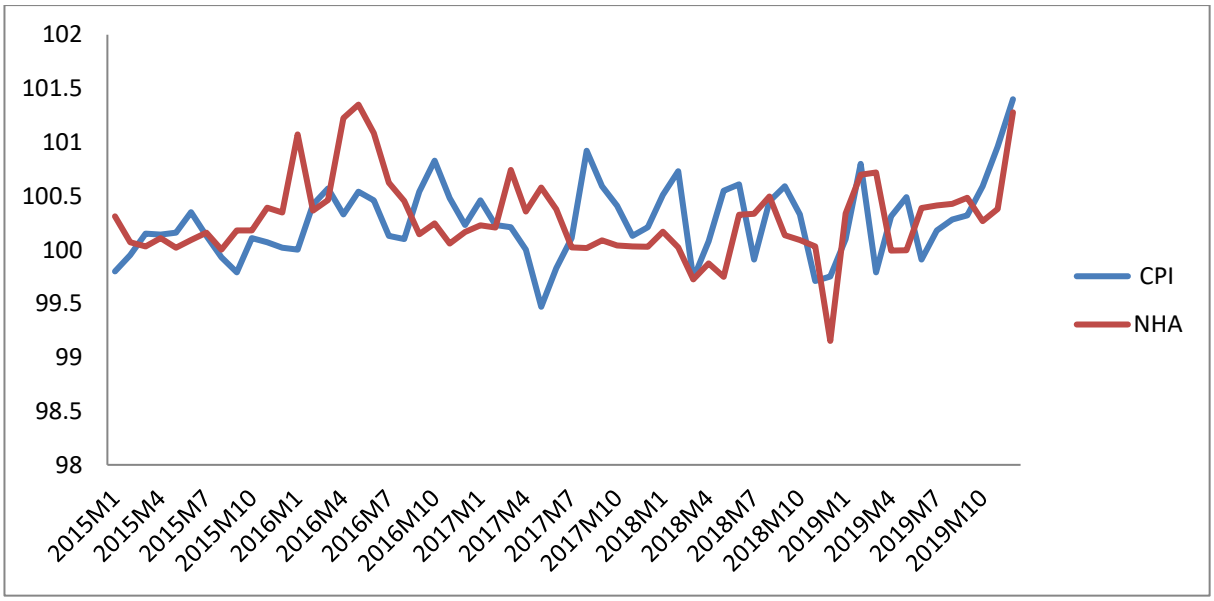

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Từ tháng 4/2016 đến tháng 6/2016 CSG nhà ở thuê tăng từ 1,09% đến 1,35% so với tháng trước. Nguyên nhân, do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng khi nhu cầu xây dựng tăng, cùng với xu hướng giá nguyên liệu đầu vào như: Sắt thép, xi măng trên thế giới tăng. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của giá bất động sản tăng mạnh ở một số tỉnh, thành phố vào những thời điểm thị trường bất động sản tăng trưởng mạnh, sau đóng băng lần 3 từ năm 2011 - 2013. Đặc biệt năm 2019 giá bất

[7] Số liệu tốc độ tăng CPI và CSG nhà ở thuê các tháng trong 5 năm giai đoạn 2015-2019 xem (Phụ lục 2).

động sản tăng, do ảnh hưởng từ nhiều chính sách và quy định mới, thông tin về thị trường bất động sản chưa đầy đủ và thiếu tính thống nhất, từ các cơ quan quản lý đến những đơn vị nghiên cứu thị trường. Việc thiếu thông tin chính là kẽ hở để các nhà đầu tư thu gom nhà, đất nhằm đầu cơ…Theo đó giá bất động sản tăng, tác động làm tăng giá nhà ở thuê năm 2019, góp phần làm CPI năm 2019 tăng.

d. Ăn uống ngoài gia đình

Giai đoạn 2015-2019, chỉ số giá nhóm ăn uống ngoài gia đình có nhiều biến động, do ảnh hưởng biến động của giá lương thực, thực phẩm. Thông thường giá ăn uống ngoài gia đình thường tăng cao vào dịp lễ Tết do nhu cầu tăng mạnh, đặc biệt những tháng đầu năm vào dịp Tết nguyên đán giá ăn uống ngoài gia đình tăng cao, làm cho CPI chung những tháng này đều tăng cao nhất so với các tháng trong năm. Bên cạnh đó, vào các dịp nghỉ hè, nhu cầu đi du lịch tăng, theo đó giá ăn uống ngoài gia đình tăng. Chi tiết giá ăn uống một số tháng 5 năm 2015-2019 xem Bảng 2.6[8] như sau:

Biểu đồ 2.6. Chỉ số giá ăn uống ngoài gia đình và CPI các năm 2015-2019 (%)

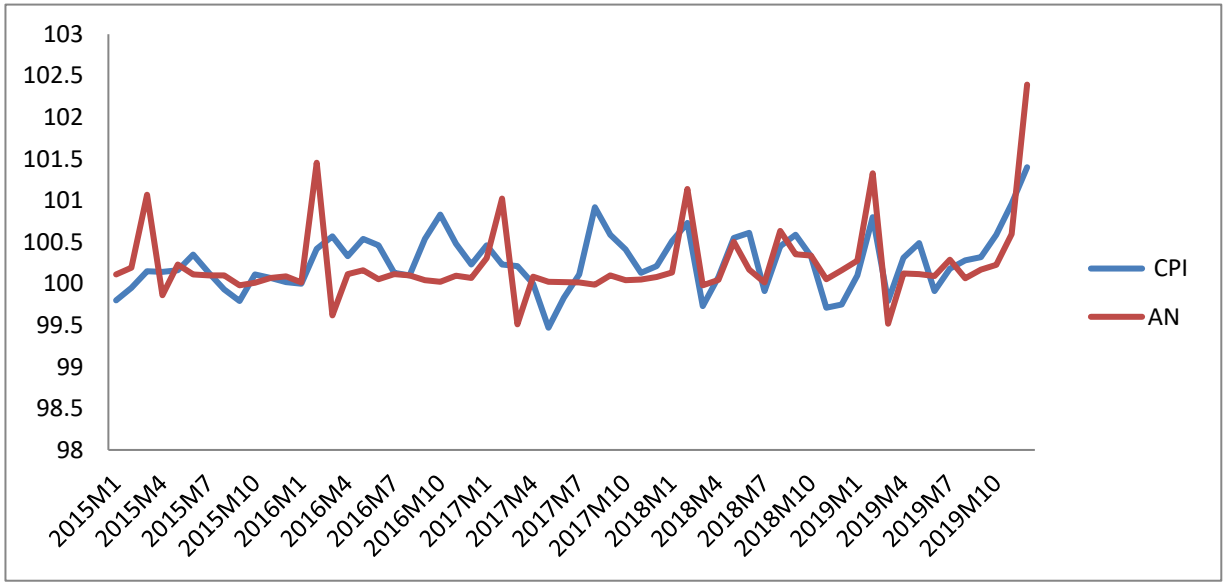

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2019 CSG nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng cao nhất từ năm 2015-2019, do nhiều mặt hàng tăng giá đột biến như: Thịt lợn, thịt gà, thị bò, rau củ,… Giá thực phẩm tăng cao đã tác động làm tăng giá ăn uống ngoài gia đình, đặc biệt giá thịt lợn tăng rất cao do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi và nguồn cung thịt lợn giảm. Thời điểm cuối năm 2019, giá cả các mặt hàng tiêu dùng tăng cao, đặc biệt là mặt hàng thực phẩm chế biến, dẫn đến giá ăn uống ngoài gia đính tăng, làm CPI năm 2019 tăng.

[8] Số liệu tốc độ tăng CPI và CSG ăn uống ngoài gia đình các tháng 5 năm giai đoạn 2015-2019 (Phụ lục 2).

2.3.2. Phân tích giá một số hàng hóa do nhà nước quản lý tác động đến CPI

a. Giá Dịch vụ y tế

Giá dịch vụ y tế là nhóm hàng do Nhà nước quản lý và điều chỉnh hàng năm trong giai đoạn 2015-2019 theo các Thông tư liên tịch của Bộ Y tế và Bộ Tài chính[9], theo đó giá dịch vụ y tế biến động, tác động đến CPI; xu hướng biến động xem Biểu đồ 2.7[10] như sau:

Biểu đồ 2.7. Chỉ số giá DVYT và CPI các năm 2015-2019 (%)

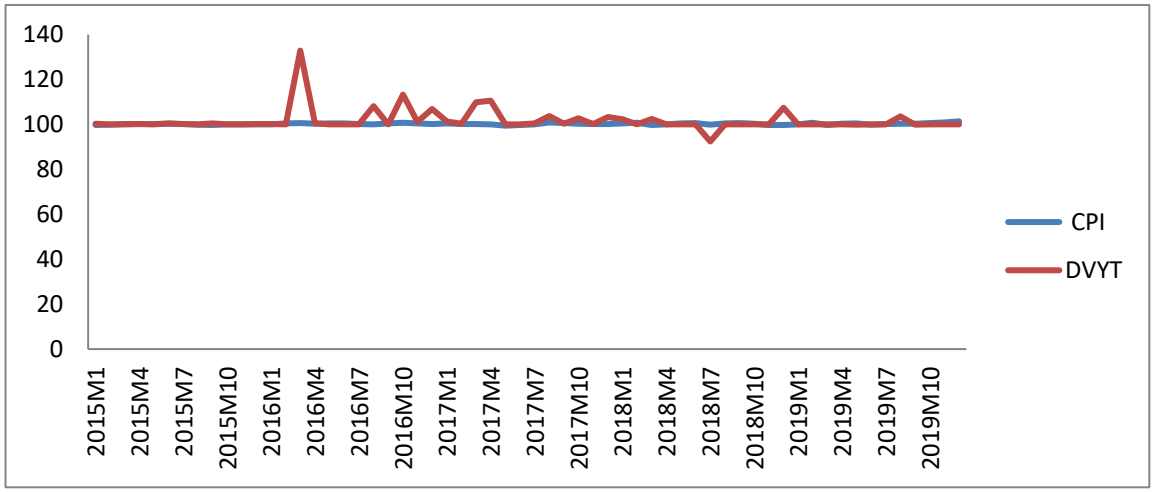

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2015 một số tỉnh, thành phố điều chỉnh giá dịch vụ y tế tăng theo lộ trình của Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/2/2012 làm cho CSG dịch vụ y tế cả nước tăng.

Năm 2016 giá dịch vụ y tế tăng theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015; … , theo đó, giá các mặt hàng dịch vụ y tế được điều chỉnh tăng tại 36 tỉnh, thành phố, nên giá các mặt hàng dịch vụ y tế tăng.

Giá dịch vụ y tế tăng theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 tại 27 tỉnh, thành phố và Thông tư số 02/2017/TT-BYT ngày 15/3/2017 quy định mức khung tối đa giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với người không có thẻ bảo hiểm y tế. Tính đến ngày 20/12/2017 có 45 tỉnh, thành phố điều chỉnh giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với người không có thẻ bảo hiểm y tế, nên giá các mặt hàng dịch vụ y tế tăng 37,3% so với năm 2016 và bình quân năm 2017 tăng 57,91% so với năm 2016, làm CPI năm 2017 tăng 1,35% so với tháng 12/2016 và CPI bình quân năm 2017 tăng 2,04% so với năm 2016.

[9] Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/2/2012; Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015; Thông tư số 02/2017/TT-BYT ngày 15/3/2017; Thông tư số 39/2018/TT/BYT ngày 30/11/2018; Thông tư số 13/2019/TT - BYT ngày 5/7/2019; Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 5/7/2019.

[10] Số liệu tốc độ tăng CPI và CSG Dịch vụ y tế các tháng trong 5 năm giai đoạn 2015-2019 xem (Phụ lục 2).

Năm 2018 giá dịch vụ y tế tăng điều chỉnh tăng theo Thông tư số 39/2018/TT/BYT, ngày 30/11/2018 về việc quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc, theo đó CSG dịch vụ y tế quý IV/2018 tăng 1,62% so với cùng kỳ năm trước, góp phần tăng CPI chung 0,06% quý IV/2018 so với cùng kỳ năm trước.

Giá dịch vụ y tế tăng theo Thông tư số 02/2017/TT-BYT ngày 15/3/2017 quy định mức khung tối đa giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với người không có thẻ bảo hiểm y tế tại 18 tỉnh, thành phố và Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 quy định mức khung tối đa giá dịch vụ y tế đối với người có thẻ bảo hiểm y tế, giá các mặt hàng dịch vụ y tế năm 2018 tăng 13,86% làm cho CPI chung năm 2018 tăng 0,54% so với cùng kỳ năm trước.

Giá dịch vụ y tế điều chỉnh giảm theo Thông tư số 15/2018/TT/BYT ngày 30/5/2018 về việc quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc, theo đó CSG dịch vụ y tế tháng 7/2018 giảm 7,58% góp phần giảm CPI chung 0,29%.

Năm 2019 giá dịch vụ y tế điều chỉnh tăng theo Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 5/7/2019, về việc quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 5/7/2019 quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế ở một số tỉnh, thành phố. Theo đó, năm 2019 CSG nhóm dịch vụ y tế tăng 4,65% so với năm 2018, làm CPI chung tăng 0,18%.

b. Giá Dịch vụ giáo dục

Giá dịch vụ giáo dục tăng hàng năm trong giai đoạn 2015-2019, tháng 8 và tháng 9 hàng năm các tỉnh, thành phố thực hiện tăng học phí theo lộ trình của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015, CSG nhóm dịch vụ giáo dục tháng 8 và tháng 9 hàng năm tăng cao, cụ thể: Tháng 9/2016 tăng 8,36%; tháng 9/2017 tăng 5,74%; tháng 9/2018 tăng 5,75%; tháng 9/2019 tăng 3,53%, do tăng nhu cầu tiêu dùng sách vở, đồ dùng học tập cho học sinh vào năm học mới, theo đó tác động vào tăng CPI chung hàng năm. Xu hướng biến động CSG dịch vụ giáo dục và CPI giai đoạn 2015-2019 tại Bảng 2.8[11] như sau:

[11] Số liệu tốc độ tăng CPI và CSG dịch vụ giáo dục các tháng 5 năm giai đoạn 2015-2019 xem (Phụ lục 2).

Biểu đồ 2.8. Chỉ số giá dịch vụ giáo dục và CPI các năm 2015-2019 (%)

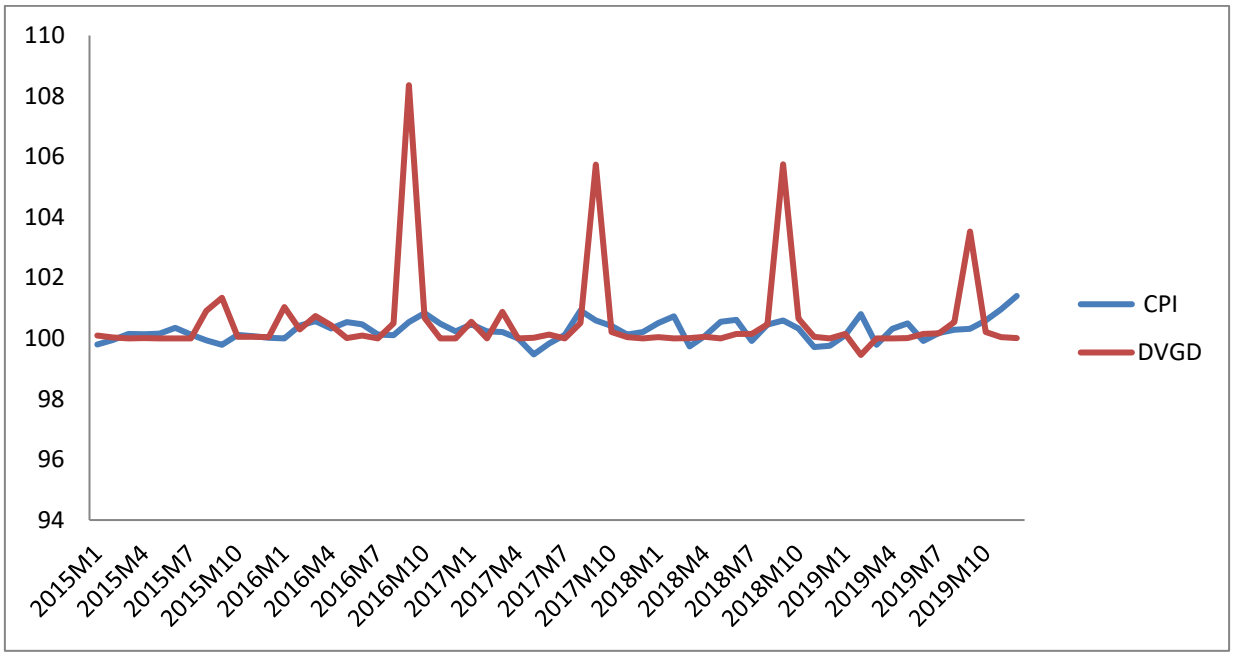

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2017 thực hiện lộ trình tăng học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015, các tỉnh đã tăng học phí các cấp học làm CSG nhóm giáo dục năm 2017 tăng 7,29% so với tháng 12/2016 và bình quân năm 2017 tăng 9,1% so với năm 2016, tác động làm CPI năm 2017 tăng 0,41% so với tháng 12/2016 và CPI năm 2017 tăng khoảng 0,5% so với năm 2016.

Năm 2018 thực hiện lộ trình tăng học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015, các tỉnh, thành phố tăng học phí các cấp học, làm CSG nhóm dịch vụ giáo dục năm 2018 tăng 7,12% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI năm 2018 tăng 0,37% so với cùng kỳ năm trước.

Năm 2019 tại 63 tỉnh, thành phố thực hiện tăng học phí năm học mới 2019-2020 theo lộ trình của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015. Theo đó CSG nhóm dịch vụ giáo dục quý IV/2019 tăng 4,27% so với cùng kỳ năm trước góp phần CPI chung tăng 0,22%. Theo đó năm 2019, CSG nhóm dịch vụ giáo dục tăng 6,11% so với năm trước và làm CPI chung tăng 0,32%.

c. Giá xăng dầu

Giá xăng dầu giai đoạn 2015-2019 có nhiều biến động, sự biến động giá xăng dầu trong nước (xem Biểu đồ 2.9) phụ thuộc vào sự biến động giá xăng dầu thế giới. Nghị định số 83/2014/NĐ-CP, ngày 03/9/2014 về kinh doanh xăng dầu nêu rõ giá

bán xăng dầu được thực hiện theo cơ chế thị trường và có sự quản lý của Nhà nước. Giá xăng dầu thế giới biến động, đã tác động đến giá xăng dầu trong nước như sau:

Biểu đồ 2.9. Chỉ số giá xăng dầu và CPI các năm 2015-2019[12] (%)

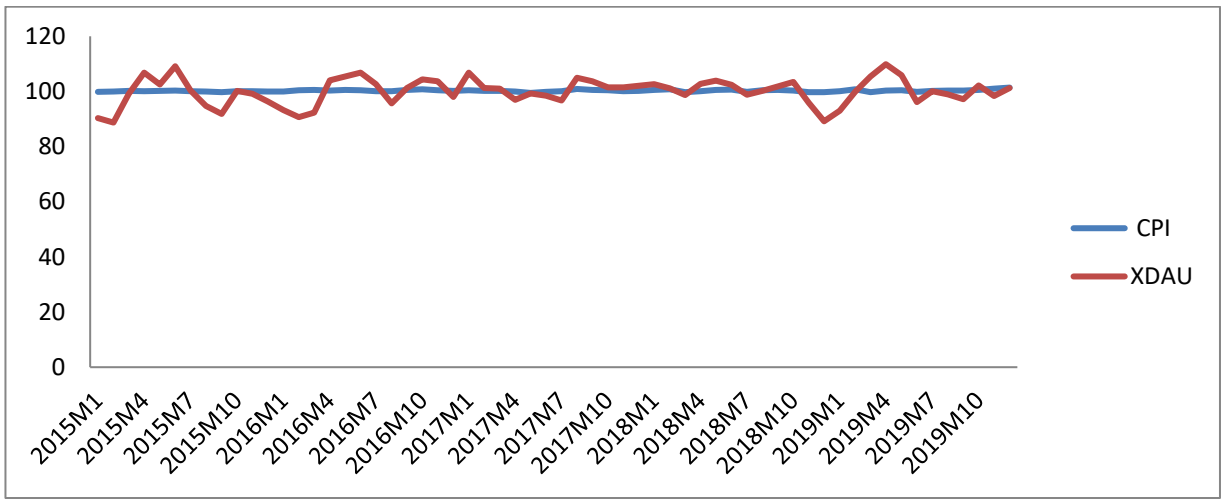

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Giá dầu Brent năm 2015 giảm khoảng 45,6% so với năm 2014, theo đó giá xăng dầu trong nước giảm.

Năm 2016 giá dầu Brent giảm 17,4% so với năm 2016, theo đó giá xăng dầu trong nước bình quân năm 2016 giảm 15,95% so năm trước và giảm 3,35% so tháng 12 năm trước, kéo theo CSG nhóm hàng "Giao thông" năm 2016 giảm 7,31% so với năm trước và giảm 1,12% so tháng 12 năm trước.

Giá nhiên liệu trên thị trường thế giới năm 2017 tăng khá mạnh, cụ thể năm 2017 giá dầu Brent tăng 20,74% so với cùng kỳ năm trước, theo đó trong nước giá xăng dầu[13] bình quân năm 2017 tăng 15,49% so với năm 2016, góp phần tăng CPI chung 0,64%.

Năm 2018 giá nhiên liệu trên thị trường thế giới có nhiều biến động, tăng, giảm đan xen, bình quân giá dầu Brent năm 2018 tăng 31,3% so với năm trước. Trong nước giá xăng dầu[14] bình quân năm 2018 tăng 15,25% so với năm trước, góp phần tăng CPI chung 0,63%.

[12] Số liệu tốc độ tăng CPI và CSG xăng dầu các tháng trong 5 năm giai đoạn 2015-2019 xem (Phụ lục 2).

[13] Năm 2017 giá xăng, dầu trong nước điều chỉnh 10 đợt tăng và 8 đợt giảm, hai đợt không đổi, tổng cộng giá xăng tăng 1040 đồng/lít; dầu diezel tăng 1260 đồng/lít so với năm trước.

[14] Năm 2018 giá xăng A95 điều chỉnh 8 đợt tăng, 8 đợt giảm, tổng cộng giảm 1.190 đồng/lít; giá dầu diezel điều chỉnh tăng 11 đợt và giảm 8 đợt, tổng tăng 840 đồng/lít so với năm trước.

Năm 2019 giá dầu Brent trên thị trường thế giới giảm, năm 2019 bình quân giá dầu Brent giảm 10,28% so với cùng kỳ năm trước. Theo đó giá xăng dầu trong nước[15] giảm 3,14% so với năm 2018 và làm CPI chung giảm 0,15%.

d. Giá điện

Điều chỉnh giá bán điện được thực hiện theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. Điều chỉnh mức giá bán lẻ tiêu dùng điện bình quân, đảm bảo nguyên tắc giá điện được thực hiện theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế-xã hội và thu nhập của người dân trong từng thời kỳ. Sự biến động CSG điện góp phần làm ảnh hưởng đến biến động CPI chung cả nước.

Biểu đồ 2.10. Chỉ số giá điện và CPI các năm 2015-2019[16] (%)

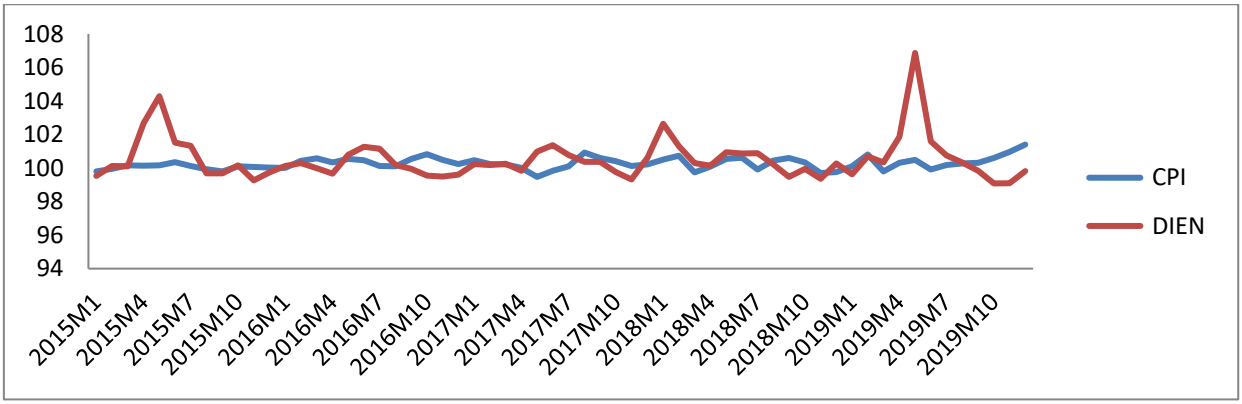

Nguồn: Tổng cục Thống kê

CSG điện giai đoạn 2015-2019, tăng cao nhất vào tháng 5/2019 là 6,86%; tiếp đến tháng 5/2015 với 4,28% so với kỳ trước. Theo đó làm CPI chung tháng 5/2019 và tháng 5/2015 tăng lần lượt tương ứng là 0,49% và 0,16% so với kỳ trước.

Từ ngày 16/3/2015 theo Quyết định số 2256/QĐ-BCT ngày 12/3/2015 của Bộ Công Thương, năm 2015 CSG điện sinh hoạt tăng 7,73% so tháng 12/2014.

Giá điện sinh hoạt điều chỉnh tăng từ ngày 20/3/2019 (Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công Thương) và nhu cầu tiêu dùng điện tăng vào dịp Tết, thời tiết nắng nóng trong quý II/2019, quý III/2019, theo đó làm giá điện sinh hoạt năm 2019 tăng 8,38% so với năm 2018, góp phần làm tăng CPI chung 2,79% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu đồ 2.10 phản ánh tháng 10/2019 và tháng 11/2019 có mức CSG điện giảm thấp nhất so với các tháng trong 5 năm 2015-2019. CSG điện tháng 10/2019

[15] Năm 2019 giá xăng dầu trong nước điều chỉnh tăng 9 đợt, giảm 11 đợt và 4 đợt giữ ổn định, tổng cộng giá xăng A95 tăng 2.690 đồng, giá xăng E5 tăng 2.940 đồng, giá dầu diesel tăng 60 đồng so với năm trước.

[16] Số liệu tốc độ tăng CPI và CSG điện các tháng trong 5 năm giai đoạn 2015-2019 xem (Phụ lục 2).

và tháng 11/2019 giảm lần lượt tương ứng là 0,92% và 0,91%, do mưa nhiều tại một số địa phương, thời tiết mát trên cả nước nên nhu cầu sử dụng điện giảm.

2.3.3. Thử nghiệm mô hình và vận dụng phân tích giá một số mặt hàng thiết yếu tác động đến giá tiêu dùng ở Việt Nam

2.3.3.1. Xây dựng mô hình phân tích các nhân tố tác động đến CPI

Trên cơ sở phân tích giá các mặt hàng thiết yếu tác động đến CPI ở Việt Nam giai đoạn 2015-2019 nêu trên, kết hợp sử dụng mô hình véc tơ tự hồi quy (mô hình VAR)[17] trình bày tại Chương 1 và sử dụng phần mềm Eviews, chuyên đề phân tích giá một số mặt hàng thiết yếu tác động đến CPI ở Việt Nam giai đoạn 2015-2019, cụ thể như sau:

a. Xây dựng mô hình

Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết về mô hình VAR và phân tích giá một số mặt hàng thiết yếu tác động đến CPI ở Việt Nam giai đoạn 2015-2019, chuyên đề xây dựng một hàm chung như sau:

CPI = f(GAO, HEO, DIEN, XDAU, DVYT, DVGD, AN, NHA)

Trong đó:

CPI: là chỉ số giá tiêu dùng;

GAO: là chỉ số giá gạo;

HEO: là CSG thịt lợn;

ĐIEN: là CSG điện

XDAU: là CSG xăng dầu;

DVYT: là CSG dịch vụ y tế;

DVGD: là CSG dịch vụ giáo dục.

AN: là CSG ăn uống ngoài gia đình

NHA: là CSG nhà ở thuê

Tất cả chuỗi số liệu nêu trên là chuỗi số liệu theo thời gian và chúng tác động qua lại lẫn nhau, do đó các biến này đều được xem là biến nội sinh.

Chuyên đề sử dụng số liệu giá của 8 mặt hàng thiết yếu ở Việt Nam, thời gian 60 tháng (từ tháng 1/2015 đến tháng 12/2019) chạy mô hình VAR trên phần mềm Eviews, để xem xét mức độ tác động giá các mặt hàng thiết yếu đến CPI ở Việt Nam giai đoạn 2015-2019, theo đó trước tiên phải kiểm tra tính dừng của các biến được sử dụng trong mô hình và được đề cập phần tiếp theo.

b) Xác định tính ổn định của dữ liệu

[17] Lý do sử dụng mô hình VAR, xuất phát từ ưu điểm của mô hình VAR đó là đơn giản, việc lựa chọn các biến của mô hình hầu hết là biến nội sinh; mô hình VAR có thể ước lượng dễ dàng bằng các phần mềm kinh tế lượng, như: STATA; Eviews.

Kiểm định nghiệm đơn vị Augmented Dickey-Fuller (ADF) được sử dụng để xác định tính dừng của chuỗi dữ liệu ***(Bước 1)***. Tính dừng là một trong những điều kiện quan trọng nhất khi phân tích chuỗi dữ liệu theo thời gian. Nếu chuỗi không dừng thì sẽ tạo ra hồi quy giả mạo và làm sai lệch kết quả mô hình.

Kiểm định giả thiết:

- H_0: Chuỗi không dừng

- H_1: Chuỗi dừng

Điều kiện bác bỏ H_0 nếu giá trị tuyệt đối của thống kê t lớn hơn giá trị tuyệt đối của giá trị tại các mức ý nghĩa: 1%; 5% hoặc 10% tùy thuộc vào độ tin cậy sử dụng.

Sử dụng kiểm định ADF, kết quả kiểm định tính dừng của chuỗi dữ liệu tại Bảng 2.2. như sau:

Bảng 2.2. Kết quả kiểm định tính dừng của chuỗi dữ liệu

Tên biến	Kết quả kiểm định ADF	Giá trị thống kê ở các mức ý nghĩa			Prob
		1%	5%	10%	
Inf	-4.374092	-3.546099	-2.911730	-2.593551	0.0008
gGAO	-3.857148	-3.546099	-2.911730	-2.593551	0.0041
g HEO	-1.100220	-3.546099	-2.911730	-2.593551	0.7102
gDIEN	-4.577552	-3.546099	-2.911730	-2.593551	0.0004
gXDAU	-6.393094	-3.546099	-2.911730	-2.593551	0.0000
gDVYT	-7.650379	-3.546099	-2.911730	-2.593551	0.0000
gDVGD	-7.252127	-3.546099	-2.911730	-2.593551	0.0000
gNHA	-3.604034	-3.546099	-2.911730	-2.593551	0.0085
gNHA	-6.926569	-3.546099	-2.911730	-2.593551	0.0000

Từ Bảng 2.2 nêu trên, tất cả các là chuỗi dừng ở mức ý nghĩa 10% (mức ý nghĩa quá lớn sẽ làm giảm độ tin cậy của ước lượng). Chỉ có chuỗi "HEO" là không dừng.

Tiến hành lấy sai phân bậc 1 của các chuỗi gHEO để kiểm tra xem có là chuỗi dừng hay không ?.

Bảng 2.3. Kết quả kiểm định ADF đối với các chuỗi D(GHEO)

Tên biến	Kết quả kiểm định ADF	Giá trị thống kê ở các mức ý nghĩa			Prob
		1%	5%	10%	
g HEO	-6.860111	-3.548208	-2.912631	-2.594027	0.0000

Từ Bảng 2.3 phản ánh các chuỗi D(gHEO) là chuỗi dừng ở mức ý nghĩa 10%.

(Chi tiết kết quả kiểm định ADF trình bày tại Phụ lục 3).

c. Xác định độ trễ tối ưu của mô hình

Số bậc của chuỗi dừng trong mô hình VAR có ý nghĩa quan trọng trong việc định dạng mô hình. Việc xác định độ trễ của mô hình ***(Bước 2)*** được dựa trên các tiêu chuẩn AIC, HQ, SC, FPE và LR. Kết quả xác định độ trễ của mô hình là 2.

Xác định độ trễ của mô hình

VAR Lag Order Selection Criteria
Endogenous variables: D(CPI) D(GAO) D(HEO,1) D(DIEN) D(XDAU) D(DVYT) D(DVGD) D(AN) D(NHA)
Exogenous variables: C
Date: 10/22/20 Time: 09:56
Sample: 2015M01 2019M12
Included observations: 57

Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
0	-775.7987	NA	7.359081	27.53680	27.85938*	27.66216*
1	-692.3213	137.6644	6.972602	27.44987	30.67574	28.70355
2	-603.9395	117.8424*	6.608070*	27.19086*	33.32001	29.57286

* indicates lag order selected by the criterion
LR: sequential modified LR test statistic (each test at 5% level)
FPE: Final prediction error
AIC: Akaike information criterion
SC: Schwarz information criterion
HQ: Hannan-Quinn information criterion

Chuyên đề lựa chọn độ trễ là 2 vì các lý do:

- Kiểm định sự ổn định của mô hình; Kiểm định tương quan giữa các phần dư, Kiểm định tương quan chuỗi đều thể hiện rằng mô hình có độ trễ 2 là phù hợp. Độ trễ lớn sẽ làm giảm bậc tự do, ảnh hưởng đến chất lượng của các ước lượng;

- Các tiêu chí LR; FPE; AIC; HQ thấy rằng mô hình chọn độ trễ 2 là phù hợp.

Như vậy ước lượng mô hình VAR gồm các biến: G(CPI), G(GAO), G(HEO), G(DIEN), G(XDAU), G(DVYT), G(DVGD), G(AN), G(NHA) với độ trễ bằng 2.

d. Chạy mô hình VAR

Trên cơ sở xác định được độ trễ tối ưu sử dụng trong mô hình (***thực hiện Bước 2***), chuyên đề nhập các biến G(CPI), G(GAO), G(HEO), G(DIEN), G(XDAU), G(DVYT), G(DVGD), G(AN), G(NHA) với độ trễ bằng 2 vào mô

hình và chạy mô hình VAR ***(Bước 3)*** trên phần mềm Eviews. Kết quả ước lượng mô hình VAR tại Bảng 2.4 sau:

Bảng 2.4. Kết quả ước lượng mô hình VAR

Vector Autoregression Estimates
Date: 10/22/20 Time: 09:57
Sample (adjusted): 2015M04 2019M12
Included observations: 57 after adjustments
Standard errors in ( ) & t-statistics in [ ]

	D(CPI)	D(GAO)	D(HEO,1)	D(DIEN)	D(XDAU)	D(DVYT)	D(DVGD)	D(AN)	D(NHA)
D(CPI(-1))	-0.795366	-0.310730	-1.901805	-2.360819	-15.33731	1.582263	-0.532127	0.311280	-0.217766
	(0.47287)	(0.58804)	(3.74651)	(1.50875)	(6.24905)	(7.57609)	(2.51084)	(0.64478)	(0.47758)
	[-1.68200]	[-0.52842]	[-0.50762]	[-1.56476]	[-2.45434]	[0.20885]	[-0.21193]	[0.48277]	[-0.45598]
D(CPI(-2))	-0.539008	0.868857	-0.550301	-3.459826	6.584913	-9.421088	-6.052678	-0.564942	-0.010016
	(0.54039)	(0.67200)	(4.28148)	(1.72418)	(7.14137)	(8.65790)	(2.86937)	(0.73685)	(0.54578)
	[-0.99744]	[1.29293]	[-0.12853]	[-2.00665]	[0.92208]	[-1.08815]	[-2.10941]	[-0.76670]	[-0.01835]
D(GAO(-1))	-0.016131	0.067590	-1.896504	-0.344386	1.496853	0.318047	0.752901	-0.049238	-0.082431
	(0.14099)	(0.17533)	(1.11706)	(0.44985)	(1.86322)	(2.25889)	(0.74863)	(0.19225)	(0.14240)
	[-0.11442]	[0.38550]	[-1.69776]	[-0.76556]	[0.80337]	[0.14080]	[1.00570]	[-0.25612]	[-0.57889]
D(GAO(-2))	-0.061611	-0.412598	0.350889	0.331430	0.998172	-2.306353	-0.685997	-0.043446	0.227728
	(0.12376)	(0.15390)	(0.98054)	(0.39487)	(1.63550)	(1.98281)	(0.65714)	(0.16875)	(0.12499)
	[-0.49783]	[-2.68094]	[0.35785]	[0.83934]	[0.61032]	[-1.16317]	[-1.04392]	[-0.25746]	[1.82194]
D(HEO(-1),1)	0.066864	0.031776	0.502956	0.092382	0.999074	-0.188777	-0.113871	0.015410	0.051427
	(0.03358)	(0.04175)	(0.26603)	(0.10713)	(0.44373)	(0.53795)	(0.17829)	(0.04578)	(0.03391)
	[1.99136]	[0.76103]	[1.89061]	[0.86232]	[2.25156]	[-0.35092]	[-0.63869]	[0.33658]	[1.51649]
D(HEO(-2),1)	0.026084	-0.071280	-0.401969	0.122237	-0.340077	0.581785	0.525847	0.071663	0.006034
	(0.04078)	(0.05072)	(0.32312)	(0.13012)	(0.53895)	(0.65340)	(0.21655)	(0.05561)	(0.04119)
	[0.63959]	[-1.40548]	[-1.24402]	[0.93940]	[-0.63100]	[0.89039]	[2.42831]	[1.28869]	[0.14650]
D(DIEN(-1))	-0.011401	-0.006429	-0.532747	-0.350374	0.460778	-0.241356	-0.079827	0.018349	0.045634
	(0.04921)	(0.06119)	(0.38985)	(0.15699)	(0.65025)	(0.78834)	(0.26127)	(0.06709)	(0.04970)
	[-0.23170]	[-0.10507]	[-1.36655]	[-2.23175]	[0.70861]	[-0.30616]	[-0.30553]	[0.27348]	[0.91827]
D(DIEN(-2))	0.002520	-0.042602	0.004183	-0.086907	0.205636	0.196996	0.054981	0.000806	-0.009600
	(0.04368)	(0.05432)	(0.34611)	(0.13938)	(0.57730)	(0.69989)	(0.23196)	(0.05957)	(0.04412)
	[0.05768]	[-0.78423]	[0.01208]	[-0.62352]	[0.35620]	[0.28147]	[0.23703]	[0.01354]	[-0.21758]
D(XDAU(-1))	0.020653	-0.006216	0.074629	0.207004	0.658887	-0.307928	0.002841	-0.026234	0.003293
	(0.02082)	(0.02588)	(0.16492)	(0.06641)	(0.27508)	(0.33349)	(0.11053)	(0.02838)	(0.02102)
	[0.99220]	[-0.24012]	[0.45252]	[3.11688]	[2.39527]	[-0.92334]	[0.02571]	[-0.92430]	[0.15666]
D(XDAU(-2))	0.001582	-0.039632	0.023841	0.183699	-0.474008	0.276351	0.212328	0.005280	-0.006018
	(0.02525)	(0.03140)	(0.20005)	(0.08056)	(0.33368)	(0.40453)	(0.13407)	(0.03443)	(0.02550)
	[0.06265]	[-1.26222]	[0.11917]	[2.28023]	[-1.42056]	[0.68313]	[1.58372]	[0.15336]	[-0.23600]
D(DVYT(-1))	0.001677	0.030621	-0.136737	0.095112	0.675228	-0.711778	0.094228	-0.020787	0.020369
	(0.01668)	(0.02074)	(0.13216)	(0.05322)	(0.22043)	(0.26725)	(0.08857)	(0.02274)	(0.01685)
	[0.10053]	[1.47620]	[-1.03465]	[1.78712]	[3.06317]	[-2.66338]	[1.06388]	[-0.91395]	[1.20911]
D(DVYT(-2))	-0.002978	-0.018446	-0.012931	0.090413	-0.254879	0.139134	0.110116	0.005579	0.024789
	(0.02106)	(0.02619)	(0.16688)	(0.06720)	(0.27834)	(0.33745)	(0.11184)	(0.02872)	(0.02127)
	[-0.14140]	[-0.70427]	[-0.07749]	[1.34538]	[-0.91570]	[0.41231]	[0.98461]	[0.19427]	[1.16532]
D(DVGD(-1))	0.075855	0.032199	0.199731	0.096466	1.359289	0.304774	-0.473391	-0.010703	-0.000208

	(0.03661)	(0.04553)	(0.29006)	(0.11681)	(0.48381)	(0.58655)	(0.19439)	(0.04992)	(0.03697)
	[2.07197]	[0.70726]	[0.68859]	[0.82585]	[2.80956]	[0.51960]	[-2.43523]	[-0.21440]	[-0.00563]
D(DVGD(-2))	0.028818	0.012836	0.020470	-0.017291	-0.063042	0.612973	-0.028458	0.003591	-0.003012
	(0.03805)	(0.04731)	(0.30145)	(0.12139)	(0.50280)	(0.60958)	(0.20202)	(0.05188)	(0.03843)
	[0.75743]	[0.27129]	[0.06791]	[-0.14244]	[-0.12538]	[1.00557]	[-0.14086]	[0.06921]	[-0.07840]
D(AN(-1))	0.005031	-0.219887	-1.287288	1.005469	3.322371	4.856582	1.329491	-0.864425	0.208145
	(0.19606)	(0.24381)	(1.55335)	(0.62555)	(2.59094)	(3.14115)	(1.04103)	(0.26733)	(0.19801)
	[0.02566]	[-0.90189]	[-0.82872]	[1.60735]	[1.28230]	[1.54612]	[1.27709]	[-3.23350]	[1.05118]
D(AN(-2))	-0.001046	-0.242186	0.514673	0.353027	-4.940886	8.800470	1.707618	-0.292378	0.038958
	(0.22896)	(0.28472)	(1.81400)	(0.73051)	(3.02570)	(3.66823)	(1.21571)	(0.31219)	(0.23124)
	[-0.00457]	[-0.85062]	[0.28372]	[0.48326]	[-1.63297]	[2.39911]	[1.40462]	[-0.93653]	[0.16848]
D(NHA(-1))	0.001871	-0.007009	-1.608220	0.193180	3.542559	-5.693431	0.575698	0.360397	-0.155075
	(0.16893)	(0.21007)	(1.33840)	(0.53898)	(2.23240)	(2.70647)	(0.89697)	(0.23034)	(0.17061)
	[0.01108]	[-0.03336]	[-1.20160]	[0.35842]	[1.58688]	[-2.10364]	[0.64183]	[1.56463]	[-0.90894]
D(NHA(-2))	-0.234826	-0.195183	-3.025321	-0.119636	0.715643	3.939089	-0.113628	-0.363724	-0.100431
	(0.17410)	(0.21651)	(1.37940)	(0.55550)	(2.30080)	(2.78939)	(0.92445)	(0.23740)	(0.17584)
	[-1.34878]	[-0.90151]	[-2.19321]	[-0.21537]	[0.31104]	[1.41217]	[-0.12291]	[-1.53214]	[-0.57116]
C	0.014839	0.018500	0.287195	-0.047474	-0.091489	0.053726	-0.005595	0.019576	0.010235
	(0.04753)	(0.05911)	(0.37660)	(0.15166)	(0.62815)	(0.76154)	(0.25239)	(0.06481)	(0.04801)
	[0.31220]	[0.31299]	[0.76261]	[-0.31303]	[-0.14565]	[0.07055]	[-0.02217]	[0.30205]	[0.21321]

R-squared	0.413541	0.505773	0.458764	0.503496	0.345095	0.615115	0.488008	0.597776	0.342151
Adj. R-squared	0.135745	0.271666	0.202389	0.268310	0.034877	0.432801	0.245486	0.407249	0.030539
Sum sq. resids	4.763875	7.366936	299.0417	48.49644	831.9671	1222.836	134.3128	8.857254	4.859279
S.E. equation	0.354069	0.440303	2.805266	1.129700	4.679089	5.672732	1.880039	0.482789	0.357597
F-statistic	1.488651	2.160435	1.789424	2.140839	1.112428	3.373932	2.012219	3.137485	1.098003
Log likelihood	-10.14279	-22.56709	-128.1192	-76.27501	-157.2806	-168.2570	-105.3074	-27.81778	-10.70790
Akaike AIC	1.022554	1.458494	5.162076	3.342983	6.185285	6.570420	4.361664	1.642729	1.042383
Schwarz SC	1.703571	2.139511	5.843093	4.024000	6.866302	7.251437	5.042681	2.323746	1.723400
Mean dependent	0.021912	0.015225	0.354421	-0.005067	0.036596	-0.000175	0.000107	0.023235	0.021886
S.D. dependent	0.380862	0.515925	3.141076	1.320686	4.762884	7.532247	2.164378	0.627078	0.363186

Determinant resid covariance (dof adj.)	0.496165
Determinant resid covariance	0.012906
Log likelihood	-603.9395
Akaike information criterion	27.19086
Schwarz criterion	33.32001

Trên cơ sở Kết quả ước lượng mô hình VAR (Bảng 2.4), chuyên đề thực hiện các kiểm định của mô hình ***(Bước 4),*** cụ thể như sau:

(1) Kiểm tra tính ổn định của mô hình

Kiểm tra tính ổn định của mô hình cho thấy hệ phương trình là ổn định và do đó các chuỗi là chuỗi dừng (các Root of Modulus) đều nằm trong đường tròn đơn vị.

Roots of Characteristic Polynomial
Endogenous variables: D(CPI) D(GAO) D(HEO,1) D(DIEN) D(XDAU) D(DVYT) D(DVGD) D(AN) D(NHA)

Exogenous variables: C
Lag specification: 1 2
Date: 10/22/20 Time: 09:58

Root	Modulus
-0.051068 + 0.778522i	0.780195
-0.051068 - 0.778522i	0.780195
0.339404 + 0.683855i	0.763448
0.339404 - 0.683855i	0.763448
-0.757961	0.757961
-0.385944 - 0.578316i	0.695272
-0.385944 + 0.578316i	0.695272
-0.172222 - 0.665008i	0.686947
-0.172222 + 0.665008i	0.686947
0.220264 + 0.625313i	0.662972
0.220264 - 0.625313i	0.662972
-0.563507 - 0.338772i	0.657500
-0.563507 + 0.338772i	0.657500
-0.257920 + 0.381216i	0.460270
-0.257920 - 0.381216i	0.460270
0.079949 + 0.356286i	0.365146
0.079949 - 0.356286i	0.365146
0.219074	0.219074

No root lies outside the unit circle.
VAR satisfies the stability condition.

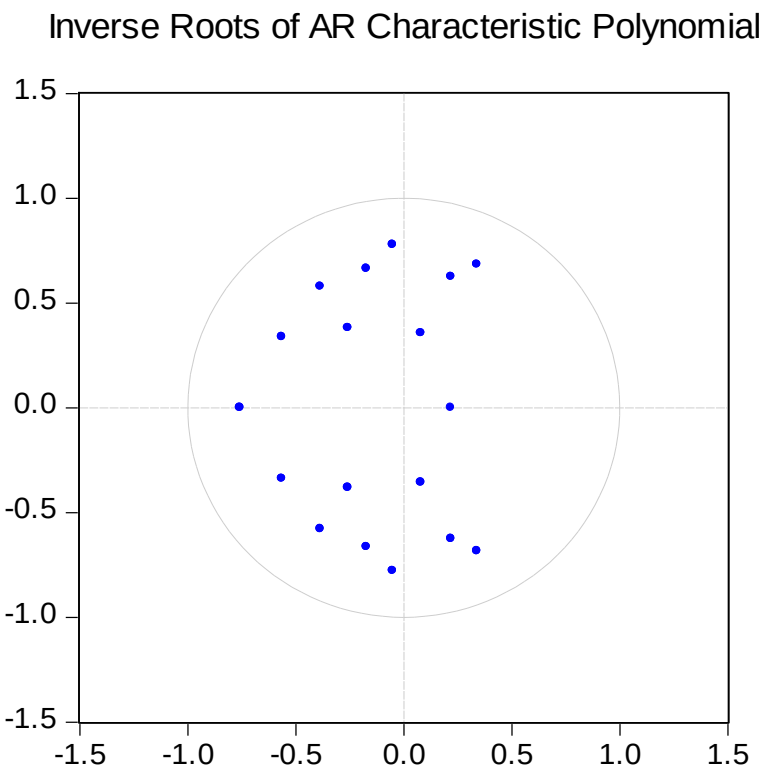

(2) Kiểm định mô hình có tự tương quan phần dư hay không

VAR Residual Portmanteau Tests for Autocorrelations

Null Hypothesis: no residual autocorrelations up to lag h

Date: 10/22/20 Time: 10:09

Sample: 2015M01 2019M12

Included observations: 57

Lags	Q-Stat	Prob.	Adj Q-Stat	Prob.	df
1	42.19446	NA*	42.94793	NA*	NA*
2	84.20561	NA*	86.48676	NA*	NA*
3	156.0226	0.0000	162.2936	0.0000	81
4	226.5701	0.0006	238.1654	0.0001	162
5	319.3590	0.0007	339.8763	0.0000	243
6	384.8325	0.0113	413.0526	0.0006	324
7	450.8224	0.0575	488.2811	0.0028	405
8	542.6558	0.0382	595.1077	0.0005	486
9	612.7409	0.0896	678.3338	0.0009	567
10	683.2316	0.1636	763.8225	0.0011	648

*The test is valid only for lags larger than the VAR lag order.
df is degrees of freedom for (approximate) chi-square distribution

Từ kết quả kiểm định trong bảng trên, phản ánh không có sự tương quan trong phần dư. Do vậy các phần dư là nhiễu trắng và không ảnh hưởng đến mô hình.

Kết quả cho thấy mô hình là ổn định về mặt thống kê.

e) Phân tích mô hình

(1) Phân tích hàm phản ứng đẩy

Trong mô hình VAR có rất nhiều tham số và các biến liên quan đến nhau, việc đọc hiểu mối liên hệ giữa các biến thường rất khó khăn, vì vậy mối liên hệ giữa các biến được thực hiện thông qua các hàm phản ứng. Bất kỳ một cú sốc nào xảy ra đối với một biến thông qua VAR đều phân tích được ảnh hưởng đến các biến khác. Hàm phản ứng còn cho biết xu thế của các ảnh hưởng này, ảnh hưởng của các cú sốc có giảm dần không? Giảm dần sau bao lâu?

Để thu được hàm phản ứng, chuyên đề đưa ra một số ràng buộc lên hệ phương trình. Các ràng buộc được lựa chọn là ràng buộc dạng phân rã Cholesky. Từ phân tích thống kê cũng như cơ sở lý thuyết về mối quan hệ giữa các biến, chuyên đề chọn thứ tự các biến như sau: G(CPI), G(GAO), G(HEO), G(DIEN), G(XDAU), G(DVYT), G(DVGD), G(AN), G(NHA).

Hình 2.2. Phản ứng của các biến đối với CPI

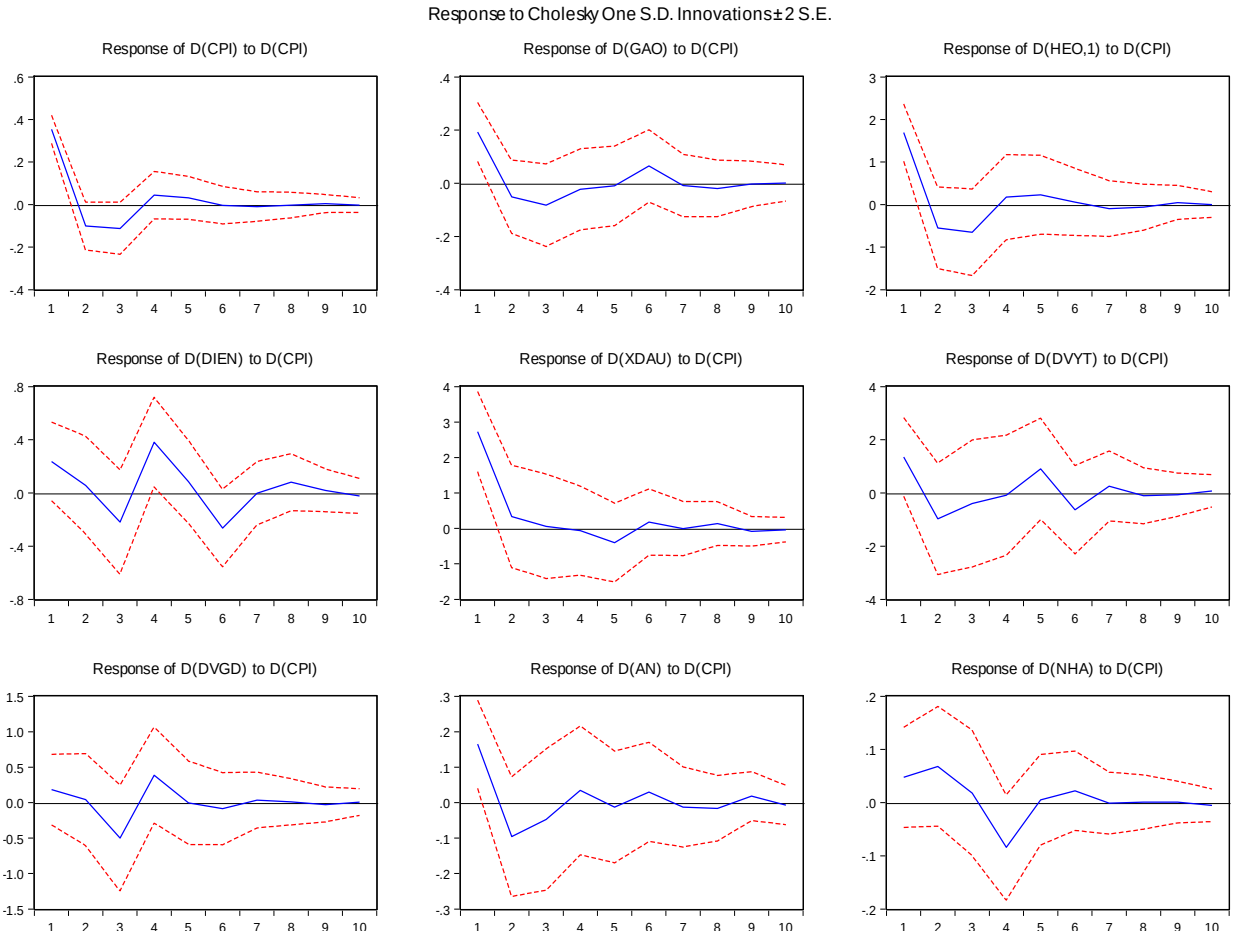

Hàm phản ứng đo mức độ nhạy cảm của CPI với các cú sốc từ các biến số trong mô hình. Đánh giá tác động của các biến số nội sinh đến CPI trong giai đoạn 2015-2019 bao gồm 60 tháng. Nhìn vào hàm phản ứng chuyên đề rút ra một số kết luận:

- Đối với cú sốc về CSG gạo: Khi giá gạo giảm mạnh trong 9 tháng năm 2015, sẽ làm CPI một số tháng giảm theo, đồng thời giá gạo tăng lên 7 tháng tiếp theo làm CPI tăng. Tương tự các tháng tiếp theo, sự biến động của giá gạo, góp phần ảnh hưởng đến biến động CPI chung các tháng.

- Đối với cú sốc về CSG thịt lợn: Mức độ ảnh hưởng của giá thịt lợn với CPI tương đối mạnh, giá thịt lợn giảm mạnh trong năm 2015 tác động làm CPI giảm mạnh, và tiếp tục giảm nhẹ trong 3 tháng đầu năm 2016, trong 6 tháng tiếp theo năm 2016 tác động làm CPI tăng nhẹ. Năm 2017, giá thịt lợn tác động làm CPI tăng nhẹ, trong 3 tháng cuối năm, giá thịt lợn giảm giúp kiềm chế tốc độ tăng CPI. Năm 2018 giá thịt lợn tác động làm kiềm chế CPI 6 tháng đầu năm 2018, nhưng khi giá thịt lợn tăng trong 6 tháng cuối năm tác động làm tăng CPI. Năm 2019, tác động của giá thịt lợn lên CPI chủ yếu các tháng cuối năm.

- Đối với cú sốc về CSG điện: CPI bị ảnh hưởng bởi giá điện, khi giá điện biến động, sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến CPI.

- Đối với cú sốc về CSG xăng dầu: CPI bị ảnh hưởng giá xăng dầu, khi giá xăng dầu giảm sẽ góp phần làm CPI giảm và ngược lại. Năm (2015 và 2016) giá xăng dầu giảm, làm CPI năm (2015 và 2016) giảm. Năm (2017 và 2018) giá xăng dầu tăng trở lại tác động làm CPI tăng. Năm 2019 giá xăng dầu giảm tác động đến CPI 2019 giảm.

- Đối với cú sốc về CSG dịch vụ y tế: CPI bị ảnh hưởng mạnh đối với các tháng giá dịch vụ y tế thay đổi, đạt đỉnh điểm vào các tháng 3 và tháng 10/2016; tháng 4/2017 tháng 12/2018 và tháng 8/2019.

- Đối với cú sốc về CSG dịch vụ giáo dục: CPI bị ảnh hưởng tăng của giá dịch vụ giáo dục vào các tháng 8, 9 hàng năm.

- Đối với cú sốc về CSG ăn uống ngoài gia đình: CPI bị ảnh hưởng của giá ăn uống ngoài gia đình, vào các tháng 1; 6; 7 và tháng 12 hàng năm.

- Đối với cú sốc CSG nhà ở thuê: Sự biến động của giá nhà ở thuê đều có tác động đến CPI ở Việt Nam.

Như vậy, ảnh hưởng của các cú sốc về CSG các mặt hàng thiết yếu nêu trên đến CPI là mối tương quan cùng chiều. CPI bị ảnh hưởng của giá các mặt hàng thiết yếu: Gạo; thịt lợn; nhà ở thuê; ăn uống ngoài gia đình; dịch vụ y tế; dịch vụ giáo dục; xăng dầu và điện.

CHƯƠNG III
ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH GIÁ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU TRONG THỜI GIAN TỚI

3.1. Nhóm giải pháp đối với nhóm hàng hóa giá ảnh hưởng yếu tố thị trường

3.1.1. Đề xuất nhóm giải pháp cân đối cung cầu hàng hóa nhằm ổn định giá cả thị trường

Để thực hiện tốt việc quản lý, điều hành giá các mặt hàng thiết yếu, cần có sự vào cuộc của các ngành, các cấp, cụ thể như sau:

3.1.1.1. Bộ Công Thương (Sở Công Thương các tỉnh, thành phố)

a) Thường xuyên theo dõi, đánh giá nguồn cung, nhu cầu hàng hóa, nhất là các mặt hàng thiết yếu để chủ động có phương án, biện pháp đảm bảo cung cầu, ổn định thị trường, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, gián đoạn nguồn hàng nhất là vào các dịp Lễ Tết; bão lũ; giãn cách xã hội,…; cung cấp thường xuyên hàng hóa thiết yếu đến cả nông thôn, miền núi, hải đảo xa xôi;

b) Chủ động tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phương án chuẩn bị nguồn hàng, dự trữ hàng hóa thiết yếu, thực hiện các biện pháp bình ổn thị trường theo quy định của pháp luật; hỗ trợ, kết nối các doanh nghiệp sản xuất, phân phối hàng thiết yếu để tạo thành hệ thống phân phối vận hành thường xuyên và hiệu quả tại địa phương; Phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát thị trường đối với các vấn đề về giá, chất lượng sản phẩm, các quy định về an toàn thực phẩm, các hành vi đầu cơ, găm hàng, tăng giá trái pháp luật trên địa bàn;

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các Sở, Ban, ngành liên quan tổ chức các hoạt động kết nối tiêu thụ giữa các cơ sở sản xuất sơ chế, chế biến đóng gói thực phẩm đã được chứng nhận áp dụng thực hành sản xuất tốt, chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm với các cơ sở kinh doanh, phân phối thực phẩm sạch; phối hợp với các địa phương khác trên cả nước tổ chức hoặc tham gia các Chương trình kết nối cung cầu nhằm giới thiệu các sản phẩm đặc sản vùng, miền, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm địa phương;

d) Đẩy mạnh triển khai các hoạt động thực hiện Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" theo Quyết định số 634/QĐ-TTg ngày 29/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ nhằm hỗ trợ sản xuất trong nước và thúc đẩy lưu thông hàng hóa kết hợp cung ứng hàng hóa bình ổn thị trường cho các địa bàn dân cư nhất là vùng sâu, vùng xa;

e) Kết hợp với các Chương trình bình ổn thị trường và Chương trình Người Việt ưu tiên dùng hàng Việt tổ chức các chuyến bán hàng về nông thôn, vùng sâu, vùng xa, chuẩn bị tốt nguồn hàng chính sách, hàng hỗ trợ và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu để cung ứng sớm và đầy đủ cho nhân dân các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo và đặc biệt là các vùng bị thiệt hại do bão, lũ; vùng thực hiện giãn cách xã hộivới lượng đủ, giá cả hợp lý, chất lượng bảo đảm.

3.1.1.2. Các Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp, đơn vị sản xuất kinh doanh, các hiệp hội, ngành hàng

a) Bảo đảm tiến độ sản xuất, cung ứng, thực hiện nghiêm túc quy định về dự trữ lưu thông, dự trữ quốc gia để cung ứng đủ, kịp thời nguồn hàng cho thị trường khi cần thiết;

b) Có kế hoạch dự trữ hàng hóa, vật tư, nguyên, nhiên vật liệu một cách hợp lý, ưu tiên sử dụng nguyên liệu trong nước đã sản xuất được, nhằm duy trì sản xuất ổn định để bảo đảm lượng cung ứng hàng hóa cho thị trường với giá hợp lý, chất lượng tốt, nhất là trong các dịp tiêu dùng cao điểm;

c) Các đơn vị sản xuất hàng phục vụ tiêu dùng có kế hoạch phù hợp để hạn chế tối đa việc dừng sản xuất trong các dịp cao điểm như dịp gần Lễ Tết, bão lũ, giãn cách xã hội; giám sát chặt chẽ việc bán hàng trong hệ thống phân phối nhằm ngăn chặn tình trạng thiếu hàng, sốt giá giả tạo do các nhà phân phối, đại lý đầu cơ hàng, nâng giá;

d) Nâng cao chất lượng, đa dạng mẫu mã, kiểm soát chặt chẽ các yếu tố đầu vào nhằm tiết giảm chi phí, tăng khả năng cạnh tranh với hàng nhập khẩu, góp phần thực hiện hiệu quả Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam".

e) Tăng cường hợp tác, tiêu thụ hàng hóa sản xuất trong nước, tham gia tích cực các Chương trình Bộ Công Thương và Sở Công Thương tổ chức về kết nối tiêu thụ hàng nông, thủy sản cho vùng sản xuất lớn, tiêu thụ các mặt hàng thực phẩm an toàn đã được các cơ quan chức năng chứng nhận;

f) Chủ động tham gia triển khai các Chương trình bình ổn thị trường, các Chương trình xúc tiến thương mại thị trường trong nước, hưởng ứng Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" tại các địa phương; đẩy mạnh việc mở rộng mạng lưới phân phối hàng hóa nhất là các khu vực nông thôn, hải đảo nhằm cung ứng tốt hàng hóa bình ổn nói chung và hàng Việt nói riêng cho

người dân; tích cực tham gia các Chương trình hỗ trợ cho người dân các tỉnh bão, lũ; khu vực bị giãn cách xã hội; vùng núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo;

g) Chỉ đạo các doanh nghiệp thành viên duy trì sản xuất, chủ động, linh hoạt trong hoạt động xuất nhập khẩu, tổ chức tốt lưu thông hàng hóa nhằm bảo đảm cung ứng kịp thời và đầy đủ nguồn hàng cho thị trường, đặc biệt trong các dịp cao điểm Lễ, Tết, mùa vụ.

h) Phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương rà soát cân đối cung cầu các mặt hàng thiết yếu, theo dõi sát diễn biến thị trường trong và ngoài nước để chủ động đề xuất các biện pháp ứng phó kịp thời nhằm bình ổn thị trường khi cần thiết.

i) Phản ánh kịp thời với Bộ Công Thương về các khó khăn, vướng mắc trong quá trình phát triển sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp thành viên để Bộ có hướng phối hợp, xử lý; tiếp tục đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy hoạt động của doanh nghiệp.

3.1.2. Đề xuất nhóm giải pháp bình ổn giá một số mặt hàng thiết yếu góp phần kiểm soát CPI

Để thực hiện tốt việc quản lý, điều hành giá một số mặt hàng thiết yếu góp phần kiểm soát CPI, cần thực hiện các giải pháp sau:

(1) Theo dõi sát diễn biến thị trường, giá cả các mặt hàng thiết yếu, đồng thời phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương và các đơn vị thuộc Bộ Công Thương có liên quan đánh giá cung cầu các mặt hàng nhất là các mặt hàng thịt chế biến, sữa bơ, phô mai, bia các loại, quần áo may sẵn, phương tiện đi lại,…để chủ động có phương án hoặc đề xuất với Chính phủ các biện pháp bảo đảm cung ứng đủ nguồn hàng, bình ổn giá, đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất và đời sống, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng sốt giá;

(2) Phối hợp với các Bộ, ngành địa phương trong công tác điều hành giá các hàng hóa, dịch vụ do nhà nước quản lý như dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục để bảo đảm thực hiện mục tiêu kiềm chế CPI;

(3) Tập trung chỉ đạo các doanh nghiệp duy trì hoạt động sản xuất các mặt hàng thiết yếu, đảm bảo cung ứng đủ cho sản xuất và đời sống nhân dân; tiếp tục đẩy mạnh đổi mới công nghệ, bảo đảm sử dụng nguyên liệu tiết kiệm, hiệu quả, tiết giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm;

(4) Tiếp tục thực hiện các biện pháp đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu hàng hóa thời điểm cuối năm; theo dõi sát tình hình xuất nhập khẩu và phối hợp với các đơn vị liên quan có biện pháp điều hành kịp thời, hợp lý nhằm bảo đảm nguồn cung hàng hoá thiết yếu trong nước.

(5) Đối với mặt hàng xăng dầu, Bộ Công Thương và Bộ Tài Chính theo dõi sát diễn biến giá xăng dầu thế giới, sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phù hợp để hạn chế mức tăng giá mặt hàng này đến CPI chung nhất là vào các tháng đầu năm. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các doanh nghiệp xăng dầu đầu mối thực hiện dự trữ lưu thông theo quy định, có kế hoạch nhập khẩu sớm nguồn hàng đảm bảo nguồn cung xăng dầu phục vụ sản xuất, sinh hoạt liên tục và ổn định; kiểm soát chất lượng xăng dầu, đo lường, tránh gian lận trong kinh doanh và thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn phòng chống cháy nổ.

3.2. Nhóm giải pháp đối với nhóm hàng hóa giá do Nhà nước quản lý

Một số mặt hàng trong "rổ hàng" CPI, giá không bị ảnh hưởng của yếu tố thị trường mà bị ảnh hưởng bởi các chính sách quản lý về giá cả. Đó là các mặt hàng do Nhà nước quản lý giá như: Giá dịch vụ y tế tại các cơ sở y tế công; giá học phí các cấp học, bậc học tại các trường công lập; Giá xăng, dầu do Nhà nước quản lý dựa trên thay đổi giá xăng dầu trên thế giới và quỹ bình ổn xăng dầu trong nước; Giá điện do Nhà nước quy định về mức giá bán tiêu dùng và sản xuất nhưng giá thành tiêu dùng lại dựa trên sản lượng điện tiêu thụ. Do vậy, các mặt hàng do Nhà nước quản lý chỉ điều chỉnh dự báo mức giá khi có các quyết định điều chỉnh giá hoặc khi có các kịch bản điều chỉnh giá để thực hiện đánh giá và ra quyết định ban hành chính sách.

3.2.1. Đề xuất nhóm giải pháp đối với mặt hàng dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục

(1) Đối với mặt hàng dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục, Bộ Y tế; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Tài chính theo dõi sát các kịch bản CPI để hạn chế mức tăng giá mặt hàng này đến CPI chung, nhất là vào các tháng đầu năm.

(2) Bộ Y tế; Bộ Giáo dục và Đào tạo tăng cường phối hợp với TCTK trong công tác thu thập thông tin thống kê, phục vụ công tác phân tích phản ứng của người dân đối với các chính sách của Chính phủ trong lĩnh vực y tế và giáo dục.

Để sự phối hợp giữa các cơ quan đạt hiệu quả cao nhất cần:

- Nghiêm chỉnh chấp hành việc chia sẻ đầy đủ các thông tin theo đúng nội dung và đáp ứng yêu cầu về thời gian đã được thống nhất tại Quy chế phối hợp;

- Định kỳ kiểm điểm việc thực hiện quy chế, báo cáo trực tiếp với lãnh đạo hai cơ quan hoặc thông qua đơn vị đầu mối để kịp thời tháo gỡ những bất cập trong quá trình thực hiện, đồng thời cập nhật các nội dung của Quy chế để thực hiện tốt chức năng và nhiệm vụ của 02 cơ quan trong từng thời kỳ.

(3). Khi có dự kiến điều chỉnh giá các dịch vụ y tế chủ động tính toán, đề xuất phương án và phối hợp với TCTK đánh giá tác động đến CPI để kịp thời có những tham vấn hiệu quả cho Chính phủ điều hành lạm phát đạt mục tiêu Quốc Hội đề ra.

3.2.2. Đề xuất nhóm giải pháp đối với mặt hàng điện, nước và một số mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước

Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty cung cấp nước sạch: thực hiện nghiêm túc kế hoạch cung ứng điện, nước cho sản xuất, tiêu dùng, trong đó có kế hoạch kiểm tra, giám sát cụ thể nhằm đảm bảo cung ứng đủ điện, nước trong dịp Lễ, Tết, mùa vụ, bão lũ; đề xuất phương án tăng giá điện, nước phù hợp vừa các kịch bản nhằm kiềm chế tốc độ tăng giá tiêu dùng. Bộ Công Thương xem xét tiếp tục duy trì giá điện bậc thang nhằm khuyến khích sử dụng điện tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với chính sách giá điện theo quy định của Luật điện lực. Tuy nhiên, để khắc phục được những tồn tại liên quan đến giá điện bậc thang, đề nghị Bộ Công Thương nghiên cứu điện bậc thang giá bán lẻ điện sinh hoạt phù hợp trên cơ sở mối tương quan giữa khách hàng và sản lượng. Bên cạnh đó, để đáp ứng nhu cầu minh bạch trong đo đếm, tính toán chi phí sử dụng điện sinh hoạt của người dân, Bộ Công Thương chỉ đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam ứng dụng các giải pháp khoa học công nghệ và thông tin kịp thời, đảm bảo tin cậy cho người dân có thể chủ động theo dõi tình hình sử dụng điện để điều chỉnh việc sử dụng điện một cách hợp lý.

3.3. Đề xuất ứng dụng mô hình phân tích tác động giá một số mặt hàng thiết yếu đến CPI ở Việt Nam

Qua kết quả chạy mô hình ta thấy CPI có mối quan hệ mật thiết với giá của các mặt hàng: Gạo, thịt lợn, điện sinh hoạt, xăng dầu, dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục, ăn uống ngoài gia đình và nhà ở thuê. Mô hình được kiểm định qua các tiêu chuẩn: Tính ổn định của dữ liệu, mô hình có độ trễ tối ưu, tính ổn định của mô hình và kiểm định tự tương quan phần dư Portmanteau Autocorrelation.

Để đẩy mạnh công tác phân tích thống kê, thông qua việc sử dụng các mô hình phân tích áp dụng cụ thể vào các lĩnh vực thống kê giá. Vụ Thống kê Giá đề xuất sử dụng mô hình VAR trong phân tích giá một số mặt hàng thiết yếu tác động đến giá tiêu dùng của Việt Nam. Việc ứng dụng mô hình vector tự hồi quy VAR trong phân tích tác động qua lại của các nhân tố vĩ mô tới CPI là xu hướng tất yếu, giúp các nhà hoạch định chính sách làm tốt công tác đánh giá, dự báo và có biện pháp phòng ngừa giảm thiểu thiệt hại cho nền kinh tế khi các cú sốc bất lợi xảy ra tác động trực tiếp tới CPI.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kiểm soát CPI là một trong những mối quan tâm hàng đầu trong chính sách kinh tế vĩ mô của tất cả các quốc gia. Sự biến động CPI chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, trong đó nhóm yếu tố liên quan đến giá các mặt hàng tiêu dùng và quyền số. Vấn đề đặt ra đối với bất kỳ quốc gia là thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo tăng trưởng kinh tế cao, ổn định và CPI ở mức hợp lý. Sự thành công trong kiềm chế CPI là nhờ sự thông minh, linh hoạt của Chính phủ mỗi nước. Ở Việt Nam, việc kiềm chế CPI đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận, mở đường cho sự phát triển kinh tế trong thời gian tới.

Kết quả nghiên cứu chính của chuyên đề, ngoài phần lý luận chung liên quan đến CPI và tổng quan một số mô hình phân tích, chuyên đề đã làm rõ những nội dung sau:

Thứ nhất, Phân tích giá một số mặt hàng thiết yếu tác động đến CPI ở Việt Nam giai đoạn 2015-2019, trên cơ sở xác định các mặt hàng thiết yếu chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong CPI, gồm: Gạo; thịt lợn; nhà ở thuê; ăn uống ngoài gia đình; dịch vụ y tế; dịch vụ giáo dục; xăng, dầu và điện.

Thứ hai, Căn cứ số liệu thực tế hiện nay ở Việt Nam, chuyên đề nghiên cứu một số mô hình phân tích và đề xuất áp dụng mô hình VAR chạy trên phần mềm Eviews để phân tích giá một số mặt hàng thiết yếu tác động đến CPI ở Việt Nam giai đoạn 2015-2019. Đề xuất sử dụng mô hình VAR phân tích CPI ở Việt Nam trong thời gian tới;

Thứ ba, Đề xuất một số giải pháp thực hiện chính sách nhằm ổn định CPI, cụ thể đề xuất nhóm giải pháp: Đối với nhóm hàng hóa giá bị ảnh hưởng bởi yếu tố thị trường; Đối với nhóm hàng hóa giá do Nhà nước quản lý.

Để thực hiện được các nhóm giải pháp nêu trên và xuất phát từ một số hạn chế của CPI thời kỳ 2015-2019, chuyên đề đề xuất một số kiến nghị như sau:

(1) Thu thập giá các mặt hàng thiết yếu từ ngày 1 đến ngày 21 hàng tháng, để đảm bảo tính đại diện, đồng thời phản sát thực hơn tình hình biến động giá tiêu dùng;

(2) Mẫu điều tra giá nhà ở thuê được cập nhật hàng năm, thay vì mẫu điều tra được cố định 5 năm như đề cập tại Phương án điều tra giá tiêu dùng thời kỳ 2014-2019;

(3) Đề xuất sử dụng mô hình VAR trong phân tích và dự báo CPI ở Việt Nam.

Từ kết quả phân tích của chuyên đề phản ánh giá các mặt hàng: Xăng dầu; thịt lợn; dịch vụ y tế; dịch vụ giáo dục; nhà ở thuê và ăn uống ngoài gia đình là những nhân tố chính tác động đến CPI ở Việt Nam giai đoạn 2015-2019, đây là những thông tin cần thiết, hữu ích cho các cấp quản lý nhà nước về kinh tế cũng như đối với người dân, cộng đồng doanh nghiệp và các đối tượng dùng tin khác trong và ngoài nước./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê, *Phương án điều tra giá tiêu dùng 2014-2019.*
2. Nguyễn Thị Thu Hằng và Nguyễn Đức Thành (2010), "Các nhân tố vĩ mô quyết định CPI ở Việt Nam giai đoạn 2000 – 2010: các bằng chứng và thảo luận", Trung tâm nghiên cứu kinh tế và chính sách VEPR.
3. Phan Công Nghĩa và Bùi Đức Triệu (2013), Giáo trình " *Thống kê kinh tế*", NXB Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
4. Bùi Dương Hải (2014), *"Tài liệu hướng dẫn thực hành kinh tế lượng bằng phần mềm eviews".*
5. Nguyễn Quang Dong và Nguyễn Thị Minh (2015), Giáo trình "Kinh tế lượng", NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
6. Tham khảo các tài liệu khác và trang web liên quan đến nội dung biên soạn báo cáo chuyên đề.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

Bước 1: Kiểm tra tính dừng của các biến sử dụng trong mô hình.

Tính dừng của chuỗi thời gian là một đặc trưng không thể không đề cập đến khi nghiên cứu và sử dụng các chuỗi thời gian.

Một chuỗi Yt được gọi là chuỗi dừng nếu kỳ vọng toán, phương sai và hiệp phương sai không đổi theo thời gian. Về mặt toán học, chuỗi Yt được gọi là chuỗi dừng nếu thỏa mãn cả 3 điều kiện sau:

$E(Y_t) = \mu \ \forall t$

(kỳ vọng không đổi theo thời gian)

$Var(Y_t) = E(Y_t - \mu)^2 = \sigma^2 \ \forall t$

(phương sai không đổi theo thời gian)

$\gamma_k = Cov(Y_t, Y_{t-k}) = E[(Y_t - \mu)(Y_{t-k} - \mu)] \ \forall t$

(hiệp phương sai không đổi theo thời gian)

Nếu cả 3 điều kiện này không đồng thời được thỏa mãn thì chuỗi Y_t là chuỗi không dừng, các giả thiết của phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS) bị vi phạm.

Nếu hồi quy các biến thời gian là những chuỗi không dừng ta sẽ thu được mô hình ước lượng với các hệ số ước lượng có ý nghĩa thống kê cao và R^2 cao. Tuy nhiên, không phải bản chất của mối quan hệ giữa các biến số có sự tương quan cao như vậy, mà do chúng có cùng một xu thế nên ảnh hưởng tương tác lẫn nhau, tạo ra hồi quy giả mạo, khiến người ta dễ lầm tưởng về mối quan hệ giữa các biến số.

Để kiểm định tính dừng của chuỗi thời gian có thể sử dụng nhiều kiểm định khác nhau như kiểm định Dickey - Fuller (DF), kiểm định Phillip - Person (PP), kiểm định Dickey - Fuller mở rộng (ADF). Trong phần mềm Eviews thường dùng kiểm định nghiệm đơn vị (Unit Root Test) để kiểm định tính dừng của chuỗi thời gian dựa trên kiểm định ADF mở rộng (Nguyễn Quang Dong & Nguyễn Thị Minh, 2012).

* Bước 2: Xác định độ trễ tối ưu sử dụng trong mô hình.

Độ trễ tối ưu là độ trễ tại đó các biến được mô hình hóa qua biến trễ và các biến khác cùng một độ trễ cho kết quả tốt nhất. Việc xác định độ trễ tối ưu dựa trên các chỉ số lựa chọn (Omer & Douglas, 1996), các chỉ số này được hỗ trợ trong phần mềm Eviews.

* Bước 3: Nhập mô hình với độ trễ tối ưu đã chọn

Sau khi xác định được độ trễ tối ưu của mô hình, tạo các sai phân bậc I (first difference) của các biến, ký hiệu các biến gồm chữ cái D và tên biến cũ, bao gồm cả biến phụ thuộc (Dinf) và biến giải thích (DgLT, DgTP, DgNOVLXD, DgXD, DgDVYT, DgDVGD)

Nhập mô hình ARDL, vế bên trái của mô hình là Dinf và vế bên phải gồm các biến trễ của sai phân bậc 1 (Dinf, DgLT, DgTP, DgNOVLXD, DgXD, DgDVYT, DgDVGD) và trễ đầu tiên của các biến giải thích (Inf, gLT, gTP, gNOVLXD, gXD, gDVYT, gDVGD).

* Bước 4: Thực hiện các kiểm định của mô hình

- Kiểm định độ ổn định của mô hình

Sử dụng kiểm định CUSUM (Brown, Durbin, and Evans, 1975) để kiểm tra độ ổn định của mô hình dựa trên tổng tích luỹ của số dư nội phản (the cumulative sum of the recursive residuals). Phương pháp này vẽ tổng tích lũy cùng với hai đường mức ý nghĩa 5% trên cùng một đồ thị. Kiểm định kết luận mô hình không ổn định nếu tổng tích lũy đi ra ngoài khu vực giữa hai đường mức ý nghĩa.

Kiểm định CUSEM test dựa trên thống kê:

$W_t = \sum_{r=k+1}^{t} w_r/s$, t = k+1, … T

Với w được định nghĩa là số dư nội phản, k là số lượng biến trong mô hình và s là độ lệch chuẩn của mô hình hồi quy với T quan sát.

Đường mức ý nghĩa xuất phát từ đường zero với 5% mức ý nghĩa, khoảng cách giữa hai đường này tăng dần theo t. Đường mức ý nghĩa 5% được vẽ bằng cách nối các điểm.

$[k \pm 0.948(T-k)^{1/2}]$ và $[k \pm 3 \times 0.948(T-k)^{1/2}]$.

Nếu giá trị W_t nằm ngoài phạm vi hai đường này thể hiện rằng mô hình đang xét không có độ ổn định.

- Kiểm định mô hình có tự tương quan hay không

Tự tương quan là hiện tượng các phần dư của biến phụ thuộc có tương quan với nhau (Ramanathan, 2002; Gurajati,2003). Tự tương quan có thể làm cho kết quả hồi quy thiếu tin cậy. Để kiểm định mô hình không có tự tương quan có thể sử dụng kiểm định DW (Durbin - Watson). Trong phần mềm Eviews, kiểm định tự tương quan bậc 1 của mô hình bằng kiểm định Breusch - Godfrey.

H_0: Mô hình không có tự tương quan bậc 1

H_1: Mô hình có tự tương quan bậc 1

Nếu P_value > α=0,05: chưa đủ cơ sở để bác bỏ H_0, do đó mô hình không có tự tương quan bậc 1.

- Kiểm định phương sai sai số thay đổi

Phương sai sai số thay đổi là một khuyết tật khi sử dụng OLS (Gurajati, 2003), để kiểm tra trong mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi có nhiều phương pháp khác nhau trong đó thông dụng và tin cậy nhất là kiểm định Breusch - Pagan - Godfrey hoặc kiểm định White.

Kiểm định Breusch - Pagan - Godfrey do Eviews thực hiện dựa trên hồi quy bình phương phần dư (ký hiệu là RESID) theo bậc nhất và bậc hai của các biến độc lập.

H_0: Mô hình gốc có phương sai sai số không đổi (đồng đều)

H_1: Mô hình có phương sai sai số thay đổi (không đồng đều)

Nếu P_value > α=0,05: chưa đủ cơ sở để bác bỏ H_0, do đó mô hình gốc có phương sai sai số không đổi.

- Kiểm định mô hình không thừa biến và sự phù hợp của dạng hàm

Mô hình không thừa biến là mô hình không đưa các biến độc lập không phù hợp hoặc không cần thiết vào mô hình. Kiểm định thừa biến sẽ cho biết cần loại những biến không cần thiết khỏi mô hình để không làm ảnh hưởng đến kết quả phân tích.

Sự phù hợp dạng hàm là cách biểu diễn quan hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc đúng bản chất của chúng (dạng hàm đúng). Thông thường các nhà nghiên cứu giả định quan hệ là tuyến tính, nhưng bản chất quan hệ có thể là phi tuyến và dạng hàm ước lượng được chỉ định có thể sai. Để kiểm định sự phù hợp dạng hàm kiểm định Ramsey Reset Test sẽ được thực hiện.

Kiểm định Ramsey Reset Test do Eviews thực hiện với giả thuyết:

H_0: Mô hình gốc không thiếu biến, dạng hàm đúng

H_1: Mô hình gốc thiếu biến, dạng hàm sai

Nếu P_value > α=0,05: chưa đủ cơ sở để bác bỏ H_0, do đó mô hình gốc không thiếu biến và có dạng hàm đúng.

Sau khi thực hiện các kiểm định và chạy mô hình đảm bảo không có các khuyết tật thì các kết quả ước lượng mới đảm bảo vững, không chệch và hiệu quả nhất. Các kết luận từ kết quả này mới đảm bảo đáng tin cậy.

* Bước 5. Nhận xét kết quả mô hình.

Phụ lục 2

Tốc độ tăng CPI, CSG gạo, CSG thịt lợn, CSG điện, CSG dịch vụ y tế, CSG xăng dầu, CSG dịch vụ giáo dục, CSG ăn uống ngoài gia đình và CSG nhà ở thuê *(So với kỳ trước)*

%

Tháng	CPI	CSG gạo	CSG thịt lợn	CSG điện	CSG Dịch vụ y tế	CSG Xăng dầu	CSG Dịch vụ giáo dục	CSG Ăn ngoài gia đình	CSG Nhà ở thuê
2015M1	99,8	99,98	100,31	99,52	100,33	90,37	100,09	100,11	100,31
2015M2	99,95	100,03	100,67	100,13	100,03	88,71	100,03	100,19	100,07
2015M3	100,15	99,67	99,50	100,11	100,01	99,19	100,00	101,07	100,03
2015M4	100,14	99,65	99,04	102,67	100,17	106,82	100,01	99,86	100,11
2015M5	100,16	99,47	99,39	104,28	100,02	102,52	100,00	100,23	100,02
2015M6	100,35	99,23	99,42	101,52	100,43	109,08	100,00	100,11	100,09
2015M7	100,13	99,53	99,87	101,32	100,15	100,37	100,00	100,1	100,16
2015M8	99,93	99,77	99,90	99,68	100,01	94,70	100,91	100,1	100
2015M9	99,79	99,64	99,75	99,68	100,50	91,79	101,34	99,98	100,18
2015M10	100,11	99,74	99,86	100,16	100,00	100,21	100,05	100,01	100,18
2015M11	100,07	100,30	99,97	99,26	100,02	99,15	100,05	100,07	100,391
2015M12	100,02	100,58	100,16	99,74	100,15	96,42	100,04	100,088	100,348
2016M1	100,00	100,52	100,71	100,12	100,26	93,22	101,03	100,016	101,073
2016M2	100,42	100,71	102,01	100,29	100,03	90,71	100,29	101,453	100,365
2016M3	100,57	100,24	98,24	99,98	132,90	92,29	100,74	99,6197	100,464
2016M4	100,33	101,62	100,39	99,67	100,47	104,01	100,43	100,116	101,224
2016M5	100,54	100,87	101,98	100,78	100,05	105,44	100,01	100,159	101,35
2016M6	100,46	99,62	100,78	101,27	100,03	106,82	100,09	100,054	101,086
2016M7	100,13	99,09	100,10	101,16	100,01	102,68	100,00	100,113	100,624
2016M8	100,10	99,52	100,04	100,18	108,12	95,68	100,50	100,098	100,455
2016M9	100,54	100,18	99,62	99,94	100,00	101,27	108,36	100,042	100,144
2016M10	100,83	100,02	99,56	99,54	113,28	104,36	100,67	100,021	100,246
2016M11	100,48	100,29	99,23	99,49	101,15	103,69	100,00	100,095	100,057
2016M12	100,23	100,27	99,37	99,60	106,93	97,96	100,00	100,067	100,165
2017M1	100,46	100,58	97,80	100,24	101,30	106,76	100,55	100,306	100,227
2017M2	100,23	100,30	98,51	100,17	100,27	101,25	100,00	101,024	100,208
2017M3	100,21	100,20	98,78	100,26	109,86	101,03	100,87	99,5107	100,744
2017M4	100,00	100,14	96,07	99,84	110,59	96,94	100,00	100,082	100,355
2017M5	99,47	99,89	90,06	100,98	100,03	99,26	100,02	100,023	100,579
2017M6	99,83	99,28	95,29	101,36	100,00	98,44	100,13	100,019	100,377
2017M7	100,11	99,91	103,19	100,77	100,46	96,67	100,00	100,014	100,022
2017M8	100,92	100,42	105,72	100,37	103,72	105,01	100,51	99,9865	100,017
2017M9	100,59	100,15	98,87	100,37	100,31	103,72	105,74	100,1	100,089
2017M10	100,41	100,73	99,05	99,76	102,79	101,44	100,21	100,043	100,041
2017M11	100,13	101,45	98,22	99,31	100,23	101,53	100,04	100,05	100,03
2017M12	100,21	100,69	99,12	100,62	103,30	102,09	100,00	100,08	100,028

Tháng	CPI	CSG gạo	CSG thịt lợn	CSG điện	CSG Dịch vụ y tế	CSG Xăng dầu	CSG Dịch vụ giáo dục	CSG Ăn ngoài gia đình	CSG Nhà ở thuê
2018M1	100,51	100,68	102,39	102,64	102,34	102,65	100,04	100,135	100,167
2018M2	100,73	101,70	102,64	101,31	100,00	101,15	100,00	101,138	100,023
2018M3	99,73	100,41	98,37	100,29	102,54	98,70	100,01	99,9798	99,7235
2018M4	100,08	100,12	101,25	100,14	100,00	102,72	100,05	100,045	99,8746
2018M5	100,55	100,07	105,85	100,95	100,00	103,88	100,00	100,504	99,7476
2018M6	100,61	99,50	108,12	100,86	100,00	102,38	100,15	100,167	100,326
2018M7	99,91	99,20	103,02	100,89	92,42	98,76	100,15	100,013	100,335
2018M8	100,45	100,05	103,41	100,22	100,00	100,20	100,46	100,634	100,497
2018M9	100,59	100,27	100,65	99,48	100,01	101,87	105,75	100,354	100,136
2018M10	100,33	100,09	100,67	99,94	100,00	103,45	100,65	100,339	100,092
2018M11	99,71	100,25	98,70	99,36	100,00	95,90	100,05	100,052	100,031
2018M12	99,75	100,12	99,33	100,27	107,53	89,23	100,00	100,162	99,1525
2019M1	100,10	100,53	100,42	99,63	100,00	93,02	100,15	100,277	100,338
2019M2	100,80	100,47	103,14	100,69	100,00	99,88	99,45	101,329	100,698
2019M3	99,79	99,35	94,70	100,33	100,00	105,47	100,00	99,5193	100,718
2019M4	100,31	99,56	96,93	101,85	100,00	109,88	100,00	100,123	99,993
2019M5	100,49	99,51	99,40	106,86	99,90	105,93	100,01	100,115	99,9967
2019M6	99,91	99,46	98,61	101,59	100,00	96,10	100,15	100,092	100,388
2019M7	100,18	99,91	100,81	100,76	100,01	100,04	100,17	100,289	100,412
2019M8	100,28	100,31	100,89	100,33	103,64	98,94	100,54	100,065	100,428
2019M9	100,32	100,26	102,78	99,84	99,94	97,21	103,53	100,167	100,484
2019M10	100,59	99,96	107,85	99,08	100,00	102,22	100,21	100,228	100,266
2019M11	100,96	100,28	118,51	99,09	100,03	98,30	100,04	100,595	100,379
2019M12	101,40	100,54	119,70	99,82	100,00	101,28	100,01	102,394	101,278

Phụ lục 3. Kiểm định ADF

1. Chuỗi tốc độ tăng chỉ số giá

Null Hypothesis: CPI has a unit root
Exogenous: Constant
Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=10)

		t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic		-4.374092	0.0008
Test critical values:	1% level	-3.546099	
	5% level	-2.911730	
	10% level	-2.593551	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation
Dependent Variable: D(CPI)
Method: Least Squares
Date: 10/28/20 Time: 10:53
Sample (adjusted): 2015M02 2019M12
Included observations: 59 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
CPI(-1)	-0.579879	0.132571	-4.374092	0.0001
C	58.15741	13.28975	4.376109	0.0001

R-squared	0.251307	Mean dependent var	0.027102
Adjusted R-squared	0.238172	S.D. dependent var	0.375308
S.E. of regression	0.327579	Akaike info criterion	0.639137
Sum squared resid	6.116564	Schwarz criterion	0.709562
Log likelihood	-16.85453	Hannan-Quinn criter.	0.666628
F-statistic	19.13268	Durbin-Watson stat	1.748765
Prob(F-statistic)	0.000052		

2. Chuỗi tốc độ tăng chỉ số giá gạo

Null Hypothesis: GAO has a unit root
Exogenous: Constant
Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=10)

		t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic		-3.857148	0.0041
Test critical values:	1% level	-3.546099	
	5% level	-2.911730	
	10% level	-2.593551	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.
Augmented Dickey-Fuller Test Equation
Dependent Variable: D(GAO)
Method: Least Squares
Date: 10/28/20 Time: 10:53
Sample (adjusted): 2015M02 2019M12
Included observations: 59 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
GAO(-1)	-0.418505	0.108501	-3.857148	0.0003
C	41.90520	10.86201	3.857961	0.0003

R-squared	0.206985	Mean dependent var	0.009454
Adjusted R-squared	0.193073	S.D. dependent var	0.509327
S.E. of regression	0.457524	Akaike info criterion	1.307337
Sum squared resid	11.93173	Schwarz criterion	1.377762
Log likelihood	-36.56644	Hannan-Quinn criter.	1.334828
F-statistic	14.87759	Durbin-Watson stat	1.830553
Prob(F-statistic)	0.000294		

3. Chuỗi tốc độ tăng chỉ số giá thịt lợn

Null Hypothesis: HEO has a unit root
Exogenous: Constant
Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=10)

		t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic		-1.100220	0.7102
Test critical values:	1% level	-3.546099	
	5% level	-2.911730	
	10% level	-2.593551	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation
Dependent Variable: D(HEO)
Method: Least Squares
Date: 10/28/20 Time: 10:54
Sample (adjusted): 2015M02 2019M12
Included observations: 59 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
HEO(-1)	-0.120079	0.109141	-1.100220	0.2759
C	12.39559	10.97509	1.129429	0.2634

R-squared	0.020795	Mean dependent var	0.328678
Adjusted R-squared	0.003616	S.D. dependent var	3.092820
S.E. of regression	3.087223	Akaike info criterion	5.125731
Sum squared resid	543.2638	Schwarz criterion	5.196156
Log likelihood	-149.2091	Hannan-Quinn criter.	5.153222
F-statistic	1.210484	Durbin-Watson stat	1.656710
Prob(F-statistic)	0.275861		

4. Chuỗi tốc độ tăng chỉ số giá điện

Null Hypothesis: DIEN has a unit root
Exogenous: Constant
Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=10)

		t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic		-4.577552	0.0004
Test critical values:	1% level	-3.546099	
	5% level	-2.911730	
	10% level	-2.593551	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation
Dependent Variable: D(DIEN)
Method: Least Squares
Date: 10/28/20 Time: 10:55
Sample (adjusted): 2015M02 2019M12
Included observations: 59 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
DIEN(-1)	-0.534808	0.116833	-4.577552	0.0000
C	53.76258	11.74462	4.577633	0.0000

R-squared	0.268799	Mean dependent var	0.005105
Adjusted R-squared	0.255971	S.D. dependent var	1.300187
S.E. of regression	1.121504	Akaike info criterion	3.100528
Sum squared resid	71.69292	Schwarz criterion	3.170953
Log likelihood	-89.46558	Hannan-Quinn criter.	3.128019
F-statistic	20.95398	Durbin-Watson stat	1.849937
Prob(F-statistic)	0.000026		

5. Chuỗi tốc độ tăng chỉ số giá dịch vụ y tế

Null Hypothesis: DVYT has a unit root
Exogenous: Constant
Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=10)

		t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic		-7.650379	0.0000
Test critical values:	1% level	-3.546099	
	5% level	-2.911730	
	10% level	-2.593551	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation
Dependent Variable: D(DVYT)
Method: Least Squares
Date: 10/28/20 Time: 10:55
Sample (adjusted): 2015M02 2019M12
Included observations: 59 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
DVYT(-1)	-1.013573	0.132487	-7.650379	0.0000
C	103.1770	13.50452	7.640182	0.0000

R-squared	0.506614	Mean dependent var	-0.005593
Adjusted R-squared	0.497959	S.D. dependent var	7.401344
S.E. of regression	5.244214	Akaike info criterion	6.185438
Sum squared resid	1567.602	Schwarz criterion	6.255863
Log likelihood	-180.4704	Hannan-Quinn criter.	6.212929
F-statistic	58.52831	Durbin-Watson stat	1.998120
Prob(F-statistic)	0.000000		

6. Chuỗi tốc độ tăng chỉ số giá xăng dầu

Null Hypothesis: XDAU has a unit root
Exogenous: Constant
Lag Length: 1 (Automatic - based on SIC, maxlag=10)

		t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic		-6.038407	0.0000
Test critical values:	1% level	-3.548208	
	5% level	-2.912631	
	10% level	-2.594027	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation
Dependent Variable: D(XDAU)
Method: Least Squares
Date: 10/28/20 Time: 10:56
Sample (adjusted): 2015M03 2019M12
Included observations: 58 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
XDAU(-1)	-0.751450	0.124445	-6.038407	0.0000
D(XDAU(-1))	0.311211	0.119692	2.600092	0.0119
C	75.43704	12.46651	6.051176	0.0000

R-squared	0.399597	Mean dependent var	0.216655
Adjusted R-squared	0.377764	S.D. dependent var	4.916046
S.E. of regression	3.877871	Akaike info criterion	5.598788
Sum squared resid	827.0837	Schwarz criterion	5.705363
Log likelihood	-159.3649	Hannan-Quinn criter.	5.640301
F-statistic	18.30258	Durbin-Watson stat	2.090537
Prob(F-statistic)	0.000001		

7. Chuỗi tốc độ tăng chỉ số giá dịch vụ giáo dục

Null Hypothesis: DVGD has a unit root
Exogenous: Constant
Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=10)

		t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic		-7.252127	0.0000
Test critical values:	1% level	-3.546099	
	5% level	-2.911730	
	10% level	-2.593551	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation
Dependent Variable: D(DVGD)
Method: Least Squares
Date: 10/28/20 Time: 10:56
Sample (adjusted): 2015M02 2019M12
Included observations: 59 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
DVGD(-1)	-0.960118	0.132391	-7.252127	0.0000
C	96.56833	13.31758	7.251190	0.0000

R-squared	0.479895	Mean dependent var	-0.001422
Adjusted R-squared	0.470771	S.D. dependent var	2.126752
S.E. of regression	1.547172	Akaike info criterion	3.744045
Sum squared resid	136.4433	Schwarz criterion	3.814470
Log likelihood	-108.4493	Hannan-Quinn criter.	3.771536
F-statistic	52.59334	Durbin-Watson stat	1.990503
Prob(F-statistic)	0.000000		

8. Chuỗi tốc độ tăng chỉ số giá ăn uống ngoài gia đình

Null Hypothesis: AN has a unit root
Exogenous: Constant
Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=10)

		t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic		-6.926569	0.0000
Test critical values:	1% level	-3.546099	
	5% level	-2.911730	
	10% level	-2.593551	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation
Dependent Variable: D(AN)
Method: Least Squares
Date: 10/28/20 Time: 10:57
Sample (adjusted): 2015M02 2019M12
Included observations: 59 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
AN(-1)	-1.155663	0.166845	-6.926569	0.0000
C	115.8270	16.71665	6.928840	0.0000

R-squared	0.457026	Mean dependent var	0.038719
Adjusted R-squared	0.447500	S.D. dependent var	0.626207
S.E. of regression	0.465462	Akaike info criterion	1.341736
Sum squared resid	12.34931	Schwarz criterion	1.412161
Log likelihood	-37.58122	Hannan-Quinn criter.	1.369227
F-statistic	47.97736	Durbin-Watson stat	1.615668
Prob(F-statistic)	0.000000		

9. Chuỗi tốc độ tăng chỉ số giá nhà ở thuê

Null Hypothesis: NHA has a unit root
Exogenous: Constant
Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=10)

		t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic		-3.604034	0.0085
Test critical values:	1% level	-3.546099	
	5% level	-2.911730	
	10% level	-2.593551	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation
Dependent Variable: D(NHA)
Method: Least Squares
Date: 10/28/20 Time: 10:58
Sample (adjusted): 2015M02 2019M12
Included observations: 59 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
NHA(-1)	-0.428214	0.118815	-3.604034	0.0007
C	42.95433	11.91393	3.605387	0.0007

R-squared	0.185587	Mean dependent var	0.016398
Adjusted R-squared	0.171299	S.D. dependent var	0.358571
S.E. of regression	0.326418	Akaike info criterion	0.632037
Sum squared resid	6.073290	Schwarz criterion	0.702462
Log likelihood	-16.64508	Hannan-Quinn criter.	0.659528
F-statistic	12.98906	Durbin-Watson stat	1.818145
Prob(F-statistic)	0.000659		

Phụ lục 4. Xác định độ trễ của mô hình

VAR Lag Order Selection Criteria
Endogenous variables: D(CPI) D(GAO) D(HEO,1) D(DIEN) D(XDAU) D(DVYT) D(DVGD) D(AN) D(NHA)
Exogenous variables: C
Date: 10/28/20 Time: 11:01
Sample: 2015M01 2019M12
Included observations: 57

Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
0	-775.7987	NA	7.359081	27.53680	27.85938*	27.66216*
1	-692.3213	137.6644	6.972602	27.44987	30.67574	28.70355
2	-603.9395	117.8424*	6.608070*	27.19086*	33.32001	29.57286

* indicates lag order selected by the criterion
LR: sequential modified LR test statistic (each test at 5% level)
FPE: Final prediction error
AIC: Akaike information criterion
SC: Schwarz information criterion
HQ: Hannan-Quinn information criterion

Phụ lục 5. Kết quả ước lượng mô hình

Estimation Proc:
==========
LS 1 2 D(CPI) D(GAO) D(HEO,1) D(DIEN) D(XDAU) D(DVYT) D(AN) D(DVGD) D(NHA) @ C

VAR Model:
==========
D(CPI) = C(1,1)*D(CPI(-1)) + C(1,2)*D(CPI(-2)) + C(1,3)*D(GAO(-1)) + C(1,4)*D(GAO(-2)) + C(1,5)*D(HEO(-1),1) + C(1,6)*D(HEO(-2),1) + C(1,7)*D(DIEN(-1)) + C(1,8)*D(DIEN(-2)) + C(1,9)*D(XDAU(-1)) + C(1,10)*D(XDAU(-2)) + C(1,11)*D(DVYT(-1)) + C(1,12)*D(DVYT(-2)) + C(1,13)*D(AN(-1)) + C(1,14)*D(AN(-2)) + C(1,15)*D(DVGD(-1)) + C(1,16)*D(DVGD(-2)) + C(1,17)*D(NHA(-1)) + C(1,18)*D(NHA(-2)) + C(1,19)

D(GAO) = C(2,1)*D(CPI(-1)) + C(2,2)*D(CPI(-2)) + C(2,3)*D(GAO(-1)) + C(2,4)*D(GAO(-2)) + C(2,5)*D(HEO(-1),1) + C(2,6)*D(HEO(-2),1) + C(2,7)*D(DIEN(-1)) + C(2,8)*D(DIEN(-2)) + C(2,9)*D(XDAU(-1)) + C(2,10)*D(XDAU(-2)) + C(2,11)*D(DVYT(-1)) + C(2,12)*D(DVYT(-2)) + C(2,13)*D(AN(-1)) + C(2,14)*D(AN(-2)) + C(2,15)*D(DVGD(-1)) + C(2,16)*D(DVGD(-2)) + C(2,17)*D(NHA(-1)) + C(2,18)*D(NHA(-2)) + C(2,19)

D(HEO,1) = C(3,1)*D(CPI(-1)) + C(3,2)*D(CPI(-2)) + C(3,3)*D(GAO(-1)) + C(3,4)*D(GAO(-2)) + C(3,5)*D(HEO(-1),1) + C(3,6)*D(HEO(-2),1) + C(3,7)*D(DIEN(-1)) + C(3,8)*D(DIEN(-2)) + C(3,9)*D(XDAU(-1)) + C(3,10)*D(XDAU(-2)) + C(3,11)*D(DVYT(-1)) + C(3,12)*D(DVYT(-2)) + C(3,13)*D(AN(-1)) + C(3,14)*D(AN(-2)) + C(3,15)*D(DVGD(-1)) + C(3,16)*D(DVGD(-2)) + C(3,17)*D(NHA(-1)) + C(3,18)*D(NHA(-2)) + C(3,19)

D(DIEN) = C(4,1)*D(CPI(-1)) + C(4,2)*D(CPI(-2)) + C(4,3)*D(GAO(-1)) + C(4,4)*D(GAO(-2)) + C(4,5)*D(HEO(-1),1) + C(4,6)*D(HEO(-2),1) + C(4,7)*D(DIEN(-1)) + C(4,8)*D(DIEN(-2)) + C(4,9)*D(XDAU(-1)) + C(4,10)*D(XDAU(-2)) + C(4,11)*D(DVYT(-1)) + C(4,12)*D(DVYT(-2)) + C(4,13)*D(AN(-1)) + C(4,14)*D(AN(-2)) + C(4,15)*D(DVGD(-1)) + C(4,16)*D(DVGD(-2)) + C(4,17)*D(NHA(-1)) + C(4,18)*D(NHA(-2)) + C(4,19)

D(XDAU) = C(5,1)*D(CPI(-1)) + C(5,2)*D(CPI(-2)) + C(5,3)*D(GAO(-1)) + C(5,4)*D(GAO(-2)) + C(5,5)*D(HEO(-1),1) + C(5,6)*D(HEO(-2),1) + C(5,7)*D(DIEN(-1)) + C(5,8)*D(DIEN(-2)) + C(5,9)*D(XDAU(-1)) + C(5,10)*D(XDAU(-2)) + C(5,11)*D(DVYT(-1)) + C(5,12)*D(DVYT(-2)) + C(5,13)*D(AN(-1)) + C(5,14)*D(AN(-2)) + C(5,15)*D(DVGD(-1)) + C(5,16)*D(DVGD(-2)) + C(5,17)*D(NHA(-1)) + C(5,18)*D(NHA(-2)) + C(5,19)

D(DVYT) = C(6,1)*D(CPI(-1)) + C(6,2)*D(CPI(-2)) + C(6,3)*D(GAO(-1)) + C(6,4)*D(GAO(-2)) + C(6,5)*D(HEO(-1),1) + C(6,6)*D(HEO(-2),1) + C(6,7)*D(DIEN(-1)) + C(6,8)*D(DIEN(-2)) + C(6,9)*D(XDAU(-1)) + C(6,10)*D(XDAU(-2)) + C(6,11)*D(DVYT(-1)) + C(6,12)*D(DVYT(-2)) + C(6,13)*D(AN(-1)) + C(6,14)*D(AN(-2)) + C(6,15)*D(DVGD(-1)) + C(6,16)*D(DVGD(-2)) + C(6,17)*D(NHA(-1)) + C(6,18)*D(NHA(-2)) + C(6,19)

D(AN) = C(7,1)*D(CPI(-1)) + C(7,2)*D(CPI(-2)) + C(7,3)*D(GAO(-1)) + C(7,4)*D(GAO(-2)) + C(7,5)*D(HEO(-1),1) + C(7,6)*D(HEO(-2),1) + C(7,7)*D(DIEN(-1)) + C(7,8)*D(DIEN(-2)) + C(7,9)*D(XDAU(-1)) + C(7,10)*D(XDAU(-2)) + C(7,11)*D(DVYT(-1)) + C(7,12)*D(DVYT(-2)) + C(7,13)*D(AN(-1)) + C(7,14)*D(AN(-2)) + C(7,15)*D(DVGD(-1)) + C(7,16)*D(DVGD(-2)) + C(7,17)*D(NHA(-1)) + C(7,18)*D(NHA(-2)) + C(7,19)

D(DVGD) = C(8,1)*D(CPI(-1)) + C(8,2)*D(CPI(-2)) + C(8,3)*D(GAO(-1)) + C(8,4)*D(GAO(-2)) + C(8,5)*D(HEO(-1),1) + C(8,6)*D(HEO(-2),1) + C(8,7)*D(DIEN(-1)) + C(8,8)*D(DIEN(-2)) + C(8,9)*D(XDAU(-1)) + C(8,10)*D(XDAU(-2)) + C(8,11)*D(DVYT(-1)) + C(8,12)*D(DVYT(-2)) + C(8,13)*D(AN(-1)) + C(8,14)*D(AN(-2)) + C(8,15)*D(DVGD(-1)) + C(8,16)*D(DVGD(-2)) + C(8,17)*D(NHA(-1)) + C(8,18)*D(NHA(-2)) + C(8,19)

D(NHA) = C(9,1)*D(CPI(-1)) + C(9,2)*D(CPI(-2)) + C(9,3)*D(GAO(-1)) + C(9,4)*D(GAO(-2)) + C(9,5)*D(HEO(-1),1) + C(9,6)*D(HEO(-2),1) + C(9,7)*D(DIEN(-1)) + C(9,8)*D(DIEN(-2)) + C(9,9)*D(XDAU(-1)) + C(9,10)*D(XDAU(-2)) + C(9,11)*D(DVYT(-1)) + C(9,12)*D(DVYT(-2)) + C(9,13)*D(AN(-1)) + C(9,14)*D(AN(-2)) + C(9,15)*D(DVGD(-1)) + C(9,16)*D(DVGD(-2)) + C(9,17)*D(NHA(-1)) + C(9,18)*D(NHA(-2)) + C(9,19)

VAR Model - Substituted Coefficients:
==========
D(CPI) = - 0.795366442282*D(CPI(-1)) - 0.539007813569*D(CPI(-2)) - 0.0161314549292*D(GAO(-1)) - 0.0616112818771*D(GAO(-2)) + 0.0668640229381*D(HEO(-1),1) + 0.026084291602*D(HEO(-2),1) - 0.0114008577709*D(DIEN(-1)) + 0.00251988595722*D(DIEN(-2)) + 0.0206530680151*D(XDAU(-1)) + 0.00158198598674*D(XDAU(-2)) + 0.00167692154048*D(DVYT(-1)) - 0.00297827779256*D(DVYT(-2)) + 0.00503127899738*D(AN(-1)) - 0.00104631312765*D(AN(-2)) + 0.0758549298103*D(DVGD(-1)) + 0.0288183370619*D(DVGD(-2)) + 0.00187128150284*D(NHA(-1)) - 0.234825737087*D(NHA(-2)) + 0.0148394281225

D(GAO) = - 0.310729523063*D(CPI(-1)) + 0.868857184429*D(CPI(-2)) + 0.0675899028719*D(GAO(-1)) - 0.412598128993*D(GAO(-2)) + 0.0317763795114*D(HEO(-1),1) - 0.0712796977079*D(HEO(-2),1) - 0.0064292156762*D(DIEN(-1)) - 0.0426023585765*D(DIEN(-2)) - 0.00621550486535*D(XDAU(-1)) - 0.0396324685635*D(XDAU(-2)) + 0.030620619069*D(DVYT(-1)) - 0.0184464076002*D(DVYT(-2)) - 0.219887339781*D(AN(-1)) - 0.242186049809*D(AN(-2)) + 0.0321990061505*D(DVGD(-1)) +

0.0128358323589*D(DVGD(-2)) - 0.00700855039191*D(NHA(-1)) - 0.195182631092*D(NHA(-2)) +
0.018500418995

D(HEO,1) = - 1.90180530132*D(CPI(-1)) - 0.550301126645*D(CPI(-2)) - 1.89650403831*D(GAO(-1)) +
0.350888950514*D(GAO(-2)) + 0.502956303436*D(HEO(-1),1) - 0.40196852853*D(HEO(-2),1) -
0.532746520001*D(DIEN(-1)) + 0.00418270688117*D(DIEN(-2)) + 0.0746286414066*D(XDAU(-1)) +
0.0238406579825*D(XDAU(-2)) - 0.136737369396*D(DVYT(-1)) - 0.0129311247978*D(DVYT(-2)) -
1.2872884082*D(AN(-1)) + 0.514672879383*D(AN(-2)) + 0.199730842851*D(DVGD(-1)) +
0.0204704593655*D(DVGD(-2)) - 1.60821961951*D(NHA(-1)) - 3.02532109945*D(NHA(-2)) + 0.287194986863

D(DIEN) = - 2.36081864052*D(CPI(-1)) - 3.45982587648*D(CPI(-2)) - 0.344386493582*D(GAO(-1)) +
0.331430041593*D(GAO(-2)) + 0.0923819043577*D(HEO(-1),1) + 0.122236829907*D(HEO(-2),1) -
0.35037352064*D(DIEN(-1)) - 0.0869068046525*D(DIEN(-2)) + 0.207003531623*D(XDAU(-1)) +
0.183698705301*D(XDAU(-2)) + 0.095112124321*D(DVYT(-1)) + 0.0904125375689*D(DVYT(-2)) +
1.00546939694*D(AN(-1)) + 0.353026755586*D(AN(-2)) + 0.0964661149443*D(DVGD(-1)) -
0.0172909393811*D(DVGD(-2)) + 0.193180123043*D(NHA(-1)) - 0.11963622313*D(NHA(-2)) - 0.0474742762319

D(XDAU) = - 15.3373066693*D(CPI(-1)) + 6.58491291236*D(CPI(-2)) + 1.49685290073*D(GAO(-1)) +
0.998172042236*D(GAO(-2)) + 0.999074315319*D(HEO(-1),1) - 0.340076877529*D(HEO(-2),1) +
0.460778132026*D(DIEN(-1)) + 0.205635737549*D(DIEN(-2)) + 0.658886881718*D(XDAU(-1)) -
0.474007878692*D(XDAU(-2)) + 0.675228432164*D(DVYT(-1)) - 0.254879056278*D(DVYT(-2)) +
3.32237145407*D(AN(-1)) - 4.94088560623*D(AN(-2)) + 1.35928851383*D(DVGD(-1)) -
0.0630420045133*D(DVGD(-2)) + 3.54255923869*D(NHA(-1)) + 0.715643312653*D(NHA(-2)) -
0.0914894032847

D(DVYT) = 1.58226324306*D(CPI(-1)) - 9.42108837874*D(CPI(-2)) + 0.318047368044*D(GAO(-1)) -
2.30635310646*D(GAO(-2)) - 0.188776836304*D(HEO(-1),1) + 0.581784617615*D(HEO(-2),1) -
0.241356391675*D(DIEN(-1)) + 0.196996215381*D(DIEN(-2)) - 0.307927565638*D(XDAU(-1)) +
0.276350958037*D(XDAU(-2)) - 0.711777919446*D(DVYT(-1)) + 0.139134284432*D(DVYT(-2)) +
4.85658217895*D(AN(-1)) + 8.80047045203*D(AN(-2)) + 0.304773989083*D(DVGD(-1)) +
0.612972574559*D(DVGD(-2)) - 5.69343120348*D(NHA(-1)) + 3.93908919277*D(NHA(-2)) + 0.0537260356375

D(AN) = 0.311280354547*D(CPI(-1)) - 0.564942212882*D(CPI(-2)) - 0.0492381392012*D(GAO(-1)) -
0.0434461891443*D(GAO(-2)) + 0.0154099765497*D(HEO(-1),1) + 0.0716629029057*D(HEO(-2),1) +
0.0183487325132*D(DIEN(-1)) + 0.000806420225714*D(DIEN(-2)) - 0.0262341172631*D(XDAU(-1)) +
0.00528015309436*D(XDAU(-2)) - 0.0207873997526*D(DVYT(-1)) + 0.00557931576565*D(DVYT(-2)) -
0.864425242377*D(AN(-1)) - 0.292378024096*D(AN(-2)) - 0.010702547225*D(DVGD(-1)) +
0.00359079522966*D(DVGD(-2)) + 0.360396737909*D(NHA(-1)) - 0.363724468661*D(NHA(-2)) +
0.0195764154449

D(DVGD) = - 0.532127320981*D(CPI(-1)) - 6.05267806762*D(CPI(-2)) + 0.75290138991*D(GAO(-1)) -
0.685996716776*D(GAO(-2)) - 0.113870571262*D(HEO(-1),1) + 0.525847314306*D(HEO(-2),1) -
0.0798268352377*D(DIEN(-1)) + 0.0549811060366*D(DIEN(-2)) + 0.00284112053096*D(XDAU(-1)) +
0.212328094787*D(XDAU(-2)) + 0.0942278988321*D(DVYT(-1)) + 0.110116464874*D(DVYT(-2)) +
1.32949128088*D(AN(-1)) + 1.7076178134*D(AN(-2)) - 0.473391109855*D(DVGD(-1)) -
0.0284576342706*D(DVGD(-2)) + 0.575698055596*D(NHA(-1)) - 0.113628238764*D(NHA(-2)) -
0.0055953021882

D(NHA) = - 0.217766115065*D(CPI(-1)) - 0.0100159128491*D(CPI(-2)) - 0.082430958697*D(GAO(-1)) +
0.227728233289*D(GAO(-2)) + 0.0514265862177*D(HEO(-1),1) + 0.00603441728473*D(HEO(-2),1) +
0.0456336503345*D(DIEN(-1)) - 0.00959979710124*D(DIEN(-2)) + 0.00329346645879*D(XDAU(-1)) -
0.00601829131792*D(XDAU(-2)) + 0.0203693601867*D(DVYT(-1)) + 0.0247890457481*D(DVYT(-2)) +
0.208145459113*D(AN(-1)) + 0.0389580390448*D(AN(-2)) - 0.000208085703214*D(DVGD(-1)) -
0.00301247205136*D(DVGD(-2)) - 0.155075195411*D(NHA(-1)) - 0.100430590509*D(NHA(-2)) +
0.0102353989549

BÁO CÁO

NGHỀ CHỦ YẾU TẠI VIỆT NAM VÀ XU HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI NGHỀ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

LỜI MỞ ĐẦU

Bùng nổ kinh tế hay là sự chuyển đổi kinh tế mạnh mẽ của Việt Nam dẫn đến những thay đổi đáng kể trong thị trường lao động. Kinh tế hội nhập, khoa học kỹ thuật phát triển, các phương thức sản xuất thay đổi dẫn đến sự thay đổi cơ cấu ngành nghề là một tất yếu.

Sự thay đổi cơ cấu ngành, nghề dẫn đến yêu cầu thiết yếu là phải thay đổi giáo dục đào tạo nghề để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Nền khoa học kĩ thuật thế giới ngày càng phát triển và càng được áp dụng vào sản xuất nhiều hơn. Do đó, những nghề yêu cầu trình độ kĩ năng cao ngày càng tăng và đòi hỏi giáo dục nghề nghiệp cũng phải thay đổi. Trong những năm qua, Việt Nam đã rất chủ động tăng cường nguồn lao động chất lượng cao, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường lao động.

Để có cái nhìn khái quát về sự thay đổi nghề nghiệp của Việt Nam trong những năm qua và qua đó nhằm dự báo nghề trong tương lai để xây dựng những chính sách đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu thị trường, nhóm nghiên cứu chúng tôi thực hiện chuyên đề *"Nghề phổ biến và xu hướng chuyển đổi nghề ở Việt Nam"*. Số liệu trong chuyên đề được nhóm phân tích tính toán từ dữ liệu cuộc Điều tra lao động việc làm hàng năm do Tổng cục Thống kê tiến hành.

Báo cáo chuyên đề sẽ là nguồn tham khảo hữu ích cho các nhà lập chính sách dự báo xu hướng đào tạo nghề trong tương lai. Do giới hạn của đề tài nên không thể tránh khỏi sai sót, nhóm nghiêm cứu rất mong nhận được góp ý để chuyên đề hoàn thiện hơn.

CHƯƠNG 1
TỔNG QUAN VỀ DANH MỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM VÀ DANH MỤC NGHỀ NGHIỆP QUỐC TẾ

I. DANH MỤC NGHỀ VIỆT NAM

Danh mục nghề nghiệp Việt Nam được Tổng cục Thống kê soạn thảo theo bảng phân loại chuẩn quốc tế về nghề nghiệp 2008 (ISCO 08) có kế thừa bảng danh mục nghề nghiệp ban hành theo Quyết định số 114/1998/QĐ-TCTK ngày 29 tháng 3 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và hệ thống chức danh hiện hành của nước ta. Danh mục nghề nghiệp không những phục vụ yêu cầu quản lý nói chung mà còn phục vụ công tác thống kê, tổng điều tra dân số, so sánh quốc tế về lĩnh vực nghề nghiệp nói riêng.

1. Cơ sở phân loại nghề nghiệp

Hệ thống nghề nghiệp được phân loại dựa trên hai khái niệm chính: loại công việc đã làm và tay nghề.

(1) Loại công việc là tập hợp các nhiệm vụ và trách nhiệm gắn liền với phương tiện để thực hiện nó. Loại công việc là cơ sở để phân loại nghề.

(2) Tay nghề là khả năng thực hiện các nhiệm vụ và trách nhiệm mà một nghề đòi hỏi. Tay nghề được thể hiện trên 2 khía cạnh:

- Trình độ tay nghề: là sự kết hợp của mức độ phức tạp và phạm vi mà các nhiệm vụ và trách nhiệm phải giải quyết;

- Đặc tính chuyên môn hóa: bao gồm lĩnh vực chuyên môn mà công việc đòi hỏi, các công cụ máy móc đã sử dụng, các nguyên liệu vật liệu dùng trong sản xuất và loại sản phẩm và dịch vụ đã làm ra.

Để đảm bảo yêu cầu so sánh quốc tế, hệ thống phân loại nghề được chia ra 4 mức tay nghề khái quát:

(a) Mức tay nghề thứ nhất: không đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật

(b) Mức tay nghề thứ hai: tương ứng với trình độ chuyên môn kỹ thuật sơ cấp

(c) Mức tay nghề thứ ba: tương ứng với trình độ trung học chuyên nghiệp hoặc cao đẳng

(d) Mức tay nghề thứ tư: tương ứng với trình độ đại học và tương đương trở lên

Việc sử dụng các phân tổ về trình độ học vấn để hình thành mức tay nghề không có nghĩa là tay nghề cần thiết cho việc thực thi các nhiệm vụ và trách nhiệm của một nghề không chỉ có được thông qua quá trình giáo dục đào tạo chính quy, mà tay nghề của một người còn có thể có được thông qua đào tạo

không chính quy hoặc do tích lũy kinh nghiệm. Hơn nữa, cần nhấn mạnh rằng, hệ thống phân loại nghề tập trung phản ánh mức tay nghề cần thiết cho việc thực thi các nhiệm vụ và trách nhiệm của một nghề, nó không quan tâm đến việc phản ánh người lao động này có tay nghề cao hơn hay thấp hơn so với người kia trong cùng một nghề.

2. ***Cấu trúc hệ thống phân loại nghề***

Hệ thống phân loại nghề được thiết kế theo hình tháp gồm 4 cấp: cấp 1 có 10 trình độ tay nghề, cấp 2 có 48 lĩnh vực nghề được chia nhỏ từ 10 nhóm nghề cấp 1, tương tự cấp 3 có 147 nhóm nghề và cấp 4 có 506 nghề.

Bảng 1: Cấu trúc hệ thống phân loại nghề của Tổng cục Thống kê

Cấp 1 (Trình độ tay nghề)	Cấp 2 (lĩnh vực nghề)	Cấp 3 (nhóm nghề)	Cấp 4 (nghề)	Mức tay nghề thứ
1. Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị	8	23	86	-
2. Nhà chuyên môn bậc cao	6	28	102	4
3. Nhà chuyên môn bậc trung	6	24	89	3
4. Nhân viên trợ lý văn phòng	4	8	29	2
5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng	4	13	40	2
6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3	9	18	2
7. Lao động thủ công và các nghề nghiệp khác có liên quan	5	14	66	2
8. Thợ vận hành và lắp ráp máy móc thiết bị	3	14	40	2
9. Lao động giản đơn	6	11	33	1
10. Lực lượng quân đội	3	3	3	-
Tổng cộng	**48**	**147**	**506**	

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Khái niệm Mức tay nghề không áp dụng cho những người thuộc nhóm 1 (Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị) và nhóm 10 (lực lượng quân đội), bởi vì mức độ thực thi các nhiệm vụ và trách nhiệm thuộc 2 nhóm nghề này rất khác nhau và không thể so sánh với bất kỳ một mức tay nghề nào đã nêu ở trên.

Việc tiếp tục chia nhỏ các nhóm nghề cấp 1 cơ bản dựa trên cơ sở đặc tính chuyên môn hóa, được xác định bằng cách xét đến lĩnh vực chuyên môn mà công việc đòi hỏi, các công cụ và máy móc đã sử dụng, các nguyên vật liệu dùng trong sản xuất và loại sản phẩm và dịch vụ đã làm ra.

(1) Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị

Nhóm này bao gồm những người làm việc trong các ngành, các cấp và trong các đơn vị có giữ các chức vụ, có quyền quản lý, chỉ huy, điều hành từ Trung ương tới cơ sở.

(2) Nhà chuyên môn bậc cao

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi phải có kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm ở trình độ cao (đại học trở lên) trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, sức khỏe, giáo dục, kinh doanh và quản lý, công nghệ thông tin và truyền thông và luật pháp, văn hóa, xã hội.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ tư.

(3) Nhà chuyên môn bậc trung

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm ở trình độ bậc trung (cao đẳng, trung cấp) về các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, sức khỏe, kinh doanh và quản lý, luật pháp, văn hóa, xã hội, thông tin và truyền thông và giáo viên.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ ba.

(4) Nhân viên trợ lý văn phòng

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết để tổ chức, lưu trữ, tính toán và truy cập thông tin. Các nhiệm vụ chính của nhóm này bao gồm việc thực thi các công việc thư ký, xử lý văn bản, vận hành các máy móc, thiết bị văn phòng, ghi chép và tính toán số liệu bằng số và thực hiện các nhiệm vụ văn phòng theo định hướng của khách hàng (như làm các công việc có liên quan đến các dịch vụ thư tín, chuyển tiền, bố trí du lịch, thông tin thương mại và giao dịch khác)

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ hai.

(5) Nhân viên dịch vụ và bán hàng

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết trong việc cung cấp các dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán các sản phẩm tại các cửa hàng, cửa hiệu hoặc tại chợ. Các nhiệm vụ chính của nhóm này bao gồm việc cung cấp các dịch vụ có liên quan đến việc du lịch, trông coi nhà cửa, cung cấp lương thực, thực phẩm, phục vụ vui chơi giải trí, quản lý khách sạn, chăm sóc cá nhân, bảo vệ tính mạng và tài sản, duy trì luật pháp và luật lệ hoặc bán sản phẩm tại các cửa hàng, cửa hiệu và tại chợ.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ hai

(6) Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết trong việc sản xuất ra các sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp. Các nhiệm vụ chính bao gồm trồng trọt, nuôi hoặc săn bắt động vật, nuôi hoặc đánh bắt cá, bảo vệ và khai thác rừng, bán các sản phẩm cho khách hàng và tổ chức tiếp thị (marketing)

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ hai.

(7) Thợ thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết của những người công nhân kỹ thuật hoặc thợ thủ công lành nghề, trong đó họ phải có hiểu biết về tất cả các công đoạn của dây chuyền sản xuất, kể cả phải hiểu biết các đặc điểm và công dụng của sản phẩm cuối cùng được làm ra. Các nhiệm vụ chính bao gồm việc chiết hoặc xử lý các nguyên liệu thô; chế tạo và sửa chữa hàng hóa; máy móc; xây dựng, bảo trì và sửa chữa đường xá, nhà cửa, các công trình xây dựng khác; tạo ra các sản phẩm và các mặt hàng thủ công khác nhau.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ hai.

(8) Thợ vận hành và lắp ráp máy móc, thiết bị

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết trong việc vận hành và giám sát các máy móc thiết bị công nghiệp với sự hiểu biết đầy đủ về các máy móc, thiết bị sử dụng trong công việc. Các nhiệm vụ chính bao gồm việc vận hành và giám sát các máy móc thiết bị trong khai thác mỏ, trong công nghiệp và xây dựng và trong xử lý sản phẩm và sản xuất; lái các phương tiện giao thông; lái và vận hành các máy móc, thiết bị di động và lắp ráp các chi tiết thành phần thành sản phẩm hoàn chỉnh.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ hai.

(9) Lao động giản đơn

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết trong việc thực hiện các công việc đơn giản và đơn điệu, bao gồm việc sử dụng các công cụ cầm tay, trong nhiều trường hợp thì sử dụng khá nhiều sức cơ bắp và trong một số trường hợp ngoại lệ thì có sử dụng đến khả năng phán đoán và sáng tạo cá nhân một cách hạn chế. Các nhiệm vụ chủ yếu bao gồm việc bán hàng hóa trên đường phố, gác cổng, gác cửa và trông coi tài sản, lau, chùi, quét dọn, giặt, là và làm các công việc phổ thông trong các lĩnh vực khai thác mỏ, nông, lâm, ngư nghiệp, xây dựng, công nghiệp.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi trình độ tay nghề thứ nhất.

(0) Lực lượng quân đội

Nhóm này bao gồm tất cả những người thực hiện đang phục vụ trong quân đội, kể cả lực lượng hậu cần, không phân biệt phục vụ tự nguyện hay bắt buộc và do Bộ Quốc phòng quản lý.

Những người là lao động dân sự nhưng đang làm những công việc có liên quan đến quốc phòng, lực lượng công an (trừ cảnh sát quân sự), hải quan, những người không phải là quân đội nhưng được trang bị vũ trang (như dân quân, du kích, tự vệ,…) cùng tất cả những người tuy trước đây là quân nhân nhưng nay đã chuyển ngành, phục viên, xuất ngũ sẽ không được xem là lực lượng quân đội.

Nhóm này không tính đến mức tay nghề.

II. DANH MỤC NGHỀ NGHIỆP QUỐC TẾ (ISCO-08)

ISCO-08 là bảng phân loại nghề nghiệp của ILO được xây dựng nhằm tạo ra một cơ sở hiện đại về hệ thống nghề nghiệp áp dụng cho các quốc gia để thay đổi thông tin thống kê, hành chính nghề nghiệp và so sánh dữ liệu thống kê về nghề nghiệp giữa các quốc gia.

1. *Cơ sở phân loại nghề nghiệp*

Cơ sở để phân loại nghề nghiệp quốc tế là dựa trên 2 khái niệm chính: công việc và kỹ năng.

Công việc được định nghĩa là một tập hợp các nhiệm vụ được thực hiện bởi con người bao gồm cả chủ nhân hoặc trong việc tự làm.

Kỹ năng là khả năng thực hiện các nhiệm vụ của một công việc nhất định. Hai khía cạnh được sử dụng để xếp nghề nghiệp thành các nhóm là cấp độ kỹ năng và chuyên môn kỹ năng.

Cấp độ kỹ năng được định nghĩa là mức độ phức tạp và phạm vi nhiệm vụ phải thực hiện trong nghề nghiệp nó được đo lường bởi một hoặc nhiều yếu tố sau:

Bản chất của công việc được thực hiện trong một nghề nghiệp liên quan đến các nhiệm vụ đặc trưng được xác định cho mỗi cấp độ kỹ năng.

Căn cứ vào trình độ giáo dục được xác định theo tiêu chuẩn quốc tế để thực hiện các nhiệm vụ liên quan.

Căn cứ vào kinh nghiệm yêu cầu liên quan đến nghề nghiệp hoặc số lượng đào tạo phi chính thức (thời gian đào tạo) của nghề nghiệp.

Chuyên môn kỹ năng được xem xét trên 4 yếu tố sau:

+ Yêu cầu lĩnh vực kiến thức
+ Công cụ và máy móc sử dụng
+ Vật chất làm việc
+ Loại hàng hóa và dịch vụ được sản xuất

2. Cấu trúc hệ thống phân loại nghề

Hệ thống tiêu chuẩn phân loại nghề nghiệp quốc tế được chia thành 4 cấp: cấp 1 có 10 nhóm nghề chính, cấp 2 có 43 nghề được chia nhỏ từ 10 nhóm nghề cấp 1 và tương tự cấp 3 có 130 nhóm nghề và cấp 4 có 436 nghề.

Bảng 2: Hệ thống phân loại tiêu chuẩn nghề quốc tế (ISCO 08)

Nhóm nghề chính (nghề cấp 1)	Nghề cấp 2	Nghề cấp 3	Nghề cấp 4
1. Quản lý	4	11	31
2. Chuyên gia	6	27	92
3. Kỹ thuật viên và cộng tác với chuyên gia	5	20	84
4. Nhân viên hỗ trợ văn phòng	4	8	29
5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng	4	13	40
6. Lao động có kỹ năng trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp	3	9	18
7. Lao động thủ công và nghề nghiệp liên quan	5	14	66
8. Thợ lắp ráp máy và vận hành móc thiết bị	3	14	40
9. Lao động giản đơn	6	11	33
10. Lực lượng vũ trang	3	3	3
Tổng nhóm nghề	**43**	**130**	**436**

Nguồn: Tổ chức lao động quốc tế

(1) Quản lý

Người quản lý lập kế hoạch, chỉ đạo, điều phối và đánh giá các hoạt động chung của doanh nghiệp, chính phủ và các tổ chức khác, hoặc của các đơn vị tổ chức trong xây dựng và xem xét chính sách, luật, quy tắc và quy định của họ. Trong nhóm này hầu hết đều đòi hỏi kỹ năng ở cả 4 cấp độ. Các nhiệm vụ chính của nhà quản lý bao gồm: xây dựng và tư vấn về chính sách, ngân sách, luật và quy định của doanh nghiệp, chính phủ và các đơn vị tổ chức khác; thiết lập các mục tiêu và tiêu chuẩn, xây dựng và đánh giá các chương trình, chính sách; đảm bảo các hệ thống và quy trình phù hợp được phát triển và thực hiện kiểm soát tài chính, nguồn lực giám sát và đánh giá hiệu suất của tổ chức hoặc doanh nghiệp và của nhân viên…

(2) Chuyên gia

Các chuyên gia áp dụng các khái niệm, lý thuyết khoa học hoặc nghệ thuật vào các hoạt động. Công việc này đòi kỹ năng ở cấp độ kỹ thứ tư của ISCO.

Nhiệm vụ được thực hiện bởi các chuyên gia thường bao gồm: tiến hành phân tích và nghiên cứu, các khái niệm, lý thuyết và phương pháp vận hành; tư vấn hoặc áp dụng kiến thức hiện có liên quan đến khoa học vật lý, toán học, kỹ thuật và công nghệ, khoa học đời sống, dịch vụ y tế và y tế, khoa học xã hội và nhân văn; giảng dạy lý thuyết và thực hành của một hoặc nhiều môn học ở các cấp học khác nhau; cung cấp các dịch vụ kinh doanh, pháp lý và xã hội khác nhau; thực hiện các tác phẩm nghệ thuật; chuẩn bị các báo cáo, bài báo khoa học…

(3) Kỹ thuật viên và cộng tác với chuyên gia

Kỹ thuật viên và cộng tác chuyên gia thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến kỹ thuật, nghiên cứu và ứng dụng các khái niệm khoa học hoặc nghệ thuật và phương pháp hoạt động của chính phủ, các quy định liên quan đến kinh doanh. Mức độ kỹ năng nhóm này đòi hỏi kỹ năng ở cấp độ kỹ năng thứ ba của ISCO. Các nhiệm vụ được thực hiện bởi các kỹ thuật viên và các công tác với chuyên gia bao gồm: thực hiện công việc kỹ thuật liên quan đến nghiên cứu và ứng dụng các khái niệm và phương pháp hoạt động trong các lĩnh vực khoa học vật lý bao gồm kỹ thuật và công nghệ, khoa học đời sống bao gồm ngành y tế, khoa học xã hội và nhân văn; bắt đầu và thực hiện các dịch vụ kỹ thuật khác nhau liên quan đến thương mại, tài chính và quản trị của chính quyền và các quy định của chính phủ, và công tác xã hội; cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho nghệ thuật và giải trí; tham gia các hoạt động thể thao…

(4) Nhân viên hỗ trợ văn phòng

Nhân viên hỗ trợ văn phòng thực hiện các nhiệm vụ tổ chức, lưu trữ, tính toán và truy xuất thông tin và các hoạt động liên quan đến văn thư, sắp xếp các cuộc hẹn…

Công việc trong nhóm này đòi hỏi cấp độ kỹ năng thứ hai của ISCO.

Các nhiệm vụ được thực hiện bởi các nhân viên hỗ trợ văn phòng thường bao gồm: xử lý văn bản, sử dụng máy văn phòng, nhập dữ liệu vào máy tính; thực hiện nhiệm vụ thư ký; ghi và tính toán dữ liệu số; giữ hồ sơ liên quan đến sản xuất và vận tải; lưu giữ hồ sơ liên quan đến vận tải hành khách và hàng hóa…

(5) Nhân viên dịch vụ và bán hàng

Nhân viên dịch vụ và bán hàng cung cấp các dịch vụ cá nhân và bảo vệ liên quan đến du lịch, nhà ở, phục vụ, chăm sóc cá nhân, bảo vệ chống cháy; bán hàng hóa trong các cửa hàng bán buôn hoặc bán lẻ và các cơ sở tương tự, cũng như tại các quầy hàng và trên thị trường. Công việc trong nhóm này đòi hỏi cấp độ kỹ năng thứ hai của ISCO. Các nhiệm vụ được thực hiện bởi các nghề trong nhóm này bao gồm: tổ chức và cung cấp dịch vụ trong thời gian đi lại; vệ sinh; chuẩn bị và phục vụ thức ăn và đồ uống; chăm sóc cho trẻ em; cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cá nhân và cơ bản tại nhà hoặc trong các tổ chức, cũng như làm tóc, chăm sóc sắc đẹp, dịch vụ tang lễ; cung cấp dịch vụ bảo vệ và bảo vệ cá nhân và tài sản phòng cháy chữa cháy; thực thi pháp luật và trật tự; đặt ra làm mô hình quảng cáo, nghệ thuật tạo và trưng bày hàng hóa; bán hàng hóa trong các cơ sở bán buôn hoặc bán lẻ, cũng như tại quầy hàng và chợ; và giới thiệu hàng hóa cho khách hàng tiềm năng…

(6) Lao động có kỹ năng trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp

Lao động có kỹ năng trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp có nhiệm vụ sau: thu hoạch cây trồng, chăn nuôi, khai thác rừng, nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản… Các công việc này đòi hỏi cấp độ kỹ năng thứ hai của ISCO.

Ngoài ra các công việc đòi hỏi kỹ năng cao hơn bao gồm: làm đất, gieo trồng, phun, bón phân và thu hoạch cây trồng; phát triển trái cây, trồng rau trong vườn và các sản phẩm làm vườn; thu hái trái cây, chăn nuôi, nuôi dưỡng, chăm sóc hoặc săn bắt động vật chủ yếu để có được thịt, sữa…khai thác rừng, chăn nuôi hoặc đánh bắt cá, trồng trọt hoặc thu thập các hình thức khác…chế biến các sản phẩm từ nông nghiệp, tổ chức tiếp thị sản phẩm cho người mua….

(7) Lao động thủ công và nghề nghiệp liên quan

Lao động thủ công và nghề nghiệp liên quan áp dụng kiến thức và kỹ năng cụ thể và thực tế vào xây dựng và quản lý các tòa nhà, xây dựng kết cấu kim loại; đặt máy công cụ hoặc chế tạo, lắp ghép, bảo dưỡng và sửa chữa máy móc, thiết bị hoặc dụng cụ; thực hiện công việc in ấn; sản xuất hoặc chế biến thực phẩm, hàng dệt và gỗ, kim loại và các sản phẩm khác, kể cả hàng thủ công mỹ nghệ. Công việc này đòi hỏi cấp độ kỹ năng thứ hai của ISCO. Công việc được thực hiện bằng tay và các công cụ khác được sử dụng để giảm lượng công sức và thời gian cần thiết cho các công việc cụ thể, cũng như cải thiện chất lượng của sản phẩm. Công việc này cần sự hiểu biết về tất cả các giai đoạn của quá trình sản xuất quy trình, vật liệu và công cụ được sử dụng, bản chất và mục đích của sản phẩm cuối cùng. Các nhiệm vụ được thực hiện bởi các thợ thủ công và công việc liên quan thường bao gồm: xây dựng, bảo trì và sửa chữa các tòa nhà và các công trình khác; đúc, hàn và tạo hình kim loại; cài đặt và xây dựng các cấu kiện kim loại nặng, giải quyết và các thiết bị liên quan; làm máy móc, công cụ, thiết bị và các sản phẩm bằng kim loại khác; thiết lập cho các nhà khai thác, hoặc thiết lập và vận hành nhiều máy móc công cụ; lắp đặt, bảo trì và sửa chữa máy móc công nghiệp, động cơ, xe cộ, điện và các thiết bị điện tử và các thiết bị khác; làm công cụ chính xác, đồ trang sức, đồ gia dụng và các sản phẩm kim loại quý khác, đồ gốm, thuỷ tinh và các sản phẩm liên quan; sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ; thực hiện công việc in ấn; sản xuất và chế biến thực phẩm và các sản phẩm khác nhau làm bằng gỗ, dệt, da và các vật liệu liên quan…

(8) Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị

Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị trong công nghiệp và nông nghiệp, máy móc và thiết bị tại chỗ hoặc bằng điều khiển từ xa; lái xe và vận hành xe lửa, động cơ và máy móc, thiết bị di động; hoặc lắp ráp các sản phẩm từ các bộ phận cấu thành theo thông số kỹ thuật và thủ tục nghiêm ngặt. Công việc này đòi hỏi cấp độ kỹ năng thứ hai của ISCO.

Công việc chủ yếu cần hiểu biết và sử dụng về máy móc thiết bị trong công nghiệp và nông nghiệp cũng như khả năng đổi mới công nghệ.

Các nhiệm vụ được thực hiện bởi các thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị bao gồm: hoạt động giám sát khai thác mỏ hoặc máy móc và thiết bị công nghiệp khác để gia công kim loại, khoáng sản, thủy tinh, gốm sứ, gỗ, giấy hoặc hóa chất; máy móc vận hành, giám sát và sử dụng các thiết bị để sản xuất các sản phẩm làm bằng kim loại, khoáng sản, hóa chất, cao su, nhựa, gỗ, giấy, hàng dệt may, lông thú hoặc da, chế biến thực phẩm và các sản phẩm liên quan;

Vận hành và giám sát hoạt động của xe lửa, xe cơ giới; lái xe, vận hành và giám sát hoạt động của máy móc, thiết bị nông nghiệp và công nghiệp; lắp ráp sản phẩm từ các cấu phần theo thông số kỹ thuật và thủ tục nghiêm ngặt…

(9) Lao động giản đơn

Nghề này thực hiện các nhiệm vụ đơn giản và thường xuyên có sử dụng các dụng cụ cầm tay và dùng sức. Nghề này yêu cầu cấp độ kỹ năng đầu tiên của ISCO. Các công việc được thực hiện bởi lao động giản đơn thường bao gồm: làm sạch, thực hiện bảo trì cơ bản trong căn hộ, nhà ở, nhà bếp, khách sạn, văn phòng và các tòa nhà khác; rửa xe ô tô phụ bếp, thực hiện đơn giản như chuẩn bị đồ ăn mang vác hành lý, vận chuyển, thu gom và phân loại rác; đường phố quét và những nơi tương tự; thực hiện các công việc đơn giản trong trang trại… thực hiện các nhiệm vụ khác như khai thác, sản xuất các sản phẩm; đóng gói… cung cấp các dịch vụ đường phố khác… vận tải hành khách và hàng hóa; lái xe hoặc xe máy kéo.

(10) Lực lượng vũ trang

Các lực lượng vũ trang bao gồm tất cả các công việc do các thành viên của các lực lượng vũ trang thực hiện. Thành viên của lực lượng vũ trang là những nhân viên hiện đang phục vụ trong lực lượng vũ trang, kể cả các dịch vụ phụ trợ, dù là trên cơ sở tự nguyện hoặc bắt buộc… Lực lượng vũ trang bao gồm: quân đội, hải quân, lực lượng không quân và các dịch vụ quân sự khác…

Như vậy, danh mục nghề nghiệp hiện đang áp dụng ở Việt có sự tương đồng với danh mục nghề quốc tế. Do đó, đảm bảo được sự so sánh quốc tế cũng như tình hình thực tế của Việt Nam.

CHƯƠNG 2
NGHỀ CHỦ YẾU VÀ XU HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI NGHỀ Ở VIỆT NAM

I. NGHỀ CHỦ YẾU TRÊN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM

1. Nghề chủ yếu ở khu vực thành thị/nông thôn

Xét trong nhóm nghề trên thị trường lao động Việt Nam, nhóm Lao động giản đơn vẫn đang chiếm số lượng nhiều nhất với khoảng 19 triệu người (chiếm 35,6%), đứng thứ hai là nhóm Nhân viên dịch vụ và bán hàng với gần 9 triệu người (chiếm 17,7%), tiếp đến là nhóm Lao động thủ công và các nghề nghiệp khác có liên quan với hơn 7 triệu lao động (chiếm 13,5%), Nhóm Thợ vận hành và lắp ráp máy móc thiết bị hơn 5 triệu người (chiếm 9,9%).

Trong tổng số hơn 54 triệu lao động có 52,6% lao động làm nghề yêu cầu kỹ năng thấp, 35,6% lao động làm nghề không đòi hỏi kỹ năng và chỉ có 11,7% lao động đòi hỏi kỹ năng cao.

Biểu 1: Lao động có việc làm chia theo nhóm nghề cấp 1, thành thị/nông thôn, 2018

	Số lượng (Nghìn người)			Cơ cấu (%)		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	**54249,4**	**17538,0**	**36711,4**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị	624,1	393,2	230,9	1,2	2,2	0,6
2. Nhà chuyên môn bậc cao	3856,3	2631,4	1224,9	7,1	15,0	3,3
3. Nhà chuyên môn bậc trung	1843,9	1002,8	841,1	3,4	5,7	2,3
4. Nhân viên trợ lý văn phòng	1078,9	619,8	459,1	2,0	3,5	1,3
5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng	9605,4	4892,0	4713,4	17,7	27,9	12,8
6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5151,9	682,3	4469,6	9,5	3,9	12,2
7. Lao động thủ công và các nghề nghiệp khác có liên quan	7308,7	2373,3	4935,4	13,5	13,5	13,4
8. Thợ vận hành và lắp ráp máy móc thiết bị	5364,4	2068,4	3296,0	9,9	11,8	9,0
9. Lao động giản đơn	19301,8	2799,9	16501,9	35,6	16,0	45,0
10. Khác[1]	114,0	74,9	39,1	0,2	0,4	0,1

[1] Bao gồm lực lượng quân đội và không xác định

Xếp theo thứ tự 10 nhóm nghề cấp 2 chiếm tỷ trọng cao nhất ở hai khu vực thành thị và nông thôn, ta thấy có sự khác biệt. Ở khu vực thành thị, với sự phát triển đa dạng ngành nghề và mạng lưới dịch vụ phát triển nên nghề Nhân viên bán hàng chiếm tỷ trọng cao nhất (20,7%). Ở khu vực nông thôn nghề này cũng nằm trong 10 nhóm nghề có tỷ trọng cao nhất, tuy nhiên nhóm nghề này chỉ chiếm 2,1% lao động khu vực này.

Do cơ cấu ngành ở khu vực nông thôn chủ yếu là nông nghiệp, nên nghề chiếm tỷ trọng cao nhất ở khu vực này là lao động giản đơn trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

So với khu vực thành thị, 10 nhóm nghề cấp 2 chiếm tỷ trọng cao nhất ở khu vực nông thôn không có nhóm nghề Nhà chuyên môn về giáo dục và nhóm nghề là Lái xe và thợ vận hành máy móc thiết bị chuyển động.

Hình 1: 10 nhóm nghề cấp 2 chiếm tỷ trọng cao nhất ở thành thị/nông thôn (%)

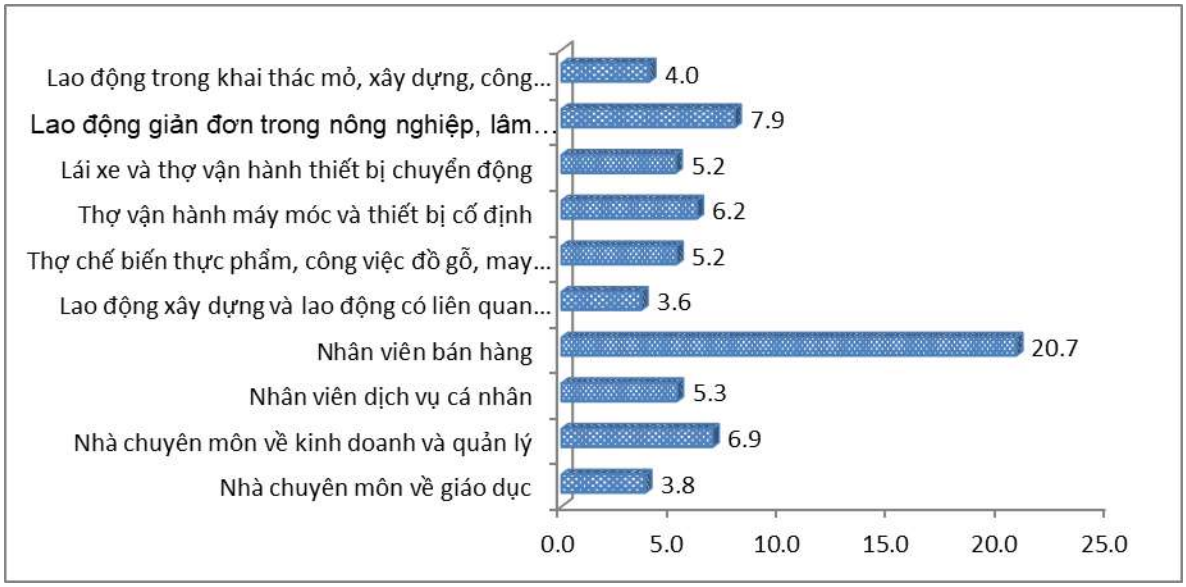

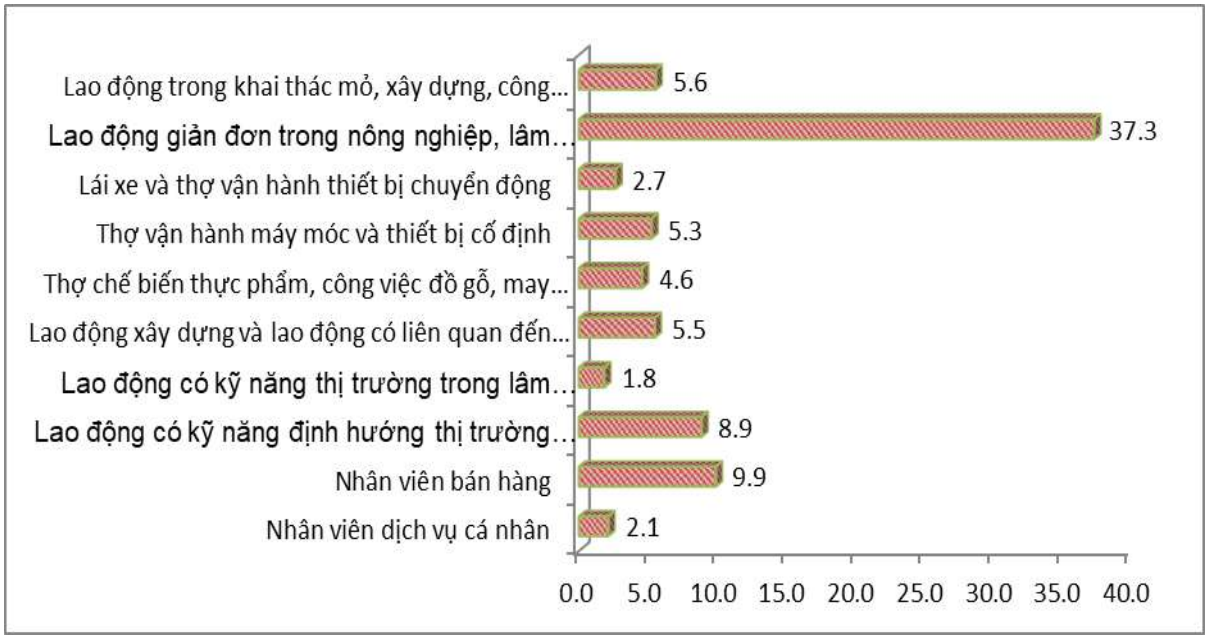

2. Cơ cấu nghề theo nhóm tuổi

Hình 2: Cơ cấu nghề theo nhóm tuổi, 2018 (%)

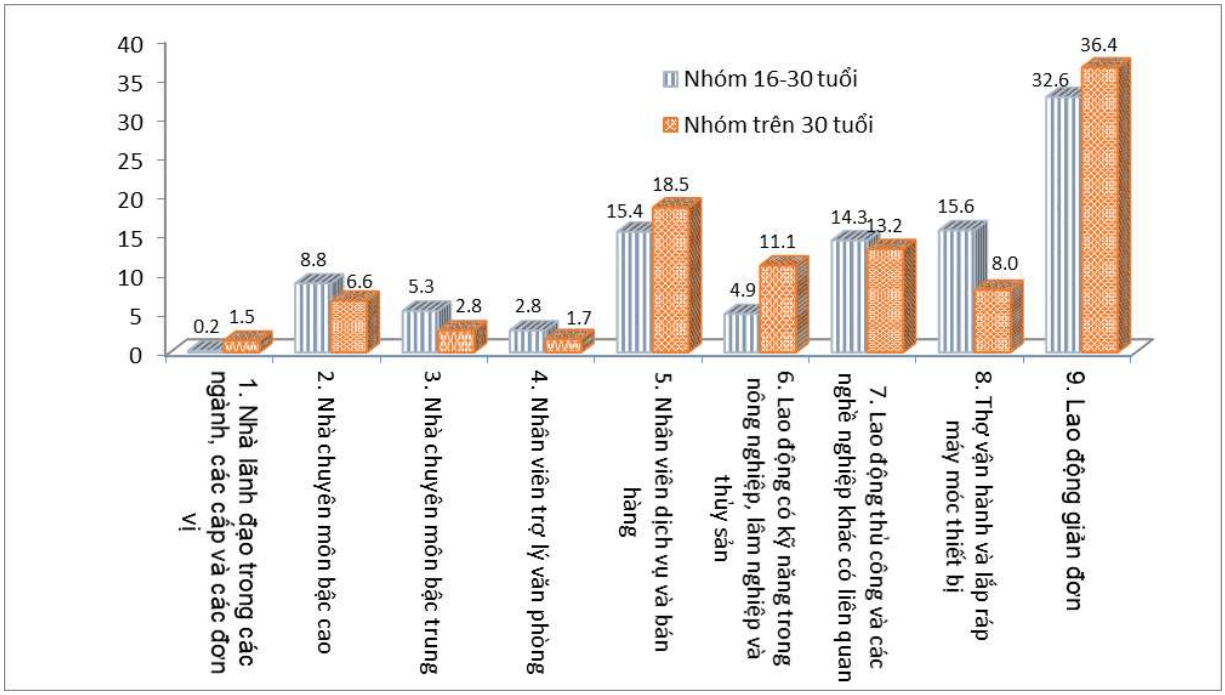

Nhìn chung, ở cả hai nhóm tuổi, lao động nhóm lao động giản đơn vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất. Tuy nhiên, khi so sánh tỷ trọng các nghề giữa hai nhóm tuổi này ta thấy có sự khác biệt rõ rệt. Tỷ trọng lao động làm việc trong nhóm nghề là thợ (thợ thủ công và thợ vận hành và lắp ráp máy móc thiết bị) cao hơn nhóm lao động trên 30 tuổi, đặc biệt là trong nhóm nghề Thợ vận hành và lắp ráp máy móc, thiết bị, tỷ trọng này ở nhóm tuổi thanh niên cao gấp gần 2 lần nhóm tuổi trên 30 (tương ứng 15,6% và 8,0%). Ở nhóm nghề yêu cầu trình độ kỹ năng thấp (nhóm lao động giản đơn) ta thấy điều ngược lại (tỷ trọng lao động giản đơn ở nhóm trên 30 cao hơn 3,8 điểm phần trăm so với nhóm 16-30).

3. Nghề chủ yếu theo vùng kinh tế - xã hội

Nhìn chung, ở hầu hết các vùng hai nhóm nghề là Thợ vận hành và lắp ráp máy móc thiết bị và Lao động thủ công và nghề nghiệp khác có liên quan là hai nhóm nghề chiếm tỷ trọng cao nhất. Riêng tại 2 vùng Trung du miền núi phía Bắc và Đông Nam Bộ là những vùng có nghề Lao động giản đơn chiếm tỷ trọng lớn nhất. Đông Nam Bộ mặc dù có tỷ trọng lao động giản đơn khá cao, nhưng trên 50% số lao động trong nhóm nghề này làm việc trong khu vực ngành Công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ.

Biểu 2: cơ cấu lao động có việc làm chia theo nghề và vùng kinh tế xã hội, 2018

%

	Trung du miền núi phía bắc	Đồng bằng sông hồng	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây nguyên	Đông nam bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị	1,9	3,1	1,7	2,4	3,0	1,0
2. Nhà chuyên môn bậc cao	15,7	16,0	18,6	14,0	17,4	17,5
3. Nhà chuyên môn bậc trung	6,5	8,4	7,0	6,4	8,6	6,9
4. Nhân viên trợ lý văn phòng	4,0	2,9	4,7	3,4	2,7	5,0
5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng	9,7	7,8	9,4	10,0	8,3	11,2
6. Lao động có kỹ năng trong nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,6	0,4	0,3	2,6	11,4	1,8
7. Lao động thủ công và các nghề nghiệp khác có liên quan	20,8	24,6	21,8	26,3	10,4	16,3
8. Thợ vận hành và lắp ráp máy móc thiết bị	18,4	17,1	25,1	9,0	4,7	25,6
9. Lao động giản đơn	21,3	19,5	11,4	26,0	33,4	14,6

Trong nhóm nghề yêu cầu trình độ chuyên môn kĩ thuật cao là nhóm nghề Nhà chuyên môn bậc cao và nhóm nghề Nhà chuyên môn kĩ thuật bậc trung, hai vùng kém phát triển là Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên có tỷ trọng 2 nhóm nghề này thấp nhất cả nước.

II. XU HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI NGHỀ Ở VIỆT NAM

Trong những năm gần đây, cùng với quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, thu hút trực tiếp nước ngoài ngày càng tăng mạnh, du lịch cùng hệ thống logistics ngày càng phát triển làm cho sự dịch chuyển cơ cấu ngành diễn ra ngày càng nhanh theo đúng định hướng của Đảng và Nhà nước đã đề ra.

Xét về số lượng gia tăng số lao động trong các nghề, ta thấy có sự gia tăng lớn về số lượng trong nhóm Thợ vận hành và lắp ráp máy móc, thiết bị (tăng gần 2,2 nghìn người), trong khi đó nhóm nghề Lao động có kĩ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm khá mạnh (gần 2 nghìn người). Sự thay đổi mạnh mẽ giữa hai nhóm ngành này là do sự gia tăng đầu tư của các tập đoàn công nghiệp và định hướng chuyển đổi cơ cấu ngành nghề của nước ta trong những năm qua.

Hình 3: Lượng tăng tuyệt đối và tốc độ tăng trưởng lao động theo nhóm nghề, 2018 so với 2009 (%)

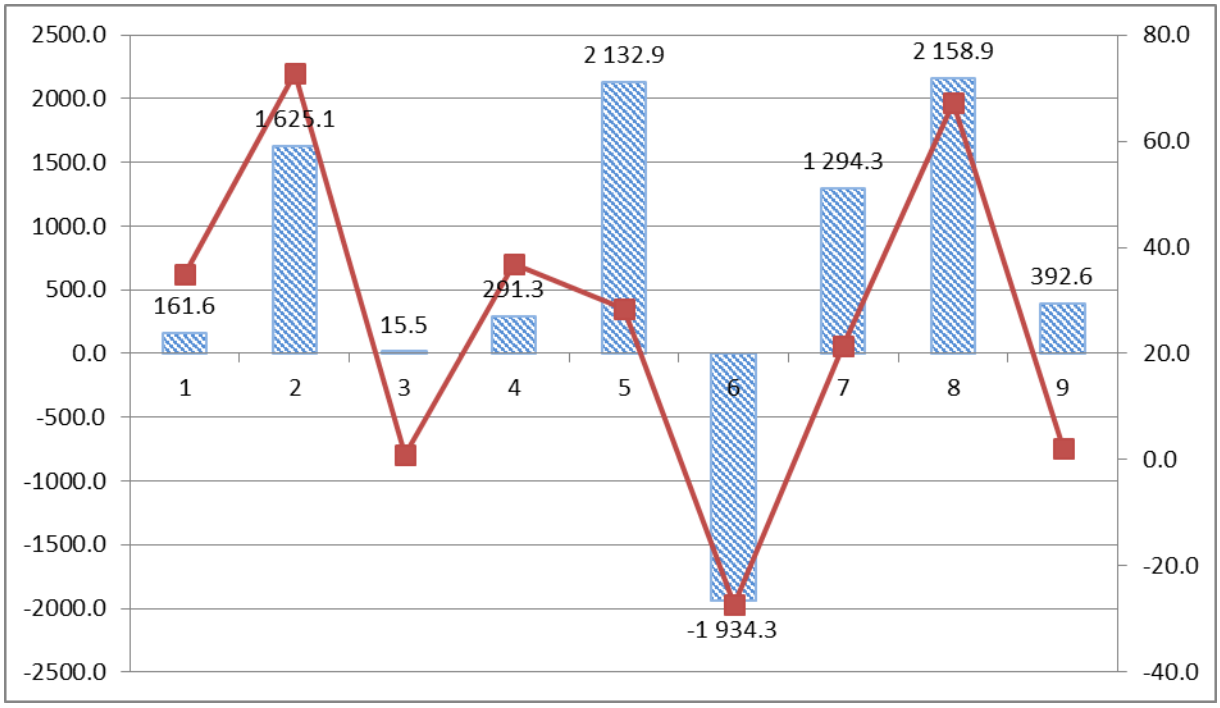

Sự chuyển đổi kinh tế không chỉ giới hạn trong phân bố giữa các ngành mà còn liên quan đến cải thiện kỹ năng của lực lượng lao động, dẫn đến sự hoàn thiện nền kinh tế và thị trường lao động. Trong thập kỷ qua, trong khi tỷ lệ người lao động có việc làm có trình độ kỹ năng thấp (nhóm lao động giản đơn) giảm, thì tỷ lệ người lao động có trình độ kỹ năng trung bình (nhân viên trợ lý văn phòng; nhân viên dịch vụ và bán hàng; lao động có kỹ năng trong nông, lâm nghiệp và thủy sản; lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác; thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị) hoặc lao động có trình độ kỹ năng cao (nhà quản lý; nhà chuyên môn bậc cao; nhân viên kỹ thuật và nhà chuyên môn bậc trung) tăng.

Trong cả thời kì 2009-2018, tỷ trọng nhóm Thợ vận hành và lắp ráp máy móc thiết bị và nhóm Lao động thủ công và các nghề nghiệp khác có liên quan tăng mạnh nhất (tăng 3,2 điểm phần trăm); tiếp đến là nhóm các nhà chuyên môn kĩ thuật bậc cao và Nhân viên dịch vụ và bán hàng (tương ứng tăng 2,5 điểm phần trăm và 2,2 điểm phần trăm); các nhóm nghề khác như: Lao động thủ công và các nghề nghiệp khác có liên quan và nhóm nhà lãnh đạo trong các cấp, các ngành tăng nhẹ.

Hai nhóm nghề có tỷ trọng lao động giảm mạnh là nhóm Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (giảm 5,2 điểm phần trăm),

nhóm Lao động giản đơn (giảm 3,7 điểm phần trăm, từ 39,3% năm 2009 xuống 35,6% năm 2018).

Biểu 3: Số lượng và tỷ trọng lao động có việc làm theo nhóm nghề, 2009-2018

	Số lượng (nghìn người)			Cơ cấu (%)		
	2009	2014	2018	2009	2014	2018
1. Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị	462,5	573,4	624,1	0,96	1,09	1,15
2. Nhà chuyên môn bậc cao	2231,2	3221,7	3856,3	4,64	6,11	7,11
3. Nhà chuyên môn bậc trung	1828,3	1640,2	1843,9	3,80	3,11	3,40
4. Nhân viên trợ lý văn phòng	787,5	911,1	1078,9	1,64	1,73	1,99
5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng	7472,6	8494,5	9605,4	15,52	16,10	17,71
6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7086,2	6447,6	5151,9	14,72	12,22	9,50
7. Lao động thủ công và các nghề nghiệp khác có liên quan	6 014,5	6 313,4	7308,7	12,49	11,97	13,47
8. Thợ vận hành và lắp ráp máy móc thiết bị	3205,5	3888,8	5364,4	6,66	7,37	9,89
9. Lao động giản đơn	18909,2	21130,2	19301,8	39,28	40,05	35,58
10. Khác	139,4	135,7	114,0	0,29	0,26	0,21
Tổng số	**48136,9**	**52756,6**	**54249,4**	**100,0**	**100,0**	**100,0**

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra Lao động – Việc làm, giai đoạn 2009 - 2018

So sánh giữa hai giai đoạn 2009-2014 và 2014-2018 sẽ thấy rõ hơn sự chuyển dịch mạnh mẽ ở hai nhóm nghề này. Trong giai đoạn 2009-2014 tỷ trọng lao động làm nghề Thợ vận hành và lắp ráp máy móc thiết bị tăng 0,7 điểm phần trăm, đến giai đoạn 2014-2018 tỷ trọng làm nghề này tăng 2,5 điểm phần trăm, cao gấp 3,6 lần giai đoạn trước. Ngược lại xu hướng tăng nhanh trong nhóm nghề Thợ vận hành và lắp ráp máy móc thiết bị, lao động làm nghề Lao động giản đơn và Lao động trong Nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm mạnh, đặc biệt giảm mạnh ở giai đoạn 2014-2018. Trong giai đoạn 2009-2014, tỷ trọng lao động trong nhóm nghề Lao động có năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm 2,5 điểm phần trăm, Lao động giản đơn tăng nhẹ 0,7 điểm phần trăm; đến giai đoạn 2014-2019, tỷ trọng lao động trong hai nhóm nghề này giảm rõ rệt, đặc biệt là nhóm nghề Lao động giản đơn (giảm 4,5 điểm phần trăm).

Sự chuyển dịch cơ cấu nghề trong giai đoạn này là tất yếu, bởi cơ cấu nền kinh tế chuyển đổi đòi hỏi thị trường lao động cũng phải chuyển mình để đáp ứng nhu cầu lao động trong nền kinh tế mới.

2. Sự chuyển dịch cơ cấu nghề của thanh niên từ 16 đến 30 tuổi

Hình 4: Tỷ trọng lao động theo các nhóm nghề, 2009-2018 (%)

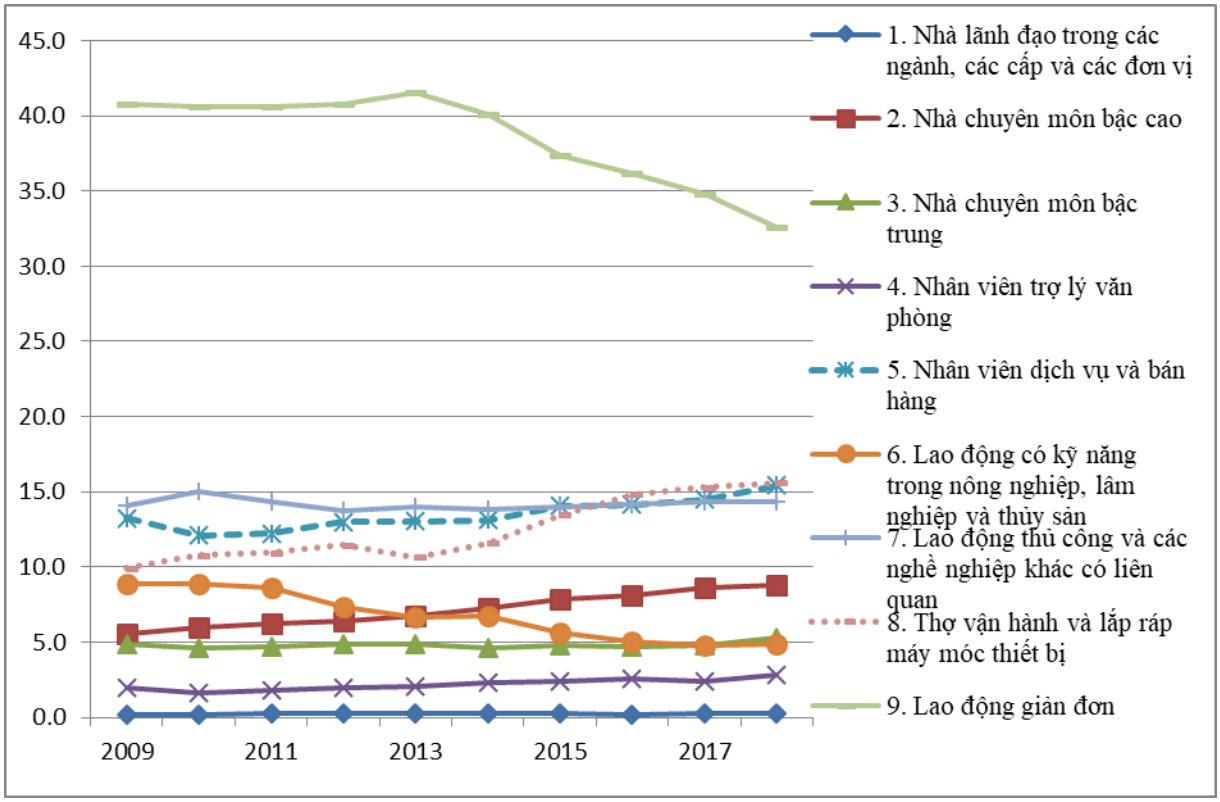

Hình 4 cho thấy, xu hướng nghề khá giống với xu hướng chung của lao động 15 tuổi trở lên, tỷ trọng hai nhóm nghề giảm mạnh nhất là nhóm lao động giản đơn và nhóm lao động có kỹ năng trong nông, lâm nghiệp và thủy sản (tương ứng giảm 0,4 điểm phần trăm/năm và 0,9 điểm phần trăm/năm)

Hai nhóm nghề có tốc độ tăng lớn nhất là nhóm nghề thợ máy móc thiết bị và vận hành máy và nhóm CMKT bậc cao. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2009-2018, tỷ trọng lao động thợ máy móc và vận hành máy tăng 0,6 điểm phần trăm/năm, nhóm CMKT bậc cao tăng 0,4 điểm phần trăm/năm. Sự thay đổi này phản ánh sự biến chuyển của thị trường lao động theo xu hướng phát triển nền kinh tế.

3. Sự chuyển dịch nghề ở khu vực thành thị/nông thôn

Ở khu vực thành thị với tính chất năng động, đa dạng loại hình kinh tế và sự phát triển mạnh mẽ của ngành dịch vụ trong những năm qua kéo theo lao động thuộc nhóm nghề nhân viên dịch vụ và bán hàng ở khu vực này tăng mạnh nhất (bình quân tăng mỗi năm hơn 52 nghìn người trong giai đoạn 2014-2018). Nhóm

nghề tăng mạnh thứ 2 là nhóm CMKT bậc cao, tăng hơn 39 nghìn người/năm cũng trong giai đoạn này. Thay vào đó là sự sụt giảm mạnh mẽ của lao động có kỹ năng trong nông, lâm nghiệp và thủy sản, bình quân giai đoạn 2014-2018 giảm trên 11 nghìn người.

Hình 5: Lao động trong các nhóm nghề ở khu vực thành thị, 2014-2018 (Nghìn người)

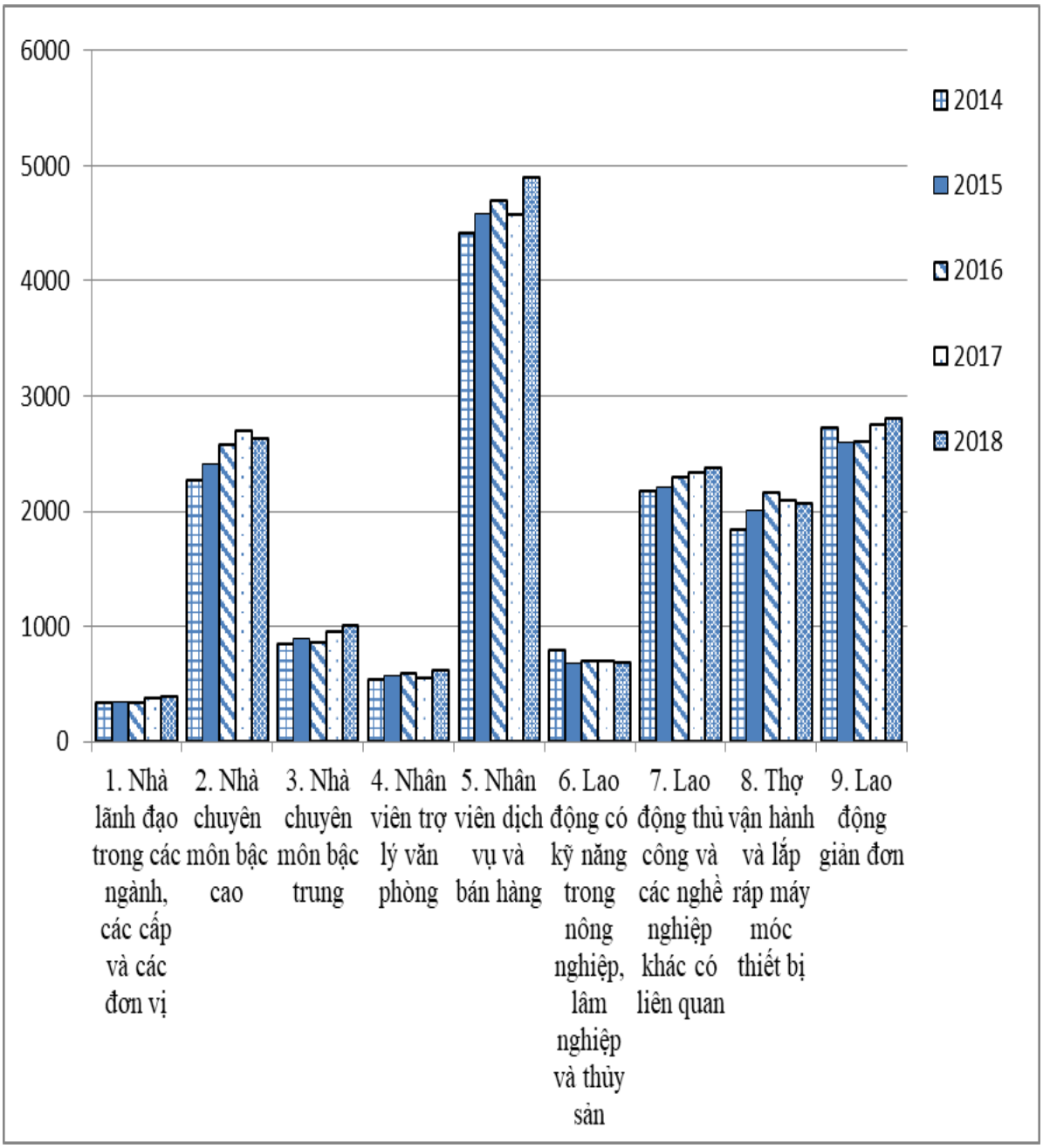

Ở khu vực nông thôn, hai nhóm nghề là lao động có kỹ năng trong nông, lâm nghiệp và thủy sản và nhóm lao động giản đơn là chiếm tỷ trọng lớn nhất và trong những năm gần đây do chuyển đổi cơ cấu ngành diễn ra mạnh mẽ nên lao động thuộc hai nhóm nghề có sự sụt giảm rõ rệt. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2014-2018, lao động có kỹ năng trong nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm

gần 132 nghìn người, lao động giản đơn giảm 211 nghìn người. Ngược lại, nhóm nghề thợ (thợ thủ công và thợ vận hành máy móc, thiết bị) ở khu vực này cũng tăng mạnh cùng xu hướng tăng chung của cả nước (tăng bình quân gần 139 nghìn người/năm).

Hình 6: Lao động trong các nhóm nghề ở khu vực nông thôn, 2014-2018 (Nghìn người)

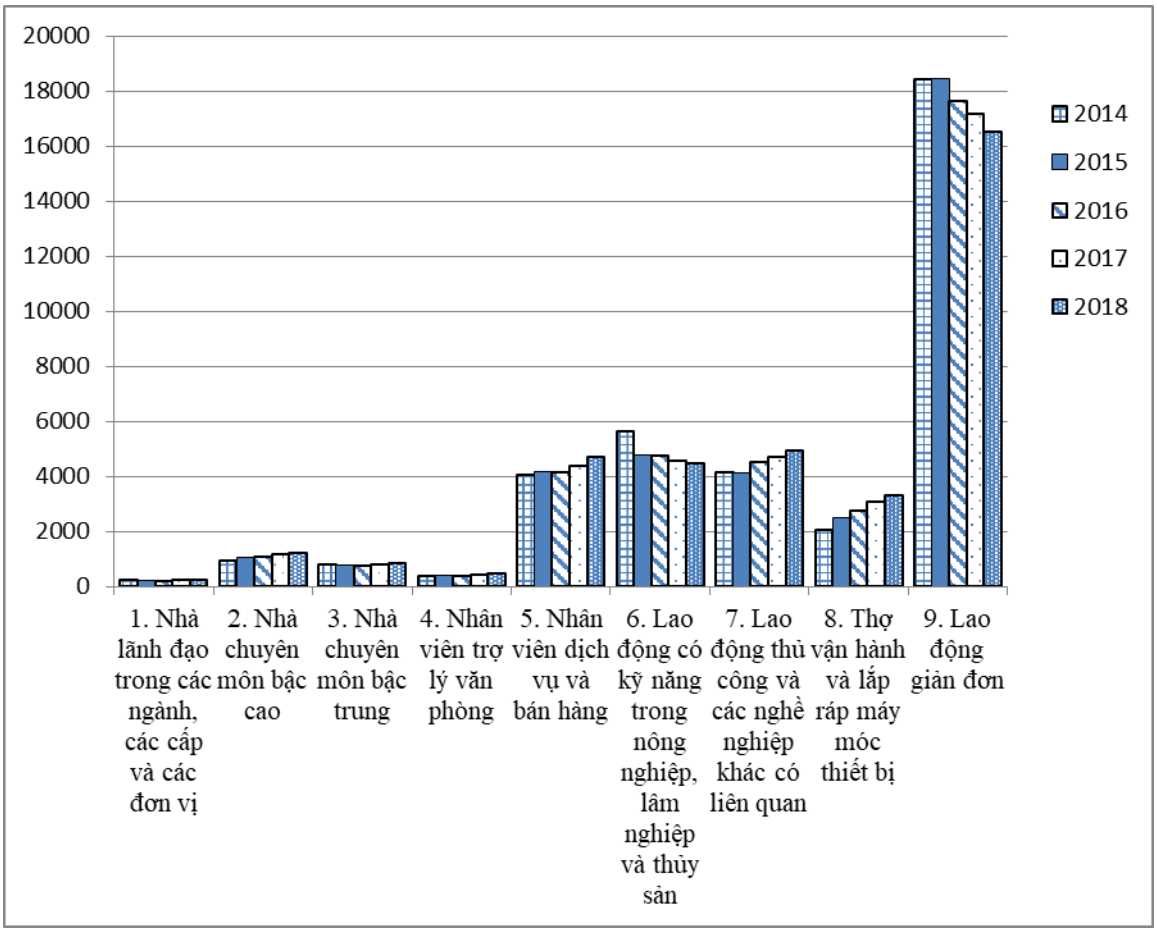

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Sự chuyển dịch cơ cấu nghề là tất yếu, bởi cơ cấu nền kinh tế chuyển đổi đòi hỏi thị trường lao động cũng phải chuyển mình để đáp ứng nhu cầu lao động trong nền kinh tế mới. Tuy nhiên, trong bối cảnh nền kinh tế ngày càng hội nhập, khoa học kỹ thuật ngày càng tiến bộ và được áp dụng nhiều hơn trong quá trình sản xuất thì với trình độ lao động Việt Nam vẫn còn thấp (tỷ lệ lao động qua đào tạo chỉ đạt 22,0%), và vẫn còn trên 32% lao động làm công việc giản đơn. Do đó, trong thời gian tới Việt Nam cần tăng cường đào tạo, nâng đao chất lượng nguồn nhân lực, sẵn sàng đáp ứng với mọi chuyển biến của nhu cầu lao động.

Chương trình giáo dục đào tạo hiện nay của Việt Nam về cơ bản vẫn còn yếu về thực hành và nặng về nội dung, trong khi bối cảnh thế giới đã thay đổi, máy tính và các thiết bị thông minh có thể hỗ trợ người lao động tối đa trong việc cung cấp các nguồn thông tin, kiến thức. Xử lý được khối dữ liệu thông tin khổng lồ, phân loại và sử dụng nguồn thông tin này một cách hiệu quả đòi hỏi người lao động trí óc trong tương lai. Hệ thống giáo dục đào tạo thế hệ trẻ cung cấp cho thị trường lao động, nhưng không xét đến nhu cầu thực tế của doanh nghiệp cũng như môi trường làm việc đang thay đổi từng ngày. Sự gắn kết giữa giáo dục và doanh nghiệp là yếu tố hàng đầu để có thể đảm bảo cho chiến lược phát triển kinh tế bền vững của Việt Nam.

Trong bối cảnh phát triển và hội nhập kinh tế, độ trễ thời gian để các xu hướng công nghệ thâm nhập vào thị trường Việt Nam đã giảm đáng kể, chính vì vậy, áp lực lên người lao động sẽ tiếp tục tăng cao trong thời gian tới. Trước mắt, đối với người lao động cần có các giải pháp:

1. Có các khóa học thực hành ngắn hạn dành cho người lao động trưởng thành; chương trình đào tạo nhanh nhạy, linh hoạt, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước;
2. Các khóa đào tạo trên cơ sở hợp tác với doanh nghiệp, tại nơi làm việc, đào tạo online; Thông tin về nghề nghiệp, tài chính cho phép phát triển nghề nghiệp, kỹ năng;
3. Tập trung đào tạo kỹ năng của con người, kỹ năng nhận thức trình độ bậc cao, học hỏi, trình độ kỹ thuật số.
4. Các trường đại học và cơ sở đào tạo nghề tại Việt Nam cần nhanh chóng thực hiện các nhiệm vụ: Tái thiết kế các hồ sơ nghề và chương trình đào tạo. Thiết kế mô phạm, học tập khám phá, định hướng quy trình làm việc. Thiết kế môi trường học tập, nghiên cứu đào tạo nghề phù hợp với xu hướng thị trường lao động tương lai.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Lao động phân theo nhóm nghề cấp 2 và thành thị/nông thôn, 2018

STT	Nghề cấp 2	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
	Tổng số	**54 249 438**	**17 538 053**	**36 711 386**
1	Nhà lãnh đạo cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp Trung ương và địa phương (chuyên trách)	35 646	16 165	19 481
2	Nhà lãnh đạo Quốc hội và Văn phòng Chủ tịch nước	535	267	268
3	Nhà lãnh đạo Chính phủ	1919	1729	189
4	Nhà lãnh đạo Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân	3650.6	3182	469
5	Nhà lãnh đạo Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân địa phương (kể cả các cơ quan chuyên môn ở địa phương, trừ tư pháp và đoàn thể)	106 422	57 126	49 296
6	Khối đoàn thể; Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn Lao động, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên CSHCM, Hội cựu chiến binh	66 433	24 249	42 184
7	Nhà lãnh đạo Tổ chức nghiệp chủ, nhân đạo và vì quyền lợi đặc thù khác	6247	1828	4418
8	Lãnh đạo các cơ quan Tập đoàn, Tổng công ty và tương đương	402 097	288 313	113 784
9	Nhà chuyên môn trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật	501 407	361 552	139 856
10	Nhà chuyên môn về sức khỏe	220 026	145 348	74 678
11	Nhà chuyên môn về giáo dục	1264 448	665 229	599 219
12	Nhà chuyên môn về kinh doanh và quản lý	1520 393	1201 672	318 721
13	Nhà chuyên môn trong lĩnh vực CNTT và truyền thông	99 083	84 544	14 539
14	Nhà chuyên môn về luật pháp, văn hóa, xã hội	249 997	172 132	77 865
15	Kỹ thuật viên khoa học và kỹ thuật	307 236	168 476	138 760
16	Kỹ thuật viên sức khỏe	350 261	183 113	167 148
17	Nhà chuyên môn về kinh doanh và quản lý	632 883	397 404	235 479
18	Nhà chuyên môn luật pháp, văn hóa, xã hội	140 745	74 602	66 144
19	Kỹ thuật viên thông tin và truyền thông	51 066	32 409	18 656
20	Giáo viên bậc trung	359 759	145 810	213 948
21	Nhân viên tổng hợp và nhân viên làm các công việc bàn giấy	79 780	49 681	30 099
22	Nhân viên dịch vụ khác hàng	192 567	135 129	57 438

STT	Nghề cấp 2	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
23	Nhân viên ghi chép số liệu và vật liệu	256 021	142 723	113 298
24	Nhân viên hỗ trợ văn phòng khác	548 988	292 002	256 987
25	Nhân viên dịch vụ cá nhân	1701 128	917 601	783 527
26	Nhân viên bán hàng	7260 178	3622 310	3637 867
27	Nhân viên chăm sóc cá nhân	114 762	70 748	44 014
28	Nhân viên dịch vụ bảo vệ	528 492	281 142	247 350
29	Lao động có kỹ năng định hướng thị trường trong nông nghiệp	3755 391	497 939	3257 453
30	Lao động có kỹ năng thị trường trong lâm nghiệp, thủy sản và săn bắn	817 659	142 165	675 494
31	Lao động nông nghiệp, đánh cá, săn bắt và thu hái tự cung tự cấp	578 863	42 169	536 694
32	Lao động xây dựng và lao động có liên quan đến nghề xây dựng (trừ thợ điện)	2650 070	634 555	2015 515
33	Thợ kim loại, thợ máy và thợ có liên quan	1092 626	453 645	638 981
34	Thợ thủ công và thợ liên quan đến in	549 749	171 837	377 912
35	Thợ điện và thợ điện tử	423 627	197 258	226 369
36	Thợ chế biến thực phẩm, công việc đồ gỗ, may mặc và nghề thủ công khác và thợ khác có liên quan	2589 988	915 540	1674 449
37	Thợ vận hành máy móc và thiết bị cố định	3009 922	1077 500	1932 422
38	Thợ lắp ráp	469 778	82 968	386 810
39	Lái xe và thợ vận hành thiết bị chuyển động	1884 429	907 936	976 493
40	Người quét dọn và giúp việc	490 009	275 862	214 147
41	Lao động giản đơn trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15056 622	1378 418	13678 203
42	Lao động trong khai thác mỏ, xây dựng, công nghiệp và giao thông vận tải	2736 555	696 884	2039 671
43	Người phụ giúp chuẩn bị thực phẩm	124 486	70 334	54 152
44	Lao động trên đường phố và lao động có liên quan đến bán hàng	194 275	83 602	110 673
45	Người thu dọn vật thải và lao động giản đơn khác	698 723	294 833	403 891
46	KXĐ	124 499	78 120	46 379

Phụ lục 2: Lao động phân theo các nhóm nghề, khu vực thành thị/nông thôn, 2014-2018

Nghìn người

	2014		2015		2016		2017		2018	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
1. Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị	340	233	346	224	337	218	380	235	393	231
2. Nhà chuyên môn bậc cao	2,272	949	2,406	1,042	2,583	1,076	2,693	1,177	2,631	1,225
3. Nhà chuyên môn bậc trung	842	798	889	780	866	773	955	800	1,003	841
4. Nhân viên trợ lý văn phòng	538	373	573	388	590	402	557	420	620	459
5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng	4,419	4,074	4,579	4,156	4,696	4,166	4,574	4,394	4,892	4,713
6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	788	5,657	685	4,771	701	4,770	696	4,552	682	4,470
7. Lao động thủ công và các nghề nghiệp khác có liên quan	2,170	4,142	2,205	4,144	2,297	4,530	2,336	4,716	2,373	4,935
8. Thợ vận hành và lắp ráp máy móc thiết bị	1,834	2,055	2,009	2,485	2,157	2,765	2,092	3,062	2,068	3,296
9. Lao động giản đơn	2,720	18,404	2,601	18,435	2,603	17,644	2,747	17,183	2,800	16,502

Phụ lục 3: Tỷ trọng lao động từ 16-30 tuổi phân theo các nhóm nghề, 2009-2018

%

	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
1. Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị	0.2	0.2	0.3	0.2	0.3	0.2	0.3	0.2	0.3	0.2
2. Nhà chuyên môn bậc cao	5.5	6.0	6.2	6.4	6.8	7.3	7.9	8.1	8.6	8.8
3. Nhà chuyên môn bậc trung	4.9	4.7	4.7	4.9	4.8	4.7	4.8	4.7	4.8	5.3
4. Nhân viên trợ lý văn phòng	2.0	1.6	1.8	2.0	2.0	2.3	2.4	2.5	2.4	2.8
5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng	13.2	12.1	12.2	13.0	13.0	13.1	14.1	14.2	14.5	15.4
6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8.9	8.9	8.6	7.3	6.7	6.8	5.6	5.0	4.8	4.9
7. Lao động thủ công và các nghề nghiệp khác có liên quan	14.1	15.1	14.4	13.7	14.0	13.8	14.0	14.2	14.3	14.3
8. Thợ vận hành và lắp ráp máy móc thiết bị	9.9	10.8	11.0	11.4	10.7	11.6	13.5	14.8	15.3	15.6
9. Lao động giản đơn	40.8	40.6	40.6	40.8	41.5	40.1	37.3	36.1	34.8	32.6

BÁO CÁO

MỨC SINH TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2001-2019: CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP THAY ĐỔI VỀ MỨC SINH THAY THẾ TRONG THỜI GIAN TỚI

LỜI NÓI ĐẦU

Mức sinh của dân số là yếu tố rất quan trọng đối với sự tồn vong và phát triển kinh tế - xã hội mỗi quốc gia, dân tộc nên mức sinh luôn là mối quan tâm hàng đầu của các nhà lập chính sách, nhà quản lý và các nhà nghiên cứu.

Mức sinh của Việt Nam trong nhiều năm qua đã được Đảng và Nhà nước coi trọng để có những chính sách phù hợp với tình hình của đất nước, tuy nhiên mức sinh của các địa phương, các dân tộc vẫn còn có sự khác biệt. Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 về công tác dân số trong tình hình mới, trong đó có nêu:

(1) Công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình vẫn còn nhiều hạn chế. Mức sinh giữa các vùng còn chênh lệch đáng kể. Mất cân bằng giới tính khi sinh tăng nhanh, đã ở mức nghiêm trọng. Chưa có giải pháp đồng bộ phát huy lợi thế của thời kỳ dân số vàng và thích ứng với già hóa dân số.

(2) Giảm 50% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng; 50% số tỉnh đạt mức sinh thay thế; mọi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đều được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại; giảm 2/3 số vị thành niên và thanh niên có thai ngoài ý muốn.

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tổng số dân của Việt Nam vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 là 96.208.984 người. Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin) và thứ 15 trên thế giới[1]. Mức sinh của Việt Nam giai đoạn 2001 - 2019 có xu hướng giảm đều qua các năm, từ 2,25 con/phụ nữ năm 2001 xuống còn 2,09 con/phụ nữ năm 2019 - dưới mức sinh thay thế. Đây là thành tích của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta trong công tác tuyên truyền, giáo dục, nhận thức về công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Chuyên đề này do Vụ Thống kê Dân số và Lao động biên soạn, số liệu về mức sinh được ước lượng cho quốc gia, 6 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để đảm bảo tính đại diện theo thiết kế mẫu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và 2019, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hàng năm.

[1] Nguồn: Ủy ban kinh tế xã hội châu Á - Thái Bình Dương Liên hợp quốc (ESCAP) và Cơ quan tham vấn dân số (PRB).

PHẦN I
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ MỨC SINH

1. Tổng quan về mức sinh

Mức sinh là một yếu tố quan trọng tác động đến tỷ lệ tăng dân số, là thông tin đầu vào trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách dân số, bởi vậy có nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả khác nhau cả trong và ngoài nước về mức sinh cụ thể như:

- Mức sinh ở Việt Nam: những khác biệt, xu hướng và yếu tố tác động của Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016) đề cập đến mức sinh ở Việt Nam đã giảm mạnh trong vài thập kỷ trước và khá ổn định gần mức sinh thay thế. Mô hình gia đình có 2 con đã trở nên phổ biến trong dân số Việt Nam, ngoại trừ ở một số dân tộc thiểu số (DTTS), các tỉnh chậm phát triển và giữa các vùng miền, các nhóm dân số và các yếu tố tác động đến mức sinh.

- Mức sinh và mức chết ở Việt Nam: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt của Tổng cục Thống kê (2011) - chuyên khảo của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 đề cập đến mức sinh và mức chết của các địa phương, vùng kinh tế - xã hội và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, từ đó đưa ra các khuyến nghị về chính sách.

- Sidney B.Westley, Minja Kim Choe, Rorert D. Retherford "Mức sinh rất thấp ở Châu Á có phải là một vấn đề? Có thể hiểu như thế nào" đề cập đến mức sinh thấp nhất thế giới của bốn nền kinh tế thịnh vượng ở Châu Á: Nhật Bản, Singapore, Hàn Quốc và Đài Loan (Trung Quốc). Với phụ nữ, trung bình chỉ có một trẻ em, các quốc gia và vùng lãnh thổ này có dân số cao tuổi tăng nhanh và lực lượng lao động bị thu hẹp.

1.1. Các khái niệm

Tổng tỷ suất sinh (Total Fertility Rate - TFR) là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi), nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ trải qua Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất sinh thô (Crude Birth Rate - CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1000 người dân có đến thời điểm điều tra.

Gọi là "thô" vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

Tỷ suất này không tính đến phân bố cơ cấu dân số chia theo độ tuổi, nhân tố quan trọng ảnh hưởng lớn đến số trẻ sinh ra trong năm. Vì thế, khó có thể sử dụng CBR để so sánh và đánh giá sự khác biệt về mức sinh của dân số qua các thời kỳ hoặc giữa các dân số khác nhau trong cùng một thời kỳ mà không sử dụng các kỹ thuật chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của dân số. Mặc dù vậy, CBR vẫn được sử dụng vì đây là chỉ tiêu hữu hiệu phản ánh mức tăng hoặc giảm dân số trong một thời kỳ nhất định, hơn nữa việc tính toán các chỉ tiêu này không quá phức tạp với hai thông số: số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra và dân số có đến thời điểm điều tra. CBR phụ thuộc nhiều vào cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi. Trong cùng một thời kỳ tham chiếu, hai nhóm dân số có cùng quy mô và mức độ sinh theo độ tuổi của phụ nữ như nhau, dân số nào có tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ cao hơn, dân số đó sẽ có số trẻ được sinh ra lớn hơn. Vì vậy, để đánh giá mức sinh được chính xác hơn, người ta sử dụng Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (Age Specific Fertility Rate - ASFR).

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

ASFR là công cụ thích hợp để nghiên cứu mô hình sinh của dân số và so sánh xu hướng sinh của dân số ở các độ tuổi và nhóm tuổi khác nhau, nhưng chỉ tiêu này quá chi tiết nên rất khó sử dụng để so sánh mức sinh tổng quát của toàn bộ dân số. Để đo lường mức sinh tổng quát, các nhà nhân khẩu học đã kết nối các tỷ suất sinh đặc trưng theo từng độ tuổi, nhóm tuổi riêng biệt thành một chỉ số tổng hợp gọi là Tổng tỷ suất sinh (TFR).

Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra trong một thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

1.2. Mô hình sinh

Kỹ thuật ước lượng gián tiếp là ước lượng ASFR của phụ nữ trong tuổi sinh đẻ 15-49 từ số liệu về số con đã sinh tổng hợp theo tuổi người mẹ và mô hình của mức sinh theo tuổi của người mẹ, ghi nhận được trong 12 tháng trước điều tra.

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi thu thập được luôn thấp hơn (hoặc cao hơn) mức sinh thực bởi vì các sự kiện sinh thường bị bỏ sót (hoặc ghi trùng) trong điều tra. Nhà nhân khẩu học Brass đã xây dựng một phương pháp, thường gọi là phương pháp P/F, để đánh giá và điều chỉnh tỷ suất sinh đã ghi nhận được bằng cách so sánh các tỷ suất đã ghi nhận được với số liệu số con sinh trung bình tính cho nhóm 5 độ tuổi của phụ nữ. Phương pháp P/F giả thiết rằng mức sinh là không đổi trong thời kỳ trước đây, mô hình của tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi ghi chép được là đúng và mức sinh tích luỹ đối với nhóm phụ nữ trẻ theo số con đã sinh (CEB) là chính xác. Brass đơn giản cộng dồn và làm trơn số liệu ASFR ghi chép được dưới dạng số liệu số con sinh. Với giả thiết mức sinh không thay đổi, các số liệu đã được làm trơn (ký hiệu là nFx) là so sánh được với số con đã sinh ghi chép được (nCEBx). Tỷ lệ nCEBx/nFx đối với nhóm tuổi trẻ cung cấp hệ số điều chỉnh chấp nhận được để điều chỉnh các tỷ suất sinh đã ghi nhận. Nhà nhân khẩu học Arriaga sau đó đã cải tiến phương pháp nói trên và mở rộng ra cho cả những trường hợp mức sinh đang thay đổi. Mô tả đầy đủ cách tiếp cận Brass và Arriaga về ước lượng ASFR từ số liệu số con đã sinh ghi chép được và từ mô hình sinh theo tuổi trình bày trong công trình nghiên cứu của Arriaga.

Cơ quan Tổng điều tra của Hoa Kỳ đã tin học hóa kỹ thuật này bằng một bảng tính Excel có tên gọi là bảng tính PF Ratio trong bộ các bảng tính phân tích dân số.

Dựa vào hệ số điều chỉnh "k" chọn được, ASFR, TFR và CBR cũng được điều chỉnh một cách tương tự, cụ thể là:

ASFR* =	k x ASFR i, i là các nhóm 5 độ tuổi của khoảng tuổi 15-49
TFR* =	k x TFR
CBR* =	k x CBR

Trong đó, ASFR i, TFR, CBR là chỉ tiêu chưa điều chỉnh, còn ASFR *, TFR * và CBR * là các các số đo đã được điều chỉnh.

1.3. Mức sinh một số nước trên thế giới

Theo "2019 World Population Data Sheet" của Population Reference Bureau, TFR năm 2019 của thế giới là 2,4 con/phụ nữ. Nếu chia theo mức độ phát triển của các nước thì TFR của nhóm nước phát triển là 1,5 con/phụ nữ, trong khi nhóm nước kém phát triển là 4,5 con/phụ nữ nhóm còn nước đang phát triển là 2,6 - 3,0 con/phụ nữ.

Như vậy, khoảng cách về mức sinh giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển là rất lớn. Trong khi nhóm các nước đang và kém phát triển chưa đạt mức sinh thay thế thì đối với nhóm các nước phát triển mức sinh đã dưới mức sinh thay thế rất nhiều. Nếu chia theo khu vực địa lý thì khu vực có TFR thấp nhất là Châu Âu với 1,6 con/phụ nữ và cao nhất là Châu Phi với 4,5 con/phụ nữ.

Hình 1: TFR của các nước Đông Nam Á năm 2019

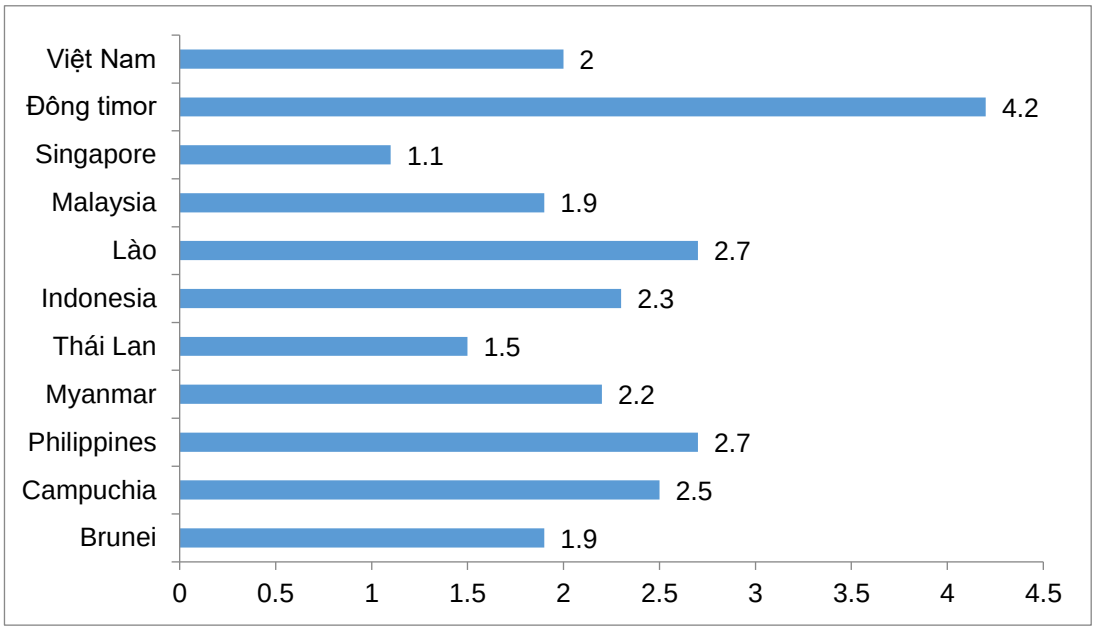

Nguồn: *Bảng tính dân số thế giới năm 2019 (the 2019 World Population Datasheet).*

Mức sinh thay thế là mức sinh mà một đoàn hệ phụ nữ trung bình có vừa đủ số con gái để "thay thế" mình trong dân số. Người ta thường dùng TFR trong khoảng 2,1 con/phụ nữ để được coi là mức sinh thay thế. Nếu TFR quá thấp so với mức 2 con/phụ nữ thì dân số đó sẽ không phát triển (không bao gồm di cư). Như vậy, những quốc gia và vùng lãnh thổ có TFR quá thấp, thậm chí chỉ còn 0,9 con/phụ nữ thì dân số tại các quốc gia và vùng lãnh thổ đó không phát triển.

Cùng với sự gia tăng tuổi thọ thì dân số tại các khu vực này ngày càng già nua và quy mô dân số ngày càng thu hẹp, dẫn đến những hệ luỵ vô cùng lớn không chỉ cho dân số nói riêng mà cho cả xã hội và sự phát triển thịnh vượng của quốc gia nói chung.

Hình 2: TFR của thế giới và châu lục năm 2019

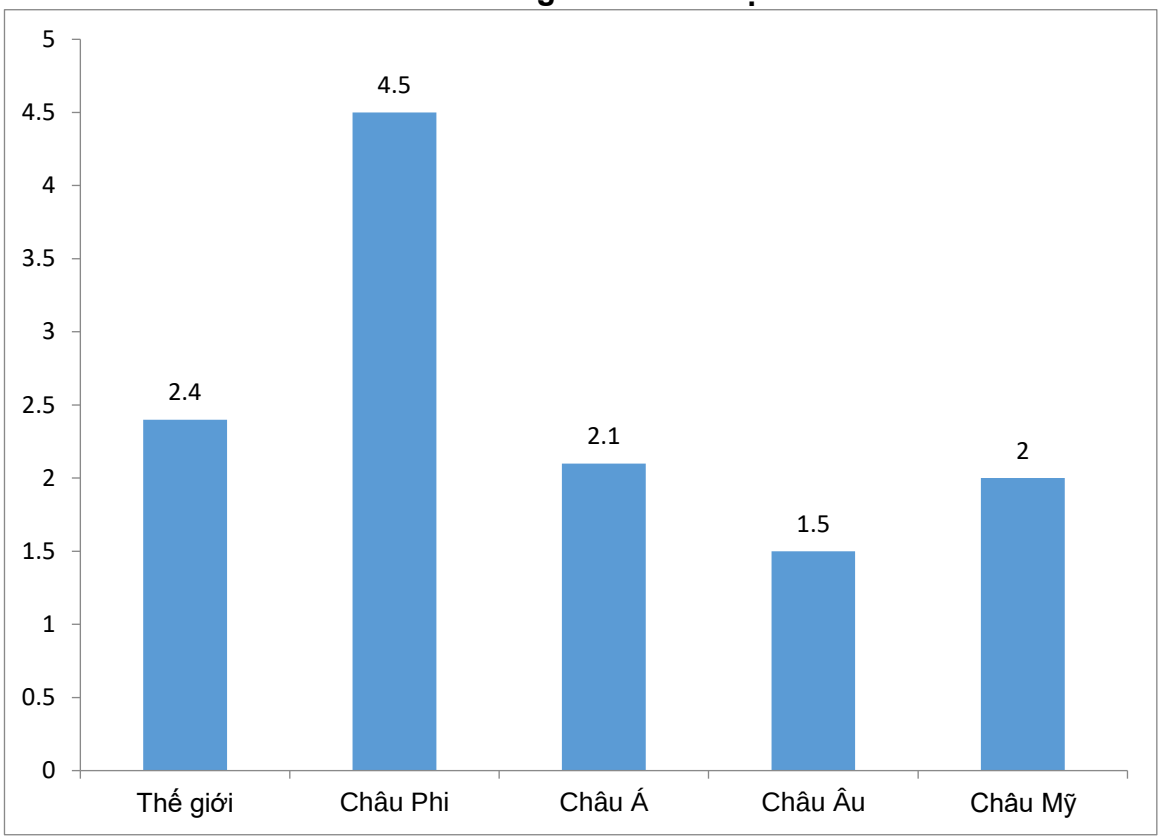

Nguồn: *Bảng tính dân số thế giới năm 2019 (the 2019 World Population Datasheet)*

2. Tổng quan chung về mức sinh của Việt Nam giai đoạn 2001-2019

2.1 Mức sinh của Việt Nam giai đoạn 2001 - 2019 theo vùng kinh tế - xã hội, tỉnh/thành phố

2.1.1. Thực trạng mức sinh Việt Nam giai đoạn 2001 - 2019

Việt Nam đã đạt mức sinh thay thế và liên tục giữ vững TFR bằng hoặc ở dưới 2,1 con/phụ nữ trong hơn 10 năm qua; góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Tuy nhiên, để giữ vững được mức sinh này, không để tăng cao và cũng không để bị giảm sâu, tránh tình trạng mức sinh quá thấp như bài học của một số nước trong khu vực và trên thế giới thì cần có những chính sách phù hợp.

Năm 2019, TFR của Việt Nam thấp hơn so với TFR trung bình của các nước Đông Nam Á (TFR của khu vực Đông Nam Á năm 2019 là 2,2 con/phụ nữ). TFR của Việt Nam chỉ cao hơn bốn nước trong khu vực Đông Nam Á là Bru-nây và Ma-lai-xi-a (1,9 con/phụ nữ), Thái Lan (1,5 con/phụ nữ) và Xin-ga-po (1,1 con/phụ nữ)[2].

Kết quả số liệu về TFR giai đoạn 2001 - 2019 của Việt Nam cho thấy xu hướng giảm đều qua các năm, từ 2,25 con/phụ nữ năm 2001 xuống 1,99 con/phụ nữ

[2] Nguồn số liệu: Trang Web: https://www.prb.org/international/geography/southeast-asia.

năm 2011; giai đoạn 2012 - 2019, mức sinh của Việt Nam tăng trở lại nhưng vẫn giữ bằng hoặc dưới mức sinh thay thế (dao động từ 2,04 đến 2,10 con/phụ nữ).

Sau 10 năm kể từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, quy mô dân số Việt Nam tăng thêm 10,4 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009 - 2019 là 1,14%/năm, giảm nhẹ so với giai đoạn 1999 - 2009 (1,18%/năm).

Hình 3: TFR của Việt Nam, 2001 - 2019

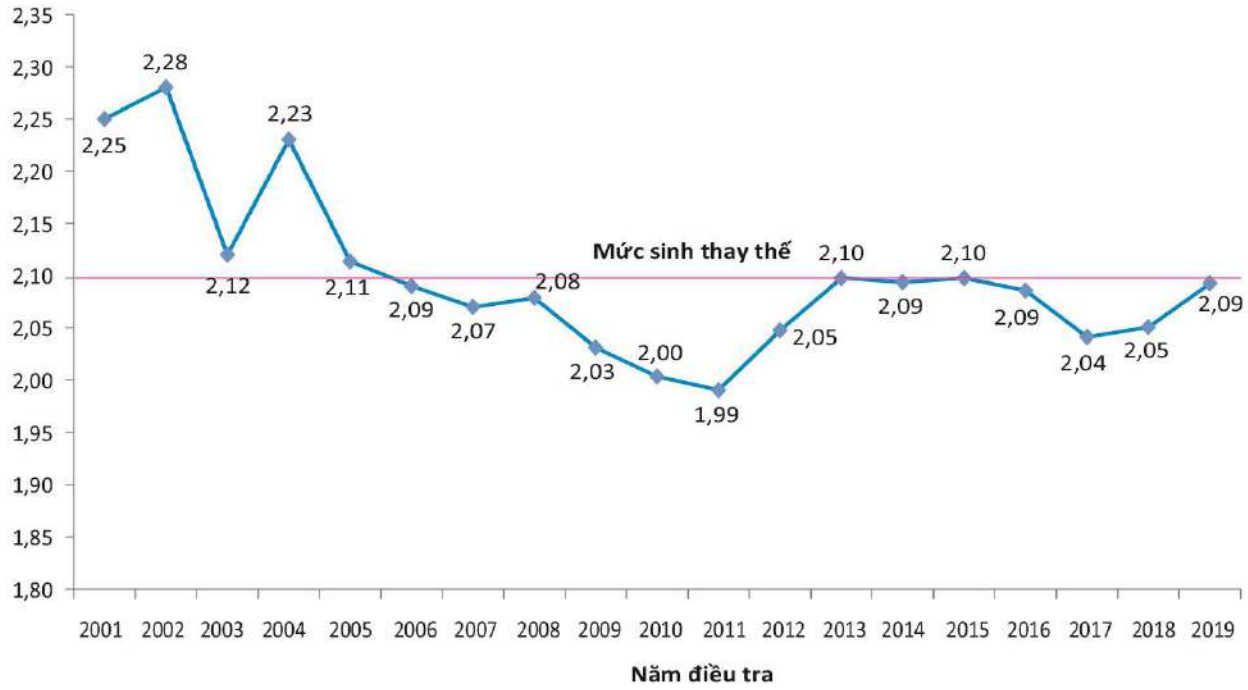

Nguồn số liệu:

- Năm 2001 - 2018: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2001 - 2018;

- Năm 2014: Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014.

- Năm 2009 và 2019: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và 2019.

Với mức độ sinh ổn định, bền vững, Việt Nam không cần tiếp tục kiểm soát tỷ lệ sinh. Tuy nhiên, trên thực tế, con số này chưa phản ánh đúng bản chất mức sinh ở nước ta không đồng đều theo từng vùng. Trong "bức tranh" chung về mức sinh còn rất nhiều "mảng màu" khác biệt.

Tuy đã đạt dưới mức sinh thay thế, tỷ lệ tăng dân số đã được kiểm soát nhưng Liên hợp quốc dự báo, trong thời gian tới, mức sinh của nước ta còn biến động khó lường: hoặc là tăng trở lại hoặc là tiếp tục giảm xuống mức rất thấp như một số nước đã gặp phải. Cả hai giả định trên đều gây hệ lụy không tốt đến nhân khẩu học và tác động xấu đến sự phát triển kinh tế - xã hội cho hiện tại và tương lai. Mặt khác, thực trạng và xu hướng tiếp tục chênh lệch mức sinh giữa các địa phương sẽ gây ra sự bất lợi về nhân khẩu học trong tương lai và làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa các địa phương trong cả nước. Nhiệm vụ đặt ra là cần duy trì vững chắc mức sinh thay thế, giữ mức sinh đồng đều giữa các vùng, khu vực và không để mức sinh "tụt" quá thấp, nhất là ở các tỉnh, thành phố đang có mức sinh thấp và có xu hướng tiếp tục giảm sinh. Đây cũng là mục tiêu

quan trọng được nêu trong Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về công tác dân số trong tình hình mới.

Theo dự báo của Liên hợp quốc, nếu để mức sinh tăng trở lại, tổng tỷ suất sinh (TFR) của Việt Nam có thể lên tới 2,3 - 2,5 con/phụ nữ, đến năm 2050 quy mô dân số nước ta sẽ ở mức quá cao khoảng 130 - 140 triệu người. Điều này sẽ gây ra các bất lợi đối với sự phát triển kinh tế, xã hội và cơ cấu nhân khẩu học của đất nước. Ngược lại, nếu để mức sinh giảm xuống quá thấp, TFR chỉ khoảng 1,35 con/phụ nữ, đến năm 2050 quy mô dân số nước ta sẽ vào khoảng 95-100 triệu người. Điều này dẫn đến suy giảm, thiếu nguồn lao động, giai đoạn cơ cấu dân số vàng ngắn lại, già hóa dân số diễn ra nhanh, bất lợi đối với sự phát triển của đất nước. Kinh nghiệm các nước cho thấy khi TFR xuống khoảng 1,3 - 1,4 con/phụ nữ sẽ không có cách gì nâng lên được. Các nước trên thế giới có một quy luật chung là đã, đang và sẽ thành công trong giảm sinh nhưng hầu như chưa có nước nào thành công trong việc nâng mức sinh lên một khi đã "rơi" xuống quá thấp.

Việc chủ động duy trì mức sinh hợp lý là để trong tương lai, Việt Nam sẽ có được một quy mô dân số phù hợp với diện tích lãnh thổ, đảm bảo sự cân đối, hài hòa giữa các độ tuổi; duy trì tương đối ổn định tỷ lệ dân số trong tuổi lao động, kéo dài giai đoạn cơ cấu "dân số vàng"; làm chậm lại thời gian chuyển đổi từ giai đoạn "già hóa dân số" sang "dân số già", có cơ hội phát triển các dịch vụ an sinh xã hội và phát huy, chăm sóc người cao tuổi tốt hơn; tạo điều kiện thuận lợi để khống chế sự gia tăng tỷ số giới tính khi sinh, sớm đưa tỷ số này trở lại mức cân bằng tự nhiên.

Để tiếp tục giữ vững được thành quả của công tác dân số với sự phát triển của đất nước, Nghị quyết số 21-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII yêu cầu, đến năm 2030 duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con), quy mô dân số đạt 104 triệu người; giảm 50% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng; 50% số tỉnh đạt mức sinh thay thế.

Để duy trì được mức sinh thay thế, đòi hỏi phải có bài toán đặc thù cho sự phát triển bền vững của từng vùng miền cũng như sự phát triển chung của cả nước. Trong đó cần tiếp tục cuộc vận động sinh đủ 2 con. Trong những năm qua, ngành Dân số - KHHGĐ đã có nhiều giải pháp vận động người dân: Đối với những nơi mức sinh đang xuống thấp thì cần vận động người dân "sinh đủ 2 con"; đối với những nơi điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn có mức sinh cao, thậm chí rất cao, vẫn phải tiếp tục vận động giảm sinh để đưa về mức sinh thay thế. Giải pháp này đã và đang được ngành Dân số - KHHGĐ vận dụng linh hoạt trong thời gian qua, đặc biệt tiếp tục thực hiện trong thời gian tới.

Nghị quyết số 21-NQ/TW nhấn mạnh tăng cường sự lãnh đạo của Đảng về công tác dân số. Thống nhất nhận thức của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân, tạo sự đồng thuận cao trong toàn xã hội về tiếp tục chuyển trọng tâm chính sách từ tập trung vào kế hoạch hóa gia đình sang giải quyết toàn diện các vấn đề quy mô, cơ cấu, chất lượng, phân bố dân số trong mối quan hệ với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Đưa công tác dân số, đặc biệt là nâng cao chất lượng dân số thành một nội dung trọng tâm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp. Thực hiện lồng ghép có hiệu quả các yếu tố dân số trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của cả nước, của từng ngành, từng địa phương. Phát huy tối đa lợi thế dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số.

Nghị quyết đề cao tính tiên phong, gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên trong việc thực hiện chủ trương, chính sách về công tác dân số, nhất là sinh đủ 2 con, chú trọng nuôi dạy con tốt, gia đình hạnh phúc, tạo sức lan tỏa sâu rộng trong toàn xã hội.

Ban Chấp hành Trung ương yêu cầu tiếp tục thực hiện cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có 2 con, bảo đảm quyền và trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt. Tập trung vận động sinh ít con hơn ở vùng, đối tượng có mức sinh cao; duy trì kết quả ở những nơi đã đạt mức sinh thay thế; sinh đủ 2 con ở những nơi có mức sinh thấp.

Nghị quyết số 21-NQ/TW cũng yêu cầu rà soát, điều chỉnh hoặc bãi bỏ một số quy định về xử lý vi phạm trong công tác dân số; đồng thời đề cao tính gương mẫu của cán bộ, đảng viên trong việc thực hiện chính sách dân số, xây dựng gia đình văn hoá, hạnh phúc. Rà soát, bổ sung các quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi. Ngăn ngừa có hiệu quả việc lạm dụng khoa học - công nghệ để lựa chọn giới tính thai nhi. Đẩy mạnh công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ. Hoàn thiện chính sách, pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi; khuyến khích người cao tuổi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội; xác định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của người sử dụng lao động và người lao động cao tuổi. Tích cực, chủ động xây dựng môi trường thân thiện với người cao tuổi.

Biểu 1: TFR của Việt Nam theo thành thị, nông thôn, 2001 – 2019

Số con/phụ nữ

	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2001	2,25	1,86	2,38
2002	2,28	1,93	2,39
2003	2,12	1,70	2,30
2004	2,23	1,87	2,38
2005	2,11	1,73	2,28
2006	2,09	1,72	2,25
2007	2,07	1,70	2,22
2008	2,08	1,83	2,22
2009	2,03	1,81	2,14
2010	2,00	1,77	2,11
2011	1,99	1,70	2,12
2012	2,05	1,80	2,17
2013	2,10	1,86	2,21
2014	2,09	1,85	2,21
2015	2,10	1,82	2,25
2016	2,09	1,86	2,21
2017	2,04	1,77	2,19
2018	2,05	1,75	2,22
2019	2,09	1,83	2,26

Nguồn số liệu:
- Năm 2001 - 2018: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình các năm 2001 – 2018.
- Năm 2014: Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014.
- Năm 2009 và 2019: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và 2019.

Các nhà nhân khẩu học đều nhận định, chính sách kiểm soát mức sinh là một phần không thể tách rời trong công tác Dân số - KHHGĐ của Việt Nam. Trải qua gần 60 năm thực hiện chính sách kiểm soát mức sinh với chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước là hướng tới mục tiêu giảm sinh, Việt Nam đã thành công, đạt mức sinh thay thế vào năm 2005 (2,11 con/phụ nữ) và duy trì dưới mức sinh thay thế cho đến hiện nay. Vì vậy, muốn ban hành chính sách kiểm soát mức sinh khả thi, phù hợp với bối cảnh thực tiễn của từng vùng, các nhà hoạch định chính sách cần thiết phải nhận biết được số con mong muốn theo tâm nguyện và số con mong muốn theo thực tế trong thực tiễn.

TFR của Việt Nam giai đoạn 2001-2019 cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Sự khác biệt về TFR giữa khu vực thành thị và nông thôn có thể là do các cặp vợ chồng ở thành thị được tiếp cận với các nguồn thông tin dễ dàng hơn, nhận thức tốt hơn về lợi ích của gia đình ít con mang lại so với các cặp vợ chồng ở nông thôn và việc dễ dàng tiếp cận các cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cũng giúp họ tránh mang

thai và sinh con ngoài ý muốn. Bên cạnh đó, điều kiện sống ở khu vực thành thị tốt hơn khu vực nông thôn nên tỷ lệ chết sơ sinh và chết trẻ em ở thành thị thấp hơn ở nông thôn, từ đó góp phần làm giảm nhu cầu sinh thay thế ở khu vực này.

Trong những năm qua, TFR ở khu vực nông thôn giảm khá nhanh từ 2,38 con/phụ nữ năm 2001 xuống còn 2,26 con/phụ nữ năm 2019, trong khi con số này ở khu vực thành thị gần như thay đổi không đáng kể, xoay quanh mức 1,80 con/phụ nữ trong gần hai thập kỷ qua. Rõ ràng là trong thời gian qua, có sự thay đổi rất tích cực trong nhận thức về lợi ích sinh ít con của phụ nữ nông thôn.

Mức sinh ổn định ở dưới mức sinh thay thế trong hơn một thập kỷ qua (trừ năm 2013 và năm 2015 có TFR = 2,10 con/phụ nữ) một lần nữa khẳng định sự thành công của Chương trình dân số - KHHGĐ, Chương trình dân số và phát triển và rất nhiều chương trình, chiến dịch chăm sóc sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là sức khỏe sinh sản ở khu vực nông thôn. Tuy vậy, mức sinh ở nông thôn vẫn cao hơn khá nhiều so với ở thành thị và đang cao hơn mức sinh thay thế. Do vậy, trong thời gian tới vẫn cần tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình kết hợp với việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nhằm phát triển khu vực nông thôn.

Biểu 2: TFR của Việt Nam giai đoạn 2001 - 2019 theo vùng kinh tế - xã hội

Số con/phụ nữ

	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
2001	2,50	2,14	2,62	3,56	2,16	2,21
2002	2,27	2,14	2,49	3,15	2,03	1,99
2003	2,32	2,17	2,45	3,06	1,79	1,91
2004	2,36	2,23	2,50	3,06	1,88	2,02
2005	2,33	2,06	2,37	3,07	1,85	2,00
2006	2,27	2,05	2,40	2,82	1,76	1,92
2007	2,23	2,11	2,27	2,77	1,74	1,87
2008	2,30	2,13	2,30	2,68	1,73	1,87
2009	2,24	2,11	2,21	2,65	1,69	1,84
2010	2,22	2,04	2,21	2,63	1,68	1,80
2011	2,21	2,06	2,21	2,58	1,59	1,80
2012	2,31	2,11	2,32	2,43	1,57	1,92
2013	2,18	2,11	2,37	2,49	1,83	1,92
2014	2,56	2,30	2,31	2,30	1,56	1,84
2015	2,69	2,23	2,34	2,26	1,63	1,76
2016	2,63	2,23	2,37	2,37	1,46	1,84
2017	2,53	2,16	2,31	2,29	1,55	1,74
2018	2,48	2,29	2,30	2,32	1,50	1,74
2019	2,43	2,35	2,32	2,43	1,56	1,80

Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và 2019, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hàng năm thì Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có mức sinh thấp hơn nhiều so với các vùng còn lại. Ngược lại, những tỉnh thuộc Trung du miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miềnTrung và Tây Nguyên có mức sinh khá cao, cao hơn mức sinh thay thế. Sự mất cân cân bằng mức sinh giữa các vùng kéo theo nhiều hệ lụy, ảnh hưởng chung đến chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, cần phải có chính sách để điều chỉnh cân đối mức sinh giữa các vùng miền một cách phù hợp.

Biểu 3: Tổng tỷ suất sinh của các tỉnh, thành phố năm 2019

Số con/phụ nữ

TFR dưới 2,1		TFR từ 2,1 đến dưới 2,5		TFR từ 2,5 trở lên	
TP. Hồ Chí Minh	1,39	Phú Yên	2,11	Tuyên Quang	2,51
Tây Ninh	1,53	Lạng Sơn	2,13	Bắc Ninh	2,53
Bình Dương	1,54	Quảng Ngãi	2,13	Thanh Hoá	2,54
Bạc Liêu	1,61	Thái Nguyên	2,14	Phú Thọ	2,57
Cần Thơ	1,66	Bắc Kạn	2,14	Lai Châu	2,68
Khánh Hoà	1,77	Bình Định	2,20	Đắk Nông	2,68
Đồng Tháp	1,78	Lâm Đồng	2,20	Điện Biên	2,72
Sóc Trăng	1,79	Hải Phòng	2,20	Kon Tum	2,74
Cà Mau	1,80	Quảng Ninh	2,24	Nam Định	2,74
Long An	1,80	Hà Nội	2,24	Yên Bái	2,74
Vĩnh Long	1,81	Bình Phước	2,27	Nghệ An	2,75
Tiền Giang	1,82	Quảng Nam	2,27	Hà Tĩnh	2,83
Hậu Giang	1,83	Bắc Giang	2,31		
Kiên Giang	1,85	Thừa Thiên Huế	2,34		
An Giang	1,85	Hoà Bình	2,34		
Bến Tre	1,86	Đắk Lắk	2,37		
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,87	Vĩnh Phúc	2,39		
Đà Nẵng	1,88	Hưng Yên	2,40		
Đồng Nai	1,90	Cao Bằng	2,43		
Bình Thuận	1,91	Quảng Bình	2,43		
Trà Vinh	1,96	Thái Bình	2,43		
Ninh Thuận	2,09	Sơn La	2,44		
		Lào Cai	2,44		
		Hà Nam	2,44		
		Quảng Trị	2,45		
		Ninh Bình	2,46		
		Hà Giang	2,47		
		Hải Dương	2,48		
		Gia Lai	2,49		

Tổng số có 22 địa phương có TFR dưới 2,1 con/phụ nữ (trong đó có Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ); có 29 địa phương thuộc TFR bằng 2,1 con/phụ nữ đến dưới 2,5 con/phụ nữ (trong đó có Hà Nội, Hải Phòng) và có 12 tỉnh có TFR từ 2,5 con/phụ nữ trở lên. Số địa phương có TFR cao hơn mức sinh thay thế đang có xu hướng tăng (năm 2009: 29 tỉnh, năm 2019: 41 tỉnh). Thành phố Hồ Chí Minh và đa số các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có TFR thấp hơn mức sinh thay thế (trừ tỉnh Bình Phước: 2,27 con/phụ nữ).

Một số tỉnh/thành phố cũng đang trong tình trạng mức sinh rất thấp như TPHCM (1,39 con/phụ nữ), Tây Ninh (1,53 con/phụ nữ), Bình Dương (1,54 con/phụ nữ). TFR của các tỉnh/thành phố này tương đương với Hàn Quốc, Singapore - những nước đang có các chính sách khuyến khích phụ nữ sinh con do thiếu nguồn nhân lực và dân số già hóa nhanh chóng.

Nhiều tỉnh như: Hà Giang, Lai Châu, Hà Tĩnh, Đắk Lắk… có tỷ suất sinh ở mức rất cao, trên dưới 3 con/phụ nữ. Thực tế, có những trường hợp phụ nữ sinh từ 6 – 7 người con đều nằm ở những khu vực này. Do đó, ở những tỉnh này, muốn TFR giảm được xuống 2,1 con/phụ nữ là con đường dài, gian nan. Chính vì vậy, việc xây dựng chính sách cần tập trung ở nhóm này đầu tiên.

Khi đối chiếu theo các nhóm dân tộc dựa vào kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, tổng tỷ suất sinh của người DTTS là 2,35 con/phụ nữ. Mức sinh của phụ nữ DTTS năm 2019 đã giảm 0,03 con/phụ nữ so với năm 2015 nhưng vẫn khá cao so với mức bình quân chung của cả nước là 2,09 con/phụ nữ và cao hơn so với mức sinh thay thế là 2,1 con/phụ nữ.

Hình 4: TFR của 10 DTTS có TFR cao nhất, 2015 và 2019

Số con/phụ nữ

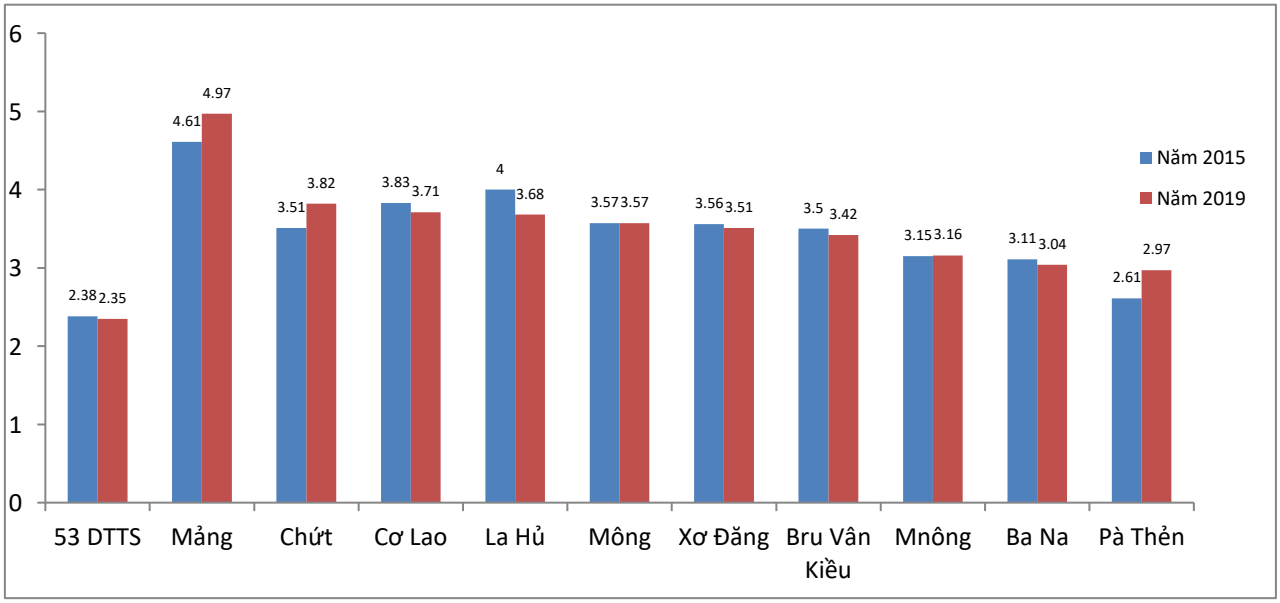

Nguồn số liệu: *Số liệu Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015 và 2019.*

Trong 53 DTTS, dân tộc Hoa và dân tộc Hrê có mức sinh thấp nhất và thấp hơn mức sinh thay thế, lần lượt là 1,52 con/phụ nữ và 2,08 con/phụ nữ. Năm DTTS có mức sinh cao nhất bao gồm: Mảng (4,97 con/phụ nữ), Chứt (3,82 con/phụ nữ), Cơ Lao (3,71 con/phụ nữ), La Hủ (3,68 con/phụ nữ) và Mông (3,57 con/phụ nữ).

So với năm 2015, mức sinh của một số dân tộc có xu hướng tăng (25 dân tộc). Các dân tộc có mức sinh tăng mạnh nhất so với năm 2015 bao gồm: Xtiêng (tăng 0,55 con/phụ nữ), Lào và La Chí (đều tăng 0,53 con/phụ nữ), Pà Thẻn và Mảng (đều tăng 0,36 con/phụ nữ), Chứt (tăng 0,31 con/phụ nữ). Bên cạnh đó, các dân tộc Chơ Ro, Lự, La Hủ có mức sinh giảm mạnh nhất, lần lượt giảm 0,36 con/phụ nữ, 0,35 con/phụ nữ và 0,32 con/phụ nữ.

Trong số các DTTS có quy mô lớn (trên 1 triệu người), dân tộc Mông là dân tộc có mức sinh cao nhất, 3,57 con/phụ nữ, cao hơn nhiều so với các dân tộc có quy mô lớn khác. Tuy vậy, đã có thời điểm tổng tỷ suất sinh của dân tộc Mông đạt đỉnh 9 con/phụ nữ vào năm 1999 và giảm dần đến nay chỉ còn 3,57 con/phụ nữ. Mức sinh của dân tộc Mường và Khmer có xu hướng tăng trở lại sau khi đã đạt dưới mức sinh thay thế vào năm 2015. Điều này cho thấy vẫn cần rất nhiều nỗ lực trong công tác truyền thông nhằm giảm bớt mức sinh của các nhóm DTTS có mức sinh cao.

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR)[3] của phụ nữ nhóm 25-29 tuổi có mức sinh cao nhất, bình quân cứ 1000 phụ nữ trong nhóm tuổi này thì có 130 trẻ sinh sống; tiếp đến là nhóm phụ nữ từ 20-24 tuổi với ASFR là 120 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ; và nhóm phụ nữ từ 30-34 tuổi có ASFR là 84 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Như vậy, phần lớn phụ nữ Việt Nam sinh con ở độ tuổi từ 20 đến 29.

Biểu 4: Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi, 1999 - 2019

Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ

	1999	2009	2019
15-19	29	24	35
20-24	158	121	120
25-29	135	133	130
30-34	81	81	84
35-39	41	37	39
40-44	18	10	10
45-49	6	1	1
Tổng tỷ suất sinh (TFR) (số con/phụ nữ)	**2,33**	**2,03**	**2,09**

[3] Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Mô hình sinh có sự thay đổi trong thời kỳ 1999-2019: Mức sinh cao nhất dịch chuyển từ nhóm tuổi 20-24 với 158 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 1999 sang nhóm tuổi 25-29 với 133 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2009 và tương tự ở nhóm tuổi 25-29 với 130 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2019. Mức sinh có khác biệt rõ rệt ở độ tuổi 15-19 với 24 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2009 so với 35 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2019. Kết quả cho thấy, mô hình "sinh muộn" năm 2019 được duy trì ở nhóm tuổi 25-29, tương tự như kết quả năm 2009.

Tỷ suất sinh thô (CBR)[4] của Việt Nam năm 2019 là 16,3 trẻ sinh sống/1000 dân. CBR của khu vực nông thôn là 16,3 trẻ sinh sống/1000 dân, cao hơn 0,1 điểm phần nghìn so với CBR của khu vực thành thị (16,2 trẻ sinh sống/1000 dân).CBR của toàn quốc cũng như khu vực thành thị và nông thôn có xu hướng giảm dần từ năm 2009 đến năm 2018 và tăng nhẹ năm 2019 ở cả khu vực thành thị và nông thôn.

Biểu 5: Tỷ suất sinh thô theo thành thị, nông thôn, 2009 - 2019

Trẻ sinh sống/1000 dân

	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2009	17,6	17,3	17,8
2010	17,1	16,4	17,4
2011	16,6	15,3	17,2
2012	16,9	16,0	17,4
2013	17,0	16,2	17,5
2014	17,2	16,7	17,5
2015	16,2	15,3	16,7
2016	16,0	15,5	16,2
2017	14,9	14,0	15,4
2018	14,6	13,4	15,2
2019	16,3	16,2	16,3

Nguồn số liệu:

- Năm 2010 - 2018: Điều tra biến động dân số và KHHGĐ các năm 2010 - 2018;

- Năm 2014: Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014.

Tỷ số giới tính khi sinh (SRB)[5]: Phản ánh cân bằng giới tính của số bé trai và bé gái khi được sinh ra. Tỷ số này thông thường là 104-106 bé trai/100 bé gái sinh ra sống. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của SRB chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số của quốc gia và toàn cầu.

[4] Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1.000 người dân có đến thời điểm điều tra. Gọi là "thô" vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

[5] Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra trong một thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

SRB của Việt Nam có xu hướng tăng hơn so với mức sinh học tự nhiên từ năm 2006 đến nay, đưa ra bằng chứng về mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam. Trong đó, SRB năm 2019 giảm so với năm 2018 nhưng vẫn ở mức cao (năm 2018: 114,8 bé trai/100 bé gái; năm 2019: 111,5 bé trai/100 bé gái). Sự gia tăng bất thường về SRB của Việt Nam trong những năm gần đây đang là mối quan tâm hàng đầu của các nhà lập chính sách. Theo đó, những cảnh báo về hệ lụy của sự mất cân bằng giới tính khi sinh và sự quyết liệt thực hiện các chính sách nhằm xóa bỏ sự can thiệp có chủ đích trong lựa chọn giới tính khi mang thai ở Việt Nam trong thời gian qua chưa đem lại hiệu quả; tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh chưa được khắc phục.

Biểu 6: Tỷ số giới tính khi sinh theo thành thị, nông thôn, 2009 - 2019

Số bé trai/100 bé gái

	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Toàn quốc	**110,5**	**111,2**	**111,9**	**112,3**	**113,8**	**112,2**	**112,8**	**112,2**	**112,1**	**114,8**	**111,5**
Thành thị	110,6	108,9	114,2	116,8	110,3	109,9	114,8	110,4	114,4	118,0	110,8
Nông thôn	110,5	112,0	111,1	110,4	115,5	113,2	111,9	113,0	111,1	113,4	111,8

Nguồn: *Niên giám Thống kê năm 2018*

Mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam là do một số nguyên nhân như sự ưa thích sinh con trai trong bối cảnh giảm sinh, văn hóa Nho giáo với phong tục về việc mong muốn có con trai để nối dõi tông đường, thờ cúng tổ tiên cũng như đánh giá thấp giá trị của nữ giới trong gia đình và xã hội tại mỗi vùng, miền và việc tiếp cận các dịch vụ y tế dễ dàng hơn trong lựa chọn giới tính thai nhi khi mang thai hoặc chuẩn đoán giới tính thai nhi dẫn tới nạo phá thai vì lý do lựa chọn giới tính,…

Việc lựa chọn giới tính trước khi sinh phản ánh tình trạng bất bình đẳng giới sâu sắc. Các nghiên cứu của quốc tế và Việt Nam cũng đã chỉ ra các hệ lụy tới cấu trúc gia đình và các vấn đề xã hội trong tương lai của tình trạng mất cân bằng giới tính hiện nay, tình trạng thiếu hụt số trẻ em gái quan sát được gần đây ở nhiều quốc gia sẽ dẫn đến tình trạng thiếu hụt phụ nữ ở tất cả các nhóm tuổi trong tương lai. Cấu trúc dân số trong những thập kỷ tới sẽ mang dấu ấn của việc lựa chọn giới tính hiện tại, với quy mô dân số nam vượt trội trong một thời gian dài. Theo các nhà khoa học xã hội, tác động chính của hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh sẽ liên quan tới quá trình hình thành và cấu trúc gia đình, đặc biệt là hệ thống hôn nhân. Nam giới trẻ tuổi sẽ bị dư thừa so với nữ do tỷ lệ nữ

giới đang giảm dần trong cùng một thế hệ và kết quả là họ có thể phải đối mặt với những khó khăn nghiêm trọng khi tìm kiếm bạn đời. Trì hoãn hôn nhân trong nam giới hoặc gia tăng tỷ lệ sống độc thân là những khả năng có thể xảy ra trong tương lai do tình trạng thiếu phụ nữ trong độ tuổi kết hôn. Điều này sẽ tác động ngược lại hệ thống gia đình trong tương lai.

Lựa chọn giới tính trước khi sinh là nguyên nhân trực tiếp của hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh. Do đó, số liệu theo dõi các diễn biến của SRB là cần thiết, nhằm đưa ra các can thiệp kịp thời về chính sách và chương trình.

Trước thực trạng về SRB, Đảng và Chính phủ Việt Nam đã rất quan tâm đến vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh. Ngày 25/10/2017, tại Hội nghị lần thứ sáu, Khóa XII, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới.Nghị quyết nêu rõ "Mất cân bằng giới tính khi sinh tăng nhanh, đã ở mức nghiêm trọng" và đặt mục tiêu *"*đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên", "Đến năm 2030: Tỷ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống". Chỉ đạo của Đảng về mục tiêu đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên đã được cụ thể hóa và tổ chức thực hiện thông qua Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.

2.1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh

a) Những quy định pháp luật liên quan đến mức sinh

- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 tại Hội nghị lần thứ VI, Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới.

- Pháp lệnh dân số năm 2013.

- Đặc điểm văn hóa, truyền thống của Việt Nam, vùng miền, phong tục tập quán của một số dân tộc, mức độ phát triển kinh tế, văn hóa từ nước ngoài tác động đến mức sinh của các vùng kinh tế - xã hội, các tỉnh/thành phố

Người Việt theo chế độ phụ quyền, có tục lệ thờ cúng tổ tiên, duy trì nòi giống, nên rất coi trọng con trai và vì thế, đề cao vai trò của nam giới. Người đàn ông, người chồng được coi là trụ cột trong gia đình, phụ nữ được quan niệm là người trông coi việc bếp núc, hơn nữa các dòng họ được dựa theo số đông nam giới với quan niệm là "*họ đa đinh*", "*họ ít đinh*". Điều này dẫn đến việc phải duy trì nòi giống, nâng cao sức mạnh và vị thế của dòng họ trong làng. Yếu tố này góp thêm một nhu cầu cần nam giới và trọng con trai. Xuất phát từ những quan

niệm như vậy nên việc sinh con trai và sinh nhiều con có ảnh hưởng lớn đến mức sinh của Việt Nam.

Đồng bằng sông Hồng: *Về mặt kinh tế,* đặc trưng của Đồng bằng sông Hồng là nông nghiệp lúa nước, kinh tế được tổ chức theo đơn vị gia đình, chủ yếu dựa trên lao động thủ công, dựa vào sức lực là chính. Công việc đồng áng nặng nhọc, tạo ra khát vọng có con trai, coi trọng con trai. Con trai là lao động chính, là chỗ dựa tinh thần của gia đình, vì thế, vai trò của người đàn ông được đề cao và xem trọng. *Về mặt xã hội,* ba thiết chế truyền thống của cộng đồng làng xã là *nhà* (gia đình), *họ* (tông tộc) và *giáp* thiết chế của nam giới trong làng. Mỗi giáp bao gồm đinh nam của một hai dòng họ hoặc chi họ. Làng Việt cổ lấy giáp làm đơn vị tổ chức thực hiện các công việc của đời sống cộng đồng, nên phụ nữ không có quyền và nghĩa vụ với các việc chính trị – xã hội của làng, những điều đó có ảnh hưởng sâu sắc đến mức sinh và bất bình đẳng giới

Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên là các vùng có tỷ lệ người đồng bào DTTS chiếm đa số, văn hóa và phong tục tập quán đa dạng, còn nặng nề với tập tục của họ là sinh nhiều con nên có ảnh hưởng lớn đến mức sinh

b) Chiến lược, định hướng về mức sinh của Việt Nam, các vùng kinh tế - xã hội và các tỉnh/thành phố

- Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.

- Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030".

2.1.3. Mục tiêu đạt được và hạn chế

a) Mục tiêu đạt được

Năm 2019 là năm thứ 13 liên tiếp Việt Nam duy trì được bằng hoặc dưới mức sinh thay thế. Chất lượng dân số được cải thiện về nhiều mặt; tầm vóc, thể lực của người Việt được cải thiện; Tỷ lệ tăng dân số đã được khống chế, Việt Nam đã đạt mức sinh thay thế, trung bình mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con từ năm 2006, sớm hơn 10 năm so với mục tiêu đặt ra và tiếp tục duy trì cho đến nay; cơ cấu dân số chuyển dịch tích cực, dân số trong độ tuổi tăng mạnh, nước ta đã bước vào thời kỳ dân số vàng từ năm 2009, tuổi thọ trung bình đạt 73,6 tuổi, cao hơn nhiều nước có cùng mức thu nhập bình quân đầu người.

b) Hạn chế

Một số hạn chế của nghiên cứu về mức độ sinh trong chuyên đề này là:

- Các chỉ tiêu về mức độ sinh trong tài liệu này được ước lượng gián tiếp, những chỉ tiêu này không phải được tính toán trực tiếp từ số liệu vi mô của điều tra mẫu, vì vậy không thể tình được sai số mẫu và khoảng tin cậy.

- Thiết kế mẫu của các cuộc Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình là nhằm cung cấp số liệu đại diện cho cấp tỉnh. Do vậy, những phân tổ nhỏ hơn, chi tiết hơn chỉ để nhằm cung cấp xu hướng thay đổi của chỉ tiêu đó, chứ không đảm bảo đó là giá trị thực.

- Các kỹ thuật ước lượng gián tiếp luôn yêu cầu một số giả thiết, ví dụ như dân số đóng, mức sinh không đổi, tính đầy đủ của số liệu gốc… vì vậy, tính chính xác của kết quả thu được từ kỹ thuật ước lượng gián tiếp phụ thuộc vào các giả thiết mà kỹ thuật đó yêu cầu có được đảm bảo hay không. ví dụ, liên quan đến giả thiết dân số đóng (dân số không có biến động cơ học - di chuyển), thì một kỹ thuật ước lượng gián tiếp có thể cung cấp một kết quả rất tốt cho cả nước, nhưng đưa ra kết quả hạn chế hơn cho cấp đơn vị hành chính cấp dưới (tỉnh/thành phố); thậm chí trong cùng cấp tỉnh/thành phố, kết quả ước lượng của đơn vị này cũng có thể khả dĩ hơn so với kết quả của đơn vị khác, điều này là do mức độ biến động cơ học của các đơn vị là khác nhau, trong phạm vi cả nước biến động cơ học không có hoặc ở mức độ không đáng kể, còn biến động cơ học của tỉnh/thành phố lớn hơn của cả nước và khác nhau giữa các tỉnh/thành phố với những lý do trên, nên khi sử dụng số liệu trình bày trong tài liệu này cần có có cân nhắc thận trọng đối với các chỉ tiêu phân tổ chi tiết.

3. Khuyến nghị về các biện pháp điều chỉnh mức sinh giữa các vùng kinh tế - xã hội, các tỉnh/thành phố về mức sinh thay thế trong thời gian tới

3.1. Công tác dân số trong tình hình mới

Phương hướng của công tác dân số trong tình hình mới là chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển

Thành công của chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình đã hạn chế được bùng nổ dân số; hình thành cơ cấu dân số "vàng"; chất lượng dân số được nâng lên… và qua đó tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường của nước ta. Tuy nhiên, thành tựu lớn cũng sinh ra những thách thức mới, đó là mức sinh rất khác biệt giữa các vùng, các tỉnh, thành phố; mất cân bằng giới tính ở trẻ em đã ở mức nghiêm trọng; di dân diễn ra mạnh mẽ và Việt Nam đã bước vào giai đoạn già hóa dân số.

Việc đạt được mục tiêu "bình quân trong toàn xã hội, mỗi cặp vợ chồng có 2 con", đã xuất hiện những xu hướng dân số mới như trên, đặt ra câu hỏi: Chính sách Dân số của nước ta hơn nửa thế kỷ qua đặt KHHGĐ là trọng tâm nhưng đến nay có thể không phải là quan trọng vì vậy, Hội nghị lần thứ 6, Ban Chấp hành

Trung ương khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới. Nghị quyết nêu 5 quan điểm làm nền tảng cho công tác dân số hiện nay, đặc biệt là chỉ rõ phương hướng: "Tiếp tục chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển. Công tác dân số phải chú trọng toàn diện các mặt quy mô, cơ cấu, phân bố, đặc biệt là chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các yếu tố kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo đảm phát triển nhanh, bền vững".

Nghị quyết đã cụ thể hóa việc chuyển "trọng tâm" này thông qua việc đề ra 8 nhóm mục tiêu đến năm 2030, nhằm tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức do tình hình dân số mang lại. Đây là chủ trương lớn của Đảng đối với công tác dân số của nước nhà.

3.2. Kinh nghiệm từ các nước đi trước về kiểm soát mức sinh

Tại thời điểm năm 2001, đã có 14 quốc gia Châu Á đạt mức sinh dưới mức thay thế trong giai đoạn 1995 - 2000. Trong số các quốc gia khu vực Đông Á và Đông Nam Á, Nhật Bản và Singapore đạt mức sinh thay thế vào năm 1975. Cùng thời kỳ đó, TFR của Hàn Quốc là 3,2, Trung Quốc 3,6 và Thái Lan 4,9. Sau 25 năm, tất cả 5 quốc gia này đều có mức sinh thấp dưới mức thay thế. Mức sinh thấp nhất thế giới đã trở thành hiện thực ở Hồng Kông, thành phố Thượng Hải và thành phố Tokyo và các mô hình sinh không khác gì mấy so với các mô hình sinh của các nước có mức sinh thấp nhất ở Châu Âu. Ngay cả ở những nước chưa đạt mức sinh thay thế thì cũng đã có những vùng, thành phố đạt mức sinh thấp như Bali (Indonesia), Kerala (Ấn Độ). Trong giới chuyên gia nhân khẩu học cũng đã có ý kiến tranh luận rằng một khi mức sinh đã giảm xuống quá thấp dưới mức thay thế thì gần như không có khả năng khôi phục mức sinh thay thế trong một thời gian ngắn.

Mức sinh của Nhật Bản bắt đầu giảm xuống dưới mức thay thế trong thập niên 70 do tác động của việc tăng sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại, đặc biệt là biện pháp triệt sản, và nạo phá thai được coi là hợp pháp. Mức sinh thấp dao động ở mức 1,8 cho đến năm 1985, sau đó tiếp tục giảm (1,5 giai đoạn 1990 - 1994, 1,34 năm 1999, 1,3 năm 2001). Ngoài ra còn có những nguyên nhân khác như giảm tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi có chồng, giảm mức sinh của phụ nữ có chồng. (Atoh 2001). Sau năm 1985, ngoài những nguyên nhân này, mức sinh của Nhật Bản còn chịu ảnh hưởng của những biến động kinh tế - xã hội ví dụ như thu nhập bình quân đầu người tăng vọt, tỷ lệ dân số thành thị tăng từ 37% lên 77% và tuổi thọ trung bình tăng từ 54 lên 82 tuổi với nữ và 50 lên 76 tuổi với nam. (Retherford, Ogawa và Sakamoto 1996). Theo Ogawa, sở dĩ Nhật Bản duy trì mức sinh quá thấp trong một thời gian dài vì có thay đổi cơ bản trong các giá trị về hôn nhân và gia đình. Khi mô hình hôn nhân thông qua mai mối suy giảm

cũng là lúc chấm dứt khái niệm "mọi người đều lập gia đình" đồng thời xuất hiện khái niệm "độc thân mới". Đó là những người con đã trưởng thành không chịu lập gia đình và vẫn sống cùng cha mẹ, không phải lo nghĩ gì nhiều về mọi chi tiêu hay việc nhà. Tình trạng này ngày càng trở nên phổ biến. Sinh hoạt tình dục trước hôn nhân, sống chung như vợ chồng gia tăng.

Chương trình KHHGĐ quốc gia của Singapore được chính thức triển khai vào tháng 1 năm 1966, đánh dấu thời kỳ thực hiện chính sách giảm sinh. Để kiểm soát tăng trưởng dân số, Singapore đã thực hiện nhiều biện pháp khá "cứng rắn", thi hành các chính sách thưởng phạt gắn với lợi ích kinh tế, phúc lợi dành cho bà mẹ và trẻ em nhằm mục tiêu sớm đạt mức sinh thay thế và duy trì ổn định dân số với mức tăng trưởng dân số bằng không. Năm 1980, tổng tỷ suất sinh đã giảm xuống còn 1,8 và Chính phủ bắt đầu nới lỏng các rào cản hạn chế sinh đồng thời triển khai một số biện pháp khuyến khích phụ nữ có trình độ học vấn cao sinh nhiều con. Chính sách khuyến sinh có chọn lọc của Singapore chính thức bắt đầu vào tháng 3 năm 1987. Mặc dù Chính phủ đã tập trung nỗ lực trong thực hiện các chính sách khuyến sinh song tổng tỷ suất sinh vẫn tiếp tục suy giảm dưới mức thay thế. Với trường hợp Singapore, tuổi kết hôn trung bình lần đầu và tuổi sinh con trung bình lần đầu, tỷ lệ phụ nữ chưa từng kết hôn ở mức cao; tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại và nạo phá thai không ngừng tăng là những yếu tố chính làm giảm nhanh mức sinh và tiếp tục làm giảm mức sinh dưới mức thay thế.

Năm 1962, trước sức ép của bùng nổ dân số do hiện tượng sinh bù sau Đại chiến tranh thế giới thứ 2, Hàn Quốc triển khai chính sách kiểm soát sinh thông qua chương trình KHHGĐ. Trong thực tế, chương trình chỉ thực sự bắt đầu trên phạm vi cả nước vào năm 1965. Khi đó tổng tỷ suất sinh là 6,0 con, tỷ lệ gia tăng dân số hàng năm là 2,9%, một tỷ lệ cao nhất trong lịch sử Hàn Quốc. Những năm 70 chứng kiến mức sinh giảm liên tục từ 4,5 con xuống còn 2,7 con vào năm 1982 và đạt mức sinh thay thế 2,1 con vào năm 1983. Kết quả đạt mức sinh thay thế trong vòng 25 năm là ngoài sự tiên liệu của nhiều nhà hoạch định chính sách và quản lý chương trình dân số -KHHGĐ.

Trên cơ sở kết quả giảm sinh của giai đoạn 1985-1995, mức sinh dao động lên xuống trong khoảng 1,7 - 1,6 con, năm 1996, Hàn Quốc chuyển từ chính sách kiểm soát dân số sang chính sách nâng cao chất lượng dân số và phúc lợi xã hội nhằm duy trì mức sinh 1,6 con. Tuy nhiên, kết quả điều chỉnh chính sách dân số không được như mong đợi. Mức sinh tiếp tục giảm nhanh từ 1,34 (năm 2000) xuống 1,17 (2004) và 1,08 (2005). Đây là mức sinh thấp nhất trong lịch sử thế giới.

3.3. Định hướng phát triển công tác dân số, đặc biệt là mức sinh

Duy trì vững chắc mức sinh thay thế; đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng; thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển đất nước nhanh, bền vững.

3.4. Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030

Đó là các mục tiêu tổng quát của Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 vừa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019. Chiến lược với quan điểm chỉ đạo là quán triệt sâu sắc và triển khai đầy đủ Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới. Tập trung mọi nỗ lực chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang thực hiện và đạt được các mục tiêu toàn diện cả về quy mô, cơ cấu, phân bố, đặc biệt là chất lượng dân số và được đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các yếu tố kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh.

Chiến lược đề ra 8 mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

Mục tiêu 1: Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng, đối tượng; duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con), quy mô dân số 104 triệu người; giảm 50% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng; 50% số tỉnh đạt mức sinh thay thế; mọi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đều được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản; giảm 2/3 số vị thành niên, thanh niên có thai ngoài ý muốn.

Mục tiêu 2: Bảo vệ và phát triển dân số các DTTS có dưới 10 nghìn người, đặc biệt là những DTTS rất ít người có nguy cơ suy giảm giống nòi: duy trì tỷ lệ tăng dân số của các dân tộc thiểu số dưới 10 nghìn người cao hơn mức bình quân chung cả nước; cơ bản ngăn chặn tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS; bảo đảm tốc độ tăng các chỉ tiêu phản ánh chất lượng dân số của các dân tộc thiểu số dưới 10 nghìn người cao hơn mức tăng bình quân chung cả nước.

Mục tiêu 3: Đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phấn đấu duy trì cơ cấu tuổi ở mức hợp lý. Tỉ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống; tỉ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 22%, tỉ lệ người cao tuổi từ 65 tuổi trở lên đạt khoảng 11%, tỉ lệ phụ thuộc chung đạt khoảng 49%.

Mục tiêu 4: Nâng cao chất lượng dân số. Tỉ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 90%; giảm 50% số cặp tảo hôn, giảm 60% số cặp hôn nhân cận huyết thống; 70% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; 90% trẻ sơ sinh được tầm soát

ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất; tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm; chiều cao người Việt Nam 18 tuổi đối với nam đạt 168,5 cm, nữ đạt 157,5 cm; chỉ số Phát triển con người (HDI) nằm trong nhóm 4 nước hàng đầu khu vực Đông Nam Á.

Mục tiêu 5: Thúc đẩy phân bố dân số hợp lý và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Thúc đẩy đô thị hóa, đưa tỉ lệ dân số đô thị đạt trên 45%; tiếp tục thực hiện bố trí, sắp xếp dân cư hợp lý ở vùng biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn; bảo đảm người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản.

Mục tiêu 6: Hoàn thành xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội: 100% dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thống nhất, dùng chung trên quy mô toàn quốc; 100% ngành, lĩnh vực và địa phương sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số vào xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

Mục tiêu 7: Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước nhanh, bền vững. Tiếp tục thực hiện tốt, hướng đến đạt mục tiêu cao hơn các chiến lược về giáo dục, đào tạo, lao động, việc làm, xuất khẩu lao động, thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài… hiện có; nghiên cứu xây dựng các chiến lược, chương trình về những lĩnh vực nêu trên cho giai đoạn 2021 - 2030 với mục tiêu tăng tối đa số lượng việc làm, nâng cao tỉ lệ lao động được đào tạo, cải thiện chất lượng việc làm.

Mục tiêu 8: Thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi: Ít nhất 50% số xã, phường đạt tiêu chí môi trường thân thiện với người cao tuổi; khoảng 70% người cao tuổi trực tiếp sản xuất, kinh doanh tăng thu nhập, giảm nghèo có nhu cầu hỗ trợ được hướng dẫn về sản xuất kinh doanh, hỗ trợ phương tiện sản xuất, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm, vay vốn phát triển sản xuất. 100% người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, khám, chữa bệnh, chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.

Để đạt được các mục tiêu trên, Chiến lược đề ra một số nhiệm vụ và giải pháp như: tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp; đổi mới truyền thông, vận động về dân số; hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số; phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, hoàn thiện hệ thống thông tin, số liệu dân số; bảo đảm nguồn lực cho công tác dân số; kiện toàn tổ chức bộ máy và đào tạo; tăng cường hợp tác quốc tế.

Trong đó, về bảo đảm nguồn lực cho công tác dân số, bảo đảm đủ nguồn lực đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số, tập trung vào việc thực

hiện các mục tiêu: duy trì mức sinh thay thế, đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, tận dụng hiệu quả lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số, phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số.

3.5. Các biện pháp đạt được mức sinh mong muốn từ cơ quan chính quyền

Thực hiện Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 và Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/04/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030". Các cấp địa phương cần sớm kế hoạch cụ thể để thực hiện tốt quyết định của Thủ tướng Chính phủ như:

(1) Lập kế hoạch tổng thể cho từng địa phương, trong từng địa phương cũng cần có kế hoạch cụ thể đối với từng huyện, xã, từng dân tộc trong việc tăng hoặc giảm mức sinh đối với mỗi địa phương.

(2) Tuyên truyền vận động và có chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với những địa phương có mức sinh thấp, đặc biệt là những dân tộc có dân số dưới mười nghìn người.

(3) Tuyên truyền vận động hoặc có chế tài xử phạt đối với địa phương có mức sinh cao.

3.6. Đề xuất kế hoạch thực hiện điều chỉnh mức sinh

(1) Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy, chính quyền

a) Tiếp tục quán triệt sâu sắc hơn nữa việc chuyển hướng công tác dân số từ tập trung vào việc giảm sinh sang duy trì mức sinh thay thế. Thống nhất nhận thức trong lãnh đạo và chỉ đạo cuộc vận động thực hiện mỗi gia đình, cặp vợ chồng sinh đủ hai con, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình tiến bộ, hạnh phúc. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện sinh ít con hơn ở những địa phương có mức sinh còn cao, duy trì kết quả ở những nơi đã đạt mức sinh thay thế, sinh đủ hai con ở những nơi có mức sinh thấp.

b) Trên cơ sở xác định hiện trạng và xu hướng mức sinh của địa phương, đơn vị để xây dựng, ban hành các văn bản chỉ đạo, kế hoạch với chỉ tiêu cụ thể về việc điều chỉnh mức sinh của địa phương, đơn vị cho từng giai đoạn cụ thể hướng đến mục tiêu đạt mức sinh thay thế - mỗi gia đình, mỗi cặp vợ chồng nên sinh hai con.

c) Cấp ủy đảng, chính quyền chủ trì, huy động các ngành, đoàn thể, tổ chức tham gia thực hiện kế hoạch; giao nhiệm vụ cụ thể cho từng địa phương, đơn vị trong tổ chức thực hiện. Thường xuyên giám sát, kiểm tra; đánh giá tình hình thực hiện của các địa phương, đơn vị để có biện pháp điều chỉnh kịp thời, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương trong từng thời kỳ.

d) Ban hành quy định đảm bảo sự gương mẫu của cán bộ, đảng viên trong thực hiện sinh đủ hai con, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình tiến bộ, hạnh phúc; gắn kết quả thực hiện các mục tiêu điều chỉnh mức sinh được giao cho các địa phương, đơn vị với đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của lãnh đạo cấp ủy, chính quyền địa phương, đơn vị, nhất là đối với người đứng đầu.

(2) Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động thay đổi hành vi

a) Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền sâu, rộng các nội dung của Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới nhằm tạo sự đồng thuận trong toàn xã hội về việc chuyển hướng chính sách dân số từ tập trung vào kế hoạch hóa gia đình sang giải quyết toàn diện các vấn đề dân số bao gồm quy mô, cơ cấu, phân bổ và nâng cao chất lượng dân số. Đặc biệt tập trung tuyên truyền nội dung chuyển hướng chính sách về quy mô dân số từ tập trung vào nỗ lực giảm sinh sang duy trì mức sinh thay thế trên phạm vi cả nước. Ở địa phương, phải thực hiện "vận động sinh ít con hơn ở nơi mức sinh còn cao, duy trì ở những nơi đã đạt mức sinh thay thế và sinh thêm con ở những nơi mức sinh đã xuống thấp".

b) Phát triển hệ thống thông điệp truyền thông, nội dung tuyên truyền vận động cho từng khu vực có mức sinh khác nhau.

- Đối với địa phương có mức sinh cao, tiếp tục thực hiện tuyên truyền về lợi ích của việc sinh ít con đối với phát triển kinh tế - xã hội và nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình hạnh phúc. Tập trung vận động không kết hôn và sinh con quá sớm, không sinh quá dày và không sinh nhiều con. Đối tượng tuyên truyền, vận động chủ yếu là các cặp vợ chồng đã sinh hai con và có ý định sinh thêm con. Khẩu hiệu vận động là "Dừng ở hai con để nuôi, dạy cho tốt".

- Đối với địa phương đã đạt mức sinh thay thế và có mức sinh thấp, nội dung tuyên truyền, vận động tập trung vào lợi ích của việc sinh đủ hai con; các yếu tố bất lợi của việc kết hôn, sinh con quá muộn; sinh ít con đối với phát triển kinh tế - xã hội; đối với gia đình và chăm sóc bố, mẹ khi về già. Tập trung vận động nam, nữ thanh niên không kết hôn muộn, không sinh con muộn, mỗi cặp vợ chồng sinh đủ hai con và nuôi dạy con tốt.

c) Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, vận động với các hình thức đa dạng, phong phú, sinh động, hấp dẫn và thuyết phục. Nâng cao hiệu quả của truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, chú trọng việc sử dụng các phương tiện truyền thông đa phương tiện, internet và mạng xã hội. Sử dụng hợp lý các loại hình văn hóa, văn nghệ, giải trí. Phát huy vai trò của những người có ảnh hưởng với công chúng, gia đình và dòng họ như: những người nổi tiếng trong các lĩnh vực chính trị, khoa học, văn hóa, nghệ thuật, thể thao, già làng, trưởng bản... Đặc biệt quan tâm đẩy mạnh các hoạt động truyền thông trực tiếp,

nhất là các hoạt động truyền thông tại nhà, tại cộng đồng thông qua đội ngũ cộng tác viên, tuyên truyền viên, nhân viên y tế thôn bản.

d) Đổi mới toàn diện nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường phù hợp với từng cấp học, lứa tuổi trong hệ thống giáo dục. Mục tiêu của giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản phải bảo đảm trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng cơ bản, có hệ thống về cấu tạo, cơ chế hoạt động của các cơ quan sinh sản ở người, chăm sóc sức khỏe sinh sản; phòng tránh mang thai ngoài ý muốn, vô sinh và các bệnh lây truyền qua đường tình dục; định hình giá trị mỗi gia đình nên có hai con vì lợi ích gia đình và tương lai bền vững của đất nước.

đ) Thí điểm triển khai mở rộng thực hiện chương trình giáo dục bắt buộc trước khi kết hôn đối với thanh niên nam, nữ chuẩn bị kết hôn. Chương trình phải bảo đảm cung cấp cho nam, nữ thanh niên các kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản liên quan trực tiếp đến cuộc sống vợ chồng; chăm sóc, nuôi dạy con, quản lý kinh tế gia đình; củng cố giá trị mỗi gia đình nên có hai con, nuôi dạy con tốt và xây dựng gia đình bình đẳng, ấm no, tiến bộ, hạnh phúc.

(3) Điều chỉnh, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích

a) Rà soát, đề xuất sửa đổi các quy định không còn phù hợp với mục tiêu duy trì vững chắc mức sinh thay thế, đặc biệt là các quy định xử lý vi phạm chính sách dân số hiện hành. Đề xuất ban hành quy định về việc đề cao tính tiên phong, gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên trong việc sinh đủ hai con, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình hạnh phúc.

b) Cụ thể hóa các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phù hợp với đặc điểm mức sinh của các địa phương có mức sinh khác nhau.

- Đối với địa phương có mức sinh cao, tiếp tục áp dụng và nâng cao hiệu quả thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích hiện hành như khuyến khích các cặp vợ chồng, gia đình, tập thể, cộng đồng không có người sinh con thứ ba trở lên; hỗ trợ người dân thực hiện dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, bao gồm phương tiện tránh thai; bồi dưỡng, hỗ trợ người thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ, người vận động thực hiện kế hoạch hóa gia đình,...

- Đối với địa phương đã đạt mức sinh thay thế và có mức sinh thấp, trước mắt cần rà soát, bãi bỏ các chính sách khuyến khích sinh ít con. Từng bước ban hành, thực hiện các chính sách khuyến khích sinh đủ hai con áp dụng cho các gia đình, cộng đồng. Ở những địa phương đã có mức sinh dưới mức sinh thay thế thí điểm, mở rộng thực hiện các chính sách hỗ trợ các cặp vợ chồng sinh con, nuôi dạy con; đồng thời có chính sách không khuyến khích kết hôn muộn, sinh con muộn và sinh ít con.

Các nhiệm vụ, hoạt động ưu tiên cần thực hiện ngay:

- Bãi bỏ các quy định của các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cộng đồng liên quan đến mục tiêu giảm sinh, tiêu chí giảm sinh con thứ 3 trở lên,...

- Sửa đổi, bổ sung các chính sách hỗ trợ, khuyến khích các cặp vợ chồng sinh đủ hai con trên cơ sở phân tích, đánh giá tác động của các chính sách về lao động, việc làm, nhà ở; phúc lợi xã hội; giáo dục; y tế,... đến việc sinh ít con; xây dựng, triển khai các mô hình can thiệp thích hợp.

- Chính quyền địa phương nghiên cứu, ban hành các biện pháp hỗ trợ các cặp vợ chồng sinh đủ hai con. Một số nội dung hỗ trợ, khuyến khích cần thí điểm như sau:

+ Hỗ trợ tư vấn, cung cấp dịch vụ hôn nhân và gia đình: Phát triển các câu lạc bộ kết bạn trăm năm, hỗ trợ nam, nữ thanh niên kết bạn; tư vấn sức khỏe trước khi kết hôn; khuyến khích nam, nữ kết hôn trước 30 tuổi không kết hôn muộn và sớm sinh con, phụ nữ sinh con thứ hai trước 35 tuổi,...

+ Xây dựng môi trường, cộng đồng phù hợp với các gia đình nuôi con nhỏ. Thí điểm, nhân rộng các dịch vụ thân thiện với người lao động như đưa, đón trẻ, trông trẻ, ngân hàng sữa mẹ, bác sỹ gia đình... Chú trọng quy hoạch, xây dựng các điểm trông, giữ trẻ, nhà mẫu giáo phù hợp với điều kiện của bà mẹ, nhất là các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị.

+ Hỗ trợ phụ nữ khi mang thai, sinh con và sinh đủ hai con: Tư vấn, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em bao gồm sàng lọc vô sinh, sàng lọc trước sinh và sau sinh, phòng chống suy dinh dưỡng; tạo điều kiện trở lại nơi làm việc cho phụ nữ sau khi sinh con; giảm thuế thu nhập cá nhân; miễn giảm các khoản đóng góp công ích theo hộ gia đình;...

+ Hỗ trợ, khuyến khích các cặp vợ chồng sinh đủ hai con: mua nhà ở xã hội, thuê nhà ở; ưu tiên vào các trường công lập, hỗ trợ chi phí giáo dục trẻ em; xây dựng mô hình quản lý, phát triển kinh tế gia đình; từng bước thí điểm các biện pháp tăng trách nhiệm đóng góp xã hội, cộng đồng đối với những trường hợp cá nhân không muốn kết hôn hoặc kết hôn quá muộn.

(4) Mở rộng tiếp cận các dịch vụ sức khỏe sinh sản - kế hoạch hóa gia đình và các dịch vụ có liên quan

a) Phổ cập dịch vụ kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản tới mọi người dân đảm bảo công bằng, bình đẳng trong tiếp cận, sử dụng dịch vụ, không phân biệt giới, người đã kết hôn, người chưa kết hôn.

b) Xây dựng và triển khai các loại hình phòng, tránh vô sinh từ tuổi vị thành niên tại cộng đồng; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, phát triển mạng lưới hỗ trợ sinh sản.

c) Đối với địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng DTTS, biên giới, hải đảo: Tổ chức các loại hình cung cấp dịch vụ phù hợp; tư vấn, kiểm tra

sức khỏe, phát hiện sớm, phòng, tránh các yếu tố nguy cơ dẫn đến sinh con dị tật, mắc các bệnh, tật ảnh hưởng đến việc suy giảm chất lượng nòi giống.

(5) Các nhiệm vụ và giải pháp khác

a) Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng

- Cập nhật kiến thức mới, tập huấn lại bảo đảm đội ngũ cộng tác viên dân số thực hiện đầy đủ, có hiệu quả việc tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện sinh đủ hai con và tham gia cung cấp một số dịch vụ tới tận hộ gia đình. Đối với nơi có mức sinh thấp, khẩn trương tập huấn cho toàn bộ cộng tác viên, tuyên truyền viên về kiến thức, kỹ năng mới đáp ứng nhiệm vụ chuyển trọng tâm từ giảm sinh sang sinh đủ hai con.

- Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cán bộ làm công tác dân số các cấp, các ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội, đặc biệt là kiến thức, kỹ năng lồng ghép các nội dung điều chỉnh mức sinh vào nhiệm vụ, hoạt động của các ngành, đơn vị.

- Đưa nội dung về điều chỉnh mức sinh vào chương trình đào tạo, tập huấn cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp; chú trọng đào tạo đội ngũ chuyên gia trong lĩnh vực dân số, nhân khẩu học thông qua hệ thống đào tạo trong và ngoài nước.

b) Nghiên cứu khoa học và hệ thống thông tin quản lý

- Nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ về quy mô dân số, mức sinh trong mối quan hệ qua lại với phát triển kinh tế - xã hội; các nghiên cứu tác nghiệp về những giải pháp, can thiệp nhằm điều chỉnh mức sinh phù hợp cho từng giai đoạn và từng địa phương.

- Củng cố, hoàn thiện hệ thống chỉ báo, chỉ tiêu về quy mô dân số và mức sinh. Đưa chỉ tiêu duy trì vững chắc mức sinh thay thế vào hệ thống các chỉ tiêu kinh tế - xã hội cấp quốc gia giai đoạn 2021 - 2030. Thường xuyên cung cấp, thông tin về động thái dân số và thực trạng mức sinh cho các cơ quan chỉ đạo, điều hành ở trung ương và địa phương.

c) Hợp tác quốc tế

- Tổ chức học tập và chia sẻ kinh nghiệm với các quốc gia, vùng lãnh thổ về quy mô dân số và mức sinh, biện pháp điều chỉnh mức sinh, đặc biệt là tại các quốc gia đã hoặc đang trải qua quá trình chuyển đổi nhân khẩu học.

- Tranh thủ các diễn đàn song phương, đa phương; huy động nguồn lực tài chính, kỹ thuật của các quốc gia, tổ chức quốc tế để thực hiện Chương trình.

d) Kiểm tra, giám sát, đánh giá

- Định kỳ kiểm tra, giám sát hỗ trợ, đánh giá việc thực hiện Chương trình; kịp thời đề xuất cơ chế, chính sách phù hợp với thực tiễn.

- Sơ kết, tổng kết thực hiện Chương trình, nhất là đánh giá giai đoạn đầu của Chương trình để điều chỉnh cho phù hợp với giai đoạn tiếp theo.

KẾT LUẬN

Mức sinh ở Việt Nam đã giảm mạnh thời gian qua. Mô hình gia đình có 2 con đã trở nên phổ biến trong dân số Việt Nam. Mức sinh vốn khá khác biệt giữa các vùng miền, khu vực nông thôn và thành thị, các tỉnh/thành và giữa các dân tộc. Từ năm 2001 đến 2019, TFR ở cả 6 vùng đều giảm, nhưng có sự khác biệt đáng kể về độ lớn cũng như tốc độ giảm, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long có TFR giảm nhanh nhất. Bên cạnh đó, đã có hiện tượng mức sinh của một số vùng, nhóm, tỉnh/thành phố không giảm mà tăng nhẹ trong thời gian gần đây. Nhìn chung, TFR luôn thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ và thường cao nhất ở Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc.

Chênh lệch về mức sinh giữa các nhóm dân tộc chủ yếu đã thu hẹp lại khá nhiều. Riêng mức sinh của dân tộc Mông mặc dù cũng đã giảm, nhưng vẫn cao hơn đáng kể so với các dân tộc khác, một điều đáng chú ý là mức sinh của nhóm có học vấn cao hay nhóm có điều kiện sống cao lại có phần gia tăng trong những năm gần đây. Với sự phát triển kinh tế - xã hội và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, những yếu tố này đều biến đổi và tạo điều kiện thuận lợi cho giảm sinh. Ngoài ra, các yếu tố văn hóa, chẳng hạn như *quan niệm về giá trị con trai*, vẫn đóng vai trò rất quan trọng quyết định mức sinh và tạo nên sự khác biệt về mức sinh giữa các vùng miền và các nhóm xã hội. Có lẽ chủ yếu do ảnh hưởng của văn hóa truyền thống mà mức sinh ở Đồng bằng sông Hồng chưa thể giảm sâu như ở vùng Đông Nam Bộ.

Các phân tích đa biến cho thấy ngoài yếu tố văn hóa, cụ thể là sở thích có con trai, vẫn là nhân tố quan trọng, không chỉ làm gia tăng tỷ số giới tính khi sinh mà còn làm mức sinh khó giảm thêm hay thậm chí tăng nhẹ tại một số vùng và nhóm xã hội ở Việt Nam. Như vậy, tình trạng mức sinh tiếp tục giảm sâu (như tại một số tỉnh ở Đông Nam Bộ) không chỉ liên quan đến quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và nâng cao mức sống, mà còn cả những thay đổi mạnh mẽ về văn hóa, xóa bỏ quan niệm truyền thống về giá trị con trai cũng như bất bình đẳng giới nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Trong nước

1. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở các năm: 1999, 2009 và 2019.
2. Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hàng năm của Tổng cục Thống kê.
3. Chuyên khảo Mức sinh ở Việt Nam: Những khác biệt, xu hướng và yếu tố tác động năm 2016 của Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc.
4. Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: mức sinh và mức chết ở Việt Nam: thực trạng, xu hướng và những khác biệt.
5. Chính phủ, 2011. Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020. Quyết định số 2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013.
6. Nguyễn Hữu Minh, Đặng Nguyên Anh, Vũ Mạnh Lợi (chủ biên), 2009. Dân số Việt Nam qua các nghiên cứu xã hội học: tuyển tập một số công trình gần đây, tập 1. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

Quốc tế

1. East West center, “Causes and effects of low fertility in Asia, 2010”.
2. Sidney B.Westley, Minja Kim Choe, Rorert D. Retherford “Very low fertility in Asia is there a problem? Can it be solved?”
3. Hans-Perter Kohler, Francesco C.Billari, José Antonio Ortega “Low fertility in Europe: Cause, Implications and Policy options”, 2006.
4. Peter Mc Donald, “Low fertility and policy”, Australian Demographic and Social Research Insititute.
5. Population Reference Bureau, “2011 World Population data sheet”.
6. UN Economic & Social Affairs Population Division, “World Population to 2300”, 2004.

BÁO CÁO

VAI TRÒ CỦA LAO ĐỘNG DI CƯ ĐỐI VỚI ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN Ở VIỆT NAM

GIỚI THIỆU CHUNG

1. Sự cần thiết của nghiên cứu

Di cư là sự di chuyển dân số từ đơn vị hành chính này tới cư trú ở đơn vị hành chính khác, là hiện tượng dịch chuyển dòng người vì lí do làm ăn sinh sống từ vùng này đến vùng khác trong phạm vi lãnh thổ quốc gia. Di cư là một hoạt động tất yếu khách quan trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của bất kỳ quốc gia nào. Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định di cư của lao động di cư đã và đang được thực hiện bởi nhiều nhà khoa học, chuyên gia di cư của Việt Nam cũng như quốc tế bởi tính thời sự, hữu ích của nó trong việc xây dựng chính sách di cư của quốc gia, vùng lãnh thổ.

Trong giai đoạn tái thiết đất nước sau ngày 30/4/1975 đến những năm thay đổi nền kinh tế đất nước từ tập trung bao cấp tiến lên nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng XHCN sau đại hội lần thứ VI năm 1986 cho đến ngày nay cùng với sự phát triển kinh tế đất nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Việt Nam đã trải qua nhiều đợt di cư, các đợt di cư này với nhiều hình thức khác nhau như: các chương trình xây dựng vùng kinh tế mới, di cư theo kế hoạch của nhà nước nhằm phân bổ lại dân cư và phát triển kinh tế tại các vùng sâu, vùng xa của tổ quốc, tái định cư để xây dựng các công trình trọng điểm, di cư tự do…

Tính đến thời điểm 01/4/2019, tổng số lao động di cư trên phạm vi cả nước là gần 2 triệu lao động. Trong quá trình kinh tế đất nước đang phát triển, các lao động chủ yếu di cư từ nông thôn có thu nhập thấp đến các tỉnh, thành phố có các khu công nghiệp với mong muốn tìm được việc làm phù hợp và có thu nhập ổn định, có cơ hội tiếp cận được với y tế, giáo dục một cách tốt nhất.

Trong hơn ba thập kỷ qua, Việt Nam đang trải qua những biến đổi mạnh mẽ về di cư và đô thị hóa. Di cư đã và đang trở thành sự lựa chọn của người dân nhằm cải thiện sinh kế và tiếp cận tới cơ hội giáo dục, y tế... Trong bối cảnh mức sinh và mức chết tương đối ổn định như ở Việt Nam hiện nay, di cư có vai trò quan trọng tới biến động dân số và là cấu phần không thể thiếu của quá trình phát triển kinh tế-xã hội. Có thể nói, tại Việt Nam, di cư đã trở thành một phần thiết yếu của tăng trưởng kinh tế nhanh kể từ sau cải cách kinh tế và đây cũng là những vấn đề then chốt của dân số và phát triển.

Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bắc Ninh đã và đang trở thành các tỉnh, thành phố năng động, đặc biệt là trong phát triển kinh tế. Hơn nữa, với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội thuận lợi, trong những năm gần đây, một lượng lao động rất lớn từ các tỉnh, thành phố khác đã di chuyển đến các tỉnh, thành phố này để mưu sinh. Quá trình này dẫn đến những tác

động sâu sắc trong phát triển kinh tế của các tỉnh này: một mặt, bổ sung thêm nguồn lao động; đời sống văn hóa ngày càng phong phú; mặt khác, lại tạo ra sức ép trong việc cung ứng các dịch vụ công, các dịch vụ xã hội cơ bản như vấn đề học tập, khám chữa bệnh, vui chơi, giải trí; các vấn đề xã hội nảy sinh gây sức ép đối với công tác quản lý hành chính nhà nước của các tỉnh, thành phố, v.v…

Cũng như nhiều quốc gia trên thế giới, lao động di cư tác động mạnh mẽ cả tích cực và tiêu cực cho vùng đất mà họ đến cũng như nơi họ rời đi. Có thể nói lao động di cư đại bộ phận là những người có ý chí mạnh mẽ, luôn có khát vọng vươn lên, mong muốn và dám thay đổi. Vì vậy, về bản chất lao động di cư không phải là đối tượng yếu thế trong xã hội. Cho dù, tại những thời điểm nhất định họ gặp những khó khăn, thất bại, bị phân biệt đối xử, khó tiếp cận được các dịch vụ thiết yếu của cuộc sống, … thì hầu hết là do chính sách, ứng xử của xã hội… chứ hoàn toàn không liên quan đến nguồn gốc di cư của họ. Tất cả những điều đó cho thấy cần có nghiên cứu toàn diện, đầy đủ về lao động di cư dưới các góc nhìn khác nhau để từ đó nhận diện đầy đủ và hoạch định chính sách phù hợp với lao động di cư. Trong phạm vi bài viết này chỉ đề cập đến lao động di cư trong nước trong giai đoạn 2009 - 2019.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Chuyên đề được nghiên cứu nhằm mô tả thực trạng và phân tích xu hướng của lao động di cư. Cụ thể là:

- Mô tả thực trạng lao động di cư tại Việt Nam trong giai đoạn 2009-2019;

- Mô tả những khác biệt của lao động di cư nội địa theo đặc tính nhân khẩu học của lao động di cư;

- Đánh giá thực trạng những tác động của lao động nhập cư đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế của cả nước và 5 tỉnh thành phố có mức nhập cư cao nhất cả nước, bao gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng, Bình Dương, Đồng Nai và Bắc Ninh.

- Đề xuất những giải pháp điều tiết tác động của lao động nhập cư nhằm góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam nói chung cũng như các tỉnh, thành phố theo hướng bền vững.

3. Nguồn số liệu và phạm vi nghiên cứu

Chuyên đề sử dụng số liệu mẫu của hai cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở gần nhất với cỡ mẫu lần lượt là 15% và 9% trong các cuộc Tổng điều tra năm 2009 và 2019. Nếu như mẫu điều tra năm 2009 được xây dựng dựa trên phương pháp chọn mẫu chùm cả khối, Tổng điều tra năm 2019 sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng hai giai đoạn.

Tuy nhiên, việc sử dụng số liệu mẫu của Tổng điều tra dân số và nhà ở để phân tích tình hình lao động di cư cũng có một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, trong Tổng điều tra năm 2019 cũng như các Tổng điều tra trước đây, di cư quốc tế không được đưa vào đo lường một cách đầy đủ. Thông tin về nhập cư quốc tế của những người Việt Nam hiện là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ với tỷ lệ được ghi nhận là rất nhỏ (năm 2009: khoảng 0,1%, riêng năm 2019: 0,2%). Thứ hai, Tổng điều tra dân số và nhà ở chỉ thu thập thông tin về nơi thực tế thường trú cách đây 5 năm và đối chiếu với nơi thực tế thường trú hiện tại để xác định các trường hợp di cư; do đó, số liệu mẫu từ Tổng điều tra không cho phép phân tích sâu về các nhóm di cư mùa vụ, di cư tạm thời và các dòng hồi cư xảy ra trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để phác họa thực trạng về lao động di cư cũng như sự thay đổi của lao động di cư, tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2009-2019. Nhằm làm rõ các đặc trưng cơ bản của lao động di cư, chuyên đề thực hiện so sánh và phân tích sự khác biệt giữa người di cư và không di cư.

5. Một số khái niệm sử dụng trong báo cáo

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (quý, năm). Điều này có nghĩa trong GDP không tính các giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ đã sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. GDP biểu thị kết quả sản xuất do các đơn vị thường trú tạo ra trong lãnh thổ kinh tế của một quốc gia.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh giá trị mới tăng thêm của hàng hoá và dịch vụ được tạo ra trên địa bàn tỉnh/thành phố trong một thời gian nhất định (6 tháng, năm). Cụm từ "hàng hóa và dịch vụ cuối cùng" được hiểu theo nghĩa không tính giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất sản phẩm. Tổng sản phẩm trên địa bàn được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

GDP hoặc GRDP bình quân đầu người là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm) tính bình quân cho một người dân; được tính bằng cách lấy tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) chia cho dân số trung bình.

Tốc độ tăng GRDP bình quân theo thời kỳ:

Công thức tính:

$$d_{GDP=(}\sqrt[n-1]{\frac{GDP_n}{GDP_0}} - 1) \times 100$$

Trong đó:

d_{GDP}: Tốc độ tăng GDP bình quân năm thời kỳ; từ sau năm gốc so sánh đến năm thứ n;

GDP_n: GDP theo giá so sánh năm cuối (năm thứ n) của thời kỳ nghiên cứu;

GDP_o: GDP theo giá so sánh năm gốc so sánh của thời kỳ nghiên cứu;

n: Số năm tính từ năm gốc so sánh đến năm báo cáo.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ LAO ĐỘNG DI CƯ TRONG NƯỚC VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH

1.1. Lao động di cư

Theo Công ước số 97 về người lao động di trú của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) năm 1949 , thuật ngữ "lao động di trú" dùng để chỉ một người di trú từ một nước này sang một nước khác nhằm làm thuê cho người khác; bao gồm những người đã được thường xuyên chấp nhận là có tư cách người lao động di trú (Khoản 1 Điều 11).

Tại Khoản 1 Điều 2 Công ước của Liên Hợp Quốc năm 1990 về các quyền của người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ ghi nhận: Thuật ngữ "người lao động di trú" để chỉ một người đã, đang và sẽ làm một công việc có hưởng lương tại một quốc gia mà người đó không phải là công dân.

Các văn bản quốc tế nói trên chỉ đưa ra các quan niệm liên quan đến lao động di trú có tính quốc tế tức là từ nước này đến nước khác.

Trong các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở tại Việt Nam thì di cư được định nghĩa là sự di chuyển của con người từ một đơn vị hành chính này đến một đơn vị hành chính khác, đó là chuyển đến một xã khác, huyện khác, thành phố hoặc một tỉnh khác trong một khoảng thời gian nhất định. Tuy nhiên, điều kiện để xác định một người là người di cư cũng có sự khác nhau nhất định. Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và 2019 thì:

- Di cư giữa các vùng: bao gồm những người 5 tuổi trở lên đang sống ở Việt Nam và cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống ở vùng khác với vùng hiện đang cư trú.

- Di cư giữa các tỉnh: bao gồm những người 5 tuổi trở lên đang sống ở Việt Nam và cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống ở tỉnh khác với tỉnh hiện đang cư trú.

- Di cư giữa các huyện: bao gồm những người 5 tuổi trở lên, cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng một tỉnh nhưng ở huyện khác với huyện hiện đang cư trú.

- Di cư trong huyện: bao gồm những người 5 tuổi trở lên, cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng một huyện nhưng ở xã/phường khác với xã/phường hiện đang cư trú.

- Không di cư bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên và 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng xã với nơi thực tế thường trú hiện tại (không di cư giữa các xã).

Trong phạm vi chuyên đề này, lao động di cư trong nước là người di chuyển từ tỉnh này sang tỉnh khác trong vòng 5 năm trước thời điểm Tổng điều tra dân số và nhà ở và hiện đang có việc làm tại thời điểm Tổng điều tra.

1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

Cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành nghề, bộ phận kinh tế có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại với nhau tạo thành một hệ thống hình thành nên nền kinh tế của một quốc gia, dựa trên mục tiêu và định hướng của khu vực, quốc gia đó. Cơ cấu kinh tế bao gồm: Có nhiều loại cơ cấu kinh tế như: Cơ cấu khu vực kinh tế, cơ cấu vùng kinh tế, cơ cấu theo thành phần kinh tế, cơ cấu thương mại quốc tế, cơ cấu theo khu vực thể chế...

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là sự chuyển dịch từ trạng thái này sang trạng thái khác sao cho phù hợp với sự phân công lao động cũng như trình độ phát triển của các lực lượng sản xuất theo điều kiện về kinh tế - xã hội phù hợp với các giai đoạn phát triển của nền kinh tế trong thời kỳ nào đó. Thực chất có thể hiểu đơn giản rằng đây là quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế lạc hậu, lỗi thời và không còn phù hợp với nền kinh tế, từ đó xây dựng cơ cấu kinh tế mới hoàn thiện và phát triển mạnh mẽ hơn.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành: Là sự vận động phát triển của các ngành làm thay đổi vị trí, tỷ trọng và mối quan hệ tương tác giữa các ngành theo thời gian để phù hợp với sự phát triển ngày càng cao của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội.

Cơ cấu kinh tế Việt Nam được chia thành 3 khu vực:

Khu vực I: Nông-lâm-thủy sản

Khu vực II: Công nghiệp và xây dựng

Khu vực III: Dịch vụ

Những năm gần đây, cơ cấu kinh tế Việt Nam đang có sự chuyển dịch rất mạnh và tạo ra sự thay đổi lớn trong tỷ trọng của các ngành thể hiện rõ ở việc giảm tỷ trọng các ngành ở khu vực I và tăng tỷ trọng các ngành ở khu vực II và III. Ngoài ra còn có sự phân hóa theo từng khu vực, cụ thể ở khu vực I: giảm tỷ trọng các ngành lâm nghiệp, trồng trọt và chăn nuôi, tăng tỷ trọng ngành khai thác, nuôi trồng thủy-hải sản. Khu vực II có xu hướng giảm tỷ trọng ngành công nghiệp khai thác và tăng tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến. Khu vực III có xu hướng tăng mạnh các lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị. Sở dĩ có sự phân hóa mạnh như vậy là do Nhà Nước có chủ trương phát triển kinh tế theo định hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước, đẩy mạnh phát triển toàn diện mọi khía cạnh của đất nước.

Từ một đất nước có nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu với hơn 90% dân số làm nông nghiệp trải qua nhiều cuộc cách mạng nhằm thay đổi nền kinh tế từ nông nghiệp lạc hậu thành nền kinh tế công nghiệp hóa - hiện đại hóa theo xu hướng thế

giới đến nay Việt Nam đã và đang xây dựng ngày càng hoàn thiện những cơ sở vật chất - kỹ thuật, hạ tầng kinh tế - xã hội nhằm đáp ứng được chủ trương của Đảng và Nhà Nước đã đề ra. Từng bước xây dựng, hoàn thiện thể chế về chính sách đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư từ đó thu hút các nhà đầu tư nước ngoài mạnh dạn đầu tư vào Việt Nam. GDP các ngành tăng từng năm đặc biệt là sự đóng góp của nhóm ngành công nghiệp và dịch vụ. Điều này chứng tỏ, Việt Nam đang đi đúng hướng trong việc nâng cao chất lượng nền kinh tế.

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế dẫn đến sự thay đổi cơ cấu lao động để đáp ứng nguồn lực cho nền kinh tế. Tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm, tỷ lệ lao động phục vụ cho các ngành công nghiệp và dịch vụ tăng. Số lượng gia đình thuần nông giảm, thay vào đó là những lao động có tay nghề cao làm việc trong các khu công nghiệp. và một lượng không nhỏ các lao động tri thức làm việc trong các công ty, làm việc trong các ngành dịch vụ.

Nếu tăng tổng sản phẩm trong nước phản ánh động thái tăng trưởng thì chuyển dịch cơ cấu kinh tế phản ánh chất lượng tăng trưởng. Về mặt lý thuyết, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của một quốc gia vừa là chỉ tiêu đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế vừa phản ánh bản chất của quá trình công nghiệp hoá. Trong điều kiện hội nhập kinh tế toàn cầu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế phản ánh bản chất quá trình công nghiệp hoá, khả năng thích nghi và mức độ hội nhập quốc tế của quốc gia về kinh tế. Sự thay đổi cơ cấu ngành kinh tế hoặc cơ cấu vùng, cơ cấu lao động, cơ cấu công nghệ, cơ cấu quy mô hay cơ cấu thành phần kinh tế…, về thực chất là điều chỉnh phương thức phân bổ và sử dụng các nguồn lực. Mặc dù cơ cấu kinh tế có thể được xem xét từ nhiều góc độ như đề cập song chuyên đề chỉ đề cập đến cơ cấu ngành kinh tế mà hầu hết các nước khi tiến hành công cuộc công nghiệp hoá đều quan tâm. Đây là cơ sở đánh giá, so sánh thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam nói chung và các địa phương để định hướng điều chỉnh chính sách phù hợp với điều kiện hội nhập.

CHƯƠNG 2
MỐI QUAN HỆ GIỮA LAO ĐỘNG DI CƯ VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

2.1. Thực trạng lao động di cư ở Việt Nam

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Bình Dương, Bắc Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Đà Nẵng - các tỉnh có hoạt động kinh tế sôi động, tập trung nhiều khu công nghiệp, cũng là các tỉnh, thành phố có tỷ lệ lao động nhập cư cao nhất cả nước. Trong đó, tỷ lệ lao động nhập cư cao nhất được ghi nhận tại Bình Dương với 26,3%, tức cứ 100 lao động làm việc tại Bình Dương thì có khoảng 26 người là lao động nhập cư từ tỉnh khác. Tỷ lệ này cao hơn nhiều so với tỉnh có tỷ lệ nhập cư cao thứ 2 cả nước là tỉnh Bắc Ninh với 15,8% lao động là người nhập cư.

Tỷ lệ lao động di cư của 5 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tỷ lệ này cao nhất, 2019 (%)

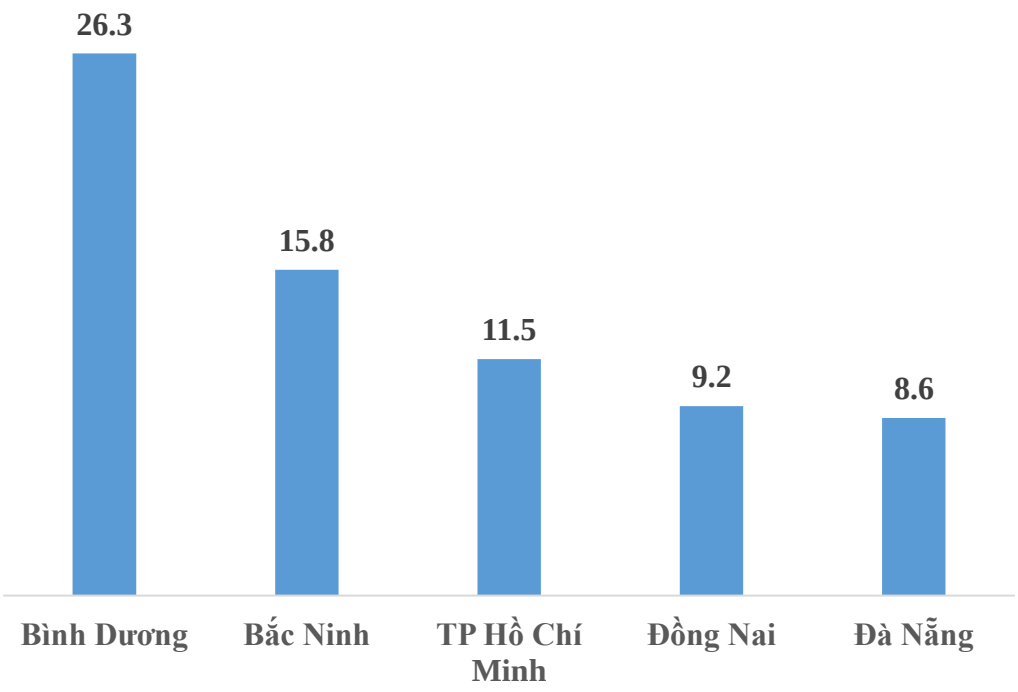

Giới tính và tuổi của lao động di cư

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy ở nước ta lao động nữ chiếm 48,8% tổng số lao động di cư, không chênh lệch nhiều so với tỷ lệ lao động nữ của nhóm không di cư (47,3%).

Độ tuổi phổ biến của lao động di cư năm 2019 là từ 20-34 tuổi với 65,6% lao động di cư thuộc nhóm tuổi này, gần gấp đôi tỷ lệ lao động không di cư cùng nhóm

tuổi (36,1%). Tuổi trung vị của lao động di cư là 29 tuổi, tức một nửa số lao động di cư có độ tuổi dưới 29 trong khi tuổi trung vị của lao động không di cư là 38 tuổi, cao hơn 9 tuổi. So với năm 2009, tuổi trung vị của cả lao động di cư và không di cư đã tăng lên (lao động di cư: 25 tuổi, lao động không di cư: 36 tuổi). Như vậy, kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 một lần nữa khẳng định thêm phát hiện của các cuộc Tổng điều tra trước đây rằng người di cư nói chung và lao động di cư nói riêng thường là người trẻ tuổi. Sự khác biệt này được thể hiện rõ hơn khi nhìn vào tháp dân số của lao động di cư và không di cư trong hình dưới đây. Nếu như tháp dân số của lao động di cư phình to ở giữa, đáy tháp và đỉnh tháp thu hẹp thì tháp dân số của lao động không di cư lại khá cân đối. Điều này cho thấy khác với lao động không di cư, phần lớn lao động di cư tập trung ở nhóm tuổi trẻ, nhóm tuổi tham gia chính vào lực lượng lao động.

Tháp dân số của lao động di cư và không di cư năm 2019 (%)

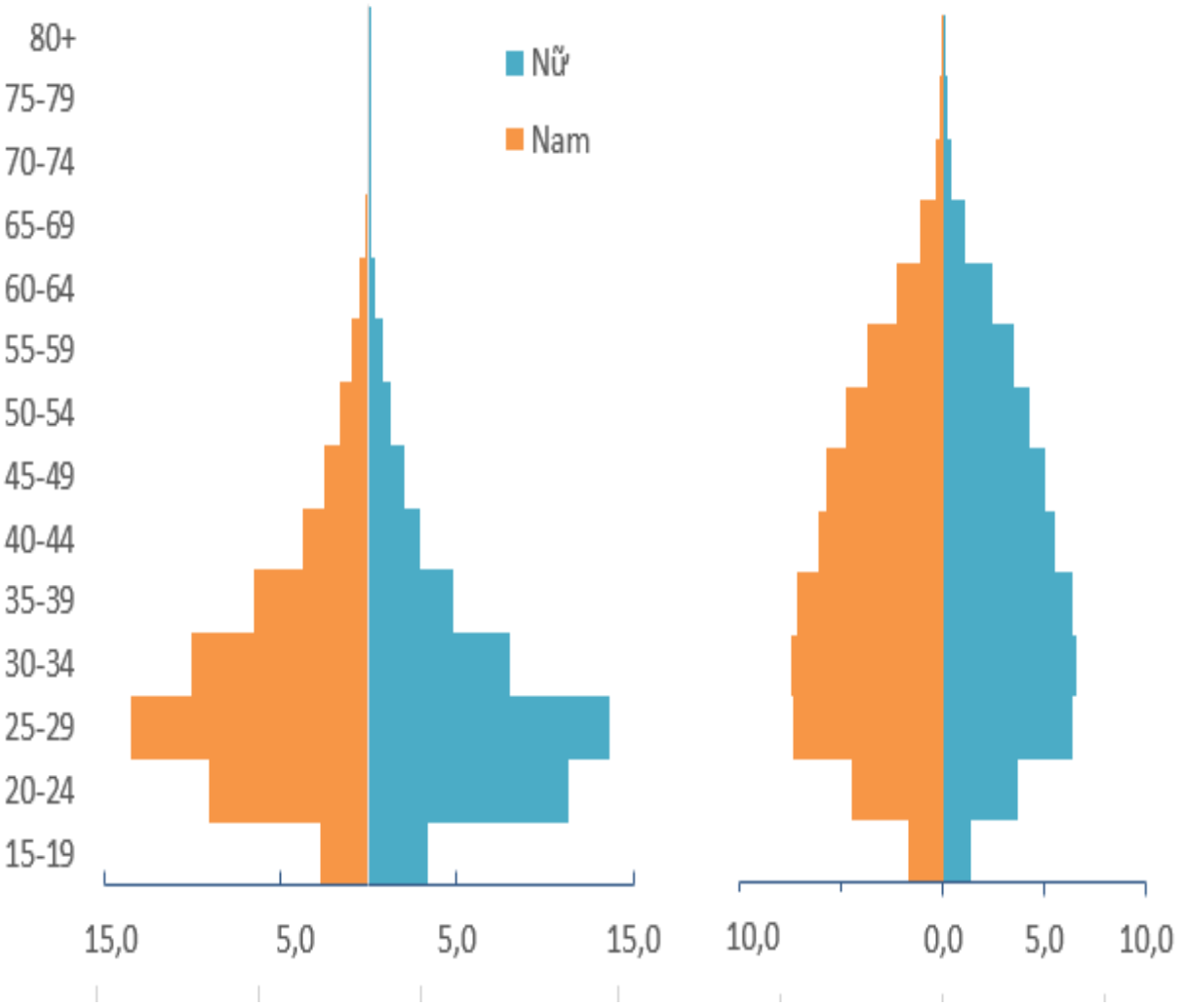

Lao động di cư **Lao động không di cư**

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động di cư

Số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và 2019 đều cho thấy, trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) của lao động di cư cao hơn so với lao động không di cư. Điều này cho thấy lợi thế về nguồn nhân lực có trình độ CMKT của các điểm nhập cư so với điểm xuất cư. Cụ thể, tỷ lệ lao động có trình độ CMKT của người di cư luôn cao hơn khoảng 6% so với tỷ lệ này của người không di cư (năm 2009: 20,9% so với 14,6% ; năm 2019: 29,5% so với 22,9%).

So với năm 2009, chất lượng nguồn nhân lực của nước ta nói chung và của lao động di cư nói riêng đã được cải thiện đáng kể. Tỷ lệ lao động di cư có trình độ CMKT đã tăng 8,6%, trong đó tăng chủ yếu ở nhóm có trình độ từ đại học trở lên (tăng hơn 2 lần, từ 7,5% năm 2009 lên 15,4% năm 2019). Không có sự khác biệt quá lớn về tỷ lệ người có trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng giữa lao động di cư và không di cư, giữa năm 2009 và năm 2019.

Tỷ lệ lao động di cư và không di cư có trình độ chuyên môn kỹ thuật năm 2009 và 2019

%

	2009		2019	
	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư
Có trình độ CMKT	20,9	14,6	29,5	22,9
Trong đó: Sơ cấp	4,4	3,0	4,6	4,7
Trung cấp	6,6	4,9	3,8	4,1
Cao đẳng	2,4	1,8	5,7	3,7
Đại học trở lên	7,5	4,9	15,4	10,4

So sánh trình độ CMKT của lao động theo luồng di cư cho thấy, nhìn chung luồng di cư đến khu vực thành thị có trình độ CMKT cao hơn luồng di cư đến khu vực nông thôn. Với những người có cùng điểm xuất phát là khu vực nông thôn, tỷ lệ có trình độ CMKT của lao động di cư đến khu vực thành thị cao hơn tới 11,2 điểm phần trăm so với tỷ lệ này của những người chọn điểm đến là khu vực nông thôn (28,3% so với 17,1%). Sự khác biệt này cũng tương tự đối với lao động di cư có cùng điểm xuất phát là khu vực thành thị.

Tỷ lệ lao động di cư có trình độ chuyên môn kỹ thuật theo luồng di cư, 2019

%

	Có trình độ CMKT	Trong đó:			
		Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
CHUNG	**29,5**	**4,6**	**3,7**	**5,7**	**15,4**
Nông thôn - Nông thôn	17,1	3,6	3,2	4,0	6,3
Nông thôn - Thành thị	28,3	4,9	3,5	5,7	14,1
Thành thị - Nông thôn	37,5	5,4	5,2	7,6	19,3
Thành thị - Thành thị	48,4	5,2	4,5	7,5	31,2

Lý do di cư và tình trạng hôn nhân

Gần một nửa lao động di cư quyết định chuyển tới nơi ở mới vì lý do tìm việc/bắt đầu công việc mới (49,8%). Khoảng 1/4 lao động di cư vì lý do theo gia đình/chuyển nhà, khoảng 21% lao động di cư vì lý do kết hôn. Như vậy, việc làm là yếu tố chủ yếu thu hút người di cư ngoại tỉnh.

Có sự khác biệt về tình trạng hôn nhân của lao động di cư và không di cư. Tỷ lệ chưa vợ/chồng của lao động di cư cao hơn lao động không di cư 17,4 điểm phần trăm. Sự khác biệt này phần lớn là do cấu trúc tuổi lao động di cư trẻ hơn so với lao động không di cư. Một nguyên nhân khác là việc di cư với mục đích lao động dẫn đến sự trì hoãn hôn nhân.

Cơ cấu lao động di cư theo nhóm nghề nghiệp

Kết quả Tổng điều tra năm 2009 và năm 2019 cho thấy, nhóm nghề "bậc trung" (gồm lao động trong các nhóm nghề sau: nhân viên, dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng, nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp, thợ thủ công và các thợ khác có liên quan, thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị) thu hút nhiều lao động nhất đối với cả nhóm lao động di cư và lao động không di cư và tỷ lệ này tăng theo thời gian. Cụ thể, tỷ lệ này đối với nhóm lao động di cư năm 2009 là 69,8% và năm 2019 là 72,9%, tỷ lệ này đối với nhóm lao động không di cư là 49,8% và năm 2019 là 54,9%. Tỷ trọng "Lao động giản đơn" hay còn gọi nhóm nghề "bậc thấp" của nhóm lao động không di cư cao hơn so với nhóm di cư, cụ thể năm 2009 cao gấp 2,3 lần (tương ứng là 41,5% và 17,7%) và đến năm 2019 cao hơn 2,9 lần (tương ứng là 41,5% và 17,7%).

Cơ cấu lao động có việc làm theo nhóm nghề nghiệp của người di cư và không di cư, Việt Nam, 2009-2019

%

	2009			2019		
	Chung	Di cư	Không di cư	Chung	Di cư	Không di cư
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhóm nghề "bậc cao"	8,9	12,5	8,7	11,2	15,5	11,0
Nhóm nghề "bậc trung"	50,8	69,8	49,8	55,6	72,9	54,9
Nhóm nghề "bậc thấp"	40,3	17,7	41,5	33,2	11,6	34,1

Cơ cấu lao động có việc làm theo nhóm nghề nghiệp của người di cư và không di cư theo 5 tỉnh có mức nhập cư cao nhất, 2009-2019

%

5 tỉnh có mức nhập cư cao nhất*	2009		2019	
	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư
Bình Dương				
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhóm nghề "bậc cao"	4,1	10,2	8,1	12,2
Nhóm nghề "bậc trung"	84,1	72,4	80,5	78,3
Nhóm nghề "bậc thấp"	11,8	17,4	11,4	9,5
Bắc Ninh				
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhóm nghề "bậc cao"	16,9	6,9	7,8	12,5
Nhóm nghề "bậc trung"	72,9	81,4	87,3	65,7
Nhóm nghề "bậc thấp"	10,2	11,7	4,9	21,9
Thành phố Hồ Chí Minh				
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhóm nghề "bậc cao"	12,1	21,0	19,4	23,1
Nhóm nghề "bậc trung"	77,1	69,8	73,2	70,0
Nhóm nghề "bậc thấp"	10,8	9,2	7,4	6,9
Đà Nẵng				
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhóm nghề "bậc cao"	28,9	22,8	29,7	21,5
Nhóm nghề "bậc trung"	62,2	62,9	64,3	68,8
Nhóm nghề "bậc thấp"	9,0	14,3	6,0	9,7
Đồng Nai				
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhóm nghề "bậc cao"	6,6	8,9	5,9	9,1
Nhóm nghề "bậc trung"	84,0	76,7	83,9	68,2
Nhóm nghề "bậc thấp"	9,4	14,4	10,2	22,7

** Dựa trên số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*

Xem xét cơ cấu lao động có việc làm của người di cư và không di cư ở 5 tỉnh có mức nhập cư cao nhất, giai đoạn 2009-2019 cho thấy đa số lao động di cư làm việc ở nhóm nghề "bậc trung" với tỷ lệ thấp nhất thuộc về Đà Nẵng, năm 2009 là 62,2% và năm 2019 là 64,3% và tỷ lệ cao nhất thuộc về Bình Dương năm 2009 và đến năm 2019, Bắc Ninh là tỉnh có tỷ lệ cao nhất đạt 87,3%. Tỷ lệ lao động nhóm di cư làm việc trong nhóm nghề "bậc cao" ở thành phố Đà Nẵng là cao nhất trong số 5 tỉnh có mức nhập cư lớn nhất, với tỷ lệ năm 2009 là 28,9% và năm 2019 là 29,7%.

2.2. Lao động di cư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong những năm qua mặc dù thu nhập của lao động làm việc trong ngành "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" ở nước ta đã có những biến chuyển tích cực, song đây vẫn là ngành có thu nhập thấp nên chưa thu hút được nhóm lao động di cư, điều này lý giải tỷ lệ lao động làm việc ngành "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" chiếm đa phần là lao động không di cư, tỷ lệ này tăng lên trong 10 năm qua, cụ thể năm 2009, tỷ lệ này chiếm 56,1% cao gấp 4,8 lần so với người di cư (11,8%) và đến năm 2019, tỷ lệ này chiếm 36,4% cao gấp 7,1 lần so với người di cư. Điều này chứng tỏ người di cư góp phần quan trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Năm 2019, lao động khu vực nông, lâm, thủy sản chiếm 35,3% (gồm cả lao động di cư và không di cư), giảm 18,7 điểm phần trăm so với năm 2009.

Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế của người di cư và không di cư, Việt Nam, 2009-2019

%

	2009			2019		
	Chung	Di cư	Không di cư	Chung	Di cư	Không di cư
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	54,0	11,8	56,1	35,3	5,1	36,4
Công nghiệp và xây dựng	20,3	56,7	18,4	29,2	57,6	28,1
Dịch vụ	25,7	31,5	25,5	35,5	37,3	35,5

Có sự khác biệt khá rõ ràng về xu hướng lựa chọn ngành của lao động di cư và không di cư theo khu vực kinh tế. Lao động di cư làm việc chủ yếu ở khu vực công nghiệp và xây dựng và tỷ lệ này tăng 0,9 điểm phần trăm trong giai đoạn 2009-2019, cụ thể năm 2009 là 56,7% và năm 2019 là 57,6%. Ngược lại, lao động không di cư vẫn chủ yếu tập trung làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, mặc dù tỷ lệ này giảm mạnh trong giai đoạn 2009-2019, từ 56,1% năm 2009 xuống 36,4% năm 2019. Bên cạnh đó, lao động làm việc trong khu vực nông, lâm, thủy sản chuyển sang khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ là do quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa làm cho đất canh tác bị thu hẹp, sản phẩm nông nghiệp có giá trị thấp, thu nhập bấp bênh không đảm bảo cuộc sống nên nhiều người đã chuyển đổi nghề nghiệp. Khu vực dịch vụ vẫn tiếp tục thu hút lao động di cư, tỷ lệ này tăng từ 31,5% năm 2009 lên 37,3% năm 2019.

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân thời kỳ 2010-2019 đạt 6,30%/năm. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân thời kỳ 2010-2019 tăng 2,87%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,71%, khu vực dịch vụ tăng 6,9%. Điều này cho thấy trong tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế, khu vực dịch vụ có tốc độ tăng cao nhất, tiếp theo là khu vực công nghiệp và xây dựng, hai khu vực này là hai khu vực thu hút lao động di cư chủ yếu.

Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế của người di cư và không di cư theo 5 tỉnh có mức nhập cư cao nhất, 2009-2019

%

5 tỉnh có mức nhập cư cao nhất*	2009		2019	
	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư
Bình Dương				
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	1,5	23,4	0,6	6,5
Công nghiệp và xây dựng	84,0	42,8	82,3	64,4
Dịch vụ	14,5	33,9	17,1	29,1
Bắc Ninh				
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	12,6	46,8	0,4	17,7
Công nghiệp và xây dựng	64,4	32,0	88,7	49,8
Dịch vụ	22,9	21,2	10,8	32,5
Thành phố Hồ Chí Minh				
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	1,6	3,1	0,6	1,3
Công nghiệp và xây dựng	63,9	38,5	49,8	35,8
Dịch vụ	34,5	58,4	49,6	62,9
Đà Nẵng				
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	1,3	12,7	0,5	3,7
Công nghiệp và xây dựng	44,8	32,0	33,3	28,2
Dịch vụ	54,0	55,3	66,2	68,1
Đồng Nai				
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	6,4	36,6	2,7	18,6
Công nghiệp và xây dựng	74,8	34,9	80,1	50,8
Dịch vụ	18,8	28,6	17,2	30,6

**: Dựa trên số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*

Bình Dương là tỉnh có mức nhập cư cao nhất, tỷ trọng lao động di cư làm việc trong khu vực nông, lâm, thủy sản chỉ chiếm 1,5% năm 2009 và giảm xuống còn 0,6% năm 2019. Đa số lao động di cư làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng, năm 2009 là 84% và năm 2019 là 82,3%. Quy mô GRDP của tỉnh (giá so sánh năm 2010) năm 2019 đạt 250 279 tỷ đồng, gấp hơn 2,1 lần năm 2010, đứng thứ 3 toàn quốc. Trong giai đoạn 2010-2019, GRDP của tỉnh tăng 8,81%, trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng là khu vực có mức tăng cao nhất (9,62%). GRDP bình quân đầu người theo giá thực tế năm 2019 đạt 145,6 triệu đồng, gấp 2,3 lần bình quân cả nước.

Bắc Ninh là tỉnh có mức nhập cư cao thứ hai với tỷ trọng lao động di cư làm việc trong khu vực nông, lâm, thủy sản chỉ chiếm 1,5% năm 2009 và giảm xuống còn 0,6% năm 2019. Đa số lao động di cư làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng, năm 2009 là 84% và năm 2019 là 82.3%. Quy mô GRDP của tỉnh (giá so sánh năm 2010) năm 2019 đạt 120 747 tỷ đồng, gấp hơn 3,1 lần năm 2010, đứng thứ 7 toàn quốc. Trong giai đoạn 2010-2019, GRDP của tỉnh tăng 13,48%, trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng là khu vực có mức tăng cao nhất (17,92%). GRDP bình quân đầu người theo giá thực tế năm 2019 đạt 144,8 triệu đồng, gấp 2,3 lần bình quân cả nước.

Thành phố Hồ Chí Minh là tỉnh có mức nhập cư cao thứ ba. Tỷ trọng lao động di cư làm việc trong khu vực nông, lâm, thủy sản chiếm 1,6% năm 2009 và giảm xuống còn 0,4% năm 2019. Năm 2009, đa số lao động di cư làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 63,9%. Nhưng đến năm 2019, tỷ trọng lao động di cư làm việc trong khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ gần như tương đồng, tương ứng là 49,8% và 49,6%. Quy mô GRDP của thành phố Hồ Chí Minh (giá so sánh năm 2010) năm 2019 đạt 977 846 tỷ đồng, gấp hơn 1,9 lần năm 2010, đứng thứ nhất toàn quốc. Trong giai đoạn 2010-2019, GRDP của thành phố Hồ Chí Minh tăng 7,44%, trong đó khu vực dịch vụ là khu vực có mức tăng cao nhất (8,18%). GRDP bình quân đầu người theo giá thực tế năm 2019 đạt 148,1 triệu đồng, gấp 2,4 lần bình quân cả nước.

Đà Nẵng là tỉnh có mức nhập cư cao thứ tư, tỷ trọng lao động di cư làm việc trong khu vực nông, lâm, thủy sản chỉ chiếm 1,3% năm 2009 và giảm xuống còn 0,5% năm 2019. Đa số lao động di cư làm việc trong khu vực dịch vụ, năm 2009 là 54% và năm 2019 là 66.2%. Quy mô GRDP của thành phố Đà Nẵng (giá so sánh năm 2010) năm 2019 đạt 69 056 tỷ đồng, gấp 2 lần năm 2010, đứng thứ 15 toàn quốc. Trong giai đoạn 2010-2019, GRDP của thành phố Đà Nẵng tăng 7,92%, trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng là khu vực có mức tăng cao nhất (8,35%). GRDP bình quân đầu người theo giá thực tế năm 2019 đạt 97,1 triệu đồng, gấp 1,6 lần bình quân cả nước.

Đồng Nai là tỉnh có mức nhập cư cao thứ năm, tỷ trọng lao động di cư làm việc trong khu vực nông, lâm, thủy sản chỉ chiếm 6,4% năm 2009 và giảm xuống còn 2,7% năm 2019. Đa số lao động di cư làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng, năm 2009 là 74,8% và năm 2019 là 80.1%. Quy mô GRDP của tỉnh (giá so sánh năm 2010) năm 2019 đạt 205 058 tỷ đồng, gấp 2 lần năm 2010, đứng thứ 5 toàn quốc. Trong giai đoạn 2010-2019, GRDP tăng 8,07%, trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng là khu vực có mức tăng cao nhất (9,11%). GRDP bình quân đầu người theo giá thực tế năm 2019 đạt 113,6 triệu đồng, gấp 1,8 lần bình quân cả nước.

Qua phân tích tỷ trọng lao động lao động di cư làm việc theo khu vực kinh tế ở 5 tỉnh có mức nhập cư cho thấy, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng là 2 điểm đến thu hút lao động di cư làm việc trong khu vực dịch vụ. Ba tỉnh còn lại, Bình Dương, Bắc Ninh, Đồng Nai thu hút lao động di cư làm việc chủ yếu ở khu vực công nghiệp và xây dựng. Tốc độ tăng GRDP bình quân giai đoạn năm 2010-2019 của 5 tỉnh có mức nhập cư cao nhất khá cao, thấp nhất thuộc về thành phố Hồ Chí Minh đạt 7,44% và cao nhất thuộc về Bắc Ninh đạt 13,48%. Tốc độ tăng GRDP bình quân giai đoạn năm 2010-2019 trong khu vực dịch vụ ở Bình Dương là cao nhất (9,00%), tiếp đến là thành phố Hồ Chí Minh (8,18%). Xem xét theo khu vực công nghiệp và xây dựng, tốc độ tăng GRDP bình quân giai đoạn năm 2010-2019 ở Bắc Ninh là cao nhất (17,92%), tiếp đến là Bình Dương (9,62%).

CHƯƠNG 3
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

3.1. Kết luận

Lao động di cư làm việc chủ yếu ở khu vực công nghiệp và xây dựng và tỷ lệ này tăng 0,9 điểm phần trăm trong giai đoạn 2009-2019, cụ thể năm 2009 là 56,7% và năm 2019 là 57,6%. Ngược lại, lao động không di cư vẫn chủ yếu tập trung làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, mặc dù tỷ lệ này giảm mạnh trong giai đoạn 2009 - 2019, từ 56,1% năm 2009 xuống 36,4% năm 2019.

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước bình quân thời kỳ 2010 - 2019 đạt 6,30%/năm. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân thời kỳ 2010 - 2019 tăng 2,87%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,71%, khu vực dịch vụ tăng 6,9%. Điều này cho thấy trong tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế, khu vực dịch vụ có tốc độ tăng cao nhất, tiếp theo là khu vực công nghiệp và xây dựng, hai khu vực này là hai khu vực thu hút lao động di cư chủ yếu.

Trong số 5 tỉnh có mức nhập cư cao nhất, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng là 2 điểm đến thu hút lao động di cư làm việc trong khu vực dịch vụ. Ba tỉnh còn lại, Bình Dương, Bắc Ninh, Đồng Nai thu hút lao động di cư làm việc chủ yếu ở khu vực công nghiệp và xây dựng. Tốc độ tăng GRDP bình quân giai đoạn năm 2010 - 2019 của 5 tỉnh có mức nhập cư cao nhất khá cao, thấp nhất thuộc về thành phố Hồ Chí Minh đạt 7,44% và cao nhất thuộc về Bắc Ninh đạt 13,48%. Tốc độ tăng GRDP bình quân giai đoạn năm 2010 - 2019 trong khu vực dịch vụ ở Bình Dương là cao nhất (9,00%), tiếp đến là thành phố Hồ Chí Minh (8,18%). Xem xét theo khu vực công nghiệp và xây dựng, tốc độ tăng GRDP bình quân giai đoạn năm 2010 - 2019 ở Bắc Ninh là cao nhất (17,92%), tiếp đến là Bình Dương (9,62%).

3.2. Một số khuyến nghị chính sách để phát huy đóng góp của lao động di cư đến phát triển kinh tế

Di cư chính là cơ hội thúc đẩy sự phát triển đồng đều và rộng khắp và giảm sự khác biệt vốn có giữa các vùng, thông qua việc đáp ứng được phần lớn nhu cầu lao động cho phát triển công nghiệp và di cư trong nước, cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam sau khi có chính sách Đổi Mới, và sự dịch chuyển một phần thu nhập về các vùng nghèo hơn. Rất nhiều cá nhân và hộ gia đình đưa ra quyết định di chuyển tới nơi khác với mục đích tìm kiếm một cuộc sống tốt đẹp hơn. Để có thể tận dụng tối đa lợi ích của quá trình di cư, Chính phủ, chính quyền địa phương và khu vực tư nhân đều có những vai trò trong việc tạo ra một môi trường đầy đủ cho người di cư, cho các hộ gia đình và cho xã hội. Chính

vì vậy, việc đảm bảo quyền của những đối tượng này và đẩy mạnh những tác động của di cư để mang lại nhiều lợi ích nhất cho cá nhân người di cư, gia đình họ và cộng đồng là một nhiệm vụ quan trọng cho phát triển kinh tế ở Việt Nam trong tương lai. Do đó, báo cáo đề xuất một số khuyến nghị như sau:

1) Cần có số liệu chính xác và có sự hiểu biết hơn về các quá trình di cư cũng như đóng góp của lao động di cư trong phát triển kinh tế xã hội nhằm cung cấp thông tin cho quá trình hoạch định chính sách. Điều này bao gồm yêu cầu nâng cao chất lượng số liệu Tổng điều tra dân số và các số liệu cấp quốc gia, cấp tỉnh… để có được đầy đủ thông tin về tình hình di cư trong nước đồng thời cần tiến hành những nghiên cứu còn thiếu như nghiên cứu về các dòng di cư nông thôn - nông thôn theo mùa, nghiên cứu về sức khỏe sinh sản cho nhóm di cư nữ, nghiên cứu về tình trạng nhà ở tại các khu công nghiệp và tác động của thay đổi về môi trường và thiên tai tới vấn đề di cư, xem xét đóng góp của lao động di cư trong GDP theo ngành.

2) Đảm bảo di cư an toàn và thành công cho người di cư trong nước bằng cách xóa bỏ những rào cản hạn chế di cư và không yêu cầu hộ khẩu của người di cư khi họ tiếp cận với các dịch vụ xã hội. Các lợi ích tiềm năng của di cư cần được khuyến khích bằng việc lồng ghép vấn đề này vào quá trình xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cũng như những chiến lược xóa đói giảm nghèo.

3) Tăng cường lợi ích của di cư trong nước tại những vùng có người di cư đến. Kế hoạch phát triển đô thị cần chú ý đến số dân thực tế bao gồm cả những người di cư không đăng ký hộ khẩu và những người di cư có đăng ký tạm trú, chú trọng tới các kế hoạch cho người nghèo, thông qua việc cung cấp nơi ở an toàn và hợp vệ sinh cho những gia đình có thu nhập thấp.

4) Tạo mọi điều kiện cho người di cư tiếp cận được các vấn đề an sinh xã hội một cách tốt nhất như: y tế, giáo dục, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp v.v. Chính phủ và người sử dụng lao động tư nhân cần chú ý hơn nữa tới vấn đề nhà ở và an ninh cho lao động di cư nam và nữ làm việc tại các khu công nghiệp.

PHỤ LỤC

Tỷ lệ lao động di cư qua kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Tỉnh, thành phố	Di cư	Không di cư	Tỉnh, thành phố	Di cư	Không di cư
Bình Dương	26,3	73,7	Hậu Giang	1,2	98,8
Bắc Ninh	15,8	84,2	Gia Lai	1,1	98,9
TP Hồ Chí Minh	11,5	88,5	Cao Bằng	1,1	98,9
Đồng Nai	9,2	90,8	Quảng Bình	1,1	98,9
Đà Nẵng	8,6	91,4	Đắk Lắk	1,0	99,0
Long An	6,5	93,5	Trà Vinh	1,0	99,0
Bà Rịa Vũng Tàu	4,8	95,2	Thái Bình	1,0	99,0
Hà Nội	4,7	95,3	Yên Bái	1,0	99,0
Thái Nguyên	4,2	95,8	Hoà Bình	1,0	99,0
Đắk Nông	3,7	96,3	Quảng Nam	0,9	99,1
Cần Thơ	3,3	96,7	Nam Định	0,9	99,1
Bình Phước	3,2	96,8	Bắc Kạn	0,9	99,1
Hưng Yên	2,9	97,1	Tuyên Quang	0,9	99,1
Lâm Đồng	2,0	98,0	Bạc Liêu	0,9	99,1
Tây Ninh	2,0	98,0	Bình Thuận	0,8	99,2
Kiên Giang	1,8	98,2	Đồng Tháp	0,8	99,2
Lai Châu	1,8	98,2	Thừa Thiên Huế	0,8	99,2
Hải Phòng	1,7	98,3	Lạng Sơn	0,8	99,2
Hà Nam	1,7	98,3	Cà Mau	0,8	99,2
Tiền Giang	1,7	98,3	Phú Thọ	0,8	99,2
Quảng Ninh	1,7	98,3	Ninh Thuận	0,7	99,3
Vĩnh Long	1,6	98,4	Bình Định	0,7	99,3
Bắc Giang	1,6	98,4	Điện Biên	0,7	99,3
Kon Tum	1,6	98,4	Quảng Ngãi	0,7	99,3
Ninh Bình	1,5	98,5	Sóc Trăng	0,7	99,3
Bến Tre	1,5	98,5	An Giang	0,6	99,4
Hải Dương	1,4	98,6	Phú Yên	0,6	99,4
Hà Tĩnh	1,4	98,6	Thanh Hoá	0,6	99,4
Vĩnh Phúc	1,3	98,7	Hà Giang	0,6	99,4
Lào Cai	1,3	98,7	Nghệ An	0,6	99,4
Quảng Trị	1,3	98,7	Sơn La	0,4	99,6
Khánh Hoà	1,2	98,8			

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đoàn Hiền, Tạp chí Cộng Sản*: Xây dựng hệ thống an sinh xã hội, bảo đảm cho lao động nông thôn di cư hòa nhập xã hội thành thị, chuyển đổi nghề nghiệp ổn định và bền vững.*

2. Nguyễn, Nữ Đoàn Vy*: "Tác động của người nhập cư đến phát triển kinh tế-xã hội ở Thành phố Đà Nẵng." (2018).*

3. http://agro.gov.vn/vn/tID3618_Phan-tich-ve-chuyen-dich-co-cau-va-tang-truong-kinh-te-VN-trong-dieu-kien-hoi-nhap.html

4. https://plkt.hlu.edu.vn/SubNews/Details/16836

5. Mai Quang Hợp - Ngô Phú Thanh*: Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định di cư*

6. Công ước số 97 Công ước về người lao động di trú (xét lại năm 1949, ngày có hiệu lực: 22/1/1952).

7. Công ước của Liên Hợp Quốc về các quyền của người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ, ngày 18/12/1990.

8. Tổng cục Thống kê (2019b), *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019*, Nhà xuất bản thống kê

9. Tổng cục Thống kê (2020), *Niêm giám thống kê*, NXB Thống kê